



MINISTRY OF LABOUR AND
SOCIAL WELFARE
LAOS

CRIGHTS

COOPERATION FOR
HUMAN RIGHTS TRAINING
AND SUPPORT

MINISTRY OF LABOUR AND
SOCIAL WELFARE
LAOS

100/1000



GIỚI THIỆU CÁC VĂN KIỆN QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

**An Introduction to
International Human Rights Instruments**



PHẦN KẾT BÀN
LÀO-NHÂN DÂN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUYỀN CON NGƯỜI
– QUYỀN CÔNG DÂN
(CRIGHTS)**

**GIỚI THIỆU
CÁC VĂN KIỆN QUỐC TẾ
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

**AN INTRODUCTION TO INTERNATIONAL
HUMAN RIGHTS INSTRUMENTS**

Nguồn ảnh: Cuốn sách, sử dụng vào mục đích nghiên cứu và giảng dạy trong nhà trường, có sử dụng một số ảnh minh họa lấy từ trang tin điện tử của một số cơ quan của Liên Hợp Quốc (Unmultimedia, UNAIDS...), Wikipedia và một số nguồn khác đã được nêu trong phần chú thích.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	11
Giới thiệu chung	13
Hiến chương Liên Hợp Quốc, 1945.....	16
Phần I: Bộ luật quốc tế về quyền con người.....	42
Giới thiệu	44
Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, 1948	47
Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966	54
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 2008.....	66
Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966	76
Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966.....	96
Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về việc bãi bỏ hình phạt tử hình, 1989	101
Phần II: Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người.....	105
Giới thiệu	107
Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, 1965 .	108
Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979	123
Nghị định thư bổ sung của Công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ, 1999	138
Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, 1984	145
Công ước về quyền trẻ em, 1989	160
Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, 1990.....	183

Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích, 2006	225
Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007	246
Nghị định thư bổ sung của Công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ, 1999	275
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em, về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang, 2000	282
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, 2000	289
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước tra tấn hoặc các hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2002	300
Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về quyền của người khuyết tật.....	315

Phần III: Các văn quyền phổ quát về quyền con người trong các lĩnh vực	321
Giới thiệu chung	323
Chương 1: Hội nghị nhân quyền quốc tế và hội nghị thiên niên kỷ	324
Giới thiệu	326
Tuyên bố viên và chương trình hành động, 1993	328
Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000	363
Chương 2: Quyền tự quyết.....	374
Giới thiệu	375
Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, 1960	377
Nghị quyết 1803 (XVII) ngày 14/12/1962 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về “chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên“	380
Công ước quốc tế chống lại việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê, 1989	383
Chương 3: Quyền của các dân tộc bản địa và các nhóm thiểu số	391
Giới thiệu	393
Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa, 2007	394
Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các quốc gia độc lập, 1989	404

Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992	416
Chương 4: Chống phân biệt đối xử.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, 1951	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960	Error! Bookmark not defined.
Nghị định thư thiết lập một ủy ban hòa giải có trách nhiệm tìm kiếm một giải pháp cho những tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên	
Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng, 1981 ...	Error! Bookmark not defined.
Hội nghị thế giới chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan	Error! Bookmark not defined.
Chương 5: Quyền của phụ nữ	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, 1952..	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang, 1974	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ, 1993 ..	Error! Bookmark not defined.
Chương 6: Quyền của trẻ em	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.

Tuyên bố của liên hợp quốc về quyền trẻ em, 1959 .**Error! Bookmark not defined.**

Công ước về tuổi lao động tối thiểu, 1973 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999 ... **Error! Bookmark not defined.**

Chương 7: Quyền của người cao tuổi**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu.....**Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991 . **Error! Bookmark not defined.**

Chương 8: Quyền của người khuyết tật .**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của những người khuyết tật về tâm thần, 1971**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của người khuyết tật, 1975. **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần và cải thiện việc chăm sóc sức khỏe tâm thần, 1991 **Error! Bookmark not defined.**

Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật, 1993**Error! Bookmark not defined.**

Chương 9: Quyền con người trong hoạt động tư pháp:
bảo vệ những người bị giam giữ hay cầm tù... **Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955 **Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân, 1990 ... **Error! Bookmark not defined.**

Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào, 1988**Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do, 1990**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục khác, 1975 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc về đạo đức y học liên quan đến vai trò của nhân viên y tế, đặc biệt là thầy thuốc, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ chống lại sự tra tấn hay đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục, 1982 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc về điều tra và lưu trữ hiệu quả tư liệu về tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2000 **Error! Bookmark not defined.**

Những bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình, 1984 **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và súng của cán bộ thi hành pháp luật, 1990 **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc chuẩn, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về những biện pháp không giam giữ (các quy tắc Tokyo), 1990 . **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người vị thành niên, 1985 (các quy tắc Bắc Kinh) **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, 1997 **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên (các hướng dẫn Ri-át), 1990 **Error! Bookmark not defined.**

Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, 1985 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990 .. **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990 **Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc về ngăn chặn và điều tra hiệu quả mọi trường hợp
thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật, 1989
.....**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự cưỡng bức mất tích,
1982**Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi
thường của
các nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo
quốc tế, 2006**Error! Bookmark not defined.**

Chương 10: An sinh xã hội, tiến bộ và phát triển **Error! Bookmark not
defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội, 1969 . **Error! Bookmark not
defined.**

Tuyên bố toàn thế giới về xóa bỏ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng, 1974
.....**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố sử dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào mục đích
hòa bình và vì lợi ích của nhân loại, 1995 **Error! Bookmark not
defined.**

Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, 1984
.....**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền phát triển, 1986**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997 . **Error!
Bookmark not defined.**

Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa, 2001 . **Error! Bookmark not
defined.**

Chương 11: Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người **Error! Bookmark
not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quốc gia về nhân
quyền, 1993**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, các nhóm và các tổ
chức trong xã hội
trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ
bản
đã được thừa nhận rộng rãi, 1998**Error! Bookmark not defined.**

Chương 12: Hôn nhân**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Công ước về kết hôn tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1962.....	Error! Bookmark not defined.
Khuyến nghị về đồng ý kết hôn, độ tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1965.....	Error! Bookmark not defined.
Chương 13: Quyền về sức khỏe.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS, 2001 "Khủng hoảng toàn cầu – Hành động toàn cầu".....	Error! Bookmark not defined.
Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996	Error! Bookmark not defined.
Chương 14: Quyền lao động và các điều kiện bình đẳng về nghề nghiệp	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chính sách việc làm, 1964.....	Error! Bookmark not defined.
Chương 15: Tự do hội họp.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về quyền tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội, 1948	Error! Bookmark not defined.
Công ước về quyền tổ chức và đàm phán tập thể, 1949	Error! Bookmark not defined.
Chương 16: Nô lệ, các hoàn cảnh tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về nô lệ, 1926.....	Error! Bookmark not defined.
Nghị định thư sửa đổi công ước về nô lệ 1926, 1953	Error! Bookmark not defined.
Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956.....	Error! Bookmark not defined.
Công ước về lao động cưỡng bức, 1930	Error! Bookmark not defined.
Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức, 1957	Error! Bookmark not defined.
Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949	Error! Bookmark not defined.

Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên Hợp Quốc, 2000 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 17: Quyền của người di trú **Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu **Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung công ước của liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000..... **Error! Bookmark not defined.**

Chương 18: Quốc tịch, người không quốc tịch, người tị nạn **Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu **Error! Bookmark not defined.**

Công ước giảm bớt tình trạng người không quốc tịch, 1961 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về vị thế của người không quốc tịch, 1954 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về vị thế của người tị nạn, 1951 **Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư về vị thế của người tị nạn, 1967 . **Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân nước mà họ đang sinh sống, 1985 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 19: Các tội phạm chiến tranh và tội ác chống nhân loại, bao gồm tội diệt chủng..... **Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948..... **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1968 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người vi phạm các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1973 **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế phụ trách xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991, 1993..... **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế phụ trách xét xử những người bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế thực hiện trên lãnh thổ Rwanda và những công dân Rwanda bị truy tố về tội diệt chủng và các hành vi đã thực hiện trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng trong thời gian từ ngày 01/01/1994 đến 31/12/1994. **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của tòa án quốc tế về Rwanda, 1994 ... **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế, 1998 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 20: Luật nhân đạo.....**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Công ước Geneva về việc đối xử với tù binh, 1949 .**Error! Bookmark not defined.**

Công ước Geneva về việc bảo hộ thường dân trong chiến tranh, 1949**Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư (I) bổ sung các công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang quốc tế..... **Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư (II) bổ sung các công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế**Error! Bookmark not defined.**

LỜI NÓI ĐẦU

Luật về quyền con người (luật nhân quyền) gồm hai hợp phần chính là luật quốc gia về quyền con người và luật quốc tế về quyền con người (luật nhân quyền quốc tế).

Cho đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người do Liên Hợp Quốc ban hành và đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện nhiều điều ước, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, việc phổ biến các điều ước và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người ở nước ta đến nay còn có phần hạn chế do nhiều lý do.

Trong thời gian qua đã có một số cuốn sách tập hợp các văn kiện quốc tế về quyền con người, trong số đó có: *Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người*, (Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Học viện chính trị Hồ Chí Minh, 2002), *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, (Hội Luật gia Việt Nam - NXB Hồng Đức, 2007)... Đây là những cuốn sách tham khảo tốt, song chưa tập hợp hết các văn kiện quốc tế về nhân quyền hiện hành. Thêm vào đó, cách sắp xếp không thống nhất và không đúng theo trình tự của Liên Hợp Quốc.

Trong cuốn sách này, chúng tôi biên dịch tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền và cấu trúc đúng theo danh mục của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về nhân quyền (trên trang tin điện tử của tổ chức tại địa chỉ: www.ohchr.org). Để tiện cho việc theo dõi và tìm hiểu của bạn đọc, bên cạnh việc tập hợp các văn kiện quốc tế, cuốn sách có các phần giới thiệu khái quát ở đầu những mục nội dung (các nhóm văn kiện).

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự đóng góp của các dịch giả và các cơ quan, tổ chức đã cung cấp bản dịch làm tài liệu tham khảo.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, chắc chắn cuốn sách này vẫn còn những hạn chế, sai sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của bạn đọc để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung làm cho cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 1 năm 2011

KHOA LUẬT - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIỚI THIỆU CHUNG



Ảnh:

1	2
3	4

1. Trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York;
2. Tại Hội nghị San Francisco (Hoa Kỳ), Bộ trưởng Ngoại giao Chi-lê ký Hiến chương Liên Hợp Quốc trong buổi lễ tổ chức ngày 26/6/1945;
3. Đại sứ Việt Nam phát biểu tại một phiên họp của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc năm 2009;
4. Trụ sở Liên Hợp Quốc tại Geneva (Thụy Sĩ);.

Quyền con người (nhân quyền) cần được bảo vệ và thúc đẩy bằng pháp luật. Luật pháp về quyền con người (luật nhân quyền) gồm hai thành phần chính là luật quốc gia về quyền con người (luật quốc nội) và luật quốc tế về quyền con người.

Luật quốc tế về quyền con người (luật nhân quyền quốc tế), cũng giống như luật quốc tế nói chung, có các nguồn cơ bản là: (i) *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng)*; (ii) *Các tập quán quốc tế*; (iii) *Các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận* (iv) *Các phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao*. Trong các nguồn kể trên, các điều ước quốc tế là nguồn chủ yếu và có vai trò quan trọng nhất.

Cuốn sách này giới thiệu đến bạn đọc tổng quan về hệ thống các văn kiện quốc tế về quyền con người. Cuốn sách gồm ba phần chính:

Phần I. Bộ luật nhân quyền quốc tế

Phần II. Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người

Phần III. Các văn kiện phổ quát về quyền con người trong các lĩnh vực

Do vị trí đặc biệt quan trọng của *Hiến chương Liên Hợp Quốc*, văn kiện nền tảng của luật quốc tế về quyền con người, nên nó được xếp riêng với ba phần của cuốn sách. Tổ chức Liên Hợp Quốc ra đời năm 1945 là một bước ngoặt trong lịch sử nhân loại trong việc bảo vệ hòa bình, an ninh, thúc đẩy phát triển, cũng như trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trên quy mô toàn cầu. Dù quyền con người không phải là chủ đề chính của Hiến chương Liên Hợp Quốc, cộng đồng quốc tế vẫn coi đây là văn kiện đã xác lập nền tảng của luật quốc tế về quyền con người. Điều này trước hết bởi Hiến chương, với những quy định cụ thể về việc tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, lần đầu tiên đã gián tiếp thừa nhận nguyên tắc *cá nhân cũng là chủ thể của luật quốc tế*. Đây là sự chuyển biến nhận thức mang tính chất quyết định, tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển của luật quốc tế về quyền con người. Thêm vào đó, Hiến chương đã khẳng định việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu hoạt động của Liên Hợp Quốc – tổ chức liên chính phủ lớn và có quyền lực nhất trên thế giới. Sau nữa, Hiến chương đã xác lập những nguyên tắc và khuôn khổ thiết chế cơ bản cho một cơ chế toàn cầu về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Trong Hiến chương, nội dung quyền con người được đề cập tại Lời nói đầu và nhiều điều khoản. Ngay tại Điều 1, trong các mục tiêu hoạt động của tổ chức, Liên Hợp Quốc xác định sẽ theo đuổi việc “thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người” (khoản 3). Điều 55, Điều 56 tái

khẳng định mục tiêu của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực quyền con người.

Việt Nam là thành viên của Liên Hợp Quốc từ năm 1977 và ngày càng trở thành một thành viên tích cực của tổ chức này. Trong năm 2008 và 2009, Việt Nam đảm nhận vị trí thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an và đã có nhiều đóng góp trong nhiệm kỳ của mình.

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC, 1945

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng tôi, nhân dân các quốc gia liên hợp, quyết tâm:

- Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, đã xảy ra hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết, và
- Khẳng định lại sự tin tưởng vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn bé, và
- Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những hiệp ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra, và
- Khuyến khích sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn,

và vì mục đích:

- Khoan dung và chung sống hòa bình trên tinh thần láng giềng thân thiện, và
- Chung nhau góp sức để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và
- Bằng cách thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp, bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung, và
- Sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc,

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt được những mục đích đó.

Vì vậy, các Chính phủ của chúng tôi, thông qua các đại diện có đủ thẩm quyền hợp lệ, họp tại thành phố San Francisco, đã thỏa thuận giới thiệu Hiến chương Liên Hợp Quốc và từ đây lập ra một tổ chức quốc tế lấy tên là Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG I - MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1.

Mục đích của Liên Hợp Quốc là:

Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó: tiến hành những biện pháp tập thể có hiệu quả nhằm ngăn ngừa và loại trừ các mối đe dọa hòa bình, nhằm trừng trị mọi hành vi xâm lược và phá hoại hòa bình khác, điều chỉnh hoặc giải quyết các tranh chấp quốc tế hoặc những tình huống có thể dẫn đến sự phá hoại hòa bình, bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế;

Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và tiến hành những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới;

Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo, và trong việc khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo; và

Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc, nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2.

Để đạt được những Mục đích nêu ở Điều 1, Liên Hợp Quốc và các thành viên sẽ hành động phù hợp với những nguyên tắc sau đây:

Liên Hợp Quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các thành viên.

Tất cả các thành viên đều phải thực hiện một cách có thiện ý những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo Hiến chương này, nhằm đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có.

Tất cả các thành viên giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, theo cách không làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế, và công lý.

Tất cả các thành viên từ bỏ việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc bằng cách khác trái với những Mục đích của Liên Hợp Quốc.

Tất cả các thành viên phải hỗ trợ đầy đủ cho Liên Hợp Quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và từ bỏ giúp đỡ bất cứ quốc gia nào đang bị Liên Hợp Quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;

Liên Hợp Quốc sẽ đảm bảo rằng các quốc gia không phải là thành viên cũng hành

động theo những nguyên tắc này, nếu như điều đó là cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh thế giới;

Không có bất kỳ điều gì trong Hiến chương này cho phép Liên Hợp Quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, hoặc đòi hỏi các thành viên phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương; tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở Chương VII.

CHƯƠNG II - THÀNH VIÊN

Điều 3.

Những Thành viên của Liên Hợp Quốc là những quốc gia, hoặc đã tham dự Hội nghị về Tổ chức Quốc tế Liên Hợp Quốc tại San Francisco, hoặc trước đó đã ký vào bản Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc ngày 1 tháng 1 năm 1942, ký và phê chuẩn Hiến chương này theo Điều 110.

Điều 4.

Tất cả các quốc gia yêu chuộng hòa bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương này, và được Liên Hợp Quốc xét có đủ khả năng và tự nguyện làm tròn những nghĩa vụ ấy, đều có thể trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc;

Việc kết nạp bất cứ một quốc gia nào nói trên vào Liên Hợp Quốc sẽ có hiệu lực thông qua quyết định của Đại Hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an;

Điều 5.

Nếu thành viên Liên Hợp Quốc nào bị Hội đồng Bảo an áp dụng một biện pháp phòng ngừa hay cưỡng chế thì Đại Hội đồng có quyền, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an, đình chỉ việc sử dụng các quyền và ưu đãi của thành viên đó. Việc sử dụng các quyền ưu đãi đó có thể được Hội đồng Bảo an cho phục hồi.

Điều 6.

Nếu một thành viên Liên Hợp Quốc vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong Hiến chương này thì có thể bị Đại Hội đồng khai trừ khỏi Liên Hợp Quốc, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

CHƯƠNG III - CÁC CƠ QUAN

Điều 7.

Các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc là:

- Đại Hội đồng
- Hội đồng Bảo an
- Hội đồng Kinh tế và Xã hội
- Hội đồng Quản thác
- Tòa án Quốc tế
- Ban thư ký;

Những cơ quan giúp việc nếu xét thấy cần thiết, có thể được thành lập phù hợp theo Hiến chương này.

Điều 8.

Liên Hợp Quốc không định ra một sự hạn chế nào đối với nam giới hoặc phụ nữ, trong những điều kiện ngang nhau, đảm nhiệm mọi chức vụ trong các cơ quan chính và các cơ quan giúp việc của Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG IV - ĐẠI HỘI ĐỒNG

Thành phần

Điều 9.

1. Đại Hội đồng gồm tất cả các thành viên của Liên Hợp Quốc.
2. Mỗi Thành viên có không quá 5 đại biểu ở Đại Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 10.

Đại Hội đồng có thể thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương này, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ một cơ quan nào được ghi trong Hiến chương này và có thể, trừ những quy định ở Điều 32, ra những kiến nghị về những vấn đề hoặc những vụ việc ấy cho các thành viên Liên Hợp Quốc hay Hội đồng Bảo an hoặc cho cả các thành viên Liên Hợp Quốc và Hội đồng Bảo an.

Điều 11.

Đại Hội đồng có thể xem xét những nguyên tắc chung về sự hợp tác để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, kể cả những nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế vũ trang và dựa trên những nguyên tắc ấy đưa ra những kiến nghị cho các thành viên

Liên Hợp Quốc, hay cho Hội đồng Bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên Hợp Quốc và Hội đồng Bảo an.

Đại Hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế do bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc, hoặc do Hội đồng Bảo an, hay một quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, đưa ra trước Đại Hội đồng, theo Điều 35 khoản 2 và trừ những quy định ở Điều 12, Đại Hội đồng có thể kiến nghị về mọi vấn đề thuộc loại ấy với một quốc gia hay những quốc gia hữu quan, hoặc với Hội đồng Bảo an, hay với cả những quốc gia hữu quan và Hội đồng Bảo an. Nếu mọi vấn đề thuộc loại này cần phải có một hành động thì Đại Hội đồng chuyển lại cho Hội đồng Bảo an trước hoặc sau khi thảo luận.

Đại Hội đồng có thể lưu ý Hội đồng Bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Những quyền hạn của Đại Hội đồng ghi trong điều này không hạn chế quy định chung của Điều 10.

Điều 12.

1. Khi Hội đồng Bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương này quy định đối với một vụ tranh chấp hay một tình huống nào đó, Đại Hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình huống ấy, trừ phi được Hội đồng Bảo an yêu cầu;
2. Tại mỗi khóa họp của Đại Hội đồng, Tổng Thư ký, với sự đồng ý của Hội đồng Bảo an, báo cho Đại Hội đồng biết những sự việc liên quan đến duy trì hòa bình và an ninh quốc tế mà Hội đồng Bảo an đang xem xét, khi nào Hội đồng thôi không xem xét những việc đó nữa, Tổng Thư ký cũng báo cho Đại Hội đồng biết, hoặc cho các thành viên Liên Hợp Quốc biết nếu Đại Hội đồng không họp.

Điều 13.

1. Đại Hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm:
 - a. tăng cường sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị và thúc đẩy các biện pháp pháp điển hóa và sự phát triển của luật quốc tế theo hướng tiến bộ;
 - b. tăng cường sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và hỗ trợ việc thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.
2. Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại Hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1 (b) trên đây được quy định trong các Chương IX

và X.

Điều 14.

Phù hợp với những quy định ở Điều 12, Đại Hội đồng có thể kiến nghị những biện pháp thích hợp để giải quyết hòa bình mọi tình thế nảy sinh bất kỳ từ nguồn gốc nào, mà theo sự nhận xét của Đại Hội đồng, có thể làm hại đến lợi ích chung, gây tổn hại cho các quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, kể cả những tình thế nảy sinh do sự vi phạm những quy định về các Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc ghi trong Hiến chương này.

Điều 15.

Đại Hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt của Hội đồng Bảo an; các báo cáo đó tường trình những biện pháp mà Hội đồng Bảo an đã quyết định hoặc đã thi hành để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

Đại Hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo của các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

Về chế độ quân thác quốc tế, Đại Hội đồng thực hiện những chức năng quy định cho Đại Hội đồng được ghi ở những Chương XII và XIII, kể cả việc chuẩn y những hiệp định về quân thác, có liên quan đến những khu vực không được ấn định là khu vực chiến lược.

Điều 17.

Đại Hội đồng xem xét và phê chuẩn ngân sách của Liên Hợp Quốc.

Các Thành viên của Liên Hợp Quốc thanh toán những chi phí của Liên Hợp Quốc theo sự phân bổ của Đại Hội đồng;

Đại Hội đồng xem xét và phê chuẩn mọi hiệp định về tài chính và ngân sách ký với những tổ chức chuyên môn nói ở Điều 57 và kiểm tra ngân sách hành chính của các tổ chức chuyên môn này để đưa ra các kiến nghị cho những tổ chức đó.

Bỏ phiếu

Điều 18.

Mỗi thành viên của Đại Hội đồng có một phiếu;

Những nghị quyết của Đại Hội đồng về những vấn đề quan trọng phải được thông qua theo đa số hai phần ba số thành viên có mặt và bỏ phiếu. Những vấn đề đó là:

những kiến nghị có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, việc bầu các ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an, việc bầu các ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, việc bầu các ủy viên của Hội đồng Quản thác theo khoản 1 (c) của Điều 86, kết nạp các thành viên mới vào Liên Hợp Quốc, đình chỉ các quyền và ưu đãi của các thành viên, khai trừ thành viên, những vấn đề thuộc về hoạt động của hệ thống quản thác, và những vấn đề ngân sách.

Những nghị quyết về các vấn đề khác, kể cả việc ấn định những loại vấn đề mới cần phải được giải quyết theo đa số hai phần ba, sẽ được quyết định theo đa số các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu.

Điều 19.

Thành viên nào của Liên Hợp Quốc nợ những khoản tiền đóng góp của mình cho Liên Hợp Quốc sẽ bị tước bỏ quyền bỏ phiếu ở Đại Hội đồng, nếu số tiền nợ bằng hoặc nhiều hơn số tiền mà quốc gia đó đóng góp trong hai năm qua. Tuy nhiên, Đại Hội đồng có thể cho phép nước thành viên ấy được bỏ phiếu, nếu Đại Hội đồng xét thấy sự chậm trễ đó là do những hoàn cảnh xảy ra ngoài ý muốn của Thành viên ấy.

Thủ tục

Điều 20.

Đại Hội đồng họp một khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường khi cần thiết. Những khóa họp bất thường sẽ do Tổng Thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hoặc của đa số các Thành viên Liên Hợp Quốc.

Điều 21.

Đại Hội đồng tự quy định những quy tắc thủ tục của mình. Đại Hội đồng bầu Chủ tịch cho từng khóa họp.

Điều 22.

Đại Hội đồng có thể thành lập những cơ quan giúp việc mà Đại Hội đồng xét thấy là cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của mình.

CHƯƠNG V - HỘI ĐỒNG BẢO AN

Thành phần

Điều 23.

Hội đồng Bảo an gồm mười lăm thành viên Liên Hợp Quốc. Trung Hoa Dân quốc, Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Liên hiệp Vương quốc Anh

và Bắc Ai-len và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Đại Hội đồng sẽ bầu ra mười Thành viên khác của Liên Hợp Quốc để trở thành những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an. Trong việc bầu cử này, trước hết Đại Hội đồng lưu ý đến sự đóng góp của các thành viên Liên Hợp Quốc vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và các mục đích khác của Liên Hợp Quốc, cũng như lưu ý đến sự phân bố công bằng theo khu vực địa lý;

Những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an được bầu ra với nhiệm kỳ hai năm. Trong lần bầu cử các ủy viên không thường trực đầu tiên sau khi tổng số ủy viên của Hội đồng Bảo an được nâng lên từ mười một đến mười lăm, thì hai trong số bốn ủy viên bổ sung sẽ được bầu với nhiệm kỳ một năm. Những ủy viên vừa mãn nhiệm không được bầu lại ngay.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Bảo an có một đại diện.

Chức năng và quyền hạn

Điều 24.

Để đảm bảo cho Liên Hợp Quốc hành động nhanh chóng và có hiệu quả, các thành viên trao cho Hội đồng Bảo an trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và thừa nhận rằng, khi làm những nghĩa vụ do trách nhiệm ấy đặt ra, thì Hội đồng Bảo an hành động với tư cách thay mặt cho các thành viên của Liên Hợp Quốc;

Trong khi thực hiện những nghĩa vụ đó, Hội đồng Bảo an hành động theo đúng những Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc. Những quyền hạn nhất định được trao cho Hội đồng Bảo an để Hội đồng Bảo an có thể làm tròn những nghĩa vụ ấy, được quy định ở các Chương VI, VII, VIII và XII;

Hội đồng Bảo an trình Đại Hội đồng xem xét các báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt khi cần.

Điều 25.

Theo Hiến chương này, các thành viên Liên Hợp Quốc đồng ý phục tùng và thực hiện những quyết nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 26.

Để thúc đẩy việc thiết lập và duy trì hòa bình bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào vũ trang, Hội đồng Bảo an có trách nhiệm, với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự được quy định ở Điều 47,

khởi thảo những kế hoạch xây dựng quy tắc vũ trang để trình lên các thành viên Liên Hợp Quốc.

Bỏ phiếu

Điều 27.

Mỗi thành viên Hội đồng Bảo an có một lá phiếu.

Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về các vấn đề thủ tục được thông qua khi chín ủy viên bỏ phiếu thuận;

Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề khác được thông qua sau khi chín ủy viên của Hội đồng Bảo an, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận; miễn là, theo Chương VI và khoản 3 Điều 52, bên liên quan trong tranh chấp sẽ không bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 28.

Hội đồng Bảo an sẽ được tổ chức như thế nào đó để có thể thực hiện được chức năng của mình một cách liên tục. Để đạt được mục đích ấy, mỗi ủy viên Hội đồng Bảo an phải luôn luôn có đại diện tại trụ sở Liên Hợp Quốc.

Hội đồng Bảo an nhóm họp thường kỳ, trong những phiên họp này, mỗi ủy viên tùy theo ý mình có thể cử hoặc một thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc biệt nào khác;

Các cuộc họp của Hội đồng Bảo an có thể được tiến hành không những chỉ ở trụ sở của Liên Hợp Quốc, mà còn ở bất kỳ nơi nào nếu Hội đồng Bảo an xét thấy thuận tiện nhất cho công việc của mình.

Điều 29.

Hội đồng Bảo an có thể thành lập những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết cho việc thực hiện chức năng của mình.

Điều 30.

Hội đồng Bảo an quy định những quy tắc thủ tục cho mình, trong đó có thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng.

Điều 31.

Bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không phải là ủy viên của Hội đồng Bảo an đều có thể tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, các phiên thảo luận về bất

cứ vấn đề nào được đưa ra Hội đồng Bảo an khi Hội đồng xét thấy quyền lợi của thành viên đó có thể bị tác động sâu sắc.

Điều 32.

Bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không phải là ủy viên Hội đồng Bảo an, hay bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, nếu là đương sự trong cuộc tranh chấp mà Hội đồng Bảo an xem xét, sẽ được mời tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, trong những cuộc thảo luận về các cuộc tranh chấp ấy. Hội đồng Bảo an tạo điều kiện thuận lợi, mà Hội đồng xét thấy là hợp lý, cho những quốc gia không là thành viên của Liên Hợp Quốc, trong việc tham gia các cuộc thảo luận nói trên.

CHƯƠNG VI - GIẢI QUYẾT HÒA BÌNH CÁC CUỘC TRANH CHẤP

Điều 33.

Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình.

Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.

Điều 34.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền điều tra mọi tranh chấp hoặc mọi tình huống có thể dẫn đến sự bất hòa quốc tế hoặc tạo ra tranh chấp, để xác định xem tranh chấp ấy hoặc tình huống ấy nếu kéo dài có thể đe dọa đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế hay không.

Điều 35.

Mọi thành viên Liên Hợp Quốc đều có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại Hội đồng về một vụ tranh chấp hay một tình huống có tính chất như ở Điều 34;

Một quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại Hội đồng về mọi tranh chấp mà trong đó họ là đương sự, miễn là quốc gia này thừa nhận những nghĩa vụ giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp như Hiến chương này quy định, để kết thúc vụ tranh chấp đó;

Theo Điều này, Đại Hội đồng sẽ giải quyết những việc mà Đại Hội đồng được lưu ý, và phải tuân theo những quy định tại các Điều 11 và 12.

Điều 36.

Trong bất kỳ giai đoạn nào của vụ tranh chấp nói ở Điều 33 hoặc của tình huống có bản chất tương tự, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền kiến nghị những thủ tục hoặc những phương thức giải quyết thích đáng.

Hội đồng Bảo an chú trọng mọi thủ tục do các bên đương sự đã áp dụng để giải quyết tranh chấp ấy.

Khi đưa ra kiến nghị trên cơ sở Điều này, Hội đồng Bảo an phải lưu ý đối với những tranh chấp có tính chất pháp lý, thông thường, các đương sự phải đưa các tranh chấp ấy ra Tòa án Quốc tế theo đúng Quy chế của Tòa án.

Điều 37.

Nếu các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở Điều 33 thất bại trong việc giải quyết tranh chấp này bằng những phương pháp ghi trong Điều đó, thì các đương sự sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng Bảo an.

Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy sự kéo dài các vụ tranh chấp ấy, trên thực tế, có thể đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, thì Hội đồng Bảo an quyết định xem có nên hành động theo Điều 36 hay không, hoặc kiến nghị các điều khoản giải quyết tranh chấp mà Hội đồng Bảo an cho là hợp lý.

Điều 38.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền đưa ra những kiến nghị mà không làm tổn hại đến nội dung các Điều 36, 37 nhằm giải quyết hòa bình mọi vụ tranh chấp cho các bên đương sự trong các vụ tranh chấp đó nếu họ yêu cầu.

**CHƯƠNG VII - HÀNH ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP HÒA BÌNH
BỊ ĐE DỌA, BỊ PHÁ HOẠI HOẶC CÓ HÀNH VI XÂM LƯỢC**

Điều 39.

Hội đồng Bảo an xác định sự tồn tại mọi sự đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các Điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 40.

Để ngăn chặn tình thế trở nên nghiêm trọng hơn, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền, trước khi đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp như tại Điều 39, yêu cầu các bên đương sự thi hành các biện pháp tạm thời mà Hội đồng

Bản an xét thấy cần thiết hoặc nên làm. Những biện pháp tạm thời đó phải không phương hại đến các quyền, nguyện vọng hoặc tình trạng của các bên hữu quan. Hội đồng Bảo an sẽ lưu ý thích đáng đến việc không thi hành những biện pháp tạm thời ấy.

Điều 41.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền quyết định những biện pháp nào phải được áp dụng mà không liên quan tới việc sử dụng vũ lực để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng, và có thể yêu cầu các thành viên của Liên Hợp Quốc áp dụng những biện pháp ấy. Các biện pháp này có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện liên lạc khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Điều 42.

Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở Điều 41 là không thích hợp, hoặc không còn thích hợp, thì Hội đồng Bảo an có thẩm quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng Bảo an xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế. Những hành động này có thể là những cuộc biểu dương lực lượng, phong tỏa và những chiến dịch khác, do các lực lượng hải, lục, không quân của các thành viên Liên Hợp Quốc thực hiện.

Điều 43.

Để góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an và phù hợp với những hiệp ước đặc biệt hoặc các hiệp ước cần thiết cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tất cả các nước thành viên Liên Hợp Quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ, và mọi phương tiện khác, kể cả việc cho phép quân đội Liên Hợp Quốc đi qua lãnh thổ của mình.

Những hiệp định nói trên sẽ ấn định số lượng và binh chủng quân đội, mức độ chuẩn bị, sự bố trí và tính chất các phương tiện dịch vụ và giúp đỡ trang bị cho quân đội này.

Các cuộc đàm phán về ký kết một hay những hiệp định nói trên sẽ được tiến hành trong thời gian càng sớm càng tốt, theo sáng kiến của Hội đồng Bảo an. Các hiệp định này sẽ được ký kết giữa Hội đồng Bảo an với một hoặc một nhóm thành viên của Liên Hợp Quốc và phải được các nước ký kết phê chuẩn theo quy định trong quy trình hợp hiến của từng nước.

Điều 44.

Khi Hội đồng Bảo an đã quyết định dùng vũ lực, thì trước khi yêu cầu một thành viên có đại diện ở Hội đồng Bảo an cung cấp các lực lượng vũ trang để thi hành những nghĩa vụ đã cam kết theo Điều 43, Hội đồng Bảo an phải mời thành viên đó, nếu họ muốn, tham gia việc định ra những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về sơ bộ sử dụng lực lượng vũ trang của thành viên ấy.

Điều 45.

Với mục đích đảm bảo cho Liên Hợp Quốc có thể áp dụng những biện pháp quân sự khẩn cấp, các thành viên phải báo động cho một số phi đội không quân vào tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm phối hợp các hành động quốc tế có tính chất cưỡng chế. Số lượng, mức độ chuẩn bị và kế hoạch phối hợp hành động của các phi đội này sẽ được Hội đồng Bảo an, với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự, ấn định theo những hiệp ước đặc biệt nói ở Điều 43.

Điều 46.

Những kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang sẽ do Hội đồng Bảo an đề ra với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự.

Điều 47.

Ủy ban Tham mưu Quân sự sẽ được thành lập để tư vấn và giúp Hội đồng Bảo an về mọi vấn đề có liên quan đến các yêu cầu quân sự của Hội đồng Bảo an nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, về việc tuyển dụng và chỉ huy những lực lượng quân sự đặt dưới quyền điều hành của Hội đồng Bảo an, cũng như về vấn đề hạn chế vũ trang và giải trừ quân bị.

Ủy ban Tham mưu Quân sự gồm có các Tham mưu trưởng của các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an hay đại diện của các Tham mưu trưởng ấy. Ủy ban tham mưu quân sự có thể mời bất cứ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không có đại diện thường trực trong Ủy ban hợp tác với mình, khi xét thấy cần thiết có sự tham gia của thành viên này vào trong công việc của Ủy ban, để Ủy ban tham mưu thực hiện được nhiệm vụ của mình.

Dưới quyền của Hội đồng Bảo an, Ủy ban tham mưu quân sự chịu trách nhiệm về việc chỉ huy chiến lược tất cả những lực lượng vũ trang thuộc quyền điều hành của Hội đồng Bảo an. Những vấn đề về việc chỉ huy các lực lượng ấy sẽ được quy định cụ thể sau.

Ủy ban Tham mưu quân sự, dưới sự đồng ý của Hội đồng Bảo an và sau khi tham

khảo ý kiến của các tổ chức, khu vực tương ứng, có thể lập ra các tiểu ban khu vực.

Điều 48.

1. Những hành động cần thiết cho việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế sẽ do tất cả các thành viên hay một số thành viên của Liên Hợp Quốc thực hiện, tùy vào nghị quyết của Hội đồng Bảo an.
2. Những nghị quyết ấy sẽ do các thành viên của Liên Hợp Quốc trực tiếp thi hành hay thi hành bằng những hành động của họ trong các tổ chức quốc tế thích hợp mà họ là thành viên.

Điều 49.

Các thành viên Liên Hợp Quốc cần phải hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thi hành các biện pháp đã được Hội đồng Bảo an quyết định.

Điều 50.

Nếu Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp để phòng hoặc cưỡng bức với một quốc gia nào đó, bất cứ một quốc gia nào khác dù là thành viên của Liên Hợp Quốc hay không, nếu gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế, do sự thi hành những biện pháp nói trên gây ra, có quyền đề xuất lên Hội đồng Bảo an về việc giải quyết những khó khăn ấy.

Điều 51.

Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên Hợp Quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các thành viên Liên Hợp Quốc áp dụng trong quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng Bảo an và không được gây ảnh hưởng gì đến quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng Bảo an, chiếu theo Hiến chương này, đối với việc Hội đồng Bảo an áp dụng bất kỳ lúc nào những hành động mà Hội đồng thấy cần thiết để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

CHƯƠNG VIII - NHỮNG HIỆP ĐỊNH KHU VỰC

Điều 52.

Không một quy định nào trong Hiến chương này cản trở sự tồn tại của những Hiệp

định hoặc những tổ chức khu vực nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng những hành động có tính chất khu vực, miễn là những hiệp định hoặc tổ chức ấy và những hoạt động của chúng phù hợp với Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Các thành viên Liên Hợp Quốc ký kết những hiệp định hoặc lập ra những tổ chức này phải cố gắng hết sức để giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp có tính khu vực thông qua những hiệp định hoặc những tổ chức đó, trước khi đưa những tranh chấp này lên Hội đồng Bảo an.

Hội đồng Bảo an cần phải khuyến khích sự thúc đẩy việc giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp có tính chất khu vực, bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực, hoặc theo sáng kiến của các nước hữu quan, hoặc do Hội đồng Bảo an giao lại.

Điều này không làm tổn hại đến việc thi hành các Điều 34 và 35.

Điều 53.

Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực để thi hành những hành động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào được thi hành chiếu theo những hiệp định hay do những tổ chức khu vực quy định, nếu không được Hội đồng Bảo an cho phép, trừ những biện pháp chống lại bất kỳ một quốc gia thù địch nào theo quy định ở khoản 2 Điều này hoặc những biện pháp quy định ở Điều 107, hoặc trong những hiệp ước khu vực thi hành một lần nữa chính sách xâm lược, cho đến khi Liên Hợp Quốc có thể, theo lời yêu cầu của các chính phủ hữu quan, được giao nhiệm vụ ngăn chặn một sự xâm lược mới của một quốc gia như thế.

Thuật ngữ quốc gia thù địch dùng ở khoản 1 Điều này áp dụng cho bất cứ quốc gia nào trong thời gian Chiến tranh thế giới II, đã là kẻ thù của bất cứ nước nào ký kết Hiến chương này.

Điều 54.

Hội đồng Bảo an phải thường xuyên thông báo một cách đầy đủ những tin tức về mọi hành động đã được tiến hành hay đang có dự định tiến hành theo những hiệp định khu vực hay do những tổ chức khu vực, để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

CHƯƠNG IX - HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI

Điều 55.

Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và tốt đẹp cần thiết để duy trì những quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên

tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên Hợp Quốc khuyến khích:

nâng cao mức sống, công ăn việc làm đầy đủ và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội;

giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục; và

tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền con người và các quyền tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo.

Điều 56.

Tất cả thành viên Liên Hợp Quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên Hợp Quốc để đạt được những mục đích ở Điều 55.

Điều 57.

Các tổ chức chuyên môn khác nhau, được thành lập bằng các thỏa thuận và có trách nhiệm quốc tế rộng rãi, như đã ghi trong điều lệ của tổ chức ấy, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và trong những lĩnh vực liên quan khác, sẽ có quan hệ với Liên Hợp Quốc theo những quy định của Điều 63.

Các tổ chức có quan hệ với Liên Hợp Quốc như vậy, trong những điều tiếp theo, được gọi là các tổ chức chuyên môn.

Điều 58.

Liên Hợp Quốc đề ra những kiến nghị nhằm phối hợp những chương trình và hoạt động của các tổ chức chuyên môn.

Điều 59.

Liên Hợp Quốc, khi cần, sẽ đề xướng cuộc đàm phán giữa các quốc gia hữu quan để thành lập các tổ chức chuyên môn mới, cần thiết để đạt được những mục đích nói ở Điều 55.

Điều 60.

Trách nhiệm thi hành những chức năng của Liên Hợp Quốc nêu ở chương này được giao cho Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội, đặt dưới quyền của Đại Hội đồng. Để đạt được mục đích đó, Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ sử dụng những quyền hạn được giao như ghi ở Chương X.

CHƯƠNG X - HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Thành phần

Điều 61.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội gồm năm mươi tư thành viên Liên Hợp Quốc do Đại Hội đồng bầu ra.

Theo quy định của khoản 3, mỗi năm có mười tám ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội được bầu với thời hạn ba năm. Những ủy viên vừa mãn hạn có thể được bầu lại ngay.

Ngay trong lần bầu thứ nhất, sau khi nâng số lượng ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội từ hai mươi bảy lên năm mươi tư, ngoài các ủy viên được bầu để thay thế cho chín ủy viên hết nhiệm kỳ vào cuối năm đó, sẽ bầu thêm hai mươi bảy ủy viên nữa. Trong số hai mươi bảy ủy viên bổ sung này, nhiệm kỳ của chín ủy viên được bầu như vậy sẽ kéo dài trong một năm, và chín ủy viên khác là hai năm, theo hiệp định của Đại Hội đồng.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội có một đại diện ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 62.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền tiến hành hoặc đề xướng những nghiên cứu và báo cáo liên quan đến các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về các vấn đề đó cho Đại Hội đồng, các thành viên Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại Hội đồng.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên Hợp Quốc quy định.

Điều 63.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền ký kết với bất kỳ một tổ chức nào nói ở Điều 59 những hiệp định quy định các điều kiện quan hệ giữa các tổ chức ấy với Liên Hợp Quốc. Các hiệp định này phải được Đại Hội đồng thông qua.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên

môn bằng cách tư vấn và kiến nghị cho các tổ chức này cũng như bằng cách đưa ra kiến nghị cho Đại Hội đồng và các thành viên Liên Hợp Quốc.

Điều 64.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền thực hiện các bước thích hợp để thu thập các báo cáo thường kỳ của các tổ chức chuyên môn. Nó có quyền ký với các thành viên Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn những hiệp định về việc thu thập các báo cáo theo những bước đã được áp dụng để thi hành những nghị quyết của Hội đồng và của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền báo cáo cho Đại Hội đồng những nhận xét của mình về các báo cáo ấy.

Điều 65.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền cung cấp những tin tức cho Hội đồng Bảo an và giúp Hội đồng Bảo an, nếu Hội đồng Bảo an yêu cầu.

Điều 66.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội thực hiện các chức năng thuộc thẩm quyền của mình, có liên quan đến việc chấp hành những kiến nghị của Đại Hội đồng.

Với sự đồng ý của Đại Hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể làm những việc do các thành viên Liên Hợp Quốc hoặc các tổ chức chuyên môn yêu cầu.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có nghĩa vụ thực hiện những chức năng khác được quy định trong Hiến chương này, hoặc có thể được Đại Hội đồng giao cho.

Bỏ phiếu

Điều 67.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội có một lá phiếu.

Những nghị quyết của Hội đồng Kinh tế và Xã hội được thông qua theo đa số phiếu của các ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 68.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội thành lập các ban trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội và để tăng cường các quyền con người, kể cả thành lập các ban khác cần thiết cho việc thi hành những chức năng của Hội đồng.

Điều 69.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể mời bất kỳ Thành viên nào của Liên Hợp Quốc tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, các cuộc thảo luận của Hội đồng về vấn đề có liên quan đến thành viên đó.

Điều 70.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể sắp xếp để các đại diện của các tổ chức chuyên môn được tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, trong các cuộc thảo luận của Hội đồng và trong các ban do Hội đồng thành lập, và để các đại diện của Hội đồng có thể tham dự vào những cuộc thảo luận của các tổ chức chuyên môn.

Điều 71.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể ký kết các hiệp ước phù hợp để tư vấn cho các tổ chức phi chính phủ có liên hệ với các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình. Các hiệp ước đó có thể được ký kết với các tổ chức quốc tế và cả các tổ chức quốc gia, nếu thích hợp, sau khi đã tham vấn thành viên hữu quan của Liên Hợp Quốc.

Điều 72.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội tự quy định những quy tắc thủ tục của mình, trong đó có việc lựa chọn Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội nhóm họp khi cần thiết phù hợp với quy tắc, trong đó bao gồm điều khoản triệu tập các cuộc họp theo yêu cầu của đa số ủy viên.

CHƯƠNG XI - TUYÊN NGÔN VỀ CÁC LÃNH THỔ KHÔNG CÓ CHỦ QUYỀN

Điều 73.

Các thành viên của Liên Hợp Quốc có trách nhiệm hoặc được cho là có trách nhiệm cai trị những lãnh thổ mà dân tộc tại đó chưa giành được chủ quyền đầy đủ phải công nhận nguyên tắc đặt lợi ích của người dân tại lãnh thổ đó lên cao nhất, và trong khuôn khổ hệ thống hòa bình và an ninh quốc tế do Hiến chương này thiết lập, thừa nhận với niềm tin thiêng liêng bốn phạm thúc đẩy phúc lợi của người dân của các vùng đó lên mức cao nhất, và, với mục đích:

Với sự tôn trọng văn hóa của dân tộc hữu quan, đảm bảo sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục, đối xử công bằng, và bảo vệ họ khỏi sự ngược đãi;

Phát triển quyền tự trị, thể theo nguyện vọng chính trị của dân tộc, và hỗ trợ họ tăng cường phát triển các thể chế chính trị tự do, tương ứng với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và dân tộc trong lãnh thổ đó và các giai đoạn tiến bộ khác nhau;

Tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;

Khuyến khích các biện pháp phát triển mang tính xây dựng, ủng hộ việc nghiên cứu, và hợp tác với nhau và, bất cứ nơi nào và bất cứ nơi đâu có thể, với các cơ quan quốc tế chuyên trách có mục tiêu đạt được các mục đích xã hội, kinh tế, và khoa học thực tiễn như đã nói ở Điều này; và

Báo cáo thường xuyên cho Tổng Thư ký để thu thập thông tin, ở mức giới hạn có xem xét đến vấn đề an ninh và lập hiến, các thông tin thống kê và thông tin khác có bản chất liên quan đến điều kiện kinh tế, xã hội, và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, ngoài các lãnh thổ được quy định tại Chương XII và XIII.

Điều 74.

Các thành viên Liên Hợp Quốc cũng thừa nhận rằng chính sách của họ đối với các lãnh thổ mà Chương này đề cập, cũng như đối với các khu vực dân cư, phải dựa trên nguyên tắc chung về láng giềng hữu nghị, có tính đến quyền lợi và phúc lợi của phần còn lại của thế giới, về các vấn đề xã hội, kinh tế, và thương mại.

CHƯƠNG XII - HỆ THỐNG ỦY THÁC QUỐC TẾ

Điều 75.

Liên Hợp Quốc sẽ thành lập một hệ thống ủy thác quốc tế dưới sự điều hành của mình để quản lý và giám sát những vùng lãnh thổ do các thỏa thuận cá nhân về sau thiết lập. Những lãnh thổ này từ nay về sau gọi tắt là lãnh thổ ủy thác.

Điều 76.

Những mục đích cơ bản của hệ thống ủy thác, phù hợp với Mục đích của Liên Hợp Quốc được nói ở Điều 1 của Hiến chương này, là:

Tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;

Thúc đẩy sự tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục của cư dân ở những lãnh thổ ủy thác, và sự phát triển không ngừng để đạt đến một chính quyền tự chủ hoặc độc lập phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và người dân tại đó cùng những nguyện vọng công khai của các dân tộc liên quan, và phù hợp với các điều khoản của từng thỏa thuận ủy thác quy định;

Khuyến khích tôn trọng những quyền con người và vì các quyền tự do cơ bản cho mọi người không phân biệt sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, hay tôn giáo, và để khuyến khích công nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới; và

Đảm bảo đối xử công bằng trong các vấn đề xã hội, kinh tế, và thương mại cho tất cả Thành viên Liên Hợp Quốc và công dân của họ, và cũng đối xử công bằng cho các công dân trong việc thi hành công lý, không làm tổn hại cho các mục tiêu đã nói ở trên và tuân theo những điều khoản của Điều 80.

Điều 77.

Hệ thống ủy thác sẽ được áp dụng cho các lãnh thổ được phân loại dựa trên các hình thức thỏa thuận ủy thác như sau:

Các lãnh thổ được ủy nhiệm;

Các lãnh thổ bị tách ra khỏi các quốc gia thù địch sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai; và

Các lãnh thổ tình nguyện đặt dưới sự quản lý của quốc gia có trách nhiệm quản lý.

Việc các lãnh thổ thuộc các thể loại trên có được đưa vào hệ thống ủy thác hay không và theo những điều khoản nào sẽ được quy định trong các thỏa thuận sau này.

Điều 78.

Hệ thống ủy thác sẽ không áp dụng cho những lãnh thổ đã là thành viên của Liên Hợp Quốc, nơi muốn quan hệ giữa các thành viên đều dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng tự chủ.

Điều 79.

Những điều khoản ủy thác dành cho từng lãnh thổ thuộc hệ thống ủy thác, kể cả các sửa đổi bổ sung, sẽ được thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, trong đó có quyền hạn ủy nhiệm trong trường hợp các lãnh thổ đó được một thành viên Liên Hợp Quốc sở hữu dưới hình thức ủy nhiệm, và sẽ được thông qua như đã nói trong các Điều 83 và 85.

Điều 80.

Trừ trường hợp đã thỏa thuận bằng những thỏa thuận ủy thác đơn lẻ, được thực hiện theo các Điều 77, 79 và 81, đưa từng lãnh thổ vào hệ thống ủy thác, và cho đến khi các thỏa thuận đó được ký kết, không có điều gì trong Chương này có thể được diễn dịch là bằng một cách nào đó, làm thay đổi quyền lợi của bất kỳ quốc gia hoặc dân tộc nào, hoặc làm thay đổi các điều khoản trong các văn kiện quốc tế hiện có mà những thành viên của Liên Hợp Quốc có thể là các bên tham gia.

Khoản 1 Điều này không được phép diễn dịch là đang tạo ra lý do để trì hoãn hoặc

làm chậm trễ những cuộc đàm phán và ký kết các thỏa thuận đưa những lãnh thổ ủy nhiệm và những lãnh thổ khác vào hệ thống ủy thác như đã quy định trong Điều 77.

Điều 81.

Mỗi một thỏa thuận ủy thác sẽ bao gồm những điều khoản quy định việc quản lý lãnh thổ ủy thác và bổ nhiệm cơ quan chức năng sẽ thực thi sự quản lý đối với lãnh thổ ủy thác. Các cơ quan đó, từ đây trở về sau sẽ được gọi là cơ quan quản lý, có thể là một hoặc nhiều quốc gia hoặc là chính Liên Hợp Quốc.

Điều 82.

Trong một thỏa thuận ủy thác, một hoặc nhiều khu vực chiến lược gồm một phần hoặc toàn bộ lãnh thổ ủy thác theo quy định của thỏa thuận có thể được chỉ định, nhưng không được vi phạm bất kỳ thỏa thuận đặc biệt hoặc các thỏa thuận khác thực hiện theo Điều 43.

Điều 83.

Mọi chức năng của Liên Hợp Quốc liên quan đến các khu vực chiến lược, trong đó có việc thông qua các điều khoản của thỏa thuận ủy thác cũng như các sửa đổi bổ sung sẽ được Hội đồng Bảo an thực hiện.

Những mục đích cơ bản đã ghi trong Điều 76 được áp dụng cho nhân dân thuộc khu vực chiến lược.

Thế theo những điều khoản của các thỏa thuận ủy thác và không gây tổn hại khi xem xét các vấn đề an ninh, Hội đồng Bảo an sẽ sử dụng vai trò hỗ trợ Hội đồng Ủy thác để thực hiện các chức năng trên của Liên Hợp Quốc trong hệ thống ủy thác liên quan đến các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục trong các khu vực chiến lược.

Điều 84.

Cơ quan quản lý có nhiệm vụ bảo đảm rằng lãnh thổ ủy thác sẽ đóng góp vai trò của nó trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới. Để đạt được điều này, cơ quan quản lý có thể sử dụng các lực lượng tình nguyện, cơ sở vật chất, và sự hỗ trợ từ lãnh thổ ủy thác để thực hiện các bổ phận mà cơ quan quản lý đã cam kết với Hội đồng Bảo an về vấn đề này, cũng như về phòng thủ trong nước và duy trì luật pháp và trật tự trong lãnh thổ ủy thác.

Điều 85.

Chức năng của Liên Hợp Quốc về các thỏa thuận ủy thác đối với tất cả các lãnh thổ

không được xem là chiến lược, trong đó có việc thông qua các điều khoản của thỏa thuận ủy thác cũng những sửa đổi bổ sung, sẽ do Đại Hội đồng đảm nhiệm.

Hội đồng Ủy thác, hoạt động dưới sự điều hành của Đại Hội đồng, sẽ hỗ trợ cho Đại Hội đồng trong việc thực hiện các chức năng này.

CHƯƠNG XIII - HỘI ĐỒNG ỦY THÁC

Thành phần

Điều 86.

Hội đồng Ủy thác bao gồm các thành viên Liên Hợp Quốc sau:

Những thành viên quản lý các lãnh thổ ủy thác;

Những thành viên được nêu tên trong Điều 23 không đang quản lý các lãnh thổ ủy thác; và

Các thành viên khác được Đại Hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm với một số lượng cần thiết để đảm bảo rằng tổng số thành viên của Hội đồng Ủy thác được chia đều giữa các thành viên Liên Hợp Quốc đang quản lý lãnh thổ ủy thác và những thành viên không quản lý lãnh thổ ủy thác.

Mỗi đại biểu của Hội đồng Ủy thác sẽ chỉ định một cá nhân chuyên trách đại diện tại đó.

Chức năng và Quyền hạn

Điều 87.

Đại Hội đồng và Hội đồng Ủy thác dưới sự quản lý của Đại Hội đồng, có chức năng:

xem xét các báo cáo do cơ quan quản lý đệ trình;

nhận các kiến nghị và thảo luận với cơ quan quản lý để nghiên cứu chúng;

thực hiện các chuyến thăm định kỳ đến từng lãnh thổ ủy thác tại những thời điểm như đã thỏa thuận trước với cơ quan quản lý; và

tiến hành các hoạt động trên cùng những hoạt động khác thể theo những điều khoản của thỏa thuận ủy thác.

Điều 88.

Hội đồng Ủy thác sẽ làm một bản câu hỏi về các tiến bộ chính trị, kinh tế, văn hóa, và giáo dục của cư dân tại mỗi lãnh thổ ủy thác, rồi cơ quan quản lý của mỗi lãnh thổ ủy thác thuộc thẩm quyền của Đại Hội đồng phải viết báo cáo thường niên gửi

Đại Hội đồng dựa trên bản câu hỏi đó.

Bỏ phiếu

Điều 89.

Mỗi đại biểu của Hội đồng Ủy thác có một phiếu.

Nghị quyết của Hội đồng Ủy thác sẽ được thông qua với đa số thành viên hiện hữu và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 90.

Hội đồng Ủy thác tự quy định các quy định thủ tục của mình, trong đó có cách thức lựa chọn Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng Ủy thác nhóm họp theo quy định của Hội đồng. Quy định đó sẽ có điều khoản cho phép triệu tập cuộc họp khi có đa số đại biểu yêu cầu.

Điều 91.

Khi thích hợp, Hội đồng Ủy thác sẽ sử dụng vai trò là cơ quan hỗ trợ Hội đồng Kinh tế và Xã hội và các tổ chức chuyên môn liên quan đến các vấn đề mà họ có liên đới.

CHƯƠNG XIV - TÒA ÁN QUỐC TẾ

Điều 92.

Tòa án Quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên Hợp Quốc. Nó hoạt động theo Đạo luật được đính kèm, dựa trên Đạo luật Tòa án Công lý Quốc tế và là một bộ phận không thể tách rời của Hiến chương này.

Điều 93.

1. Tất cả Thành viên Liên Hợp Quốc đương nhiên là các bên tham gia vào Đạo luật Tòa án Quốc tế.
2. Quốc gia nào không phải là Thành viên Liên Hợp Quốc có thể trở thành một bên tham gia Đạo luật Tòa án Quốc tế với những điều kiện do Đại Hội đồng quyết định cho từng trường hợp theo khuyến nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 94.

1. Mỗi thành viên Liên Hợp Quốc cam kết tuân theo quyết định của Tòa án Quốc tế trong mọi vụ việc mà quốc gia đó là đương sự.
2. Nếu đương sự của một vụ việc không thực hiện bản phân theo phán quyết của

Tòa, đương sự còn lại có thể nhờ Hội đồng Bảo an. Hội đồng Bảo an, khi xét thấy cần thiết, sẽ đưa ra những kiến nghị hoặc nghị quyết về những biện pháp cần thực hiện để phán quyết có hiệu lực.

Điều 95.

Hiến chương sẽ không ngăn cản các thành viên của Liên Hợp Quốc trong việc giao phó giải quyết các vấn đề bất đồng của họ cho các Tòa án theo các điều ước đã tồn tại hoặc có thể được ký kết trong tương lai.

Điều 96.

1. Đại Hội đồng hoặc Hội đồng Bảo an có thể yêu cầu Tòa án Quốc tế đưa ra lời khuyên về vấn đề pháp lý.
2. Các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn, do Đại Hội đồng tổ chức vào bất cứ lúc nào, cũng có thể yêu cầu Tòa án đưa ra lời khuyên về những vấn đề pháp lý nảy sinh trong khi hoạt động.

PHẦN I

BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh:

1	2
3	3

1. Logo của Liên Hợp Quốc kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn (1948 – 2008).
2. Một nhóm phụ nữ Nhật Bản đọc bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khi đến thăm trụ sở tạm thời của Liên Hợp Quốc tại Lake Success, New York, (1950);
3. Poster kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn Nhân quyền;
4. Một buổi họp của Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc do bà Eleanor Roosevelt làm Chủ tịch (1948);

GIỚI THIỆU

Bộ luật quốc tế về quyền con người (*the International Bill of Human Rights*) là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 (UDHR) và hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (hai công ước này cùng được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1966). Ngoài ra, một số tài liệu còn cho rằng, các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng là những bộ phận cấu thành của Bộ luật này.

Ý tưởng về việc xây dựng Bộ luật quốc tế về quyền con người nảy sinh và được triển khai ngay sau khi thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945. Một Ủy ban trụ bị (*Preparatory Commission*) của Liên Hợp Quốc về vấn đề này đã được triệu tập ngay sau khi kết thúc Hội nghị San Francisco, và đã khuyến nghị ECOSOC nhanh chóng thành lập một ủy ban về thúc đẩy quyền con người dựa trên nội dung của Điều 68 Hiến chương. Trên cơ sở khuyến nghị này, ECOSOC đã thành lập Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc (*the UN Commission on Human Rights*) vào đầu năm 1946. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc được tiến hành vào năm 1946, Đại Hội đồng đã xem xét bản dự thảo Tuyên ngôn về các quyền và tự do cơ bản (*Declaration on Fundamental Human Rights and Freedoms*) và chuyển dự thảo này cho ECOSOC để Ủy ban Quyền con người xem xét “...chuẩn bị cho việc xây dựng một bộ luật quốc tế về quyền con người”. Trong phiên họp đầu tiên vào đầu năm 1947, Ủy ban Quyền con người đã chỉ định một số chuyên gia chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo đầu tiên của Bộ luật quốc tế về quyền con người. Sau đó, nhóm chuyên gia này được thay thế bởi một ủy ban soạn thảo chính thức, bao gồm đại diện của tám Quốc gia thành viên của Ủy ban Quyền con người được bầu ra dựa trên sự cân bằng về khu vực địa lý.

Ngày 10/12/1948, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, chỉ ba năm sau khi Liên Hợp Quốc được thành lập. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên tập trung đề cập đến vấn đề quyền con người. Bản Tuyên ngôn gồm 30 điều, lần đầu tiên xác định một tập hợp những

quyền và tự do cụ thể, cơ bản của con người trên tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo Tuyên ngôn, *việc thừa nhận nhân phẩm vốn có, sự bình đẳng và các quyền không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới*. Tập hợp các quyền và tự do trong UDHR được coi là *khuôn mẫu chung* mà mọi dân tộc, quốc gia, tổ chức, cá nhân cần đạt tới, cũng như để sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người (Lời nói đầu).

Về tính chất, mặc dù không phải là một điều ước quốc tế, song UDHR có sức nặng luân lý rất to lớn. Một số nhà nghiên cứu coi UDHR là "một điều ước mà không phải là điều ước". Hiện tại, UDHR được xem là cấu thành trung tâm của luật tập quán quốc tế (*international customary law*) về quyền con người, tức là có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia trên thế giới. Ở góc độ khác, UDHR là nỗ lực pháp lý đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong việc giới hạn sự tự do hành động có tính chất truyền thống của các nhà nước trong quan hệ với các công dân của mình. Như đã đề cập ở các phần trên, những nỗ lực này nhằm áp đặt nghĩa vụ với các nhà nước trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền và tự do chính đáng của các cá nhân công dân theo mô hình đối xứng về quyền và nghĩa vụ (*the rights-duty duality*).

Ngay trong ngày thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã yêu cầu Ủy ban Quyền con người ưu tiên chuẩn bị một dự thảo công ước về quyền con người và đưa ra những biện pháp thực hiện công ước. Ủy ban Quyền con người đã sửa chữa bản dự thảo công ước trước đó, vào các năm 1949-1950, dựa trên ý kiến góp ý của các quốc gia. Bản Dự thảo này bao gồm 18 điều, chỉ tập trung vào các quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, dự thảo đã không nhận được sự đồng thuận của các nước thành viên Liên Hợp Quốc do tính chất quá thiên lệch các quyền dân sự, chính trị của nó. Sau những cuộc tranh luận kéo dài mang ảnh hưởng sâu sắc của ý thức hệ chính trị giữa các nước thành viên trong các năm 1951-1952, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã yêu cầu Ủy ban Quyền con người "soạn thảo hai công ước về quyền con người... một đề cập đến các quyền dân sự, chính trị, còn một đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa". Ủy ban Quyền con người hoàn thành dự thảo của hai công ước trong các phiên họp lần thứ 9 và 10 năm 1953 và 1954 và trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Sau khi xem xét các dự thảo này trong phiên họp lần thứ 9 (năm 1954), Đại Hội đồng quyết định phổ biến càng rộng càng tốt các dự thảo này để tất cả các quốc gia đều có thể nghiên cứu kỹ lưỡng và cho ý kiến. Các cuộc thảo luận diễn ra đúng kế hoạch, tuy nhiên, phải đến năm 1966 mới kết thúc và hai công ước mới được thông qua.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*The International Covenant on*

Civil and Political Rights - ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (*The International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*) cùng được thông qua bằng Nghị quyết 2200 A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Ngoài ra, Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết này, quy định các thủ tục giải quyết các khiếu nại, tố cáo của các cá nhân về việc vi phạm các quyền dân sự, chính trị của các quốc gia. Nghị định thư tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được thông qua theo Nghị quyết số 44/128 ngày 15/12/1989 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, đề cập đến việc xóa bỏ hình phạt tử hình. Gần đây, ngày 10/12/2008, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa – bổ sung thêm một văn kiện nữa vào Bộ luật quốc tế về quyền con người.

Bộ luật quốc tế về quyền con người có vị trí đặc biệt trong luật quốc tế về quyền con người, bởi đây là những văn kiện quốc tế đầu tiên có nội dung hoàn toàn đề cập đến quyền con người. Những văn kiện trong Bộ luật quốc tế về quyền con người cung cấp khuôn khổ các tiêu chuẩn cơ bản mà dựa vào đó các văn kiện khác của luật quốc tế về quyền con người được xây dựng. Bộ luật này thậm chí được đánh giá như là *một Hiến chương Magna Carta của nhân loại*, đánh dấu bước tiến của loài người sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người¹.

Việt Nam là thành viên của cả hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 từ năm 1982.

¹ Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, OHCHR, Geneva, 1996.

TUYÊN NGÔN TOÀN THẾ GIỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, 1948

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948).

LỜI NÓI ĐẦU

Với nhận thức rằng:

Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới;

Sự coi thường và xâm phạm các quyền con người đã dẫn đến những hành động tàn bạo xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và nghèo khổ cùng cực, được coi là khát vọng cao nhất của loài người,

Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được pháp luật bảo vệ để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức.

Việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc là rất cần thiết.

Các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định trong Hiến chương niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, và đã bày tỏ quyết tâm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội cũng như xây dựng các điều kiện sống tốt hơn, với sự tự do rộng rãi hơn;

Các Quốc gia thành viên đã cam kết, cùng với Liên Hợp Quốc, phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người;

Sự nhận thức thống nhất về các quyền và tự do kể trên là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này.

Do đó, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố,

Bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người này là thước đo chung cho

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

tất cả các quốc gia và các dân tộc, và cho cả mọi cá nhân và tổ chức xã hội, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của mình mà, trên cơ sở luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn này, sẽ phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người thông qua truyền bá và giáo dục; cũng như thúc đẩy sự thừa nhận và tuân thủ chung và hữu hiệu các quyền đó không chỉ với người dân nước mình mà với cả các dân tộc ở các lãnh thổ thuộc quyền quản thác của nước mình, thông qua các biện pháp tích cực, kể cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 1.

Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2.

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.

Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Điều 3.

Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân.

Điều 4.

Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.

Điều 5.

Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 6.

Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 7.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy.

Điều 8.

Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 9.

Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.

Điều 10.

Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11.

1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.
2. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một phạm tội hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12.

Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13.

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia.
2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

quyền trở về nước mình.

Điều 14.

1. Mọi người đều có quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở nước khác khi bị ngược đãi.
2. Quyền này không được áp dụng trong trường hợp đương sự bị truy tố về những tội phạm không mang tính chất chính trị hay vì những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

1. Mọi người đều có quyền có quốc tịch của một nước nào đó.
2. Không ai bị tước quốc tịch hoặc bị khước từ quyền được đổi quốc tịch một cách tùy tiện.

Điều 16.

1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
3. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Điều 17.

1. Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc tài sản sở hữu chung với người khác.
2. Không ai bị tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

Điều 18.

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.

Điều 19.

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không có giới hạn về biên giới.

Điều 20.

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình.
2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào.

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 22.

Với tư cách là một thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội cũng như được hưởng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách; thông qua những nỗ lực quốc gia và sự hợp tác quốc tế; phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia.

Điều 23.

1. Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.
2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội.
4. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

Điều 25.

1. Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.
2. Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.

Điều 26.

1. Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng.
2. Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên Hợp Quốc về duy trì hòa bình.
3. Cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 27.

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học.
2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.

Điều 28.

Mọi người đều có quyền được hưởng một trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó các quyền và tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này có thể được thực hiện một cách đầy đủ.

Điều 29.

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng là nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ.
2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.
3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này cũng không được trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Không được diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong bản Tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm mục đích phá hoại bất kỳ quyền hoặc tự do nào nêu trong bản Tuyên ngôn này.

CÔNG ƯỚC QUỐC VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/01/1976, căn cứ theo Điều 27. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng, không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do, không phải chịu nỗi sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mọi người đều có thể hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người.

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với các cá nhân khác và đối với cộng đồng mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong Công ước;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và các Lãnh thổ Quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp, một cách riêng rẽ và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, sử dụng tới mức tối đa các tài nguyên sẵn có của mình, nhằm đạt được việc bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt kể cả việc thông qua những biện pháp lập pháp.
2. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm rằng các quyền được nêu trong Công ước này sẽ được thực hiện không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.
3. Các quốc gia đang phát triển có thể quyết định mức độ đảm bảo các quyền kinh tế mà đã được ghi nhận trong Công ước này cho những người không phải là công dân của họ, có xem xét thích đáng đến các quyền con người và nền kinh tế quốc dân của mình.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ đối với mọi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà Công ước này quy định.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng, trong khi ấn định các quyền mà mỗi cá nhân được hưởng phù hợp với các quy định của Công ước này, mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng các quy định pháp luật trong chừng mực những hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn vì mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ một quốc gia, nhóm người, hoặc cá nhân nào được quyền tham gia hoặc tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại các quyền hoặc tự do được Công ước này ghi nhận, hoặc nhằm giới hạn các quyền đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc giảm bất kỳ quyền cơ bản nào của con người ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này mà đã được công nhận hay tồn tại ở các nước đó dưới hình thức luật, công ước, các quy tắc hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận các quyền đó hoặc công nhận chúng ở mức thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân.

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt đảm bảo:

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

1. Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo:
 - a. Tiền lương thỏa đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào; đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau;
 - b. Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này.
2. Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh,
3. Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc;
4. Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm:
 - a. Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế quy định trong pháp luật và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc vì mục đích bảo vệ các quyền và tự do của những người khác;
 - b. Quyền của các tổ chức công đoàn được thành lập các liên hiệp công đoàn quốc gia và quyền của các liên hiệp công đoàn quốc gia được thành lập hay gia nhập các tổ chức công đoàn quốc tế;
 - c. Quyền của các công đoàn được hoạt động tự do, không bị bất kỳ sự hạn chế nào ngoài những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của người khác;
 - d. Quyền đình công với điều kiện là quyền này phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.
2. Điều khoản này không ngăn cản việc áp đặt những hạn chế hợp pháp trong việc thi hành những quyền nói trên đối với những nhân viên phục vụ trong các lực lượng vũ trang, cảnh sát hoặc bộ máy chính quyền.
3. Không quy định nào trong điều này cho phép các Quốc gia thành viên của Công

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được sử dụng các biện pháp lập pháp hoặc hành pháp mà có thể làm tổn hại đến các bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 9.

Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.

Điều 10.

Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

1. Cần dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc. Việc kết hôn phải được cặp vợ chồng tương lai chấp thuận tự do.
2. Cần dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con. Trong khoảng thời gian đó, các bà mẹ cần được nghỉ có lương hoặc nghỉ với đầy đủ các phúc lợi an sinh xã hội.
3. Cần áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác. Trẻ em và thanh thiếu niên cần được bảo vệ để không bị bóc lột về kinh tế và xã hội. Việc thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm tới tính mạng, hay có hại tới sự phát triển bình thường của các em phải bị trừng trị theo pháp luật. Các quốc gia cần định ra những giới hạn về độ tuổi mà việc thuê lao động trẻ em dưới hạn tuổi đó phải bị pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận.
2. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các Quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:
 - a. Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;

- b. Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.
2. Các biện pháp mà một Quốc gia thành viên Công ước cần thi hành để thực hiện đầy đủ quyền này bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm :
 - a. Giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em, và nhằm đạt được sự phát triển lành mạnh của trẻ em;
 - b. Cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp;
 - c. Ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác;
 - d. Tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Điều 13.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc.
2. Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:
 - a. Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người;
 - b. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

- c. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người;
 - d. Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học.
 - e. Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp (nếu có) trong việc lựa chọn trường cho con cái họ, ngoài những trường do chính quyền lập ra, mà đáp ứng được các tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do nhà nước quy định hoặc thông qua, cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện riêng của họ.
4. Không một quy định nào trong điều này được giải thích nhằm làm phương hại đến quyền của các cá nhân và tổ chức được tự do thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước quy định.

Điều 14.

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền:
 - a. Được tham gia vào đời sống văn hóa;
 - b. Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó;
 - c. Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình.

2. Các biện pháp mà các Quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành nhằm thực hiện đầy đủ quyền này phải bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hóa.
3. Các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận lợi ích của việc khuyến khích và phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

PHẦN IV

Điều 16.

1. Các Quốc gia thành viên, phù hợp với phần này của Công ước, cam kết đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua và những tiến bộ đã đạt được trong việc tuân thủ các quyền được công nhận trong Công ước.
2. a. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc; Tổng Thư ký sẽ gửi các bản sao cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội để xem xét theo quy định của Công ước.
b. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cũng sẽ gửi cho các cơ quan chuyên môn các bản sao báo cáo, hoặc bất kỳ phần trích nào thích hợp trong báo cáo của các Quốc gia thành viên Công ước mà đồng thời cũng là thành viên của các cơ quan chuyên môn này, trong chừng mực những báo cáo đó hoặc các phần của chúng có liên quan đến những vấn đề thuộc trách nhiệm của những cơ quan nói trên, phù hợp với văn kiện thành lập của các cơ quan đó.

Điều 17.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cung cấp báo cáo thường kỳ của mình phù hợp với chương trình mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ lập ra trong vòng một năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, sau khi tham khảo ý kiến của các Quốc gia thành viên và các tổ chức chuyên môn có liên quan.
2. Các báo cáo có thể nêu ra những nhân tố và khó khăn làm ảnh hưởng tới mức độ hoàn thành những nghĩa vụ mà Công ước đã quy định.
3. Trường hợp một Quốc gia thành viên Công ước trước đó đã cung cấp những thông tin tương tự cho Liên Hợp Quốc hoặc cho bất kỳ một cơ quan chuyên môn nào, quốc gia đó không cần gửi lại những thông tin đó mà chỉ cần viện dẫn chính

xác tới thông tin đã cung cấp là đủ.

Điều 18.

Căn cứ vào trách nhiệm trong việc thúc đẩy quyền con người và các tự do cơ bản được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể thỏa thuận với các tổ chức chuyên môn về việc các tổ chức này báo cáo với Hội đồng về những tiến bộ trong việc tuân thủ những quy định của Công ước thuộc phạm vi hoạt động của các tổ chức chuyên môn đó. Các báo cáo này có thể bao gồm chi tiết của các quyết định và các khuyến nghị có liên quan đến việc thực hiện Công ước do cơ quan có thẩm quyền của những tổ chức này thông qua.

Điều 19.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể chuyển cho Ủy ban quyền con người các báo cáo liên quan đến các quyền con người do các quốc gia gửi lên theo các điều 16, 17 và những báo cáo do các cơ quan chuyên môn gửi lên theo điều 18 để Ủy ban Quyền con người nghiên cứu và ra khuyến nghị chung, hoặc để biết, nếu cần thiết.

Điều 20.

Các Quốc gia thành viên Công ước và các cơ quan chuyên môn liên quan có thể gửi lên Hội đồng Kinh tế và Xã hội những nhận xét của mình về bất kỳ khuyến nghị chung nào nêu trong điều 19, hoặc về việc tham khảo các khuyến nghị chung đó trong bất kỳ báo cáo nào của Ủy ban quyền con người, hoặc bất kỳ tài liệu nào mà báo cáo đó đề cập đến.

Điều 21.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội, có thể gửi lên Đại Hội đồng các báo cáo kèm theo khuyến nghị có tính chất chung và một bản tóm tắt những thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước này và các tổ chức chuyên môn về những biện pháp đã được tiến hành và những tiến bộ đạt được trong việc tuân thủ chung các quyền được công nhận trong Công ước này.

Điều 22.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể lưu ý các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, các cơ quan hỗ trợ và các tổ chức chuyên môn liên quan đến việc trợ giúp kỹ thuật về bất kỳ vấn đề gì nảy sinh từ các báo cáo nêu trong phần này của Công ước mà có thể giúp các cơ quan này quyết định, trong phạm vi thẩm quyền của mình, những biện pháp quốc tế thích hợp nhằm góp phần thực hiện ngày càng có hiệu quả Công ước này.

Điều 23.

Các Quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng, những biện pháp có tính chất quốc tế nhằm thực hiện các quyền đã được Công ước ghi nhận bao gồm những biện pháp như ký kết các điều ước, thông qua các khuyến nghị, trợ giúp về kỹ thuật, tổ chức các hội nghị khu vực và hội nghị chuyên đề nhằm mục đích trao đổi ý kiến và nghiên cứu cùng với các chính phủ hữu quan.

Điều 24.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà ấn định trách nhiệm của các cơ quan và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc liên quan đến các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 25.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN V

Điều 26.

1. Công ước này đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc các nước tham gia Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như bất kỳ quốc gia nào khác mà được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này đề nghị cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 điều này gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiểu.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu chiểu của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 đã được nộp lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 28.

Những quy định của Công ước này được áp dụng đối với mọi bộ phận cấu thành của các quốc gia liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 29.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa đổi và phải gửi đề xuất sửa đổi đó đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước, cùng với một yêu cầu các quốc gia cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và thông qua những đề xuất đó hay không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số Quốc gia thành viên tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số các quốc gia có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y và được 2/3 số Quốc gia thành viên Công ước chấp nhận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc các quốc gia chấp nhận những sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 30.

Mặc dù đã có những thông báo nêu trong khoản 5 điều 26, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc vẫn thông báo cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 điều 26 những thông tin sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước theo điều 26;
2. Ngày Công ước có hiệu lực theo điều 27 và ngày các điều bổ sung có hiệu lực theo điều 29.

Điều 31.

1. Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

được tại Kho Lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các nước nêu trong điều 26.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 2008

LỜI TỰA

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này:

Xét rằng, chiếu theo những nguyên tắc công bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển nhượng của tất cả các thành viên trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hòa bình thế giới,

Chú ý rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền và tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do quy định trong Tuyên ngôn, không phân biệt vì bất cứ lý do nào, như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác,

Nhớ lại rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và hai Công ước quốc tế về nhân quyền năm 1966 thừa nhận lý tưởng về một con người tự do được giải phóng khỏi sự sợ hãi và khốn cùng chỉ có thể đạt được nếu hội đủ những điều kiện thuận tiện để con người được hưởng những quyền dân sự, văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội,

Tái khẳng định tính phổ biến, không thể chia rẽ, tính tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau của các quyền và tự do cơ bản của con người,

Nhắc lại rằng mỗi Quốc gia thành viên tham gia Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (sau đây gọi là Công ước) đã cam kết, đơn phương và thông qua hợp tác và hỗ trợ quốc tế, tiến hành các biện pháp, đặc biệt về kinh tế và kỹ thuật, bằng tối đa nguồn lực mình có, nhằm hiện thực hóa đầy đủ các quyền mà Công ước đã thừa nhận bằng mọi cách, bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp pháp

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

lý,

Xét thấy rằng, nhằm đạt được mục đích của Công ước và thực thi các điều khoản của nó, sẽ là phù hợp nếu khuyến khích Ủy ban Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (sau đây gọi là Ủy ban) thực hiện các chức năng được quy định trong Nghị định thư này,

Đồng chấp thuận những điều sau:

Điều 1. Thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban

1. Quốc gia thành viên Công ước trở thành Thành viên của Nghị định thư này công nhận thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban theo quy định trong Nghị định thư này.
2. Ủy ban sẽ không nhận bất cứ khiếu nại nào liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nếu Quốc gia đó không tham gia Nghị định thư này.

Điều 2. Khiếu nại

Cá nhân, hay nhóm cá nhân, hay người đại diện của họ có thể gửi khiếu nại, trong quyền hạn xét xử của một Quốc gia thành viên, tuyên bố mình là nạn nhân của hành vi vi phạm của Quốc gia thành viên đó về bất cứ quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nào được quy định trong Công ước. Nếu khiếu nại được gửi bởi người đại diện cho cá nhân hoặc nhóm người, thì phải có sự đồng ý của những nạn nhân này, trừ khi người gửi có thể chứng minh rằng họ đang hành động theo đúng mong ước của nạn nhân mặc dù chưa có được sự đồng ý của nạn nhân.

Điều 3. Tiếp nhận khiếu nại

1. Ủy ban sẽ không xem xét khiếu nại trừ khi xác minh được rằng tất cả các biện pháp giải quyết có trong nước đã được sử dụng. Quy định này sẽ không được áp dụng nếu việc thực hiện các biện pháp nói trên bị kéo dài vô lý.
2. Ủy ban sẽ không tiếp nhận khiếu nại khi:
 - a. Khiếu nại không được gửi lên trong vòng một năm kể từ khi đã sử dụng hết các biện pháp giải quyết trong nước, trừ trường hợp người gửi đơn có thể chứng minh được là việc trình đơn trong thời hạn trên là không thể;
 - b. Các vụ việc khiếu nại xảy ra trước ngày Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi những vụ việc này vẫn tiếp tục kéo dài sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực đối với quốc gia đó;
 - c. Vấn đề tương tự đã được Ủy ban xem xét, hay đã hoặc đang được xem xét

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

theo một trình tự điều tra hay giải quyết quốc tế khác

- d. Khiếu nại không tương thích với các điều khoản trong Công ước;
- e. Khiếu nại rõ ràng là vô căn cứ, không được chứng minh thỏa đáng hoặc hoàn toàn dựa trên các báo cáo được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- f. Việc đệ trình khiếu nại đó là lạm dụng quyền; hoặc khi
- g. Khiếu nại là bản nặc danh hoặc không được đệ trình bằng văn bản.

Điều 4. Các khiếu nại không thể hiện oan sai rõ ràng

Ủy ban có thể, nếu cần thiết, từ chối xem xét khiếu nại khi nó không thể hiện được rằng người đệ đơn phải chịu oan sai rõ ràng, trừ khi Ủy ban thấy rằng khiếu nại đó nêu lên một vấn đề nghiêm trọng có tầm quan trọng với cộng đồng.

Điều 5. Biện pháp tạm thời

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được khiếu nại và trước khi xác định được thực chất vấn đề trong bản khiếu nại, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan xem xét khẩn cấp đề nghị của Ủy ban rằng Quốc gia này phải tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết trong những trường hợp đặc biệt để tránh tổn thất không thể bù đắp được đối với nạn nhân hay những nạn nhân của vi phạm chưa được xác minh.
2. Việc Ủy ban thực thi quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này không có nghĩa là Ủy ban đã đưa ra quyết định về khả năng được tiếp nhận hay thực chất của vấn đề khiếu nại.

Điều 6. Chuyển giao khiếu nại

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận khiếu nại mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên có liên quan, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất cứ khiếu nại nào nhận được theo quy định của Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong thời hạn 6 tháng, Quốc gia thành viên nhận được khiếu nại sẽ phải đệ trình lên Ủy ban văn bản giải trình hoặc báo cáo làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia đó có thể đã thực hiện.

Điều 7. Giải quyết hòa bình

1. Ủy ban sẵn sàng giúp các bên liên quan hòa giải với nhau nhằm giải quyết vụ việc một cách hòa bình trên cơ sở tôn trọng quy định trong Công ước.
2. Việc đồng ý giải quyết vụ việc một cách hòa bình sẽ chấm dứt việc xem xét

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

khieu nại theo Nghị định thư này.

Điều 8. Xác minh khiếu nại

1. Ủy ban sẽ xác minh khiếu nại nhận được theo Điều 2 của Nghị định thư hiện hành dựa trên các văn bản giấy tờ nhận được, miễn là các văn bản này được chuyển tới các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức những cuộc họp kín khi tiến hành xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành.
3. Khi xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành, Ủy ban có thể tham khảo, nếu phù hợp, văn bản liên quan của các cơ quan, đơn vị chuyên trách, quỹ, chương trình và cơ chế thuộc Liên Hợp Quốc, và các tổ chức quốc tế khác, bao gồm cả hệ thống nhân quyền khu vực và bất cứ nhận xét nào từ Quốc gia thành viên có liên quan.
4. Khi xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành, Ủy ban sẽ xem xét tính phù hợp của các biện pháp mà Quốc gia thành viên đã tiến hành theo Phần II của Công ước. Trong quá trình đó, Ủy ban sẽ luôn ghi nhớ rằng Quốc gia thành viên có thể áp dụng một loạt các biện pháp chính sách có thể để thực thi những quyền đã được nêu trong Công ước.

Điều 9. Hành động sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ Ủy ban

1. Sau khi xác minh một khiếu nại, Ủy ban sẽ đưa ra ý kiến, cùng với những khuyến nghị của mình, nếu có, tới các bên liên quan.
2. Quốc gia thành viên sẽ xem xét thích đáng ý kiến, khuyến nghị của Ủy ban, nếu có, và trong vòng 6 tháng sẽ phúc đáp Ủy ban bằng văn bản, bao gồm thông tin về bất kỳ hành động nào được tiến hành dựa trên ý kiến, khuyến nghị của Ủy ban.
3. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin, trong những báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại điều 16 và 17 của Công ước, về bất kỳ biện pháp nào được Quốc gia thành viên tiến hành sau khi nhận được ý kiến, khuyến nghị, nếu có, từ Ủy ban, bao gồm cả những biện pháp được Ủy ban xem là phù hợp.

Điều 10. Khiếu nại giữa các quốc gia

1. Theo điều khoản này, Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này có thể, vào bất cứ thời điểm nào, tuyên bố rằng họ công nhận thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban, với ý nghĩa là Quốc gia thành viên đó khiếu nại

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

một Quốc gia thành viên khác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định trong Công ước. Khiếu nại theo điều khoản này chỉ có thể được Ủy ban tiếp nhận và xem xét khi Quốc gia thành viên trình khiếu nại đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban. Ủy ban sẽ không tiếp nhận khiếu nại nếu khiếu nại liên quan đến một Quốc gia thành viên không tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban. Khiếu nại theo điều khoản này sẽ được xử lý theo trình tự sau:

- a. Nếu Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư hiện hành thấy một Quốc gia thành viên khác không thực hiện các nghĩa vụ của họ theo quy định trong Công ước, quốc gia này có thể gửi khiếu nại về vấn đề đó cho Quốc gia thành viên kia bằng văn bản. Quốc gia thành viên khiếu nại cũng có thể thông báo cho Ủy ban về vấn đề trên.

Trong vòng ba tháng sau khi nhận được khiếu nại, Quốc gia nhận đơn sẽ gửi tới Quốc gia thành viên khiếu nại văn bản giải trình hay bất cứ văn bản nào làm rõ vấn đề. Văn bản này nên nhắc đến, trong một chừng mực có thể và thích đáng, quy trình và biện pháp giải quyết đã được tiến hành trong nước, sắp được tiến hành hay quy trình và hướng giải quyết hiện có liên quan đến vấn đề này.

- b. Nếu trong vòng sáu tháng kể từ ngày Quốc gia bị đơn nhận được khiếu nại đầu tiên, vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng cho cả hai Quốc gia thành viên, một trong hai bên sẽ có quyền đệ trình vấn đề lên Ủy ban qua thông báo gửi tới Ủy ban và tới Quốc gia còn lại;
- c. Ủy ban sẽ chỉ xử lý vụ việc được chuyển tới nó sau khi chắc chắn rằng tất cả các biện pháp trong nước đã được áp dụng nhưng không có hiệu quả, trừ khi việc áp dụng các biện pháp giải quyết trong nước bị kéo dài một cách bất hợp lý;
- d. Theo những khoản nằm trong tiểu đoạn (c) của đoạn này, Ủy ban sẽ sẵn sàng giúp các bên liên quan hòa giải nhằm đi đến một giải pháp hòa bình cho vấn đề dựa trên việc tôn trọng các nghĩa vụ được quy định trong Công ước;
- e. Ủy ban sẽ tiến hành họp kín khi xác minh khiếu nại theo điều khoản hiện hành;
- f. Trong bất cứ vấn đề nào được đệ trình lên Ủy ban theo tiểu đoạn (b) của đoạn này, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên có liên quan, được nhắc tới trong tiểu đoạn (b), cung cấp bất cứ thông tin liên quan nào;
- g. Các Quốc gia thành viên liên quan, được nhắc đến trong tiểu đoạn (b) của

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

đoạn này, sẽ có quyền cử đại diện tham dự khi vấn đề được Ủy ban xem xét và có quyền đệ trình bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;

h. Trong khoảng thời gian thích hợp sau ngày nhận được thông báo theo tiêu đoạn (b) của phần này, Ủy ban sẽ trình báo cáo như sau:

- i. Nếu thống nhất được giải pháp theo những quy định của tiêu đoạn (d) trong đoạn này, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một bài trình bày ngắn gọn về tình hình thực tế và giải pháp đạt được;
- ii. Nếu không đạt được giải pháp nào theo những quy định trong tiêu đoạn (d), Ủy ban sẽ, trong báo cáo của mình, đưa ra thông tin thực tế liên quan đến vấn đề giữa các Quốc gia thành viên liên quan. Văn bản đã được trình lên và phần ghi âm nội dung trình bày bằng miệng của các Quốc gia thành viên sẽ được đính kèm với bản báo cáo này. Ủy ban cũng có thể chỉ thông báo tới các Quốc gia thành viên liên quan những quan điểm mà nó cho là phù hợp với vấn đề giữa các quốc gia đó.

Về mọi vấn đề, báo cáo sẽ được chuyển cho các Quốc gia thành viên có liên quan.

2. Tuyên bố theo đoạn 1 của điều này sẽ được các Quốc gia thành viên giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ, Tổng Thư ký sẽ chuyển bản sao của tuyên bố này cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố cũng có thể được rút lại vào bất cứ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố này sẽ không ảnh hưởng tiêu cực tới việc xem xét bất cứ vấn đề nào trong khiếu nại đã được chuyển đi theo điều này; Ủy ban sẽ không nhận thêm bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến Quốc gia thành viên đã rút tuyên bố, sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên đó có tuyên bố mới.

Điều 11. Thủ tục điều tra

1. Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này có thể tuyên bố, vào bất cứ thời điểm nào, rằng nó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được quy định theo điều này.
2. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chỉ ra rằng một Quốc gia thành viên đã vi phạm nghiêm trọng hay vi phạm có hệ thống bất cứ quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa nào được nêu trong Công ước này, thì Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc xác minh thông tin trên, và sau đó yêu cầu Quốc gia này đưa ra ý kiến liên quan đến thông tin trên.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

3. Sau khi xem xét các ý kiến do Quốc gia thành viên trình lên và bất cứ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có được, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều thành viên tiến hành điều tra và báo cáo ngay lên Ủy ban. Khi đã được Quốc gia thành viên đó đảm bảo và đồng ý, cuộc điều tra có thể bao gồm cả việc đi đến lãnh thổ của quốc gia này.
4. Cuộc điều tra này sẽ được tiến hành bí mật và có thể cần đến sự hợp tác của Quốc gia thành viên có liên quan trong mọi giai đoạn của quá trình điều tra.
5. Sau khi xem xét kết quả điều tra, Ủy ban sẽ chuyển những kết quả này tới Quốc gia thành viên có liên quan cùng với nhận xét và khuyến nghị.
6. Quốc gia thành viên có liên quan, trong vòng sáu tháng kể từ ngày nhận được kết quả điều tra cũng như nhận xét và khuyến nghị từ Ủy ban, sẽ trình ý kiến của mình lên Ủy ban.
7. Sau khi các bước liên quan đến quá trình điều tra theo đoạn 2 đã hoàn tất, Ủy ban có thể, sau khi bàn bạc với Quốc gia thành viên có liên quan, quyết định đưa tóm tắt kết quả của quá trình điều tra vào báo cáo thường niên của mình theo quy định trong điều 15.
8. Bất cứ Quốc gia thành viên nào có tuyên bố theo đoạn 1 điều này có thể, vào bất cứ thời điểm nào, rút lại tuyên bố bằng cách gửi thông báo tới Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 12. Tiếp sau thủ tục điều tra

1. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan đưa chi tiết các biện pháp đã áp dụng sau khi cuộc điều tra được tiến hành theo điều 11 của Nghị định thư này vào báo cáo của Quốc gia đó, theo điều 16 và 17 của Công ước.
2. Nếu cần thiết, sau khi kết thúc khoảng thời gian sáu tháng được nhắc đến trong điều 11, đoạn 6, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về các biện pháp đã được tiến hành để đáp lại cuộc điều tra nói trên.

Điều 13. Các biện pháp bảo vệ

Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo rằng các cá nhân nằm trong thẩm quyền xét xử của mình không phải chịu đựng bất cứ hình thức đối xử ngược đãi hay đe dọa nào vì đã liên lạc với Ủy ban theo Nghị định thư hiện hành.

Điều 14. Hỗ trợ và hợp tác quốc tế

1. Nếu thấy cần thiết và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, Ủy

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

ban sẽ chuyển tới các cơ quan chuyên trách, các quỹ, các chương trình và các cơ quan có thẩm quyền khác của Liên Hợp Quốc quan điểm hay khuyến nghị của mình liên quan tới khiếu nại hay điều tra mà cần tư vấn hay hỗ trợ kỹ thuật, cùng với ý kiến hay khuyến nghị của Quốc gia thành viên liên quan, nếu có, về các quan điểm và khuyến nghị của Ủy ban.

2. Ủy ban cũng có chuyển đến các cơ quan này, với sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, bất cứ vấn đề nào phát sinh từ những khiếu nại đã được xem xét theo Nghị định thư hiện hành nếu vấn đề đó có thể hỗ trợ các cơ quan trên trong việc quyết định, trong thẩm quyền của mình, về tính thích hợp của các biện pháp quốc tế mà có thể góp phần hỗ trợ các Quốc gia thành viên đạt được tiến bộ trong việc thực thi các quyền được Công ước công nhận.
3. Một quỹ tín thác sẽ được thành lập theo các thủ tục phù hợp do Đại Hội đồng quy định, được quản lý theo các quy định và quy tắc tài chính của Liên Hợp Quốc, nhằm cung cấp trợ giúp chuyên gia và kỹ thuật cho các Quốc gia thành viên, với sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, để tăng cường thực thi các quyền được quy định trong Công ước, từ đó góp phần xây dựng năng lực quốc gia trong lĩnh vực quyền kinh tế, xã hội và văn hóa theo Nghị định thư này.
4. Các quy định trong điều này không ảnh hưởng đến việc các Quốc gia thành viên hoàn thành nghĩa vụ theo Công ước.

Điều 15. Báo cáo thường niên

Ủy ban sẽ tóm tắt các hoạt động của mình trong báo cáo thường niên theo Nghị định thư này.

Điều 16. Phổ biến và thông tin

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết tuyên truyền và phổ biến Công ước và Nghị định thư này, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin về các quan điểm và khuyến nghị của Ủy ban, đặc biệt là về các vấn đề có liên quan đến Quốc gia thành viên đó, và phổ biến thông tin ở những định dạng mà người khuyết tật có thể tiếp cận được.

Điều 17. Ký kết, phê chuẩn và gia nhập

1. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể ký kết Nghị định thư này.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều có thể phê chuẩn Nghị định thư này.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

Các văn kiện phê chuẩn sẽ được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.

3. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều có thể gia nhập Nghị định thư này.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập đã được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.

Điều 18. Hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.
2. Đối với mỗi Quốc gia thành viên phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này, sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 19. Sửa đổi

1. Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho các Quốc gia thành viên bất kỳ sửa đổi nào được đề xuất, yêu cầu các quốc gia này trả lời xem liệu họ có muốn tổ chức một cuộc họp giữa các Quốc gia thành viên để xem xét và quyết định về đề xuất sửa đổi hay không. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo tới các Quốc gia thành viên, ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên ủng hộ tổ chức họp thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập cuộc họp dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất cứ sửa đổi nào được hai phần ba số Quốc gia thành viên có mặt bỏ phiếu thông qua sẽ được Tổng Thư ký trình lên Đại Hội đồng phê duyệt và sau đó được gửi tới tất cả các Quốc gia thành viên để họ chấp thuận.
2. Bất cứ sửa đổi nào được phê duyệt và thông qua theo đoạn 1 của điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau khi số văn kiện chấp thuận được giao cho Tổng Thư ký đạt hai phần ba số các Quốc gia thành viên vào ngày thông qua sửa đổi này. Sau đó, sửa đổi này sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào vào ngày thứ ba mươi, sau khi Tổng Thư ký nhận được văn kiện chấp thuận của Quốc gia thành viên đó. Sửa đổi sẽ chỉ mang tính ràng buộc đối với Quốc gia thành viên đã chấp thuận nó.

Điều 20. Rút khỏi Nghị định thư

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

1. Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất cứ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ bắt đầu có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này với bất kỳ khiếu nại nào đã được trình lên Ủy ban theo điều 2 và 10 và cũng không ảnh hưởng đến bất cứ thủ tục nào được đề xướng theo điều 11 trước ngày việc rút khỏi Nghị định thư có hiệu lực.

Điều 21. Thông báo của Tổng Thư ký

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến tất cả các Quốc gia được nhắc tới trong điều 26, đoạn 1 của Công ước về các nội dung sau:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị định thư này;
2. Ngày Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào theo điều 19 bắt đầu có hiệu lực;
3. Bất cứ tuyên bố rút khỏi Nghị định thư nào theo điều 20.

Điều 22. Ngôn ngữ chính thức

1. Nghị định thư này, trong đó các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị ngang nhau, sẽ được ký gửi tại cơ quan lưu trữ văn thư của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới mọi Quốc gia được nhắc tới trong điều 26 của Công ước.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 49. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do không phải chịu sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội văn hóa của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người;

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối với cộng đồng của mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, mọi dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình, miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ ủy trị và các Lãnh thổ Quân thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết dân tộc và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thể hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác, thì mỗi Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với trình tự pháp luật nước mình và những quy định của Công ước này, để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước này.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết:
 - a. Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước này đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra;
 - b. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

- c. Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

Điều 4.

1. Trong thời gian có tình trạng khẩn cấp xảy ra đe dọa sự sống còn của quốc gia và đã được chính thức công bố, các Quốc gia thành viên có thể áp dụng những biện pháp hạn chế các quyền nêu ra trong Công ước này, trong chừng mực do nhu cầu khẩn cấp của tình hình, với điều kiện những biện pháp này không trái với những nghĩa vụ khác của quốc gia đó xuất phát từ luật pháp quốc tế và không chứa đựng bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội.
2. Điều này không được áp dụng để hạn chế các quyền quy định trong Điều 6, 7, 8 (các khoản 1 và 2), 11, 15, 16 và 18.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này khi sử dụng quyền được hạn chế nêu trong điều này đều phải thông báo ngay cho các Quốc gia thành viên khác, thông qua trung gian là Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, về những quy định mà quốc gia đó đã hạn chế áp dụng và lý do của việc đó. Việc thông báo tiếp theo sẽ được thực hiện, cũng thông qua trung gian trên, vào thời điểm quốc gia chấm dứt việc áp dụng sự hạn chế đó.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hay cá nhân nào được quyền tham gia hay tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này thừa nhận hoặc nhằm giới hạn những quyền và tự do đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc hủy bỏ bất kỳ quyền cơ bản nào của con người mà đã được công nhận hoặc hiện đang tồn tại ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này trên cơ sở luật, điều ước, các quy định pháp luật hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận những quyền ấy hoặc công nhận ở một mức độ thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện.
2. Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết.
3. Khi việc tước mạng sống của con người cấu thành tội diệt chủng, cần hiểu rằng không một quy định nào của điều này cho phép bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này, bằng bất kỳ cách nào, được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ nào mà họ phải thực hiện theo quy định của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng.
4. Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.
5. Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.
6. Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước.

Điều 7.

Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Điều 8.

1. Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.
2. Không ai bị bắt làm nô dịch.
3. a. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;
b. Mục a, khoản 3 điều này không cản trở việc thực hiện lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm.

- c. Theo nghĩa của khoản này, thuật ngữ "lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức" không bao gồm:
 - i. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào không được nói tại điểm b, mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;
 - ii. Bất kỳ sự phục vụ nào mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;
 - iii. Bất kỳ sự phục vụ nào được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;
 - iv. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Điều 9.

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.
2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.
3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.
4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.
5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Điều 10.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.
2. a. Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam;
b. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt.
3. Việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội. Những phạm nhân vị thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của họ.

Điều 11.

Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 12.

1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình.
3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.
4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình

Điều 13.

Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Điều 14.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.
2. Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.
3. Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình;
 - b. Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;
 - c. Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý;
 - d. Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả;
 - e. Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình;
 - f. Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa;
 - g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

4. Tổ tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.
5. Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.
6. Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra.
7. Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước.

Điều 15.

1. Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.
2. Không một quy định nào trong điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ người nào vì bất kỳ hành động hoặc không hành động nào của họ mà tại thời điểm thực hiện được coi là tội phạm theo những nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng các quốc gia công nhận.

Điều 16.

Mọi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 17.

1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.
2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Điều 18.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ có ng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.

2. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp.
2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ.
3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, việc này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và là cần thiết để:
 - a. Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác,
 - b. Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của xã hội.

Điều 20.

1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.
2. Mọi chủ trương gây hấn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 21.

Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22.

1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.
2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.
3. Không một quy định nào của điều này cho phép các Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 23.

1. Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, cần phải được nhà nước và xã hội bảo hộ.
2. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận.
3. Không được tổ chức việc kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Điều 24.

1. Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước cần thiết cho người chưa thành niên.
2. Mọi trẻ em đều phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có tên

gọi.

3. Mọi trẻ em đều có quyền có quốc tịch.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

1. Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;
2. Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
3. Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 26.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Điều 27.

Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

PHẦN IV

Điều 28.

1. Một Ủy ban Quyền con người sẽ được thành lập (sau đây gọi là Ủy ban). Ủy ban gồm 18 thành viên và có những chức năng như quy định dưới đây:
2. Thành viên Ủy ban là công dân của các Quốc gia thành viên Công ước này và phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, được thừa nhận là có năng lực trong lĩnh vực về quyền con người, có xem xét tới lợi ích từ việc tham gia của những người có kinh nghiệm pháp lý.

3. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu ra để làm việc với tư cách cá nhân.

Điều 29.

Các thành viên của Ủy ban được bầu bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người có đủ tiêu chuẩn nêu ở điều 28 và được các Quốc gia thành viên Công ước đề cử.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước có thể đề cử không quá hai người. Những người này phải là công dân của quốc gia đề cử.
2. Một người đã được đề cử vẫn có thể được tái đề cử.

Điều 30.

1. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không quá 6 tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực.
2. Ít nhất bốn tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử vào Ủy ban, ngoại trừ cuộc bầu cử nhằm bổ sung ghế trống quy định ở điều 34, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư tới các Quốc gia thành viên Công ước để mời đề cử người vào Ủy ban trong khoảng thời hạn ba tháng.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập danh sách theo thứ tự bảng chữ cái La-tinh tên những người đã được đề cử, kèm theo tên các Quốc gia thành viên đã đề cử những người đó, và thông báo danh sách này cho các Quốc gia thành viên Công ước chậm nhất một tháng trước thời hạn mỗi cuộc bầu cử.
4. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban được thực hiện trong một phiên họp gồm các Quốc gia thành viên Công ước này do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Phiên họp này phải có tối thiểu 2/3 tổng số Quốc gia thành viên Công ước tham dự; những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên đạt số phiếu cao nhất và phải thu được đa số tuyệt đối trong số phiếu của đại diện các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Điều 31.

1. Mỗi quốc gia chỉ có thể có một công dân là thành viên của Ủy ban.
2. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban phải tính đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý và sự đại diện của các nền văn hóa khác nhau, cũng như các hệ thống pháp lý chủ yếu.

Điều 32.

1. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

lại nếu được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của chín thành viên trong đó số các thành viên được bầu lần đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của chín thành viên này sẽ do Chủ tịch của phiên họp quy định tại khoản 4 điều 30 chọn bằng cách rút thăm.

2. Khi chấm dứt nhiệm kỳ, các cuộc bầu cử lại được tiến hành theo những quy định tại các điều khoản nêu trên của Công ước này.

Điều 33.

1. Nếu một thành viên của Ủy ban ngừng thực hiện các chức năng của mình vì bất cứ lý do nào, ngoại trừ sự vắng mặt có tính chất tạm thời, thì theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống.
2. Trong trường hợp một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức, Chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo ngay cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống, kể từ ngày chết hoặc ngày việc từ chức có hiệu lực.

Điều 34.

1. Khi có một tuyên bố ghế trống theo điều 33, và nếu nhiệm kỳ của thành viên cần thay thế chưa hết hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày tuyên bố ghế bị trống, thì Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo cho các Quốc gia thành viên Công ước để trong thời hạn hai tháng, các Quốc gia thành viên có thể đề cử người theo điều 29 nhằm bổ sung cho ghế trống đó.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập một danh sách theo thứ tự chữ cái La-tinh tên những người được đề cử và thông báo danh sách này cho các Quốc gia thành viên Công ước. Việc bầu bổ sung phải được tiến hành theo những quy định tương ứng ở phần này của Công ước.
3. Thành viên của Ủy ban được bầu vào ghế trống theo điều 33 sẽ làm việc cho tới hết phần nhiệm kỳ còn lại của thành viên đã bỏ trống ghế phù hợp với quy định của điều đó.

Điều 35.

Các thành viên của Ủy ban, với sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, sẽ được nhận lương từ các nguồn tài chính của Liên Hợp Quốc, theo các thể thức và điều kiện do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ấn định, căn cứ vào tầm quan trọng của trách nhiệm mà họ nắm giữ trong Ủy ban.

Điều 36.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban nhân sự và phương tiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện hiệu quả các chức năng của Ủy ban theo Công ước này.

Điều 37.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập phiên họp đầu tiên của Ủy ban tại trụ sở Liên Hợp Quốc.
2. Sau phiên họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục mà Ủy ban thiết lập.
3. Thông thường, Ủy ban sẽ họp ở trụ sở chính của Liên Hợp Quốc ở Nữu- ước, hoặc ở văn phòng của Liên Hợp Quốc tại Geneva.

Điều 38.

Mỗi thành viên của Ủy ban, trước khi nhận nhiệm vụ, phải tuyên thệ trước Ủy ban là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và công tâm.

Điều 39.

1. Ủy ban bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Các quan chức này có thể được bầu lại.
2. Ủy ban sẽ đặt ra quy tắc về thủ tục của mình; những quy tắc này, không kể những nội dung khác, phải gồm những quy định sau đây,:
 - a. Số đại biểu cần thiết cho mỗi phiên họp là 12 thành viên;
 - b. Quyết định của Ủy ban phải được thông qua với đa số phiếu của các thành viên có mặt.

Điều 40.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua để thực hiện các quyền được ghi nhận trong Công ước này, và về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó:
 - a. Trong thời hạn một năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
 - b. Và sau đó, mỗi khi có yêu cầu của Ủy ban.
2. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để chuyển cho Ủy ban xem xét. Các báo cáo phải nêu rõ những yếu tố và khó khăn, nếu có,

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

ảnh hưởng tới việc thực hiện Công ước này.

3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc có thể gửi cho các tổ chức chuyên môn liên quan bản sao các phần của các báo cáo liên quan tới những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của các tổ chức đó.
4. Ủy ban sẽ nghiên cứu những báo cáo do các Quốc gia thành viên Công ước trình lên. Ủy ban sẽ gửi cho các Quốc gia thành viên báo cáo của mình và những bình luận chung nếu xét thấy thích hợp. Ủy ban cũng có thể chuyển cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội những bình luận này kèm theo bản sao các báo cáo mà Ủy ban nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước.
5. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét về bất kỳ bình luận nào được đưa ra theo khoản 4 điều này.

Điều 41.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này đều có quyền tuyên bố theo điều này, vào bất kỳ thời điểm nào, là quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét những thông cáo theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của họ theo Công ước. Những thông cáo theo điều này chỉ được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu đó là của Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban về việc này. Ủy ban không tiếp nhận thông cáo nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo thủ tục sau đây:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên Công ước cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện những quy định của Công ước, thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản lưu ý Quốc gia thành viên ấy về vấn đề đó. Trong thời gian ba tháng, kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải có hồi đáp giải thích cho quốc gia gửi thông cáo, hoặc phải có những hình thức khác bằng văn bản để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục mà quốc gia được thông cáo đã, đang hoặc sẵn sàng thực hiện để giải quyết vấn đề.
 - b. Nếu trong thời gian sáu tháng kể từ ngày nhận được thông cáo đầu tiên mà vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng đối với cả hai bên liên quan, thì một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia.
 - c. Ủy ban chỉ xem xét vấn đề sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

phục sẵn có trong nước đều đã được quốc gia nhận thông cáo áp dụng triệt để, phù hợp với các nguyên tắc đã được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý.

- d. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.
- e. Căn cứ theo quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện, trên cơ sở tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người như đã được Công ước này công nhận;
- f. Khi xem xét các vấn đề được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;
- g. Các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) có quyền có đại diện khi vấn đề được đưa ra xem xét tại Ủy ban và có thể trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc. Các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

- 2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi mười Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 42.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. a. Nếu một vấn đề đã chuyển đến Ủy ban theo điều 41 không được giải quyết một cách thỏa đáng với các Quốc gia thành viên liên quan, thì với sự thỏa thuận trước của các Quốc gia thành viên đó, Ủy ban có thể chỉ định một Tiểu ban hòa giải tạm thời (dưới đây được gọi là Tiểu ban). Tiểu ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan tìm kiếm một giải pháp hòa giải cho vấn đề, trên cơ sở tôn trọng Công ước này.

b. Tiểu ban này sẽ gồm năm ủy viên được sự chấp thuận của các Quốc gia thành viên liên quan. Nếu trong thời hạn ba tháng, các Quốc gia thành viên liên quan không đạt được thỏa thuận về toàn bộ hay một phần thành viên của Tiểu ban thì số ủy viên chưa được nhất trí sẽ được Ủy ban bầu bằng bỏ phiếu kín với đa số 2/3 các thành viên Ủy ban.
2. Các ủy viên của Tiểu ban làm việc với tư cách cá nhân. Các ủy viên không được là công dân của các Quốc gia thành viên liên quan, hoặc của một quốc gia không tham gia Công ước, hoặc của một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố nêu ở điều 41.
3. Tiểu ban bầu ra chủ tịch và thông qua quy tắc về thủ tục của mình.
4. Thông thường, Tiểu ban triệu tập các cuộc họp của mình ở trụ sở Liên Hợp Quốc ở Nữ-ước, hoặc ở Văn phòng Liên Hợp Quốc ở Geneva; tuy nhiên, cũng có thể họp ở những nơi thích hợp khác do Tiểu ban quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và của các Quốc gia thành viên liên quan.
5. Bộ phận hành chính được cung cấp theo điều 36 cũng sẽ hỗ trợ công việc cho Tiểu ban được chỉ định ở điều này.
6. Những thông tin do Ủy ban nhận được và xem xét sẽ được chuyển cho Tiểu ban và Tiểu ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên liên quan cung cấp cho mình bất kỳ thông tin nào khác có liên quan.
7. Sau khi đã xem xét kỹ vấn đề nhưng không muộn hơn mười hai tháng kể từ khi vấn đề được chuyển đến Tiểu ban, Tiểu ban sẽ gửi một báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban để thông báo cho các quốc gia liên quan:
 - a. Nếu Tiểu ban không thể hoàn thành việc xem xét vấn đề trong mười hai tháng, thì Tiểu ban sẽ phải có một tuyên bố vắn tắt về hiện trạng vấn đề mà Tiểu ban đang xem xét;
 - b. Nếu đã đạt được một giải pháp hòa giải giữa các bên liên quan trên cơ sở tôn trọng các quyền con người được công nhận trong Công ước này thì Tiểu ban báo cáo vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

- c. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (b) thì Tiểu ban sẽ nêu trong báo cáo những ý kiến của mình về mọi sự việc liên quan đến những tranh chấp của các Quốc gia thành viên liên quan, cũng như nhận định của Tiểu ban về các khả năng có thể đạt được một giải pháp hòa giải cho vấn đề. Báo cáo này cũng bao gồm những ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những phát biểu do đại diện của các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra;
 - d. Nếu báo cáo của Tiểu ban được đưa ra theo mục (c), thì các Quốc gia thành viên liên quan, trong thời hạn ba tháng sau khi nhận được báo cáo, phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban biết là họ chấp nhận hay không chấp nhận nội dung báo cáo của Tiểu ban.
8. Những quy định tại điều này sẽ không làm phương hại đến trách nhiệm của Ủy ban nêu ở điều 41.
 9. Mọi chi phí cho các ủy viên của Tiểu ban được phân bổ đều cho các Quốc gia thành viên liên quan, theo bản thống kê của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
 10. Nếu cần thiết, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thanh toán chi phí cho các thành viên của Tiểu ban trước khi các Quốc gia thành viên liên quan hoàn trả theo quy định ở khoản 9 điều này.

Điều 43.

Các ủy viên của Ủy ban và ủy viên của Tiểu ban hòa giải lâm thời được chỉ định theo điều 42 được hưởng những thuận lợi và quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho các chuyên gia thừa hành công vụ của Liên Hợp Quốc như đã nêu trong những phần liên quan của Công ước về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 44.

Việc áp dụng những quy định thi hành Công ước này sẽ không làm ảnh hưởng đến những thủ tục trong lĩnh vực quyền con người đã được những văn kiện pháp lý và các công ước của Liên Hợp Quốc, cũng như của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc quy định, và cũng sẽ không làm cản trở các Quốc gia thành viên Công ước này sử dụng những thủ tục khác để giải quyết tranh chấp, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế chung hoặc đặc biệt đang có hiệu lực giữa các quốc gia đó.

Điều 45.

Ủy ban sẽ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc báo cáo hàng năm về hoạt động của mình thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

PHẦN V

Điều 46.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà quy định trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc về các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 47.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN VI

Điều 48.

1. Công ước này đề ngỏ cho bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như cho bất kỳ quốc gia nào khác được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 điều này gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu chiểu của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 49.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 35 đã được lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 50.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

Những quy định của Công ước này được áp dụng đối với trên mọi vùng lãnh thổ cấu thành của các quốc gia liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 51.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa đổi Công ước và phải gửi đề xuất đó đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước, cùng với yêu cầu cho Tổng Thư ký biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và thông qua những đề xuất sửa đổi đó hay không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số Quốc gia thành viên Công ước tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số số phiếu của các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y, và được 2/3 các Quốc gia thành viên Công ước này chấp thuận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc những quốc gia chấp nhận sửa đổi. Các Quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 52.

1. Mặc dù đã có những thông báo ở khoản 5 điều 48, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ vẫn thông báo cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 điều 48 những sự kiện sau đây:
 - a. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước này theo Điều 48;
 - b. Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 49 và ngày các sửa đổi, bổ sung có hiệu lực theo Điều 51.

Điều 53.

1. Công ước này được làm bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các quốc gia nêu trong điều 48.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC THỨ NHẤT CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ, 1966

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 2200 A(XXI), ngày 16/12/1966. Có hiệu lực từ ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 9).

Các quốc gia thành viên Nghị định thư này

Xét rằng, nhằm thực hiện ở mức độ cao hơn những mục tiêu của Công ước về các quyền dân sự, chính trị (dưới đây gọi là Công ước) là việc thực thi các điều khoản của nó phù hợp với chức năng của Ủy ban Nhân quyền đã được nêu trong phần IV của Công ước (dưới đây gọi là Ủy ban), Nghị định thư này quy định việc nhận và xem xét các tin tức từ các cá nhân cho rằng họ là các nạn nhân của những hành động vi phạm bất kỳ quyền con người nào đã được ghi nhận trong Công ước.

Nhất trí như sau:

Điều 1.

Một Quốc gia thành viên của Công ước mà trở thành thành viên của Nghị định thư này thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban Nhân quyền được nhận và xem xét, xử lý những thông tin từ các cá nhân, những người mà tuyên bố rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm của các Quốc gia thành viên với bất kỳ một quyền con người nào đã được ghi nhận trong Công ước. Ủy ban sẽ không nhận xem xét những khiếu nại như vậy nếu chúng liên quan đến hành vi của những Quốc gia thành viên của Công ước nhưng chưa phải là Quốc gia thành viên của Nghị định thư này.

Điều 2.

Những đối tượng được nêu trong Điều 1, tức là những cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của việc vi phạm các quyền con người đã được bảo đảm trong Công ước, trước

đó phải sử dụng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước, nếu không đạt kết quả, thì mới có thể gửi khiếu nại tới Ủy ban để xem xét.

Điều 3.

Theo Nghị định thư này, Ủy ban sẽ không chấp nhận xem xét bất kỳ thông tin nào dưới dạng nặc danh hoặc bị coi là lạm dụng quyền khiếu nại hoặc mâu thuẫn với các điều khoản của Công ước.

Điều 4.

1. Loại trừ những trường hợp được nêu trong Điều 3, Ủy ban sẽ mang bất kỳ thông tin nào được gửi đến để lưu ý các Quốc gia thành viên của Nghị định thư mà đã bị nêu là có những hành động vi phạm với bất kỳ điều khoản nào của Công ước.
2. Trong vòng 6 tháng, Quốc gia thành viên đó phải gửi cho Ủy ban bản giải thích hoặc tuyên bố về vấn đề đó và biện pháp giải quyết, nếu có, mà họ đã thực hiện.

Điều 5.

1. Ủy ban sẽ xem xét những thông tin nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở những dữ kiện có thể có được do các cá nhân và quốc gia có liên quan cung cấp.
2. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông tin nào từ các cá nhân, trừ phi nó được khẳng định chắc chắn rằng:
 - a. Vấn đề như vậy chưa được xem xét dưới bất cứ một thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế nào khác.
 - b. Cá nhân đó đã tiến hành mọi biện pháp có thể để giải quyết vụ việc trong nội bộ quốc gia nhưng không đạt kết quả.

Điều này không được coi là nguyên tắc với những nơi mà sự áp dụng các biện pháp giải quyết như vậy bị kéo dài không có lý do chính đáng.

3. Ủy ban sẽ tổ chức những cuộc họp kín khi thẩm tra những thông tin nhận được theo Nghị định thư này.
4. Ủy ban sẽ gửi các quan điểm của mình tới các cá nhân và Quốc gia thành viên có liên quan.

Điều 6.

Ủy ban sẽ nêu tóm tắt những hoạt động theo Nghị định thư này trong báo cáo hàng năm của Ủy ban, như quy định tại Điều 45 của Công ước.

Điều 7.

Trong khi chờ đợi việc hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết 1514 (XV) do Đại

Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 14 – 12 - 1960 liên quan đến Tuyên bố về trao trả độc lập cho các quốc gia và các dân tộc thuộc địa, thì các điều khoản của Nghị định thư này sẽ không hạn chế quyền kiến nghị của những đối tượng đã nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc cũng như trong các công ước, các văn kiện quốc tế khác do Liên Hợp Quốc và các tổ chức đặc biệt khác của Liên Hợp Quốc ban hành.

Điều 8.

1. Nghị định thư này được mở cho bất kỳ quốc gia nào đã ký Công ước ký kết.
2. Bất cứ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể phê chuẩn Nghị định thư này. Văn bản phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu.
3. Bất cứ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể gia nhập Nghị định thư này.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được đơn xin gia nhập.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên đã ký hoặc gia nhập Nghị định thư này về việc lưu chiếu các văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập đó.

Điều 9.

1. Nhằm phù hợp với quy định về hiệu lực của Công ước, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10.
2. Đối với mỗi quốc gia xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập của họ.

Điều 10.

Các điều khoản của Nghị định thư này sẽ mở rộng tới tất cả các vùng của những quốc gia liên bang mà không có bất kỳ sự hạn chế hoặc ngoại trừ nào.

Điều 11.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất một sự sửa đổi và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp

Quốc sẽ ngay lập tức thông báo cho các Quốc gia thành viên của Công ước này về đề nghị sửa đổi đó với yêu cầu kèm theo là họ thông báo cho biết quan điểm về việc có cần thiết phải triệu tập một hội nghị toàn thể các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị sửa đổi đó hay không. Thậm chí trong trường hợp chỉ có 1/3 các Quốc gia thành viên thấy là cần thiết, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị, sẽ được chuyển tới Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê chuẩn.

2. Các nội dung sửa đổi sẽ có hiệu lực khi chúng được phê chuẩn bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi 2/3 tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này, phù hợp với phương thức riêng được quy định trong pháp luật của mỗi nước.
3. Khi các sửa đổi đã trở nên có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc về nghĩa vụ với các quốc gia đã chấp nhận những sửa đổi đó. Tuy nhiên, các quốc gia khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư này và bất kỳ sự sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 12.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước sẽ không ảnh hưởng tới việc tiếp tục thực hiện những quy định của Nghị định thư này liên quan đến bất kỳ thông tin nào nhận được theo Điều 2, trước ngày tuyên bố bãi ước đó có hiệu lực

Điều 13.

Bất kể trường hợp đã có thông báo theo như Điều 5, Điều 8 của Nghị định thư này, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ báo cho tất cả các quốc gia có liên quan theo như Điều 1, Điều 48 của Công ước, các chi tiết sau đây:

1. Những văn kiện ký, phê chuẩn, gia nhập theo Điều 8.
2. Ngày bắt đầu có hiệu lực của Công ước theo như Điều 9 và ngày bắt đầu có hiệu lực của bất kỳ sự sửa đổi nào theo Điều 11.
3. Những thông báo bãi ước theo Điều 12.

Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự... | 101

Điều 14:

1. Nghị định thư này được viết bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau, được lưu trữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực nội dung Nghị định thư tới tất cả các quốc gia có liên quan như quy định trong Điều 48 của Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC THỨ HAI CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ VỀ VIỆC BÃI BỎ HÌNH PHẠT TỬ HÌNH, 1989

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết
số 44/128, ngày 5/12/1989).

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư:

Tin tưởng rằng, việc bãi bỏ hình phạt tử hình góp phần nâng cao nhân phẩm và thúc đẩy sự phát triển tiến bộ các quyền con người;

Khẳng định lại Điều 3 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 và Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 16/12/1966;

Lưu ý rằng, Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị khuyến nghị mạnh mẽ việc bãi bỏ hình phạt tử hình ngay khi có điều kiện cho phép thực hiện việc đó.

Tin tưởng rằng, tất cả các biện pháp nhằm bãi bỏ hình phạt tử hình được coi là sự tiến bộ trong việc hưởng thụ quyền sống.

Cam kết quốc tế dưới đây nhằm thực hiện mong muốn bãi bỏ hình phạt tử hình.

Đã nhất trí như sau:

Điều 1.

1. Không một người nào thuộc phạm vi quyền tài phán của một Quốc gia thành

viên Nghị định thư này bị hành quyết.

2. Mỗi Quốc gia thành viên Nghị định thư sẽ tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để bãi bỏ hình phạt tử hình trong phạm vi quyền tài phán của mình.

Điều 2.

1. Không một bảo lưu nào với Nghị định thư này có thể được chấp nhận, trừ những bảo lưu được đưa ra tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, mà quy định việc áp dụng hình phạt tử hình trong thời gian chiến tranh, trên cơ sở lời kết án về một tội ác nghiêm trọng nhất có tính quân sự được thực hiện trong thời gian đó.
2. Các Quốc gia thành viên đưa ra bảo lưu như vậy tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này phải thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về các quy định liên quan trong pháp luật quốc gia có thể được áp dụng trong thời gian chiến tranh.
3. Các Quốc gia thành viên đưa ra bảo lưu như vậy phải thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về thời điểm bắt đầu hoặc chấm dứt tình trạng chiến tranh trên lãnh thổ của quốc gia đó.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này phải trình bày trong báo cáo của họ gửi tới Ủy ban quyền con người, theo quy định tại Điều 40 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, những thông tin về các biện pháp mà họ đã thông qua để thực hiện Nghị định thư này.

Điều 4.

Đối với các Quốc gia thành viên Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị mà đã đưa ra tuyên bố theo Điều 41 của Công ước, thẩm quyền của Ủy ban quyền con người được tiếp nhận và xem xét thông cáo khi một Quốc gia thành viên khiếu nại rằng một Quốc gia thành viên khác không hoàn thành nghĩa vụ của họ được mở rộng tới các quy định của Nghị định thư này, trừ phi Quốc gia thành viên liên quan đã đưa ra tuyên bố ngược lại tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này.

Điều 5.

Đối với các Quốc gia thành viên của Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, thẩm quyền của Ủy ban quyền con người được tiếp nhận và xem xét thông báo từ các cá nhân thuộc quyền tài phán của

quốc gia đó được mở rộng tới các quy định của Nghị định thư này, trừ phi Quốc gia thành viên liên quan đã đưa ra tuyên bố ngược lại tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này.

Điều 6.

1. Các điều khoản của Nghị định thư này sẽ được áp dụng như các điều khoản bổ sung của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị.
2. Không làm phương hại đến khả năng bảo lưu theo Điều 2 của Nghị định thư này, quyền được bảo đảm trong Điều 1, khoản 1 của Nghị định thư này sẽ không bị hạn chế theo quy định tại Điều 4 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị.

Điều 7.

1. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã ký Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị ký.
2. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Nghị định thư này về việc lưu chiểu từng văn kiện xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 8.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiểu văn kiện xin phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực với quốc gia đó sau 3 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 9.

Nghị định thư này sẽ có hiệu lực trên tất cả các phần lãnh thổ của các quốc gia Liên bang là thành viên mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 10.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia nếu trong Điều 48 khoản 1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về những vấn đề sau:

1. Những bảo lưu, thông báo và thông tin theo như quy định tại Điều 2 của Nghị định thư này.
2. Những Tuyên bố theo Điều 4 hoặc 5 của Nghị định thư.
3. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 7 của Nghị định thư.
4. Ngày bắt đầu có hiệu lực của Nghị định thư theo quy định tại Điều 8.

Điều 11.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu trong hồ sơ lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao Nghị định thư có chứng thực tới tất cả các quốc gia có Liên quan như quy định trong Điều 48 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị

PHẦN II

CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh: Người tỵ nạn Tajikistan trở về nước từ Afghanistan (năm 1994).

Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước quốc tế về các
quyền dân sự...

GIỚI THIỆU

Sau Bộ luật quốc tế về quyền con người, có một số điều ước quốc tế được coi là văn kiện cơ bản, chính yếu (*core instruments*).

Ngoài 2 Công ước năm 1966 đã nêu ở Phần I, bảy Công ước khác được coi là công ước chính yếu gồm: Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc (ICERD - 1965), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW - 1979), Công ước chống tra tấn (CAT - 1984), Công ước về quyền trẻ em (CRC -1989), Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của mọi người lao động di trú (ICRMW -1990), Công ước quốc tế về bảo vệ mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích (ICPPED - 2006) và Công ước về quyền của người khuyết tật (ICRPD - 2007).

Nhìn tổng quan các văn kiện cơ bản của luật nhân quyền quốc tế là:

UDHR (1948)						
ICCPR (1966)				ICESCR (1966)		
ICERD (1965)	CEDAW (1979)	CAT (1984)	CRC (1989)	ICRMW (1990)	ICPPED (2006)	ICRPD (2006)

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, 1965

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết số 2106 A (XX) ngày 21/12/1965 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 4/1/1969, căn cứ theo Điều 19. Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).

Các Quốc gia thành viên của Công ước này,

Xét rằng, Hiến chương của Liên Hợp Quốc dựa trên nguyên tắc về sự bình đẳng và phẩm giá vốn có của con người, và rằng tất cả các Quốc gia thành viên đã cam kết sẽ có những hoạt động riêng rẽ hoặc phối hợp cùng tổ chức Liên Hợp Quốc nhằm đạt được một trong những mục tiêu của Liên Hợp Quốc là thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người của tất cả mọi người, mà không có bất kỳ sự phân biệt về sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng, mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng tất cả mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do trong Tuyên ngôn, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, cụ thể như về chủng tộc, màu da hoặc nguồn gốc dân tộc.

Xét rằng, tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng để chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử hay bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào.

Xét rằng, Liên Hợp Quốc đã lên án chủ nghĩa thực dân và tất cả các hành động chia rẽ và phân biệt liên quan đến nó dưới bất kỳ hình thức nào, bất kỳ ở đâu, và Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa ngày 14/12/1960 (theo Nghị quyết số 1514 (XV) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc) đã khẳng định và chính thức tuyên bố sự cần thiết phải xóa bỏ chủ nghĩa thực dân một cách nhanh chóng và vô điều kiện.

Xét rằng, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc ngày 20/10/1963 (theo Nghị quyết số 1940 (XVIII) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc) đã long trọng khẳng định sự cần thiết phải xóa bỏ nhanh chóng nạn phân biệt chủng tộc trên toàn thế giới, dưới mọi hình thức và mọi biểu hiện của nó, và về sự cần thiết phải bảo đảm sự hiểu biết và tôn trọng nhân phẩm con người.

Tin tưởng rằng, bất cứ học thuyết nào về tính thượng đẳng dựa trên sự khác biệt về sắc tộc đều là sai lầm về mặt khoa học và đáng bị lên án về mặt đạo đức, đều bất công và nguy hiểm về mặt xã hội, và không thể có sự biện minh nào đối với sự phân biệt chủng tộc, cả trong lý thuyết cũng như trong thực tế, ở bất cứ đâu,

Khẳng định rằng, sự phân biệt giữa người với người dựa trên cơ sở sắc tộc, màu da và nguồn gốc dân tộc là trở ngại cho các quan hệ hữu nghị và hòa bình giữa các quốc gia, là yếu tố phá hoại hòa bình và an ninh giữa các dân tộc, cũng như phá hoại sự hòa hợp giữa những người đang chung sống trên và thuộc cùng một quốc gia,

Nhận thấy rằng, sự tồn tại của những hàng rào sắc tộc là xung đột với các lý tưởng của bất cứ xã hội con người nào.

Cảnh báo rằng, những biểu hiện của sự phân biệt chủng tộc hiện đang còn tồn tại ở một số nơi trên thế giới, thông qua những chính sách chia rẽ hoặc phân biệt của một số chính phủ dựa trên sự thượng đẳng về sắc tộc hoặc lòng hận thù, chẳng hạn như các chính sách của chế độ a-pác-thai, chính sách phân biệt hoặc chia rẽ.

Quyết tâm thông qua tất cả các biện pháp cần thiết để nhanh chóng xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào, cũng như phòng ngừa và chống lại các học thuyết và hành động phân biệt chủng tộc, nhằm tăng cường sự hiểu biết giữa các dân tộc và xây dựng một cộng đồng quốc tế không có bất kỳ sự phân biệt hoặc phân chia nào về chủng tộc.

Ghi nhớ rằng, Công ước về chống phân biệt trong lao động và việc làm được Tổ chức Lao động quốc tế thông qua năm 1958 và Công ước chống sự phân biệt đối xử trong giáo dục được Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc thông qua năm 1960.

Mong muốn rằng, thực hiện những nguyên tắc thể hiện trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc và đảm bảo sẽ thông qua một cách sớm nhất các biện pháp thực tế nhằm thực hiện mục tiêu này.

Đã thỏa thuận những điều sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Trong Công ước này, thuật ngữ "phân biệt chủng tộc" nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc dân tộc hoặc sắc tộc, với mục đích hoặc có tác dụng vô hiệu hóa hay làm giảm sự thừa nhận, hưởng thụ hoặc thực hành, trên cơ sở bình đẳng, các quyền và tự do cơ bản của con người về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc về bất kỳ lĩnh vực nào khác của đời sống công cộng.
2. Công ước này sẽ không áp dụng đối với những sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi mà một Quốc gia thành viên Công ước áp dụng giữa những người là công dân quốc gia đó và những người không là công dân quốc gia đó.
3. Không một điều nào trong Công ước này được hiểu với ý nghĩa nhằm tác động dưới bất cứ hình thức nào tới các quy định pháp luật của các Quốc gia thành viên trong các vấn đề về quốc tịch, quyền công dân hoặc nhập quốc tịch, với điều kiện là những quy định như vậy không mang tính chất phân biệt chống lại bất cứ một dân tộc cụ thể nào.
4. Những biện pháp đặc biệt được thi hành với mục tiêu duy nhất là bảo đảm sự tiến bộ thích đáng của một số nhóm chủng tộc, sắc tộc hoặc cá nhân nhất định, mà sự bảo vệ ấy là cần thiết để đảm bảo cho các nhóm hoặc các cá nhân đó được hưởng thụ các quyền con người và các tự do cơ bản, sẽ không bị coi là sự phân biệt chủng tộc; tuy nhiên, với điều kiện là những biện pháp đó cuối cùng sẽ không dẫn tới việc duy trì những quyền riêng cho những nhóm chủng tộc khác nhau, và những biện pháp đó sẽ phải được chấm dứt khi mục tiêu đặt ra đã đạt được.

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên lên án sự phân biệt chủng tộc và cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn một chính sách xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và thúc đẩy sự hiểu biết giữa tất cả các chủng tộc, và với mục tiêu này:
 - a. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết sẽ không tham dự vào hoặc tiến hành các hành động phân biệt chủng tộc chống lại các cá nhân, nhóm người hay tổ chức nào, và đảm bảo rằng, mọi quan chức chính quyền cũng như các cơ quan nhà nước, ở cấp độ quốc gia và địa phương, sẽ hành động phù hợp với những nghĩa vụ này;
 - b. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết không bảo trợ, bảo vệ hoặc giúp đỡ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào;
 - c. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ có những biện pháp hữu hiệu để rà soát lại các chính sách của chính phủ trung ương và chính quyền các địa phương và sẽ

sửa đổi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa bất cứ đạo luật hay quy định nào có thể tạo ra hoặc tạo điều kiện cho sự phân biệt chủng tộc ở bất cứ đâu;

- d. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ ngăn cấm và xóa bỏ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân, tổ chức hoặc nhóm người nào bằng mọi biện pháp thích hợp, bao gồm cả bằng biện pháp lập pháp nếu thấy cần thiết;
- e. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết sẽ khuyến khích, ở nơi nào thấy phù hợp, các tổ chức và phong trào liên kết đa chủng tộc, cũng như các biện pháp khác nhằm xóa bỏ sự ngăn cách giữa các chủng tộc, và hạn chế bất cứ điều gì có thể làm tăng sự phân biệt chủng tộc.

2. Các Quốc gia thành viên, trong trường hợp cho phép, sẽ có những biện pháp đặc biệt và cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và những lĩnh vực khác để đảm bảo sự phát triển thích đáng và bảo vệ một số nhóm chủng tộc hoặc cá nhân thuộc các chủng tộc đó, với mục đích nhằm giúp họ được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và tự do cơ bản. Những biện pháp này trong mọi trường hợp không được dẫn tới việc duy trì sự bất bình đẳng hoặc các quyền riêng cho những nhóm chủng tộc khác nhau sau khi mục tiêu đề ra đó thực hiện.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên đặc biệt lên án sự phân biệt chủng tộc và chế độ A-pác-thai, và cam kết sẽ ngăn chặn, cấm, và xóa bỏ tất cả những hoạt động mang tính chất này trên các lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên lên án tất cả các hành động tuyên truyền và tất cả các tổ chức dựa trên những ý tưởng hoặc học thuyết về tính thượng đẳng của một chủng tộc hoặc của một nhóm người cùng chung một màu da hay một nguồn gốc sắc tộc, hay những học thuyết cổ gắng biện minh hoặc khuyến khích sự hằn thù chủng tộc và sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, và cam kết sẽ thông qua những biện pháp nhanh chóng và tích cực nhằm xóa bỏ tất cả những sự kích động hoặc các hành vi phân biệt như vậy, và để thực hiện mục tiêu này, tính đến các nguyên tắc đề ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các quyền quy định trong Điều 5 Công ước này, ngoài những việc khác, sẽ:

- 1. Tuyên bố mọi hành động gieo rắc các ý tưởng dựa trên tính thượng đẳng về chủng tộc hoặc sự căm thù, kích động phân biệt chủng tộc cũng như mọi hành vi bạo lực hoặc kích động những hành vi bạo lực chống lại bất cứ chủng tộc nào hoặc nhóm người nào khác màu da hoặc khác nguồn gốc dân tộc là tội phạm và

sẽ bị pháp luật trừng trị; đồng thời cũng tuyên bố như vậy đối với việc hỗ trợ dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm sự hỗ trợ về tài chính, cho các hoạt động phân biệt chủng tộc;

2. Tuyên bố là bất hợp pháp và cấm những tổ chức, việc tổ chức và tất cả những hoạt động tuyên truyền khác mà khuyến khích và kích động sự phân biệt chủng tộc, và quy định mọi sự tham dự vào các tổ chức hoặc hoạt động như vậy sẽ bị coi là tội phạm và sẽ bị pháp luật trừng trị;
3. Không cho phép các nhà cầm quyền hoặc các cơ quan nhà nước, cả ở cấp quốc gia và địa phương, khuyến khích hoặc kích động sự phân biệt chủng tộc.

Điều 5.

Phù hợp với những nghĩa vụ cơ bản nêu trong Điều 2 Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền sau đây:

1. Quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án cũng như trước các cơ quan tài phán khác;
2. Quyền an ninh cá nhân và được nhà nước bảo vệ chống lại những hành vi bạo lực hoặc gây xâm hại đến thân thể do các nhân viên nhà nước gây ra hoặc do bất cứ cá nhân, nhóm người hoặc cơ quan nào gây ra;
3. Những quyền về chính trị, đặc biệt là quyền về bầu cử - được đi bầu và được ứng cử - trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, quyền được tham gia vào chính phủ cũng như các hoạt động công cộng khác ở mọi cấp và được bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ Công cộng;
4. Các quyền dân sự khác, đặc biệt là:
 - a. Quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia;
 - b. Quyền được xuất cảnh khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả nước mình, và được quay trở lại nước mình;
 - c. Quyền có quốc tịch;
 - d. Quyền được kết hôn và được tự do lựa chọn người phối ngẫu;
 - e. Quyền sở hữu tài sản riêng cũng như sở hữu chung với những người khác;
 - f. Quyền thừa kế;

- g. Quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo;
 - h. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí;
 - i. Quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình;
5. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cụ thể là:
- a. Quyền được làm việc, được tự do lựa chọn việc làm và được có các điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi, được bảo vệ chống thất nghiệp, được trả lương bình đẳng cho những công việc tương đương, được trả công công bằng và thích đáng;
 - b. Quyền được thành lập và tham gia các nghiệp đoàn;
 - c. Quyền có nhà ở;
 - d. Quyền được tiếp cận với y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội và dịch vụ xã hội;
 - e. Quyền được giáo dục và đào tạo;
 - f. Quyền được tham gia bình đẳng vào các hoạt động văn hóa.
6. Quyền được tiếp cận với bất kỳ địa điểm và dịch vụ công cộng nào, ví dụ như các phương tiện giao thông vận tải, khách sạn, nhà hàng, các quán giải khát, nhà hát, công viên.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo cho tất cả mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của mình sự bảo vệ và các giải pháp khắc phục, bồi thường hiệu quả, thông qua các tòa án và cơ quan tài phán quốc gia có thẩm quyền, để chống lại bất cứ hành động phân biệt chủng tộc nào trái với Công ước này mà vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của họ, cũng như quyền được khắc phục và bồi thường xứng đáng cho những thiệt hại do hành vi phân biệt chủng tộc đó gây ra, thông qua các tòa án và các cơ quan tài phán kể trên.

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên cam kết sẽ thông qua những biện pháp khẩn trương và hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy, giáo dục, văn hóa và thông tin, nhằm chống lại các định kiến có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc và để khuyến khích sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia và các nhóm chủng tộc, sắc tộc, cũng như để tuyên truyền các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc

về loại trừ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, cũng như của Công ước này.

PHẦN II

Điều 8.

1. Sẽ thành lập một Ủy ban xóa bỏ phân biệt chủng tộc (sau đây gọi tắt là Ủy ban) gồm 18 chuyên gia có đạo đức tốt và được công nhận là công bằng, vô tư, do các Quốc gia thành viên bầu ra một cách độc lập từ các công dân của các Quốc gia thành viên, có cân nhắc đến sự sắp xếp cân bằng về mặt địa lý và tính đại diện của những nền văn minh khác nhau cũng như những hệ thống luật pháp chủ yếu.
2. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu ra bằng phiếu kín từ danh sách những ứng cử viên do các Quốc gia thành viên giới thiệu. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một ứng cử viên là công dân của nước mình.
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được thực hiện sau khi Công ước này có hiệu lực 6 tháng. Ít nhất 3 tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc phải có thư gửi cho các Quốc gia thành viên mời họ đề cử ứng cử viên trong vòng 2 tháng. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái tên của những người được đề cử, nêu rõ họ được Quốc gia thành viên nào đề cử và gửi danh sách này cho các Quốc gia thành viên.
4. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban sẽ được thực hiện tại phiên họp toàn thể của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc. Trong cuộc họp này, ít nhất phải có 2/3 số Quốc gia thành viên tham dự. Những người được bầu vào Ủy ban phải là những ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất và phải đạt đa số phiếu tuyệt đối trong tổng số phiếu bầu do đại diện các Quốc gia thành viên tham dự cuộc họp bầu ra.
5. a. Các thành viên của Ủy ban sẽ phục vụ với nhiệm kỳ 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 9 thành viên được bầu trong cuộc bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau 2 năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, danh sách 9 thành viên này sẽ chủ tịch Ủy ban chọn bằng cách bốc thăm;
b. Trong trường hợp bất chợt bị thiếu người thì Quốc gia thành viên có người thôi làm thành viên của Ủy ban sẽ được cử người khác là công dân của nước mình thay thế, người này phải được Ủy ban chấp nhận.
6. Các Quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm về các chi phí cho các thành viên của Ủy ban khi các thành viên này thực thi nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết sẽ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc một báo cáo về các biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp, cũng như các biện pháp khác mà họ đã thông qua nhằm thực hiện các điều khoản của Công ước này để Ủy ban đánh giá;
 - a. Trong vòng một năm sau khi Công ước này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó;
 - b. Sau mỗi giai đoạn hai năm và bất cứ khi nào Ủy ban yêu cầu. Ủy ban cũng có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên cung cấp thêm các thông tin khác có liên quan.
2. Ủy ban phải gửi báo cáo hàng năm, thông qua Tổng Thư ký, đến Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về các hoạt động của mình, đồng thời có thể đưa ra những bình luận và khuyến nghị chung trên cơ sở xem xét các báo cáo và thông tin gửi đến từ các Quốc gia thành viên. Những bình luận và khuyến nghị chung này sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cùng với những bình luận của các Quốc gia thành viên, nếu có.

Điều 10.

1. Ủy ban sẽ thông qua nguyên tắc thủ tục hoạt động của mình.
2. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ 2 năm.
3. Ban Thư ký Ủy ban sẽ do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chỉ định.
4. Thông thường, các cuộc họp của Ủy ban sẽ được tổ chức tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc.

Điều 11.

1. Nếu một Quốc gia thành viên cho rằng một nước thành viên khác không thực hiện đầy đủ các điều khoản của Công ước này thì có thể khiếu nại ra trước Ủy ban. Trong trường hợp đó, Ủy ban sẽ phải thông báo về khiếu nại đó với Quốc gia thành viên có Liên quan. Trong vòng 3 tháng, quốc gia nhận được khiếu nại phải có văn bản gửi đến Ủy ban giải trình rõ về vấn đề, và đưa ra các giải pháp, nếu có, mà quốc gia này dự định sẽ áp dụng để giải quyết vấn đề.
2. Nếu vấn đề đưa ra không làm cả hai bên thỏa mãn, kể cả thông qua thương lượng song phương hoặc qua các thủ tục khác do hai bên lựa chọn; thì trong vòng 6 tháng kể từ khi quốc gia nhận được văn bản khiếu nại đầu tiên, mỗi quốc gia có quyền trình lại vấn đề lên Ủy ban bằng cách thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia.

3. Ủy ban sẽ xem xét vấn đề phù hợp với khoản 2 điều này, sau khi đó chắc chắn rằng tất cả các giải pháp sẵn có trong nước đó được viện dẫn và tận dụng trong trường hợp này, và phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế mà đã được thừa nhận rộng rãi. Sẽ không được coi là thông lệ nếu sự áp dụng các giải pháp này bị kéo dài mà không có lý do chính đáng.
4. Liên quan đến mọi vấn đề được gửi đến, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên có liên quan cung cấp thêm các thông tin cần thiết.
5. Khi có bất kỳ vấn đề nào nảy sinh trong phạm vi điều này mà được Ủy ban xem xét, các Quốc gia thành viên có liên quan sẽ cử một đại diện cùng tham dự vào quá trình làm việc của Ủy ban nhưng không có quyền biểu quyết khi vấn đề còn đang được xem xét.

Điều 12.

1. a. Sau khi Ủy ban đó nhận được và đối chiếu mọi thông tin mà Ủy ban cho là cần thiết. Chủ tịch Ủy ban sẽ thành lập một Tiểu ban hòa giải tạm thời (sau đây được gọi là các Tiểu ban) gồm 5 người mà có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của Ủy ban. Các thành viên Tiểu ban phải được cả hai bên chấp nhận, và những ý kiến hòa giải của Tiểu ban sẽ giúp cho các quốc gia có Liên quan tìm ra giải pháp hữu nghị để giải quyết vấn đề trên cơ sở tôn trọng Công ước này;
b. Nếu trong vòng 3 tháng các Quốc gia thành viên có tranh chấp không nhất trí được với nhau về một phần hoặc toàn bộ thành phần của Tiểu ban, thì các thành viên của Tiểu ban mà không được các quốc gia tranh chấp chấp thuận sẽ được bầu bằng phiếu kín với đa số 2/3 trong số các thành viên của Ủy ban.
2. Các thành viên Tiểu ban sẽ phục vụ với tư cách cá nhân. Họ không được có quốc tịch của các Quốc gia thành viên đang tranh chấp, cũng như không được là người có quốc tịch của một quốc gia không là thành viên của Công ước này.
3. Tiểu ban sẽ tự chọn ra Chủ tịch Tiểu ban và thông qua những nguyên tắc thủ tục của mình.
4. Các cuộc họp của Tiểu ban thường được tổ chức tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc hoặc ở bất cứ địa điểm thích hợp nào mà Tiểu ban xác định.
5. Ban thư ký quy định tại khoản 3 Điều 10 Công ước này sẽ giúp Tiểu ban về mặt hành chính trong quá trình giải quyết các tranh chấp của các Quốc gia thành viên.
6. Các Quốc gia thành viên có tranh chấp sẽ chia đều các chi phí cho các thành viên của Tiểu ban, phù hợp với các dự toán do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc quy định.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nếu thấy cần thiết, được phép chi trả trước những phí tổn dành cho các thành viên của Tiểu ban, sau đó các Quốc gia thành viên có tranh chấp phải bù lại theo khoản 6 của điều này.
8. Các thông tin do Ủy ban thu được và đối chiếu sẽ có ích đối với Tiểu ban, Tiểu ban cũng có thể yêu cầu các quốc gia liên quan cung cấp thêm các thông tin có liên quan.

Điều 13.

1. Khi Tiểu ban đã xem xét xong vấn đề, sẽ chuẩn bị một báo cáo trình lên Chủ tịch Ủy ban, trong đó chứa đựng tất cả những khía cạnh thực tế liên quan đến vấn đề giữa các bên tranh chấp và các khuyến nghị mà Tiểu ban cho là phù hợp để hòa giải sự tranh chấp.
2. Chủ tịch Ủy ban sẽ chuyển báo cáo này của Tiểu ban cho các Quốc gia thành viên đang tranh chấp. Các quốc gia này, trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông báo, sẽ phải báo cho Chủ tịch Ủy ban biết họ có chấp nhận hay không các khuyến nghị của Tiểu ban.
3. Sau thời gian quy định tại khoản 2 điều này, Chủ tịch Ủy ban sẽ chuyển báo cáo của Tiểu ban cùng với tuyên bố của các Quốc gia thành viên có liên quan đến các Quốc gia thành viên của Công ước này.

Điều 14.

1. Một Quốc gia thành viên có thể Tuyên bố vào bất cứ lúc nào rằng họ Công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nhận và xem xét các thông tin từ các cá nhân hoặc nhóm cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đó khiếu nại về việc mà họ cho là nạn nhân của sự vi phạm bất cứ quyền nào nêu trong Công ước này của các Quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không tiếp nhận thông báo như vậy nếu nước thành viên có liên quan không tuyên bố điều này.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào có tuyên bố như trong khoản 1 điều này cũng có thể thành lập hoặc chỉ định một cơ quan quốc gia có thẩm quyền nhận và xem xét các đơn khiếu tố của các cá nhân hay của những nhóm người thuộc quyền tài phán của Quốc gia thành viên đó, mà cho rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm bất cứ quyền nào trong Công ước này, và họ đã tận dụng hết các giải pháp có thể trong quốc gia để giải quyết.
3. Tuyên bố phù hợp với khoản 1 điều này và tên của bất cứ cơ quan nào được lập ra hoặc được chỉ định phù hợp với khoản 2 điều này sẽ được Quốc gia thành viên có liên quan gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

sẽ gửi bản sao tuyên bố cho các Quốc gia thành viên khác. Quốc gia thành viên đã ra Tuyên bố như vậy có thể rút lại tuyên bố vào bất cứ lúc nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhưng sự rút lại sẽ không làm ảnh hưởng tới việc giải quyết những khiếu nại còn tồn tại ở Ủy ban.

4. Sổ lưu những đơn khiếu nại sẽ do cơ quan quốc gia được thành lập hoặc chỉ định ra cất giữ phù hợp với khoản 2 điều này, và những bản sao có chứng thực của các đơn này sẽ được gửi và lưu giữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, theo những kênh thích hợp, để bảo đảm rằng nội dung các đơn khiếu nại này sẽ được giữ kín.
5. Trong trường hợp không thỏa mãn với cách giải quyết của những cơ quan được lập hoặc chỉ định ra như quy định trong khoản 2 điều này, bên nguyên đơn có quyền thông báo vấn đề với Ủy ban trong vòng 6 tháng.
6. a. Ủy ban sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên có liên quan mọi thông tin về các khiếu nại đó, nhưng sẽ không được tiết lộ thông tin về các cá nhân hoặc nhóm các cá nhân có liên quan nếu như không được sự đồng ý rõ ràng của các cá nhân hoặc nhóm đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông tin nặc danh;
b. Trong vòng 3 tháng kể từ khi nhận được thông tin, quốc gia có liên quan phải trình lên Ủy ban một văn bản, trong đó giải trình về vấn đề và nêu rõ các giải pháp, nếu có, mà quốc gia này có thể sẽ áp dụng để giải quyết vấn đề.
7. a. Ủy ban sẽ xem xét vấn đề trên cơ sở mọi thông tin có giá trị do Quốc gia thành viên có liên quan và do bên nguyên đơn cung cấp. Ủy ban sẽ không xem xét bất cứ thông tin nào của bên nguyên đơn nếu không biết chắc rằng bên nguyên đơn đó tận dụng hết mọi cơ chế sẵn có trong nước để giải quyết. Tuy nhiên, điều này sẽ không thành nguyên tắc nếu việc áp dụng các biện pháp bị trì hoãn kéo dài mà không có lý do thích đáng;
b. Ủy ban sẽ gửi các bình luận hoặc kiến nghị của mình, nếu có, cho Quốc gia thành viên có Liên quan hoặc bên nguyên đơn.
8. Ủy ban sẽ đưa vào báo cáo hàng năm của mình tóm tắt các khiếu nại, và trong điều kiện phù hợp, có thể đưa cả phần tóm tắt các giải trình của những Quốc gia thành viên có Liên quan, cũng như những bình luận và khuyến nghị của Ủy ban.
9. Ủy ban chỉ có thẩm quyền thực hiện các chức năng quy định tại điều này khi ít nhất có 10 Quốc gia thành viên Công ước đưa ra tuyên bố như quy định trong khoản 1 điều này.

Điều 15.

1. Trong khi thực hiện các mục tiêu của Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước

và các dân tộc thuộc địa, được ban hành theo Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 14/12/1960 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, các điều khoản của Công ước này sẽ không làm hạn chế quyền thỉnh cầu dành cho các dân tộc được quy định trong các văn kiện khác của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc.

2. a. Ủy ban được thành lập theo khoản 1 Điều 8 Công ước này sẽ nhận và chuyển những bản sao của các đơn khiếu nại, cùng với những bình luận và khuyến nghị có liên quan của Ủy ban, đến các cơ quan của Liên Hợp Quốc có trách nhiệm giải quyết trực tiếp các vấn đề có liên quan đến nguyên tắc và mục tiêu của Công ước này, theo cơ chế giải quyết các khiếu nại của những người cư trú tại các lãnh thổ ủy trị và các lãnh thổ quản thác, cũng như ở tất cả các lãnh thổ khác mà được đề cập trong Nghị quyết 1514 (XV) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc;
- b. Ủy ban sẽ nhận từ các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc bản sao các báo cáo liên quan tới các vấn đề về lập pháp, tư pháp, hành chính hoặc các biện pháp khác có liên quan trực tiếp đến các nguyên tắc và mục tiêu của Công ước này, mà được các cơ quan đã áp dụng trên các lãnh thổ đề cập tại tiểu mục a của khoản này, và sẽ trình bày ý kiến cũng như các khuyến nghị với các cơ quan đó.
3. Ủy ban cũng sẽ đưa vào báo cáo của mình gửi lên Đại Hội đồng phần tóm tắt các đơn khiếu nại cũng như các báo cáo mà Ủy ban đã nhận từ các cơ quan của Liên Hợp Quốc, cùng với những bình luận và khuyến nghị của Ủy ban liên quan đến các báo cáo và đơn khiếu nại đó.
4. Ủy ban sẽ yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp những thông tin Liên quan đến các mục tiêu của Công ước mà hữu ích với Ủy ban, mà liên quan đến các lãnh thổ đề cập tại điểm 2a của điều này.

Điều 16.

Các điều khoản của Công ước này liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp hoặc khiếu nại sẽ được áp dụng mà không ảnh hưởng đến các thủ tục giải quyết tranh chấp và khiếu nại khác trong lĩnh vực phân biệt chủng tộc mà được quy định tại các công ước khác do Liên Hợp Quốc hoặc các cơ quan chuyên môn của tổ chức này thông qua, và cũng không cản trở đến việc các Quốc gia thành viên áp dụng các thủ tục khác để giải quyết tranh chấp, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế chung hoặc riêng đang có hiệu lực đối với các Quốc gia thành viên đó.

PHẦN III

Điều 17.

1. Công ước này đề nghị cho các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc cũng như thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hay bất cứ Quốc gia thành viên nào của Quy chế về Tòa án Công lý quốc tế, và bất cứ quốc gia nào khác do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời làm thành viên của Công ước này ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn, văn bản phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 18.

1. Công ước này đề nghị cho bất cứ quốc gia nào được đề cập tại khoản 1 Điều 17 gia nhập.
2. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn bản gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 19.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 27.
2. Với mỗi quốc gia phê chuẩn Công ước này hoặc gia nhập Công ước sau khi văn bản phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập thứ 27 được lưu trữ thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày lưu trữ văn bản phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập của quốc gia đó.

Điều 20.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và chuyển cho tất cả các quốc gia là/ hoặc có thể sẽ là thành viên của Công ước những điều khoản bảo lưu của các Quốc gia thành viên đưa ra vào thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Bất cứ quốc gia nào phản đối điều bảo lưu đó, trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được thông tin trên, cần thông báo cho Tổng Thư ký là họ không chấp nhận sự bảo lưu đó.
2. Sự bảo lưu không thích hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này, cũng như những bảo lưu mà tác động của nó làm hạn chế công việc của bất cứ cơ quan nào được lập ra bởi Công ước này, sẽ không được chấp nhận. Một sự bảo lưu sẽ được coi là không thích hợp hoặc bị coi là cản trở các cơ quan được lập ra bởi công ước nếu bị ít nhất 2/3 số Quốc gia thành viên của Công ước này phản đối.
3. Một nước thành viên có thể rút lại sự bảo lưu bất cứ lúc nào bằng cách thông báo

cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Sự rút lại này sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

Điều 21.

Một Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước này sẽ có hiệu lực một năm sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

Điều 22.

Bất cứ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước này mà không dàn xếp được bằng con đường đàm phán hoặc bằng các thủ tục được quy định tại Công ước này, sẽ được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết, theo yêu cầu của bất cứ bên tranh chấp nào, trừ khi các bên tranh chấp đồng ý về phương thức giải quyết khác.

Điều 23.

1. Các Quốc gia thành viên có thể yêu cầu xem xét lại Công ước này bất cứ lúc nào bằng một văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các bước, nếu cần thiết, để thực hiện các yêu cầu này.

Điều 24.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các quốc gia đề cập tại khoản 1 Điều 17 của Công ước này các vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn, và gia nhập theo các Điều 17 và 18;
2. Ngày có hiệu lực của Công ước theo Điều 19;
3. Các thông báo và tuyên bố nhận được theo các Điều 14, 20 và 23.
4. Việc bãi ước theo Điều 21.

Điều 25.

1. Công ước này, được làm bằng các thứ tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo có chứng thực của Công ước này cho tất cả các quốc gia đã được đề cập trong khoản 1, Điều 17 của Công ước này.

CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ CHỐNG LẠI PHỤ NỮ, 1979

(Được thông qua và đề mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết 34/180 ngày 18/12/1979 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, theo điều 27 (1). Việt Nam phê chuẩn ngày 18/12/1982).

LỜI MỞ ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước,

Lưu ý rằng, Hiến chương Liên Hợp Quốc khẳng định niềm tin vào các quyền con người cơ bản, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người và vào các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ;

Lưu ý rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khẳng định nguyên tắc không chấp nhận sự phân biệt đối xử và Tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng tất cả mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do được ghi nhận trong Tuyên ngôn mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, kể cả sự phân biệt về giới tính;

Lưu ý rằng, các Quốc gia thành viên hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 có nghĩa vụ bảo đảm các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội vào văn hóa.

Xem xét những Công ước quốc tế đó được ký dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy sự bình đẳng về các quyền giữa nam giới và phụ nữ;

Đồng thời lưu ý đến các nghị quyết, tuyên bố, khuyến nghị do Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc thông qua nhằm thúc đẩy sự bình đẳng về các quyền giữa nam giới và phụ nữ;

Tuy nhiên, *lo ngại rằng*, dù đã có những văn kiện kể trên, sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vẫn đang tồn tại ở rất nhiều nơi;

Nhắc lại rằng, sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vi phạm các nguyên tắc bình đẳng về các quyền và tôn trọng nhân phẩm, là một trở ngại với sự tham gia của phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, vào đời sống văn hóa, kinh tế, xã hội và chính trị của quốc gia họ, làm ảnh hưởng tới sự thịnh vượng của xã hội và gia đình, và gây nhiều khó khăn cho sự phát triển đầy đủ các khả năng tiềm tàng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người;

Lo ngại rằng, trong những hoàn cảnh nghèo khổ, phụ nữ là những người có ít cơ hội nhất trong việc hưởng lương thực, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo, các cơ hội về việc làm và các nhu cầu khác;

Tin tưởng rằng, việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới dựa trên sự Công bằng và Công lý sẽ góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy thực hiện bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ;

Nhấn mạnh rằng, việc xóa bỏ chủ nghĩa A-pác-thai, tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, sự xâm lược, chiếm đóng, thống trị và can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các nước là thiết yếu để bảo đảm sự hưởng thụ đầy đủ các quyền của cả nam giới và phụ nữ;

Khẳng định rằng, việc củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, giảm căng thẳng quốc tế, sự hợp tác giữa tất cả các quốc gia không phân biệt chế độ kinh tế, xã hội, việc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, đặc biệt đối với vũ khí hạt nhân, dưới sự kiểm soát quốc tế chặt chẽ và có hiệu quả, việc khẳng định các nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi trong quan hệ giữa các nước, việc thực hiện quyền tự quyết và độc lập của các dân tộc còn đang phải sống dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân và dưới sự chiếm đóng của nước ngoài cũng như việc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, sẽ thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội, và do vậy, sẽ góp phần đạt được sự bình đẳng hoàn toàn giữa nam giới và phụ nữ;

Tin tưởng rằng, sự phát triển đầy đủ và toàn diện của một quốc gia, sự giàu mạnh của thế giới và sự nghiệp hòa bình đòi hỏi sự tham gia tối đa của phụ nữ vào tất cả các lĩnh vực, trên cơ sở bình đẳng với nam giới;

Ghi nhớ sự đóng góp lớn lao của phụ nữ vào hạnh phúc gia đình và vào sự phát triển của xã hội mà lâu nay chưa được công nhận đầy đủ, ghi nhớ ý nghĩa xã hội của việc làm mẹ, và vai trò của cả bố lẫn mẹ trong gia đình và trong nuôi dạy trẻ em; và

nhận thức rằng, vai trò của phụ nữ trong việc sinh đẻ không thể được viện dẫn làm cơ sở cho sự phân biệt đối xử, và rằng, việc nuôi dạy trẻ em đòi hỏi có sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ và xã hội nói chung;

Nhận thức rằng, một sự thay đổi về vai trò truyền thống của nam giới cũng như của phụ nữ trong xã hội và trong gia đình là cần thiết để đạt được sự bình đẳng đầy đủ giữa nam giới và phụ nữ;

Quyết tâm thực hiện các nguyên tắc đề ra trong Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và nhằm mục đích đó, thông qua các biện pháp cần thiết để xóa bỏ tất cả những sự phân biệt đối xử như vậy dưới tất cả những hình thức và biểu hiện của chúng.

Đó thỏa thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

Vì những mục đích của Công ước này, thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ” sẽ có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên Công ước lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp và không chậm trễ để thực hiện một chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và nhằm mục đích đó, cam kết:

1. Thể hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào hiến pháp nước mình, hoặc vào các văn bản pháp luật thích hợp khác, nếu như việc này chưa được thực hiện, và bảo đảm, thông qua pháp luật và các biện pháp khác, việc thực hiện các nguyên tắc này trên thực tế;
2. Thông qua các biện pháp pháp lý và các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;

3. Thiết lập sự bảo vệ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và đảm bảo bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại bất kỳ hành động phân biệt đối xử nào thông qua các tòa án quốc gia có thẩm quyền và các thiết chế công cộng khác;
4. Kiểm chế tham gia bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và bảo đảm rằng các giới chức và cơ quan chính quyền sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;
5. Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nào tiến hành;
6. Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về mặt pháp lý, nhằm sửa đổi hoặc xóa bỏ các luật và văn bản pháp luật hiện hành, các tập quán và phong tục tạo nên sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;
7. Hủy bỏ tất cả quy định hình sự quốc gia mà tạo nên sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp, kể cả về mặt lập pháp, trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa, để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, với mục đích đảm bảo cho họ thực hiện và được hưởng các quyền của con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

Điều 4.

1. Việc các Quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm thúc đẩy nhanh sự bình đẳng trên thực tế giữa phụ nữ và nam giới sẽ không bị coi là phân biệt đối xử như đã định nghĩa trong Công ước này, nhưng với điều kiện là không vì thế mà đưa đến việc duy trì những tiêu chuẩn bất bình đẳng hoặc khác nhau giữa nam giới và phụ nữ; và những biện pháp này phải được chấm dứt khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử giữa nam giới và phụ nữ đó đạt được.
2. Việc các Quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ thiên chức làm mẹ, kể cả các biện pháp đã định nghĩa trong Công ước này, sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.

Điều 5.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp để:

1. Sửa đổi các khuôn mẫu văn hóa - xã hội về hành vi của nam giới và phụ nữ, nhằm đạt được việc xóa bỏ những thành kiến, phong tục tập quán và tất cả những hành động khác mà dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, cho giới kia là kém, hoặc dựa trên nhận thức mang tính rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ.
2. Để bảo đảm rằng giáo dục về gia đình bao gồm một sự hiểu biết phù hợp về tính chất xã hội của chức năng làm mẹ và công nhận trách nhiệm chung của cả cha và mẹ đối với sự trưởng thành và phát triển của con cái họ. Cần phổ biến nhận thức rằng trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em cần phải đặt lên hàng đầu.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về lập pháp, để xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ.

PHẦN II

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong đời sống chính trị và công cộng của đất nước, cụ thể, phải đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, các quyền:

1. Bỏ phiếu trong tất cả các cuộc bầu cử, trưng cầu dân ý, và ứng cử vào tất cả các cơ quan mà áp dụng chế độ tuyển cử công khai;
2. Tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, giữ các chức vụ trong các cơ quan công cộng và thực hiện tất cả chức năng công cộng ở mọi cấp chính quyền;
3. Tham gia các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của đất nước.

Điều 8.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới mà không có sự phân biệt đối xử nào, có cơ hội đại diện cho chính phủ của họ ở cấp quốc tế và tham gia vào công việc của các tổ chức quốc tế.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Cụ thể, các nước phải bảo đảm rằng việc kết hôn với người nước ngoài hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không tự động dẫn tới việc thay đổi quốc tịch của người vợ, hoặc biến người vợ thành người không có quốc tịch hay buộc người vợ phải lấy quốc tịch của chồng.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ các quyền bình đẳng với nam giới trong các vấn đề liên quan đến quốc tịch của con cái họ.

PHẦN III

Điều 10.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ nhằm bảo đảm cho họ được hưởng các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục, cụ thể nhằm bảo đảm những vấn đề dưới đây, trên cơ sở bình đẳng nam nữ:

1. Những điều kiện như nhau trong giáo dục hướng nghiệp, học nghề, tiếp cận với các hoạt động nghiên cứu và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc tất cả các loại hình khác nhau, ở vùng nông thôn cũng như thành thị; sự bình đẳng này phải được bảo đảm từ giai đoạn giáo dục mẫu giáo, phổ thông, đào tạo kỹ thuật, chuyên môn, kể cả đào tạo kỹ thuật bậc cao, cũng như tất cả các loại hình đào tạo nghề;
2. Có những chương trình giảng dạy và thi cử như nhau, các giáo viên với trình độ chuyên môn tương đương, cơ sở vật chất và trang bị của trường học có chất lượng tương đương;
3. Xóa bỏ bất kỳ quan niệm rập khuôn nào về vai trò của nam giới và phụ nữ ở tất cả các cấp và trong tất cả các hình thức giáo dục, bằng cách khuyến khích hình thức giáo dục chung cho cả học sinh nam nữ và các hình thức giáo dục khác mà có tác dụng đạt tới mục tiêu này, đặc biệt là bằng cách sửa lại các sách giáo khoa, chương trình học tập, và điều chỉnh các phương pháp giảng dạy;
4. Nam giới và phụ nữ có những cơ hội như nhau về học bổng và các trợ cấp học tập khác;
5. Phụ nữ được tạo những cơ hội như nam giới trong việc tham gia các chương trình giáo dục thường xuyên, kể cả các chương trình xóa mù chữ chức năng cho

người lớn, đặc biệt là những chương trình nhằm thu hẹp trong thời gian ngắn nhất có thể bất kỳ khoảng cách nào về giáo dục giữa nam giới và phụ nữ;

6. Giảm tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho những phụ nữ và trẻ em gái đã phải bỏ học;
7. Đảm bảo cơ hội bình đẳng trong việc tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục thể chất và các hoạt động thể thao;
8. Bình đẳng trong việc tiếp cận với những thông tin giáo dục riêng biệt về đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc gia đình, kể cả những thông tin và tư vấn về kế hoạch hóa gia đình.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực việc làm, nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, cụ thể là:
 - a. Quyền được làm việc, một quyền không thể chuyển nhượng của tất cả mọi người;
 - b. Quyền được hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, kể cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi tuyển dụng;
 - c. Quyền tự do lựa chọn ngành nghề và việc làm, quyền thăng chức, an ninh việc làm, tất cả các phúc lợi và điều kiện dịch vụ, quyền được đào tạo nghề và được đào tạo lại, kể cả thực tập nghề, đào tạo nâng cao và đào tạo định kỳ;
 - d. Quyền được trả thù lao bình đẳng, kể cả trong việc hưởng các phúc lợi, được trả lương như nhau khi làm những công việc có giá trị ngang nhau, cũng như được đối xử như nhau trong việc đánh giá chất lượng công việc;
 - e. Quyền được hưởng an sinh xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu, thất nghiệp, đau ốm, khuyết tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác, cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương;
 - f. Quyền được bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh đẻ.
2. Nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ, để đảm bảo một cách hiệu quả quyền về việc làm cho phụ nữ, các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm:
 - a. Cấm những hành động kỷ luật, sa thải phụ nữ với lý do có thai hay nghỉ đẻ, và

có sự phân biệt đối xử trong việc sa thải phụ nữ vì lý do hôn nhân;

- b. Áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương hoặc được hưởng các phúc lợi xã hội tương đương mà không bị mất việc làm cũ, mất thâm niên, hay các phụ cấp xã hội;
- c. Khuyến khích việc cung cấp những dịch vụ xã hội cần thiết hỗ trợ cho các bậc cha mẹ để giúp họ có thể kết hợp các nghĩa vụ gia đình với trách nhiệm công tác và tham gia các hoạt động công cộng, cụ thể bằng cách thúc đẩy việc thiết lập và sự phát triển của hệ thống các cơ sở chăm sóc trẻ em;
- d. Đảm bảo sự bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ trong thời kỳ mang thai trong những loại công việc đã được chứng minh là có hại cho họ.
- e. Các quy định pháp luật về bảo vệ phụ nữ liên quan đến những vấn đề được đề cập trong điều này phải được định kỳ xem xét lại, đối chiếu với những tiến bộ mới của khoa học và kỹ thuật, để sửa đổi, hủy bỏ hoặc mở rộng nếu cần thiết.

Điều 12.

- 1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhằm đảm bảo cho họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm những dịch vụ liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.
- 2. Ngoài những quy định trong khoản 1 điều này, các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến việc thai nghén, sinh đẻ và thời gian sau khi sinh, cung cấp các dịch vụ không phải trả tiền nếu cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ có đầy đủ dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai và cho con bú.

Điều 13.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong các lĩnh vực khác của đời sống kinh tế và xã hội, nhằm đảm bảo cho họ những quyền bình đẳng với nam giới, cụ thể là:

- 1. Quyền được hưởng trợ cấp gia đình;
- 2. Quyền vay tiền của ngân hàng, thế chấp tài sản và tham gia các hình thức tín dụng khác;
- 3. Quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và vào tất cả các khía cạnh

của đời sống văn hóa.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét các vấn đề cụ thể đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế của gia đình họ, bao gồm những công việc của họ trong khu vực kinh tế không tính thành tiền, và phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo việc thực hiện các điều khoản của Công ước này đối với phụ nữ ở các vùng nông thôn.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở các vùng nông thôn để đảm bảo, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, việc họ tham gia phát triển nông thôn và được hưởng lợi từ sự phát triển đó; đặc biệt, các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ nông thôn các quyền;
 - a. Được tham gia xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp;
 - b. Được tiếp cận với những điều kiện chăm sóc sức khỏe thích đáng, kể cả về thông tin, tư vấn và những dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;
 - c. Được hưởng lợi ích trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội;
 - d. Được tham gia tất cả các loại hình đào tạo, giáo dục, kể cả chính quy và không chính quy, bao gồm các chương trình xóa mù chữ, và ngoài những vấn đề khác, được hưởng lợi từ những dịch vụ chung trong cộng đồng để nâng cao năng lực kỹ thuật của họ;
 - e. Được tổ chức các nhóm tương trợ và các hợp tác xã của phụ nữ nhằm giúp nhau đạt được sự bình đẳng về cơ hội kinh tế qua các việc làm công ăn lương hoặc việc làm độc lập;
 - f. Được tham gia tất cả các hoạt động của cộng đồng;
 - g. Được tiếp cận với các loại hình tín dụng và vay vốn trên lĩnh vực nông nghiệp, những hỗ trợ về thị trường, kỹ thuật phù hợp và được đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất, cải cách nông nghiệp, cũng như trong các dự án quy hoạch lại đất đai;
 - h. Được hưởng các tiêu chuẩn sống thích đáng, nhất là về vấn đề nhà ở, điều kiện vệ sinh, cung cấp điện nước, thông tin liên lạc và giao thông.

PHẦN IV

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới trước pháp luật.
2. Trong các quan hệ dân sự, các Quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận phụ nữ có tư cách pháp lý giống như nam giới và những cơ hội như nhau để thực hiện tư cách đó. Cụ thể, các Quốc gia thành viên phải trao cho phụ nữ quyền bình đẳng trong việc giao kết các hợp đồng, quản lý tài sản, và phải đối xử với họ một cách bình đẳng trong tất cả các giai đoạn tố tụng trước các tòa án và cơ quan tài phán.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng, tất cả các hợp đồng và tất cả các tài liệu riêng tư khác, dưới bất kỳ dạng nào mà có tác động pháp lý dẫn đến việc hạn chế tư cách pháp lý của phụ nữ, sẽ bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho đàn ông và phụ nữ có những quyền pháp lý như nhau liên quan đến việc đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú, chỗ ở.

Điều 16.

1. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình, cụ thể phải bảo đảm những quyền dưới đây, trên cơ sở bình đẳng nam nữ:
 - a. Quyền kết hôn như nhau;
 - b. Quyền như nhau trong việc tự do lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện;
 - c. Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân bị hủy bỏ;
 - d. Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào, về các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của con cái phải được coi là điều quan trọng nhất;
 - e. Quyền như nhau trong việc quyết định một cách tự do và có trách nhiệm về số con và khoảng cách giữa các lần sinh, quyền được tiếp cận với những thông tin, giáo dục và các phương tiện cho phép họ thực hiện các quyền này;
 - f. Quyền và trách nhiệm như nhau trong các vấn đề về nuôi dưỡng, giám hộ,

bảo trợ, ủy thác và cho nhận con nuôi, hoặc trong những vấn đề tương tự ở những nơi mà các khái niệm này có trong pháp luật quốc gia. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của con cái phải được coi là điều quan trọng nhất;

g. Các quyền cá nhân như nhau giữa vợ và chồng, bao gồm quyền được lựa chọn tên họ, nghề nghiệp, việc làm của bản thân mình;

h. Các quyền như nhau của cả vợ và chồng đối với việc sở hữu, tiếp nhận, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải trả tiền, hay đó là tài sản có giá trị lớn;

2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý, và phải tiến hành tất cả các hành động cần thiết, kể cả lập pháp, nhằm quy định tuổi tối thiểu có thể kết hôn và để bảo đảm việc kết hôn phải được đăng ký một cách chính thức và bắt buộc.

PHẦN V

Điều 17.

1. Để xem xét những tiến bộ trong công việc thực hiện Công ước này, sẽ thành lập Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (dưới đây sẽ gọi tắt là Ủy ban), bao gồm 18 ủy viên vào thời điểm Công ước bắt đầu có hiệu lực, và sẽ tăng lên 23 người sau khi quốc gia thứ 35 phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước - là những chuyên gia có uy tín đạo đức và thông thạo về các lĩnh vực được đề cập trong Công ước. Các ủy viên Ủy ban sẽ do các Quốc gia thành viên Công ước lựa chọn trong số các Công dân của nước mình, các chuyên gia này đảm đương chức vụ với danh nghĩa cá nhân. Việc lựa chọn các ủy viên Ủy ban cần chú ý đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý và tính đại diện của các hình thái văn minh cũng như của các hệ thống pháp lý chủ yếu.
2. Các ủy viên của Ủy ban được bầu bằng bỏ phiếu kín từ danh sách do các Quốc gia thành viên Công ước đề cử. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước có quyền đề cử một ứng cử viên trong số các công dân của nước mình.
3. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành 6 tháng sau khi Công ước có hiệu lực. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các Quốc gia thành viên Công ước trước mỗi lần bầu cử ít nhất là 3 tháng, đề nghị họ trong vòng 2 tháng phải giới thiệu ứng cử viên. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị một danh sách các ứng cử viên do các quốc gia giới thiệu theo thứ tự chữ cái, có ghi rõ quốc gia nào chỉ định và danh sách này được gửi cho các Quốc gia thành viên Công ước.
4. Các ủy viên Ủy ban sẽ được bầu trong một cuộc họp các quốc gia tham gia Công

ước do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Cuộc họp này phải có ít nhất 2/3 tổng số các nước thành viên Công ước tham gia thì mới có hiệu lực quyết định. Các ứng cử viên trúng cử là những người được nhiều phiếu nhất và phải đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các nước tham gia bầu cử.

5. Các ủy viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 5 trong số các ủy viên trúng cử trong lần bầu đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau khi bầu cử lần đầu, chủ tịch Ủy ban sẽ rút thăm để xác định tên của 5 ủy viên này.
6. Năm ủy viên bổ sung sẽ được bầu theo quy định ở các khoản 2, 3 và 4 Điều 17, sau khi quốc gia thứ 35 phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Nhiệm kỳ của 2 trong số 5 ủy viên được bầu bổ sung là 2 năm. Chủ tịch Ủy ban sẽ rút thăm để xác định tên của 2 ủy viên này.
7. Trong trường hợp đột xuất, khi có một ủy viên thôi không thực hiện nhiệm vụ nữa, thì quốc gia tham gia Công ước mà ủy viên này là công dân cần chỉ định người thay thế trong số các công dân của mình, với điều kiện người thay thế phải được Ủy ban thông qua.
8. Các ủy viên Ủy ban sẽ được nhận thù lao từ các nguồn của Liên Hợp Quốc, sau khi có sự chấp thuận của Đại Hội đồng và phù hợp với những điều kiện được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Hình thức và điều kiện trả thù lao do Đại Hội đồng quy định, căn cứ vào mức độ quan trọng của các trách nhiệm trong Ủy ban.
9. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nguồn nhân lực và phương tiện để Ủy ban có thể hoàn thành một cách hữu hiệu các chức năng của mình theo quy định của Công ước này.

Điều 18.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ cam kết gửi cho Ủy ban, qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, để Ủy ban xem xét báo cáo về những biện pháp lập pháp, tư pháp và hành chính hay các biện pháp khác mà họ đã tiến hành nhằm thực hiện các điều khoản của Công ước này và thông báo về những tiến bộ đạt được trong vấn đề này:
 - a. Trong thời gian một năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia;
 - b. Sau đó ít nhất cứ 4 năm một lần, và ngoài ra mỗi khi được Ủy ban yêu cầu.
2. Các báo cáo nói trên cần chỉ rõ những yếu tố và những khó khăn làm ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nghĩa vụ nêu ra trong Công ước.

Điều 19.

1. Ủy ban sẽ thông qua quy chế làm việc riêng của mình;
2. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ 2 năm.

Điều 20.

1. Ủy ban họp thường kỳ mỗi năm một lần trong thời gian không quá 2 tuần để xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên Công ước gửi đến theo Điều 18 Công ước này.
2. Các cuộc họp của Ủy ban thông thường được tổ chức ở trụ sở của Liên Hợp Quốc, hoặc ở bất kỳ địa điểm thuận lợi nào do Ủy ban quyết định.

Điều 21.

1. Hàng năm, thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Ủy ban sẽ báo cáo về các hoạt động của mình với Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, và có thể nêu những gợi ý hoặc kiến nghị có tính chất tổng quát trên cơ sở xem xét các báo cáo, thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước. Những gợi ý và ý kiến ấy cần được nêu kèm theo báo cáo của Ủy ban, cùng với ý kiến, nếu có, của các Quốc gia thành viên Công ước.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo của Ủy ban cho Ủy ban về Địa vị của phụ nữ để tham khảo.

Điều 22.

Các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc có quyền cử đại diện tham gia xem xét việc thực hiện những điều khoản liên quan đến hoạt động của mình trong Công ước này. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn gửi báo cáo về việc thực hiện Công ước trong các lĩnh vực liên quan đến chức năng hoạt động của những tổ chức này.

PHẦN VI

Điều 23.

Những quy định của Công ước này không ảnh hưởng đến bất cứ kỳ quy định nào có lợi cho việc thực hiện bình đẳng nam nữ, mà có thể có trong:

1. Luật pháp của một Quốc gia thành viên Công ước, hoặc
2. Trong bất kỳ Công ước, hiệp ước hoặc thỏa thuận quốc tế nào mà có hiệu lực

pháp lý với nước đó.

Điều 24.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết ở cấp độ quốc gia nhằm thực hiện đầy đủ các quyền đã được công nhận trong Công ước này.

Điều 25.

1. Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các quốc gia ký.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được giao nhiệm vụ lưu chiếu Công ước này.
3. Việc phê chuẩn Công ước phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu.
4. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp văn kiện xin gia nhập Công ước cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26.

1. Bất kỳ lúc nào, các Quốc gia thành viên đều có thể đề nghị sửa đổi, bổ sung Công ước này bằng cách gửi văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Nếu cần, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các biện pháp phải tiến hành trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20.
2. Đối với mỗi Quốc gia thành viên phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu, Công ước sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiếu.

Điều 28.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên những bảo lưu do một quốc gia đưa ra khi phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước.
2. Các bảo lưu không phù hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này sẽ

không được chấp nhận.

3. Các Quốc gia thành viên có thể rút những bảo lưu vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên về việc đó. Thông báo rút bảo lưu này sẽ có hiệu lực từ ngày Tổng Thư ký nhận được.

Điều 29.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên xung quanh việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong các quốc gia đó có thể yêu cầu đưa ra hòa giải. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu hòa giải được đưa ra mà các bên vẫn không đi đến thống nhất được về cách tổ chức hòa giải thì một bên bất kỳ có thể đệ trình vấn đề tranh chấp với Tòa án Công lý quốc tế bằng cách nộp đơn theo đúng quy chế của Tòa án.
2. Mọi quốc gia khi ký hay phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi quy định trong khoản 1 Điều 29. Các Quốc gia thành viên Công ước khác sẽ không bị ràng buộc bởi nội dung của khoản này trong quan hệ với quốc gia đã có bảo lưu như vậy.

Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã có bảo lưu theo khoản 2 điều này đều có thể rút bảo lưu vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Công ước này, mà các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền có tên dưới đây đã ký vào văn bản Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG CỦA CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ, 1999

(Được thông qua bởi Nghị quyết A/54/4 của Đại Hội đồng ngày 06/10/1999 và để mở cho các Quốc gia ký kết vào ngày 10/12/1999, Ngày Nhân quyền, có hiệu lực ngày 22/12/2000).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét thấy Hiến chương Liên Hợp Quốc tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người và vào các quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ,

Cũng lưu ý rằng Tuyên ngôn Toàn thể giới về Nhân quyền tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền và rằng mọi người đều được hưởng các quyền và tự do được quy định trong Tuyên ngôn, mà không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả phân biệt đối xử về giới tính,

Ghi nhớ rằng Nghị quyết 2200 A (XXI) của các Công ước Quốc tế về Nhân quyền và các văn kiện quốc tế khác về nhân quyền nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tính,

Cũng nhắc lại rằng Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (gọi tắt là "Công ước"), trong đó các Quốc gia thành viên Công ước này lên án sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dưới mọi hình thức và cam kết theo đuổi chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ bằng mọi biện pháp thích hợp và không trì hoãn,

Tái khẳng định quyết tâm đảm bảo cho phụ nữ được thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người và hành động để ngăn chặn các hành vi vi phạm các quyền và tự do nói trên,

Đã thống nhất như sau:

Điều 1.

Quốc gia thành viên Nghị định thư này (gọi tắt là "Quốc gia thành viên") thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban về xóa bỏ Phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là "Ủy ban") tiếp nhận và xem xét các đơn thư được trình lên Ủy ban phù hợp với quy định tại Điều 2.

Điều 2.

Đơn thư có thể được gửi bởi/hoặc thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, thuộc thẩm quyền xét xử của Quốc gia thành viên, tuyên bố là nạn nhân của hành vi vi phạm do Quốc gia thành viên gây ra đối với bất kỳ quyền nào được quy định trong Công ước này. Trong trường hợp đơn thư được gửi thay mặt cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân thì phải được sự đồng ý của người được đại diện, trừ khi người gửi có thể biện minh cho hành động thay mặt mà không được phép của mình.

Điều 3.

Đơn thư phải được trình bày bằng văn bản và không được nặc danh. Ủy ban sẽ không tiếp nhận đơn thư liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nhưng không phải thành viên Nghị định thư này.

Điều 4.

1. Ủy ban sẽ không xem xét đơn thư, trừ khi nó xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước đều đã được sử dụng, trừ khi việc áp dụng các biện pháp đó bị kéo dài bất hợp lý hoặc không mang lại sự đền bù thỏa đáng.
2. Ủy ban sẽ tuyên bố không tiếp nhận đơn thư nếu:
 - a. Vấn đề này đã từng được Ủy ban xác minh hay đã hoặc đang được xác minh theo một trình tự điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác;
 - b. Đơn thư không tương thích với các điều khoản của Công ước;
 - c. Đơn thư rõ ràng là vô căn cứ hoặc không đủ căn cứ;
 - d. Việc gửi đơn thư là lạm dụng quyền;
 - e. Các sự việc là đối tượng khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi các sự việc này vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó.

Điều 5.

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được đơn thư và trước khi xác định được

tính đúng đắn của đơn thư, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết để tránh tổn thất không thể khắc phục được đối với nạn nhân hoặc những nạn nhân của vi phạm chưa được chứng minh nói trên.

2. Trong khi Ủy ban thực hiện quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này, thì không có nghĩa là đã tiếp nhận hay đã xác định được tính đúng đắn của đơn thư.

Điều 6.

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận đơn thư mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên liên quan, và miễn là cá nhân hoặc các cá nhân đồng ý tiết lộ danh tính cho Quốc gia thành viên đó, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất kỳ đơn thư nào mà nó nhận được theo Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên nhận được đơn thư có trách nhiệm trình Ủy ban bản giải thích hoặc khẳng định bằng văn bản làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia thành viên đã áp dụng.

Điều 7.

1. Ủy ban sẽ xem xét đơn thư nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở tất cả thông tin nó có được từ hay thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, và từ Quốc gia thành viên liên quan, miễn là thông tin này được chuyển đến các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức họp kín khi xác minh đơn thư theo Nghị định thư hiện hành.
3. Sau khi xác minh đơn thư, Ủy ban sẽ chuyển quan điểm của mình, cùng với các kiến nghị, nếu có, tới các bên liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét thích đáng những quan điểm, cùng các kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, và trong vòng 6 tháng, phải trình lên Ủy ban phản hồi bằng văn bản, trong đó có thông tin về bất kỳ hành động nào đã được tiến hành theo quan điểm và kiến nghị của Ủy ban.
5. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia thành viên đã tiến hành dựa trên quan điểm hoặc kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, bao gồm cả những thông tin mà Ủy ban xem là phù hợp, trong báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại Điều 18 của Công ước.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy cho biết hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống gây ra bởi Quốc gia thành viên đối với các quyền được quy định trong Công ước, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong hoạt động xác minh thông tin và cuối cùng trình nhận xét về các thông tin liên quan.
2. Sau khi xem xét bất cứ nhận xét nào do Quốc gia thành viên liên quan trình lên cũng như bất kỳ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có thể tiếp cận, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều hơn một thành viên của mình tiến hành điều tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Nếu được bảo đảm và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên, cuộc điều tra đó có thể bao gồm cả chuyến viếng thăm lãnh thổ của Quốc gia thành viên liên quan.
3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng kết quả của cuộc điều tra, Ủy ban phải chuyển những kết quả này đến Quốc gia thành viên liên quan cùng với bất kỳ nhận xét và kiến nghị nào.
4. Quốc gia thành viên liên quan phải, trong vòng sáu tháng kể từ khi nhận được kết quả điều tra, nhận xét về kiến nghị của Ủy ban, trình lên Ủy ban nhận xét của mình.
5. Cuộc điều tra này phải được tiến hành bí mật và Quốc gia thành viên phải hợp tác trong mọi giai đoạn của quá trình tổ tụng.

Điều 9.

1. Ủy ban có thể đề nghị Quốc gia thành viên liên quan đưa vào nội dung báo cáo của mình, theo Điều 18 của Công ước, các thông tin chi tiết về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia đã thực hiện để đáp lại cuộc điều tra được tiến hành theo Điều 8 của Nghị định thư này.
2. Ủy ban có thể, nếu cần thiết, sau thời gian sáu tháng nêu tại Điều 8.4, yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về những biện pháp đã được thực hiện đáp lại cuộc điều tra đó.

Điều 10.

1. Quốc gia thành viên có thể, vào thời điểm ký kết hoặc phê chuẩn hay khi gia nhập Nghị định thư này, tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban như quy định tại các Điều 8 và 9.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã tuyên bố như đoạn 1 của điều này có thể, vào bất kỳ lúc nào, rút lại tuyên bố trên bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký.

Điều 11.

Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các cá nhân trong thẩm quyền xét xử của mình không bị ngược đãi hay đe dọa do đã kiện lên Ủy ban theo Nghị định thư này.

Điều 12.

Ủy ban phải nêu tóm tắt các hoạt động của mình theo Nghị định thư này trong báo cáo thường niên theo Điều 21 của Công ước.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và công khai nội dung Công ước và Nghị định này và tạo điều kiện tiếp cận thông tin về quan điểm và kiến nghị của Ủy ban, cụ thể là, về các vấn đề liên quan đến Quốc gia thành viên đó.

Điều 14.

Ủy ban phải xây dựng các quy tắc tổ tụng của riêng mình để làm theo khi thực hiện các chức năng mà Nghị định thư này trao cho.

Điều 15.

1. Nghị định thư này sẽ được đề ngỏ cho bất kỳ Quốc gia nào đã ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước ký kết.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Các văn bản phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này sẽ được đề ngỏ cho bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước tham gia.
4. Việc gia nhập phải được thực hiện thông qua việc gửi văn bản xin gia nhập lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được gửi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với Quốc gia phê chuẩn Nghị định thư này hoặc gia nhập Nghị định thư sau khi nó có hiệu lực, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nộp văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 17.

Nghị định thư này không cho phép bất cứ điều khoản bảo lưu nào.

Điều 18.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký phải thông báo bất cứ đề xuất sửa đổi nào cho các Quốc gia thành viên với yêu cầu rằng các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Tổng Thư ký xem họ có muốn tổ chức họp để xem xét và biểu quyết đề xuất đó hay không. Trong trường hợp ít nhất một phần ba Quốc gia thành viên ủng hộ họp mặt, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê duyệt.
2. Sửa đổi sẽ có hiệu lực khi nhận được sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi hai phần ba các Quốc gia thành viên Nghị định thư này phù hợp với các tiên trình hiến pháp của các nước.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận sửa đổi, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư hiện tại và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 19.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này đối với bất kỳ đơn thư nào được gửi theo Điều 2 hoặc bất kỳ cuộc điều tra nào được tiến hành theo Điều 8 trước ngày tuyên bố bãi ước có hiệu lực.

Điều 20.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia về:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này;
2. Ngày Nghị định thư này hay bất kỳ sửa đổi nào theo Điều 18 có hiệu lực và của;
3. Bất kỳ tuyên bố bãi ước nào theo Điều 19.

Điều 21.

1. Nghị định thư này, trong đó văn bản bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được lưu tại kho văn thư lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia được nhắc đến trong điều 25 của Công ước.

CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC TRỪNG PHẠT HAY ĐỐI XỬ TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ THẤP NHÂN PHẨM, 1984

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày
10/12/1984 theo Nghị quyết 39/46. Có hiệu lực từ ngày
26/6/1987, theo Điều 27(1)).

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền đó xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người,

Xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, cụ thể theo Điều 55, là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người,

Xét Điều 5 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, trong đó cả hai điều đều quy định rằng, không ai phải chịu tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Cũng xét đến Tuyên bố về bảo vệ mọi người không bị tra tấn, đối xử hay hình phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 9/12/1975,

Mong muốn cuộc đấu tranh chống tra tấn và đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm được hiệu quả hơn,

Đã thoả thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, thuật ngữ “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với, hoặc có liên quan đến, các biện pháp trừng phạt hợp pháp.
2. Quy định trong điều này không làm phương hại tới bất kỳ văn kiện quốc tế hay pháp luật quốc gia nào có hay có thể có các điều khoản có mức độ áp dụng rộng rãi hơn.

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các biện pháp hiệu quả khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên bất cứ khu vực lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.
2. Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe dọa bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.
3. Mệnh lệnh của quan chức hay của cơ quan có thẩm quyền cấp trên không thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.

Điều 3.

1. Không một Quốc gia thành viên nào được trục xuất, hay trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nơi có nhiều lý do thực tế để tin rằng người đó có nguy cơ bị tra tấn.
2. Để xác định xem có những lý do đó hay không, các nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm sự tồn tại của một mô hình vi phạm các quyền con người một cách thô bạo, trắng trợn và phổ biến ở quốc

gia liên quan, nếu có.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều cấu thành tội phạm theo luật hình sự của nước mình. Điều này cũng áp dụng với những hành vi cố gắng thực hiện việc tra tấn hoặc hành vi của bất kỳ người nào đồng lõa hoặc tham gia việc tra tấn.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của chúng.

Điều 5.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội nêu ở Điều 4, trong các trường hợp sau:
 - a. Khi hành vi phạm tội được thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của quốc gia hay trên tàu thủy hoặc máy bay đăng ký ở quốc gia đó.
 - b. Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó.
 - c. Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy thích đáng.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cũng phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội này trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình và quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi theo Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào nói ở khoản 1 điều này.
3. Công ước này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực thi theo pháp luật quốc gia.

Điều 6.

1. Sau khi kiểm tra thông tin có được, nếu thấy rằng hoàn cảnh yêu cầu, bất kỳ Quốc gia thành viên nào mà trên lãnh thổ của mình người bị nghi là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4 đang có mặt, phải bắt giam người đó hoặc tiến hành những biện pháp pháp lý khác để bảo đảm sự hiện diện của người đó. Việc giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải tuân theo các quy định pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ có thể được duy trì trong một thời gian cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hay dẫn độ nào.

2. Quốc gia nêu trên phải tiến hành ngay việc điều tra sơ bộ sự việc.
3. Bất kỳ ai bị giam giữ theo khoản 1 điều này phải được giúp đỡ liên hệ ngay với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch, với đại diện của quốc gia nơi người đó thường trú.
4. Khi một quốc gia bắt giữ một người theo quy định tại điều này, quốc gia đó phải thông báo ngay cho quốc gia nói tại khoản 1 Điều 5 về việc người đó bị bắt giữ, và hoàn cảnh đòi hỏi phải bắt giữ người đó. Quốc gia tiến hành điều tra sơ bộ nói ở khoản 2 điều này phải nhanh chóng thông báo kết quả điều tra của mình cho các quốc gia nói trên và cho biết có dự định thực thi quyền tài phán hay không.

Điều 7.

1. Quốc gia mà trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình phát hiện người được cho là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4, sẽ phải chuyển vụ việc lên cơ quan thẩm quyền của quốc gia đó để truy tố, trong các trường hợp nêu tại Điều 5, nếu quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi.
2. Những cơ quan thẩm quyền này phải quyết định tương tự như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội thông thường nào có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia đó. Trong các trường hợp nói ở khoản 2 Điều 5, tiêu chuẩn về chứng cứ cần thiết để truy tố và kết tội phải không kém nghiêm ngặt hơn những tiêu chuẩn áp dụng cho các trường hợp nói tại khoản 1 Điều 5.
3. Bất kỳ người nào đang là đối tượng của quá trình tố tụng vì bất kỳ hành vi phạm tội nào nói tại Điều 4 phải được bảo đảm đối xử công bằng trong mọi giai đoạn tố tụng.

Điều 8.

1. Những hành vi phạm tội nói tại Điều 4 phải được coi là các tội có thể dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế về dẫn độ nào nếu có giữa các Quốc gia thành viên. Các Quốc gia thành viên cam kết đưa những hành vi phạm tội này vào danh mục các tội có thể dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ với nhau.
2. Nếu một Quốc gia thành viên chỉ cho phép dẫn độ khi có điều ước quốc tế về dẫn độ mà nhận được yêu cầu dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác không có điều ước quốc tế về dẫn độ với mình thì quốc gia đó có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này. Việc dẫn độ

sẽ phải tuân thủ những điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

3. Các Quốc gia thành viên không đặt điều kiện dẫn độ bằng việc có điều ước quốc tế về dẫn độ phải công nhận những hành vi phạm tội này là tội có thể dẫn độ giữa họ với nhau, theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.
4. Những hành vi phạm tội này phải được xử lý, vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, như thể chúng được thực hiện không chỉ tại nơi xảy ra tội phạm, mà cả trên lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu xác lập quyền tài phán của mình theo khoản 1 Điều 5.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau một cách tối đa về các thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội nói tại Điều 4, kể cả việc cung cấp bằng chứng cần thiết mà họ có được cho việc tiến hành tố tụng.
2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ điều ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp có thể có giữa các quốc gia này.

Điều 10.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng giáo dục và tuyên truyền về nghiêm cấm hành động tra tấn được đưa đầy đủ vào chương trình đào tạo các quan chức thực thi pháp luật, các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải đưa việc nghiêm cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn được ban hành về nhiệm vụ và chức năng của tất cả những đối tượng kể trên.

Điều 11.

Mỗi Quốc gia thành viên phải rà soát một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn, phương pháp và thực tiễn thẩm vấn cũng như các cơ chế giam giữ và đối xử với những người bị bắt, giam giữ, cầm tù dưới mọi hình thức, ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình, nhằm mục đích ngăn chặn mọi vụ việc tra tấn.

Điều 12.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình sẽ tiến hành điều tra khẩn trương và khách quan mỗi khi có cơ sở hợp lý để tin rằng việc tra tấn đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan. Quốc gia đó cũng phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng người khiếu nại và nhân chứng được bảo vệ tránh sự ngược đãi hay hăm dọa như là hậu quả của việc khiếu nại hoặc cung cấp bằng chứng.

Điều 14.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền khả thi được bồi thường công bằng và thoả đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng bồi thường.
2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.

Điều 15.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ phát ngôn nào được đưa ra như là kết quả của sự tra tấn sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tiến trình tố tụng nào, trừ khi để làm bằng chứng chống lại một người bị cáo buộc là đã thực hiện hành động tra tấn để có lời khai người đó.

Điều 16.

1. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở Điều 1, khi những hành vi này do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận. Cụ thể là những nghĩa vụ quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng, trong đó các dẫn chiếu về hành động tra tấn sẽ được thay thế bằng các dẫn chiếu về các hình thức đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.
2. Các quy định của Công ước này sẽ không làm phương hại tới các quy định của

bất kỳ văn kiện nào khác trong pháp luật quốc tế hay pháp luật quốc gia mà nghiêm cấm các hành động đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, hoặc liên quan đến các vấn đề dẫn độ hay trục xuất.

PHẦN II

Điều 17.

1. Thành lập một Ủy ban chống tra tấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có những chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm 10 chuyên gia được thừa nhận là có đạo đức cao và có năng lực trong lĩnh vực quyền con người, làm việc với tư cách cá nhân. Các chuyên gia phải được các Quốc gia thành viên bầu, có tính tới sự phân bố công bằng về địa lý và lợi ích của sự tham gia của những người có kinh nghiệm pháp luật.
2. Các thành viên Ủy ban sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín trên cơ sở danh sách đề cử của các Quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia có thể đề cử một công dân nước mình. Các Quốc gia thành viên cần chú ý đến lợi ích của việc đề cử những người cũng là thành viên của Ủy ban Quyền con người được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và những người sẵn sàng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.
3. Việc bầu các thành viên Ủy ban sẽ được tiến hành tại cuộc họp toàn thể các nước thành viên tổ chức hai năm một lần do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập. Tại các cuộc họp này, với điều kiện phải có sự hiện diện của ít nhất 2/3 số Quốc gia thành viên, những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên có số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối phiếu bầu của đại diện các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.
4. Lần bầu cử đầu tiên tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các Quốc gia thành viên yêu cầu họ gửi danh sách đề cử trong vòng ba tháng. Tổng thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách những người được đề cử xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái Latinh, có ghi rõ quốc gia đề cử, và gửi cho các Quốc gia thành viên.
5. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu được đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên trong cuộc bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm. Ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của năm thành viên này sẽ do chủ tọa của cuộc họp nói tại khoản 3 điều này chọn bằng rút

thăm.

6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ của mình, Quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc nốt thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với điều kiện được sự chấp thuận của đa số các Quốc gia thành viên. Sự chấp thuận được coi là đạt được khi có hơn một nửa số quốc gia trả lời đồng ý trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về việc bổ nhiệm đó.
7. Các Quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho các thành viên Ủy ban khi họ thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 18.

1. Ủy ban sẽ bầu các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Họ cũng có thể được bầu lại.
2. Ủy ban sẽ đặt ra các quy tắc về thủ tục của mình, những quy tắc này, không kể những nội dung khác, sẽ bao gồm những quy định sau:
 - a. Ủy ban sẽ chỉ họp khi có ít nhất là sáu thành viên tham gia.
 - b. Các quyết định của Ủy ban phải được thông qua bằng đa số phiếu của những thành viên có mặt.
3. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp đầy đủ nhân sự và phương tiện để Ủy ban thực hiện hiệu quả chức năng của mình theo quy định của Công ước này.
4. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban. Sau cuộc họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục của mình.
5. Các Quốc gia thành viên chịu các phí tổn về tổ chức các cuộc họp của Quốc gia thành viên và của Ủy ban, kể cả việc hoàn lại cho Liên Hợp Quốc các chi phí về nhân sự và phương tiện mà Liên Hợp Quốc đã chi theo khoản 3 điều này.

Điều 19.

1. Các Quốc gia thành viên phải trình lên Ủy ban, qua Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, báo cáo về các biện pháp họ đã tiến hành để thực hiện cam kết theo Công ước này trong vòng một năm sau khi Công ước có hiệu lực với các Quốc gia thành viên đó. Sau đó, các quốc gia phải trình báo cáo bổ sung bốn năm một lần về bất

kỳ biện pháp mới nào được tiến hành và các báo cáo khác mỗi khi Ủy ban có yêu cầu.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo tới tất cả các Quốc gia thành viên.
3. Mọi báo cáo sẽ được Ủy ban xem xét, Ủy ban có thể đưa ra nhận xét về các báo cáo nếu thấy phù hợp và gửi các nhận xét đó cho Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên đó có thể gửi ý kiến trả lời của mình cho Ủy ban.
4. Ủy ban có thể tùy ý quyết định đưa nhận xét của mình theo khoản 3 điều này, cùng với những ý kiến nhận được sau đó từ Quốc gia thành viên liên quan, vào báo cáo thường niên của mình theo quy định tại Điều 24. Nếu Quốc gia thành viên liên quan yêu cầu, Ủy ban cũng có thể đưa bản sao của báo cáo được đệ trình theo khoản 1 điều này vào báo cáo thường niên của Ủy ban.

Điều 20.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứa đựng những dấu hiệu có cơ sở là việc tra tấn đang được tiến hành một cách có hệ thống trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên, Ủy ban sẽ mời Quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc kiểm tra thông tin và vì mục đích này, đưa ra ý kiến về những thông tin liên quan đó.
2. Xem xét mọi ý kiến mà Quốc gia thành viên liên quan có thể đưa ra, cũng như bất kỳ thông tin liên quan nào khác có được, Ủy ban có thể, nếu thấy cần thiết, cử một hay nhiều ủy viên tiến hành một cuộc điều tra kín và khẩn trương báo cáo kết quả với Ủy ban.
3. Khi tiến hành một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Theo thỏa thuận với Quốc gia thành viên liên quan, cuộc điều tra có thể bao gồm một chuyến thăm viếng lãnh thổ của quốc gia đó.
4. Sau khi xem xét kết quả điều tra do một hay nhiều thành viên của mình đưa ra theo khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển kết quả điều tra này cho Quốc gia thành viên cùng những nhận xét hay khuyến nghị mà Ủy ban cho là thích hợp về vụ việc.
5. Mọi trình tự hoạt động của Ủy ban đề cập tại các khoản từ 1 đến 4 của điều này sẽ được giữ kín, và tại mọi giai đoạn, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Sau khi những trình tự liên quan tới một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này kết thúc, Ủy ban có thể, sau khi tham khảo ý kiến của

Quốc gia thành viên liên quan, quyết định đưa vào báo cáo thường niên của mình theo Điều 24 bản tóm lược kết quả quá trình điều tra.

Điều 21.

1. Quốc gia thành viên Công ước này có thể, vào bất cứ lúc nào, tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đã công nhận quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước này. Chỉ những thông cáo do một Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận quyền hạn của Ủy ban về việc này trình lên mới được tiếp nhận và xem xét. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào theo điều này nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo trình tự như sau:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện các quy định của Công ước này thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản, lưu ý quốc gia kia về vấn đề đó. Trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ hình thức tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó cần đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục đã, đang hoặc sẵn sàng tiến hành để giải quyết vấn đề.
 - b. Nếu vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng với cả hai Quốc gia thành viên liên quan trong vòng sáu tháng sau khi nhận được thông cáo đầu tiên, một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề này ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia;
 - c. Ủy ban chỉ xem xét vấn đề theo điều này sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục trong nước đều đã được áp dụng triệt để, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này;
 - d. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này;
 - e. Với các quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện trên cơ sở tôn trọng các nghĩa vụ theo Công ước này. Vì mục tiêu đó, Ủy ban có thể, nếu thích hợp, thành lập

một Ủy ban hoà giải lâm thời;

- f. Khi xem xét bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;
- g. Các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) sẽ có quyền có mặt khi vấn đề được đem ra xem xét tại Ủy ban và trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc; các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo. Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi có năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố như vậy sẽ không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố nói trên, trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 22.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này có thể vào bất cứ lúc nào tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét thông cáo từ các cá nhân hay từ đại diện của các cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đã khiếu nại rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm các điều khoản của Công ước thực hiện bởi Quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông cáo liên quan tới một Quốc gia thành viên không ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ không chấp nhận theo điều này bất kỳ thông cáo nặc danh nào, hoặc những thông cáo bị coi là lạm dụng quyền đệ trình những thông cáo như thế, hoặc không phù hợp với những quy định của Công ước.
3. Phù hợp với các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên Công ước đã có tuyên bố theo khoản 1 và bị cho là vi phạm quy định của Công ước về bất kỳ thông cáo nào mà Ủy ban nhận được theo điều này. Trong vòng sáu tháng, quốc gia nhận được thông cáo phải gửi văn bản giải thích cho Ủy ban để làm sáng tỏ vấn đề và nêu ra những giải pháp pháp lý, nếu có, mà quốc gia đã thực hiện để giải quyết vấn đề.
4. Ủy ban sẽ xem xét những thông cáo nhận được theo điều này dựa vào mọi thông tin có được từ các cá nhân hay đại diện của họ và từ Quốc gia thành viên liên quan.
5. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào của cá nhân theo điều này trừ khi tin chắc rằng:
 - a. Vấn đề đó chưa được xem xét, và không thuộc vào các vấn đề đang được xem xét, theo các thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác.
 - b. Cá nhân gửi thông cáo đã vận dụng hết những biện pháp pháp lý sẵn có ở quốc gia; quy định này sẽ không áp dụng với trường hợp việc tiến hành các giải pháp quốc gia bị kéo dài một cách vô lý, hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này.
6. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét thông cáo theo điều này.
7. Ủy ban sẽ gửi ý kiến của mình tới Quốc gia thành viên và cá nhân có liên quan.
8. Các quy định của điều này sẽ chỉ có hiệu lực khi có ít nhất năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những quốc gia ra những tuyên bố như vậy sẽ nộp lưu chiểu với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng thư ký sẽ chuyển các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố sẽ không làm phương hại đến việc xem xét nội dung của những thông cáo đã được gửi tới Ủy ban theo điều này; sẽ không một thông cáo nào của cá nhân hay đại diện cho họ khiếu nại về một quốc gia thành viên được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố như nêu trên của Quốc gia thành viên có liên quan, trừ khi Quốc gia thành viên đã đưa ra một tuyên bố mới.

Điều 23.

Các ủy viên của Ủy ban và của các Ủy ban hoà giải lâm thời được bổ nhiệm theo Điều 21, khoản 1 (e), sẽ có quyền hưởng các điều kiện thuận lợi, các ưu đãi và miễn trừ dành cho những chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc, như quy định tại các mục liên quan trong Công ước về Đặc quyền, ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 24.

Ủy ban sẽ trình báo thường niên về hoạt động của mình theo Công ước này cho các Quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN III

Điều 25.

1. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26.

Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 27.

1. Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước đã có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

Điều 28.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có thể, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố quốc gia đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban nói ở Điều 20.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu theo khoản 1 điều này, vào bất cứ lúc nào, đều có thể rút bảo lưu bằng cách thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 29.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất bổ sung hay sửa đổi Công ước với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký sẽ thông báo về đề xuất đó cho các Quốc gia thành viên, yêu cầu họ cho ý kiến xem có ủng hộ việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về đề xuất đó không. Trong vòng bốn tháng kể từ ngày Tổng thư ký gửi thông báo cho các Quốc gia thành viên, nếu ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên ủng hộ việc triệu tập hội nghị, thì Tổng thư ký sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sự sửa đổi nào được đa số Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên để chấp thuận.
2. Mọi sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được 2/3 Quốc gia thành viên Công ước này thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc rằng họ chấp thuận sửa đổi đó theo trình tự pháp luật tương ứng của họ.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi đó, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp thuận trước đây.

Điều 30.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra trọng tài theo yêu cầu của một trong số các Quốc gia thành viên đó. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài mà các bên vẫn không thể thỏa thuận được về tổ chức trọng tài, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế, phù hợp với quy chế của Tòa.
2. Mỗi quốc gia có thể, vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với các Quốc gia thành viên có tuyên bố như vậy.
3. Quốc gia thành viên đã đưa ra bảo lưu theo khoản 2 điều này có thể tuyên bố vào bất cứ lúc nào việc rút bảo lưu đó bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 31.

1. Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

2. Việc bãi ước như vậy không miễn cho Quốc gia thành viên liên quan các nghĩa vụ theo Công ước này đối với bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước ngày bãi ước có hiệu lực, cũng như không ảnh hưởng tới việc tiếp tục xem xét những vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày bãi ước có hiệu lực.
3. Từ ngày tuyên bố bãi ước của một Quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ ngừng xem xét bất kỳ một thông cáo mới nào liên quan tới quốc gia ấy.

Điều 32.

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 25 và 26.
2. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 27 và ngày những sửa đổi có hiệu lực theo Điều 29.
3. Việc bãi ước theo Điều 31.

Điều 31.

1. Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của công ước tới tất cả các quốc gia.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, 1989

(Thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 44-25 ngày 20/11/1989 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 2/9/1990, theo điều 49 của Công ước. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/2/1990)

LỜI MỞ ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo các nguyên tắc đã Công bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, sự thừa nhận phẩm giá vốn có cũng như các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, Công lý và hòa bình trên thế giới;

Ghi nhớ rằng, các dân tộc thành viên của Liên Hợp Quốc đã từng khẳng định lại trong Hiến chương niềm tin của mình vào các quyền cơ bản, vào phẩm cách và giá trị của con người, đồng thời quyết tâm thúc đẩy tiến bộ xã hội và cải thiện điều kiện sinh sống trên cơ sở một nền tự do rộng lớn hơn;

Thừa nhận rằng, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các Công ước quốc tế về quyền con người, Liên Hợp Quốc đã thỏa thuận và công bố rằng, mọi người đều có quyền được hưởng mọi quyền và tự do đã được nêu ra trong các văn kiện đó, mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác;

Nhắc lại rằng, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Liên Hợp Quốc đã công bố rằng, trẻ em có quyền được hỗ trợ và chăm sóc đặc biệt;

Tin tưởng rằng, gia đình, với ý nghĩa là tế bào xã hội cơ bản và môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên, nhất là trẻ em, cần được sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết để đảm đương được đầy đủ trách nhiệm của mình trong cộng đồng;

Thừa nhận rằng, để phát triển đầy đủ và hài hòa nhân cách của mình, trẻ em cần

được lớn lên trong môi trường gia đình, trong bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và cảm thông;

Xét rằng, trẻ em cần được chuẩn bị đầy đủ để có thể sống một cuộc sống riêng trong xã hội và cần được nuôi dưỡng theo tinh thần các lý tưởng được nêu ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, nhất là tinh thần hòa bình, phẩm giá, khoan dung, tự do, bình đẳng và đoàn kết;

Ghi nhớ rằng, sự cần thiết phải dành cho trẻ em sự chăm sóc đặc biệt là một yêu cầu đã được khẳng định trong Tuyên bố Geneva về quyền trẻ em năm 1924, trong Tuyên bố về quyền trẻ em do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1959 và đã được thừa nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (đặc biệt là các điều 23 và 24), trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (đặc biệt là điều 10), trong những quy chế và văn kiện có liên quan khác của các cơ quan chuyên môn, các tổ chức quốc tế hoạt động vì phúc lợi của trẻ em;

Ghi nhớ rằng, như đã chỉ ra trong Tuyên bố về quyền trẻ em, "trẻ em, do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời";

Nhắc lại các điều khoản của Tuyên bố về các nguyên tắc xã hội và pháp lý có liên quan đến bảo hộ và phúc lợi cho trẻ em, đặc biệt đối với chế độ bố trí nuôi dưỡng và nhận con nuôi trong phạm vi quốc gia và quốc tế; Những quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về áp dụng pháp luật đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh) và Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong trường hợp khẩn cấp hoặc xung đột vũ trang;

Thừa nhận rằng, ở mọi quốc gia trên thế giới, vẫn còn trẻ em sống trong các điều kiện đặc biệt khó khăn và những trẻ em đó cần nhận được sự quan tâm đặc biệt;

Cần nhắc thích đáng đến tầm quan trọng của các truyền thống và giá trị văn hóa của mỗi dân tộc nhằm thúc đẩy sự bảo vệ và phát triển hài hòa của trẻ em;

Thừa nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế đối với việc cải thiện điều kiện sống của trẻ em ở mọi quốc gia, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

Trong phạm vi Công ước này, trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ

trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn.

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ trước mọi hình thức phân biệt đối xử hoặc trừng phạt vì các lý do địa vị, hoạt động, những ý kiến phát biểu hoặc tín ngưỡng của cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em.

Điều 3.

1. Trong mọi hoạt động liên quan tới trẻ em, dù được thực hiện bởi các cơ quan phúc lợi xã hội của nhà nước hay tư nhân, bởi tòa án, các nhà chức trách hành chính hay cơ quan pháp luật, thì lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu.
2. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm dành cho trẻ em sự bảo vệ và chăm sóc cần thiết cho hạnh phúc của các em, có tính đến những quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hay những cá nhân khác có trách nhiệm pháp lý đối với trẻ em và nhằm mục đích đó, sẽ tiến hành mọi biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp.
3. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những tổ chức, cơ quan và cơ sở chịu trách nhiệm chăm sóc hoặc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ những tiêu chuẩn do các nhà chức trách có thẩm quyền quy định, đặc biệt trong các lĩnh vực an toàn, sức khỏe, về số lượng và tính phù hợp của đội ngũ nhân viên các cơ quan đó, cũng như về sự giám sát trình độ chuyên môn.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp lập pháp, hành pháp thích hợp và các biện pháp khác để thực hiện những quyền của trẻ em được thừa nhận trong Công ước này. Về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp như vậy ở mức độ tối đa theo khả năng sẵn có của

mình, và khi cần thiết, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế.

Điều 5.

Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ các bậc cha mẹ, hoặc trong trường hợp thích hợp, của các thành viên trong gia đình mở rộng hay của cộng đồng theo phong tục địa phương quy định, của những người giám hộ pháp lý hay những người khác chịu trách nhiệm về mặt pháp lý với đứa trẻ, trong việc chỉ bảo và hướng dẫn thích hợp cho trẻ em thực hiện những quyền được thừa nhận trong Công ước này, theo cách thức phù hợp với mức độ phát triển về năng lực của đứa trẻ.

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng mọi trẻ em đều có quyền vốn có là được sống.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm đến mức tối đa có thể được sự sống còn và phát triển của trẻ em.

Điều 7.

1. Trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi được sinh ra và có quyền có họ tên, có quốc tịch ngay từ khi chào đời, và trong chừng mực có thể, quyền được biết cha mẹ mình và được cha mẹ mình chăm sóc.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm việc thực hiện những quyền đó phù hợp với pháp luật quốc gia, với những nghĩa vụ của họ theo các văn kiện quốc tế có liên quan đến lĩnh vực này, đặc biệt trong trường hợp mà nếu không làm như thế thì đứa trẻ sẽ không có quốc tịch.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng quyền của trẻ em được giữ gìn bản sắc của mình, kể cả quốc tịch, họ tên và các quan hệ gia đình được pháp luật thừa nhận, mà không có sự can thiệp bất hợp pháp nào.
2. Khi trẻ em bị tước đoạt một cách bất hợp pháp một số hoặc tất cả những yếu tố thuộc về bản sắc của các em, thì các Quốc gia thành viên phải cung cấp sự trợ giúp và bảo vệ thích hợp, nhằm mục đích nhanh chóng khôi phục lại bản sắc cho các em đó.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trẻ em không bị tách khỏi cha, mẹ trái với ý muốn của họ, trừ trường hợp do các cơ quan có thẩm quyền quyết định

với sự thẩm định của tòa án rằng theo pháp luật và các thủ tục áp dụng thì việc tách khỏi cha, mẹ như vậy là cần thiết cho lợi ích tốt nhất của trẻ em. Quyết định này có thể là cần thiết trong những trường hợp đặc biệt như trẻ em bị cha mẹ lạm dụng hay bỏ mặc, hoặc khi cha mẹ sống ly thân và cần có một quyết định về nơi cư trú của trẻ em.

2. Trong mọi quá trình tố tụng theo như khoản 1, mọi bên liên quan phải được có cơ hội tham gia và bày tỏ quan điểm của mình.
3. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền của đứa trẻ phải sống cách ly khỏi cha, mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ, được duy trì những quan hệ riêng tư và được tiếp xúc trực tiếp với cả cha và mẹ một cách đều đặn, trừ khi việc này trái với lợi ích tốt nhất của đứa trẻ.
4. Khi việc tách khỏi cha, mẹ như vậy là kết quả của bất kỳ hành động nào của một Quốc gia thành viên như giam giữ, bỏ tù, trục xuất khỏi đất nước, đẩy đi xa hay chết (gồm cả những cái chết xảy ra do bất kỳ nguyên nhân nào khi người đó đang bị nhà nước giam giữ), của cha hay mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ của đứa trẻ, hay của bản thân đứa trẻ, thì Quốc gia thành viên đó phải cung cấp theo yêu cầu cho cha mẹ, cho đứa trẻ, hoặc nếu thích hợp, cho một thành viên khác của gia đình, những thông tin thiết yếu về địa chỉ của một hay nhiều thành viên vắng mặt của gia đình, trừ khi việc cung cấp thông tin như thế sẽ phương hại đến phúc lợi của đứa trẻ. Các Quốc gia thành viên còn phải bảo đảm rằng việc đề ra yêu cầu như vậy sẽ không tự nó gây nên những hậu quả có hại cho người (hoặc những người) liên quan.

Điều 10.

1. Phù hợp với nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên theo Điều 9, khoản 1, các đơn của đứa trẻ hoặc của cha mẹ đứa trẻ yêu cầu được nhập cảnh vào hay xuất cảnh khỏi một Quốc gia thành viên vì mục đích đoàn tụ gia đình phải được các Quốc gia thành viên xử lý một cách tích cực, nhân đạo và nhanh chóng. Hơn nữa, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng việc đưa một yêu cầu như thế sẽ không gây ra những hậu quả có hại cho những người đứng đơn yêu cầu và cho các thành viên gia đình họ.
2. Trẻ em có cha mẹ mà mỗi người cư trú ở các quốc gia khác nhau phải có quyền được duy trì đều đặn, trừ khi gặp hoàn cảnh đặc biệt, các quan hệ cá nhân và tiếp xúc trực tiếp với cả cha và mẹ. Nhằm mục đích đó và phù hợp với nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên theo Điều 9, khoản 2, các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền của đứa trẻ và của cha mẹ em được rời khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả chính quốc gia của họ và quyền trở về quốc gia của họ. Quyền được rời khỏi

bất kỳ quốc gia nào sẽ chỉ lệ thuộc vào những điều hạn chế được ghi trong pháp luật và cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, y tế, đạo đức hoặc các quyền và sự tự do của những người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong Công ước này.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp để chống việc mang trẻ em ra nước ngoài bất hợp pháp và việc không đưa trẻ em trở về từ nước ngoài.
2. Để đạt được mục đích này, các Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy việc ký kết những hiệp định song phương hoặc đa phương có liên quan, hay tham gia các hiệp định hiện có.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho trẻ em có đủ khả năng hình thành quan điểm riêng của mình, được quyền tự do phát biểu những quan điểm đó về mọi vấn đề tác động đến trẻ em, và những quan điểm của trẻ em phải được coi trọng một cách thích đáng, tương ứng với độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ em.
2. Vì mục đích đó, trẻ em phải được đặc biệt trao cơ hội nói lên ý kiến của mình trong bất kỳ quá trình tổ tụng tư pháp hoặc hành chính nào có liên quan đến trẻ, trực tiếp hoặc thông qua một người đại diện hay một cơ quan thích hợp, theo cách thức phù hợp với những quy tắc thủ tục trong pháp luật quốc gia.

Điều 13.

1. Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, hay dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn.
2. Việc thực hiện quyền này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, nhưng những hạn chế này phải được quy định bằng pháp luật và là cần thiết:
 - a. Để tôn trọng các quyền và danh dự của người khác; hoặc
 - b. Để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khỏe của cộng đồng.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo của trẻ em.

2. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền, nghĩa vụ của các bậc cha mẹ, và trong trường hợp thích hợp, của những người giám hộ pháp lý, trong việc hướng dẫn trẻ em thực hiện quyền này một cách phù hợp với mức độ phát triển của các em.
3. Quyền tự do thực hành tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể chịu những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng, trật tự xã hội, y tế hay đạo đức của cộng đồng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận các quyền của trẻ em được tự do kết giao và hội họp hòa bình.
2. Các Quốc gia thành viên không được đặt ra bất kỳ một hạn chế nào với việc thực hiện các quyền này, ngoài những điều mà đề ra phù hợp với pháp luật và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia, an ninh công cộng, trật tự xã hội, y tế, đạo đức của cộng đồng, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 16.

1. Không trẻ em nào phải chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín cũng như những sự công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh của các em.
2. Trẻ em có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hay công kích như vậy.

Điều 17.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận chức năng quan trọng của các phương tiện truyền thông đại chúng và phải bảo đảm rằng trẻ em được thu nhận thông tin và tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, ở phạm vi quốc gia và quốc tế, đặc biệt là những thông tin, tư liệu nhằm mục đích cổ vũ cho lợi ích xã hội, tinh thần và đạo đức cũng như sức khỏe về thể chất và tinh thần của trẻ em.

Nhằm mục đích này, các Quốc gia thành viên sẽ:

1. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng phổ biến những thông tin và tư liệu có lợi về xã hội và văn hóa cho trẻ em và phù hợp với tinh thần của Điều 29;
2. Khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong việc sản xuất, trao đổi và phổ biến những

thông tin và tư liệu như thế từ nhiều nguồn văn hóa khác nhau ở quốc gia và quốc tế;

3. Khuyến khích việc sản xuất và phổ biến sách dành cho trẻ em;
4. Khuyến khích các cơ quan thông tin đại chúng đặc biệt lưu ý đến những nhu cầu về ngôn ngữ của trẻ em thuộc các nhóm thiểu số hay bản địa;
5. Khuyến khích phát triển những hướng dẫn thích hợp cho việc bảo vệ trẻ em chống lại những thông tin và tư liệu có hại cho lợi ích của các em, có lưu ý đến những quy định được nêu trong các Điều 13 và 18.

Điều 18.

1. Các Quốc gia thành viên phải có những cố gắng cao nhất để bảo đảm việc thừa nhận nguyên tắc là cả cha và mẹ đều có trách nhiệm chung trong việc nuôi dưỡng và sự phát triển của con cái. Cha mẹ, và tùy trường hợp có thể là người giám hộ hợp pháp, có trách nhiệm đầu tiên trong việc nuôi dưỡng và sự phát triển của trẻ em. Những lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều quan tâm cơ bản của họ.
2. Vì mục đích bảo đảm và thúc đẩy việc thực hiện các quyền được quy định trong Công ước này, các Quốc gia thành viên phải dành sự giúp đỡ thích đáng cho các bậc cha mẹ và những người giám hộ hợp pháp trong việc thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng trẻ em, và phải bảo đảm phát triển những thể chế, phương tiện và dịch vụ cho việc chăm sóc trẻ em.
3. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho con cái của những cha mẹ đang làm việc có quyền được hưởng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc trẻ em mà họ có đủ tư cách được hưởng.

Điều 19.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp về lập pháp, hành pháp, xã hội và giáo dục để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bạo lực về thể chất hoặc tinh thần, bị đánh đập hay lạm dụng, bị bỏ mặc hoặc sao nhãng chăm sóc, bị ngược đãi hoặc bóc lột, gồm cả sự xâm phạm tình dục, trong khi trẻ em vẫn nằm trong vòng chăm sóc của cha, mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ, của một hay nhiều người giám hộ pháp lý, hoặc của bất kỳ người nào khác được giao việc chăm sóc trẻ em.
2. Những biện pháp bảo vệ như vậy, trong chừng mực thích hợp, cần bao gồm các thủ tục hữu hiệu để thành lập các chương trình xã hội nhằm dành sự hỗ trợ cần

thiết cho trẻ em và những người chăm sóc trẻ em, cũng như các hình thức phòng ngừa khác và cho việc xác định, báo cáo, chuyển cấp, điều tra, xử lý và tiến hành những bước tiếp theo trong các trường hợp ngược đãi trẻ em như đã mô tả trên đây, và, nếu thích hợp, cho sự can thiệp về mặt tư pháp.

Điều 20.

1. Một trẻ em, tạm thời hay vĩnh viễn bị tước mất môi trường gia đình của mình, hoặc vì những lợi ích tốt nhất của chính bản thân mình mà không được phép tiếp tục ở trong môi trường gia đình, có quyền được hưởng sự bảo vệ và giúp đỡ đặc biệt của Nhà nước.
2. Các Quốc gia thành viên phải cho các trẻ em như thế được hưởng sự chăm sóc thay thế tương ứng, phù hợp với pháp luật quốc gia.
3. Sự chăm sóc như thế có thể bao gồm nhiều hình thức, chẳng hạn như gửi nuôi, hình thức Kafala theo luật Hồi giáo, việc nhận làm con nuôi, hoặc nếu cần thiết, gửi vào những cơ sở chăm sóc trẻ em thích hợp. Khi cân nhắc các giải pháp, phải quan tâm thích đáng đến mong muốn nuôi dạy trẻ em lâu dài cũng như đến nền tảng dân tộc, tôn giáo, văn hóa và ngôn ngữ của đứa trẻ.

Điều 21.

Các Quốc gia thành viên mà thừa nhận hoặc cho phép việc nhận làm con nuôi phải bảo đảm rằng những lợi ích tốt nhất của trẻ em là mối quan tâm cao nhất trong vấn đề này, và phải:

1. Bảo đảm rằng, việc nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được tiến hành với sự cho phép của những cơ quan có thẩm quyền mà, phù hợp với pháp luật và các thủ tục, và trên cơ sở các thông tin thích hợp và đáng tin cậy, quyết định rằng việc nhận trẻ em làm con nuôi là có thể chấp nhận được khi xét đến thân phận của trẻ em về cha, mẹ, họ hàng, người giám hộ hợp pháp và rằng, nếu được yêu cầu, những người có liên quan đó đồng ý một cách có hiểu biết việc nhận con nuôi trên cơ sở tham khảo ý kiến khi cần thiết;
2. Thừa nhận rằng, việc cho trẻ em ra nước ngoài làm con nuôi có thể coi như một biện pháp thay thế để chăm sóc trẻ em, nếu như đứa trẻ đó không thể gửi gắm được cho một gia đình chăm nom hay được một gia đình nhận nuôi, hoặc không thể nhận được sự chăm sóc bằng bất cứ cách thức thích hợp nào khác tại nước nguyên quán của em;
3. Bảo đảm rằng trẻ em được người nước ngoài nhận làm con nuôi cũng được hưởng những sự bảo vệ và điều kiện tương đương theo các quy định hiện hành

của việc làm con nuôi trong nước;

4. Thi hành tất cả các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng, trong trường hợp nhận con nuôi ở nước ngoài, việc nhận con nuôi không dẫn đến sự trục lợi không chính đáng về tài chính của những người liên quan trong việc nhận con nuôi;
5. Khi thích hợp, thúc đẩy những mục tiêu của điều này bằng cách ký kết những dàn xếp hoặc thỏa thuận song phương hay đa phương và cố gắng trong khuôn khổ đó, bảo đảm rằng việc đưa trẻ em sang nước khác làm con nuôi do những cơ quan hay bộ phận có thẩm quyền tiến hành.

Điều 22.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng những trẻ em xin quy chế tỵ nạn hoặc được xem là người tỵ nạn theo pháp luật và thủ tục quốc gia hay quốc tế có liên quan, dù có cha mẹ hay bất kỳ một người nào khác đi cùng hay không đi cùng, sẽ nhận được sự bảo vệ và giúp đỡ nhân đạo thích đáng trong việc hưởng các quyền thích hợp nêu ra trong Công ước này, và trong những văn kiện quốc tế khác về quyền con người hay nhân đạo mà những quốc gia có liên quan là thành viên.
2. Nhằm mục đích đó, các Quốc gia thành viên, nếu xét thấy thích hợp, cần hợp tác trong mọi cố gắng của Liên Hợp Quốc hoặc các tổ chức liên chính phủ hay phi chính phủ có thẩm quyền đang hợp tác với Liên Hợp Quốc, để bảo vệ, giúp đỡ những trẻ em như thế, và để tìm kiếm cha mẹ hoặc những thành viên khác trong gia đình của bất kỳ trẻ em tỵ nạn nào, nhằm có được những thông tin cần thiết để đưa trẻ em đó đoàn tụ gia đình. Trong trường hợp không thể tìm ra cha mẹ hay các thành viên khác của gia đình em thì đứa trẻ đó phải được hưởng sự bảo vệ giống như bất kỳ trẻ em nào mà vĩnh viễn hay tạm thời bị mất môi trường gia đình vì bất kỳ lý do gì, như đã được nêu trong Công ước này.

Điều 23.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng trẻ em khuyết tật về tinh thần hay thể chất cần được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tươm tất trong những điều kiện bảo đảm phẩm giá, thúc đẩy khả năng tự lực và tạo cơ sở cho trẻ em tham gia tích cực vào cộng đồng.
2. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em khuyết tật được chăm sóc đặc biệt và tùy theo các nguồn lực sẵn có, phải khuyến khích và bảo đảm dành cho trẻ em khuyết tật và cho những người có trách nhiệm chăm sóc sự giúp đỡ mà họ yêu cầu mà thích hợp với điều kiện của trẻ em đó và với hoàn cảnh của

cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em đó.

3. Trên cơ sở thừa nhận các nhu cầu đặc biệt của trẻ em khuyết tật, sự giúp đỡ dành cho trẻ em khuyết tật theo khoản 2 của điều này phải được cung cấp miễn phí, bất kỳ khi nào có thể, có tính đến khả năng tài chính của cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em khuyết tật và sự giúp đỡ đó sẽ được sắp xếp để bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật được tiếp cận một cách hiệu quả và được nhận sự giáo dục, đào tạo, các dịch vụ y tế và dịch vụ phục hồi chức năng, chuẩn bị công ăn việc làm và các cơ hội vui chơi, giải trí theo cách thức có lợi cho việc trẻ em có thể hòa nhập tối đa vào xã hội và phát triển các năng lực cá nhân, kể cả sự phát triển văn hóa và tinh thần của những trẻ em đó.
4. Trên tinh thần hợp tác quốc tế, các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc trao đổi thông tin thích hợp trên lĩnh vực phòng bệnh và về lĩnh vực chữa trị y tế, tâm lý và chức năng cho trẻ em khuyết tật, kể cả việc phổ biến và tiếp cận các thông tin liên quan đến phương pháp giáo dục, phục hồi chức năng và đào tạo nghề với mục tiêu giúp cho các Quốc gia thành viên nâng cao khả năng và trình độ của họ để mở rộng kinh nghiệm của họ trong những lĩnh vực này. Về mặt này, cần đặc biệt chú ý đến nhu cầu của các nước đang phát triển.

Điều 24.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể được và được tiếp cận các cơ sở chữa bệnh và phục hồi sức khỏe. Các Quốc gia thành viên phải cố gắng bảo đảm không một trẻ em nào bị tước đoạt quyền được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy.
2. Các Quốc gia thành viên phải theo đuổi việc thực hiện đầy đủ quyền này, và đặc biệt, phải thực hiện những biện pháp thích hợp để:
 - a. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em;
 - b. Bảo đảm dành sự giúp đỡ y tế và chăm sóc sức khỏe cần thiết cho mọi trẻ em, trong đó chú trọng phát triển công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu;
 - c. Chống bệnh tật và nạn suy dinh dưỡng, kể cả trong khuôn khổ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chẳng hạn qua việc áp dụng các công nghệ sẵn có và qua việc cung cấp thức ăn đầy đủ dinh dưỡng và nước uống sạch, có tính đến những nguy cơ ô nhiễm môi trường;
 - d. Bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe thích hợp cho người mẹ trước và sau khi sinh;

- e. Bảo đảm rằng mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là những bậc cha mẹ và trẻ em, được thông tin, tiếp thu giáo dục và được hỗ trợ trong việc sử dụng các kiến thức cơ bản về sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em, về những ưu điểm của việc nuôi con bằng sữa mẹ, về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và phòng ngừa các tai biến;
 - f. Phát triển công tác phòng bệnh, hướng dẫn cha mẹ, cũng như các hoạt động giáo dục và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
3. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp và hiệu quả nhằm xóa bỏ những tập tục có hại cho sức khỏe của trẻ em.
 4. Các Quốc gia thành viên cam kết thúc đẩy và khuyến khích sự hợp tác quốc tế nhằm dần dần đạt đến sự thực hiện đầy đủ các quyền được thừa nhận trong điều này. Về vấn đề này, phải đặc biệt tính đến nhu cầu của các quốc gia đang phát triển.

Điều 25.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng những trẻ em được các nhà chức trách có thẩm quyền bố trí chăm sóc, bảo vệ, hoặc điều trị sức khỏe về thể chất hay tinh thần có quyền được hưởng sự xem xét lại theo định kỳ chế độ điều trị và mọi điều kiện khác liên quan đến sự bố trí nói trên.

Điều 26.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận mọi trẻ em đều có quyền hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội, và phải thi hành những biện pháp cần thiết để thực hiện đầy đủ quyền này phù hợp với pháp luật nước mình.
2. Khi thích hợp, các quyền lợi này cần được cung cấp trên cơ sở có tính đến các nguồn lực, hoàn cảnh của trẻ em và của những người chịu trách nhiệm nuôi dưỡng trẻ em, cũng như yếu tố khác có liên quan đến việc xin được hưởng những quyền lợi đó do trẻ em hay người đại diện cho trẻ em thực hiện.

Điều 27.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của mọi trẻ em được có mức sống thích đáng để phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội.
2. Cha mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ hay những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em có trách nhiệm đầu tiên trong việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của trẻ em theo năng lực và khả năng tài chính của mình.
3. Các Quốc gia thành viên, phù hợp với điều kiện của nước mình và trong phạm vi

các phương tiện sẵn có của mình, phải thi hành các biện pháp thích hợp để giúp đỡ các bậc cha mẹ và những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em thực hiện quyền này, và trong trường hợp cần thiết, phải thực hiện những chương trình hỗ trợ và giúp đỡ vật chất, đặc biệt là về dinh dưỡng, quần áo và nhà ở.

4. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm phục hồi việc nuôi dưỡng trẻ em từ cha mẹ hay những người khác có trách nhiệm về tài chính đối với trẻ em tại Quốc gia thành viên đó cũng như ở nước ngoài. Cụ thể, nếu người có trách nhiệm về tài chính đối với trẻ em sống ở một quốc gia khác thì các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc gia nhập các thỏa thuận quốc tế hay ký kết những thỏa thuận như vậy, cũng như đặt ra những cơ chế thích hợp khác.

Điều 28.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được học hành, và để từng bước thực hiện quyền này trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, phải:
 - a. Thực hiện chính sách giáo dục tiểu học bắt buộc, sẵn có và miễn phí cho tất cả mọi người;
 - b. Khuyến khích phát triển nhiều hình thức giáo dục trung học khác nhau, kể cả giáo dục phổ thông và dạy nghề, làm cho những hình thức giáo dục này sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận, và thi hành các biện pháp thích hợp như đưa ra loại hình giáo dục miễn phí và cung cấp hỗ trợ tài chính trong trường hợp cần thiết;
 - c. Dùng mọi phương tiện thích hợp để giúp cho tất cả mọi người, trên cơ sở khả năng của mình, đều có thể tiếp cận với giáo dục đại học;
 - d. Làm cho những hướng dẫn và thông tin về giáo dục và dạy nghề sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận được;
 - e. Có biện pháp khuyến khích việc đi học đều đặn ở trường và giảm tỷ lệ bỏ học.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng kỷ luật nhà trường được thực hiện phù hợp với nhân phẩm của trẻ em và theo đúng Công ước này.
3. Các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy và khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong những vấn đề liên quan đến giáo dục, đặc biệt nhằm đóng góp vào việc xóa bỏ nạn đói khát và mù chữ trên toàn thế giới và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các kiến thức khoa học, kỹ thuật và các phương pháp giảng dạy hiện đại. Về mặt này, nhu cầu của các quốc gia đang phát triển phải được đặc biệt chú ý.

Điều 29.

1. Các Quốc gia thành viên nhất trí rằng, việc giáo dục trẻ em phải được hướng tới:
 - a. Phát triển tối đa nhân cách, tài năng, các khả năng về trí tuệ và thể chất của trẻ em;
 - b. Phát triển sự tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản, tôn trọng những nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc;
 - c. Phát triển sự tôn trọng đối với cha mẹ của trẻ em, tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và các giá trị của bản thân trẻ em, tôn trọng những giá trị quốc gia của đất nước mà trẻ em đang sống và của đất nước là nguyên quán của trẻ em, tôn trọng những nền văn minh khác với nền văn minh của nơi mà trẻ em sinh ra;
 - d. Chuẩn bị cho trẻ em sống một cuộc sống có trách nhiệm trong xã hội tự do, theo tinh thần hiểu biết, hòa bình, khoan dung, bình đẳng giữa nam và nữ và tình hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo và những người gốc bản địa;
 - e. Phát triển sự tôn trọng đối với môi trường tự nhiên.
2. Không một quy định nào trong điều này hay trong Điều 28 sẽ được giải thích theo hướng làm tổn hại đến quyền tự do của các cá nhân và tập thể được thành lập và điều hành những tổ chức giáo dục, với điều kiện phải luôn tuân thủ nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và phù hợp các yêu cầu là giáo dục do các tổ chức đó cung cấp phải tuân theo các tiêu chuẩn tối thiểu mà Nhà nước đặt ra.

Điều 30.

Tại những quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc những người bản địa, trẻ em thuộc một nhóm thiểu số đó hoặc trẻ em bản địa sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình, được bày tỏ, thực hành tôn giáo của mình và sử dụng ngôn ngữ của mình khi sinh hoạt trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm.

Điều 31.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được nghỉ ngơi và thư giãn, được tham gia vui chơi và những hoạt động giải trí và được tự do tham gia các sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi.
2. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và thúc đẩy quyền của trẻ em được tham

gia đầy đủ vào sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật, và sẽ khuyến khích việc dành cho trẻ em những cơ hội bình đẳng, thích hợp trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí và thư giãn.

Điều 32.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế và không phải làm bất kỳ Công việc gì nguy hiểm hoặc ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hay sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp lập pháp, hành chính, xã hội và giáo dục để bảo đảm thực hiện điều này. Để đạt mục tiêu này, và tính đến những điều khoản thích hợp của những văn kiện quốc tế khác, các Quốc gia thành viên phải:
 - a. Quy định một hay nhiều mức tuổi tối thiểu được phép thu nhận vào làm công;
 - b. Có các quy định thích hợp về giờ giấc và điều kiện lao động của người làm công;
 - c. Có các hình thức phạt tiền hay các hình thức phạt thích hợp khác để bảo đảm thực hiện điều này.

Điều 33.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp, bao gồm những biện pháp lập pháp, hành pháp, xã hội và giáo dục để bảo vệ trẻ em khỏi bị lôi kéo vào việc sử dụng bất hợp pháp các chất ma túy và kích thích thần kinh như đã được quy định trong các điều ước quốc tế có liên quan, và để ngăn ngừa việc sử dụng trẻ em vào việc sản xuất, buôn bán bất hợp pháp các chất đó.

Điều 34.

Các Quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em trước mọi hình thức bóc lột và lạm dụng tình dục. Vì mục đích này, các Quốc gia thành viên phải đặc biệt thực hiện mọi biện pháp thích hợp ở cấp quốc gia, song phương và đa phương để ngăn ngừa;

1. Việc xúi giục hay ép buộc trẻ em tham gia bất kỳ hoạt động tình dục trái pháp luật nào;
2. Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong hoạt động mại dâm hay các hoạt động tình dục trái pháp luật khác;
3. Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong các cuộc biểu diễn hay trong các tài liệu khiêu dâm.

Điều 35.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp song phương và đa phương thích hợp để ngăn ngừa việc bắt cóc, buôn bán trẻ em vì bất kỳ mục đích gì, dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 36.

Các Quốc gia thành viên phải bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột khác làm phương hại về bất kỳ phương diện nào đến phúc lợi của trẻ em.

Điều 37.

Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng:

1. Không trẻ em nào bị tra tấn hay bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Những người dưới 18 tuổi nếu gây ra những hành động phạm pháp sẽ không bị áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân mà không có khả năng được phóng thích;
2. Không trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện. Việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành phù hợp với pháp luật và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng và áp dụng trong thời hạn thích hợp ngắn nhất;
3. Mọi trẻ em bị tước quyền tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng phẩm giá vốn có của con người, theo cách thức có tính đến các nhu cầu của những người ở lứa tuổi các em. Đặc biệt, mọi trẻ em bị tước quyền tự do phải được cách ly với người lớn, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ mà không nên làm như vậy, và các em phải có quyền duy trì sự tiếp xúc với gia đình qua thư từ và các cuộc viếng thăm, trừ những trường hợp ngoại lệ;
4. Mọi trẻ em bị tước tự do có quyền được nhanh chóng tiếp cận sự trợ giúp pháp lý và những trợ giúp thích hợp khác, cũng như quyền được chất vấn tính chất hợp pháp của việc tước tự do đó trước một tòa án hay cơ quan có thẩm quyền, độc lập, vô tư khác và có quyền đòi hỏi một quyết định nhanh chóng liên quan đến bất kỳ hành động nào như vậy.

Điều 38.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm tôn trọng những quy tắc về luật nhân đạo quốc tế trong các cuộc xung đột vũ trang có liên quan đến trẻ em mà có hiệu lực với nước mình.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp khả thi có thể thực hiện được nhằm bảo đảm rằng những người chưa đến tuổi 15 không phải trực tiếp

tham gia chiến sự.

3. Các Quốc gia thành viên phải tránh tuyển mộ bất kỳ người nào chưa đến 15 tuổi vào lực lượng vũ trang của mình; khi tuyển mộ trong số những người đã đến 15 tuổi nhưng chưa đến 18 tuổi, các Quốc gia thành viên phải cố gắng ưu tiên tuyển mộ những người nhiều tuổi nhất trong số đó.
4. Phù hợp với nghĩa vụ của mình theo luật nhân đạo quốc tế là bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang, các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp có thể thực hiện được nhằm bảo đảm sự bảo vệ và chăm sóc những trẻ em bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang.

Điều 39.

Các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hòa nhập xã hội của trẻ em là nạn nhân của bất kỳ hình thức bỏ mặc, bóc lột hay lạm dụng nào; tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào khác; hoặc của các cuộc xung đột vũ trang. Sự phục hồi và tái hòa nhập đó phải diễn ra trong môi trường giúp cho sức khỏe, lòng tự trọng và phẩm giá của trẻ em được phát triển.

Điều 40.

1. Các Quốc gia thành viên Công nhận quyền của mọi trẻ em bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự được đối xử theo cách thức phù hợp với việc thúc đẩy nhận thức của trẻ em về nhân cách và phẩm giá vốn có, một cách thức tăng cường sự tôn trọng của trẻ em đối với những quyền và tự do cơ bản của người khác và có tính đến độ tuổi của trẻ em cũng như mong muốn thúc đẩy sự tái hòa nhập của trẻ và giúp trẻ em đảm đương một vai trò có tính chất xây dựng trong xã hội.
2. Nhằm mục đích đó và xét đến những điều khoản thích hợp trong các văn kiện quốc tế, cụ thể, các Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng:
 - a. Không một trẻ em nào bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự vì những hành động hay không hành động mà luật quốc gia và quốc tế không cấm vào thời điểm xảy ra;
 - b. Mọi trẻ em bị tình nghi hay bị cáo buộc là đã vi phạm luật hình sự được có ít nhất những điều bảo đảm sau đây:
 - i. Được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh rằng đã phạm tội theo pháp luật;

- ii. Được thông báo nhanh chóng và trực tiếp về lời buộc tội và nếu thích hợp, được thông báo qua cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của mình, được trợ giúp về mặt pháp lý hoặc những trợ giúp thích hợp khác để chuẩn bị và trình bày lời bào chữa của mình;
 - iii. Được một nhà chức trách, hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền, độc lập và vô tư xem xét vụ việc một cách khẩn trương tại một phiên tòa công bằng theo pháp luật, có sự trợ giúp về mặt pháp lý hay trợ giúp thích hợp khác, trừ trường hợp không nên làm như vậy vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, đặc biệt xét đến độ tuổi và tình trạng của trẻ em, của cha mẹ hay những người giám hộ hợp pháp;
 - iv. Không bị ép buộc phải đưa ra lời khai hoặc nhận tội; được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những người làm chứng chống lại mình; được tham gia và thẩm vấn những người làm chứng cho mình theo những điều kiện bình đẳng;
 - v. Nếu bị coi là đã vi phạm luật hình sự, thì có quyền yêu cầu một nhà chức trách hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền cao hơn, độc lập và vô tư xem xét lại quyết định và những biện pháp thi hành theo quyết định đó theo pháp luật;
 - vi. Được trợ giúp phiên dịch miễn phí nếu trẻ em không hiểu hay không nói được ngôn ngữ sử dụng trong quá trình tố tụng;
 - vii. Mọi điều riêng tư của trẻ em phải được hoàn toàn tôn trọng trong mọi giai đoạn tố tụng.
3. Các Quốc gia thành viên phải tìm cách thúc đẩy việc thiết lập những đạo luật, thủ tục, các cơ quan và thể chế áp dụng riêng cho những trẻ em bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự, và cụ thể là:
- c. Xác định độ tuổi tối thiểu mà dưới độ tuổi đó trẻ em sẽ được coi là không có khả năng vi phạm luật hình sự;
 - d. Bất kỳ khi nào thấy thích hợp và cần thiết cần đề ra các biện pháp xử lý những trẻ em vi phạm pháp luật hình sự mà không phải sử dụng đến thủ tục tư pháp, miễn là các quyền con người và những bảo vệ pháp lý được tôn trọng đầy đủ.
4. Đưa ra nhiều biện pháp khác nhau như ra lệnh chăm sóc, hướng dẫn và giám sát; tư vấn; thử thách; chăm nuôi; các chương trình giáo dục và dạy nghề và những biện pháp thay thế khác cho việc quản lý tại cơ sở nhằm bảo đảm cho trẻ em

được đối xử phù hợp với phúc lợi của trẻ và tương xứng với hoàn cảnh cũng như hành vi phạm tội của trẻ.

Điều 41.

Không một quy định nào trong Công ước này làm ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào khác mà tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc thực hiện quyền trẻ em, mà có thể được nêu trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên; hay,
2. Pháp luật quốc tế có hiệu lực với quốc gia đó.

PHẦN II

Điều 42.

Các Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi những nguyên tắc và quy định của Công ước này tới người lớn cũng như trẻ em, bằng các phương tiện thích hợp và tích cực.

Điều 43.

1. Nhằm mục đích xem xét sự tiến bộ mà các Quốc gia thành viên đạt được trong việc thực hiện những nghĩa vụ họ đã cam kết trong Công ước này, một Ủy ban về quyền trẻ em được thành lập để thực hiện các chức năng quy định dưới đây:
2. Ủy ban này bao gồm 18 chuyên gia có đạo đức tốt và có năng lực được thừa nhận trong lĩnh vực mà Công ước đề cập². Các thành viên của Ủy ban sẽ do những Quốc gia thành viên bầu ra trong số công dân của mình và họ sẽ làm việc với tư cách cá nhân, có tính đến sự phân bố công bằng về địa lý cũng như các hệ thống pháp luật chính.
3. Các thành viên của Ủy ban được bầu bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người do các Quốc gia thành viên đề cử. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một công dân của nước mình.
4. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực và sau đó cứ 2 năm tiến hành một lần. Ít nhất 4 tháng trước mỗi cuộc bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư tới các Quốc gia thành viên mời họ đề cử trong vòng 2 tháng. Sau đó, Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị một

² Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trong Nghị quyết số 50/155 ngày 21/12/1995, thông qua việc sửa đổi khoản 2, Điều 43 của Công ước Quyền trẻ em, bằng cách thay từ “mười” bằng từ “mười tám”. Việc sửa đổi này có hiệu lực vào ngày 18/11/ 002 khi được chấp nhận bởi đa số 2/3 của các quốc gia thành viên (128 trong 191).

danh sách theo thứ tự trong bảng chữ cái những người đã được đề cử, trong đó nêu rõ Quốc gia thành viên đề cử họ, và sẽ gửi danh sách đó cho các Quốc gia thành viên của Công ước này.

5. Các cuộc bầu cử được tổ chức trong phiên họp của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Các phiên họp này phải có ít nhất hai phần ba số các Quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban là những người nhận được số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối trong tổng số phiếu của đại diện các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
6. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Họ có quyền tái cử nếu như được đề cử lại. Nhiệm kỳ của 5 trong số những thành viên được bầu trong lần bầu cử đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của 5 thành viên này sẽ được Chủ tịch phiên họp chọn bằng rút thăm.
7. Nếu một thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức hay tuyên bố rằng vì bất kỳ một lý do nào khác không thể đảm nhiệm công việc trong Ủy ban, Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ có quyền bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với sự chấp thuận của Ủy ban.
8. Ủy ban sẽ đề ra các quy tắc thủ tục riêng của mình.
9. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình theo nhiệm kỳ 2 năm.
10. Thông thường, các phiên họp của Ủy ban được tổ chức tại trụ sở của Liên Hợp Quốc hay bất kỳ nơi thuận tiện nào khác do Ủy ban quyết định. Thông thường Ủy ban họp hàng năm. Thời gian các phiên họp của Ủy ban sẽ được quyết định và xem xét lại, nếu cần thiết, bằng một phiên họp của các Quốc gia thành viên Công ước này, với sự thông qua của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.
11. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nhân sự và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả các chức năng của Ủy ban theo Công ước này.
12. Với sự thông qua của Đại Hội đồng, các thành viên của Ủy ban được thành lập theo Công ước này được nhận thù lao của Liên Hợp Quốc theo những quy định và điều kiện mà Đại Hội đồng quy định.

Điều 44.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết trình lên Ủy ban, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, các báo cáo về những biện pháp mà họ đã đề ra nhằm thực hiện các quyền được thừa nhận trong Công ước này, và về những tiến bộ mà họ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền này:

- a. Trong vòng 2 năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
 - b. Sau đó cứ 5 năm một lần.
2. Các báo cáo được đệ trình theo điều này phải nêu ra những nhân tố và các khó khăn, nếu có, mà ảnh hưởng đến việc thực hiện những nghĩa vụ nêu ra trong Công ước này. Các báo cáo cũng phải cung cấp đầy đủ thông tin để Ủy ban có thể hiểu biết toàn diện về tình hình thực hiện Công ước ở nước có liên quan.
 3. Một Quốc gia thành viên đã trình báo cáo tổng thể đầu tiên với Ủy ban không cần nhắc lại trong các báo cáo tiếp theo được gửi theo khoản 1 (b) những thông tin cơ bản đã cung cấp trước đó.
 4. Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên cung cấp thêm bất kỳ thông tin nào khác liên quan đến việc thực hiện Công ước.
 5. Ủy ban sẽ trình báo cáo về hoạt động của mình cho Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc hai năm một lần, thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội.
 6. Các Quốc gia thành viên phải Công bố rộng rãi những báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước cho công chúng nước mình.

Điều 45.

Để thúc đẩy sự thực hiện có hiệu quả Công ước và khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực mà Công ước này đã đề cập:

1. Các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan khác của Liên Hợp Quốc có quyền có đại diện trong khi xem xét việc thực hiện những quy định của Công ước này thuộc phạm vi trách nhiệm của các cơ quan đó. Ủy ban có thể mời các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan có thẩm quyền khác mà Ủy ban coi là thích hợp để cung cấp các ý kiến tư vấn chuyên môn về việc thực hiện Công ước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của những cơ quan này. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan khác của Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo về việc thực hiện Công ước trong những lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của họ;
2. Nếu xét thấy thích hợp, Ủy ban sẽ chuyển tới các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan có thẩm quyền khác bất kỳ báo cáo của các Quốc gia thành viên mà đưa ra đề nghị hoặc nêu nhu cầu tư vấn hay trợ giúp kỹ thuật, cùng với những nhận xét và gợi ý của Ủy ban, nếu có, về những đề nghị hay nhu cầu đó;

3. Ủy ban có thể khuyến nghị Đại Hội đồng yêu cầu Tổng Thư ký thay mặt mình tiến hành các nghiên cứu về những vấn đề cụ thể liên quan tới quyền trẻ em;
4. Ủy ban có thể nêu những gợi ý và khuyến nghị chung dựa trên các thông tin nhận được theo Điều 44 và 45 của Công ước này. Những gợi ý và khuyến nghị chung này sẽ được chuyển tới bất kỳ Quốc gia thành viên nào có liên quan và sẽ được báo cáo với Đại Hội đồng, cùng với các bình luận, nếu có, của những Quốc gia thành viên.

PHẦN III

Điều 46.

Công ước này đề ngỏ cho mọi quốc gia ký.

Điều 47.

Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 48.

Công ước này được đề ngỏ cho bất kỳ quốc gia nào gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 49.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 50.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có quyền đề xuất sửa đổi và đệ trình đề xuất này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo những đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có tán thành hay không tán thành việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về các đề xuất đó. Nếu trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên tán thành triệu tập một hội nghị như vậy, thì Tổng Thư ký triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được chấp nhận

bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được đệ trình cho Đại Hội đồng để thông qua.

2. Mọi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên chấp nhận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, sửa đổi đó sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và mọi sửa đổi trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 51.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và gửi tới mọi Quốc gia thành viên văn bản bảo lưu của các quốc gia khi phê chuẩn hay gia nhập Công ước.
2. Mọi bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Công ước này sẽ không được chấp nhận.
3. Có thể rút những điều bảo lưu vào bất cứ lúc nào bằng gửi một thông báo tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sau đó Tổng Thư ký phải thông báo cho mọi Quốc gia thành viên. Thông báo rút lui bảo lưu này sẽ có hiệu lực từ ngày Tổng Thư ký nhận được.

Điều 52.

Mọi Quốc gia thành viên đều có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký nhận được thông báo.

Điều 53.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định làm người lưu trữ Công ước này.

Điều 54.

Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, sẽ được lưu trữ tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền ký tên dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ nước mình, đã ký vào văn bản Công ước này.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ QUYỀN CỦA TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ, 1990

(Được thông qua theo Nghị quyết A/RES/45/158 ngày 18/12/1990 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Công ước này

Xem xét những nguyên tắc được nêu trong những văn kiện cơ bản của Liên Hợp Quốc về quyền con người, đặc biệt là Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và Công ước về quyền trẻ em.

Cũng xem xét những nguyên tắc và tiêu chuẩn được đề ra trong những văn kiện liên quan được soạn thảo trong khuôn khổ hoạt động của Tổ chức Lao động quốc tế, đặc biệt là Công ước về Lao động di trú (số 97), Công ước về Người di trú trong môi trường bị lạm dụng và việc thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội và trong đối xử với người lao động tri thức (số 143); Khuyến nghị về nhập cư lao động (số 86); Khuyến nghị về người lao động di trú (số 151); Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc (số 29); Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (số 105).

Khẳng định lại tầm quan trọng của các nguyên tắc trong Công ước chống phân biệt đối xử về giáo dục của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc,

Nhắc lại Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử độc ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; Tuyên bố của Đại hội lần thứ IV của Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội; Bộ nguyên tắc áp dụng đối với

các quan chức thi hành pháp luật, và các Công ước về nô lệ;

Nhắc lại rằng một trong những mục tiêu của Tổ chức Lao động quốc tế, như đã nêu trong Hiến chương của tổ chức này, là bảo vệ lợi ích của người lao động khi được tuyển dụng làm việc ở nước ngoài, và ghi nhớ ý kiến chuyên môn và kinh nghiệm của tổ chức đó trong các vấn đề liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

Thừa nhận nhận tầm quan trọng của những công việc đã được thực hiện liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ tại các tổ chức khác nhau của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Ủy ban Quyền con người và Ủy ban vì sự phát triển xã hội, và Tổ chức Nông - Lương của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, cũng như tại các tổ chức quốc tế khác;

Cũng thừa nhận sự tiến bộ đạt được bởi một số quốc gia trên cơ sở khu vực hoặc song phương trong việc bảo vệ các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cũng như tầm quan trọng và tính hữu ích của các hiệp định song và đa phương trong lĩnh vực này;

Nhận thấy tầm quan trọng và mức độ của hiện tượng nhập cư có liên quan tới hàng triệu người và ảnh hưởng tới nhiều quốc gia trong cộng đồng quốc tế;

Nhận thức về tác động của những làn sóng người lao động di trú đối với các quốc gia và dân tộc liên quan, và mong muốn thiết lập những tiêu chuẩn nhằm đóng góp vào việc làm hài hòa thái độ của các nước qua việc chấp nhận những nguyên tắc cơ bản liên quan đến việc đối xử với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

Xem xét tình trạng dễ bị tổn thương mà người lao động di trú và các thành viên gia đình thường gặp phải do rời xa tổ quốc mình và đối mặt với những khó khăn nảy sinh tại quốc gia nơi họ làm việc, trong số nhiều nguyên nhân khác.

Tin rằng các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ không được thừa nhận đầy đủ ở mọi nơi, do vậy đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế thích hợp trong vấn đề này;

Xem xét thực tế rằng việc di trú thường là nguyên nhân của nhiều vấn đề nghiêm trọng đối với các thành viên gia đình của người lao động di trú cũng như đối với chính người lao động di trú, cụ thể là do phải sống xa nhau;

Ghi nhớ rằng những vấn đề con người liên quan đến di trú thậm chí còn nghiêm

trọng hơn trong trường hợp nhập cư trái phép, và do vậy tin rằng cần phải khuyến khích những biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc di cư bí mật và đưa người lao động di cư bất hợp pháp, trong khi vẫn bảo đảm việc bảo vệ các quyền con người cơ bản của họ;

Xét rằng người lao động không có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng bất hợp pháp thường được tuyển dụng trong các môi trường làm việc kém thuận lợi hơn so với những người lao động khác, và rằng một số người sử dụng lao động xem đây là cơ hội để tìm kiếm những lao động đó nhằm thu lợi từ cạnh tranh không lành mạnh;

Cũng xét rằng việc tuyển dụng người lao động di trú ở trong tình trạng bất hợp pháp sẽ bị hạn chế nếu như các quyền con người cơ bản của tất cả người lao động di trú được thừa nhận rộng rãi hơn, và hơn nữa việc dành thêm một số quyền cho người lao động di trú hợp pháp và các thành viên gia đình họ sẽ khích lệ mọi người lao động di trú và người sử dụng lao động tôn trọng và chấp hành pháp luật cũng như các thủ tục do các quốc gia liên quan thiết lập.

Do vậy tin tưởng vào nhu cầu cần có sự bảo vệ quốc tế các quyền của mọi người lao động di trú và thành viên gia đình họ, khẳng định lại và thiết lập những tiêu chuẩn cơ bản trong một Công ước toàn diện mà có thể được áp dụng trên toàn thế giới.

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I: PHẠM VI VÀ CÁC ĐỊNH NGHĨA

Điều 1.

1. Công ước này được áp dụng, trừ khi được quy định khác sau đó, đối với mọi người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, không có bất kỳ sự phân biệt nào như giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, địa vị kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân và các địa vị khác.
2. Công ước này sẽ áp dụng trong toàn bộ quá trình di trú của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Quá trình đó bao gồm việc chuẩn bị di trú, ra đi, quá cảnh và toàn bộ thời gian ở và làm công việc có hưởng lương tại quốc gia có việc làm cũng như việc quay trở về quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường trú.

Điều 2.

Trong Công ước này:

1. Thuật ngữ “người lao động di trú” để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.
2. a. Thuật ngữ “nhân công vùng biên” để chỉ một người lao động di trú vẫn thường trú tại một nước láng giềng nơi họ thường trở về hàng ngày hoặc ít nhất mỗi tuần một lần;
- b. Thuật ngữ “nhân công theo mùa” để chỉ một người lao động di trú làm những công việc có tính chất mùa vụ và chỉ làm một thời gian nhất định trong năm;
- c. Thuật ngữ “người đi biển” bao gồm cả ngư dân để chỉ một người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một chiếc tàu đăng ký tại một quốc gia mà họ không phải là công dân;
- d. Thuật ngữ “nhân công làm việc tại một công trình trên biển” để chỉ một người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một công trình trên biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia mà họ không phải là công dân;
- e. Thuật ngữ “nhân công lưu động” để chỉ một người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó;
- f. Thuật ngữ “nhân công theo dự án” để chỉ một người lao động di trú được nhận vào quốc gia nơi có việc làm trong một thời gian nhất định để chuyên làm việc cho một dự án cụ thể đang được người sử dụng lao động của mình thực hiện tại quốc gia đó;
- g. Thuật ngữ “nhân công lao động chuyên dụng”, là một người lao động di trú:
 - i. được người sử dụng lao động của mình cử đến quốc gia nơi có việc làm trong một khoảng thời gian hạn chế nhất định để đảm nhiệm một công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể ở quốc gia nơi có việc làm; hoặc
 - ii. tham gia một công việc cần có kỹ năng, chuyên môn, thương mại, kỹ thuật hoặc tay nghề cao khác trong một thời gian hạn chế nhất định; hoặc
 - iii. tham gia một công việc có tính chất ngắn hạn hoặc tạm thời trong một thời gian hạn chế nhất định theo yêu cầu của người sử dụng lao động tại quốc gia có việc làm; và được yêu cầu rời quốc gia có việc làm sau khi hết thời hạn cho phép hay sớm hơn nếu người đó không còn phải đảm nhiệm một công việc

hoặc nhiệm vụ cụ thể hoặc tham gia vào công việc đó;

- h. Thuật ngữ “nhân công tự chủ” để chỉ một người lao động di trú tham gia làm một công việc có hưởng lương nhưng không phải dưới dạng hợp đồng lao động và người đó kiếm sống từ công việc này thường là bằng cách làm việc độc lập hoặc cùng với các thành viên gia đình của mình, và cũng để chỉ bất kỳ người lao động di trú nào khác được coi là nhân công tự chủ theo pháp luật hiện hành của quốc gia nơi có việc làm hoặc theo các hiệp định song phương và đa phương.

Điều 3.

Công ước này sẽ không áp dụng với:

1. Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi các cơ quan và tổ chức quốc tế, hoặc những người được cử hoặc được tuyển dụng bởi một nước sang một nước khác để thực hiện các chức năng chính thức mà việc tuyển dụng người đó và địa vị của người đó được điều chỉnh bởi pháp luật quốc tế chung hoặc các hiệp định hay công ước quốc tế cụ thể.
2. Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi một nước hoặc người thay mặt cho nước đó ở nước ngoài tham gia các chương trình phát triển và các chương trình hợp tác khác mà việc tiếp nhận và địa vị của người đó được điều chỉnh theo thỏa thuận với quốc gia nơi có việc làm quốc gia nơi có việc làm và theo thỏa thuận này, người đó không được coi là người lao động di trú;
3. Những người sống thường trú ở một nước không phải quốc gia xuất xứ để làm việc như những nhà đầu tư;
4. Những người tị nạn và không có quốc tịch, trừ khi việc áp dụng Công ước được quy định trong pháp luật của quốc gia liên quan, hoặc các văn kiện quốc tế đang có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
5. Sinh viên và học viên;
6. Những người đi biển hay người làm việc trên các công trình trên biển không được nhận vào để cư trú và tham gia vào một công việc có hưởng trả lương ở quốc gia nơi có việc làm.

Điều 4.

Trong Công ước này, thuật ngữ “các thành viên gia đình” để chỉ những người kết hôn với những người lao động di trú hoặc có quan hệ tương tự như quan hệ hôn

nhân, theo pháp luật hiện hành, cũng như con cái và những người sống phụ thuộc khác được công nhận là thành viên của gia đình theo pháp luật hiện hành và theo các hiệp định song phương và đa phương giữa các quốc gia liên quan.

Điều 5.

Trong Công ước này, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ:

1. được xem là có giấy tờ hoặc hợp pháp khi họ được phép vào, ở lại và tham gia làm một công việc được trả lương tại quốc gia nơi có việc làm theo pháp luật quốc gia đó và theo những hiệp định quốc tế mà quốc gia đó là thành viên;
2. được xem là không có giấy tờ hoặc bất hợp pháp khi họ không tuân thủ theo những điều kiện nêu trong khoản (a) điều này.

Điều 6.

Trong Công ước này:

1. Thuật ngữ “quốc gia xuất xứ” là quốc gia mà một người được coi là công dân của quốc gia đó;
2. Thuật ngữ “quốc gia nơi có việc làm” là quốc gia nơi mà một người lao động di trú đã, đang hoặc sẽ tham gia làm công việc có hưởng lương, tùy theo từng trường hợp;
3. Thuật ngữ “quốc gia quá cảnh” là bất kỳ quốc gia nào mà người liên quan đi qua trên hành trình của mình đến quốc gia nơi có việc làm hoặc từ quốc gia có việc làm sang quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường trú.

PHẦN II: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CÁC QUYỀN

Điều 7.

Theo các văn kiện quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ trong lãnh thổ hoặc thuộc quyền tài phán của mình được hưởng các quyền theo quy định trong Công ước này mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, thành phần kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.

PHẦN III: CÁC QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ

Điều 8.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả quốc gia xuất xứ của họ. Quyền này không bị hạn chế ngoại trừ những hạn chế được quy định theo pháp luật và cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức cộng đồng, các quyền và tự do của người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong phần này của Công ước.
2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền trở về hoặc ở lại nước xuất xứ của họ vào mọi thời điểm.

Điều 9.

Quyền sống của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được pháp luật bảo vệ.

Điều 10.

Không một người lao động di trú nào hoặc thành viên gia đình họ bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 11.

1. Không được bắt người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ làm nô lệ hoặc nô dịch.
2. Không được bắt người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ thực hiện lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
3. Khoản 2 điều này sẽ không được áp dụng để cản trở việc thực hiện lao động công ích theo bản án của một tòa án có thẩm quyền sử dụng lao động công ích làm hình phạt tại những quốc gia nơi hình phạt tù kèm lao động công ích có thể được áp dụng như là một hình phạt đối với tội phạm.
4. Trong điều này, thuật ngữ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” không bao hàm:
 - a. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào không được nêu trong khoản 3 của điều này nhưng được áp dụng với người đang bị giam giữ theo lệnh hợp pháp của một tòa án, hoặc được áp dụng với người được trả tự do có điều kiện.
 - b. Bất kỳ dịch vụ nào cần thiết trong trường hợp khẩn cấp hoặc tai họa đe dọa đến tính mạng hoặc phúc lợi của cộng đồng.

- c. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào nằm trong các nghĩa vụ dân sự thông thường nếu như nó cũng được áp dụng với công dân của quốc gia liên quan.

Điều 12.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng tùy sự lựa chọn của họ, và tự do tự mình hoặc cùng tập thể thể hiện tôn giáo hoặc tín ngưỡng một cách riêng tư hoặc công khai thông qua việc thờ cúng, tuân thủ, thực hành và truyền bá.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ không phải chịu sự ép buộc làm tổn hại đến quyền tự do có hoặc theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng tùy theo sự lựa chọn của họ.
3. Quyền tự do thể hiện tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ bị hạn chế trong trường hợp được pháp luật quy định và là cần thiết để bảo vệ an toàn, trật tự, sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng hoặc đạo đức hoặc quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tôn trọng tự do của cha mẹ, ít nhất một trong số họ là người lao động di trú, và nếu có thể áp dụng được, tôn trọng cả người giám hộ hợp pháp để bảo đảm việc giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái họ phù hợp với phong tục của họ.

Điều 13.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền có chính kiến mà không bị can thiệp.
2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do ngôn luận - quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá mọi loại thông tin và tư tưởng không phân biệt lĩnh vực, bằng miệng, bằng văn bản hoặc ấn phẩm, dưới hình thức nghệ thuật hoặc qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng mà họ lựa chọn.
3. Việc thực hiện quyền được quy định trong đoạn 2 điều này gắn với những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt khác. Do vậy, việc thực hiện quyền có thể sẽ chịu một số hạn chế nhưng những hạn chế này sẽ chỉ do pháp luật quy định và cần thiết nhằm:
 - a. Tôn trọng các quyền hoặc danh dự - uy tín của người khác;

- b. Bảo vệ an ninh quốc gia của các quốc gia liên quan, hoặc trật tự xã hội, sức khỏe hoặc đạo đức cộng đồng;
- c. Ngăn chặn việc tuyên truyền chiến tranh;
- d. Ngăn chặn việc tuyên truyền kích động thù địch giữa các quốc gia, chủng tộc, hoặc tôn giáo, dẫn đến việc phân biệt đối xử, thù địch hoặc bạo lực.

Điều 14.

Không ai được phép can thiệp một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện vào cuộc sống gia đình, đời tư, nhà cửa, thư tín hoặc các phương thức giao tiếp khác, hoặc công kích bất hợp pháp danh dự và uy tín của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Mỗi người lao động di trú và thành viên gia đình họ đều có quyền được pháp luật bảo vệ không bị ảnh hưởng bởi những hành vi can thiệp hoặc công kích như vậy.

Điều 15.

Không ai được phép tước đoạt vô cớ tài sản của người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ, cho dù đó là tài sản của cá nhân hay tập thể. Nếu, theo pháp luật hiện hành của quốc gia nơi có việc làm, tài sản của người lao động di trú hoặc của các thành viên gia đình họ bị trưng thu toàn bộ hoặc một phần thì người có liên quan sẽ có quyền được bồi thường đầy đủ và công bằng.

Điều 16.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do và an toàn cá nhân.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ có quyền được nhà nước bảo vệ chống lại bạo lực, tổn thương về thân thể, đe dọa và hăm dọa, cho dù hành động đó xuất phát từ các công chức nhà nước, các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức.
3. Việc kiểm tra nhận dạng của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ do các cán bộ thực thi pháp luật tiến hành phải phù hợp với thủ tục do pháp luật quy định.
4. Không được phép bắt hay giam giữ vô cớ cá nhân hoặc tập thể người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ; những người này sẽ không bị tước đoạt quyền tự do trừ khi có căn cứ và theo những thủ tục được pháp luật quy định.
5. Khi bị bắt, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ phải được thông báo bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu về lý do bị bắt, và được thông báo ngay lập tức bằng ngôn ngữ mà họ hiểu về bất kỳ lời cáo buộc nào đối với họ.

6. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị bắt hoặc giam giữ vì các tội hình sự phải sớm được tiếp cận với một thẩm phán hoặc một cán bộ được pháp luật cho phép thực hiện quyền tư pháp, và có quyền được xét xử trong một thời gian hợp lý hoặc được trả tự do. Việc giam giữ trong khi chờ xét xử không được coi là quy tắc bắt buộc nhưng việc trả tự do có thể kèm theo những bảo đảm về việc có mặt để xét xử, tại bất kỳ giai đoạn tố tụng nào và để thi hành phán quyết nếu có quyết định.
7. Khi người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ bị bắt, bị tạm giữ hoặc tạm giam để chờ xét xử, hoặc bị giam giữ dưới các hình thức khác thì:
 - a. Các cơ quan lãnh sự hoặc ngoại giao của quốc gia xuất xứ, hoặc của một quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia đó, nếu được người đó yêu cầu, sẽ được thông báo ngay về việc bắt giữ và lý do của việc bắt giữ;
 - b. Người liên quan có quyền liên lạc với các cơ quan nói trên. Mọi liên lạc từ người đó với các cơ quan nói trên sẽ được thực hiện không chậm trễ và người đó cũng có quyền nhận thông tin từ các cơ quan nói trên một cách không chậm trễ;
 - c. Người có liên quan sẽ được thông báo ngay quyền này và những quyền khác mà theo các điều ước quốc tế phù hợp, nếu có, được áp dụng giữa các cơ quan liên quan để liên lạc và tiếp xúc với đại diện của các cơ quan nói trên và thu xếp người đại diện pháp lý cho họ.
8. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị tước quyền tự do vì bị bắt hoặc giam giữ có quyền khởi kiện ra tòa để tòa án quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ đó, và ra lệnh phóng thích nếu việc giam giữ đó là sai. Khi những người này tham dự các thủ tục tố tụng như vậy, họ phải được phiên dịch trợ giúp mà không phải trả tiền nếu họ không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ được sử dụng trong phiên tòa.
9. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ là nạn nhân của việc bắt hoặc giam giữ trái pháp luật có quyền được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm và bản sắc văn hóa của họ.
2. Trừ những hoàn cảnh ngoại lệ, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ

bị cáo buộc phạm tội phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết tội khác và phải được đối xử riêng, phù hợp với vị thế của họ với tư cách là người chưa bị kết tội. Những người chưa thành niên bị cáo buộc phạm tội được giam giữ tách biệt với người lớn và được đưa ra xét xử nhanh nhất có thể.

3. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà bị giam giữ ở quốc gia quá cảnh, hoặc ở quốc gia nơi có việc làm vì vi phạm những quy định liên quan đến việc di trú thì sẽ được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án hoặc những người bị giam giữ để chờ xét xử, trong chừng mực có thể.
4. Trong thời gian ở tù theo bản án của tòa án, mục tiêu cơ bản của việc đối xử đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ là cải tạo và phục hồi về mặt xã hội. Những người phạm tội vị thành niên sẽ được giam giữ tách biệt với người lớn và được áp dụng những biện pháp thích hợp với độ tuổi và tư cách pháp lý của họ.
5. Trong suốt thời gian tạm giam hoặc ở tù, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ được hưởng các quyền được các thành viên gia đình thăm viếng tương tự như các công dân.
6. Khi người lao động di trú bị tước đoạt tự do, các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia liên quan phải quan tâm đến những vấn đề có thể đặt ra với các thành viên gia đình họ, đặc biệt là đối với con cái và vợ hoặc chồng họ.
7. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà đang chịu bất cứ một hình thức giam giữ hoặc bỏ tù nào theo pháp luật của quốc gia nơi có việc làm hoặc quốc gia quá cảnh sẽ được hưởng các quyền tương tự như công dân của các nước đó trong cùng hoàn cảnh.
8. Nếu người lao động di trú hoặc một trong số các thành viên gia đình họ bị giam giữ để thẩm tra sự vi phạm các quy định liên quan đến việc nhập cư, họ sẽ không phải chịu bất kỳ chi phí nào nảy sinh từ việc này.

Điều 18.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền bình đẳng với các công dân của quốc gia liên quan trước các tòa án. Trong việc xác định bất cứ cáo buộc hình sự nào đối với họ, hoặc về các quyền và nghĩa vụ của họ trong một vụ kiện, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và khách quan, được thành lập theo pháp luật.

2. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị cáo buộc phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh là có tội theo pháp luật.
3. Trong việc xác định bất kỳ cáo buộc hình sự nào đối với họ, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ được quyền hưởng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo ngay và chi tiết bằng ngôn ngữ mà họ hiểu về bản chất và nguyên nhân của lời cáo buộc đối với họ;
 - b. Có đủ thời gian và các điều kiện để chuẩn bị bào chữa và tiếp xúc với luật sư họ chọn.
 - c. Được xét xử nhanh chóng.
 - d. Được xét xử với sự có mặt của họ và được tự bào chữa hoặc thông qua hỗ trợ pháp lý do họ lựa chọn; được thông báo về quyền này nếu họ không có hỗ trợ pháp lý và được nhận sự hỗ trợ pháp lý chỉ định cho họ trong mọi trường hợp khi lợi ích công lý đòi hỏi và không phải trả chi phí nếu họ không đủ khả năng chi trả.
 - e. Được chất vấn hoặc yêu cầu chất vấn các nhân chứng chống lại họ và được yêu cầu sự có mặt và thẩm vấn những nhân chứng bảo vệ họ theo cùng những điều kiện áp dụng với nhân chứng chống lại họ.
 - f. Được phiên dịch trợ giúp miễn phí nếu họ không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong tòa án.
 - g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại họ hoặc nhận tội.
4. Đối với người vị thành viên, thủ tục tố tụng cần xét đến độ tuổi và nhu cầu thúc đẩy việc phục hồi của họ.
5. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ đã bị kết tội sẽ có quyền được một tòa án cao hơn xem xét lại lời kết tội và bản án theo pháp luật.
6. Khi một người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ đã bị kết án phạm tội hình sự theo một quyết định cuối cùng và sau đó việc kết án này đã bị hủy bỏ hoặc người đó đã được tha trên cơ sở những tình tiết mới hoặc những tình tiết mới được phát hiện chỉ ra một cách chắc chắn rằng đã có việc xử án sai, người đã phải chịu sự trừng phạt do việc kết án sai đó sẽ được bồi thường theo pháp luật, trừ khi chứng minh được rằng việc không phát hiện ra tình tiết chưa được biết đến này là

một phần hoặc hoàn toàn do lỗi của người đó.

7. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ sẽ không bị xét xử hoặc trừng phạt lại vì một tội mà họ đã bị kết tội hoặc được tuyên bố vô tội trước đây theo pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của quốc gia liên quan.

Điều 19.

1. Không một người lao động di trú hoặc thành viên nào trong gia đình họ bị coi là đã phạm tội hình sự do đã thực hiện hay không thực hiện một hành vi không cấu thành tội phạm hình sự theo luật quốc gia hoặc quốc tế tại thời điểm thực hiện cũng như không phải chịu một hình phạt nặng hơn hình phạt có thể được áp dụng tại thời điểm phạm tội. Nếu sau khi phạm tội mà pháp luật quy định một hình phạt nhẹ hơn cho tội phạm đó thì họ sẽ được áp dụng hình phạt nhẹ hơn này.
2. Những cân nhắc có tính nhân đạo liên quan đến địa vị của người lao động di trú, cụ thể là đối với quyền được cư trú hay làm việc, cần được tính đến khi đưa ra bản án đối với một tội phạm hình sự do một người lao động di trú hay một thành viên của gia đình họ thực hiện.

Điều 20.

1. Người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ sẽ không bị bỏ tù chỉ vì họ không hoàn thành một nghĩa vụ hợp đồng.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ sẽ không bị tước quyền cư trú hoặc giấy phép lao động, hoặc bị trục xuất chỉ vì họ không hoàn thành nghĩa vụ nằm ngoài hợp đồng trừ khi việc hoàn thành nghĩa vụ đó là điều kiện cho việc cấp phép cư trú hay lao động.

Điều 21.

Ngoại trừ một quan chức được pháp luật cho phép, bất kỳ người nào tiến hành tịch thu, hủy hoặc cố gắng hủy giấy tờ nhận dạng, các giấy tờ cho phép nhập cảnh hoặc lưu lại, cư trú hoặc lập nghiệp trong lãnh thổ quốc gia hoặc giấy phép lao động sẽ là trái pháp luật. Việc tịch thu những giấy tờ này sẽ không được tiến hành nếu không có giấy biên nhận chi tiết. Trong mọi trường hợp, không được phép hủy hộ chiếu hoặc giấy tờ tương đương của người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ.

Điều 22.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ không phải chịu những biện pháp trục xuất tập thể. Việc trục xuất sẽ được xem xét và quyết định theo

từng trường hợp riêng biệt.

2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ chỉ có thể bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên theo quyết định của một cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với pháp luật.
3. Quyết định trục xuất cần phải được thông báo bằng ngôn ngữ mà họ hiểu. Nếu không có quy định bắt buộc khác, theo yêu cầu của họ, quyết định trục xuất sẽ được thông báo cho họ bằng văn bản, và lý do của việc ra quyết định cũng sẽ được nêu rõ trừ trường hợp ngoại lệ vì lý do an ninh quốc phòng. Những người liên quan sẽ được thông báo về những quyết định này trước hoặc muộn nhất là vào thời điểm quyết định được ban hành.
4. Ngoại trừ trường hợp quyết định cuối cùng do một cơ quan pháp luật công bố, người có liên quan có quyền giải trình về lý do mà theo đó họ không nên bị trục xuất, và có quyền được các cơ quan có thẩm quyền xem xét vụ việc của mình trừ khi những lý do cấp bách về an ninh đòi hỏi khác. Trong khi chờ đợi xem xét, đương sự có quyền xin tạm hoãn quyết định trục xuất.
5. Nếu quyết định trục xuất đã được thực hiện nhưng quyết định này sau đó bị hủy, người có liên quan sẽ có quyền đòi bồi thường theo pháp luật, và quyết định trước đó sẽ không được sử dụng để ngăn cản người đó quay trở lại nước có liên quan.
6. Trong trường hợp bị trục xuất, người liên quan sẽ có cơ hội thích đáng trước hoặc sau khi đi để giải quyết các yêu cầu về lương hoặc các quyền lợi khác mà họ có hoặc để xử lý các nghĩa vụ chưa hoàn thành.
7. Không làm phương hại đến việc thực hiện quyết định trục xuất, người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ phải chấp hành quyết định đó có thể xin nhập cảnh vào một quốc gia khác không phải là quốc gia xuất xứ.
8. Trong trường hợp trục xuất người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ, người đó sẽ không phải chịu chi phí của việc trục xuất. Người liên quan có thể được yêu cầu trang trải chi phí đi lại của mình.
9. Việc trục xuất khỏi quốc gia nơi có việc làm sẽ không ảnh hưởng tới bất kỳ quyền nào mà người lao động di trú và thành viên gia đình họ có được theo pháp luật của nước đó, kể cả quyền nhận lương và các quyền lợi khác.

Điều 23.

Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền yêu cầu sự hỗ trợ và bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc

gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm. Cụ thể, trong trường hợp bị trục xuất, người liên quan phải được thông báo về các quyền này không chậm trễ và các cơ quan của quốc gia trục xuất phải tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền này.

Điều 24.

Mọi người lao động di trú và thành viên gia đình họ có quyền được thừa nhận là những thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 25.

1. Người lao động di trú được hưởng sự đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến vấn đề thù lao và:
 - a. những điều kiện làm việc khác, ví dụ như làm ngoài giờ, giờ làm việc, nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ được trả lương, an toàn lao động, y tế, chấm dứt quan hệ lao động và các bất kỳ điều kiện làm việc nào khác theo pháp luật và thực tiễn quốc gia, được bao gồm trong những thuật ngữ này;
 - b. các điều kiện tuyển dụng khác, ví dụ như độ tuổi lao động tối thiểu, hạn chế làm việc tại gia và bất kỳ vấn đề nào khác mà, theo pháp luật và thực tiễn quốc gia, được coi là một điều kiện tuyển dụng.
2. Việc không tuân thủ nguyên tắc về đối xử bình đẳng nêu trong khoản 1 điều này trong các hợp đồng tuyển dụng tư nhân sẽ là bất hợp pháp.
3. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng người lao động di trú không bị tước đoạt các quyền có được từ nguyên tắc này vì tính chất không thường xuyên của việc cư trú hay lao động. Cụ thể, người sử dụng lao động không được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay hợp đồng nào cũng như các nghĩa vụ của họ sẽ không bị hạn chế theo bất kỳ cách thức nào vì tính chất không thường xuyên đó.

Điều 26.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ:
 - a. được tham gia vào các cuộc họp, các hoạt động của công đoàn và của những hiệp hội khác được thành lập theo pháp luật, nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa và các lợi ích khác của họ, chỉ phụ thuộc vào những quy định của các tổ chức liên quan;

- b. được tự do tham gia bất kỳ công đoàn hay tổ chức nào đã đề cập ở trên, chỉ phụ thuộc vào những quy định của các tổ chức liên quan;
 - c. được tìm kiếm sự hỗ trợ và trợ giúp từ các công đoàn và các hiệp hội đã đề cập ở trên.
2. Việc thực hiện các quyền này không bị hạn chế, ngoại trừ những hạn chế được pháp luật quy định và cần thiết trong một xã hội dân chủ vì lợi ích quốc gia, trật tự công cộng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Điều 27.

1. Về an sinh xã hội, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ có quyền được hưởng tại quốc gia nơi có việc làm sự đối xử như dành cho những công dân trong cùng mức là họ đáp ứng được những yêu cầu được quy định trong pháp luật của quốc gia đó và trong các điều ước song và đa phương. Các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xuất xứ và quốc gia nơi có việc làm có thể thiết lập những thỏa thuận cần thiết để xác định mô hình thực hiện chuẩn mực này vào bất kỳ lúc nào.
2. Trong trường hợp pháp luật không tạo điều kiện cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được hưởng lợi ích, thì các quốc gia liên quan sẽ xem xét khả năng thanh toán cho những người có lợi ích khoản đóng góp của họ trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân có những hoàn cảnh tương tự.

Điều 28.

Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được nhận sự chăm sóc y tế khẩn cấp cần thiết để duy trì cuộc sống của họ hoặc để tránh những thương tổn không thể phục hồi được đối với sức khỏe của họ, trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia liên quan. Không được từ chối chăm sóc y tế khẩn cấp đó cho họ vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú hoặc lao động.

Điều 29.

Con cái của người lao động di trú có quyền có họ tên, được khai sinh và có quốc tịch.

Điều 30.

Con cái của người lao động di trú có quyền cơ bản được tiếp cận giáo dục trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia có liên quan. Việc tiếp cận các cơ

sở giáo dục trước khi đi học hoặc các trường học không bị từ chối hay hạn chế vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú hoặc lao động của bố hoặc mẹ hoặc vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú của trẻ tại quốc gia nơi có việc làm.

Điều 31.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm sự tôn trọng bản sắc văn hóa của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, và cho phép họ tự do duy trì cầu nối văn hóa với nước xuất xứ của họ.
2. Các Quốc gia thành viên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để hỗ trợ và khuyến khích các nỗ lực trong vấn đề này.

Điều 32.

Khi hết thời hạn cư trú tại quốc gia nơi có việc làm, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm, theo pháp luật của quốc gia liên quan, cũng như những tài sản và đồ dùng cá nhân của họ.

Điều 33.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được quốc gia xuất xứ, quốc gia nơi có việc làm và quốc gia quá cảnh thông báo tùy từng trường hợp cụ thể về:
 - a. Các quyền họ có theo quy định của Công ước này;
 - b. Các điều kiện về việc chấp nhận họ, các quyền và nghĩa vụ của họ theo pháp luật và thực tiễn của quốc gia liên quan và những vấn đề khác giúp họ tuân thủ các thủ tục hành chính hay các thủ tục khác tại quốc gia đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp được cho là thích hợp để phổ biến những thông tin nói trên hoặc để bảo đảm rằng thông tin đó được người sử dụng lao động, các liên đoàn lao động hay các cơ quan và các tổ chức thích hợp khác cung cấp. Khi thích hợp, các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với các quốc gia liên quan khác trong vấn đề này.
3. Những thông tin đầy đủ đó phải được cung cấp miễn phí theo đề nghị của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ và trong chừng mực có thể, bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu.

Điều 34.

Không một quy định nào trong phần này của Công ước có ý nghĩa giảm nhẹ cho

người lao động di trú và các thành viên gia đình họ nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật của bất kỳ quốc gia quá cảnh nào và của quốc gia nơi có việc làm liên quan; hay nghĩa vụ liên quan đến bản sắc văn hóa của cư dân các quốc gia đó.

Điều 35.

Không một quy định nào trong phần này của Công ước được giải thích với hàm ý hợp thức hóa tình trạng của những người lao động di trú hay các thành viên gia đình họ là những người không có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng bất hợp pháp hoặc bất kỳ quyền nào đối với việc hợp thức hóa tình trạng của họ như vậy cũng như không làm phương hại đến các biện pháp để bảo đảm những điều kiện công bằng và hợp lý cho vấn đề di trú quốc tế như được quy định tại phần V Công ước này.

PHẦN IV: CÁC QUYỀN KHÁC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ LÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ GIẤY TỜ HOẶC Ở TRONG TÌNH TRẠNG HỢP PHÁP

Điều 36.

Những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng hợp pháp tại quốc gia nơi có việc làm, được hưởng các quyền được quy định trong phần này của Công ước, ngoài các quyền được quy định trong phần III.

Điều 37.

Trước khi khởi hành hoặc chậm nhất là vào thời điểm họ được chấp nhận vào quốc gia nơi có việc làm, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được các quốc gia xuất xứ hay quốc gia nơi có việc làm thông báo đầy đủ, nếu thích hợp, về mọi điều kiện có thể áp dụng đối với việc họ được chấp nhận và đặc biệt là những điều kiện liên quan đến việc cư trú và các công việc có hưởng lương mà họ có thể làm cũng như những yêu cầu mà họ phải đáp ứng ở quốc gia nơi có việc làm và cơ quan thẩm quyền mà họ cần gặp nếu có bất kỳ thay đổi nào về những điều kiện đó.

Điều 38.

1. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ cố gắng cho phép người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được vắng mặt tạm thời mà không ảnh hưởng gì tới việc được phép cư trú hoặc lao động của họ, tùy theo trường hợp. Khi làm điều này, quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét những nhu cầu và nghĩa vụ đặc biệt của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cụ thể là ở quốc gia xuất xứ.

2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được thông báo đầy đủ về các điều kiện để được phép vắng mặt tạm thời.

Điều 39.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do đi lại trong lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm và tự do lựa chọn nơi cư trú của mình ở đó.
2. Các quyền được quy định trong đoạn 1 của điều này sẽ không phải chịu bất cứ hạn chế nào trừ những hạn chế do pháp luật quy định, cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức cộng đồng, hay các quyền và tự do của người khác, và phải phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong Công ước này.

Điều 40.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền lập hội và các nghiệp đoàn tại quốc gia nơi có việc làm nhằm thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích về kinh tế, xã hội, văn hóa và các lợi ích khác của họ.
2. Không có hạn chế nào có thể được đặt ra trong việc thực thi quyền này trừ những hạn chế do pháp luật quy định và cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Điều 41.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tham gia vào các vấn đề công của quốc gia xuất xứ và có quyền bầu cử và được bầu trong các cuộc bầu cử tại quốc gia đó, phù hợp với pháp luật của quốc gia này.
2. Các quốc gia liên quan, nếu có thể và phù hợp với pháp luật của mình, tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền này.

Điều 42.

1. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc thiết lập các thủ tục hay thể chế mà thông qua đó có thể thực hiện được cả các quốc gia xuất xứ và các quốc gia nơi có việc làm, những nhu cầu, nguyện vọng và các nghĩa vụ đặc biệt của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, và nếu có thể, sẽ dự liệu các khả năng cho phép người lao động di trú và các thành viên gia đình họ tự do lựa chọn các đại diện trong các tổ chức đó.

2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp với pháp luật nước mình, cho việc tư vấn hay tham gia của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ trong việc đưa ra các quyết định về cuộc sống và việc quản lý các cộng đồng địa phương.
3. Người lao động di trú có thể được hưởng các quyền chính trị ở các quốc gia nơi có việc làm nếu quốc gia đó trao cho họ các quyền đó khi thực hiện chủ quyền của mình.

Điều 43.

1. Người lao động di trú được đối xử bình đẳng như công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến:
 - a. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ giáo dục, theo các yêu cầu và các quy định khác của tổ chức và dịch vụ giáo dục liên quan;
 - b. quyền tiếp cận các dịch vụ hướng nghiệp và việc làm;
 - c. quyền tiếp cận các cơ sở và tổ chức đào tạo và tái đào tạo nghề;
 - d. quyền có nhà ở, kể cả quyền sử dụng các chương trình nhà ở và xã hội, và được bảo vệ khỏi việc bóc lột liên quan đến tiền thuê nhà;
 - e. quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội và y tế, miễn là đáp ứng các yêu cầu tham gia vào những chương trình này;
 - f. quyền tham gia các hợp tác xã và doanh nghiệp tự quản mà không làm thay đổi địa vị di cư của mình và tuân theo các quy tắc và quy định của các tổ chức liên quan;
 - g. quyền tiếp cận và tham gia đời sống văn hóa.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy các điều kiện để bảo đảm thực hiện việc đối xử bình đẳng nhằm cho phép những người lao động di trú được hưởng các quyền đã đề cập trong khoản 1 của điều này bất cứ khi nào các điều kiện cho việc cư trú của họ, như được quốc gia nơi có việc làm cho phép, đáp ứng các yêu cầu phù hợp.
3. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ không ngăn cản người sử dụng lao động xây dựng nhà ở hoặc các cơ sở xã hội hay văn hóa cho họ. Theo Điều 70 của Công ước này, quốc gia nơi có việc làm có thể thiết lập các cơ sở như vậy theo các yêu cầu được áp dụng chung tại quốc gia đó liên quan đến việc xây dựng các cơ sở đó.

Điều 44.

1. Thừa nhận gia đình là một tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội và có quyền được xã hội và nhà nước bảo vệ, các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm việc bảo vệ sự hợp nhất của các gia đình người lao động di trú.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp, và trong phạm vi khả năng có thể của mình, để tạo điều kiện cho việc đoàn tụ của người lao động di trú với vợ hay chồng hoặc những người có quan hệ với người lao động di trú, mà theo pháp luật quy định, tương đương như mối quan hệ hôn nhân, cũng như với con cái ngoài giá thú còn nhỏ đang sống phụ thuộc vào họ.
3. Các quốc gia nơi có việc làm, trên cơ sở nhân đạo, sẽ xem xét thuận lợi việc dành cho các thành viên trong gia đình của người lao động di trú sự đối xử bình đẳng như được quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 45.

1. Các thành viên trong gia đình của người lao động di trú sẽ được hưởng tại các quốc gia nơi có việc làm sự đối xử bình đẳng như công dân của quốc gia đó liên quan đến:
 - a. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ về giáo dục theo các yêu cầu và quy định khác của tổ chức và dịch vụ liên quan.
 - b. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ hướng nghiệp và đào tạo nghề miễn là đáp ứng các yêu cầu nhập học.
 - c. quyền tiếp cận các dịch vụ y tế và xã hội, miễn là đáp ứng được các yêu cầu trong từng chương trình.
 - d. quyền tiếp cận và tham gia đời sống văn hóa.
2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ theo đuổi một chính sách, với sự cộng tác với quốc gia xuất xứ nếu thích hợp, nhằm tạo điều kiện sự hòa nhập của con cái của những người lao động di trú trong hệ thống trường học địa phương, đặc biệt trong việc dạy trẻ bằng ngôn ngữ địa phương.
3. Các quốc gia nơi có việc làm di trú cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy tiếng mẹ đẻ và văn hóa cho con cái của người lao động di trú và trong vấn đề này, các quốc gia xuất xứ sẽ cộng tác nếu thích hợp.

4. Các quốc gia nơi có việc làm có thể đưa ra các chương trình giáo dục đặc biệt bằng tiếng mẹ đẻ cho con cái những người lao động di trú, với sự cộng tác của các quốc gia xuất xứ nếu cần thiết.

Điều 46.

Theo pháp luật hiện hành của các quốc gia liên quan cũng như theo các thỏa thuận quốc tế liên quan và các nghĩa vụ của các quốc gia liên quan nảy sinh từ việc tham gia các liên minh hải quan, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ được miễn các loại thuế và phí xuất nhập khẩu đối với các thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân, cũng như các thiết bị cần thiết phục vụ cho làm một công việc có hưởng lương mà vì nhờ đó họ được chấp nhận vào quốc gia nơi có việc làm:

1. Khi rời quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường cư trú.
2. Khi được nhận vào quốc gia nơi có việc làm lần đầu.
3. Khi rời quốc gia nơi có việc làm lần đầu.
4. Khi quay trở về quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia cư trú lần cuối.

Điều 47.

1. Người lao động di trú có quyền chuyển thu nhập và tiết kiệm, cụ thể là những khoản tiền cần thiết để chu cấp cho gia đình họ, từ quốc gia nơi có việc làm đến quốc gia xuất xứ hoặc bất cứ một quốc gia nào khác. Việc chuyển tiền đó phải được tiến hành theo những thủ tục mà pháp luật hiện hành của quốc gia liên quan quy định và theo các thỏa thuận quốc tế hiện hành.
2. Các quốc gia liên quan phải áp dụng các biện pháp thích hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền đó.

Điều 48.

1. Không làm phương hại đến các thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần hiện hành, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, trong vấn đề thu nhập tại quốc gia có việc làm, sẽ:
 - a. Không bị đánh các loại thuế, phí hoặc mọi loại lệ phí cao hơn hoặc nặng hơn những khoản thuế và phí áp dụng đối với các công dân có hoàn cảnh tương tự;
 - b. Có quyền hưởng khấu trừ hoặc miễn mọi loại thuế và được chiết khấu thuế áp dụng đối với các công dân trong những hoàn cảnh tương tự, kể cả chiết khấu

thuế cho các thành viên sống phụ thuộc trong gia đình họ.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng áp dụng các biện pháp thích hợp để tránh đánh thuế thu nhập và tiết kiệm hai lần đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ.

Điều 49.

1. Trong trường hợp pháp luật yêu cầu phải có giấy phép riêng để cư trú và lao động, quốc gia nơi có việc làm sẽ cấp cho người lao động di trú giấy phép cư trú trong một khoảng thời gian ít nhất bằng với thời hạn được phép làm công việc có hưởng lương.
2. Người lao động di trú mà tại quốc gia nơi có việc làm được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương sẽ không bị coi là ở trong tình trạng bất hợp pháp cũng như không mất giấy phép cư trú chỉ bởi việc ngừng làm công việc có hưởng lương trước khi hết hạn của giấy phép lao động hoặc những giấy phép tương tự.
3. Để cho phép người lao động di trú, theo khoản 2 của điều này, có đủ thời gian để tìm kiếm các công việc có hưởng lương khác, giấy phép cư trú của họ sẽ không bị thu hồi ít nhất là trong thời gian tương ứng với thời hạn mà họ có quyền được hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 50.

1. Trong trường hợp người lao động di trú chết hoặc hôn nhân tan vỡ, quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét thuận lợi việc cấp giấy phép cư trú cho các thành viên trong gia đình của người lao động di trú đó đang cư trú tại quốc gia đó trên cơ sở đoàn tụ gia đình. Quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét đến thời hạn họ đã cư trú tại quốc gia đó.
2. Các thành viên trong gia đình mà không được cấp phép cư trú sẽ được phép ở lại trong một khoản thời gian hợp lý để tạo điều kiện cho họ giải quyết những công việc với quốc gia nơi có việc làm.
3. Các quy định trong khoản 1 và 2 của điều này không thể được giải thích theo cách làm ảnh hưởng bất lợi đến bất kỳ quyền cư trú hay lao động nào được trao cho các thành viên gia đình đó theo pháp luật của quốc gia nơi có việc làm hoặc theo các điều ước quốc tế song phương và đa phương có thể áp dụng đối với quốc gia đó.

Điều 51.

Người lao động di trú mà không được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương tại quốc gia nơi có việc làm không bị coi là ở trong tình trạng bất hợp pháp hoặc mất quyền cư trú ít nhất trong thời gian mất việc mà đang chờ xin việc, ngoại trừ trong trường hợp vì chấm dứt công việc có hưởng lương trước khi giấy phép lao động hết hạn, trừ khi quyền cư trú rõ ràng phụ thuộc vào công việc có hưởng lương cụ thể mà họ đã được nhận. Những người lao động di trú đó có quyền được tìm công việc khác, tham gia vào các chương trình lao động công ích và tái đào tạo trong quãng thời gian làm việc còn lại của họ, theo những điều kiện và giới hạn như đã được quy định cụ thể trong giấy phép lao động.

Điều 52.

1. Người lao động di trú tại quốc gia nơi có việc làm có quyền tự do lựa chọn công việc có hưởng lương của họ, theo những điều kiện và hạn chế dưới đây.
2. Đối với người lao động di trú, quốc gia nơi có việc làm có thể:
 - a. Hạn chế việc tiếp cận một số loại công việc, nghề nghiệp hoặc những hoạt động nếu việc hạn chế này là cần thiết vì lợi ích quốc gia và được pháp luật quốc gia quy định.
 - b. Hạn chế việc tự do lựa chọn công việc có hưởng lương phù hợp với pháp luật của quốc gia đó về việc công nhận các văn bằng chuyên môn được cấp ở nước ngoài. Tuy nhiên, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ cố gắng thu xếp công nhận các văn bằng đó.
3. Đối với những người lao động di trú mà giấy phép lao động có hạn chế về thời gian thì quốc gia nơi có việc làm cũng có thể:
 - a. Cho họ quyền tự do lựa chọn công việc có hưởng lương với điều kiện người lao động di trú đã cư trú hợp pháp trong lãnh thổ của mình để làm công việc có hưởng lương trong một khoảng thời hạn được pháp luật quốc gia quy định và không quá 2 năm.
 - b. Hạn chế người lao động di trú làm các công việc có hưởng lương theo chính sách ưu tiên đối với công dân hoặc những người có địa vị tương tự như công dân theo pháp luật quốc gia hoặc các thỏa thuận song phương và đa phương. Ngừng áp dụng bất kỳ hạn chế nào như vậy đối với người lao động di trú đã cư trú hợp pháp trong lãnh thổ của quốc gia đó để làm công việc có hưởng lương trong một thời hạn được quy định trong pháp luật quốc gia mà không quá 5 năm.
4. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ đặt ra các điều kiện theo đó, những người lao

động di trú đã được tuyển dụng có thể được phép làm việc cho bản thân mình. Thời gian người lao động đã sống hợp pháp tại quốc gia nơi có việc làm phải được tính đến.

Điều 53.

1. Các thành viên trong gia đình của người lao động di trú có quyền cư trú hoặc tuyển dụng mà không bị hạn chế về thời hạn hoặc được tự động gia hạn sẽ được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương theo cùng những điều kiện được áp dụng với người lao động di trú nói trên theo Điều 52 Công ước này.
2. Đối với những thành viên trong gia đình của người lao động di trú mà không được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương, các Quốc gia thành viên sẽ xem xét thuận lợi việc dành cho họ sự ưu tiên hơn trong việc xin phép làm công việc có hưởng lương so với những người lao động khác xin vào làm việc tại quốc gia nơi có việc làm, theo các thỏa thuận song phương và đa phương.

Điều 54.

1. Không làm phương hại đến các điều kiện của giấy phép cư trú hoặc làm việc và những quyền được quy định tại Điều 25 và 27 của Công ước này, người lao động di trú được hưởng sự đối xử bình đẳng đối với công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến việc:
 - a. Bảo vệ không bị sa thải;
 - b. Trợ cấp thất nghiệp;
 - c. Tiếp cận các chương trình lao động công ích nhằm hạn chế tỷ lệ thất nghiệp;
 - d. Tiếp cận các công ăn việc làm khác trong trường hợp mất việc hoặc hết thời hạn lao động hưởng lương khác, theo Điều 52 của Công ước này.
2. Nếu người lao động di trú khiếu nại rằng các điều kiện trong hợp đồng lao động của họ bị người sử dụng lao động vi phạm, họ có quyền đưa vụ việc lên các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi có việc làm theo những quy định trong Điều 18 khoản 1 của Công ước này.

Điều 55.

Người lao động di trú mà được phép làm công việc có hưởng lương theo những điều kiện trong giấy phép liên quan có quyền được đối xử bình đẳng với các công dân của quốc gia nơi có việc làm trong việc thực hiện công việc có hưởng lương đó.

Điều 56.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được đề cập trong phần này của Công ước không bị trục xuất khỏi quốc gia nơi có việc làm ngoại trừ những lý do được quy định trong pháp luật quốc gia đó và theo những quy định bảo vệ trong phần III của Công ước này.
2. Không được phép trục xuất nhằm mục đích tước đoạt các quyền có được từ giấy phép cư trú và giấy phép lao động của người lao động di trú hay thành viên gia đình họ.
3. Khi xem xét việc trục xuất người lao động di trú và các thành viên gia đình họ cần phải cân nhắc đến các vấn đề nhân đạo và thời hạn mà người liên quan đã cư trú ở quốc gia nơi có việc làm.

**PHẦN V: NHỮNG QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
MỘT SỐ DẠNG NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ CỤ THỂ
VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ**

Điều 57.

Những dạng người lao động di trú cụ thể và các thành viên gia đình họ được cụ thể hóa trong phần này của Công ước mà có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng hợp pháp được hưởng những quyền nêu trong phần III và, ngoại trừ những quy định được bổ sung dưới đây, các quyền được nêu trong phần IV của Công ước.

Điều 58.

1. Nhân công vùng biên, như đã được định nghĩa trong điều 2, khoản 2 (a) của Công ước này, có quyền được hưởng những quyền nêu trong phần IV mà có thể áp dụng trên cơ sở hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm, có tính đến việc họ không cư trú thường xuyên tại quốc gia đó.
2. Các quốc gia nơi có việc làm phải xem xét thuận lợi việc trao cho nhân công vùng biên quyền được tự do lựa chọn công việc có hưởng lương của họ sau một thời gian nhất định. Việc trao quyền đó không ảnh hưởng tới địa vị nhân công vùng biên của họ.

Điều 59.

1. Nhân công theo mùa, như đã được định nghĩa trong điều 2 khoản 2 (b) Công ước này, được hưởng các quyền quy định trong phần IV mà có thể áp dụng đối với họ trên cơ sở sự hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ quốc gia nơi có việc làm,

và phù hợp với địa vị nhân công theo mùa tại quốc gia đó, có tính đến thực tế là họ chỉ có mặt ở quốc gia đó một thời gian trong năm.

2. Theo khoản 1 điều này, các quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét trao cho các nhân công theo mùa mà đã được tuyển làm việc trên lãnh thổ của quốc gia đó trong một thời gian dài khả năng đảm nhiệm các công việc có hưởng lương khác, và dành cho họ ưu tiên hơn so với những nhân công khác muốn xin việc ở quốc gia đó, theo các thỏa thuận song phương và đa phương có thể áp dụng được.

Điều 60.

Nhân công lưu động, như đã được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (e) của Công ước này, được hưởng các quyền quy định trong phần IV mà có thể được trao cho họ trên cơ sở sự hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ quốc gia nơi có việc làm, và phù hợp với địa vị nhân công lưu động tại quốc gia đó.

Điều 61.

1. Nhân công theo dự án, như đã được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (f) của Công ước này và các thành viên gia đình họ được hưởng các quyền quy định trong phần IV, ngoại trừ những quy định trong Điều 43 khoản 1 (b, c), Điều 43 khoản 1 (d) vì những quy định này liên quan đến các chương trình xã hội về nhà ở, Điều 45 khoản 1 (b) và các Điều từ 52 đến 55.
2. Nếu nhân công dự án khiếu nại rằng các điều kiện trong hợp đồng lao động bị người sử dụng lao động vi phạm, họ có quyền đưa vụ việc lên cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà có thẩm quyền xử lý người lao động để giải quyết, theo như quy định trong Điều 18 khoản 1 của Công ước này.
3. Theo các thỏa thuận song phương và đa phương đang có hiệu lực giữa họ, các Quốc gia thành viên liên quan cố gắng tạo điều kiện cho nhân công dự án được bảo vệ thích đáng bằng hệ thống an sinh xã hội của quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia cư trú trong khi họ tham gia dự án. Các Quốc gia thành viên liên quan phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm tránh việc từ chối các quyền hoặc thanh toán hai lần trong vấn đề này.
4. Không làm phương hại đến các quy định tại Điều 47 Công ước này và liên quan đến các thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ cho phép thanh toán những khoản thu nhập của nhân công dự án ở quốc gia xuất xứ hoặc cư trú.

Điều 62.

1. Nhân công lao động chuyên dụng như được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (g) của Công ước này sẽ được hưởng các quyền nêu trong phần IV, ngoại trừ những quy định trong Điều 43 khoản 1 (b, c) Điều 43 khoản 1 (b, c), Điều 43 khoản 1 (d) liên quan đến các chương trình xã hội về nhà ở, Điều 52 và 54 khoản 1 (d).
2. Các thành viên gia đình của nhân công lao động chuyên dụng được hưởng các quyền liên quan đến thành viên gia đình người lao động di trú được quy định trong phần IV Công ước này, ngoại trừ quy định của Điều 53.

Điều 63.

1. Nhân công tự chủ như đã được định nghĩa trong Điều 2 (h) của Công ước này được hưởng các quyền quy định trong phần IV, ngoại trừ những quyền áp dụng riêng đối với nhân công có hợp đồng lao động.
2. Không làm phương hại đến Điều 52 và Điều 9 của Công ước này, việc chấm dứt hoạt động kinh tế của nhân công tự chủ không có nghĩa là việc rút giấy phép cho họ hay các thành viên gia đình họ được ở lại hoặc tham gia một công việc có hưởng lương tại quốc gia nơi có việc làm trừ khi việc cho phép cư trú rõ ràng phụ thuộc vào công việc có hưởng lương cụ thể mà họ được chấp nhận vào làm.

PHẦN VI: THÚC ĐẨY CÁC ĐIỀU KIỆN HỢP LÝ, CÔNG BẰNG, NHÂN ĐẠO VÀ HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC DI TRÚ QUỐC TẾ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ

Điều 64.

1. Không làm phương hại đến Điều 79 Công ước này, các Quốc gia thành viên liên quan, nếu thích hợp, sẽ tham khảo ý kiến và hợp tác nhằm thúc đẩy các điều kiện hợp lý, công bằng, nhân đạo, và hợp pháp liên quan tới việc di trú quốc tế của người lao động và các thành viên gia đình họ.
2. Về vấn đề này, phải dành sự quan tâm đúng mực không chỉ đối với các nhu cầu lao động và nguồn lao động cũng như mà còn đối với những nhu cầu về xã hội, kinh tế, văn hóa và các nhu cầu khác của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cũng như hệ quả của việc di cư đối với các cộng đồng liên quan.

Điều 65.

1. Các Quốc gia thành viên sẽ duy trì các dịch vụ thích hợp để giải quyết những vấn đề liên quan đến di trú quốc tế của người lao động và các thành viên gia đình họ.

Chức năng của các dịch vụ này gồm:

- a. Xây dựng và thực hiện các chính sách về vấn đề di cư đó;
 - b. Trao đổi thông tin, tư vấn và hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia thành viên khác liên quan đến di cư đó;
 - c. Cung cấp những thông tin thích hợp, đặc biệt cho những người sử dụng lao động, nhân công lao động và các tổ chức của họ về chính sách, và các quy định pháp luật liên quan đến di cư và tuyển dụng lao động, và về các thỏa thuận ký kết với các quốc gia khác liên quan đến vấn đề di cư và các vấn đề liên quan khác;
 - d. Cung cấp thông tin và sự hỗ trợ thích hợp cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ liên quan đến những giấy phép, thủ tục và dàn xếp cần thiết cho việc rời khỏi, đi đến, lưu lại, các công việc có hưởng lương, xuất cảnh và hồi hương, cũng như về các điều kiện làm việc và cuộc sống ở quốc gia nơi có việc làm và về phong tục tập quán, tiền tệ, thuế và các quy định pháp luật liên quan.
2. Các Quốc gia thành viên tạo điều kiện thuận lợi, nếu thích hợp, cho việc cung cấp các dịch vụ lãnh sự và các dịch vụ khác thiết yếu để đáp ứng các nhu cầu xã hội, văn hóa, và các nhu cầu khác của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ.

Điều 66.

1. Theo khoản 2 điều này, quyền tiến hành các hoạt động để tuyển dụng nhân công vào làm việc tại một quốc gia khác sẽ được giới hạn cho:
 - a. Các dịch vụ công hoặc các cơ quan của quốc gia nơi tiến hành các hoạt động đó;
 - b. Các dịch vụ công hoặc các cơ quan của quốc gia nơi có việc làm trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan;
 - c. Một cơ quan được thiết lập theo một thỏa thuận song hoặc đa phương.
2. Theo sự ủy quyền, chấp thuận và giám sát của các cơ quan công quyền của các Quốc gia thành viên liên quan có thể được thiết lập theo pháp luật và thực tiễn của các quốc gia đó, các cơ quan, người sử dụng lao động tương lai hoặc các cá nhân đại diện cho họ cũng có thể được phép tiến hành các hoạt động nói trên.

Điều 67.

1. Các Quốc gia thành viên liên quan sẽ hợp tác, nếu thích hợp, trong việc áp dụng các biện pháp liên quan đến việc hồi hương có trật tự của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ khi họ quyết định quay trở về, hoặc do giấy phép cư trú hay làm việc của họ hết hạn hoặc khi họ ở quốc gia nơi có việc làm trong tình trạng bất hợp pháp.
2. Liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ ở trong tình trạng hợp pháp, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ hợp tác, nếu thích hợp, theo những điều kiện được thỏa thuận bởi các quốc gia đó nhằm thúc đẩy các điều kiện kinh tế đầy đủ cho việc tái định cư của họ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái hòa nhập xã hội và văn hóa lâu bền của họ tại quốc gia xuất xứ.

Điều 68.

1. Các Quốc gia thành viên, kể cả các quốc gia quá cảnh, sẽ cộng tác nhằm ngăn chặn và loại trừ việc di chuyển và tuyển dụng người lao động di trú trong tình trạng bất hợp pháp một cách bất hợp pháp hoặc bí mật. Các biện pháp sẽ được thực hiện nhằm mục tiêu này trong phạm vi quyền hạn của mỗi quốc gia liên quan bao gồm:
 - a. Những biện pháp thích hợp chống việc phổ biến những thông tin sai lệch liên quan đến việc di cư và nhập cư.
 - b. Các biện pháp nhằm phát hiện và bài trừ việc di chuyển người lao động di trú và các thành viên gia đình họ một cách bất hợp pháp hoặc bí mật và nhằm áp dụng những hình phạt hiệu quả đối với những cá nhân, nhóm hoặc thực thể đứng ra tổ chức, điều hành hoặc hỗ trợ trong việc tổ chức hoặc điều hành việc di chuyển đó.
 - c. Các biện pháp để áp dụng những hình phạt hiệu quả đối với những cá nhân, nhóm hoặc thực thể sử dụng bạo lực, đe dọa hoặc hăm dọa đối với người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ đang ở trong tình trạng bất hợp pháp.
2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ tiến hành các biện pháp thích đáng và hiệu quả để loại bỏ việc tuyển dụng người lao động di trú trong tình trạng bất hợp pháp trên lãnh thổ của mình, bao gồm, bất cứ khi nào thích hợp, các hình phạt đối với người sử dụng lao động những lao động đó. Các quyền của người lao động di trú liên quan đến người sử dụng lao động của họ nảy sinh từ việc tuyển dụng lao động không bị tổn hại bởi các biện pháp này.

Điều 69.

1. Khi người lao động di trú và các thành viên gia đình họ đang ở trong lãnh thổ của các Quốc gia thành viên trong tình trạng bất hợp pháp, các quốc gia đó sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng tình trạng đó không kéo dài.
2. Khi các Quốc gia thành viên liên quan xem xét khả năng hợp thức hóa tình trạng của những người nói trên theo pháp luật quốc gia hiện hành và các thỏa thuận song phương hoặc đa phương, các chi tiết liên quan đến việc nhập cảnh, thời gian cư trú của họ tại quốc gia nơi có việc làm và những vấn đề khác, cụ thể là những vấn đề liên quan đến hoàn cảnh gia đình, cần được xem xét thích đáng.

Điều 70.

Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp không kém thuận lợi hơn những biện pháp được áp dụng đối với công dân để bảo đảm rằng điều kiện làm việc và sinh sống của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ ở trong tình trạng hợp pháp phù hợp với các tiêu chuẩn về sự phù hợp, an toàn, sức khỏe và các nguyên tắc về nhân phẩm.

Điều 71.

1. Các Quốc gia thành viên, bất cứ khi nào cần thiết, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển thi hài của người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ về quốc gia xuất xứ.
2. Đối với vấn đề bồi thường liên quan đến cái chết của người lao động di trú hay một thành viên gia đình họ, các Quốc gia thành viên, khi thích hợp, sẽ đưa ra sự hỗ trợ cho người có liên quan nhằm giải quyết nhanh chóng vấn đề này. Việc giải quyết những vấn đề này sẽ được thực hiện trên cơ sở pháp luật quốc gia hiện hành và phù hợp với các quy định của Công ước này cũng như bất kỳ thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan nào.

PHẦN VII: ÁP DỤNG CÔNG ƯỚC

Điều 72.

1. a. Vì mục đích xem xét việc áp dụng Công ước này, một Ủy ban bảo vệ các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (dưới đây gọi là “Ủy ban”) sẽ được thiết lập.
b. Tại thời điểm Công ước này có hiệu lực, Ủy ban sẽ có mười chuyên gia và sau khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia thứ 41, Ủy ban sẽ có 14 chuyên

gia là những người có tư cách đạo đức, công bằng và được công nhận có năng lực trong lĩnh vực chuyên môn của Công ước.

2. a. Thành viên của Ủy ban sẽ do các Quốc gia thành viên bầu ra bằng bỏ phiếu kín từ danh sách những người do các Quốc gia thành viên đề cử, có xem xét thích đáng đến sự phân bố công bằng về địa lý, kể cả quốc gia xuất xứ và quốc gia nơi có việc làm, và tính đại diện của các hệ thống pháp luật chính. Mỗi quốc gia có thể đề cử một người trong số công dân của mình.

b. Các thành viên sẽ được bầu và sẽ làm việc với tư cách cá nhân
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực và cuộc bầu cử tiếp theo sẽ được tổ chức hai năm một lần. Ít nhất bốn tháng trước mỗi lần bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho tất cả các Quốc gia thành viên mời họ đề cử người trong vòng 2 tháng. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị danh sách những người được đề cử theo thứ tự trong bảng chữ cái, chỉ rõ các Quốc gia thành viên đã đề cử họ và sẽ gửi tới các Quốc gia thành viên không muộn hơn một tháng trước ngày bầu cử tương ứng cùng với lý lịch của những người được đề cử.
4. Các cuộc bầu cử thành viên Ủy ban sẽ được tổ chức tại các cuộc họp Quốc gia thành viên được Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Tại cuộc họp đó, phải có tối thiểu 2/3 các Quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban sẽ là những người giành được nhiều phiếu bầu nhất và đa số tuyệt đối trong tổng số phiếu của các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.
5. a. Nhiệm kỳ của các thành viên Ủy ban là 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 5 trong số các thành viên trúng cử trong lần bỏ phiếu đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau khi bầu cử lần đầu, chủ tịch cuộc họp của các Quốc gia thành viên sẽ chọn 5 thành viên này bằng rút thăm.

b. Việc bầu bốn thành viên bổ sung của Ủy ban sẽ được tổ chức theo các quy định của khoản 2, 3 và 4 của điều này, sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên thứ 41. Nhiệm kỳ của hai trong số các thành viên bổ sung được bầu vào dịp này sẽ kết thúc sau hai năm; tên của những người này sẽ được Chủ tịch cuộc họp Quốc gia thành viên lựa chọn bằng rút thăm.

c. Các thành viên của Ủy ban có thể được bầu lại nếu được đề cử lại.
6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc tuyên bố vì bất kỳ nguyên nhân nào khác họ không thể thực hiện được các nghĩa vụ của Ủy ban nữa, thì Quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ chỉ định một chuyên gia khác trong số

các công dân của mình cho phần nhiệm kỳ còn lại. Việc đề cử thành viên mới phải được Ủy ban chấp nhận.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp những nhân viên và phương tiện cần thiết để Ủy ban thực hiện hiệu quả các chức năng của mình.
8. Các thành viên của Ủy ban nhận lương từ nguồn của Liên Hợp Quốc theo các điều khoản và điều kiện mà Đại Hội đồng quyết định.
9. Các thành viên của Ủy ban được hưởng các điều kiện thuận lợi, những ưu đãi và miễn trừ của các chuyên gia đang làm việc cho Liên Hợp Quốc như được quy định trong các phần liên quan Công ước về ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 73.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc các báo cáo về những biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác mà quốc gia đó đã tiến hành nhằm thực hiện hiệu quả những quy định của Công ước này để Ủy ban xem xét :
 - a. Trong vòng 1 năm sau khi Công ước này có hiệu lực đối với các quốc gia liên quan.
 - b. Sau đó cứ 5 năm 1 lần và bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của Ủy ban.
2. Các báo cáo được chuẩn bị theo điều này cũng sẽ nêu ra những nhân tố và khó khăn, nếu có, ảnh hưởng tới việc thực thi Công ước và sẽ bao gồm những thông tin về đặc điểm của dòng người nhập cư liên quan đến các Quốc gia thành viên tương ứng.
3. Ủy ban sẽ quyết định bất kỳ hướng dẫn bổ sung nào có thể áp dụng đối với nội dung của các báo cáo.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ công khai các báo cáo đó cho công chúng tại quốc gia mình biết.

Điều 74.

1. Ủy ban sẽ xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên đệ trình và chuyển những bình luận mà Ủy ban cho là thích hợp tới Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên này có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét của mình về bất kỳ bình luận nào của Ủy ban theo điều này. Ủy ban có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin bổ sung từ các Quốc gia thành viên khi xem xét những báo cáo này.

2. Vào thời điểm thích hợp trước khi khai mạc các phiên họp thường kỳ của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển tới Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế bản sao những báo cáo mà các Quốc gia thành viên liên quan đã trình lên và những thông tin liên quan tới việc xem xét các báo cáo này để Văn phòng có thể hỗ trợ Ủy ban về mặt chuyên môn đối với những vấn đề được Công ước này đề cập mà thuộc phạm vi thẩm quyền của Tổ chức Lao động quốc tế. Ủy ban sẽ xem xét kỹ những bình luận và tài liệu mà Văn phòng có thể cung cấp.
3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cũng có thể chuyển cho các tổ chức chuyên môn khác, cũng như các tổ chức liên chính phủ bản sao những phân báo cáo thuộc phạm vi thẩm quyền của các cơ quan này.
4. Ủy ban có thể mời các tổ chức chuyên môn và các cơ quan của Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức liên chính phủ và các cơ quan liên quan khác cung cấp những thông tin bằng văn bản về các vấn đề mà Công ước này đề cập thuộc phạm vi hoạt động của các cơ quan này để Ủy ban xem xét.
5. Ủy ban sẽ đề nghị Văn phòng Lao động quốc tế chỉ định những đại diện tham gia với tư cách tư vấn trong các cuộc họp của Ủy ban.
6. Ủy ban có thể mời đại diện của các tổ chức chuyên môn và các cơ quan của Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ tới dự và trình bày tại các cuộc họp của Ủy ban bất cứ khi nào xem xét đến những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của họ.
7. Ủy ban sẽ trình báo cáo hàng năm lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về việc thực hiện Công ước này, bao gồm những nhận xét và khuyến nghị của Ủy ban, cụ thể là dựa trên việc xem xét các báo cáo và nhận xét của các Quốc gia thành viên.
8. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển báo cáo hàng năm của Ủy ban tới các Quốc gia thành viên của Công ước, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc, Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế và các tổ chức liên quan khác.

Điều 75.

1. Ủy ban sẽ thông qua những quy tắc về thủ tục của mình.
2. Ủy ban sẽ bầu các nhân viên của Ủy ban với nhiệm kỳ 2 năm.
3. Ủy ban thông thường sẽ họp hàng năm.
4. Các cuộc họp của Ủy ban thông thường được tổ chức tại trụ sở của Liên Hợp Quốc.

Điều 76.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này đều có thể tuyên bố theo điều này vào bất kỳ thời điểm nào, rằng họ công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo, theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của họ theo Công ước này. Những thông cáo theo điều này chỉ có thể được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu thông cáo đó do Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban đối với mình gửi lên. Ủy ban không tiếp nhận một thông cáo nào nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được xem xét theo thủ tục sau đây:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên Công ước này cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Công ước thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản để lưu ý Quốc gia thành viên đó về vấn đề này. Quốc gia thành viên cũng có thể thông báo cho Ủy ban về vấn đề này. Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, bao gồm, trong chừng mực có thể và thích hợp, việc đề cập đến những thủ tục trong nước và các biện pháp khắc phục đã được tiến hành, đang tiến hành hoặc sẵn có liên quan đến vấn đề đó.
 - b. Nếu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Quốc gia thành viên nhận được thông cáo đầu tiên mà sự việc không được giải quyết một cách thỏa đáng đối với cả hai quốc gia liên quan thì một trong hai quốc gia có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng một thông báo gửi cho Ủy ban và cho quốc gia kia.
 - c. Ủy ban chỉ xem xét sự việc khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục sẵn có trong nước đều đã được viện dẫn và áp dụng triệt để, phù hợp với các nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không được áp dụng trong trường hợp việc thực hiện những biện pháp khắc phục bị kéo dài vô lý.
 - d. Theo quy định tại điểm c điều này, Ủy ban sẽ trợ giúp các Quốc gia thành viên liên quan nhằm đạt được một giải pháp hữu nghị trên cơ sở tôn trọng nghĩa vụ được đặt ra trong Công ước này.
 - e. Ủy ban sẽ triệu tập các phiên họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.

- f. Trong mọi vấn đề được chuyển đến Ủy ban phù hợp với mục (b) khoản này, Ủy ban có thể yêu cầu quốc gia liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào.
- g. Các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) khoản này có quyền có đại diện khi Ủy ban xem xét vấn đề và có quyền trình bày quan điểm bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b) khoản này, Ủy ban sẽ trình một báo cáo như sau:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo mục (d) điều này, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được.
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo mục (d) điều này, thì trong báo cáo của mình, Ủy ban sẽ đề cập đến các sự kiện thực tế liên quan đến vấn đề giữa các quốc gia liên quan. Các ý kiến bằng văn bản hoặc biên bản ghi những lời phát biểu bằng miệng của các quốc gia liên quan sẽ được đính kèm theo báo cáo. Ủy ban cũng có thể thông báo cho các Quốc gia thành viên liên quan về bất kỳ quan điểm nào mà Ủy ban cho rằng có liên quan tới vấn đề giữa họ.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Các quy định của điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực khi mười Quốc gia thành viên Công ước này đã đưa ra tuyên bố theo khoản 1 của điều này. Những tuyên bố như vậy sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao các tuyên bố cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố như vậy không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 77.

1. Một Quốc gia thành viên Công ước này vào bất kỳ thời điểm nào đều có thể tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo từ các cá nhân hoặc đại diện của họ là những

người thuộc quyền tài phán của mình, khiếu nại rằng các quyền cá nhân của họ được xác lập theo Công ước này bị Quốc gia thành viên đó vi phạm. Ủy ban không tiếp nhận một thông cáo nào nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên không đưa ra tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ coi bất kỳ thông cáo nào theo điều này là không chấp nhận được nếu đó là nặc danh hoặc có sự lạm dụng quyền khiếu nại hoặc không phù hợp với các quy định của Công ước này.
3. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào từ một cá nhân theo điều này trừ khi chắc chắn rằng:
 - a. Vấn đề đó chưa được và không được xem xét theo thủ tục điều tra quốc tế hoặc thủ tục giải quyết khác;
 - b. Cá nhân đã sử dụng hết mọi biện pháp khắc phục trong nước sẵn có; quy định này không được áp dụng nếu theo Ủy ban, việc thực hiện các biện pháp sẵn có bị kéo dài một cách vô lý hoặc sẽ không có khả năng đem lại sự trợ giúp hiệu quả cho cá nhân đó.
4. Theo các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển bất kỳ thông cáo nào được trình lên theo điều này cho các Quốc gia thành viên của Công ước mà đã đưa ra tuyên bố theo khoản 1 điều này và bị cho là vi phạm bất kỳ quy định nào của Công ước. Trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo sẽ trình Ủy ban những giải thích hoặc tuyên bố bằng văn bản, làm sáng tỏ vấn đề và biện pháp khắc phục, nếu có, đã được quốc gia đó có thể áp dụng.
5. Ủy ban sẽ xem xét những thông báo nhận được theo điều này trên cơ sở mọi thông tin sẵn có do các quốc gia liên quan hoặc các cá nhân hay đại diện của cá nhân cung cấp.
6. Ủy ban sẽ tiến hành họp kín khi xem xét các thông cáo theo điều này.
7. Ủy ban sẽ chuyển các quan điểm của mình cho Quốc gia thành viên liên quan và cho cá nhân.
8. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi 10 Quốc gia thành viên đưa ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao tuyên bố tới các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Việc rút lại tuyên bố như vậy không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của cá nhân hay người thay mặt cho cá nhân được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên đưa ra tuyên bố mới.

Điều 78.

Những quy định của Điều 76 của Công ước này sẽ được áp dụng mà không làm phương hại đến bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp hoặc khiếu nại trong lĩnh vực mà Công ước đề cập trong những văn kiện thành lập hoặc trong các điều ước quốc tế được Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc thông qua, và sẽ không cản trở các Quốc gia thành viên sử dụng những thủ tục khác để giải quyết tranh chấp theo các thỏa thuận quốc tế đang có hiệu lực giữa các Quốc gia thành viên đó.

PHẦN VIII: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 79.

Không một quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới quyền của mỗi Quốc gia thành viên được thiết lập các tiêu chuẩn điều chỉnh việc chấp nhận những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Liên quan tới các vấn đề khác về tình trạng pháp lý và việc đối xử với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, các Quốc gia thành viên sẽ tuân theo những giới hạn mà Công ước này đặt ra.

Điều 80.

Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích theo cách làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và những điều lệ của các tổ chức chuyên môn xác định trách nhiệm tương ứng của các cơ quan khác nhau của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn liên quan đến các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 81.

1. Không một quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới quyền hoặc tự do có tính chất thuận lợi hơn được trao cho những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ theo:
 - a. Pháp luật và thực tiễn của Quốc gia thành viên, hoặc:
 - b. Các điều ước đa phương và song phương đang có hiệu lực đối với Quốc gia

thành viên liên quan.

2. Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích với hàm ý trao cho bất kỳ quốc gia, nhóm, hoặc cá nhân nào bất kỳ quyền nào để tham gia bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào mà gây tổn hại tới bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này đặt ra.

Điều 82.

Quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được quy định trong Công ước này là không thể bị tước bỏ. Những hành động gây sức ép đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ để buộc những người này phải từ bỏ hay bỏ qua các quyền nói trên là không chấp nhận được. Không được vi phạm các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng hợp đồng. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng những nguyên tắc này được tôn trọng.

Điều 83.

Các Quốc gia thành viên cam kết:

1. Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do được thừa nhận trong Công ước này thì đều được nhận biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm đó là do những người thừa hành công vụ gây ra;
2. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào tìm kiếm biện pháp khắc phục như vậy sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc cơ quan lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác do hệ thống pháp luật quốc gia quy định xem xét yêu cầu đó, và khai thác các khả năng sử dụng biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;
3. Bảo đảm rằng những cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục được đề ra như vậy.

Điều 84.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác cần thiết để thực hiện các quy định của Công ước này.

PHẦN IX: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 85.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu trữ Công ước này.

Điều 86.

1. Công ước này đề nghị cho các quốc gia ký và phải được phê chuẩn.
2. Công ước này đề nghị cho các quốc gia gia nhập.
3. Văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 87.

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo thời hạn ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực thì Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo thời hạn ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập Công ước của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 88.

Một quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này có thể không được loại trừ việc áp dụng bất kỳ phần nào của Công ước hoặc, không làm phương hại đến Điều 3, không được loại trừ bất kỳ loại người lao động di trú nào khi áp dụng Công ước này.

Điều 89.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể tuyên bố rút khỏi Công ước không sớm hơn 5 năm sau khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia liên quan, bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Việc rút khỏi Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết thời gian 12 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.
3. Việc rút khỏi Công ước như vậy không giải phóng một Quốc gia thành viên khỏi những nghĩa vụ theo Công ước này liên quan đến bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước thời điểm việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực, cũng như không làm phương hại theo bất kỳ cách nào đến việc tiếp tục xem xét những vấn đề đã được đưa ra Ủy ban xem xét trước ngày việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực.
4. Sau ngày việc rút khỏi Công ước của một Quốc gia thành viên bắt đầu có hiệu

lực, Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ vấn đề mới nào liên quan đến quốc gia đó.

Điều 90.

1. Vào bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực, Quốc gia thành viên có thể đề nghị xem xét lại Công ước bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước cùng một yêu cầu đề nghị các quốc gia này thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị Quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về các đề xuất sửa đổi hay không. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo đó, nếu có ít nhất 1/3 số Quốc gia thành viên Công ước ủng hộ triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để thông qua.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và được 2/3 các Quốc gia thành viên Công ước này chấp thuận theo các thủ tục hiến định tương ứng của các quốc gia đó.
3. Khi những sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc những quốc gia chấp nhận sửa đổi đó. Những Quốc gia thành viên khác vẫn chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 91.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ tiếp nhận và chuyển cho tất cả các quốc gia văn bản bảo lưu mà các quốc gia đưa ra tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.
2. Bảo lưu không phù hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này sẽ không được chấp nhận.
3. Những bảo lưu có thể được rút lại vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sau đó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia. Những thông báo rút lại bảo lưu đó sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

Điều 92.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên Công ước liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong số các quốc gia tranh chấp có thể đưa ra trọng tài. Nếu

trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu giải quyết bằng trọng tài được đưa ra mà các bên không thống nhất được về tổ chức của trọng tài thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế theo Quy chế của Tòa án.

2. Mọi quốc gia tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi mục 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác không bị ràng buộc bởi khoản này liên quan tới bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra tuyên bố như vậy.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đưa ra tuyên bố theo khoản 2 của điều này có thể rút tuyên bố vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 93.

1. Công ước này, được làm bằng tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Ả-rập, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau, được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này cho tất cả các Quốc gia thành viên.

Để làm bằng, những đại diện toàn quyền ký dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ quốc gia mình, đã ký Công ước này.

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ MỌI NGƯỜI KHỎI BỊ CƯỠNG BỨC MẤT TÍCH, 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Công ước này,

Xem xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương của Liên Hợp Quốc để thúc đẩy sự tôn trọng phổ cập, và tuân thủ các quyền con người và các tự do cơ bản,

Quan tâm tới Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Nhắc lại Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị và các văn kiện quốc tế có liên quan khác trong lĩnh vực luật nhân quyền, luật nhân đạo và luật hình sự quốc tế,

Cũng nhắc lại Tuyên bố về bảo hộ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích được thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 47/133 ngày 18 tháng 12 năm 1992,

Nhận thức được mức độ nghiêm trọng của việc cưỡng bức mất tích, cấu thành một tội phạm, và trong một số trường hợp được quy định trong luật pháp quốc tế, là một tội ác chống nhân loại,

Xác định để ngăn ngừa việc cưỡng bức mất tích và để trừng phạt tội phạm thực hiện việc cưỡng bức mất tích,

Xem xét quyền của bất kỳ người nào không phải chịu việc cưỡng bức mất tích, quyền của nạn nhân đối với công lý và việc bồi thường,

Khẳng định quyền của bất kỳ nạn nhân nào để được biết sự thật về các hoàn cảnh của việc cưỡng bức mất tích và số phận của người bị cưỡng bức mất tích, và quyền tự do để tìm kiếm, tiếp nhận và thông báo tin tức cho kết cục này,

Đã thỏa thuận về các điều khoản sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Không ai phải chịu cưỡng bức mất tích.
2. Không có bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào, dù là trong chiến tranh hay đe dọa của chiến tranh, trong tình hình chính trị nội bộ bất ổn hay các trường hợp cấp thiết khác, có thể viện dẫn để biện minh cho việc cưỡng bức mất tích.

Điều 2.

Với mục đích của Công ước này, "cưỡng bức mất tích" được coi là việc bắt giữ, tạm giam, bắt cóc hoặc bất cứ hình thức tước đoạt quyền tự do được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước hoặc của người hoặc nhóm người được ủy quyền, hỗ trợ hoặc hầu thuẫn của Nhà nước, được đi cùng với một sự khước từ nhận biết về việc tước đoạt tự do hoặc bởi việc che giấu số phận hoặc nơi cư trú của người mất tích, ở nơi như vậy một người nằm ngoài sự bảo vệ của pháp luật.

Điều 3.

Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để điều tra những hành vi được quy định trong Điều 2 được thực hiện bởi những người hay nhóm người hành động không được phép, không được hỗ trợ hay chấp thuận của quốc gia và chịu trách nhiệm trước công lý.

Điều 4.

Mỗi một Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo việc cưỡng bức mất tích cấu thành một tội phạm theo luật hình sự của quốc gia đó.

Điều 5.

Việc tiến hành một cách rộng rãi hay có hệ thống hành vi cưỡng bức mất tích cấu thành một tội ác chống lại loài người như được định nghĩa trong luật quốc tế tương ứng và sẽ tạo ra những hệ quả theo các điều luật quốc tế tương ứng như trên.

Điều 6.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm xác định trách nhiệm hình sự đối với ít nhất:
 - a. Bất cứ người nào thực hiện, ra lệnh, lôi kéo hay xui khiến hoạt động, cố gắng thực hiện, là kẻ đồng phạm hoặc tham gia vào hoạt động cưỡng bức mất tích.
 - b. Cấp trên:
 - i. Đã biết, hoặc cố tình bỏ qua thông tin đã rõ ràng, mà dưới sự quản lý và kiểm soát theo thẩm quyền của người đó đang thực hiện hoặc sắp thực hiện

hoạt động cưỡng bức mất tích;

ii. Chịu trách nhiệm thực hiện và kiểm soát các hoạt động liên quan đến tội phạm cưỡng bức mất tích, và

iii. Không thực hiện các biện pháp hợp lý và cần thiết trong quyền hạn của mình để ngăn chặn hay hạn chế hoạt động cưỡng bức mất tích hoặc đệ trình vấn đề đó cho các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra và truy tố;

c. Tiểu mục (b) ở trên không ảnh hưởng đến các tiêu chuẩn trách nhiệm cao hơn theo luật quốc tế có thể được áp dụng đối với người chỉ huy quân đội hoặc đối với những người hoạt động như một chỉ huy quân đội.

2. Không có bất kỳ mệnh lệnh hay chỉ dẫn của bất cứ quan chức nhà nước, công dân, quân nhân hay người nào khác, có thể được viện dẫn cho hành vi cưỡng bức mất tích.

Điều 7.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải có hình phạt hợp lý tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi cưỡng bức mất tích.

2. Mỗi Quốc gia thành viên cần ban hành:

a. những tình tiết giảm nhẹ, cho những người đã có dính líu đến hành vi cưỡng bức mất tích, đóng góp hiệu quả trong việc đưa người mất tích trở lại hoặc làm rõ tình trạng cưỡng bức mất tích hay khai báo thủ phạm của hành vi cưỡng bức mất tích.

b. Không gây tác hại đến những thủ tục tố tụng hình sự khác, các tình tiết tăng nặng, đặc biệt là gây ra cái chết cho người bị cưỡng bức mất tích hay liên quan đến hành vi cưỡng bức mất tích đối với phụ nữ có thai, vị thành niên, người khuyết tật hay những người dễ bị tổn thương khác.

Điều 8.

Không ảnh hưởng đến điều 5,

1. Một Quốc gia thành viên khi áp dụng những giới hạn với việc cưỡng bức mất tích phải đưa ra những biện pháp hợp lý để đảm bảo điều khoản giới hạn đối với thủ tục tố tụng hình sự:

a. có thời hạn lâu dài và tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội

b. bắt đầu ngay từ thời điểm hành vi cưỡng bức mất tích xảy ra, có tính đến tính

liên tục của hành vi.

2. Mỗi Quốc gia thành viên cần đảm bảo quyền được bồi thường xứng đáng của các nạn nhân của tội phạm cưỡng bức mất tích trong suốt quá trình giới hạn.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên cần có những biện pháp thích hợp để thực hiện thẩm quyền của mình đối với các tội phạm cưỡng bức mất tích:
 - a. Khi tội phạm thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào của quốc gia đó, hay trên thuyền, máy bay đã đăng ký tại quốc gia đó;
 - b. Khi người phạm tội bị cáo buộc là một trong các công dân của quốc gia đó;
 - c. Khi người mất tích là một trong các công dân của quốc gia đó và Quốc gia thành viên đó xem xét một cách thích đáng.
2. Tương tự, mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thực hiện thẩm quyền đối với tội phạm cưỡng bức mất tích khi người bị cáo buộc đang có mặt tại vùng lãnh thổ thuộc thẩm quyền của quốc gia đó, trừ khi quốc gia đó dẫn độ hay trao trả người đó cho quốc gia khác phù hợp với luật pháp quốc tế hoặc giao nộp cho một tòa án hình sự quốc tế được công nhận.
3. Công ước này không loại trừ bất kỳ thẩm quyền hình sự bổ sung nào thực hiện theo pháp luật của quốc gia.

Điều 10.

1. Khi được chứng minh đầy đủ, sau khi tiến hành kiểm tra thông tin hiện có về những tình huống được bảo đảm, trong lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào mà có một người bị tình nghi phạm tội cưỡng bức mất tích thì cần phải bắt giam người đó hoặc thực thi các biện pháp pháp lý cần thiết khác để đảm bảo sự hiện diện của tội phạm. Biện pháp giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải được xác định theo pháp luật của Quốc gia thành viên đó, nhưng chỉ được tiến hành trong khoảng thời gian cần thiết để đảm bảo sự hiện diện của người đó trong các thủ tục dẫn độ, bắt giữ hay tố tụng hình sự.
2. Một Quốc gia thành viên đã thực hiện những biện pháp đã nêu ở khoản 1 của điều này cần ngay lập tức thực hiện việc thẩm vấn và điều tra sơ bộ để xác lập bằng chứng thực tế. Quốc gia đó phải thông báo cho các Quốc gia thành viên quy định trong khoản 1, Điều 9, những biện pháp phù hợp với khoản 1 của điều này, bao gồm cả việc tạm giam và các trường hợp bảo đảm tạm giam, và những kết quả của việc thẩm vấn và điều tra sơ bộ, chỉ ra rằng liệu có ý định thực hiện thẩm

quyền của quốc gia đó.

3. Bất cứ người nào bị giam giữ theo khoản 1 của điều này có thể liên lạc ngay lập tức với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó mang quốc tịch, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch thì liên hệ với đại diện quốc gia mà người đó thường xuyên cư trú.

Điều 11.

1. Một người bị cáo buộc đã thực hiện hành vi cưỡng bức mất tích trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền của Quốc gia thành viên khi bị tìm thấy, nếu không dẫn độ hay giao nộp người đó tới quốc gia thành viên khác theo các nghĩa vụ quốc tế hay giao nộp người đó cho một tòa án hình sự quốc tế được công nhận, thì sẽ đệ trình trường hợp đó tới các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành truy tố.
2. Các cơ quan có thẩm quyền này cần đưa ra quyết định với phương thức giống như bất kỳ các trường hợp tội phạm thông thường vi phạm nghiêm trọng pháp luật của Quốc gia thành viên. Trong những trường hợp được nêu trong khoản 2 của Điều 9, những tiêu chuẩn của bằng chứng cần thiết để truy tố và kết án sẽ không ít nghiêm ngặt hơn so với các quy định được áp dụng trong các trường hợp được đề cập trong khoản 1 của Điều 9.
3. Bất cứ ai chống lại người mà thủ tục tố tụng có sự liên quan đến hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích phải được đảm bảo xét xử công bằng trong tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng. Bất kỳ người nào bị xét xử vì hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích sẽ được hưởng lợi từ một phiên tòa công bằng trước một tòa án hay trọng tài có thẩm quyền, độc lập và công bằng được thiết lập theo pháp luật.

Điều 12.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ một cá nhân nào là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích đều có quyền báo cáo tình trạng thực tế với các cơ quan chức năng, các cơ quan này phải thực hiện ngay lập tức và công bằng, không được trì hoãn để tiến hành điều tra một cách công bằng và kỹ lưỡng. Các bước tương ứng sẽ được thực hiện để đảm bảo rằng các nguyên đơn, các nhân chứng, những người họ hàng của người bị cưỡng bức mất tích và luật sư bảo vệ họ, cũng như những người tham gia trong cuộc điều tra, được bảo vệ chống lại mọi sự đe dọa hay sự ngược đãi như là hậu quả của đơn kiện hay bất cứ bằng chứng nào được đưa ra.
2. Khi có những cơ sở hợp lý để tin rằng một người là đối tượng của hành vi cưỡng

bức mất tích, những cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều này phải tiến hành một cuộc điều tra, thậm chí ngay cả khi không có đơn khiếu kiện chính thức.

3. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 của điều này:
 - a. Có các nguồn lực và thẩm quyền cần thiết để tiến hành cuộc điều tra hiệu quả, bao gồm tiếp cận nguồn tài liệu và các thông tin khác phù hợp với cuộc điều tra của họ;
 - b. Có quyền tiếp cận, nếu cần thiết với sự cho phép trước của cơ quan tư pháp, trong đó quy định kịp thời về vấn đề này, đến bất kỳ nơi giam giữ hoặc nơi nào khác, nơi có căn cứ hợp lý để tin rằng người mất tích có thể có mặt.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử phạt các hành vi làm cản trở việc tiến hành điều tra. Cần phải đảm bảo rằng những người tình nghi phạm tội cưỡng bức mất tích không ở trong vị trí gây ảnh hưởng đến tiến độ của một cuộc điều tra bằng cách tạo áp lực hay hành vi đe dọa hoặc nhằm mục đích trả thù người khiếu nại, các nhân chứng, thân nhân của người cưỡng bức mất tích hoặc luật sư bào chữa của họ, hoặc bất kỳ người nào tham gia điều tra.

Điều 13.

1. Vì các mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, các tội phạm cưỡng bức mất tích không được coi là một tội phạm chính trị hay là một hành vi phạm tội được kết nối với một hành vi phạm tội chính trị hay là một hành vi phạm tội bắt nguồn từ động cơ chính trị. Theo đó, một yêu cầu dẫn độ dựa trên hành vi phạm tội như vậy có thể không được từ chối nếu chỉ dựa trên các căn cứ như vậy.
2. Các tội phạm cưỡng bức mất tích được coi là tội phạm có thể dẫn độ trong bất kỳ hiệp ước dẫn độ nào đang tồn tại giữa Các Quốc gia thành viên trước khi Công ước này có hiệu lực.
3. Các Quốc gia thực hiện quy định các tội phạm cưỡng bức mất tích như là một tội phạm có thể dẫn độ trong bất kỳ một hiệp ước dẫn độ nào sau đó sẽ được ký kết giữa các quốc gia đó.
4. Nếu một Quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ có điều kiện về sự tồn tại của một hiệp ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Quốc gia thành viên khác mà không có hiệp ước dẫn độ, thì có thể xem xét Công ước này như là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc dẫn độ đối với các hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích.

5. Các quốc gia mà không thực hiện dẫn độ có điều kiện trên cơ sở tồn tại của một hiệp ước công nhận tội phạm cưỡng bức mất tích như là một tội phạm có thể dẫn độ giữa các quốc gia đó với nhau.
6. Trong mọi trường hợp, dẫn độ là đối tượng của các điều kiện được quy định bởi pháp luật của Quốc gia thành viên yêu cầu hoặc điều ước dẫn độ có thể áp dụng, bao gồm, cụ thể như các điều kiện liên quan đến các yêu cầu về hình phạt tối thiểu cho việc dẫn độ và các căn cứ theo đó Quốc gia thành viên yêu cầu có thể từ chối dẫn độ hoặc thực hiện dựa trên những điều kiện nhất định.
7. Không có quy định nào trong Công ước này được hiểu là việc áp đặt một nghĩa vụ phải dẫn độ nếu Quốc gia thành viên yêu cầu có căn cứ quan trọng để tin rằng yêu cầu đã được thực hiện với mục đích truy tố hoặc trừng phạt một người trên cơ sở giới tính, tôn giáo, chủng tộc, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc, quan điểm chính trị hoặc thành viên của một nhóm xã hội cụ thể, hoặc việc tuân thủ yêu cầu sẽ gây hại cho người đó cho bất kỳ một trong những lý do này.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên có thể cung cấp cho thành viên khác biện pháp trợ giúp pháp lý lẫn nhau tốt nhất để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với tội phạm cưỡng bức mất tích, bao gồm cả việc cung cấp các chứng cứ cần thiết cho quá trình tố tụng.
2. Những sự trợ giúp pháp lý lẫn nhau như vậy phải tuân theo các điều kiện theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên được yêu cầu hoặc bằng các hiệp ước thích hợp về trợ giúp pháp lý lẫn nhau, bao gồm, cụ thể là, những điều kiện liên quan đến các căn cứ mà dựa vào đó Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể từ chối nhận trợ giúp pháp lý lẫn nhau hoặc có thể đưa ra những điều kiện thực hiện.

Điều 15.

Các Quốc gia thành viên có thể hợp tác lẫn nhau và cần cung cấp cho nhau những biện pháp trợ giúp tốt nhất nhằm hỗ trợ các nạn nhân của việc cưỡng bức mất tích, và cả trong việc tìm kiếm, xác định và phóng thích cho người bị mất tích và, nếu người đó bị chết, trong việc khai quật và nhận dạng rồi chuyển thi hài của họ.

Điều 16.

1. Không một Quốc gia thành viên nào được phép trục xuất, trả lại, giao lại hay dẫn độ một người đến một quốc gia khác mà ở đó có những căn cứ xác đáng tin rằng người đó đang chịu nguy cơ của việc cưỡng bức mất tích.
2. Với mục đích xác định liệu có những căn cứ như trên, cơ quan có thẩm quyền cần

xem xét những mối liên quan, bao gồm, sự tồn tại ở quốc gia có liên quan đến hành vi vi phạm ở phạm vi rộng, trắng trợn hoặc những vi phạm hàng loạt về nhân quyền hoặc vi phạm nghiêm trọng đến luật nhân đạo quốc tế.

Điều 17.

1. Không ai bị giam giữ một cách bí mật.
2. Không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ quốc tế khác của các Quốc gia thành viên đối với việc tước quyền tự do, mỗi Quốc gia thành viên, trong luật pháp của nó phải:
 - a. Thiết lập các điều kiện theo đó các quy định về tước quyền tự do có thể được tiến hành;
 - b. Xác định những cơ quan có thẩm quyền thực hiện tước quyền tự do;
 - c. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước đoạt tự do sẽ chỉ phải thực hiện tại những nơi được công nhận và giám sát chính thức về việc tước bỏ quyền tự do;
 - d. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước mất tự do phải được quyền liên lạc với và được gia đình của mình viếng thăm, luật sư hay bất kỳ người nào khác theo sự lựa chọn của họ đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật, hoặc, nếu anh ta hoặc cô là người nước ngoài, được liên lạc với các cơ quan lãnh sự của mình, phù hợp với luật pháp quốc tế thích hợp;
 - e. Đảm bảo sự tiếp cận của các cơ quan có thẩm quyền và được ủy quyền và các tổ chức đến những nơi người đang bị tước quyền tự do, nếu cần thiết với sự cho phép trước từ một cơ quan tư pháp;
 - f. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước quyền tự do hoặc, trong trường hợp bị tình nghi thực hiện việc cưỡng bức mất tích, kể từ khi người mất tự do không có khả năng thực hiện quyền này, bất kỳ người nào có một quan tâm chính đáng, chẳng hạn như thân nhân của người bị tước đoạt tự do, đại diện hoặc luật sư của họ, trong mọi trường hợp, có quyền tham gia tố tụng trước tòa án, để tòa án có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc tước quyền tự do và ra quyết định thả người nếu việc tước bỏ tự do như vậy là không hợp pháp.
3. Mỗi Quốc gia thành viên bảo đảm việc tập hợp và duy trì một hoặc nhiều sổ sách chính thức cập nhật và / hoặc hồ sơ của những người mất tự do, được thực hiện kịp thời, theo yêu cầu, đến bất kỳ cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc tổ chức có thẩm quyền với mục đích theo pháp luật của Quốc gia thành viên có liên quan hoặc bất kỳ thiết chế pháp lý quốc tế thích hợp mà quốc gia liên

quan là thành viên. Những thông tin chứa đựng trong đó sẽ bao gồm, tối thiểu như:

- a. Việc nhận dạng của người mất tự do;
- b. Ngày, giờ và địa điểm nơi người bị mất tự do và xác định cơ quan đã tước đi tự do của người đó;
- c. Cơ quan đã ra quyết định tước quyền tự do và các căn cứ để tước quyền tự do;
- d. Cơ quan chịu trách nhiệm giám sát việc tước quyền tự do;
- e. Nơi tước bỏ sự tự do, ngày và thời gian xác định nơi tước bỏ sự tự do và cơ quan chịu trách nhiệm về nơi tước bỏ sự tự do;
- f. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe của người mất tự do;
- g. Trong trường hợp tử vong trong thời gian tước sự tự do, các hoàn cảnh và nguyên nhân của cái chết và nơi chôn cất thi hài;
- h. Ngày và thời gian phóng thích hoặc chuyển đến một nơi giam giữ khác, nơi đến và cơ quan chịu trách nhiệm chuyển giao.

Điều 18.

1. Theo Điều 19 và 20, các Quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng bất cứ ai có quan tâm hợp pháp đến những thông tin này, như thân nhân của người bị tước đoạt quyền tự do, hay các đại diện hoặc luật sư của họ, được phép tiếp cận ít nhất một trong những thông tin sau:
 - a. Nhà chức trách đã ra lệnh tước đoạt quyền tự do;
 - b. Ngày, giờ và địa điểm mà người bị tước quyền tự do và nhận vào nơi tước quyền tự do;
 - c. Các cơ quan chịu trách nhiệm giám sát việc tước đoạt quyền tự do;
 - d. Địa chỉ cư trú của người bị tước quyền tự do, bao gồm cả việc bị trung chuyển sang nơi khác chịu chế tài tước quyền tự do, điểm đến và những nhà chức trách có trách nhiệm trung chuyển;
 - e. Ngày, giờ và nơi được thả lỏng;
 - f. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe của người bị tước quyền tự do
 - g. Trong trường hợp tử vong khi bị tước quyền tự do, các trường hợp và nguyên nhân dẫn đến tử vong và nơi chôn cất thi thể.
2. Khi cần thiết, các biện pháp phù hợp phải được tiến hành, để bảo vệ cho những

người nêu ở khoản 1 của điều này cùng với những người tham gia trong quá trình điều tra khỏi bất kỳ sự ngược đãi, đe dọa, hay bị xử phạt như là kết quả của việc tìm kiếm thông tin liên quan đến người bị tước bỏ quyền tự do.

Điều 19.

1. Những thông tin cá nhân, bao gồm cả các dữ liệu về y tế và gen, mà được thu thập hoặc truyền đi trong khuôn khổ của việc tìm kiếm người bị mất tích không được phép sử dụng hay cung cấp cho những mục đích khác hơn là mục đích tìm kiếm người bị mất tích. Điều này không ảnh hưởng đến việc sử dụng những thông tin đó cho các thủ tục tố tụng hình sự liên quan đến tội phạm cưỡng bức mất tích hoặc thực hiện các quyền được nhận bồi thường.
2. Việc thu thập, xử lý, sử dụng và lưu trữ thông tin cá nhân, bao gồm cả dữ liệu về tình trạng y tế và gen, không được vi phạm hoặc có khả năng xâm phạm đến nhân quyền, quyền tự do cơ bản hoặc nhân phẩm của cá nhân.

Điều 20.

1. Khi một người đặt dưới sự bảo hộ của pháp luật và sự tước đoạt quyền tự do là đối tượng của việc kiểm soát tư pháp, thì có thể quyền đối với thông tin được nêu tại Điều 18 là bị cấm, trên cơ sở ngoại lệ, khi thực sự cần thiết và khi được luật pháp hỗ trợ, và nếu việc truyền tải thông tin có thể có ảnh hưởng bất lợi tới tính riêng tư hoặc an toàn của con người, cản trở việc điều tra hình sự, hay những nguyên nhân tương ứng khác theo quy định của pháp luật trong nước, và phù hợp với luật pháp quốc tế thích hợp và các mục tiêu của Công ước này. Không có trường hợp nào có thể bị cấm trong quyền thông tin được nêu trong Điều 18 có thể cấu thành hành vi quy định tại Điều 2 hay vi phạm khoản 1 của Điều 17.
2. Không ảnh hưởng đến việc xem xét tính hợp pháp của hành vi tước đoạt quyền tự do của con người, các Quốc gia thành viên phải đảm bảo những người được nêu trong khoản 1 của Điều 18, có quyền được sự bồi thường pháp lý hiệu quả và kịp thời như là một phương tiện để có được thông tin mà không bị trì hoãn như đã nêu trong đoạn 1 của Điều 18. Quyền này không thể bị đình chỉ hay bị cấm trong bất cứ trường hợp nào.

Điều 21.

Mỗi Quốc gia thành viên cần thực hiện các biện pháp cần thiết để chắc chắn rằng người bị tước quyền tự do được phóng thích một cách đáng tin cậy cho phép xác minh là người đó thực sự được phóng thích. Mỗi một Quốc gia thành viên cũng cần thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo sự toàn vẹn về thể chất và khả năng

của người đó thực hiện đầy đủ các quyền tại thời điểm được phóng thích, không ảnh hưởng đến bất cứ nghĩa vụ nào mà người đó có thể phải thực hiện theo luật pháp quốc gia.

Điều 22.

Không ảnh hưởng đến Điều 6, mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử phạt đối với hành vi sau:

1. Làm chậm hoặc cản trở các biện pháp được nêu trong khoản 2 (mục f) của Điều 7, và khoản 2 của Điều 20;
2. Không ghi hồ sơ việc tước đoạt quyền tự do của người khác, hoặc những bản ghi chép thông tin mà quan chức có trách nhiệm về đăng ký chính thức đã biết hoặc cần phải biết về sự thiếu chính xác;
3. Từ chối cung cấp thông tin về việc tước đoạt quyền tự do của người khác, hoặc cung cấp thông tin lệch lạc, ngay cả khi những thông tin được cung cấp đó tuân thủ theo các điều kiện pháp lý.

Điều 23.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng việc đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, sĩ quan hay dân quân, bác sĩ, viên chức và những người khác có thể liên quan đến việc chăm sóc hay đối xử bất kỳ người nào bị mất tự do bao gồm sự giáo dục cần thiết và những thông tin liên quan đến những quy định thích hợp của Công ước này, để:
 - a. Ngăn chặn sự liên quan của những viên chức như trên vào các trường hợp mất tích cưỡng bức;
 - b. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ngăn chặn và điều tra liên quan đến các trường hợp mất tích cưỡng bức;
 - c. Đảm bảo rằng nhu cầu khẩn cấp để giải quyết những trường hợp mất tích cưỡng bức được công nhận.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cần đảm bảo để những mệnh lệnh hoặc hướng dẫn quy định, cho phép hay khuyến khích hành vi cưỡng bức mất tích là bị nghiêm cấm. Cũng cần đảm bảo rằng những người từ chối thi hành những mệnh lệnh đó sẽ không bị xử phạt.
3. Mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo cho

những người đã nói trong đoạn 1 của điều này có lý do để tin rằng hành vi cưỡng bức mất tích đã xảy ra hoặc được lên kế hoạch báo cáo vụ việc cho cấp quản lý và, khi cần, cho những quan chức hay chính quyền được ủy nhiệm có quyền lực xem xét lại hoặc bồi thường.

Điều 24.

1. Vì mục đích của Công ước này, “nạn nhân” có nghĩa là người bị mất tích và bất kỳ cá nhân nào chịu sự hãm hại như là hậu quả trực tiếp của việc cưỡng bức mất tích.
2. Mỗi nạn nhân đều có quyền được biết sự thật về các hoàn cảnh cưỡng bức mất tích, tiến trình và các kết quả của việc điều tra và số phận của người bị mất tích. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp thích hợp về vấn đề này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp phù hợp để tìm kiếm, xác định và giải cứu những người bị mất tích và, trong trường hợp bị chết, để xác định, bảo vệ và đưa thi thể của họ trở về với gia đình.
4. Mỗi quốc gia phải đảm bảo rằng trong hệ thống pháp lý của mình các nạn nhân của việc mất tích cưỡng bức có quyền nhận được đền bù và bồi thường nhanh chóng, công bằng và hợp lý.
5. Quyền được bồi thường quy định tại khoản 4 của điều này bao gồm những thiệt hại vật chất và tinh thần, và các hình thức phù hợp khác như sau:
 - a. Phục hồi tình trạng ban đầu;
 - b. Khôi phục lại danh dự, sức khỏe;
 - c. Bồi thường, bao gồm phục hồi về nhân phẩm và danh tiếng;
 - d. Sự bảo lãnh để tình trạng đó không bị tái diễn.
6. Không có thành kiến đối với nghĩa vụ để tiếp tục điều tra cho đến khi số phận của người mất tích được làm rõ, mỗi Quốc gia thành viên sẽ có các bước đi thích hợp đối với tình trạng pháp lý của người bị mất tích mà số phận của họ không được làm rõ và của thân nhân của họ, trong các lĩnh vực như an sinh xã hội, vấn đề tài chính, luật gia đình và quyền sở hữu.
7. Mỗi một Quốc gia thành viên bảo đảm quyền thành lập và tham gia một cách tự do trong các tổ chức và hiệp hội có liên quan đến các hoàn cảnh cưỡng bức mất tích và số phận của những người mất tích, và để trợ giúp các nạn nhân của việc cưỡng bức mất tích.

Điều 25.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện những giải pháp cần thiết để ngăn ngừa và trừng trị theo luật hình sự của nước mình:
 - a. Việc di chuyển trái phép trẻ em, những trẻ em bị ép buộc cưỡng bức mất tích, trẻ em mà bố, mẹ hoặc người đại diện theo pháp lý là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích hoặc trẻ em được sinh ra trong tình trạng bị giam cầm của người mẹ là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích;
 - b. Làm giả, che giấu hoặc phá hủy các tài liệu làm chứng cứ cho việc xác minh sự thật về trẻ em được quy định tại đoạn (a) ở trên.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các giải pháp cần thiết để tìm kiếm và nhận biết trẻ em được quy định tại khoản 1 (a) của điều này và đưa chúng trở về gia đình của mình, tuân thủ các thủ tục pháp lý và các thỏa thuận quốc tế thích hợp.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ các quốc gia khác trong việc tìm kiếm, nhận biết và xác định trẻ em là đối tượng được quy định tại đoạn (1) của điều này.
4. Do sự cần thiết phải bảo vệ lợi ích tốt nhất của trẻ em nêu tại khoản 1 (a) của điều này và quyền của trẻ em được duy trì, hoặc tái lập danh tính của chúng, bao gồm quốc tịch, tên và các quan hệ gia đình đã được pháp luật công nhận, các Quốc gia thành viên công nhận một hệ thống nhận con nuôi hoặc hình thức khác về thân thể của trẻ em phải có thủ tục pháp lý tại chỗ để xem xét thủ tục nhận con nuôi hoặc vị thế của trẻ em, và, khi thích hợp, bãi bỏ bất kỳ việc nhận con nuôi mà bắt nguồn từ một sự cưỡng bức mất tích.
5. Trong mọi trường hợp, và cụ thể trong các trường hợp liên quan tới điều này, những lợi ích tốt nhất của trẻ em sẽ là mối quan tâm hàng đầu, và một đứa trẻ có khả năng thể hiện các quan điểm của mình phải có quyền thể hiện quan điểm đó một cách tự do, các quan điểm của trẻ em được tính đến dựa trên độ tuổi và sự trưởng thành của đứa trẻ.

PHẦN II

Điều 26.

1. Một Ủy ban về vấn đề cưỡng bức mất tích (sau đây gọi là "Ủy ban") sẽ được thành lập để thực hiện các chức năng được quy định trong Công ước này. Ủy ban gồm mười chuyên gia có tư cách đạo đức tốt và có vị thế được công nhận trong lĩnh vực quyền con người, những người có trách nhiệm thực hiện công việc bằng năng lực cá nhân của họ và được độc lập và vô tư khi làm việc. Các thành viên

của Ủy ban sẽ được lựa chọn bởi các Quốc gia thành viên theo sự phân bổ công bằng về mặt địa lý. Do đó phải tính đến sự tham gia hiệu quả vào công việc của các Ủy ban của người có kinh nghiệm pháp lý phù hợp và tính đến đại diện cân bằng về giới tính.

2. Các thành viên của Ủy ban phải được bầu bằng bỏ phiếu kín từ một danh sách những người được đề cử bởi các Quốc gia thành viên từ các công dân của họ, tại cuộc họp hai năm một lần của các quốc gia do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập vì mục đích này. Tại các cuộc họp này, hai phần ba các Quốc gia thành viên sẽ là số đại biểu tối thiểu cần thiết, những người được bầu vào Ủy ban phải là những người đạt được số phiếu lớn nhất và chiếm đa số tuyệt đối số phiếu của các đại diện của các quốc gia có mặt và biểu quyết.
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày có hiệu lực của Công ước này. Bốn tháng trước ngày bắt đầu của mỗi cuộc bầu cử, Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc sẽ gửi một bức thư cho các Quốc gia thành viên mời họ đệ trình đề cử trong vòng ba tháng. Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái của tất cả những người được đề cử như vậy, theo đó Quốc gia thành viên mà đề cử ứng cử viên sẽ đệ trình danh sách này tới tất cả các Quốc gia thành viên.
4. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ sẽ được tái cử một lần. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên được bầu tại cuộc bầu cử đầu tiên sẽ hết hạn khi kết thúc hai năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của những năm thành viên được chủ tịch của cuộc họp, được nêu tại khoản 2 của điều này, lựa chọn bằng cách rút thăm.
5. Nếu một thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác không thể thực hiện các nhiệm vụ của mình, các Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ, phù hợp với các tiêu chí đặt ra trong khoản 1 của điều này, chỉ định một ứng cử viên khác trong số các công dân của mình để thực hiện nhiệm kỳ của thành viên đó, khi được sự thông qua của đa số các Quốc gia thành viên. Sự thông qua như vậy sẽ được xem là đã đạt được, trừ khi một nửa hoặc nhiều hơn các quốc gia phản đối trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về sự bổ nhiệm được đề xuất.
6. Ủy ban sẽ thiết lập các quy tắc riêng của mình về thủ tục.
7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban những công cụ, phương tiện và đội ngũ nhân viên cho việc thực hiện hiệu quả các chức năng của mình. Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban.
8. Các thành viên của Ủy ban sẽ được trao cho các phương tiện, các quyền ưu đãi

và miễn trừ của các chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc, như đã được quy định trong Công ước về các quyền Ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

9. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ủy ban và hỗ trợ các thành viên của mình trong việc thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của họ, trong phạm vi các chức năng của Ủy ban mà các Quốc gia thành viên đã chấp nhận.

Điều 27.

Một Hội nghị của các Quốc gia thành viên sẽ diễn ra vào bốn năm đầu tiên và 6 năm sau khi Công ước có hiệu lực để đánh giá các chức năng của Ủy ban và để quyết định theo thủ tục được quy định tại Điều 44, khoản 2, liệu nó có phù hợp để chuyển giao cho cơ quan khác – không bao gồm bất kỳ khả năng nào – giám sát của công ước này, theo các chức năng được quy định tại các Điều 28 và 36.

Điều 28.

1. Trong khuôn khổ thẩm quyền theo Công ước, Ủy ban sẽ hợp tác với các cơ quan, văn phòng, chi nhánh thích hợp của Liên Hợp Quốc, với các cơ quan điều ước được thiết lập bởi các thiết chế quốc tế, với các thủ tục đặc biệt của Liên Hợp Quốc và với các cơ quan hay các tổ chức liên chính phủ khu vực thích hợp, cũng như với các viện, cơ quan, văn phòng quốc gia thích hợp thực hiện công việc bảo vệ tất cả mọi người chống lại việc mất tích cưỡng bức.
2. Khi thực hiện xong nhiệm vụ của mình, Ủy ban sẽ tư vấn các cơ quan điều ước khác thiết lập các thiết chế nhân quyền quốc tế phù hợp, cụ thể Ủy ban Nhân quyền được thành lập bởi Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, nhằm đảm bảo sự phù hợp của các nhận xét và khuyến nghị tương ứng.

Điều 29.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ đệ trình lên Ủy ban, thông qua Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc, một báo cáo về các giải pháp để thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ của mình theo Công ước, trong vòng hai năm sau khi Công ước có hiệu lực cho quốc gia quan tâm.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển báo cáo này đến tất cả các Quốc gia thành viên.
3. Mỗi một báo cáo sẽ được xem xét bởi Ủy ban, Ủy ban sẽ đưa ra các nhận xét, bình luận và các khuyến nghị về báo cáo đó. Các nhận xét, bình luận và khuyến nghị sẽ được chuyển đến quốc gia liên quan, quốc gia có thể có trách nhiệm đối với báo cáo đó, tới quốc gia đã chủ động hay đề nghị Ủy ban.

4. Ủy ban cũng có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về việc thực hiện công ước này.

Điều 30.

1. Một đề xuất rằng một người bị mất tích phải được tìm kiếm có thể đệ trình lên Ủy ban, như là một vấn đề khẩn cấp, bởi thân nhân của người mất tích hay những người đại diện hợp pháp của họ, luật sư của họ hay bất kỳ người nào có thẩm quyền với họ, cũng như với bất kỳ người nào khác có mối quan tâm hợp pháp.
2. Nếu Ủy ban xem xét rằng một đề xuất cho hành động khẩn cấp theo khoản 1 của điều này:
 - a. Không phải rõ ràng không thể tìm được;
 - b. Không phải là sự lạm dụng quyền đệ trình những đề xuất như vậy
 - c. Đã thực sự được xem xét thích đáng của các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên, như thẩm quyền thực hiện việc điều tra, nơi người mất tích có khả năng tồn tại;
 - d. Phù hợp với các quy định của Công ước này; và
 - e. Vấn đề này đang không được giải quyết theo một thủ tục khác của việc điều tra hay giải quyết quốc tế có cùng bản chất;

Ủy ban sẽ đề nghị Quốc gia thành viên có liên quan cung cấp thông tin về tình trạng của những người cần tìm kiếm, trong một khoảng thời gian do Ủy ban thiết lập.

3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng các thông tin do các Quốc gia thành viên liên quan cung cấp theo khoản 2 của điều này, Ủy ban có thể chuyển các khuyến nghị tới Quốc gia thành viên, bao gồm đề nghị để Quốc gia thành viên thực hiện những giải pháp cần thiết, bao gồm cả các biện pháp tạm thời, để xác định và bảo vệ người có liên quan trong Công ước này và để thông báo cho Ủy ban, trong một khoảng thời gian cụ thể, những biện pháp được thực hiện, tính đến sự khẩn cấp của tình huống. Ủy ban cũng sẽ thông báo cho người đệ trình đề xuất hành động khẩn cấp về các khuyến nghị của nó và những thông tin do các quốc gia cung cấp khi nó có hiệu lực.
4. Ủy ban phải tiếp tục những nỗ lực của mình để hợp tác với Quốc gia thành viên liên quan chừng nào mà số phận của những người cần tìm kiếm vẫn chưa được xác định. Người đề xuất sẽ tiếp tục được thông báo.

Điều 31

1. Một Quốc gia thành viên tại thời điểm phê chuẩn Công ước này hoặc bất kỳ thời

điểm nào sau khi tuyên bố rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban để tiếp nhận hay xem xét các thông tin từ/hoặc nhân danh các cá nhân thuộc thẩm quyền của nó được xác định là các nạn nhân của một sự vi phạm của Quốc gia thành viên theo các quy định này của Công ước này. Ủy ban sẽ không được xem xét bất kỳ thông tin nào liên quan đến một Quốc gia thành viên mà không đưa ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ xem xét một thông tin không được tiếp nhận khi:

- a. Thông tin nặc danh;
- b. Thông tin nhằm lạm dụng quyền đệ trình hoặc thông tin không phù hợp với các quy định của Công ước này;
- c. Cùng một vấn đề đang được giải quyết dưới một thủ tục điều tra và giải quyết khác về cùng bản chất; hoặc khi
- d. Tất cả các giải pháp trong nước có thể thực hiện hiệu quả đã sử dụng hết.

Quy định này không áp dụng khi việc áp dụng các giải pháp không hợp lý kéo dài.

3. Khi Ủy ban xem xét rằng thông tin đáp ứng các yêu cầu theo khoản 2 của điều này, nó sẽ chuyển thông tin cho các Quốc gia thành viên liên quan, đề nghị quốc gia đó cung cấp các nhận xét và bình luận trong một khoảng thời gian nhất định cho Ủy ban đặt ra.

4. Ở bất kỳ thời điểm nào sau khi nhận được thông tin và trước khi quyết định vấn đề cần giải quyết, Ủy ban có thể chuyển giao cho các quốc gia việc xem xét khẩn cấp đề xuất của nó để Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp tạm thời ở mức độ cần thiết nhằm tránh thiệt hại có khả năng xảy ra đối với các nạn nhân của vụ vi phạm được viện dẫn. Khi Ủy ban tự mình quyết định hành động, thì không ám chỉ một sự chấp nhận hay dựa trên tinh thần của hoạt động truyền thông.

5. Ủy ban sẽ tổ chức các cuộc họp kín khi xác định tình huống theo điều này. Nó sẽ thông báo cho cơ quan truyền thông có trách nhiệm trả lời của các quốc gia liên quan. Khi Ủy ban quyết định hoàn thành thủ tục, nó sẽ thể hiện các quan điểm của mình đến các Quốc gia thành viên và cơ quan truyền thông.

Điều 32.

Một Quốc gia thành viên của Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào có thể tuyên bố rằng nó công nhận thẩm quyền của Ủy ban với việc tiếp nhận và xem xét các thông tin trong đó một Quốc gia thành viên yêu sách rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của nó theo Công ước này. Ủy ban sẽ không tiếp nhận các thông tin liên quan tới một Quốc gia thành viên mà không đưa ra một tuyên bố

như vậy, hay những thông tin từ một Quốc gia thành viên khác đã không đưa ra một tuyên bố như vậy.

Điều 33.

1. Khi Ủy ban tiếp nhận thông tin chắc chắn xác định rằng một Quốc gia thành viên đang vi phạm nghiêm trọng các quy định của Công ước này, nó có thể, sau khi tham khảo Quốc gia thành viên liên quan, đề xuất một hay nhiều thành viên của nó thực hiện việc viếng thăm và báo cáo ngay lập tức tới Ủy ban.
2. Ủy ban sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên liên quan, bằng văn bản, ý định của mình về việc tổ chức việc viếng thăm, thông báo sơ lược thành phần của phái đoàn và mục đích của chuyến viếng thăm. Quốc gia thành viên sẽ trả lời Ủy ban trong một khoảng thời gian hợp lý.
3. Dựa trên đề xuất cụ thể của Quốc gia thành viên, Ủy ban có thể quyết định hoãn hay hủy chuyến viếng thăm của mình.
4. Nếu Quốc gia thành viên đồng ý về việc viếng thăm, Ủy ban và Quốc gia thành viên liên quan sẽ làm việc cùng nhau để xác định thể thức của chuyến viếng thăm và Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Ủy ban tất cả các phương tiện cần thiết cho việc thực hiện thành công chuyến viếng thăm.
5. Sau chuyến viếng thăm đó, Ủy ban sẽ thông tin đến Quốc gia thành viên liên quan về những nhận xét và các khuyến nghị của mình.

Điều 34.

Nếu Ủy ban tiếp nhận các thông tin có sự xác định rõ ràng rằng việc cưỡng bức mất tích đang diễn ra một cách phổ biến và có hệ thống trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền của một Quốc gia thành viên, Ủy ban có thể, sau khi tìm kiếm mọi thông tin phù hợp từ Quốc gia thành viên có liên quan, khẩn trương đưa vấn đề đó ra trước Đại Hội đồng, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 35.

1. Ủy ban sẽ chỉ có thẩm quyền với các trường hợp cưỡng bức mất tích mà đã được đưa ra sau khi Công ước có hiệu lực.
2. Nếu một Quốc gia trở thành thành viên của Công ước này sau khi nó có hiệu lực, các nghĩa vụ của quốc gia đó với Ủy ban sẽ chỉ liên quan tới các trường hợp cưỡng bức mất tích đã được đưa ra sau khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia có liên quan.

Điều 36.

1. Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo về các hoạt động của mình theo Công ước này tới các Quốc gia thành viên và tới Đại Hội đồng của Liên Hợp Quốc.
2. Trước khi một nhận xét về một Quốc gia thành viên được công bố trong báo cáo thường niên, Quốc gia thành viên liên quan sẽ được thông báo trước và sẽ có thời gian hợp lý để trả lời. Quốc gia thành viên có thể đề nghị xuất bản những nhận xét và bình luận của nó trong báo cáo.

PHẦN III

Điều 37.

Không có bất kỳ quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào mà nhằm giúp đỡ hơn nữa việc bảo vệ mọi người từ việc cưỡng bức mất tích và có thể nằm trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên;
2. Luật quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia đó.

Điều 38.

1. Công ước này mở để ký cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.
2. Công ước này là đối tượng để phê chuẩn bởi tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu chiếu với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này để mở cho tất cả các quốc gia của Liên Hợp Quốc gia nhập. Việc gia nhập sẽ được xác nhận bằng việc lưu chiếu văn kiện gia nhập lên Tổng Thư ký.

Điều 39.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày nộp văn kiện lưu chiếu lên Tổng Thư ký của văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi có lưu chiếu thứ 20 của các văn kiện gia nhập hay phê chuẩn, Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 40.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo với tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hay gia nhập Công ước này về:

1. Các hoạt động ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 38;
2. Ngày có hiệu lực của Công ước này theo Điều 39.

Điều 41.

Những quy định của Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả các bang của các nhà nước liên bang mà không có bất kỳ sự giới hạn hay ngoại lệ nào.

Điều 42.

1. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà vấn đề không thể giải quyết thông qua đàm phán hay bằng các thủ tục được quy định trong Công ước, sẽ đề xuất với một trong các bên, đệ trình lên trọng tài. Nếu trong vòng sáu tháng kể từ ngày đề xuất giải quyết bằng trọng tài, các thành viên không đạt được thỏa thuận về tổ chức trọng tài, thì bất cứ bên nào trong số các quốc gia này đều có thể chuyển tranh chấp này đến Tòa án Công lý quốc tế thông qua trình tự phù hợp với Quy chế của Tòa án
2. Một Quốc gia, tại thời điểm ký hay phê chuẩn Công ước này hoặc gia nhập, có thể tuyên bố rằng nó không chịu ràng buộc bởi quy định tại khoản 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị trói buộc bởi khoản 1 của điều này đối với bất kỳ quốc gia nào đã đưa ra tuyên bố như vậy.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đưa ra tuyên bố theo các quy định tại khoản 2 điều này có thể rút tuyên bố ở mọi thời điểm và thông báo lên Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc.

Điều 43.

Công ước này không làm ảnh hưởng đến các quy định của luật nhân đạo quốc tế, bao gồm các nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên đối với bốn Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 và hai Nghị định thư bổ sung kèm theo ngày 8 tháng 6 năm 1977, hoặc đối với cơ hội cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào để thực hiện thẩm quyền của Hội chữ thập đỏ quốc tế thăm viếng những nơi giam giữ trong những tình huống không được quy định trong luật nhân đạo quốc tế.

Điều 44.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào trong Công ước này đều có thể đề xuất một sự sửa đổi hay chỉnh lý nó với Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sau đó sẽ chuyển vấn đề sửa đổi được đề xuất đó tới các Quốc gia thành viên của Công ước này với đề nghị tổ chức một hội nghị của Quốc gia

thành viên với mục đích xem xét và bỏ phiếu cho đề nghị trên. Trong vòng bốn tháng tính từ ngày thông báo như vậy phải có ít nhất một phần ba các Quốc gia thành viên ủng hộ cho hội nghị như vậy, Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc.

2. Bất kỳ một sự sửa đổi nào được thông qua bởi đa số hai phần ba các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để tất cả các Quốc gia thành viên chấp nhận.
3. Một sự sửa đổi được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi hai phần ba các Quốc gia thành viên của Công ước chấp nhận theo thủ tục hợp hiến của họ.
4. Khi những vấn đề sửa đổi có hiệu lực, các Quốc gia thành viên khác sẽ vẫn bị trói buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ một sự sửa đổi sớm hơn nào mà các quốc gia đó đã chấp nhận.

Điều 45.

1. Công ước này được làm thành các bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Pháp, Anh, Nga và Tây Ban Nha, sáu bản này có giá trị pháp lý như nhau, sẽ được lưu trữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển giao các bản sao Công ước tới tất cả các quốc gia theo quy định tại Điều 38.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 2007

(Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 13/3/2007).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

1. *Nhắc lại* các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong đó thừa nhận phẩm giá vốn có, cũng như các quyền bình đẳng bất di bất dịch của mọi thành viên gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới,
2. *Thừa nhận rằng* Liên Hợp Quốc, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966, đã thống nhất tuyên bố rằng mọi người đều có các quyền và tự do mà các công ước đó bảo vệ, không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào,
3. *Khẳng định một lần nữa rằng* các quyền và tự do cơ bản của con người có tính phổ quát, nằm trong một chỉnh thể thống nhất, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan lẫn nhau, và rằng cần bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền này mà không có sự phân biệt nào,
4. *Nhắc lại* Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm, Công ước về quyền trẻ em, và Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ,
5. *Thừa nhận rằng* sự khuyết tật là một khái niệm luôn tiến triển và sự khuyết tật xuất phát từ sự tương tác giữa người có khuyết tật với những rào cản về môi trường và thái độ, những rào cản này phương hại đến sự tham gia đầy đủ và hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác,
6. *Thừa nhận* tầm quan trọng của các nguyên tắc và định hướng chính sách được ghi nhận tại Chương trình hành động thế giới về người khuyết tật và các Quy tắc tiêu

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật trong tác động đối với việc khuyến khích, xây dựng và đánh giá chính sách, kế hoạch, chương trình hành động ở các cấp quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm mục đích tăng cường bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật,

7. *Nhấn mạnh* tầm quan trọng của việc đưa các vấn đề về người khuyết tật trở thành một bộ phận của các chiến lược phát triển bền vững liên quan,
8. *Đồng thời thừa nhận rằng* phân biệt đối xử chống lại bất kỳ người nào trên cơ sở sự khuyết tật là vi phạm phẩm giá vốn có của con người,
9. *Thừa nhận* sự đa dạng của người khuyết tật,
10. *Thừa nhận* nhu cầu tăng cường và bảo vệ quyền của mọi người khuyết tật, trong đó có những người cần được giúp đỡ nhiều hơn,
11. *Lo ngại rằng*, bất chấp nhiều cam kết và văn kiện nêu trên, người khuyết tật tiếp tục phải đối mặt với những rào cản đối với tư cách thành viên bình đẳng trong khi tham gia xã hội và những vi phạm quyền con người của họ ở khắp nơi trên thế giới,
12. *Thừa nhận* tầm quan trọng của hợp tác quốc tế nhằm cải thiện điều kiện sống của người khuyết tật ở mọi quốc gia, đặc biệt là ở những quốc gia đang phát triển,
13. *Thừa nhận rằng* người khuyết tật đang và sẽ đóng góp đáng kể cho phúc lợi chung và sự đa dạng của cộng đồng quanh họ, và thừa nhận rằng người khuyết tật càng hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người và càng tham gia hoàn toàn vào xã hội thì họ càng có ý thức gắn bó, điều đó mang lại tiến bộ đáng kể cho sự phát triển xã hội về các mặt kinh tế, xã hội và nhân văn, cũng như cho công cuộc xóa đói giảm nghèo,
14. *Thừa nhận rằng* đối với người khuyết tật, tự lực cánh sinh, trong đó có tự do lựa chọn, là hết sức quan trọng,
15. *Xét rằng* người khuyết tật cần có cơ hội tham gia vào quá trình quyết định chính sách và chương trình, trong đó có những chương trình, chính sách trực tiếp liên quan đến họ,
16. *Lo ngại về việc* người khuyết tật phải đối mặt với những điều kiện khó khăn khi bị phân biệt đối xử dưới nhiều hình thức hoặc dưới những hình thức nghiêm trọng, trên cơ sở chủng tộc, màu da, sắc tộc, nguồn gốc dân tộc, bản xứ hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân, độ tuổi hoặc địa vị khác,

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

17. *Thừa nhận rằng* phụ nữ và trẻ em khuyết tật thường dễ bị bạo hành, thương tổn hoặc lạm dụng, bị đối xử vô trách nhiệm hoặc bất cần, ngược đãi hay bóc lột,
18. *Thừa nhận rằng* trẻ em khuyết tật cần được hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người một cách bình đẳng với các trẻ em khác, và nhắc lại các nghĩa vụ liên quan đến việc này của các Quốc gia thành viên Công ước về Quyền trẻ em,
19. *Nhấn mạnh* yêu cầu đưa quan điểm về giới vào mọi nỗ lực tăng cường việc người khuyết tật được hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người,
20. *Nhấn mạnh rằng* đa số người khuyết tật sống trong nghèo khó, do vậy thừa nhận rằng hết sức cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của nghèo đói đối với tình trạng của người khuyết tật,
21. *Ghi nhớ rằng* hòa bình và an ninh trên cơ sở tôn trọng mục đích và các nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và tôn trọng các văn kiện hiện hành về quyền con người là không thể thiếu trong việc bảo vệ người khuyết tật một cách trọn vẹn, đặc biệt là trong bối cảnh chiến tranh hoặc tình trạng chiếm đóng nước ngoài,
22. *Thừa nhận* tầm quan trọng của việc tiếp cận với môi trường thể chất, xã hội, kinh tế và văn hóa, với y tế, giáo dục và thông tin liên lạc trong việc giúp người khuyết tật hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người,
23. *Công nhận rằng* mỗi cá nhân có trách nhiệm với những cá nhân khác và với toàn thể cộng đồng của mình, do vậy có trách nhiệm đấu tranh cho sự thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong các văn kiện cơ bản về quyền con người.
24. *Tin tưởng rằng* gia đình là đơn vị cơ bản và tự nhiên của xã hội, được xã hội và nhà nước bảo vệ, người khuyết tật và thành viên gia đình họ cần được nhận sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết để các gia đình có thể giúp người khuyết tật hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền của mình.
25. *Tin tưởng rằng* một công ước quốc tế toàn diện và tổng thể nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền và phẩm giá của người khuyết tật sẽ cống hiến đáng kể vào việc bù đắp sự thiệt thòi sâu sắc của người khuyết tật và thúc đẩy sự tham gia của họ vào môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và dân sự với cơ hội bình đẳng, ở các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Mục đích

Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách bình đẳng và đầy đủ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và thúc đẩy sự tôn trọng phẩm giá vốn có của họ.

Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 2. Định nghĩa

Trong Công ước này:

“Giao tiếp” bao gồm ngôn ngữ, văn bản, chữ Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe-nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng người và các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kể cả công nghệ thông tin liên lạc dễ tiếp cận;

“Ngôn ngữ” bao gồm ngôn ngữ nói, ký hiệu và các dạng ngôn ngữ không lời khác;

“Phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật” có nghĩa là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế trên cơ sở sự khuyết tật có mục đích hoặc ảnh hưởng gây tổn hại hoặc vô hiệu hóa sự công nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Nó bao gồm mọi hình thức phân biệt đối xử, trong đó có từ chối tạo điều kiện hợp lý;

“Tạo điều kiện hợp lý” có nghĩa là sự thay đổi hoặc chỉnh sửa không gây ra gánh nặng không tương xứng hoặc quá đáng, khi điều đó là cần thiết trong một trường hợp cụ thể, để bảo đảm cho người khuyết tật hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

“Thiết kế phổ dụng” có nghĩa là thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người đều có thể sử dụng tới mức tối đa mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt. “Thiết kế phổ dụng” không loại trừ những thiết bị hỗ trợ cho các nhóm người khuyết tật cụ thể khi cần thiết.

Điều 3. Nguyên tắc chung

Các nguyên tắc của Công ước này là:

1. Tôn trọng nhân phẩm vốn có, quyền tự chủ của cá nhân, trong đó có tự do lựa chọn, và tôn trọng sự độc lập của cá nhân;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

2. Không phân biệt đối xử;
3. Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội;
4. Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng;
5. Bình đẳng về cơ hội;
6. Dễ tiếp cận;
7. Bình đẳng giữa nam và nữ;
8. Tôn trọng khả năng phát triển của trẻ em khuyết tật và tôn trọng quyền của trẻ em khuyết tật được giữ gìn bản sắc của mình.

Điều 4. Nghĩa vụ chung

1. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm và thúc đẩy việc biến các quyền và tự do cơ bản của con người thành hiện thực đối với mọi người khuyết tật mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trên cơ sở sự khuyết tật. Nhằm mục đích này, các Quốc gia thành viên cam kết:
 - a. Thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc các biện pháp khác để thi hành các quyền được thừa nhận trong Công ước này;
 - b. Tiến hành mọi biện pháp thích hợp, trong đó có lập pháp, để sửa đổi hoặc hủy bỏ các luật, quy định, tập quán và thông lệ hiện hành có tính chất phân biệt đối xử đối với người khuyết tật;
 - c. Cân nhắc việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của người khuyết tật trong tất cả các chính sách và chương trình;
 - d. Không có bất kỳ hành vi hoặc thực tiễn nào trái với Công ước này và bảo đảm rằng mọi thể chế và cơ quan công quyền hành xử phù hợp với Công ước này;
 - e. Sử dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc công ty tư nhân tiến hành;
 - f. Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển hàng hóa, dịch vụ, trang bị và tiện ích được thiết kế phổ dụng, như định nghĩa tại Điều 2 Công ước này, chỉ cần mức cải tạo và giá thành tối thiểu để đáp ứng được nhu cầu của người khuyết tật, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các sản phẩm đó, thúc đẩy thiết kế phổ dụng trong phát triển các tiêu chuẩn và định hướng;
 - g. Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các công nghệ này, trong đó có công nghệ

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

thông tin liên lạc, phương tiện và thiết bị hỗ trợ di chuyển, các công nghệ trợ giúp phù hợp với người khuyết tật, ưu tiên các công nghệ có giá thành vừa phải;

- h. Cung cấp thông tin dễ tiếp cận cho người khuyết tật về phương tiện, thiết bị hỗ trợ di chuyển và các công nghệ trợ giúp, trong đó có các công nghệ mới, cũng như mọi hình thức dịch vụ hoặc cơ sở vật chất trợ giúp khác;
 - i. Phù hợp với các quyền của người khuyết tật được thừa nhận trong Công ước này, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn làm việc trong lĩnh vực người khuyết tật, nhằm cung cấp tốt hơn nữa những dịch vụ và sự giúp đỡ mà những quyền này bảo đảm cho họ được hưởng.
2. Đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Quốc gia thành viên cam kết tiến hành các biện pháp tối đa mà nguồn lực sẵn có của mình cho phép, và nếu cần, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, hướng tới mục đích biến những quyền này thành hiện thực, không phương hại tới những nghĩa vụ ghi nhận trong Công ước này được áp dụng trực tiếp theo luật quốc tế.
3. Trong xây dựng và thi hành pháp luật và chính sách nhằm thi hành Công ước này, và trong các quá trình ra quyết định khác liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật, các Quốc gia thành viên phải tham khảo ý kiến và cho phép người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, chủ động tham gia thông qua các tổ chức đại diện của họ.
4. Công ước này không ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào có lợi hơn cho việc biến các quyền của người khuyết tật thành hiện thực có thể được ghi nhận trong pháp luật của một Quốc gia thành viên hoặc luật quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia đó. Không được viện cớ Công ước này không công nhận hoặc công nhận ở mức độ hẹp hơn những quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận hoặc tồn tại ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào phù hợp với pháp luật, các công ước, quy định hoặc tập quán, để hạn chế hoặc làm phương hại tới các quyền và tự do đó.
5. Các điều khoản của Công ước này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các bộ phận cấu thành nhà nước liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hay ngoại lệ nào.

Điều 5. Bình đẳng và không phân biệt đối xử

1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào.
2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

người khuyết tật sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào.

3. Nhằm tăng cường bình đẳng và xóa bỏ phân biệt đối xử, Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm tạo điều kiện hợp lý.
4. Các biện pháp đặc biệt cần thiết cho việc đẩy mạnh hoặc đạt tới sự bình đẳng thực tế của người khuyết tật sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo Công ước này.

Điều 6. Phụ nữ khuyết tật

1. Quốc gia thành viên thừa nhận rằng phụ nữ và các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử, do vậy Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người.
2. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho phụ nữ có được sự phát triển đầy đủ, sự tiến bộ tối đa và quyền năng hoàn toàn, nhằm mục đích bảo đảm cho họ thực hiện và thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được Công ước này bảo vệ.

Điều 7. Trẻ em khuyết tật

1. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho trẻ em khuyết tật được hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác.
2. Trong mọi hành động liên quan tới trẻ em khuyết tật, lợi ích tốt nhất của trẻ phải được đặt lên hàng đầu.
3. Các Quốc gia thành viên bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền bày tỏ ý kiến một cách tự do về mọi vấn đề ảnh hưởng tới các em, ý kiến của trẻ em phải được cân nhắc thích đáng phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của các em, trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác, bảo đảm cung cấp cho các em sự trợ giúp phù hợp với lứa tuổi và với tình trạng khuyết tật để các em thực hiện quyền đó.

Điều 8. Nâng cao nhận thức

1. Các Quốc gia thành viên cam kết thông qua các biện pháp hiệu quả và thích đáng ngay lập tức để:
 - a. Nâng cao nhận thức toàn xã hội, kể cả ở cấp độ gia đình, về người khuyết tật, và tạo điều kiện cho sự tôn trọng quyền và nhân phẩm của người khuyết tật;
 - b. Đấu tranh với những định kiến, thành kiến và thực tiễn tiêu cực về người khuyết tật, kể cả dựa trên giới tính và độ tuổi, trong mọi lĩnh vực đời sống;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

c. Tăng cường nhận thức về năng lực và sự đóng góp của người khuyết tật.

2. Các biện pháp để đạt được mục đích này bao gồm:

- a. Khởi xướng và duy trì các chiến dịch nâng cao nhận thức có hiệu quả cho công chúng, xây dựng các chiến dịch này để:
- b. Nuôi dưỡng hiểu biết về quyền của người khuyết tật;
 - i. Khuyến khích hiểu biết và nhận thức tích cực về người khuyết tật;
 - ii. Thúc đẩy công nhận kỹ năng, phẩm chất và sự khéo léo của người khuyết tật, và công nhận sự đóng góp của họ đối với nơi làm việc và thị trường lao động;
- c. Khuyến khích thái độ tôn trọng quyền của người khuyết tật ở mọi cấp độ của hệ thống giáo dục, kể cả đối với trẻ em nhỏ tuổi;
- d. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đưa tin về người khuyết tật theo cách thức phù hợp với mục đích của Công ước này;
- e. Tăng cường các chương trình đào tạo nhận thức về người khuyết tật và các quyền của người khuyết tật.

Điều 9. Khả năng tiếp cận

1. Để người khuyết tật có thể sống độc lập và tham gia trọn vẹn vào mọi khía cạnh cuộc sống, Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận trên cơ sở bình đẳng với những người khác đối với môi trường vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc, và các vật dụng và dịch vụ khác dành cho công chúng, ở cả thành thị và nông thôn. Các biện pháp này, trong đó có phát hiện và loại bỏ những cản trở và chướng ngại đối với sự tiếp cận, sẽ áp dụng trước hết đối với:
 - a. Tòa nhà, đường sá, giao thông và các công trình, cơ sở vật chất trong nhà và bên ngoài khác, trong đó có trường học, nhà ở, cơ sở y tế và nơi làm việc;
 - b. Thông tin, liên lạc và các dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ điện tử và dịch vụ cấp cứu.
2. Các Quốc gia thành viên cũng tiến hành các biện pháp thích hợp để:
 - a. Phát triển, tăng cường và giám sát thi hành những tiêu chuẩn tối thiểu và định hướng về khả năng tiếp cận của cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho công chúng;

- b. Bảo đảm rằng các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cân nhắc mọi khía cạnh về khả năng tiếp cận đối với người khuyết tật;
- c. Cung cấp đào tạo cho những người nắm giữ cổ phần về các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận mà người khuyết tật phải đối mặt;
- d. Cung cấp dấu hiệu nổi Braille dưới dạng dễ đọc và dễ hiểu trong các tòa nhà và các cơ sở vật chất khác dành cho công chúng;
- e. Cung cấp các hình thức trợ giúp và người giúp đỡ tại chỗ, trong đó có hướng dẫn, máy đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp, để các tòa nhà và cơ sở vật chất khác dành cho công chúng dễ tiếp cận hơn;
- f. Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho người khuyết tật để bảo đảm cho họ tiếp cận thông tin;
- g. Khuyến khích người khuyết tật tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có Internet;
- h. Khuyến khích thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối thông tin, công nghệ và hệ thống liên lạc dễ tiếp cận ngay từ giai đoạn đầu, nhờ đó các công nghệ và hệ thống này sẽ dễ tiếp cận với chi phí tối thiểu.

Điều 10. Quyền sống

Các Quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 11. Tình huống nguy hiểm và tình trạng khẩn cấp nhân đạo

Phù hợp với nghĩa vụ của mình theo luật quốc tế, trong đó có luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo vệ và sự an toàn cho người khuyết tật trong các tình huống nguy hiểm, trong đó có chiến tranh, tình trạng khẩn cấp nhân đạo và thiên tai.

Điều 12. Được công nhận bình đẳng trước pháp luật

- 1. Các Quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng ở bất kỳ đâu, người khuyết tật cũng có quyền được công nhận là con người trước pháp luật.
- 2. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng người khuyết tật được hưởng năng lực pháp lý trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong mọi lĩnh vực của cuộc

sống.

3. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để giúp người khuyết tật tiếp cận với sự trợ giúp mà họ có thể cần đến khi thực hiện năng lực pháp lý của mình.
4. Phù hợp với luật quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý, dự liệu những giới hạn thích hợp và hiệu quả để phòng ngừa lạm dụng. Những giới hạn này phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý tôn trọng quyền, ý muốn và sự lựa chọn của người liên quan, không bị ảnh hưởng bởi xung đột lợi ích và ảnh hưởng không chính đáng, tương xứng và phù hợp với hoàn cảnh của người liên quan, chỉ áp dụng trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và thường xuyên được một cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền, độc lập và công bằng xem xét lại. Những giới hạn này phải tương xứng với mức độ mà biện pháp hạn chế năng lực pháp lý ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của người liên quan.
5. Phù hợp với các quy định của điều này, các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp và hữu hiệu để bảo đảm quyền bình đẳng của người khuyết tật trong việc sở hữu hoặc thừa kế tài sản, kiểm soát tài chính của mình, tiếp cận bình đẳng đối với các khoản vay ngân hàng, cầm cố hoặc các hình thức tín dụng tài chính khác, và phải bảo đảm rằng người khuyết tật không bị tùy tiện tước đoạt quyền sở hữu.

Điều 13. Tiếp cận hệ thống tư pháp

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó bằng cách quy định về sự tiện lợi trong tổ tụng và sự bố trí phù hợp với lứa tuổi, nhằm mục đích tạo điều kiện cho người khuyết tật đóng vai trò hiệu quả khi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, như với tư cách người làm chứng, vào mọi tiến trình pháp lý, kể cả ở giai đoạn điều tra hoặc các giai đoạn đầu khác.
2. Để giúp bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, các Quốc gia thành viên phải tăng cường đào tạo thích đáng cho những người làm việc trong lĩnh vực tư pháp, trong đó có cảnh sát và nhân viên trại giam.

Điều 14. Tự do và an toàn cá nhân

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trên cơ sở bình đẳng với những người khác, người khuyết tật được:

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- a. Hưởng quyền tự do và an toàn cá nhân;
 - b. Không bị tước đoạt tự do một cách trái pháp luật hoặc tùy tiện, mọi sự tước đoạt tự do đều phải phù hợp với pháp luật, và việc một người có khuyết tật không bao giờ biện minh được cho hành động tước đoạt tự do.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng nếu người khuyết tật bị tước đoạt tự do sau bất kỳ thủ tục nào, họ vẫn được bảo vệ theo luật quốc tế về quyền con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và được đối xử theo cách thức phù hợp với mục đích và các nguyên tắc của Công ước này, trong đó có nguyên tắc tạo điều kiện hợp lý.

Điều 15. Không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm

1. Không ai bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai bị đưa ra làm thí nghiệm y học hoặc khoa học nếu không tự nguyện đồng ý.
2. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp hiệu quả về lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc các biện pháp khác nhằm ngăn ngừa sự tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm đối với người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 16. Không bị bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng

1. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp về lập pháp, hành pháp, xã hội, giáo dục và các biện pháp khác để bảo vệ người khuyết tật không bị bất kỳ hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng nào, kể cả bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng trên cơ sở giới, bất kể trong hay ngoài gia đình.
2. Các Quốc gia thành viên cũng tiến hành mọi biện pháp thích hợp để ngăn chặn mọi hình thức bóc lột, bạo hành và lạm dụng, trong đó có thông qua bảo đảm những hình thức giúp đỡ, hỗ trợ thích hợp dành cho người khuyết tật trong giới hoặc lứa tuổi nhạy cảm hoặc gia đình, người chăm sóc họ, bao gồm thông qua cung cấp thông tin và giáo dục phòng tránh, nhận biết và báo lại những hành vi bóc lột, bạo hành và lạm dụng. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các dịch vụ bảo vệ này tôn trọng và phù hợp với lứa tuổi, giới và tình trạng khuyết tật của người liên quan.
3. Để ngăn chặn mọi hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi cơ sở vật chất và chương trình nhằm phục vụ người khuyết tật được cơ quan chức năng độc lập giám sát một cách hiệu quả.

4. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự bình phục về tâm lý, ý thức và thể chất, sự phục hồi và tái hòa nhập xã hội của người khuyết tật là nạn nhân của bất kỳ hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng nào, kể cả việc cung cấp dịch vụ bảo vệ. Sự bình phục và tái hòa nhập này phải diễn ra trong một môi trường có lợi cho sức khỏe, sự thoải mái, lòng tự trọng, nhân phẩm và tính tự lực của người liên quan, và cân nhắc những nhu cầu cụ thể về giới và lứa tuổi.
5. Các Quốc gia thành viên phải thông qua pháp luật và chính sách hiệu quả, trong đó có pháp luật và chính sách dành cho đối tượng là phụ nữ và trẻ em, để bảo đảm rằng mọi vụ việc bóc lột, bạo hành và lạm dụng đối với người khuyết tật đều phải được phát hiện, điều tra và truy tố nếu cần.

Điều 17. Bảo vệ sự toàn vẹn cá nhân

Mọi người khuyết tật đều có quyền được tôn trọng sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 18. Quyền tự do đi lại và quyền có quốc tịch

1. Các Quốc gia thành viên phải công nhận quyền của người khuyết tật được tự do đi lại, tự do chọn khu vực cư trú và quyền có quốc tịch, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm việc bảo đảm rằng người khuyết tật:
 - a. Có quyền nhận và thay đổi quốc tịch và không bị tước quốc tịch một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật;
 - b. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, khả năng được cấp, sở hữu và sử dụng giấy tờ quốc tịch của họ hoặc giấy tờ căn cước khác, hoặc khả năng sử dụng những thủ tục thích hợp như thủ tục đi trú có thể cần thiết để thực hiện quyền tự do đi lại một cách thuận lợi;
 - c. Tự do rời khỏi bất kỳ đất nước nào, kể cả đất nước của mình;
 - d. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, quyền vào đất nước của chính mình.
2. Trẻ em khuyết tật được khai sinh ngay sau khi ra đời và ngay từ khi ra đời, có quyền có tên họ, quyền có quốc tịch và quyền được cha mẹ biết và chăm sóc, trong chừng mực tối đa có thể.

Điều 19. Sống độc lập và là một phần của cộng đồng

Các Quốc gia thành viên Công ước này công nhận quyền bình đẳng của mọi người

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

khuyết tật được sống trong cộng đồng theo sự lựa chọn bình đẳng như những người khác, tiến hành mọi biện pháp hiệu quả và thích hợp để tạo điều kiện cho người khuyết tật hưởng trọn vẹn quyền này, giúp họ gia nhập và tham gia hoàn toàn vào cộng đồng, bao gồm việc bảo đảm rằng:

1. Người khuyết tật có cơ hội chọn khu vực cư trú và nơi họ sống, người họ sống cùng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác và không bị bắt buộc phải sống trong một điều kiện cụ thể nào;
2. Người khuyết tật có được tiếp cận với một tập hợp dịch vụ tại nhà, tại khu vực cư trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng khác, trong đó có sự hỗ trợ cá nhân cần thiết để họ sống và gia nhập cộng đồng, và ngăn chặn sự cách ly và tách biệt khỏi cộng đồng;
3. Các dịch vụ và cơ sở vật chất cộng đồng dành cho quảng đại công chúng phải dành cho người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng, và phải đáp ứng các nhu cầu của họ.

Điều 20. Di chuyển cá nhân

Các Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp hiệu quả để bảo đảm cho người khuyết tật di chuyển cá nhân thuận tiện một cách độc lập tối đa có thể được, bao gồm bằng những cách sau:

1. Tạo điều kiện cho người khuyết tật di chuyển cá nhân theo cách thức và vào thời gian họ chọn, với giá thành vừa phải;
2. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển và các hình thức trợ giúp hoặc người trợ giúp tại chỗ, trong đó có bằng cách cung cấp những tiện ích như vậy với giá thành vừa phải;
3. Cung cấp đào tạo thích hợp về kỹ năng di chuyển cá nhân cho người khuyết tật và đội ngũ nhân viên chuyên môn làm việc với người khuyết tật;
4. Khuyến khích các cơ sở sản xuất phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển có tính đến mọi khía cạnh về sự di chuyển của người khuyết tật.

Điều 21. Tự do biểu đạt, tự do có chính kiến, và sự tiếp cận thông tin

Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật có thể thực hiện quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, trong đó có tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin và ý kiến trên cơ sở bình đẳng với những người khác và bằng bất kỳ hình thức giao tiếp nào họ chọn, như đã định nghĩa tại Điều 2 Công ước này, bao gồm bằng cách:

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

1. Cung cấp thông tin dành cho quảng đại quần chúng cho người khuyết tật dưới các hình thức và công nghệ họ có thể tiếp cận được, thích hợp với các dạng khuyết tật khác nhau, một cách kịp thời và không thu thêm phí;
2. Chấp nhận và tạo điều kiện cho việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ Braille, các hình thức giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, và mọi phương tiện, cách thức, dạng giao tiếp dễ tiếp cận khác tùy theo sự lựa chọn của người khuyết tật trong mọi trao đổi chính thức;
3. Kêu gọi các cơ sở tư cung cấp dịch vụ cho quảng đại quần chúng, kể cả qua Internet, cung cấp thông tin và dịch vụ dưới các dạng dễ tiếp cận và dễ sử dụng cho người khuyết tật;
4. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng, kể cả nhà cung cấp thông tin qua Internet, làm dịch vụ của họ trở nên dễ tiếp cận đối với người khuyết tật;
5. Thừa nhận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Điều 22. Tôn trọng cuộc sống riêng tư

1. Không người khuyết tật nào, dù họ sống ở bất cứ đâu, cư trú ở khu vực nào, bị can thiệp vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nhà riêng hoặc thư tín, hoặc bất kỳ hình thức giao tiếp nào, hay bị tấn vào danh dự và uy tín của mình một cách tùy tiện hoặc trái pháp luật. Người khuyết tật có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hoặc tấn công nêu trên.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo vệ tính riêng tư của các thông tin cá nhân, thông tin về sức khỏe và sự hồi phục của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 23. Tôn trọng tổ ấm và gia đình

1. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp hiệu quả và thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, cha mẹ, họ hàng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, để bảo đảm:
 - a. Công nhận quyền của mọi người khuyết tật ở độ tuổi kết hôn được kết hôn và xây dựng gia đình trên cơ sở đồng ý tự nguyện và hoàn toàn của người dự định trở thành vợ hoặc chồng người đó;
 - b. Công nhận quyền của người khuyết tật được toàn quyền quyết định một cách có trách nhiệm về số con, chỗ dành cho con và được tiếp cận thông tin cũng như giáo dục về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình thích hợp với lứa tuổi, cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết để thực hiện những quyền này;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- c. Người khuyết tật, kể cả trẻ em, kiểm chế sinh sản trên cơ sở bình đẳng với những người khác.
2. Các Quốc gia thành viên bảo đảm quyền và trách nhiệm của người khuyết tật đối với việc trông giữ, bảo trợ, ủy thác, nhận nuôi trẻ em hoặc các quan hệ tương tự, nếu các khái niệm này có trong pháp luật quốc gia; trong mọi trường hợp lợi ích tốt nhất cho trẻ phải được đặt lên hàng đầu. Quốc gia thành viên cung cấp cho người khuyết tật sự hỗ trợ thích hợp để họ thực hiện trách nhiệm chăm sóc trẻ.
3. Các Quốc gia thành viên bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền được tôn trọng cuộc sống gia đình một cách bình đẳng. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, và để ngăn chặn sự giấu giếm, bỏ rơi, vô trách nhiệm, cách ly trẻ em khuyết tật, Quốc gia thành viên cam kết cung cấp thông tin, dịch vụ và sự hỗ trợ kịp thời và toàn diện cho trẻ em khuyết tật và gia đình họ.
4. Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trẻ em không bị tách khỏi cha mẹ trái với ý muốn của trẻ, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với luật và thủ tục có hiệu lực rằng việc tách trẻ khỏi cha mẹ là cần thiết vì lợi ích tốt nhất của trẻ, quyết định này phải được xem xét lại về mặt tư pháp. Trong mọi trường hợp, không bao giờ được tách trẻ em khỏi cha mẹ trên cơ sở sự khuyết tật của trẻ, của bố, mẹ hoặc của cả hai bố mẹ.
5. Khi gia đình ruột thịt của trẻ khuyết tật không thể chăm sóc trẻ, Quốc gia thành viên tiến hành mọi nỗ lực để cung cấp sự chăm sóc thay thế trong gia đình lớn hơn của trẻ, nếu không được, thì chăm sóc tại cộng đồng ở một nơi bố trí như gia đình.

Điều 24. Giáo dục

1. Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của người khuyết tật. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho người khuyết tật cùng với người không khuyết tật trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, sự giáo dục này có định hướng:
 - a. Phát triển trọn vẹn năng lực tiềm tàng của con người, nhận thức về nhân cách và phẩm giá, củng cố sự tôn trọng quyền con người, các tự do cơ bản và tính đa dạng của loài người;
 - b. Phát triển trọn vẹn tiềm năng về tính cách, tài năng, sáng tạo, cũng như những năng lực thể chất và tinh thần của người khuyết tật;
 - c. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia hiệu quả vào xã hội tự do.

2. Trong khi biến quyền này thành hiện thực, Quốc gia thành viên phải bảo đảm:
 - a. Người khuyết tật không bị loại khỏi hệ thống giáo dục phổ thông trên cơ sở sự khuyết tật, và trẻ em khuyết tật không bị loại khỏi giáo dục tiểu học bắt buộc, hoặc giáo dục trung học, trên cơ sở sự khuyết tật;
 - b. Người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng tốt và miễn phí trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong cùng cộng đồng mà họ sinh sống;
 - c. Tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật trên cơ sở nhu cầu cá nhân;
 - d. Người khuyết tật được nhận sự trợ giúp cần thiết trong hệ thống giáo dục phổ thông để được giáo dục hiệu quả;
 - e. Cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hóa có hiệu quả, trong môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất, phù hợp với mục đích hòa nhập trọn vẹn.
3. Các Quốc gia thành viên tạo điều kiện cho người khuyết tật học tập những kỹ năng phát triển đời sống và xã hội để tạo thuận lợi cho họ tham gia giáo dục một cách trọn vẹn và bình đẳng, với tư cách thành viên của cộng đồng. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp, trong đó có:
 - a. Tạo thuận lợi cho việc học chữ Braille, chữ viết thay thế, các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp hoặc định hướng tăng cường hoặc thay thế, kỹ năng di chuyển, và khuyến khích hỗ trợ đồng đẳng và hỗ trợ của chuyên gia;
 - b. Tạo thuận lợi cho việc học ngôn ngữ ký hiệu và khuyến khích phát triển bản sắc ngôn ngữ của cộng đồng người khiếm thính;
 - c. Bảo đảm giáo dục người khiếm thị, khiếm thính hoặc vừa khiếm thính vừa khiếm thị bằng những ngôn ngữ, cách thức và phương tiện giao tiếp thích hợp nhất cho người đó, và trong những môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất.
4. Để bảo đảm biến quyền này thành hiện thực, các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để tuyển dụng giáo viên, trong đó có giáo viên khuyết tật, có trình độ về ngôn ngữ ký hiệu và/hoặc chữ Braille, đào tạo chuyên gia và nhân viên ở mọi cấp giáo dục. Sự đào tạo này phải bao gồm nâng cao nhận thức về người khuyết tật và sử dụng các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kỹ thuật và cơ sở vật chất giáo dục để hỗ trợ người

khuyết tật.

5. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục phổ thông cấp ba, dạy nghề, bổ túc và học tập suốt đời mà không có sự phân biệt nào và trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật.

Điều 25. Y tế

Các Quốc gia thành viên công nhận rằng người khuyết tật có quyền hưởng tiêu chuẩn y tế cao nhất đã đạt được mà không có sự phân biệt nào trên cơ sở sự khuyết tật. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với lứa tuổi, trong đó có phục hồi về y tế. Đặc biệt, Quốc gia thành viên sẽ:

1. Cung cấp cho người khuyết tật sự chăm sóc và chương trình y tế cùng loại, cùng chất lượng, cùng tiêu chuẩn miễn phí hoặc giá thành vừa phải như đối với những người khác, trong đó có các chương trình giới và sức khỏe sinh sản cũng như các chương trình sức khỏe cộng đồng dân cư;
2. Cung cấp những dịch vụ y tế đặc biệt mà người khuyết tật cần do họ bị khuyết tật, như phát hiện sớm và can thiệp nếu cần và những dịch vụ nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa khuyết tật tăng thêm, kể cả cho trẻ em và người lớn;
3. Cung cấp những dịch vụ y tế này càng gần cộng đồng càng tốt, kể cả ở khu vực nông thôn;
4. Yêu cầu cán bộ chuyên môn y tế cung cấp chăm sóc y tế cho người khuyết tật với cùng chất lượng như cho những người khác, kể cả trên cơ sở đồng ý tự nguyện và hiểu biết, như bằng cách nâng cao nhận thức về quyền con người, nhân phẩm, sự tự lực và nhu cầu của người khuyết tật, thông qua đào tạo và tuyên truyền tiêu chuẩn y đức cho cơ sở y tế công và tư;
5. Cấm phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong khi cung cấp bảo hiểm y tế, bảo hiểm sinh mệnh nếu loại bảo hiểm này được pháp luật quốc gia cho phép, và phải cung cấp các loại bảo hiểm này theo cách thức hợp lý và công bằng;
6. Ngăn ngừa sự từ chối chăm sóc y tế và dịch vụ y tế hoặc đồ ăn thức uống mang tính chất phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.

Điều 26. Tập luyện và phục hồi

1. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp và hiệu quả, như thông qua hỗ trợ đồng đẳng, để tạo điều kiện cho người khuyết tật đạt được và duy trì sự độc

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

lập ở mức tối đa, năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần và thể chất đầy đủ, hòa nhập trọn vẹn và tham gia hoàn toàn vào mọi khía cạnh của đời sống. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên tổ chức, củng cố và mở rộng các dịch vụ và chương trình tập luyện và phục hồi toàn diện, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ y tế, việc làm, giáo dục và xã hội, sao cho các dịch vụ và chương trình này:

- a. Bắt đầu vào giai đoạn sớm nhất có thể, và dựa trên đánh giá đa chiều về nhu cầu và sức lực của từng người;
 - b. Hỗ trợ sự tham gia và hòa nhập cộng đồng trong mọi khía cạnh xã hội, có tính chất tự nguyện, và càng gần cộng đồng của người khuyết tật càng tốt, kể cả ở vùng nông thôn;
2. Quốc gia thành viên thúc đẩy sự phát triển đào tạo từ đầu và bồi dưỡng tiếp đội ngũ cán bộ và nhân viên chuyên môn về dịch vụ tập luyện và phục hồi.
 3. Quốc gia thành viên tăng cường số lượng, hiểu biết và sử dụng công nghệ và thiết bị trợ giúp dành riêng cho người khuyết tật liên quan đến tập luyện và phục hồi.

Điều 27. Lao động và việc làm

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền lao động của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác; quyền này bao gồm cả quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường lao động mở, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật. Quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền làm việc thành hiện thực, kể cả cho những người bị khuyết tật trong quá trình lao động, bằng cách tiến hành các bước thích hợp, bao gồm việc thông qua các biện pháp lập pháp, nhằm một số mục đích, trong đó có:
 - a. Cẩm phân biệt trên cơ sở khuyết tật trong mọi vấn đề liên quan đến việc làm, bao gồm điều kiện tuyển dụng, sự thuê mướn và tuyển dụng, tiếp tục được tuyển dụng, thăng tiến nghề nghiệp và điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe;
 - b. Bảo vệ quyền của người khuyết tật được có điều kiện làm việc chính đáng và thuận lợi trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó có cơ hội bình đẳng và được trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc được bảo vệ không bị quấy rối hay bị mắng nhiếc;
 - c. Bảo đảm cho người khuyết tật có thể thực hiện quyền tham gia công đoàn, nghiệp đoàn trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- d. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình kỹ thuật và hướng nghiệp chung, các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề và đào tạo tiếp tục;
 - e. Thúc đẩy cơ hội việc làm và thăng tiến nghề nghiệp cho người khuyết tật trên thị trường lao động, cũng như thúc đẩy hỗ trợ tìm kiếm việc làm, duy trì và quay trở lại làm việc;
 - f. Thúc đẩy cơ hội tự làm việc, nhận thầu, phát triển hợp tác xã và khởi nghiệp;
 - g. Tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực công;
 - h. Thúc đẩy tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực tư, thông qua các biện pháp và chính sách thích hợp, trong đó có thể có các chương trình hành động mang tính chất động viên, khen thưởng và các biện pháp khác;
 - i. Bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật ở nơi làm việc;
 - j. Tạo điều kiện cho người khuyết tật có kinh nghiệm làm việc trên thị trường lao động mở;
 - k. Thúc đẩy các chương trình phục hồi nghề nghiệp, giữ gìn nghề nghiệp và quay trở lại làm việc cho người khuyết tật.
2. Quốc gia thành viên bảo đảm rằng người khuyết tật không phải làm nô dịch hoặc lao dịch, và được bảo vệ khỏi hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 28. Mức sống và phúc lợi xã hội thỏa đáng

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật và gia đình của họ được có mức sống thỏa đáng, trong đó có điều kiện ăn, mặc và ở thỏa đáng, và quyền của người khuyết tật được có điều kiện sống liên tục cải thiện, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.
2. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được hưởng phúc lợi xã hội và được hưởng quyền đó mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực, trong đó có các biện pháp:
- a. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận bình đẳng đối với dịch vụ nước sạch, bảo đảm cho họ tiếp cận các dịch vụ, thiết bị và sự hỗ trợ khác phục vụ những nhu cầu xuất phát từ tình trạng khuyết tật;

- b. Bảo đảm quyền của người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ và bé gái khuyết tật, người già khuyết tật được hưởng các chương trình phúc lợi xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo;
- c. Bảo đảm cho người khuyết tật và gia đình họ sống trong tình trạng nghèo khổ được tiếp cận sự giúp đỡ từ quỹ hỗ trợ người khuyết tật, trong đó có thể bằng cách đào tạo, tư vấn hoặc hỗ trợ tài chính và động viên tạm thời một cách thích hợp;
- d. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình nhà ở công cộng;
- e. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình và phúc lợi hưu trí.

Điều 29. Tham gia đời sống chính trị công cộng

Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật có các quyền chính trị và cơ hội hưởng các quyền đó trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và cam kết:

1. Bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tham gia hiệu quả và trọn vẹn vào đời sống chính trị công cộng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua đại diện do họ tự do lựa chọn, theo đó người khuyết tật có quyền và cơ hội bầu cử và được bầu cử, bằng một số cách như:
 - a. Bảo đảm rằng thủ tục, cơ sở vật chất phục vụ bầu cử thích hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ sử dụng;
 - b. Trong các cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân, bảo vệ quyền của người khuyết tật được bỏ phiếu kín và không bị hăm dọa, quyền ứng cử, quyền giữ chức vụ một cách có hiệu quả và thực hiện mọi chức năng công quyền ở mọi cấp chính quyền, tạo thuận lợi cho việc sử dụng công nghệ hỗ trợ tiên tiến khi cần;
 - c. Bảo đảm quyền tự do biểu đạt ý kiến của người khuyết tật với tư cách cử tri, để đạt được mục đích đó, cho phép người khuyết tật có người trợ giúp do người khuyết tật tự chọn, nếu cần và nếu người khuyết tật yêu cầu;
2. Chủ động thúc đẩy một môi trường cho phép người khuyết tật tham gia một cách hiệu quả và trọn vẹn vào các hoạt động xã hội, một cách không phân biệt đối xử và trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có:
 - a. Tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ có liên quan đến đời sống chính trị xã hội, trong việc quản lý và các hoạt động của các đảng phái chính trị;

- b. Thành lập và gia nhập các tổ chức người khuyết tật để đại diện cho người khuyết tật ở cấp địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Điều 30. Tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí và thể thao

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được tham gia vào đời sống văn hóa trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật:
 - a. Được tiếp cận văn hóa phẩm dưới dạng dễ tiếp cận;
 - b. Được tiếp cận chương trình truyền hình, phim, nhà hát và các hoạt động văn hóa khác dưới dạng dễ tiếp cận;
 - c. Được tiếp cận những nơi có các dịch vụ văn hóa hoặc trình diễn văn hóa, như trong rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim, thư viện và dịch vụ du lịch, và ở mức độ có thể, được tiếp cận các công trình hoặc địa điểm văn hóa quốc gia quan trọng.
2. Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để tạo điều kiện cho người khuyết tật có cơ hội phát triển và sử dụng tiềm năng trí tuệ, nghệ thuật và sáng tạo của mình, không chỉ vì lợi ích của chính họ, mà còn vì lợi ích của toàn xã hội.
3. Quốc gia thành viên tiến hành mọi bước thích hợp phù hợp với luật pháp quốc tế để bảo đảm rằng pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không tạo thành rào cản bất hợp lý hoặc có tính chất phân biệt đối xử ảnh hưởng tới sự tiếp cận của người khuyết tật đối với văn hóa phẩm.
4. Người khuyết tật có quyền được công nhận và ủng hộ bản sắc ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt của họ, trong đó có ngôn ngữ ký hiệu và văn hóa dành cho người khiếm thính.
5. Để hướng tới tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao trên cơ sở bình đẳng với những người khác, Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để:
 - a. Khuyến khích và thúc đẩy sự tham gia của người khuyết tật vào các hoạt động thể thao quần chúng tới mức rộng rãi nhất có thể;
 - b. Bảo đảm rằng người khuyết tật có cơ hội tổ chức, phát triển và tham gia những hoạt động thể thao và vui chơi dành riêng cho người khuyết tật, và để đạt được mục đích này, khuyến khích cung cấp chỉ dẫn, đào tạo và nguồn lực trên cơ sở bình đẳng với những người khác;
 - c. Bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tiếp cận các sự kiện du lịch, vui chơi và

thể thao;

- d. Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận bình đẳng như các trẻ em khác trong tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao, trong đó có các hoạt động trong hệ thống trường học;
- e. Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận dịch vụ do những người tham gia tổ chức các hoạt động vui chơi, du lịch, giải trí và thể thao cung cấp.

Điều 31. Thống kê và thu thập dữ liệu

1. Quốc gia thành viên cam kết thu thập các thông tin cần thiết, trong đó có dữ liệu thống kê và nghiên cứu, để thuận lợi trong việc xây dựng và thi hành các chính sách nhằm thực hiện Công ước này. Quy trình thu thập và cất giữ thông tin phải:
 - a. Tuân thủ các hạn chế theo luật định, trong đó có luật về bảo vệ dữ liệu, để bảo đảm tính bí mật và tôn trọng đời sống riêng tư của người khuyết tật;
 - b. Tuân thủ các quy định được quốc tế thừa nhận về bảo vệ quyền và tự do cơ bản của con người và các nguyên tắc đạo đức về thu thập và sử dụng số liệu thống kê.
2. Thông tin thu được theo điều này phải được tách lọc nếu cần và dùng để phục vụ đánh giá thi hành nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo Công ước này, cũng như để phát hiện và giải quyết những trở ngại mà người khuyết tật phải đối mặt khi thực hiện các quyền của mình.
3. Quốc gia thành viên nhận trách nhiệm phổ biến các số liệu thống kê này và bảo đảm rằng người khuyết tật và những người khác có thể tiếp cận các số liệu đó.

Điều 32. Hợp tác quốc tế

1. Quốc gia thành viên công nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế và sự thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc hỗ trợ các nỗ lực quốc gia nhằm thực hiện các mục đích của Công ước này, do vậy sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp và hiệu quả giữa các quốc gia và nếu cần, hợp tác với các tổ chức khu vực và quốc tế liên quan và nhân dân, đặc biệt là các tổ chức của người khuyết tật. Những biện pháp như vậy có thể bao gồm các hoạt động như:
 - a. Bảo đảm rằng hợp tác quốc tế, trong đó có các chương trình phát triển quốc tế, dễ tiếp cận và dành cho cả người khuyết tật;
 - b. Tạo thuận lợi và hỗ trợ việc xây dựng năng lực, bao gồm thông qua trao đổi và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chương trình đào tạo và thực tiễn tốt nhất;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- c. Tạo thuận lợi cho hợp tác nghiên cứu và tiếp cận hiểu biết khoa học kỹ thuật;
 - d. Nếu thích hợp, trợ giúp về kinh tế và kỹ thuật, trong đó có bằng cách tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và chia sẻ các công nghệ hỗ trợ, và thông qua chuyển giao công nghệ.
2. Những quy định của điều này không phương hại đến nghĩa vụ của Quốc gia thành viên thi hành các nghĩa vụ của mình theo Công ước này.

Điều 33. Thi hành và giám sát ở cấp quốc gia

1. Phù hợp với hệ thống tổ chức của mình, Quốc gia thành viên chỉ định một hoặc một số đầu mối thuộc chính phủ chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến việc thi hành Công ước này, và nghiêm túc cân nhắc thành lập hoặc chỉ định một cơ chế điều phối thuộc chính phủ để tạo thuận lợi cho các hành động liên quan với nhau trong các lĩnh vực khác nhau và ở các cấp độ khác nhau.
2. Phù hợp với hệ thống pháp lý và quản lý của mình, Quốc gia thành viên duy trì, củng cố và chỉ định hoặc thành lập ở Quốc gia thành viên một khuôn khổ, trong đó có một hoặc một số cơ chế độc lập nếu thích hợp, để thúc đẩy, bảo vệ và giám sát việc thi hành Công ước này. Trong khi chỉ định hoặc thành lập cơ chế như vậy, các Quốc gia thành viên phải cân nhắc các nguyên tắc về địa vị và chức năng của các thể chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.
3. Nhân dân, đặc biệt là người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ phải được hỏi ý kiến và tham gia đầy đủ vào quá trình giám sát.

Điều 34. Ủy ban về quyền của người khuyết tật

1. Sẽ thành lập Ủy ban về quyền của người khuyết tật (từ đây gọi là “Ủy ban”), Ủy ban này sẽ thực hiện các chức năng được quy định trong Công ước này.
2. Khi Công ước này có hiệu lực, Ủy ban gồm có 12 chuyên gia. Sau khi có thêm 60 quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, Ủy ban sẽ tăng thêm 6 thành viên, đạt số thành viên tối đa là 18 người.
3. Các thành viên của Ủy ban phục vụ với tư cách cá nhân và có uy tín đạo đức cao, có năng lực và kinh nghiệm đã được thừa nhận trong lĩnh vực do Công ước này điều chỉnh. Khi giới thiệu ứng cử viên của mình, Quốc gia thành viên nên nghiêm túc cân nhắc quy định tại Điều 4 khoản 3 Công ước này.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ bầu ra các thành viên của Ủy ban, có tính đến sự phân bổ công bằng về địa lý, đại diện của các nền văn minh khác nhau và các hệ thống

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

pháp lý cơ bản, đại diện cân bằng về giới và sự tham gia của các chuyên gia khuyết tật.

5. Thành viên Ủy ban được bầu kín trên danh sách do các Quốc gia thành viên giới thiệu trong số công dân của mình tại các phiên họp Hội nghị Quốc gia thành viên, với điều kiện có ít nhất hai phần ba số Quốc gia thành viên tham dự phiên họp. Những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt được số phiếu cao nhất và đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các đại diện Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
6. Kỳ bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng tính từ ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất trước ngày bầu cử 4 tháng, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc gửi thư đề nghị các Quốc gia thành viên giới thiệu ứng cử viên trong vòng 2 tháng. Sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuẩn bị danh sách ứng cử viên được các Quốc gia thành viên giới thiệu theo thứ tự bảng chữ cái, kèm theo tên Quốc gia thành viên giới thiệu họ và chuyển cho các Quốc gia thành viên.
7. Thành viên Ủy ban có nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại một lần. Tuy vậy, 6 trong số thành viên Ủy ban được bầu trong kỳ bầu cử thứ nhất sẽ hết nhiệm kỳ sau 2 năm; ngay sau kỳ bầu cử thứ nhất, tên của 6 thành viên này sẽ được chủ tịch kỳ họp nói đến trong khoản 5 điều này chọn bằng rút thăm..
8. Việc bầu cử 6 thành viên Ủy ban bổ sung sẽ được tổ chức vào kỳ bầu cử thường kỳ, phù hợp với những quy định của điều này.
9. Nếu một thành viên Ủy ban từ trần hoặc từ chức hoặc tuyên bố không thể tiếp tục làm nhiệm vụ vì bất kỳ lý do nào, Quốc gia thành viên giới thiệu thành viên đó sẽ chỉ định một chuyên gia khác đáp ứng được đòi hỏi và có trình độ theo các quy định liên quan của điều này để phục vụ trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.
10. Ủy ban tự soạn thảo các quy định về thủ tục của mình.
11. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của Ủy ban theo Công ước này, và triệu tập kỳ họp đầu tiên của Ủy ban.
12. Sau khi được Đại Hội đồng thông qua, thành viên Ủy ban thành lập theo Công ước này nhận lương từ quỹ của Liên Hợp Quốc theo các quy định và điều kiện mà Đại Hội đồng quyết định, trên cơ sở cân nhắc tầm quan trọng của các trách nhiệm của Ủy ban.
13. Thành viên Ủy ban được hưởng những điều kiện thuận lợi, ưu đãi và miễn trừ của các chuyên gia của Liên Hợp Quốc theo quy định của Công ước về ưu đãi và

miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 35. Báo cáo của các Quốc gia thành viên

1. Mỗi Quốc gia thành viên nộp cho Ủy ban một báo cáo toàn diện về các biện pháp đã tiến hành để thực hiện nghĩa vụ theo Công ước này và về tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện Công ước, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, trong vòng 2 năm tính từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan.
2. Sau đó, các Quốc gia thành viên nộp báo cáo ít nhất 4 năm một lần và khi nào Ủy ban yêu cầu.
3. Ủy ban quyết định những định hướng có thể áp dụng cho nội dung các báo cáo này.
4. Trong các báo cáo tiếp theo, Quốc gia thành viên đã nộp báo cáo toàn diện đầu tiên cho Ủy ban không cần nhắc lại các thông tin đã cung cấp. Các Quốc gia thành viên nên cân nhắc việc chuẩn bị báo cáo cho Ủy ban trong một quá trình minh bạch, công khai và cân nhắc nghiêm túc quy định tại Điều 4 khoản 3 của Công ước này.
5. Các báo cáo có thể nêu những yếu tố và khó khăn ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nghĩa vụ theo Công ước này.

Điều 36. Xem xét báo cáo

1. Ủy ban sẽ xem xét từng báo cáo, đưa ra gợi ý và khuyến nghị chung về báo cáo mà Ủy ban thấy thích hợp và chuyển cho Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên có thể lựa chọn bất kỳ thông tin nào để trả lời Ủy ban. Ủy ban có thể yêu cầu thêm thông tin liên quan đến việc thi hành Công ước này từ các Quốc gia thành viên.
2. Nếu một Quốc gia thành viên quá hạn nộp báo cáo, Ủy ban có thể thông báo cho Quốc gia thành viên liên quan về sự cần thiết kiểm tra tình hình thi hành Công ước này ở Quốc gia thành viên đó, trên cơ sở các thông tin đáng tin cậy mà Ủy ban có được, nếu Quốc gia thành viên không nộp báo cáo trong vòng 3 tháng kể từ ngày được thông báo. Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tham gia vào việc kiểm tra này. Nếu Quốc gia thành viên đáp ứng bằng cách nộp báo cáo liên quan, sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 điều này.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo cho tất cả các Quốc gia thành viên.

4. Các Quốc gia thành viên sẽ phổ biến rộng rãi báo cáo của mình cho nhân dân trong nước và tạo điều kiện cho việc tiếp cận những gợi ý và khuyến nghị chung về các báo cáo này.

Ủy ban sẽ chuyển cho các tổ chức chuyên môn, các quỹ và chương trình của Liên Hợp Quốc, cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác, nếu thích hợp, báo cáo của các Quốc gia thành viên để đưa ra đề nghị hoặc chỉ ra nhu cầu tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nêu trong đó, cùng với những nhận xét và khuyến nghị của Ủy ban nếu có về những đề nghị hoặc dấu hiệu này.

Điều 37. Hợp tác giữa các Quốc gia thành viên và Ủy ban

1. Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ủy ban và giúp đỡ các thành viên Ủy ban hoàn thành nhiệm vụ.
2. Trong quan hệ với các Quốc gia thành viên, Ủy ban phải cân nhắc nghiêm túc về cách thức và phương tiện tăng cường năng lực quốc gia nhằm thi hành Công ước này, trong đó có thông qua hợp tác quốc tế.

Điều 38. Quan hệ giữa Ủy ban với các cơ quan khác

Nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc thi hành Công ước này và khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực do Công ước điều chỉnh:

1. Các tổ chức chuyên môn và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc có quyền có đại diện xem xét việc thi hành những quy định của Công ước này nằm trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ. Nếu thấy cần, Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn và các cơ quan có thẩm quyền khác cố vấn về việc thi hành Công ước này trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc báo cáo về việc thi hành Công ước này trong các lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của họ;
2. Trong khi thực hiện nhiệm vụ, nếu cần, Ủy ban tham khảo các cơ quan thích hợp do các điều ước quốc tế về quyền con người thành lập, để hướng tới bảo đảm tính thống nhất của các hướng dẫn lập báo cáo, gợi ý và khuyến nghị chung giữa các cơ quan, và tránh lặp lại và chồng lấn trong việc thực hiện chức năng.

Điều 39. Báo cáo của Ủy ban

Ủy ban báo cáo Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội hai năm một lần về hoạt động của mình, và có thể đưa ra gợi ý và khuyến nghị chung trên cơ sở xem xét các báo cáo và thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên. Những gợi ý và khuyến nghị chung như vậy sẽ được đưa vào báo cáo của Ủy ban kèm theo nhận xét của các Quốc gia thành viên nếu có.

Điều 40. Hội nghị Quốc gia thành viên

1. Các Quốc gia thành viên họp thường kỳ tại Hội nghị Quốc gia thành viên để xem xét mọi vấn đề liên quan đến việc thi hành Công ước này.
2. Muộn nhất 6 tháng kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Quốc gia thành viên. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập các kỳ họp tiếp theo hai năm một lần hoặc theo quyết định của Hội nghị Quốc gia thành viên.

Điều 41. Lưu chiểu

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Công ước này.

Điều 42. Ký

Công ước này đề ngỏ tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York cho tất cả các quốc gia và tổ chức hội nhập khu vực ký từ ngày 30 tháng 3 năm 2007.

Điều 43. Cam kết

Đối với các quốc gia đã ký, Công ước này phải được phê chuẩn và đối với các tổ chức hội nhập khu vực đã ký, Công ước này phải được chính thức khẳng định tham gia. Bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực nào chưa ký đều có thể gia nhập Công ước này.

Điều 44. Các tổ chức hội nhập khu vực

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” có nghĩa là một tổ chức do các quốc gia có chủ quyền trong một khu vực thành lập, được các Quốc gia thành viên trao thẩm quyền đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Trong văn kiện khẳng định chính thức tham gia hoặc văn kiện gia nhập Công ước của mình, các tổ chức này công bố phạm vi thẩm quyền của họ đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Sau đó, các tổ chức này thông báo cho cơ quan lưu chiểu mọi sửa đổi đáng kể trong phạm vi thẩm quyền của mình.
2. Quy định về “Quốc gia thành viên” trong Công ước này sẽ áp dụng cho các tổ chức nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của các tổ chức đó.
3. Trong Điều 45 khoản 1 và Điều 47 khoản 2 và 3, không tính các văn kiện do các tổ chức hội nhập khu vực nộp lưu chiểu.
4. Đối với các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của mình, các tổ chức hội nhập khu vực có thể thực hiện quyền bỏ phiếu tại Hội nghị Quốc gia thành viên, với số phiếu bằng số thành viên tổ chức đồng thời là thành viên Công ước này. Những tổ chức này sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu nếu bất kỳ Quốc gia thành viên nào

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

của tổ chức đó thực hiện quyền này và ngược lại.

Điều 45. Hiệu lực

1. Công ước này có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20.
2. Đối với quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn, khẳng định hoặc gia nhập Công ước này sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20, Công ước có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, gia nhập của quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực đó.

Điều 46. Bảo lưu

1. Các bảo lưu trái với đối tượng và mục đích của Công ước này sẽ không được phép.
2. Có thể rút bảo lưu bất kỳ lúc nào.

Điều 47. Sửa đổi

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có quyền đề xuất sửa đổi Công ước này và đệ trình đề xuất đó lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo những đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có tán thành hay không tán thành việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về các đề xuất đó. Nếu trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên tán thành triệu tập một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập một hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được chấp nhận bởi ít nhất hai phần ba số Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được đệ trình cho Đại Hội đồng để thông qua và sau đó chuyển cho các Quốc gia thành viên để phê duyệt.
2. Mọi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày đạt được số văn kiện phê duyệt nộp lưu chiếu bằng hai phần ba số Quốc gia thành viên tại thời điểm chấp thuận sửa đổi. Sau đó, đối với mỗi Quốc gia thành viên, sửa đổi đó có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày quốc gia đó nộp lưu chiếu văn kiện phê duyệt. Một sửa đổi chỉ ràng buộc những quốc gia đã chấp nhận nó.

Điều 48. Rút khỏi Công ước

Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một văn bản thông báo gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký nhận được thông báo.

Điều 49. Dạng dễ tiếp cận

Văn bản Công ước này sẽ được thể hiện dưới các dạng dễ tiếp cận.

Điều 50. Bản chính

Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền ký tên dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ quốc gia mình, đã ký vào văn bản Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG CỦA CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ, 1999

(Được thông qua bởi nghị quyết A/54/4 của Đại Hội đồng ngày 06/10/1999 và để mở cho các Quốc gia ký kết vào ngày 10/12/1999 - Ngày Nhân quyền, có hiệu lực ngày 22/12/2000).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét thấy Hiến chương Liên Hợp Quốc tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người và vào các quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ,

Cũng lưu ý rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền và rằng mọi người đều được hưởng các quyền và tự do được quy định trong Tuyên ngôn, mà không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả phân biệt đối xử về giới tính,

Nhớ rằng Nghị quyết 2200 A (XXI) của các Công ước quốc tế về nhân quyền và các văn kiện quốc tế khác về nhân quyền nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tính,

Cũng nhắc lại rằng Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (gọi tắt là "Công ước"), trong đó các Quốc gia thành viên Công ước này lên án sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dưới mọi hình thức và cam kết theo đuổi chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ bằng mọi biện pháp thích hợp và không trì hoãn,

Tái khẳng định quyết tâm đảm bảo cho phụ nữ được thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người và hành động để ngăn chặn các hành vi vi phạm các quyền và tự do nói trên,

Đã thống nhất như sau:

Điều 1.

Quốc gia thành viên Nghị định thư này (gọi tắt là "Quốc gia thành viên") thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban về xóa bỏ Phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là "Ủy ban") tiếp nhận và xem xét các đơn thư được trình lên Ủy ban phù hợp với quy định tại Điều 2.

Điều 2.

Đơn thư có thể được gửi bởi hoặc thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, thuộc thẩm quyền xét xử của Quốc gia thành viên, tuyên bố là nạn nhân của hành vi vi phạm do Quốc gia thành viên gây ra đối với bất kỳ quyền nào được quy định trong Công ước này. Trong trường hợp đơn thư được gửi thay mặt cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân thì phải được sự đồng ý của người được đại diện, trừ khi người gửi có thể biện minh cho hành động thay mặt mà không được phép của mình.

Điều 3.

Đơn thư phải được trình bày bằng văn bản và không được nặc danh. Ủy ban sẽ không tiếp nhận đơn thư liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nhưng không phải thành viên Nghị định thư này.

Điều 4.

1. Ủy ban sẽ không xem xét đơn thư, trừ khi nó xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước đều đã được sử dụng, trừ khi việc áp dụng các biện pháp đó bị kéo dài bất hợp lý hoặc không mang lại sự đền bù thỏa đáng.
2. Ủy ban sẽ tuyên bố không tiếp nhận đơn thư nếu:
 - a. Vấn đề này đã từng được Ủy ban xác minh hay đã hoặc đang được xác minh theo một trình tự điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác;
 - b. Đơn thư không tương thích với các điều khoản của Công ước;
 - c. Đơn thư rõ ràng là vô căn cứ hoặc không đủ căn cứ;
 - d. Việc gửi đơn thư là lạm dụng quyền;
 - e. Các sự việc là đối tượng khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi các sự việc này vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó.

Điều 5.

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được đơn thư và trước khi xác định được

tính đúng đắn của đơn thư, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết để tránh tổn thất không thể khắc phục được đối với nạn nhân hoặc những nạn nhân của vi phạm chưa được chứng minh nói trên.

2. Trong khi Ủy ban thực hiện quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này, thì không có nghĩa là đã tiếp nhận hay đã xác định được tính đúng đắn của đơn thư.

Điều 6.

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận đơn thư mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên liên quan, và miễn là cá nhân hoặc các cá nhân đồng ý tiết lộ danh tính cho Quốc gia thành viên đó, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất kỳ đơn thư nào mà nó nhận được theo Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên nhận được đơn thư có trách nhiệm trình Ủy ban bản giải thích hoặc khẳng định bằng văn bản làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia thành viên đã áp dụng.

Điều 7.

1. Ủy ban sẽ xem xét đơn thư nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở tất cả thông tin nó có được từ hay thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, và từ Quốc gia thành viên liên quan, miễn là thông tin này được chuyển đến các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức họp kín khi xác minh đơn thư theo Nghị định thư hiện hành.
3. Sau khi xác minh đơn thư, Ủy ban sẽ chuyển quan điểm của mình, cùng với các kiến nghị, nếu có, tới các bên liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét thích đáng những quan điểm, cùng các kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, và trong vòng 6 tháng, phải trình lên Ủy ban phản hồi bằng văn bản, trong đó có thông tin về bất kỳ hành động nào đã được tiến hành theo quan điểm và kiến nghị của Ủy ban.
5. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia thành viên đã tiến hành dựa trên quan điểm hoặc kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, bao gồm cả những thông tin mà Ủy ban xem là phù hợp, trong báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại Điều 18 của Công ước.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy cho biết hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống gây ra bởi Quốc gia thành viên đối với các quyền được quy định trong Công ước, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong hoạt động xác minh thông tin và cuối cùng trình nhận xét về các thông tin liên quan.
2. Sau khi xem xét bất cứ nhận xét nào do Quốc gia thành viên liên quan trình lên cũng như bất kỳ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có thể tiếp cận, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều hơn một thành viên của mình tiến hành điều tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Nếu được bảo đảm và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên, cuộc điều tra đó có thể bao gồm cả chuyến viếng thăm lãnh thổ của Quốc gia thành viên liên quan.
3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng kết quả của cuộc điều tra, Ủy ban phải chuyển những kết quả này đến Quốc gia thành viên liên quan cùng với bất kỳ nhận xét và kiến nghị nào.
4. Quốc gia thành viên liên quan phải, trong vòng sáu tháng kể từ khi nhận được kết quả điều tra, nhận xét và kiến nghị của Ủy ban, trình lên Ủy ban nhận xét của mình.
5. Cuộc điều tra này phải được tiến hành bí mật và Quốc gia thành viên phải hợp tác trong mọi giai đoạn của quá trình tố tụng.

Điều 9.

1. Ủy ban có thể đề nghị Quốc gia thành viên liên quan đưa vào nội dung báo cáo của nó theo Điều 18 của Công ước các thông tin chi tiết về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia đã thực hiện để đáp lại cuộc điều tra được tiến hành theo Điều 8 của Nghị định thư này.
2. Ủy ban có thể, nếu cần thiết, sau thời gian sáu tháng nêu tại Điều 8.4, yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về những biện pháp đã được thực hiện đáp lại cuộc điều tra đó.

Điều 10.

1. Quốc gia thành viên có thể, vào thời điểm ký kết hoặc phê chuẩn hay khi gia nhập Nghị định thư này, tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban như quy định tại các Điều 8 và 9.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã tuyên bố như đoạn 1 của điều này có thể, vào

bất kỳ lúc nào, rút lại tuyên bố trên bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký.

Điều 11.

Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các cá nhân trong thẩm quyền xét xử của mình không bị ngược đãi hay đe dọa do đã kiện lên Ủy ban theo Nghị định thư này.

Điều 12.

Ủy ban phải nêu tóm tắt các hoạt động của nó theo Nghị định thư này trong báo cáo thường niên theo Điều 21 của Công ước.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và công khai nội dung Công ước và Nghị định này và tạo điều kiện tiếp cận thông tin về quan điểm và kiến nghị của Ủy ban, cụ thể là, về các vấn đề liên quan đến Quốc gia thành viên đó.

Điều 14.

Ủy ban phải xây dựng các quy tắc tổ tụng của riêng nó để làm theo khi thực hiện các chức năng mà Nghị định thư này trao cho nó.

Điều 15.

1. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước ký kết.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Các văn bản phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước tham gia.
4. Việc gia nhập phải được thực hiện thông qua việc gửi văn bản xin gia nhập lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được gửi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với Quốc gia phê chuẩn Nghị định thư này hoặc gia nhập Nghị định thư sau khi nó có hiệu lực, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày

nộp văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 17.

Nghị định thư này không cho phép bất cứ điều khoản bảo lưu nào.

Điều 18.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký phải thông báo bất cứ đề xuất sửa đổi nào cho các Quốc gia thành viên với yêu cầu rằng các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Tổng Thư ký xem họ có muốn tổ chức họp để xem xét và biểu quyết đề xuất đó hay không. Trong trường hợp ít nhất một phần ba Quốc gia thành viên ủng hộ họp mặt, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê duyệt.
2. Sửa đổi sẽ có hiệu lực khi nhận được sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi hai phần ba các Quốc gia thành viên Nghị định thư này phù hợp với các tiến trình hiến định của các nước.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận sửa đổi, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư hiện tại và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 19.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này đối với bất kỳ đơn thư nào được gửi theo Điều 2 hoặc bất kỳ cuộc điều tra nào được tiến hành theo Điều 8 trước ngày tuyên bố bãi ước có hiệu lực.

Điều 20.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia về:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này;

2. Ngày Nghị định thư này hay bất kỳ sửa đổi nào theo Điều 18 có hiệu lực;
và của
3. Bất kỳ tuyên bố bãi ước nào theo Điều 19.

Điều 21.

1. Nghị định thư này, trong đó văn bản bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được lưu tại kho văn thư lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia được nhắc đến trong Điều 25 của Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, VỀ VIỆC LÔI CUỐN TRẺ EM THAM GIA XUNG ĐỘT VŨ TRANG, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 25/5/2000 theo Nghị quyết A/RES/-54/263. Có hiệu lực từ ngày 12/02/2002. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/12/2001).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Được khuyến khích bởi sự ủng hộ vượt trội của cộng đồng quốc tế với Công ước về quyền trẻ em, chứng tỏ sự cam kết rộng khắp đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của trẻ em.

Khẳng định một lần nữa rằng, các quyền của trẻ em cần phải được đặc biệt bảo vệ, và kêu gọi cần tiếp tục cải thiện tình hình của trẻ em mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, cũng như kêu gọi bảo đảm cho trẻ em được phát triển và giáo dục trong những điều kiện hòa bình và an ninh.

Lo ngại về những tác động rộng khắp và nguy hại của xung đột vũ trang với trẻ em và những hậu quả lâu dài của việc này với sự phát triển, an ninh và hòa bình bền vững.

Lên án các hành động nhằm vào trẻ em trong các tình huống xung đột vũ trang và việc tấn công trực tiếp vào các mục tiêu được bảo vệ theo luật pháp quốc tế, bao gồm những địa điểm thường tập trung nhiều trẻ em như các trường học, bệnh viện.

Ghi nhận việc thông qua Quy chế Rome của Tòa án Hình sự Quốc tế, và đặc biệt là việc Quy chế đưa vào khái niệm tội ác chiến tranh các hành động cưỡng bức hoặc tuyển dụng trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang hoặc sử dụng các em này tham gia tích cực vào chiến sự, cả trong các cuộc xung đột vũ trang quốc tế và không mang tính chất quốc tế.

Xét rằng, để tăng cường hơn nữa việc thực hiện các quyền được quy định trong Công ước quyền trẻ em, bởi vậy, cần đẩy mạnh hơn nữa việc bảo vệ trẻ em khỏi việc bị lôi cuốn vào xung đột vũ trang.

Ghi nhớ Điều 1 Công ước về quyền trẻ em quy định cụ thể rằng, vì những mục đích của Công ước, trẻ em là tất cả những người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn.

Tin tưởng rằng, một Nghị định thư không bắt buộc kèm theo Công ước về quyền trẻ em mà nâng độ tuổi có thể tuyển dụng người vào các lực lượng vũ trang và sử dụng họ tham gia chiến sự sẽ góp phần có hiệu quả vào việc thực hiện nguyên tắc các lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em cần phải được đặt lên hàng đầu trong tất cả những hoạt động liên quan đến trẻ em.

Ghi nhớ rằng, Hội nghị lần thứ 26 của Hội Chữ thập đỏ và Trăng Lưỡi liềm đỏ quốc tế họp tháng 12/1995 đã khuyến nghị một số điểm, trong đó có điểm nói rằng các bên trong xung đột vũ trang phải thực hiện mọi biện pháp có thể để bảo đảm rằng trẻ em dưới 18 tuổi không phải tham gia chiến sự.

Hoan nghênh việc thông qua Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất vào tháng 7/1999, mà cấm một số hành vi trong đó có việc cưỡng bức hoặc tuyển dụng bắt buộc trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang.

Lên án với sự lo ngại sâu sắc nhất tình trạng các nhóm vũ trang không thuộc lực lượng vũ trang của các nhà nước tuyển dụng, huấn luyện và sử dụng trẻ em trong chiến sự ở trong và ngoài biên giới quốc gia, và nhận biết trách nhiệm của những người tuyển mộ, đào tạo và sử dụng trẻ em vào mục đích này.

Nhắc lại nghĩa vụ của các bên tham gia xung đột vũ trang phải tuân thủ những quy định của luật nhân đạo quốc tế.

Nhấn mạnh rằng Nghị định thư này không làm tổn hại đến những mục đích và nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm Điều 51, và những quy tắc có liên quan của luật nhân đạo quốc tế.

Ghi nhớ rằng, trạng thái hòa bình và an ninh đạt được dựa trên sự tôn trọng đầy đủ những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và trên sự tuân thủ các văn kiện quốc tế về quyền con người hiện hành là không thể thiếu được để bảo vệ trẻ em một cách trọn vẹn, đặc biệt trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ trang và có sự chiếm đóng của nước ngoài.

Công nhận những nhu cầu đặc biệt xuất phát từ tình trạng kinh tế, xã hội hoặc

giới tính của những trẻ em mà đặc biệt dễ bị tuyển mộ hay sử dụng trong chiến sự trái với Nghị định thư này.

Lưu ý về sự cần thiết xem xét các nguyên nhân gốc rễ về chính trị, xã hội và kinh tế của việc lôi cuốn trẻ em vào những cuộc xung đột vũ trang.

Tin tưởng vào nhu cầu tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện Nghị định thư này, cũng như vào việc phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hòa nhập xã hội cho những trẻ em là nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của trẻ em và những trẻ em là nạn nhân, vào việc phổ biến những chương trình thông tin và giáo dục liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp có thể để bảo đảm rằng những thành viên trong các lực lượng vũ trang nước mình mà chưa đến 18 tuổi sẽ không phải trực tiếp tham gia chiến sự.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng những người chưa đến 18 tuổi sẽ không bị bắt buộc tuyển mộ vào các lực lượng vũ trang của nước mình.

Điều 3.

1. Các Quốc gia thành viên phải nâng độ tuổi tối thiểu được phép tuyển mộ những người tự nguyện xin phục vụ lực lượng vũ trang của nước mình đến độ tuổi nêu tại khoản 3 Điều 38 Công ước về quyền trẻ em, có tính đến những nguyên tắc đã ghi trong điều đó, và thừa nhận rằng, theo Công ước, những người dưới 18 tuổi đều được bảo vệ đặc biệt.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải đưa ra một tuyên bố có tính ràng buộc sau khi phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này, trong tuyên bố đó phải nêu rõ độ tuổi tối thiểu mà có thể chấp nhận cho một người tự nguyện xin phục vụ các lực lượng vũ trang của nước mình và mô tả các biện pháp bảo vệ mà quốc gia đó đưa ra để đảm bảo rằng sự tuyển mộ như vậy không phải là cưỡng bức hoặc ép buộc.
3. Các Quốc gia thành viên cho phép tuyển mộ những người dưới 18 tuổi tự nguyện xin phục vụ các lực lượng vũ trang quốc gia cần duy trì các biện pháp bảo vệ để nhằm mục đích tối thiểu là:
 - a. Sự tuyển mộ như vậy là thực sự tự nguyện.

- b. Sự tuyển mộ như vậy được tiến hành với sự đồng ý có chứng thực của cha mẹ hay người giám hộ pháp lý của người được tuyển mộ.
 - c. Những người được tuyển mộ phải được thông báo đầy đủ về các nhiệm vụ liên quan đến việc phục vụ quân sự như vậy.
 - d. Những người tự nguyện phải cung cấp những chứng cứ tin cậy về độ tuổi của họ trước khi được nhận vào phục vụ quân đội quốc gia.
4. Mỗi Quốc gia thành viên có thể củng cố thêm tuyên bố của mình vào bất cứ lúc nào bằng cách thông báo về điều đó với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên. Sự thông báo này sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản thông báo của quốc gia.
5. Yêu cầu nâng độ tuổi tối thiểu trong khoản 1 điều này không áp dụng cho các trường học do các lực lượng vũ trang điều hành hoặc kiểm soát, chiếu theo các Điều 28 và 29 của Công ước về quyền trẻ em.

Điều 4.

1. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các nhóm vũ trang không thuộc những lực lượng vũ trang của nhà nước cũng không được tuyển mộ hay sử dụng những người dưới 18 tuổi trong chiến sự.
2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp có thể để ngăn ngừa sự tuyển mộ và sử dụng trẻ em như vậy, bao gồm việc thông qua những biện pháp pháp lý cần thiết để cấm và hình sự hóa những hành động đó.
3. Việc áp dụng điều này của Nghị định thư không gây ảnh hưởng đến vị thế pháp lý của bất cứ bên nào trong một cuộc xung đột vũ trang.

Điều 5.

Không một điều nào trong Nghị định thư này được lý giải nhằm loại trừ các quy định trong luật pháp của một Quốc gia thành viên hay trong những văn kiện pháp lý quốc tế và luật nhân đạo quốc tế mà có lợi hơn trong việc hiện thực hóa các quyền trẻ em.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp pháp lý, hành chính và những biện pháp cần thiết khác để đảm bảo sự tuân thủ và thực hiện có hiệu quả những điều khoản của Nghị định thư này trong khuôn khổ quyền tài phán của quốc gia đó.

2. Các Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và đẩy mạnh việc tuyên truyền về những nguyên tắc và điều khoản của Nghị định thư này bằng những biện pháp phù hợp cho cả người lớn và trẻ em.
3. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả những biện pháp có thể để đảm bảo rằng những người thuộc quyền tài phán của mình, mà đã được tuyển mộ hay sử dụng trong chiến sự trái với Nghị định thư này, phải được giải ngũ hoặc miễn phục vụ. Khi cần thiết, các Quốc gia thành viên phải dành cho những người này tất cả sự trợ giúp thích hợp để giúp họ phục hồi thể lực, tâm lý và tái hòa nhập xã hội.

Điều 7.

1. Các Quốc gia thành viên phải hợp tác trong việc thực hiện Nghị định thư này, kể cả việc ngăn chặn bất kỳ hành động nào trái với Nghị định thư và phục hồi, tái hòa nhập xã hội những người là nạn nhân của các hành động trái với Nghị định thư, bao gồm việc thông qua sự hợp tác kỹ thuật và hỗ trợ tài chính. Sự hỗ trợ và hợp tác như vậy sẽ được tiến hành với sự tham khảo ý kiến của các Quốc gia thành viên có liên quan và những tổ chức quốc tế thích hợp.
2. Những Quốc gia thành viên có điều kiện làm như vậy phải hỗ trợ qua các chương trình đa phương, song phương hiện có hay các chương trình khác, hay qua một quỹ tự nguyện được thành lập theo đúng các quy tắc của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Điều 8.

1. Mỗi Quốc gia thành viên, trong vòng hai năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực với nước mình, phải gửi báo cáo đến Ủy ban về quyền trẻ em, trong đó cung cấp những thông tin toàn diện về các biện pháp mà Quốc gia thành viên đó đã tiến hành nhằm thực hiện những quy định của Nghị định thư này, bao gồm những biện pháp đã tiến hành để thực hiện các quy định về sự tham gia và tuyển dụng người vào lực lượng vũ trang.
2. Sau khi nộp báo cáo toàn diện đó, mỗi Quốc gia thành viên phải nêu, trong báo cáo quốc gia nộp cho Ủy ban về quyền trẻ em theo quy định tại Điều 44 Công ước về quyền trẻ em, bất kỳ thông tin thêm nào liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này. Sau đó cứ 5 năm, các Quốc gia thành viên phải gửi báo cáo một lần.
3. Ủy ban về quyền trẻ em có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm những thông tin liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Điều 9.

1. Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào mà đã là Quốc gia thành viên hay đã ký Công ước về quyền trẻ em, ký.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn và sẽ đề mở cho bất kỳ quốc gia nào gia nhập. Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, với trách nhiệm lưu trữ Công ước về quyền trẻ em và Nghị định thư này, sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước và những quốc gia đã ký Công ước về các văn kiện tuyên bố theo Điều 3.

Điều 10.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 10 được lưu trữ.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này sau khi nó có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký lưu trữ văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 11.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo việc bãi ước này cho các Quốc gia thành viên khác của Công ước và các quốc gia đã ký Công ước. Việc rút khỏi Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo. Tuy nhiên, khi hết năm đó mà Quốc gia thành viên xin rút khỏi Nghị định thư đang tham gia xung đột vũ trang thì việc bãi ước đó sẽ không có hiệu lực trước khi cuộc xung đột vũ trang kết thúc.
2. Việc bãi ước như vậy sẽ không có tác dụng giải phóng quốc gia liên quan khỏi những nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo quy định tại Nghị định thư này, về bất kỳ hành động nào diễn ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực. Việc bãi ước như vậy cũng không làm phương hại, dù bất kỳ bằng cách nào, đến việc tiếp tục xem xét bất kỳ vấn đề nào mà Ủy ban quyền trẻ em đang xem xét mà có liên quan đến Quốc gia thành viên đó trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.

Điều 12.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình đề nghị này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư

ký Liên Hợp Quốc phải thông báo đề nghị sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời yêu cầu cho biết có tán thành hay không việc tổ chức một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị đó. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên cho biết tán thành tổ chức một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký phải triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được chấp nhận bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị phải được đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chấp thuận.

2. Mỗi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chấp nhận và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên Nghị định thư chấp thuận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, Nghị định thư sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, còn các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những điều khoản của Nghị định thư này và mọi sửa đổi bổ sung trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 13.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, tất cả đều là bản chính, được lưu chiếu trong Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước này và những quốc gia đã ký Công ước bản sao có chứng thực của Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM VỀ VIỆC BUÔN BÁN TRẺ EM, MẠI DÂM TRẺ EM VÀ VĂN HÓA PHẨM KHIÊU DÂM TRẺ EM, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và mở cho các nước ký, phê chuẩn, gia nhập theo Nghị quyết A/RES/54/263, ngày 25/5/2000. Có hiệu lực từ ngày 18/01/2002. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/12/2001).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét rằng, để thúc đẩy hơn nữa việc đạt được những mục tiêu của Công ước về quyền trẻ em và việc thực hiện những quy định của Công ước, đặc biệt là các Điều 1, 11, 21, 32, 33, 34, 35 và 36, cần thiết phải mở rộng các biện pháp mà các Quốc gia thành viên cần tiến hành để bảo đảm bảo vệ trẻ em khỏi bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, phải làm mại dâm và bị sử dụng vào việc sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm.

Cũng xét rằng, Công ước về quyền trẻ em công nhận trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế và khỏi phải làm bất cứ công việc gì có hại hay cản trở việc giáo dục của trẻ, hoặc nguy hại cho sức khỏe hoặc cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức hay xã hội của trẻ.

Hết sức lo ngại trước tình trạng vận chuyển trẻ em diễn ra nghiêm trọng và ngày càng tăng trên phạm vi quốc tế cho các mục đích buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em vào sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm.

Lo ngại sâu sắc về tình trạng du lịch tình dục tiếp tục diễn ra tràn lan mà trẻ em là đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương, vì tình trạng này trực tiếp thúc đẩy việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em trong văn hóa phẩm khiêu dâm.

Công nhận rằng, một số nhóm trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ

em gái, dễ gặp nguy cơ bị bóc lột tình dục hơn, và rằng, trẻ em gái chiếm tỷ lệ cao trong số những người bị bóc lột tình dục.

Lo ngại về việc ngày càng xuất hiện nhiều văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet và trên các công nghệ đang phát triển khác, và nhắc lại Hội nghị quốc tế về đấu tranh chống văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet tổ chức ở Viên năm 1999, mà cụ thể là kết luận của Hội nghị kêu gọi việc hình sự hóa trên toàn thế giới việc sản xuất, phân phối, xuất khẩu, chuyển giao, nhập khẩu, sở hữu có dụng ý và quảng cáo văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác và cộng tác chặt chẽ hơn nữa giữa các chính phủ và nền công nghiệp Internet.

Tin tưởng rằng, việc xóa bỏ nạn buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em sẽ tiến triển thuận lợi nếu có một cách tiếp cận hợp lý, trong đó nhằm giải quyết các yếu tố là nguyên nhân của vấn đề, bao gồm tình trạng kém phát triển, nghèo đói, khoảng cách giàu nghèo, cơ cấu kinh tế - xã hội bất bình đẳng, khủng hoảng gia đình, thất học, tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị, sự phân biệt đối xử về giới, thái độ vô trách nhiệm về tình dục của người lớn, những tập tục truyền thống có hại, xung đột vũ trang và tình trạng buôn bán trẻ em.

Tin tưởng rằng, những cố gắng để nâng cao nhận thức của công chúng về vấn đề này là cần thiết để giảm cầu về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và tin tưởng vào tầm quan trọng của việc tăng cường sự hợp tác toàn cầu giữa tất cả những chủ thể có liên quan cũng như vào việc thúc đẩy thực thi pháp luật trong vấn đề này ở cấp quốc gia.

Ghi nhận những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan đến bảo vệ trẻ em, bao gồm Công ước La Hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong vấn đề cho nhận con nuôi giữa các nước, Công ước La Hay về các khía cạnh dân sự của nạn bắt cóc trẻ em quốc tế, Công ước La Hay về thẩm quyền tài phán, pháp luật áp dụng, việc thừa nhận, thực hiện và hợp tác trong các vấn đề liên quan đến trách nhiệm của cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em, và Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Được khuyến khích bởi sự ủng hộ phổ biến với Công ước về quyền trẻ em, thể hiện sự cam kết rộng khắp đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của trẻ em.

Công nhận tầm quan trọng của việc thực hiện những quy định của Chương trình hành động về phòng chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, cũng như của Tuyên bố và Chương trình hành động được thông qua tại

Hội nghị thế giới về chống bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại được tổ chức tại Stóc-khôm từ ngày 27 đến 3/8/1996 và những quyết định, khuyến nghị có liên quan khác của các cơ quan, tổ chức quốc tế có liên quan.

Cần nhắc thích đáng đến tầm quan trọng của các truyền thống và giá trị văn hóa của mỗi dân tộc đối với việc bảo vệ và sự phát triển hài hòa của trẻ em.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên phải cấm việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được quy định trong Nghị định thư này.

Điều 2.

Trong phạm vi Nghị định thư này:

1. Buôn bán trẻ em có nghĩa là bất kỳ hành động hoặc giao dịch nào mà qua đó trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người hay một nhóm người nào cho một người hay một nhóm người khác để lấy tiền hay một giá trị trao đổi gì khác.
2. Mại dâm trẻ em là việc sử dụng trẻ em trong các hoạt động tình dục để lấy tiền hay bất kỳ giá trị trao đổi nào khác.
3. Văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em nghĩa là bất kỳ sự trình bày nào, bằng bất kỳ phương tiện gì, về trẻ em tham gia vào các hoạt động tình dục một cách thực sự hoặc mô phỏng, hay bất cứ sự trình bày nào về các cơ quan sinh dục của trẻ em, mà chủ yếu là nhằm các mục đích tình dục.

Điều 3.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng, tối thiểu những hành vi và hoạt động sau đây phải được coi là cấu thành tội phạm trong pháp luật hình sự nước mình, cho dù các hành vi tội phạm như vậy được thực hiện ở trong nước hay ở nước ngoài, mang tính chất cá nhân hay có tổ chức:

a. Trong khuôn khổ vấn đề buôn bán trẻ em quy định trong Điều 2.

- i. Việc cung cấp, chuyển giao hay tiếp nhận trẻ em, bằng bất cứ phương cách nào, nhằm các mục đích:

- Bóc lột các em về tình dục.
- Chuyển giao những bộ phận cơ thể của các em để thu lợi.
- Cường bức các em phải lao động.

- ii. Với tư cách là người trung gian, xúi giục một cách không lương thiện để có được sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi, vi phạm những quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về con nuôi.
 - b. Cho, nhận, mua hay cung cấp trẻ em vì mục đích mại dâm như được xác định trong Điều 2.
 - c. Sản xuất, phân phối, phổ biến, nhập khẩu, xuất khẩu, chào mời, buôn bán hay sở hữu văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được xác định trong Điều 2.
2. Phù hợp với pháp luật của các quốc gia, hành vi âm mưu thực hiện, đồng lõa hay tham gia vào bất kỳ hành động nào nêu trên, cũng phải bị coi là tội phạm.
 3. Mỗi Quốc gia thành viên phải quy định những hình phạt thích hợp đối với các tội phạm đó, tùy theo tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội.
 4. Tùy theo quy định của pháp luật quốc gia mình, các Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để quy trách nhiệm pháp lý cho những kẻ phạm các tội nêu ở khoản 1 điều này. Tùy thuộc vào các nguyên tắc pháp lý đang áp dụng ở các quốc gia, trách nhiệm pháp lý như vậy có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hay hành chính.
 5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp để đảm bảo rằng, tất cả những người liên quan đến việc cho nhận trẻ em làm con nuôi phải hành động phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về vấn đề này.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3, khi những tội phạm này xảy ra trên lãnh thổ nước mình, hay trên tàu thủy hoặc máy bay được đăng ký ở nước mình.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3 trong những trường hợp sau:
 - a. Khi người bị coi là phạm tội là công dân nước mình, hay là người thường trú ở nước mình.
 - b. Khi nạn nhân là công dân nước mình.
3. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm trên, khi người bị coi là phạm tội đang có

mặt trên lãnh thổ nước mình và Quốc gia thành viên không dẫn độ người đó sang một Quốc gia thành viên khác, với lý do rằng tội phạm là do công dân của nước mình gây ra.

4. Nghị định thư này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực hiện theo pháp luật quốc gia.

Điều 5.

1. Những tội phạm nói trong khoản 1 Điều 3 phải được đưa vào danh sách các tội phạm có thể bị dẫn độ trong bất kỳ hiệp định dẫn độ nào hiện đang áp dụng giữa các Quốc gia thành viên, cũng như phải được đưa vào danh sách những tội phạm có thể bị dẫn độ trong mọi hiệp ước dẫn độ sau này có thể được ký kết giữa các Quốc gia thành viên, phù hợp với những điều kiện được đề ra trong các hiệp ước như vậy.
2. Nếu một Quốc gia thành viên áp dụng việc dẫn độ trên cơ sở các hiệp ước ký kết giữa hai bên mà nhận được đề nghị dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác mà giữa hai nước chưa ký hiệp ước dẫn độ thì có thể coi Nghị định thư này là cơ sở pháp lý để dẫn độ các tội phạm như vậy. Sự dẫn độ phải căn cứ vào những điều kiện quy định trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.
3. Các Quốc gia thành viên không coi việc dẫn độ phụ thuộc vào sự tồn tại của một hiệp ước phải công nhận những tội phạm như vậy là các tội phạm có thể bị dẫn độ giữa các quốc gia đó với nhau, căn cứ vào những điều kiện nêu trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.
4. Vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, những tội phạm như vậy phải được xem như là chúng xảy ra không chỉ ở nơi chúng bị phát hiện, mà cả trên các lãnh thổ của quốc gia đã yêu cầu được thực hiện quyền tài phán của họ phù hợp với quy định ở Điều 4.
5. Nếu một đề nghị về dẫn độ được nêu ra với một tội phạm được nêu ở khoản 1 Điều 3, và nếu Quốc gia thành viên được đề nghị không hoặc sẽ không dẫn độ tội phạm đó với lý do từ quốc tịch của người phạm tội, thì quốc gia từ chối dẫn độ phải tiến hành những biện pháp thích hợp để chuyển vụ việc lên các nhà chức trách có thẩm quyền để truy tố.

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên phải dành cho nhau sự tương trợ tư pháp đến mức tối đa trong việc điều tra hoặc trong các thủ tục tố tụng hình sự hay dẫn độ có liên quan đến các tội phạm nêu ở khoản 1 Điều 3, bao gồm sự trợ giúp trong việc thu thập

những chứng cứ cần thiết trong hoạt động tố tụng.

2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện những nghĩa vụ của họ theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ hiệp ước hay thỏa thuận nào khác về hỗ trợ pháp lý song phương mà đang có hiệu lực giữa các quốc gia. Trong trường hợp không có những hiệp ước hay thỏa thuận như thế thì các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau theo quy định trong pháp luật của mỗi nước.

Điều 7.

Tùy theo pháp luật trong nước, các Quốc gia thành viên phải:

1. Khi cần thiết, tiến hành các biện pháp để tịch thu hay xung công:
 - a. Các tài sản, chẳng hạn như vật liệu, đồ đạc hay các công cụ khác được sử dụng để phạm tội hay để hỗ trợ phạm các tội theo Nghị định thư này.
 - b. Tiền thu được từ những hoạt động tội phạm đó.
2. Thực hiện những đề nghị của các Quốc gia thành viên khác về tịch thu hay xung công các tài sản hay tiền thu được nói đến trong mục a (i).
3. Tiến hành các biện pháp nhằm đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn những cơ sở sử dụng để phạm các tội này.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo vệ quyền và lợi ích của những trẻ em là nạn nhân của các hành động bị cấm theo Nghị định thư này trong tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự, cụ thể như thông qua các việc:
 - a. Công nhận tính chất dễ bị tổn thương của các nạn nhân là trẻ em và sửa đổi những thủ tục công nhận những nhu cầu đặc biệt của nhóm trẻ em này, bao gồm cả những nhu cầu đặc biệt với cương vị người làm chứng.
 - b. Thông tin cho các nạn nhân là trẻ em về các quyền và vai trò của các em, cũng như về phạm vi, thời gian, tiến trình của hoạt động tố tụng và khuynh hướng phát triển của các vụ việc liên quan đến các em.
 - c. Cho phép các nạn nhân trẻ em trình bày các quan điểm, nhu cầu, mối quan tâm của các em, và phải xem xét đến những điều này trong quá trình tố tụng khi mà quyền lợi cá nhân của các em có thể bị ảnh hưởng, theo cách thức phù hợp với các thủ tục tố tụng của pháp luật quốc gia.
 - d. Cung cấp cho các nạn nhân trẻ em những dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong suốt quá trình tố tụng pháp lý.

- e. Khi cần thiết, phải bảo vệ sự riêng tư và lai lịch của các nạn nhân trẻ em và phải tiến hành các biện pháp phù hợp với pháp luật quốc gia để tránh sự phổ biến một cách không phù hợp những thông tin mà có thể dẫn đến tiết lộ lai lịch của các nạn nhân trẻ em.
 - f. Trong những trường hợp cần thiết, phải bảo vệ các nạn nhân trẻ em cũng như các thành viên trong gia đình các em và những người làm chứng khỏi bị đe dọa và uy hiếp.
 - g. Phải tránh những trì hoãn không cần thiết trong việc xử lý các vụ việc và trong việc thi hành những quy định, quyết định về bồi thường cho các nạn nhân trẻ em.
2. Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc không biết chắc chắn về độ tuổi của nạn nhân sẽ không cản trở việc tiến hành các cuộc điều tra hình sự, bao gồm những cuộc điều tra để xác định tuổi thực sự của nạn nhân.
 3. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, hệ thống tư pháp hình sự phải hành động theo nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều được quan tâm hàng đầu trong việc đối xử với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.
 4. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng tất cả những người làm việc với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm bị cấm theo Nghị định thư này phải được đào tạo phù hợp, đặc biệt là về pháp lý và tâm lý.
 5. Trong những trường hợp phù hợp, các Quốc gia thành viên phải thông qua những biện pháp để bảo vệ sự liêm chính của những người và/hoặc tổ chức tham gia vào việc ngăn ngừa và/hoặc bảo vệ và phục hồi các trẻ em là nạn nhân của những tội phạm như vậy.
 6. Không có quy định nào trong điều này được giải thích theo hướng làm tổn hại hay không nhất quán với các quyền của những người bị cáo buộc phạm các tội quy định trong Nghị định thư này được xét xử một cách công bằng, không thiên vị.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải thông qua hay tăng cường, thực hiện và phổ biến các văn bản pháp luật, các biện pháp hành chính, và những chính sách và chương trình xã hội nhằm phòng ngừa những tội phạm được nói đến trong Nghị định thư này. Phải đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ những trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương bởi những tội phạm đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải nâng cao nhận thức của người dân nói chung, bao

gồm trẻ em, qua việc phổ biến thông tin bằng tất cả các phương tiện thích hợp, và thông qua các hoạt động giáo dục, tập huấn về các biện pháp phòng ngừa và những tác động nguy hại của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này. Để hoàn thành nghĩa vụ mình theo điều này, các Quốc gia thành viên phải khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của trẻ em và những nạn nhân trẻ em, vào các chương trình thông tin, giáo dục và tập huấn như vậy, kể cả ở cấp độ quốc tế.

3. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành tất cả những biện pháp có thể nhằm bảo đảm cung cấp tất cả những hỗ trợ phù hợp cho các nạn nhân trẻ em của những tội phạm như vậy, bao gồm việc giúp các em hòa nhập đầy đủ vào xã hội và phục hồi đầy đủ về thể chất và tâm lý cho các em.
4. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng tất cả các nạn nhân trẻ em của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này, không có sự phân biệt đối xử nào, đều được tiếp cận với những thủ tục tố tụng thích đáng để yêu cầu bồi thường cho những tổn hại gây ra bởi những người phải chịu trách nhiệm pháp lý cho những tổn hại đó.
5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm cấm một cách có hiệu quả việc sản xuất và phổ biến những tài liệu quảng cáo, tuyên truyền cho các tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.

Điều 10.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để tăng cường hợp tác quốc tế, thông qua những thỏa thuận đa phương, khu vực và song phương để ngăn chặn, phát hiện, điều tra, khởi tố và trừng phạt những kẻ chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan tới buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em và du lịch tình dục trẻ em. Các Quốc gia thành viên cũng phải đẩy mạnh sự hợp tác và phối hợp quốc tế giữa các nhà chức trách của các nước, những tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế và các tổ chức quốc tế.
2. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế để hỗ trợ các nạn nhân trẻ em phục hồi về thể chất và tâm lý, cũng như để hồi hương và tái hòa nhập các em vào xã hội.
3. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế để giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề như tình trạng nghèo đói và kém phát triển, những điều kiện làm cho trẻ em dễ bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, làm mại dâm, bị sử dụng để sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm và trong du lịch tình dục trẻ em.

4. Các Quốc gia thành viên có điều kiện phải hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và về những mặt khác cho các nước nghèo, thông qua các chương trình đa phương, khu vực, song phương hay những chương trình khác hiện có.

Điều 11.

Không có quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến bất cứ điều khoản nào thuận lợi hơn trong việc hiện thực hóa các quyền trẻ em mà có thể đã có trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên,
2. Pháp luật quốc tế có hiệu lực với Quốc gia thành viên ấy.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên, trong vòng hai năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực với nước mình, phải gửi báo cáo đến Ủy ban về quyền trẻ em, trong đó cung cấp những thông tin toàn diện về các biện pháp mà Quốc gia thành viên đó đã tiến hành nhằm thực hiện những quy định của Nghị định thư này.
2. Sau khi nộp báo cáo toàn diện đó, các Quốc gia thành viên phải nêu trong báo cáo quốc gia nộp cho Ủy ban về quyền trẻ em theo quy định tại Điều 44 Công ước về quyền trẻ em bất kỳ thông tin thêm nào liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này. Sau đó cứ 5 năm, các Quốc gia thành viên phải gửi báo cáo một lần.
3. Ủy ban về quyền trẻ em có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm những thông tin liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Điều 13.

1. Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào mà đã là Quốc gia thành viên hay đã ký Công ước về quyền trẻ em, ký.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn và sẽ đề mở cho việc phê chuẩn hay gia nhập của bất kỳ quốc gia nào đã là thành viên hoặc đã ký Công ước về quyền trẻ em. Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 14.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ khi lưu chiểu văn kiện phê chuẩn thứ 10.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này sau khi nó có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau một tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 15.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền xin rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên khác của Công ước về quyền trẻ em và các quốc gia đã ký Công ước về việc bãi ước này. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo bãi ước.
2. Việc bãi ước như vậy sẽ không có tác dụng giải phóng quốc gia liên quan khỏi những nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo quy định tại Nghị định thư này, về bất kỳ hành động nào diễn ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực. Việc bãi ước như vậy cũng không làm phương hại, dù bất kỳ bằng cách nào, đến việc tiếp tục xem xét bất kỳ vấn đề nào mà Ủy ban quyền trẻ em đang xem xét mà có liên quan đến Quốc gia thành viên đó trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.

Điều 16.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình đề nghị này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc phải thông báo đề nghị sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời yêu cầu cho biết có tán thành hay không việc tổ chức một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị đó. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên cho biết tán thành tổ chức một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký phải triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được chấp nhận bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị phải được đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chấp thuận.
2. Mỗi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chấp nhận và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên Nghị định thư chấp thuận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, Nghị định thư sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, còn các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những điều khoản của Nghị định thư này và mọi sửa đổi bổ sung trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 17.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, được

lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi tới tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước về quyền trẻ em và những quốc gia đã ký Công ước bản sao có chứng thực của Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC TRA TẤN HOẶC CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HAY TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC, 2002

(Được thông qua ngày 18/12/2002 tại khóa họp thứ 57 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết A/RES/57/199. Đề nghị cho việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập, từ ngày 4/2/2003 (ngày mà bản gốc của Nghị định thư này được xác lập) tại Trụ sở của Liên Hợp Quốc ở New York).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,

Khẳng định lại rằng, tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình bị cấm và cấu thành những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người.

Tin tưởng rằng, cần có nhiều biện pháp hơn nữa để đạt được những mục đích của Công ước Chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là Công ước) và để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống lại tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Nhắc lại rằng, các Điều 2 và 16 của Công ước yêu cầu mỗi Quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp có hiệu quả nhằm ngăn chặn những hành động tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình trên phạm vi bất kỳ lãnh thổ nào thuộc thẩm quyền của quốc gia đó.

Thừa nhận rằng, các quốc gia có trách nhiệm thực hiện những điều khoản trên, rằng tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do và tôn trọng triệt để các quyền con người của họ là trách nhiệm chung được tất cả mọi người chia sẻ, và rằng

các cơ quan thực hiện quốc tế bổ sung và tăng cường các biện pháp quốc gia.

Nhắc lại rằng, ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình đòi hỏi phải có giáo dục và sự kết hợp của nhiều biện pháp lập pháp, hành chính và tư pháp và các biện pháp khác.

Nhắc lại thêm rằng, Hội nghị Thế giới về Quyền con người đã tuyên bố chắc chắn rằng những nỗ lực nhằm xóa bỏ tra tấn trước hết và trên hết cần được tập trung vào ngăn chặn và kêu gọi thông qua Nghị định thư lựa chọn này của Công ước, với mục đích nhằm thiết lập một cơ chế phòng ngừa bằng các chuyến thăm định kỳ đến những nơi giam giữ.

Tin tưởng rằng, việc bảo vệ những người bị tước mất tự do chống lại tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình có thể được tăng cường bằng những hình thức phi tư pháp có tính phòng ngừa, trên cơ sở những chuyến thăm định kỳ đến những nơi giam giữ.

Đã nhất trí như sau:

PHẦN 1: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1.

Mục tiêu của Nghị định thư này nhằm thiết lập một cơ chế các chuyến thăm định kỳ của các cơ quan quốc gia và quốc tế độc lập đến những nơi, những người bị tước mất tự do, để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Điều 2.

1. Tiểu ban về Phòng chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là Tiểu ban Phòng chống) sẽ được thành lập và sẽ tiến hành các chức năng được đề ra trong nghị định thư này.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ tiến hành hoạt động theo khuôn khổ Hiến chương Liên Hợp Quốc và sẽ được chỉ đạo theo những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, cũng như những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về đối xử với những người bị tước mất tự do.
3. Tương tự, Tiểu ban Phòng chống sẽ được chỉ đạo bằng những nguyên tắc bảo mật, không thiên vị, không lựa chọn, phổ quát và khách quan.

4. Tiểu ban Phòng chống và các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong việc thực hiện nghị định thư này.

Điều 3.

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thành lập, chỉ định hoặc duy trì ở cấp quốc gia một hoặc một vài cơ quan thường xuyên tổ chức các chuyến thăm để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là cơ chế phòng ngừa quốc gia).

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cho phép các cơ chế được đề cập tại các Điều 2 và 3 ở trên đến thăm bất kỳ nơi nào thuộc thẩm quyền và kiểm soát của quốc gia đó, nơi những người bị hoặc có thể bị tước mất tự do, trên cơ sở hoặc là theo lệnh của một cơ quan công quyền hoặc theo thỏa thuận, hoặc được đồng ý hay chấp nhận (sau đây gọi là những nơi giam giữ), phù hợp với nghị định thư này. Các chuyến thăm viếng này sẽ được thực hiện nhằm tăng cường, nếu cần thiết, bảo vệ những người này chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.
2. Trong phạm vi của Nghị định thư này, “tước mất tự do” có nghĩa là mọi hình thức giam giữ hay tù giam hoặc đặt một người trong môi trường quản giám công hoặc tư mà người này không được phép rời khỏi nơi đó nếu không có lệnh của một cơ quan tư pháp, hành chính hay có thẩm quyền khác.

PHẦN II: TIỂU BAN PHÒNG CHỐNG

Điều 5.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ gồm 10 thành viên. Tiếp theo sau văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 50 vào Nghị định thư này, số thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ tăng đến 25.
2. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được lựa chọn trong số những người phẩm chất đạo đức cao, chứng minh được có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động tư pháp, đặc biệt về luật hình sự, quản lý nhà lao hoặc cảnh sát, hoặc trong nhiều lĩnh vực liên quan đến đối xử với những người bị tước mất tự do.
3. Trong quá trình cơ cấu Tiểu ban Phòng chống, cần quan tâm thỏa đáng đến sự phân bố có thể đồng đều về mặt địa lý và sự đại diện của các nền văn minh khác nhau cũng

như các hệ thống pháp lý của các Quốc gia thành viên.

4. Trong cơ cấu này, cần quan tâm đến đại diện cân bằng giới trên cơ sở những nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt.
5. Không có hai thành viên của Tiểu ban Phòng chống là công dân của cùng một quốc gia.
6. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ phục vụ theo năng lực cá nhân, độc lập và khách quan, và luôn sẵn sàng phục vụ Tiểu ban có hiệu quả.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử, phù hợp với khoản 2 của điều này, tới 2 ứng cử viên có những tiêu chuẩn và đáp ứng những yêu cầu quy định tại Điều 5, khi đề cử thì cung cấp thông tin chi tiết về những phẩm chất của những người định đề cử.
 - a. Những người được đề cử có quốc tịch của một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này;
 - b. Ít nhất một trong số hai ứng cử viên có quốc tịch của Quốc gia thành viên đề cử;
 - e. Không đề cử quá 2 công dân của một Quốc gia thành viên;
 - đ. Trước khi một Quốc gia thành viên đề cử một công dân của một quốc gia khác, cần xin và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên đó;
2. Ít nhất 5 tháng trước ngày họp của các Quốc gia thành viên, trong đó sẽ tổ chức bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư đến các Quốc gia thành viên mời đệ trình những đề cử của họ trong vòng 3 tháng.

Tổng Thư ký sẽ đệ trình một danh sách, theo thứ tự chữ cái, những người đã được đề cử, nêu rõ các Quốc gia thành viên đã đề cử họ.

Điều 7.

1. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được bầu theo cách thức sau:
 - a. Cơ bản xét việc đáp ứng những yêu cầu và tiêu chí tại Điều 5 của Nghị định thư này;
 - b. Bầu cử lần đầu sẽ được tổ chức không quá 6 tháng kể từ ngày Nghị định thư này có hiệu lực.

- c. Các Quốc gia thành viên sẽ bầu các thành viên của Tiểu ban Phòng chống bằng phiếu kín;
 - d. Các cuộc bầu cử thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được tổ chức tại các cuộc họp hai năm một lần của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tổ chức. Tại các cuộc họp này, trong đó bắt buộc phải có 1/3 số Quốc gia thành viên, những người được bầu vào Tiểu ban Phòng chống sẽ là những người nhận được số phiếu nhiều nhất và tuyệt đại đa số phiếu của đại diện của các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
2. Nếu trong quá trình bầu cử, hai công dân của một Quốc gia thành viên đều có đủ điều kiện để phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống, ứng cử viên nào nhận được số phiếu cao hơn sẽ phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống. Trong trường hợp cả hai công dân nhận được số phiếu tương đương nhau thì sẽ áp dụng thủ tục sau:
- a. Trong trường hợp chỉ có một người được Quốc gia thành viên mà người đó là công dân đề cử, công dân đó sẽ phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống;
 - b. Trong trường hợp cả hai ứng cử viên được Quốc gia thành viên mà họ đều là công dân của quốc gia đó đề cử, sẽ tổ chức một cuộc bỏ phiếu kín riêng để quyết định công dân nào sẽ là thành viên;
 - c. Trong trường hợp cả hai ứng cử viên đều không do Quốc gia thành viên mà họ là công dân đề cử, sẽ tổ chức một cuộc bỏ phiếu kín riêng để quyết định ứng cử viên nào sẽ là thành viên.

Điều 8.

Nếu, một thành viên của Tiểu ban Phòng chống chết hoặc từ chức, hoặc vì bất kỳ lý do gì khiến không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình nữa, Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ đề cử một người khác có năng lực hội đủ những phẩm chất và đáp ứng những yêu cầu quy định lại Điều 5, lưu ý nhu cầu cân bằng hợp lý giữa các lĩnh vực liên quan, để phục vụ cho đến cuộc họp tới của các Quốc gia thành viên, được đa số Quốc gia thành viên phê chuẩn. Công việc phê chuẩn sẽ được tiến hành trừ khi một nửa hoặc quá bán Quốc gia thành viên không trả lời trong vòng 6 tuần kể từ khi được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về kiến nghị bổ nhiệm.

Điều 9.

Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được bầu phục vụ một nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại một lần nữa nếu được đề cử

Nhiệm kỳ của một nửa số thành viên được bầu lần đầu sẽ kết thúc sau hai năm; ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của những thành viên đó sẽ được Chủ tọa cuộc họp chọn như đã đề cập tại Điều 7, khoản 1 (d).

Điều 10.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ bầu các cán bộ phục vụ một nhiệm kỳ 2 năm. Họ có thể được bầu lại.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ xây dựng các quy tắc thủ tục riêng.
Những quy tắc này sẽ quy định nhiều vấn đề, trong đó:
 - a. Một nửa thành viên cộng một sẽ tạo thành số thành viên hợp lệ;
 - b. Các quyết định của Tiểu ban Phòng chống sẽ được ban hành theo đa số phiếu các thành viên có mặt;
 - c. Tiểu ban Phòng chống sẽ họp công khai.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ tổ chức cuộc họp đầu tiên của Tiểu ban Phòng chống. Sau cuộc họp đầu tiên này, các lần họp sau của Tiểu ban Phòng chống sẽ được tổ chức theo quy định tại quy tắc thủ tục của Tiểu ban. Tiểu ban Phòng chống và Ủy ban Chống tra tấn sẽ tổ chức các kỳ họp cùng thời điểm ít nhất một năm một lần.

PHẦN III: NHIỆM VỤ CỦA TIỂU BAN PHÒNG CHỐNG

Điều 11.

Tiểu ban Phòng chống sẽ

1. Đi thăm những nơi được đề cập tại Điều 4 và đưa ra những khuyến nghị tới các Quốc gia thành viên liên quan đến vấn đề bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
2. Về các cơ chế phòng ngừa quốc gia:
 - a. Tư vấn và hỗ trợ các Quốc gia thành viên, khi cần thiết, trong việc thành lập những cơ chế này;
 - b. Duy trì tiếp xúc trực tiếp, và nếu cần thiết, tiếp xúc kín với các cơ chế phòng ngừa quốc gia và dành cho họ trợ giúp đào tạo và kỹ thuật nhằm nâng cao

năng lực của những cơ chế này;

- c. Tư vấn và hỗ trợ cho các cơ chế này trong công tác đánh giá nhu cầu và các biện pháp cần thiết để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
- d. Đưa ra những khuyến nghị và đánh giá tới các Quốc gia thành viên nhằm tăng cường năng lực và nhiệm vụ của các cơ chế phòng ngừa quốc gia để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
- e. Hợp tác, nhằm mục đích ngăn chặn tra tấn nói chung, với các tổ chức và cơ chế của Liên Hợp Quốc cũng như với các thể chế quốc tế, khu vực và quốc gia hoạt động hướng tới việc tăng cường bảo vệ tất cả mọi người chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Điều 12.

Để tạo điều kiện cho Tiểu ban Phòng chống thực hiện nhiệm vụ của mình như đã được nêu tại Điều 11, các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ :

- 1. Đón tiếp Tiểu ban Phòng chống trên lãnh thổ của họ và cho phép tiếp cận đến những nơi giam giữ như đã được nêu tại Điều 4 của công ước này;
- 2. Cung cấp những thông tin liên quan mà Tiểu ban Phòng chống có thể yêu cầu để đánh giá nhu cầu và biện pháp cần được thông qua để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
- 3. Khuyến khích và tạo điều kiện các cuộc tiếp xúc giữa Tiểu ban Phòng chống với các cơ chế phòng ngừa quốc gia;
- 4. Thẩm định những khuyến nghị của Tiểu ban phòng ngừa và tham gia đối thoại với Tiểu ban phòng ngừa về những biện pháp thực hiện có thể có.

Điều 13.

- 1. Tiểu ban Phòng chống trước hết sẽ lập một chương trình các chuyến thăm định kỳ tới các Quốc gia thành viên để hoàn thành nhiệm vụ như đã được xác lập tại Điều 11.
- 2. Sau các cuộc họp tư vấn, Tiểu ban sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên về

chương trình để các quốc gia có thể thu xếp ngay các chuyến thăm viếng trên thực tế.

3. Các chuyến thăm này sẽ được thực hiện bởi ít nhất hai thành viên của Tiểu ban Phòng chống. Những thành viên này, nếu cần thiết có thể được các chuyên gia có kinh nghiệm chuyên môn thực tiễn và kiến thức trên các lĩnh vực được đề cập trong Nghị định thư này tháp tùng. Họ là những người được lựa chọn từ danh sách các chuyên gia đã được tập hợp trên cơ sở những đề xuất của các Quốc gia thành viên, Văn phòng Cao ủy Nhân quyền của Liên Hợp Quốc và Trung tâm Phòng chống tội phạm Quốc tế của Liên Hợp Quốc. Trong quá trình chuẩn bị danh sách này, các Quốc gia thành viên liên quan có thể bác bỏ việc đưa một chuyên gia cụ thể này vào chuyến thăm, trong trường hợp đó Tiểu ban Phòng chống sẽ đề xuất một chuyên gia khác.
4. Nếu Tiểu ban Phòng chống thấy thích hợp, có thể đề xuất một chuyến thăm tiếp theo ngay sau một chuyến thăm định kỳ.

Điều 14.

1. Để tạo điều kiện cho Tiểu ban Phòng chống hoàn thành nhiệm vụ, các Quốc gia thành viên của nghị định thư này có nghĩa vụ cho Tiểu ban:
 - a. Được tiếp cận không giới hạn những thông tin liên quan đến số người bị tước mất tự do ở những nơi giam giữ như quy định tại Điều 4, cũng như số nơi và địa điểm của những nơi đó;
 - b. Được tiếp cận không giới hạn những thông tin về đối xử với những người đó và điều kiện giam giữ của họ;
 - c. Theo khoản 2 dưới đây, được tiếp cận không giới hạn tới những nơi giam giữ và những cơ sở, và điều kiện của những nơi này;
 - d. Cơ hội có các cuộc phỏng vấn cá nhân với những người bị tước mất tự do mà không có nhân chứng, hoặc là cá nhân hoặc có một phiên dịch nếu thấy cần thiết, cũng như với bất kỳ người nào khác mà Tiểu ban Phòng chống tin là có thể cung cấp thông tin liên quan;
 - e. Tự do lựa chọn những nơi muốn đến thăm và những người muốn phỏng vấn.
2. Việc bác bỏ một chuyến thăm viếng đến một nơi giam giữ cụ thể chỉ có thể được thực hiện trong những trường hợp cấp thiết và bắt buộc vì vấn đề quốc phòng, an toàn công, thiên tai hoặc mất trật tự nghiêm trọng ở nơi sẽ được đến thăm mà hiện tạm thời ngăn cản tiến hành một chuyến thăm như vậy. Quốc gia thành viên không được sử dụng sự tồn tại một tình trạng khẩn cấp đã được ban bố như vậy

như một lý do để bác bỏ một chuyến thăm.

Điều 15.

Không có cơ quan hoặc cá nhân quan chức nào được ra lệnh, thực hiện, cho phép hoặc bao che cho bất kỳ một hình phạt nào đối với cá nhân hay tổ chức có liên hệ với Tiểu ban Phòng chống hoặc với các thành viên của Tiểu ban để cung cấp thông tin, dù đúng hay sai sự thật, không có cá nhân hay tổ chức nào trong trường hợp này bị định kiến dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 16.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ liên hệ kín với Quốc gia thành viên và, trong trường hợp có liên quan, sẽ liên hệ với cơ chế ngăn ngừa quốc gia về các khuyến nghị và quan sát của Tiểu ban.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ xuất bản báo cáo, cùng với bất kỳ bổ sung nào của Quốc gia thành viên liên quan, bất kỳ khi nào có đề nghị từ Quốc gia thành viên đó. Nếu Quốc gia thành viên tham gia vào việc xuất bản báo cáo, thì Tiểu ban ngăn ngừa sẽ xuất bản báo cáo toàn văn hoặc từng phần. Tuy nhiên, sẽ không có dữ liệu cá nhân nào bị phổ biến mà không được sự đồng ý của cá nhân liên quan.
3. Tiểu ban Phòng chống sẽ giới thiệu báo cáo công khai hàng năm của Tiểu ban với Ủy ban Chống tra tấn.
4. Nếu Quốc gia thành viên từ chối hợp tác với Tiểu ban Phòng chống theo Điều 12 và 14, hoặc từ chối có những bước hành động nhằm cải thiện tình hình theo như những khuyến nghị của Tiểu ban Phòng chống, Ủy ban Chống tra tấn có thể, theo đề nghị của Tiểu ban Phòng chống, quyết định, dựa trên đa số các thành viên của Ủy ban, sau khi Quốc gia thành viên có cơ hội bày tỏ quan điểm của mình, ra tuyên bố công khai về vấn đề sai phạm hoặc phát hành báo cáo của Tiểu ban Chống tra tấn.

PHẦN IV: CƠ CHẾ NGĂN NGỪA QUỐC GIA

Điều 17.

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ giữ nguyên, chọn lựa hoặc thiết lập, tối thiểu là một năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực hoặc việc phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này có hiệu lực, một hoặc một vài cơ chế ngăn ngừa quốc gia độc lập nhằm ngăn ngừa việc tra tấn ở phạm vi trong nước. Các cơ chế này được thiết lập bởi các cơ quan công quyền có thể được chỉ định với tư cách là các cơ chế ngăn ngừa quốc gia cho các mục đích của Nghị định thư này nếu các cơ chế này phù hợp với các điều

khoản của Nghị định thư.

Điều 18.

1. Quốc gia thành viên bảo đảm tính hoạt động độc lập chức năng của cơ chế ngăn ngừa quốc gia cũng như của cá nhân các thành viên của tổ chức này.
2. Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng các chuyên gia của cơ chế ngăn ngừa quốc gia có được năng lực cũng như kiến thức chuyên môn theo yêu cầu. Họ sẽ đấu tranh cho cân bằng giới và sự đại diện thiết yếu của các dân tộc và các nhóm thiểu số trong nước.
3. Quốc gia thành viên chịu trách nhiệm tạo ra các nguồn cần thiết để thực hiện chức năng của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.
4. Khi thành lập cơ quan ngăn ngừa quốc gia, các Quốc gia thành viên phải quan tâm thực sự đến những nguyên tắc liên quan đến vị trí chức năng của các cơ quan quốc gia bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

Điều 19.

Cơ chế ngăn ngừa quốc gia sẽ được mặc định tối thiểu có những quyền hạn sau:

1. Kiểm tra định kỳ việc đối xử với những người bị tước đoạt quyền tự do tại nơi giam giữ như quy định trong Điều 4, với quan điểm nhằm củng cố, nếu cần thiết, việc bảo vệ họ khỏi những hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt có tính nhục hình, dã man hoặc phi nhân tính khác;
2. Đưa ra các khuyến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm mục đích cải thiện việc đối xử và các điều kiện của người bị tước đoạt tự do và ngăn ngừa những hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt có tính nhục hình, dã man hoặc phi nhân tính khác; xem xét các chuẩn mực liên quan của Liên Hợp Quốc;
3. Đưa ra các đề nghị và quan sát liên quan đến các dự thảo luật hoặc các điều luật hiện hành.

Điều 20.

Để tạo điều kiện cho cơ chế ngăn ngừa quốc gia hoàn thành chức năng của mình, Quốc gia thành viên của Nghị định thư này chịu trách nhiệm bảo đảm để cơ chế ngăn ngừa quốc gia được:

1. Tiếp cận với toàn bộ thông tin liên quan đến số lượng người bị tước đoạt tự do tại các nơi giam giữ như miêu tả trong Điều 4, cũng như số lượng nơi giam giữ và địa điểm những nơi này;

2. Tiếp cận với toàn bộ thông tin liên quan đến việc đối xử với những người này cũng như điều kiện giam giữ họ;
3. Xem xét toàn bộ các nơi giam giữ và thiết bị, đồ dùng của những nơi này;
4. Có cơ hội phỏng vấn riêng những người bị tước đoạt tự do bằng cách trực tiếp hoặc thông qua phiên dịch nếu thấy cần mà không có người giám sát, cũng như phỏng vấn bất kỳ người nào mà cơ quan này tin là có thể cung cấp các thông tin liên quan;
5. Tự do chọn nơi họ muốn đến thăm cũng như người họ muốn phỏng vấn;
6. Có quyền liên hệ với Tiểu ban Phòng chống, cung cấp thông tin và gặp gỡ với tiểu ban này.

Điều 21.

1. Không có cơ quan nào hoặc cá nhân quan chức nào được ra lệnh thực hiện, cho phép hoặc bao che cho bất kỳ một hình phạt nào đối với cá nhân hay tổ chức nào có liên hệ với cơ chế ngăn ngừa quốc gia để cung cấp thông tin, dù đúng hay sai sự thật, không có người nào hay tổ chức nào trong trường hợp này bị định kiến dưới bất kỳ hình thức nào.
2. Các thông tin mật do cơ chế ngăn ngừa quốc gia thu thập được sẽ được giữ bí mật về pháp lý. Không có dữ liệu cá nhân nào bị phổ biến mà không được sự đồng ý của cá nhân liên quan.

Điều 22.

Các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên liên quan sẽ xem xét các khuyến nghị của cơ chế ngăn ngừa quốc gia và tiến hành đối thoại với cơ chế này về các biện pháp áp dụng có thể.

Điều 23.

Quốc gia thành viên của Nghị định thư này chịu trách nhiệm xuất bản và tuyên truyền báo cáo hàng năm của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.

PHẦN V: TUYÊN BỐ

Điều 24.

- 1 Trước khi phê chuẩn, các Quốc gia thành viên có thể ra tuyên bố hoãn thi hành các trách nhiệm theo Phần III hoặc Phần IV của Nghị định thư này.

- Việc hoãn này sẽ có hiệu lực tối đa là 3 năm. Sau đó căn cứ vào trình bày của Quốc gia thành viên và sau khi tham vấn với Tiểu ban về ngăn ngừa, Ủy ban Chống tra tấn có thể gia hạn giai đoạn này thêm 2 năm.

PHẦN VI: ĐIỀU KHOẢN VỀ TÀI CHÍNH

Điều 25.

- Các chi tiêu của Tiểu ban Phòng chống trong việc thực hiện Nghị định thư này do Liên Hợp Quốc cung cấp.
- Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nhân viên và các trang bị cần thiết nhằm thực hiện có hiệu quả các chức năng của Tiểu ban Phòng chống theo Nghị định thư này.

Điều 26.

- Một khoản tài chính đặc biệt sẽ được thiết lập liên quan đến các điều khoản liên quan của Đại Hội đồng, sẽ được thực thi liên quan đến các quy định và nguyên tắc tài chính của Liên Hợp Quốc, để trợ giúp tài chính cho việc thực hiện các khuyến nghị của Tiểu ban Phòng chống sau khi thăm Quốc gia thành viên, cũng như chương trình giáo dục của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.
- Khoản tài chính đặc biệt này có thể được tạo nên qua đóng góp tình nguyện của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ và các cơ quan công hoặc tư khác.

PHẦN VII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 27.

- Nghị định thư này đề nghị để cho bất kỳ quốc gia nào đã ký Công ước tham gia ký kết.
- Nghị định thư này cũng dành để bất kỳ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này tham gia phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ:
- Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đăng ký gia nhập.
- Nghị định thư này sẽ có hiệu lực thông qua việc lưu giữ văn kiện gia nhập với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến tất cả các quốc gia ký hoặc gia nhập Nghị định thư này việc lưu giữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 28.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, sau khi văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi được gửi lưu chiếu đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập đó được gửi lưu chiếu.

Điều 29.

Các điều khoản của Nghị định thư này được mở rộng cho toàn bộ các vùng của các quốc gia liên bang không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 30.

Không có điều khoản bảo lưu nào được áp dụng cho Nghị định thư này.

Điều 31.

Các điều khoản của Nghị định thư này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên của bất kỳ một công ước khu vực nào cũng quy định về việc đến thăm nơi giam giữ. Tiểu ban Phòng chống và ngăn ngừa và các cơ quan được thành lập theo các công ước khu vực như vậy được khuyến khích liên hệ và hợp tác nhằm tránh trùng lặp và nâng cao hữu hiệu các mục đích của Nghị định thư này

Điều 32.

Không có điều khoản nào của Nghị định thư này ảnh hưởng đến trách nhiệm của các quốc gia là thành viên của 4 Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và Nghị định thư bổ sung cho các công ước đó ngày 8/6/1977, hoặc các cơ hội cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào cho phép Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế thăm các nơi giam giữ trong trường hợp không được ghi trong luật nhân đạo quốc tế.

Điều 33.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố bãi ước Nghị định thư này tại bất kỳ thời điểm nào bằng văn bản gửi đến địa chỉ của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, là người sau đó sẽ thông tin đến các Quốc gia thành viên khác của Nghị định thư và Công ước này. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực tại thời điểm một năm sau

ngày Tổng Thư ký nhận được văn bản.

2. Việc tuyên bố bãi ước sẽ không có tác dụng bãi bỏ các trách nhiệm của quốc gia là thành viên Nghị định thư này về các hành động hoặc các tình huống xảy ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực, hoặc đối với các hoạt động mà Tiểu ban ngăn ngừa đã quyết định hoặc có thể quyết định là có liên quan đến Quốc gia thành viên đó, hoặc việc bãi ước này sẽ gây ảnh hưởng theo một phương diện nào đó đến việc tiếp tục xem xét các vấn đề mà Tiểu ban ngăn ngừa đã tiến hành trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.
3. Sau ngày việc bãi ước của Quốc gia thành viên có hiệu lực, Tiểu ban ngăn ngừa sẽ không có những khuyến nghị về bất kỳ một vấn đề mới nào liên quan đến quốc gia này.

Điều 34.

1. Bất kỳ một Quốc gia thành viên nào của Nghị định thư này có thể đề xuất một kiến nghị sửa đổi bổ sung và gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sau đó sẽ có thông báo tới các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này về đề xuất sửa đổi này và đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có cần thiết tổ chức một hội nghị của các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề xuất này. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày có thông báo, nếu có tối thiểu 1/3 các Quốc gia thành viên muốn tổ chức hội nghị, Tổng Thư ký sẽ tổ chức hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được thông qua bởi đa số 2/3 số Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được Tổng Thư ký gửi đến tất cả các Quốc gia thành viên để lấy ý kiến chấp thuận.
2. Bất kỳ sửa đổi nào được chấp thuận như đề cập ở mục 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi được chấp thuận bởi 2/3 tổng số Quốc gia thành viên của Nghị định thư này theo quy trình lập hiến riêng của mỗi nước.
3. Khi các điểm sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận chúng, các Quốc gia thành viên khác sẽ vẫn tiếp tục bị ràng buộc bởi các các điều khoản của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào mà họ trước đây đã chấp nhận.

Điều 35.

Thành viên của Tiểu ban Phòng chống và của cơ chế ngăn ngừa quốc gia sẽ được hưởng các đặc quyền và quyền miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện độc lập các chức năng của họ. Thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được hưởng các đặc

quyền và quyền miễn nhiệm quy định trong phần 22 của Công ước về Đặc quyền và quyền miễn trừ của Liên Hợp Quốc ra ngày 13 tháng 2 năm 1946, quy định của các điều khoản ở phần 23 của Công ước này.

Điều 36.

Khi viếng thăm các Quốc gia thành viên, thành viên của Ủy ban Chống tra tấn, không ngoài các quy định và mục đích của Nghị định thư này và với các đặc quyền và quyền miễn trừ của họ được hưởng, sẽ:

1. Tôn trọng luật pháp và quy định của nước viếng thăm;
2. Không thực hiện các hoạt động và hành vi trái với bản chất quốc tế và vô tư trong nhiệm vụ của họ.

Điều 37.

1. Nghị định thư này, với các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị xác thực như nhau, sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao nguyên gốc của Nghị định thư này đến tất cả các quốc gia.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Các Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này cam kết các điều sau đây:

Điều 1.

1. Một Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này (sau đây gọi tắt là "Quốc gia thành viên") công nhận thẩm quyền của Ủy ban về Quyền của Người khuyết tật (sau đây gọi tắt là "Ủy ban") để tiếp nhận và xem xét các thông tin từ một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, hoặc nhân danh một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, đã được Nghị định thư này bảo hộ, khiếu nại rằng họ là nạn nhân bị Quốc gia thành viên đó vi phạm các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật.
2. Ủy ban sẽ không tiếp nhận bất cứ thông tin khiếu nại nào liên quan đến một Quốc gia thành viên tham gia Công ước về Quyền của người khuyết tật, nhưng lại không phải là thành viên của Nghị định thư không bắt buộc này.

Điều 2.

Ủy ban sẽ không chấp nhận một thông tin khiếu nại khi:

1. Đó là thông tin khiếu nại nặc danh;
2. Thông tin khiếu nại lợi dụng quyền được gửi thông tin khiếu nại hoặc không phù hợp với các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật;
3. Thuộc cùng những vấn đề đã được Ủy ban kiểm tra, hoặc đã/đang được xem xét trong các quy trình điều tra, giải quyết tranh chấp quốc tế khác;
4. Chưa sử dụng hết tất cả các giải pháp sẵn có trong nội bộ Quốc gia thành viên đó. Tuy nhiên, điều này không bị coi là quy định nếu như việc áp dụng các giải pháp này bị kéo dài bất hợp lý hoặc có thể không mang lại sự trợ giúp có hiệu quả;
5. Thông tin khiếu nại đó không có căn cứ rõ ràng hoặc là không chứng minh được

một cách đầy đủ; hoặc khi

6. Các vụ việc thực tế của thông tin khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực tại Quốc gia thành viên có liên quan, trừ phi những vụ việc đó vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư có hiệu lực.

Điều 3.

Dựa theo các khoản đã nêu trong Điều 2 của Nghị định thư này, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên chú ý tới các thông tin khiếu nại đã được chuyển tới Ủy ban. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên đã nhận được thông tin đó phải giải trình bằng văn bản với Ủy ban về các vụ việc đó, hoặc tuyên bố là đang xem xét vấn đề và các giải pháp, nếu có, mà Quốc gia thành viên đó đang tiến hành.

Điều 4.

1. Vào thời điểm bất kỳ sau khi nhận được thông tin khiếu nại và trước khi đạt tới một quyết định thỏa đáng, Ủy ban có thể chuyển yêu cầu khẩn cấp tới Quốc gia thành viên có liên quan phải đưa ra những biện pháp tạm thời cần thiết để tránh những thiệt hại không thể bù đắp được có thể xảy ra cho nạn nhân, hoặc cho các nạn nhân đã bị xâm hại.
2. Khi Ủy ban thực hiện thẩm quyền của mình được ghi trong khoản 1 Điều 4 của Nghị định thư này, thì điều này không có nghĩa là đây là một phán quyết về việc chấp nhận hay giải quyết vụ việc bị khiếu nại đó.

Điều 5.

Ủy ban sẽ phải tổ chức các cuộc họp kín khi điều tra các vụ việc bị khiếu nại trong khuôn khổ Nghị định thư này. Sau khi điều tra xong vụ việc, Ủy ban sẽ chuyển các đề nghị và khuyến cáo của mình, nếu có, tới Quốc gia thành viên có liên quan và tới người gửi đơn thư khiếu nại.

Điều 6.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứng minh rằng một Quốc gia thành viên vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm một cách có hệ thống các quyền của người khuyết tật được ghi trong Công ước về Quyền của người khuyết tật, thì Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác kiểm tra thông tin và sau đó sẽ đưa ra báo cáo kết quả điều tra về thông tin đã được đề cập.
2. Xem xét cả các báo cáo do Quốc gia thành viên có liên quan đệ trình cũng như các nguồn thông tin đáng tin cậy sẵn có khác của mình, Ủy ban có thể sẽ cử một

hay một số ủy viên của Ủy ban tiến hành thẩm tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Khi được đảm bảo và có sự chấp thuận của Quốc gia thành viên đó, việc thẩm tra có thể bao gồm cả một chuyến điều tra thực địa tới Quốc gia thành viên có liên quan.

3. Sau khi kiểm tra các phát hiện của cuộc điều tra, Ủy ban sẽ chuyển các phát hiện này tới Quốc gia thành viên có liên quan cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban.
4. Trong vòng 06 tháng kể từ khi nhận được các phát hiện cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban, Quốc gia thành viên có liên quan phải trình báo cáo điều tra của mình cho Ủy ban.
5. Một cuộc thẩm tra như vậy phải được tiến hành bí mật và phải đảm bảo có sự hợp tác của Quốc gia thành viên có liên quan ở tất các giai đoạn của trình tự điều tra.

Điều 7.

1. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan trình bày chi tiết trong báo cáo của mình theo quy định tại Điều 35 của Công ước các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra được tiến hành theo quy định tại Điều 6 của Nghị định thư này.
2. Nếu thấy cần thiết, sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 6, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan thông báo các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra đó.

Điều 8.

Tại thời điểm ký kết hoặc thông qua Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rằng Quốc gia thành viên đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nêu trong Điều 6 và Điều 7.

Điều 9.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lưu chiếu Nghị định thư này.

Điều 10.

Nghị định thư này sẽ mở để lấy chữ ký của các Quốc gia và các tổ chức hội nhập khu vực đã ký gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật, kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2007 tại Trụ sở chính của Liên Hợp Quốc ở New York.

Điều 11.

Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi Quốc gia đã ký Nghị định thư này và đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này phải có sự khẳng định chính thức của các tổ chức hội nhập khu vực đã ký vào Nghị định thư này và đã chính thức khẳng định hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này sẽ đề nghị để gia nhập cho bất kỳ một Quốc gia hay tổ chức hội nhập khu vực nào đã phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật nhưng chưa ký Nghị định thư.

Điều 12.

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” có nghĩa là một tổ chức do các Quốc gia có chủ quyền ở một khu vực nào đó thành lập và được các Quốc gia thành viên trao thẩm quyền về các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư này. Những tổ chức hội nhập khu vực như vậy sẽ tuyên bố trong văn kiện khẳng định hoặc gia nhập chính thức của họ về sự mở rộng thẩm quyền của các tổ chức này đối với các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư. Sau đó các tổ chức này sẽ thông báo người lưu chiếu về bất kỳ sửa đổi đáng kể nào trong phạm vi quyền hạn của mình
2. Khi nói đến “các Quốc gia thành viên” trong Nghị định thư này có nghĩa là bao gồm cả các tổ chức hội nhập khu vực như vậy trong phạm vi thẩm quyền của họ.
3. Để phù hợp với các mục đích của khoản 1, Điều 13, và khoản 2 Điều 15, sẽ không tính đến bất kỳ một văn kiện nào được các tổ chức hội nhập khu vực như vậy lưu chiếu.
4. Tổ chức hội nhập khu vực, trong phạm vi quyền hạn của mình, có thể thực hiện quyền bỏ phiếu tại các phiên họp của các Quốc gia thành viên, với số phiếu ngang bằng với số lượng các Quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập khu vực đó và đồng thời là Quốc gia thành viên của Nghị định thư này. Tổ chức hội nhập khu vực sẽ không có quyền bỏ phiếu nếu các Quốc gia thành viên của tổ chức đó bỏ phiếu và ngược lại.

Điều 13.

1. Khi Công ước có hiệu lực thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi văn kiện phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10 được nộp lưu chiếu.
2. Đối với từng Quốc gia thành viên hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư sau khi lưu chiếu văn kiện phê

chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10, thì Nghị định thư sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện Nghị định thư phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập đó.

Điều 14.

1. Những bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Nghị định thư này sẽ không được chấp nhận.
2. Những bảo lưu có thể được hủy bỏ vào bất kỳ thời điểm nào.

Điều 15.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư và trình đề xuất sửa đổi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sẽ chuyển đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên với một yêu cầu đề nghị họ cho biết liệu có cần triệu tập một cuộc họp các Quốc gia thành viên về việc xem xét và thông qua đề xuất sửa đổi đó hay không. Trong vòng 4 tháng tính từ ngày thông báo, nếu có ít nhất một phần ba (1/3) tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư tuyên bố tán thành tổ chức cuộc họp xem xét dự thảo sửa đổi, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập cuộc họp dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi nào được hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên tham dự phiên họp thông qua sẽ được Tổng Thư ký đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê chuẩn và sau đó các Quốc gia thành viên chấp thuận.
2. Văn kiện sửa đổi được thông qua và phê chuẩn tại khoản 1 Điều 15 sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi có hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư gửi văn kiện chấp nhận sửa đổi và các văn kiện chấp nhận này được lưu chiếu kể từ ngày thông qua sửa đổi. Sau đó văn kiện sửa đổi sẽ có hiệu lực tại các Quốc gia thành viên tham gia vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện chấp thuận sửa đổi của chính các Quốc gia thành viên đó. Văn kiện sửa đổi chỉ có hiệu lực ràng buộc tại các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi.

Điều 16.

Một Quốc gia thành viên muốn rút khỏi Nghị định thư này phải thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Nghị định thư.

Điều 17.

Nội dung của bản Nghị định thư này sẽ trình bày dưới các dạng thức có thể tiếp cận

được.

Điều 18.

Các văn bản Nghị định thư này bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

Để làm bằng chứng, những đại diện được Chính phủ của nước họ trao toàn quyền ký tên dưới đây, đã ký vào bản Nghị định thư này.

PHẦN III

**CÁC VĂN QUYỀN PHỔ QUÁT VỀ
QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÁC
LĨNH VỰC**

GIỚI THIỆU CHUNG

Trong Phần III này, các văn kiện được xếp thành 20 chủ đề khác nhau theo nhiều khía cạnh đa dạng của quyền con người. Sự đa dạng này cũng chính là sự đa dạng của nhân loại và sự đa dạng của các nhu cầu cơ bản của con người, cho dù nhân phẩm của con người là giống nhau.

Bên cạnh các văn kiện được thông qua tại Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, có nhiều văn kiện do các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc soạn thảo (UNESCO, ILO...).

Về nội dung, các văn kiện quy định các chuẩn mực về quyền trong các lĩnh vực (quyền tự quyết, chống kỳ thị, trong lĩnh vực tư pháp...), hay quyền của một nhóm người cụ thể (người thiểu số, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi...).

Về giá trị pháp lý, có các văn kiện mang tính ràng buộc (Công ước, Nghị định thư...), có những văn kiện chỉ mang tính khuyến nghị, có ý nghĩa về mặt chính trị (Tuyên bố, Hướng dẫn...).

CHƯƠNG 1

HỘI NGHỊ NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ
VÀ HỘI NGHỊ THIÊN NIÊN KỶ



Ảnh: Hội nghị Viên về quyền con

1
2

 người năm 1993.

1. Đoàn đại biểu của Liên bang Micronesia (một đảo quốc ở Thái Bình Dương, trước đây là một Lãnh thổ ủy thác Liên Hợp Quốc do Mỹ điều hành, mới được độc lập năm 1986) tại Hội nghị, Phó Tổng thống (ngồi góc trái) làm trưởng đoàn;

2. Các nguyên thủ quốc gia tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ diễn ra vào tháng 9/2000 tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York.

GIỚI THIỆU

Hội nghị Thế giới về quyền con người (World Conference on Human Rights) được Liên Hợp Quốc tổ chức tại Viên (thủ đô nước Áo) từ ngày 14 đến 25/6/1993. Đây là hội nghị nhân quyền đầu tiên được tổ chức sau Chiến tranh Lạnh. Kết quả chủ yếu của hội nghị là *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (Vienna Declaration and Programme of Action)*. Mặc dù Liên Hợp Quốc đã tích cực hoạt động trong lĩnh vực quyền con người từ trước đó, Hội nghị Viên mới chỉ là hội nghị toàn cầu lần thứ hai hoàn toàn tập trung về lĩnh vực này. Hội nghị đầu tiên được tổ chức tại Teheran (Iran) vào tháng 4 và 5/1968 để kỷ niệm 20 năm Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người. Từ năm 1989, đề xuất về việc tổ chức một hội thảo toàn cầu tiếp theo về nhân quyền được nêu lên. Kết thúc của Chiến tranh Lạnh đem lại hy vọng rằng sự chia rẽ và phân hóa trong các hoạt động của Liên Hợp Quốc do sự đối đầu hai cực sẽ chấm dứt. Các hội nghị chuẩn bị được tổ chức tại Geneva (Thụy Sĩ) bắt đầu từ năm 1991, nhiều cuộc họp mật khu vực cũng diễn ra trước khi hội nghị chính thức vào năm 1993.

Bảy năm sau đó, *Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ (Millennium Summit)* là cuộc họp các nhà lãnh đạo trên thế giới diễn ra trong 3 ngày từ ngày 6 đến 8/9/2000 tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York, mục đích nhằm thảo luận về vai trò của Liên Hợp Quốc trong thế kỷ XXI. Trong cuộc họp mật này, các nhà lãnh đạo đã thông qua *Tuyên bố Thiên niên kỷ Liên Hợp Quốc (United Nations Millennium Declaration)*. Đây là cuộc tập hợp lớn nhất các vị lãnh đạo trên thế giới tính đến năm 2000. Hơn 150 vị lãnh đạo đã tham gia thảo luận, bao gồm 100 nguyên thủ quốc gia, 47 người đứng đầu chính phủ, 3 thái tử, 5 phó tổng thống, 3 phó thủ tướng và 8.000 đại biểu khác. Trong hội nghị này, 189 thành viên của Liên Hợp Quốc đã nhất trí hỗ trợ công dân của các nước nghèo nhất thế giới nâng cao mức sống vào năm 2015. Khuôn khổ của tiến bộ này được đề ra trong *Các mục tiêu thiên niên kỷ (Millennium Development Goals)*, còn được gọi tắt là MDG. Các mục tiêu này được rút ra từ Tuyên bố Thiên niên kỷ. Hội nghị đã tập trung vào nhiều vấn đề toàn cầu như nghèo đói, AIDS và phương thức chia sẻ lợi ích của toàn cầu hóa sao cho công bằng.

Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ được tiếp nối bởi *Hội nghị thượng đỉnh Thế*

giới (World Summit) năm năm sau đó, diễn ra từ 14/9 đến 16/9/2005. Đến cuối năm 2010, các nguyên thủ quốc gia cũng họp lại để đánh giá các kết quả đã đạt được trong tiến trình hướng đến các *Các mục tiêu Thiên niên kỷ*.

Hai văn kiện được giới thiệu trong Chương này, *Tuyên bố Viên* và *Chương trình hành động* (1993) và *Tuyên bố Thiên niên kỷ Liên Hợp Quốc* (2000), dù không phải là văn kiện pháp lý nhưng có giá trị như những cam kết chung của toàn thể giới tiến đến một thế giới tôn trọng con người và vì sự phát triển toàn diện của con người. Chúng là những bản kế hoạch chung của cộng đồng nhân loại.

TUYÊN BỐ VIÊN VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG, 1993

(Được thông qua tại Hội nghị Thế giới về quyền con người lần thứ hai, họp tại Viên ngày 25/6/1993).

HỘI NGHỊ THẾ GIỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI,

Xét rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người là một vấn đề ưu tiên đối với cộng đồng quốc tế, và hội nghị này là một cơ hội đặc biệt để tiến hành phân tích toàn diện cơ chế và bộ máy quốc tế bảo vệ quyền con người, nhằm nâng cao và do đó thúc đẩy việc tuân thủ đầy đủ hơn các quyền, theo nghĩa thực sự và cân xứng với tầm quan trọng của chúng.

Thừa nhận và khẳng định rằng, tất cả các quyền con người đều xuất phát từ nhân phẩm và giá trị vốn có của con người, và bởi con người là chủ thể trung tâm của các quyền và tự do cơ bản nên con người phải là đối tượng được thụ hưởng chính, cũng như phải tham gia tích cực vào việc thực hiện những quyền và tự do này.

Khẳng định lại cam kết đối với các mục tiêu và nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người;

Khẳng định lại cam kết nêu trong Điều 56 của Hiến chương Liên Hợp Quốc về thực hiện các hành động chung và riêng, có nhấn mạnh một cách thích đáng đến việc phát triển quan hệ hợp tác quốc tế hiệu quả nhằm hiện thực hóa những mục tiêu được nêu ở Điều 55 Hiến chương, bao gồm sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người;

Nhấn mạnh trách nhiệm của tất cả các quốc gia, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, là phải phát triển và khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người mà không có sự phân biệt nào, chẳng hạn như về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Nhắc lại Lời nói đầu của Hiến chương Liên Hợp Quốc, đặc biệt là quyết tâm khẳng định sự tin tưởng vào các quyền con người cơ bản, vào nhân phẩm và giá trị của con người, và vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ cũng như giữa các dân tộc

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

lớn và nhỏ;

Đồng thời nhắc lại quyết tâm nêu trong Lời nói đầu của Hiến chương Liên Hợp Quốc là cứu các thể hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, thiết lập những điều kiện để có thể duy trì công lý và sự tôn trọng các nghĩa vụ đặt ra trong các điều ước và các văn kiện luật pháp quốc tế khác, thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao tiêu chuẩn sống trong điều kiện tự do hơn, có thái độ khoan dung và quan hệ láng giềng tốt và sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc;

Nhấn mạnh rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, văn kiện cấu thành chuẩn mực chung cần phải đạt được đối với mọi dân tộc, mọi quốc gia, là nguồn cảm hứng và là cơ sở để Liên Hợp Quốc thúc đẩy việc xây dựng các chuẩn mực được quy định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa;

Xét những thay đổi lớn đang diễn ra trên trường quốc tế và khát vọng của tất cả các dân tộc về một trật tự quốc tế dựa trên các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của mọi người và tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, hòa bình, dân chủ, công lý, bình đẳng, chế độ pháp quyền, đa nguyên, phát triển, mức sống cao và đoàn kết;

Lo ngại sâu sắc về những hình thức phân biệt đối xử và bạo lực khác nhau mà phụ nữ ở khắp nơi trên thế giới tiếp tục là nạn nhân;

Thừa nhận rằng các hoạt động của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực quyền con người cần phải được hợp lý hóa và nâng cao nhằm tăng cường bộ máy của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực này và thúc đẩy hơn nữa các mục tiêu của sự tôn trọng chung đối với việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên phạm vi toàn thế giới;

Sau khi xem xét các Tuyên bố của ba hội nghị khu vực về quyền con người họp tại Tunis, San José và Bangkok và những đóng góp của các chính phủ, ghi nhận những kiến nghị của các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, cũng như các nghiên cứu của các chuyên gia độc lập trong quá trình chuẩn bị cho Hội nghị Thế giới về Quyền con người,

Hoan nghênh Năm quốc tế về Người bản địa trên thế giới 1993, coi đây là sự khẳng định lại cam kết của cộng đồng quốc tế nhằm bảo đảm cho các dân tộc bản địa được hưởng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và tôn trọng các giá

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

trị và tính đa dạng của các nền văn hóa và bản sắc của họ;

Đồng thời thừa nhận rằng cộng đồng quốc tế cần phải tìm ra các biện pháp và phương tiện để loại bỏ những trở ngại hiện nay và đối phó với những thách thức đặt ra với việc hiện thực hóa tất cả các quyền con người và ngăn chặn những sự vi phạm các quyền con người đang tiếp tục diễn ra trên thế giới như là kết quả của những trở ngại, thách thức đó;

Viện dẫn tinh thần và thực tiễn của thời đại chúng ta, kêu gọi các dân tộc trên thế giới và mọi Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc một lần nữa tập trung vào nhiệm vụ toàn cầu là thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, nhằm bảo đảm sự thụ hưởng các quyền này một cách đầy đủ trên toàn cầu,

Quyết tâm thực hiện những bước đi mới nhằm thực hiện cam kết của cộng đồng quốc tế về đạt được những tiến bộ thực chất trong lĩnh vực quyền con người, thông qua việc tăng cường và không ngừng cố gắng hợp tác và đoàn kết quốc tế;

Chính thức thông qua Tuyên bố Viên và Chương trình hành động.

I

1. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại cam kết chính thức của tất cả các quốc gia trong việc hoàn thành nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng chung cũng như sự tuân thủ và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và các văn kiện khác liên quan tới quyền con người và luật pháp quốc tế. Bản chất phổ biến của các quyền và tự do này là không thể tranh cãi.

Trong khuôn khổ đó, việc tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người là thiết yếu để đạt được đầy đủ các mục tiêu của Liên Hợp Quốc.

Các quyền và tự do cơ bản của con người là quyền đương nhiên mà tất cả thành viên nhân loại đều được hưởng; trách nhiệm đầu tiên trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền đó thuộc về các chính phủ.

2. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Với quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị cũng như tự do theo đuổi con đường phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của mình.

Xét đến hoàn cảnh đặc biệt của các dân tộc còn đang phải sống dưới chế độ thực dân, hoặc dưới các hình thức thống trị hay dưới sự chiếm đóng của nước ngoài, Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận quyền của các dân tộc được tiến hành mọi hành động hợp pháp phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc để thực hiện quyền tự quyết dân tộc không thể tách rời của họ. Hội nghị Thế giới về

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

Quyền con người coi việc khước từ quyền tự quyết dân tộc là sự vi phạm quyền con người và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện hiệu quả quyền này.

Theo Tuyên bố về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế về quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận trên đây không được coi là cho phép hay khuyến khích bất kỳ hành động nào nhằm chia rẽ hoặc làm tổn hại tới toàn bộ hay một phần sự toàn vẹn lãnh thổ hay thống nhất chính trị của các quốc gia độc lập và có chủ quyền hành động phù hợp với nguyên tắc về các quyền bình đẳng và tự quyết dân tộc, và vì vậy, có một chính phủ đại diện cho toàn thể các dân tộc thuộc lãnh thổ đó, mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

3. Cần thực hiện các biện pháp quốc tế hữu hiệu nhằm bảo đảm và giám sát việc thực hiện các chuẩn mực về quyền con người áp dụng cho những người hiện đang sống dưới ách chiếm đóng của nước ngoài, và cần có sự bảo vệ hữu hiệu về mặt pháp luật để chống lại những vi phạm các quyền con người của họ, phù hợp với các quy phạm về quyền con người và luật pháp quốc tế, đặc biệt là với Công ước Geneva năm 1949 về bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang ngày 14/8/1949, và với các nguyên tắc khác của luật nhân đạo quốc tế áp dụng trong hoàn cảnh này.
4. Việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người phải được coi là mục tiêu ưu tiên của Liên Hợp Quốc, phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của tổ chức này, đặc biệt là với mục đích hợp tác quốc tế. Trong khuôn khổ các mục đích và nguyên tắc này, việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người là mối quan tâm chính đáng của cộng đồng quốc tế. Vì vậy, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc hoạt động trên lĩnh vực quyền con người cần đẩy mạnh hơn nữa sự phối hợp hoạt động trên cơ sở vận dụng một cách khách quan và nhất quán các văn kiện quốc tế về quyền con người.
5. Tất cả các quyền con người đều mang tính phổ biến, không thể chia cắt, phụ thuộc và liên quan đến nhau. Cộng đồng quốc tế phải đối xử với các quyền con người trên phạm vi toàn cầu một cách công bằng, với cùng một nền tảng và coi trọng như nhau. Trong khi phải luôn ghi nhớ tầm quan trọng của tính đặc thù về dân tộc, khu vực cũng như bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo; các quốc gia, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người.
6. Các nỗ lực của hệ thống Liên Hợp Quốc hướng tới bảo đảm sự tôn trọng chung và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người góp phần vào sự ổn định

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

và phần vinh cần thiết cho các mối quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các quốc gia, cũng như góp phần cải thiện các điều kiện cho hòa bình, an ninh và sự phát triển kinh tế, xã hội, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

7. Tiến trình thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người cần phải được tiến hành phù hợp với những mục đích và nguyên tắc đề ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và trong luật pháp quốc tế.
8. Dân chủ, sự phát triển và việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người phụ thuộc lẫn nhau và bổ sung cho nhau. Dân chủ phải được xây dựng trên nền tảng ý chí được bày tỏ một cách tự do của nhân dân khi lựa chọn hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cho nước mình, và dựa trên sự tham gia đầy đủ của nhân dân vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo nghĩa này, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người trên bình diện quốc gia và quốc tế cần mang tính toàn cầu và phải được thực hiện không kèm theo bất kỳ điều kiện nào. Cộng đồng quốc tế cần ủng hộ việc tăng cường và thúc đẩy dân chủ, sự phát triển và việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người trên toàn thế giới.
9. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, các quốc gia kém phát triển nhất đã cam kết thực hiện tiến trình dân chủ hóa và cải cách kinh tế, mà nhiều nước trong số này ở châu Phi, cần được cộng đồng quốc tế hỗ trợ để họ có thể thành công trong tiến trình chuyển đổi tiến tới dân chủ và phát triển kinh tế.
10. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại quyền được phát triển, như đã được nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, là một quyền phổ biến, không thể chuyển nhượng và cấu thành một bộ phận của các quyền con người cơ bản.

Như đã nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, con người là chủ thể trung tâm của sự phát triển.

Trong khi sự phát triển hỗ trợ cho việc hưởng thụ tất cả các quyền con người, thì tình trạng kém phát triển không thể được viện dẫn để biện minh cho việc hạn chế các quyền con người mà đã được quốc tế thừa nhận.

Các quốc gia cần hợp tác với nhau trong việc bảo đảm sự phát triển và xóa bỏ những trở ngại cho sự phát triển. Cộng đồng quốc tế cần phải thúc đẩy sự hợp tác quốc tế hiệu quả nhằm thực hiện quyền được phát triển và xóa bỏ mọi trở ngại với sự phát triển.

Để bảo đảm sự tiến bộ bền vững trong việc thực hiện quyền được phát triển, đòi hỏi phải có những chính sách phát triển có hiệu quả ở cấp độ quốc gia, cũng như

những quan hệ kinh tế công bằng và một môi trường kinh tế thuận lợi ở cấp độ quốc tế.

11. Quyền được phát triển cần được thực hiện theo hướng đáp ứng một cách cân bằng các nhu cầu về phát triển và về môi trường của cả thế hệ hiện tại và tương lai. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thức rằng, việc thải trái phép các chất độc hại, nguy hiểm và rác thải là mối đe dọa nghiêm trọng, tiềm tàng đối với quyền được sống và quyền về sức khỏe của tất cả mọi người.

Do đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia thông qua và tích cực thực hiện các công ước hiện hành liên quan tới việc thải các sản phẩm nguy hiểm, độc hại, các chất thải, và hợp tác để ngăn chặn việc thải trái phép các chất đó.

Mọi người đều có quyền được hưởng các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng những tiến bộ đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thấy rằng, một số thành tựu khoa học nhất định, nhất là trong y sinh và nhân sinh cũng như trong công nghệ thông tin có thể gây tác động tiêu cực đối với tính chính trực, nhân phẩm và các quyền con người, và kêu gọi sự hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm rằng nhân phẩm và các quyền con người sẽ được tôn trọng đầy đủ trong những lĩnh vực đó.

12. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi cộng đồng quốc tế hết sức cố gắng giúp giảm nhẹ gánh nặng nợ nước ngoài của các quốc gia đang phát triển, nhằm hỗ trợ những nỗ lực của chính phủ các quốc gia đó trong việc thực hiện đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của nhân dân nước họ.
13. Có một sự cần thiết đặt ra cho các quốc gia và các tổ chức quốc tế, trong sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, về việc tạo lập các điều kiện thuận lợi trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm bảo đảm việc hưởng thụ các quyền con người một cách đầy đủ và hiệu quả. Các quốc gia cần xóa bỏ tất cả các vi phạm quyền con người và các nguyên nhân gây ra những vi phạm đó, cũng như những trở ngại đối với việc hưởng thụ các quyền này.
14. Tình trạng nghèo khổ cùng cực phổ biến đang cản trở việc hưởng thụ các quyền con người một cách đầy đủ và hiệu quả. Hành động nhanh chóng để làm giảm và tiến tới xóa bỏ tình trạng này phải được xem là ưu tiên hàng đầu của cộng đồng quốc tế.
15. Tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có bất cứ sự phân biệt nào là một quy tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người. Xóa bỏ nhanh chóng và toàn diện tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

và nạn phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bài ngoại và những hình thức kỳ thị có liên quan là một nhiệm vụ ưu tiên của cộng đồng quốc tế. Các chính phủ cần áp dụng các biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn và chống các hình thức phân biệt và kỳ thị chủng tộc như vậy. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các nhóm, các thể chế, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, và các cá nhân cần tăng cường nỗ lực hợp tác và phối hợp các hoạt động chống những tệ nạn này.

16. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh những tiến bộ đã đạt được trong việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và kêu gọi cộng đồng quốc tế và hệ thống Liên Hợp Quốc hỗ trợ tiến trình này.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng lấy làm tiếc về những hành động bạo lực đang tiếp diễn, phá hoại những nỗ lực loại trừ một cách hòa bình chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

17. Các hành động, biện pháp và âm mưu khủng bố dưới mọi hình thức và biểu hiện của nó, cũng như mối liên hệ của nó với hoạt động buôn lậu ma túy ở một số nước, mà nhằm phá hoại các quyền và tự do cơ bản của con người, đang đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của các quốc gia, làm mất ổn định các chính phủ hợp pháp. Cộng đồng quốc tế cần tiến hành các bước cần thiết để tăng cường sự hợp tác nhằm ngăn chặn và chống khủng bố.

18. Các quyền của phụ nữ và trẻ em gái là một bộ phận cấu thành, gắn liền và không thể tách rời khỏi các quyền mang tính phổ biến của con người. Sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ vào đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế và việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt dựa trên cơ sở giới tính là những mục tiêu ưu tiên của cộng đồng quốc tế.

Bạo lực dựa trên cơ sở giới tính và mọi hình thức quấy rối, bóc lột tình dục, kể cả những hành vi bắt nguồn từ định kiến văn hóa và tình trạng buôn người quốc tế, đều trái với nhân phẩm và giá trị của con người và phải bị xóa bỏ. Điều này có thể đạt được thông qua các biện pháp pháp lý, các hoạt động ở cấp quốc gia và sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực phát triển kinh tế và xã hội, giáo dục, làm mẹ an toàn, chăm sóc y tế và trợ giúp của xã hội. Các quyền của phụ nữ phải được coi là một bộ phận cấu thành trong các hoạt động về quyền con người của Liên Hợp Quốc, bao gồm việc thúc đẩy thực hiện tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người liên quan đến phụ nữ.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các chính phủ, các thể chế, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ tăng cường các nỗ lực nhằm bảo vệ và thúc

đẩy các quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái.

19. Xét đến tầm quan trọng của việc tăng cường và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số và ý nghĩa của việc tăng cường và bảo vệ các quyền của nhóm này đối với sự ổn định về chính trị và xã hội của các quốc gia mà họ đang sinh sống.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại nghĩa vụ của các quốc gia phải bảo đảm cho những người thuộc các nhóm thiểu số có thể thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có sự phân biệt đối xử nào, và họ phải được hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, phù hợp với Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc hoặc sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.

Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền được hưởng nền văn hóa riêng của họ, được theo và thực hành tôn giáo riêng của họ, được tự do sử dụng ngôn ngữ riêng của họ trong gia đình và ngoài xã hội mà không bị can thiệp hoặc phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

20. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận phẩm giá vốn có và sự cống hiến đặc biệt của người bản địa đối với sự phát triển và đa dạng của xã hội, và khẳng định lại một cách mạnh mẽ cam kết của cộng đồng quốc tế đối với việc thúc đẩy sự thịnh vượng về kinh tế, xã hội và văn hóa của người bản địa, cũng như với quyền của họ được hưởng các thành quả của sự phát triển bền vững. Các quốc gia cần bảo đảm sự tham gia một cách đầy đủ và tự do của người bản địa trong mọi lĩnh vực xã hội, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan tới họ. Xét đến tầm quan trọng của việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của người bản địa và sự đóng góp của việc thúc đẩy và bảo vệ như vậy đối với sự ổn định về chính trị và xã hội của các quốc gia mà họ đang sinh sống, các quốc gia cần tiến hành các bước đi đồng bộ, tích cực, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhằm bảo đảm việc tôn trọng tất cả các quyền con người và tự do cơ bản của người bản địa, trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử, và thừa nhận giá trị và sự đa dạng về bản sắc, nền văn hóa và tổ chức xã hội riêng của họ.

21. Hội nghị Thế giới về Quyền con người, trong khi hoan nghênh việc một số lớn quốc gia sớm phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em, lưu ý việc thừa nhận các quyền trẻ em trong bản Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển trẻ em và Kế hoạch hành động do Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em thông qua, kêu gọi hoàn thành việc phê chuẩn Công ước này trên toàn cầu vào năm 1995 và thúc giục các Quốc gia thành viên thực hiện hiệu quả Công ước

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

bằng cách áp dụng tất cả các biện pháp lập pháp, hành chính cần thiết và các biện pháp khác, cũng như phân bổ tối đa các nguồn lực sẵn có cho việc này. Trong mọi hoạt động liên quan tới trẻ em, không phân biệt đối xử và lợi ích tốt nhất của trẻ em phải được xem xét đầu tiên, và ý kiến của trẻ em phải được coi trọng đúng mức. Các cơ chế và chương trình quốc gia và quốc tế cần được tăng cường để bảo vệ và bảo trợ trẻ em, đặc biệt với trẻ em gái, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em bị bóc lột về kinh tế và tình dục, kể cả việc dùng sách báo, phim ảnh khiêu dâm trẻ em, mại dâm trẻ em hoặc bán các bộ phận cơ thể của trẻ em, trẻ em là nạn nhân của bệnh tật, kể cả AIDS, trẻ em tỵ nạn, trẻ em bị giam giữ, trẻ em trong xung đột vũ trang và trẻ em là nạn nhân của nạn đói, hạn hán và trong các tình trạng khẩn cấp khác. Cần tăng cường sự hợp tác và đoàn kết quốc tế để hỗ trợ việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em và các quyền của trẻ em phải được coi là một ưu tiên trong các hoạt động về quyền con người mang tính hệ thống rộng rãi của Liên Hợp Quốc.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng nhấn mạnh, vì sự phát triển đầy đủ và hài hòa về nhân cách của trẻ em, trẻ em cần được nuôi dưỡng trong môi trường gia đình và do đó môi trường này cần phải được bảo vệ tốt hơn.

22. Cần quan tâm đặc biệt đến việc bảo đảm cho những người khuyết tật không bị phân biệt đối xử và được bình đẳng trong việc hưởng thụ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, bao gồm được tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
23. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, tất cả mọi người, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào, đều có quyền tìm kiếm nơi lánh nạn và được hưởng quy chế tỵ nạn ở nước khác để tránh sự ngược đãi, và có quyền được trở về Tổ quốc mình. Hội nghị nhấn mạnh tầm quan trọng của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước năm 1951 về Vị thế của người tỵ nạn, Nghị định thư năm 1967 bổ sung Công ước này và các thỏa thuận khu vực có liên quan. Hội nghị bày tỏ sự cảm kích đối với các quốc gia đang tiếp tục tiếp nhận và cư mang một số lượng lớn người tỵ nạn trên lãnh thổ của mình, cũng như đối với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn về những cống hiến của Văn phòng trên lĩnh vực này. Hội nghị cũng bày tỏ sự cảm kích đối với Cơ quan công tác và cứu trợ của Liên Hợp Quốc cho người tỵ nạn Palestine ở Trung Đông.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận rằng, những vi phạm thô bạo các quyền con người, kể cả trong các xung đột vũ trang, là một trong số các yếu tố phức hợp và phức tạp dẫn đến việc di tản.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận rằng, trước tình hình phức tạp của cuộc khủng hoảng về người tỵ nạn trên thế giới và phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, các văn kiện quốc tế có liên quan, tình đoàn kết quốc tế và trên tinh thần cùng chia sẻ trách nhiệm, cộng đồng quốc tế cần có một cách tiếp cận toàn diện trong hoạt động phối hợp và hợp tác với các quốc gia và các tổ chức quốc tế có liên quan, trong đó lưu ý đến chức năng của cơ quan Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn. Cách tiếp cận này cần bao gồm việc xây dựng các chiến lược để giải quyết các nguyên nhân sâu xa và những tác động của các dòng người tỵ nạn và di tản, cũng như để tăng cường cơ chế chuẩn bị và ứng phó với những hoàn cảnh khẩn cấp, cung cấp sự bảo vệ và trợ giúp có hiệu quả cho những người tỵ nạn, có lưu tâm đến những nhu cầu đặc biệt của phụ nữ và trẻ em, cũng như để đạt được các giải pháp lâu dài cho vấn đề, trước tiên là thông qua việc hồi hương tự nguyện an toàn và trong phẩm giá, kể cả những giải pháp đã được các hội nghị quốc tế về người tỵ nạn thông qua. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia, đặc biệt liên quan đến các quốc gia gốc, trong vấn đề này. Với một cách tiếp cận toàn diện, Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một sự quan tâm đặc biệt, kể cả của các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức nhân đạo, nhằm tìm ra giải pháp lâu dài đối với các vấn đề liên quan đến những người di tản ở trong nước, trong đó có việc đưa họ trở về quê hương bản quán một cách tự nguyện, an toàn và giúp họ tạo lập cuộc sống mới.

Dựa trên Hiến chương Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế, Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng nhấn mạnh tầm quan trọng và sự cần thiết của việc trợ giúp nhân đạo cho các nạn nhân của tất cả những thiên tai và thảm họa do con người gây ra.

24. Phải dành sự coi trọng đặc biệt đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người của những người thuộc các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm những người lao động di trú, xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại họ, đồng thời tăng cường và thực hiện hiệu quả hơn các văn kiện quốc tế về quyền con người hiện hành có liên quan đến những nhóm này. Các quốc gia có nghĩa vụ ban hành và duy trì các biện pháp thích đáng ở cấp độ quốc gia, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và trợ cấp xã hội, nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm dễ bị tổn thương ở nước mình, và bảo đảm có sự tham gia của những thành viên trong các nhóm này mà quan tâm đến việc tìm giải pháp cho các vấn đề riêng của nhóm họ.

25. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định rằng nạn nghèo đói cùng cực

và việc bị gạt ra ngoài lề của xã hội cấu thành sự vi phạm nhân phẩm con người, và cần phải có các biện pháp cấp bách để có thể hiểu biết sâu sắc hơn về nạn nghèo đói cùng cực và những nguyên nhân của nó, trong đó có những nguyên nhân liên quan đến sự phát triển, nhằm thúc đẩy các quyền con người của những người nghèo nhất, và để xóa bỏ nạn nghèo khổ cùng cực và tình trạng bị gạt ra ngoài lề của xã hội, cũng như để thúc đẩy sự hưởng thụ các thành quả của tiến bộ xã hội. Điều cốt yếu đối với các quốc gia là khuyến khích sự tham gia của những người nghèo nhất vào quá trình hoạch định chính sách ở cộng đồng nơi họ sống, việc thúc đẩy các quyền con người và những nỗ lực đấu tranh chống nạn nghèo đói cùng cực.

26. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh các tiến bộ đã đạt được trong việc pháp điển hóa các văn kiện quốc tế về quyền con người, vốn là một quá trình vận động và phát triển, và kêu gọi tiến tới sự phê chuẩn toàn cầu đối với các công ước về quyền con người. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị tất cả các quốc gia nên tham gia các công ước quốc tế này và nên tránh việc bảo lưu đến mức có thể.
27. Tất cả các quốc gia cần xây dựng một khuôn khổ hữu hiệu về các biện pháp khắc phục để sửa chữa những bất công hoặc vi phạm về quyền con người. Hoạt động tư pháp, bao gồm liên quan đến các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ quan công tố, đặc biệt là một nền tư pháp và nghề luật độc lập, phù hợp với các chuẩn mực đang được áp dụng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, là điều kiện thiết yếu để hiện thực hóa một cách đầy đủ và không phân biệt đối xử các quyền con người, và là yếu tố không thể thiếu cho các quá trình dân chủ và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, các thiết chế liên quan đến việc hoạt động tư pháp cần phải được cung cấp nguồn tài chính thích đáng, và cộng đồng quốc tế cần phải tăng cường sự hỗ trợ ở mức độ lớn hơn, cả về kỹ thuật lẫn tài chính. Liên Hợp Quốc có trách nhiệm ưu tiên sử dụng các chương trình dịch vụ tư vấn đặc biệt để hỗ trợ xây dựng một hệ thống hoạt động tư pháp mạnh và độc lập.
28. Hội nghị Thế giới về Quyền con người bày tỏ mối lo ngại sâu sắc đối với những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người, đặc biệt dưới hình thức diệt chủng, “thanh lọc sắc tộc” và hãm hiếp phụ nữ một cách có hệ thống trong các cuộc xung đột vũ trang, mà đã gây ra những dòng thác người tỵ nạn và di tản ồ ạt. Trong khi lên án mạnh mẽ các hành động ghê tởm kể trên, Hội nghị một lần nữa kêu gọi phải trừng phạt những kẻ gây ra các tội ác và ngăn chặn ngay các tội ác đó.
29. Hội nghị Thế giới về Quyền con người bày tỏ lo ngại sâu sắc đối với những vi

phạm quyền con người đang tiếp tục diễn ra trên thế giới, bất chấp những chuẩn mực đã được thiết lập trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và trong các văn kiện của luật nhân đạo quốc tế, cũng như về tình trạng thiếu những biện pháp khắc phục, bồi thường một cách hiệu quả và thích đáng cho các nạn nhân.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người lo ngại sâu sắc tới những vi phạm quyền con người diễn ra trong các cuộc xung đột vũ trang, mà đang ảnh hưởng tới những người dân thường, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người già và những người khuyết tật. Vì vậy, Hội nghị kêu gọi các quốc gia và tất cả các bên trong các cuộc xung đột vũ trang cần phải tuân thủ nghiêm ngặt luật nhân đạo quốc tế, như đã nêu trong các Công ước Geneva năm 1949 và các nguyên tắc, quy tắc khác của luật nhân đạo quốc tế, cũng như các chuẩn mực tối thiểu về việc bảo vệ quyền con người mà đã được nêu trong các công ước quốc tế về lĩnh vực này.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định quyền của các nạn nhân được hưởng sự giúp đỡ của các tổ chức nhân đạo, như đã nêu trong các Công ước Geneva năm 1949 và các văn kiện có liên quan khác của luật nhân đạo quốc tế, và kêu gọi cần tạo điều kiện để cung cấp sự hỗ trợ cho các nạn nhân một cách an toàn và kịp thời.

30. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng bày tỏ sự lo ngại và lên án các vụ vi phạm quyền con người thô bạo, có tính hệ thống vẫn diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới, điều mà đang gây những trở ngại nghiêm trọng cho việc hưởng thụ đầy đủ các quyền con người. Những vi phạm và trở ngại đó bao gồm những vấn đề như tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, việc hành quyết tùy tiện và độc đoán; việc đưa đi mất tích hay giam giữ tùy tiện; tất cả những hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc và chủ nghĩa A-pác-thai; tình trạng chiếm đóng và thống trị của nước ngoài, tình trạng bài ngoại; tình trạng nghèo đói và sự chối bỏ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; sự kỳ thị tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố; sự phân biệt đối xử với phụ nữ và tình trạng không có pháp quyền.

31. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia kiềm chế việc áp dụng bất cứ biện pháp đơn phương nào không phù hợp với pháp luật quốc tế và với Hiến chương Liên Hợp Quốc mà gây trở ngại cho quan hệ buôn bán giữa các quốc gia và cho việc hiện thực hóa một cách đầy đủ các quyền con người đã được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các văn kiện quốc tế khác trên lĩnh vực này, đặc biệt là quyền của tất cả mọi người được hưởng mức sống thích đáng cho sức khỏe và sự yên vui của mình, trong đó bao

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

gồm được có lương thực, thực phẩm, được chăm sóc y tế, có nhà ở và được hưởng các dịch vụ xã hội cần thiết. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định không được sử dụng lương thực như là một công cụ để gây áp lực chính trị.

32. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định tầm quan trọng của việc bảo đảm tính phổ biến, tính khách quan và tính không phân biệt trong việc xem xét các vấn đề về quyền con người.
33. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định rằng, như đã quy định trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người, các quốc gia có nghĩa vụ bảo đảm rằng giáo dục phải nhằm mục đích tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép chủ đề quyền con người vào các chương trình giáo dục và kêu gọi các quốc gia thực hiện điều này. Giáo dục cần nhằm thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, hòa bình và quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, giữa các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm khuyến khích phát triển các hoạt động của Liên Hợp Quốc nhằm vào các mục tiêu trên. Bởi vậy, giáo dục về quyền con người và phổ biến các thông tin đúng đắn đóng một vai trò quan trọng, cả về lý luận và thực tiễn, trong việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền con người của tất cả các cá nhân, không có sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, và điều này cần phải được lồng ghép vào các chính sách giáo dục ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế. Hội nghị Thế giới về Quyền con người lưu ý rằng những hạn chế về nguồn lực và khiếm khuyết về thể chế có thể gây trở ngại cho việc sớm thực hiện các mục tiêu trên.
34. Cần tăng cường các nỗ lực giúp đỡ các quốc gia có yêu cầu nhằm tạo ra các điều kiện theo đó mỗi cá nhân đều có thể được hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức đa phương khác cần tăng một cách đáng kể các nguồn tài lực dành cho các chương trình nhằm thiết lập và thúc đẩy các cơ quan lập pháp, các cơ quan quốc gia về quyền con người và những thiết chế có liên quan khác mà có tác dụng thúc đẩy pháp quyền và dân chủ, hỗ trợ quá trình bầu cử, thúc đẩy nhận thức về quyền con người thông qua đào tạo, giảng dạy và giáo dục, cũng như sự tham gia của dân chúng và xã hội dân sự.

Các chương trình dịch vụ tư vấn và hợp tác kỹ thuật của Trung tâm quyền con người cần được tăng cường, cũng như làm tăng tính hiệu quả và công khai để

trở thành một nguồn hỗ trợ chính vào việc tăng cường sự tôn trọng các quyền con người. Các quốc gia cần gia tăng sự đóng góp cho các chương trình trên, thông qua việc cung cấp những khoản tài chính lớn cho ngân sách thường niên của Liên Hợp Quốc, đồng thời thông qua những khoản đóng góp tự nguyện ngoài kế hoạch.

35. Việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả các hoạt động của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người phải thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của các quyền con người mà được nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, cũng như phải phản ánh được các yêu cầu của các hoạt động về quyền con người mà các Quốc gia thành viên đã giao phó cho Liên Hợp Quốc. Vì mục tiêu đó, các hoạt động của Liên Hợp Quốc về quyền con người cần phải được cung cấp thêm các nguồn lực.

36. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại vai trò quan trọng và mang tính xây dựng của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, đặc biệt liên quan đến khả năng tư vấn của các cơ quan này với các nhà chức trách có thẩm quyền, vai trò của các cơ quan này trong việc khắc phục các vi phạm quyền con người và trong việc phổ biến thông tin, giáo dục về quyền con người.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích việc thiết lập và củng cố các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người theo “Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người”, và thừa nhận quyền của mỗi quốc gia được lựa chọn một cơ cấu phù hợp nhất để đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của nước mình trên lĩnh vực này.

37. Các cơ chế khu vực đóng một vai trò cơ bản trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Các cơ chế như vậy cần tăng cường các chuẩn mực phổ biến về quyền con người mà đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, và nhằm bảo vệ các chuẩn mực đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ các nỗ lực đang tiến hành nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả của các cơ chế như vậy, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp với các hoạt động của Liên Hợp Quốc về quyền con người.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại sự cần thiết phải xem xét khả năng thiết lập các cơ chế khu vực và tiểu khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người ở những nơi chưa có các cơ chế như thế.

38. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc thúc đẩy tất cả các quyền con người và các hoạt

động nhân đạo ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Hội nghị đánh giá cao đóng góp của các tổ chức phi chính phủ trong việc nâng cao nhận thức của công chúng về các vấn đề quyền con người, trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục, tập huấn và nghiên cứu trên lĩnh vực này, và trong việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản. Trong khi thừa nhận rằng các quốc gia có trách nhiệm đầu tiên trong việc xây dựng các chuẩn mực về quyền con người, Hội nghị cũng đánh giá cao đóng góp của các tổ chức phi chính phủ vào tiến trình này. Liên quan đến vấn đề đó, Hội nghị nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục đối thoại và hợp tác giữa các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ và các thành viên của họ thật sự tham gia vào lĩnh vực quyền con người cần phải được hưởng các quyền và tự do đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, và phải được bảo vệ bởi pháp luật quốc gia. Các quyền và tự do này không thể được thực hiện trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc. Các tổ chức phi chính phủ cần phải được tự do tiến hành các hoạt động về quyền con người của họ trong khuôn khổ pháp luật quốc gia và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người mà không có sự can thiệp nào.

39. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thông tin khách quan, có trách nhiệm và vô tư về các vấn đề liên quan đến quyền con người và các vấn đề nhân đạo, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của các cơ quan truyền thông đại chúng, và những cơ quan này cần phải được tự do hoạt động và được bảo vệ trong khuôn khổ của pháp luật quốc gia.

II

A- Sự phối hợp chặt chẽ hơn về quyền con người trong hệ thống Liên Hợp Quốc

1. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị tăng cường sự phối hợp trong hệ thống Liên Hợp Quốc để thúc đẩy các quyền con người và tự do cơ bản. Nhằm mục đích này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các bộ phận, cơ quan và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc mà có các hoạt động về quyền con người hợp tác với nhau nhằm tăng cường, hợp lý hóa và lồng ghép các hoạt động của họ, tránh xảy ra những trùng lặp không cần thiết. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị Tổng Thư ký rằng các quan chức cao cấp của các cơ quan Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn liên quan, trong các cuộc họp thường niên, ngoài việc phối hợp hoạt động cũng cần đánh giá tác động của các chính sách và chiến lược của các cơ quan này đối với việc thực hiện tất cả các quyền con người.

2. Thêm vào đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng kêu gọi các tổ chức khu vực, các thể chế hỗ trợ phát triển và tài chính quốc tế và khu vực chủ yếu đánh giá tác động của các chính sách và chương trình của họ đối với việc thực hiện các quyền con người.
3. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thấy các cơ quan chuyên môn, các bộ phận và thể chế liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ khác có hoạt động trên lĩnh vực quyền con người đóng một vai trò thiết yếu trong việc xây dựng, thúc đẩy và thực hiện các chuẩn mực về quyền con người trong phạm vi chức năng của họ, và vì vậy, các cơ quan, tổ chức này cần lưu tâm đến kết quả của Hội nghị Thế giới về Quyền con người mà gắn với các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ.
4. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ cần có một nỗ lực chung nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc phê chuẩn, gia nhập và thừa kế các công ước và nghị định thư quốc tế về quyền con người mà được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc, nhằm đạt được sự chấp thuận toàn cầu với các điều ước này. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người, cần xem xét việc tổ chức một cuộc đối thoại giữa các quốc gia nhằm xác định các trở ngại trong vấn đề trên và tìm cách khắc phục các trở ngại đó.
5. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích các quốc gia xem xét giảm thiểu các bảo lưu mà họ đặt ra khi tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người, cần thận trọng và hạn chế tới mức có thể việc đưa ra các bảo lưu và bảo đảm rằng không có bảo lưu nào được đưa ra trái với mục đích và mục tiêu của các điều ước có liên quan, đồng thời cần thường xuyên xem xét lại các bảo lưu nhằm rút bỏ chúng.
6. Trong khi thừa nhận sự cần thiết phải nhất quán duy trì chất lượng cao của các chuẩn mực quốc tế hiện hành về quyền con người và tránh việc tăng quá nhiều các văn kiện quốc tế trên lĩnh vực này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại các nguyên tắc chỉ đạo liên quan đến việc soạn thảo các văn kiện quốc tế mới nêu trong Nghị quyết 41/120 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, và kêu gọi các cơ quan quyền con người Liên Hợp Quốc, trong khi xem xét soạn thảo các chuẩn mực quốc tế mới, cần lưu tâm đến những nguyên tắc chỉ đạo đó và cần tham khảo ý kiến của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người về sự cần thiết phải soạn thảo những chuẩn mực mới, đồng thời cần đề nghị Ban thư ký Liên Hợp Quốc tiến hành thẩm định kỹ thuật với các văn kiện mới được đề xuất.

7. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị, nếu và khi cần thiết, cần bổ nhiệm các chuyên viên về quyền con người ở các văn phòng khu vực của Liên Hợp Quốc nhằm phổ biến thông tin, đào tạo và cung cấp những trợ giúp kỹ thuật trên lĩnh vực quyền con người theo yêu cầu của các Quốc gia thành viên quan tâm đến vấn đề này. Cần tổ chức đào tạo về quyền con người cho các nhân viên dân sự quốc tế được giao thực hiện các công việc liên quan đến quyền con người.
8. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc tổ chức các phiên họp khẩn cấp của Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc, coi đó như một sáng kiến tích cực và cho rằng các cơ quan có liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc cần xem xét để có những cách thức khác nhằm phản ứng kịp thời với những vi phạm nghiêm trọng các quyền con người.

Các nguồn lực

9. Lo ngại về tình trạng mất cân xứng ngày càng tăng giữa các hoạt động của Trung tâm quyền con người với các nguồn nhân lực, tài chính và các nguồn lực khác phục vụ cho việc tiến hành các hoạt động của Trung tâm, và lưu tâm đến các nguồn lực cần thiết cho các chương trình quan trọng khác của Liên Hợp Quốc, Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tiến hành các bước cấp bách nhằm tăng một cách đáng kể các nguồn lực lấy từ ngân sách thường xuyên hiện nay và trong tương lai của Liên Hợp Quốc; đồng thời tiến hành các biện pháp cấp bách nhằm tìm các nguồn lực ngoài ngân sách để bổ sung cho các chương trình về quyền con người.
10. Trong khuôn khổ vấn đề này, Trung tâm quyền con người cần được trực tiếp phân bổ một phần tăng lên của ngân sách thường xuyên để trang trải các chi phí và tất cả các phí tổn khác của Trung tâm, kể cả các chi phí liên quan đến các cơ quan quyền con người của Liên Hợp Quốc. Quỹ tự nguyện cho các hoạt động hợp tác kỹ thuật của Trung tâm cần được bổ sung từ nguồn ngân sách gia tăng này; Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi sự đóng góp hào hiệp vào các quỹ ủy thác hiện có.
11. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực, tài chính và các nguồn lực khác cho Trung tâm quyền con người nhằm tạo điều kiện cho Trung tâm thực hiện các hoạt động của mình một cách hiệu quả và nhanh chóng.
12. Ghi nhận sự cần thiết của việc bảo đảm các nguồn nhân lực và tài chính sẵn có nhằm tiến hành các hoạt động về quyền con người mà đã được các cơ quan liên chính phủ ủy thác, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Tổng Thư ký

Liên Hợp Quốc, chiếu theo điều 101 Hiến chương Liên Hợp Quốc, và các Quốc gia thành viên xác định một cách tiếp cận đồng bộ nhằm bảo đảm sự phân bổ các nguồn lực tương xứng với nhiệm vụ ngày càng nặng nề của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị Tổng Thư ký xem xét liệu việc điều chỉnh các thủ tục trong chu kỳ ngân sách chương trình có cần thiết hoặc có hữu ích hay không, nhằm bảo đảm việc thực hiện kịp thời và hiệu quả các hoạt động về quyền con người mà đã được các Quốc gia thành viên giao phó.

Trung tâm quyền con người

13. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường vai trò của Trung tâm quyền con người của Liên Hợp Quốc.
14. Trung tâm quyền con người cần đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp mối quan tâm về quyền con người trong toàn hệ thống Liên Hợp Quốc. Vai trò đầu mối của Trung tâm sẽ được thực hiện tốt nhất nếu như Trung tâm có thể hợp tác đầy đủ với các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc. Vai trò điều phối của Trung tâm cũng có nghĩa là cần thiết phải tăng cường nguồn lực cho văn phòng của cơ quan này ở New York.
15. Cần bảo đảm cho Trung tâm quyền con người có đầy đủ phương tiện phục vụ hệ thống các báo cáo viên về tình hình quốc gia, báo cáo viên theo chủ đề, các chuyên gia, các nhóm công tác và các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người. Ủy ban quyền con người cần ưu tiên xem xét việc thực hiện các khuyến nghị do Ủy ban đưa ra.
16. Trung tâm quyền con người cần có một vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy các quyền con người. Vai trò này có thể được thực hiện thông qua sự hợp tác với các Quốc gia thành viên, và qua một chương trình nâng cao về dịch vụ tư vấn và giúp đỡ kỹ thuật. Các quỹ tự nguyện hiện có cần được mở rộng về mặt thực chất cho các mục tiêu này và cần được quản lý một cách hiệu quả và có phối hợp hơn. Tất cả các hoạt động đó cần tuân theo những quy tắc quản lý chặt chẽ và minh bạch, và việc đánh giá các dự án và chương trình thường xuyên cần được tiến hành theo định kỳ. Nhằm mục đích đó, kết quả của hoạt động đánh giá và những thông tin liên quan khác cần được thông báo định kỳ. Cụ thể, Trung tâm cần tổ chức các cuộc họp thông báo thông tin ít nhất mỗi năm một lần và mời tất cả các Quốc gia thành viên và các tổ chức liên quan trực tiếp đến các dự án và chương trình này tham dự.

Điều chỉnh và tăng cường bộ máy của Liên Hợp Quốc về quyền

con người,
bao gồm việc thành lập Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con
người

17. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận sự cần thiết phải tiếp tục điều chỉnh bộ máy về quyền con người của Liên Hợp Quốc để đáp ứng các nhu cầu hiện tại và trong tương lai của việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, như đã được nêu trong bản Tuyên bố này, và nằm trong khuôn khổ của sự phát triển cân bằng và bền vững cho tất cả mọi người. Cụ thể, các cơ quan về quyền con người của Liên Hợp Quốc cần tăng cường sự phối hợp, năng lực và hiệu quả trong hoạt động của mình.
18. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, khi xem xét báo cáo của Hội nghị tại khóa họp thứ 48, cần ưu tiên xem xét vấn đề thành lập Cao ủy về Quyền con người để thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người.

B- Bình đẳng, nhân phẩm và khoan dung

1. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nạn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và các hình thức kỳ thị khác

19. Hội nghị Thế giới về Quyền con người coi việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc, cụ thể như các hình thức đã được thể chế hóa như chủ nghĩa A-pác-thai, hoặc những hình thức xuất phát từ các học thuyết về tính siêu đẳng hoặc độc đẳng về chủng tộc, hay các hình thức và những biểu hiện hiện đại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, như một mục tiêu hàng đầu của cộng đồng quốc tế và của chương trình rộng lớn trên thế giới nhằm thúc đẩy các quyền con người. Các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc cần tăng cường những nỗ lực nhằm thực hiện một chương trình hành động liên quan đến thập kỷ thứ ba đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc, cũng như thực hiện các nhiệm vụ gắn với việc thực hiện mục đích đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẩn thiết kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng quốc tế vào Quỹ ủy thác cho Chương trình Thập kỷ hành động đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc.
20. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các chính phủ tiến hành những biện pháp cấp bách và đề ra những chính sách mạnh mẽ nhằm ngăn chặn và đấu tranh chống tất cả các hình thức và biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tệ bài ngoại hoặc các hình thức kỳ thị khác có liên quan, nếu cần

thiết, bằng cách ban hành các văn bản pháp luật phù hợp, kể cả các biện pháp hình sự, cũng như bằng việc thiết lập các thể chế quốc gia để đấu tranh chống những hiện tượng này.

21. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh quyết định của Ủy ban quyền con người cử một báo cáo viên đặc biệt về các hình thức hiện đại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nạn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và các hình thức kỳ thị khác có liên quan. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng kêu gọi tất cả các Quốc gia thành viên Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc xem xét việc ra một tuyên bố theo Điều 14 của Công ước đó.
22. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các chính phủ tiến hành mọi biện pháp thích hợp phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế, và với sự lưu tâm thích đáng tới những hệ thống pháp luật riêng của nước mình, nhằm đấu tranh chống sự kỳ thị và bạo lực có liên quan dựa trên cơ sở tín ngưỡng hoặc tôn giáo, kể cả những hành động phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và việc xúc phạm những nơi thờ cúng tôn giáo, thừa nhận rằng mỗi cá nhân đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do ngôn luận. Hội nghị đề nghị tất cả các quốc gia thực hiện các quy định của Tuyên bố về xóa bỏ tất cả các hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tín ngưỡng hoặc tôn giáo.
23. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng tất cả các cá nhân phạm tội hoặc cho phép người khác thực hiện những tội ác liên quan đến thanh lọc sắc tộc đều phải chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm quyền con người như vậy, và cộng đồng quốc tế cần tiến hành mọi nỗ lực để đưa những kẻ phạm tội ra xét xử.
24. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia tiến hành, một cách riêng rẽ hoặc theo tập thể, các biện pháp tức thời nhằm chống hành động thanh lọc sắc tộc và nhanh chóng chấm dứt hành động đó. Những nạn nhân của hành động thanh lọc sắc tộc ghê tởm phải có quyền được nhận những biện pháp khắc phục thích đáng và hiệu quả.

2. Những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ

25. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Ủy ban quyền con người xem xét các cách thức nhằm thúc đẩy và bảo vệ hiệu quả quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số như đã nêu trong Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn

ngữ. Trong bối cảnh đó và theo yêu cầu của các chính phủ liên quan, cũng như căn cứ vào chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, Hội nghị quốc tế về quyền con người kêu gọi Trung tâm quyền con người cung cấp những trợ giúp chuyên môn có chất lượng về các vấn đề người thiểu số và các quyền con người, cũng như về việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp hiện tại hoặc tiềm tàng về người thiểu số.

26. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các quốc gia và cộng đồng quốc tế thúc đẩy và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, phù hợp với Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.
27. Ở những nơi thích hợp, cần tiến hành những biện pháp tạo thuận lợi cho những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ tham gia đầy đủ vào mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, tôn giáo và văn hóa của cộng đồng, cũng như vào tiến trình phát triển kinh tế của đất nước họ.

Người bản địa

28. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị Nhóm công tác về người bản địa của Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số hoàn thành dự thảo Tuyên bố về quyền của người bản địa tại khóa họp thứ 11 của Tiểu ban.
29. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Ủy ban Quyền con người xem xét gia hạn và cập nhật chức năng của Nhóm công tác về người bản địa sau khi hoàn thành dự thảo Tuyên bố về quyền của người bản địa.
30. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị các chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong phạm vi hệ thống Liên Hợp Quốc cần đáp ứng tích cực các đề nghị trợ giúp của các quốc gia, mà nhằm mang lại lợi ích trực tiếp cho người bản địa. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị cần dành các nguồn nhân lực và tài chính thích đáng cho Trung tâm quyền con người trong khuôn khổ tổng thể của việc tăng cường các hoạt động của Trung tâm như đã nêu trong văn kiện này.
31. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia bảo đảm cho người bản địa được tham gia đầy đủ và tự do vào tất cả các mặt của đời sống xã hội, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan đến họ.
32. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tuyên bố Thập kỷ quốc tế về người bản địa trên thế giới, bắt đầu từ

tháng giêng năm 1994, bao gồm các chương trình hành động có tính định hướng. Một Quỹ ủy thác tự nguyện thích đáng sẽ được lập ra để phục vụ mục đích này. Trong khuôn khổ thập kỷ đó, cần xem xét việc thiết lập một diễn đàn thường trực cho người bản địa trong hệ thống Liên Hợp Quốc.

Người lao động di cư

33. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia bảo đảm các quyền con người của mọi người lao động di cư và gia đình họ.
34. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cho rằng việc tạo ra các điều kiện để thúc đẩy sự hòa hợp và khoan dung hơn giữa những người lao động di cư với người dân của những nước sở tại, nơi mà những người lao động di cư đang làm việc, là đặc biệt quan trọng.
35. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị các quốc gia xem xét khả năng ký và phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di cư và của các thành viên trong gia đình họ trong thời gian sớm nhất có thể được.

3. Địa vị bình đẳng và các quyền con người của phụ nữ

36. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi việc bảo đảm cho phụ nữ được hưởng một cách đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền con người và coi đây là một ưu tiên hành động của các chính phủ và của Liên Hợp Quốc. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hội nhập và tham gia đầy đủ của phụ nữ vào quá trình phát triển, với cả hai tư cách, vừa là người thực hiện vừa là người hưởng thụ của quá trình phát triển, và nhắc lại các mục tiêu đề ra cho hành động toàn cầu vì phụ nữ nhằm tiến tới sự phát triển bền vững và bình đẳng mà đã được nêu trong mục 24, Chương trình nghị sự 21 của Tuyên bố Ri-ô về môi trường và phát triển, được thông qua tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, Brazil, các ngày 3-4/6/1992).
37. Vấn đề địa vị bình đẳng và các quyền con người của phụ nữ cần phải được lồng ghép vào các hoạt động chủ đạo của toàn bộ hệ thống Liên Hợp Quốc. Các vấn đề này cần được xem xét một cách thường xuyên và có hệ thống ở mọi bộ phận và cơ chế liên quan của Liên Hợp Quốc. Cụ thể, cần phải tiến hành các biện pháp để tăng cường hợp tác và thúc đẩy hơn nữa sự thống nhất về mục tiêu giữa Ủy ban về địa vị của phụ nữ, Ủy ban quyền con người, Ủy ban xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn khác của Liên Hợp Quốc. Trong bối cảnh này, cần tăng

cường sự hợp tác và phối hợp giữa Trung tâm quyền con người và Bộ phận Vì sự tiến bộ của phụ nữ.

38. Đặc biệt, Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hành động nhằm xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ trong đời sống riêng tư cũng như công cộng, xóa bỏ tất cả những hình thức quấy rối, bóc lột tình dục và nạn buôn bán phụ nữ, xóa bỏ những định kiến về giới trong hoạt động tư pháp và loại trừ bất kỳ mâu thuẫn nào phát sinh giữa các quyền của phụ nữ và những tác động có hại của một số tập tục truyền thống nhất định, của những định kiến văn hóa và chủ nghĩa cực đoan tôn giáo. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua dự thảo Tuyên bố về bạo lực chống lại phụ nữ và yêu cầu các quốc gia đấu tranh với những hình thức bạo lực chống lại phụ nữ theo như các quy định của Tuyên bố đó. Các vi phạm đối với quyền con người của phụ nữ trong các cuộc xung đột vũ trang là những vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế. Tất cả những vi phạm như vậy, đặc biệt là những hành động giết phụ nữ, cưỡng hiếp có hệ thống, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng bức có thai, đòi hỏi phải có sự đối phó đặc biệt hiệu quả.
39. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục hành động để xóa bỏ tất cả những hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, bất kể dưới hình thức công khai hay không công khai. Liên Hợp Quốc cần khuyến khích đạt mục tiêu tất cả các quốc gia trên thế giới phê chuẩn Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vào năm 2000. Đặc biệt, cần khuyến khích tìm ra các cách thức và biện pháp nhằm giải quyết số lượng lớn các bảo lưu với công ước. Ngoài ra, Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ cần tiếp tục rà soát lại các bảo lưu đối với công ước. Kêu gọi các quốc gia rút lại những bảo lưu trái với mục đích của công ước hoặc không phù hợp với luật điều ước quốc tế.
40. Các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người cần phổ biến những thông tin cần thiết nhằm giúp phụ nữ sử dụng một cách hiệu quả hơn các thủ tục thực hiện hiện hành nhằm giúp phụ nữ được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và không bị phân biệt đối xử. Cần thông qua các thủ tục mới để tăng cường việc thực hiện cam kết về sự bình đẳng của phụ nữ và các quyền con người của phụ nữ. Ủy ban về địa vị phụ nữ và Ủy ban xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ cần nhanh chóng xem xét khả năng trao thêm quyền khiếu nại cho phụ nữ thông qua việc soạn thảo một Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh quyết định của Ủy

ban quyền con người xem xét việc bổ nhiệm một báo cáo viên đặc biệt về tình trạng bạo lực chống lại phụ nữ tại khóa họp lần thứ 50 của Ủy ban.

41. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận tầm quan trọng của việc phụ nữ được hưởng các tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe tinh thần và thể chất trong suốt cuộc đời họ. Trong bối cảnh Hội nghị thế giới về phụ nữ và Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, cũng như trong Tuyên bố Tê-hê-ran năm 1968, Hội nghị Thế giới về Quyền con người, trên cơ sở sự bình đẳng giữa nam và nữ, khẳng định lại quyền của phụ nữ được hưởng sự chăm sóc sức khỏe thích đáng, dễ dàng và nhiều loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhất, cũng như có quyền bình đẳng về học tập ở tất cả các cấp.
42. Các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người cần đưa vấn đề địa vị và các quyền con người của phụ nữ vào các cuộc thảo luận và báo cáo đánh giá của mình, có tận dụng các số liệu cụ thể về giới. Các quốc gia được khuyến khích cung cấp thông tin về tình hình của phụ nữ trong các báo cáo của họ gửi các cơ quan này. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hài lòng ghi nhận rằng, Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc, tại khóa họp lần thứ 49, đã thông qua Nghị quyết 1993/46 ngày 8/3/1993 trong đó nêu rõ rằng, các báo cáo viên và nhóm công tác về quyền con người cũng cần xem xét tình hình của phụ nữ cần được khuyến khích làm việc này. Bộ phận Vì sự tiến bộ của phụ nữ cần phối hợp với các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Trung tâm quyền con người, để từng bước đưa ra các biện pháp nhằm bảo đảm rằng các hoạt động về quyền con người của Liên Hợp Quốc thường xuyên chú trọng đến những vi phạm các quyền con người của phụ nữ, kể cả các hành vi phân biệt đối xử về giới. Cần khuyến khích việc đào tạo các nhân viên của Liên Hợp Quốc về cứu trợ nhân đạo và quyền con người để giúp họ nhận biết và giải quyết những vi phạm quyền con người của phụ nữ, và để bảo đảm rằng những nhân viên này không mang định kiến giới khi tiến hành công việc của họ.
43. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các chính phủ, các tổ chức quốc tế và khu vực tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ tiếp cận với những vị trí có quyền ra quyết định, và giúp họ tham gia một cách hiệu quả hơn vào quá trình đưa ra các quyết định. Hội nghị khuyến khích Ban thư ký Liên Hợp Quốc có thêm các biện pháp nhằm bổ nhiệm và đề bạt các nhân viên nữ phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và khuyến khích các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên Hợp Quốc bảo đảm sự tham gia của phụ nữ trong những điều kiện bình đẳng.
44. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh Hội nghị thế giới về phụ nữ

sẽ được tổ chức ở Bắc Kinh năm 1995 và kêu gọi đưa vấn đề các quyền con người của phụ nữ thành một nội dung quan trọng trong các cuộc thảo luận của Hội nghị, phù hợp với những chủ đề được ưu tiên của Hội nghị là bình đẳng, phát triển và hòa bình.

4. Các quyền của trẻ em

45. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhắc lại nguyên tắc “Lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em” và về vấn đề này, nhấn mạnh tầm quan trọng của các nỗ lực to lớn ở cấp độ quốc gia và quốc tế, đặc biệt là của Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc, trong việc thúc đẩy sự tôn trọng các quyền được sống còn, bảo vệ, phát triển và tham gia của trẻ em.
46. Cần thực hiện các biện pháp để đạt được việc phê chuẩn toàn cầu đối với Công ước về quyền trẻ em trước năm 1995 và việc ký kết toàn cầu Tuyên ngôn thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em, kèm theo Kế hoạch hành động mà được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em, cũng như việc thực hiện các văn kiện này một cách hiệu quả. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia rút lại những bảo lưu của mình đối với Công ước về quyền trẻ em mà trái với mục đích của công ước hoặc trái với luật điều ước quốc tế.
47. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia thực thi các biện pháp để khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có của mình, cùng với sự hỗ trợ từ sự hợp tác quốc tế, để đạt được các mục tiêu trong Chương trình hành động đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em. Hội nghị kêu gọi các quốc gia lồng ghép Công ước về quyền trẻ em vào các kế hoạch hành động quốc gia của mình. Thông qua các kế hoạch hành động quốc gia này cùng với những nỗ lực quốc tế, cần đặt ra những ưu tiên cụ thể vào vấn đề giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và trẻ sơ sinh, giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng và mù chữ, cũng như cung cấp nước uống sạch và giáo dục cơ bản cho trẻ em. Khi cần thiết, cần xây dựng các kế hoạch hành động quốc gia nhằm đối phó với những tình huống khẩn cấp gây ra bởi thiên tai hoặc các cuộc xung đột vũ trang, hay bởi các vấn đề mang tính nghiêm trọng tương đương do sự nghèo đói cùng cực gây ra với trẻ em.
48. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia tiến hành các biện pháp, với sự hỗ trợ từ sự hợp tác quốc tế, để giải quyết những vấn đề gay gắt của những trẻ em rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Cần hành động tích cực để chống lại tình trạng bóc lột và lạm dụng trẻ em, trong đó bao gồm việc giải

quyết những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề. Cần có các biện pháp có hiệu quả để chống lại tình trạng giết trẻ sơ sinh gái, những công việc có hại cho trẻ em, việc mua bán trẻ em và các bộ phận cơ thể của trẻ em, tình trạng mại dâm trẻ em, khiêu dâm trẻ em cũng như các hình thức lạm dụng tình dục trẻ em khác.

49. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ tất cả biện pháp của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc nhằm bảo đảm việc bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả các quyền con người của trẻ em gái. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các quốc gia xóa bỏ những luật pháp và quy định hiện hành, cũng như các tập quán truyền thống mang tính chất phân biệt đối xử chống lại trẻ em gái hoặc gây hại đối với các trẻ em gái.
50. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ mạnh mẽ đề xuất của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về việc tiến hành nghiên cứu về các biện pháp giúp thúc đẩy việc bảo vệ trẻ em trong các xung đột vũ trang. Các chuẩn mực nhân đạo cần được áp dụng và cần thực thi các biện pháp nhằm bảo vệ và tạo thuận lợi cho việc giúp đỡ trẻ em trong các khu vực xung đột vũ trang. Các biện pháp cần bao gồm cả việc bảo vệ trẻ em trước việc sử dụng tất cả các loại vũ khí chiến tranh có tác dụng sát thương không phân biệt, đặc biệt là các loại mìn sát thương. Cần nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu về sự chăm sóc và phục hồi cho những trẻ em bị tổn thương do chiến tranh. Hội nghị kêu gọi Ủy ban về quyền trẻ em nghiên cứu vấn đề tăng tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào các lực lượng vũ trang.
51. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị rằng các vấn đề liên quan đến các quyền con người và tình hình trẻ em cần được xem xét và giám sát thường xuyên bởi tất cả các cơ quan và cơ chế liên quan của hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như bởi các cơ quan giám sát của các tổ chức chuyên môn, phù hợp với chức năng của các cơ quan này.
52. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện hiệu quả tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước về quyền trẻ em.
53. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị cần tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban về quyền trẻ em, với sự trợ giúp của Trung tâm quyền con người, để giúp Ủy ban thực hiện chức năng của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh Công ước về quyền trẻ em đạt được sự phê chuẩn của số lượng nhiều chưa từng có các quốc gia, cũng như số lượng các báo cáo quốc gia về việc thực hiện công ước được đệ trình lên.

5. Quyền không bị tra tấn

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

54. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc nhiều quốc gia đã phê chuẩn Công ước chống tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm và khuyến khích tất cả các Quốc gia thành viên khác nhanh chóng phê chuẩn Công ước này.
55. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng, một trong những vi phạm nhân phẩm con người thô bạo nhất là hành động tra tấn. Hành động này phá hoại nhân phẩm và làm tổn hại khả năng tiếp tục cuộc sống và hoạt động của các nạn nhân.
56. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, theo luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế, quyền không bị tra tấn phải được bảo vệ trong mọi trường hợp, kể cả trong những bối cảnh bạo loạn hoặc xung đột vũ trang trong nước hoặc quốc tế.
57. Do đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia chấm dứt ngay các hành động tra tấn và bài trừ hành động xấu xa này, thông qua việc thực hiện đầy đủ Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cũng như các công ước có liên quan, và nếu cần thiết, tăng cường các cơ chế hiện hành trong vấn đề này. Hội nghị kêu gọi tất cả các quốc gia hợp tác hoàn toàn với báo cáo viên đặc biệt về chống tra tấn trong quá trình báo cáo viên thực hiện chức năng nhiệm vụ của họ.
58. Cần đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm sự tôn trọng phổ biến và việc thực hiện hiệu quả Những nguyên tắc y đức liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn và bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm khác, mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua.
59. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có hành động cụ thể hơn nữa trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc để giúp đỡ các nạn nhân bị tra tấn và bảo đảm việc khắc phục và bồi thường có hiệu quả hơn nhằm phục hồi về mặt thể chất, tâm lý và xã hội cho họ. Cần ưu tiên cao cho việc cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện mục đích này, bằng một trong các cách thức là đóng góp thêm vào Quỹ tự nguyện của Liên Hợp Quốc dành cho các nạn nhân bị tra tấn.
60. Các quốc gia cần xóa bỏ những quy định pháp luật cho phép miễn trừ trách nhiệm pháp lý với những người đã có những hành động vi phạm nghiêm trọng quyền con người như tra tấn và cần truy tố những kẻ vi phạm, qua đó tạo cơ sở vững chắc cho nhà nước pháp quyền.
61. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định rằng, những nỗ lực nhằm

xóa bỏ tra tấn đầu tiên và trước hết cần tập trung vào việc phòng ngừa, và vì vậy, kêu gọi các quốc gia sớm thông qua Nghị định thư bổ sung Công ước chống tra tấn và việc đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, nhằm thiết lập một cơ chế phòng ngừa, gồm việc tổ chức các chuyến thăm giám sát thường kỳ tới những cơ sở giam giữ.

Cưỡng bức đưa đi mất tích

62. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích và kêu gọi tất cả các quốc gia tiến hành các biện pháp hiệu quả về lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn, chấm dứt và trừng trị những hành động cưỡng bức đưa đi mất tích. Hội nghị khẳng định lại rằng, tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, khi có lý do tin rằng việc cưỡng bức đưa đi mất tích đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của họ nếu chúng cứ được khẳng định, thì phải tiến hành truy tố những kẻ phạm tội.

Các quyền của người khuyết tật.

63. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định, tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người mang tính phổ biến cho tất cả mọi người, và do đó, cho cả những người khuyết tật. Mọi người sinh ra đều bình đẳng và đều có các quyền sống, quyền hưởng phúc lợi, quyền được giáo dục và có việc làm, quyền được sống một cách độc lập và được tham gia tích cực vào mọi mặt của đời sống xã hội. Bất kỳ sự phân biệt đối xử trực tiếp nào hoặc sự đối xử mang tính phân biệt tiêu cực nào với những người khuyết tật đều là sự vi phạm các quyền của những người đó. Hội nghị kêu gọi các chính phủ, khi cần thiết, thông qua hoặc điều chỉnh những văn bản pháp luật nhằm bảo đảm các quyền kể trên và các quyền khác của những người khuyết tật.
64. Người khuyết tật có quyền tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Họ cần phải được bảo đảm có những cơ hội bình đẳng với những người bình thường thông qua việc xóa bỏ tất cả các trở ngại về mặt xã hội với họ, liên quan đến các khía cạnh thể chất, tài chính, xã hội hoặc tâm lý, mà loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia đầy đủ của họ vào đời sống xã hội.
65. Ghi nhớ Chương trình hành động thế giới về người khuyết tật mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại phiên họp lần thứ 37, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và Hội đồng Kinh tế và Xã hội thông qua dự thảo Các nguyên tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ

hội cho người khuyết tật, tại các cuộc họp của các cơ quan này trong năm 1993.

C- Hợp tác, phát triển và tăng cường các quyền con người

66. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần giành ưu tiên cho các hành động quốc gia và quốc tế nhằm thúc đẩy dân chủ, phát triển và quyền con người.
67. Cần chú trọng đặc biệt đến các biện pháp hỗ trợ nhằm tăng cường và xây dựng các thể chế liên quan đến quyền con người, tăng cường một xã hội dân sự đa nguyên và bảo vệ các nhóm người dễ bị tổn thương. Trong bối cảnh đó, sự hỗ trợ theo yêu cầu của các chính phủ để tiến hành bầu cử tự do và công bằng, bao gồm cả việc hỗ trợ trên các khía cạnh về quyền bầu cử và thông tin công khai về bầu cử có tầm quan trọng đặc biệt. Sự hỗ trợ cho việc tăng cường pháp quyền, thúc đẩy tự do ngôn luận, việc hoạt động tư pháp, và việc tham gia thực sự và có hiệu quả của nhân dân trong các tiến trình ra quyết định cũng có tầm quan trọng tương tự.
68. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh đến sự cần thiết thực hiện các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật đã được tăng cường của Trung tâm quyền con người. Trung tâm phải sẵn sàng đáp ứng các quốc gia khi có yêu cầu trợ giúp về các vấn đề cụ thể về quyền con người, kể cả việc chuẩn bị các báo cáo theo các điều ước quốc tế về quyền con người, cũng như việc thực hiện các kế hoạch toàn diện và đồng bộ để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Việc tăng cường các thể chế quyền con người và dân chủ, bảo vệ về mặt pháp lý các quyền con người, đào tạo cán bộ và các nhân viên khác, giáo dục rộng rãi và thông tin Công cộng nhằm thúc đẩy việc tôn trọng các quyền con người cần được đưa vào là những bộ phận hợp thành của các chương trình này.
69. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ rằng, cần xây dựng một chương trình toàn diện trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc để giúp đỡ các quốc gia trong việc xây dựng và tăng cường những cơ cấu quốc gia phù hợp có tác dụng trực tiếp đến việc tuân thủ chung các quyền con người và duy trì pháp quyền. Chương trình này do Trung tâm quyền con người điều phối, có thể cung cấp các trợ giúp kỹ thuật và tài chính theo yêu cầu của chính phủ liên quan, cho các dự án quốc gia về cải cách các cơ sở giam giữ và cải tạo, về giáo dục và đào tạo về quyền con người cho các luật sư, thẩm phán và lực lượng an ninh và bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào khác có tác dụng bảo đảm sự vận hành của chế độ pháp quyền. Chương trình này cần dành sự giúp đỡ cho các quốc gia trong việc thực hiện các kế hoạch hoạt động nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

70. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc những đề xuất bao gồm những phương án khác nhau cho việc thành lập, cơ cấu tổ chức, thể thức hoạt động và tài chính cho chương trình đã nêu ra.
71. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị mỗi quốc gia xem xét sự cần thiết của việc soạn thảo một chương trình hành động quốc gia, trong đó xác định những biện pháp cho phép quốc gia đó nâng cao việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.
72. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định rằng, quyền được phát triển mang tính phổ biến và không thể chuyển nhượng, như đã được khẳng định trong Tuyên bố về quyền được phát triển, phải được thực hiện. Trong bối cảnh này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc đã chỉ định một nhóm công tác chuyên trách về quyền được phát triển và kêu gọi nhóm công tác này, với sự tham khảo ý kiến và hợp tác với các bộ phận và cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, nhanh chóng xây dựng và sớm trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét những biện pháp toàn diện và hiệu quả nhằm xóa bỏ những trở ngại cho việc thực hiện Tuyên bố về quyền được phát triển, và khuyến nghị với tất cả các quốc gia về những cách thức và phương tiện để hiện thực hóa quyền này.
73. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị rằng, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức dựa trên cơ sở cộng đồng khác hoạt động trên lĩnh vực quyền con người và/hoặc lĩnh vực phát triển cần được tạo điều kiện để có thể đóng một vai trò chủ yếu ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế trong cuộc thảo luận, các hoạt động và việc thực hiện liên quan đến quyền được phát triển, và trong việc hợp tác với các chính phủ, trên mọi phương diện có liên quan đến hợp tác phát triển.
74. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu các chính phủ, các cơ quan và tổ chức có thẩm quyền tăng cường đáng kể các nguồn lực dành cho việc xây dựng các hệ thống pháp lý hiệu quả có khả năng bảo vệ các quyền con người và cho việc xây dựng các cơ quan quốc gia trên lĩnh vực này. Các chủ thể hoạt động trên lĩnh vực hợp tác phát triển cần lưu ý mối quan hệ tương quan thúc đẩy lẫn nhau giữa phát triển, dân chủ và quyền con người. Sự hợp tác cần phải dựa trên cơ sở đối thoại và công khai. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng đề nghị xây dựng một chương trình toàn diện, bao gồm các ngân hàng dữ liệu và chuyên gia trong lĩnh vực tăng cường các thể chế pháp quyền và dân chủ.
75. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích Ủy ban quyền con người

của Liên Hợp Quốc hợp tác với Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tiếp tục xem xét việc soạn thảo các nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

76. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần dành nhiều nguồn lực hơn cho việc tăng cường hoặc thiết lập các cơ chế khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, trong khuôn khổ các chương trình trợ giúp kỹ thuật và dịch vụ tư vấn của Trung tâm quyền con người. Khuyến khích các quốc gia đưa ra những đề nghị trợ giúp như vậy, chẳng hạn như để tổ chức các hội thảo, các hội nghị chuyên đề và các diễn đàn trao đổi thông tin ở cấp khu vực và tiểu khu vực để tăng cường các cơ chế khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, phù hợp với những chuẩn mực phổ biến đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người.
77. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ mọi biện pháp của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn của tổ chức này nhằm bảo đảm sự bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền về công đoàn như đã được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và trong các văn kiện quốc tế có liên quan khác. Hội nghị cũng kêu gọi tất cả các quốc gia triệt để tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến các quyền này như đã nêu trong các văn kiện quốc tế.

D- Giáo dục về quyền con người

78. Hội nghị Thế giới về Quyền con người coi giáo dục, đào tạo và thông tin công cộng về quyền con người là thiết yếu để thúc đẩy việc đạt được các mối quan hệ ổn định và hài hòa giữa các cộng đồng, và để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, sự khoan dung và hòa bình.
79. Các quốc gia cần nỗ lực xóa nạn mù chữ và cần hướng giáo dục đến mục tiêu phát triển đầy đủ nhân cách, và việc tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia và các thể chế đưa các vấn đề quyền con người, luật nhân đạo, dân chủ và nhà nước pháp quyền thành các môn học trong chương trình giảng dạy ở tất cả các cơ sở giáo dục chính quy và không chính quy.
80. Giáo dục về quyền con người cần bao gồm các vấn đề về hòa bình, dân chủ, phát triển và công bằng xã hội như đã nêu trong các văn kiện quốc tế và khu vực về quyền con người, nhằm đạt tới sự hiểu biết và nhận thức chung để củng cố sự cam kết toàn cầu đối với các quyền con người.
81. Xét tới Kế hoạch hành động thế giới về giáo dục quyền con người và dân chủ

được thông qua tại Hội nghị quốc tế về giáo dục quyền con người và dân chủ do Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc tổ chức vào tháng 3/1993 và các văn kiện khác về quyền con người, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị các quốc gia soạn thảo các chiến lược và chương trình cụ thể để bảo đảm sự giáo dục và phổ biến thông tin ở mức rộng rãi nhất về quyền con người, đặc biệt lưu ý đến các quyền con người của phụ nữ.

82. Các chính phủ, với sự giúp đỡ của các tổ chức liên chính phủ, các thể chế quốc gia và các tổ chức phi chính phủ, cần thúc đẩy sự hiểu biết đầy đủ hơn về các quyền con người và sự khoan dung. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tăng cường Chiến dịch thông tin công cộng về quyền con người trên thế giới do Liên Hợp Quốc thực hiện. Chiến dịch này cần đề xướng và hỗ trợ các hoạt động giáo dục về các quyền con người và phổ biến một cách có hiệu quả các thông tin trên lĩnh vực này. Các dịch vụ tư vấn và các chương trình giúp đỡ kỹ thuật của hệ thống Liên Hợp Quốc cần có đủ khả năng đáp ứng ngay những yêu cầu của các quốc gia đối với những hoạt động giáo dục và đào tạo trên lĩnh vực quyền con người cũng như trong các lĩnh vực giáo dục đặc biệt liên quan đến những chuẩn mực được nêu trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và trong luật nhân đạo quốc tế, và việc tiến hành các hoạt động giáo dục, đào tạo như vậy cho các nhóm đặc biệt như các lực lượng quân đội, các nhân viên thực thi pháp luật, cảnh sát và nhân viên y tế. Liên Hợp Quốc cần tính đến việc tuyên bố một Thập kỷ giáo dục về quyền con người nhằm thúc đẩy, khuyến khích và định hướng tập trung cho các hoạt động giáo dục này.

E- Các biện pháp thực hiện và giám sát

83. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các chính phủ nội luật hóa các chuẩn mực đã nêu trong các văn kiện quốc tế về quyền con người vào pháp luật trong nước và củng cố các cơ cấu, thể chế quốc gia và các tổ chức xã hội hiện đang đóng vai trò thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.
84. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần tăng cường các hoạt động và chương trình của Liên Hợp Quốc nhằm đáp ứng yêu cầu trợ giúp của các quốc gia mà mong muốn thiết lập hoặc tăng cường các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.
85. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến khích tăng cường sự hợp tác giữa các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, đặc biệt thông qua việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm, cũng như sự hợp tác của các cơ quan

này với các tổ chức khu vực và với Liên Hợp Quốc.

86. Về vấn đề này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ rằng đại diện của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cần định kỳ tổ chức các cuộc họp dưới sự bảo trợ của Trung tâm quyền con người nhằm xem xét các phương thức và biện pháp để cải tiến cơ chế hoạt động của mình và chia sẻ kinh nghiệm.
87. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị với các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người, với các cuộc họp giữa các chủ tịch của những cơ quan này và với các hội nghị của các Quốc gia thành viên các công ước đó, cần tiếp tục thi hành các biện pháp nhằm kết hợp các yêu cầu khác nhau về việc thiết lập các báo cáo cũng như các hướng dẫn cho việc lập báo cáo quốc gia theo các công ước về quyền con người và xem xét gợi ý rằng mỗi quốc gia chỉ nộp một báo cáo tổng hợp về các nghĩa vụ chung theo các điều ước, điều mà sẽ làm tăng thêm hiệu quả và tác động của thủ tục này.
88. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị rằng các Quốc gia thành viên của các văn kiện quốc tế về quyền con người, Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc cần xem xét việc cải tổ các cơ quan giám sát thực hiện các điều ước về quyền con người hiện có và các cơ chế, thủ tục giám sát theo vấn đề, nhằm thúc đẩy tính thiết thực và hiệu quả, thông qua sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan, cơ chế và các thủ tục khác nhau, tránh những sự trùng lặp không cần thiết về thẩm quyền và nhiệm vụ.
89. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần tiếp tục tiến hành các công việc nhằm cải tiến hoạt động, bao gồm cả nhiệm vụ giám sát, của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người, có tính đến nhiều đề nghị khác nhau đã được đưa ra về vấn đề này, đặc biệt là những đề nghị do chính các cơ quan giám sát này đưa ra. Cần khuyến khích cách tiếp cận quốc gia toàn diện mà Ủy ban về quyền trẻ em đưa ra.
90. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị các Quốc gia thành viên các điều ước về quyền con người cần xem xét việc chấp nhận tất cả các thủ tục không bắt buộc hiện có liên quan đến việc giải quyết những thông tin khiếu nại về vi phạm các quyền con người.
91. Hội nghị Thế giới về Quyền con người xem xét với sự lo ngại về tình trạng miễn trừ trách nhiệm pháp lý cho những kẻ vi phạm các quyền con người và ủng hộ những nỗ lực của Ủy ban quyền con người và Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số nghiên cứu tất cả các khía cạnh của vấn đề này.

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

92. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Ủy ban quyền con người xem xét khả năng thực hiện tốt hơn các văn kiện pháp lý hiện có về quyền con người ở cấp độ quốc tế và khu vực, và khuyến khích Ủy ban pháp luật quốc tế tiếp tục tiến hành các công việc của mình liên quan đến việc thiết lập một tòa án hình sự quốc tế.
93. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia chưa phải là thành viên hãy tham gia các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và các nghị định thư kèm theo các công ước này, và tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết ở cấp độ quốc gia, bao gồm những biện pháp lập pháp, nhằm thực hiện đầy đủ các văn kiện đó.
94. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần nhanh chóng hoàn thành và thông qua dự thảo Tuyên bố về quyền, trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận rộng rãi.
95. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì và tăng cường cơ chế các thủ tục, các báo cáo viên, các đại diện đặc biệt, các chuyên gia và các nhóm công tác của Ủy ban quyền con người và của Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số, nhằm tạo điều kiện cho họ thực thi quyền hạn của họ ở tất cả các quốc gia trên thế giới, và cung cấp cho họ những nguồn tài chính và nhân lực cần thiết. Thông qua các cuộc họp định kỳ, cần sửa đổi để công việc của cơ chế này trở nên đồng bộ, hợp lý. Đề nghị tất cả các quốc gia hợp tác đầy đủ với các thủ tục và cơ chế đó.
96. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Liên Hợp Quốc cần giữ một vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, trong việc bảo đảm tôn trọng đầy đủ luật nhân đạo quốc tế trong mọi hoàn cảnh xung đột vũ trang, phù hợp với những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
97. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại vai trò quan trọng của những nội dung về bảo đảm quyền con người trong các thỏa thuận cụ thể liên quan đến các chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, khuyến nghị Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cần xem xét việc báo cáo, kinh nghiệm và năng lực của Trung tâm quyền con người và các cơ chế về quyền con người, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.
98. Để tăng cường sự hưởng thụ các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa của tất cả mọi người, cần xem xét các cách tiếp cận bổ sung như việc lập hệ thống chỉ số

đánh giá mức độ tiến bộ trong việc thực hiện các quyền nêu trong Công ước quốc tế về các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa. Cần phải có những nỗ lực chung để bảo đảm sự công nhận các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế.

F- Các hoạt động tiếp nối Hội nghị Thế giới về Quyền con người

99. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Đại Hội đồng, Ủy ban quyền con người và các cơ quan và tổ chức chuyên môn khác của hệ thống Liên Hợp Quốc có liên quan đến quyền con người cần xem xét các phương thức và biện pháp nhằm thực hiện một cách đầy đủ, không trì hoãn các khuyến nghị nêu trong văn kiện cuối cùng của Hội nghị này, gồm cả khuyến nghị về khả năng công bố Thập kỷ Liên Hợp Quốc về quyền con người. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị thêm rằng, Ủy ban quyền con người hàng năm cần kiểm điểm những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu trên.
100. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, đề nghị tất cả các quốc gia, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc liên quan đến quyền con người, báo cáo với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện văn kiện cuối cùng của hội nghị này, và trình một báo cáo cho Đại Hội đồng tại Liên Hợp Quốc khóa họp lần thứ 53, thông qua Ủy ban quyền con người và Hội đồng Kinh tế và Xã hội. Tương tự, các tổ chức khu vực, và nếu thích hợp, các cơ quan quốc gia về quyền con người cũng như các tổ chức phi chính phủ có thể trình bày quan điểm của mình với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện văn kiện cuối cùng của Hội nghị này. Cần đặc biệt chú ý đến việc đánh giá những tiến bộ nhằm đạt tới mục tiêu là phê chuẩn toàn cầu các công ước và nghị định thư quốc tế về quyền con người mà đã được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc.

TUYÊN BỐ THIÊN NIÊN KỶ CỦA LIÊN HỢP QUỐC, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 55/2 ngày 8/9/2000).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc

Thông qua Tuyên bố sau đây:

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc

I. CÁC GIÁ TRỊ VÀ NGUYÊN TẮC

- Chúng ta, những người đứng đầu các nhà nước và chính phủ, họp tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York từ ngày 6 đến 9/9/2000, vào buổi bình minh của thiên niên kỷ mới, để tái khẳng định niềm tin của chúng ta với Liên Hợp Quốc và với Hiến chương của tổ chức như là những nền tảng không thể thiếu cho một thế giới hòa bình, thịnh vượng và công bằng hơn;
- Chúng ta thừa nhận rằng, bên cạnh trách nhiệm riêng với các xã hội của chúng ta, chúng ta còn có một trách nhiệm chung là ủng hộ các nguyên tắc về nhân phẩm con người, về bình đẳng và công bằng ở cấp độ toàn cầu. Bởi vậy, với tư cách là những nhà lãnh đạo, chúng ta có một trách nhiệm với tất cả nhân dân thế giới, đặc biệt là với những người dễ bị tổn thương nhất, mà đặc biệt là với trẻ em của thế giới, đối tượng mà tương lai của chúng ta phụ thuộc vào;
- Chúng ta tái khẳng định cam kết của chúng ta về các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, mà tính bền vững và phổ biến của chúng đã được chứng minh. Thực vậy, tính xác đáng và khả năng thuyết phục của các mục đích và nguyên tắc đó ngày càng tăng khi các nhà nước và dân tộc đang trở nên ngày càng gắn bó và phụ thuộc vào nhau;
- Chúng ta phải quyết tâm xây dựng một nền hòa bình thực sự và bền vững trên toàn thế giới mà phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Chúng ta nguyện tiếp tục cống hiến để hỗ trợ tất cả những nỗ lực

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

nhằm duy trì sự bình đẳng về chủ quyền của mọi quốc gia, tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập chính trị của họ, giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc của công lý và luật pháp quốc tế, với quyền tự quyết của các dân tộc mà hiện vẫn còn nằm trong sự đô hộ và chiếm đóng của nước ngoài, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, tôn trọng các quyền bình đẳng của tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo, và hợp tác để giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc các vấn đề nhân đạo;

5. Chúng ta tin tưởng rằng, thách thức chủ yếu mà chúng ta đang phải đối mặt hiện nay là bảo đảm rằng quá trình toàn cầu hóa trở thành một động lực tích cực cho tất cả các dân tộc trên thế giới. Mặc dù toàn cầu hóa hứa hẹn những cơ hội to lớn, hiện tại lợi ích của nó được chia sẻ rất không đều, trong khi cái giá phải trả cho nó cũng rất khác nhau. Chúng ta thừa nhận rằng, các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi đang gặp những khó khăn đặc biệt khi đối mặt với thách thức chủ yếu này. Bởi vậy, chỉ bằng những nỗ lực rộng lớn và liên tục mới có thể tạo lập được một tương lai chung, dựa trên tính nhân loại chung trong tất cả sự đa dạng của chúng ta, quá trình toàn cầu hóa mới có thể diễn ra một cách công bằng và toàn vẹn hoàn toàn. Những nỗ lực này phải bao gồm các chính sách và biện pháp ở cấp độ toàn cầu nhằm đáp ứng các nhu cầu của các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi, và phải được hoạch định, thực hiện với sự tham gia tích cực của các nước và nền kinh tế đó;
6. Chúng ta xem các giá trị cơ bản dưới đây là có tính thiết yếu cho các quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI:

- a. **Tự do:** Đàn ông và phụ nữ có đều có quyền sống cuộc sống của riêng họ cũng như có quyền chăm sóc trẻ em của họ trong nhân phẩm, không bị đe dọa bởi đói nghèo, bạo lực, đàn áp và bất công. Sự quản lý dân chủ và có sự tham gia, dựa trên ý chí của dân chúng, là sự bảo đảm tốt nhất cho việc thực hiện các quyền này.
- b. **Bình đẳng:** Không một cá nhân hoặc quốc gia nào có thể bị từ chối các cơ hội được hưởng lợi từ sự phát triển. Các quyền và cơ hội bình đẳng của phụ nữ và đàn ông phải được bảo đảm.
- c. **Đoàn kết:** Những thách thức toàn cầu phải được giải quyết theo một cách thức mà các chi phí và gánh nặng phải được phân bổ một cách chính đáng phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và công bằng xã hội. Những người chịu

hiều thiệt thòi hoặc được hưởng lợi ít nhất cần được nhận sự giúp đỡ từ những người được hưởng lợi nhiều nhất.

d. **Khoan dung:** Nhân loại phải tôn trọng lẫn nhau, trong toàn bộ sự đa dạng của họ về niềm tin, văn hóa và ngôn ngữ. Không nên lo ngại hoặc đàn áp những sự khác biệt trong và giữa các xã hội, tình thương là một thứ tài sản kỳ diệu của nhân loại. Một nền văn hóa hòa bình và đối thoại giữa các nền văn minh cần phải được thúc đẩy một cách tích cực.

e. **Tôn trọng tự nhiên:** Việc quản lý các sinh vật sống và các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải được thực hiện một cách khôn ngoan, phù hợp với các quy tắc về sự phát triển bền vững. Chỉ bằng cách này, các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn của chúng ta mới có thể được bảo toàn và để lại cho các thế hệ mai sau. Các mô hình sản xuất và tiêu thụ không bền vững hiện nay cần phải được thay đổi vì lợi ích của sự thịnh vượng của chúng ta trong tương lai cũng như của các thế hệ mai sau.

f. **Trách nhiệm chung:** Trách nhiệm quản lý sự phát triển về kinh tế và xã hội toàn cầu, cũng như với những đe dọa về hòa bình và an ninh quốc tế, phải được chia sẻ giữa các quốc gia trên thế giới và phải được thực hiện một cách phối hợp. Với tư cách là một tổ chức mang tính toàn cầu và tính đại diện nhất trên thế giới, Liên Hợp Quốc phải đóng vai trò trung tâm trong việc đó.

7. Để biến những giá trị chung kể trên thành hành động, chúng ta xác định những mục tiêu chủ yếu mà có tầm quan trọng đặc biệt, như nêu dưới đây:

II. HÒA BÌNH, AN NINH VÀ GIẢI TRỪ QUÂN BỊ

8. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để giải phóng các dân tộc của chúng ta khỏi tai họa chiến tranh, bất kể là chiến tranh giữa các quốc gia hay nội chiến, tai họa mà đã tước đi hơn 5 triệu sinh mạng trong thập kỷ qua. Chúng ta cũng sẽ tìm kiếm giải pháp nhằm xóa bỏ những nguy cơ đe dọa từ các loại vũ khí hủy diệt.

9. Bởi vậy, chúng ta kiên quyết:

a. Thúc đẩy sự tôn trọng các nguyên tắc pháp luật cả trong các vấn đề quốc gia và quốc tế, đặc biệt trong việc bảo đảm sự tuân thủ của các Quốc gia thành viên với các quyết định của Tòa án Công lý quốc tế, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, trong trường hợp các quốc gia đã là thành viên của Tòa án Công lý quốc tế.

b. Làm cho các hoạt động giữ gìn hòa bình và an ninh của Liên Hợp Quốc trở

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

nên hiệu quả hơn bằng cách cung cấp các nguồn lực và phương tiện cần thiết cho tổ chức này để ngăn chặn xung đột, giải quyết hòa bình các tranh chấp, giữ gìn hòa bình, tái thiết và xây dựng hòa bình sau xung đột. Trong các vấn đề này, chúng ta ghi nhớ báo cáo của nhóm chuyên gia về các chiến dịch giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc và yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhanh chóng xem xét các khuyến nghị của nhóm.

- c. Tăng cường sự hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và các tổ chức khu vực, phù hợp với các quy định trong Chương VIII của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
- d. Bảo đảm rằng các quốc gia sẽ thực hiện các điều ước quốc tế trên các lĩnh vực kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, cũng như các điều ước quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo; và kêu gọi các quốc gia xem xét việc ký và phê chuẩn Quy chế Rome về Tòa án Hình sự quốc tế.
- e. Tiến hành những hành động phối hợp nhằm chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, và để phê chuẩn càng sớm càng tốt tất cả các điều ước quốc tế có liên quan.
- f. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta trong việc thực hiện các cam kết về ngăn chặn vấn nạn ma túy trên thế giới.
- g. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta trong việc chống lại tội phạm xuyên quốc gia, với tất cả các dạng thức của nó, bao gồm việc buôn bán, vận chuyển lậu người và việc rửa tiền.
- h. Giảm thiểu những tác động tiêu cực của các lệnh cấm vận về kinh tế của Liên Hợp Quốc với những người dân vô tội, định kỳ xem xét lại các lệnh cấm vận đó và xóa bỏ những tác động tiêu cực của nó đến các bên thứ ba.
- i. Đấu tranh để xóa bỏ các loại vũ khí hủy diệt, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, và tìm kiếm khả năng đạt được mục tiêu này, bao gồm việc tổ chức một hội nghị quốc tế để xác định những cách thức nhằm xóa bỏ các nguy cơ hạt nhân.
- j. Tiến hành những hành động có phối hợp nhằm xóa bỏ tình trạng buôn lậu các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ, đặc biệt là làm trong sạch việc vận chuyển vũ khí cũng như hỗ trợ các biện pháp giải trừ quân bị ở cấp khu vực, dựa trên các khuyến nghị đưa ra tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về buôn bán trái phép các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ.
- k. Kêu gọi tất cả các quốc gia xem xét việc gia nhập Công ước về cấm sử dụng, tàng trữ, sản xuất, vận chuyển và phá hủy các loại mìn sát thương, cũng như Nghị định thư về mìn sát thương kèm theo Công ước về các loại vũ khí thông

thường.

10. Chúng ta thúc giục các Quốc gia thành viên tôn trọng các quy tắc của Thể vận hội Olympic, với tư cách cá nhân hoặc tập thể, ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, và ủng hộ Ủy ban Olympic quốc tế trong việc nỗ lực thúc đẩy hòa bình và sự hiểu biết giữa các dân tộc thông qua thể thao và lý tưởng Olympic.

III. PHÁT TRIỂN VÀ XÓA BỎ ĐÓI NGHÈO

11. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để giải phóng các dân tộc chúng ta, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, khỏi những tình trạng khốn khổ và mất nhân phẩm vì đói nghèo cùng cực, tình trạng mà hơn một tỷ người trên thế giới hiện đang phải gánh chịu. Chúng ta cam kết biến quyền được phát triển thành hiện thực cho tất cả mọi người và giải phóng toàn thể nhân loại khỏi tình trạng đói nghèo.
12. Bởi vậy, chúng ta quyết tâm tạo lập một môi trường - ở cả cấp độ quốc gia và toàn cầu - thuận lợi cho sự phát triển cũng như cho việc xóa bỏ đói nghèo.
13. Để đạt được những mục tiêu kể trên, ngoài những yếu tố khác, cần phải có sự quản lý tốt ở mỗi quốc gia. Việc này cũng phụ thuộc vào việc quản lý tốt ở cấp độ quốc tế, sự minh bạch của các hệ thống tài chính, tiền tệ và thương mại. Chúng ta cam kết kiến tạo một hệ thống tài chính, thương mại đa phương bình đẳng, không phân biệt đối xử, chặt chẽ về luật lệ, đáng tin cậy, công bằng và cởi mở.
14. Chúng ta quan tâm đến những thách thức mà các quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt trong việc huy động các nguồn lực cần thiết cho sự phát triển bền vững của họ. Vì vậy, chúng ta sẽ thực hiện mọi nỗ lực để bảo đảm cho sự thành công của Hội nghị cấp cao quốc tế và các tổ chức liên chính phủ về tài chính cho phát triển, mà sẽ được tổ chức vào năm 2001.
15. Chúng ta cũng cam kết đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia kém phát triển nhất. Về vấn đề này, chúng ta hoan nghênh Hội nghị lần thứ ba của Liên Hợp Quốc về các quốc gia kém phát triển nhất sẽ tổ chức vào tháng 5-2001 và sẽ cố gắng để bảo đảm sự thành công của hội nghị này. Chúng ta kêu gọi các quốc gia công nghiệp hóa hãy:
 - a. Thông qua, tốt nhất là tại Hội nghị kể trên, một chính sách miễn hạn ngạch và thuế cho tất cả hàng hóa của các nước kém phát triển nhất.
 - b. Thực hiện không chậm trễ các chính sách tăng cường xóa nợ cho những nước nghèo nợ nhiều nhất và đồng ý về việc xóa bỏ các khoản nợ song phương

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

chính thức cho các nước này khi các nước này có những cam kết rõ ràng về xóa đói nghèo, và

- c. Cung cấp các khoản trợ cấp phát triển rộng rãi hơn, đặc biệt cho các quốc gia mà đã có những nỗ lực thực sự trong việc sử dụng các nguồn lực của họ vào làm giảm tình trạng xóa đói nghèo.
16. Chúng ta cũng quyết định giải quyết một cách toàn diện và hiệu quả vấn đề nợ của các nước đang phát triển có thu nhập quốc dân ở các mức trung bình và thấp, thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế khác nhau đã được hoạch định nhằm bảo đảm các khoản nợ của họ về lâu dài sẽ không tăng lên.
17. Chúng ta cũng kiên quyết giải quyết các nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển trên các đảo nhỏ, bằng việc thực hiện một cách nhanh chóng và đầy đủ Chương trình Hành động Bắc-ba-đốt và kết quả của phiên họp đặc biệt lần thứ 21 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Chúng ta thúc giục cộng đồng quốc tế bảo đảm rằng những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển trên các đảo nhỏ cần phải được tính đến, do sự tăng lên của các nguy cơ đối với họ.
18. Chúng ta thừa nhận các nhu cầu và khó khăn đặc biệt của các quốc gia đang phát triển mà lãnh thổ không có biển, và thúc giục các nhà tài trợ song phương và đa phương tăng cường sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính cho nhóm nước này, nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển đặc biệt của họ, cũng như để giúp họ vượt qua những trở ngại về mặt địa lý bằng cách cải thiện các hệ thống giao thông vận tải của họ.
19. Chúng ta cũng quyết tâm, đến năm 2005 sẽ:
 - a. Giảm một nửa số người trên thế giới mà: có mức thu nhập ít hơn 1 đô la/ngày; rơi vào tình trạng đói; và, không thể tiếp cận hoặc chi trả cho nhu cầu nước sạch an toàn.
 - b. Bảo đảm rằng trẻ em, bất kể trẻ em trai hay gái, ở bất cứ nơi nào, sẽ có khả năng hoàn thành toàn bộ chương trình tiểu học, và trẻ em trai và gái đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận với các bậc học cao hơn.
 - c. Giảm 1/3 tỷ lệ tử vong bà mẹ và 2/3 tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi so với tỷ lệ hiện nay.
 - d. Giảm một nửa tỷ lệ và bắt đầu đẩy lùi sự lây lan của HIV/AIDS, bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác mà đang ám ảnh nhân loại.
 - e. Cung cấp sự trợ giúp đặc biệt cho những trẻ em mồ côi vì HIV/AIDS.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- f. Đến năm 2020, đạt được sự tiến bộ quan trọng trong việc thúc đẩy đời sống của ít nhất 100 triệu người đang phải sống trong các khu ổ chuột, mà đã được nêu ra trong Sáng kiến “Thành phố không có các khu ổ chuột”.

20. Chúng ta cũng quyết tâm:

- a. Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ thông qua những biện pháp tích cực như chống lại đói nghèo, bệnh tật và khuyến khích sự phát triển thực sự bền vững.
- b. Xây dựng và thực hiện các chiến lược mà trao cho thanh thiếu niên ở mọi nơi một cơ hội thực sự trong việc tìm được việc làm sinh lợi và thích đáng.
- c. Khuyến khích công nghiệp được phẩm sản xuất và cung cấp những loại thuốc thiết yếu một cách rộng rãi, dễ dàng và phù hợp túi tiền hơn với tất cả người dân ở các nước đang phát triển.
- d. Xây dựng những quan hệ đối tác bền vững với khối tư nhân và với các tổ chức xã hội dân sự nhằm đạt được các mục tiêu phát triển và xóa đói nghèo.
- e. Bảo đảm rằng tất cả mọi người đều được hưởng những lợi ích của các công nghệ mới, phù hợp với các khuyến nghị nêu ra trong Tuyên bố cấp bộ trưởng của ECOSOC năm 2000.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHUNG CỦA CHÚNG TA.

- 21. Chúng ta phải nỗ lực hết mình để giải phóng toàn thể nhân loại, và trên hết là trẻ em, các bậc ông bà, khỏi sự đe dọa phải sống trên một hành tinh bị ô nhiễm một cách tuyệt vọng bởi những hành động của con người, và các tài nguyên ở trên đó đã bị khai thác một cách cạn kiệt, không còn đủ đáp ứng cho các nhu cầu của con người.
- 22. Chúng ta tái khẳng định sự ủng hộ của chúng ta với các nguyên tắc về sự phát triển bền vững, bao gồm các nguyên tắc được nêu trong Chương trình nghị sự 21 thông qua tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển.
- 23. Vì thế, chúng ta quyết tâm thông qua một quy tắc đạo đức mới về bảo tồn và quản lý tất cả các hoạt động môi trường của chúng ta, mà trước hết là:
 - a. Nỗ lực hết mình nhằm bảo đảm rằng Nghị định thư Kyoto sẽ có hiệu lực, tốt nhất là trước khi diễn ra Hội nghị về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc lần thứ 10 vào năm 2002, và để bắt tay vào việc làm giảm việc xả các khí thải gây hiệu ứng nhà kính theo như yêu cầu.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- b. Tăng cường các nỗ lực tập thể của chúng ta trong việc quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tất cả các loại rừng.
- c. Thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ Công ước về đa dạng sinh học và Công ước về chống tình trạng sa mạc hóa ở những quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán và sa mạc hóa nghiêm trọng, đặc biệt là các quốc gia ở châu Phi.
- d. Chấm dứt sự khai thác thiếu bền vững các nguồn nước bằng việc xây dựng các chiến lược quản lý các nguồn nước ở các cấp độ khu vực, quốc gia và địa phương, trong đó thúc đẩy sự tiếp cận công bằng và sự cung cấp thích đáng loại tài nguyên này.
- e. Tăng cường sự hợp tác trong việc làm giảm số lượng và tác động của các thảm họa tự nhiên hay thảm họa do con người gây ra.
- f. Bảo đảm sự tiếp cận tự do những thông tin về bản đồ gen người.

V. QUYỀN CON NGƯỜI, DÂN CHỦ VÀ QUẢN LÝ TỐT

- 24. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để thúc đẩy dân chủ và tăng cường các nguyên tắc pháp quyền, cũng như sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người mà đã được thừa nhận ở tầm quốc tế, bao gồm quyền được phát triển.
- 25. Vì vậy, chúng ta quyết tâm:
 - a. Tôn trọng và tuân thủ một cách đầy đủ Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
 - b. Đấu tranh cho việc bảo vệ và thúc đẩy đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cho tất cả mọi người ở mọi quốc gia.
 - c. Tăng cường năng lực của tất cả các quốc gia trong việc thực hiện các nguyên tắc và hành động về dân chủ, cũng như các quyền con người, bao gồm các quyền của người thiểu số.
 - d. Chống lại tất cả các hình thức bạo lực chống phụ nữ và thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ, của Liên Hợp Quốc.
 - e. Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ quyền của những người lao động di cư và các thành viên trong gia đình họ, và để xóa bỏ những hành động của chủ nghĩa phát xít và bài ngoại đang gia tăng ở nhiều xã hội, cũng như để thúc đẩy sự khoan dung, hòa thuận cao hơn ở tất cả các xã hội.

- f. Phối hợp hành động để thúc đẩy những tiến trình chính trị toàn diện hơn ở tất cả các quốc gia chúng ta, mà trong đó cho phép sự tham gia thực chất của tất cả công dân.
- g. Bảo đảm quyền tự do của các phương tiện thông tin đại chúng được thể hiện vai trò thiết yếu của họ và quyền của công chúng được tiếp cận với các nguồn thông tin.

VI. BẢO VỆ NHỮNG NHÓM DỄ BỊ TÔN THƯƠNG

26. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để bảo đảm rằng trẻ em và các cộng đồng phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của các thảm họa thiên nhiên, của nạn diệt chủng, xung đột vũ trang và các bối cảnh nhân đạo khẩn cấp khác sẽ được nhận tất cả những sự trợ giúp và bảo vệ có thể để họ có khả năng khôi phục cuộc sống bình thường càng sớm càng tốt.

Vì vậy, chúng ta cam kết:

- a. Mở rộng và thúc đẩy sự bảo vệ thường dân trong các tình huống khẩn cấp, phù hợp với luật nhân đạo quốc tế.
- b. Tăng cường sự hợp tác quốc tế, bao gồm việc chia sẻ gánh nặng, và sự hợp tác về trợ giúp nhân đạo, với các quốc gia đang cứu mang những người tị nạn; cũng như giúp đỡ tất cả những người tị nạn và người di tản trong nước trở về quê quán một cách tự nguyện, trong an toàn và nhân phẩm, và tái hòa nhập họ vào cộng đồng một cách dễ dàng.
- c. Khuyến khích sự phê chuẩn và thực hiện đầy đủ Công ước về quyền trẻ em và các nghị định thư không bắt buộc của công ước này về bảo vệ trẻ em trong xung đột vũ trang và về ngăn chặn việc buôn bán, bóc lột tình dục và khiêu dâm trẻ em.

VII. ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU ĐẶC BIỆT CỦA CHÂU PHI

27. Chúng ta sẽ hỗ trợ việc củng cố nền dân chủ ở châu Phi và trợ giúp nhân dân châu lục này trong cuộc chiến đấu vì hòa bình, xóa đói nghèo và phát triển bền vững, bằng cách đưa châu Phi hội nhập với dòng chảy của nền kinh tế thế giới.

28. Bởi vậy, chúng ta quyết tâm:

- a. Cung cấp những hỗ trợ đầy đủ cho các cấu trúc chính trị và pháp lý của các nền dân chủ đang trỗi dậy ở châu Phi.

- b. Khuyến khích và củng cố các cơ chế khu vực và tiểu khu vực nhằm ngăn chặn xung đột và thúc đẩy sự ổn định chính trị, cũng như bảo đảm sự phân phối đáng tin cậy các nguồn lực cho các chiến dịch giữ gìn hòa bình ở châu lục.
- c. Tiến hành các biện pháp đặc biệt để giải quyết các thách thức về xóa đói nghèo và phát triển bền vững ở châu Phi, bao gồm việc xóa nợ, thúc đẩy việc tiếp cận với thị trường, tăng cường sự trợ giúp phát triển chính thức, mở rộng các dòng vốn đầu tư phát triển trực tiếp của nước ngoài, cũng như sự chuyển giao công nghệ.
- d. Giúp đỡ châu Phi xây dựng năng lực để đối phó với sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS cũng như các bệnh dịch khác.

VIII. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CỦA LIÊN HỢP QUỐC

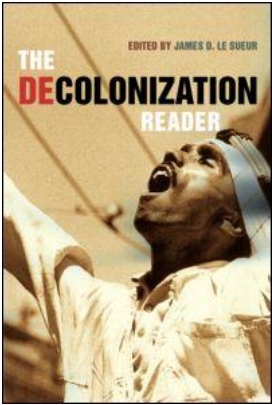
- 29. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để làm cho Liên Hợp Quốc trở thành một công cụ hiệu quả hơn nhằm đáp ứng tất cả các ưu tiên như: đấu tranh cho sự phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới; đấu tranh chống đói nghèo, sự lãng quên và bệnh dịch; đấu tranh chống tình trạng bất công; đấu tranh chống bạo lực, khủng bố và tội phạm; cũng như đấu tranh chống sự phá hoại và hủy diệt trái đất – ngôi nhà chung của chúng ta.
- 30. Vì vậy, chúng ta quyết tâm:
 - a. Tái khẳng định vị trí trung tâm của Đại Hội đồng như là cơ quan đại diện, thảo luận và thông qua chính sách của Liên Hợp Quốc, cũng như tạo điều kiện để Đại Hội đồng đóng vai trò này một cách có hiệu quả.
 - b. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta nhằm cải tổ toàn diện Hội đồng Bảo an trên tất cả các khía cạnh.
 - c. Củng cố hơn nữa Hội đồng Kinh tế - Xã hội dựa trên những thành tựu gần đây của cơ quan này, nhằm giúp nó hoàn thành vai trò được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc.
 - d. Củng cố Tòa án Công lý quốc tế nhằm bảo đảm công bằng và luật lệ trong các quan hệ quốc tế.
 - e. Khuyến khích những hình thức tham khảo ý kiến và hợp tác giữa các cơ quan chủ chốt của Liên Hợp Quốc nhằm thực hiện các chức năng của những cơ quan này.
 - f. Bảo đảm rằng Liên Hợp Quốc sẽ được cung cấp một cách kịp thời và đầy đủ các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ của nó.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- g. Thúc giục Ban thư ký Liên Hợp Quốc quản lý một cách tốt nhất các nguồn lực, phù hợp với các quy tắc và thủ tục rõ ràng đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, và với lợi ích của tất cả các Quốc gia thành viên, bằng cách đề ra những cách thức và công nghệ quản lý hợp lý nhất có thể, cũng như bằng việc tập trung vào những công việc mà phản ánh những ưu tiên của tất cả các Quốc gia thành viên.
 - h. Thúc đẩy sự tôn trọng Công ước về bảo đảm an toàn cho Liên Hợp Quốc và các nhân viên của Liên Hợp Quốc.
 - i. Bảo đảm sự liên kết chính sách và sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Liên Hợp Quốc, các cơ quan của nó, các thể chế Bretton Woods, Tổ chức Thương mại Thế giới cũng như các thiết chế đa phương khác, với mục đích nhằm đạt được một cách tiếp cận đầy đủ với các vấn đề về hòa bình và phát triển.
 - j. Thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Liên Hợp Quốc và các nghị viện quốc gia thông qua cơ quan thế giới của hệ thống này là Liên minh các nghị viện trên thế giới trên các lĩnh vực khác nhau, bao gồm hòa bình và an ninh, phát triển kinh tế và xã hội, các vấn đề về luật quốc tế, quyền con người, dân chủ, và bình đẳng giới.
 - k. Trao cho khối tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự nói chung những cơ hội rộng rãi hơn trong việc đóng góp vào việc hiện thực hóa các mục tiêu và chương trình của Liên Hợp Quốc.
31. Chúng ta yêu cầu Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trên cơ sở yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo định kỳ cho Đại Hội đồng, thường xuyên rà soát những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên bố này và xác định những hành động tiếp theo.
32. Nhân sự kiện lịch sử này, chúng ta long trọng tái khẳng định rằng Liên Hợp Quốc là ngôi nhà chung không thể thiếu cho toàn thể gia đình nhân loại, mà thông qua đó, chúng ta sẽ theo đuổi việc hiện thực hóa những khát vọng toàn cầu của chúng ta về hòa bình, hợp tác và phát triển. Bởi vậy, chúng ta trịnh trọng hứa sẽ dành những nỗ lực không mệt mỏi của chúng ta cho các mục tiêu chung này và quyết tâm đạt được các mục tiêu đó.

CHƯƠNG 2

QUYỀN TỰ QUYẾT



Ảnh:

1	2
3	4

1. Bìa cuốn sách *Tư liệu về Phi thực dân hóa* do James Le Sueur chủ biên (NXB Routledge, 2003);
2. Người Pháp duy trì chế độ thực dân của mình ở Cameroon đến tận năm 1960;
3. Lễ trao lại thẩm quyền cho lực lượng cảnh sát quốc gia Đông Timor (Timor-Leste) trong tiến trình chuyển giao dần quyền lực từ Cơ quan Liên Hợp Quốc tại Đông Timor (UNMIT) bắt đầu từ năm 2006 (2009);
4. Người dân ở Midanao phía nam Phillipines biểu tình đòi quyền tự quyết.

GIỚI THIỆU

Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX, người châu Âu tiến hành bành trướng thuộc địa của mình tại các lục địa Á, Phi và Mỹ. Các đế quốc thực dân dần tạo dựng và duy trì thuộc địa ở các lãnh thổ nước ngoài và tuyên bố chủ quyền đối với những thuộc địa này. Các cấu trúc xã hội, chính quyền và kinh tế của các xứ thuộc địa bị thực dân áp đặt thay đổi toàn diện.

Từ sau Chiến tranh thế giới II, xu hướng phi thực dân hóa (*Decolonization*) trở dậy ở nhiều quốc gia châu Á và Phi. Phi thực dân hóa có thể giành được bằng đấu tranh độc lập, nhập vào một cường quốc hoặc với quốc gia khác, hoặc thành lập quy chế tự trị. Ủy ban đặc biệt của Liên Hợp Quốc về Phi thực dân hóa (*Special Committee on Decolonization*) đã khẳng định rằng trong tiến trình phi thực dân hóa không có gì có thể thay thế cho nguyên tắc tự quyết. Phi thực dân hóa có thể là kết quả của đàm phán hòa bình hoặc của nổi dậy và đấu tranh vũ trang bởi nhân dân bản xứ. Riêng trong năm 1960, có nhiều nước ở châu Phi giành được trao trả độc lập từ Pháp (Mauritania, Gabon, Cộng hòa Công-gô, Cộng hòa Trung Phi, Bờ Biển Ngà, Niger, Madagascar, Cameroon...), từ Anh (Somalia, Nigeria) hay Bỉ (Cộng hòa dân chủ Công-gô). Do đó, năm 1960 thường được gọi là năm châu Phi (*Year of Africa*), đây cũng là năm ra đời của *Tuyên bố của Liên Hợp Quốc trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa*.

Sáu năm sau, cả hai Công ước 1966 đều ghi nhận ngay tại Điều 1: *1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa. 2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.*

Quyền tự quyết (*self-determination*) là một quyền đặc biệt trong hệ thống các quyền con người. Về cơ bản, quyền tự quyết gồm tự quyết về chính trị và tự quyết

về kinh tế, xã hội và văn hóa. Tự quyết về chính trị bao gồm tự quyết đối ngoại (*external self-determination*) và tự quyết đối nội (*internal self-determination*).

TUYÊN BỐ VỀ TRAO TRẢ ĐỘC LẬP CHO CÁC NƯỚC VÀ CÁC DÂN TỘC THUỘC ĐỊA, 1960

(Được thông qua theo Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 1/4/1960 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Lưu ý đến quyết tâm đã được các dân tộc trên thế giới tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc nhằm tái khẳng định sự tin tưởng vào các quyền cơ bản của con người, nhân phẩm và giá trị của con người, quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn và nhỏ, đồng thời nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội và các tiêu chuẩn sống tốt đẹp hơn với sự tự do rộng rãi hơn;

Nhận thức sự cần thiết của việc tạo ra các điều kiện cho ổn định và phồn vinh cũng như mối quan hệ hòa bình và hữu nghị trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và sự tôn trọng rộng rãi và tuân thủ quyền con người và những tự do cơ bản dành cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Thừa nhận sự khao khát cháy bỏng về tự do của các dân tộc phụ thuộc vào vai trò quyết định của các dân tộc đó trong việc giành được nền độc lập của họ;

Nhận thức rõ những xung đột đang tăng lên do sự chối bỏ hoặc những cản trở đối với con đường đến với tự do của các dân tộc này, đang gây ra sự đe dọa nghiêm trọng cho hòa bình thế giới;

Xét vai trò quan trọng của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong việc trợ giúp phong trào độc lập tại các lãnh thổ quản thác và chưa tự quản;

Thừa nhận rằng, các dân tộc trên thế giới mong muốn mạnh mẽ việc chấm dứt chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức biểu hiện của nó;

Tin tưởng rằng, sự tiếp tục tồn tại của chủ nghĩa thực dân sẽ ngăn cản sự phát

triển của hợp tác kinh tế quốc tế, gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của các dân tộc phụ thuộc và cản trở ý tưởng của Liên Hợp Quốc về một nền hòa bình cho toàn thế giới;

Khẳng định rằng, các dân tộc có thể, vì các mục đích của chính mình, tự do định đoạt nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên mà không làm ảnh hưởng đến bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ việc hợp tác kinh tế quốc tế, trên cơ sở nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và pháp luật quốc tế;

Tin tưởng rằng, tiến trình giải phóng là không thể cưỡng lại được và rằng để tránh những khủng hoảng nghiêm trọng, chủ nghĩa thực dân và tất cả những sự ngăn cách và phân biệt đối xử đi kèm theo nó phải bị kết thúc;

Hoan nghênh sự xuất hiện trong những năm gần đây của một số lượng lớn các lãnh thổ phụ thuộc trở thành tự do và độc lập, và thừa nhận những xu hướng mạnh mẽ đang tăng lên đối với tự do ở những lãnh thổ chưa giành được độc lập;

Nhận thức rằng, tất cả các dân tộc có quyền bất di bất dịch đối với tự do hoàn toàn và với sự thực hiện chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của mình;

Long trọng tuyên bố sự cần thiết thực hiện việc kết thúc nhanh chóng và không điều kiện chủ nghĩa thực dân cùng tất cả các hình thức biểu hiện của nó;

Và vì mục đích này

Tuyên bố rằng:

1. Sự nô dịch các dân tộc xuất phát từ ách cai trị, sự đô hộ và bóc lột của ngoại bang cấu thành sự phủ nhận các quyền cơ bản con người là trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc và là một sự cản trở đối với việc thúc đẩy hòa bình và hợp tác trên thế giới.
2. Tất cả các dân tộc có quyền tự quyết xuất phát từ quyền này, các dân tộc tự do quyết định địa vị chính trị của mình và tự do theo đuổi sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
3. Việc thiếu sự sẵn sàng về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa không bao giờ được dùng như lý do cho việc trì hoãn (trao trả) độc lập cho các dân tộc.
4. Tất cả mọi hoạt động vũ trang hoặc các biện pháp đàn áp dưới bất kỳ hình thức nào nhằm chống lại các dân tộc phụ thuộc phải bị chấm dứt để tạo khả năng cho các dân tộc đó thực hiện một cách hòa bình và tự do quyền độc lập hoàn toàn của họ, và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của họ phải được tôn trọng.

5. Các bước tiến hành phải sớm được thực hiện tại các lãnh thổ quản thác và chưa tự quản hoặc tại tất cả các lãnh thổ khác chưa giành được độc lập, để chuyển tất cả quyền lực cho nhân dân của những lãnh thổ nào mà không có bất kỳ điều kiện hay sự bảo lưu nào phù hợp với ý chí và nguyện vọng được bày tỏ một cách tự do của họ không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, tín ngưỡng hoặc màu da, để tạo ra khả năng cho các dân tộc này được hưởng thụ nền độc lập và tự do hoàn toàn.
6. Bất kỳ cố gắng nào nhằm gây phá vỡ toàn bộ hay một phần sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của một đất nước là trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Tất cả các quốc gia phải tuân thủ một cách nghiêm túc và chặt chẽ các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới và Tuyên bố này trên cơ sở bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và tôn trọng chủ quyền của tất cả các dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của họ.

NGHỊ QUYẾT 1803 (XVII) NGÀY 14/12/1962 CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC VỀ “CHỦ QUYỀN VĨNH VIỄN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN”

Đại Hội đồng,

Nhắc lại các Nghị quyết 523 (VI) ngày 12-1/1952 và 626 (VII) ngày 21/12/1952 của Đại Hội đồng,

Ghi nhớ, trong Nghị quyết 1314 (XIII) ngày 12/12/1958, Đại Hội đồng đã thành lập Ủy ban về chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và hướng dẫn Ủy ban tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện về thực trạng chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên, một phần cấu thành cơ bản của quyền tự quyết, với những khuyến nghị trong trường hợp cần thiết, tiến hành khảo sát toàn diện về thực trạng chủ quyền vĩnh viễn của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình, và cần quan tâm thỏa đáng đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia theo quy định của luật quốc tế, và chú trọng khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế của các nước đang phát triển.

Ghi nhớ Nghị quyết 1515 (XV) ngày 15/12/1960, trong đó Đại Hội đồng khuyến nghị rằng quyền chủ quyền của mỗi quốc gia được khai thác tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình cần phải được tôn trọng,

Xét rằng, mọi biện pháp trong vấn đề này cần dựa trên cơ sở công nhận quyền bất khả xâm phạm của tất cả các quốc gia được tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình phù hợp với lợi ích quốc gia và tôn trọng độc lập về kinh tế của các quốc gia,

Xét rằng, toàn bộ điểm 4 dưới đây không ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào đến lập trường của các Quốc gia thành viên đối với mọi khía cạnh của vấn đề quyền và nghĩa vụ của các quốc gia và chính phủ được tiếp quản tài sản thu được trước khi giành được chủ quyền hoàn toàn ở những nước dưới chế độ thuộc địa trước đây,

Lưu ý rằng, vấn đề tiếp quản của các quốc gia và chính phủ đang được Ủy ban Luật pháp quốc tế xem xét như là một vấn đề ưu tiên,

Xét rằng, cần thúc đẩy sự hợp tác quốc tế nhằm phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, và rằng, các hiệp định về kinh tế và tài chính được ký kết giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển cần phải được dựa trên những nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc và quốc gia,

Xét rằng, việc thực hiện trợ giúp kỹ thuật và kinh tế, cung cấp các khoản vay và tăng đầu tư nước ngoài không phải phụ thuộc vào điều kiện trái với lợi ích của các quốc gia tiếp nhận.

Xét những lợi ích mang lại từ việc trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản, và vai trò quan trọng của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác trong vấn đề này,

Chú trọng đặc biệt đến vấn đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, và bảo đảm sự độc lập về kinh tế của những nước này,

Lưu ý rằng, sự thành lập và tăng cường chủ quyền vĩnh viễn của các quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản sẽ củng cố sự độc lập về kinh tế của những nước này.

Mong muốn rằng Liên Hợp Quốc cần tiếp tục xem xét về vấn đề chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên trên tinh thần hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển,

Tuyên bố rằng,

1. Quyền của các quốc gia và dân tộc về chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản phải được thực hiện vì lợi ích phát triển của quốc gia, sự phồn vinh của nhân dân các quốc gia đó.
2. Việc thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên đó, cũng như việc nhập vốn nước ngoài cần thiết cho những mục đích này cần phù hợp với những quy định và điều kiện mà các quốc gia và dân tộc tự do xét thấy là cần thiết hoặc có nhu cầu, liên quan tới thẩm quyền, sự hạn chế hay ngăn cấm những hoạt động như vậy.
3. Trong trường hợp được phép, vốn được nhập và thu nhập từ nguồn vốn đó sẽ do các quy định của pháp luật quốc gia hiện hành và pháp luật quốc tế điều chỉnh. Lợi nhuận thu được, trong từng trường hợp, phải được chia theo tỷ lệ tự do thỏa thuận giữa các nhà đầu tư với quốc gia tiếp nhận. Cần có sự quan tâm thỏa đáng

nhằm đảm bảo rằng không có bất kỳ sự xâm phạm nào, vì bất kỳ lý do gì, tới chủ quyền của quốc gia đó về tài nguyên thiên nhiên.

4. Việc quốc hữu hóa, sung công hay trưng dụng cần dựa trên những cơ sở thực tế hoặc lý do sử dụng vào mục đích công, an ninh hoặc lợi ích quốc gia được xem là quan trọng hơn lợi ích cá nhân hoặc tư nhân, cả đối với đối tượng trong nước và nước ngoài. Trong những trường hợp như vậy, người sở hữu sẽ được bồi thường thỏa đáng, phù hợp với những quy định hiện hành ở quốc gia áp dụng các biện pháp trên nhằm thực hiện chủ quyền quốc gia và phù hợp với luật quốc tế. Trong những trường hợp có tranh cãi về vấn đề bồi thường thì phải dùng đến mọi khả năng có thể để giải quyết theo thủ tục tại tòa án ở các quốc gia đã áp dụng các biện pháp này. Tuy nhiên, trên cơ sở thỏa thuận của các quốc gia có chủ quyền và các bên liên quan, việc giải quyết tranh chấp cần được tiến hành qua trọng tài hoặc tòa án quốc tế.
5. Việc thực hiện chủ quyền tự do và có lợi của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên phải được đảm bảo thực hiện hơn nữa trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau giữa các quốc gia về bình đẳng chủ quyền.
6. Hợp tác quốc tế vì mục đích phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, cho dù dưới hình thức đầu tư tư bản công hay tư, trao đổi hàng hóa và dịch vụ, trợ giúp kỹ thuật, hay trao đổi thông tin khoa học, sẽ nhằm đảm bảo hơn nữa sự phát triển đất nước một cách độc lập của các quốc gia này và cần dựa trên sự tôn trọng về chủ quyền đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của các quốc gia này.
7. Việc vi phạm quyền của các dân tộc và quốc gia có chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản là trái với tinh thần và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và cản trở sự phát triển hợp tác quốc tế và gìn giữ hòa bình.
8. Các hiệp định về đầu tư nước ngoài được ký kết một cách tự nguyện bởi hoặc giữa các quốc gia có chủ quyền cần được thực hiện với thiện chí hữu nghị; các quốc gia và các tổ chức quốc tế cần nghiêm túc và có ý thức tôn trọng chủ quyền vĩnh viễn của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của họ, phù hợp với Hiến chương và các nguyên tắc được quy định trong Nghị quyết này.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ CHỐNG LẠI VIỆC TUYỂN MỘ, SỬ DỤNG, TÀI TRỢ VÀ ĐÀO TẠO LÍNH ĐÁNH THUÊ, 1989

(Được Đại Hội đồng thông qua và đề mở cho việc ký và phê chuẩn theo Nghị quyết số 44/34 ngày 04/12/1989. Có hiệu lực ngày 20/10/2001, theo Điều 19).

Các Quốc gia thành viên cho Công ước này,

Tái khẳng định mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên bố về các nguyên tắc của Luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương của Liên Hợp Quốc,

Nhận thức việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê là các hoạt động vi phạm các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, chẳng hạn như những nguyên tắc bình đẳng chủ quyền, độc lập chính trị, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia và quyền dân tộc tự quyết,

Khẳng định rằng việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê nên được xem là các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến tất cả các quốc gia và bất kỳ người nào thực hiện các hành vi phạm tội này phải bị truy tố hoặc bị dẫn độ,

Thuyết phục về sự cần thiết để phát triển và tăng cường hợp tác quốc tế giữa các quốc gia cho công tác phòng chống, truy tố, trừng phạt các tội phạm này,

Bày tỏ mối quan tâm tới các hành vi trái pháp luật quốc tế mới liên kết buôn bán ma túy và lính đánh thuê trong các hành động bạo lực phá hoại trật tự hiến pháp của các quốc gia,

Cũng tin rằng việc thông qua một hội nghị chống lại việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê sẽ đóng góp vào việc xóa bỏ các hoạt động bất chính này và để việc thực hiện các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương,

Nhận thức rằng những vấn đề không quy định của một công ước như vậy tiếp tục

được điều chỉnh bởi các quy định và nguyên tắc của luật pháp quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Với mục đích của Công ước này,

1. Một lính đánh thuê là bất kỳ người nào:
 - a. Được tuyển mộ đặc biệt tại địa phương hoặc ở nước ngoài để chiến đấu trong một cuộc xung đột vũ trang;
 - b. Được đặt động cơ để tham gia chiến sự chủ yếu bởi mong muốn cá nhân và, trên thực tế, được hứa hẹn, bởi hoặc thay mặt một bên trong một cuộc xung đột, bồi thường vật chất cơ bản vượt quá mức hứa hẹn hoặc trả tiền cho các chiến binh của cùng cấp bậc và chức năng tương tự như trong lực lượng vũ trang của bên đó;
 - c. Không phải là công dân của một quốc gia của các bên trong cuộc xung đột cũng không phải là cư dân của lãnh thổ được kiểm soát bởi một bên trong cuộc xung đột;
 - d. Không phải là một thành viên của lực lượng vũ trang của một bên trong cuộc xung đột; và
 - e. Không được gửi bởi một quốc gia không là một bên trong cuộc xung đột thực hiện chính thức như là một thành viên của lực lượng vũ trang của nó.
2. Một lính đánh thuê cũng là bất kỳ người nào, trong bất kỳ tình huống nào khác mà:
 - a. Được tuyển mộ đặc biệt tại địa phương hoặc ở nước ngoài với mục đích tham gia vào một hành động bạo lực phối hợp nhằm:
 - i. lật đổ một Chính phủ, hay phá hoại trật tự hiến pháp của một quốc gia; hoặc
 - ii. phá hoại sự toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia;
 - b. Động cơ để tham gia chủ yếu bởi mong muốn có được thông tin quan trọng và / hoặc thanh toán bồi thường vật chất;
 - c. Không là công dân của một quốc gia và cũng không phải là một cư dân của quốc gia dựa vào đó như một hành động là đạo diễn;
 - d. Không được gửi bởi một quốc gia thi hành công vụ; và

- e. Không phải là thành viên của lực lượng vũ trang của quốc gia trên lãnh thổ có các hành động được thực hiện.

Điều 2.

Bất kỳ người nào thực hiện việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê, theo quy định tại Điều 1 của Công ước này là vi phạm các mục đích của Công ước.

Điều 3.

1. Một lính đánh thuê, theo quy định tại Điều 1 của Công ước này, là những người tham gia trực tiếp vào chiến sự hoặc một hành động phối hợp của bạo lực, như trong trường hợp có thể thực hiện, vi phạm các mục đích của Công ước.
2. Không quy định nào trong điều này giới hạn phạm vi áp dụng Điều 4 của Công ước này.

Điều 4.

Một hành vi phạm tội là hành vi của bất kỳ người nào mà:

1. Cố gắng để thực hiện một trong các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này;
2. Đồng lõa cùng một người thực hiện hoặc cố gắng thực hiện bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định trong Công ước này.

Điều 5.

1. Các quốc gia không được tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê và sẽ cấm các hoạt động đó theo quy định của Công ước này.
2. Các Quốc gia thành viên có trách nhiệm không tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê với mục đích chống lại việc thực hiện một cách hợp pháp sự bất khả xâm phạm của quyền dân tộc tự quyết, như đã được công nhận bởi luật pháp quốc tế, và phải thực hiện các biện pháp phù hợp với pháp luật quốc tế để ngăn chặn việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê cho mục đích đó.
3. Các quốc gia sẽ phải làm cho các tội phạm được quy định trong Công ước này chịu hình phạt thích đáng, trong đó có tính đến tính chất nghiêm trọng của các tội phạm.

Điều 6.

Các quốc gia phải hợp tác trong công tác phòng chống tội phạm được quy định trong Công ước này, đặc biệt nhằm:

1. thực hiện mọi biện pháp để ngăn chặn việc chuẩn bị trong lãnh thổ riêng của mình đối với việc thực hiện các tội phạm trong hay ngoài lãnh thổ của họ, bao gồm việc cấm các hoạt động bất hợp pháp của cá nhân, nhóm, tổ chức khuyến khích, kích động, tổ chức hoặc tham gia vào việc thực hiện các tội phạm;
2. điều phối việc thực hiện các biện pháp hành chính và các biện pháp phù hợp khác để ngăn chặn các tội phạm.

Điều 7.

Các quốc gia phải hợp tác trong việc thực hiện các biện pháp cần thiết để thực hiện Công ước này.

Điều 8.

Bất kỳ Quốc gia thành viên nào có lý do để tin rằng một trong những tội phạm được quy định trong Công ước này đã được, đang được hoặc sẽ được thực hiện, theo pháp luật quốc gia đó có quyền truyền tải các thông tin có liên quan, trực tiếp hoặc thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, đến các quốc gia bị ảnh hưởng.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có biện pháp thích hợp và cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với bất kỳ hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này được thực hiện:
 - a. Trong lãnh thổ của mình hoặc trên một chiếc thuyền hoặc máy bay đăng ký tại quốc gia đó;
 - b. Bởi bất kỳ công dân nào của quốc gia đó, hoặc bởi những người không quốc tịch đã cư trú thường xuyên trên lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải có biện pháp tương tự cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với hành vi phạm tội được quy định trong Điều 2, 3 và 4 của Công ước này trong trường hợp người phạm tội bị cáo buộc có mặt tại lãnh thổ của mình và quốc gia đó đồng ý dẫn độ tội phạm tới bất kỳ của Quốc gia nào đề cập đến trong khoản 1 của điều này.
3. Công ước này không loại trừ bất cứ việc thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự theo quy định của luật pháp quốc gia.

Điều 10.

1. Nhằm phù hợp những hoàn cảnh đã được bảo đảm, trong phạm vi lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên mà người phạm tội bị cáo buộc, thì theo pháp luật của quốc gia đó, tiến hành bắt giữ tội phạm hoặc thực hiện các biện pháp khác để bảo đảm sự có mặt của người phạm tội trong thời điểm cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự hoặc dẫn độ nào. Các Quốc gia thành viên ngay lập tức thực hiện một cuộc điều tra sơ bộ trên thực tế.
2. Khi một Quốc gia thành viên, theo điều này, đã tiến hành bắt giữ hoặc đã thực hiện các biện pháp khác nêu tại khoản 1 điều này, sẽ thông báo trực tiếp ngay lập tức hoặc thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tới:
 - a. Quốc gia thành viên nơi hành vi phạm tội đã được thực hiện;
 - b. Quốc gia thành viên mà hành vi phạm tội đã được xem xét hoặc xét xử;
 - c. Quốc gia thành viên mà cá nhân hoặc pháp nhân đối với người vi phạm đã được xem xét hoặc xét xử là công dân;
 - d. Quốc gia thành viên trong đó người phạm tội bị cáo buộc là công dân của một quốc gia hay, nếu là một người không quốc tịch, trong lãnh thổ mà tội phạm đó đã thường trú;
 - e. Bất kỳ quốc gia nào khác thích hợp để thông báo.
3. Bất kỳ người nào là đối tượng của các biện pháp nêu tại khoản 1 điều này có quyền:
 - a. Ngay lập tức liên lạc với đại diện phù hợp gần nhất của quốc gia mà họ là công dân, hoặc đại diện được trao thẩm quyền bảo vệ quyền lợi của những người đó, hoặc, nếu là người không có quốc tịch, trong lãnh thổ mà anh ta đã thường trú;
 - b. Được thăm viếng bởi một đại diện của quốc gia đó.
4. Các quy định tại khoản 3 của điều này không được ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ Quốc gia thành viên nào có thẩm quyền đưa ra yêu sách theo Điều 9, khoản 1 (b), để mời Ủy ban quốc tế Chữ thập đỏ liên lạc và thăm viếng người phạm tội bị cáo buộc.
5. Quốc gia mà thực hiện cuộc điều tra sơ bộ theo khoản 1 điều này phải kịp thời báo cáo những phát hiện của mình cho các quốc gia nêu tại khoản 2 điều này và cho biết khả năng quốc gia đó thực hiện thẩm quyền của mình.

Điều 11.

Bất kỳ người nào liên quan đến quá trình tố tụng đang được thực hiện đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định trong Công ước này phải được đảm bảo đối xử công bằng ở tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng và tất cả các quyền và các đảm bảo quy định trong pháp luật của quốc gia liên quan. Các chuẩn mực có thể áp dụng của luật pháp quốc tế phải được tính đến.

Điều 12.

Trong lãnh thổ của các Quốc gia thành viên mà người phạm tội bị cáo buộc được tìm thấy phải, nếu quốc gia đó không dẫn độ người phạm tội đó, có nghĩa vụ, mà không có ngoại lệ nào bất kể có hoặc không có tội phạm đã được thực hiện trong lãnh thổ của mình, đệ trình vụ việc thuộc thẩm quyền của mình với mục đích truy tố, tiến hành thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật của quốc gia đó. Các cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra quyết định của họ theo cách thức giống như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội khác có tính chất nghiêm trọng theo luật của nước đó.

Điều 13.

1. Quốc gia thành viên phải dành cho nhau các biện pháp hỗ trợ lớn nhất liên quan đến các thủ tục tố tụng hình sự với hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này, bao gồm cả việc cung cấp chứng cứ cho quá trình tố tụng. Pháp luật của quốc gia được yêu cầu hỗ trợ được áp dụng trong mọi trường hợp.
2. Các quy định của khoản 1 điều này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp quy định trong bất kỳ hiệp ước khác.

Điều 14.

Các Quốc gia thành viên nơi người phạm tội bị cáo buộc bị truy tố trách nhiệm theo pháp luật của mình sẽ truyền tải kết quả cuối cùng của quá trình tố tụng với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, người sẽ truyền tải thông tin đến các quốc gia khác có liên quan.

Điều 15.

1. Các tội phạm được quy định trong Điều 2, 3 và 4 của Công ước này bao gồm các tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp ước dẫn độ hiện tại giữa các Quốc gia. Các quốc gia quy định các tội phạm như những tội phạm có thể dẫn độ trong mọi hiệp ước dẫn độ sẽ được ký kết giữa chúng.
2. Nếu một Quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ theo quy định của một hiệp ước hiện có nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Quốc gia thành viên mà nó không có hiệp ước dẫn độ, có thể tùy theo lựa chọn của mình xem xét Công ước này như là cơ sở pháp

lý để dẫn độ đối với những hành vi phạm tội. Dẫn độ phải tuân thủ các điều kiện khác do pháp luật của Nhà nước yêu cầu.

3. Các Quốc gia thành viên không thực hiện dẫn độ theo quy định của một hiệp ước hiện có công nhận những tội phạm này như những tội phạm có thể dẫn độ giữa các quốc gia tùy thuộc vào các điều kiện theo quy định của pháp luật của quốc gia yêu cầu.
4. Các tội phạm phải được xử lý, với mục đích dẫn độ giữa các quốc gia, như thể họ đã cam kết không chỉ ở nơi mà hành vi phạm tội đã xảy ra mà còn tại các lãnh thổ của quốc gia yêu cầu phải thiết lập thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 của Công ước này.

Điều 16.

Công ước này được áp dụng mà không ảnh hưởng đến:

1. Các quy định liên quan tới trách nhiệm quốc tế của các quốc gia;
2. Luật xung đột vũ trang và luật nhân đạo quốc tế, bao gồm các quy định liên quan đến tình trạng của các chiến binh hoặc tù binh chiến tranh.

Điều 17.

1. Bất kỳ tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không giải quyết bằng thương lượng thì theo yêu cầu của một trong số các quốc gia, đệ trình lên trọng tài. Nếu, trong vòng sáu tháng kể từ ngày yêu cầu trọng tài, các bên không thể thỏa thuận về việc tổ chức trọng tài, bất kỳ một trong các bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án quốc tế bởi một yêu cầu phù hợp với Quy chế của Tòa án.
2. Mỗi quốc gia có thể, tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn của Công ước này hoặc gia nhập, Tuyên bố rằng nó bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các quốc gia khác không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra sự bảo lưu như vậy.
3. Bất kỳ một Quốc gia thành viên nào đã thực hiện bảo lưu theo quy định tại khoản 2 điều này vào bất cứ lúc nào có thể rút bảo lưu bằng một thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 18.

1. Công ước này được mở cho tất cả các quốc gia ký cho đến ngày 31 tháng 12 năm

1990 tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York.

2. Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này sẽ đề ngỏ cho việc gia nhập của quốc gia bất kỳ. Các văn kiện gia nhập được nộp cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 19.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày nộp văn kiện thứ 22 về việc phê chuẩn hoặc gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi nhận được văn kiện thứ 22 về việc phê chuẩn hoặc gia nhập, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi có lưu chiều của quốc gia về các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 20.

1. Bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Bãi bỏ sẽ có hiệu lực một năm sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

Điều 21.

Bản gốc của Công ước này, trong đó gồm các bản tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị như nhau, phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, những người có trách nhiệm gửi bản sao có chứng thực cho tất cả các quốc gia.

Chương 3

QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA VÀ CÁC NHÓM THIỂU SỐ



Ảnh: 1. Hai em nhỏ thổ dân tại Canada;

2. Một người Ovahimbo làm nghề chăn gia súc uống nước tại dòng suối ở Kaokoland, Namibia (1978);
3. Một phụ nữ dân tộc H'mong sống ở tỉnh Nan của Thái Lan (năm 1979);

GIỚI THIỆU

So với một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác, khuôn khổ pháp lý bảo vệ người thiểu số không được đa dạng bằng. Tuy nhiên, từ năm 1966, Công ước các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), tại Điều 27 đã khẳng định: *Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.*

Hai khái niệm “dân tộc” (*people*) và “người thiểu số” (*minorities*) có nhiều cách định nghĩa khác nhau, tuy nhiên đến nay chưa có một định nghĩa chính thức được nêu lên trong văn kiện pháp lý quốc tế hay của một tổ chức quốc tế mà được thừa nhận rộng rãi. Các nhóm thiểu số hay được đề cập đến là thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ. Tương tự khái niệm dân tộc bản địa (*indigenous people*) cũng chưa được định nghĩa trong Công ước về các Dân tộc bản địa và bộ lạc (1989) hay trong Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa (2007). Trong Công ước 1989 chỉ nêu phạm vi áp dụng của Công ước này đối với các bộ tộc (*tribal peoples*) trong các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, xã hội, văn hóa của họ khác biệt so với các bộ phận dân cư khác trong quốc gia đó, và một phần hay toàn bộ vị thế của họ được quy định bởi các tập tục truyền thống hay các luật lệ, quy định đặc biệt của riêng họ, và với các dân tộc (*peoples*) trong các quốc gia độc lập mà được đề cập như là những người bản địa, trên cơ sở xem xét nguồn gốc của các cộng đồng dân cư định cư ở quốc gia đó, hoặc trên cơ sở khu vực địa lý mà quốc gia đó thuộc vào, mà ở thời điểm sự xâm chiếm, thuộc địa hóa hay việc thiết lập đường biên giới hiện tại của quốc gia đó thì họ là những người, bất kể vị thế pháp lý của họ, đã duy trì được một số hoặc tất cả các thể chế về chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của riêng cộng đồng mình.

TUYÊN NGÔN VỀ QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA, 2007

(Thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết số 61/295 ngày 13/9/2007).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,

Được chỉ dẫn bởi các mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, với sự tin cậy rằng các nhà nước làm tròn nghĩa vụ của nhà nước theo Hiến chương,

Khẳng định rằng các dân tộc bản địa bình đẳng với tất cả các dân tộc khác, đồng thời công nhận quyền của tất cả các dân tộc được khác biệt, được xem dân tộc mình là khác biệt, và được tôn trọng với sự khác biệt đó, Khẳng định rằng tất cả các dân tộc đóng góp vào sự đa dạng và giàu có của những nền văn minh và văn hóa, tạo nên di sản chung của loài người,

Khẳng định hơn nữa rằng mọi định chế, chính sách và các hoạt động dựa trên hay cổ vũ cho sự phân biệt giữa các dân tộc hoặc cá nhân trên cơ sở những khác biệt về nguồn gốc quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, sắc tộc hay văn hóa là phân biệt chủng tộc, sai lầm về khoa học, không được chấp nhận về pháp lý, sai trái về đạo đức và bất công về xã hội,

Khẳng định lại rằng các dân tộc bản địa, khi thực hành các quyền của họ, phải được tự do khỏi sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào,

Quan ngại rằng các dân tộc bản địa đã chịu sự bất công mang tính lịch sử, trong đó đặc biệt là quá trình thuộc địa hóa và chiếm hữu đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ, vì thế ngăn cản họ thực thi quyền phát triển theo nhu cầu và mối quan tâm của chính họ,

Công nhận nhu cầu cấp bách phải tôn trọng và phát huy các quyền mang tính kế thừa của các dân tộc bản địa xuất phát từ những thiết chế chính trị, kinh tế và xã hội của họ, và từ những truyền thống văn hóa, tinh thần, lịch sử và triết lý của họ, đặc biệt là từ các quyền của họ đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên,

Đồng thời công nhận nhu cầu cấp bách phải tôn trọng và phát huy các quyền của các dân tộc bản địa đã được khẳng định trong các hiệp định, thỏa thuận và những hình thức đồng thuận tích cực khác với các nhà nước,

Đón nhận thực tế là các dân tộc bản địa tự tổ chức các hình thức kiện toàn về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa và nhằm kết thúc mọi hình thức phân biệt hay áp chế ở bất cứ nơi nào họ gặp phải,

Tin tưởng rằng sự kiểm soát của các dân tộc bản địa với sự phát triển có ảnh hưởng tới họ và đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ sẽ giúp các dân tộc bản địa duy trì và củng cố những thiết chế, văn hóa và truyền thống của họ, và phát huy sự phát triển của họ theo nguyện vọng và nhu

cầu của họ,

Công nhận rằng tôn trọng kiến thức bản địa, văn hóa và truyền thống sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững và bình đẳng cũng như quản lý môi trường hợp lý,

Nhấn mạnh sự đóng góp của việc phi quân sự hóa đất đai và lãnh thổ của các dân tộc bản địa vào hòa bình, tiến bộ và phát triển kinh tế và xã hội, hiểu biết lẫn nhau và quan hệ thân thiện giữa các quốc gia và dân tộc trên thế giới,

Đặc biệt công nhận quyền của các gia đình và cộng đồng bản địa trong việc duy trì sự chia sẻ trách nhiệm trong việc nuôi nấng, giáo dục, đào tạo và sự yên ả của trẻ em bản địa, theo các quyền của trẻ em,

Cân nhắc rằng các quyền được khẳng định trong các hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực giữa các nhà nước và các dân tộc bản địa, trong nhiều trường hợp, là vấn đề quan tâm, trách nhiệm và đặc thù của quốc tế,

Cũng cân nhắc rằng các hiệp định, thỏa thuận hoặc những sắp đặt mang tính tích cực khác, và mối quan hệ mà các văn bản này đại diện, là cơ sở cho mối quan hệ đối tác được tăng cường giữa các dân tộc bản địa và các nhà nước,

Công nhận rằng Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa và Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị cũng như Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên khẳng định tầm quan trọng căn bản của quyền tự quyết của tất cả các dân tộc, theo đó mỗi dân tộc có quyền tự quyết về vị thế chính trị và quyền tự do mưu cầu sự phát triển về kinh tế, chính trị và văn hóa,

Ghi nhớ rằng không một điều nào trong Tuyên ngôn này được sử dụng để từ chối quyền tự quyết của bất cứ dân tộc nào, tuân thủ theo công pháp quốc tế,

Tin tưởng rằng việc công nhận các quyền của các dân tộc bản địa trong Tuyên ngôn này sẽ củng cố mối quan hệ hài hòa và hợp tác giữa nhà nước và các dân tộc bản địa, dựa trên các nguyên tắc công bằng, dân chủ, tôn trọng nhân quyền, không phân biệt và tin cậy,

Khuyến khích các nhà nước tuân thủ và thực thi có hiệu quả những nghĩa vụ của mình với các dân tộc bản địa theo các công cụ quốc tế, đặc biệt là những công cụ về nhân quyền, trong mối quan hệ hợp tác và tham vấn với những dân tộc có liên quan,

Nhấn mạnh rằng Liên Hợp Quốc có vai trò quan trọng và liên tục trong việc phát huy và bảo vệ các quyền của các dân tộc bản địa,

Tin tưởng rằng Tuyên bố này là một bước tiến quan trọng hướng tới sự công nhận, phát huy và bảo vệ các quyền và sự tự do của các dân tộc bản địa cũng như quá trình phát triển các hoạt động liên quan của hệ thống Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực này.,

Công nhận và tái khẳng định rằng các cá nhân thuộc các dân tộc bản địa được thụ hưởng không phân biệt với tất cả các quyền đã được công pháp quốc tế công nhận, và rằng các dân tộc bản địa có quyền tập thể không thể tách rời với sự tồn tại, yên ả và phát triển về mọi mặt của họ với tư cách là một dân tộc,

Công nhận rằng tình hình của các dân tộc bản địa là khác nhau tùy theo khu vực và quốc gia, cũng

như công nhận rằng cần phải cân nhắc những đặc điểm khác biệt giữa các quốc gia, khu vực và nhiều yếu tố cơ sở lịch sử và văn hóa,

Trên trọng tuyên bố Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc về Quyền của các dân tộc bản địa là một tiêu chí cần đạt đến trên tinh thần đối tác và tôn trọng lẫn nhau:

Điều 1.

Các dân tộc bản địa có quyền được hưởng tối đa, với tư cách tập thể hay cá nhân, mọi quyền và tự do đã được công nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và luật quốc tế về nhân quyền.

Điều 2.

Các dân tộc và cá nhân người bản địa có quyền tự do và bình đẳng với tất cả các dân tộc và cá nhân khác, và có quyền tự do khỏi bất kỳ sự phân biệt nào, trong việc thực thi các quyền của họ, đặc biệt là các quyền căn cứ vào nguồn gốc hoặc đặc điểm bản địa.

Điều 3.

Các dân tộc bản địa có quyền tự quyết. Trên tinh thần đó họ có quyền tự do quyết định tình trạng chính trị và tự do mưu cầu phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa.

Điều 4.

Các dân tộc bản địa, trong khi thực hiện quyền tự quyết, có quyền tự trị hoặc tự điều hành nhà nước trong những vấn đề quan hệ nội bộ và địa phương, cũng như các phương thức và hình thức tài trợ cho các hoạt động tự trị của mình.

Điều 5.

Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và củng cố các thiết chế đặc biệt của họ về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội và văn hóa, đồng thời bảo lưu quyền tham gia đầy đủ, nếu họ muốn, vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của quốc gia.

Điều 6.

Mọi cá nhân bản địa có quyền đối với một quốc tịch.

Điều 7.

1. Các cá nhân bản địa có các quyền với tính mạng, đảm bảo thân thể và tinh thần, tự do và an toàn của một con người.
2. Các dân tộc bản địa có quyền tập thể sống trong tự do, hòa bình và an ninh với tư cách là các dân tộc đặc biệt và không phải là đối tượng của bất kỳ hành vi diệt chủng hay bạo lực nào, trong đó có việc cưỡng ép đưa trẻ em của một nhóm sang nhóm khác.

Điều 8.

1. Các dân tộc và cá nhân bản địa có quyền không là đối tượng đồng hóa văn hóa một cách cưỡng ép hoặc phá hoại văn hóa của họ.
2. Nhà nước cần tạo những cơ chế hiệu quả để ngăn chặn, và đền bù cho:
 - a. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả nguy hại tới người bản địa với tư cách là

một dân tộc đặc biệt, hoặc đến các giá trị văn hóa hay bản sắc dân tộc của họ;

- b. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả tách rời người bản địa khỏi đất đai, lãnh thổ hoặc tài nguyên của họ;
- c. Bất kỳ hình thức thay đổi dân số cưỡng ép nào nhằm mục đích hoặc gây hậu quả vi phạm hoặc coi nhẹ bất kỳ quyền nào của họ;
- d. Bất kỳ hình thức đồng hóa hay hội nhập cưỡng ép nào;
- e. Bất kỳ hình thức tuyên truyền vận động nào được xây dựng nhằm cổ vũ hay hàm ý phân biệt sắc tộc chống lại họ.

Điều 9.

Các dân tộc và cá nhân bản địa có quyền thuộc về một cộng đồng bản địa hay quốc gia, theo các truyền thống và phong tục của cộng đồng hay quốc gia đó. Không được phép có bất kỳ sự phân biệt nào phát sinh từ việc thực thi quyền này.

Điều 10.

Các dân tộc bản địa không bị cưỡng ép di rời khỏi đất đai và lãnh thổ của họ. Không một hình thức tái định cư nào được phép diễn ra mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của những dân tộc bản địa có liên quan và sau khi có thỏa thuận đền bù hợp lý, công bằng và, ở nơi nào có thể, có thỏa thuận về việc quay trở lại.

Điều 11.

- 1. Các dân tộc bản địa có quyền thực hành và tái tạo những truyền thống và phong tục văn hóa của họ. Điều này bao gồm quyền duy trì, bảo vệ và phát triển những nền tảng văn hóa quá khứ, hiện tại và tương lai của họ như các khu khảo cổ và lịch sử, những tạo tác, các thiết kế, lễ hội, công nghệ, nghệ thuật thị giác và trình diễn và văn học.
- 2. Nhà nước cần cung cấp các biện pháp phục hồi thông qua các cơ chế hiệu quả, có thể bao gồm việc trả lại, phát triển cùng với các dân tộc bản địa, với sự tôn trọng các tài sản về văn hóa, trí tuệ, tôn giáo và tinh thần của họ đã bị tước đi mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng hoặc vi phạm luật, truyền thống và phong tục của họ.

Điều 12.

- 1. Các dân tộc bản địa có quyền quảng bá, thực hành, phát triển và truyền dạy những truyền thống, phong tục và lễ hội tinh thần và tôn giáo của họ, có quyền duy trì, bảo vệ và tiếp cận trong sự riêng tư với những khu vực tôn giáo và văn hóa của họ; có quyền sử dụng và kiểm soát các vật thể cho lễ tục của họ; và quyền phục dựng di sản của họ.
- 2. Nhà nước cần hướng đến đảm bảo sự tiếp cận và/hoặc phục dựng các vật thể trong lễ hội và di sản mà họ sở hữu thông qua các cơ chế bình đẳng, minh bạch và hiệu quả được xây dựng cùng với các dân tộc bản địa có liên quan.

Điều 13.

- 1. Các dân tộc bản địa có quyền tái tạo, sử dụng, phát triển và truyền bá tới các thế hệ tương lai lịch sử, ngôn ngữ, những truyền thống truyền khẩu, các triết lý, các hệ thống chữ viết, và định đoạt và lấy tên riêng cho cộng đồng, địa điểm và con người của họ.

2. Nhà nước cần có những biện pháp hiệu quả để đảm bảo rằng quyền này được bảo vệ và cũng đảm bảo rằng các dân tộc bản địa có thể hiểu và được hiểu trong các thủ tục về chính trị, pháp lý và hành chính, khi cần thiết thông qua việc cung cấp thông ngôn hay các biện pháp thích hợp khác.

Điều 14.

1. Các dân tộc bản địa có quyền thiết lập và kiểm soát hệ thống giáo dục của họ và các cơ sở giáo dục bằng ngôn ngữ của họ, theo cách thức phù hợp với phương pháp văn hóa dạy và học của họ.
2. Các dân tộc bản địa, đặc biệt là trẻ em, có quyền với tất cả các cấp bậc học và hình thức giáo dục trong hệ thống nhà nước mà không có sự phân biệt nào.
3. Nhà nước cần, cùng với các dân tộc bản địa, tiến hành các biện pháp hiệu quả nhằm giúp các cá nhân bản địa, đặc biệt là trẻ em, bao gồm cả những cá nhân sống ngoài cộng đồng của họ, khi có thể, tiếp cận với giáo dục bằng ngôn ngữ của họ và được cung cấp qua ngôn ngữ của họ.

Điều 15.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với chân giá trị và sự đa dạng trong văn hóa, truyền thống, lịch sử và những nguyện vọng cần được phản ánh một cách thích đáng trong giáo dục và thông tin công cộng.
2. Nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả, với sự tham vấn và hợp tác cùng các dân tộc bản địa có liên quan, để xóa tan những định kiến và phân biệt và để phát triển tinh thần khoan dung, thấu hiểu và quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc bản địa và những bộ phận khác của xã hội.

Điều 16.

1. Các dân tộc bản địa có quyền thiết lập truyền thông của riêng họ, sử dụng ngôn ngữ của họ và tiếp cận với tất cả các hình thức truyền thông phi bản địa khác mà không có sự phân biệt nào.
2. Nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả để đảm bảo rằng truyền thông nhà nước phản ánh đầy đủ sự đa dạng văn hóa bản địa. Nhà nước, không có định kiến trong việc đảm bảo tự do biểu hiện một cách đầy đủ nhất, cần khuyến khích truyền thông tư nhân phản ánh sự đa dạng văn hóa bản địa một cách thích đáng.

Điều 17.

1. Các cá nhân và dân tộc bản địa có quyền được thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền có thể áp dụng được trong luật pháp quốc tế và quốc gia về lao động.
2. Nhà nước cần tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa để tiến hành những biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ trẻ em bản địa khỏi sự khai thác về kinh tế và khỏi bất kỳ công việc nào có hại hoặc cản trở việc học tập của trẻ, hoặc có hại đến sự phát triển của trẻ về thân thể, tâm thần, tinh thần, đạo đức hay xã hội, đặc biệt cân nhắc đến tính dễ bị tổn thương của trẻ em bản địa và tầm quan trọng của giáo dục với sự trao quyền của trẻ.
3. Các cá nhân bản địa có quyền không là đối tượng của bất kỳ điều kiện phân biệt nào về lao

động, trong đó có các điều kiện về việc làm hay lương.

Điều 18.

Các dân tộc bản địa có quyền tham gia vào việc ra quyết định trong bất kỳ sự việc nào có ảnh hưởng đến các quyền của họ, thông qua đại diện do chính họ lựa chọn theo những thủ tục của họ, cũng như duy trì và phát triển những thiết chế bản địa của riêng họ về quá trình ra quyết định.

Điều 19.

Nhà nước cần tham vấn và hợp tác trên cơ sở tin cậy lẫn nhau với các dân tộc bản địa có liên quan thông qua các thiết chế đại diện của họ nhằm đạt được sự chấp thuận một cách tự do và thỏa đáng trước khi quyết định và thực hiện bất kỳ một điều khoản pháp lý hay hành chính nào có thể ảnh hưởng đến họ.

Điều 20.

1. Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và phát triển các hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội của họ, được đảm bảo an toàn để thụ hưởng những phương thức tồn tại và phát triển của riêng họ, và tự do tham gia mọi hoạt động truyền thống của họ cùng các hoạt động kinh tế khác.
2. Các dân tộc bản địa bị tước đi phương thức tồn tại và phát triển của họ có quyền được đền bù một cách công bằng và xứng đáng.

Điều 21.

1. Các dân tộc bản địa có quyền, không phân biệt, với sự cải thiện các điều kiện kinh tế và xã hội của họ, bao gồm, và không hạn chế, trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, đào tạo nghề và đào tạo lại, nhà cửa, vệ sinh, y tế và an sinh xã hội.
2. Nhà nước cần tiến hành các biện pháp hiệu quả và, khi phù hợp, các biện pháp đặc biệt nhằm tiếp tục cải thiện các điều kiện kinh tế và xã hội của họ. Cần có sự quan tâm đặc biệt đến quyền và nhu cầu đặc biệt của các cá nhân bản địa là người già, phụ nữ, thanh niên, trẻ em và người khuyết tật.

Điều 22.

1. Cần có sự quan tâm đặc biệt đến quyền và nhu cầu đặc biệt của các cá nhân bản địa là người già, phụ nữ, thanh niên, trẻ em và người khuyết tật khi thực hiện Tuyên ngôn này.
2. Nhà nước cần thực thi các biện pháp, cùng với các dân tộc bản địa, đảm bảo rằng phụ nữ và trẻ em bản địa được thụ hưởng đầy đủ sự bảo vệ và bảo đảm trước mọi hình thức bạo lực và phân biệt.

Điều 23.

Các dân tộc bản địa có quyền quyết định và xây dựng những ưu tiên và chiến lược thực thi quyền phát triển của họ. Đặc biệt, các dân tộc bản địa có quyền tích cực tham gia vào việc xây dựng và xác định các chương trình y tế, nhà ở và các chương trình kinh tế xã hội khác có ảnh hưởng tới họ, và càng nhiều càng tốt, quản lý những chương trình đó qua các thể chế của họ.

Điều 24.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với các phương thuốc truyền thống và duy trì các hoạt động chăm sóc sức khỏe của họ, bao gồm việc bảo tồn các cây thuốc, động vật và khoáng sản cần thiết. Các cá nhân bản địa cũng có quyền tiếp cận, không phân biệt, với tất cả các dịch vụ xã hội và y tế.
2. Các cá nhân bản địa có quyền thụ hưởng bình đẳng tới mức cao nhất có thể được về sức khỏe thân thể và tâm thần. Nhà nước cần tiến hành những bước cần thiết trên quan điểm tiến tới đạt được sự thực thi toàn diện quyền này.

Điều 25.

Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và tăng cường mối quan hệ tinh thần đặc biệt của họ với đất đai, nguồn nước và bờ biển cũng như các tài nguyên khác mà họ có truyền thống sở hữu hoặc đã sinh sống và sử dụng, và lưu truyền những trách nhiệm này tới các thế hệ tương lai trên tinh thần đó.

Điều 26.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với đất đai, lãnh thổ và các tài nguyên mà theo truyền thống họ sở hữu, sinh sống hoặc đã sử dụng hoặc có được nhờ các phương thức khác.
2. Các dân tộc bản địa có quyền sở hữu, sử dụng, phát triển và kiểm soát đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên mà họ có được do sở hữu truyền thống hoặc đã sinh sống hoặc sử dụng theo truyền thống, cũng như có được nhờ các phương thức khác.
3. Nhà nước cần công nhận về mặt pháp lý và bảo vệ những đất đai, lãnh thổ và tài nguyên này. Sự công nhận này cần được tiến hành với sự tôn trọng đầy đủ về phong tục, truyền thống và hệ thống sở hữu đất đai của các dân tộc bản địa có liên quan.

Điều 27.

Nhà nước cần thiết lập và thực thi, cùng với các dân tộc bản địa, một quá trình công bằng, độc lập, không thiên vị, cởi mở và minh bạch công nhận một cách đầy đủ luật lệ, truyền thống, phong tục và hệ thống sở hữu đất đai của các dân tộc bản địa, để công nhận và phân xử các quyền của các dân tộc bản địa với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ, bao gồm cả đất đai, lãnh thổ và tài nguyên theo sở hữu truyền thống hay đã sinh sống và sử dụng nhờ các phương thức khác. Các dân tộc bản địa có quyền tham gia vào quá trình này.

Điều 28.

1. Các dân tộc bản địa có quyền phục hồi, bằng các phương thức có thể bao gồm việc hoàn trả hoặc, nếu không thể hoàn trả thì đền bù một cách công bằng, thỏa đáng và bình đẳng với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên mà họ đã sở hữu theo truyền thống hoặc đã sinh sống hay sử dụng mà bị tịch thu, lấy đi, chiếm giữ, sử dụng hoặc phá hủy mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của họ.
2. Trừ phi đã có thỏa thuận khác một cách tự do với những dân tộc có liên quan, việc đền bù cần tiến hành dưới hình thức đất đai, lãnh thổ và tài nguyên tương đương về chất lượng, kích thước, tư cách pháp nhân hoặc đền bù bằng tiền hoặc các biện pháp phục hồi thích đáng khác.

Điều 29.

1. Các dân tộc bản địa có quyền bảo tồn và bảo vệ môi trường và năng lực sản xuất của đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ. Nhà nước cần thiết lập và thực thi các chương trình hỗ trợ các dân tộc bản địa để bảo tồn và bảo vệ (những yếu tố này) mà không có sự phân biệt nào.
2. Nhà nước cần thực hiện các biện pháp hiệu quả để đảm bảo không xảy ra việc chứa hoặc xả các chất thải nguy hại trên đất đai hoặc lãnh thổ của các dân tộc bản địa mà không có sự chấp thuận trước của họ một cách tự do và thỏa đáng.
3. Nhà nước cần thực hiện các biện pháp hiệu quả để đảm bảo, theo nhu cầu, các chương trình giám sát, duy trì và phục hồi sức khỏe của các dân tộc bản địa được xây dựng và thực hiện bởi những người chịu ảnh hưởng của những chương trình đó, được thực thi một cách thích đáng.

Điều 30.

1. Các hoạt động quân sự không nên diễn ra trên đất đai hay lãnh thổ của các dân tộc bản địa, trừ phi được minh chứng là liên quan đến lợi ích công cộng hoặc được chấp nhận hay yêu cầu từ chính các dân tộc bản địa có liên quan.
2. Nhà nước cần tiến hành tham vấn có hiệu quả với các dân tộc bản địa liên quan, thông qua những quy trình phù hợp và đặc biệt qua các thể chế đại diện của họ, trước khi sử dụng đất đai và lãnh thổ của họ vào các hoạt động quân sự.

Điều 31.

1. Các dân tộc bản địa có quyền duy trì, kiểm soát, bảo vệ và phát triển di sản văn hóa, kiến thức truyền thống và những biểu hiện văn hóa truyền thống của họ cũng như những biểu thị của họ về khoa học, công nghệ và văn hóa, bao gồm những tài nguyên về con người và nguồn gen, hạt giống, thuốc, tri thức về các giá trị của động vật và thực vật, các truyền thống truyền khẩu, văn học, các thiết kế, thể thao và trò chơi truyền thống cũng như nghệ thuật thị giác và trình diễn. Họ có quyền duy trì, kiểm soát, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của họ đối với những di sản văn hóa, tri thức truyền thống và những biểu hiện văn hóa này.
2. Kết hợp với các dân tộc bản địa, nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả để công nhận và bảo vệ việc thực thi những quyền này.

Điều 32.

1. Các dân tộc bản địa có quyền xác định và phát triển những ưu tiên và chiến lược phát triển hoặc sử dụng đất đai hay lãnh thổ và các tài nguyên khác.
2. Nhà nước cần tham vấn và hợp tác trên cơ sở tin cậy với các dân tộc bản địa liên quan thông qua các thể chế đại diện của họ nhằm đạt được sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của họ trước khi phê duyệt bất kỳ một dự án nào ảnh hưởng đến đất đai hay lãnh thổ và tài nguyên của họ, đặc biệt là trong mối liên hệ với phát triển, sử dụng hay khai thác khoáng sản, nước hay các tài nguyên khác.
3. Nhà nước cần cung cấp các cơ chế hiệu quả để phục hồi một cách công bằng và thỏa đáng với bất kỳ hành vi nào trên đây, và các biện pháp thỏa đáng cần được thực thi để giảm nhẹ tác động tiêu cực về môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa và tinh thần.

Điều 33.

1. Các dân tộc bản địa có quyền quyết định bản ngã hay tư cách thành viên tùy theo phong tục và truyền thống của họ. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của cá nhân người bản địa trong việc đạt được tư cách công dân của quốc gia họ đang sinh sống.
2. Các dân tộc bản địa có quyền quyết định các cơ cấu và lựa chọn thành viên của các thể chế của họ theo quy trình thủ tục của riêng họ.

Điều 34.

Các dân tộc bản địa có quyền khuyến khích, phát triển và duy trì những cơ cấu mang tính thể chế cũng như những phong tục, tinh thần, truyền thống, thủ tục, hoạt động và, trong trường hợp có tồn tại, hệ thống pháp lý và luật tục của họ, theo các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế.

Điều 35.

Các dân tộc bản địa có quyền quyết định trách nhiệm của các cá nhân đối với cộng đồng của họ.

Điều 36.

1. Các dân tộc bản địa, đặc biệt là với những dân tộc bị chia cách bởi biên giới quốc tế, có quyền duy trì và phát triển mối quan hệ, liên lạc và hợp tác, bao gồm các hoạt động cho các mục đích tinh thần, văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội, với các thành viên của riêng họ cũng như các dân tộc khác xuyên biên giới.
2. Các nhà nước, trong sự tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa, cần tiến hành các biện pháp hiệu quả nhằm tạo điều kiện và đảm bảo việc thực hiện quyền này.

Điều 37.

1. Các dân tộc bản địa có quyền đối với việc công nhận, quan sát và thực thi các hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực khác đã đạt được với nhà nước hay có tính kế thừa và được nhà nước tôn vinh và tôn trọng những hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực khác đó.
2. Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được suy diễn để thu hẹp hoặc loại trừ các quyền của các dân tộc bản địa trong các hiệp định, thỏa thuận hoặc những sắp đặt mang tính tích cực khác.

Điều 38.

Nhà nước, có tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa, cần tiến hành những biện pháp thích hợp, bao gồm các biện pháp pháp lý, để đạt được mục tiêu của Tuyên ngôn này.

Điều 39.

Các dân tộc bản địa có quyền tiếp cận sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các nhà nước và thông qua hợp tác quốc tế nhằm thụ hưởng các quyền trong Tuyên ngôn này.

Điều 40.

Các dân tộc bản địa có quyền tiếp cận và thúc đẩy quyết định thông qua các quy trình công bằng và thỏa đáng để giải quyết các mâu thuẫn và tranh chấp với nhà nước hoặc các bên khác, cũng như với các biện pháp hiệu quả để đền bù mọi vi phạm quyền cá nhân và tập thể của họ.

Quyết định này cần được đưa ra dựa trên sự cân nhắc thỏa đáng với phong tục, truyền thống, luật lệ và hệ thống luật pháp của các dân tộc bản địa liên quan và luật quốc tế về nhân quyền.

Điều 41.

Các bộ phận và cơ quan chuyên môn của hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ khác cần đóng góp vào việc hiện thực hóa đầy đủ những điều khoản của Tuyên ngôn này thông qua việc huy động, không hạn chế, hợp tác về tài chính và kỹ thuật. Các hình thức và phương thức đảm bảo sự tham gia của các dân tộc bản địa vào những vấn đề có ảnh hưởng đến họ cần được xác lập.

Điều 42.

Liên Hợp Quốc, các tổ chức của Liên Hợp Quốc, bao gồm Diễn đàn Thường trực về các Vấn đề Bản địa, và các cơ quan chuyên biệt, bao gồm các cơ quan ở cấp quốc gia, và các nhà nước, cần khuyến khích sự tôn trọng hoàn toàn và thực thi đầy đủ các điều khoản của Tuyên ngôn này và theo dõi hiệu quả của Tuyên ngôn này.

Điều 43.

Những quyền được công nhận ở đây cấu thành các tiêu chuẩn tối thiểu cho sự sống sót, phẩm cách và hạnh phúc của các dân tộc bản địa trên thế giới.

Điều 44.

Tất cả các quyền và tự do được công nhận ở đây được đảm bảo bình đẳng với nam giới và phụ nữ bản địa..

Điều 45.

Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được giải thích để thu hẹp hoặc làm lu mờ các quyền khác mà các dân tộc bản địa đang có hoặc sẽ đạt được trong tương lai.

Điều 46.

1. Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được giải thích để hàm ý cho bất kỳ nhà nước, dân tộc, nhóm người hay người nào có quyền tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc hoặc được giải thích để ủy quyền hay khuyến khích bất kỳ hành vi nào làm chia cắt hay suy yếu toàn bộ hay một phần sự thống nhất về lãnh thổ hay đoàn kết về chính trị của các nhà nước độc lập và có chủ quyền.
2. Trong việc thực thi các quyền được đề ra trong bản Tuyên ngôn này, cần tôn trọng nhân quyền và những tự do căn bản của tất cả mọi người. Việc thực thi các quyền đề ra trong Tuyên ngôn này chỉ bị là đối tượng của các giới hạn được xác định theo luật pháp và theo các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế. Những giới hạn này không được phân biệt và chỉ áp dụng với mục đích đảm bảo sự công nhận thỏa đáng và tôn trọng các quyền và tự do của những người khác và đạt đến công bằng cũng như những yêu cầu thuyết phục nhất của một xã hội dân chủ.
3. Những điều khoản trong Tuyên ngôn này cần được giải thích theo các nguyên tắc công bằng, dân chủ, tôn trọng nhân quyền, bình đẳng, không phân biệt, quản trị tốt và tin cậy.

CÔNG ƯỚC VỀ CÁC DÂN TỘC VÀ BỘ LẠC BẢN ĐỊA Ở CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP, 1989

(Công ước số 169, được Đại Hội đồng của Tổ chức Lao động quốc tế thông qua trong kỳ họp lần thứ 76, ngày 27/6/1989. Có hiệu lực từ ngày 05/9/1991).

Đại Hội đồng của Tổ chức Lao động quốc tế, được Hội đồng Quản trị Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập trong kỳ họp lần thứ 76, ngày 7/6/1989.

Ghi nhớ những chuẩn mực quốc tế đã được thiết lập trong Công ước và Khuyến nghị của ILO về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957,

Nhắc lại những chuẩn mực được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và nhiều văn kiện quốc tế khác về ngăn chặn sự phân biệt đối xử, và

Nhận thức rằng, sự phát triển trong luật quốc tế từ năm 1957 cũng như sự phát triển về tình hình của nhân dân bản địa và bộ lạc ở tất cả các khu vực trên thế giới đã cho thấy sự cần thiết phải thông qua những chuẩn mực quốc tế mới về chủ đề người bản địa, với mục đích xóa bỏ xu hướng đồng hóa trong các chuẩn mực trước đó, và

Thừa nhận những nguyện vọng khát khao của các dân tộc bản địa trong việc thiết lập và điều hành những thiết chế riêng của họ; trong việc xác lập cách sống, sự phát triển kinh tế và việc duy trì, phát triển những bản sắc, ngôn ngữ, tôn giáo của họ, trong khuôn khổ của các quốc gia mà họ sống, và

Ghi nhớ rằng, ở nhiều khu vực trên thế giới, những dân tộc bản địa vẫn chưa được hưởng thụ những quyền con người cơ bản của họ giống như những cộng đồng khác trong cùng một quốc gia mà họ đang sống, và rằng, luật pháp, các giá trị, tập quán và tiền đề của họ vẫn bị hao mòn, và

Kêu gọi quan tâm tới sự đóng góp đặc biệt của các dân tộc và bộ tộc bản địa vào tính đa dạng và hài hòa về văn hóa, xã hội, sinh thái của nhân loại và sự hợp tác và hiểu biết quốc tế, và

Ghi nhớ rằng, những quy định sau đây đã được soạn thảo với sự hợp tác của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Nông - Lương của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới cũng như của Viện người da đỏ Liên Mỹ, ở tất cả các cấp độ và lĩnh vực tương ứng, và rằng, cần tiếp tục sự hợp tác trong việc thúc đẩy và bảo đảm sự áp dụng các quy định này, và

Quyết định chấp nhận những đề xuất cụ thể liên quan đến sự sửa đổi từng phần của Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957 (Công ước số 107 của ILO) thể hiện trong bốn mục trong chương trình nghị sự của kỳ họp, và

Đã quyết định rằng, những đề xuất này cần được thể hiện dưới hình thức của một điều ước quốc tế sửa đổi Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957,

Thông qua Công ước này vào ngày 27/6-1989, gọi là Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa năm 1989.

PHẦN I: CHÍNH SÁCH CHUNG

Điều 1.

1. Công ước này áp dụng cho:

- a. Các bộ tộc trong các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, xã hội, văn hóa của họ khác biệt so với các bộ phận dân cư khác trong quốc gia đó, và một phần hay toàn bộ vị thế của họ được quy định bởi các tập tục truyền thống hay các luật lệ, quy định đặc biệt của riêng họ.
 - b. Các dân tộc trong các quốc gia độc lập mà được đề cập như là những người bản địa, trên cơ sở xem xét nguồn gốc của các cộng đồng dân cư định cư ở quốc gia đó, hoặc trên cơ sở khu vực địa lý mà quốc gia đó thuộc vào, mà ở thời điểm sự xâm chiếm, thuộc địa hóa hay việc thiết lập đường biên giới hiện tại của quốc gia đó thì họ là những người, bất kể vị thế pháp lý của họ, đã duy trì được một số hoặc tất cả các thể chế về chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của riêng cộng đồng mình.
2. Sự tự đồng nhất với phạm trù người bản địa hay bộ tộc sẽ được coi như là một tiêu chuẩn cơ bản cho việc xác định các nhóm là chủ thể được áp dụng các quy định trong Công ước này.
3. Việc sử dụng thuật ngữ "các dân tộc" trong Công ước này không có nghĩa là gắn với việc áp dụng tất cả các quyền liên quan đến khái niệm này trong luật quốc tế.

Điều 2.

1. Các chính phủ phải có trách nhiệm phát triển, với sự tham gia của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các hành động mang tính hệ thống và phối hợp, để bảo vệ các quyền của các dân tộc và bảo đảm sự tôn trọng tính toàn vẹn của họ.
2. Những hành động như vậy cần phải bao gồm các biện pháp:
 - a. Bảo đảm rằng các thành viên của các dân tộc được hưởng thụ trên cơ sở bình đẳng, các quyền và cơ hội mà pháp luật và quy định của quốc gia trao cho các thành viên của các cộng đồng khác.
 - b. Thúc đẩy sự thừa nhận đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của các dân tộc này đồng thời với việc bảo đảm sự tôn trọng tính toàn vẹn về văn hóa, xã hội của họ, các tập quán, truyền thống và các thể chế của họ.
 - c. Trợ giúp các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này xóa bỏ những khoảng cách về văn hóa - xã hội mà có thể đang hiện hữu giữa những người bản địa và những thành viên khác của cộng đồng quốc gia, theo tinh thần phù hợp với những nguyện vọng về cách sống của họ.

Điều 3.

1. Các dân tộc và bộ tộc bản địa phải được hưởng thụ đầy đủ các quyền và tự do cơ bản mà không bị cản trở hoặc phân biệt đối xử. Các quy định của Công ước này phải được áp dụng

không có sự phân biệt đối xử giữa các thành viên nam hay nữ trong các dân tộc này.

2. Không được sử dụng các thủ tục, quyền lực hoặc sự ép buộc nào để vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của các dân tộc bản địa, bao gồm các quyền được ghi nhận trong Công ước này.

Điều 4.

1. Khi cần thiết, cần ban hành các biện pháp đặc biệt để bảo vệ những cá nhân, thể chế, tài sản, công việc, văn hóa và môi trường của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
2. Các biện pháp đặc biệt này sẽ không được trái với những ước nguyện thực sự của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
3. Việc hưởng thụ các quyền cơ bản của công dân không có sự phân biệt đối xử, theo bất kỳ cách thức nào, phải không được làm tổn hại đến các biện pháp đặc biệt như vậy.

Điều 5.

Trong việc áp dụng các quy định của Công ước:

1. Các giá trị tư tưởng, tín ngưỡng, văn hóa, xã hội và các thói quen của các dân tộc này phải được thừa nhận và bảo vệ, và cần phải lưu ý đến bản chất của các vấn đề khó khăn mà cả các cá nhân cũng như các nhóm này phải đối mặt.
2. Tính toàn vẹn của các giá trị, thói quen và thể chế của các dân tộc này phải được tôn trọng.
3. Cần ban hành những chính sách hướng vào việc giảm nhẹ những khó khăn mà các dân tộc này phải gánh chịu trong những hoàn cảnh mới của cuộc sống, với sự tham gia và hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

Điều 6.

1. Trong việc áp dụng các quy định của Công ước này, các chính phủ phải:
 - a. Lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, thông qua các thủ tục phù hợp và các thể chế đại diện cụ thể của họ vào bất cứ khi nào có sự cân nhắc đưa các biện pháp pháp lý và hành chính có liên quan trực tiếp đến họ.
 - b. Thiết lập các biện pháp để cho các dân tộc này có thể tham gia một cách tự do, ít nhất là với mức độ rộng rãi như các bộ phận dân cư khác, vào tất cả các cấp độ của quá trình ra quyết định trong các thể chế dân cử, hành chính và các cơ quan có trách nhiệm thiết lập các chính sách, chương trình liên quan đến họ.
2. Cần lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc này trong quá trình áp dụng Công ước, với niềm tin và bằng hình thức thích hợp, với mục đích nhằm đạt được sự nhất trí hoặc đồng ý của họ về các biện pháp đưa ra.

Điều 7.

1. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này có quyền được quyết định những ưu tiên của riêng họ trong các tiến trình phát triển mà tác động đến cuộc sống, tín ngưỡng, các thể chế và

sự hài hòa về tinh thần của họ, cũng như liên quan đến đất đai mà họ đang chiếm hữu hay sử dụng; và phải mở rộng sự tham gia quản lý của họ ở mức rộng rãi có thể vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của riêng họ.

2. Việc thúc đẩy điều kiện sống, việc làm, các cấp độ về chăm sóc y tế và sức khỏe cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này, với sự tham gia và hợp tác của họ, cần phải coi là một vấn đề ưu tiên trong kế hoạch phát triển toàn diện về kinh tế ở các vùng họ cư trú. Cũng cần thiết phải xây dựng các dự án đặc biệt về phát triển các khu vực như vậy để thúc đẩy tiến trình này.
3. Các chính phủ phải bảo đảm rằng, ở bất cứ nơi nào thích hợp, tiến hành các nghiên cứu, với sự tham gia của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, về những tác động tới họ trong các hoạt động phát triển đã được xác định, trên các lĩnh vực về môi trường, văn hóa, tinh thần và xã hội của họ.
4. Các chính phủ phải tiến hành các biện pháp, với sự hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, để bảo vệ và bảo tồn môi trường tự nhiên ở các khu vực mà họ đang cư trú.

Điều 8.

1. Trong việc áp dụng các luật lệ và quy định với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, cần chú ý thích đáng đến các tập quán và luật tục của họ.
2. Những dân tộc được đề cập trong Công ước này phải có quyền được duy trì những tập quán và thể chế của riêng họ, nếu như chúng không trái với những quyền cơ bản được ghi nhận trong hệ thống pháp luật quốc gia và với những quyền con người đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi. Các thủ tục phải được thiết lập ở những nơi cần thiết, để giải quyết những xung đột có thể phát sinh trong việc áp dụng nguyên tắc này.
3. Việc áp dụng quy định trong đoạn 1 và 2 của điều này không ngăn cản các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được hưởng thụ các quyền và phải gánh vác những trách nhiệm pháp lý mà được quy định với tất cả các công dân của quốc gia đó.

Điều 9.

1. Để mở rộng sự phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia và những quyền con người đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi, cần tôn trọng các biện pháp xử lý những người vi phạm các luật lệ trong nội bộ dân tộc theo truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
2. Các tập quán của các dân tộc được đề cập trong Công ước này liên quan tới vấn đề hình sự sẽ được xét xử bởi các nhà chức trách và tòa án có thẩm quyền trong các vụ việc đó.

Điều 10.

1. Trong việc quyết định các hình phạt được quy định trong pháp luật chung với những thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần tính đến những đặc thù về kinh tế, xã hội và văn hóa của họ.
2. Trong việc xử lý hình sự những thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần lựa chọn các biện pháp trừng phạt khác, hơn là biện pháp bỏ tù.

Điều 11.

Việc đòi hỏi các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải thực hiện những công việc cưỡng bức dưới bất kỳ hình thức nào, dù có được trả công hay không, đều phải bị cấm và bị pháp luật trừng trị, trừ khi những công việc đó được pháp luật quy định với tất cả công dân của quốc gia.

Điều 12.

Những dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được bảo vệ chống lại những vi phạm các quyền của họ và phải có khả năng tiếp cận với các thủ tục pháp lý, với tư cách cá nhân hay thông qua các cơ quan đại diện của họ, để có sự bảo vệ có hiệu quả với các quyền này. Phải tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm rằng các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này có thể hiểu và được hiểu những diễn biến trong các tiến trình tố tụng pháp lý có liên quan tới họ ở những nơi cần thiết, thông qua việc quy định về phiên dịch hoặc các biện pháp có hiệu quả khác.

PHẦN II: ĐẤT ĐAI

Điều 13.

1. Trong khi áp dụng các quy định trong phần này của Công ước, các Quốc gia thành viên phải tôn trọng tầm quan trọng của các giá trị tinh thần và văn hóa mà liên quan đến các vùng đất đai hoặc lãnh thổ của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, hoặc khi có thể với cả các vùng đất đai hoặc lãnh thổ, mà họ đang sinh sống hoặc sử dụng, và đặc biệt là các khía cạnh tập thể của quan hệ đó.
2. Việc sử dụng thuật ngữ "đất đai" trong Điều 15 và 16 của Công ước sẽ bao gồm cả các lãnh thổ bao chứa các khu vực môi trường toàn vẹn mà trên đó các dân tộc được đề cập trong Công ước này đang cư trú hoặc sử dụng.

Điều 14.

1. Quyền sở hữu và quyền chiếm hữu các vùng đất đai mà họ đã cư trú một cách truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được thừa nhận. Thêm vào đó: cần phải đưa ra các biện pháp, trong những trường hợp thích hợp, để bảo vệ quyền của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được sử dụng các vùng đất đai mà họ cùng cư trú với các cộng đồng khác, nhưng xét về mặt truyền thống, họ đã cư trú trên và khai thác các vùng đất đó từ trước tới nay. Cần phải đặt sự quan tâm đặc biệt với hoàn cảnh của các dân tộc du cư và làm nông nghiệp.
2. Các chính phủ phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác định các vùng đất đai mà các dân tộc được đề cập trong Công ước này cư trú trong truyền thống, và để bảo đảm sự bảo vệ có hiệu quả các quyền sở hữu và chiếm hữu của họ.

Điều 15.

1. Các quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên các vùng đất đai của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được bảo vệ đặc biệt. Những quyền này bao gồm quyền của những dân tộc đó được tham gia vào việc sử dụng, quản lý và bảo tồn những nguồn tài nguyên

đó.

2. Trong trường hợp mà các quốc gia duy trì quyền sở hữu công cộng với các khoáng sản hoặc các nguồn tài nguyên dưới lòng đất hoặc các quyền với các nguồn tài nguyên khác ở một vùng đất, các chính phủ phải thiết lập và duy trì những thủ tục lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, nhằm xác định là các quyền lợi của các dân tộc được đề cập trong Công ước này có bị ảnh hưởng hay không và ảnh hưởng như thế nào, trước khi quyết định hoặc cho phép tiến hành bất kỳ một chương trình khảo sát hoặc khai thác những nguồn tài nguyên như vậy ở trên các vùng đất đó. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được hưởng lợi từ các hoạt động khai thác đó ở bất cứ nơi nào, và phải được nhận sự đền bù cho bất kỳ sự thiệt hại nào mà họ phải gánh chịu do hậu quả từ những hành động khảo sát, khai thác đó.

Điều 16.

1. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này sẽ không bị di dời khỏi các vùng đất đai mà họ đang sinh sống trong các bối cảnh nêu ở các đoạn dưới đây.
2. Việc tái định cư các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần thiết phải được xem như là một biện pháp ngoại lệ, việc tái định cư như vậy chỉ được thực hiện với sự đồng ý một cách tự do và có nhận thức của họ. Tại những nơi mà không thể đạt được sự tự nguyện đồng ý của họ, việc tái định cư như vậy chỉ được thực hiện theo những thủ tục thích hợp mà được quy định trong pháp luật và các quy định của quốc gia, bao gồm những hướng dẫn chung ở những nơi thích hợp mà cho phép các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội đại diện có hiệu quả trong quá trình đó.
3. Tại bất kỳ nơi nào có thể, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải có quyền được trở lại những vùng đất truyền thống của họ ngay khi những cơ sở cho việc tái định cư họ ở vùng đất khác không còn nữa.
4. Khi việc trở về như vậy là không thể được, theo quyết định trong một thỏa thuận, hoặc nếu như không có một thỏa thuận như vậy, thì thông qua những thủ tục thích hợp, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được cung cấp tất cả những khả năng có thể được định cư ở những vùng đất có chất lượng và với vị thế pháp lý ít nhất là ngang bằng với những vùng đất mà họ đã sinh sống trước đó, các vùng đất mới đó phải phù hợp với những nhu cầu hiện tại và sự phát triển trong tương lai của họ. Tại những nơi mà các dân tộc được đề cập trong Công ước này bày tỏ yêu cầu về sự bồi thường bằng tiền hoặc về những thứ khác, họ phải được bảo đảm sự bồi thường như vậy.
5. Những người mà đã tái định cư phải được đền bù đầy đủ cho tất cả những thiệt hại và mất mát mà họ phải gánh chịu.

Điều 17.

1. Các thủ tục do các dân tộc được đề cập trong Công ước này đã thiết lập liên quan đến việc chuyển các quyền về đất đai giữa các thành viên trong cộng đồng của họ với nhau phải được tôn trọng.
2. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được trưng cầu ý kiến bất cứ khi nào đặt ra

việc xem xét việc chuyển nhượng các vùng đất của họ hoặc các hình thức chuyển giao khác về các quyền của họ diễn ra bên ngoài cộng đồng của họ.

3. Cần phải ngăn chặn việc những người không thuộc các dân tộc này kiếm lợi từ việc khai thác các tập tục của họ hoặc từ việc thiếu hiểu biết về pháp luật của một số thành viên trong các cộng đồng của họ, liên quan tới các quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc sử dụng các vùng đất đai của họ.

Điều 18.

Cần quy định các hình phạt thích đáng trong pháp luật với các hành vi xâm lấn, sử dụng trái phép đất đai của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, và các chính phủ phải đưa ra các biện pháp để ngăn ngừa những hành động như vậy.

Điều 19.

Các chương trình đất đai quốc gia phải bảo đảm cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này sự đối xử tương tự mà các cộng đồng khác trong quốc gia được hưởng, liên quan tới:

1. Quy định về đất đai thêm cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này khi họ không có các khu vực cần thiết mà có thể cung cấp những thứ thiết yếu cho cuộc sống bình thường, hoặc cho bất kỳ sự tăng trưởng dân số nào của họ.
2. Quy định về các biện pháp cần thiết cho việc thúc đẩy sự phát triển ở các vùng đất mà họ đã chiếm hữu.

PHẦN III: TUYỂN DỤNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

Điều 20.

1. Trong phạm vi luật pháp và quy định của quốc gia và trong việc hợp tác với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các chính phủ phải thông qua những biện pháp đặc biệt để bảo đảm sự bảo vệ có hiệu quả về việc tuyển dụng và các điều kiện làm việc cho những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, trong chừng mực mà họ không được bảo vệ một cách có hiệu quả bằng pháp luật áp dụng cho những người lao động nói chung.
2. Các chính phủ phải làm tất cả những gì có thể để ngăn chặn bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này và những người lao động khác cụ thể liên quan tới:
 - a. Việc thu nhận vào làm việc, bao gồm cả các việc làm đòi hỏi kỹ năng cũng như trong việc thăng chức và đề bạt.
 - b. Việc trả lương bình đẳng cho các công việc như nhau.
 - c. Sự trợ giúp xã hội và y tế, an toàn và vệ sinh lao động, tất cả các lợi ích về bảo trợ xã hội và bất kỳ lợi ích nào khác liên quan đến việc làm, và nơi ở;
 - d. Quyền được lập hội và tự do hoạt động công đoàn theo pháp luật và quyền được thỏa ước tập thể với những người sử dụng lao động hoặc với các tổ chức của những người sử dụng lao động.
3. Các biện pháp đó cần bảo đảm rằng:

- a. Những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, bao gồm lao động di trú, lao động theo mùa, lao động theo vụ việc trong nông nghiệp và trong các nghề nghiệp khác, cũng như lao động theo hợp đồng, đều được hưởng sự bảo vệ của luật pháp quốc gia như những người lao động thuộc các cộng đồng khác trong cùng các bối cảnh như vậy.
 - b. Những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này không phải làm việc trong các điều kiện có hại cho sức khỏe của họ, đặc biệt là các công việc phải tiếp xúc với thuốc trừ sâu và các hóa chất độc hại khác.
 - c. Những người lao động nam và nữ thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này được hưởng các cơ hội bình đẳng và được đối xử bình đẳng trong lao động, và được bảo vệ khỏi sự quấy rối tình dục.
4. Phải có sự quan tâm đặc biệt tới việc thiết lập các cơ quan thanh tra lao động thích hợp ở những vùng mà những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này đang làm việc để bảo đảm sự tuân thủ các quy định trong Phần này của Công ước.

PHẦN IV: ĐÀO TẠO NGHỀ, THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP NÔNG THÔN

Điều 21.

Các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được hưởng các cơ hội ít nhất là ngang bằng với những công dân thuộc các cộng đồng khác về vấn đề đào tạo nghề nghiệp.

Điều 22.

1. Cần tiến hành các biện pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia tự nguyện của các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này vào các chương trình đào tạo nghề nghiệp được áp dụng chung.
2. Bất cứ khi nào có các chương trình đào tạo nghề nghiệp được áp dụng chung mà không đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các chính phủ phải bảo đảm cung cấp cho các dân tộc đó những chương trình đào tạo và trợ giúp đặc biệt, với sự tham gia của các dân tộc đó.
3. Bất kỳ chương trình đào tạo đặc biệt nào cũng phải dựa trên các điều kiện về văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường và các nhu cầu thực tế của các dân tộc được đề cập trong Công ước này. Bất kỳ nghiên cứu nào về vấn đề này cần được thực hiện với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này đều phải lấy ý kiến tư vấn của họ về việc tổ chức và điều hành các chương trình như vậy. Tại những nơi có thể thực hiện được, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải từng bước được giao gánh vác trách nhiệm trong việc tổ chức và điều hành các chương trình đào tạo đặc biệt như vậy, nếu họ muốn.

Điều 23.

1. Những nghề thủ công, các nghề nghiệp có tính cộng đồng và ở nông thôn, nền kinh tế hiện

hữu và các hoạt động sinh kế truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này như săn bắn, đánh cá, đánh bẫy và hái lượm, phải được thừa nhận như là những yếu tố quan trọng trong việc duy trì các nền văn hóa của họ và trong sự tự lực về kinh tế và phát triển của họ. Các chính phủ phải bảo đảm rằng những hoạt động này được tăng cường và phát triển, với sự tham gia của những dân tộc được đề cập trong Công ước này vào bất cứ khi nào thích hợp.

2. Trên cơ sở những yêu cầu của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, phải cung cấp cho họ sự trợ giúp về tài chính và kỹ thuật ở bất cứ nơi nào có thể, có tính đến những kỹ thuật truyền thống và các đặc trưng văn hóa của họ cũng như với tầm quan trọng của sự phát triển thỏa đáng và hợp lý của họ.

PHẦN V: BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ Y TẾ

Điều 24.

Các chương trình bảo trợ xã hội phải được từng bước mở rộng tới các dân tộc được đề cập trong Công ước này và phải được áp dụng không có sự phân biệt đối xử nào với họ.

Điều 25.

1. Các chính phủ phải bảo đảm cung cấp các dịch vụ y tế thích đáng cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này, hoặc phải cung cấp cho họ các nguồn lực để họ tự thiết lập và tổ chức những dịch vụ như vậy với sự quản lý và trách nhiệm của riêng họ, để họ có thể hưởng thụ những tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về sức khỏe thể chất và tinh thần.
2. Các dịch vụ y tế phải được mở rộng đến mức có thể và phải dựa trên cơ sở cộng đồng. Các dịch vụ này phải được xây dựng và quản lý với sự hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, có tính đến các điều kiện về văn hóa, xã hội, địa lý và kinh tế của họ cũng như đến các loại dược thảo, phương pháp phòng, chữa bệnh truyền thống của họ.
3. Phương thức chăm sóc sức khỏe phải được chuyển giao và đào tạo để được thực hiện bởi các nhân viên y tế cộng đồng, và chú trọng đến việc chăm sóc sức khỏe ban đầu trong khi vẫn chú ý duy trì các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở các cấp độ khác.
4. Quy định về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy phải phù hợp với các điều kiện về văn hóa, kinh tế và xã hội ở quốc gia.

PHẦN VI: GIÁO DỤC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG

Điều 26.

Phải tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm cho các thành viên trong các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội tiếp cận với giáo dục ở mọi cấp độ, ít nhất là ngang bằng với các thành viên trong các cộng đồng khác ở quốc gia.

Điều 27.

1. Phải xây dựng và thực hiện các chương trình và dịch vụ giáo dục cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này với sự hợp tác của họ để đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của họ, và phải liên

hệ với lịch sử, các tri thức, các công nghệ, hệ thống các giá trị của họ và những nguyện vọng về văn hóa, kinh tế, xã hội của họ. Phải bảo đảm sự tham gia của họ vào việc lập, thực hiện và đánh giá các kế hoạch, chương trình phát triển khu vực và quốc gia mà có tác động trực tiếp đến họ.

2. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải bảo đảm đào tạo các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cũng như bảo đảm sự tham gia của họ vào việc thiết lập và thực hiện các chương trình giáo dục, nhằm chuyển giao dần dần trách nhiệm điều hành các chương trình này cho các dân tộc đó khi thích hợp.
3. Thêm vào đó, các chính phủ phải thừa nhận quyền của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được thiết lập các thiết chế và cơ sở giáo dục của riêng họ, với điều kiện các thiết chế đó phải đáp ứng những chuẩn mực tối thiểu do nhà chức trách có thẩm quyền quy định trên cơ sở có sự tư vấn của các dân tộc này. Các nguồn lực thích hợp phải được cung cấp cho mục đích này.

Điều 28.

1. Trẻ em thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, ở bất cứ nơi nào có thể, phải được dạy đọc và viết bằng ngôn ngữ bản địa của riêng các dân tộc đó hoặc bằng ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng trong các cộng đồng của họ. Nếu điều này không thể thực hiện được, những nhà chức trách có thẩm quyền phải lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc này để xác định những biện pháp nhằm đạt được mục tiêu đó.
2. Phải thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội đạt được sự thuần thục về ngôn ngữ chính thức dùng trong quốc gia hoặc về một trong các ngôn ngữ chính thức được sử dụng ở quốc gia.
3. Phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo tồn và thúc đẩy sự phát triển, thực hành các ngôn ngữ bản địa của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

Điều 29.

Việc phổ biến những kiến thức và kỹ năng thông thường mà sẽ giúp trẻ em của các dân tộc được đề cập trong Công ước này tham gia một cách đầy đủ và bình đẳng vào đời sống của cộng đồng họ và vào đời sống cộng đồng của quốc gia phải được coi là một mục tiêu trong giáo dục của các dân tộc này.

Điều 30.

1. Các chính phủ cần phải đưa ra những biện pháp thích hợp với truyền thống và văn hóa của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, để giúp họ nhận thức được các quyền và nghĩa vụ của họ, đặc biệt về các vấn đề lao động, các cơ hội kinh tế, các vấn đề giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và các quyền của họ được ghi nhận trong Công ước này.
2. Nếu cần thiết, vấn đề này cần phải được thực hiện bằng các biện pháp như dịch các văn kiện có liên quan ra các ngôn ngữ của họ và sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền bằng các ngôn ngữ của họ.

Điều 31.

Các biện pháp giáo dục phải được thực hiện trong tất cả các cộng đồng sinh sống ở quốc gia, và

đặc biệt là trong số các cộng đồng mà có quan hệ trực tiếp nhất với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, với mục đích nhằm xóa bỏ những thành kiến với các dân tộc bản địa. Để xóa bỏ những thành kiến đó, cần có những nỗ lực để bảo đảm rằng các sách giáo khoa về lịch sử và các tài liệu giáo dục khác phải đề cập một cách đúng đắn, chính xác và miêu tả sinh động về xã hội và văn hóa của các dân tộc bản địa.

PHẦN VII: LIÊN LẠC VÀ HỢP TÁC QUA BIÊN GIỚI

Điều 32.

Các chính phủ phải thực hiện các biện pháp thích hợp, bao gồm việc thiết lập các thỏa thuận quốc tế, để trợ giúp duy trì các mối liên hệ và hợp tác giữa các dân tộc và bộ tộc bản địa qua các biên giới, bao gồm các hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, tinh thần và môi trường.

PHẦN VIII: VIỆC QUẢN LÝ

Điều 33.

1. Những nhà chức trách có thẩm quyền có trách nhiệm với các vấn đề được nêu trong Công ước này phải bảo đảm thiết lập các cơ quan đại diện hoặc các cơ chế hiện hành thích hợp khác để quản lý các chương trình tác động đến các dân tộc được đề cập trong Công ước này, và phải bảo đảm rằng các thiết chế đó phải có các biện pháp cần thiết để hoàn thành đúng đắn các chức năng mà họ được giao phó.
2. Các chương trình này cần bao gồm:
 - a. Việc thiết lập, điều phối, thực hiện và đánh giá các biện pháp để thực hiện Công ước này, với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
 - b. Đề xuất các văn bản pháp luật và các biện pháp khác với các nhà chức trách có thẩm quyền và việc giám sát việc áp dụng các biện pháp đã tiến hành, với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

PHẦN IX: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 34.

Tính chất và phạm vi của các biện pháp được đưa ra để thực hiện Công ước này phải được quyết định theo một cách thức mềm dẻo, có tính đến các điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia.

Điều 35.

Việc áp dụng các quy định của Công ước này phải không làm ảnh hưởng bất lợi đến các quyền và lợi ích của các dân tộc được đề cập trong Công ước này theo quy định tại các công ước và khuyến nghị, các văn kiện, hiệp định quốc tế hoặc các đạo luật, quy định, tập quán và các thỏa thuận khác ở quốc gia.

PHẦN X: CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 36.

Công ước này sửa đổi Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957.

Điều 37.

Công ước này phải được đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 38.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 39.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng giám đốc. Việc bãi ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký bãi ước với Tổng giám đốc.
2. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn và chưa phê chuẩn Công ước này, trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà không thực hiện quyền bãi ước đã quy định tại điều này thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được bãi ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 40.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các nước thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và bãi ước nhận được.
2. Khi thông báo cho các nước thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của nước thành viên thứ hai, Tổng giám đốc sẽ lưu ý các nước thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực

Điều 41.

Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông tin đầy đủ với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc về những chi tiết của tất cả các hành động phê chuẩn và bãi ước đã được đăng ký theo nội dung của các điều khoản trên.

Điều 42.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này hay không.

Điều 43.

1. Nếu Hội nghị toàn thể chấp nhận một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này, sẽ đương nhiên dẫn đến sự bãi ước ngay lập tức với Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 39 trên đây, vào lúc Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ thôi không mở để các nước phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước mới sửa đổi.

Điều 44.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI THUỘC CÁC NHÓM THIỂU SỐ VỀ DÂN TỘC, CHỦNG TỘC, TÔN GIÁO VÀ NGÔN NGỮ, 1992

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố theo Nghị quyết 47/135 ngày 18/12/1992).

Đại Hội đồng,

Khẳng định lại rằng, một trong những mục tiêu cơ bản của Liên Hợp Quốc, như đã được nêu rõ trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, là thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Khẳng định lại niềm tin vào các quyền con người cơ bản và phẩm giá của con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa các dân tộc lớn và nhỏ,

Mong muốn thúc đẩy việc thực hiện những nguyên tắc được nêu trong Hiến chương, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên bố về xóa bỏ tất cả các hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng, và Công ước về quyền trẻ em, cũng như các văn kiện quốc tế có liên quan khác được thông qua ở cấp độ toàn cầu hay khu vực và những văn kiện được ký kết giữa các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.

Được khích lệ bởi những quy định tại Điều 27 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và

chính trị liên quan đến các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Xem xét rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ góp phần vào sự ổn định chính trị và xã hội ở các quốc gia mà họ sống,

Nhấn mạnh rằng, sự thúc đẩy và thực hiện thường xuyên quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, như là một phần gắn liền trong sự phát triển của xã hội nói chung và trong khuôn khổ dân chủ, dựa trên pháp quyền, sẽ góp phần vào việc tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc và các quốc gia,

Xét rằng, Liên Hợp Quốc đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ người thiểu số,

Ghi nhớ rằng, công việc đã được thực hiện cho đến nay trong hệ thống Liên Hợp Quốc, đặc biệt của Ủy ban nhân quyền, Tiểu ban về ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số và các cơ quan được thành lập theo các công ước quốc tế về quyền con người và các văn kiện nhân quyền quốc tế có liên quan khác trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Ghi nhận công việc quan trọng được các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ thực hiện trong việc bảo vệ người thiểu số và thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Thừa nhận sự cần thiết phải đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả hơn các văn kiện nhân quyền quốc tế liên quan đến quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Công bố Tuyên bố này về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ:

Điều 1.

1. Các quốc gia sẽ bảo vệ sự tồn tại và bản sắc dân tộc hay sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của người thiểu số trong phạm vi lãnh thổ thuộc sự quản lý của họ, và khuyến khích những điều kiện để thúc đẩy bản sắc đó.
2. Các quốc gia sẽ thông qua những biện pháp lập pháp và những biện pháp thích hợp khác để đạt được những mục tiêu này.

Điều 2.

1. Những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ (dưới đây gọi là những người thuộc các nhóm thiểu số) có quyền hưởng nền văn hóa, được thừa nhận và thực hành tôn giáo, được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng họ, dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.
2. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng.
3. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và, trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên

quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia.

4. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ.
5. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền thành lập và duy trì mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình với các thành viên khác của nhóm và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác cũng như các cuộc tiếp xúc qua biên giới với các công dân của các quốc gia khác mà họ có quan hệ về dân tộc hay sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Điều 3.

1. Những người thuộc các nhóm thiểu số có thể thực hiện các quyền của họ, kể cả những quyền được nêu trong Tuyên bố này, một mình cũng như trong tập thể cùng với các thành viên khác mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
2. Không người nào thuộc một nhóm thiểu số sẽ phải chịu bất cứ hậu quả của việc thực hiện hoặc không thực hiện các quyền được nêu trong Tuyên bố này.

Điều 4.

1. Các quốc gia sẽ thực hiện các biện pháp trong trường hợp cần thiết để đảm bảo rằng những người thuộc các nhóm thiểu số sẽ được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả tất cả các quyền con người và các tự do cơ bản của họ mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào một cách hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật.
2. Các quốc gia sẽ thực hiện các biện pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho những người thuộc các nhóm thiểu số được thể hiện những đặc điểm riêng có của họ, và được phát triển văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, truyền thống và tập quán của họ, trừ khi những thực hành cụ thể vi phạm pháp luật quốc gia và trái với các chuẩn mực quốc tế.
3. Các quốc gia cần thực hiện các biện pháp thích hợp để, bất cứ khi nào có thể, những người thuộc các nhóm thiểu số có thể có đầy đủ những cơ hội được học hỏi tiếng mẹ đẻ của họ hoặc được giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ của họ.
4. Các quốc gia, trong trường hợp thích hợp, cần thực hiện các biện pháp trong lĩnh vực giáo dục để giúp phát triển kiến thức về lịch sử, truyền thống, ngôn ngữ và văn hóa của các nhóm thiểu số đang sống trong phạm vi lãnh thổ của họ. Những người thuộc các nhóm thiểu số cần có đầy đủ những cơ hội để có được kiến thức về xã hội nói chung.
5. Các quốc gia cần xem xét những biện pháp thích hợp để những người thuộc các nhóm thiểu số có thể tham gia đầy đủ vào sự phát triển và tiến bộ kinh tế ở nước họ.

Điều 5.

1. Cần xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình quốc gia vì những lợi ích chính đáng của những người thuộc các nhóm thiểu số.
2. Cần xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác và hỗ trợ giữa các quốc gia vì những lợi ích chính đáng của những người thuộc các nhóm thiểu số.

Điều 6.

Các quốc gia cần hợp tác về những vấn đề liên quan đến những người thuộc các nhóm thiểu số, bao gồm cả việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm nhằm thúc đẩy lòng tin và sự hiểu biết lẫn nhau.

Điều 7.

Các quốc gia cần hợp tác nhằm thúc đẩy sự tôn trọng các quyền được nêu trong Tuyên bố này.

Điều 8.

1. Không có quy định nào trong Tuyên bố này ngăn cản việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của các quốc gia liên quan đến những người thuộc các nhóm thiểu số. Đặc biệt, các quốc gia cần thiện chí thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết mà họ đã thừa nhận theo các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà họ là thành viên.
2. Việc thực hiện các quyền được nêu trong Tuyên bố này sẽ không ảnh hưởng gì đến việc hưởng thụ các quyền con người và tự do cơ bản đã được công nhận trên phạm vi toàn cầu của tất cả mọi người.
3. Những biện pháp do các quốc gia thực hiện nhằm đảm bảo việc thụ hưởng có hiệu quả các quyền được nêu trong Tuyên bố này sẽ không phải là căn cứ để bị coi là trái với nguyên tắc bình đẳng được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
4. Không có quy định nào trong Tuyên bố này có thể được hiểu là cho phép bất kỳ hoạt động nào trái với những mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, bao gồm sự bình đẳng về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập về chính trị của các quốc gia.

Điều 9.

Các cơ quan chuyên môn và các tổ chức khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc cần góp phần vào việc thực hiện đầy đủ các quyền và nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, trong phạm vi từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ.

Chương 4

CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ



- Ảnh: 1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc K. Annan trong Hội nghị Durban chống phân biệt chủng tộc (năm 2001);
2. Biểu ngữ Hội nghị đánh giá việc thực hiện cam kết Durban (2009).

GIỚI THIỆU

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người, do đó được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nó bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau (mà đôi khi được đề cập như các *quyền hàm chứa (unenumerated rights)*), đó là: (i) không bị phân biệt đối xử, (ii) được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các Điều 1, 2, 6, 7, 8 UDHR, sau đó được tái khẳng định trong các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR, cụ thể: Về khía cạnh thứ nhất, Điều 1 UDHR nêu rõ, *mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền...* Điều 2 UDHR quy định, *mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.* Ngoài ra, Điều này cấm phân biệt đối xử dựa trên địa vị chính trị, pháp lý của quốc gia hoặc lãnh thổ, bất kể là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền. Hai điều kể trên của UDHR được nhắc lại và cụ thể hóa trong các Điều 2 và 3 ICCPR. Về khía cạnh thứ hai, Điều 6 UDHR quy định, *mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.* Quy định này được tái khẳng định nguyên văn trong Điều 16 ICCPR. Về khía cạnh thứ ba, Điều 7 UDHR quy định, *mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào...* Điều 8 UDHR cụ thể hóa quy định này khi nêu rằng, *mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.* Điều 26 ICCPR tái khẳng định hai quy định kể trên của UDHR, đồng thời nêu rõ, *về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã*

hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác. Bên cạnh những khía cạnh đã nêu trong các quy định ở trên của UDHR và ICCPR, Ủy ban Quyền con người (HRC), trong Bình luận chung số 18 thông qua tại phiên họp lần thứ 37 năm 1989 của Ủy ban đã phân tích về ý nghĩa và nội hàm của quyền này một cách khá chi tiết.

Trong thực tiễn, phân biệt đối xử, kỳ thị (*discrimination*) về giới, lứa tuổi, chủng tộc, tôn giáo... vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội của mọi quốc gia. Chương này giới thiệu một số văn kiện thể hiện nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử trong các lĩnh vực: lao động (*Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, 1951; Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958...*), chủng tộc (*Tuyên bố về chủng tộc và định kiến chủng tộc, 1978; Tuyên bố Durban và Chương trình hành động, 2001...*) và giáo dục (*Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960...*)

Riêng trong lĩnh vực phân biệt chủng tộc, Hội nghị thế giới về chống phân biệt chủng tộc và bất khoan dung liên quan (*World Conference against Racism, Racial Discrimination, Xenophobia and Related Intolerance*) được tổ chức tại Durban (Nam Phi) vào năm 2001 là một cột mốc quan trọng. Kết quả của Hội nghị là *Tuyên bố Durban và Chương trình hành động (2001)*. Năm 2009, Hội nghị xét lại Durban (*Durban Review Conference*) được tổ chức để xem xét lại những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực này.

CÔNG ƯỚC VỀ TRẢ CÔNG BÌNH ĐẲNG GIỮA LAO ĐỘNG NAM VÀ LAO ĐỘNG NỮ CHO NHỮNG CÔNG VIỆC CÓ GIÁ TRỊ NGANG NHAU, 1951

(Công ước số 100 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 7/10/1997).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva, và tiến hành kỳ họp thứ 34 ngày 6/6/1951,

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, là vấn đề thuộc điểm thứ bảy trong chương trình nghị sự kỳ họp,

Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,

Thông qua vào ngày 29/6/1951 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Trả công bình đẳng, 1951.

Điều 1.

Theo mục đích của công ước này:

1. “Trả công” bao gồm tiền lương hoặc tiền đãi ngộ bình thường, cơ bản hoặc tối thiểu, và mọi thù lao khác, được trả trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, do người sử dụng lao động trả cho người lao động và phát sinh từ việc làm của người này;
2. “Trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau” đề cập đến các mức trả công được ấn định trên cơ sở không

phân biệt đối xử về giới tính.

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên, bằng những biện pháp thích hợp với các phương thức hiện hành trong việc ấn định mức trả công, phải khuyến khích, và trong chừng mực phù hợp với các phương thức đó, bảo đảm việc áp dụng nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ đối với những công việc có giá trị ngang nhau cho mọi người lao động.
2. Nguyên tắc này có thể được áp dụng thông qua:
 - a. Quy định pháp luật;
 - b. Cơ chế ấn định việc trả công đã được thiết lập, hoặc công nhận theo pháp luật;
 - c. Thỏa ước tập thể ký kết giữa người sử dụng lao động và người lao động;
 - d. Kết hợp các biện pháp nói trên.

Điều 3.

1. Phải tiến hành các biện pháp nhằm khuyến khích đánh giá việc làm một cách khách quan, căn cứ trên những công việc phải thực hiện trong việc làm đó, nếu những biện pháp đó có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng Công ước này.
2. Những phương thức cần áp dụng để tiến hành sự đánh giá nói trên có thể được quyết định bởi các nhà chức trách có thẩm quyền ấn định mức trả công, hoặc bởi các bên ký kết thỏa ước, nếu mức trả công được ấn định bằng thỏa ước tập thể.
3. Những mức trả công chênh lệch giữa những người lao động không xuất phát từ lý do giới tính, mà tương ứng với những khác biệt trong công việc phải làm đã được xác định bằng cách đánh giá khách quan nói trên sẽ không bị coi là trái với nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau.

Điều 4.

Nếu thích hợp, Quốc gia thành viên hợp tác với các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động để thực hiện những quy định của Công ước này.

Điều 5.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 6.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 7.

1. Các tuyên bố được thông báo cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế theo khoản 2 Điều 35 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải nêu rõ:
 - a. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên liên quan cam kết áp dụng các quy định của Công ước này không có bất kỳ thay đổi nào;
 - b. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên liên quan cam kết áp dụng các quy định của Công ước này với những thay đổi, kèm theo nội dung chi tiết các thay đổi đó;
 - c. Các lãnh thổ mà tại đó Công ước này không thể được áp dụng và trong những trường hợp này, các lý do của việc không thể được áp dụng nói trên;
 - d. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên giữ quyền quyết định cho tới khi có sự xem xét thêm về địa vị.
2. Các cam kết nêu trong mục (a) và (b) khoản 1 điều này là một phần không thể thiếu của việc phê chuẩn và sẽ có giá trị như tuyên bố phê chuẩn.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào, vào bất kỳ thời điểm nào cũng có thể hủy bỏ, toàn bộ hay từng phần bất kỳ bảo lưu nào được đưa ra trong tuyên bố ban đầu theo mục (b), (c) hoặc (d) khoản 1 điều này bằng một tuyên bố tiếp theo.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào, tại thời điểm rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 9, có thể gửi cho Tổng giám đốc một văn bản tuyên bố thay đổi các điều khoản trong bất kỳ tuyên bố nào trước đây và nêu quan điểm hiện tại về những vùng lãnh thổ đó.

Điều 8.

1. Các tuyên bố được thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế theo khoản 4 và 5 Điều 35 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải nêu

rõ việc các quy định của Công ước sẽ được áp dụng ở lãnh thổ liên quan mà không có bất kỳ thay đổi nào hay sẽ được áp dụng với sự thay đổi; khi tuyên bố rằng các quy định của Công ước sẽ được áp dụng với sự thay đổi, Quốc gia thành viên phải nêu rõ nội dung chi tiết của những thay đổi đó.

2. Quốc gia thành viên, các Quốc gia thành viên hoặc cơ quan quyền lực quốc tế liên quan, tại bất kỳ thời điểm nào, cũng có thể rút toàn bộ hay từng phần quyền viện dẫn đến bất kỳ thay đổi nào được nêu trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó, bằng một tuyên bố tiếp theo.
3. Quốc gia thành viên, các Quốc gia thành viên hoặc cơ quan quyền lực quốc tế, tại thời điểm rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 9, có thể gửi cho Tổng giám đốc một tuyên bố thay đổi các điều khoản trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó và nêu quan điểm hiện tại về việc áp dụng Công ước.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 10.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 11.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi

Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 12.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

Điều 13.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 14.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG VIỆC LÀM VÀ NGHỀ NGHIỆP, 1958

(Công ước số 111 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 7/10/1997).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva ngày 4/6/1958, trong kỳ họp thứ bốn mươi hai,

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, là điểm thứ tư trong chương trình nghị sự kỳ họp,

Sau khi nhận định rằng những đề xuất đó phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,

Xét rằng Tuyên ngôn Phi-la-đen-phia khẳng định rằng mọi người sinh ra, dù thuộc chủng tộc, tín ngưỡng hoặc giới tính nào, cũng đều có quyền mưu cầu tiến bộ vật chất và phát triển tinh thần trong tự do và nhân phẩm, trong điều kiện an toàn về kinh tế và có cơ hội như nhau,

Cũng xét rằng việc phân biệt đối xử là sự vi phạm các quyền được ghi trong Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người,

Thông qua ngày 25/6/1958 công ước dưới đây, gọi là Công ước chống phân biệt đối xử (việc làm và nghề nghiệp), 1958.

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, khái niệm “phân biệt đối xử” bao gồm:

- a. Mọi sự phân biệt, bài trừ hoặc ưu đãi dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị, nguồn gốc dân tộc hoặc xuất thân xã hội, có tác động vô hiệu hóa hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ may hoặc về đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp;

- b. Mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi khác nhằm vô hiệu hóa hoặc làm phương hại về cơ may hoặc về đối xử mà Quốc gia thành viên hữu quan có thể chỉ rõ sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và của người lao động, nếu có, và của các tổ chức thích hợp khác.
2. Mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi thuộc một công việc nhất định và căn cứ trên những đòi hỏi vốn có của công việc đó thì sẽ không coi là phân biệt đối xử.
3. Theo mục đích của công ước này, những từ “việc làm” và “nghề nghiệp” bao hàm cả việc được tiếp nhận đào tạo nghề, được tiếp nhận việc làm và các loại nghề nghiệp, và cả các điều kiện sử dụng lao động.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tuyên bố và theo đuổi một chính sách quốc gia, với mục đích xúc tiến, bằng những phương pháp phù hợp với hoàn cảnh và thực tiễn quốc gia, sự bình đẳng về cơ may và về đối xử trong việc làm và nghề nghiệp để nhằm hủy bỏ mọi sự phân biệt đối xử về mặt này.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước này phải có các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh và thông lệ quốc gia để:

1. Tìm kiếm sự cộng tác với các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động và các tổ chức thích hợp khác để xúc tiến việc chấp nhận và tuân thủ chính sách đó.
2. Ban hành các đạo luật và thúc đẩy các chương trình giáo dục nhằm bảo đảm việc chấp nhận và áp dụng chính sách đó;
3. Hủy bỏ mọi quy định pháp luật và sửa đổi mọi chỉ thị hoặc mọi thể thức hành chính không phù hợp với chính sách đó;
4. Theo đuổi chính sách đó đối với các việc làm được đặt dưới sự điều tiết trực tiếp của cơ quan nhà nước;
5. Bảo đảm việc tuân thủ chính sách đó trong các hoạt động của các tổ chức hướng nghiệp, đào tạo nghề và sắp xếp việc làm đặt dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước;
6. Trong báo cáo hàng năm của mình về việc áp dụng Công ước, chỉ rõ những biện pháp đã sử dụng theo chính sách đó và kết quả chung đã đạt được.

Điều 4.

Sẽ không coi là phân biệt đối xử những biện pháp áp dụng đối với một cá nhân đang tham gia hoặc bị nghi ngờ một cách chính đáng là đã tham gia một hoạt động phương hại tới an ninh quốc gia, với điều kiện người đó có quyền khiếu nại tới một cơ quan có thẩm quyền được thiết lập theo thông lệ quốc gia.

Điều 5.

1. Những biện pháp bảo vệ hoặc trợ giúp đặc biệt được quy định trong các công ước hoặc khuyến nghị khác được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.
2. Các Quốc gia thành viên, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức đại diện, nếu có, của người sử dụng lao động hoặc của người lao động, có thể xác định những biện pháp đặc biệt nhằm đáp ứng nhu cầu riêng của những người mà việc bảo vệ hoặc sự trợ giúp đặc biệt đối với họ được thừa nhận chung là cần thiết vì những lý do như giới tính, độ tuổi, khuyết tật, gánh nặng gia đình, trình độ xã hội hoặc văn hóa, và những biện pháp đặc biệt này sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết áp dụng công ước tại các lãnh thổ phi chính quốc, theo những quy định trong Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế.

Điều 7.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 8.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản 1 mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 10.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 11.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 12.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

Điều 13.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ

không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.

2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 14.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

TUYÊN BỐ VỀ CHỦNG TỘC VÀ THÀNH KIẾN CHỦNG TỘC, 1978

(Do Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc (UNESCO) thông qua ngày 27/11/1978).

LỜI NÓI ĐẦU

Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc họp tại Paris, phiên họp thứ 20, từ 24/10 đến 28/11/1978.

Xét thấy trong Lời nói đầu của Điều lệ của UNESCO, thông qua ngày 16-11- 1945, đã ghi rõ cuộc chiến tranh thế giới khủng khiếp giờ đây đã chấm dứt là một cuộc chiến tranh được thực hiện do sự phủ nhận các nguyên tắc mang tính dân chủ về nhân phẩm, sự bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau của con người, và do sự tuyên truyền, ở vị trí của chúng, thông qua sự không hiểu biết và thành kiến, học thuyết về sự bất bình đẳng của con người và các chủng tộc, và

Xét rằng, căn cứ vào Điều I của Điều lệ nêu trên, mục đích của UNESCO là đóng góp vào hòa bình và an ninh bằng việc thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia, thông qua giáo dục, khoa học và văn hóa nhằm xúc tiến sự tôn trọng toàn cầu về công lý, nguyên tắc pháp quyền và các quyền con người và tự do cơ bản như đã được khẳng định trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc đối với các dân tộc trên thế giới mà không có sự phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo",

Công nhận rằng, hơn 3 thập kỷ sau khi thành lập UNESCO, những nguyên tắc này là phù hợp cũng như có tầm quan trọng đáng kể khi chúng được thể hiện trong Điều lệ của UNESCO.

Lưu ý đến quá trình trao trả độc lập và những biến động lịch sử khác đã dẫn đến hầu hết các dân tộc trước đây chịu sự thống trị của ngoại bang nay đã giành lại chủ quyền của mình và đã tạo cho cộng đồng quốc tế một chính thể phổ biến và đa dạng, tạo ra những cơ hội mới cho việc xóa bỏ tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và cho việc chấm dứt những biểu hiện ghê sợ của nó ở tất cả các khía cạnh của đời sống chính trị và xã hội cả ở bình diện quốc gia và quốc tế,

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

Tin tưởng rằng, sự thống nhất mang tính bản chất của loài người và đưa đến kết quả là sự bình đẳng cơ bản của tất cả mọi người và tất cả các dân tộc đã được công nhận trong những thuật ngữ cao quý nhất của triết học, đạo đức và tôn giáo, phản ánh lý tưởng mà đạo đức và khoa học ngày nay đang cùng hướng tới.

Tin tưởng rằng, mọi dân tộc và mọi nhóm người, bất kể thành phần hay nguồn gốc dân tộc của họ, tùy khả năng của mình, đều đóng góp vào sự tiến bộ của những nền văn hóa và văn minh mà trong sự đa dạng của chúng, và như là kết quả của sự thâm nhập lẫn nhau của chúng, đã tạo nên di sản văn hóa chung của nhân loại,

Khẳng định sự trung thành đối với các nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và sự quyết tâm đề thúc đẩy việc thực hiện các Công ước quốc tế về nhân quyền cũng như Tuyên bố về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới,

Quyết tâm thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố của Liên Hợp Quốc và Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc,

Ghi nhận Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội A-pác-thai và Công ước về không áp dụng những hạn chế luật th.nh đối với các tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại.

Đồng thời cũng nhắc lại các văn kiện quốc tế đã được UNESCO thông qua, bao gồm cụ thể là Công ước và Khuyến nghị về xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong giáo dục, Khuyến nghị liên quan đến địa vị của giáo viên, Tuyên bố về các nguyên tắc về hợp tác văn hóa quốc tế, Khuyến nghị liên quan đến giáo dục về sự hiểu biết, hợp tác và hòa bình quốc tế và giáo dục về các quyền con người và tự do cơ bản, các Khuyến nghị về địa vị của những nhà nghiên cứu khoa học và Khuyến nghị về sự tham gia rộng rãi của nhân dân và sự đóng góp của họ vào đời sống văn hóa,

Xác nhận bốn báo cáo đánh giá về vấn đề chủng tộc được các chuyên gia do UNESCO nhóm họp thông qua,

Khẳng định lại mong muốn đóng góp một phần to lớn và có tính xây dựng trong việc thực hiện Chương trình Thập kỷ Hành động chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp thứ 28,

Ghi nhận sự quan tâm sâu sắc nhất rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự biệt chủng tộc, chủ nghĩa thuộc địa và chế độ A-pác-thai tiếp tục làm tổn hại đến thế giới ở mọi hình thức biến tướng hay thay đổi như là một kết quả của cả việc tiếp tục các quy định pháp luật, việc cai trị và những tập quán hành pháp trái với các nguyên tắc

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

nhân quyền và cả sự tiếp tục tồn tại của các cấu trúc chính trị và xã hội và những mối quan hệ, thái độ được đặc định bởi sự bất công và coi thường con người đang dẫn đến sự loại trừ, làm nhục, sự bóc lột, hay dẫn đến sự đồng hóa cưỡng bức đối với các thành viên thuộc những nhóm bất lợi,

Bày tỏ sự phẫn nộ đối với những hành vi phạm tội xâm phạm nhân phẩm con người này, lên án những cản trở do chúng đặt ra trên con đường hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc và cảnh báo về sự đe dọa của chúng đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hòa bình và ninh quốc tế,

Thông qua và long trọng công bố Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc:

Điều 1.

1. Tất cả nhân loại thuộc một loài duy nhất và xuất phát từ một nguồn gốc chung. Tất cả mọi người sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và các quyền và tất cả tạo thành một phần tất yếu của nhân loại.
2. Tất cả các nhóm và cá nhân có quyền có sự khác biệt, được tự đánh giá về sự khác biệt và được nhìn nhận như vậy. Tuy nhiên sự đa dạng của lối sống và quyền được có sự khác biệt, trong mọi hoàn cảnh, không thể được coi như là một lý do cho sự phân biệt chủng tộc; chúng không thể được sử dụng để chứng minh trong pháp luật hay trong thực tế cho mọi hành động có tính chất phân biệt, cũng được sử dụng như một điều kiện cho chính sách A-pác-thai với ý nghĩa là hình thức tột cùng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.
3. Tính đồng nhất về nguồn gốc không được phép, dù bằng bất cứ cách nào, làm ảnh hưởng, tác động đến thực tế rằng con người có thể tồn tại những khác biệt và không thực sự loại trừ sự tồn tại của những khác biệt dựa trên sự đa dạng văn hóa, môi trường và lịch sử, cũng không đối lập với quyền được duy trì tính đồng nhất về văn hóa.
4. Mọi dân tộc trên thế giới có các khả năng bình đẳng để đạt được mức phát triển cao nhất về chính trị, văn hóa kinh tế, xã hội, kỹ thuật và tri thức.
5. Những khác biệt giữa những thành tựu của các dân tộc khác nhau hoàn toàn có thể quy cho các yếu tố địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế xã hội và văn hóa. Những sự khác biệt đó, trong bất cứ trường hợp nào, đều không thể được dùng như là lý do cho bất cứ sự phân loại nào có tính trật tự đẳng cấp giữa các quốc gia hay dân tộc.

Điều 2.

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

1. Bất kỳ học thuyết nào liên quan đến nhận định rằng các nhóm dân tộc hay chủng tộc mang tính cơ hữu cao hơn hay thấp hơn, bởi vậy ngầm định rằng một số dân tộc hay chủng tộc sẽ có quyền thống trị hay loại bỏ nhóm khác, được cho là thấp hơn, hoặc liên quan đến những đánh giá về giá trị dựa trên sự khác biệt về chủng tộc là không có cơ sở khoa học và trái với các nguyên tắc về đạo đức và dân tộc của nhân loại.
2. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bao gồm những tư tưởng phân biệt chủng tộc, thái độ định kiến, ứng xử có tính phân biệt, những sắp xếp cơ cấu xã hội và những hành động được thể chế hóa tạo ra sự bất bình đẳng về chủng tộc, cũng như quan niệm sai lầm rằng những mối quan hệ mang tính phân biệt giữa các nhóm là có thể biện minh được về mặt đạo đức và khoa học; được phản ánh trong các quy định pháp lý mang tính phân biệt cũng như trong các tín ngưỡng và hoạt động xã hội, nó cản trở sự phát triển của các nạn nhân, làm lệch lạc những người thực hành nó, chia rẽ bên trong các quốc gia, cản trở sự hợp tác quốc tế và làm tăng những căng thẳng về mặt chính trị giữa các dân tộc điều đó là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, và kết quả là gây rối nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.
3. Thành kiến về chủng tộc về mặt lịch sử, gắn với những sự bất bình đẳng về quyền lực, được củng cố bằng những khác biệt về kinh tế và xã hội giữa các nhóm và cá nhân, và ngày nay vẫn đang tìm cách để biện minh cho những sự bất bình đẳng đó là hoàn toàn đúng mà không cần sự minh chứng.

Điều 3.

Bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, sắc tộc, dân tộc hay nguồn gốc dân tộc hoặc sự không khoan dung tôn giáo được thúc đẩy bởi những sự đánh giá mang tính phân biệt chủng tộc mà phá hủy sự bình đẳng về chủ quyền của các nước và quyền tự quyết của các dân tộc, hoặc giới hạn theo một phương thức trái pháp luật hay mang tính phân biệt đối xử các quyền của các cá nhân và nhóm nào đó được phát triển đầy đủ là không phù hợp với những đòi hỏi của một trật tự quốc tế công bằng và bảo đảm tôn trọng các quyền con người quyền hưởng sự phát triển đầy đủ đưa đến sự tham gia bình đẳng vào những phương diện của sự tiến bộ và hoàn thiện của cá nhân và tập thể và thực hiện trong một bầu không khí tôn trọng các giá trị của các nền văn hóa và văn minh, cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 4.

1. Bất cứ sự hạn chế nào đối với sự tự hoàn thiện của con người và sự trao đổi tự do

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

giữa họ mà dựa trên những cân nhắc về dân tộc hay chủng tộc là trái với nguyên tắc bình đẳng về nhân phẩm và các quyền; điều đó không thể được thừa nhận.

2. Một trong những vi phạm nghiêm trọng nhất nguyên tắc này là sự tồn tại của chế độ A-pác-thai, giống tội như diệt chủng, đây là một tội phạm chống nhân loại, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.
3. Các chính sách và thực tế chia rẽ và phân biệt chủng tộc khác tạo thành những tội phạm chống lại lương tâm và nhân phẩm của nhân loại và có thể dẫn đến những căng thẳng chính trị và đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 5.

1. Văn hóa, với tư cách là một sản phẩm của tất cả mọi người và là một di sản chung của nhân loại, và giáo dục, theo nghĩa rộng nhất, dành cho phụ nữ và nam giới những phương tiện thích ứng ngày càng hiệu quả hơn, cho phép họ không chỉ khẳng định rằng họ sinh ra là bình đẳng về giá trị, nhân phẩm và các quyền, mà còn công nhận rằng họ cần tôn trọng quyền của tất cả các nhóm được có bản sắc văn hóa riêng của họ và sự phát triển của đời sống văn hóa đặc thù của họ trong phạm vi quốc gia và quốc tế, điều đó được hiểu là tùy thuộc vào từng nhóm được quyết định, một cách hoàn toàn tự do, việc duy trì và nếu thấy phù hợp, tiếp nhận hay làm giàu những giá trị mà các thành viên của nhóm đó coi là thiết yếu cho bản sắc riêng có của nhóm.
2. Các quốc gia, phù hợp với các nguyên tắc và trình tự tổ tụng hiến định của mình, cũng như tất cả các cơ quan có thẩm quyền khác và toàn bộ giới giáo viên, có trách nhiệm nhận thức các nguồn giáo dục của tất cả các nước được sử dụng để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, cụ thể hơn là bảo đảm rằng các môn học và sách giáo khoa phải chứa đựng những đánh giá về khoa học và đạo đức liên quan đến sự thống nhất và đa dạng của con người, và rằng, không có những sự phân biệt ác ý mang tính xúc phạm được thực hiện đối với bất kỳ dân tộc nào; bằng việc đào tạo giảng viên để đạt được những mục đích này; việc tạo ra các nguồn của hệ thống giáo dục hữu hiệu cho mọi nhóm cư dân mà không có sự phân biệt hay hạn chế về chủng tộc; và bằng việc tiến hành các bước đi thích hợp để khắc phục những trở ngại mà từ đó các nhóm dân tộc hay chủng tộc nào đó phải gánh chịu trở ngại do mặt bằng giáo dục và mức sống của họ, và đặc biệt, để ngăn ngừa những trở ngại như vậy không tiếp tục ảnh hưởng đến trẻ em.
3. Các phương tiện thông tin và những người kiểm soát hay phục vụ việc thông tin cũng như tất cả các nhóm có tổ chức trong các cộng đồng quốc gia được khuyến khích thừa nhận thích đáng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

thế giới về Quyền con người, đặc biệt là nguyên tắc tự do biểu đạt ý kiến để thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa những nhóm và các cá nhân và đóng góp vào việc loại bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc và thành kiến chủng tộc cụ thể là bằng việc kiềm chế đưa ra một bức tranh rập khuôn, thiên vị, đơn phương hay không vô tư về những cá nhân hay những nhóm người khác nhau. Trao đổi thông tin giữa các nhóm dân tộc hay chủng tộc phải là một quá trình qua lại, cho phép họ tự biểu đạt và được thông tin đầy đủ mà không bị cản trở. Các phương tiện thông tin đại chúng bởi vậy cần phải tự do tiếp nhận các quan điểm của các nhóm và cá nhân mà tạo thuận lợi cho sự trao đổi thông tin như vậy.

Điều 6.

1. Nhà nước có trách nhiệm cơ bản đối với việc đảm bảo các quyền và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng trọn vẹn về nhân phẩm và các quyền cho mọi nhóm và cá nhân.
2. Trong chừng mực thẩm quyền của mình và phù hợp với các nguyên tắc và trình tự hiến định, các nhà nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp, ngoài những biện pháp khác, bằng pháp luật, cụ thể là trong những vấn đề giáo dục, văn hóa và thông tin, để ngăn ngừa, cấm và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự tuyên truyền phân biệt chủng tộc, chia rẽ sắc tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và khuyến khích việc phổ biến nhận thức và các kết quả nghiên cứu phù hợp trong khoa học tự nhiên và xã hội về các nguyên nhân và việc ngăn ngừa thành kiến và những thái độ phân biệt chủng tộc với sự nhìn nhận thích đáng đối với các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.
3. Khi các đạo luật cấm sự phân biệt chủng tộc tự bản thân chúng là không đầy đủ, thì đó còn là bổn phận của nhà nước bổ sung cho các đạo luật bằng bộ máy hành pháp để điều tra có hệ thống các trường hợp phân biệt chủng tộc, bằng một khuôn khổ bao quát các biện pháp pháp lý chống lại các hành vi phân biệt chủng tộc, bằng các chương trình nghiên cứu và giáo dục dựa trên cơ sở rộng rãi nhằm đấu tranh với sự thành kiến và phân biệt chủng tộc, và bằng các chương trình về các biện pháp chính trị, xã hội, giáo dục và văn hóa mang tính tích cực có thể tính được, nhằm thúc đẩy sự tôn trọng đích thực lẫn nhau trong các nhóm. Trong những điều kiện cho phép, các chương trình cụ thể cần được tiến hành để thúc đẩy sự tiến bộ của những nhóm bất lợi và đảm bảo sự tham gia hiệu quả của mọi người dân trong các quá trình ban hành quyết định của cộng đồng.

Điều 7.

Bổ sung cho các biện pháp chính trị, kinh tế và xã hội, thì pháp luật là một trong những biện pháp cơ bản nhằm bảo đảm sự bình đẳng về nhân phẩm và các quyền giữa các cá nhân và kiềm chế bất cứ sự tuyên truyền, hình thức tổ chức hay thông lệ nào hoặc dựa trên các lý thuyết hay quan điểm đề cập đến tính ưu việt được cho là của các nhóm dân tộc hay chủng tộc, hoặc theo đuổi để biện minh hay khuyến khích sự phân biệt và hận thù chủng tộc ở bất cứ hình thức nào. Các nhà nước cần thông qua hệ thống pháp luật như vậy như là sự phù hợp với mục đích này và quan niệm rằng pháp luật có hiệu lực và được áp dụng bởi tất cả các cơ quan với sự coi trọng thích đáng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người. Pháp luật như vậy cần tạo thành trụ cột của khuôn khổ chính trị, kinh tế và xã hội cho phép việc thực hiện nó. Các cá nhân và các chủ thể pháp luật khác, cả công hay tư, phải tuân theo pháp luật đó và sử dụng tất cả các phương tiện tương ứng để giúp nhân dân nói chung hiểu và áp dụng pháp luật.

Điều 8.

1. Các cá nhân đang có quyền trong một trật tự kinh tế xã hội, văn hóa và luật pháp trên bình diện quốc gia và quốc tế mà từ đó cho phép họ thực hiện tất cả các khả năng của mình trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng về các quyền và cơ hội, phải có các nghĩa vụ tương ứng đối với đồng loại của mình, đối với xã hội mà họ sống và đối với cộng đồng quốc tế. Tương ứng với điều đó, họ phải có nghĩa vụ thúc đẩy sự hòa hợp trong các dân tộc, đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, kỳ thị chủng tộc và trợ giúp bằng mọi công cụ hữu hiệu trong việc xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức.
2. Trong vấn đề thành kiến chủng tộc và thái độ ứng xử cũng như những hành động mang tính phân biệt chủng tộc và các quan điểm chủng tộc, thực tế phân biệt chủng tộc, các chuyên gia trong các khoa học tự nhiên, xã hội và văn hóa cũng như các tổ chức và hiệp hội khoa học, được thúc giục tiến hành nghiên cứu khách quan về một cơ sở liên ngành rộng rãi; tất cả các nước cần khuyến khích họ vì mục đích này.
3. Đặc biệt là trách nhiệm của các chuyên gia đó cần thấy có bổn phận, bằng tất cả các phương tiện hiện hữu đối với họ, đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu của họ không bị giải thích sai và rằng họ còn giúp đỡ công chúng trong việc nhận thức các kết quả đó.

Điều 9.

1. Nguyên tắc bình đẳng về giá trị nhân phẩm và các quyền của mọi người và mọi

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

dân tộc, bất kể chủng tộc, sắc tộc và nguồn gốc, là một nguyên tắc được chấp thuận và công nhận phổ biến của luật quốc tế. Kết quả là bất cứ hình thức phân biệt chủng tộc nào do một nhà nước thực hiện tạo thành một sự vi phạm pháp luật quốc tế đang dẫn đến trách nhiệm quốc tế của nhà nước đó.

2. Các biện pháp cụ thể phải được thực hiện để đảm bảo sự bình đẳng về giá trị và các quyền cho các nhóm và cá nhân khi cần thiết, đồng thời bảo đảm rằng chúng không phải là những biện pháp mang tính phân biệt về chủng tộc. Về khía cạnh này, phải dành sự quan tâm cụ thể cho các nhóm dân tộc hay chủng tộc mà về mặt kinh tế hay xã hội là các nhóm bất lợi; để dành cho họ, dựa trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng mà không có sự phân biệt hay hạn chế, sự bảo vệ của các đạo luật hay các quy định và lợi ích của các biện pháp xã hội có hiệu lực, cụ thể là liên quan đến nhà ở, việc làm và y tế; tôn trọng tính xác thực của các giá trị và văn hóa của họ; và tạo thuận lợi cho sự tiến bộ về việc làm và xã hội của họ, đặc biệt là thông qua giáo dục.
3. Các nhóm dân cư có nguồn gốc nước ngoài, cụ thể là những người lao động nhập cư và gia đình họ đóng góp vào sự phát triển của nước sở tại, sẽ được lợi từ các biện pháp thích hợp được sử dụng để cung cấp cho họ sự an ninh, tôn trọng nhân phẩm và các giá trị văn hóa của họ và tạo thuận lợi cho việc thích ứng của họ đối với môi trường sở tại và thăng tiến nghề nghiệp, với quan điểm về sự tái hòa nhập tiếp sau của họ vào nước xuất xứ của mình và sự đóng góp của họ vào sự phát triển của đất nước, cần tiến hành các biện pháp để tạo khả năng cho con cái họ được học tập bằng tiếng mẹ đẻ.
4. Những sự mất cân đối hiện tại trong các mối quan hệ kinh tế quốc tế góp phần vào sự trầm trọng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và kỳ thị chủng tộc; tất cả các nước, vì vậy, cần cố gắng để đóng góp vào việc cấu trúc lại nền kinh tế quốc tế trên một cơ sở bình đẳng hơn.

Điều 10.

Các tổ chức quốc tế, dù toàn cầu hay khu vực, chính phủ hay phi chính phủ, được kêu gọi hợp tác và trợ giúp, trong phạm vi lĩnh vực thẩm quyền tương ứng của mình và các phương tiện cho phép, trong việc thực hiện toàn bộ và đầy đủ các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, nhờ vậy đóng góp vào cuộc đấu tranh cho quyền hợp pháp của tất cả mọi người được sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, chống lại sự chuyên chế và đàn áp của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và diệt chủng, để tất cả các dân tộc trên thế giới có thể mãi mãi được thoát khỏi những tai họa này.

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG GIÁO DỤC, 1960

(Được Đại Hội đồng Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 11, ngày 14/12/1960. Có hiệu lực ngày 22/5/1962).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc họp tại Paris từ ngày 14/11 đến ngày 14/12/1960, kỳ họp thứ 11,

Nhắc lại rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử và mọi người đều có quyền được giáo dục,

Xét rằng, phân biệt đối xử trong giáo dục là một hành vi vi phạm các quyền được ghi nhận trong Tuyên ngôn đó,

Xét rằng, theo các quy định tại Điều lệ của tổ chức, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc có mục đích thể chế hóa sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tôn trọng các quyền con người và sự bình đẳng về cơ hội giáo dục trên phạm vi toàn cầu,

Công nhận rằng, với tôn chỉ và mục đích của mình, Tổ chức văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc, trong khi tôn trọng sự đa dạng của các hệ thống giáo dục quốc gia, không chỉ có nghĩa vụ xóa bỏ bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào trong giáo dục, mà còn có nghĩa vụ thúc đẩy sự đối xử bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong giáo dục đối với mọi người,

Xem xét những kiến nghị về các khía cạnh khác nhau của sự phân biệt đối xử trong giáo dục, tập hợp thành mục 17.1.4 trong chương trình nghị sự của kỳ họp,

Đã quyết định tại kỳ họp thứ 10 rằng vấn đề này cần được coi là chủ đề của một công ước quốc tế cũng như của các khuyến nghị với các Quốc gia thành viên,

Thông qua Công ước này vào ngày 14/12/1960.

Điều 1.

1. Trong phạm vi của Công ước này, thuật ngữ “phân biệt đối xử” bao gồm bất kỳ sự

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

phân biệt, bài trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, điều kiện kinh tế hoặc dòng dõi, có mục đích hoặc tác động làm vô hiệu hóa hay gây tổn hại đến việc đối xử bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt là:

- a. Tước đoạt của một người hoặc nhóm người quyền được tiếp cận giáo dục dưới bất kỳ hình thức hay ở bất kỳ cấp độ nào;
 - b. Hạn chế chuẩn mực giáo dục thấp kém đối với một người hoặc một nhóm người;
 - c. Thành lập hoặc duy trì các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng rẽ, khác nhau cho các cá nhân, hoặc nhóm người, trừ trường hợp áp dụng các quy định tại điều 2 Công ước này;
 - d. Áp đặt với một người hoặc nhóm người những điều kiện trái với nhân phẩm con người.
2. Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ giáo dục đề cập đến mọi hình thức và cấp độ giáo dục, trong đó có quyền được tiếp cận giáo dục, chuẩn mực và chất lượng giáo dục, và những điều kiện thực hiện giáo dục.

Điều 2.

Khi được phép tại một quốc gia, những trường hợp dưới đây sẽ không bị coi là cấu thành sự phân biệt đối xử, theo định nghĩa tại Điều 1 Công ước này:

1. Thành lập hoặc duy trì các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng cho học sinh cả hai giới, nếu những hệ thống hoặc cơ sở này tạo cơ hội tiếp cận giáo dục tương đương, cung cấp đội ngũ giảng dạy có chuẩn mực trình độ cũng như cơ sở vật chất trường học có chất lượng như nhau, và đáp ứng cơ hội để tham gia những môn học như nhau hoặc tương đương;
2. Thành lập hoặc duy trì, vì lý do tôn giáo hoặc ngôn ngữ, các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng, thực hiện một chế độ giáo dục phù hợp với nguyện vọng của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của học sinh, nếu sự tham gia vào những hệ thống như vậy hoặc đi học tại những cơ sở như vậy là không bắt buộc, và nếu chế độ giáo dục đó phù hợp với những chuẩn mực do các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua đặc biệt với chế độ giáo dục cùng cấp;
3. Thành lập hoặc duy trì các cơ sở giáo dục tư, nếu mục đích của những cơ sở này không nhằm loại trừ bất kỳ nhóm nào, mà nhằm cung cấp các loại hình giáo dục bổ sung cho loại hình giáo dục công, nếu các cơ sở này được tổ chức phù hợp với mục đích đó, và nếu chế độ giáo dục mà các cơ sở này cung cấp đó phù hợp với

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

những chuẩn mực như đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua, đặc biệt đối với chế độ giáo dục cùng cấp;

Điều 3.

Để xóa bỏ và ngăn chặn sự phân biệt đối xử theo định nghĩa tại Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết :

1. Xóa bỏ mọi quy định pháp luật và hành chính, chấm dứt mọi hoạt động mang tính chất hành chính thể hiện phân biệt đối xử trong giáo dục;
2. Bảo đảm bằng pháp luật trong trường hợp cần thiết, rằng không có sự phân biệt đối xử nào trong việc nhận học sinh vào các cơ sở giáo dục;
3. Không cho phép các cơ quan chính quyền có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa các công dân thuộc các dân tộc khác, trừ trường hợp dựa trên thành tích hoặc nhu cầu, trong vấn đề học phí và cấp học bổng hoặc các hình thức hỗ trợ khác cho học sinh và những giấy phép và điều kiện cần thiết cho việc đi học ở nước ngoài;
4. Không cho phép sự trợ giúp dưới mọi hình thức của chính quyền dành cho các cơ sở giáo dục, hay bất kỳ sự hạn chế hay ưu đãi nào chỉ dựa trên lý do học sinh thuộc một nhóm đặc biệt;
5. Cho phép các công dân nước ngoài cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia khác quyền được tiếp cận giáo dục ngang bằng với các công dân của họ.

Điều 4.

Bằng những biện pháp thích hợp với hoàn cảnh và phong tục ở các nước, các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tăng cường hơn nữa việc xây dựng, phát triển và áp dụng chính sách quốc gia nhằm thúc đẩy sự đối xử bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong giáo dục và đặc biệt là:

1. Tổ chức giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc; tạo điều kiện cho giáo dục trung học dưới mọi hình thức khác nhau một cách cơ bản đối với mọi người; tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng bậc giáo dục cao đẳng và đại học trên cơ sở năng lực cá nhân; bảo đảm mọi người tuân thủ nghĩa vụ đi học theo quy định của pháp luật;
2. Bảo đảm rằng các chuẩn mực giáo dục ở các cơ sở giáo dục công cùng cấp là như nhau, và các điều kiện liên quan đến chất lượng giáo dục cũng tương đương nhau;
3. Bằng những biện pháp thích hợp việc giáo dục, khuyến khích và tăng cường giáo dục cho những người chưa qua giáo dục tiểu học hoặc những người chưa hoàn thành toàn bộ cấp tiểu học, khuyến khích và tăng cường việc tiếp tục học tập của

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

họ trên cơ sở năng lực cá nhân;

4. Tổ chức đào tạo nghề sư phạm mà không có sự phân biệt đối xử;

Điều 5.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này nhất trí rằng :

- a. Giáo dục cần hướng vào sự phát triển đầy đủ nhân cách con người và tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản; thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, và thúc đẩy hơn nữa các hoạt động của Liên Hợp Quốc phục vụ sự nghiệp gìn giữ hòa bình;
- b. Rất cần phải tôn trọng quyền tự do của cha mẹ và, trong trường hợp có thể áp dụng, của những người giám hộ hợp pháp, trước hết trong việc lựa chọn cho trẻ em nơi học ngoài các cơ sở do chính quyền duy trì, nhưng phải phù hợp với những chuẩn mực giáo dục tối thiểu như đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua, và tiếp theo là trong việc bảo đảm việc dạy tôn giáo và giáo dục đạo đức cho trẻ em phù hợp với tín ngưỡng riêng của họ theo một phương thức phù hợp với trình tự áp dụng pháp luật của quốc gia; và không ai hoặc nhóm người nào bị buộc phải học tôn giáo trái với tín ngưỡng của người đó hoặc của nhóm đó;
- c. Cần phải công nhận quyền của các thành viên thuộc các nhóm thiểu số được tiến hành các hoạt động giáo dục riêng của họ, kể cả việc duy trì các trường học và phụ thuộc vào chính sách giáo dục của mỗi quốc gia, việc sử dụng hoặc giảng dạy ngôn ngữ của riêng họ, tuy nhiên với các điều kiện rằng:
 - i. quyền này không được thực hiện theo một phương thức ngăn cản các thành viên của những nhóm thiểu số này tìm hiểu văn hóa và ngôn ngữ và tham gia vào các hoạt động của toàn bộ cộng đồng lớn, hoặc gây định kiến về chủ quyền quốc gia;
 - ii. chuẩn mực giáo dục tại các trường riêng này không được thấp hơn so với chuẩn mực chung được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua;
 - iii. việc đi học tại các trường đó là không bắt buộc.

2. Các Quốc gia thành viên Công ước này có nghĩa vụ thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm áp dụng các nguyên tắc được ghi nhận trong khoản 1 của điều này.

Điều 6.

Trong quá trình áp dụng Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết dành sự quan tâm cao nhất đến những khuyến nghị chỉ định các biện pháp cần thực hiện chống lại những hình thức phân biệt đối xử khác nhau trong giáo dục và nhằm mục đích bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội và đối xử trong giáo dục, mà sẽ được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tiếp theo Công ước này.

Điều 7.

Trong các báo cáo định kỳ đệ trình lên Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc vào thời gian và theo cách thức do hội nghị quyết định, các Quốc gia thành viên Công ước này sẽ cung cấp thông tin về các quy định pháp luật và hành chính đã thông qua và những hành động khác mà họ thực hiện nhằm áp dụng Công ước này, kể cả các biện pháp được thực hiện nhằm xây dựng và phát triển chính sách quốc gia được xác định tại Điều 4, cũng như kết quả đạt được và trở ngại gặp phải trong quá trình áp dụng chính sách đó.

Điều 8.

Mọi tranh chấp có thể phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên Công ước này, liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, nếu không giải quyết được bằng thương lượng và khi không tìm được biện pháp giải quyết nào khác, thì theo đề nghị của các bên tranh chấp, sẽ được đưa ra Tòa án Công lý Quốc tế phán xử.

Điều 9.

Không chấp nhận bảo lưu đối với Công ước này.

Điều 10.

Công ước này sẽ không có tác dụng làm giảm các quyền mà các cá nhân hoặc nhóm có thể được hưởng theo những hiệp định được ký kết giữa hai hay nhiều quốc gia, với điều kiện những quyền đó không trái với nội dung hoặc tinh thần của Công ước này.

Điều 11.

Công ước này được làm bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Điều 12.

1. Công ước này phải được các Quốc gia thành viên Tổ chức Văn hóa Khoa học và

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

Giáo dục Liên Hợp Quốc phê chuẩn hoặc phê duyệt phù hợp với thủ tục hiến định của từng quốc gia.

2. Các văn kiện phê chuẩn hoặc phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

Điều 13.

1. Công ước này đề nghị cho các quốc gia không phải là thành viên Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc nhưng được ban Chấp hành của tổ chức này mời tham gia gia nhập.
2. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục.

Điều 14.

Công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập thứ ba được nộp lưu chiểu, nhưng chỉ đối với các quốc gia đã gửi các văn kiện của họ vào ngày lưu chiểu hoặc trước ngày đó. Đối với các quốc gia phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, Công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 15.

Các Quốc gia thành viên của Công ước này công nhận rằng Công ước được áp dụng không chỉ đối với lãnh thổ quốc gia của họ, mà còn cho các lãnh thổ phi tự quản, ủy trị, thuộc địa và lãnh thổ khác mà họ chịu trách nhiệm về quan hệ quốc tế; các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tham khảo ý kiến của các chính phủ hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền khác của lãnh thổ này vào thời điểm ký trước khi phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập nếu cần, nhằm mục đích bảo đảm việc áp dụng Công ước này đối với những lãnh thổ đó, và thông báo cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc về những lãnh thổ mà Công ước này sẽ áp dụng, thông báo này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày được tiếp nhận.

Điều 16.

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có thể tự mình hoặc thay mặt cho lãnh thổ mà quốc gia đó chịu trách nhiệm trong quan hệ quốc tế, tuyên bố rút khỏi công ước.
2. Việc tuyên bố rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản và nộp lưu

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

chiều cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

3. Tuyên bố rút khỏi Công ước có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận văn kiện tuyên bố.

Điều 17.

Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của tổ chức này, các quốc gia không phải là thành viên của tổ chức này mà đề cập tại Điều 13, cũng như thông báo cho Liên Hợp Quốc về việc lưu chiểu mọi văn kiện phê chuẩn, phê duyệt và gia nhập theo quy định tại các Điều 12 và 13, và các thông báo và tuyên bố rút khỏi Công ước theo quy định tại các Điều 15 và 16.

Điều 18.

1. Công ước này có thể được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sửa đổi. Tuy nhiên, bất kỳ sự sửa đổi nào như vậy sẽ chỉ có hiệu lực đối với các quốc gia sẽ trở thành thành viên của Công ước sửa đổi.
2. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi toàn bộ hoặc từng phần Công ước này, Công ước này sẽ ngừng để ngỏ cho phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập kể từ ngày công ước mới sửa đổi có hiệu lực trừ trường hợp công ước mới có quy định khác.

Điều 19.

Theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước này sẽ được đăng ký với Ban thư ký của Liên Hợp Quốc theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

Làm tại Paris, ngày 15/12/1960, hai bản gốc có chữ ký của Chủ tịch kỳ họp thứ 11 của Hội nghị toàn thể và của Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sẽ được lưu chiểu tại Cơ quan lưu trữ của Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc, và bản sao có chứng thực sẽ được chuyển đến Liên Hợp Quốc và mọi quốc gia được đề cập tại các Điều 12 và 13.

Trên đây là bản gốc của Công ước này được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 11, tổ chức tại Paris và tuyên bố bế mạc ngày 15/12/1960.

Tin tưởng như vậy, chúng tôi đã ký vào ngày 15/12/1960.

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

NGHỊ ĐỊNH THƯ THIẾT LẬP MỘT ỦY BAN HÒA GIẢI CÓ TRÁCH NHIỆM TÌM KIẾM MỘT GIẢI PHÁP CHO NHỮNG TRANH CHẤP PHÁT SINH GIỮA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG GIÁO DỤC

(Được thông qua bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học,
Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc ngày 10/12/1962.
Có hiệu lực ngày 24/10/1968, theo Điều 24).

Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc,
họp tại Paris từ 9/11 - 12/12/1962, tại kỳ họp thứ mười hai,

Đã thông qua, kỳ họp thứ mười một của mình, Công ước chống phân biệt đối xử
trong Giáo dục,

Mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Công ước, và

Xem xét tầm quan trọng, cho mục đích này, để thiết lập một Ủy ban hòa giải có
trách nhiệm tìm kiếm một giải pháp cho bất kỳ tranh chấp nào có thể phát sinh giữa
các quốc gia với Công ước, liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Công ước,

Thông qua Nghị định thư này vào ngày 10/12/1962.

Điều 1.

Được thành lập dưới sự bảo trợ của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của
Liên Hợp Quốc một Ủy ban hòa giải, sau đây gọi là Ủy ban, có trách nhiệm tìm
kiếm giải pháp thường xuyên cho các Quốc gia thành viên của Công ước chống lại
sự phân biệt đối xử trong Giáo dục, sau đây gọi là Công ước, liên quan đến việc áp
dụng hoặc giải thích Công ước.

Điều 2.

1. Ủy ban bao gồm mười một thành viên là những người có phẩm chất đạo đức và hiểu biết ưu tú, công minh và được bầu bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Hội nghị chung.
2. Các thành viên của Ủy Ban sẽ làm việc với năng lực cá nhân của họ.

Điều 3.

1. Các thành viên của Ủy Ban được bầu từ một danh sách những người được đề cử với mục đích của các quốc gia của Nghị định thư này. Mỗi quốc gia, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban quốc gia UNESCO, đề cử không quá bốn người. Những người này phải là công dân của các quốc gia của Nghị định thư này.
2. Có ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử của Ủy ban, Tổng giám đốc của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Tổng giám đốc, sẽ mời các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này gửi trong vòng hai tháng, đề cử của họ về những người nêu tại khoản 1 Điều này. Tổng giám đốc sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái của những người được đề cử và sẽ gửi nó, ít nhất một tháng trước ngày bầu cử, cho Ban điều hành của Tổ chức Khoa học, Giáo dục, và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Ban điều hành, và cho các Quốc gia thành viên của Công ước. Ban điều hành sẽ chuyển danh sách nói trên, với những đề xuất hữu ích, tới Hội nghị chung, để thực hiện việc bầu cử các thành viên của Ủy ban, phù hợp với thủ tục thông thường thực hiện trong các cuộc bầu cử của hai hay nhiều người.

Điều 4.

1. Thành viên Ủy ban không thể bao gồm hơn một quốc tịch của cùng một quốc gia.
2. Trong cuộc bầu cử các thành viên của Ủy ban, Hội nghị chung sẽ nỗ lực để bầu cử những người có năng lực được công nhận trong lĩnh vực giáo dục và người có kinh nghiệm tư pháp hoặc pháp lý, đặc biệt là kinh nghiệm của một nhân vật tầm cỡ quốc tế. Cũng cần xem xét đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý của thành viên và các đại diện của các hình thức khác nhau của nền văn minh cũng như của các hệ thống pháp luật cơ bản.

Điều 5.

Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu với nhiệm kỳ sáu năm. Họ sẽ phải hội đủ điều kiện tái bầu cử nếu được đề cử lại. Tuy nhiên, các nhiệm kỳ của bốn trong số

các thành viên được bầu tại cuộc bầu cử đầu tiên chấm dứt khi kết thúc hai năm, và nhiệm kỳ của ba thành viên là bốn năm. Ngay sau khi cuộc bầu cử đầu tiên, danh tính của các thành viên sẽ được lựa chọn bởi Chủ tịch của Hội nghị chung.

Điều 6.

1. Trong trường hợp thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức, Chủ tịch ngay lập tức phải thông báo cho Tổng giám đốc, người sẽ tuyên bố chỗ trống từ ngày thành viên đó chết hay ngày mà việc từ chức có hiệu lực.
2. Nếu, theo ý kiến thống nhất của các thành viên khác, một thành viên của Ủy ban đã ngừng thực hiện chức năng của mình vì bất kỳ nguyên nhân nào ngoài sự vắng mặt của một nhân vật tạm thời hoặc không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình, Chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng giám đốc và sau đó tuyên bố chỗ của thành viên đó bị bỏ trống.
3. Tổng Giám đốc sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và bất kỳ nước không thành viên của Tổ chức mà là các thành viên của Nghị định thư này theo quy định của Điều 23, của bất cứ vị trí trống nào theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này.
4. Trong mỗi trường hợp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này, Hội nghị chung sẽ sắp xếp để thay thế các thành viên mà vị trí của họ bị trống do sự việc không mong đợi đã xảy ra trong nhiệm kỳ công tác của họ.

Điều 7.

Đối tượng theo các quy định của Điều 6, một thành viên của Ủy ban sẽ vẫn thực hiện nhiệm vụ cho đến khi người kế nhiệm ông ta thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban không có một thành viên mang quốc tịch của một quốc gia mà là một bên tranh chấp theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13, thì quốc gia đó, hoặc nếu có nhiều hơn một quốc gia, mỗi quốc gia này có thể chọn một người vào Ủy ban như một thành viên lâm thời (ad hoc).
2. Các quốc gia lựa chọn một thành viên lâm thời như vậy phải xem xét đến chất lượng yêu cầu của các thành viên của Ủy ban theo tinh thần Điều 2, khoản 1, và các Điều 4, khoản 1 và 2. Bất kỳ thành viên lâm thời được chọn như vậy phải là công dân của quốc gia đã chọn họ hoặc của Quốc gia thành viên của Nghị định thư, và sẽ làm việc với năng lực cá nhân.

3. Nếu một số Quốc gia thành viên của bên tranh chấp có cùng lợi ích thì các quốc gia sẽ, vì mục đích lựa chọn các thành viên lâm thời, chỉ được coi như là một bên. Theo đó, quy định này được áp dụng phải được xác định bởi các Quy tắc về thủ tục của Ủy ban nêu tại Điều 11.

Điều 9.

Các thành viên của Ủy ban và các thành viên lâm thời được lựa chọn theo các quy định của Điều 8 sẽ nhận được lệ phí đi lại và sinh hoạt phí đối với các giai đoạn mà trong đó họ tham gia vào công việc của Ủy ban từ các nguồn lực của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các quy định của Ban điều hành.

Điều 10.

Ban thư ký của Ủy ban sẽ được chỉ định bởi Tổng giám đốc.

Điều 11.

1. Ủy ban sẽ bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch cho một nhiệm kỳ hai năm. Họ có thể được tái đắc cử.
2. Ủy ban sẽ thiết lập quy chế tắc của mình về thủ tục, nhưng những quy tắc này sẽ quy định rằng:
 - a. Hai phần ba các thành viên, bao gồm các thành viên lâm thời, sẽ tạo thành số đại biểu cần thiết theo quy định;
 - b. Các quyết định của Ủy ban sẽ được thực hiện bởi một cuộc bỏ phiếu đa số thành viên và các thành viên lâm thời hiện có, nếu số phiếu được chia bằng nhau, Chủ tịch sẽ có một phiếu quyết định;
 - c. Nếu một quốc gia đưa một vấn đề lên Ủy ban theo Điều 12 hoặc Điều 13:
 - i. Quốc gia như vậy, quốc gia tiến hành khiếu kiện, và bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Nghị định thư này mà công dân của các quốc gia đó có liên quan trong những vấn đề như vậy có thể đệ trình ý kiến bằng văn bản gửi tới Ủy ban;
 - ii. Quốc gia như vậy, quốc gia tiến hành khiếu kiện, có quyền được trình bày tại buổi điều trần về vấn đề đó và có thể trình bày ý kiến bằng miệng.
3. Nhân dịp đầu tiên khi đề xuất thiết lập Quy tắc của mình về thủ tục, Ủy ban phải gửi chúng ở dạng dự thảo cho các Quốc gia sau khi các bên của Nghị định thư có thể đưa ra bất cứ sự nhận xét và đề nghị nào trong vòng ba tháng. Ủy ban sẽ tái kiểm tra Quy tắc về thủ tục bất cứ lúc nào nếu có yêu cầu của bất kỳ Quốc gia

thành viên nào của Nghị định thư.

Điều 12.

1. Nếu một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cho rằng một Quốc gia thành viên khác đang không thi hành một điều khoản của Công ước này, quốc gia đó có thể, bằng cách thông tin bằng văn bản, đề cập vấn đề với Quốc gia đó. Trong vòng ba tháng sau khi nhận được thông tin này, nước tiếp nhận phải đưa ra một lời giải thích hoặc báo cáo bằng văn bản liên quan đến vấn đề cho nước khiếu nại, trong đó bao gồm, đến mức có thể và cần thiết, các chỉ dẫn về thủ tục và biện pháp cần thực hiện, hoặc đang chờ giải quyết, hoặc sẵn có về vấn đề này.
2. Nếu vấn đề không đạt được sự nhất trí của cả hai bên, thì hoặc bằng cách đàm phán song phương hay bằng bất kỳ thủ tục nào khác mở ra cho họ, trong vòng sáu tháng kể từ khi có sự chấp nhận của quốc gia tiếp nhận về thông tin ban đầu, hoặc là quốc gia có quyền chuyển vấn đề tới Ủy ban, bằng cách thông báo cho Tổng giám đốc và cho các Quốc gia khác.
3. Các quy định của các điều khoản trước sẽ không ảnh hưởng đến quyền của các Quốc gia thành viên để áp dụng, theo các hiệp định quốc tế chung hay đặc biệt có hiệu lực với các quốc gia, đối với các thủ tục khác giải quyết tranh chấp khác bao gồm cùng đồng ý đưa tranh chấp ra trước Tòa án trọng tài thường trực tại The Hague.

Điều 13.

Từ thời điểm bắt đầu năm thứ sáu sau khi Nghị định thư có hiệu lực, Ủy ban cũng có thể thực hiện trách nhiệm tìm kiếm giải pháp để giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Công ước phát sinh giữa các quốc gia là thành viên của Công ước nhưng không, hoặc không phải tất cả là các bên của Nghị định thư này, nếu các quốc gia đã đồng ý chấp nhận đệ trình tranh chấp đó lên Ủy Ban. Các điều kiện để được thực hiện bởi các quốc gia trong thỏa thuận đạt được theo Quy tắc về thủ tục của Ủy ban.

Điều 14.

Ủy ban phải giải quyết một vấn đề theo Điều 12 hoặc Điều 13 của Nghị định thư này chỉ sau khi đã xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp khắc phục có sẵn trong nước đã được viện dẫn và áp dụng trong vụ việc, phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được công nhận chung.

Điều 15.

Ngoại trừ trong các trường hợp khi có các yếu tố mới được đệ trình thì ủy ban không phải xem xét những vấn đề đã được giải quyết.

Điều 16.

Trong bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia liên quan cung cấp mọi thông tin có liên quan.

Điều 17.

1. Theo các quy định của Điều 14, Ủy ban sau khi có được tất cả thông tin cần thiết, sẽ xác định thực tiễn, và thực hiện các giải pháp hiện có với các quốc gia có liên quan với một quan điểm hướng đến một giải pháp thân thiện của vấn đề trên cơ sở tôn trọng Công ước.
2. Trong mọi trường hợp, và không muộn hơn mười tám tháng sau ngày chấp nhận của Tổng giám đốc về các thông báo theo Điều 12, khoản 2, Ủy ban lập báo cáo theo quy định tại khoản 3 dưới đây, báo cáo sẽ được gửi tới các quốc gia liên quan và sau đó thông tin cho Tổng giám đốc để công bố. Khi một ý kiến tư vấn được đề xuất của Tòa án Công lý quốc tế theo Điều 18, thời hạn được gia hạn một cách thích hợp.
3. Nếu một giải pháp trong các quy định của khoản 1 điều này đạt được, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo của mình với một tuyên bố ngắn gọn về các sự kiện và các giải pháp đạt được. Nếu như các giải pháp không đạt được, Ủy ban sẽ lập một báo cáo về các sự kiện và chỉ ra các khuyến nghị mà nó được thực hiện với quan điểm để hòa giải. Nếu các báo cáo không đại diện toàn bộ hay một phần quan điểm thống nhất của các thành viên của Ủy ban, bất kỳ thành viên nào của Ủy ban sẽ được giữ quan điểm riêng của họ. Các đệ trình viết và miệng được thực hiện bởi các bên đối với trường hợp theo Điều 11, khoản 2 (c), sẽ được đính kèm với báo cáo.

Điều 18.

Ủy ban có thể khuyến nghị lên Ban chấp hành, hoặc tới Hội nghị chung nếu khuyến nghị được thực hiện trong hai tháng trước khi khai mạc một trong các phiên họp của nó, rằng Tòa án Công lý Quốc tế được yêu cầu để đưa ra một ý kiến tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào liên quan đến một vấn đề đặt ra trước Ủy Ban.

Điều 19.

Ủy ban sẽ đệ trình lên Hội nghị chung tại mỗi phiên họp thường kỳ một báo cáo về hoạt động của nó, mà sẽ được chuyển đến Hội nghị chung bởi Ban chấp hành.

Điều 20.

1. Tổng Giám đốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban tại Trụ sở của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc tổ chức trong vòng ba tháng sau khi có đề cử của Hội nghị chung.
2. Các cuộc họp tiếp theo của Ủy ban phải được triệu tập khi cần thiết do Chủ tịch Ủy ban, cũng như của tất cả các thành viên khác của Ủy ban, Tổng giám đốc sẽ truyền tải tất cả các vấn đề được đệ trình lên Ủy ban theo các quy định của Nghị định thư này.
3. Mặc dù theo khoản 2 của điều này, khi có ít nhất một phần ba các thành viên của Ủy ban xem xét rằng Ủy ban nên xem xét một vấn đề phù hợp với quy định của Nghị định thư này, Chủ tịch sẽ trên cơ sở yêu cầu như vậy triệu tập một cuộc họp của Ủy ban cho mục đích đó.

Điều 21.

Nghị định thư này được soạn thảo bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, tất cả bốn bản có giá trị như nhau.

Điều 22.

1. Nghị định thư này sẽ là đối tượng để phê chuẩn hoặc chấp thuận của các Quốc gia thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, các quốc gia là các thành viên của Công ước này.
2. Các văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận sẽ được gửi cho Tổng giám đốc.

Điều 23.

1. Nghị định thư này được mở để gia nhập cho tất cả các nước không phải thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, các quốc gia là các thành viên của Công ước.
2. Việc gia nhập được thực hiện thông qua việc nộp một văn kiện gia nhập lên Tổng giám đốc.

Điều 24.

Nghị định thư này có hiệu lực ba tháng sau ngày nộp văn kiện thứ mười lăm về việc phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập, nhưng chỉ riêng đối với những nước đã gửi các văn kiện tương ứng của họ vào hoặc trước ngày đó. Nó sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ quốc gia nào khác sau ba tháng sau khi lưu chiều các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập.

Điều 25.

Bất kỳ quốc gia nào có thể, tại thời điểm phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập hoặc vào bất kỳ ngày tiếp theo, tuyên bố, bằng cách thông báo cho Tổng giám đốc, rằng đồng ý đối với việc thừa nhận quốc gia khác về cùng một nghĩa vụ, để chuyển tới Tòa án công lý quốc tế, sau khi soạn thảo báo cáo quy định tại Điều 17, khoản 3, bất kỳ tranh chấp được đề cập theo Nghị định thư này khi không đạt được giải pháp hữu nghị theo Điều 17, khoản 1.

Điều 26.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này có thể rút khỏi Nghị định thư này.
2. Việc bãi bỏ được thông báo bằng một văn kiện bằng văn bản, gửi cho Tổng giám đốc.
3. Việc rút khỏi Công ước sẽ tự động kéo theo việc bãi bỏ Nghị định thư này.
4. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau mười hai tháng từ khi nhận được văn kiện bãi ước. Quốc gia bãi ước Nghị định thư, tuy nhiên, vẫn còn bị ràng buộc bởi các quy định của nó đối với bất kỳ trường hợp liên quan đến nó đã được chuyển đến Ủy Ban trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản này.

Điều 27.

Tổng giám đốc sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên của tổ chức được nêu tại Điều 23, cũng như Liên Hợp Quốc, về việc lưu chiều tất cả các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận và gia nhập quy định tại Điều 22 và 23, và các thông báo, các tuyên bố bãi ước quy định tại Điều 25 và 26 tương ứng.

Điều 28.

Phù hợp với Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Nghị định thư này phải được đăng ký với Ban Thư ký của Liên Hợp Quốc theo yêu cầu của Tổng giám đốc.

Thực hiện tại Paris, ngày 18/12/ 1962, trong hai bản sao xác thực mang chữ ký của Chủ tịch kỳ họp thứ mười hai của Hội nghị chung và của Tổng giám đốc của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, mà sẽ được lưu chiều trong kho lưu trữ của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, và bản sao chứng thực sẽ được gửi đến tất cả các quốc gia như được quy định tại Điều 12 và 13 của Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục, cũng như gửi đến Liên Hợp Quốc.

Nghị định thư thiết lập một ủy ban hòa giải có trách nhiệm tìm kiếm một giải pháp...

| 39

Trên đây là văn bản xác thực của Nghị định thư hợp lệ được thông qua bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc trong phiên thứ mười hai, được tổ chức tại Paris và tuyên bố đóng cửa trong ngày 12/12/1962.

TUYÊN BỐ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC KHÔNG KHOAN DUNG VÀ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ DỰA TRÊN CƠ SỞ TÔN GIÁO HAY TÍN NGƯỠNG, 1981

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 36/55 ngày 25/11/1981).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, một trong những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc là thừa nhận nhân phẩm và sự bình đẳng vốn có của tất cả mọi người, và rằng tất cả các Quốc gia thành viên cam kết chủ động tiến hành các hoạt động chung và riêng với sự hợp tác của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy và khuyến khích việc tôn trọng và thực hiện trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các công ước quốc tế về quyền con người ghi nhận các nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật và quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hay tôn giáo,

Xét rằng, sự coi thường và vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người, đặc biệt là quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo một cách trực tiếp hay gián tiếp, đều dẫn đến chiến tranh và để lại hậu quả to lớn cho nhân loại, đặc biệt trong những trường hợp mà những hành vi đó được sử dụng như là những công cụ can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các quốc gia khác và dẫn đến sự kích động hận thù giữa các dân tộc và các quốc gia,

Xét rằng, tôn giáo hay tín ngưỡng mà bất kỳ ai có niềm tin về một trong hai điều đó đều là một trong những yếu tố căn bản trong nhận thức của người đó về cuộc sống, và rằng tự do tôn giáo hay tín ngưỡng cần được tôn trọng và bảo đảm đầy đủ

Xét rằng, cần phải thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tôn trọng các vấn đề liên

quan đến tự do tôn giáo hay tín ngưỡng, và đảm bảo rằng việc sử dụng tôn giáo hay tín ngưỡng vào các mục đích trái với Hiến chương, các văn kiện có liên quan khác của Liên Hợp Quốc và những mục đích và nguyên tắc của bản Tuyên bố này là không thể chấp nhận được,

Tin tưởng rằng, tự do tôn giáo hay tín ngưỡng cũng cần góp phần vào việc đạt được các mục tiêu là hòa bình thế giới, công bằng xã hội và tình hữu nghị giữa các dân tộc, và vào việc xóa bỏ những tư tưởng hay những hành vi của chủ nghĩa thực dân và nạn phân biệt chủng tộc,

Ghi nhận với sự hài lòng việc một số Công ước được thông qua và đã có hiệu lực dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử,

Lo ngại về những biểu hiện của sự không khoan dung và tình trạng phân biệt đối xử liên quan đến những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng vẫn còn tồn tại rõ rệt ở một vài nơi trên thế giới,

Quyết tâm thông qua mọi biện pháp cần thiết để nhanh chóng xóa bỏ sự không khoan dung như vậy dưới mọi hình thức và biểu hiện, và ngăn chặn sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng,

Thông qua Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng này:

Điều 1.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do theo một tôn giáo hoặc bất cứ tín ngưỡng nào mà mình lựa chọn, và tự do, hoặc với tư cách cá nhân hay là cộng đồng cùng với người khác, ở nơi công cộng hay nơi riêng biệt biểu đạt tôn giáo hay tín ngưỡng của mình bằng thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giáo.
2. Không một ai phải chịu sự ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Tự do được thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể chịu những giới hạn đã được pháp luật quy định và cần thiết để bảo đảm an toàn và trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức hay các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 2.

1. Không ai phải chịu sự phân biệt đối xử bởi bất cứ một quốc gia, tổ chức, nhóm

người hay một cá nhân nào vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng.

2. Trong phạm vi mục đích của Tuyên bố này, cụm từ “sự không khoan dung” và “phân biệt đối xử” dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng có nghĩa là bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay ưu đãi nào dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng và nhằm mục đích hay gây tác động dẫn tới vô hiệu hóa hoặc làm giảm sự thừa nhận, sự thụ hưởng hoặc sự thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng.

Điều 3.

Sự phân biệt đối xử giữa con người vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng là một sự xúc phạm tới nhân phẩm và phủ nhận các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và sẽ bị lên án như là một sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người đã được công nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và được quy định chi tiết trong các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, đồng thời còn bị xem là một trở ngại trong các quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các quốc gia.

Điều 4.

1. Tất cả các quốc gia cần thực hiện những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và xóa bỏ sự phân biệt đối xử trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng liên quan đến việc thừa nhận thực hiện và thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống dân sự, kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.
2. Tất cả các quốc gia cần thực hiện mọi nỗ lực nhằm ban hành hoặc bãi bỏ những quy định pháp luật trong trường hợp cần thiết nhằm cấm bất cứ sự phân biệt đối xử nào, và thực hiện mọi biện pháp thích hợp để chống lại sự không khoan dung vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng trong lĩnh vực này.

Điều 5.

1. Cha mẹ, hoặc trong trường hợp có thể là người giám hộ hợp pháp của trẻ em, có quyền tổ chức cuộc sống trong phạm vi gia đình phù hợp với tôn giáo hay tín ngưỡng của họ và quan tâm đến việc giáo dục đạo đức trong môi trường mà họ tin tưởng rằng trẻ em sẽ được nuôi dưỡng tốt.
2. Mọi trẻ em đều được hưởng quyền tiếp cận giáo dục về tôn giáo hay tín ngưỡng phù hợp với nguyện vọng của cha mẹ hoặc trong trường hợp có thể, của người giám hộ hợp pháp của trẻ, và sẽ không bị buộc phải tiếp nhận việc giáo dục về tôn giáo hay tín ngưỡng trái với nguyện vọng của cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ, những lợi ích tốt nhất của trẻ em chính là nguyên tắc chỉ đạo.
3. Trẻ em cần phải được bảo vệ khỏi bất cứ sự phân biệt đối xử nào vì lý do tôn giáo

hay tín ngưỡng. Trẻ em phải được nuôi dưỡng trên tinh thần hiểu biết, khoan dung, hữu nghị giữa các dân tộc, tình anh em bao la và hòa bình, tôn trọng tự do tôn giáo hay tín ngưỡng của người khác, và với ý thức đầy đủ rằng tài năng và sức lực của trẻ em cần phải được cống hiến nhằm phục vụ cho đồng bào của mình.

4. Trong trường hợp một đứa trẻ không được cả cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp chăm sóc thì cần phải quan tâm thỏa đáng đến những nguyện vọng mà trẻ đã bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp trong vấn đề tôn giáo hay tín ngưỡng, những lợi ích tốt nhất của trẻ em chính là nguyên tắc chỉ đạo.
5. Phù hợp với Điều 1, khoản 3 của Tuyên bố này, mọi tập tục tôn giáo hay tín ngưỡng tác động đến trẻ em thông qua môi trường tôn giáo hay tín ngưỡng mà trẻ em đang sống không được làm tổn hại đến sự phát triển trí tuệ và thể chất hoặc sự phát triển đầy đủ của trẻ.

Điều 6.

Căn cứ theo Điều 1 của Tuyên bố này, và căn cứ theo các quy định tại Điều 1, khoản 3, quyền tự do tư tưởng, lương tâm, tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm những tự do sau đây:

1. Được thờ cúng hoặc tụ họp liên quan đến tôn giáo hay tín ngưỡng, và được thành lập và duy trì những cơ sở cho những mục đích trên;
2. Được thành lập và duy trì các cơ sở nhân đạo hoặc từ thiện thích hợp;
3. Được chế tạo, thu mua và sử dụng ở mức độ đầy đủ những đồ vật cần thiết và tài liệu liên quan đến phong tục hay tập quán của một tôn giáo hay tín ngưỡng;
4. Được viết, phát hành và phổ biến các ấn phẩm có liên quan đến những lĩnh vực trên;
5. Được thuyết giáo về một tôn giáo hay tín ngưỡng ở những nơi phù hợp cho những mục đích trên;
6. Được xin và tiếp nhận những đóng góp tài chính tự nguyện và những đóng góp khác của các cá nhân và tổ chức;
7. Được đào tạo, bổ nhiệm, bầu hay chỉ định những lãnh tụ kế nhiệm phù hợp với những yêu cầu và tiêu chuẩn của bất cứ tôn giáo hay tín ngưỡng nào;
8. Được có những ngày nghỉ và kỷ niệm những ngày lễ và buổi lễ phù hợp với giáo luật tôn giáo hay tín ngưỡng của một người;
9. Được thành lập và duy trì cơ chế thông tin cho các cá nhân và cộng đồng trong những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng ở cấp quốc gia và quốc tế,

Điều 7.

Các quyền và tự do được nêu trong Tuyên bố này cần được thể chế hóa vào pháp luật quốc gia theo một phương thức mà mọi người có thể thực hiện được các quyền và tự do đó trong thực tiễn.

Điều 8.

Không có quy định nào trong Tuyên bố này được giải thích nhằm hạn chế hoặc làm tổn hại đến bất cứ quyền nào đã được xác định trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các Công ước quốc tế về quyền con người.

HỘI NGHỊ THẾ GIỚI CHỐNG CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG LIÊN QUAN

(Tuyên bố và chương trình hành động Durban, 2001).

TUYÊN BỐ

Họp tại Durban, Nam Phi, từ ngày 31/8 đến ngày 8/9/2001,

Thể hiện sự đánh giá cao việc Chính phủ Nam Phi đã đăng cai tổ chức Hội nghị Thế giới này,

Lấy cảm hứng từ cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Nam Phi chống lại chế độ thể chế hóa của nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, cũng như đòi lại sự công bằng và công lý theo chế độ dân chủ, phát triển, pháp trị và tôn trọng quyền con người, trong bối cảnh này,

Nhớ lại đóng góp quan trọng của cộng đồng quốc tế đối với cuộc đấu tranh đó và đặc biệt là vai trò then chốt của nhân dân và Chính phủ các nước châu Phi, và

Ghi nhận vai trò quan trọng của các nhân vật khác nhau của xã hội dân sự, kể cả các tổ chức phi chính phủ, trong cuộc đấu tranh đó và trong các nỗ lực không ngừng nghỉ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Xét rằng Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên, được Hội nghị Thế giới về Nhân quyền tháng 6/1993 thông qua, kêu gọi việc xóa bỏ nhanh chóng và toàn diện tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhắc tới Nghị quyết số 1997/74 ngày 18/4/1997 của Ủy ban Nhân quyền, Nghị quyết số 52/111 ngày 12/12/1997 của Đại Hội đồng và các nghị quyết tiếp sau của

các cơ quan liên quan tới việc triệu họp Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; và cũng nhắc tới hai Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc được tổ chức tại Geneva lần lượt trong các năm 1978 và 1983,

Lo ngại rằng bất chấp các nỗ lực của cộng đồng quốc tế, các mục tiêu chủ yếu của ba Thập niên chống Chủ nghĩa Phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc đã không đạt được và rằng cho đến ngày nay vẫn còn vô số người tiếp tục là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhớ rằng năm 2001 là Năm Quốc tế Động viên chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, Phân biệt đối xử về chủng tộc, Tư tưởng Bài ngoại và Bất khoan dung liên quan, hướng đến việc thu hút sự chú ý của thế giới vào các mục tiêu của Hội nghị Thế giới và đem lại đà mới cho cam kết chính trị loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Đón nhận quyết định của Đại Hội đồng về việc tuyên bố năm 2001 là Năm Đối thoại giữa các Nền văn minh của Liên Hợp Quốc,

Nhấn mạnh sự khoan dung và tôn trọng đối với sự đa dạng và nhu cầu tìm kiếm điểm chung giữa và trong các nền văn minh để giải quyết những thách thức chung đối với nhân loại đe dọa các giá trị chung, nhân quyền toàn thế giới và cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua hợp tác, liên minh và cộng tác,

Đón nhận tuyên bố của Đại Hội đồng về giai đoạn 2001-2010 như là Thập kỷ của Văn hóa Hòa bình và Phi bạo lực cho Trẻ em Thế giới và việc Đại Hội đồng thông qua Tuyên bố và Kế hoạch Hành động về Văn hóa Hòa bình.

Ghi nhận rằng Hội nghị Thế giới về chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cùng với Thập niên Quốc tế của Cư dân bản địa Thế giới (*The International Decade of the World's Indigenous People*) đã đề ra cơ hội có một không hai để xem xét những đóng góp vô giá của những tộc người bản địa trên khắp thế giới vào sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và tinh thần của xã hội, cũng như những thách thức họ phải đối mặt, bao gồm chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử về chủng tộc,

Nhắc tới Tuyên bố Liên Hợp Quốc về Trao quyền Độc lập cho Các nước và Các dân tộc Thuộc địa năm 1960,

Tái khẳng định cam kết của chúng ta đối với các mục đích và nguyên tắc trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Khẳng định rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là sự phủ nhận các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Khẳng định lại các nguyên tắc về bình đẳng và không phân biệt đối xử trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và khuyến khích tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay nguồn gốc xã hội, tài sản, tình trạng lúc sinh hay tình trạng khác,

Tin vào tầm quan trọng cơ bản của sự tham gia toàn thế giới vào hoặc sự thông qua và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh theo Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt đối xử về chủng tộc với tư cách là văn kiện quốc tế chủ yếu để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Thừa nhận tầm quan trọng cơ bản của việc các Quốc gia, trong công cuộc chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cân nhắc việc ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập tất cả các văn kiện nhân quyền quốc tế có liên quan, hướng tới sự đồng thuận trên toàn thế giới,

Lưu ý báo cáo của các hội nghị khu vực được tổ chức tại Strasbourg, Santiago, Dakar và Tehran và dữ liệu từ các Quốc gia, cũng như báo cáo của các hội nghị chuyên đề, các cuộc họp khu vực của các tổ chức phi chính phủ và các cuộc họp khác được tổ chức để chuẩn bị cho Hội nghị Thế giới,

Đánh giá cao Tuyên bố Tầm nhìn của Tổng thống Thabo Mbeki của Nam Phi dưới sự bảo trợ của Ngài Nelson Mandela đáng kính, Tổng thống đầu tiên của Nam Phi mới, và với sáng kiến của Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền và Tổng Thư ký của Hội nghị Thế giới, và được ký bởi bảy mươi tư nguyên thủ Quốc gia, người đứng đầu Chính phủ và các chức sắc của nhà thờ,

Tái khẳng định đa dạng văn hóa là tài sản đáng giá cho sự tiến bộ và thịnh vượng của nhân loại nói chung và cần được coi trọng, hưởng thụ, chấp nhận chân thật và

nắm lấy như là một đặc trưng lâu dài làm phong phú xã hội của chúng ta,

Thừa nhận rằng không một vi phạm nào đối với việc cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, tội diệt chủng, tội phân biệt chủng tộc và nô lệ là được phép, như xác định trong các nghĩa vụ theo các văn kiện về nhân quyền có liên quan,

Lắng nghe nhân dân thế giới và thừa nhận khát vọng của họ về công lý, về công bằng cơ hội cho tất cả mọi người, về việc thụ hưởng quyền con người, kể cả quyền được phát triển, được sống trong hòa bình và tự do và khát vọng được tham gia như nhau mà không có sự phân biệt đối xử trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị,

Thừa nhận rằng sự tham gia bình đẳng của tất cả các cá nhân và dân tộc trong việc hình thành các xã hội công bằng, dân chủ và tối đa hóa cơ hội cho mọi người có thể đóng góp cho một thế giới không có phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia công bằng của tất cả, mà không có bất cứ sự phân biệt nào, vào quá trình ra quyết định trong nước cũng như toàn cầu,

Khẳng định rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, khi chúng lên đến mức kỳ thị chủng tộc và phân biệt chủng tộc, sẽ gây ra những vi phạm nghiêm trọng và là trở ngại đối với việc thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người và phủ nhận sự thật hiển nhiên rằng tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền, là trở ngại đối với quan hệ thân thiện và hòa bình giữa các dân tộc và quốc gia, là một trong những nguyên nhân cốt lõi của nhiều xung đột trong nước và quốc tế, bao gồm xung đột vũ trang, và sự di chuyển bắt buộc của dân cư như là hệ quả của các cuộc xung đột đó,

Thừa nhận rằng phải có các hành động quốc gia và quốc tế để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan để bảo đảm sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị mà tất cả các quyền này đều mang tính phổ quát, không thể phân chia, phụ thuộc lẫn nhau và tương liên với nhau, và để cải thiện điều kiện sống của đàn ông, đàn bà và trẻ em của tất cả các quốc gia,

Tái khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao hợp tác quốc tế để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và để đạt được các mục tiêu chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Thừa nhận rằng sự bài ngoại, với các biểu hiện khác nhau, hiện là một trong những nguồn và hình thức chính của phân biệt và mâu thuẫn mà việc chống lại nó đòi hỏi sự quan tâm khẩn cấp và hành động nhanh chóng của các Quốc gia, cũng như cộng đồng quốc tế,

Nhận thức đầy đủ rằng, bất chấp các nỗ lực của cộng đồng quốc tế, của Chính phủ và chính quyền địa phương, tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn dai dẳng tồn tại và tiếp tục dẫn đến những vi phạm nhân quyền, sự đau khổ, bất công và bạo lực, và chúng phải bị chống lại bằng tất cả các biện pháp có thể và phù hợp, với tư cách là vấn đề được ưu tiên cao nhất, tốt nhất là qua hợp tác với các cộng đồng chịu ảnh hưởng,

Lo ngại sự tiếp diễn và hung bạo của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và lo ngại rằng các học thuyết về sự ưu việt của chủng tộc và văn hóa nào đó so với các chủng tộc và văn hóa khác, đã được đẩy mạnh và lợi dụng trong thời kỳ thuộc địa, vẫn tiếp tục được đề xuất dưới hình thức này hay hình thức cho tới ngày nay,

Được báo động bởi sự nổi lên và tiếp tục xuất hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dưới các hình thức và biểu hiện tinh vi và hiện đại hơn, cũng như bởi các hệ tư tưởng và tập tục khác dựa trên sự phân biệt hay tính ưu việt chủng tộc hay dân tộc,

Bác bỏ mạnh mẽ bất kỳ học thuyết nào về tính ưu việt của dân tộc, cùng với các học thuyết cố gắng xác định sự tồn tại của cái gọi là loài người khác biệt,

Thừa nhận rằng thất bại trong việc chống lại và lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan của tất cả mọi người, đặc biệt là các cơ quan công quyền và các chính trị gia ở mọi cấp độ, là một nhân tố khuyến khích sự duy trì của chúng,

Khẳng định lại rằng các Quốc gia có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của tất cả các nạn nhân, và rằng họ nên nhìn nhận sự việc trên cả góc độ giới tính, nhận diện nhiều hình thức phân biệt mà phụ nữ có thể phải đối mặt, và rằng việc hưởng các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ là thiết yếu đối với sự phát triển của xã hội trên toàn thế giới,

Thừa nhận cả thách thức và cơ hội mà thế giới ngày càng toàn cầu hóa tạo ra trong quan hệ với cuộc đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Quyết tâm, trong thời đại toàn cầu hóa và công nghệ đã đóng góp đáng kể trong việc mang con người lại gần nhau hơn, cụ thể hóa khái niệm về một gia đình loài người dựa trên công bằng, nhân phẩm và đoàn kết, và biến thế kỷ XXI thành thế kỷ của nhân quyền, xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và thực hiện công bằng thật sự về cơ hội và đối xử cho tất cả mọi cá nhân và dân tộc,

Tái khẳng định các nguyên tắc bình đẳng quyền và quyền tự quyết của các dân tộc và nhắc lại rằng tất cả các cá nhân được sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và quyền, nhấn mạnh rằng sự bình đẳng đó phải được bảo vệ như là vấn đề được ưu tiên cao nhất và thừa nhận trách nhiệm của các quốc gia phải thực hiện các biện pháp nhanh chóng, kiên quyết và phù hợp nhằm xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Cống hiến bản thân cho cuộc chiến chống lại tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, một cách đầy đủ và hiệu quả với tư cách là vấn đề được ưu tiên, trong khi đó rút ra những bài học từ những biểu hiện và kinh nghiệm trong quá khứ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở khắp nơi trên thế giới nhằm không để chúng tái diễn,

Cùng nhau tham gia với tinh thần quan điểm chính trị đổi mới và cam kết thực hiện công bằng, công lý và nhân phẩm cho tất cả mọi người, chúng tôi chào đón ký ức của tất cả các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị có liên quan trên khắp thế giới và chính thức thông qua Tuyên bố và Chương trình Hành động Durban,

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Chúng tôi tuyên bố rằng vì mục đích của Tuyên ngôn và Chương trình Hành động hiện tại, các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là những cá nhân hay nhóm người đã hoặc đang chịu tác động tiêu cực, là đối tượng, hoặc là mục tiêu của những áp bức này;
2. Chúng tôi thừa nhận rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan xảy ra với lý do chủng tộc, màu da, nguồn gốc dòng dõi hay quốc tịch hay dân tộc; và rằng các nạn nhân có thể phải gánh chịu các hình thức nghiêm trọng của phân biệt đối xử trên cơ sở những lý do khác như giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan

điểm khác, nguồn gốc xã hội, tài sản, tình trạng lúc sinh hay tình trạng khác;

3. Chúng tôi thừa nhận và khẳng định rằng, tại thời điểm bắt đầu của thiên niên kỷ thứ ba, cuộc chiến toàn cầu chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và tất cả các hình thức và biểu hiện ghê tởm và tiến hóa của chúng là vấn đề được ưu tiên đối với cộng đồng quốc tế, và rằng Hội nghị này đưa ra cơ hội có một không hai và mang tính lịch sử để đánh giá và xác định tất cả khía cạnh của những tội ác tàn phá đối với nhân loại đó với hy vọng xóa bỏ chúng hoàn toàn thông qua, không kể những cái khác, sự khởi xướng các cách tiếp cận đổi mới và nhân văn và sự củng cố và nâng cao các biện pháp thực tế và hiệu quả ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế;
4. Chúng tôi thể hiện sự đoàn kết với nhân dân châu Phi trong cuộc đấu tranh không ngừng của họ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và công nhận những hy sinh, cũng như nỗ lực của họ trong việc nâng cao nhận thức quốc tế về những bi kịch vô nhân đạo này;
5. Chúng tôi cũng khẳng định tầm quan trọng to lớn mà chúng ta đã gán cho các giá trị như đoàn kết, tôn trọng, khoan dung và chủ nghĩa đa nguyên văn hóa, những giá trị này tạo ra tiền đề đạo đức và khơi nguồn cảm hứng cho cuộc đấu tranh trên toàn thế giới chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, các bi kịch vô nhân đạo đã tác động quá lâu đến người dân khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở châu Phi;
6. Chúng tôi khẳng định thêm rằng tất cả các dân tộc và các cá nhân tạo thành một gia đình loài người, phong phú về tính đa dạng. Họ đóng góp vào sự tiến bộ của các nền văn minh và văn hóa, những cái hình thành nên di sản chung của nhân loại. Duy trì và thúc đẩy sự khoan dung, tính đa nguyên và tôn trọng sự đa dạng có thể tạo ra nhiều xã hội bao dung hơn;
7. Chúng tôi tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do, bình đẳng về nhân phẩm và quyền và có khả năng đóng góp mang tính xây dựng đối với sự phát triển và hạnh phúc cho xã hội của họ. Bất kỳ học thuyết nào về chủ nghĩa ưu việt chủng tộc đều sai về khoa học, đáng bị lên án về phương diện đạo đức, không công bằng và nguy hiểm về mặt xã hội, và phải bị loại bỏ cùng với các học thuyết cố gắng xác định sự tồn tại của những chủng người riêng biệt;
8. Chúng tôi thừa nhận rằng tôn giáo, tinh thần và tín ngưỡng đóng vai trò trung tâm

trong đời sống của hàng triệu người phụ nữ và nam giới, trong cách họ sống và đối xử với người khác. Tôn giáo, tinh thần và đức tin có thể và có khả năng đóng góp vào sự thúc đẩy nhân phẩm vốn có và đáng giá của con người và tiết trừ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

9. Chúng tôi lo ngại khi thấy rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan có thể làm trầm trọng thêm bởi, không kể những cái khác, sự phân chia không công bằng về của cải, sự cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển xã hội và sự loại trừ xã hội;
10. Chúng tôi khẳng định lại rằng mọi người có quyền hưởng trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó tất cả các quyền con người có thể được thực hiện đầy đủ cho tất cả, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào;
11. Chúng tôi lưu ý rằng quá trình toàn cầu hóa tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ và năng động cần được khai thác vì lợi ích, sự phát triển và thịnh vượng của tất cả các quốc gia, không có sự loại trừ. Chúng tôi thừa nhận rằng các nước đang phát triển phải đối mặt với những khó khăn đặc biệt trong việc đối phó lại thách thức chủ yếu này. Tuy toàn cầu hóa đem lại những cơ hội lớn hơn nhưng hiện tại các lợi ích của nó được phân chia không đều, và cái giá phải trả cho nó cũng như vậy. Do đó chúng tôi thể hiện quyết tâm ngăn cản và giảm nhẹ tác động bất lợi của toàn cầu hóa. Những tác động này có thể làm trầm trọng thêm, không kể những cái khác, sự nghèo nàn, sự kém phát triển, sự cách ly khỏi nhịp điệu phát triển xã hội, loại trừ xã hội, đồng hóa văn hóa và cách biệt về kinh tế có thể xảy ra giữa các ranh giới chủng tộc, trong và giữa các Quốc gia, và có tác động bất lợi. Chúng tôi thể hiện quyết tâm hơn nữa để tối đa hóa các lợi ích của toàn cầu hóa thông qua, không kể những cái khác, tăng cường và nâng cao hợp tác quốc tế để tăng thêm sự bình đẳng các cơ hội thương mại, tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, thông tin liên lạc toàn cầu thông qua việc sử dụng công nghệ mới và gia tăng trao đổi văn hóa thông qua việc gìn giữ và thúc đẩy đa dạng văn hóa, yếu tố có thể góp phần diệt trừ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Chỉ có cách thông qua các nỗ lực rộng rãi và liên tục để tạo ra tương lai chung cho toàn nhân loại, và tất cả sự đa dạng của nó thì toàn cầu hóa mới có thể trở nên hoàn toàn công bằng và toàn diện;
12. Chúng tôi thừa nhận rằng di cư liên khu vực và trong khu vực gia tăng là kết quả của toàn cầu hóa, đặc biệt từ phía Nam lên phía Bắc, và nhấn mạnh rằng các

chính sách đối với việc di cư không nên dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, sự bài ngoại hay bất khoan dung liên quan;

**NGUỒN GỐC, NGUYÊN NHÂN, HÌNH THỨC VÀ BIỂU HIỆN
ĐƯƠNG THỜI
CỦA CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ
VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG
LIÊN QUAN**

13. Chúng tôi thừa nhận rằng chế độ nô lệ và nạn buôn bán nô lệ, bao gồm buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, là những bi kịch kinh khủng trong lịch sử loài người không chỉ bởi sự dã man ghê tởm mà còn về độ lớn, tính tổ chức và đặc biệt là sự phủ nhận bản chất của các nạn nhân, và chúng tôi thừa nhận thêm rằng chế độ nô lệ và nạn buôn bán nô lệ là tội ác chống lại loài người và cần luôn được coi là như vậy, đặc biệt là buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, và là một trong số những nguồn gốc và biểu hiện chính của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và rằng người dân châu Phi và người gốc Phi, người châu Á và người gốc Á và người bản địa đã từng là nạn nhân của các hành động này và sẽ tiếp tục là nạn nhân của những hậu quả mà những hành động này đem lại;
14. Chúng tôi thừa nhận rằng chủ nghĩa thực dân đã dẫn đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và rằng người dân châu Phi và người gốc Phi, người gốc Á và người bản địa đã từng là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân và sẽ tiếp tục là nạn nhân của những hậu quả của nó. Chúng tôi thừa nhận sự đau khổ do chủ nghĩa thực dân gây ra và xác nhận rằng, dù chủ nghĩa thực dân diễn ra ở bất cứ nơi nào và vào lúc nào, nó phải bị lên án và việc nó tái diễn phải bị ngăn chặn. Chúng tôi cũng hối tiếc rằng những ảnh hưởng và sự dai dẳng của những cấu trúc và thực tiễn này là những nhân tố góp phần vào sự bất bình đẳng về xã hội và kinh tế tại nhiều nơi trên thế giới ngày nay;
15. Chúng tôi thừa nhận rằng nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và tội diệt chủng dưới góc độ pháp luật quốc tế cấu thành tội phạm chống lại loài người và là nguồn gốc và biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và thừa nhận tội ác và đau khổ chưa được nói ra do những hành động này gây ra và khẳng định rằng dù chúng diễn ra ở bất cứ nơi nào hay lúc nào thì chúng đều phải bị lên án và việc chúng tái diễn phải bị ngăn chặn;
16. Chúng tôi thừa nhận rằng tư tưởng bài ngoại chống lại người không quốc tịch,

đặc biệt là người di cư, người tỵ nạn và người xin tỵ nạn, là một trong những nguồn chính của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đương thời và rằng các vi phạm về nhân quyền chống lại thành viên của những nhóm người này xảy ra rộng rãi trong bối cảnh thực tiễn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị chủng tộc;

17. Chúng tôi lưu ý tầm quan trọng của việc đặc biệt chú ý đến những biểu hiện mới của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà thanh niên và các nhóm dễ bị tổn thương có thể bị phơi nhiễm;
18. Chúng tôi nhấn mạnh rằng sự nghèo đói, kém phát triển, cách ly khỏi nhịp điệu phát triển xã hội, loại trừ xã hội và cách biệt về kinh tế liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và góp phần vào sự dai dẳng của những quan điểm và thực tiễn phân biệt chủng tộc mà những quan điểm và thực tiễn này lại tạo ra thêm sự nghèo đói;
19. Chúng tôi thừa nhận các hậu quả tiêu cực về kinh tế, xã hội và văn hóa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đã góp phần đáng kể vào sự kém phát triển của các nước đang phát triển và, cụ thể, của châu Phi và quyết định giải phóng mọi đàn ông, phụ nữ và trẻ em khỏi các điều kiện khốn khổ và vô nhân đạo của sự đói nghèo cùng cực mà hơn một tỉ người trong số họ hiện đang phải gánh chịu, để làm cho quyền phát triển là một thực tế cho mọi người và để giải phóng toàn thể nhân loại khỏi sự thiếu thốn;
20. Chúng tôi công nhận chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là một trong số những nguyên nhân gốc rễ của xung đột vũ trang và cũng thường là một hệ quả của xung đột vũ trang. Chúng tôi cũng nhớ rằng không phân biệt đối xử là một nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế.

Chúng tôi nhấn mạnh sự cần thiết đối với tất cả các bên tham gia xung đột vũ trang phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc này và cộng đồng quốc tế phải đặc biệt thận trọng trong những giai đoạn xung đột vũ trang và tiếp tục chống lại tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc;

21. Chúng tôi bày tỏ sự lo ngại sâu sắc rằng sự phát triển kinh tế - xã hội đang bị cản trở bởi những xung đột nội bộ bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có vi phạm tổng thể nhân quyền, bao gồm cả những vi phạm xuất phát từ chủ

nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và từ việc thiếu sự cai quản dân chủ, bao gộp và có tham gia (lack of democratic, inclusive and participatory governance);

22. Chúng tôi bày tỏ lo ngại rằng ở một số quốc gia, cấu trúc hay thể chế chính trị và pháp luật, một vài trong số đó được kế thừa và tồn tại cho đến ngày nay, không phù hợp với những đặc điểm của dân cư đa dân tộc, đa văn hóa và đa ngôn ngữ, và trong nhiều trường hợp tạo thành một nhân tố quan trọng trong phân biệt đối xử khi loại trừ người bản địa (*in the exclusion of indigenous peoples*);
23. Chúng tôi công nhận đầy đủ các quyền của những nhóm người bản địa phù hợp với các nguyên tắc về chủ quyền và thống nhất lãnh thổ quốc gia, và do đó nhấn mạnh nhu cầu cần phải thông qua các biện pháp hiến pháp, hành chính, lập pháp và tư pháp phù hợp, bao gồm cả các biện pháp bắt nguồn từ những công cụ quốc tế có thể áp dụng được;
24. Chúng tôi tuyên bố rằng việc sử dụng thuật ngữ “các dân tộc bản địa” trong Tuyên ngôn và Chương trình Hành động của Hội nghị Thế giới về chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là nằm trong bối cảnh của, và không tác động đến kết quả của, các cuộc đàm phán quốc tế đang diễn ra về những văn bản đặc biệt đề cập tới vấn đề này, và không thể được hiểu là có bất kỳ hàm ý nào về các quyền theo luật quốc tế;
25. Chúng tôi bày tỏ sự phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn đang tồn tại ở một số nước trong hoạt động của hệ thống hình phạt và trong việc áp dụng pháp luật, cũng như trong hành động và thái độ của các cơ quan và cá nhân có trách nhiệm trong việc thực thi pháp luật, đặc biệt là ở những nơi mà việc thực thi pháp luật đã góp phần tạo ra một số nhóm nhất định bị coi là được đại diện bởi những người bị giam hoặc bị bỏ tù (*especially where this has contributed to certain groups being over-represented among persons under detention or imprisoned*);
26. Chúng tôi khẳng định yêu cầu cần phải kết thúc việc không trừng phạt những hành vi vi phạm nhân quyền và những quyền tự do cơ bản của cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
27. Chúng tôi bày tỏ lo ngại rằng ngoài thực tế là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

đang giành được chỗ đứng thì các hình thức và biểu hiện hiện nay của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại đang cố gắng giành lại sự công nhận về chính trị, đạo đức và thậm chí cả pháp luật bằng nhiều cách khác nhau, bao gồm cả cách thông qua cương lĩnh của một số đảng phái và tổ chức và sự gieo rắc các quan niệm dựa trên khái niệm chủng tộc thượng đẳng thông qua các công nghệ thông tin hiện đại;

28. Chúng tôi nhắc lại rằng sự ngược đãi bất kỳ nhóm, tập thể hay cộng đồng có thể xác định được nào dựa trên những lý do về chủng tộc, dân tộc, tộc người hay những lý do khác được thừa nhận rộng rãi là bị cấm theo luật quốc tế, cũng như tội phân biệt chủng tộc, đều vi phạm nghiêm trọng nhân quyền, và trong một số trường hợp đủ để cấu thành tội chống lại nhân loại;
29. Chúng tôi kịch liệt lên án thực tế là chế độ nô lệ và những tập tục tương tự như chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại ở một số vùng trên thế giới và thúc giục các quốc gia có các biện pháp ưu tiên ngay lập tức để chấm dứt các tập tục đó, những tập tục vi phạm nhân quyền một cách trắng trợn;
30. Chúng tôi khẳng định yêu cầu cấp bách phải ngăn chặn, chống lại và xóa bỏ tất cả các hình thức buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và thừa nhận nạn nhân của nạn buôn người đặc biệt phải hứng chịu chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

NẠN NHÂN CỦA CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG LIÊN QUAN

31. Chúng tôi cũng bày tỏ mối quan ngại sâu sắc bất kỳ khi nào các chỉ số trong các lĩnh vực giáo dục, tuyển dụng, y tế, nhà ở, tư vong trẻ em và tuổi thọ đối với nhiều nhóm người cho thấy tình trạng bất lợi, đặc biệt là ở những nơi mà các yếu tố dẫn tới tình trạng này gồm có chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đối xử phân biệt về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
32. Chúng tôi công nhận giá trị và sự đa dạng của di sản văn hóa của người châu Phi và người gốc Phi và khẳng định tầm quan trọng và sự cần thiết phải đảm bảo sự hòa nhập đầy đủ của họ vào đời sống xã hội, kinh tế và chính trị với hy vọng giúp cho sự tham gia đầy đủ của họ ở mọi cấp độ trong quá trình ra quyết định;
33. Chúng tôi cho rằng tất cả các quốc gia châu Mỹ và tất cả các vùng khác của người Do Thái, châu Phi cần phải công nhận sự tồn tại của bộ phận dân cư gốc Phi và những đóng góp về văn hóa, kinh tế, chính trị và khoa học của họ, và phải nhận

biết sự tồn tại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan rõ ràng ảnh hưởng tới bộ phận dân cư này, và phải thừa nhận rằng ở nhiều quốc gia sự bất bình đẳng lâu đời trong vấn đề tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nhà ở đã đang là một nguyên nhân sâu xa của tình trạng khác biệt về xã hội-kinh tế đang ảnh hưởng tới bộ phận dân cư này;

34. Chúng tôi thừa nhận rằng những người gốc Phi trong nhiều thế kỷ đã là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc và tình trạng nô dịch và là nạn nhân của sự phủ nhận của lịch sử đối với nhiều quyền của họ, và khẳng định rằng họ cần được đối xử công bằng và tôn trọng nhân phẩm và họ không phải chịu phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào. Vì thế họ phải được công nhận quyền văn hóa và bản sắc riêng; quyền tham gia tự do và bình đẳng vào đời sống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa; quyền phát triển theo nguyện vọng và phong tục của họ; quyền giữ, duy trì và thúc đẩy các hình thức tổ chức riêng, lối sống, văn hóa, truyền thống và những biểu hiện tôn giáo; quyền duy trì và sử dụng ngôn ngữ riêng; quyền được bảo vệ kiến thức truyền thống và di sản văn hóa và nghệ thuật; quyền sử dụng, hưởng thụ và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi ở nơi sống của mình và quyền tham gia chủ động vào việc thiết kế, thực hiện và phát triển hệ thống và chương trình giáo dục, bao gồm các hệ thống và chương trình có bản chất đặc trưng và riêng biệt; và, trong trường hợp có thể, quyền đối với đất đai do tổ tiên để lại;
35. Chúng tôi ghi nhận là ở nhiều nơi trên thế giới, người châu Phi và người gốc Phi phải đối mặt với những trở ngại là kết quả của thành kiến xã hội và sự phân biệt đối xử đang phổ biến ở các cơ quan công và tư và thể hiện cam kết hành động hướng tới xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người châu Phi và người gốc Phi phải gánh chịu;
36. Chúng tôi thừa nhận rằng ở nhiều nơi trên thế giới, người châu Á và người gốc Á phải đối mặt với những trở ngại là kết quả của thành kiến xã hội và sự phân biệt đối xử đang phổ biến ở các cơ quan công và tư và thể hiện cam kết hành động hướng tới xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người châu Á và người gốc Á phải gánh chịu;
37. Chúng tôi đánh giá rằng bất chấp chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người gốc Á phải gánh chịu trong nhiều thế kỷ, họ vẫn đã đóng góp và sẽ tiếp tục đóng góp

đáng kể vào đời sống kinh tế, xã hội, chính trị, khoa học và văn hóa của đất nước nơi họ sinh sống;

38. Chúng tôi kêu gọi tất cả các quốc gia xem xét lại, và khi cần thiết, sửa lại bất kỳ chính sách về nhập cư nào không phù hợp với các văn kiện quốc tế về nhân quyền, với hy vọng xóa bỏ mọi chính sách và việc làm phân biệt đối xử với người di cư, bao gồm cả người châu Á và người gốc Á;
39. Chúng tôi thừa nhận rằng người bản địa đã là nạn nhân của phân biệt đối xử trong nhiều thế kỷ và khẳng định rằng họ tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền và không đáng phải chịu bất kỳ phân biệt đối xử nào, đặc biệt trên cơ sở nguồn gốc và bản sắc bản địa của họ, và chúng tôi nhấn mạnh yêu cầu cần có hành động để chiến thắng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn dai dẳng tác động tới họ;
40. Chúng tôi ghi nhận giá trị và tính đa dạng của văn hóa và di sản của người bản địa, nhóm người mà chỉ những đóng góp của họ vào sự phát triển và tính đa nguyên văn hóa của xã hội và sự tham gia đầy đủ vào tất cả các mặt của xã hội, cụ thể là vào các vấn đề họ quan tâm, đã có vai trò cơ bản đối với tính ổn định chính trị và xã hội, và đối với sự phát triển của đất nước nơi họ sinh sống;
41. Chúng tôi lập lại sự tin chắc rằng việc người bản địa nhận thức đầy đủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản của họ là tuyệt đối cần thiết để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Chúng tôi kiên quyết nhắc lại quyết tâm thúc đẩy sự thụ hưởng đầy đủ và công bằng của họ đối với các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như lợi ích của phát triển bền vững, cùng lúc đó tôn trọng đầy đủ những đặc trưng riêng biệt và sáng kiến của họ;
42. Chúng tôi nhấn mạnh rằng, để cho người bản địa được tự do bày tỏ bản sắc riêng và thực hành các quyền của mình thì họ cần được giải phóng khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử, việc này sẽ dẫn tới sự tôn trọng nhân quyền và quyền tự do cơ bản của họ. Các nỗ lực đang được thực hiện để đảm bảo sự công nhận toàn cầu đối với những quyền đó trong các cuộc đàm phán về bản dự thảo tuyên ngôn về các quyền của người bản địa, bao gồm các quyền sau: quyền gọi bằng chính tên của mình; quyền tham gia tự do và bình đẳng vào sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước họ; quyền duy trì các hình thức tổ chức, lối sống, văn hóa và truyền thống riêng; quyền duy trì và sử dụng ngôn ngữ riêng; quyền duy trì cấu trúc kinh tế riêng ở những khu vực họ sinh sống; quyền tham gia vào

sự phát triển của hệ thống và chương trình giáo dục; quyền quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả quyền săn bắn và đánh bắt; và quyền tiếp cận với công lý trên cơ sở bình đẳng;

43. Chúng tôi cũng ghi nhận mối quan hệ đặc biệt của người bản địa với vùng đất với tư cách là nền tảng của sự tồn tại về tinh thần, vật chất và văn hóa của họ và khuyến khích các quốc gia, ở mọi nơi có thể, đảm bảo rằng người bản địa có thể giữ được quyền sở hữu đối với đất đai của họ và đối với các tài nguyên thiên nhiên mà họ được hưởng theo pháp luật trong nước;
44. Chúng tôi chào đón quyết định thành lập Diễn đàn Thường trực về các Vấn đề liên quan đến người Bản địa trong hệ thống Liên Hợp Quốc, biểu đạt cụ thể các mục tiêu chính của Thập kỷ Quốc tế Người bản địa Thế giới cũng như Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên;
45. Chúng tôi chào đón việc Liên Hợp Quốc bổ nhiệm Báo cáo viên Đặc biệt về tình hình nhân quyền và quyền tự do cơ bản của người bản địa và bày tỏ cam kết của chúng tôi sẽ hợp tác với Báo cáo viên Đặc biệt;
46. Chúng tôi ghi nhận những đóng góp tích cực về kinh tế, xã hội và văn hóa của người di cư đối với nước mà họ rời đi và nước họ đến;
47. Chúng tôi một lần nữa khẳng định chủ quyền của mỗi quốc gia trong việc đề ra và áp dụng khuôn khổ pháp lý và các chính sách về di cư của họ, và khẳng định thêm rằng những chính sách này cần phải phù hợp với các văn kiện, quy phạm và tiêu chuẩn về nhân quyền có thể áp dụng được, và cần được thiết kế để đảm bảo rằng chúng không chứa đựng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
48. Chúng tôi lo lắng và mạnh mẽ chỉ trích các biểu hiện và hành vi của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với người di cư và các khuôn mẫu hay được gán cho họ; khẳng định lại trách nhiệm của các quốc gia phải bảo vệ nhân quyền của những người di cư trong phạm vi quyền lực của họ và khẳng định lại trách nhiệm của các quốc gia phải giữ gìn và bảo vệ người di cư khỏi các hành vi trái pháp luật hay bạo lực, cụ thể là các hành vi phân biệt đối xử về chủng tộc và các tội phạm có động cơ phân biệt chủng tộc hay bài ngoại của các cá nhân hay nhóm người và nhấn mạnh yêu cầu phải đối xử công bằng, bình đẳng với người di cư trong xã hội và tại nơi làm việc;
49. Chúng tôi nêu bật tầm quan trọng của việc tạo ra các điều kiện dẫn tới sự hòa

hợp, sự khoan dung và tôn trọng hơn giữa những người di cư và toàn thể xã hội tại quốc gia có người di cư, nhằm mục tiêu xóa bỏ những biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại chống lại người di cư. Chúng tôi nhấn mạnh rằng đoàn tụ gia đình có ảnh hưởng tích cực tới sự hòa nhập và nhấn mạnh yêu cầu đối với các quốc gia phải tạo điều kiện cho đoàn tụ gia đình;

50. Chúng tôi quan tâm tới tình trạng không được bảo vệ mà người di cư thường phải chịu, do, không kể những thứ khác, việc họ rời bỏ đất nước mình và những khó khăn họ gặp phải do những khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và văn hóa, cũng như những khó khăn và trở ngại về kinh tế và xã hội đối với việc quay trở lại của những người di cư không được thống kê hoặc ở trong tình huống bất thường;
51. Chúng tôi xác nhận một lần nữa sự cần thiết phải xóa bỏ phân biệt đối xử về chủng tộc đối với người di cư, bao gồm cả di dân lao động, về các vấn đề như tuyển dụng, dịch vụ xã hội, gồm cả giáo dục và y tế, cũng như sự tiếp cận công lý, và rằng những đối xử dành cho họ phải phù hợp với các văn kiện quốc tế về nhân quyền, không có các yếu tố của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
52. Chúng tôi lo ngại rằng, cùng với các nhân tố khác, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dẫn đến di cư bắt buộc và sự di chuyển của người dân khỏi đất nước mình như những người tỵ nạn hay tìm kiếm nơi ẩn nấp;
53. Chúng tôi ghi nhận rằng, bất chấp các nỗ lực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, các dạng thức khác nhau của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị chống lại người tỵ nạn, người tìm kiếm nơi ẩn nấp và những người phải dời khỏi chỗ ở ở trong nước, cùng với những thứ khác, vẫn tiếp tục tồn tại;
54. Chúng tôi nhấn mạnh sự cấp bách phải giải quyết các nguyên nhân cốt lõi của việc dời chỗ ở và tìm ra các giải pháp lâu bền cho người tỵ nạn và những người phải dời khỏi chỗ ở, cụ thể là tình nguyện trở lại đất nước gốc trong an toàn và tự trọng, cũng như tái định cư ở đất nước thứ ba và sự hòa nhập địa phương, vào những lúc và tại những nơi phù hợp và khả thi;
55. Chúng tôi xác nhận cam kết tôn trọng và thực hiện các nghĩa vụ nhân đạo liên quan tới việc bảo vệ người tỵ nạn, người tìm kiếm nơi ẩn nấp, người trở về và người phải di cư trong phạm vi một quốc gia, và lưu ý, về mặt này, tầm quan

trọng của đoàn kết quốc tế, chia sẻ gánh nặng và hợp tác quốc tế để chia sẻ trách nhiệm bảo vệ người tị nạn, xác nhận lại rằng Công ước năm 1951 về Tình trạng của Người tị nạn và Nghị định thư năm 1967 của nó vẫn còn là nền tảng của chế độ tị nạn quốc tế và thừa nhận tầm quan trọng của việc các Quốc gia thành viên thực thi đầy đủ các văn kiện này;

56. Chúng tôi thừa nhận sự có mặt ở nhiều nước của một bộ phận dân cư Mestizo (người lai Tây Ban Nha với thổ dân Mỹ) với nguồn gốc chủng tộc và dân tộc hỗn tạp và đóng góp đáng giá của họ vào thúc đẩy tính khoan dung và tôn trọng trong các xã hội này, và chúng tôi lên án phân biệt đối xử đối với họ, đặc biệt là vì phân biệt đối xử này có thể bị phủ nhận do bản chất tinh vi của nó;
57. Chúng tôi ý thức được thực tế là lịch sử nhân loại có nhiều sự tàn bạo nghiêm trọng là kết quả của những vi phạm nhân quyền trắng trợn và tin rằng có thể học được những bài học thông qua việc nhớ lại lịch sử để ngăn ngừa những bi kịch tương lai;
58. Chúng tôi nhắc lại rằng không bao giờ được phép quên Nạn tàn sát người Do Thái vào thời Hitler;
59. Chúng tôi ghi nhận với quan tâm sâu sắc sự kỳ thị về tôn giáo chống lại những cộng đồng tôn giáo nhất định, cũng như việc nổi lên của những hành vi thù địch và bạo lực chống lại những cộng đồng đó do đức tin tôn giáo và nguồn gốc chủng tộc hay dân tộc của họ ở nhiều nơi trên thế giới và việc này cụ thể đã hạn chế quyền tự do tín ngưỡng của họ;
60. Chúng tôi cũng ghi nhận với quan tâm sâu sắc sự tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới của sự kỳ thị về tôn giáo đối với những cộng đồng tôn giáo và các thành viên, cụ thể là sự hạn chế quyền tự do tín ngưỡng của họ, cũng như sự nổi lên của sự rập khuôn với tính tiêu cực gia tăng, các hành vi thù địch và bạo lực chống lại các cộng đồng trên vì đức tin tôn giáo và dân tộc hay cái gọi là nguồn gốc chủng tộc của họ;
61. Chúng tôi ghi nhận với lo lắng sự gia tăng của phong trào bài Do Thái và nỗi ám ảnh đạo Hồi ở nhiều nơi trên thế giới, cũng như sự nổi lên của các phong trào chủng tộc và bạo lực dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các ý tưởng phân biệt đối xử đối với các cộng đồng Do thái, Hồi giáo và Ả-rập;
62. Chúng tôi ý thức được rằng lịch sử nhân loại có thừa những sai lầm nghiêm trọng gây ra bởi việc thiếu tôn trọng sự bình đẳng của con người và cảnh báo sự

gia tăng của những thực tế như vậy ở nhiều nơi trên thế giới, và chúng tôi thúc giục người dân, đặc biệt trong các tình huống xung đột, từ bỏ xúi giục phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ xúc phạm và sự rập khuôn tiêu cực;

63. Chúng tôi quan ngại về cảnh ngộ khốn khổ của người dân Palestin dưới sự chiếm đóng của nước ngoài. Chúng tôi thừa nhận quyền không thể chuyển nhượng của người dân Palestin được tự quyết định và thành lập một Quốc gia độc lập và chúng tôi ghi nhận quyền an ninh cho tất cả các quốc gia trong vùng, gồm cả Israel, và kêu gọi các quốc gia ủng hộ tiến trình hòa bình và sớm kết thúc nó;
64. Chúng tôi kêu gọi hòa bình đích thực, toàn diện và lâu dài trong khu vực mà mọi dân tộc sẽ cùng tồn tại và hưởng công bằng, công lý và những quyền con người được quốc tế thừa nhận, và an ninh;
65. Chúng tôi ghi nhận quyền được tình nguyện trở về nhà và tài sản trong danh dự và an toàn của người tỵ nạn, và thúc giục tất cả các quốc gia tạo điều kiện cho sự trở về này;
66. Chúng tôi khẳng định rằng bản sắc dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo của các tộc người thiểu số, ở nơi họ tồn tại, phải được bảo vệ và rằng những người thuộc về các tộc người đó phải được đối xử như nhau và được hưởng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản của mình mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
67. Chúng tôi thừa nhận rằng các thành viên của những nhóm nhất định có bản sắc văn hóa riêng phải đối mặt với những trở ngại phát sinh từ sự tác động lẫn nhau phức tạp giữa các yếu tố dân tộc, tôn giáo và các yếu tố khác, cũng như truyền thống và phong tục của họ, và kêu gọi các quốc gia đảm bảo rằng các biện pháp, chính sách và chương trình có mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan hướng tới các trở ngại mà sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố này tạo ra;
68. Chúng tôi ghi nhận với lo ngại sâu sắc rằng những biểu hiện đang diễn ra của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, gồm cả bạo lực, chống lại người Gipxi/Người du mục và công nhận yêu cầu phải xây dựng các chính sách và cơ chế thi hành hiệu quả để đạt được đầy đủ công bằng;
69. Chúng tôi tin rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan biểu lộ ở một cách thức khác đối

với phụ nữ và trẻ em gái, và có thể nằm trong các nhân tố dẫn tới sự suy giảm trong điều kiện sống của họ, sự nghèo đói, bạo lực, nhiều hình thức phân biệt đối xử, và sự hạn chế hay phủ nhận quyền của họ. Chúng tôi ghi nhận yêu cầu phải kết hợp khía cạnh giới tính vào các chính sách, chiến lược và chương trình hành động chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan nhằm giải quyết các hình thức phức tạp của phân biệt đối xử;

70. Chúng tôi ghi nhận yêu cầu phải xây dựng một cách tiếp cận có hệ thống và thích hợp hơn để đánh giá và giám sát phân biệt đối xử về chủng tộc đối với phụ nữ, cũng như những bất lợi, trở ngại và khó khăn mà phụ nữ gặp phải trong việc thực hiện và hưởng trọn vẹn các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa do chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
71. Chúng tôi chỉ trích các nỗ lực nhằm buộc phụ nữ trong các nhóm tôn giáo và đức tin nào đó phải từ bỏ bản sắc văn hóa và tôn giáo của họ, hoặc nhằm hạn chế ngôn luận hợp pháp của họ, hoặc nhằm phân biệt đối xử đối với họ về cơ hội giáo dục và việc làm;
72. Chúng tôi lưu ý với lo ngại về số lượng lớn trẻ em và người trẻ, đặc biệt là trẻ em gái, trong số nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và nhấn mạnh yêu cầu phải kết hợp các biện pháp đặc biệt, phù hợp với nguyên tắc mối quan tâm lớn nhất của trẻ em và tôn trọng quan điểm của chúng, trong các chương trình chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm ưu tiên chú ý tới các quyền và tình trạng của trẻ em và người trẻ tuổi là nạn nhân của những hành vi này;
73. Chúng tôi thừa nhận rằng một đứa trẻ thuộc về một nhóm dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc là người bản địa sẽ không bị phủ nhận, riêng lẻ hoặc trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm, quyền được hưởng nền văn hóa riêng, tuyên xưng và thực hành tôn giáo riêng, hoặc sử dụng ngôn ngữ riêng;
74. Chúng tôi thừa nhận rằng lao động trẻ em có liên kết với nghèo đói, thiếu phát triển và các điều kiện kinh tế - xã hội liên quan và trong một số trường hợp có thể kéo dài sự nghèo nàn và phân biệt đối xử về chủng tộc bằng việc phủ nhận không tương xứng cơ hội đạt được năng lực cần thiết trong cuộc sống sản xuất và hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế của những đứa trẻ thuộc các nhóm bị ảnh hưởng;

75. Chúng tôi lưu ý thực tế là, ở nhiều nước, những người bị nhiễm hay bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, cũng như những người được cho là bị nhiễm, thuộc về các nhóm dễ bị tổn thương trước chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, điều này có tác động tiêu cực và cản trở việc họ tiếp cận với chăm sóc y tế và thuốc chữa bệnh;

**CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN, GIÁO DỤC VÀ BẢO VỆ NHẪM XÓA
BỎ
CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ
CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG
LIÊN QUAN
Ở CẤP ĐỘ QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ**

76. Chúng tôi nhận thấy rằng điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội bất công có thể làm nảy sinh và phát triển chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và ngược lại điều này làm gia tăng bất công. Chúng tôi tin tưởng rằng công bằng thực sự về cơ hội cho tất cả mọi người, trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm cả cơ hội phát triển, là điều kiện cơ bản để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
77. Chúng tôi khẳng định rằng sự hưởng ứng của toàn thể giới và việc thực thi đầy đủ Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy công bằng và không phân biệt đối xử trên thế giới;
78. Chúng tôi khẳng định cam kết chính thức của các Quốc gia trong việc thúc đẩy sự tôn trọng toàn cầu đối với, và việc tuân thủ và bảo vệ Nhân quyền, cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị, bao gồm cả quyền phát triển, là nhân tố cơ bản trong việc ngăn chặn và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
79. Chúng tôi tin tưởng tuyệt đối rằng những khó khăn gặp phải trên con đường xóa bỏ phân biệt chủng tộc và đạt được bình đẳng về chủng tộc chủ yếu bắt nguồn từ sự thiếu kiên quyết về chính trị, pháp luật non kém, thiếu các chiến lược triển khai, và hành động cứng rắn của các Quốc gia, cũng như sự phổ biến của thái độ phân biệt chủng tộc thịnh hành và sự rập khuôn tiêu cực;
80. Chúng tôi tin tưởng tuyệt đối rằng giáo dục, phát triển và việc áp dụng trung thực tất cả các quy định và nghĩa vụ quốc tế về nhân quyền, bao gồm việc ban

hành các đạo luật và các chính sách về chính trị, kinh tế và xã hội, là thiết yếu đối với công cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

81. Chúng tôi nhận ra rằng việc quản lý dân chủ, minh bạch, có trách nhiệm, và có sự tham gia của người dân, đáp ứng nhu cầu và khát vọng của con người, tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cũng như nguyên tắc pháp trị là nền tảng thiết yếu để ngăn chặn và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan một cách hiệu quả. Chúng tôi tái khẳng định rằng việc dung thứ bất kỳ tội ác nào bắt nguồn từ thái độ bài ngoại và phân biệt chủng tộc đều làm suy yếu luật pháp và chế độ dân chủ và có xu hướng khuyến khích những hành động như vậy tái diễn;
82. Chúng tôi khẳng định rằng Cuộc đối thoại giữa Các nền văn minh đã tạo ra một tiến trình nhằm xác định và tăng cường điểm chung giữa các nền văn minh, công nhận và thúc đẩy phẩm giá nội tại và quyền bình đẳng của mọi người cũng như tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của công lý; nhờ vậy, xóa bỏ quan niệm văn hóa ưu việt bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, góp phần thúc đẩy xây dựng một thế giới hòa bình cho đại gia đình nhân loại;
83. Chúng tôi nhấn mạnh vai trò trọng yếu mà các nhà lãnh đạo chính trị và các đảng phái chính trị có thể và phải đảm trách trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và khuyến khích các đảng thực hiện các biện pháp cứng rắn để thúc đẩy tình đoàn kết, lòng bao dung và sự tôn trọng;
84. Chúng tôi lên án sự ngoan cố và sự trỗi dậy của Chủ nghĩa Đức quốc xã mới, chủ nghĩa phát xít mới và các hệ tư tưởng dân tộc bạo lực bắt nguồn từ định kiến chủng tộc hay quốc gia, và tuyên bố rằng những hiện tượng này sẽ không bao giờ được phép dù trong bất cứ hoàn cảnh hay thời điểm nào;
85. Chúng tôi lên án các diễn đàn và các tổ chức chính trị dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại hoặc các học thuyết về tính ưu việt chủng tộc và các hình thức phân biệt đối xử liên quan khác, cũng như luật pháp và thực tiễn dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, vì điều đó đi ngược lại dân chủ và việc quản lý minh bạch và có trách nhiệm. Chúng tôi tái khẳng định rằng việc các chính sách của chính phủ bỏ qua chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là vi phạm

nhân quyền và có thể đe dọa quan hệ bằng hữu giữa các dân tộc, sự hợp tác thân thiện giữa các quốc gia và hòa bình cũng như an ninh thế giới.

86. Chúng tôi nhắc lại rằng việc truyền bá tất cả các tư tưởng về sự ưu việt chủng tộc hoặc thù hận chủng tộc sẽ bị coi là hành vi phạm tội có thể bị pháp luật trừng trị theo những nguyên tắc được ghi trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các quyền quy định trong Điều 5 của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt Chủng tộc.
87. Chúng tôi lưu ý rằng Điều 4, đoạn b, của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt Chủng tộc đặt ra trách nhiệm cho các Quốc gia phải cảnh giác và tiến hành chống lại các tổ chức truyền bá tư tưởng về sự ưu việt cũng như lòng hận thù chủng tộc, các hành động bạo lực hoặc việc kích động các hành động bạo lực. Những tổ chức này sẽ bị kết tội và dẹp bỏ.
88. Chúng tôi thừa nhận rằng phương tiện thông tin đại chúng nên tuyên truyền về tính đa dạng của các xã hội văn hóa cũng như góp phần đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Trong lĩnh vực này, chúng tôi lưu ý đến sức mạnh của quảng cáo;
89. Chúng tôi lấy làm tiếc rằng một số phương tiện truyền thông, qua việc tuyên truyền những hình ảnh sai lệch và những định kiến tiêu cực về các cá nhân hoặc nhóm người dễ bị tổn thương, đặc biệt là dân di cư và dân tị nạn, đã góp phần làm gia tăng thái độ phân biệt chủng tộc và bài ngoại trong công chúng và trong một số trường hợp, đã kích động bạo lực ở một số cá nhân hoặc nhóm người phân biệt chủng tộc.
90. Chúng tôi thừa nhận những đóng góp tích cực mà việc thực thi quyền tự do biểu đạt, đặc biệt thông qua các phương tiện truyền thông và công nghệ mới, bao gồm Internet, và việc tôn trọng đầy đủ quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin có thể đem lại cho cuộc chiến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; chúng tôi nhắc lại sự cần thiết phải tôn trọng tính độc lập trong biên tập và tính tự chủ của các phương tiện truyền thông trong lĩnh vực này;
91. Chúng tôi bày tỏ sự quan ngại sâu sắc về việc sử dụng công nghệ thông tin mới, như Internet, vào những mục đích đi ngược lại sự tôn trọng các giá trị con người, công bằng, không phân biệt đối xử, tôn trọng người khác và bao dung, bao gồm cả việc reo rắc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, thù địch chủng tộc, tư tưởng bài ngoại, phân biệt đối xử về chủng tộc và tư tưởng kỳ thị liên quan, và đặc biệt là,

trẻ em và thanh niên nếu được tiếp cận với những nội dung trên thì có thể bị ảnh hưởng tiêu cực;

92. Chúng tôi cũng nhận ra nhu cầu cần thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ thông tin liên lạc mới, bao gồm cả Internet, nhằm góp phần đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; công nghệ mới có thể hỗ trợ tăng cường lòng bao dung và sự tôn trọng phẩm giá con người, cũng như các nguyên tắc công bằng và không phân biệt đối xử;
93. Chúng tôi khẳng định rằng tất cả các Quốc gia phải thừa nhận tầm quan trọng của truyền thông cộng đồng trong việc quan tâm đến các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
94. Chúng tôi khẳng định rằng việc bêu xấu những người có xuất thân khác nhau bằng hành động hoặc không hành động của các cơ quan công quyền, các thể chế, phương tiện truyền thông, các đảng phái chính trị hoặc các tổ chức quốc gia hay địa phương không chỉ là hành động phân biệt chủng tộc mà còn có thể khiến những hành động tương tự tái diễn, tạo ra một vòng luẩn quẩn làm gia tăng thái độ phân biệt và các định kiến về chủng tộc và điều đó phải bị kết tội;
95. Chúng tôi thừa nhận rằng giáo dục ở mọi cấp độ và mọi độ tuổi, bao gồm cả giáo dục trong gia đình, đặc biệt là giáo dục nhân quyền, là yếu tố then chốt để thay đổi thái độ và hành vi nảy sinh từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và góp phần thúc đẩy lòng bao dung và tôn trọng tính đa dạng trong xã hội; chúng tôi cũng khẳng định thêm rằng việc giáo dục như vậy là nhân tố quyết định trong việc thúc đẩy, truyền bá và bảo vệ các giá trị dân chủ của công lý và công bằng vốn hết sức cần thiết để ngăn chặn và đấu tranh chống lại sự mở rộng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
96. Chúng tôi thừa nhận rằng giáo dục có chất lượng, xóa mù và phổ cập giáo dục tiểu học cho tất cả mọi người có thể góp phần tạo ra một xã hội đoàn kết hơn, công bằng hơn, ổn định hơn, và xây dựng các mối quan hệ thân thiện và hữu nghị giữa các quốc gia, các dân tộc, các nhóm người và các cá nhân, mang lại nền văn hóa hòa bình, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, sự đoàn kết, công bằng xã hội và tôn trọng nhân quyền cho tất cả mọi người;

97. Chúng tôi nhấn mạnh mối quan hệ giữa quyền học tập và cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và vai trò thiết yếu của giáo dục, bao gồm giáo dục nhân quyền và giáo dục sự nhạy cảm và tôn trọng đa dạng văn hóa, đặc biệt cho trẻ em và thanh niên, nhằm ngăn chặn và xóa bỏ mọi hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử;

**ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỀN BÙ, SỬA CHỮA HIỆU QUẢ
VÀ NHỮNG HÌNH THỨC BỒI THƯỜNG CŨNG NHƯ CÁC BIỆN
PHÁP KHÁC
Ở CẤP QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ**

98. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng và tính cần thiết của việc giáo dục về các sự kiện và sự thật trong lịch sử nhân loại từ xưa cho đến thời điểm gần đây nhất, cũng như giáo dục về các sự kiện và sự thật lịch sử, nguyên nhân, bản chất và hậu quả của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm đạt được sự hiểu biết toàn diện và khách quan về những thảm họa trong quá khứ;

99. Chúng tôi thừa nhận và vô cùng hối tiếc về những nỗi đau khôn cùng mà bao người đã phải gánh chịu cùng những cảnh ngộ bi thương của hàng triệu nam giới, phụ nữ và trẻ em do chế độ nô lệ, nạn buôn bán nô lệ, buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, chế độ A-pác-thai, chủ nghĩa thực dân và tội diệt chủng gây ra, và kêu gọi các Quốc gia liên quan hãy trân trọng ký ức về những nạn nhân của những thảm họa trong quá khứ và khẳng định rằng, dù những bi kịch này xảy ra ở đâu và vào thời điểm nào, thì chúng cũng đều đáng lên án và cần được ngăn chặn không cho tái diễn. Chúng tôi tiếc rằng thực tiễn và những cấu trúc chính trị, kinh tế-xã hội và văn hóa đã dẫn tới chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

100. Chúng tôi thừa nhận và vô cùng thương tiếc những đau đớn chưa từng được kể ra và những tội ác xảy ra với hàng triệu nam giới, phụ nữ và trẻ em là hậu quả của chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, chế độ A-pác-thai, tội diệt chủng và những thảm họa trong quá khứ. Chúng tôi nhấn mạnh thêm rằng các Quốc gia phải chủ động xin lỗi và sửa chữa lỗi lầm ở bất cứ nơi nào phù hợp, đối với những vi phạm nghiêm trọng và vô số kẻ đã xảy ra;

101. Với phương châm khép lại thời kỳ đen tối trong lịch sử và như là một biện pháp hòa giải và hàn gắn, chúng tôi đề nghị cộng đồng quốc tế và những thành viên

của nó trân trọng ký ức về những nạn nhân của các thảm kịch nêu trên. Chúng tôi cũng nhấn mạnh thêm rằng một số Quốc gia đã đi tiên phong trong việc bày tỏ sự hối hận và lòng thương xót hoặc chính thức đưa ra lời xin lỗi, đồng thời kêu gọi những Quốc gia chưa có hành động nào giúp phục hồi nhân phẩm cho những nạn nhân trên thì hãy tìm những biện pháp phù hợp để thực hiện việc đó, và cuối cùng, chúng tôi đánh giá cao các Quốc gia đã có hành động thích hợp trong những vấn đề trên.

102. Chúng tôi ý thức được trách nhiệm đạo đức của các Quốc gia liên quan và kêu gọi các Quốc gia này hãy có những hành động hiệu quả và phù hợp để ngăn chặn và đảo ngược hậu quả lâu dài của những thực tiễn trên;
103. Chúng tôi xem hậu quả của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong quá khứ và các hình thức hiện tại của chúng như là những thách thức nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh thế giới, phẩm giá của con người và việc hiện thực hóa nhân quyền cùng các quyền tự do cơ bản của nhiều người trên thế giới, đặc biệt là những người dân châu Phi, những người có dòng dõi châu Phi, những người có dòng dõi châu Á và các dân tộc bản địa;
104. Chúng tôi cũng mạnh mẽ tái khẳng định như một yêu cầu cấp thiết của công lý rằng những nạn nhân của các hành vi vi phạm nhân quyền xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đặc biệt trong trường hợp các nạn nhân này thuộc nhóm dễ bị tổn thương về xã hội, văn hóa và kinh tế, cần được đảm bảo có thể tiếp cận công lý, bao gồm hỗ trợ pháp lý nếu phù hợp, được bảo vệ và cứu chữa phù hợp và hiệu quả, bao gồm quyền tìm kiếm công lý và quyền hưởng bồi thường phù hợp cho những tổn thất mà họ đã phải chịu do bị phân biệt đối xử, theo quy định trong rất nhiều các văn bản nhân quyền khu vực và quốc tế, đặc biệt là trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc;
105. Được dẫn dắt bởi các nguyên tắc trong Tuyên bố Thiên niên kỷ và việc công nhận rằng chúng ta cùng phải có trách nhiệm ủng hộ các nguyên tắc về phẩm giá con người, công bằng và công lý, và để đảm bảo rằng toàn cầu hóa sẽ trở thành động lực tích cực cho nhân loại, cộng đồng quốc tế cam kết làm việc vì sự hội nhập có lợi của các Quốc gia đang phát triển vào nền kinh tế toàn cầu, chống lại sự cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội, và quyết tâm đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và phát triển bền vững; xóa bỏ nghèo đói, bất công và bóc lột;

106. Chúng tôi nhấn mạnh rằng việc nhớ lại những tội ác hoặc những điều sai trái trong quá khứ, dù chúng xảy ra ở nơi nào và vào thời điểm nào, song song với việc lên án những thảm họa chủng tộc của nó và kể lại sự thật về lịch sử, là những yếu tố cần thiết cho hòa giải quốc tế và tạo ra những xã hội dựa trên công lý, bình đẳng và đoàn kết;

**CHIẾN LƯỢC ĐẠT ĐƯỢC CÔNG BẰNG HIỆU QUẢ VÀ TOÀN
DIỆN,
BAO GỒM HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ
CỦA LIÊN HỢP QUỐC VÀ CÁC CƠ CHẾ QUỐC TẾ KHÁC TRONG
ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC,
PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ
KỶ THỊ LIÊN QUAN**

107. Chúng tôi nhấn mạnh nhu cầu phải thiết kế, thúc đẩy và triển khai các chiến lược, chương trình, chính sách, cũng như pháp luật phù hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, trong đó bao gồm các biện pháp đặc biệt và tích cực, nhằm đẩy mạnh sự phát triển xã hội công bằng và hiện thực hóa các quyền dân sự và chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, bao gồm thông qua việc tiếp cận hiệu quả với các thể chế chính trị, tư pháp và hành chính cũng như nhu cầu phải thúc đẩy việc tiếp cận công lý một cách hiệu quả, và đảm bảo rằng lợi ích thu được từ sự phát triển khoa học và công nghệ sẽ góp phần hiệu quả nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người, mà không phân biệt đối xử với bất cứ ai;
108. Chúng tôi thừa nhận sự cần thiết của các biện pháp đặc biệt hoặc những hành động tích cực đối với các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập với xã hội của họ. Những biện pháp hành động hiệu quả, bao gồm các biện pháp xã hội, nên hướng tới việc điều chỉnh những điều kiện ảnh hưởng tiêu cực đến việc thụ hưởng quyền và áp dụng các biện pháp đặc biệt để khuyến khích sự tham gia bình đẳng của mọi nhóm người thuộc mọi tôn giáo, ngôn ngữ, văn hóa và chủng tộc vào tất cả các lĩnh vực của xã hội và đặt họ ở vị thế bình đẳng. Những biện pháp này nên bao gồm các biện pháp đảm bảo sự đại diện hợp lý trong các tổ chức giáo dục, nhà ở, các đảng chính trị, nghị viện, và việc làm, đặc biệt trong các cơ quan tư pháp, lực lượng cảnh sát, quân đội và các công việc dân sự khác, mà trong một số trường hợp có thể phải tiến hành cải cách về bầu cử, cải cách đất đai và tổ chức các chiến dịch vận động vì sự tham gia công bằng.

109. Chúng tôi xin nhắc lại tầm quan trọng của việc tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy:
- (a) Cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - (b) Việc triển khai hiệu quả các Công ước và các văn kiện quốc tế cấm những hành vi phân biệt đối xử kể trên tại các Quốc gia;
 - (c) Mục tiêu đặt ra trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực này;
 - (d) Việc đạt được các mục tiêu đặt ra tại Hội Nghị về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc tại Rio de Janeiro năm 1992, Hội nghị Thế giới về Nhân Quyền tại Viên năm 1993, Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cairo năm 1994, Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển Xã hội tại Copenhagen năm 1995, Hội nghị Phụ nữ Thế giới lần thứ 4 tại Bắc Kinh năm 1995, Hội nghị Liên Hợp Quốc về Định cư tại Istanbul năm 1996; và Hội nghị Thượng đỉnh về Lương thực thế giới tại Rome năm 1996, đảm bảo rằng những mục tiêu trên mang lại công bằng cho tất cả nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
110. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của hợp tác giữa các Quốc gia, tổ chức khu vực và quốc tế liên quan, các thể chế tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân trên toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và thừa nhận rằng thành công trong cuộc chiến đấu này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến những bất bình, những ý kiến và yêu cầu của các nạn nhân của phân biệt đối xử;
111. Chúng tôi xin nhắc lại rằng các chính sách và phản ứng của quốc tế, bao gồm sự trợ giúp tài chính, đối với người tỵ nạn và người bị trục xuất ở khắp nơi trên thế giới không nên dựa trên sự phân biệt về chủng tộc, màu da, dòng dõi xuất thân hay nguồn gốc dân tộc hay quốc tịch, và trong trường hợp này, chúng tôi kêu gọi cộng đồng quốc tế hãy hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở công bằng đối với các Quốc gia chủ nhà, đặc biệt là các Quốc gia đang phát triển và đang trong giai đoạn quá độ;
112. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của các cơ quan nhân quyền độc lập của Quốc gia đang hoạt động phù hợp với những Nguyên tắc quy định địa vị của các cơ quan này trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, theo phụ lục của Nghị quyết số 48/134 của Đại Hội đồng ngày 20/12/1993, và các cơ quan

chuyên trách phù hợp khác được thành lập theo luật nhằm thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, bao gồm cả các cơ quan thanh tra, trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, cũng như thúc đẩy các giá trị dân chủ và nguyên tắc pháp trị. Chúng tôi khuyến khích các Quốc gia, trong điều kiện phù hợp, thành lập những cơ quan như vậy và kêu gọi các cơ quan chức năng và xã hội nói chung tại các Quốc gia nơi có các tổ chức đang thực hiện nhiệm vụ thúc đẩy, bảo vệ và ngăn chặn phân biệt chủng tộc hãy hợp tác tối đa với những tổ chức này đồng thời vẫn tôn trọng tính độc lập của các tổ chức.

113. Chúng tôi thừa nhận vai trò quan trọng mà các cơ quan khu vực liên quan, bao gồm các hiệp hội khu vực của các thể chế nhân quyền quốc gia, phải đảm nhiệm trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và vai trò then chốt mà chúng đảm trách trong việc giám sát và nâng cao nhận thức về kỳ thị và phân biệt đối xử ở cấp khu vực, và tái khẳng định sự ủng hộ đối với các cơ quan này cũng như khuyến khích việc thành lập chúng;
114. Chúng tôi thừa nhận vai trò to lớn của nghị viện trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua việc ban bố những quy định pháp luật phù hợp, giám sát việc thực hiện chúng và phân bổ nguồn tài chính then chốt;
115. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lôi kéo các đối tác xã hội và các tổ chức phi chính phủ khác tham gia thiết kế và triển khai các chương trình đào tạo và phát triển;
116. Chúng tôi công nhận vai trò cơ bản của xã hội dân sự trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt trong việc hỗ trợ các Quốc gia phát triển các quy định và chiến lược, trong việc thực hiện các biện pháp và hành động chống lại những loại hình phân biệt đối xử và thông qua hoạt động triển khai sau đó;
117. Chúng tôi cũng công nhận rằng việc thúc đẩy tôn trọng và tin tưởng giữa các nhóm người khác nhau trong xã hội phải là trách nhiệm chung của, nhưng đồng thời cũng là trách nhiệm riêng của, mỗi cơ quan chính phủ, các nhà lãnh đạo chính trị, các tổ chức địa phương và công dân. Chúng tôi nhấn mạnh rằng xã hội dân sự đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự quan tâm của công chúng, đặc biệt trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân

biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

118. Chúng tôi hoan nghênh vai trò xúc tác mà các tổ chức phi chính phủ đảm nhiệm trong việc thúc đẩy giáo dục nhân quyền và nâng cao ý thức về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Họ cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về những vấn đề này tại các cơ quan thích hợp của Liên Hợp Quốc, dựa trên kinh nghiệm quốc gia, khu vực và quốc tế của mình. Luôn ghi nhớ những khó khăn mà họ gặp phải, chúng tôi cam kết sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi để các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ, chống những kẻ phân biệt chủng tộc, trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan. Chúng tôi cũng nhận ra tình cảnh không ổn định của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền, bao gồm các tổ chức chống lại những kẻ theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tại rất nhiều nơi trên thế giới và bày tỏ cam kết thực hiện nghĩa vụ quốc tế của chúng tôi cũng như cam kết gỡ bỏ những rào cản bất hợp pháp đối với việc thực hiện chức năng của các tổ chức này;
119. Chúng tôi khuyến khích sự tham gia đầy đủ của các tổ chức phi chính phủ vào các sự kiện tiếp nối Hội nghị Thế giới;
120. Chúng tôi nhận ra rằng đối thoại và trao đổi quốc gia và quốc tế, cùng với sự phát triển mạng lưới toàn cầu của giới trẻ, là những yếu tố cơ bản và quan trọng trong việc xây dựng hiểu biết và tôn trọng giữa các nền văn hóa, góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
121. Chúng tôi nhấn mạnh tác dụng của việc lôi kéo thanh niên tham gia phát triển chiến lược hướng tới tương lai của quốc gia, khu vực và quốc tế và phát triển các chính sách Quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
122. Chúng tôi khẳng định rằng nỗ lực toàn cầu xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đang được thực hiện, và rằng các đề xuất trong Chương trình Hành động đã được đưa ra, trên tinh đoàn kết và hợp tác quốc tế và lấy cảm hứng từ mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc cũng như các

văn kiện quốc tế có liên quan. Những đề xuất này được đưa ra sau khi đã cân nhắc một cách thích đáng giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, với cách tiếp cận mang tính xây dựng và nhìn về phía trước. Chúng tôi nhận ra rằng việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách, chương trình và hành động, mà phải được tiến hành hiệu quả và kịp thời, là trách nhiệm của mọi Quốc gia, với sự tham gia đầy đủ của xã hội dân sự ở cả cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Nhận thấy nhu cầu cấp thiết phải biến các mục tiêu của Tuyên bố thành Chương trình Hành động thực tiễn và khả thi, Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan:

I. Nguồn, nguyên nhân, hình thức và biểu hiện bên ngoài của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

1. Kêu gọi các Quốc gia, với nỗ lực của riêng mình, và thông qua hợp tác với các Quốc gia khác, các tổ chức và các thể chế tài chính khu vực và quốc tế, thúc đẩy việc sử dụng đầu tư tư nhân và nhà nước, có sự tham khảo cộng đồng bị ảnh hưởng, để xóa nghèo, đặc biệt tại các khu vực mà nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan sinh sống;
2. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp cần thiết và phù hợp nhằm chấm dứt các hình thức nô lệ và các hình thức hiện tại của các hoạt động gần như là nô lệ, khởi xướng đối thoại mang tính xây dựng giữa các Quốc gia và triển khai các biện pháp nhằm sửa chữa những vấn đề và giải quyết các thiệt hại phát sinh từ đó;

II. Nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

Nạn nhân: Tổng quát

3. Kêu gọi các Quốc gia hoạt động trong phạm vi quốc gia và hợp tác với các Quốc gia khác cũng như với các tổ chức và các chương trình quốc tế và khu vực nhằm

nâng cao các cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền cho những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, những người bị mắc dịch, hay có nguy cơ nhiễm dịch, như HIV/AIDS và nhằm tiến hành các biện pháp cứng rắn, bao gồm hành động phòng ngừa, tiếp cận thỏa đáng với thuốc men và điều trị, các chương trình giáo dục, đào tạo và phổ biến thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng, để xóa bỏ bạo lực, bêu xấu, phân biệt đối xử, thất nghiệp và những hậu quả tiêu cực khác phát sinh từ những dịch bệnh này;

Người châu Phi và những người gốc Phi

4. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ sự tham gia của người gốc Phi vào tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của đời sống xã hội và vào sự tiến bộ, và phát triển kinh tế của đất nước họ, đồng thời tăng cường hiểu biết và tôn trọng hơn nữa đối với di sản và văn hóa của họ;
5. Yêu cầu các Quốc gia, dưới sự hỗ trợ hợp tác quốc tế phù hợp, cân nhắc tập trung một cách tích cực các khoản đầu tư thêm vào hệ thống chăm sóc sức khỏe, giáo dục, sức khỏe cộng đồng, điện, kiểm soát nguồn nước uống và môi trường cũng như các chính sách hành động tích cực và kiên quyết khác, tại các cộng đồng gốc Phi;
6. Kêu gọi Liên Hợp Quốc, các cơ quan tài chính và phát triển quốc tế cũng như các cơ chế quốc tế phù hợp khác phát triển chương trình nâng cao năng lực cho người châu Phi và người gốc Phi tại châu Mỹ và trên toàn thế giới;
7. Yêu cầu Ủy ban Nhân Quyền xem xét thiết lập một nhóm công tác hoặc cơ chế khác của Liên Hợp Quốc để nghiên cứu các vấn đề phân biệt chủng tộc mà người gốc Phi phải đối mặt trong các cộng đồng Do Thái châu Phi và đưa ra các đề xuất xóa bỏ sự phân biệt đối xử với người gốc Phi;
8. Kêu gọi các cơ quan tài chính và các cơ quan phát triển cũng như các tổ chức chuyên trách và chương trình hành động của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách hoạt động và các quy trình làm việc của các cơ quan quản lý của chúng:
 - a. Dành sự ưu tiên đặc biệt, và phân bổ ngân sách hợp lý, trong phạm vi thẩm quyền và điều kiện ngân sách của mình, nhằm cải thiện tình hình của người châu Phi và người gốc Phi, trong khi quan tâm đặc biệt tới nhu cầu của nhóm dân số này tại các Quốc gia đang phát triển, thông qua việc chuẩn bị các chương trình hành động cụ thể hay những biện pháp khác;
 - b. Triển khai các dự án đặc biệt, thông qua các kênh phù hợp và thông qua hợp

tác với người châu Phi và người gốc Phi, nhằm hỗ trợ các kế hoạch của họ ở cộng đồng và thúc đẩy trao đổi thông tin cũng như kiến thức kỹ thuật giữa những nhóm người này và các chuyên gia trong các lĩnh vực này;

- c. Phát triển các chương trình dành cho người gốc Phi, phân bổ các khoản đầu tư thêm cho hệ thống sức khỏe, giáo dục, nhà ở, điện, kiểm soát môi trường và nguồn nước uống cũng như thúc đẩy các cơ hội bình đẳng về việc làm, và các kế hoạch hành động tích cực và kiên quyết khác;

- 9. Yêu cầu các Quốc gia tăng cường hành động và các chính sách cộng đồng dành cho phụ nữ và nam thanh niên gốc Phi, vì chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã có những tác động nghiêm trọng tới họ, đặt họ vào hoàn cảnh bị cô lập và bất lợi;
- 10. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo tiếp cận giáo dục và thúc đẩy cơ hội tiếp cận công nghệ mới mà họ có thể mang đến cho người châu Phi và gốc Phi, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, những nguồn tài nguyên phù hợp cho phát triển giáo dục, công nghệ và học tập từ xa trong các cộng đồng địa phương, đồng thời kêu gọi các Quốc gia đẩy mạnh việc đưa một cách đầy đủ và chính xác lịch sử và những đóng góp của người châu Phi và người gốc Phi vào chương trình giáo dục;
- 11. Khuyến khích các Quốc gia xác định các nhân tố cản trở việc tiếp cận bình đẳng, và sự hiện diện công bằng của người gốc Phi ở các cấp chính quyền, bao gồm các hoạt động công, đặc biệt là việc thực thi công lý, và thực hiện các biện pháp phù hợp để xóa bỏ những trở ngại trên cũng như khuyến khích thành phần tư nhân thúc đẩy việc tiếp cận bình đẳng và sự hiện diện công bằng của người gốc Phi ở mọi cấp độ trong những tổ chức của họ;
- 12. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cụ thể để đảm bảo việc tiếp cận hệ thống công lý một cách hiệu quả và đầy đủ cho các cá nhân, đặc biệt là những người gốc Phi;
- 13. Kêu gọi các Quốc gia, phù hợp với chuẩn mực nhân quyền quốc tế và khung pháp lý tương ứng trong nước, giải quyết các vấn đề về quyền sở hữu đất đai do tổ tiên để lại mà người gốc Phi đã cư ngụ ở đó trong nhiều thế hệ và đẩy mạnh việc sử dụng đất đai cũng như phát triển toàn diện của những cộng đồng này, tôn trọng văn hóa và các cách thức ra quyết định của họ;
- 14. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra các vấn đề định kiến tôn giáo và kỳ thị đặc biệt nghiêm trọng mà nhiều người gốc Phi phải đối mặt và thực hiện các chính sách cũng như các biện pháp nhằm ngăn chặn và xóa bỏ sự phân biệt đối xử về tôn giáo và tín ngưỡng, mà, khi kết hợp với các hình thức phân biệt đối xử khác, có thể tạo

ra một hình thức phân biệt đối xử nhiều mặt;

Các dân tộc bản địa

15. Kêu gọi các Quốc gia:

- a. Ban hành hoặc tiếp tục áp dụng, một cách phối hợp, các biện pháp hiến pháp, hành chính, lập pháp, tư pháp và tất cả các biện pháp cần thiết để thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm việc thụ hưởng quyền của các dân tộc bản địa, cũng như đảm bảo việc họ có thể thực hiện nhân quyền và các quyền tự do cơ bản trên cơ sở công bằng, không phân biệt đối xử và tham gia đầy đủ và tự do vào tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt trong các vấn đề ảnh hưởng hoặc liên quan đến quyền lợi của họ;
- b. Tăng cường hiểu biết và tôn trọng hơn nữa đối với các nền văn hóa cũng như di sản của người bản địa; và hoan nghênh những biện pháp mà các Quốc gia đã tiến hành trong những lĩnh vực này;

16. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với các dân tộc bản địa nhằm khuyến khích họ tiếp cận các hoạt động kinh tế và nâng cao tỷ lệ việc làm cho họ, nơi phù hợp, thông qua việc thành lập, mua lại hay mở rộng các doanh nghiệp của các dân tộc bản địa, và triển khai các biện pháp như đào tạo, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật hoặc cho vay vốn;

17. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với tộc người bản địa để xây dựng và triển khai các chương trình cung cấp cơ hội tiếp cận đào tạo và các dịch vụ mà có thể có ích cho sự phát triển cộng đồng của họ;

18. Yêu cầu các Quốc gia áp dụng các chính sách công và thúc đẩy các chương trình đại diện cho và phối hợp với phụ nữ và các em gái bản địa, nhằm thúc đẩy quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ; nhằm xóa bỏ tình trạng bất lợi về giới và dân tộc; và giải quyết các vấn đề cấp thiết ảnh hưởng đến họ trong lĩnh vực giáo dục, sức khỏe thể chất và tinh thần, đời sống kinh tế và trong vấn đề bạo lực chống lại họ, bao gồm bạo lực gia đình; và chấm dứt tình trạng kỳ thị nghiêm trọng về chủng tộc và giới tính mà phụ nữ và các em gái bản địa phải đối mặt;

19. Kiến nghị các Quốc gia kiểm tra, phù hợp với các văn kiện nhân quyền quốc tế liên quan, các quy tắc và chuẩn mực, Hiến pháp, luật pháp, hệ thống pháp lý và các chính sách nhằm xác định và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với

các dân tộc và cá nhân bản địa, dù công khai hay ngầm định hay vốn thế;

20. Kêu gọi các Quốc gia liên quan tôn trọng các hiệp ước và thỏa thuận đã ký với các dân tộc bản địa và thực hiện đúng những thỏa ước đó;
21. Kêu gọi các Quốc gia xem xét một cách thỏa đáng đến những kiến nghị do người bản xứ đưa ra tại các diễn đàn dành cho họ tại Hội nghị Thế giới;
22. Yêu cầu các Quốc gia:
 - a. Phát triển và, ở những nơi đã có, hỗ trợ các cơ chế thể chế nhằm thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu và biện pháp liên quan đến các tộc người bản địa như đã thống nhất trong Chương trình Hành động;
 - b. Xúc tiến, phối hợp với các tổ chức của người bản xứ, cơ quan chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ, các hành động nhằm chiến thắng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với các tộc người bản địa và tiến hành đánh giá thường xuyên về những tiến bộ đạt được trong lĩnh vực này;
 - c. Thúc đẩy sự hiểu biết của toàn xã hội về tầm quan trọng của những biện pháp đặc biệt nhằm khắc phục những bất lợi mà người bản xứ phải đối mặt;
 - d. Tư vấn cho những người đại diện của người bản xứ trong quá trình đưa ra quyết định liên quan đến chính sách và các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến họ;
23. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra những thách thức đặc biệt mà các tộc người bản xứ và các cá nhân bản xứ sinh sống tại đô thị phải đối mặt và kêu gọi các Quốc gia triển khai các chiến lược hiệu quả để đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt quan tâm đến các cơ hội để người bản địa được thực hành phong tục truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng theo cách riêng của họ;

Người di cư

24. Yêu cầu tất cả các Quốc gia chiến đấu với biểu hiện phủ nhận dân di cư nói chung và cực lực phản đối tất cả các cuộc biểu tình phân biệt chủng tộc cũng như các hành vi phân biệt đối xử về chủng tộc khác, có nguy cơ phát sinh hành động bài ngoại và những xúc cảm tiêu cực đối với, hoặc phủ nhận, người di cư.
25. Kêu gọi các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế đưa vấn đề giám sát và

bảo vệ nhân quyền của người nhập cư vào chương trình cũng như các hoạt động của họ và giúp Chính phủ các nước nhạy cảm với và nâng cao nhận thức của công chúng tại các Quốc gia về sự cần thiết phải ngăn chặn các hành động và các biểu hiện phân biệt đối xử, bài ngoại và kỳ thị liên quan đối với dân di cư;

26. Yêu cầu các Quốc gia thúc đẩy và bảo vệ đầy đủ và hiệu quả nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của dân di cư, phù hợp với Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và thực hiện các nghĩa vụ quốc gia được ghi trong các văn kiện nhân quyền quốc tế, mà không tính đến tình trạng nhập cư của người di cư;
27. Khuyến khích các Quốc gia đẩy mạnh giáo dục về nhân quyền của người di cư và tham gia các chiến dịch quảng bá thông tin nhằm đảm bảo cho công chúng nhận được thông tin chính xác về người di cư và các vấn đề di trú, bao gồm cả những đóng góp tích cực của dân di cư đối với xã hội của quốc gia sở tại và của người di cư, đặc biệt là những người trong hoàn cảnh bất thường;
28. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ việc đoàn tụ gia đình một cách nhanh chóng và hiệu quả để tác động tích cực đến việc tái hòa nhập của dân di cư, sau khi xem xét phù hợp đến nguyện vọng của các thành viên gia đình muốn có địa vị xã hội độc lập;
29. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các biện pháp cứng rắn để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với mọi công nhân, trong đó có dân di cư, tại nơi làm việc, và đảm bảo công bằng cho tất cả mọi cá nhân trước pháp luật, trong đó có luật lao động, đồng thời kêu gọi các Quốc gia xóa bỏ các rào cản, khi cần thiết, hướng tới: tham gia vào dạy nghề, thương lượng tập thể giữa công đoàn và người sử dụng lao động, hợp đồng lao động và hoạt động công đoàn; tiếp cận các tòa án tư pháp và hành chính giải quyết khiếu nại của người lao động; tìm kiếm cơ hội việc làm ở nhiều vùng trên quốc gia họ sinh sống; và làm việc trong những điều kiện an toàn và khỏe mạnh
30. Kêu gọi các Quốc gia:
 - a. Phát triển và triển khai các chính sách và kế hoạch hành động, tăng cường và thực hiện các biện pháp ngăn chặn, nhằm thắt chặt tình đoàn kết và hòa bình giữa người di cư và nước sở tại, với mục tiêu xóa bỏ mọi biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan, trong đó có các hành vi bạo lực, do cá nhân hoặc nhóm người gây ra trong nhiều xã hội;

- b. Xem xét và chỉnh sửa, khi cần thiết, luật và các chính sách, cũng như các hoạt động liên quan tới vấn đề nhập cư nhằm đảm bảo cho những quy định này không chứa yếu tố phân biệt đối xử và phù hợp với các nghĩa vụ mà quốc gia phải thực hiện theo các văn kiện nhân quyền quốc tế;
- c. Triển khai những biện pháp đặc biệt liên quan đến cộng đồng quốc gia sở tại và dân di cư nhằm khuyến khích tôn trọng đa dạng văn hóa, thúc đẩy việc đối xử công bằng với dân di cư và phát triển các chương trình, khi phù hợp, giúp hỗ trợ sự hòa nhập của dân di cư vào đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội;
- d. Đảm bảo rằng dân di cư, dù tình trạng nhập cư của họ thế nào, bị cơ quan chính quyền bắt giữ, đều được đối xử nhân văn và công bằng, và nhận được sự bảo vệ pháp luật hiệu quả và, khi cần thiết, cả sự hỗ trợ của người phiên dịch có thẩm quyền theo thông lệ phù hợp của pháp luật quốc tế và các tiêu chuẩn nhân quyền, đặc biệt trong thời gian thẩm vấn;
- e. Đảm bảo rằng cảnh sát và các cơ quan nhập cư đối xử với dân di cư một cách tôn trọng và không phân biệt, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, thông qua, không kể những yếu tố khác, việc tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn cho nhà quản lý, nhân viên cảnh sát, cán bộ nhập cư và các nhóm người quan tâm khác;
- f. Xem xét vấn đề đẩy mạnh việc thừa nhận chứng chỉ giáo dục, nghề nghiệp và kỹ thuật của dân di cư, nhằm tối đa hóa đóng góp của họ đối với Quốc gia mới mà họ đang sinh sống;
- g. Tiến hành tất cả các biện pháp có thể nhằm thúc đẩy việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người của người di cư, bao gồm quyền hưởng lương bình đẳng và được trả lương công bằng theo công việc mà không bị phân biệt đối xử, quyền an sinh trong trường hợp thất nghiệp, ốm đau, khuyết tật, góa bụa và tuổi già hoặc các trường hợp thiếu khả năng kiếm sống khác nằm ngoài tầm kiểm soát của họ, được hưởng an sinh xã hội, bao gồm bảo hiểm xã hội, tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội và tôn trọng bản sắc văn hóa của họ;
- h. Xem xét ban hành và triển khai các chính sách và chương trình nhập cư giúp dân di cư, đặc biệt phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực gia đình, thoát khỏi những mối quan hệ bị lạm dụng;

31. Kêu gọi các Quốc gia, trong bối cảnh tỉ lệ phụ nữ di cư ngày càng gia tăng, dành

sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề giới, bao gồm kỳ thị giới, đặc biệt khi phụ nữ cùng một lúc phải đối mặt với nhiều rào cản khác nhau; nên tiến hành các nghiên cứu chi tiết không chỉ về các vi phạm nhân quyền xảy ra với dân di cư là phụ nữ, mà còn về những đóng góp của họ đối với nền kinh tế của quốc gia nơi họ ra đi và quốc gia sở tại nơi họ đang sinh sống, và kết quả của các nghiên cứu này phải được đưa vào báo cáo trình lên các cơ quan hiệp ước;

32. Kêu gọi các Quốc gia thừa nhận các cơ hội và nghĩa vụ kinh tế bình đẳng mà dân di cư đã sinh sống lâu dài tại quốc gia mình được hưởng như các thành viên khác trong xã hội;
33. Kiến nghị rằng các quốc gia có người di cư, phối hợp với các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực và các cơ quan tài chính quốc tế, xem xét việc cung cấp các dịch vụ xã hội phù hợp, đặc biệt ưu tiên lĩnh vực sức khỏe, giáo dục, nhà ở; đồng thời yêu cầu những cơ quan này phản hồi thỏa đáng đối với những yêu cầu về các dịch vụ trên;

Người tị nạn

34. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của các văn kiện nhân quyền quốc tế, luật tị nạn và nhân đạo cho dân tị nạn, người tìm kiếm chỗ an toàn và người bị trục xuất, đồng thời kêu gọi cộng đồng quốc tế bảo vệ và hỗ trợ họ một cách vô tư sau khi xem xét thích đáng đến nhu cầu của họ tại những vùng khác nhau trên thế giới, phù hợp với các nguyên tắc đoàn kết quốc tế, chia sẻ gánh nặng và hợp tác quốc tế, để chia sẻ trách nhiệm;
35. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà dân tị nạn phải đối mặt khi họ cố gắng hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng của quốc gia sở tại và khuyến khích các Quốc gia, phù hợp với những nghĩa vụ và cam kết quốc tế của mình, phát triển các chiến lược nhằm giải quyết sự phân biệt đối xử này và thúc đẩy việc thụ hưởng nhân quyền đầy đủ của người tị nạn. Các bên Quốc gia thành viên nên đảm bảo rằng tất cả những biện pháp liên quan đến người tị nạn phải tuân thủ Công ước 1951 về Địa vị của người tị nạn và Nghị định thư năm 1967 của nó;
36. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp hiệu quả nhằm bảo vệ người tị nạn và những phụ nữ và em gái buộc phải tha hương trong chính quốc gia mình thoát khỏi bạo lực, điều tra những hành vi vi phạm như vậy và đưa những người vi phạm ra công lý, phối hợp với các tổ chức có thẩm quyền phù hợp khi cần;

Các nạn nhân khác

37. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành tất cả các biện pháp có thể nhằm đảm bảo rằng tất cả mọi người, mà không hề có sự phân biệt đối xử nào, đều được đăng ký và có thể tiếp cận với các tài liệu về lý lịch bản thân nhằm giúp họ hưởng lợi từ những thủ tục pháp lý hiện có, cũng như các phương thức và cơ hội phát triển, và giảm tình trạng buôn bán người qua biên giới;
38. Thừa nhận rằng nạn nhân của hoạt động buôn bán người qua biên giới là nạn nhân đặc biệt của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng những biện pháp chống lại nạn buôn người qua biên giới, đặc biệt là những biện pháp làm ảnh hưởng đến nạn nhân của hoạt động buôn bán người đó, đều phải thống nhất với các nguyên tắc không phân biệt đối xử đã được quốc tế công nhận, bao gồm cấm phân biệt chủng tộc và cung cấp các biện pháp bồi thường pháp lý phù hợp;
39. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo rằng trẻ em và thanh niên là người Gypsy/Du mục, đặc biệt là các thiếu nữ, có quyền bình đẳng tiếp cận giáo dục và rằng các chương trình giáo dục ở mọi cấp học phải nhạy cảm và đáp ứng được nhu cầu của những nhóm người này, trong đó có cả các chương trình hỗ trợ về giáo dục giao thoa văn hóa, mà có thể, bên cạnh những phương thức khác, mang lại cơ hội học tập ngôn ngữ chính thống cho những nhóm người này ở giai đoạn mẫu giáo và cơ hội thuê các giáo viên và trợ giảng là người Gypsy/Du mục, để trẻ em và các thanh niên này có thể học tiếng mẹ đẻ.
40. Khuyến khích các Quốc gia áp dụng các biện pháp và chính sách cứng rắn và phù hợp nhằm phát triển cơ chế triển khai, tại nơi mà cơ chế này chưa có, và nhằm trao đổi kinh nghiệm, phối hợp với người đại diện của những người Gypsy, nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử đối với họ, giúp họ đạt được công bằng và đảm bảo việc thụ hưởng đầy đủ nhân quyền của họ, theo kiến nghị do Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc đề xuất về trường hợp của người Gypsy trong Khuyến nghị chung số XXVII, để nhu cầu của những nhóm người này được đáp ứng;
41. Kiến nghị rằng tất cả các tổ chức liên chính phủ, trong các dự án hợp tác với và hỗ trợ cho các Quốc gia, hãy xem xét đến, theo cách phù hợp, thực trạng của người Gypsy và thúc đẩy tiến bộ văn hóa, xã hội và kinh tế của họ;
42. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ nâng cao nhận thức về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng

bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người Gypsy phải đối mặt, và tăng cường hiểu biết cũng như tôn trọng đối với văn hóa và lịch sử của họ;

43. Khuyến khích các phương tiện truyền thông thúc đẩy việc tiếp cận và sự tham gia công bằng vào phương tiện truyền thông dành cho người Gypsy, cũng như bảo vệ họ khỏi những chương trình truyền thông phân biệt chủng tộc, định kiến và kỳ thị, đồng thời kêu gọi các Quốc gia trợ giúp các nỗ lực của các cơ quan truyền thông trong khía cạnh này;
44. Yêu cầu các Quốc gia thiết kế các chính sách nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dựa trên các dữ liệu thống kê đáng tin cậy cho thấy mối quan tâm kể trên sau khi đã trao đổi với bản thân những người Gypsy, phản ánh đúng đắn hết sức có thể về địa vị của họ trong xã hội. Những thông tin như vậy phải được thu thập phù hợp với các quy định về nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, ví dụ như quy tắc bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tính riêng tư, và có tham vấn với những người liên quan.
45. Kêu gọi các Quốc gia giải quyết các vấn đề về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan chống lại người gốc Á và kêu gọi các Quốc gia tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để xóa bỏ các rào cản mà những người này phải đối mặt khi tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế;
46. Kêu gọi các Quốc gia, trong phạm vi quyền tài phán của mình, đảm bảo rằng các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có thể thực hiện đầy đủ và hiệu quả tất cả quyền con người và các quyền tự do cơ bản của mình mà không bị phân biệt đối xử và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, đồng thời kêu gọi các Quốc gia và cộng đồng quốc tế thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người này;
47. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, một cách cá nhân hoặc cùng với các thành viên của nhóm họ, được tận hưởng văn hóa của họ, theo đuổi và thực hành tôn giáo của họ, và sử dụng ngôn ngữ của họ, tại nơi công cộng cũng như chốn riêng tư, một cách tự do và không bị can thiệp, và được tham gia hiệu quả vào đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị của đất nước họ đang sinh sống, nhằm bảo vệ họ khỏi bất cứ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà họ đang hoặc có thể là nạn nhân;

48. Kêu gọi các Quốc gia nhìn nhận ảnh hưởng mà sự phân biệt đối xử, cách ly và cô lập xã hội đã và đang tiếp tục gây ra cho nhiều nhóm chủng tộc sinh sống trong điều kiện cộng đồng thiểu số trong phạm vi một Quốc gia, và đảm bảo rằng những người trong nhóm này có thể thực hiện, với tư cách là thành viên cá nhân của nhóm, đầy đủ và hiệu quả, tất cả các quyền con người và các quyền tự do cơ bản mà không bị phân biệt đối xử và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, và kêu gọi các nước thành viên tiến hành, bất kể khi nào phù hợp, các biện pháp thỏa đáng trong lĩnh vực tuyển dụng, nhà ở và giáo dục nhằm ngăn chặn phân biệt chủng tộc;
49. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành, khi phù hợp, các biện pháp thỏa đáng nhằm ngăn chặn phân biệt chủng tộc chống lại người thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ trong lĩnh vực việc làm, y tế, nhà ở, dịch vụ xã hội và giáo dục, và trong bối cảnh này, các loại hình khác nhau của phân biệt đối xử cũng nên được xem xét ngăn chặn;
50. Kêu gọi các Quốc gia lồng ghép mục tiêu về giới trong tất cả các chương trình hành động chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan và xem xét gánh nặng của sự kỳ thị này trên vai phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ bản địa, phụ nữ châu Phi, châu Á, gốc Phi, gốc Á, phụ nữ di cư, phụ nữ từ các nhóm người chịu bất lợi khác, đảm bảo cho họ có cơ hội tiếp cận các nguồn lực sản xuất bình đẳng như nam giới, như một cách để thúc đẩy họ tham gia vào phát triển kinh tế và sản xuất trong cộng đồng;
51. Kêu gọi các Quốc gia lôi kéo phụ nữ, đặc biệt các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, tham gia vào việc đưa ra quyết định ở tất cả các cấp trong quá trình hành động xóa bỏ phân biệt đối xử, và phát triển các biện pháp cứng rắn để đưa các phân tích về giới và chủng tộc trong việc triển khai tất cả các khía cạnh của Chương trình Hành động và kế hoạch hành động quốc gia, đặc biệt trong các chương trình về việc làm, và dịch vụ và phân bổ nguồn lực;
52. Nhận thấy rằng nghèo đói hình thành nên địa vị kinh tế và xã hội và tạo ra các rào cản trong việc tham gia chính trị hiệu quả của phụ nữ cũng như nam giới theo nhiều cách khác nhau và ở các mức độ khác nhau, vì thế kêu gọi các Quốc gia tiến hành phân tích giới trong tất cả các chính sách và chương trình kinh tế và xã hội, đặc biệt là các biện pháp xóa đói giảm nghèo, bao gồm các biện pháp được xây dựng và triển khai nhằm mang lại lợi ích cho các cá nhân và nhóm

người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

53. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích tất cả các thành phần xã hội giao quyền cho phụ nữ và các em gái là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm giúp họ có cơ hội thực hiện đầy đủ quyền của mình trong tất cả các lĩnh vực của đời sống cộng đồng và cá nhân, và nhằm đảm bảo việc tham gia hiệu quả, công bằng và đầy đủ của phụ nữ trong việc ra quyết định tại tất cả các cấp, đặc biệt trong thiết kế, triển khai và đánh giá các chính sách và biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ;

54. Kêu gọi các Quốc gia:

a. Nhận ra rằng bạo lực tình dục vốn được sử dụng như một vũ khí của chiến tranh, đôi khi có sự thông đồng và xúi giục của Quốc gia, là sự xâm phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế và, trong một số trường hợp nhất định, hình thành nên tội ác chống lại nhân loại và/hoặc tội ác chiến tranh, và rằng sự kết hợp của việc phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc và giới tính sẽ khiến phụ nữ và các em gái đặc biệt dễ trở thành nạn nhân của loại hình bạo lực này, điều này có liên quan mật thiết đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

b. Chấm dứt sự khoan hồng và khởi tố những kẻ gây ra tội ác chống lại loài người và các tội ác chiến tranh, bao gồm tội ác liên quan đến bạo lực tình dục và các hình thức bạo lực về giới khác chống lại phụ nữ và các em gái, cũng như đảm bảo những kẻ chịu trách nhiệm về các tội ác này, trong đó gồm hành vi thực hiện, yêu cầu, lôi kéo, dụ dỗ, trợ giúp, xúi bẩy, hỗ trợ hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác góp phần vào hành vi phạm tội hay âm mưu phạm tội, đều phải được xác định, điều tra, khởi tố và trừng phạt;

55. Yêu cầu các Quốc gia, phối hợp với các tổ chức quốc tế khi cần thiết, đặt quyền lợi tốt nhất của trẻ em lên hàng đầu, bảo vệ chúng chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt là những trẻ em trong trường hợp dễ bị tổn thương, và quan tâm đặc biệt đến hoàn cảnh của những trẻ em này khi xây dựng các chính sách, chiến lược và chương trình liên quan;

56. Kêu gọi các Quốc gia, căn cứ vào các quy định pháp luật trong nước và nghĩa vụ quốc tế theo các văn kiện quốc tế liên quan, tiến hành mọi biện pháp sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có nhằm đảm bảo, mà không hề phân biệt đối xử, quyền lợi

công bằng cho trẻ em được đăng ký khai sinh ngay khi chào đời, nhằm giúp chúng thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người. Các Quốc gia phải trao cho phụ nữ quyền bình đẳng như nam giới trong lĩnh vực quốc tịch;

57. Kêu gọi các Quốc gia và các tổ chức khu vực và quốc tế, và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ cũng như các thành phần tư nhân, giải quyết vấn đề của người khuyết tật là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan; đồng thời kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc thụ hưởng nhân quyền đầy đủ của nhóm người này và thúc đẩy sự hòa nhập của họ vào mọi lĩnh vực của đời sống;

III. Các biện pháp ngăn chặn, giáo dục và bảo vệ nhằm xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế

58. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, ở cấp độ quốc gia và quốc tế, các biện pháp và chính sách hiệu quả, bên cạnh luật các quy định chống phân biệt đối xử hiện hành ở trong nước và các văn kiện và cơ chế quốc tế liên quan, khuyến khích mọi công dân và thể chế cương quyết chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và công nhận, tôn trọng và tối đa hóa quyền lợi của nhiều nhóm người trong và giữa các Quốc gia trong việc hợp tác cùng nhau xây dựng tương lai hiệu quả và hòa hợp thông qua việc thúc đẩy và đưa vào thực tiễn các giá trị và nguyên tắc như công lý, công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử, dân chủ, tình hữu nghị, bao dung và tôn trọng trong và giữa các cộng đồng và các Quốc gia với nhau, đặc biệt là thông qua các chương trình thông tin và giáo dục đại chúng nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về ích lợi của đa dạng văn hóa, trong đó có các chương trình được tổ chức bởi các cơ quan công quyền phối hợp với các tổ chức quốc tế và phi chính phủ cũng như các thành phần khác trong xã hội dân sự;
59. Kêu gọi các Quốc gia phổ biến vấn đề giới trong hoạt động thiết kế và phát triển các biện pháp phòng ngừa, giáo dục và bảo vệ với mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan tại tất cả các cấp, nhằm đảm bảo chúng thực sự hướng tới tình trạng cụ

thể của nam giới và phụ nữ;

60. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện và đẩy mạnh, theo cách thức phù hợp, các chương trình quốc gia xóa nghèo đói và giảm cô lập xã hội mà có xem xét đến nhu cầu và kinh nghiệm của cá nhân và nhóm cá nhân là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đồng thời kêu gọi các Quốc gia nỗ lực hơn nữa nhằm thúc đẩy các chương trình hợp tác song phương, khu vực và quốc tế trong hoạt động triển khai những chương trình nêu trên;
61. Kêu gọi các Quốc gia hành động để đảm bảo rằng hệ thống luật pháp và chính trị của họ phản ánh được sự đa dạng về văn hóa trong cộng đồng của mình, và khi cần thiết, củng cố các thể chế dân chủ để các hệ thống và thể chế này tập hợp được nhiều thành phần dân số hơn trong tổ chức của mình, tránh được hiện tượng tách biệt, cô lập, và phân biệt đối xử đối với các thành phần cụ thể của xã hội;
62. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cần thiết nhằm giải quyết, thông qua các chính sách và chương trình, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và hành động bạo lực xuất phát từ phân biệt chủng tộc chống lại phụ nữ và các em gái và tăng cường hợp tác, phản hồi chính sách cũng như triển khai hiệu quả luật pháp quốc gia và các nghĩa vụ theo văn kiện quốc tế liên quan, và các biện pháp ngăn chặn cũng như bảo vệ khác với mục tiêu xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bạo lực bắt nguồn từ sự phân biệt chủng tộc chống lại phụ nữ và các bé gái;
63. Khuyến khích khối doanh nghiệp, đặc biệt là ngành du lịch và nhà cung cấp mạng internet, hình thành các quy tắc ứng xử, nhằm ngăn chặn nạn buôn bán người qua biên giới và bảo vệ nạn nhân của hành vi này, đặc biệt là gái mại dâm, chống lại phân biệt đối xử về chủng tộc và về giới và thúc đẩy quyền, phẩm giá, cũng như sự an toàn cho họ;
64. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng, thực thi và đẩy mạnh các biện pháp hiệu quả ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm ngăn chặn, đấu tranh và xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới, đặc biệt là các em gái, thông qua các chiến lược toàn diện chống nạn buôn người qua biên giới bao gồm các biện pháp pháp lý, các chiến dịch ngăn chặn và trao đổi thông tin. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia phân bổ nguồn lực, theo cách thức phù hợp, nhằm cung

cấp các chương trình tổng hợp để trợ giúp, bảo vệ, hàn gắn, tái hòa nhập xã hội và tái định cư cho nạn nhân. Các Quốc gia phải cung cấp hoặc tăng cường hoạt động đào tạo cho cán bộ thi hành luật pháp, cư trú và các cán bộ liên quan, những người làm việc với nạn nhân của nạn buôn bán người trong lĩnh vực này;

65. Khuyến khích các cơ quan, ban ngành và các chương trình liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc và các Quốc gia xúc tiến và sử dụng các Nguyên tắc hướng dẫn về vấn đề Di trú trong nội bộ quốc gia (E/CN.4/1998/53/Add.2), đặc biệt là những điều khoản liên quan đến không phân biệt đối xử,

A. CẤP ĐỘ QUỐC GIA

1. Các biện pháp lập pháp, tư pháp, điều chỉnh, hành chính và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn và bảo vệ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

66. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập và triển khai mà không trì hoãn các chính sách và kế hoạch hành động quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, trong đó có các biểu hiện phân biệt đối xử về giới của chúng;
67. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập hoặc tăng cường, thúc đẩy và triển khai các chính sách hành chính và pháp lý hiệu quả, cũng như các biện pháp ngăn chặn, chống lại tình trạng nghiêm trọng mà các nhóm công nhân, bao gồm công nhân di cư, là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan phải đối mặt. Nên dành sự quan tâm đặc biệt đối với việc bảo vệ những người làm việc nội trợ và những nạn nhân bị buôn bán khỏi sự phân biệt đối xử và bạo lực, cũng như đấu tranh chống lại các định kiến về họ;
68. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, hoặc tăng cường các biện pháp pháp lý và hành chính trong nước mà chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và cấm chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, một cách trực tiếp hay gián tiếp, trong tất cả các lĩnh vực đời sống cộng đồng, phù hợp với các nghĩa vụ quốc gia được quy định trong Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt chủng tộc, đảm bảo rằng các điều khoản bảo lưu của quốc gia không đi ngược lại mục tiêu và mục đích của Công ước;

69. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, theo cách thức phù hợp, các đạo luật chống lại nạn buôn bán người qua biên giới, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và buôn lậu dân di cư, có xem xét đến các hoạt động thực tiễn đe dọa cuộc sống con người hoặc dẫn đến vô số loại hình bóc lột và lạm dụng khác, như gán nợ, nô lệ, lạm dụng tình dục hoặc bóc lột sức lao động; đồng thời khuyến khích các Quốc gia tạo ra, nếu chưa có, các cơ chế chống lại những hành động trên và phân bổ nguồn lực hợp lý nhằm đảm bảo thực thi luật pháp và bảo vệ được quyền của các nạn nhân, và tăng cường hợp tác song phương, khu vực và quốc tế, bao gồm hợp tác với các tổ chức phi chính phủ có chức năng hỗ trợ nạn nhân, để chống lại nạn buôn người qua biên giới và buôn lậu người di cư;
70. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp hiến pháp, lập pháp và hành chính cần thiết để thúc đẩy sự bình đẳng giữa các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và để xem xét lại các biện pháp hiện hành nhằm sửa đổi hoặc hủy bỏ các điều khoản pháp luật quốc gia cũng như các điều khoản hành chính mà có thể làm gia tăng các loại hình phân biệt đối xử như trên;
71. Kêu gọi các Quốc gia, bao gồm các cơ quan hành pháp, thiết kế và triển khai đầy đủ các chính sách và chương trình cần thiết để ngăn chặn, phát hiện và đảm bảo trách nhiệm đối với những hành vi sai trái của các cán bộ cảnh sát và các cán bộ thực thi pháp luật khác, mà hành vi của họ bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và khởi tố những kẻ thực hiện những sai phạm trên;
72. Kêu gọi các Quốc gia thiết kế, triển khai và tăng cường các biện pháp thực tế nhằm xóa bỏ hiện tượng được biết đến phổ biến với tên gọi “hồ sơ mô tả chủng tộc” và bao gồm thói quen của cảnh sát và các quan chức thi hành pháp luật khác dựa vào, dù ở mức độ nào, chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc như là cơ sở để đưa ai đó vào trong các hoạt động điều tra hay để xác định liệu ai đó có dính líu vào hành động phạm tội;
73. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các biện pháp ngăn chặn nghiên cứu di truyền hoặc các ứng dụng của nó sử dụng vào mục đích thúc đẩy chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, nhằm bảo vệ tính riêng tư trong thông tin di truyền của cá nhân và ngăn chặn việc sử dụng các thông tin trên vào mục đích phân biệt đối xử hay kỳ thị chủng tộc;

74. Kêu gọi các Quốc gia và đề nghị các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân:

- a. Xây dựng và triển khai các chính sách thúc đẩy lực lượng cảnh sát đa dạng và chất lượng cao không bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và chủ động tuyển dụng tất cả các nhóm người, bao gồm các nhóm thiểu số, vào làm việc trong các cơ quan công quyền, trong đó có lực lượng cảnh sát và các cơ quan khác trong hệ thống tư pháp hình sự (như cơ quan công tố);
- b. Hoạt động để giảm bạo lực, bao gồm bạo lực bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua:
 - i. Phát triển các tài liệu giáo dục để giảng dạy cho thanh niên vai trò quan trọng của bao dung và tôn trọng;
 - ii. Giải quyết các định kiến trước khi chúng được thể hiện trong các hành vi phạm tội thù hận;
 - iii. Thiết lập các nhóm công tác bao gồm, bên cạnh những người khác, lãnh đạo cộng đồng địa phương và quan chức hành pháp địa phương và quốc gia, nhằm nâng cao sự hợp tác, sự tham gia của cộng đồng, tập huấn, đào tạo và thu thập dữ liệu, với mục tiêu ngăn chặn hoạt động phạm tội bạo lực trên;
 - iv. Đảm bảo rằng các quy định pháp luật về quyền dân sự mà nghiêm cấm hoạt động phạm tội bạo lực được thực thi nghiêm túc;
 - v. Nâng cao việc thu thập dữ liệu liên quan đến bạo lực phát sinh từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
 - vi. Cung cấp sự trợ giúp hợp lý cho các nạn nhân, và giáo dục cộng đồng nhằm ngăn chặn các sự kiện bạo lực trong tương lai mà bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Phê chuẩn và triển khai trên thực tế các văn kiện pháp lý khu vực và quốc tế về nhân quyền và không phân biệt đối xử

75. Kêu gọi các Quốc gia chưa phê chuẩn thì xem xét phê chuẩn hoặc tham gia các văn kiện nhân quyền quốc tế chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt

đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt là tham gia Công ước Quốc tế Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt chủng tộc như là một vấn đề cấp bách, hướng đến mục tiêu tất cả các quốc gia phê chuẩn công ước này trước năm 2005, và nhằm xem xét việc đưa ra một tuyên bố dựa trên Điều 14, nhằm tuân theo các nghĩa vụ trong báo cáo và nhằm trừng trị cũng như hành động dựa trên những nhận xét sau cùng của Ủy ban Xóa bỏ phân biệt chủng tộc. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia bãi bỏ các điều khoản bảo lưu mà đi ngược lại đối tượng và mục đích của Công ước nói trên và xem xét bãi bỏ các điều khoản bảo lưu khác;

76. Kêu gọi các Quốc gia xem xét thỏa đáng các nhận xét và kiến nghị của Ủy ban Xóa bỏ phân biệt chủng tộc. Tương tự như vậy, các Quốc gia nên xem xét thành lập các cơ chế giám sát và đánh giá phù hợp của quốc gia nhằm đảm bảo rằng tất cả các biện pháp phù hợp đều được tiến hành tiếp nối những nhận xét và kiến nghị trên;
77. Kêu gọi các Quốc gia vẫn chưa phê chuẩn hay tham gia công ước xem xét trở thành thành viên của Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, cũng như xem xét tham gia Nghị định thư bổ sung cho Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị;
78. Kêu gọi những Quốc gia mà vẫn chưa tham gia này xem xét ký kết và phê chuẩn hoặc tham gia các văn kiện sau đây:
 - a. Công ước về Ngăn chặn và Trừng phạt Tội diệt chủng, năm 1948;
 - b. Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế về Di cư vì Việc làm (Đã sửa đổi) năm 1949 (Số 97);
 - c. Công Ước về Cấm buôn người qua biên giới và cấm bóc lột mại dâm người khác, năm 1949;
 - d. Công ước liên quan đến Địa vị của Người tỵ nạn năm 1951, và Nghị định thư năm 1967 của nó;
 - e. Công ước về Phân biệt đối xử (trong Thuê tuyển và Nghề nghiệp) của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1958 (số 111) ;
 - f. Công ước chống Phân biệt đối xử trong Giáo dục, được thông qua ngày 14 tháng 12 năm 1960 tại Hội Nghị toàn thể của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc;

- g. Công ước về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ, năm 1979, với mục tiêu công ước này được phê chuẩn toàn cầu trong vòng 5 năm, và Nghị định thư bổ sung của nó, năm 1999;
 - h. Công ước Quyền trẻ em năm 1989 và hai Nghị định thư bổ sung của nó năm 2000, và Công ước về Độ tuổi tối thiểu của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1973 (số 138) và Công ước về những Hình thức Lao động Trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999 (số 182);
 - i. Công ước về Người lao động Di cư của Tổ chức Lao động quốc tế (Điều khoản Bổ sung), năm 1975 (số 143);
 - j. Công ước về Các dân tộc bản địa và Bộ tộc của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1989, (số 169) và Công ước về Đa dạng Sinh học, năm 1992;
 - k. Công ước Quốc tế về bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ, năm 1990;
 - l. Đạo luật Rome của Tòa án hình sự Quốc tế, năm 1998;
 - m. Công ước Liên Hợp Quốc chống lại Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Nghị định thư Ngăn chặn, Trấn áp và Trừng phạt Hành vi buôn người qua biên giới, đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em, bổ sung Công ước và Nghị định thư chống hoạt động Buôn lậu Người di cư trên bộ, trên biển và trên không, bổ sung Công ước năm 2000;
- Đồng thời kêu gọi các Quốc gia thành viên những văn kiện trên thực hiện đầy đủ các điều khoản trong đó;
- 70. Kêu gọi các Quốc gia thúc đẩy và bảo vệ việc thực thi các quyền ghi trong Tuyên bố về Xóa bỏ Mọi Hình thức Kỳ thị và Phân biệt đối xử về Tôn giáo hay Tín ngưỡng, được Đại Hội đồng tuyên bố trong nghị quyết số 36/55 ban hành ngày 25/11/1981, nhằm ngăn chặn phân biệt đối xử về tôn giáo, mà khi kết hợp với các hình thức phân biệt đối xử khác sẽ tạo ra hình thức đa phân biệt;
 - 80. Kêu gọi các Quốc gia tôn trọng hoàn toàn, và tuân thủ đầy đủ, Công ước Viên về Quan hệ Lãnh sự năm 1963, đặc biệt vì nó liên quan tới quyền của công dân nước ngoài, không phân biệt tình trạng nhập cư hay pháp lý của họ, được liên hệ với viên chức lãnh sự của Quốc gia mình trong trường hợp bị bắt giữ hoặc tù giam;
 - 81. Kêu gọi tất cả Quốc gia nghiêm cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, dòng dõi hay nguồn gốc quốc gia hay dân tộc đối với người nước ngoài và người

lao động di cư, không kể đến các yếu tố khác, khi cần thiết, về việc cấp visa làm việc hoặc giấy phép lao động, nhà ở, chăm sóc sức khỏe hoặc tiếp cận công lý;

82. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đấu tranh chống lại việc tha bổng đối với các tội ác phát sinh từ động cơ phân biệt chủng tộc hay bài ngoại, đồng thời ở cấp quốc tế, nhấn mạnh rằng việc tha bổng cho bất cứ hành vi vi phạm nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế nào đều là rào cản nghiêm trọng đối với hệ thống tư pháp công bằng và bình đẳng, và đặc biệt, đối với hoạt động hòa giải và ổn định; đồng thời hoàn toàn ủng hộ hoạt động của các tòa hình sự quốc tế hiện hành và việc phê chuẩn Đạo luật Rome của Tòa hình sự Quốc tế, và kêu gọi tất cả các Quốc gia hợp tác với các tòa hình sự quốc tế này;
83. Kêu gọi các Quốc gia hội viên nỗ lực hết sức để áp dụng đầy đủ các điều khoản thích hợp trong Tuyên bố của ILO về các Nguyên Tắc và Quyền Cơ bản tại nơi làm việc năm 1998, nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Khởi tố thủ phạm của hành vi phân biệt chủng tộc

84. Kêu gọi các Quốc gia áp dụng các biện pháp hiệu quả để chống lại các tội ác bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, tiến hành các biện pháp để những động cơ trên được xem là tình tiết tăng nặng khít tuyên án, nhằm ngăn chặn việc miễn tội cho những tội ác trên và đảm bảo nguyên tắc công bằng pháp luật;
85. Kêu gọi các Quốc gia một mặt tiến hành điều tra để xác minh mối liên hệ có thể giữa một bên là khởi tố hình sự, bạo lực của cảnh sát và các chế tài trừng phạt, và bên kia là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm có chứng cứ để tiến hành các biện pháp cần thiết để xóa bỏ những mối liên hệ này với hành vi phân biệt đối xử;
86. Kêu gọi các Quốc gia xúc tiến các biện pháp ngăn chặn sự xuất hiện và đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít mới, các hệ tư tưởng dân tộc mang tính bạo lực mà khuyến khích lòng hận thù chủng tộc, phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và phân biệt đối xử phát triển, trong đó có các biện pháp đấu tranh chống lại tác động tiêu cực của các hệ tư tưởng trên, đặc biệt đối với giới trẻ thông qua giáo dục chính thống và không chính thống, và thông qua các phương tiện truyền thông và thể thao;

87. Kêu gọi các Quốc gia thành viên ban hành pháp luật để triển khai các nghĩa vụ khởi tố và trừng phạt những kẻ vi phạm hoặc bị sai khiến vi phạm nghiêm trọng Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và Nghị định thư bổ sung số I của Công ước đó và những vi phạm nghiêm trọng luật và tập quán chiến tranh, đặc biệt trong mối quan hệ với nguyên tắc không phân biệt đối xử;
88. Kêu gọi các Quốc gia quy định tội danh cho mọi hình thức buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và kết tội cũng như trừng phạt những kẻ buôn người và những kẻ trung gian, trong khi đảm bảo sự bảo vệ và hỗ trợ cho những nạn nhân của nạn buôn người trên cơ sở tôn trọng đầy đủ nhân quyền của họ;
89. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các cuộc điều tra toàn diện, tường tận, kịp thời và công bằng về mọi hành vi phạm pháp liên quan đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử về chủng tộc, khởi tố các hành vi phạm tội đương nhiên, theo cách thức phù hợp, hay thực hiện hoặc hỗ trợ thực hiện các hành động cần thiết đối phó với các vi phạm có bản chất phân biệt chủng tộc hay bài ngoại, nhằm đảm bảo việc điều tra và khởi tố dân sự và hình sự đối với những hành vi vi phạm có bản chất bài ngoại và phân biệt chủng tộc là ưu tiên hàng đầu và được tiến hành kịp thời và đồng bộ, và nhằm đảm bảo quyền được đối xử bình đẳng trước tòa án và tất cả các cơ quan thực thi công lý khác. Về vấn đề này, Hội nghị Thế giới nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao ý thức và đào tạo cho các cơ quan trong hệ thống tư pháp hình sự nhằm đảm bảo việc áp dụng pháp luật pháp công bằng và vô tư. Đồng thời, hội nghị cũng kiến nghị hình thành dịch vụ giám sát chống phân biệt đối xử;

Thành lập và tăng cường các thể chế quốc gia chuyên trách hoạt động độc lập và Hòa giải

90. Kêu gọi các Quốc gia, bằng cách phù hợp, thiết lập, nâng cao, xem xét và tăng cường tính hiệu quả của các thể chế nhân quyền quốc gia hoạt động độc lập, đặc biệt về vấn đề liên quan đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, phù hợp với các Nguyên tắc liên quan đến địa vị của các thể chế quốc gia trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, theo Phụ lục trong Nghị quyết số 48/134 của Đại Hội đồng ngày 20 /12/1993, và cung cấp cho các thể chế này nguồn lực tài chính phù hợp, cũng như thẩm quyền và khả năng điều tra, nghiên cứu, giáo dục và các hoạt động thúc đẩy nhận thức của cộng đồng trong đấu tranh chống lại các hiện tượng trên;

91. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia:

- a. Tăng cường hợp tác giữa các thể chế này và các thể chế quốc gia khác;
- b. Tiến hành các biện pháp để đảm bảo rằng những cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan có thể tham gia đầy đủ vào các thể chế nói trên;
- c. Hỗ trợ các thể chế này và các cơ quan tương tự, cùng với những cái khác, thông qua xuất bản và lưu hành các quy định pháp luật hiện hành của quốc gia và cũng như các nghiên cứu về luật, và hợp tác với các thể chế ở các quốc gia khác, nhằm học hỏi về các hình thức biểu hiện, chức năng và cơ chế của những hoạt động phân biệt đối xử trên, cũng như về các chiến lược được vạch ra để ngăn chặn, đấu tranh và xóa bỏ chúng;

2. CHÍNH SÁCH VÀ THỰC THI:

Thu thập và phân loại dữ liệu, nghiên cứu và khảo sát

92. Kêu gọi các Quốc gia thu thập, biên soạn, phân tích, phổ biến và xuất bản những dữ liệu thống kê đáng tin cậy ở cấp quốc gia và địa phương và tiến hành tất cả các biện pháp liên quan cần thiết khác cho việc đánh giá thường xuyên thực trạng của cá nhân hay nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
- a. Những dữ liệu thống kê như vậy cần được chia nhỏ phù hợp với pháp luật trong nước. Bất cứ thông tin nào như vậy phải được, theo cách phù hợp, thu thập với sự đồng ý rõ ràng của nạn nhân, dựa trên quyền tự quyết của chính họ và phù hợp với các quy định về nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, như quy định về bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tính riêng tư. Thông tin này không được sử dụng sai mục đích;
 - b. Các dữ liệu và thông tin thống kê nên được thu thập dựa trên mục tiêu giám sát tình hình của các nhóm người bị cách ly, và việc xây dựng và đánh giá pháp luật, chính sách, hoạt động thực tiễn và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn và đấu tranh với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cũng như vì mục đích xác định liệu những biện pháp này có gây ra ảnh hưởng ngoài ý muốn nào đối với nạn nhân hay không. Cuối cùng, kiến nghị việc xây dựng các chiến lược tình

nguyên, đồng thuận, và tham gia trong quá trình thu thập, thiết kế và sử dụng thông tin;

c. Thông tin thu thập nên xét đến chỉ số kinh tế và xã hội, bao gồm, khi cần thiết, sức khỏe và tình trạng sức khỏe, tỉ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ sơ sinh, tuổi thọ, tỉ lệ biết chữ, giáo dục, việc làm, nhà ở, sở hữu đất đai, chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, nước uống, vệ sinh, dịch vụ thông tin và năng lượng, nghèo đói và khoản thu nhập bình quân sau thuế, nhằm xây dựng cụ thể các chính sách phát triển kinh tế và xã hội để thu hẹp khoảng cách hiện tại về các điều kiện kinh tế và xã hội;

93. Đề nghị các Quốc gia, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và các viện hàn lâm cũng như thành phần tư nhân cải biến khái niệm và phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu; thúc đẩy nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động thực tiễn thành công cũng như phát triển các hoạt động thúc đẩy trong lĩnh vực này; và xây dựng các chỉ số thể hiện sự tiến bộ và tham gia của cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

94. Thừa nhận rằng các chính sách và chương trình nhằm đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan cần được xây dựng dựa trên nghiên cứu định tính và định lượng, kết hợp với vấn đề giới. Những chương trình và chính sách như vậy nên tính đến các ưu tiên của các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của, hay bị ảnh hưởng bởi, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

95. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập hoạt động giám sát thường xuyên đối với các hành vi phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan trong cả lĩnh vực công và lĩnh vực tư, trong đó có cả các hành vi phạm tội của những cán bộ trong lĩnh vực hành pháp;

96. Đề nghị các Quốc gia xúc tiến và triển khai nghiên cứu cũng như áp dụng cách tiếp cận đầy đủ, khách quan và lâu dài đối với tất cả các giai đoạn và khía cạnh của vấn đề di cư, mà có thể giải quyết hiệu quả cả nguyên nhân lẫn biểu hiện của vấn đề. Những nghiên cứu và các cách tiếp cận này cần đặc biệt chú ý đến nguyên nhân gốc rễ của dòng người di cư, như thiếu việc thụ hưởng đầy đủ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, và ảnh hưởng toàn cầu hóa kinh tế đến các xu hướng di cư;

97. Kiến nghị rằng nên cần nghiên cứu sâu hơn về cách thức mà chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan được phản ánh trong luật, chính sách, thể chế và hoạt động thực tiễn cũng như cách thức mà việc làm trên góp phần biến những người dân di cư thành nạn nhân và cô lập họ, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;
98. Kiến nghị rằng các Quốc gia, khi phù hợp, hãy đưa vào trong nội dung các báo cáo định kỳ gửi cho các cơ quan hiệp ước nhân quyền của Liên Hợp Quốc, ở dạng thức phù hợp, các số liệu thống kê liên quan đến các cá nhân, thành viên của các nhóm người và các cộng đồng trong thẩm quyền tài phán của họ, bao gồm số liệu thống kê về việc tham gia vào đời sống chính trị và tình trạng kinh tế, xã hội, và văn hóa của họ. Những thông tin này phải được thu thập phù hợp với các quy định về nhân quyền và quyền tự do cơ bản, ví dụ như các quy định bảo vệ dữ liệu và bảo đảm tính riêng tư;

Chính sách định hướng hành động và các kế hoạch hành động, bao gồm hành động kiên quyết nhằm đảm bảo không phân biệt đối xử, đặc biệt về vấn đề tiếp cận dịch vụ xã hội, việc làm, nhà ở, giáo dục và chăm sóc sức khỏe v.v.

99. Nhận thấy rằng việc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là trách nhiệm hàng đầu của mỗi Quốc gia. Chính vì vậy, Hội nghị khuyến khích các Quốc gia phát triển hoặc chi tiết hóa các kế hoạch hành động quốc gia nhằm thúc đẩy tính đa dạng, bình đẳng, không thiên vị, công bằng xã hội và bình đẳng về cơ hội cũng như sự tham gia cho mọi người. Những kế hoạch này, bằng các hành động và chiến lược tích cực và kiên quyết, phải hướng tới tạo ra các điều kiện để mọi người có thể tham gia hiệu quả vào quá trình ra quyết định, và hiện thực hóa các quyền dân sự, văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội trong tất cả các lĩnh vực của đời sống dựa trên cơ sở không phân biệt đối xử. Hội nghị thế giới khuyến khích các Quốc gia, khi phát triển và cụ thể hóa các kế hoạch hành động trên, hãy thực hiện, hoặc tăng cường đối thoại với các tổ chức phi chính phủ nhằm lôi kéo họ tham gia sâu hơn nữa vào công việc thiết kế, triển khai và đánh giá các chương trình và chính sách;
100. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng, trên cơ sở các thông tin thống kê đã thu thập được, các chương trình quốc gia, bao gồm các biện pháp quả quyết hoặc tích cực, nhằm thúc đẩy việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục tiểu học, chăm sóc sức khỏe y tế cơ bản và nhà ở phù hợp của các cá nhân hoặc

nhóm người đang là hoặc có thể là nạn nhân của phân biệt chủng tộc;

101. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng các chương trình nhằm thúc đẩy việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe mà không bị phân biệt đối xử dành cho các cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và xúc tiến các nỗ lực mạnh mẽ trong việc xóa bỏ bất bình đẳng, không kể những yếu tố khác, về tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh, tiêm phòng cho trẻ em, bệnh HIV/AIDS, bệnh tim, ung thư và các bệnh truyền nhiễm;
102. Kêu gọi các Quốc gia xúc tiến việc hòa nhập về vấn đề cư trú dành cho mọi thành viên trong xã hội trong giai đoạn quy hoạch các dự án phát triển đô thị và các dự án định cư khác, cũng như trong giai đoạn làm mới các khu vực nhà ở bị bỏ hoang, nhằm chống lại sự cô lập và tách ly xã hội;

Việc làm

103. Kêu gọi các Quốc gia thúc đẩy và hỗ trợ, khi cần thiết, việc tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của các cá nhân là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua hoạt động đẩy mạnh việc tiếp cận bình đẳng đối với tín dụng và các chương trình đào tạo;
104. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức chính phủ và thành phần tư nhân:
 - a. Hỗ trợ tạo ra nơi làm việc không phân biệt đối xử thông qua một chiến lược đa diện bao gồm thực thi quyền dân sự, giáo dục công và tăng cường giao tiếp tại nơi làm việc, và thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người lao động chịu phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
 - b. Thúc đẩy việc thiết lập, phát triển và mở rộng các doanh nghiệp cam kết nâng cao điều kiện kinh tế và giáo dục tại các khu vực bất bình đẳng và chịu thiệt thòi, thông qua hoạt động tăng cường tiếp cận nguồn vốn thông qua, không kể những hình thức khác, các ngân hàng phát triển cộng đồng, trên cơ sở nhận thức được rằng các công ty mới có thể có tác động tích cực và năng động đối với các cộng đồng cần sự giúp đỡ, và hợp tác với thành phần tư nhân để tạo việc làm, giúp duy trì các công việc hiện có và thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp và thương mại tại các khu vực kinh tế kém phát triển;
 - c. Nâng cao triển vọng cho các nhóm người là nạn nhân của phân biệt đối xử và

tư tưởng bài ngoại mà đang phải đối mặt với, không kể những yếu tố khác, những trở ngại lớn nhất trong việc tìm kiếm, duy trì hoặc tìm lại việc làm, trong đó có cả các công việc đòi hỏi tay nghề cao. Cần phải đặc biệt quan tâm đến các cá nhân cùng lúc phải chịu nhiều hình thức phân biệt đối xử;

105. Kêu gọi các Quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt, khi xây dựng và thực thi pháp luật và các chính sách được thiết kế nhằm tăng cường bảo vệ quyền của người lao động, tới tình trạng thiếu sự bảo vệ nghiêm trọng, và trong một số trường hợp là lạm dụng, như trường hợp của nạn nhân tị nạn người và người di cư bị buôn lậu qua biên giới, khiến cho họ dễ bị tổn thương hơn nếu phải chịu các hành vi ngược đãi như bị giam giữ trong trường hợp của những người giúp việc gia đình và bị buộc làm các công việc nguy hiểm với đồng lương rẻ mạt;
106. Kêu gọi các Quốc gia tránh các tác động tiêu cực của các hành vi phân biệt đối xử, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tư tưởng bài ngoại trong lao động và việc làm bằng cách thúc đẩy việc thực hiện và tuân thủ các văn kiện và quy chuẩn quốc tế về quyền của người lao động;
107. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức công đoàn đại diện và thành phần tư nhân đẩy mạnh các hoạt động không phân biệt đối xử tại nơi làm việc và bảo vệ quyền của người lao động, đặc biệt là các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
108. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp sự tiếp cận hiệu quả các quy trình thủ tục hành chính và pháp lý và hành động hàn gắn khác cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan tại nơi làm việc;

Sức khỏe và môi trường

109. Kêu gọi các Quốc gia, tự thân và thông qua con đường hợp tác quốc tế, tăng cường các biện pháp giúp mọi người có thể thực hiện đầy đủ quyền được thụ hưởng nhiều nhất có thể về sức khỏe thể chất và tinh thần, nhằm xóa bỏ sự bất bình đẳng về tình trạng sức khỏe, như đã nêu trong các chỉ số chuẩn về sức khỏe, mà sự bất bình đẳng này có thể do chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan gây ra;
110. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân:

- a. Cung cấp các cơ chế hiệu quả để giám sát và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, như phát triển và thực thi các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử;
 - b. Tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, có chất lượng và trong phạm vi khả năng chi trả của mọi người, bao gồm chăm sóc sức khỏe thiết yếu cho những người ít được chăm sóc y tế, hỗ trợ đào tạo đội ngũ cán bộ y tế đa dạng và sẵn sàng làm việc trong cộng đồng những người bị phân biệt, và hành động nhằm gia tăng tính đa dạng trong ngành y tế thông qua việc tuyển dụng những lao động nam và nữ xứng đáng và có năng lực từ tất cả các nhóm người, đại diện cho sự đa dạng xã hội của họ, và thông qua việc giữ họ ở lại trong ngành y tế;
 - c. Hợp tác với các chuyên gia y tế, các cơ sở chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu khoa học và ngành công nghiệp tư nhân như là một cách cải thiện tình trạng sức khỏe của các cộng đồng bị cách ly, đặc biệt là những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - d. Hợp tác với các chuyên gia y tế, các nhà nghiên cứu khoa học, các tổ chức y tế quốc tế và khu vực nhằm nghiên cứu các tác động khác nhau của các phương pháp điều trị y tế cũng như các chiến lược chăm sóc sức khỏe trên các cộng đồng khác nhau;
 - e. Ban hành và triển khai các chính sách và chương trình cải thiện các nỗ lực ngăn chặn bệnh HIV/AIDS trong các cộng đồng có nguy cơ mắc bệnh cao và hoạt động nhằm mở rộng các dịch vụ chăm sóc, điều trị và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với bệnh HIV/AIDS;
111. Đề nghị các Quốc gia xem xét các biện pháp không phân biệt đối xử nhằm tạo ra môi trường lành mạnh và an toàn cho các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của hay chịu ảnh hưởng bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cụ thể là:
- a. Tăng cường việc tiếp cận thông tin công cộng về các vấn đề sức khỏe và môi trường;
 - b. Đảm bảo xem xét tới các mối lo ngại phù hợp trong quá trình nhà nước đưa ra các quyết định về vấn đề môi trường;
 - c. Chia sẻ công nghệ và hoạt động thực tiễn thành công nhằm cải thiện môi

trường và sức khỏe con người tại mọi khu vực;

- d. Thực hiện các biện pháp sửa chữa hợp lý, như có thể, nhằm làm sạch, tái sử dụng và tái phát triển các khu vực bị ô nhiễm và, khi phù hợp, tái định cư những người bị ảnh hưởng trên cơ sở tự nguyện sau khi tham khảo các ý kiến;

Tham gia bình đẳng vào việc đưa ra các quyết định về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa

112. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích thành phần tư nhân, các thể chế phát triển và thể chế tài chính quốc tế, như Ngân hàng Thế giới và các ngân hàng phát triển khu vực, thúc đẩy sự tham gia của các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào quá trình ra các quyết định kinh tế, văn hóa và xã hội trong mọi giai đoạn, đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng và triển khai các chiến lược giảm đói nghèo, các dự án phát triển, các chương trình hỗ trợ thương mại và thị trường;
113. Kêu gọi các Quốc gia, theo cách phù hợp, thúc đẩy việc tiếp cận hiệu quả và bình đẳng của mọi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt là những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan, đối với quy trình ra các quyết định trong xã hội ở mọi cấp độ và đặc biệt là cấp địa phương, đồng thời kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích bộ phận tư nhân tạo điều kiện cho những con người trên tham gia hiệu quả vào đời sống kinh tế;
114. Kêu gọi mọi thể chế tài chính và phát triển đa phương, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới và các ngân hàng phát triển khu vực, phù hợp với ngân sách thường xuyên và quy trình thủ tục của các cơ quan quản lý của họ, thúc đẩy sự tham gia của mọi thành viên trong cộng đồng quốc tế vào quá trình ra quyết định tại mọi thời điểm và cấp độ nhằm hỗ trợ các dự án phát triển và, khi thích hợp, cho cả các chương trình thương mại và tiếp cận thị trường;

Vai trò của các chính trị gia và đảng chính trị

115. Nhấn mạnh vai trò chủ chốt của các chính trị gia và đảng chính trị trong việc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và khuyến khích các đảng chính trị tiến hành các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường sự bình đẳng, tình

đoàn kết và không phân biệt đối xử trong xã hội, không kể những vấn đề khác, bằng cách phát triển các quy tắc ứng xử tự nguyện, trong đó bao gồm các biện pháp kỷ luật nội bộ đối với các vi phạm các quy tắc đó, để các thành viên của họ tránh đưa ra các phát biểu và hành động công khai mà có thể khuyến khích hoặc châm ngòi cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

116. Đề nghị Liên hiệp Liên minh Quốc hội khuyến khích thảo luận trong, và hành động bởi, các quốc hội về các biện pháp khác nhau, bao gồm luật pháp và chính sách, để đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

3. GIÁO DỤC VÀ CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC

117. Kêu gọi các Quốc gia, khi thích hợp, hợp tác với các tổ chức, cơ quan liên quan khác cùng đóng góp tài chính cho công tác giáo dục chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các chiến dịch truyền thông đề cao giá trị của sự tiếp nhận, bao dung, sự đa dạng và tôn trọng văn hóa của mọi dân tộc bản xứ đang sinh sống trong lãnh thổ quốc gia của họ. Đặc biệt, các Quốc gia cần khuyến khích sự hiểu biết chính xác về các nền văn hóa và lịch sử của các dân tộc bản xứ;
118. Kêu gọi Liên Hợp Quốc, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khu vực liên quan và các Quốc gia thay đổi tình trạng những đóng góp của châu Phi đối với lịch sử và văn minh thế giới bị gạt ra bên lề bằng cách xây dựng và triển khai một chương trình cụ thể và toàn diện về nghiên cứu, giáo dục và thông tin đại chúng nhằm phổ biến trên diện rộng những hình ảnh và thông tin cân bằng và khách quan về sự đóng góp nền tảng và hết sức có giá của châu Phi đối với nhân loại;
119. Đề nghị các Quốc gia và các tổ chức quốc tế cũng như các tổ chức phi chính phủ liên quan cùng xây dựng dựa trên các nỗ lực của Dự án Lộ trình Người nô lệ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và chủ đề “Phá vỡ sự im lặng” của nó bằng cách xây dựng các văn bản và bằng chứng, các trung tâm và / hoặc chương trình đa phương tiện về hoạt động nô lệ, các chương trình / trung tâm này sẽ thu thập, ghi chép, tổ chức, trưng bày và xuất bản các dữ liệu hiện có về lịch sử nô lệ cũng như về hoạt động buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương, đặc biệt quan tâm đến tư tưởng và hành động của các nạn nhân của chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, trong cuộc tìm kiếm tự do và công bằng của họ;

120. Hoan nghênh nỗ lực của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Lộ trình Người nô lệ và yêu cầu kết quả thu được phải được công khai đối với cộng đồng quốc tế sớm nhất có thể;

Tiếp cận giáo dục không có sự phân biệt

121. Kêu gọi các Quốc gia cam kết đảm bảo việc tiếp cận giáo dục, bao gồm việc tiếp cận giáo dục tiểu học cho mọi trẻ em, cả gái lẫn trai, và tiếp cận giáo dục và học tập suốt đời của người lớn, dựa trên cơ sở tôn trọng nhân quyền, sự đa dạng và bao dung, mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
122. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo việc tiếp cận giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người được phản ánh trong luật cũng như trong thực tiễn, và hạn chế bất kỳ biện pháp pháp lý hay biện pháp nào khác có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc dưới bất kỳ hình thức nào trong việc tiếp cận giáo dục chính thống;
123. Kêu gọi các Quốc gia:
- a. Ban hành và thực hiện các bộ luật nghiêm cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc ở mọi cấp độ giáo dục, kể cả chính thống và không chính thống;
 - b. Thực hiện mọi biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ các trở ngại hạn chế việc tiếp cận giáo dục của trẻ em;
 - c. Đảm bảo rằng mọi trẻ em đều có thể được tiếp cận giáo dục chất lượng tốt mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào;
 - d. Thiết lập và triển khai các phương pháp chuẩn hóa nhằm đo lường và theo dõi thành tích giáo dục của các trẻ chịu thiệt thòi và trẻ vị thành niên;
 - e. Đóng góp các nguồn lực nhằm xóa bỏ bất bình đẳng, ở những nơi chúng tồn tại, về kết quả giáo dục cho trẻ em và trẻ vị thành niên;
 - f. Hỗ trợ các nỗ lực nhằm đảm bảo môi trường trường học an toàn, không có bạo lực và quấy rối xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; và
 - g. Xem xét thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính nhằm tạo điều kiện cho người học, bất kể chủng tộc, màu da, dòng dõi, hay nguồn gốc quốc gia hay dân tộc, được tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục cao hơn;
124. Kêu gọi các Quốc gia, khi phù hợp, thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm

đảm bảo rằng các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ có thể tiếp cận giáo dục mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào và, khi cần thiết, có cơ hội được học ngôn ngữ riêng của họ nhằm bảo vệ họ trước bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà họ có thể phải chịu;

Giáo dục nhân quyền

125. Yêu cầu các Quốc gia đưa nội dung đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào trong các hoạt động được thực hiện trong khuôn khổ Thập niên Giáo dục Nhân quyền của Liên Hợp Quốc (1995-2004) và xét đến các đề xuất của báo cáo đánh giá giai đoạn 5 năm của Thập niên;
126. Khuyến khích mọi Quốc gia, hợp tác với Liên Hợp Quốc, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế liên quan khác, khởi xướng và phát triển các chương trình văn hóa và giáo dục nhằm mục tiêu chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm mục đích đảm bảo tôn trọng chân giá trị và phẩm giá con người và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa và văn minh. Hội nghị còn yêu cầu các Quốc gia hỗ trợ và triển khai các chiến dịch thông tin công khai và các chương trình đào tạo cụ thể trong lĩnh vực nhân quyền, khi thích hợp, được diễn đạt bằng các ngôn ngữ địa phương, nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và đề cao sự tôn trọng các giá trị của tính đa dạng, đa nguyên, bao dung, tôn trọng lẫn nhau, tính nhạy cảm văn hóa, sự hội nhập và sự tham gia trong cộng đồng. Những chương trình và chiến dịch như vậy cần hướng tới mọi bộ phận của xã hội, đặc biệt là trẻ em và trẻ vị thành niên;
127. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường nỗ lực trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm giáo dục nhân quyền, nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức về nguyên nhân, hậu quả và tội ác của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đồng thời đề nghị các Quốc gia, sau khi tham vấn các cơ quan giáo dục có thẩm quyền và thành phần tư nhân, khi phù hợp, phát triển các tài liệu giáo dục, bao gồm sách giáo khoa và từ điển, nhằm đấu tranh chống các hiện tượng phân biệt trên và, trong bối cảnh này, kêu gọi các Quốc gia coi trọng, nếu phù hợp, sách giáo khoa, xem xét và sửa đổi

chương trình giảng dạy, nhằm xóa bỏ bất kỳ yếu tố nào có thể thúc đẩy chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan hoặc tăng cường các định kiến tiêu cực và đưa vào chương trình giáo dục nội dung mà phủ nhận những định kiến này;

128. Kêu gọi các Quốc gia, nếu thích hợp, hợp tác với các tổ chức liên quan, bao gồm các tổ chức thanh niên, hỗ trợ và triển khai các chương trình giáo dục công cộng chính thống và không chính thống được xây dựng nhằm đề cao sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa;

Giáo dục nhân quyền cho trẻ em và thanh niên

129. Kêu gọi các Quốc gia giới thiệu và, nếu có thể, tăng cường các hợp phần chống phân biệt đối xử và chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong các chương trình về nhân quyền trong chương trình giảng dạy ở trường học, phát triển và cải tiến các tài liệu giáo dục liên quan, bao gồm sách lịch sử và các sách giáo khoa khác, nhằm đảm bảo rằng mọi giáo viên đều được đào tạo hiệu quả và được khích lệ đầy đủ nhằm hình thành các khuôn mẫu thái độ và hành vi, dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, tôn trọng và khoan dung lẫn nhau;
130. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện và hỗ trợ các hoạt động hướng tới mục tiêu giáo dục thanh niên về nhân quyền và quyền công dân dân chủ và thẩm nhuần các giá trị của tình đoàn kết, tôn trọng và đề cao tính đa dạng, trong đó có sự tôn trọng đối với các nhóm người khác nhau. Cần thực hiện hoặc xây dựng nỗ lực đặc biệt nhằm cung cấp thông tin và khơi dậy sự đồng cảm của thanh niên tôn trọng các giá trị dân chủ và nhân quyền để chống lại các hệ tư tưởng dựa trên học thuyết đối trá về tính siêu việt chủng tộc;
131. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích mọi trường học xem xét phát triển các hoạt động giáo dục, trong đó có các hoạt động ngoại khóa, nhằm nâng cao nhận thức chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, không kể những vấn đề khác, bằng cách kỷ niệm Ngày Quốc tế Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc (ngày 21 tháng 3);
132. Kiến nghị các Quốc gia đưa ra, hoặc tăng cường, công tác giáo dục nhân quyền, nhằm chống lại các định kiến dẫn tới phân biệt chủng tộc và nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng bao dung và tình bằng hữu giữa các nhóm chủng tộc hoặc dân tộc khác nhau, trong trường học cũng như trong các cơ sở giáo dục cao hơn, và hỗ trợ các chương trình giáo dục cộng đồng chính thống và không chính thống được xây dựng nhằm nâng cao sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa và lòng tự trọng

của các nạn nhân;

Giáo dục nhân quyền cho các quan chức nhà nước và các chuyên gia công vụ

133. Kêu gọi các Quốc gia phát triển và đẩy mạnh đào tạo về nhân quyền chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nhạy cảm về giới tính cho các quan chức nhà nước, trong đó có các nhân viên hành pháp, đặc biệt là các cán bộ làm việc trong lĩnh vực thực thi pháp luật, giáo dục và an ninh, cũng như trong các cơ quan y tế, trường học và di trú;
134. Kêu gọi các Quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt đến tác động tiêu cực của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với việc thực thi công lý và xét xử công bằng, và triển khai các chiến dịch toàn quốc, trong số các biện pháp khác, nhằm nâng cao nhận thức trong các cơ quan Nhà nước và các cán bộ nhà nước về các nghĩa vụ của họ theo Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc và các văn kiện liên quan khác;
135. Yêu cầu các Quốc gia, khi phù hợp, thông qua hợp tác với các tổ chức quốc tế, các thể chế quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân, tổ chức và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, bao gồm các khóa học hoặc hội thảo, về các quy ước quốc tế nghiêm cấm phân biệt chủng tộc và khả năng áp dụng những quy ước này trong luật quốc gia, cũng như về các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế của mình, cho các công tố viên, thành viên ngành tư pháp và các cán bộ công vụ khác;
136. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo rằng công tác giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo giáo viên, sẽ đề cao tôn trọng đối với nhân quyền và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và rằng các cơ sở giáo dục triển khai các chính sách và chương trình, được các cơ quan có thẩm quyền thông qua, về cơ hội bình đẳng, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bình đẳng giới, đa dạng văn hóa, đa dạng tôn giáo và sự đa dạng khác, với sự tham gia của các giáo viên, phụ huynh và học sinh, và theo dõi tiếp việc triển khai thực hiện của họ. Hội nghị cũng yêu cầu các nhà giáo dục, trong đó có giáo viên ở mọi cấp học, các cộng đồng tôn giáo, các phương tiện thông tin in ấn và điện tử, đóng vai trò hiệu quả trong giáo dục nhân quyền, coi đó là một biện pháp chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị

liên quan;

137. Khuyến khích các Quốc gia xem xét thực hiện các biện pháp làm gia tăng sự tuyển dụng, duy trì và thăng tiến cho các lao động nam và nữ thuộc các nhóm người hiện ít có mặt trong ngành sư phạm do ảnh hưởng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và đảm bảo cho những người này được tiếp cận bình đẳng với nghề. Các nỗ lực đặc biệt cần được thực hiện nhằm tuyển dụng những lao động nam và lao động nữ có khả năng giao tiếp hiệu quả với mọi nhóm người;
138. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường các hoạt động đào tạo nhân quyền và nâng cao nhận thức dành cho các cán bộ trong lĩnh vực nhập cư, cảnh sát biên giới và nhân viên các trung tâm giam giữ và nhà tù, chính quyền địa phương, và các công chức khác chịu trách nhiệm thi hành pháp luật, cũng như các giáo viên, với sự quan tâm đặc biệt tới nhân quyền của người di cư, dân tị nạn và người tìm nơi cư trú, nhằm ngăn chặn các hành vi phân biệt chủng tộc và tư tưởng bài ngoại và tránh các tình huống trong đó các định kiến sẽ dẫn tới các quyết định dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan;
139. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp hoặc tăng cường hoạt động đào tạo cho các cán bộ hành pháp, nhập cư và các công chức liên quan khác trong việc ngăn chặn nạn buôn người qua biên giới. Công tác đào tạo nên tập trung vào các phương pháp có thể sử dụng để ngăn chặn hoạt động buôn người này, khởi tố những kẻ buôn người và bảo vệ quyền của các nạn nhân, trong đó có việc bảo vệ các nạn nhân trước những kẻ buôn người. Công tác đào tạo cũng cần tính đến sự cần thiết phải xem xét nhân quyền và các vấn đề mang tính nhạy cảm liên quan đến trẻ em và giới tính và nên khuyến khích hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan và các thành phần khác trong xã hội dân sự;

4. THÔNG TIN, LIÊN LẠC VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG, TRONG ĐÓ CÓ CÁC CÔNG NGHỆ MỚI

140. Hoan nghênh sự đóng góp tích cực của các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thông qua hoạt động thông tin liên lạc nhanh chóng trên quy mô rộng;
141. Thu hút sự chú ý tới tiềm năng gia tăng sử dụng các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, nhằm tạo ra các mạng lưới giáo dục và nâng cao nhận thức chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc,

tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cả trong và ngoài trường học, cũng như khả năng của Internet trong việc thúc đẩy sự tôn trọng toàn cầu đối với nhân quyền cũng như sự tôn trọng giá trị của đa dạng văn hóa;

142. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận ra giá trị của đa dạng văn hóa và của việc thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích các cộng đồng bị cách ly tiếp cận với xu thế xã hội chủ đạo và các phương tiện thông tin thay thế thông qua, không kể những cái khác, các chương trình phản ánh văn hóa và ngôn ngữ của các cộng đồng đó;
143. Thể hiện sự lo lắng đối với những tiến bộ vật chất của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, trong đó bao gồm các hình thức và biểu hiện hiện thời của chúng, ví như việc sử dụng các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, nhằm gieo rắc các tư tưởng về sự siêu việt chủng tộc;
144. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích thành phần tư nhân, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm các phương tiện thông tin xuất bản và điện tử, như Internet và quảng cáo, có tính đến tính độc lập của chúng, thông qua các hiệp hội và tổ chức liên quan, ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế thúc đẩy sự phát triển của các quy tắc đạo đức tự nguyện và các biện pháp tự điều chỉnh, của các chính sách và hoạt động thực tiễn nhằm mục tiêu:
 - a. Đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - b. Thúc đẩy sự đại diện công bằng, cân bằng và vô tư của tính đa dạng trong các cộng đồng xã hội của họ cũng như đảm bảo rằng sự đa dạng này được phản ánh trong các nhân viên của họ;
 - c. Đấu tranh chống sự sinh sôi phát triển của các tư tưởng về tính siêu việt chủng tộc, lý lẽ biện hộ cho các tư tưởng thù ghét chủng tộc hay bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
 - d. Tăng cường tôn trọng, bao dung và hiểu biết giữa các cá nhân, dân tộc, quốc gia, và các nền văn minh, ví như thông qua hỗ trợ các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng;
 - e. Tránh dập khuôn dưới mọi hình thức, và đặc biệt là khuyến khích các hình ảnh sai lệch về người di cư, trong đó có người lao động di cư và người tỵ nạn, nhằm ngăn chặn lan truyền tư tưởng bài ngoại trong cộng đồng và khuyến khích phản ánh khách quan và cân bằng về con người, sự kiện và lịch sử;

145. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các chế tài pháp lý, phù hợp với luật nhân quyền quốc tế liên quan, đối với hành vi kích động tư tưởng thù ghét chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, và yêu cầu các Quốc gia thực thi mọi văn kiện nhân quyền phù hợp mà quốc gia đã ký kết, đặc biệt là Công ước Quốc tế về việc Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc, chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trên Internet;
146. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng tránh dập khuôn trên cơ sở chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
147. Kêu gọi các Quốc gia xem xét các vấn đề sau đây, có tính đến đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực hiện hành về quyền tự do biểu đạt, trong khi thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt:
 - a. Khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ Internet thiết lập và phổ biến các quy tắc ứng xử tự nguyện và các biện pháp tự điều chỉnh cụ thể chống lại sự lan truyền các thông điệp phân biệt chủng tộc và những thông điệp dẫn đến sự phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại hoặc bất kỳ hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử nào khác; sau cùng, các nhà cung cấp Internet được khuyến khích thiết lập các cơ quan hòa giải ở cấp quốc gia và quốc tế, có sự tham gia của các thể chế phù hợp của xã hội dân sự;
 - b. Ban hành và triển khai, ở một mức độ cho phép, các quy định pháp luật phù hợp để khởi tố những cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi kích động thù ghét hoặc bạo lực chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet;
 - c. Giải quyết vấn đề truyền bá các nội dung phân biệt chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, không kể những cách thức khác bằng cách phổ biến công tác đào tạo cho các cơ quan hành pháp;
 - d. Tổ giác và tích cực ngăn chặn sự lan truyền của những thông điệp phân biệt chủng tộc và mang tư tưởng bài ngoại thông qua mọi phương tiện thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ thông tin và liên lạc mới, ví như Internet;
 - e. Cân nhắc phản ứng nhanh chóng và phối hợp của quốc tế đối với hiện tượng phát triển nhanh chóng của sự lan truyền các phát biểu đầy hận thù và các tài liệu phân biệt chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới,

- trong đó có Internet; và trong bối cảnh này, cần tăng cường hợp tác quốc tế;
- f. Khuyến khích mọi người tiếp cận và sử dụng Internet như một diễn đàn quốc tế và bình đẳng, với nhận thức rằng vẫn tồn tại những bất bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng Internet;
- g. Xác minh các cách thức để đẩy mạnh những đóng góp tích cực của các công nghệ thông tin và liên lạc mới, như Internet, thông qua việc tái tạo các thói quen tốt trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
- h. Khuyến khích sự thể hiện của tính đa dạng của các cộng đồng xã hội ở đội ngũ nhân viên của các tổ chức truyền thông và trên các công nghệ thông tin và liên lạc mới, ví dụ như Internet, bằng cách thúc đẩy sự đại diện hợp lý của các thành phần khác nhau trong xã hội ở mọi cấp độ trong cấu trúc tổ chức của họ;

B. CẤP QUỐC TẾ

148. Yêu cầu các nhà lãnh đạo thế giới xây dựng một trật tự quốc tế dựa trên sự tham gia, công lý, bình đẳng và công bằng, phẩm giá con người, sự hiểu biết lẫn nhau và sự đề cao cũng như tôn trọng đa dạng văn hóa và quyền phổ quát của con người, và bác bỏ mọi học thuyết bài trừ dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
149. Tin tưởng rằng mọi xung đột và tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua các biện pháp hòa bình và đối thoại chính trị. Hội nghị kêu gọi các bên tham gia xung đột hãy kiềm chế, đồng thời tôn trọng nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế;
150. Kêu gọi các Quốc gia, trong cuộc đấu tranh chống mọi hình thức phân biệt chủng tộc, phải nhận ra sự cần thiết chống lại các tư tưởng chống người Do Thái, người Ả-rập và người Hồi giáo trên quy mô toàn cầu, và kêu gọi tất cả các Quốc gia thực hiện các biện pháp thực tế để ngăn chặn sự bùng nổ của các phong trào bắt nguồn từ tư tưởng phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử đối với những cộng đồng này;
151. Đối với tình hình ở Trung Đông, Hội nghị kêu gọi chấm dứt bạo lực và nhanh chóng lập lại đàm phán, tôn trọng luật về nhân quyền và nhân đạo quốc tế, tôn trọng nguyên tắc dân tộc tự quyết và chấm dứt mọi sự chiếm đóng, nhờ đó cho phép người dân Israel và Palestin lập lại được tiến trình hòa bình, và phát triển

cũng như thịnh vượng trong an ninh và tự do;

152. Khuyến khích các Quốc gia, các tổ chức khu vực và quốc tế, trong đó có các thể chế tài chính cũng như xã hội dân sự, xác định rõ, trong khuôn khổ các cơ chế hiện có, hoặc khi cần thiết thì xây dựng và/hoặc phát triển các cơ chế đó, những khía cạnh của toàn cầu hóa mà có thể dẫn đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
153. Đề xuất rằng Ủy ban Giữ gìn Hòa Bình của Ban thư ký và các cơ quan, ban ngành và chương trình liên quan khác của Liên Hợp Quốc tăng cường hợp tác nhằm phát hiện ra các hình thức vi phạm nghiêm trọng nhân quyền và luật nhân đạo nhằm đánh giá nguy cơ của tình trạng xấu hơn có thể dẫn đến tội ác diệt chủng, các tội ác chiến tranh hoặc các tội ác chống lại loài người;
154. Khuyến khích Tổ chức Y tế Thế giới và các tổ chức quốc tế liên quan khác thúc đẩy và phát triển các hoạt động nhằm nhận thức về tác động của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan như những nhân tố xã hội mang tính quyết định đối với tình trạng sức khỏe về thể chất và tinh thần con người, trong đó bao gồm bệnh HIV/AIDS, và thúc đẩy việc tiếp cận đối với dịch vụ chăm sóc y tế và xây dựng các dự án cụ thể, như dự án nghiên cứu, nhằm đảm bảo hệ thống chăm sóc sức khỏe công bằng cho các nạn nhân của sự phân biệt đối xử;
155. Khuyến khích Tổ chức Lao động quốc tế tiến hành các hoạt động và chương trình nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong lĩnh vực lao động, và hỗ trợ hành động của các quốc gia, các tổ chức của người sử dụng lao động và công đoàn trong lĩnh vực này;
156. Kêu gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc hỗ trợ các Quốc gia chuẩn bị các tài liệu và công cụ giảng dạy nhằm thúc đẩy hoạt động giảng dạy, đào tạo và giáo dục liên quan đến nhân quyền và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

**IV. CUNG CẤP CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HIỆU QUẢ, CẦU
VIỆN,
ĐÈN BÙ VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC Ở CẤP QUỐC GIA, KHU VỰC
VÀ QUỐC TẾ**

157. Công nhận nỗ lực của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là sự tận tâm và quyết tâm của các nhà lãnh đạo châu Phi, nhằm đương đầu một cách nghiêm túc đối với các thách thức của đói nghèo, kém phát triển, cách ly, và bài trừ xã hội, bất bình đẳng kinh tế, bất ổn định và mất an toàn, thông qua các kế hoạch thay đổi như Sáng kiến châu Phi Mới và những cơ chế đổi mới khác như Quỹ Kết đoàn Thế giới vì mục tiêu Xóa đói nghèo, và kêu gọi các nước phát triển, Liên Hợp Quốc cũng như các cơ quan chuyên môn của nó, và các thể chế tài chính quốc tế, cung cấp, thông qua các chương trình hoạt động của mình, nguồn tài chính mới và bổ sung, khi thích hợp, nhằm hỗ trợ những kế hoạch này;
158. Nhận thức rằng những định kiến mang tính lịch sử này rõ ràng đã góp phần dẫn đến tình trạng đói nghèo, kém phát triển, cách ly, bài trừ xã hội, bất bình đẳng kinh tế, bất ổn định và mất an toàn, gây ảnh hưởng đến nhiều người tại nhiều vùng khác nhau trên thế giới, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Hội nghị nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng các chương trình phát triển kinh tế và xã hội cho những nhóm người cũng như cộng đồng Do Thái này, trong khuôn khổ của quan hệ hợp tác mới dựa trên tinh thần đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau, trong các lĩnh vực sau:
- a. Giảm nợ hoặc xóa nợ; Xóa đói nghèo; Xây dựng hoặc tăng cường các thể chế dân chủ; Khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài; Tiếp cận thị trường;
 - b. Tăng cường các nỗ lực nhằm đạt được các mục tiêu mà quốc tế đã thống nhất đối với việc chuyển giao hỗ trợ phát triển chính thức cho các nước đang phát triển;
 - c. Các công nghệ thông tin và liên lạc mới liên kết với kỹ thuật số;
 - d. Nông nghiệp và an ninh lương thực; Chuyển giao công nghệ;
 - e. Sự cai trị minh bạch và có trách nhiệm; Đầu tư cơ sở hạ tầng y tế nhằm điều trị các bệnh HIV/AIDS, bệnh lao phổi và bệnh sốt rét, trong đó có thông qua Quỹ Y tế và AIDS Toàn cầu; Phát triển cơ sở hạ tầng; Phát triển nguồn nhân lực, trong đó có hoạt động xây dựng năng lực; Phát triển giáo dục, đào tạo và văn hóa; Hỗ trợ pháp lý lẫn nhau trong công tác thu hồi các quỹ được gây dựng và chuyển giao (cất giấu) bất hợp pháp, phù hợp với các văn kiện pháp lý quốc gia và quốc tế; Buôn lậu trái phép các thiết bị vũ khí nhỏ và nhẹ; Hoàn trả các tác phẩm nghệ thuật, đồ tạo tác và tài liệu lịch sử cho quốc gia xuất xứ của chúng, phù hợp với các thỏa thuận song phương hoặc văn kiện quốc tế; Buôn người qua biên giới, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Tạo điều kiện thuận lợi cho

việc hồi hương và tái định cư của các thế hệ con cháu của những người châu Phi đã bị bắt làm nô lệ;

159. Kêu gọi các thể chế tài chính và phát triển quốc tế, các chương trình hoạt động và các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc ưu tiên nhiều hơn và phân bổ quỹ hợp lý cho các chương trình giải quyết các thách thức phát triển của các Quốc gia và các nhóm người bị ảnh hưởng, đặc biệt là những quốc gia và cộng đồng người ở châu Phi và ở những nơi có người Do Thái sinh sống;

Hỗ trợ pháp lý

160. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp cần thiết để giải quyết, như là một vấn đề cấp thiết, yêu cầu về công bằng dành cho những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và để đảm bảo cho những nạn nhân đó được tiếp cận đầy đủ với thông tin, sự hỗ trợ và bảo vệ hiệu quả, cũng như các biện pháp khắc phục mang tính quốc gia, các biện pháp khắc phục về hành chính và tư pháp, trong đó có quyền tìm kiếm sự bồi thường công bằng và thỏa đáng đối với những tổn thất, cũng như các hỗ trợ về pháp lý, khi cần;
161. Kêu gọi các Quốc gia tạo điều kiện cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, trong đó bao gồm những nạn nhân bị ngược đãi và tra tấn, được tiếp cận mọi quy trình thủ tục pháp lý phù hợp và sự hỗ trợ pháp lý miễn phí theo phương thức phù hợp với nhu cầu và sự tổn thương cụ thể của họ, trong đó có cả hình thức thông qua đại diện pháp luật;
162. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo sự bảo vệ chống lại việc những người đi thưa kiện và nhân chứng của các hành động phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan lại trở thành nạn nhân, và xem xét các biện pháp, khi thích hợp, như cung cấp hỗ trợ pháp lý, trong đó có đại diện tư pháp, dành cho những người thưa kiện đang tìm kiếm một giải pháp pháp lý, và nếu có thể, cho phép các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ người thưa kiện về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, trên cơ sở có sự đồng ý của họ, trong quá trình tố tụng;

Pháp luật và các chương trình quốc gia

163. Nhằm mục tiêu đấu tranh hiệu quả chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, Hội nghị đề nghị tất

cả các Quốc gia rằng khung pháp lý quốc gia của họ cần nghiêm cấm một cách rõ ràng và cụ thể sự phân biệt chủng tộc và cung cấp các biện pháp tư pháp cũng như các biện pháp sửa chữa hoặc khắc phục khác, trong đó có thông qua việc thành lập các cơ quan quốc gia độc lập và chuyên trách;

164. Kêu gọi các Quốc gia, trên cơ sở quy trình tổ tụng do pháp luật quốc gia quy định, cần ghi nhớ những vấn đề sau:

- a. Việc tiếp cận những biện pháp khắc phục đó nên được phổ biến trên diện rộng, trên cơ sở bình đẳng và không phân biệt đối xử;
- b. Các biện pháp bồi thường hiện hành cần được phổ biến đối với từng hành vi pháp lý cụ thể, và các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc nên được giúp đỡ để tiếp cận các biện pháp đó phù hợp với từng trường hợp cụ thể;
- c. Việc điều tra và xét xử các khiếu kiện về phân biệt chủng tộc phải được tiến hành nhanh nhất có thể;
- d. Những người là nạn nhân của phân biệt chủng tộc cần được trợ giúp pháp lý và bào chữa trong phiên tòa xét xử vụ kiện của mình, một cách miễn phí khi cần thiết, và, khi cần thiết, được trợ giúp tại phiên tòa bởi một phiên dịch có khả năng hoặc trong bất kỳ vụ việc dân sự cũng như hình sự nào phát sinh từ hay có liên quan tới vụ kiện trên;
- e. Việc thành lập các cơ quan quốc gia có thẩm quyền để điều tra các cáo buộc về phân biệt chủng tộc và bảo vệ nguyên đơn trước những hành vi đe dọa hoặc quấy rối là một bước phát triển đáng mơ ước và cần được hiện thực hóa; cần tiến hành các biện pháp tiến tới ban hành các bộ luật nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hoặc dân tộc, và áp dụng các hình phạt thích đáng đối với những kẻ vi phạm và áp dụng các biện pháp khắc phục, ví dụ như bồi thường thỏa đáng, cho các nạn nhân;
- f. Việc tiếp cận các biện pháp khắc phục pháp lý cần được cung cấp cho các nạn nhân chịu sự phân biệt đối xử và, về khía cạnh này, cần xem xét nghiêm túc việc cải tiến hoạt động cấp thẩm quyền cho các thể chế quốc gia hoặc các thể chế khác, cũng như các tổ chức phi chính phủ liên quan, để hỗ trợ những nạn nhân này, và cần xây dựng các chương trình để khuyến khích những nhóm người dễ bị tổn thương nhất có thể tiếp cận hệ thống pháp lý;
- g. Các phương pháp và quy trình mới, mang tính sáng tạo trong việc giải quyết, thương lượng và hòa giải giữa các bên liên quan trong các cuộc xung đột và

tranh chấp xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan cần phải được khám phá và xây dựng khi cần thiết;

- h. Sự phát triển của các chương trình và chính sách tư pháp mang tính phục hồi vì lợi ích của những nạn nhân của các hình thức phân biệt chủng tộc nhất định là một điều đáng mơ ước và cần được xem xét nghiêm túc;
- i. Các Quốc gia đã đưa ra lời tuyên bố theo điều 14 của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc cần nỗ lực hơn nữa để thông tin đến công chúng về sự tồn tại của cơ chế khiếu kiện theo Điều 14;

Các biện pháp khắc phục, đền bù và bồi thường

- 165. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường bảo vệ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan bằng cách đảm bảo rằng mọi người đều được tiếp cận các biện pháp khắc phục hiệu quả và thỏa đáng và có quyền tìm kiếm các hình thức bồi thường và đền bù công bằng và thỏa đáng, từ các tòa án có thẩm quyền của quốc gia và các thể chế quốc gia khác, Quốc gia đối với những tổn thất do sự phân biệt đối xử trên gây ra cho họ. Hội nghị còn nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của việc tiếp cận luật pháp và tòa án của những người đi thưa kiện về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt đối xử về chủng tộc, và lưu ý các quốc gia về sự cần thiết phải làm cho các biện pháp tư pháp cũng như các biện pháp khắc phục khác được biết đến rộng rãi, dễ dàng tiếp cận, nhanh chóng và không quá phức tạp;
- 166. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các biện pháp cần thiết, như luật quốc gia quy định, để đảm bảo quyền của các nạn nhân được tìm kiếm những hình thức bồi thường công bằng và thỏa đáng đối với các hành vi phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và thiết kế những biện pháp hiệu quả để ngăn chặn sự lặp lại những hành động đó;

V. CÁC CHIẾN LƯỢC NHẪM ĐẠT ĐƯỢC SỰ BÌNH ĐẲNG HOÀN TOÀN VÀ THỰC TẾ, TRONG ĐÓ CÓ SỰ HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ SỰ TĂNG CƯỜNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC VÀ CÁC CƠ CHẾ QUỐC TẾ KHÁC TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ KỶ THỊ LIÊN QUAN VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG TIẾP SAU

167. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện không ngừng nghỉ mọi cam kết mà Quốc gia đưa ra trong các tuyên bố và kế hoạch hành động của các hội nghị khu vực mà Quốc gia tham gia, và xây dựng các chính sách và kế hoạch hành động quốc gia nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, phù hợp với các mục tiêu đã đặt ra trong các văn bản trên, và như được quy định trong những văn kiện và quyết định liên quan khác; và yêu cầu rằng, trong những trường hợp đã có mà những chính sách và kế hoạch hành động quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thì các Quốc gia nên kết hợp những chính sách và kế hoạch hành động trên với các cam kết của họ tại các hội nghị khu vực;
168. Kêu gọi các Quốc gia chưa thực hiện những việc trên phải xem xét tham gia Công ước Geneva đã được ký kết ngày 12 tháng 8 năm 1949 và hai Nghị định thư Bổ sung của nó năm 1977, cũng như là tham gia vào các hiệp ước khác về luật nhân đạo quốc tế, và ban hành, ưu tiên hàng đầu, quy định pháp luật phù hợp, bên cạnh việc thực hiện các biện pháp cần thiết để trao hiệu lực đầy đủ cho các nghĩa vụ của mình theo quy định trong luật nhân đạo quốc tế, đặc biệt là trong mối liên hệ với các quy định nghiêm cấm phân biệt đối xử;
169. Kêu gọi các Quốc gia phát triển các chương trình hợp tác nhằm thúc đẩy các cơ hội bình đẳng vì lợi ích của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và khuyến khích các Quốc gia đề xuất việc thiết lập các chương trình hợp tác đa phương với cùng một mục tiêu như vậy;
170. Đề nghị các Quốc gia đưa chủ đề đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào trong các chương trình làm việc của các tổ chức hợp tác khu vực và của các diễn đàn đối thoại khu vực xuyên biên giới;
171. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra các thử thách mà con người thuộc chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia và dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có cấu trúc xã hội khác nhau phải tìm cách chung sống cùng nhau và cùng phát triển các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa hòa hợp; đồng thời kêu gọi các Quốc gia nhận ra rằng cần phải kiểm tra và phân tích những ví dụ điển hình tích cực về các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa tương đối thành công, như một số cộng đồng ở vùng Caribê, và rằng cần xem xét và phát triển một cách hệ thống những kỹ thuật, cơ chế, chính sách và chương trình nhằm hòa giải các xung đột về các yếu tố liên quan đến chủng tộc, màu da, dòng dõi, tôn

giáo, ngôn ngữ, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc, và nhằm phát triển các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa hài hòa, và do đó yêu cầu Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn liên quan của nó xem xét thành lập một trung tâm quốc tế nghiên cứu đa chủng tộc và đa văn hóa và phát triển các chính sách nhằm thực hiện công việc quan trọng này vì lợi ích của cộng đồng quốc tế;

172. Kêu gọi các Quốc gia bảo vệ bản sắc quốc gia, dân tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của các nhóm thiểu số trong vùng lãnh thổ của họ và phát triển luật pháp và các biện pháp phù hợp khác nhằm tạo ra các điều kiện thúc đẩy bản sắc đó, nhằm bảo vệ chúng trước bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Trong trường hợp này, các hình thức đa phân biệt cần được xem xét đầy đủ;
173. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo sự bảo vệ và tăng cường một cách bình đẳng bản sắc của các cộng đồng bị bất lợi về lịch sử trong những trường hợp đặc biệt như trên khi điều này có thể phù hợp;
174. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện hoặc tăng cường các biện pháp, bao gồm thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương, giải quyết các nguyên nhân gốc rễ, như đói nghèo, kém phát triển và thiếu cơ hội bình đẳng, một vài trong số các nguyên nhân này có thể liên quan đến các hành vi phân biệt đối xử, mà khiến nhiều người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, dễ bị buôn bán qua biên giới, làm tăng hiện tượng phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
175. Khuyến khích các Quốc gia, trên cơ sở hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, thực hiện các chiến dịch nhằm xác định rõ các cơ hội, hạn chế và quyền lợi trong trường hợp di cư, nhằm tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là phụ nữ, có thể đưa ra các quyết định dựa trên nguồn thông tin đầy đủ và ngăn chặn việc họ có thể trở thành nạn nhân của nạn buôn người;
176. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và thực hiện các chính sách phát triển xã hội dựa trên các số liệu thống kê đáng tin cậy và chú trọng đạt được, đến năm 2015, các cam kết đáp ứng những nhu cầu cơ bản của tất cả mọi người được quy định trong đoạn 36 của Chương trình Hành động của Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Xã hội, tổ chức tại Copenhagen vào năm 1995, với mục đích thu hẹp đáng kể khoảng cách hiện tại về điều kiện sống của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đặc biệt về tỷ lệ mù chữ, phổ cập giáo dục

tiểu học, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới năm tuổi, sức khỏe, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho tất cả mọi người và việc tiếp cận nguồn nước uống an toàn. Thúc đẩy bình đẳng giới cũng sẽ được xem xét trong quá trình ban hành và thực hiện các chính sách này;

Khuôn khổ pháp lý quốc tế

177. Kêu gọi các Quốc gia tiếp tục hợp tác với Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc và những cơ quan giám sát hiệp ước nhân quyền khác nhằm thúc đẩy, trong đó có biện pháp đối thoại mang tính xây dựng và minh bạch, việc triển khai hiệu quả các văn kiện liên quan và xem xét hợp lý các đề xuất do các cơ quan trên thông qua về các khiếu nại về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
178. Yêu cầu cung cấp các nguồn lực đầy đủ cho Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc nhằm tạo điều kiện cho Ủy ban hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ của mình và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cấp nguồn lực đầy đủ cho mọi cơ quan giám sát hiệp ước nhân quyền của Liên Hợp Quốc;

Các văn kiện quốc tế chung

179. Công nhận những nỗ lực của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các biện pháp được thực hiện với sự bảo trợ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, trong việc thúc đẩy sự tôn trọng và bảo tồn đa dạng văn hóa trong và giữa các cộng đồng và các quốc gia với mục đích xây dựng một thế giới đa văn hóa hài hòa, trong đó bao gồm việc cụ thể hóa một văn kiện quốc tế có thể về vấn đề này theo cách thức thống nhất với các văn kiện nhân quyền quốc tế;
180. Đề nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét chi tiết hóa một Công ước quốc tế đầy đủ và toàn diện nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền và phẩm giá của những người khuyết tật, trong đó, đặc biệt là, các điều khoản điều chỉnh các hành vi phân biệt đối xử mà ảnh hưởng đến những người này;

Hợp tác Khu vực / Quốc tế

181. Đề nghị Liên minh Nghị viện Thế giới đóng góp vào các hoạt động của năm Quốc tế Động viên chống chủ nghĩa Phân biệt chủng tộc, Phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan bằng cách khuyến khích nghị viện của các quốc gia xem xét lại tiến bộ của hoạt động thực hiện mục tiêu của Hội nghị;

182. Khuyến khích các Quốc gia tham gia đối thoại khu vực về vấn đề di trú đề nghị họ xem xét đàm phán các thỏa thuận song phương và khu vực về người lao động di trú, và thiết kế và thực hiện chương trình với các Quốc gia thuộc khu vực khác để bảo vệ quyền của người di trú;
183. Kêu gọi các Quốc gia, thông qua tham vấn với xã hội dân sự, ủng hộ hoặc thiết lập một cách hợp lý, các cuộc đối thoại toàn diện trong khu vực về nguyên nhân và hậu quả của di cư, mà không chỉ tập trung vào việc thực thi pháp luật và kiểm soát đường biên giới mà còn vào việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của người di cư và vào mối quan hệ giữa di cư và phát triển;
184. Khuyến khích các tổ chức quốc tế có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề di cư trao đổi thông tin và phối hợp hoạt động về các vấn đề liên quan đến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với dân di cư, bao gồm người lao động di cư, với sự hỗ trợ của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền;
185. Bày tỏ mối quan ngại sâu sắc đối với sự nghiêm trọng của thảm họa nhân đạo mà một số nhóm dân chúng phải chịu và gánh nặng đối với những nước đón nhận người di cư, đặc biệt là những nước đang phát triển, và những nước trong giai đoạn quá độ, và yêu cầu các thể chế quốc tế liên quan đảm bảo hỗ trợ tài chính khẩn cấp, phù hợp và duy trì trợ giúp nhân đạo cho các nước chủ nhà giúp họ giúp các nạn nhân trên và giải quyết, trên cơ sở công bằng, những khó khăn của các nhóm dân số bị trục xuất khỏi nhà cửa của họ, đồng thời kêu gọi các biện pháp bảo hộ cần thiết để người tị nạn có thể tự do thực hiện quyền hồi hương một cách tự nguyện, trong an toàn và tự trọng;
186. Khuyến khích các Quốc gia ký kết các thỏa thuận song phương, tiểu vùng, khu vực và quốc tế để giải quyết vấn đề buôn bán trẻ em và phụ nữ, đặc biệt là các bé gái, cũng như buôn bán người di cư;
187. Kêu gọi các Quốc gia, xúc tiến, khi phù hợp, các trao đổi ở cấp độ khu vực và quốc tế giữa các thể chế quốc gia độc lập và, khi có thể, giữa các cơ quan hoạt động độc lập liên quan khác nhằm tăng cường hợp tác chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
188. Kêu gọi các Quốc gia ủng hộ các hoạt động của các cơ quan hoặc trung tâm khu vực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan tại nơi hoạt động của các cơ quan này và kiến nghị thành lập các cơ quan hoặc trung tâm như vậy tại

những khu vực chưa có. Những cơ quan hoặc trung tâm này có thể thực hiện các hoạt động sau, bên cạnh các hoạt động khác: đánh giá và theo dõi thực trạng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và tình trạng của các cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân hoặc có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của các hành vi phân biệt đối xử trên; xác định xu hướng, vấn đề và khó khăn; thu thập, phổ biến và trao đổi thông tin, không kể đến những hoạt động khác, phù hợp với kết quả của hội nghị khu vực và hội nghị thế giới, và xây dựng mạng lưới để đạt được mục đích trên; nêu bật các gương hoạt động điển hình; tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức; xây dựng đề xuất, giải pháp và các biện pháp ngăn chặn, khi thích hợp và cần thiết, thông qua các nỗ lực chung bằng con đường hợp tác với Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực, các Quốc gia và các thể chế nhân quyền quốc gia;

189. Kêu gọi các tổ chức quốc tế, trong phạm vi nhiệm vụ của mình, đóng góp vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
190. Khuyến khích các thể chế tài chính và phát triển, các chương trình hành động và các cơ quan chức năng của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách thường xuyên của các thể chế / cơ quan này cũng như với quy trình hoạt động của các cơ quan quản lý của chúng:
 - a. Dành ưu tiên đặc biệt và phân bổ kinh phí phù hợp, trong phạm vi khả năng và ngân sách, nhằm cải thiện tình hình của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan để chống lại các biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và đưa những nạn nhân này vào quá trình xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến họ;
 - b. Kết hợp các nguyên tắc và các chuẩn mực về nhân quyền vào các chính sách và chương trình của họ;
 - c. Xem xét đưa vào nội dung báo cáo thường xuyên tới hội đồng chính phủ thông tin về đóng góp của họ đối với việc thúc đẩy các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan tham gia vào các chương trình và hoạt động của họ, và thông tin về các nỗ lực trợ giúp sự tham gia này và để đảm bảo rằng những chính sách và hoạt động thực tiễn này sẽ góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng

tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

- d. Kiểm tra xem các chính sách và hoạt động của họ ảnh hưởng đến các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan như thế nào, và đảm bảo rằng những chính sách và hoạt động này góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

191.

- a. Kêu gọi các Quốc gia cụ thể hóa các kế hoạch hành động của mình với sự tham vấn của các thể chế nhân quyền quốc gia, các thể chế khác được luật pháp lập ra để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và xã hội dân sự và cung cấp kế hoạch hành động và các tư liệu liên quan khác về các biện pháp đã thực hiện để triển khai các điều khoản của Tuyên bố và Chương trình hành động hiện tại cho Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền;
- b. Yêu cầu Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền, tiếp theo Hội nghị này, làm việc với năm chuyên gia độc lập, xuất chúng, từ mỗi vùng khác nhau do Tổng Thư ký chỉ định từ những ứng viên được Chủ tịch Hội đồng Nhân quyền đề cử, sau khi tham vấn với các nhóm khu vực, để theo dõi việc thực hiện các điều khoản của Tuyên bố và Chương trình Hành động. Báo cáo tiến độ thường niên về việc thực hiện những điều khoản này sẽ được Cao ủy cho Ủy ban Nhân quyền và Đại Hội đồng trình bày, có xem xét đến thông tin và ý kiến của các Quốc gia, các cơ quan hiệp ước nhân quyền liên quan, các quy trình đặc biệt và các cơ chế khác của Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, của các tổ chức quốc tế, khu vực, và các tổ chức phi chính phủ và các thể chế nhân quyền quốc gia;
- c. Hoan nghênh ý định của Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền thành lập đơn vị chống phân biệt đối xử, trong phạm vi Văn phòng của Cao ủy Nhân quyền, để chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và để thúc đẩy sự bình đẳng và không phân biệt đối xử, và đề nghị Cao ủy xem xét đưa vào trong nhiệm vụ của mình, không kể những việc khác, việc biên tập thông tin về phân biệt chủng tộc và sự phát triển của nó, về những trợ giúp pháp lý và hành chính đối với nạn nhân của phân biệt chủng tộc, và thu thập các tài liệu cơ sở được các Quốc gia, các tổ chức quốc tế, khu vực và các tổ chức phi chính phủ, thể chế nhân quyền quốc gia cung cấp theo cơ chế hoạt động tiếp sau Hội nghị;

- d. Kiến nghị rằng Văn phòng Cao ủy Nhân quyền, hợp tác với các Quốc gia, các tổ chức liên quốc gia, khu vực, phi chính phủ và các thể chế nhân quyền quốc gia, thiết lập cơ sở dữ liệu chứa thông tin về các biện pháp khả thi để giải quyết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan; đặc biệt là các văn kiện khu vực và quốc tế, luật pháp quốc gia bao gồm luật chống phân biệt đối xử, cũng như các biện pháp pháp lý để chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; các biện pháp khắc phục có sẵn thông qua các cơ chế quốc tế cũng như các biện pháp trong nước dành cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; các chương trình giáo dục và phòng ngừa được thực hiện tại nhiều vùng và quốc gia; những hoạt động tốt nhất để giải quyết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; các cơ hội hợp tác kỹ thuật; các nghiên cứu hàn lâm và các tài liệu chuyên ngành; và đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền và cộng đồng nói chung có thể truy cập cơ sở dữ liệu này thông qua trang web của nó và bằng các phương thức thích hợp khác;
192. Đề nghị Liên Hợp Quốc và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn Hóa Liên Hợp Quốc tiếp tục tổ chức các cuộc họp cấp cao và các cuộc gặp gỡ khác để Đối thoại giữa các nền văn minh nhằm huy động vốn và thúc đẩy hợp tác;

Văn Phòng Cao ủy Nhân quyền

193. Khuyến khích Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền tiếp tục và mở rộng việc chỉ định và bổ nhiệm các đại sứ thiện chí ở tất cả các nước trên thế giới nhằm mục đích thúc đẩy sự tôn trọng nhân quyền, và một văn hóa bao dung và nâng cao nhận thức về vấn nạn của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
194. Kêu gọi Văn phòng Cao ủy Nhân quyền tiếp tục các nỗ lực của mình để nâng cao nhận thức về công việc của Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc và các cơ quan hiệp ước nhân quyền khác của Liên Hợp Quốc;
195. Đề nghị Văn phòng Cao ủy Nhân quyền, với sự tham vấn của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, tiến hành tham vấn thường xuyên với các tổ chức này và khuyến khích hoạt động nghiên cứu nhằm thu thập, lưu giữ và điều chỉnh các tài liệu kỹ thuật, khoa học, giáo dục và thông tin do tất cả các nền văn hóa trên thế giới tạo ra để chống lại chủ nghĩa

phân biệt chủng tộc;

196. Yêu cầu Văn phòng Cao ủy Nhân quyền đặc biệt chú ý đến những vi phạm nhân quyền của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt đối với người di cư, bao gồm người lao động di cư; xúc tiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chống tư tưởng bài ngoại và cuối cùng, phát triển các chương trình mà có thể áp dụng được ở các quốc gia trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác phù hợp;
197. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ Văn Phòng Cao ủy Nhân quyền trong hoạt động phát triển và cấp quỹ, dựa trên yêu cầu của các Quốc gia, cho các dự án hợp tác kỹ thuật cụ thể nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
198.
 - a. Đề nghị Ủy ban Nhân quyền đưa vào nhiệm vụ của các báo cáo viên và các nhóm công tác đặc biệt của Ủy ban, đặc biệt là Báo cáo Đặc biệt về các hình thức hiện thời của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, kiến nghị rằng các báo cáo viên và nhóm công tác đặc biệt này xem xét các điều khoản liên quan trong Tuyên bố và Chương trình Hành động trong khi thực hiện các nhiệm vụ của mình, cụ thể là báo cáo lên Đại Hội đồng và Ủy ban Nhân quyền, đồng thời xem xét bất cứ phương pháp phù hợp nào khác để theo dõi kết quả của Hội nghị;
 - b. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với các tiến trình đặc biệt của Ủy ban Nhân quyền và các cơ chế khác của Liên Hợp Quốc trong các vấn đề liên quan tới chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cụ thể là hợp tác với các báo cáo viên đặc biệt, các chuyên gia độc lập và các đại diện đặc biệt;
199. Kiến nghị Ủy ban Nhân quyền soạn thảo tiêu chuẩn quốc tế bổ sung để tăng cường và cập nhật các công ước quốc tế chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong tất cả các khía cạnh của nó;

Những thập niên

200. Kêu gọi các Quốc gia và cộng đồng quốc tế ủng hộ các hoạt động của Thập niên thứ ba chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc;

201. Kiến nghị Đại Hội đồng xem xét tuyên bố năm Liên Hợp Quốc hoặc thập niên Liên Hợp Quốc chống buôn bán người qua biên giới, đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ vị thành niên và trẻ em, nhằm bảo vệ phẩm giá và nhân quyền của họ;
202. Kêu gọi các Quốc gia, hợp tác chặt chẽ với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, đẩy mạnh việc triển khai Tuyên bố và Chương trình Hành động về một nền văn hóa hòa bình và các mục tiêu của Thập niên Quốc tế vì một nền văn hóa hòa bình và không bao lực dành cho trẻ em toàn thế giới, bắt đầu vào năm 2001, và kêu gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc đóng góp vào các hoạt động này;

Các dân tộc bản địa

203. Kiến nghị Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tiến hành đánh giá kết quả của Thập niên Quốc tế dành cho Dân tộc Bản địa của Thế giới (1995-2004) và đưa ra kiến nghị về cách đánh dấu sự kết thúc Thập niên này, trong đó bao gồm hoạt động phù hợp tiếp theo;
204. Yêu cầu các Quốc gia đảm bảo nguồn quỹ phù hợp cho việc thiết lập khung hoạt động và nền tảng vững chắc cho sự phát triển tương lai của Diễn đàn thường trực về các vấn đề Bản địa nằm trong hệ thống Liên Hợp Quốc;
205. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với công việc của Báo cáo viên đặc biệt về tình hình nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của dân tộc bản địa và yêu cầu Tổng Thư ký và Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc đảm bảo rằng Báo cáo viên đặc biệt được cung cấp nguồn nhân lực, kỹ thuật và tài chính cần thiết để hoàn thành trách nhiệm của mình;
206. Kêu gọi các Quốc gia kết thúc đàm phán về và phê chuẩn nhanh nhất có thể nội dung bản thảo Tuyên ngôn về Quyền của các dân tộc bản địa, mà nhóm công tác của Ủy ban Nhân quyền đang thảo luận, để chi tiết hóa bản thảo tuyên ngôn, phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng số 1995/32 ngày 3/3/1995;
207. Kêu gọi các Quốc gia, trên cơ sở mối quan hệ giữa chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan với đói nghèo, cách ly và loại trừ xã hội của các dân tộc và các cá nhân ở cả cấp quốc gia và quốc tế, tăng cường các chính sách và biện pháp của mình nhằm giảm bớt bất bình đẳng trong thu nhập và của cải và tiến hành các biện pháp phù hợp, tự lực và thông qua hợp tác quốc tế, nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở không phân biệt đối xử;
208. Kêu gọi các Quốc gia và các thể chế tài chính và phát triển quốc tế giảm thiểu

các ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa thông qua, không kể những hình thức khác, kiểm tra cách thức mà các chính sách và hoạt động của họ tác động đến các nhóm dân số quốc gia nói chung và các dân tộc bản địa nói riêng; thông qua đảm bảo rằng các chính sách và hoạt động của họ góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thông qua sự tham gia của các nhóm dân số quốc gia và, cụ thể là, các dân tộc bản địa, vào các dự án phát triển; thông qua dân chủ hóa hơn nữa các thể chế tài chính quốc tế; và thông qua tham vấn với các dân tộc bản địa về bất kỳ vấn đề nào có thể ảnh hưởng đến tính nguyên vẹn về thể chất, tinh thần và văn hóa của họ;

209. Đề nghị các thể chế tài chính và phát triển và các chương trình hành động cũng như các cơ quan chuyên trách của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách thường xuyên và các quy trình của các cơ quan quản lý chúng:

- a. Dành sự ưu tiên đặc biệt tới và phân bổ ngân sách hợp lý, trong phạm vi khả năng của mình, sự cải thiện địa vị cho các dân tộc bản địa, mà có chú ý đặc biệt đến nhu cầu của các nhóm dân số này tại các quốc gia đang phát triển, bao gồm việc chuẩn bị các chương trình cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu của Thập niên Quốc tế của Dân tộc bản địa của Thế giới;
- b. Thực hiện các dự án đặc biệt, thông qua các kênh thích hợp và hợp tác với các dân tộc bản địa, nhằm ủng hộ các sáng kiến của họ ở cộng đồng và hỗ trợ trao đổi thông tin cũng như phương pháp kỹ thuật giữa các dân tộc bản địa và các chuyên gia trong những lĩnh vực này;

Xã hội dân sự

210. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường hợp tác, phát triển mối quan hệ hợp tác và thường xuyên tham vấn với các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác của xã hội dân sự để học hỏi kinh nghiệm và chuyên môn của họ, từ đó đóng góp vào sự phát triển của luật pháp, chính sách và các chương trình chính phủ khác, cũng như lôi kéo các tổ chức này tham gia nhiều hơn vào việc cụ thể hóa và triển khai các chính sách và chương trình được thiết kế để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

211. Kêu gọi lãnh đạo của các cộng đồng tôn giáo tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua, không kể những biện pháp khác, tăng cường và tài trợ các cuộc đối thoại và hợp tác để hòa giải, hàn gắn và mang lại

sự hòa hợp trong các cộng đồng người, khuyến khích các cộng đồng tôn giáo tham gia xúc tiến phục hồi kinh tế và xã hội và khuyến khích các lãnh đạo tôn giáo đẩy mạnh hợp tác và tiếp xúc nhiều hơn nữa giữa các nhóm chủng tộc khác nhau;

212. Kêu gọi các Quốc gia thành lập và củng cố quan hệ hợp tác hiệu quả với và cung cấp hỗ trợ cho, theo cách thức phù hợp, tất cả các cơ quan phù hợp trong xã hội dân sự, bao gồm các tổ chức phi chính phủ hoạt động nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt là những phụ nữ bị đa phân biệt, và xúc tiến cách tiếp cận kết hợp và toàn diện đối với việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và các bé gái;

Các tổ chức phi chính phủ

213. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp một môi trường mở và thuận lợi để khuyến khích các tổ chức phi chính phủ hoạt động tự do và cởi mở trong các cộng đồng dân cư của họ và qua đó đóng góp hiệu quả đối với việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trên toàn thế giới, và để đẩy mạnh vai trò lớn hơn nữa của các tổ chức cơ sở;
214. Kêu gọi các Quốc gia tìm ra các biện pháp mở rộng vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong xã hội thông qua, cụ thể là, làm sâu sắc thêm mối quan hệ đoàn kết giữa các công dân và tăng cường sự tin tưởng hơn nữa giữa các nhóm chủng tộc và các tầng lớp xã hội thông qua tăng cường sự tham gia rộng rãi hơn của công dân và hợp tác tự nguyện nhiều hơn;

Thành phần tư nhân

215. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các biện pháp, bao gồm, khi phù hợp, các biện pháp lập pháp, để đảm bảo rằng các tập đoàn xuyên Quốc gia và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình tuân thủ các quy tắc và thói quen không phân biệt chủng tộc và không phân biệt đối xử, và khuyến khích hơn nữa thành phần kinh doanh, bao gồm cả các tập đoàn xuyên quốc gia và các doanh nghiệp nước ngoài, phối hợp với công đoàn và các lĩnh vực liên quan khác của xã hội dân sự để xây dựng các nguyên tắc ứng xử tự nguyện cho tất cả doanh nghiệp, nhằm ngăn chặn, xác định và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Thanh niên

216. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích sự tham gia đầy đủ và tích cực, cũng như lôi kéo sự tham gia sâu sắc hơn, của thanh niên trong việc cụ thể hóa, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và kêu gọi các Quốc gia, kết hợp với các tổ chức phi chính phủ và các ban ngành khác của xã hội, thúc đẩy các cuộc đối thoại quốc gia và quốc tế của thanh niên về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua Diễn đàn Thanh niên Thế giới của hệ thống Liên Hợp Quốc và qua việc sử dụng các công nghệ mới, các hình thức trao đổi và các phương thức khác;
217. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích và tạo điều kiện thành lập và duy trì các cơ chế thanh niên, được lập ra bởi các tổ chức thanh niên và chính những nam nữ thanh niên đó, trên tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua các hoạt động như: phổ biến và trao đổi thông tin và xây dựng mạng lưới phục vụ những mục đích này; tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức và tham gia vào các chương trình giáo dục đa văn hóa; xây dựng các đề xuất và giải pháp, khi có thể và phù hợp; hợp tác và tham vấn thường xuyên với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác trong xã hội dân sự trong việc phát triển các kế hoạch và chương trình thúc đẩy trao đổi và đối thoại liên văn hóa;
218. Kêu gọi các Quốc gia, cùng hợp tác với các tổ chức liên chính phủ, Ủy ban Olympic quốc tế và các liên đoàn thể thao khu vực và quốc tế, tăng cường đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong thể thao bằng cách, bên cạnh những biện pháp khác, giáo dục thanh thiếu niên trên thế giới thông qua thực hiện hoạt động thể thao không phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào và theo tinh thần Olympic, điều này đòi hỏi sự hiểu biết của con người, lòng bao dung, chơi công bằng và tình đoàn kết;
219. Nhận thấy rằng sự thành công của Chương trình Hành động này sẽ đòi hỏi ý chí chính trị và nguồn quỹ phù hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, cùng với hợp tác quốc tế.

Các chú ý

1. Vì mục đích của Tuyên bố và Chương trình hành động này mà Hội nghị hiểu

rằng thuật ngữ "giới" dùng để chỉ hai giới, nam và nữ, trong bối cảnh xã hội. Thuật ngữ "giới" không nói đến bất kỳ ý nghĩa nào khác với ý nghĩa trên.

2. Cần tham khảo Chương VII của Báo cáo của Hội nghị, trong đó liệt kê tất cả các bảo lưu cũng như các phát biểu liên quan đến Tuyên bố và Chương trình hành động này.

CHƯƠNG 5

QUYỀN CỦA PHỤ NỮ



Ảnh: 1. Một người phụ nữ Campuchia tại trại tỵ nạn Ban Mai Rut gần Klong Yai, Thái Lan (1979);

2. Một sỹ quan cảnh sát Liên Hợp Quốc người Thái Lan (trái) cùng với sỹ quan Đơn vị bảo vệ những người dễ bị tổn thương của cảnh sát Đông Timor, điều tra một vụ bạo lực gia đình khi một bé gái bảy tuổi bị người ông (giữa) đánh (Gleno, Đông Timor, 2009).

GIỚI THIỆU

Phụ nữ là nhóm đông nhất trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (do hơn một nửa nhân loại là phụ nữ) nên vấn đề quyền của phụ nữ thu hút sự quan tâm rất lớn của cộng đồng quốc tế. Trên thực tế, cuộc đấu tranh cho các quyền của phụ nữ diễn ra trên thế giới từ rất sớm. Ngay từ thời kỳ Cách mạng tư sản Pháp (thế kỷ XVIII), ở châu Âu đã xuất hiện các phong trào đấu tranh của phụ nữ chống lại sự bóc lột kinh tế và sự phân biệt đối xử với phụ nữ trên phương diện chính trị, xã hội. Về sau, các phong trào đó được gọi chung là phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ (*feminism*). Cũng như vấn đề quyền con người nói chung, các cuộc đấu tranh vì quyền của phụ nữ cũng được bắt đầu từ cấp độ quốc gia rồi dần phát triển trở thành những phong trào quốc tế, có ảnh hưởng và tác động đến pháp luật quốc tế. Trên phương diện pháp lý quốc tế, vấn đề bảo vệ phụ nữ đã trở thành nội dung của nhiều công ước do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) ban hành từ đầu thế kỷ XX. Mặc dù vậy, quyền bình đẳng của phụ nữ mới chỉ được chính thức đề cập trong luật quốc tế kể từ khi Liên Hợp Quốc ra đời. Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945 lần đầu tiên khẳng định sự “bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và đàn ông...” (Lời nói đầu). Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 xác lập nguyên tắc nền tảng là tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do một cách bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, dân tộc, *giới tính*, tôn giáo, ngôn ngữ, quan điểm chính trị và các yếu tố khác (các Điều 1 và 2). Tiếp theo Tuyên ngôn, hàng loạt điều ước quốc tế đã được Liên Hợp Quốc thông qua nhằm bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác, năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn, năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện, năm 1962... Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được khẳng định trong cả hai điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người năm 1966 là ICCPR và ICESCR (Lời nói đầu và các Điều 2(2), Điều 3 của hai công ước này)...

Các văn kiện kể trên bước đầu đã xác lập một khuôn khổ pháp lý quốc tế nhằm bảo đảm vị thế bình đẳng của phụ nữ với đàn ông trong cương vị chủ thể của các

quyền con người, nhưng chưa đưa ra được những giải pháp để bảo đảm cho họ hưởng thụ đầy đủ các quyền đó trên thực tế. Vì vậy, năm 1967, Liên Hợp Quốc thông qua *Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*. Văn kiện này là tiền đề cho sự ra đời của *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)* vào ngày 18/12/1979. Công ước này có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, tính đến cuối năm 2008, đã có 185 Quốc gia thành viên, là một trong hai điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng Quốc gia thành viên cao nhất (chỉ đứng sau Công ước về quyền trẻ em). Tuy nhiên, CEDAW cũng là một trong số các điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng quốc gia bảo lưu (một số điều khoản) cao nhất. Đây chính là một trong những trở ngại chính trong việc hiện thực hóa các quyền bình đẳng của phụ nữ trên thực tế, cho dù CEDAW hiện đã được hầu hết quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc gia nhập. CEDAW, *văn kiện quốc tế quan trọng nhất về quyền con người của phụ nữ*, là một trong 9 công ước quốc tế quan trọng nhất hiện nay về quyền con người của Liên Hợp Quốc. Mặc dù vậy, CEDAW không xác lập các quyền con người mới cho phụ nữ, mà thay vào đó, công ước này đề ra những cách thức, biện pháp nhằm loại trừ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong việc hưởng thụ các quyền con người mà họ đã được thừa nhận trong những điều ước quốc tế trước đó. Cụ thể, công ước chỉ ra những lĩnh vực mà có sự phân biệt đối xử nặng nề với phụ nữ như hôn nhân gia đình, quan hệ dân sự, lao động việc làm, đời sống chính trị, giáo dục đào tạo... đồng thời xác định những cách thức, biện pháp để xóa bỏ những sự phân biệt đối xử đó.

Ngoài các hội nghị quốc tế chung về quyền con người, từ 1975 đến nay đã có bốn Hội nghị thế giới về phụ nữ đã được tổ chức (ở Mexico năm 1975, ở Copenhagen (Đan Mạch) năm 1980, ở Nairobi (Kenia) năm 1985, và ở Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 1995). Các hội nghị này đã thảo luận và đưa ra nhiều giải pháp thúc đẩy và bảo vệ có hiệu quả các quyền, cơ hội và vị thế bình đẳng của phụ nữ.

Việt Nam, một thành viên của CEDAW, đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành khuôn khổ pháp lý quốc gia bảo vệ các quyền của phụ nữ. Một số đạo luật quan trọng đã được thông qua là *Luật bình đẳng giới*, *Luật phòng chống bạo lực gia đình*...

CÔNG ƯỚC VỀ CÁC QUYỀN CHÍNH TRỊ CỦA PHỤ NỮ, 1952

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 640(VII) ngày 20/12/1952 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 7/7/1954).

Các Quốc gia thành viên,

Mong muốn thực hiện nguyên tắc bình đẳng về các quyền giữa nam và nữ được nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Thừa nhận rằng, mọi người có quyền tham gia vào chính phủ của nước mình một cách gián tiếp hoặc thông qua các đại diện do họ tự do lựa chọn, và có quyền tiếp cận bình đẳng với dịch vụ công cộng của nước mình,

Mong muốn bình đẳng hóa địa vị của nam giới và nữ giới trong việc hưởng và thực hiện các quyền chính trị, theo quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Sau khi quyết định thông qua một Công ước vì mục đích này, đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Phụ nữ có quyền bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 2.

Phụ nữ có quyền được bầu vào mọi cơ quan nhà nước do dân cử được thành lập theo quy định của pháp luật quốc gia, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 3.

Phụ nữ có quyền làm việc tại các cơ quan nhà nước và thực hiện mọi chức năng công quyền theo quy định của pháp luật, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 4.

1. Công ước này đề ngỏ cho đại diện của bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc, cũng như cho đại diện của bất kỳ quốc gia nào khác mà Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn, các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 5.

1. Công ước này đề ngỏ cho tất cả các quốc gia được đề cập tại khoản 1 của Điều 4 gia nhập.
2. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 6.

1. Công ước này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiểu.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiểu, Công ước này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 7.

Trong trường hợp bất kỳ quốc gia nào tuyên bố bảo lưu bất kỳ điều khoản nào của Công ước này vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi văn bản bảo lưu đó cho tất cả các Quốc gia thành viên hoặc có thể trở thành thành viên của Công ước này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản nói trên (hoặc kể từ ngày trở thành thành viên của công ước), quốc gia phản đối đề nghị bảo lưu đó có thể thông báo cho Tổng Thư ký rằng mình không chấp nhận đề nghị bảo lưu đó. Trong trường hợp này, Công ước sẽ không có hiệu lực giữa quốc gia đó với quốc gia tuyên bố bảo lưu.

Điều 8.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Công ước bằng một văn bản gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Công ước sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày việc tuyên bố rút khỏi Công ước làm giảm số Quốc gia thành viên xuống ít hơn 6 thành viên có hiệu lực.

Điều 9.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, mà không giải quyết được bằng thương lượng thì theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào sẽ được chuyển lên Tòa án Công lý Quốc tế để phán xử, trừ trường hợp các bên thỏa thuận hình thức giải quyết khác.

Điều 10.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho mọi thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nêu tại khoản 1 Điều 4 của Công ước này những thông tin như sau:

1. Việc ký và các văn kiện phê chuẩn đã nhận được theo Điều 4;
2. Các văn kiện gia nhập nhận được theo Điều 5;
3. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 6;
4. Các thông cáo và thông báo nhận được theo Điều 7;
5. Các thông báo về việc rút khỏi Công ước nhận được theo khoản 1 Điều 8;
6. Việc chấm dứt hiệu lực của Công ước theo khoản 2 Điều 8.

Điều 11.

1. Công ước này, được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau, sẽ được lưu trữ tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao có chứng thực của Công ước này cho mọi thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nêu tại khoản 1 Điều 4.

TUYÊN BỐ VỀ XÓA BỎ SỰ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ, 1967

(Được thông qua theo Nghị quyết 2263 (XXII) ngày 07/11/1967 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc, như Hiến chương đã chỉ rõ, khẳng định lại niềm tin của họ vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, và vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ;

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử, và nêu rõ rằng, tất cả mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng mọi người có quyền được hưởng tất cả các quyền và tự do được ghi nhận trong Tuyên ngôn đó mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả sự phân biệt về giới,

Xét các nghị quyết, tuyên bố, công ước và khuyến nghị của Liên Hợp Quốc và của các cơ quan chuyên môn nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt và thúc đẩy các quyền bình đẳng giữa nam và nữ,

Lo ngại rằng, bất chấp đã có Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người, và các văn kiện khác của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, và bất chấp sự tiến bộ đã đạt được trong vấn đề bình đẳng về quyền, nhưng hiện vẫn còn tồn tại sự phân biệt đáng kể đối với phụ nữ,

Xét rằng, phân biệt đối xử với phụ nữ là sự vi phạm nhân phẩm, hạnh phúc của gia đình và xã hội; ngăn cản phụ nữ tham gia, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, vào đời sống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa ở nước họ; và là một trở ngại đối với sự phát triển toàn diện những tiềm năng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước họ và nhân loại,

Ghi nhớ sự đóng góp to lớn của phụ nữ vào đời sống xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa và vai trò của họ trong gia đình, đặc biệt là trong việc nuôi dạy con cái,

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

Tin rằng, sự phát triển toàn diện và hoàn thiện của một đất nước, chế độ phúc lợi trên toàn thế giới, và sự nghiệp hòa bình đòi hỏi phải có sự tham gia tối đa của phụ nữ cũng như nam giới trong tất cả các lĩnh vực,

Xét rằng, cần đảm bảo sự ghi nhận phổ biến trong pháp luật và trong thực tiễn nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ,

Trình trọng thông qua Tuyên bố này:

Điều 1.

Phân biệt đối xử với phụ nữ, khước từ hoặc hạn chế sự bình đẳng về các quyền của họ với nam giới, là một bất công cơ bản và cấu thành một hành vi vi phạm nhân phẩm.

Điều 2.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ những luật lệ, tập quán quy định và tập tục hiện hành mà có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ, và có sự bảo hộ đầy đủ của pháp luật về các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, đặc biệt:

1. Nguyên tắc bình đẳng về các quyền cần được thể chế hóa vào hiến pháp hoặc được pháp luật bảo đảm;
2. Các văn kiện quốc tế của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn liên quan đến việc xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ cần được phê chuẩn hoặc gia nhập và được thực hiện đầy đủ trong thời hạn sớm nhất có thể thực hiện được.

Điều 3.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm giáo dục ý thức công dân và hướng những nguyện vọng của quốc gia tới việc xóa bỏ những định kiến và các tập quán và tập tục khác mà dựa trên quan điểm khinh nữ.

Điều 4.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ có các quyền bình đẳng với nam giới mà không có bất kỳ sự phân biệt nào; đặc biệt:

1. Quyền được bỏ phiếu trong tất cả các cuộc bầu cử và ứng cử vào tất cả cơ quan dân biểu;
2. Quyền được bỏ phiếu trong tất cả các cuộc trưng cầu dân ý;
3. Quyền tham gia quản lý ở công sở và thực hiện tất cả các chức năng công cộng.
Những quyền này cần được pháp luật bảo đảm.

Điều 5.

Phụ nữ có các quyền tương tự nam giới trong việc có thay đổi hoặc nhập lại quốc tịch. Việc kết hôn với một người nước ngoài đương nhiên làm ảnh hưởng đến quốc tịch của người vợ, như có thể khiến cho người vợ không có quốc tịch hoặc buộc người vợ phải theo quốc tịch của chồng.

Điều 6.

1. Trên cơ sở không định kiến trong việc đoàn tụ gia đình, đơn vị cơ bản của mọi xã hội, cần thực hiện tất cả các biện pháp, đặc biệt là các biện pháp lập pháp, nhằm đảm bảo cho phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực dân sự, và đặc biệt:
 - a. Quyền được có, quản lý, hưởng thụ, định đoạt và thừa kế tài sản kể cả tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân;
 - b. Quyền bình đẳng về năng lực pháp lý và thực hiện năng lực đó;
 - c. Các quyền tương tự như nam giới liên quan đến tự do đi lại của cá nhân.
2. Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về địa vị của vợ và chồng, và đặc biệt:
 - a. Phụ nữ cần có các quyền tương tự như nam giới là được tự do lựa chọn vợ hoặc chồng, và tiến hành kết hôn chỉ khi có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện;
 - b. Phụ nữ cần có các quyền bình đẳng với nam giới trong thời kỳ hôn nhân và khi hôn nhân tan vỡ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em là quan trọng nhất;
 - c. Cha mẹ cần có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em là quan trọng nhất.
3. Cấm tảo hôn và hứa hôn cho trẻ em gái trước tuổi dậy thì, và cần có hành động hiệu quả, kể cả pháp luật, nhằm cụ thể hóa độ tuổi tối thiểu để kết hôn và coi việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký chính thức là bắt buộc.

Điều 7.

Tất cả những quy định trong luật hình sự mà có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ cần được bãi bỏ.

Điều 8.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả pháp luật nhằm chống mọi hình

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ.

Điều 9.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho trẻ em gái và phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình, các quyền bình đẳng với nam giới trong giáo dục ở tất cả các cấp, và đặc biệt:

1. Những điều kiện bình đẳng trong việc tiếp cận và học tập trong các cơ sở giáo dục thuộc tất cả các loại hình, kể cả các trường đại học các trường dạy nghề, kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ;
2. Lựa chọn như nhau về giáo trình thi tuyển như nhau, đội ngũ giảng dạy có trình độ tiêu chuẩn như nhau, và cơ sở và thiết bị học đường có chất lượng như nhau, cho dù những cơ sở giáo dục này dành cho cả hai giới hay một giới.
3. Những cơ hội bình đẳng được nhận học bổng và các loại học bổng khác;
4. Những cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận các chương trình giáo dục thường xuyên, kể cả các chương trình giáo dục cho người lớn;
5. Tiếp cận thông tin giáo dục để giúp đảm bảo về sức khỏe và cuộc sống gia đình.

Điều 10.

1. Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình, các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực đời sống kinh tế và xã hội, và đặc biệt:
 - a. Quyền được nhận đào tạo nghề làm việc tự do, lựa chọn nghề nghiệp và lao động, phát triển về chuyên môn và nghiệp vụ mà không có sự phân biệt vì lý do hôn nhân hay những lý do khác,
 - b. Quyền được khen thưởng bình đẳng với nam giới và bình đẳng về đối xử trong công việc có giá trị như nhau;
 - c. Quyền được nghỉ có trả lương, ưu đãi khi nghỉ hưu và cấp an sinh xã hội khi thất nghiệp, ốm đau, già cả hoặc mất năng lực làm việc;
 - d. Quyền được nhận trợ cấp gia đình trên cơ sở bình đẳng với nam giới.
2. Để ngăn chặn nạn phân biệt đối xử với phụ nữ liên quan đến hôn nhân hoặc sinh đẻ, và đảm bảo quyền được làm việc có hiệu quả, cần thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn việc sa thải người phụ nữ liên quan đến hôn nhân hoặc sinh đẻ, và trả lương trong thời gian nghỉ đẻ kể cả việc đảm bảo được trở lại công việc cũ, và cung cấp các dịch vụ xã hội cần thiết, kể cả các cơ sở chăm sóc trẻ em.

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

3. Những biện pháp được thực hiện nhằm bảo vệ phụ nữ trong một số loại hình lao động vì những lý do liên quan đến thể chất của họ không nên được coi là phân biệt đối xử.

Điều 11.

1. Nguyên tắc bình đẳng về các quyền của nam và nữ đòi hỏi phải có sự thực hiện ở tất cả các Quốc gia thành viên phù hợp với những nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
2. Các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và mọi cá nhân được kêu gọi làm hết sức mình nhằm thúc đẩy việc thực hiện những nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này.

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

TUYÊN BỐ VỀ BẢO VỆ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP VÀ XUNG ĐỘT VŨ TRANG, 1974

(Được thông qua theo Nghị quyết 3318 (XXIX) ngày
14/12/1974 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

*Xét khuyến nghị của Hội đồng Kinh tế và Xã hội trong Nghị quyết 1861 (LVI)
ngày 16/5/1974,*

*Bày tỏ sự lo ngại sâu sắc về những nỗi đau khổ của phụ nữ và trẻ em thường dân
trong bối cảnh tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang trong cuộc đấu tranh vì hòa
bình, tự quyết, giải phóng và độc lập dân tộc. Họ thường là nạn nhân của những
hành động vô nhân đạo và chịu những thiệt hại nghiêm trọng,*

*Nhận thức về nỗi đau khổ của phụ nữ và trẻ em ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt
ở những nơi phải chịu sự đàn áp, xâm lăng, chế độ thuộc địa, chế độ phân biệt chủng
tộc, sự cai trị và kiểm soát của ngoại bang,*

*Lo ngại sâu sắc trước thực tế rằng, bất chấp sự lên án rộng rãi và rõ ràng, nhưng
chế độ thuộc địa, phân biệt chủng tộc, sự cai trị và kiểm soát của ngoại bang vẫn tiếp
tục buộc nhiều dân tộc phải nằm trong gông xích của chúng, đàn áp dã man các
phong trào giải phóng dân tộc, và gây những mất mát nặng nề và những nỗi đau khổ
không kể xiết đối với những dân tộc dưới sự cai trị của chúng, trong đó có cả phụ nữ
và trẻ em.*

*Đau buồn trước thực tế rằng, các cuộc tấn công dã man vào các quyền tự do cơ
bản và nhân phẩm của con người vẫn đang được thực hiện, và rằng, sự cai trị thuộc
địa của ngoại bang và sự phân biệt chủng tộc vẫn tiếp tục vi phạm luật nhân đạo
quốc tế,*

*Nhắc lại những quy định trong những văn kiện của luật nhân đạo quốc tế liên
quan đến việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong thời bình và chiến tranh,*

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

Nhắc lại, trong số những văn kiện quan trọng khác, các Nghị quyết 2444 (XXIII) ngày 19/12/1968, Nghị quyết 2597 (XXIV) ngày 16/12/1969, Nghị quyết 2674 (XXV) và Nghị quyết 2675 (XXV) ngày 09/12/1970 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về tôn trọng các quyền con người và những nguyên tắc cơ bản cho việc bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang, cũng như Nghị quyết 1515 (XLVIII) ngày 28/5/1970 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, trong đó Hội đồng đề nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét khả năng soạn thảo một Tuyên bố về việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp hoặc chiến tranh;

Nhận thức trách nhiệm về vận mệnh của thế hệ đang phát triển và về vận mệnh của các bà mẹ, những người đóng một vai trò quan trọng trong xã hội, trong gia đình và đặc biệt trong việc nuôi dạy con cái,

Ghi nhớ sự cần thiết phải có sự bảo vệ đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em thường dân,

Trình trọng thông qua Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang, và kêu gọi tất cả các Quốc gia thành viên thực hiện nghiêm túc Tuyên bố này:

1. Các cuộc tấn công và ném bom vào dân thường, gây ra sự đau khổ không kể xiết, đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em những thành viên dân thường dễ bị tổn thương nhất, phải bị cấm, và những hành động như vậy phải bị lên án.
2. Việc sử dụng các loại vũ khí hóa học và vi khuẩn trong các hoạt động quân sự cấu thành một trong những vi phạm trắng trợn nhất Nghị định thư Geneva năm 1925, các Công ước Geneva 1949, và những nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế; và gây ra những mất mát nặng nề cho dân thường, trong đó có cả những phụ nữ và trẻ em không được bảo vệ; và phải bị lên án mạnh mẽ.
3. Tất cả các Quốc gia thành viên cần chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Nghị định thư Geneva 1925 và các Công ước Geneva 1949, cũng như các văn kiện luật quốc tế khác liên quan đến việc tôn trọng các quyền con người trong các cuộc xung đột vũ trang. Những văn kiện này quy định những đảm bảo quan trọng cho việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em.
4. Các quốc gia liên quan trong các cuộc xung đột vũ trang, hoạt động quân sự ở các lãnh thổ nước ngoài hoặc các hoạt động quân sự ở các lãnh thổ hiện vẫn dưới sự cai trị thuộc địa cần thực hiện mọi nỗ lực nhằm tránh cho phụ nữ và trẻ em khỏi những tàn phá của chiến tranh. Cần thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo việc cấm các biện pháp như xử tử, tra tấn, các biện pháp trừng phạt, đối xử vô nhân đạo và bạo lực, đặc biệt đối với bộ phận dân thường bao gồm cả phụ nữ và trẻ em.

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

5. Mọi hình thức đàn áp, đối xử dã man và vô nhân đạo đối với phụ nữ và trẻ em, kể cả việc bỏ tù, tra tấn; bắn giết bất bớ hàng loạt, trừng phạt tập thể, phá hủy nhà ở và bức đoạt nhà ở do những kẻ gây chiến thực hiện trong các hoạt động quân sự hoặc ở những lãnh thổ bị chiếm đóng cần bị coi là tội phạm.
6. Phụ nữ và trẻ em dân thường và là đối tượng trong những hoàn cảnh xảy ra tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự quyết giải phóng và độc lập dân tộc hoặc đang sống trong những lãnh thổ bị chiếm đóng, phải được bảo vệ không bị tước đoạt mất nơi ở, lương thực, trợ cấp y tế hoặc các quyền mà không ai có thể tước đoạt khác, phù hợp với những quy định của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên bố về quyền trẻ em hoặc các văn kiện luật quốc tế khác.

TUYÊN BỐ VỀ XÓA BỎ BẠO LỰC VỚI PHỤ NỮ, 1993

(Được thông qua theo Nghị quyết 48/104 ngày 20/12/1993 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Ghi nhận sự cấp thiết phải bảo đảm cho phụ nữ những quyền và nguyên tắc về sự bình đẳng, an ninh, tự do, sự toàn vẹn và phẩm hạnh của tất cả mọi người,

Lưu ý rằng, những quyền và nguyên tắc đó được nêu trong các văn kiện quốc tế, bao gồm Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, và Công ước chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục.

Ghi nhận việc thực hiện có hiệu quả Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ sẽ góp phần vào việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, và rằng, Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ, được nêu trong Nghị quyết này, sẽ tăng cường và hỗ trợ cho quá trình đó,

Lo ngại rằng, bạo lực với phụ nữ là một trở ngại để đạt được sự bình đẳng, phát triển và hòa bình như đã được ghi nhận trong Chiến lược Nai-rô-bi vì sự tiến bộ của phụ nữ, trong đó nêu nhiều biện pháp nhằm chống bạo lực đối với phụ nữ cũng như việc thực hiện đầy đủ Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, như đã được khuyến nghị,

Khẳng định rằng bạo lực đối với phụ nữ là sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của phụ nữ, xâm hại đến hoặc vô hiệu hóa sự thụ hưởng các quyền và tự do đó của họ, và lo ngại về việc các quyền và tự do đó từ lâu đã không được bảo vệ và thúc đẩy trong trường hợp bạo lực với phụ nữ,

Ghi nhận rằng, bạo lực với phụ nữ là một biểu hiện trong các quan hệ không cân bằng về quyền lực giữa nam và nữ mà vốn có trong lịch sử. Những quan hệ đó dẫn

đến sự thống trị và phân biệt đối xử với phụ nữ từ nam giới, ngăn cản sự phát triển đầy đủ của phụ nữ, và rằng, bạo lực đối với phụ nữ là một trong những cơ chế xã hội quan trọng, theo đó, phụ nữ bị đẩy vào một vị trí thấp kém so với nam giới,

Lo ngại rằng, một số nhóm phụ nữ, chẳng hạn như phụ nữ thuộc các nhóm thiểu số, phụ nữ bản xứ, phụ nữ tỵ nạn, phụ nữ nhập cư, phụ nữ đang sống trong những cộng đồng nông thôn xa xôi, phụ nữ trong hoàn cảnh bần hàn, phụ nữ trong các cơ sở hoặc trong nhà giam, trẻ em gái, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ cao tuổi và phụ nữ trong những hoàn cảnh có xung đột vũ trang, là những người đặc biệt dễ có nguy cơ phải chịu bạo lực,

Nhắc lại kết luận tại khoản 23 trong Phụ lục của Nghị quyết 1990/15 ngày 24/5/1990 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội đã ghi nhận rằng, bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và xã hội diễn ra tràn lan, cần phải có những biện pháp khẩn cấp và hiệu quả nhằm ngăn không để xảy ra sự phân biệt về thu nhập, giai cấp và văn hóa giữa nam và nữ,

Cũng nhắc lại Nghị quyết 1991/18 ngày 30/5/1991 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, trong đó Hội đồng khuyến nghị về việc xây dựng dự thảo một văn kiện quốc tế nhằm giải quyết triệt để vấn đề bạo lực đối với phụ nữ.

Hoan nghênh vai trò của các phong trào phụ nữ trong việc thu hút sự chú ý ngày càng tăng về bản chất, sự nghiêm trọng và phạm vi của vấn đề bạo lực đối phụ nữ.

Báo động rằng, những cơ hội cho phụ nữ để đạt được sự bình đẳng về pháp lý, xã hội, chính trị và kinh tế trong xã hội bị hạn chế, bởi bạo lực với họ vẫn đang tiếp diễn và chưa chấm dứt,

Tin tưởng rằng, trước tình hình trên, cần thiết phải có một định nghĩa rõ ràng và toàn diện về bạo lực đối với phụ nữ, một tuyên bố rõ ràng về các quyền được áp dụng nhằm đảm bảo việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ dưới mọi hình thức, một cam kết của các quốc gia về trách nhiệm của họ, một cam kết của cộng đồng quốc tế nói chung nhằm xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ,

Trình trọng thông qua, Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ dưới đây, và kêu gọi thực hiện mọi nỗ lực để Tuyên bố này được phổ biến và tôn trọng rộng rãi:

Điều 1.

Trong phạm vi của Tuyên bố này thuật ngữ “bạo lực” đối với phụ nữ có nghĩa là mọi hành vi bạo lực trên cơ sở giới tính dẫn đến hoặc có thể dẫn đến sự xâm hại về thể chất, tình dục hoặc tâm lý hoặc sự đau khổ cho phụ nữ kể cả việc đe dọa có những hành vi như vậy, việc cưỡng đoạt hoặc tước đoạt vô có tự do của phụ nữ, cho dù diễn ra trong đời sống công cộng hoặc riêng tư.

Điều 2.

Bạo lực đối với phụ nữ sẽ được hiểu là bao gồm, và không chỉ giới hạn, ở những vấn đề dưới đây:

1. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý diễn ra trong gia đình, kể cả đánh đập, hành hạ, xâm hại tình dục trẻ em gái trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, hiếp dâm vợ, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ, và các tập tục truyền thống khác có hại cho phụ nữ, bạo lực với người chưa phải là vợ, và bạo lực liên quan đến bóc lột;
2. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý diễn ra trong cộng đồng nói chung; kể cả hiếp dâm, xâm hại tình dục, quấy rối và hăm dọa tình dục ở nơi làm việc trong các cơ sở giáo dục và những nơi khác buôn bán phụ nữ và cưỡng bức mại dâm,
3. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý do nhà nước thực hiện hoặc được nhà nước bao che và bỏ qua, cho dù xảy ra ở bất kỳ nơi nào.

Điều 3.

Phụ nữ có quyền được hưởng thụ một cách bình đẳng và được bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự hay bất kỳ lĩnh vực nào khác. Những quyền này bao gồm:

1. Quyền sống;
2. Quyền được bình đẳng;
3. Quyền được tự do và an ninh cá nhân;
4. Quyền được pháp luật bảo vệ bình đẳng;
5. Quyền không bị phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào;
6. Quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về thể chất và trí tuệ;
7. Quyền có điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi;
8. Quyền không bị tra tấn, hoặc đối xử hay trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Điều 4.

Các quốc gia cần lên án bạo lực đối với phụ nữ và không được áp dụng bất kỳ tập quán, truyền thống hay ràng buộc về tôn giáo nào nhằm tránh những nghĩa vụ của mình về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ. Các quốc gia cần theo đuổi, thông qua những biện pháp thích hợp và không được trì hoãn, một chính sách xóa bỏ bạo lực đối với

phụ nữ, và nhằm đạt được điều này, cần:

1. Xem xét, trong trường hợp chưa thực hiện, việc phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, hoặc rút những bảo lưu trong Công ước đó;
2. Không can dự vào các hành động bạo lực đối với phụ nữ;
3. Không ngừng ngăn chặn điều tra và, phù hợp với luật pháp quốc gia, trừng trị những hành vi bạo lực đối với phụ nữ cho dù những hành vi đó do cơ quan nhà nước hay cá nhân thực hiện
4. Ban hành những chế tài hình sự, dân sự lao động và hành chính trong luật pháp quốc gia nhằm trừng trị và xử lý những việc làm sai phạm với những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực cần được tạo điều kiện tiếp cận các cơ chế tư pháp và, theo quy định của pháp luật, những biện pháp giải quyết công bằng và hiệu quả đối với những thiệt hại mà nó phải hứng chịu; các quốc gia cũng cần thông tin cho phụ nữ về những quyền của họ nhằm tìm kiếm sự bồi thường thông qua những cơ chế như vậy;
5. Xem xét khả năng phát triển các kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy sự bảo vệ phụ nữ trước bất kỳ hình thức bạo lực nào, hoặc lồng ghép những quy định nhằm mục đích đó và các kế hoạch hiện hành, xem xét, trong trường hợp thích hợp, sự hợp tác từ các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là những tổ chức quan tâm đến vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
6. Phát triển, theo một phương thức toàn diện, các phương pháp phòng ngừa và tất cả những biện pháp mang tính pháp lý, chính trị, hành chính và văn hóa nhằm thúc đẩy sự bảo vệ phụ nữ trước mọi hình thức bạo lực, và đảm bảo rằng không để tái diễn việc phụ nữ trở thành nạn nhân do pháp luật thiếu nhạy bén với những vấn đề về giới, các quy chế thực hiện hoặc các hình thức can thiệp khác;
7. Hành động nhằm đảm bảo đến mức tối đa có thể được trong phạm vi nguồn lực sẵn có của mình và, trong trường hợp cần thiết, trong phạm vi khuôn khổ hợp tác quốc tế rằng những phụ nữ phải chịu bạo lực và, trong trường hợp thích hợp với cả con cái họ, được trợ giúp đặc biệt, như phục hồi trợ giúp chăm sóc và nuôi dưỡng con cái, đối xử, tư vấn và các dịch vụ, có các cơ sở và chương trình y tế và xã hội cũng như các cơ cấu trợ giúp, cũng như cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp khác nhằm thúc đẩy sự an toàn và phục hồi về thể chất và tâm lý của họ;
8. Bổ sung vào ngân sách của chính phủ những nguồn lực sẵn có phục vụ cho những hoạt động liên quan đến việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;
9. Thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các cán bộ thực thi pháp luật và

công chức nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách để ngăn chặn, điều tra và trừng trị bạo lực đối với phụ nữ được đào tạo nhằm giúp họ nhạy bén trước những nhu cầu của phụ nữ;

10. Thông qua những biện pháp thích hợp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, nhằm điều chỉnh những mô hình ứng xử về xã hội và văn hóa của nam và nữ, và để xóa bỏ những định kiến, tập quán và tất cả những tập tục khác dựa trên quan điểm trọng hay khinh đối với cả hai giới, và dựa trên những định kiến mang tính khuôn mẫu về vai trò của nam và nữ;
11. Thúc đẩy việc nghiên cứu, thu thập dữ liệu và tổng hợp số liệu đặc biệt liên quan đến bạo lực trong gia đình, đến sự phổ biến các hình thức bạo lực khác nhau đối với phụ nữ, khuyến khích nghiên cứu về những nguyên nhân, bản chất, sự nghiêm trọng và hậu quả của bạo lực đối với phụ nữ và về hiệu quả của những biện pháp được thực hiện nhằm ngăn chặn và xử lý bạo lực đối với phụ nữ; những số liệu và kết quả nghiên cứu phải được công bố công khai;
12. Thông qua các biện pháp nhằm xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, những người đặc biệt có nguy cơ chịu bạo lực;
13. Bổ sung, khi đệ trình các báo cáo theo yêu cầu của các văn kiện nhân quyền liên quan của Liên Hợp Quốc, những thông tin liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và những biện pháp được thực hiện nhằm thực hiện Tuyên bố này;
14. Khuyến khích phát triển những hướng dẫn thích hợp nhằm hỗ trợ thực hiện các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này;
15. Ghi nhận vai trò quan trọng của phong trào phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ trên toàn thế giới trong việc nâng cao nhận thức và xóa bỏ vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
16. Tạo điều kiện và thúc đẩy hoạt động của phong trào phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ, và hợp tác với họ ở cấp địa phương quốc gia và khu vực;
17. Khuyến khích các tổ chức liên chính phủ khu vực mà họ là thành viên đưa vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ vào các chương trình, nếu thích hợp.

Điều 5.

Các tổ chức và các cơ quan chuyên môn trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, trong phạm vi từng lĩnh vực chức năng của mình, cần góp phần vào sự công nhận và thực hiện các quyền và nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này và, để đạt được mục tiêu này, cần:

1. Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế và khu vực nhằm xác định những chiến lược khu vực

để chống bạo lực, trao đổi kinh nghiệm và tài trợ cho các chương trình liên quan đến việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;

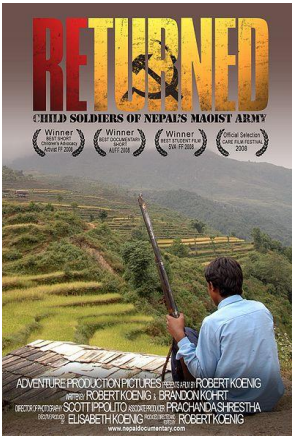
2. Tổ chức các hội nghị và hội thảo nhằm tạo và nâng cao nhận thức cho mọi cá nhân về vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;
3. Tăng cường sự phối hợp và trao đổi trong khuôn khổ hệ thống của Liên Hợp Quốc, giữa các cơ quan giám sát các điều ước quốc tế về nhân quyền, nhằm giải quyết một cách có hiệu quả vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
4. Bổ sung vào những phân tích do các tổ chức và cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc soạn thảo những xu hướng và vấn đề xã hội, chẳng hạn như những báo cáo định kỳ về tình hình xã hội trên thế giới, đánh giá về những xu hướng bạo lực đối với phụ nữ;
5. Khuyến khích sự phối hợp giữa các tổ chức và cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc lồng ghép vấn đề bạo lực đối với phụ nữ vào các chương trình hiện hành, đặc biệt liên quan đến các nhóm phụ nữ đặc biệt có nguy cơ chịu bạo lực;
6. Thúc đẩy việc xây dựng những hướng dẫn hoặc cẩm nang liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ, xem xét những biện pháp được nêu trong Tuyên bố này;
7. Xem xét vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, nếu thích hợp, trong việc hoàn thành các nghĩa vụ thực hiện các văn kiện quốc tế về nhân quyền;
8. Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết vấn đề bạo lực đối với phụ nữ.

Điều 6.

Không có quy định nào trong Tuyên bố này làm ảnh hưởng đến những quy định mà tạo điều kiện tốt hơn cho việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ. Những quy định như thế có thể có trong luật pháp của các quốc gia hoặc trong bất kỳ công ước điều ước hay văn kiện quốc tế nào khác đang được thực thi ở các quốc gia.

CHƯƠNG 6

QUYỀN CỦA TRẺ EM



- Ảnh: 1. Poster phim tài liệu “*Trở về: Linh trẻ em trong quân đội Mao-ít của Nepal*” (sản xuất năm 2008, đã nhận được nhiều giải thưởng), theo bộ phim có 12.000 lính trẻ em nam và nữ trong lực lượng quân đội Nepal trước đây;
2. Trẻ em Afghanistan đang xếp hàng đợi bên ngoài bếp ăn được hỗ trợ bởi Chương trình Thực phẩm thế giới (WFP) ở thành phố Herat phía tây Afghanistan (2002).

GIỚI THIỆU

Từ lâu trẻ em đã được coi là một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhất và được các nhà nước, các cộng đồng quan tâm bảo vệ. Mặc dù vậy, việc bảo vệ trẻ em về cơ bản xuất phát từ các góc độ tình thương, lòng nhân đạo, sự che chở chứ không phải dưới góc độ nghĩa vụ bảo vệ quyền. Do vậy, việc bảo vệ trẻ em ở thời kỳ trước về cơ bản chưa mang tính phổ biến, thống nhất, quy chuẩn và ràng buộc về nghĩa vụ với mọi đối tượng trong xã hội. Phải đến đầu thế kỷ XX, thuật ngữ pháp lý “quyền trẻ em” mới được đề cập sau một loạt biến cố quốc tế lớn mà đặc biệt là cuộc Chiến tranh thế giới I (1914-1918). Vào năm 1923, bà Eglantyne Jebb - người sáng lập Quỹ cứu trợ trẻ em của nước Anh năm 1919 - đã soạn thảo một bản Tuyên bố gồm 7 điểm, trong đó kêu gọi thừa nhận và bảo vệ các quyền của trẻ em. Vào năm sau (1924), bản Tuyên ngôn này được Hội Quốc Liên thông qua (gọi là Tuyên ngôn Geneva về quyền trẻ em). Sự kiện này có thể coi là mốc đánh dấu thời điểm thuật ngữ “quyền trẻ em” lần đầu tiên được nêu chính thức trong pháp luật quốc tế, đồng thời cũng là mốc đánh dấu một bước ngoặt trong nhận thức và hành động bảo vệ trẻ em trên thế giới.

Sau khi được thành lập, Liên Hợp Quốc đã đưa vấn đề quyền trẻ em phát triển lên một bước ngoặt mới. Với mệnh đề mở đầu phổ biến trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 và hai công ước về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 là *mọi người có quyền hoặc bất cứ người nào đều có quyền...* trẻ em được thừa nhận là chủ thể bình đẳng với người lớn trong việc hưởng tất cả các quyền và tự do cơ bản được ghi nhận trong luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, cách tiếp cận “cào bằng” vị thế chủ thể của quyền giữa người lớn và trẻ em cũng không hoàn toàn phù hợp, do đặc trưng của trẻ em là còn non nớt cả về thể chất lẫn tinh thần. Bởi vậy, ngay trong UDHR, ICCPR và ICESCR, trẻ em đã được ghi nhận những quyền đặc thù, đặc biệt là quyền được chăm sóc, giáo dục và được bảo vệ đặc biệt. Dựa trên cách tiếp cận đó, năm 1959, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua một văn kiện riêng về quyền trẻ em (Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em). Tuyên bố này là tiền đề để Liên Hợp Quốc xây dựng và thông qua Công ước về quyền trẻ em (CRC) vào ngày 20/11/1989. Tính đến thời điểm hiện nay, CRC vẫn là văn kiện quốc tế cơ bản và

toàn diện nhất về quyền trẻ em. Tuy nhiên, bên cạnh Công ước này có nhiều văn kiện khác liên quan, trong đó tiêu biểu là hai Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về sử dụng trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang và về buôn bán trẻ em, bóc lột và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (cùng được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 2000), các công ước và khuyến nghị có liên quan của ILO (mà tiêu biểu là Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu và Công ước số 182 về xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất), các tuyên bố, hướng dẫn, quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên và một số văn kiện khác...

TUYÊN BỐ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN TRẺ EM, 1959

(Được thông qua theo Nghị quyết số 1386 (XIV) ngày 20/11/1959 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Xét rằng, các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, trong Hiến chương của mình, đã tái khẳng định những quyền con người cơ bản, việc tôn trọng nhân phẩm và giá trị của con người, đã quyết định thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao mức sống tốt đẹp hơn với nền tảng tự do hơn,

Thấy rằng, Liên Hợp Quốc, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người 1948 đã nêu rõ, mọi người đều được hưởng mọi quyền và tự do bất kể chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, gốc gác dân tộc hoặc xã hội, tài sản nơi sinh hoặc bất cứ một thực trạng nào khác,

Khẳng định rằng, trẻ em, do chưa trưởng thành về thể chất và tinh thần, cần có sự bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, bao gồm sự bảo vệ về pháp lý thích hợp, trước cũng như sau khi ra đời,

Thấy rằng, nhu cầu được bảo vệ đặc biệt đó đã được nói rõ trong Tuyên bố Geneva về quyền trẻ em năm 1924, và được công nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cũng như trong các điều lệ của các cơ quan chuyên môn và các tổ chức quốc tế liên quan tới bảo vệ trẻ em,

Khẳng định rằng, loài người có trách nhiệm trao cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất,

Vì vậy, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố bản Tuyên bố về quyền trẻ em này nhằm để trẻ em có được tuổi thơ hạnh phúc và, vì phúc lợi của bản thân và của xã hội, được hưởng những quyền và tự do được nêu ra ở đây; kêu gọi các bậc cha mẹ, các cá nhân cả nam và nữ, kêu gọi các tổ chức tình nguyện các nhà cầm quyền địa phương và các chính phủ các nước công nhận những quyền này và phấn đấu để thực hiện bằng pháp luật và những biện pháp khác được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, 1959

Nguyên tắc 1: Trẻ em phải được hưởng tất cả các quyền được nêu ra trong Tuyên bố này. Tất cả trẻ em, không có ngoại lệ nào, đều được hưởng những quyền này mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính ngôn ngữ, tôn giáo chính kiến, quốc tịch hoặc thành phần xã hội, tài sản, nơi sinh hoặc các tình trạng khác dù của trẻ hay gia đình trẻ.

Nguyên tắc 2: Trẻ phải được chăm sóc đặc biệt, phải có cơ hội hoặc được tạo điều kiện, bằng pháp luật hoặc các biện pháp khác, để giúp trẻ phát triển về thể chất, tinh thần, đạo đức và xã hội một cách bình thường và lành mạnh, trong điều kiện tự do và được tôn trọng nhân phẩm. Trong việc soạn thảo các văn bản pháp luật vì mục đích này, những quyền lợi tốt nhất của trẻ phải được xem xét một cách nghiêm túc.

Nguyên tắc 3: Trẻ em khi sinh ra có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

Nguyên tắc 4: Trẻ em phải được hưởng những lợi ích của an sinh xã hội. Trẻ em phải được trưởng thành và phát triển trong môi trường sức khỏe; để đạt được điều này, phải có sự chăm sóc và bảo vệ đặc biệt cho cả trẻ em và mẹ của trẻ một cách đầy đủ trước và sau khi sinh. Trẻ em có quyền được hưởng các dịch vụ đầy đủ về dinh dưỡng, nhà ở, giải trí và y tế.

Nguyên tắc 5: Trẻ em bị khuyết tật về thể xác, bị thiếu thốn về tinh thần hoặc xã hội sẽ được đối xử, giáo dục và chăm sóc đặc biệt theo những yêu cầu đặc thù của trẻ.

Nguyên tắc 6: Vì sự phát triển đầy đủ và toàn diện về nhân cách, trẻ em cần có sự yêu thương và hiểu biết. Ở bất cứ đâu có thể, trẻ cần phải được lớn lên trong sự chăm sóc và với trách nhiệm của cha mẹ, và trong bất cứ trường hợp nào, trẻ phải được chăm sóc trong bầu không khí yêu thương và an toàn về mặt vật chất và tinh thần. Trẻ em trong thời kỳ được chăm sóc sẽ không bị tách khỏi mẹ của trẻ, trừ trường hợp đặc biệt. Xã hội và chính quyền có nhiệm vụ chăm sóc đặc biệt cho trẻ không có gia đình và cho những trẻ không có các phương tiện hỗ trợ đầy đủ. Nhà nước được yêu cầu hỗ trợ hoặc trả tiền cho việc giúp đỡ những trẻ em trong các gia đình đông con.

Nguyên tắc 7: Trẻ em có quyền được hưởng giáo dục miễn phí và bắt buộc, ít nhất là ở bậc tiểu học. Trẻ sẽ phải được hưởng một nền giáo dục tiến bộ mà có thể phát huy nền văn hóa chung của mình, các nhận thức của mình và ý thức trách nhiệm về đạo đức và xã hội và trở thành một thành viên có ích của xã hội.

Tất cả vì trẻ em sẽ là nguyên tắc chỉ đạo cho những người có trách nhiệm giáo dục và hướng dẫn trẻ. Trách nhiệm đó trước hết thuộc về bố mẹ trẻ. Trẻ sẽ phải có

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, 1959

đủ cơ hội để vui chơi và giải trí, được định hướng theo cùng những mục đích giáo dục. Xã hội và chính quyền phải cố gắng phát huy quyền này của trẻ.

Nguyên tắc 8: Trẻ em, trong mọi trường hợp, phải là người đầu tiên nhận sự bảo vệ và cứu giúp.

Nguyên tắc 9: Trẻ em phải được bảo vệ chống lại mọi hình thức bỏ rơi, ngược đãi và bóc lột. Trẻ em không thể là đối tượng bị buôn bán, dù dưới bất kỳ hình thức nào. Trẻ em chỉ được nhận vào làm việc trước một độ tuổi tối thiểu thích hợp. Trong bất cứ trường hợp nào, trẻ sẽ không bị bắt buộc hoặc không được phép làm một công việc gì hoặc một nghề nào mà có hại đến sức khỏe và giáo dục của trẻ hoặc can thiệp vào sự phát triển về mặt thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ.

Nguyên tắc 10: Trẻ em sẽ được bảo vệ khỏi những tập tục có thể tạo ra mọi hình thức phân biệt chủng tộc và tôn giáo. Trẻ em phải được nuôi dưỡng trong tinh thần hiểu biết, vị tha, hữu nghị giữa các dân tộc, hòa bình và tình anh em hữu ái và với một nhận thức đầy đủ rằng sức lực và tài năng của trẻ sẽ được cống hiến để phục vụ cho đồng bào mình.

CÔNG ƯỚC VỀ TUỔI LAO ĐỘNG TỐI THIỂU, 1973

(Công ước số 138 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 24/6/2003).

HỘI NGHỊ TOÀN THỂ CỦA TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva ngày 06/7/1973, trong kỳ họp thứ năm mươi tám;

Đã quyết định thông qua một số đề xuất về tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc là vấn đề thuộc điểm thứ tư trong chương trình nghị sự của Hội nghị;

Ghi nhận những điều khoản của Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) năm 1932, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới mặt đất) năm 1965, và

Xét rằng đã đến lúc phải xây dựng một văn kiện quốc tế chung về vấn đề này để từng bước thay thế các văn kiện hiện có được áp dụng trong các khu vực kinh tế nhất định, nhằm đạt được mục tiêu hủy bỏ hoàn toàn việc sử dụng lao động trẻ em, và

Sau khi đã quyết định rằng những đề xuất này sẽ được tập hợp dưới hình thức một Công ước quốc tế,

Thông qua vào ngày 26/7/1973 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Tuổi lao động tối thiểu, 1973.

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết theo đuổi một chính sách quốc gia được xây dựng để bảo đảm việc xóa bỏ một cách hiệu quả tình trạng lao động trẻ em và để nâng dần độ tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc hoặc được tham gia lao động tới độ tuổi mà thanh thiếu niên đạt được mức độ phát triển đầy đủ nhất về thể chất và trí lực

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này, trong bản tuyên bố kèm theo văn bản phê chuẩn Công ước, phải nêu rõ độ tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc hoặc được tham gia lao động trên lãnh thổ nước mình và trên những phương tiện vận tải đăng ký ở nước mình; phù hợp với những quy định tại các Điều từ 4 đến 8 Công ước này, không một ai ở dưới mức tuổi tối thiểu đó có thể được tuyển dụng hoặc được làm việc trong bất cứ nghề nào.
2. Các Quốc gia thành viên sau khi phê chuẩn Công ước này có thể có những tuyên bố mới để thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế biết rằng nước mình đã nâng độ tuổi lao động tối thiểu lên cao hơn so với độ tuổi trước đó đã quy định.
3. Độ tuổi tối thiểu nêu trong khoản 1 điều này phải không được thấp hơn độ tuổi kết thúc chương trình giáo dục bắt buộc, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được dưới 15 tuổi.
4. Mặc dầu có quy định tại khoản 3 điều này, những Quốc gia thành viên mà nền kinh tế và các điều kiện giáo dục còn kém phát triển thì sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan có thể xác định mức tuổi lao động tối thiểu là 14 tuổi trong giai đoạn đầu.
5. Các Quốc gia thành viên đã quy định mức tuổi lao động tối thiểu là 14 tuổi theo khoản trên thì trong các báo cáo về việc áp dụng Công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải cho biết:
 - a. Lý do của việc vẫn quy định mức tuổi như vậy; hoặc
 - b. Tới thời điểm cụ thể nào họ sẽ thôi không áp dụng khoản 4 nói trên.

Điều 3.

1. Đối với bất kỳ công việc hoặc nghề nghiệp nào mà do tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khỏe, sự an toàn hoặc đạo đức của thanh thiếu niên thì mức tuổi lao động tối thiểu không được dưới 18 tuổi.
2. Những loại công việc hoặc nghề nghiệp nêu ở khoản 1 điều này phải được quy định trong các luật hoặc văn bản pháp quy quốc gia, hoặc do các nhà chức trách

có thẩm quyền xác định, sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan.

3. Mặc dù có quy định ở khoản 1 điều này, các luật hoặc văn bản pháp quy quốc gia hay các nhà chức trách có thẩm quyền vẫn có thể, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan, cho phép việc tuyển dụng hoặc tham gia làm việc các thanh thiếu niên từ độ tuổi 16, với điều kiện là sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của họ phải được bảo vệ đầy đủ và những thanh thiếu niên này phải được hướng dẫn hay đào tạo một cách cụ thể và thích đáng để làm các công việc tương ứng.

Điều 4.

1. Nếu cần thiết và sau khi đã tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, các nhà chức trách có thẩm quyền có thể không áp dụng công ước này với một số giới hạn công việc hoặc nghề nghiệp mà việc áp dụng công ước này cho những loại công việc hoặc nghề nghiệp đó sẽ gây ra những khó khăn đặc biệt và quan trọng cho việc thi hành.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước này, trong báo cáo đầu tiên về việc áp dụng công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải liệt kê những loại công việc hoặc nghề nghiệp nào là đối tượng được loại ra theo khoản 1 điều này và phải giải thích rõ về việc đó; trong những báo cáo tiếp theo sẽ phải mô tả tình hình pháp luật và thực tiễn nước mình liên quan đến những loại công việc hoặc nghề nghiệp bị loại trừ áp dụng đó cũng như mức độ ảnh hưởng của việc này đã xảy ra và có thể xảy ra với Công ước.
3. Những công việc hoặc nghề nghiệp nêu ở Điều 3 Công ước sẽ không được coi là đối tượng có thể bị loại trừ áp dụng theo quy định tại điều này.

Điều 5.

1. Những Quốc gia thành viên mà nền kinh tế và các điều kiện quản lý hành chính còn kém phát triển thì sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động có thể giới hạn phạm vi áp dụng công ước này trong giai đoạn đầu.
2. Mọi Quốc gia thành viên muốn áp dụng khoản 1 điều này thì trong bản tuyên bố kèm theo văn bản phê chuẩn của mình phải ghi rõ những hoạt động kinh tế nào hoặc những dạng nghề nghiệp nào sẽ áp dụng những quy định của Công ước này.
3. Phạm vi áp dụng Công ước này ít nhất phải bao gồm: các ngành công nghiệp khai

khoáng và sản xuất vật liệu; công nghiệp chế tạo; công nghiệp xây dựng; công nghiệp điện, khí đốt và nước; các dịch vụ vệ sinh; dịch vụ vận tải; kho bãi; thông tin liên lạc; đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại; song loại trừ những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ, sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không thường xuyên thuê mướn lao động.

4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã giới hạn phạm vi áp dụng Công ước theo điều này đều phải;

a. Chỉ rõ trong các báo cáo về việc áp dụng Công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế tình hình chung ở nước mình liên quan đến thanh thiếu niên và trẻ em được tuyển dụng hoặc tham gia làm việc trong những ngành nghề được loại ra khỏi phạm vi áp dụng Công ước này, cũng như bất kỳ tiến trình đã được thực hiện nhằm mở rộng việc áp dụng những quy định của Công ước;

b. Bất kỳ lúc nào cũng có thể chính thức mở rộng phạm vi áp dụng Công ước bằng một bản tuyên bố gửi cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 6.

Công ước này không áp dụng với những hình thức lao động do trẻ em hoặc thiếu niên tiến hành ở các trường phổ thông, các cơ sở dạy nghề hoặc đào tạo kỹ thuật hay trong các cơ sở đào tạo khác; hoặc với những công việc do những người từ 14 tuổi trở lên tiến hành trong các cơ sở mà những công việc đó được tiến hành theo đúng những điều kiện mà các nhà chức trách có thẩm quyền đã quy định sau khi đã tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, và với điều kiện những công việc đó là một bộ phận không tách rời của:

1. Một khóa giáo dục hoặc đào tạo nghề mà do một nhà trường hay một cơ sở đào tạo nghề chịu trách nhiệm chính;
2. Một chương trình đào tạo nghề mà toàn bộ hay một phần thuộc về một chương trình đã được các nhà chức trách có thẩm quyền chấp thuận;
3. Một chương trình hướng nghiệp được xây dựng nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc lựa chọn hay đào tạo một nghề nghiệp nhất định.

Điều 7.

1. Luật hoặc pháp quy quốc gia có thể cho phép tuyển dụng hoặc tham gia lao động với những người từ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ mà:

- a. không có khả năng gây tổn hại đến sức khỏe hoặc sự phát triển của các em;
 - b. không ảnh hưởng đến việc học tập, việc tham gia vào những chương trình hướng nghiệp hay đào tạo nghề đã được các nhà chức trách có thẩm quyền chấp thuận, hoặc những chương trình mà các em có khả năng tiếp thu.
2. Luật hoặc pháp quy quốc gia có thể cho phép tuyển dụng hoặc tham gia lao động của những người từ ít nhất từ 15 tuổi trở lên tuy chưa hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, trong các công việc thỏa mãn các điều kiện đã nêu trong các điểm (a) và (b) khoản 1 điều này.
 3. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải xác định những hoạt động nào mà cho phép tuyển dụng hoặc lao động theo quy định ở các khoản 1 và 2 điều này, và phải quy định số giờ cũng như những điều kiện cho việc tuyển dụng hoặc lao động như vậy.
 4. Mặc dầu có những quy định tại các khoản 1 và 2 điều này, Quốc gia thành viên nào đã áp dụng những quy định tại khoản 4 Điều 2 vẫn có thể, chừng nào còn áp dụng những quy định đó, thay thế các độ tuổi 12 và 14 cho các độ tuổi 13 và 15 đã nêu ở khoản 1 và thay thế độ tuổi 14 cho độ tuổi 15 nêu trong khoản 2 điều này.

Điều 8.

1. Sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, các nhà chức trách có thẩm quyền có thể, như một ngoại lệ đối với việc cấm tuyển dụng hoặc tham gia lao động nêu tại Điều 2 Công ước này, cấp giấy phép lao động trên cơ sở các trường hợp của cá nhân, với mục đích chuẩn bị cho các hoạt động biểu diễn nghệ thuật.
2. Giấy phép cấp như vậy phải quy định giới hạn về thời gian và những điều kiện của việc tuyển dụng hoặc lao động.

Điều 9.

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết, kể cả những chế tài thích đáng để bảo đảm việc tuân thủ hữu hiệu những quy định của Công ước này.
2. Luật hoặc pháp quy quốc gia, hoặc nhà chức trách có thẩm quyền phải xác định những chủ thể nào có trách nhiệm tuân thủ những quy định của Công ước.
3. Luật hoặc pháp quy quốc gia, hoặc nhà chức trách có thẩm quyền phải quy định các sổ đăng ký hoặc các tài liệu khác mà người sử dụng lao động phải lập và xuất

trình; những sổ đăng ký hoặc tài liệu đó phải ghi rõ tên, tuổi hoặc ngày sinh đã được chứng nhận, nếu có thể, của những người mà người sử dụng lao động đã tuyển dụng, những người đang làm việc cho họ, và những lao động dưới 18 tuổi.

Điều 10.

1. Công ước này sửa đổi Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) năm 1932, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới mặt đất) năm 1965, theo những điều kiện dưới đây.
2. Việc công ước này có hiệu lực sẽ không cản trở việc phê chuẩn Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới mặt đất) năm 1965.
3. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921 sẽ đóng lại việc phê chuẩn khi tất cả các Quốc gia thành viên tham gia các công ước đó tán thành việc đóng lại như vậy bằng cách phê chuẩn công ước này, hoặc bằng một bản tuyên bố gửi cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
4. Khi những nghĩa vụ theo Công ước này được chấp nhận:
 - a. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;
 - b. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công

việc phi công nghiệp) năm 1932, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;

c. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tuổi tối thiểu (các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;

d. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, hoặc đã xác nhận rằng điều 3 Công ước này được áp dụng với các công việc ngoài biển, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;

e. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc đánh cá) năm 1959 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, hoặc đã xác nhận rằng Điều 3 Công ước này được áp dụng với các công việc đánh cá, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;

f. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới mặt đất) năm 1965 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là ngang với mức tuổi tối thiểu được quy định trong Công ước năm 1965, hoặc đã xác nhận rằng độ tuổi đó được áp dụng với các công việc dưới mặt đất theo tinh thần của điều 3 Công ước này, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;

5. Việc chấp nhận những nghĩa vụ của công ước này sẽ dẫn đến việc bãi ước các công ước sau, nếu và khi công ước này có hiệu lực:

a. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) năm 1919, theo như điều 12 của công ước này;

b. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc nông nghiệp) năm 1921, theo như điều 9 của công ước này

c. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc trên biển) năm 1920, theo điều 10 của công ước này, và Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, theo điều 12 công ước này.

Điều 11.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 12.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 13.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm tiếp theo rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 14.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 15.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước

được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 16.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể.

Điều 17.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 13 trên đây, vào lúc Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 18.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CÔNG ƯỚC VỀ CẤM VÀ HÀNH ĐỘNG NGAY ĐỂ XÓA BỎ NHỮNG HÌNH THỨC LAO ĐỘNG TRẺ EM TỘI TỆ NHẤT, 1999

(Được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua trong kỳ họp lần thứ 87, ngày 17/6/1999. Có hiệu lực từ ngày 19/11/2000, theo Điều 10. Việt Nam phê chuẩn ngày 19/12/2000).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Do Hội đồng Quản trị của Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế triệu tập trong kỳ họp lần thứ 87, ngày 1/6/1999, tại Geneva.

Xem xét sự cần thiết phải thông qua những văn kiện mới nhằm cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ tội tệ nhất, coi đó như là ưu tiên chính trong hành động ở cấp độ quốc gia và quốc tế, bao gồm hợp tác và trợ giúp quốc tế, để bổ sung Công ước và Khuyến nghị về tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm công năm 1973 mà hiện vẫn là những văn kiện cơ bản về lao động trẻ em, và

Xét rằng, việc xóa bỏ có hiệu quả các hình thức lao động trẻ em tội tệ nhất đòi hỏi phải hành động ngay lập tức và toàn diện, có xem xét đến tầm quan trọng của giáo dục cơ bản, miễn phí, sự cần thiết phải giải phóng những trẻ em đang phải làm các công việc tội tệ khỏi tất cả các công việc như vậy, phục hồi chức năng và hòa nhập xã hội cho các em, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của gia đình các em, và

Nhắc lại Nghị quyết về xóa bỏ lao động trẻ em được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua tại Kỳ họp thứ 83 năm 1996, và

Xét rằng, nguyên nhân chủ yếu của vấn đề lao động trẻ em là do nghèo đói và giải pháp lâu dài cho vấn đề nằm ở sự tăng trưởng kinh tế bền vững từ đó dẫn đến sự tiến bộ xã hội, đặc biệt trong các khía cạnh xóa đói giảm nghèo và phổ cập giáo dục, và

Nhắc lại Công ước về quyền trẻ em được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1989, và

Nhắc lại Tuyên bố của Tổ chức Lao động quốc tế về Các nguyên tắc và các Quyền cơ bản tại nơi làm việc, và những hoạt động triển khai tiếp theo được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua tại kỳ họp thứ 86 năm 1998, và

Ghi nhớ rằng, một số hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất đã được điều chỉnh bởi một số văn kiện quốc tế khác, cụ thể là Công ước về lao động cưỡng bức năm 1930 và Công ước bổ sung của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể thức, tập tục tương tự như nô lệ năm 1956.

Đã quyết định, dựa trên việc thông qua các đề xuất về lao động trẻ em trong nội dung thứ tư trong chương trình nghị sự của kỳ họp,

Đã quyết định rằng, những đề xuất này phải được thể hiện dưới dạng một công ước quốc tế;

Thông qua, vào ngày 17/6/1999 công ước sau đây, gọi là Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Điều 1.

Mỗi quốc gia khi phê chuẩn công ước này phải tiến hành ngay những biện pháp hiệu quả, như là một vấn đề cấp bách, để bảo đảm việc cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Điều 2.

Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ "trẻ em" được áp dụng để chỉ tất cả những người dưới 18 tuổi.

Điều 3.

Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ "các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất" bao gồm:

1. Mọi hình thức nô lệ hay các thực tiễn tương tự như nô lệ như bán và buôn bán trẻ em, dùng trẻ em để gán nợ và cầm cố, cưỡng bức và bắt buộc trẻ em lao động, bao gồm cả tuyển mộ cưỡng bức hay bắt buộc trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang.
2. Sử dụng, dụ dỗ hoặc cung cấp trẻ em cho các hoạt động mại dâm, sản xuất văn

hóa phẩm khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm.

3. Sử dụng, dụ dỗ hoặc cung cấp trẻ em cho các hoạt động bất hợp pháp, cụ thể như việc sản xuất và buôn bán các loại ma túy mà đã được quy định trong điều ước quốc tế liên quan.
4. Sử dụng trẻ em vào những công việc có thể xâm hại sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của các em, do tính chất và điều kiện thực hiện của những công việc đó.

Điều 4.

1. Những loại công việc nêu tại Điều 3 (d) phải do các quy định pháp luật hoặc do các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xác định, sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan, cũng như tham khảo những tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, đặc biệt là quy định trong các khoản 3 và 4 Khuyến nghị của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999.
2. Cơ quan có thẩm quyền, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan, phải xác định những nơi còn tồn tại những loại công việc đã quy định như trên.
3. Danh sách các loại công việc quy định tại khoản 1 Điều 4 phải được định kỳ xem xét và sửa đổi nếu cần thiết, trên cơ sở tham khảo ý kiến của các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có liên quan.

Điều 5.

Mỗi Quốc gia thành viên, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, phải thành lập hay lựa chọn những cơ chế thích hợp để giám sát việc thực hiện các quy định của Công ước này.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải xây dựng và thực hiện các chương trình hành động nhằm ưu tiên xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
2. Những chương trình hành động như vậy phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cơ quan thích hợp của chính phủ, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời phải lưu tâm đến quan điểm của các nhóm liên quan khác nếu cần thiết.

Điều 7.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm thực

hiện hiệu quả những điều khoản nhằm bảo đảm hiệu lực của Công ước, trong đó có việc quy định và áp dụng chế tài hình sự hoặc các chế tài khác nếu thích hợp.

2. Trên cơ sở cân nhắc tầm quan trọng của giáo dục trong việc xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em, mỗi Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp hữu hiệu và theo hạn định đề:
 - a. Ngăn chặn việc tuyển dụng trẻ em vào những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
 - b. Cung cấp những trợ giúp trực tiếp, thích hợp và cần thiết nhằm giải phóng trẻ em khỏi những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, và để phục hồi, tái hòa nhập các em vào xã hội.
 - c. Bảo đảm cho tất cả trẻ em được giải phóng khỏi các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được tiếp cận với giáo dục cơ bản không mất tiền, và việc đào tạo nghề ở bất kỳ nơi nào có thể và cần thiết.
 - d. Xác định và quản lý được những trẻ em có nguy cơ cao.
 - e. Chú ý đến hoàn cảnh đặc biệt của những trẻ em gái.
3. Mỗi quốc gia thành viên phải chỉ định một cơ quan có thẩm quyền phụ trách việc thực hiện có hiệu quả các quy định của Công ước này.

Điều 8.

Các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp nhằm giúp đỡ nhau thực hiện các quy định của Công ước này, thông qua tăng cường hợp tác và / hoặc trợ giúp quốc tế, bao gồm việc hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, các chương trình xóa đói nghèo và phổ cập giáo dục.

Điều 9.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 10.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế mà văn kiện xin phê chuẩn đã được đăng ký với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.

3. Sau đó, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng với bất kỳ quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, kể từ ngày văn kiện phê chuẩn của nước đó được đăng ký.

Điều 11.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nêu trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 12.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 13.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của mọi văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 14.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể.

Điều 15.

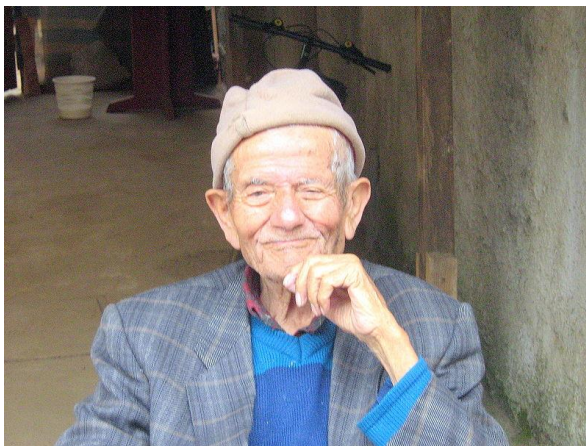
1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 16.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CHƯƠNG 7

QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI



Ảnh: 1. Một người dân Hàn Quốc cõng cha mình chạy qua sông Hàn trốn khỏi quân đội miền Bắc (Triều Tiên, 1951);

2. Cụ ông người Chilê (2007);

3. Cụ bà người Haiti tạm trú trong một khu trại;

Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao
động trẻ em... | 171

4. Ông và cháu trong bức tranh *Thú vui* của họa sỹ Hy Lạp Georgios Iakovidis (1890);

GIỚI THIỆU

Dân số thế giới ngày càng già đi, tổng số người có tuổi thọ trên 60 ngày càng tăng và được dự đoán sẽ ở mức 1,2 tỉ vào năm 2025. Hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia công nghiệp hóa, đang phải đối mặt với nhiệm vụ điều chỉnh chính sách xã hội do sự gia tăng tuổi thọ của dân số, nhất là trong vấn đề an sinh xã hội.

Thuật ngữ dùng để mô tả người cao tuổi khá đa dạng, kể cả trong các tài liệu quốc tế, chúng bao gồm: “*người cao tuổi*”, “*người già*”, “*người già cả*”, “*thế hệ thứ ba*”; “*người có tuổi*” (“*older persons*”, “*the aged*”, “*the elderly*”, “*the third age*”, “*the ageing*”). Tuy nhiên, thuật ngữ “*người cao tuổi*” (*older person*), được sử dụng trong các Nghị quyết 47/5 và 48/98 của Đại hội đồng, được sử dụng rộng rãi nhất và thường dùng chỉ những người từ 60 tuổi trở lên.

Năm 1982, Hội nghị thế giới về người cao tuổi đã thông qua *Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi*. Tài liệu quan trọng này, với 62 khuyến nghị, đã được Đại hội đồng ủng hộ và là bản hướng dẫn rất hữu ích về các biện pháp cụ thể mà các Quốc gia thành viên cần áp dụng để bảo vệ quyền của người cao tuổi trong bối cảnh của các công ước quốc tế về quyền con người. Năm 1991, Đại hội đồng đã thông qua các *Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi*, mà do tính chất định hướng của nó, đây cũng là một tài liệu quan trọng hiện nay. Nguyên tắc này được chia thành năm nhóm: “Độc lập”, “Tham gia”, “Chăm sóc”, “Tự thực hiện” và “Nhân phẩm”.

Năm 1992, Đại Hội đồng đã thông qua tám mục tiêu toàn cầu về người cao tuổi cho năm 2001 và một hướng dẫn ngắn gọn để thiết lập các mục tiêu quốc gia. Cũng vào năm 1992, trong lễ kỉ niệm lần thứ 10 ngày thông qua *Kế hoạch hành động quốc tế Viên*, Đại Hội đồng đã thông qua *Tuyên bố về người cao tuổi*. Năm 1999 cũng được công nhận là Năm quốc tế của người cao tuổi nhằm cảnh báo rằng dân số của nhân loại “bước vào thời kỳ cao tuổi”. Liên quan đến quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người cao tuổi, Ủy ban giám sát thực hiện ICESCR đã ban hành Bình luận chung số 6 vào năm 1995.

Ở Việt Nam, liên quan đến người cao tuổi (người cao niên/ người già) hiện có

Pháp lệnh người cao tuổi (năm 2000). Pháp lệnh nhận định: "Người cao tuổi có công sinh thành, nuôi dưỡng, giáo dục con cháu về nhân cách và vai trò quan trọng trong gia đình và xã hội".

NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ NGƯỜI CAO TUỔI, 1991

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 46/91 ngày 16/12/1991).

Đại Hội đồng,

Đánh giá cao sự đóng góp của người cao tuổi cho xã hội,

Ghi nhận rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, bên cạnh nhiều vấn đề khác, các dân tộc trong Liên Hợp Quốc tuyên bố quyết tâm khẳng định lại niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các dân tộc lớn và nhỏ, và thúc đẩy tiến bộ xã hội cũng như những chuẩn mực sống tốt đẹp hơn trong điều kiện tự do hơn,

Lưu ý sự ghi nhận các quyền đó trong Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, và nhiều văn kiện khác nhằm đảm bảo việc áp dụng những chuẩn mực phổ quát về quyền con người đối với từng nhóm cụ thể,

Chiều theo Kế hoạch hành động quốc tế do Đại hội thế giới về Người cao tuổi thông qua và được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ủng hộ tại Nghị quyết 37/51 ngày 03/12/1982,

Đánh giá cao sự đa dạng phong phú về tình hình người cao tuổi, không chỉ giữa các nước mà còn ngay trong các nước và giữa các cá nhân, đòi hỏi phải có nhiều chính sách đáp ứng,

Nhận thức rằng ở tất cả các nước, số lượng cá nhân đang tiến đến độ cao tuổi và có sức khỏe tốt hơn so với trước đây ngày càng đông,

Nhận thấy nghiên cứu khoa học đang bác bỏ nhiều định kiến về những suy giảm hiển nhiên và không thể đảo ngược gắn với tuổi tác,

Tin rằng trong một thế giới được đặc trưng bởi số lượng và tỷ lệ người cao tuổi

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991

ngày càng nhiều thì cơ hội phải được dành cho những người cao tuổi mà sẵn lòng và còn có sức để tham gia và đóng góp vào những hoạt động đang diễn ra trong xã hội,

Ghi nhớ rằng những gánh nặng lên cuộc sống gia đình ở cả các nước đang phát triển và phát triển đòi hỏi phải có sự hỗ trợ cho những người chăm sóc người cao tuổi suy nhược về thể chất,

Ghi nhớ các chuẩn mực được nêu trong Kế hoạch hành động quốc tế về người cao tuổi và các công ước, khuyến nghị và nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Y tế thế giới và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc,

Khuyến khích các chính phủ lồng ghép những nguyên tắc dưới đây vào các chương trình quốc gia của mình trong điều kiện cho phép:

NGUYÊN TẮC ĐỘC LẬP

1. Người cao tuổi cần có đầy đủ lương thực, nước sạch, nhà ở, quần áo và dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua việc chu cấp thu nhập, sự hỗ trợ của gia đình và cộng đồng và tự thân chăm sóc.
2. Người cao tuổi cần có cơ hội được làm việc và được tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập khác.
3. Người cao tuổi cần có điều kiện tham gia quyết định về thời điểm và thời hạn rút khỏi lực lượng lao động.
4. Người cao tuổi cần được tiếp cận các chương trình giáo dục và đào tạo thích hợp.
5. Người cao tuổi cần có điều kiện được sống trong những môi trường an toàn và có thể thích ứng với những sở thích cá nhân và năng lực luôn thay đổi.
6. Người cao tuổi cần có điều kiện sống tại gia đình trong thời gian lâu nhất có thể được.

NGUYÊN TẮC THAM GIA

7. Người cao tuổi vẫn cần được hòa nhập vào xã hội, tích cực tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách mà ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của họ và chia sẻ kiến thức cũng như kỹ năng với các thế hệ trẻ.
8. Người cao tuổi cần được tìm kiếm và tận dụng các cơ hội để phục vụ cộng đồng và làm tình nguyện viên trong các cương vị phù hợp với lợi ích và năng lực của họ.

9. Người cao tuổi cần được tạo dựng các phong trào hay lập hội người cao tuổi.

NGUYÊN TẮC CHĂM SÓC

10. Người cao tuổi cần được chăm sóc và bảo vệ từ gia đình và cộng đồng, phù hợp với hệ giá trị văn hóa của từng xã hội.
11. Người cao tuổi cần được chăm sóc sức khỏe để giúp họ duy trì và lấy lại mức độ tối đa về điều kiện thể chất, tinh thần và tình cảm, và để dự phòng hoặc làm chậm lại thời kỳ đi vào ốm đau.
12. Người cao tuổi cần được tiếp cận các dịch vụ xã hội và pháp lý để làm tăng tính tự chủ, việc bảo vệ và chăm sóc cho họ.
13. Người cao tuổi cần được sử dụng các mức độ chăm sóc phù hợp của các cơ sở nhằm đảm bảo việc bảo vệ, phục hồi, kích lệ về mặt xã hội và tinh thần trong một môi trường nhân văn và an ninh.
14. Người cao tuổi cần được hưởng các quyền và tự do căn bản của con người, bao gồm cả việc tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, niềm tin, nhu cầu và cuộc sống riêng tư của họ, cũng như tôn trọng quyền được quyết định về việc chăm sóc và chất lượng cuộc sống của họ khi sống trong mọi môi trường nhà ở, cơ sở chăm sóc hay điều trị.

NGUYÊN TẮC TỰ HOÀN THIỆN

15. Người cao tuổi cần được theo đuổi các cơ hội để phát triển toàn diện tiềm năng của họ.
16. Người cao tuổi cần được tiếp cận các nguồn giáo dục, văn hóa, tinh thần và giải trí của xã hội.

NGUYÊN TẮC NHÂN PHẨM

17. Người cao tuổi cần được sống trong nhân phẩm và an ninh, không bị bóc lột, bị xâm hại về thể chất hoặc tinh thần.
18. Người cao tuổi cần được đối xử công bằng bất kể tuổi tác, giới tính, nguồn gốc chủng tộc hay tộc người, mức độ khuyết tật hay địa vị khác, và được trân trọng sự đóng góp độc lập về kinh tế của họ.

CHƯƠNG 8

QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT



- Ảnh: 1. Một người lính bị thương. Nhiều người Campuchia bị mất chân do mìn nổ giống như thanh niên này (Tonle Bati, Campuchia, 1992);
2. Một em gái mù đọc chữ nổi trong lớp học ở Trường cho người khiếm thị Thượng Hải. Trường có khoảng 190 học sinh, dạy các môn châm cứu, massage, chơi đàn piano và các kỹ năng khác (Thượng Hải, Trung Quốc, 2007);
3. Nữ sinh bị mất hai chân do mìn nổ, được bạn cùng lớp đẩy xe lăn đến trường Sitara ở Kabul, Afghanistan (2007).
4. Bà cụ cư dân làng phong (cùi) Láng Chai (huyện Cam Lâm, Khánh Hòa, Việt

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991

Nam) cùng với cháu gái 5 tuổi (2008);

GIỚI THIỆU

Theo Điều 1 Công ước về quyền của những người khuyết tật (2007), người khuyết tật được hiểu là “những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác”.

Theo thống kê gần đây của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tổng số người khuyết tật trên thế giới vào khoảng 650 triệu, chiếm 10% dân số của nhân loại. Người khuyết tật được coi là nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất, vì tình trạng khuyết tật khiến họ đã và đang phải chịu những thiệt thòi trên tất cả phương diện của đời sống xã hội. Tuy vậy, trên phương diện pháp lý, cho đến trước năm 2007, không có điều ước quốc tế nào quy định riêng về vấn đề quyền của người khuyết tật, thậm chí không có những điều khoản riêng về quyền của người khuyết tật trong ICCPR và ICESCR (trong khi có các điều khoản về quyền của trẻ em, phụ nữ và người thiểu số trong hai công ước này). Duy nhất trong số các điều ước quốc tế về quyền con người trước năm 2007 có Công ước về quyền trẻ em (1989) đề cập đến việc bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 23).

Tuy nhiên cũng đã có nhiều Tuyên bố, Quy tắc về bảo vệ các quyền của người khuyết tật. Trong Chương này, một số văn kiện không mang tính ràng buộc được giới thiệu là: *Tuyên bố về quyền của những người khuyết tật về tâm thần (1971)*, *Tuyên bố về các quyền của người khuyết tật (1975)*, *Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần và cải thiện việc chăm sóc sức khỏe tâm thần*, *Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật (1993)*.

Những nỗ lực quốc tế vận động cho việc thúc đẩy các quyền của người khuyết tật càng trở nên mạnh mẽ hơn khi bước vào thế kỷ XXI. Liên tiếp trong các năm 2004, 2005, Ủy ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc đã thông qua hai nghị quyết về quyền con người của người khuyết tật, trong đó thúc giục các quốc gia ngăn ngừa và cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại những người khuyết tật, đồng thời thành lập một Ủy ban lâm thời để soạn thảo một điều ước quốc tế về vấn đề

này. *Công ước về quyền của những người khuyết tật* được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua vào tháng 3/2007. Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về quyền con người của Liên Hợp Quốc trong thế kỷ XXI, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cho quyền của những người khuyết tật trên thế giới. Công ước này đã được giới thiệu ở Phần II cuốn sách.

Việt Nam đã sớm ký kết *Công ước về quyền của những người khuyết tật*. Tại Việt Nam, năm 1998, Pháp lệnh người khuyết tật đã được ban hành. Năm 2010, Luật người khuyết tật được thông qua, tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương này.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT VỀ TÂM THẦN, 1971

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 24/12/1971 theo Nghị quyết số 2856 (XXVI)).

Đại Hội đồng,

Ghi nhớ đến cam kết của các Quốc gia thành viên, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc là tiến hành các hoạt động chung và riêng trong việc hợp tác với Liên Hợp Quốc để nâng cao mức sống, việc làm đầy đủ và những điều kiện cho sự tiến bộ và phát triển kinh tế, xã hội,

Khẳng định lại lòng tin vào quyền con người, những tự do cơ bản và theo các nguyên tắc hòa bình, lòng tin vào phẩm giá, giá trị của con người và vào công lý xã hội như Hiến chương đã công bố,

Nhắc lại những nguyên tắc của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em và Tuyên bố về quyền của người khuyết tật cũng như những tiêu chuẩn đã được đề ra cho sự tiến bộ xã hội trong các Hiến chương, Công ước, Khuyến nghị và các Nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những tổ chức khác có liên quan,

Nhấn mạnh rằng, Tuyên bố về sự tiến bộ và phát triển xã hội đã công bố sự cần thiết phải bảo vệ các quyền, đảm bảo phúc lợi và phục hồi chức năng cho những người thiệt thòi về thể chất và tâm thần,

Ghi nhớ đến sự cần thiết của việc giúp đỡ người khuyết tật về tâm thần để phát triển các khả năng của họ trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau và thúc đẩy hết mức sự hòa nhập của họ vào cuộc sống bình thường,

Nhận biết được rằng, đối với một số nước, ở vào giai đoạn phát triển của họ hiện

tại, chỉ có thể dành một số nỗ lực hạn chế cho mục đích này,

Công bố Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần và kêu gọi tiến hành các hoạt động quốc gia và quốc tế để đảm bảo rằng Tuyên bố sẽ được sử dụng làm cơ sở và khuôn khổ cho việc bảo vệ các quyền này:

1. Người khuyết tật về tâm thần có các quyền ở mức tối đa có thể như những người bình thường khác.
2. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được chăm sóc sức khỏe và vật lý trị liệu phù hợp, đồng thời có các quyền về giáo dục, đào tạo, phục hồi chức năng và hướng dẫn để họ có thể phát triển khả năng và tiềm năng của mình tới mức tối đa.
3. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được hưởng sự bảo đảm về kinh tế và mức sống đầy đủ. Họ có quyền được làm những công việc hữu ích hay tham gia bất cứ nghề nghiệp nào khác có ý nghĩa trong phạm vi sử dụng tối đa những khả năng của họ.
4. Bất cứ khi nào có thể, người khuyết tật về tâm thần phải được sống với gia đình riêng hay cha mẹ, người bảo trợ của họ, tham gia vào các hình thức khác nhau của đời sống cộng đồng. Gia đình có người tàn tật về tâm thần phải được giúp đỡ. Nếu như việc chăm sóc ở một cơ sở xã hội trở nên cần thiết thì sự chăm sóc đó phải được tiến hành trong những hoàn cảnh và điều kiện giống với các hoàn cảnh và điều kiện của đời sống bình thường bên ngoài.
5. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được có người giám hộ đủ tiêu chuẩn khi cần thiết để bảo vệ phúc lợi và quyền lợi của bản thân họ.
6. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được bảo vệ không bị bóc lột, lạm dụng và đối xử hạ nhục. Nếu bị truy tố vì bất kỳ tội gì thì họ có quyền được luật pháp xét xử công minh, có xem xét đầy đủ đến mức độ ảnh hưởng về tâm thần của họ.
7. Khi nào vì bệnh tật nghiêm trọng mà người khuyết tật về tâm thần không thể thực hiện được tất cả các quyền của họ một cách có ý nghĩa, hay cần thiết phải hạn chế hoặc phủ nhận một số trong những quyền đó thì thủ tục áp dụng để hạn chế hay phủ nhận phải có sự bảo vệ về mặt pháp lý thích hợp chống mọi hình thức lạm dụng. Thủ tục này phải dựa vào sự đánh giá của các chuyên gia có trình độ về khả năng xã hội của người khuyết tật về tâm thần và phải tùy thuộc vào sự xem xét định kỳ và quyền được kháng cáo lên những nhà chức trách có thẩm quyền cao hơn.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 1975

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 9/12/1975 theo Nghị quyết số 3447 (XXX)).

Đại Hội đồng,

Ghi nhớ cam kết của các Quốc gia thành viên trong Hiến chương Liên Hợp Quốc là tham gia vào các hoạt động chung và riêng trong việc hợp tác với Liên Hợp Quốc để nâng cao mức sống, việc làm đầy đủ và những điều kiện cho sự tiến bộ và phát triển kinh tế, xã hội,

Khẳng định lại lòng tin vào các quyền, tự do cơ bản của con người và theo các nguyên tắc hòa bình, lòng tin vào phẩm giá, giá trị của con người và vào công lý xã hội như Hiến chương đã công bố,

Nhắc lại những nguyên tắc của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em và Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần cũng như những tiêu chuẩn đã được đề ra cho sự tiến bộ xã hội trong các Hiến chương, Công ước, Khuyến nghị và các Nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những tổ chức khác có liên quan,

Cũng nhắc lại Nghị quyết số 1921 (LVIII) ngày 6/5/1975 của Hội đồng Kinh tế xã hội về phòng ngừa khuyết tật và phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

Nhấn mạnh rằng, Tuyên bố về sự tiến bộ và phát triển xã hội đã công bố sự cần thiết phải bảo vệ các quyền, đảm bảo phúc lợi và phục hồi chức năng cho những người thiệt thòi về thể chất và tâm thần,

Ghi nhớ sự cần thiết phải phòng ngừa những khuyết tật về thể chất và tâm thần, giúp đỡ người khuyết tật phát triển các khả năng của họ trong hầu hết những lĩnh vực hoạt động khác nhau và thúc đẩy tối đa sự hòa nhập của họ vào cuộc sống bình thường,

Nhận biết rằng đối với một số nước ở vào giai đoạn phát triển của họ hiện tại chỉ có thể dành một số nỗ lực hạn chế cho mục đích này,

Công bố Tuyên bố về quyền của người khuyết tật và kêu gọi tiến hành các hoạt động quốc gia và quốc tế đảm bảo rằng Tuyên bố sẽ được sử dụng làm cơ sở và khuôn khổ cho việc bảo vệ các quyền này.

1. Thuật ngữ “người khuyết tật” có nghĩa là bất cứ người nào mà không có khả năng tự đảm bảo cho bản thân, toàn bộ hay từng phần, những sự cần thiết của một số cá nhân bình thường hay của cuộc sống xã hội do sự thiếu hụt bẩm sinh hay không bẩm sinh về những khả năng về thể chất hay tâm thần của họ.
2. Người khuyết tật phải được hưởng các quyền nêu ra trong Tuyên bố này. Các quyền này được dành cho tất cả những người khuyết tật mà không có một sự ngoại lệ nào và không có một sự phân loại hay phân biệt nào trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay những quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tình trạng của cải, xuất thân gia đình hay bất cứ tình cảnh nào khác áp dụng với bản thân người khuyết tật hay gia đình họ.
3. Người khuyết tật có quyền được tôn trọng nhân phẩm của họ. Người khuyết tật, bất kể nguồn gốc, bản chất, mức độ nghiêm trọng của những khuyết tật hay khuyết tật của họ đều phải được hưởng những quyền cơ bản như những công dân khác cùng độ tuổi mà trước hết là quyền được hưởng một cuộc sống đầy đủ, cang bình thường và trọn vẹn càng tốt.
4. Người khuyết tật có các quyền dân sự và chính trị như những người khác; đoạn 7 của Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần được áp dụng trong trường hợp cần hạn chế hay loại bỏ bất kỳ quyền nào của người khuyết tật về tâm thần.
5. Người khuyết tật được quyền có những biện pháp nhằm giúp họ có khả năng trở nên tự lực cánh sinh càng nhiều càng tốt.
6. Người khuyết tật có quyền hưởng những điều trị về y tế, tâm lý và phục hồi chức năng, gồm cả việc lắp các bộ phận giả trên cơ thể, về phục hồi chức năng y học và xã hội, giáo dục, đào tạo và phục hồi chức năng, nghề nghiệp, trợ giúp, tư vấn, những dịch vụ sắp xếp việc làm và các dịch vụ khác để làm cho họ phát triển tối đa các khả năng, kỹ năng và thúc đẩy những quá trình hòa nhập hay tái hòa nhập xã hội của họ.
7. Người khuyết tật có quyền được hưởng sự đảm bảo về kinh tế, xã hội và có một mức sống đầy đủ. Tùy theo khả năng của họ, người khuyết tật có quyền được đảm

bảo, duy trì việc làm hay tham gia vào công việc hữu ích, tạo sản phẩm, thêm thu nhập và gia nhập cộng đồng.

8. Người khuyết tật được quyền có những nhu cầu đặc biệt được xem xét ở tất cả các giai đoạn của việc hoạch định chính sách kinh tế và xã hội.
9. Người khuyết tật có quyền sống cùng gia đình hay với cha mẹ, người bảo trợ của họ và có quyền tham gia vào tất cả các hoạt động xã hội sáng tạo hay vui chơi giải trí. Không người khuyết tật nào phải chịu sự đối xử phân biệt liên quan đến nơi sinh hoạt trừ khi bị đối xử khác đi do yêu cầu hoàn cảnh của người đó. Nếu như việc ăn ở của người khuyết tật ở trong một số cơ sở chuyên môn là cần thiết thì các điều kiện và môi trường sống ở đó phải giống với điều kiện sống và môi trường cuộc sống bình thường của những người cùng lứa tuổi với họ.
10. Người khuyết tật phải được bảo vệ chống lại các hình thức bóc lột, những quy chế và đối xử có tính chất phân biệt, lạm dụng hay giảm giá trị nhân phẩm.
11. Người khuyết tật phải được hưởng sự trợ giúp đầy đủ về pháp lý khi sự giúp đỡ như vậy là không thể thiếu được cho việc bảo vệ bản thân họ và tài sản của họ. Nếu có các biện pháp tố tụng chống lại họ thì thủ tục pháp lý được áp dụng phải xem xét đầy đủ đến những điều kiện thể chất và tâm thần của họ.
12. Các tổ chức của người khuyết tật có thể được tham khảo ý kiến một cách hữu ích tất cả những vấn đề về các quyền của người khuyết tật.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

CÁC NGUYÊN TẮC BẢO VỆ NGƯỜI MẮC BỆNH TÂM THẦN VÀ CẢI THIỆN VIỆC CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN, 1991

(Được Đại Hội đồng thông qua trong Nghị quyết số 46/119
ngày 17/12/1991).

ÁP DỤNG

Các Nguyên tắc này sẽ được áp dụng mà không có phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào về khuyết tật, chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia, dân tộc hay xã hội, địa vị pháp lý hay địa vị xã hội, tuổi tác, tài sản hay dòng dõi.

ĐỊNH NGHĨA

Trong các Nguyên tắc này:

“Luật sư” được hiểu là người đại diện pháp lý hay người đại diện đủ năng lực;

“Nhà chức trách độc lập” được hiểu là cơ quan độc lập và có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia;

“Chăm sóc sức khỏe tâm thần” bao gồm việc phân tích và chẩn đoán tình trạng tâm thần của một người, và điều trị, chăm sóc và phục hồi chức năng đối với bệnh tâm thần hay trường hợp bị nghi là bệnh tâm thần;

“Cơ sở sức khỏe tâm thần” được hiểu là bất cứ cơ sở hay đơn vị của cơ sở nào có chức năng chính là chăm sóc sức khỏe tâm thần;

“Bác sỹ sức khỏe tâm thần” được hiểu là bác sỹ y tế, nhà tâm lý học trị bệnh, y tá, nhân viên công tác xã hội hay những người được đào tạo thích hợp và có đủ trình độ chuyên môn với kỹ năng cụ thể liên quan tới chăm sóc sức khỏe tâm thần;

“Bệnh nhân” là người được chăm sóc sức khỏe tâm thần và bao gồm tất cả những người được đưa vào cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần;

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

“Đại diện cá nhân” là người được luật pháp quy định có trách nhiệm đại diện cho quyền lợi của bệnh nhân về bất cứ phương diện được quy định cụ thể nào hoặc đại diện cho bệnh nhân thực thi các quyền được quy định cụ thể, và gồm có cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ vị thành niên trừ khi luật quốc gia quy định khác;

“Cơ quan đánh giá” là cơ quan được thành lập theo Nguyên tắc 17 để xem xét lại việc đưa bệnh nhân vào hoặc giữ bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần một cách không tự nguyện.

Điều khoản hạn chế chung

Việc thực thi những quyền được nêu ra trong các Nguyên tắc này có thể chỉ phải chịu những giới hạn do luật pháp quy định và cần thiết để bảo vệ sức khỏe hay sự an toàn của người có liên quan hoặc của những người khác, hoặc nếu không thì bảo vệ an toàn, trật tự, sức khỏe hay đạo đức công cộng hay các quyền và tự do cơ bản của những người khác.

Nguyên tắc 1: Các quyền và tự do cơ bản

1. Tất cả mọi người có quyền được chăm sóc sức khỏe tâm thần tốt nhất sẵn có, mà sẽ là một phần của hệ thống chăm sóc sức khỏe và xã hội.
2. Tất cả những người mắc bệnh tâm thần, hoặc bị đối xử như người mắc bệnh tâm thần, sẽ được đối xử bằng sự nhân đạo và tôn trọng đối với phẩm giá vốn có của một con người.
3. Tất cả những người mắc bệnh tâm thần, hay những người bị đối xử như người mắc bệnh tâm thần có quyền được bảo vệ chống lại các hình thức bóc lột về kinh tế, tình dục và các hình thức bóc lột khác, lạm dụng thể chất hay các hình thức lạm dụng hay sỉ nhục khác.
4. Sẽ không có sự phân biệt đối xử nào vì lý do mắc bệnh tâm thần. “Đối xử phân biệt” là bất cứ sự phân biệt, loại trừ hay thiên vị nào làm vô hiệu hóa hay làm giảm việc thụ hưởng các quyền một cách bình đẳng. Các biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ các quyền hay đảm bảo sự tiến bộ của người mắc bệnh tâm thần sẽ không được coi là phân biệt đối xử. Việc phân biệt đối xử không bao gồm bất cứ sự phân biệt, loại trừ hay thiên vị nào được thực hiện theo nội dung của các Nguyên tắc này và khi việc làm này là cần thiết để bảo vệ nhân quyền của người mắc bệnh tâm thần hoặc của các cá nhân khác.
5. Mọi người mắc bệnh tâm thần đều có quyền thực thi mọi quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đã được công nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, Công

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị và trong các văn kiện có liên quan khác, ví như Tuyên ngôn về Quyền của Người khuyết tật và Toàn bộ các Nguyên tắc Bảo vệ Tất cả mọi người đang phải chịu bất cứ Hình thức Giam cầm hoặc Tù đày nào.

6. Với quyết định tuyên bố một người mất năng lực pháp lý vì mắc bệnh tâm thần hoặc quyết định tuyên bố phải chỉ định người đại diện cá nhân vì một người nào đó bị mất năng lực pháp lý do mắc bệnh tâm thần, thì những quyết định này chỉ có thể đưa ra sau một phiên xét xử công bằng do một tòa chuyên trách độc lập và vô tư tiến hành và tòa án này phải được thành lập theo quy định của luật quốc gia. Người có vấn đề về năng lực pháp luật phải có luật sư đại diện. Nếu người có vấn đề về năng lực không tự tìm được đại diện cho mình, thì người đó được hưởng đại diện miễn phí chừng nào không đủ phương tiện để thanh toán cho việc đại diện này. Trong cùng một vụ kiện, luật sư sẽ không đồng thời đại diện cho cả cơ sở sức khỏe tâm thần hay nhân sự của cơ sở này và thành viên của gia đình người có vấn đề về năng lực trừ khi tòa án thấy rằng giữa họ không có mâu thuẫn về lợi ích. Các quyết định liên quan đến năng lực và sự cần thiết phải có người đại diện cá nhân sẽ được xem xét tại những khoảng thời gian hợp lý do luật quốc gia quy định. Người có vấn đề về năng lực, đại diện cá nhân của người đó, nếu có, và bất cứ những người có liên quan khác sẽ có quyền kháng án lên tòa án cao hơn về những quyết định này.
7. Trong trường hợp tòa án hay một tòa chuyên trách có thẩm quyền khác nhận thấy rằng người mắc bệnh tâm thần không thể tự mình giải quyết các vấn đề riêng, thì các biện pháp sẽ được tiến hành ở mức cần thiết và thích hợp với hoàn cảnh của người đó, nhằm đảm bảo bảo vệ quyền lợi cho người đó.

Nguyên tắc 2: Bảo vệ trẻ vị thành niên

Cần chú ý đặc biệt tới việc bảo vệ trẻ vị thành niên, trong phạm vi mục đích của những Nguyên tắc này và trong phạm vi luật quốc gia, để bảo vệ quyền cho nhóm đối tượng này, bao gồm, nếu cần thiết, việc chỉ định người đại diện cá nhân không phải là thành viên gia đình trẻ vị thành niên.

Nguyên tắc 3: Cuộc sống trong cộng đồng

Mọi người mắc bệnh tâm thần đều có quyền sống và làm việc trong cộng đồng trong phạm vi người đó có thể thực hiện.

Nguyên tắc 4: Xác định bệnh tâm thần

1. Việc xác định một người mắc bệnh tâm thần sẽ được tiến hành theo các tiêu chuẩn

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

y tế đã được quốc tế chấp nhận.

2. Việc xác định bệnh tâm thần không bao giờ được tiến hành trên cơ sở địa vị chính trị, kinh tế hay xã hội hoặc tư cách thành viên của nhóm văn hóa, chủng tộc hoặc tôn giáo, hay vì bất cứ lý do nào khác không liên quan trực tiếp đến tình trạng sức khỏe tâm thần.
3. Mâu thuẫn gia đình hay nghề nghiệp, hoặc việc không tuân thủ các giá trị đạo đức, xã hội, văn hóa hay chính trị hoặc các tín ngưỡng tôn giáo phổ biến trong cộng đồng không bao giờ là yếu tố quyết định trong việc chẩn đoán bệnh tâm thần.
4. Việc một người đã từng được điều trị hay nằm viện trong quá khứ bản thân nó không thể biện minh cho bất cứ hành động xác định bệnh tâm thần nào ở hiện tại hoặc trong tương lai.
5. Không một cá nhân hay cơ quan nào được phép xếp một người vào số những người mắc bệnh tâm thần, hoặc chỉ ra người đó mắc bệnh tâm thần, trừ khi vì những mục đích liên quan trực tiếp đến bệnh tâm thần hoặc các hậu quả của bệnh tâm thần.

Nguyên tắc 5: Kiểm tra y tế

Không một ai có thể bị buộc kiểm tra y tế với mục đích xác định xem người đó có mắc bệnh tâm thần hay không trừ khi tuân theo quy trình được luật quốc gia cho phép.

Nguyên tắc 6: Bảo mật

Quyền bảo mật thông tin liên quan đến tất cả những người mà được áp dụng các Nguyên tắc này phải được tôn trọng.

Nguyên tắc 7: Vai trò của cộng đồng và văn hóa

1. Mỗi bệnh nhân sẽ có quyền được điều trị và chăm sóc, trong mức độ có thể, trong cộng đồng nơi bệnh nhân đó sinh sống.
2. Trong trường hợp việc điều trị xảy ra ở cơ sở sức khỏe tâm thần, bệnh nhân có quyền, bất cứ khi nào có thể, được điều trị gần người thân hoặc bạn bè và có quyền quay lại cộng đồng sớm nhất có thể.
3. Mọi bệnh nhân có quyền được đối xử phù hợp với nền tảng văn hóa của họ.

Nguyên tắc 8: Tiêu chuẩn chăm sóc

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

1. Mọi bệnh nhân có quyền được sự chăm sóc sức khỏe và xã hội phù hợp với nhu cầu sức khỏe của họ, và có quyền được chăm sóc và điều trị theo cùng tiêu chuẩn như những người bệnh khác.
2. Mọi bệnh nhân phải được bảo vệ chống lại tác hại, bao gồm thuốc không rõ xuất xứ, hay sự lạm dụng mà các bệnh nhân, nhân viên hay những người khác gây ra, hay các hành động khác gây ức chế thần kinh hoặc khó chịu về thể chất.

Nguyên tắc 9: Điều trị

1. Mọi bệnh nhân có quyền được điều trị trong môi trường bị giới hạn ít nhất và với hình thức điều trị ít giới hạn hay ít bị xâm phạm nhất phù hợp với nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân và nhu cầu bảo vệ an toàn thể chất của những người khác.
2. Mỗi bệnh nhân sẽ được điều trị và chăm sóc theo một phác đồ riêng. Phác đồ này phải được thảo luận với bệnh nhân, được đánh giá thường xuyên, và điều chỉnh nếu cần thiết và phác đồ này phải do nhân viên chuyên môn có trình độ dựng nên.
3. Chăm sóc sức khỏe tâm thần phải luôn được tiến hành theo các tiêu chuẩn đạo đức có thể áp dụng đối với các bác sỹ sức khỏe tâm thần, bao gồm các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận ví dụ như các Nguyên tắc Y đức được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Không được lạm dụng kiến thức và kỹ năng sức khỏe tâm thần.
4. Việc điều trị cho mỗi bệnh nhân phải hướng tới duy trì và tăng cường tính tự chủ của cá nhân.

Nguyên tắc 10: Thuốc

1. Thuốc chữa bệnh phải đáp ứng nhu cầu sức khỏe tốt nhất cho bệnh nhân, chỉ được đưa cho bệnh nhân với mục đích chữa bệnh hay chẩn đoán và không bao giờ được dùng như là hình phạt hay vì sự tiện lợi cho những người khác. Theo các quy định của đoạn 15 thuộc Nguyên tắc 11, bác sỹ sức khỏe tâm thần chỉ được kê những thuốc mà tác dụng của nó đã được biết đến rõ ràng hoặc đã được chứng minh.
2. Mọi loại thuốc chữa bệnh phải do bác sỹ sức khỏe tâm thần có thẩm quyền kê đơn, và phải được ghi vào bệnh án.

Nguyên tắc 11: Đồng ý điều trị

1. Việc điều trị sẽ không tiến hành nếu không nhận được sự chấp thuận có lý trí của bệnh nhân, trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 6, 7, 8, 13 và 15 dưới đây.
2. Sự chấp thuận có lý trí là sự đồng ý tự do, không bị bắt kỳ sự đe dọa hay xúi giục

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

không hợp lý nào, sau khi bệnh nhân đã được thông tin một cách đầy đủ và phù hợp bằng hình thức và ngôn ngữ mà bệnh nhân có thể hiểu về :

- a. Đánh giá chẩn đoán;
 - b. Mục đích, phương pháp, thời gian dự kiến và ích lợi mong đợi của việc điều trị được đề xuất;
 - c. Các hình thức điều trị khác nhau, bao gồm các hình thức ít xâm phạm hơn; và
 - d. Những đau đớn và khó chịu, các rủi ro và tác dụng phụ mà việc điều trị được theo hình thức đề xuất có thể gây ra.
3. Bệnh nhân có thể yêu cầu sự có mặt của một hoặc nhiều người mà bệnh nhân lựa chọn trong quá trình đồng ý chữa bệnh.
4. Bệnh nhân có quyền từ chối hoặc ngừng điều trị, trừ những trường hợp theo quy định tại các đoạn 6, 7, 8, 13 và 15 dưới đây. Bệnh nhân phải được giải thích về hậu quả của việc từ chối hoặc ngừng điều trị.
5. Không bao giờ được yêu cầu hay xúi giục bệnh nhân từ bỏ quyền đưa ra sự chấp thuận có lý trí. Nếu bệnh nhân cố gắng làm như vậy, thì phải giải thích cho họ hiểu rằng việc điều trị sẽ không thể diễn ra nếu họ không đồng ý một cách có lý trí.
6. Trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 7, 8, 12, 13, 14 và 15 dưới đây, phác đồ điều trị đề xuất sẽ được dùng cho bệnh nhân mà không cần sự chấp thuận có lý trí của họ nếu thỏa mãn các điều kiện sau:
- a. Tại thời điểm có liên quan, bệnh nhân bị coi là bệnh nhân không tự nguyện;
 - b. Nhà chức trách độc lập, sở hữu mọi thông tin có liên quan, bao gồm thông tin được quy định cụ thể trong đoạn 2 ở trên, có cơ sở tin rằng, vào thời điểm có liên quan, bệnh nhân thiếu năng lực để đưa ra hoặc từ chối đưa sự chấp thuận có lý trí đối với phác đồ điều trị đề xuất hoặc, nếu luật quốc gia quy định rằng: khi tính đến sự an toàn của bản thân bệnh nhân hoặc sự an toàn của những người khác, bệnh nhân từ chối sự chấp thuận có lý trí một cách bất hợp lý; và
 - c. Nhà chức trách độc lập có cơ sở tin rằng phác đồ điều trị đề xuất mang lại lợi ích tốt nhất cho nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân.
7. Đoạn 6 ở trên không áp dụng cho bệnh nhân có đại diện cá nhân được luật pháp trao quyền đưa ra chấp thuận điều trị cho bệnh nhân; nhưng, trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 12, 13, 14 và 15 dưới đây, việc điều trị có thể tiến hành mà không

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

cần sự chấp thuận có lý trí của bệnh nhân nếu như người đại diện cá nhân, sau khi đã được cung cấp thông tin như quy định trong đoạn 2 ở trên, thay mặt cho bệnh nhân đó chấp thuận điều trị.

8. Trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 12, 13, 14 và 15 dưới đây, việc điều trị có thể được tiến hành với bất kỳ bệnh nhân nào mà không cần sự chấp thuận có lý trí của họ nếu một bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ chuyên môn được pháp luật cho phép xác định rằng cần ngay lập tức ngăn chặn tổn hại tức thời hoặc tổn hại sắp xảy ra với bệnh nhân hay người khác.
9. Trong trường hợp việc điều trị được phép tiến hành mà không cần sự đồng ý có lý trí của bệnh nhân, thì vẫn cần cố gắng thông báo cho bệnh nhân về bản chất việc điều trị cũng như các giải pháp thay thế có thể áp dụng, và để bệnh nhân tham gia trong phạm vi có thể vào việc xây dựng phác đồ điều trị.
10. Mọi hình thức điều trị phải được ghi ngay vào bệnh án của bệnh nhân, nói rõ việc điều trị đó là tự nguyện hay không tự nguyện.
11. Không được áp dụng biện pháp kìm hãm thể xác hay ép buộc cách ly, trừ trường hợp do pháp luật quy định cho các cơ sở sức khỏe tâm thần và chỉ khi đó là biện pháp duy nhất hiện có nhằm ngăn chặn tổn hại tức thời hoặc sắp xảy ra cho bệnh nhân và những người khác. Những biện pháp trên không được kéo dài quá khoảng thời gian thực sự cần thiết cho mục đích này. Mọi trường hợp kìm hãm về thể xác hay ép buộc cách ly, lý do thực hiện những biện pháp này, bản chất và mức độ áp dụng phải được ghi trong bệnh án của bệnh nhân. Trong trường hợp bị kiềm chế hay cách ly, bệnh nhân phải được đối xử nhân đạo và được các nhân viên có trình độ chuyên môn chăm sóc, giám sát chặt chẽ và thường xuyên. Đại diện cá nhân, nếu có và nếu phù hợp, phải được thông báo kịp thời về bất kỳ hoạt động kìm hãm thể xác hay ép buộc cách ly đối với bệnh nhân.
12. Triệt sản không bao giờ được tiến hành như là biện pháp chữa bệnh tâm thần.
13. Chỉ có thể tiến hành một quy trình y khoa hay phẫu thuật quan trọng trên người mắc bệnh tâm thần khi luật quốc gia cho phép, khi xét thấy đó là quy trình tốt nhất cho nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân và khi bệnh nhân chấp thuận một cách có lý trí, trừ khi bệnh nhân không thể đưa ra sự chấp thuận có lý trí thì quy trình này sẽ chỉ được phép tiến hành sau khi được đánh giá một cách độc lập.
14. Phẫu thuật não và các biện pháp điều trị mang tính xâm nhập và không thể khắc phục khác đối với bệnh tâm thần không bao giờ được áp dụng trên bệnh nhân không tự nguyện trong cơ sở sức khỏe tâm thần và, trong chừng mực pháp luật quốc gia cho phép, những ca phẫu thuật và biện pháp điều trị này chỉ có thể

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

được sử dụng khi bệnh nhân đã đồng ý một cách có lý trí và một cơ quan độc lập bên ngoài có cơ sở tin rằng sự chấp thuận có lý trí này là thật và rằng phương pháp điều trị này đáp ứng tốt nhất nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân.

15. Các cuộc thử nghiệm y tế và điều trị thử nghiệm không bao giờ được tiến hành trên bệnh nhân mà không có sự chấp thuận có lý trí của họ, trừ khi bệnh nhân không thể đồng ý một cách có lý trí nhưng khi đó phải có sự đồng ý của cơ quan đánh giá độc lập có thẩm quyền, được thành lập dành riêng cho mục đích này.
16. Trong các trường hợp quy định tại các đoạn 6, 7, 8, 13, 14 và 15 ở trên, bệnh nhân hay người đại diện cá nhân của họ, hay bất cứ ai liên quan có quyền khiếu nại lên cơ quan xét xử hoặc nhà chức trách độc lập khác về biện pháp điều trị được sử dụng cho bệnh nhân đó.

Nguyên tắc 12: Thông báo về quyền

1. Bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần phải được thông báo sớm nhất có thể sau khi nhập viện, bằng hình thức và ngôn ngữ mà bệnh nhân hiểu, về các quyền của họ phù hợp với các Nguyên tắc này và theo luật quốc gia. Thông tin mà bệnh nhân nhận được phải bao gồm cả phần giải thích các quyền và cách thực thi những quyền đó.
2. Nếu bệnh nhân không thể hiểu những thông tin này, các quyền của bệnh nhân sẽ được thông báo tới người đại diện cá nhân của bệnh nhân, nếu có và nếu phù hợp, và tới một hoặc nhiều người có thể đại diện tốt nhất cho quyền lợi của bệnh nhân và sẵn lòng làm việc này.
3. Bệnh nhân có năng lực cần thiết có quyền tiến cử người thay mặt bệnh nhân nhận thông tin và người sẽ đại diện cho quyền lợi của mình trước những người có thẩm quyền trong cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 13: Quyền và điều kiện trong cơ sở sức khỏe tâm thần

1. Mọi bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần có quyền được tôn trọng đầy đủ về:
 - a. Sự công nhận anh ta / cô ta là một cá nhân trước pháp luật ở mọi nơi;
 - b. Sự riêng tư;
 - c. Tự do giao tiếp, bao gồm tự do giao tiếp với những người khác trong cơ sở; tự do gửi và nhận các phương tiện liên lạc riêng tư mà không bị kiểm duyệt; tự do, dưới hình thức riêng tư, nhận các cuộc viếng thăm của luật sư hay người đại diện cá nhân và, tại mọi thời điểm hợp lý, của những người khách khác; và

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

tự do tiếp cận các dịch vụ bưu chính, điện thoại và báo, đài và tivi;

d. Tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng.

2. Môi trường và điều kiện sống trong các cơ sở sức khỏe tâm thần phải gần nhất có thể với môi trường và điều kiện sống bình thường của những người cùng độ tuổi và cụ thể là phải bao gồm:

a. Cơ sở vật chất vui chơi giải trí và thư giãn;

b. Cơ sở vật chất dành cho giáo dục;

c. Cơ sở vật chất để mua hoặc nhận các vật dụng cho cuộc sống hàng ngày, vui chơi giải trí và thông tin liên lạc;

d. Cơ sở vật chất, và khuyến khích bệnh nhân sử dụng những cơ sở vật chất này, để bệnh nhân tích cực tham gia làm công việc phù hợp với nền tảng văn hóa - xã hội của họ, và để phục vụ các biện pháp phục hồi chức năng nghề nghiệp thích hợp nhằm thúc đẩy việc tái hòa nhập cộng đồng. Các biện pháp này phải bao gồm chỉ dẫn nghề nghiệp, đào tạo nghề và các dịch vụ sắp xếp việc làm giúp các bệnh nhân có thể đảm bảo hoặc giữ được việc làm trong cộng đồng.

3. Trong mọi trường hợp bệnh nhân sẽ không phải lao động bắt buộc. Trong giới hạn phù hợp với nhu cầu của bệnh nhân và với các yêu cầu quản trị thể chế, bệnh nhân có thể chọn loại công việc mà họ muốn làm.

4. Không được phép bóc lột sức lao động của bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần. Mỗi bệnh nhân bị lao động như vậy có quyền nhận cùng mức thù lao như người không bị bệnh theo pháp luật hoặc tập quán trong nước. Mỗi bệnh nhân, trong bất cứ trường hợp nào, có quyền nhận phần thù lao công bằng được trả cho cơ sở sức khỏe tâm thần vì công việc bệnh nhân đó làm.

Nguyên tắc 14: Các nguồn lực dành cho cơ sở sức khỏe tâm thần

1. Cơ sở sức khỏe tâm thần phải được tiếp cận cùng mức độ nguồn lực như bất kỳ cơ sở sức khỏe nào khác và cụ thể như sau:

a. Nhân viên y tế có trình độ và các nhân viên chuyên môn phù hợp khác với số lượng đầy đủ và không gian đủ rộng để bệnh nhân có khoảng riêng tư và một chương trình chữa trị tích cực và thích hợp;

b. Thiết bị chẩn đoán và chữa trị cho bệnh nhân;

c. Chăm sóc chuyên nghiệp thích hợp; và

d. Điều trị đầy đủ, thường xuyên và toàn diện bao gồm cả việc cấp thuốc.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

2. Mọi cơ sở sức khỏe tâm thần sẽ bị các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra với tần suất đủ để đảm bảo rằng các điều kiện, việc điều trị và chăm sóc bệnh nhân đều tuân thủ các Nguyên tắc này.

Nguyên tắc 15: Các nguyên tắc tiếp nhận bệnh nhân

1. Trong trường hợp một người cần điều trị trong cơ sở sức khỏe tâm thần, cần cố gắng tránh ép bệnh nhân vào điều trị.
2. Việc tiếp cận cơ sở sức khỏe tâm thần sẽ được thực hiện giống như tiếp cận bất cứ cơ sở chữa trị các bệnh nào khác.
3. Mọi bệnh nhân tự nguyện vào cơ sở để điều trị có quyền rời cơ sở sức khỏe tâm thần bất cứ lúc nào trừ khi áp dụng các tiêu chí về việc giữ lại bệnh nhân không tự nguyện, như được nêu trong Nguyên tắc 16, và khi đó bệnh nhân phải được thông báo về quyền này.

Nguyên tắc 16: Nhập viện bắt buộc

1. Một người có thể (a) bị buộc phải vào một cơ sở sức khỏe tâm thần; hoặc (b) đã tự nguyện trở thành bệnh nhân trong một cơ sở sức khỏe tâm thần, nhưng sau đó bị buộc phải ở lại, khi và chỉ khi bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ được pháp luật cho phép xác định, phù hợp với Nguyên tắc 4, rằng người này mắc bệnh tâm thần và xem xét thấy rằng:
 - a. Do bị bệnh tâm thần nên người đó có nguy cơ bị nguy hại tức thì hoặc sắp bị nguy hiểm hoặc có khả năng nguy hại sẽ xảy đến với người khác; hoặc
 - b. Trong trường hợp người mắc bệnh tâm thần nặng và khả năng phán đoán của người này bị suy yếu, nếu không đưa người này vào cơ sở tâm thần hoặc không giữ họ lại trong cơ sở sẽ có thể khiến tình trạng của bệnh nhân xấu đi một cách trầm trọng hoặc sẽ cản trở việc tiến hành biện pháp điều trị thích hợp mà chỉ khi người đó ở trong cơ sở sức khỏe tâm thần mới có thể chữa được như vậy, phù hợp với nguyên tắc biện pháp thay thế ít kìm chế nhất.

Trong trường hợp được nhắc tới ở tiểu đoạn (b), nếu có thể, nên tham khảo ý kiến của một bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ hai, độc lập với bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ nhất. Nếu việc tham khảo ý kiến như vậy diễn ra, thì không thể buộc bệnh nhân vào cơ sở tâm thần điều trị hoặc giữ bệnh nhân lại đó nếu bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ hai không đồng ý với bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ nhất.

2. Việc ép buộc vào cơ sở sức khỏe tâm thần điều trị hoặc giữ lại bệnh nhân không

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

tự nguyện trước tiên phải diễn ra trong khoảng thời gian ngắn theo luật quốc gia quy định để theo dõi và điều trị sơ bộ, và cơ quan đánh giá tạm hoãn đánh giá việc tiếp nhận hay lưu giữ bệnh nhân này. Nguyên do của việc đưa người bệnh vào cơ sở điều trị phải được thông báo ngay cho bệnh nhân, và những thông tin liên quan đến việc đưa bệnh nhân vào cơ sở tâm thần điều trị cũng phải được thông báo nhanh chóng và chi tiết cho cơ quan đánh giá, và cho người đại diện cá nhân của bệnh nhân, nếu có, và cho gia đình của bệnh nhân nếu bệnh nhân không phản đối.

3. Cơ sở sức khỏe tâm thần chỉ có thể tiếp nhận bệnh nhân không tự nguyện nếu cơ sở đó được một cơ quan có thẩm quyền chỉ định như vậy theo luật.

Nguyên tắc 17: Cơ quan đánh giá

1. Cơ quan đánh giá phải là một cơ quan tư pháp hoặc một cơ quan độc lập và không thiên vị khác được thành lập theo luật pháp trong nước và thực hiện chức năng theo các quy trình thủ tục mà luật quốc gia quy định. Trong quá trình ra quyết định, cơ quan đánh giá phải có sự hỗ trợ của một hoặc nhiều bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ và hoạt động độc lập, và phải xem xét ý kiến tư vấn của họ.
2. Theo yêu cầu trong đoạn 2 của Nguyên tắc 16, đánh giá ban đầu của cơ quan đánh giá về quyết định đưa một người vào hoặc giữ họ lại trong cơ sở sức khỏe tâm thần như là một bệnh nhân không tự nguyện phải được tiến hành theo các thủ tục đơn giản và nhanh chóng do pháp luật quốc gia quy định.
3. Cơ quan đánh giá phải kiểm tra định kỳ các trường hợp bệnh nhân không tự nguyện vào các khoảng thời gian hợp lý theo quy định của luật pháp quốc gia.
4. Bệnh nhân không tự nguyện có thể đệ đơn lên cơ quan đánh giá để được ra khỏi cơ sở sức khỏe tâm thần hoặc được chuyển sang trạng thái tự nguyện, trong những khoảng thời gian hợp lý theo luật quốc gia quy định.
5. Vào mỗi lần kiểm tra, cơ quan đánh giá phải xem xét xem liệu tiêu chí đưa vào cơ sở sức khỏe tâm thần một cách không tự nguyện như quy định trong đoạn 1 của Nguyên tắc 16 có còn thỏa mãn hay không, và, nếu không, bệnh nhân phải được rời khỏi cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần với tư cách là một bệnh nhân không tự nguyện.
6. Nếu vào bất kỳ thời điểm nào bác sỹ sức khỏe tâm thần chịu trách nhiệm về ca bệnh tin rằng các điều kiện để giữ bệnh nhân lại với tư cách là bệnh nhân không tự nguyện không còn nữa, thì bác sỹ này phải yêu cầu cho bệnh nhân này rời khỏi cơ sở sức khỏe tâm thần với tư cách là bệnh nhân không tự nguyện.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

7. Bệnh nhân hoặc người đại diện cá nhân của bệnh nhân hoặc bất cứ người nào liên quan có quyền khiếu nại lên tòa án cao hơn đối với quyết định đưa bệnh nhân vào hoặc giữ họ lại tại một cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 18: Biện pháp bảo vệ theo thủ tục

1. Bệnh nhân có quyền chọn hoặc chỉ định một luật sư đại diện cho mình, bao gồm việc đại diện trong quá trình kiện hay kháng cáo. Nếu bệnh nhân không tự có được những dịch vụ này, thì bệnh nhân sẽ được cung cấp luật sư miễn phí chừng nào mà bệnh nhân còn thiếu phương tiện chi trả.
2. Bệnh nhân cũng có quyền được hỗ trợ, nếu cần thiết, về dịch vụ phiên dịch. Trong trường hợp những dịch vụ này là cần thiết mà bệnh nhân lại không tự thu xếp được, thì các dịch vụ này sẽ được cung cấp miễn phí cho bệnh nhân chừng nào mà bệnh nhân còn thiếu phương tiện chi trả.
3. Bệnh nhân và luật sư của bệnh nhân có thể yêu cầu và đưa ra một báo cáo sức khỏe tâm thần độc lập và bất cứ báo cáo nào khác và các bằng chứng bằng lời nói, văn bản và bằng chứng khác phù hợp và có thể chấp nhận được tại bất cứ phiên xét xử nào.
4. Bản sao bệnh án của bệnh nhân và bất kỳ báo cáo, tài liệu nào trình ra phiên tòa phải được đưa cho bệnh nhân và luật sư của bệnh nhân, trừ những trường hợp đặc biệt khi người ta xác định rằng việc tiết lộ thông tin cho bệnh nhân sẽ dẫn tới tổn hại nghiêm trọng cho sức khỏe của họ hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn của những người khác. Theo luật quốc gia quy định, bất cứ tài liệu nào mà không được đưa cho bệnh nhân sẽ được bí mật đưa cho người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân khi có thể. Khi người ta từ chối cung cấp cho bệnh nhân một phần tài liệu nào đó, thì bệnh nhân hoặc luật sư của bệnh nhân, nếu có, phải nhận được thông báo từ chối, lý do từ chối và việc từ chối này phải được tòa xem xét.
5. Bệnh nhân, người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân có quyền tham dự, tham gia và trình bày ý kiến cá nhân trong bất cứ phiên xét xử nào.
6. Nếu bệnh nhân hay người đại diện cá nhân hay luật sư của bệnh nhân yêu cầu một người cụ thể có mặt tại phiên xét xử, thì người đó sẽ được phép tham dự trừ khi có cơ sở xác định rằng sự có mặt của người này có thể gây tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe của bệnh nhân hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn của người khác.
7. Bất cứ quyết định nào về việc xét xử công cộng hay riêng tư dù là một phần hay toàn bộ bản án và tường thuật công khai phiên xét xử phải xét đến nguyện vọng của bệnh nhân, đến nhu cầu tôn trọng tính riêng tư của bệnh nhân và của những

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

người khác, và tới nhu cầu ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe bệnh nhân và tránh ảnh hưởng đến sự an toàn của những người khác.

8. Quyết định đưa ra trong phiên xét xử và những lý do dẫn đến quyết định này phải được trình bày bằng văn bản. Bản sao sẽ được đưa cho bệnh nhân cũng như người đại diện cá nhân và luật sư của họ. Trong quá trình quyết định xem có nên công bố toàn bộ hay một phần quyết định này hay không, cần xem xét nguyện vọng riêng của bệnh nhân, nhu cầu tôn trọng tính riêng tư của bệnh nhân và của những người khác, đến lợi ích cộng đồng trong việc thực thi công lý công khai và đến nhu cầu ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đối với sức khỏe bệnh nhân hay tránh gây rủi ro cho sự an toàn của những người khác.

Nguyên tắc 19: Tiếp cận thông tin

1. Bệnh nhân (trong Nguyên tắc này, từ “bệnh nhân” bao gồm cả người đã từng là bệnh nhân) có quyền tiếp cận thông tin liên quan đến họ trong bệnh án và hồ sơ cá nhân do cơ sở sức khỏe tâm thần lưu giữ. Quyền này có thể bị giới hạn nhằm ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đối với sức khỏe của bệnh nhân và tránh ảnh hưởng đến an toàn của những người khác. Như luật quốc gia có thể quy định, bất cứ thông tin nào không được cung cấp cho bệnh nhân cũng cần, khi có thể tiến hành bí mật, cung cấp cho người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân. Khi bệnh nhân bị từ chối tiếp cận một thông tin nhất định thì người đại diện cá nhân hoặc luật sư của bệnh nhân đó, nếu có, phải nhận được thông báo về việc từ chối này cũng như lý do từ chối, và việc từ chối này sẽ phải chịu sự xem xét của tòa án.
2. Bất cứ ý kiến bằng văn bản nào từ phía bệnh nhân, người đại diện cá nhân hoặc luật sư của bệnh nhân cũng phải, theo yêu cầu, được đưa vào hồ sơ của bệnh nhân.

Nguyên tắc 20: Người phạm tội hình sự

1. Nguyên tắc này áp dụng với những người đang chịu án tù vì phạm tội hình sự, hoặc những người bị giam giữ trong quá trình tố tụng hoặc điều tra hình sự đối với họ, và những người được xác định là mắc bệnh tâm thần hoặc những người được cho là có thể mắc bệnh tâm thần.
2. Tất cả những người này sẽ nhận được sự chăm sóc sức khỏe tâm thần tốt nhất sẵn có theo quy định trong Nguyên tắc 1. Các Nguyên tắc này sẽ được áp dụng cho những người này tới mức đầy đủ nhất có thể, mà có thể chỉ bị sửa đổi hay đưa ra ngoại lệ khi cần thiết. Bất kỳ sự sửa đổi hay ngoại lệ nào cũng không được ảnh

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

hưởng đến quyền của những người này theo các văn kiện được đề cập trong đoạn 5 của Nguyên tắc 1.

3. Luật quốc gia có thể trao quyền cho tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác, hành động dựa trên ý kiến tư vấn y tế của cơ quan có thẩm quyền và hoạt động độc lập, yêu cầu đưa những người trên vào cơ sở sức khỏe tâm thần.
4. Trong mọi trường hợp, việc điều trị những người được xác định là mắc bệnh tâm thần sẽ tuân theo Nguyên tắc 11.

Nguyên tắc 21: Khiếu nại

Mọi bệnh nhân và người đã từng là bệnh nhân có quyền khiếu nại thông qua các thủ tục do luật quốc gia quy định.

Nguyên tắc 22: Giám sát và các biện pháp khắc phục

Các Quốc gia phải đảm bảo tính hiệu lực của các cơ chế thích hợp nhằm thúc đẩy việc tuân thủ những Nguyên tắc này, đối với việc kiểm tra các cơ sở sức khỏe tâm thần, đối với việc đệ trình, điều tra và giải quyết khiếu nại, và đối với việc khởi tố một vụ án kỷ luật đối với hành vi nghề nghiệp sai trái hoặc xâm phạm đến quyền của bệnh nhân.

Nguyên tắc 23: Thực thi

1. Các Quốc gia phải thực thi những Nguyên tắc này thông qua các biện pháp lập pháp, tư pháp, hành chính, giáo dục và các biện pháp phù hợp khác, và phải định kỳ xem xét lại những biện pháp này.
2. Các Quốc gia phải phổ biến rộng rãi những Nguyên tắc này bằng những cách thức thích hợp và tích cực.

Nguyên tắc 24: Phạm vi của những nguyên tắc liên quan đến các cơ sở sức khỏe tâm thần

Những Nguyên tắc này áp dụng đối với tất cả những người được đưa vào cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 25: Bảo lưu các quyền hiện hữu

Các quyền hiện hữu của bệnh nhân sẽ không bị giới hạn hay làm suy giảm, trong đó có các quyền mà các văn bản pháp luật quốc tế và quốc gia đã công nhận, viện có rằng các Nguyên tắc này không công nhận những quyền đó hoặc công nhận các

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

quyền này nhưng ở mức độ thấp hơn.

NHỮNG QUY TẮC TIÊU CHUẨN VỀ BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 1993

(Được thông qua tại Nghị quyết số 48/96 ngày 20/12/1993 của Liên Hợp Quốc).

GIỚI THIỆU

Cơ sở và nhu cầu thực tiễn

1. Người khuyết tật ở khắp nơi trên thế giới và thuộc mọi tầng lớp trong xã hội. Số người khuyết tật trên thế giới rất lớn và ngày càng gia tăng. Những sự khác biệt đó là kết quả của các hoàn cảnh kinh tế - xã hội khác nhau và các điều kiện khác nhau mà quốc gia tạo ra vì sự tồn tại khỏe mạnh của công dân họ.
3. Chính sách khuyết tật hiện hành là kết quả của quá trình phát triển hơn 200 năm qua. Trên nhiều phương diện, nó phản ánh các điều kiện sống nói chung và chính sách kinh tế - xã hội ở nhiều thời điểm khác nhau. Tuy nhiên, trong lĩnh vực khuyết tật, cũng có những tình huống cụ thể ảnh hưởng đến điều kiện sống của người khuyết tật. Việc thiếu hiểu biết, thờ ơ, mê tín và sợ hãi là các yếu tố xã hội cô lập những người khuyết tật và làm chậm sự phát triển của họ trong suốt chiều dài lịch sử của người khuyết tật.
4. Trong nhiều năm qua, chính sách khuyết tật đã phát triển từ mức chăm sóc cơ bản tại các cơ sở đến việc giáo dục cho trẻ em khuyết tật và phục hồi chức năng cho người bị khuyết tật trong giai đoạn trưởng thành. Thông qua việc giáo dục và phục hồi chức năng, người khuyết tật trở nên hoạt bát hơn và trở thành động lực đối với sự phát triển hơn nữa của chính sách khuyết tật. Các tổ chức của người khuyết tật, gia đình và những người ủng hộ họ đã được thành lập với cam kết cung cấp điều kiện tốt hơn cho họ. Khái niệm hòa nhập và bình thường hóa mới chỉ xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II đã phản ánh nhận thức ngày càng cao về khả năng của người khuyết tật.

5. Cuối những năm 1960, các tổ chức người khuyết tật ở một số nước đã bắt đầu đưa ra một khái niệm mới về khuyết tật. Khái niệm mới này chỉ ra mối liên kết chặt chẽ giữa giới hạn mà người khuyết tật gặp phải, thiết kế và cơ cấu môi trường của họ và thái độ của cộng đồng nói chung. Đồng thời, các vấn đề về người khuyết tật ở các nước đang phát triển cũng ngày càng được nhấn mạnh. Ở một số nước đó, phần trăm dân số bị khuyết tật được ước tính khá cao và, đa số những người khuyết tật lại vô cùng nghèo.

Hành động quốc tế trước đó

6. Quyền của người khuyết tật đã trở thành chủ đề thu hút sự chú ý của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác trong một thời gian dài. Kết quả quan trọng nhất của Năm Quốc tế người khuyết tật, 1981, là Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật, được thông qua tại nghị quyết số 37/52 ngày 3/12/1982 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Năm Quốc tế và Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ trong lĩnh vực này. Chúng vừa nhấn mạnh quyền của người khuyết tật có cơ hội như những công dân khác và có quyền hưởng một cách bình đẳng những cải thiện trong điều kiện sống do sự phát triển kinh tế và xã hội mang lại. Cũng lần đầu tiên, khuyết tật được định nghĩa là một chức năng của mối quan hệ giữa những người khuyết tật và môi trường của họ.
7. Cuộc họp các Chuyên gia Toàn cầu nhằm Kiểm điểm việc Thực hiện Chương trình Hành động Thế giới về người khuyết tật tại giữa Thập niên về người khuyết tật của Liên Hợp Quốc được tổ chức tại Stockholm vào năm 1978. Trong cuộc họp các thành viên đã đề xuất xây dựng một triết lý mang tính định hướng để xác định những hành động cần được ưu tiên trong những năm tới. Cơ sở của triết lý đó phải là sự công nhận quyền của người khuyết tật.
8. Kết quả là, cuộc Họp đã đề xuất Đại Hội đồng triệu tập một hội nghị đặc biệt để thảo ra công ước quốc tế về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với người khuyết tật, và công ước này sẽ được các quốc gia phê chuẩn vào cuối Thập niên.
9. Nước Ý đã chuẩn bị bản dự thảo công ước và trình lên Đại Hội đồng vào kỳ họp thứ 42. Sau đó vào kỳ họp thứ 44 Thụy Điển cũng trình bày bản dự thảo mà quốc gia này chuẩn bị. Tuy nhiên, tại cả hai kỳ họp trên, các đại biểu đều không đi đến thống nhất về tính phù hợp của một công ước như vậy. đã tiến hành bổ sung cho bản công ước trên của Đại Hội đồng. Theo ý kiến của nhiều đại biểu, các văn bản hiện tại về nhân quyền dường như đã bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng

các quyền giống như những người khác.

Hướng tới các quy tắc tiêu chuẩn

10. Được dẫn dắt bởi các cuộc thảo luận trong Đại Hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, tại phiên họp định kỳ đầu tiên năm 1990, cuối cùng cũng đồng ý tập trung cụ thể hóa một văn kiện quốc tế loại khác. Tại nghị quyết số 1900/26 ngày 24/05/1990, Hội đồng đã ủy quyền cho Ủy ban Phát triển Xã hội xem xét, tại phiên họp thứ 32, việc thành lập một nhóm công tác mở (*open-ended*) mang tính vụ việc gồm các chuyên gia của chính phủ, được tài trợ bởi các khoản đóng góp tự nguyện, nhằm cụ thể hóa những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội dành cho trẻ em, thanh niên và người lớn khuyết tật, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ khác, đặc biệt là các tổ chức của người khuyết tật. Hội đồng cũng yêu cầu Ủy ban hoàn tất phần nội dung của những quy chuẩn này để mang ra thảo luận vào năm 1993 và đề trình lên Đại Hội đồng vào phiên họp thứ 48.
11. Các cuộc thảo luận sau đó tại Ủy ban Thứ ba của Đại Hội đồng vào phiên họp thứ 45 cho thấy sự ủng hộ rộng rãi đối với kế hoạch mới về việc cụ thể hóa các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.
12. Tại phiên họp thứ 32 của Ủy ban Phát triển Xã hội, kế hoạch về những quy tắc tiêu chuẩn đã nhận được sự ủng hộ của rất nhiều đại biểu và các cuộc thảo luận đã dẫn tới việc phê chuẩn nghị quyết số 32/2 ngày 20/02/1991, trong đó Ủy ban quyết định thành lập một nhóm công tác mở mang tính vụ việc phù hợp với nghị quyết số 1990/26 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

Mục đích và nội dung của những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho người khuyết tật.

13. Những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho người khuyết tật đã được xây dựng trên cơ sở những kinh nghiệm đạt được trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật (1983-1992). Tập hợp các văn kiện quốc tế về nhân quyền, bao gồm Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước Quyền trẻ em và Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, cũng như Chương trình Hành động thế giới về người khuyết tật, là nền tảng chính trị và đạo đức của những quy tắc này.

14. Mặc dù những Quy tắc này không bắt buộc, nhưng chúng có thể trở thành những quy tắc tập quán quốc tế nếu được một lượng lớn các quốc gia áp dụng với ý định tôn trọng một quy tắc trong luật quốc tế. Chúng ngầm thể hiện cam kết mang tính đạo đức và chính trị mạnh mẽ đại diện của các quốc gia trong việc hành động vì sự bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật. Các nguyên tắc quan trọng về trách nhiệm, hành động và hợp tác được chỉ rõ. Các lĩnh vực có tầm quan trọng mang tính quyết định đối với chất lượng cuộc sống và mức độ tham gia toàn diện của người khuyết tật vào đời sống xã hội, cũng như sự bình đẳng được nêu ra. Những quy tắc này cung cấp một công cụ cho việc hoạch định chính sách và hành động cho người khuyết tật và các tổ chức của họ. Chúng tạo cơ sở cho việc hợp tác kỹ thuật và kinh tế giữa các quốc gia, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác.
15. Mục đích của những Quy tắc này là đảm bảo rằng các bé gái, bé trai, phụ nữ và đàn ông khuyết tật, với tư cách là những thành viên của xã hội, có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ như những người khác. Trong mọi xã hội trên thế giới, vẫn còn tồn tại những rào cản ngăn trở người khuyết tật thực thi các quyền và tự do của mình và khiến họ gặp không ít khó khăn khi tham gia đầy đủ vào các hoạt động của xã hội. Các quốc gia có trách nhiệm tiến hành những hành động phù hợp để gỡ bỏ những rào cản này. Người khuyết tật và các tổ chức của họ phải đóng vai trò chủ động với tư cách là đối tác trong quá trình này. Bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật là hoạt động cần thiết trong nỗ lực chung của toàn thể giới nhằm huy động các nguồn nhân lực. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý đến những nhóm người như phụ nữ, trẻ em, người già, người nghèo, người lao động di trú, những người chịu hai hoặc nhiều khuyết tật, người bản xứ, và các dân tộc thiểu số. Thêm vào đó, cũng cần quan tâm tới lượng lớn người tị nạn khuyết tật với những nhu cầu đặc biệt.

Các khái niệm cơ bản trong chính sách khuyết tật

16. Các khái niệm dưới đây xuất hiện xuyên suốt các Quy tắc. Về bản chất chúng được xây dựng dựa trên các khái niệm trong Chương trình Hành động thế giới cho người khuyết tật. Trong một số trường hợp, chúng phản ánh sự phát triển đã xảy ra trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật.

Khuyết tật và khuyết tật

17. Thuật ngữ “khuyết tật” tóm tắt một lượng lớn những hạn chế khác nhau về chức năng xảy ra trong bất cứ nhóm dân cư nào ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

Con người có thể bị khuyết tật do sự khiếm khuyết về thể chất, trí tuệ hoặc giác quan, các điều kiện y tế hoặc bệnh tâm thần. Những khiếm khuyết, điều kiện hay bệnh tật này về bản chất có thể là lâu dài hoặc tạm thời.

18. Thuật ngữ “khuyết tật” có nghĩa là mất hay hạn chế cơ hội tham gia vào cuộc sống cộng đồng ở mức độ bình đẳng với những người khác. Nó miêu tả sự đối mặt giữa người khuyết tật và môi trường. Mục đích của thuật ngữ này là nhấn mạnh vào những thiếu sót của môi trường và của nhiều hoạt động có tổ chức của xã hội, ví dụ như, thông tin, liên lạc và giáo dục, ngăn cản người khuyết tật tham gia một cách bình đẳng.
19. Việc sử dụng hai thuật ngữ “khuyết tật” và “khuyết tật”, theo định nghĩa trong đoạn 17 và 18 ở trên, phải được nhìn nhận trên góc độ lịch sử khuyết tật hiện đại. Trong suốt những năm 1970 đại diện của các tổ chức người khuyết tật và các chuyên gia trong lĩnh vực khuyết tật đã phản ứng hết sức mạnh mẽ với thuật ngữ được sử dụng khi đó. Các thuật ngữ “khuyết tật” và “khuyết tật” thường được sử dụng không rõ ràng và lẫn lộn, vì thế không thể định hướng cho việc hoạch định chính sách cũng như hành động chính trị. Thuật ngữ được sử dụng trong thời gian này phản ánh cách tiếp cận y tế và chẩn đoán, mà bỏ qua những khiếm khuyết và thiếu hụt của xã hội xung quanh.
20. Năm 1980, Tổ chức Y tế Thế giới đã thông qua bảng phân loại quốc tế về khiếm khuyết, khuyết tật và khuyết tật, đưa ra cách tiếp cận chính xác hơn nhưng đồng thời lại mang tính tương đối cao hơn. Bảng phân loại Quốc tế về Khiếm khuyết, Khuyết tật và Khuyết tật đã chỉ rõ sự khác biệt giữa “khiếm khuyết”, “khuyết tật” và “khuyết tật”. Nó được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như phục hồi chức năng, giáo dục, thống kê, chính sách, lập pháp, nhân khẩu học, xã hội học, kinh tế học và nhân chủng học. Một số người dùng đã bày tỏ sự lo ngại rằng việc định nghĩa thuật ngữ “khuyết tật” trong Bảng phân loại vẫn còn quá y tế và tập trung quá nhiều vào cá nhân, và có thể không làm rõ một cách thích đáng sự tương tác giữa các điều kiện xã hội hoặc những mong đợi của xã hội với khả năng của cá nhân. Những mối lo ngại này, cùng với các ý kiến khác mà người sử dụng nêu ra trong suốt 12 năm từ ngày Bảng phân loại này ra đời, sẽ được giải quyết trong các bản sửa đổi Bảng phân loại sắp tới.
21. Từ kinh nghiệm thu được trong quá trình triển khai Chương trình Hành động Thế giới và từ kết quả của cuộc thảo luận tổng thể diễn ra trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật, kiến thức và sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật và thuật ngữ được sử dụng đã sâu rộng hơn rất

hiều. Thuật ngữ hiện tại thừa nhận sự cần thiết phải giải quyết cả các nhu cầu cá nhân (như phục hồi chức năng và trợ giúp kỹ thuật) và những bất cập của xã hội (những rào cản khác nhau đối với sự tham gia của người khuyết tật).

Phòng ngừa

22. Thuật ngữ “phòng ngừa” có nghĩa là hành động nhằm ngăn chặn sự xuất hiện của các khiếm khuyết về thể chất, trí tuệ, tâm thần hoặc giác quan (ngăn chặn sơ cấp – *primary prevention*) hoặc ngăn chặn các khiếm khuyết để chúng không gây ra những hạn chế chức năng lâu dài hoặc khuyết tật (ngăn chặn thứ cấp – *secondary prevention*). Hoạt động phòng ngừa có thể gồm nhiều hành động khác nhau, ví dụ như chăm sóc sức khỏe sơ cấp, chăm sóc trước và sau khi sinh, giáo dục về dinh dưỡng, các chiến dịch tiêm chủng chống lại các bệnh truyền nhiễm, các biện pháp kiểm soát các bệnh địa phương, các quy định về an toàn, các chương trình phòng chống tai nạn trong các môi trường khác nhau, bao gồm điều chỉnh nơi làm việc nhằm ngăn chặn các khuyết tật và bệnh nghề nghiệp, và phòng ngừa khuyết tật do ô nhiễm môi trường hoặc xung đột vũ trang.

Phục hồi chức năng

23. Thuật ngữ “phục hồi chức năng” nói tới một quá trình nhằm giúp người khuyết tật đạt được và duy trì mức độ thể chất, giác quan, trí tuệ, tâm thần tối ưu và / hoặc các mức độ chức năng xã hội, do đó cho người khuyết tật công cụ để thay đổi cuộc sống hướng tới mức độ độc lập cao hơn. Phục hồi chức năng có thể bao gồm các biện pháp cung cấp và/ hoặc phục hồi chức năng, hoặc bù đắp cho sự mất mát hay thiếu hụt chức năng hoặc bù đắp cho sự hạn chế chức năng. Quá trình phục hồi chức năng không liên quan đến việc chăm sóc y tế ban đầu. Nó bao gồm một loạt các biện pháp và các hoạt động từ phục hồi chức năng cơ bản và chung chung tới các hoạt động có mục tiêu rõ ràng, ví dụ như việc phục hồi chức năng nghề nghiệp.

Bình đẳng hóa cơ hội

24. Thuật ngữ “bình đẳng hóa cơ hội” có nghĩa là quá trình mà qua đó các hệ thống khác nhau của xã hội và môi trường, như các dịch vụ, các hoạt động, thông tin và tài liệu, được xây dựng dành cho tất cả mọi người, đặc biệt là cho người khuyết tật.
25. Nguyên tắc quyền bình đẳng ngụ ý rằng nhu cầu của mỗi và mọi cá nhân đều quan trọng như nhau, rằng những nhu cầu đó phải là cơ sở cho việc hoạch định

xã hội và rằng mọi nguồn lực phải được sử dụng theo cách thức đảm bảo rằng mọi cá nhân có cơ hội tham gia bình đẳng.

26. Người khuyết tật là thành viên của xã hội và có quyền tồn tại trong cộng đồng địa phương của họ. Họ phải nhận được sự hỗ trợ họ cần trong các cấu trúc giáo dục, y tế, việc làm và dịch vụ xã hội thông thường.
27. Khi người khuyết tật đạt được bình quyền, họ cũng phải gánh chịu nghĩa vụ bình đẳng như bao người khác. Xã hội phải đặt nhiều kỳ vọng hơn vào người khuyết tật. Là một phần của quá trình bình đẳng hóa cơ hội, người khuyết tật cũng cần được trợ giúp để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình với tư cách là thành viên của xã hội.

LỜI TỰA

Các Quốc gia,

Lưu tâm đến cam kết, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, phối hợp hành động và hành động riêng rẽ, trong sự hợp tác với Liên Hợp Quốc, nhằm thúc đẩy các tiêu chuẩn sống cao hơn, việc làm đầy đủ và các điều kiện tiến bộ và phát triển kinh tế và xã hội,

Tái khẳng định cam kết thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, công bằng xã hội và phẩm giá cũng như giá trị con người được nêu trong Hiến chương,

Nhắc lại các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền, được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị,

Nhấn mạnh rằng các văn kiện này đã tuyên bố rằng các quyền được ghi nhận trong các văn bản đó phải được đảm bảo bình đẳng cho mọi cá nhân mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

Nhớ lại Công ước Quyền Trẻ em nghiêm cấm phân biệt đối xử vì khuyết tật và yêu cầu phải có các biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo quyền của trẻ em khuyết tật, và Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của Người lao động di trú và thành viên của gia đình họ đưa ra một số biện pháp bảo vệ chống lại khuyết tật,

Cũng nhớ lại các điều khoản trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ nhằm đảm bảo quyền của các bé gái và phụ nữ khuyết tật,

Cân nhắc Tuyên ngôn về Quyền của người khuyết tật, Tuyên ngôn về quyền của

người chậm phát triển thần kinh, Tuyên ngôn về tiến bộ và phát triển xã hội, các Nguyên tắc bảo vệ người bị bệnh Tâm thần và cải thiện chăm sóc sức khỏe tâm thần và các văn kiện liên quan khác được Đại Hội đồng thông qua,

Cũng xem xét các công ước và khuyến nghị liên quan được Tổ chức Lao động quốc tế thông qua, đặc biệt lưu ý đến nội dung về sự tham gia lao động không phân biệt đối xử dành cho người khuyết tật,

Lưu tâm đến các khuyến nghị liên quan và công việc của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Tuyên ngôn Thế giới về Giáo dục cho tất cả mọi người, Tổ chức Y tế Thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các tổ chức có liên quan khác.

Quan tâm tới cam kết của các Quốc gia về bảo vệ môi trường,

Lưu tâm đến sự tàn phá do xung đột vũ trang gây ra và lấy làm tiếc về việc sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất vũ khí,

Công nhận rằng Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật và định nghĩa trong đó về bình đẳng hóa cơ hội thể hiện khát vọng tha thiết của cộng đồng quốc tế trong việc xây dựng các văn kiện và khuyến nghị quốc tế có tính thực tiễn và tầm quan trọng cao,

Thừa nhận rằng mục tiêu của Thập niên Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật (1983-1992) nhằm triển khai Chương trình Hành động Thế giới vẫn còn nguyên giá trị và đòi hỏi hành động khẩn cấp và liên tục.

Nhắc lại rằng Chương trình Hành động Thế giới dựa trên các khái niệm có giá trị tương đương ở các quốc gia đang phát triển và các quốc gia công nghiệp hóa,

Tin tưởng rằng cần nỗ lực nhiều hơn nữa để người khuyết tật có thể thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và tham gia đầy đủ và bình đẳng vào xã hội.

Tái khẳng định rằng người khuyết tật, và cha mẹ, người giám hộ, người ủng hộ và tổ chức của họ, phải là những đối tác chủ động với các Quốc gia trong việc lên kế hoạch và triển khai mọi biện pháp có ảnh hưởng đến các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ,

Theo nghị quyết 1990/26 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, và dựa vào các biện pháp cụ thể giúp người khuyết tật có thể bình đẳng với những người khác, được liệt kê chi tiết trong Chương trình Hành động Thế giới.

Thông qua những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho Người khuyết tật được vạch ra dưới đây, để:

1. Nhấn mạnh rằng mọi hành động trong lĩnh vực khuyết tật đều phải dựa trên kiến thức và kinh nghiệm đầy đủ về điều kiện cũng như nhu cầu đặc biệt của người khuyết tật;
2. Nhấn mạnh rằng quá trình mà qua đó mọi người có thể tiếp cận với mọi phương diện của tổ chức xã hội chính là mục tiêu cơ bản của việc phát triển kinh tế - xã hội;
3. Vạch ra những phương diện quan trọng của các chính sách xã hội trong lĩnh vực khuyết tật, bao gồm, nếu thích hợp, việc chủ động khuyến khích hợp tác kỹ thuật và kinh tế;
4. Cung cấp mô hình cho quá trình ra quyết định chính trị cần thiết để đạt được cơ hội bình đẳng, có chú ý tới sự chênh lệch lớn về kỹ thuật và kinh tế, và nhớ rằng quá trình ra quyết định này phải phản ánh hiểu biết sâu sắc về bối cảnh văn hóa nơi xảy ra hoạt động ra quyết định đó cũng như
5. Đề xuất các cơ chế quốc gia cho việc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia với nhau, với các cơ quan trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, các cơ quan liên chính phủ khác và các tổ chức của người khuyết tật;
6. Đề xuất bộ máy hiệu quả để giám sát quá trình mà qua đó các Quốc gia nỗ lực đạt được bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

I. TIỀN ĐỀ CHO SỰ THAM GIA BÌNH ĐẲNG

Quy tắc 1: Nâng cao nhận thức

Các Quốc gia phải hành động để nâng cao nhận thức trong xã hội về người khuyết tật, quyền, nhu cầu, tiềm năng và đóng góp của họ.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền phân phối thông tin cập nhật về các chương trình và dịch vụ sẵn có dành cho người khuyết tật, gia đình của họ và các chuyên gia trong lĩnh vực này và cộng đồng nói chung. Thông tin chuyển tới người khuyết tật phải được trình bày dưới dạng có thể tiếp cận được.
2. Các Quốc gia phải khởi xướng và hỗ trợ các chiến dịch thông tin về người khuyết tật và các chính sách dành cho họ, truyền tải thông điệp rằng người khuyết tật

cũng là công dân, có quyền lợi và nghĩa vụ như những người khác, từ đó giải thích cho những biện pháp nhằm gỡ bỏ mọi rào cản đối với việc tham gia đầy đủ của người khuyết tật.

3. Các Quốc gia phải khuyến khích việc khắc họa chân dung người khuyết tật theo cách tích cực thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; các tổ chức của người khuyết tật phải được tham vấn về vấn đề này.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các chương trình giáo dục công phản ánh nguyên tắc tham gia đầy đủ và bình đẳng của người khuyết tật ở mọi phương diện.
5. Các Quốc gia phải kêu gọi người khuyết tật, gia đình và các tổ chức của họ tham gia vào các chương trình giáo dục công về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.
6. Các Quốc gia phải khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đưa các vấn đề người khuyết tật vào hoạt động của họ ở mọi phương diện.
7. Các Quốc gia phải khởi động và tăng cường các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của người khuyết tật về quyền và tiềm năng của họ. Tính tự lực được nâng cao cùng với quyền năng trong tay sẽ giúp người khuyết tật tận dụng được những cơ hội dành cho họ.
8. Nâng cao nhận thức phải là một phần quan trọng trong hoạt động giáo dục trẻ em khuyết tật và trong các chương trình phục hồi chức năng. Người khuyết tật cũng có thể trợ giúp nhau nâng cao nhận thức thông qua các hoạt động của tổ chức của họ.
9. Nâng cao nhận thức phải là một phần trong chương trình giáo dục trẻ em và phải là một nội dung trong các khóa đào tạo giáo viên và đào tạo mọi chuyên gia.

Quy tắc 2: Chăm sóc y tế

Các Quốc gia phải đảm bảo sự chăm sóc y tế hiệu quả dành cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải hoạt động để cho ra đời các chương trình do các đội ngũ chuyên gia đa ngành điều hành nhằm phát hiện sớm, đánh giá và điều trị khuyết tật. Việc làm này có thể ngăn chặn, giảm thiểu hoặc loại trừ các tác động dẫn đến khuyết tật. Những chương trình này phải đảm bảo sự tham gia đầy đủ của người khuyết tật và gia đình họ ở cấp cá nhân và các tổ chức người khuyết tật ở cấp lập kế hoạch và đánh giá.

2. Nhân viên lao động cộng đồng ở địa phương phải được đào tạo để tham gia vào các lĩnh vực như phát hiện sớm khuyết tật, hỗ trợ ban đầu và chỉ dẫn người khuyết tật tới các dịch vụ phù hợp.
3. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng người khuyết tật, đặc biệt là trẻ sơ sinh và trẻ em, được hưởng cùng một mức chăm sóc y tế trong cùng hệ thống như các thành viên khác trong xã hội.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng tất cả nhân viên y tế và nhân viên trợ giúp y tế đều được đào tạo và trang bị đầy đủ để chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật và rằng những nhân viên này có thể tiếp cận với các phương pháp điều trị và công nghệ phù hợp.
5. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các nhân viên y tế, trợ giúp y tế và các nhân viên liên quan được đào tạo đầy đủ để không đưa ra những lời khuyên không thích hợp cho các bậc cha mẹ, từ đó dẫn đến việc hạn chế những sự lựa chọn dành cho con cái họ. Việc đào tạo được diễn ra liên tục và phải dựa trên những thông tin mới nhất sẵn có.
6. Các Quốc gia phải đảm bảo cho người khuyết tật được cung cấp thường xuyên bất cứ hình thức điều trị và thuốc men cần thiết nào để duy trì hoặc cải thiện mức độ thực hiện chức năng của họ.

Quy tắc 3: Phục hồi chức năng

Các Quốc gia phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ phục hồi chức năng cho người khuyết tật để họ đạt được và duy trì mức độ độc lập và thực hiện chức năng tối ưu.

1. Các Quốc gia phải xây dựng các chương trình phục hồi chức năng quốc gia dành cho mọi nhóm người khuyết tật. Những chương trình này phải dựa trên nhu cầu cá nhân thực sự của người khuyết tật và dựa trên các nguyên tắc tham gia đầy đủ và công bằng.
2. Các chương trình như vậy phải gồm nhiều hoạt động, ví dụ như đào tạo các kỹ năng cơ bản nhằm cải thiện hoặc bù đắp cho một chức năng bị ảnh hưởng, tư vấn cho người khuyết tật và gia đình họ, phát triển tính tự lực, và các dịch vụ thường xuyên ví dụ như đánh giá và hướng dẫn.
3. Tất cả người khuyết tật, bao gồm người bị khuyết tật nghiêm trọng và / hoặc người chịu nhiều khuyết tật, mà cần phục hồi chức năng thì đều phải được tiếp cận với dịch vụ này.
4. Người khuyết tật và gia đình họ phải được tham gia thiết kế và tổ chức các dịch

vụ phục hồi chức năng liên quan đến họ.

5. Tất cả các dịch vụ phục hồi chức năng phải sẵn có trong cộng đồng địa phương nơi người khuyết tật sinh sống. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, để đạt được một mục tiêu đào tạo nhất định, các khóa học phục hồi chức năng đặc biệt trong một khoảng thời gian giới hạn có thể được tổ chức, nếu thích hợp, tại các nhà dân trong cộng đồng.
6. Người khuyết tật và gia đình họ phải được khuyến khích tham gia vào hoạt động phục hồi chức năng, ví dụ như với tư cách là các giáo viên, các hướng dẫn viên hoặc các tư vấn viên đã được đào tạo.
7. Các Quốc gia phải dựa vào chuyên môn của các tổ chức của người khuyết tật khi xây dựng và đánh giá các chương trình phục hồi chức năng.

Quy tắc 4: Các dịch vụ hỗ trợ

Các Quốc gia phải đảm bảo việc phát triển và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, bao gồm các thiết bị trợ giúp cho người khuyết tật, để hỗ trợ họ tăng mức độ độc lập trong cuộc sống hàng ngày và để thực thi các quyền của họ.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo cung cấp các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ, dịch vụ trợ giúp cá nhân và dịch vụ phiên dịch, theo nhu cầu của người khuyết tật, như là các biện pháp quan trọng để đạt được bình đẳng hóa cơ hội dành cho người khuyết tật.
2. Các Quốc gia phải hỗ trợ việc xây dựng, sản xuất, phân phối và phục vụ các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ cũng như phổ biến kiến thức về các dụng cụ và thiết bị này.
3. Để đạt được mục tiêu này, nhìn chung phải sử dụng các bí quyết kỹ thuật hiện có. Ở các Quốc gia có nền công nghiệp công nghệ cao, thì nền công nghiệp này phải được tận dụng tối đa để nâng cao tiêu chuẩn cũng như hiệu quả của các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ. Điều quan trọng là phải khuyến khích phát triển và sản xuất các dụng cụ đơn giản và không đắt tiền, sử dụng vật liệu địa phương và phương tiện sản xuất địa phương khi có thể. Bản thân người khuyết tật cũng có thể tham gia vào việc sản xuất các dụng cụ này.
4. Các Quốc gia phải nhìn nhận rằng mọi người khuyết tật mà cần các dụng cụ hỗ trợ thì đều phải được tiếp cận với các dụng cụ này theo cách phù hợp, bao gồm cả khả năng tiếp cận về tài chính. Điều này có nghĩa là các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ phải được cung cấp miễn phí hoặc với giá rẻ để những người khuyết tật hoặc gia đình họ có khả năng mua được.

5. Trong các chương trình phục hồi chức năng, về việc cung cấp các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ, các Quốc gia phải xem xét yêu cầu đặc biệt của các bé gái và bé trai khuyết tật về việc thiết kế, độ bền cũng như sự thích hợp về tuổi tác của các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ.
6. Các Quốc gia phải hỗ trợ xây dựng và cung cấp các chương trình hỗ trợ cá nhân và dịch vụ phiên dịch, đặc biệt dành cho những người bị khuyết tật nặng và / hoặc bị nhiều khuyết tật. Những chương trình như vậy sẽ gia tăng mức độ tham gia của người khuyết tật vào cuộc sống hàng ngày tại nơi làm việc, trong trường học và khi tiến hành các hoạt động vui chơi giải trí.
7. Các chương trình trợ giúp cá nhân phải được thiết kế theo cách mà người khuyết tật khi sử dụng các chương trình này sẽ có ảnh hưởng mang tính quyết định tới cách thức mà các chương trình được phân phát.

II. CÁC LĨNH VỰC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI VIỆC THAM GIA BÌNH ĐẲNG

Quy tắc 5: Khả năng tiếp cận

Các Quốc gia phải thừa nhận tầm quan trọng tổng thể của việc tiếp cận trong quá trình bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật trong mọi lĩnh vực của xã hội. Đối với người khuyết tật, các Quốc gia phải (a) đưa ra các chương trình hành động để giúp người khuyết tật tiếp cận môi trường vật chất; và (b) triển khai các biện pháp để cung cấp cách thức tiếp cận thông tin và liên lạc dành cho người khuyết tật.

a. Tiếp cận môi trường vật chất

1. Các Quốc gia phải khởi động các biện pháp nhằm gỡ bỏ các rào cản đối với việc tham gia vào môi trường vật chất của người khuyết tật. Những biện pháp này là xây dựng tiêu chuẩn và các nguyên tắc chỉ đạo, xem xét ban hành luật để đảm bảo khả năng người khuyết tật có thể tiếp cận với các lĩnh vực của xã hội, như nhà ở, các công trình, các dịch vụ vận tải công cộng và các phương tiện vận tải khác, đường phố và các môi trường ngoài trời khác.
2. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng những kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và những người khác mà tham gia một cách chuyên nghiệp vào việc thiết kế và xây dựng môi trường vật chất có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về chính sách khuyết tật cũng như các biện pháp giúp người khuyết tật tiếp cận được với cuộc sống xung quanh.
3. Các yêu cầu về tính tiếp cận phải được lồng ghép trong việc thiết kế và xây dựng môi trường vật chất từ lúc bắt đầu quá trình thiết kế.

4. Các tổ chức của người khuyết tật phải được tham vấn khi xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn về việc tiếp cận. Họ cũng phải được tham gia ở cấp địa phương từ giai đoạn lên kế hoạch ban đầu khi các dự án xây dựng của nhà nước đang trong giai đoạn thiết kế, do đó có thể đảm bảo khả năng tiếp cận tối đa cho người khuyết tật.

b. Tiếp cận thông tin và liên lạc

5. Người khuyết tật và, nếu thích hợp, gia đình họ và những người ủng hộ họ phải được tiếp cận thông tin đầy đủ về việc chẩn đoán, các quyền của họ cũng như các dịch vụ và chương trình sẵn có dành cho họ, ở mọi giai đoạn. Thông tin này phải được trình bày dưới hình thức mà người khuyết tật có thể tiếp cận được.
6. Các Quốc gia phải phát triển các chiến lược đưa các dịch vụ và tài liệu thông tin đến với các nhóm người khuyết tật khác nhau. Chữ nổi Braille, băng cát-sét, sách in chữ lớn và các công nghệ thích hợp khác phải được sử dụng để người khiếm thị có thể tiếp cận với các thông tin và tài liệu ở dạng chữ viết. Tương tự như vậy, các công nghệ thích hợp phải được sử dụng để người khiếm thính hoặc người gặp khó khăn về việc hiểu có thể tiếp cận với thông tin ở dạng ngôn từ.
7. Cần xem xét việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu trong việc giáo dục trẻ em khiếm thính, trong gia đình và cộng đồng của họ. Các dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu phải được cung cấp để hỗ trợ giao tiếp giữa người khiếm thính và những người khác.
8. Cũng cần xem xét nhu cầu của người bị tật về giao tiếp.
9. Các Quốc gia phải khuyến khích phương tiện truyền thông, đặc biệt là tivi, đài, báo để giúp các dịch vụ trên có thể tiếp cận với người khuyết tật.
10. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng thông tin mới đã được vi tính hóa và các hệ thống dịch vụ được cung cấp cho dân chúng nói chung thì ngay từ đầu người khuyết tật đã có thể tiếp cận được, hoặc những thông tin và dịch vụ này phải được điều chỉnh để người khuyết tật có thể tiếp cận được.
11. Các tổ chức người khuyết tật phải được tham vấn khi xây dựng các biện pháp để làm cho các dịch vụ thông tin có thể tiếp cận được đối với người khuyết tật.

Quy tắc 6: Giáo dục

Các Quốc gia phải công nhận nguyên tắc cơ hội giáo dục tiểu học, trung học và đại học bình đẳng cho trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn khuyết tật, trong các môi trường có cả người khuyết tật và người bình thường. Các Quốc gia phải đảm bảo

rằng hoạt động giáo dục của người khuyết tật là một phần không tách rời trong hệ thống giáo dục quốc gia.

1. Các cơ quan giáo dục phổ thông có trách nhiệm đối với việc giáo dục người khuyết tật trong các môi trường hỗn hợp. Việc giáo dục người khuyết tật phải là phần không thể tách rời của việc lập kế hoạch giáo dục quốc gia, phát triển chương trình giảng dạy và tổ chức trường học.
2. Giáo dục trong các trường bình thường được hiểu là cung cấp cả dịch vụ phiên dịch và các dịch vụ hỗ trợ thích hợp khác. Hình thức tiếp cận phù hợp và các dịch vụ hỗ trợ, được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật, phải được cung cấp đầy đủ.
3. Các nhóm cha mẹ và các tổ chức người khuyết tật phải tham gia vào quá trình giáo dục ở mọi cấp học.
4. Ở các Quốc gia nơi giáo dục là bắt buộc thì các bé gái và bé trai thuộc mọi loại hình và mọi mức độ khuyết tật, bao gồm cả mức độ nghiêm trọng nhất, phải được cung cấp loại hình giáo dục bắt buộc này.
5. Phải đặc biệt chú ý đến những trường hợp sau đây:
 - a. Trẻ khuyết tật còn rất nhỏ;
 - b. Trẻ khuyết tật chưa đến độ tuổi đi học;
 - c. Người lớn khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ.
6. Nhằm cung cấp đầy đủ các dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật trong các trường bình thường, các Quốc gia phải:
 - a. Có chính sách được quy định rõ ràng, được đại bộ phận dân chúng hiểu và chấp nhận tại các cấp học;
 - b. Cho phép linh hoạt, bổ sung và điều chỉnh chương trình giảng dạy;
 - c. Cung cấp tài liệu có chất lượng, thường xuyên đào tạo và hỗ trợ giáo viên.
7. Chương trình giáo dục hợp nhất được xây dựng trên cơ sở cộng đồng phải được nhìn nhận như là các cách tiếp cận bổ sung nhằm cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo giá cả phải chăng dành cho người khuyết tật. Các chương trình quốc gia xây dựng trên cơ sở cộng đồng phải khuyến khích các cộng đồng sử dụng và phát triển các nguồn lực của họ nhằm cung cấp giáo dục địa phương cho người khuyết tật.
8. Trong những trường hợp mà hệ thống giáo dục phổ thông không đáp ứng đầy đủ

nhu cầu của người khuyết tật, thì có thể xem xét dịch vụ giáo dục đặc biệt. Dịch vụ giáo dục đặc biệt này phải chuẩn bị cho học sinh để họ có thể tham gia học tập trong hệ thống giáo dục phổ thông. Chất lượng của dịch vụ giáo dục đặc biệt cũng phải đạt cùng một chuẩn và phản ánh cùng một nguyện vọng như hệ thống giáo dục phổ thông, và phải có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống giáo dục này. Ít nhất, học sinh khuyết tật phải được trang bị nguồn tài liệu và trang thiết bị học tập như học sinh không bị khuyết tật. Các Quốc gia phải hướng tới việc dần hòa nhập dịch vụ giáo dục đặc biệt vào hệ thống giáo dục phổ thông. Chúng ta cũng phải thừa nhận rằng trong một số trường hợp, giáo dục đặc biệt hiện tại có thể được xem là hình thức giáo dục phù hợp nhất dành cho một số học sinh khuyết tật.

9. Vì người điếc và người điếc/mù có nhu cầu giao tiếp đặc biệt, hoạt động học tập của họ có lẽ nên được tiến hành trong các trường học dành riêng cho họ, hoặc trong các lớp học hay đơn vị đặc biệt trong trường phổ thông. Cụ thể là, ở giai đoạn đầu, cần đặc biệt chú ý giáo dục nhạy cảm văn hóa mà sẽ đem lại các kỹ năng giao tiếp hiệu quả và sự độc lập tối đa cho người điếc hoặc điếc/mù.

Quy tắc 7: Việc làm

Các Quốc gia phải công nhận nguyên tắc rằng người khuyết tật phải được hỗ trợ để thực thi quyền con người của họ, đặc biệt trong lĩnh vực việc làm. Ở các vùng nông thôn và đô thị, người khuyết tật phải có cơ hội bình đẳng tham gia làm những công việc hiệu quả và có lợi trong thị trường lao động.

1. Luật và các quy định trong lĩnh vực việc làm phải không phân biệt đối xử đối với người khuyết tật và không được nâng cao các rào cản về việc làm của họ.
2. Các Quốc gia phải tích cực ủng hộ việc hòa nhập người khuyết tật vào thị trường lao động mở. Hoạt động ủng hộ tích cực này có thể diễn ra bằng nhiều biện pháp, ví dụ như đào tạo nghề, các chương trình hạn ngạch mang tính khích lệ, việc làm dành riêng hoặc được chỉ định sẵn, cho vay hoặc trợ cấp đối với hoạt động kinh doanh nhỏ, các hợp đồng độc quyền hoặc các quyền sản xuất ưu tiên, giảm thuế, tuân thủ hợp đồng hoặc trợ giúp kỹ thuật hay tài chính đối với các doanh nghiệp tuyển dụng người lao động khuyết tật. Các Quốc gia cũng phải khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện những điều chỉnh hợp lý để tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật làm việc.
3. Chương trình hành động của các Quốc gia phải bao gồm:
 - a. Các biện pháp thiết kế và điều chỉnh nơi làm việc và trang thiết bị nơi làm việc để người khuyết tật có thể tiếp cận được.

- b. Hoạt động hỗ trợ sử dụng các công nghệ mới, phát triển và sản xuất các dụng cụ, công cụ và thiết bị hỗ trợ và các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tiếp cận các dụng cụ và thiết bị này để họ có thể giành và giữ được việc làm.
 - c. Cung cấp đào tạo và sắp xếp việc làm hợp lý cũng như hỗ trợ liên tục ví dụ như các dịch vụ trợ giúp cá nhân hay dịch vụ phiên dịch.
4. Các Quốc gia phải khởi xướng và hỗ trợ các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm khắc phục thái độ tiêu cực và thành kiến đối với người lao động khuyết tật.
 5. Trong khả năng của mình với tư cách là người sử dụng lao động, các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia làm việc trong lĩnh vực công.
 6. Các Quốc gia, tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động cần hợp tác để đảm bảo chính sách tuyển dụng và thăng tiến công bằng, các điều kiện làm việc, mức lương chi trả, các biện pháp cải thiện môi trường làm việc để ngăn ngừa thương tổn và khuyết tật và các biện pháp phục hồi chức năng dành cho người lao động bị chấn thương liên quan đến việc làm.
 7. Mục tiêu luôn vì người khuyết tật có được việc làm trong thị trường lao động mở. Đối với người khuyết tật mà nhu cầu của họ không thể được thị trường lao động mở đáp ứng, thì có thể thay thế bằng các đơn vị việc làm nhỏ được bảo trợ hoặc được hỗ trợ. Điều quan trọng là chất lượng các chương trình này phải được đánh giá về mức độ phù hợp và tính đầy đủ của chúng trong việc cung cấp cơ hội cho người khuyết tật có được việc làm trong thị trường lao động.
 8. Các biện pháp được triển khai để người khuyết tật có thể tham gia vào các chương trình đào tạo và việc làm trong các lĩnh vực tư nhân và không chính thức.
 9. Các Quốc gia, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động phải hợp tác với các tổ chức của người khuyết tật về những biện pháp tạo cơ hội đào tạo và việc làm, bao gồm giờ làm việc linh hoạt, công việc bán thời gian, chia sẻ công việc, việc làm tự tạo và quan tâm chú ý tới người khuyết tật.

Quy tắc 8: Duy trì thu nhập và an sinh xã hội

Các Quốc gia có trách nhiệm cung cấp an sinh xã hội và duy trì thu nhập cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo hỗ trợ thu nhập cho người khuyết tật, những người, do

khuyết tật hay do các yếu tố liên quan đến khuyết tật, bị mất mát tạm thời hoặc bị giảm thu nhập hoặc bị từ chối các cơ hội việc làm. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng việc hỗ trợ này có tính đến các chi phí thường xuyên mà người khuyết tật và gia đình họ phải gánh chịu vì lý do khuyết tật.

2. Ở các quốc gia vốn đã có hay đang xây dựng chương trình an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội hay các chương trình phúc lợi xã hội khác dành cho người dân nói chung, thì cần đảm bảo các chương trình này không loại trừ hoặc phân biệt đối xử với người khuyết tật.
3. Các Quốc gia cũng phải đảm bảo hỗ trợ thu nhập và bảo vệ an sinh xã hội cho những cá nhân đảm nhiệm công việc chăm sóc người khuyết tật.
4. Các hệ thống an sinh xã hội phải khuyến khích phục hồi khả năng tạo thu nhập của người khuyết tật. Những hệ thống này phải cung cấp hoặc đóng góp vào hoạt động tổ chức, phát triển và cấp vốn cho đào tạo nghề. Chúng cũng cần hỗ trợ các dịch vụ sắp xếp việc làm.
5. Các chương trình an sinh xã hội cũng cần khích lệ người khuyết tật tìm kiếm việc làm nhằm thiết lập hoặc tái thiết khả năng tạo thu nhập của họ.
6. Hoạt động hỗ trợ thu nhập phải được duy trì cho tới khi các điều kiện dẫn tới khuyết tật vẫn còn theo phương pháp tiếp tục khuyến khích người khuyết tật tìm kiếm việc làm. Việc hỗ trợ này sẽ chỉ giảm dần hoặc chấm dứt khi người khuyết tật có được mức thu nhập thích hợp và an toàn cho họ.
7. Các Quốc gia, mà an sinh xã hội chủ yếu do thành phần tư nhân cung cấp, phải khuyến khích cộng đồng địa phương, các tổ chức phúc lợi và gia đình xây dựng các biện pháp tự lực và các chương trình khuyến khích tạo việc làm hoặc các hoạt động liên quan đến việc làm dành cho người khuyết tật.

Quy tắc 9: Cuộc sống gia đình và sự vẹn toàn của cá nhân (personal integrity)

Các Quốc gia phải xúc tiến việc tham gia đầy đủ của người khuyết tật vào đời sống gia đình. Các quốc gia nên thúc đẩy quyền có cuộc sống toàn vẹn như bao người khác và đảm bảo rằng luật pháp không phân biệt đối xử với người khuyết tật về quan hệ tình dục, kết hôn và làm cha mẹ.

1. Người khuyết tật phải được tạo điều kiện để chung sống với gia đình họ. Các Quốc gia nên khuyến khích đưa một số mô-đun về khuyết tật và tác động của nó tới cuộc sống gia đình vào nội dung tư vấn gia đình. Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc tạm thời và chăm sóc lâu dài phải được cung cấp cho các gia đình có người

khuyết tật. Các Quốc gia phải gỡ bỏ mọi rào cản không cần thiết đối với những người muốn nuôi dưỡng hay nhận trẻ em hay người lớn khuyết tật làm con nuôi.

2. Người khuyết tật phải không bị từ chối cơ hội trải nghiệm tình dục, có quan hệ tình dục và kinh nghiệm làm cha mẹ. Xét thấy người khuyết tật có thể gặp khó khăn trong việc kết hôn và tạo lập gia đình, các Quốc gia phải khuyến khích cung cấp các dịch vụ tư vấn thích hợp. Người khuyết tật phải được tiếp cận các biện pháp kế hoạch hóa gia đình như những người khác, và tiếp cận cả những thông tin về việc thực hiện chức năng giới tính của cơ thể của họ dưới dạng có thể tiếp cận được.
3. Các Quốc gia phải tăng cường các biện pháp nhằm thay đổi thái độ tiêu cực đối với hôn nhân, tình dục và làm cha mẹ của người khuyết tật, đặc biệt là của các bé gái và phụ nữ khuyết tật, mà những thái độ như thế này vẫn còn thịnh hành trong xã hội. Các phương tiện thông tin đại chúng phải được khuyến khích đóng vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ những thái độ tiêu cực này.
4. Người khuyết tật và gia đình họ cần được thông báo đầy đủ về việc phòng ngừa lạm dụng tình dục hoặc các hình thức lạm dụng khác. Người khuyết tật đặc biệt dễ bị tổn thương khi bị lạm dụng trong gia đình, cộng đồng hoặc các cơ sở khác và cần được giáo dục về cách tránh xảy ra lạm dụng, nhận diện được lạm dụng khi nó xảy ra và báo cáo về các hành vi lạm dụng này.

Quy tắc 10: Văn hóa

Các Quốc gia sẽ đảm bảo người khuyết tật được hòa nhập với và có thể tham gia vào các hoạt động văn hóa trên cơ sở bình đẳng.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo cho người khuyết tật có cơ hội sử dụng tiềm năng sáng tạo, nghệ thuật và trí tuệ của họ, không chỉ vì lợi ích của riêng họ mà còn để làm giàu cho cộng đồng, dù họ ở vùng đô thị hay nông thôn. Ví dụ về các hoạt động này là khiêu vũ, âm nhạc, văn học, sân khấu, nghệ thuật tạo hình, hội họa và điêu khắc. Đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, phải chú trọng vào các hình thức nghệ thuật truyền thống và đương đại, ví dụ như múa rối, ngâm thơ, và kể chuyện.
2. Các Quốc gia phải xúc tiến việc tiếp cận và chuẩn bị sẵn sàng địa điểm phục vụ cho các hoạt động biểu diễn và dịch vụ văn hóa, ví dụ như rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim và thư viện dành cho người khuyết tật.
3. Các Quốc gia phải khởi động việc xây dựng và sử dụng các hình thức sắp xếp kỹ

thuật đặc biệt để người khuyết tật có thể tiếp cận với các tác phẩm văn học, phim ảnh và ca kịch.

Quy tắc 11: Giải trí và thể thao

Các Quốc gia sẽ tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo cho người khuyết tật có cơ hội giải trí và thể thao bình đẳng.

1. Các Quốc gia phải khởi động các biện pháp nhằm tạo nơi vui chơi giải trí và thể thao, khách sạn, bãi biển, nơi thi đấu thể thao, phòng tập thể dục... mà người khuyết tật có thể tiếp cận được. Những biện pháp này phải bao gồm việc hỗ trợ cho nhân viên trong các chương trình vui chơi giải trí và thể thao, bao gồm các dự án nhằm xây dựng phương pháp tiếp cận, tham gia, các chương trình thông tin và đào tạo.
2. Các cơ quan du lịch, các hãng du lịch, khách sạn, các tổ chức tình nguyện và các đơn vị khác tham gia tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí hay các cơ hội du lịch phải cung cấp dịch vụ của họ cho tất cả mọi người, trong đó có tính đến các nhu cầu đặc biệt của người khuyết tật. Cần cung cấp hoạt động đào tạo phù hợp để hỗ trợ cho quá trình này.
3. Các tổ chức thể thao phải được khuyến khích phát triển các cơ hội để người khuyết tật có thể tham gia vào các hoạt động thể thao. Trong một số trường hợp, các biện pháp tiếp cận có thể đã là đủ để mở ra cơ hội tham gia cho người khuyết tật. Nhưng trong các trường hợp khác, sẽ cần có các hình thức sắp xếp đặc biệt hay những trò chơi đặc biệt. Các Quốc gia phải hỗ trợ người khuyết tật tham gia vào các sự kiện quốc gia và quốc tế.
4. Người khuyết tật tham gia vào các hoạt động thể thao phải được tiếp cận với hoạt động huấn luyện và đào tạo có chất lượng tương đương như các tham dự viên khác.
5. Các nhà tổ chức thể thao và giải trí phải tham vấn các tổ chức của người khuyết tật khi phát triển các dịch vụ dành cho người khuyết tật.

Quy tắc 12: Tôn giáo

Các Quốc gia sẽ khuyến khích các biện pháp để người khuyết tật có thể tham gia bình đẳng vào đời sống tôn giáo của cộng đồng họ.

1. Các Quốc gia phải khuyến khích, sau khi đã tham vấn với các cơ quan tôn giáo có thẩm quyền, các biện pháp nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử và giúp người khuyết tật có thể tiếp cận với các hoạt động tôn giáo một cách dễ dàng.

2. Các Quốc gia phải khuyến khích truyền bá thông tin về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật đến các cơ sở và tổ chức tôn giáo. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích các cơ quan tôn giáo có thẩm quyền lồng ghép thông tin về các chính sách khuyết tật vào chương trình đào tạo các nghề liên quan đến tôn giáo, cũng như trong các chương trình giáo dục tôn giáo.
3. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích người khiếm khuyết về giác quan tiếp cận các tài liệu tôn giáo.
4. Các Quốc gia và / hoặc các tổ chức tôn giáo phải tham vấn các tổ chức của người khuyết tật khi phát triển các biện pháp để người khuyết tật có thể tham gia bình đẳng vào các hoạt động tôn giáo.

III. CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI

Quy tắc 13: Thông tin và nghiên cứu

Các Quốc gia có trách nhiệm sau cùng trong việc thu thập và phổ biến thông tin về điều kiện sống của người khuyết tật và thúc đẩy nghiên cứu rộng rãi về mọi khía cạnh, bao gồm cả các trở ngại mà ảnh hưởng đến cuộc sống của người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải thường xuyên thu thập số liệu thống kê cụ thể về giới và các thông tin khác liên quan đến điều kiện sống của người khuyết tật. Việc thu thập dữ liệu này có thể được tiến hành cùng với các cuộc điều tra dân số quốc gia và khảo sát hộ gia đình và có thể được tiến hành kết hợp với, không kể những tổ chức khác, các trường đại học, các viện nghiên cứu và các tổ chức của người khuyết tật. Việc thu thập dữ liệu này phải bao gồm các câu hỏi về các chương trình và các dịch vụ cũng như việc sử dụng chúng.
2. Các Quốc gia phải xem xét thiết lập một ngân hàng dữ liệu về khuyết tật, ngân hàng này sẽ chứa các số liệu thống kê về các dịch vụ và chương trình hiện có cũng như số liệu thống kê về các nhóm người khuyết tật khác nhau. Các Quốc gia phải ghi nhớ sự cần thiết phải bảo vệ tính riêng tư cá nhân và sự vẹn toàn vẹn của con người.
3. Các Quốc gia cần khởi xướng và hỗ trợ các chương trình nghiên cứu về các vấn đề xã hội, kinh tế và việc tham gia mà ảnh hưởng đến cuộc sống của người khuyết tật và gia đình họ. Hoạt động nghiên cứu này phải bao gồm các nghiên cứu về nguyên nhân, loại hình và tần suất khuyết tật, sự sẵn có và tính hiệu quả của các chương trình hiện hành và nhu cầu phát triển cũng như đánh giá các dịch vụ và

các biện pháp hỗ trợ.

4. Các Quốc gia phải phát triển và thôn qua thuật ngữ cũng như tiêu chuẩn cho hoạt động khảo sát quốc gia, phối hợp với các tổ chức của người khuyết tật.
5. Các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia thu thập và nghiên cứu dữ liệu. Để triển khai các nghiên cứu như vậy, các Quốc gia phải đặc biệt khuyến khích việc thuê tuyển những người khuyết tật có trình độ.
6. Các Quốc gia phải hỗ trợ trao đổi các kết quả và kinh nghiệm nghiên cứu.
7. Các Quốc gia phải tiến hành các biện pháp nhằm phổ biến thông tin và kiến thức về khuyết tật tới mọi cấp chính trị và hành chính trong các lĩnh vực của địa phương, khu vực và quốc gia.

Quy tắc 14: Hoạch định chính sách và lên kế hoạch

Các Quốc gia đảm bảo rằng các khía cạnh khác nhau của vấn đề khuyết tật sẽ được tính tới trong mọi hoạt động hoạch định chính sách và lên kế hoạch quốc gia phù hợp.

1. Các Quốc gia phải khởi xướng và lên kế hoạch các chính sách thích hợp dành cho người khuyết tật ở cấp quốc gia, và khuyến khích cũng như hỗ trợ hành động ở các cấp địa phương và khu vực.
2. Các Quốc gia phải lôi kéo các tổ chức của người khuyết tật tham gia vào mọi hoạt động ra quyết định liên quan đến các kế hoạch và chương trình dành cho người khuyết tật hoặc ảnh hưởng đến vị thế kinh tế và xã hội của họ.
3. Các nhu cầu và các mối quan tâm của người khuyết tật phải được lồng ghép vào các kế hoạch phát triển chung và không bị đối xử riêng biệt.
4. Trách nhiệm sau cùng của các Quốc gia đối với tình trạng của người khuyết tật không làm giảm bớt trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân khác. Bất cứ người nào phụ trách các dịch vụ, hoạt động hoặc cung cấp thông tin trong xã hội đều phải được khuyến khích chấp nhận trách nhiệm xây dựng các chương trình dành cho người khuyết tật.
5. Các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng địa phương có thể phát triển các chương trình và biện pháp dành cho người khuyết tật. Một cách để làm được việc này là phát triển các cuốn sổ tay hướng dẫn hay các bảng liệt kê những mục cần kiểm tra và cung cấp các chương trình đào tạo cho cán bộ địa phương.

Quy tắc 15: Lập pháp

Các Quốc gia có trách nhiệm tạo cơ sở luật pháp cho các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu tham gia đầy đủ và bình đẳng dành cho người khuyết tật.

1. Luật pháp quốc gia, là hiện thân cho các quyền và nghĩa vụ của công dân, phải bao gồm các quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật. Các Quốc gia có nghĩa vụ giúp người khuyết tật thực thi quyền của họ, bao gồm các quyền con người, quyền dân sự và quyền chính trị, trên cơ sở bình đẳng với các công dân khác. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các tổ chức của người khuyết tật được tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp quốc gia về quyền của người khuyết tật, và cả trong hoạt động đánh giá thường xuyên hệ thống luật pháp đó.
2. Hoạt động lập pháp có thể cần thiết để loại bỏ các điều kiện mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến cuộc sống của người khuyết tật, bao gồm việc quấy rối và ngược đãi. Bất cứ quy định phân biệt đối xử nào đối với người khuyết tật đều phải bị xóa bỏ. Luật pháp quốc gia phải cung cấp các chế tài thích hợp trong trường hợp vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử.
3. Luật pháp quốc gia về người khuyết tật có thể xuất hiện ở hai hình thức khác nhau. Quyền và nghĩa vụ có thể được hợp nhất trong một bộ luật chung hoặc nằm trong một bộ luật đặc biệt. Một bộ luật đặc biệt dành cho người khuyết tật có thể được xây dựng theo những cách sau:
 - a. Ban hành một bộ luật riêng biệt, chỉ điều chỉnh các vấn đề liên quan đến người khuyết tật;
 - b. Lồng ghép các vấn đề khuyết tật trong các bộ luật về các chủ đề cụ thể;
 - c. Đề cập đến người khuyết tật một cách cụ thể trong các văn bản giải thích luật hiện hành;

Sử dụng kết hợp các phương pháp trên có thể mang lại kết quả như mong muốn. Ngoài ra, cũng có thể xem xét các điều khoản ngăn ngừa sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật.

4. Các Quốc gia có thể xem xét thiết lập các cơ chế khiếu nại chính thức do luật định để bảo vệ lợi ích của người khuyết tật.

Quy tắc 16: Chính sách kinh tế

Các Quốc gia có trách nhiệm tài chính đối với các chương trình và các biện pháp quốc gia nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đưa các vấn đề khuyết tật vào ngân sách thường xuyên của mọi cơ quan quốc gia, khu vực và địa phương.
2. Các Quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan có liên quan khác phải tương tác với nhau để xác định các cách thức hiệu quả nhất nhằm hỗ trợ các dự án và các biện pháp phù hợp với người khuyết tật.
3. Các Quốc gia cần xem xét sử dụng các biện pháp kinh tế (cho vay, miễn thuế, trợ cấp đặc biệt, quỹ đặc biệt...) để khuyến khích và hỗ trợ người khuyết tật tham gia bình đẳng vào xã hội.
4. Ở nhiều Quốc gia, có thể phải thành lập quỹ phát triển khuyết tật để hỗ trợ các dự án thí điểm và các chương trình tự lực tại cấp cơ sở.

Quy tắc 17: Điều phối công việc

Các Quốc gia chịu trách nhiệm thiết lập và tăng cường các ủy ban điều phối quốc gia, hoặc các cơ quan tương tự, đóng vai trò trung tâm quốc gia về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

1. Ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự phải hoạt động thường trực dựa trên quy định pháp lý và hành chính thích hợp.
2. Việc kết hợp đại biểu của các tổ chức tư nhân và nhà nước nhiều khả năng tạo ra kết cấu liên lĩnh vực và đa ngành. Đại biểu có thể đến từ các bộ liên quan của chính phủ, các tổ chức của người khuyết tật và các tổ chức phi chính phủ.
3. Các tổ chức của người khuyết tật phải có tầm ảnh hưởng đáng kể trong ủy ban điều phối quốc gia để đảm bảo có sự phản hồi thích đáng đối với những mối quan tâm của các tổ chức này.
4. Ủy ban điều phối quốc gia phải được tự chủ đầy đủ và được cung cấp đủ nguồn lực để hoàn thành các nhiệm vụ của mình liên quan tới thẩm quyền ra quyết định. Ủy ban này phải báo cáo với cơ quan cao nhất của chính phủ.

Quy tắc 18: Các tổ chức của người khuyết tật

Các Quốc gia phải công nhận quyền của các tổ chức của người khuyết tật được đại diện cho người khuyết tật ở cấp địa phương, khu vực và quốc gia. Các Quốc gia cũng phải công nhận vai trò tham vấn của các tổ chức của người khuyết tật trong việc ra quyết định về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải khuyến khích và hỗ trợ việc hình thành và củng cố các tổ chức của người khuyết tật, các thành viên trong gia đình họ và / hoặc những người ủng

hộ họ qua con đường kinh tế và các cách khác. Các Quốc gia phải thừa nhận rằng các tổ chức này đóng một vai trò nhất định trong quá trình phát triển chính sách khuyết tật.

2. Các Quốc gia phải thiết lập hoạt động liên lạc thường xuyên với các tổ chức của người khuyết tật và đảm bảo sự tham gia của các tổ chức này trong quá trình xây dựng các chính sách của chính phủ.
3. Vai trò của các tổ chức của người khuyết tật có thể là xác định nhu cầu và các ưu tiên, tham gia vào lập kế hoạch, triển khai và đánh giá các dịch vụ và các biện pháp liên quan đến cuộc sống của người khuyết tật, và góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng và ủng hộ thay đổi.
4. Với tư cách là công cụ tự lực, các tổ chức của người khuyết tật cung cấp và thúc đẩy các cơ hội phát triển kỹ năng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên và chia sẻ thông tin.
5. Các tổ chức của người khuyết tật có thể thực hiện vai trò cố vấn dưới nhiều hình thức như cử đại diện thường trực tại các ủy ban trong các cơ quan do chính phủ tài trợ, làm việc trong các ủy ban nhà nước và cung cấp kiến thức chuyên môn cho nhiều dự án khác nhau.
6. Vai trò cố vấn của các tổ chức của người khuyết tật phải diễn ra liên tục nhằm phát triển và tăng cường hoạt động trao đổi ý kiến và thông tin giữa Nhà nước với các tổ chức này.
7. Các tổ chức này phải cử đại diện thường trực tại ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự.
8. Vai trò của các tổ chức địa phương của người khuyết tật phải được xây dựng và tăng cường nhằm đảm bảo cho các tổ chức này có tầm ảnh hưởng nhất định ở cấp cơ sở.

Quy tắc 19: Đào tạo cá nhân

Các Quốc gia có trách nhiệm đào tạo một cách thích hợp những cán bộ tham gia lập kế hoạch và cung cấp các chương trình cũng như các dịch vụ liên quan đến người khuyết tật ở mọi cấp.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng mọi cơ quan có thẩm quyền cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khuyết tật đều đào tạo nhân viên của họ một cách đầy đủ.
2. Trong quá trình đào tạo chuyên gia về lĩnh vực khuyết tật, và trong cả hoạt động cung cấp thông tin về khuyết tật trong các chương trình đào tạo thông thường,

nguyên tắc tham gia đầy đủ và bình đẳng phải được phản ánh một cách thích hợp.

3. Các Quốc gia phải phát triển các chương trình đào tạo với sự tham gia đóng góp ý kiến của các tổ chức của người khuyết tật, và người khuyết tật nên tham gia các chương trình này với tư cách là giáo viên, người hướng dẫn và nhà cố vấn trong các chương trình đào tạo nhân viên.
4. Việc đào tạo các nhân viên cộng đồng có tầm quan trọng chiến lược, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Việc đào tạo này cần có sự tham gia của người khuyết tật và nên bao gồm nội dung phát triển các giá trị, năng lực, công nghệ và cả các kỹ năng phù hợp mà người khuyết tật, cha mẹ, gia đình họ và các thành viên của cộng đồng có thể thực hành.

Quy tắc 20: Kiểm tra và đánh giá của quốc gia về việc thực hiện những Quy tắc trên trong các chương trình khuyết tật

Các Quốc gia có trách nhiệm liên tục kiểm tra và đánh giá việc triển khai các chương trình và dịch vụ quốc gia có liên quan đến bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đánh giá các chương trình khuyết tật quốc gia một cách định kỳ và có hệ thống và phổ biến cả cơ sở và kết quả của việc đánh giá này.
2. Các Quốc gia phải xây dựng và áp dụng thuật ngữ cũng như các tiêu chuẩn để đánh giá các chương trình và dịch vụ liên quan đến khuyết tật.
3. Các tiêu chuẩn và thuật ngữ này phải được xây dựng cùng sự hợp tác chặt chẽ với các tổ chức của người khuyết tật từ các giai đoạn nhận thức và lập kế hoạch đầu tiên.
4. Các Quốc gia cần tham gia hợp tác quốc tế để xây dựng các tiêu chuẩn chung dành cho hoạt động đánh giá quốc gia trong lĩnh vực khuyết tật. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích các ủy ban điều phối quốc gia cùng tham gia vào việc này.
5. Việc đánh giá các chương trình khác nhau trong lĩnh vực khuyết tật phải được xây dựng trong giai đoạn lập kế hoạch, để có thể đánh giá được hiệu quả tổng thể trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách của chúng.

Quy tắc 21: Hợp tác kỹ thuật và kinh tế

Các Quốc gia, cả các quốc gia công nghiệp hóa lẫn các nước đang phát triển, có trách nhiệm hợp tác và thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện điều kiện sống của người khuyết tật ở các nước đang phát triển.

1. Các biện pháp nhằm đạt được bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật, bao

gồm cả những người ty nạn khuyết tật, phải được lồng ghép trong các chương trình phát triển chung.

2. Những biện pháp này phải được lồng ghép vào mọi hình thức hợp tác kỹ thuật và kinh tế, song phương và đa phương, chính phủ và phi chính phủ. Các Quốc gia phải đưa các vấn đề về người khuyết tật ra thảo luận trong việc hợp tác với các đối tác của mình.
3. Khi lên kế hoạch và xem xét các chương trình hợp tác kỹ thuật và kinh tế, phải đặc biệt chú ý tới tác động của các chương trình này lên tình trạng của người khuyết tật. Điều tối quan trọng là người khuyết tật và các tổ chức của họ phải được tham vấn về bất cứ dự án phát triển nào dành cho người khuyết tật. Họ phải được tham gia trực tiếp vào hoạt động xây dựng, triển khai và đánh giá các dự án này.
4. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác kỹ thuật và kinh tế nên bao gồm:
 - a. Phát triển nguồn nhân lực thông qua phát triển các kỹ năng, năng lực, và tiềm năng của người khuyết tật và khởi xướng các hoạt động tạo việc làm cho và của người khuyết tật.
 - b. Phát triển và phổ biến các công nghệ và bí quyết thích hợp có liên quan đến người khuyết tật.
5. Các Quốc gia cũng được khuyến khích hỗ trợ việc hình thành và củng cố các tổ chức của người khuyết tật.
6. Các Quốc gia phải tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao hiểu biết về các vấn đề người khuyết tật trong số các nhân viên tham gia ở mọi cấp độ vào việc quản trị các chương trình hợp tác kỹ thuật và kinh tế.

Quy tắc 22: Hợp tác quốc tế

Các Quốc gia sẽ tham gia tích cực vào hợp tác quốc tế về chính sách bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

1. Trong phạm vi của Liên Hợp Quốc, các cơ quan chuyên môn và các tổ chức liên chính phủ có liên quan khác, các Quốc gia phải tham gia vào việc phát triển chính sách dành cho người khuyết tật.
2. Bất cứ khi nào thích hợp, các Quốc gia phải giới thiệu các khía cạnh khuyết tật trong các cuộc đàm phán chung về tiêu chuẩn, trao đổi thông tin, các chương trình phát triển...
3. Các Quốc gia phải khuyến khích và hỗ trợ việc trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa:

- a. Các tổ chức phi chính phủ liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật;
 - b. Các viện nghiên cứu và các nhà nghiên cứu tham gia vào các vấn đề liên quan đến người khuyết tật;
 - c. Đại diện của các chương trình thực địa và của các nhóm chuyên gia trong lĩnh vực về người khuyết tật;
 - d. Các tổ chức của người khuyết tật;
 - e. Các ủy ban điều phối quốc gia.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, cũng như các cơ quan liên chính phủ và liên nghị viện, ở cấp quốc tế và khu vực, đưa các tổ chức toàn cầu và khu vực của người khuyết tật vào công việc của mình.

IV. CƠ CHẾ KIỂM TRA

1. Mục đích của cơ chế kiểm tra là đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai hiệu quả những Quy tắc trên. Cơ chế kiểm tra này sẽ hỗ trợ mỗi Quốc gia đánh giá mức độ thực hiện các Quy tắc trên và đo tiến bộ đạt được. Hoạt động kiểm tra phải xác định được các khó khăn và đề xuất các biện pháp thích hợp để góp phần triển khai thành công các Quy tắc trên. Cơ chế kiểm tra sẽ nhận diện các đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa tồn tại ở từng Quốc gia. Một yếu tố quan trọng khác là hoạt động cung cấp các dịch vụ tư vấn và trao đổi kinh nghiệm và thông tin giữa các Quốc gia.
2. Những Quy tắc trên sẽ được giám sát trong khuôn khổ các phiên họp của Ủy ban Phát triển Xã hội. Một Báo cáo viên đặc biệt có nhiều kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật và các tổ chức quốc tế sẽ được chỉ định, nếu cần thiết, sẽ được cấp vốn từ các nguồn ngoài ngân sách, trong vòng 3 năm để giám sát việc thực thi những Quy tắc trên.
3. Các tổ chức quốc tế của người khuyết tật tư vấn cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội và các tổ chức đại diện cho những người khuyết tật chưa thành lập tổ chức riêng của họ cần được khuyến khích thành lập một ban chuyên gia nằm trong tổ chức của mình, mà trong ban này các tổ chức của người khuyết tật sẽ chiếm đa số, có xem xét đến các loại hình khuyết tật khác nhau và sự phân bổ công bằng về địa lý, do Báo cáo viên đặc biệt tư vấn và, và khi cần thiết Ban thư ký có thể góp ý kiến.
4. Ban chuyên gia sẽ được Báo cáo viên đặc biệt khuyến khích xem xét, tư vấn và phản hồi cũng như đề xuất về việc xúc tiến, triển khai, và giám sát những Quy tắc trên.

5. Báo cáo viên đặc biệt sẽ gửi một danh sách câu hỏi tới các Quốc gia, các chủ thể nằm trong hệ thống Liên Hợp Quốc, và các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, trong đó có cả các tổ chức của người khuyết tật. Các câu hỏi này phải đề cập đến các kế hoạch triển khai những Quy tắc trên ở các Quốc gia. Các câu hỏi này về bản chất phải được lựa chọn cẩn thận và bao trùm nhiều quy tắc cụ thể để có thể đánh giá có chiều sâu. Trong quá trình chuẩn bị các câu hỏi này, Báo cáo viên đặc biệt phải tham khảo ý kiến của ban chuyên gia và Ban thư ký.
6. Báo cáo viên đặc biệt phải cố gắng thiết lập cuộc đối thoại trực tiếp với không chỉ các Quốc gia mà còn với các tổ chức phi chính phủ ở địa phương, xin ý kiến và nhận xét của họ về bất cứ thông tin nào dự kiến sẽ đưa vào báo cáo. Báo cáo viên đặc biệt phải cung cấp dịch vụ tư vấn về việc triển khai và giám sát những Quy tắc trên và hỗ trợ việc chuẩn bị câu trả lời cho các chuỗi câu hỏi đó.
7. Ban Điều phối Chính sách và Phát triển Bền vững của Ban thư ký, với tư cách là ban liên lạc của Liên Hợp Quốc về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật, Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc và các thực thể cũng như các cơ chế khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc, ví dụ như các ủy ban khu vực và các cơ quan chuyên môn và các cuộc họp giữa nhiều cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, sẽ hợp tác với Báo cáo viên đặc biệt trong việc triển khai và giám sát những Quy tắc trên ở cấp quốc gia.
8. Báo cáo viên đặc biệt, được sự hỗ trợ của Ban thư ký, phải chuẩn bị các báo cáo đệ trình lên Ủy ban Phát triển Xã hội tại phiên họp thứ 34 và 35. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo này, Báo cáo viên đặc biệt phải tham vấn ban chuyên gia.
9. Các Quốc gia cần khuyến khích các ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự tham gia triển khai và giám sát. Với tư cách là cơ quan đầu mối về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật ở cấp quốc gia, các ủy ban này phải được hỗ trợ thiết lập các quy trình để phối hợp kiểm tra các Quy tắc trên. Các tổ chức của người khuyết tật cần được khuyến khích tham gia tích cực vào việc kiểm tra quy trình này ở mọi cấp.
10. Nếu cần xác định rõ các nguồn ngoài ngân sách, thì cần có một hoặc nhiều tư vấn viên liên khu vực về những Quy tắc trên để có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho các Quốc gia, bao gồm:
 - a. Tổ chức các buổi hội thảo đào tạo quốc gia và khu vực về nội dung các Quy tắc trên;
 - b. Phát triển các đường lối chính sách nhằm hỗ trợ các chiến lược triển khai những Quy tắc trên;

c. Phổ biến thông tin về cách tốt nhất để triển khai những Quy tắc trên.

11. Tại phiên họp thứ 34, Ủy ban Phát triển Xã hội phải thành lập một nhóm công tác mở để kiểm tra báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt và đưa ra đề xuất về cách cải thiện hoạt động áp dụng những Quy tắc trên. Trong quá trình kiểm tra báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt, thông qua nhóm công tác mở của mình, Ủy ban sẽ tham khảo ý kiến của các tổ chức quốc tế của người khuyết tật và các cơ quan chuyên môn, phù hợp với quy tắc 71 và 76 nằm trong quy trình làm việc của các ủy ban chức năng trực thuộc Hội đồng Kinh tế và Xã hội

Tại phiên họp sau khi kết thúc nhiệm vụ của Báo cáo viên đặc biệt, Ủy ban phải xem xét khả năng hoặc làm mới nhiệm vụ đó, chỉ định một Báo cáo viên đặc biệt mới, hoặc cân nhắc một cơ chế kiểm tra khác, và phải đưa ra những đề xuất thích hợp cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

13. Các Quốc gia phải được khuyến khích đóng góp cho Quỹ Tình nguyện về Khuyết tật của Liên Hợp Quốc để đẩy mạnh việc triển khai thác những Quy tắc trên.

CHƯƠNG 9

**QUYỀN CON NGƯỜI
TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP:
BẢO VỆ NHỮNG NGƯỜI
BỊ GIAM GIỮ HAY CẦM TÙ**



Ảnh: Một trường hợp bị tra tấn ở Nam Phi.

GIỚI THIỆU

Quyền con người trong hoạt động tư pháp (*administration of justice*), hay còn gọi là quyền con người trong hoạt động tư pháp / hoạt động tố tụng, là một khái niệm dùng để chỉ những quyền liên quan đến hoạt động tư pháp. Quyền con người liên quan đến lĩnh vực này rất đa dạng, nhưng đặc biệt quan trọng là những quyền dân sự cơ bản. Các quyền cơ bản có thể kể đến là quyền sống, tự do, an ninh cá nhân và quyền được xét xử công bằng.

Quyền sống, tự do và an ninh cá nhân bao hàm một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo vệ sự an toàn về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm và tự do của con người. Quyền này hàm chứa nhiều quyền cụ thể, trong đó bao gồm quyền sống; quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục; quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch; quyền được bảo vệ khỏi bị bắt giữ tùy tiện; và quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do... Tập hợp các quyền cụ thể này, cùng với những bảo đảm về xét xử công bằng, cấu thành một trong những mảng rất quan trọng của luật quốc tế về quyền con người mà thường được gọi là quyền con người trong hoạt động tố tụng. Nội dung cơ bản của các quyền là:

1. Quyền sống (*right to life*)

Quyền sống đầu tiên được đề cập trong Điều 3 UDHR, Điều luật này gắn kết quyền sống với các khía cạnh có liên quan khác thành một quyền gọi là quyền sống, tự do và an ninh cá nhân. Điều 6 ICCPR cụ thể hóa quy định về quyền sống, theo đó: *Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện* (Khoản 1).

2. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*. Điều 7 ICCPR cụ thể hóa, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng*

để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó. Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT, 1984). Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một quy phạm tập quán quốc tế (international custom law) về quyền con người, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không.

Định nghĩa về hành động tra tấn được đã được nêu ở Điều 1 của CAT. Tuy nhiên, như điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp. Định nghĩa về tra tấn trong Điều 1 CAT hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật quốc tế về quyền con người và luật hình sự quốc tế khi đề cập đến vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm phi công chức (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

3. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện

Quyền này đầu tiên được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đầy một cách tùy tiện. Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết. Ngoài những nội dung này, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, HRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến Điều 9 ICCPR.

4. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do

Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 điều này quy định trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, khoản 3 điều này đề cập đến một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù

nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là *cải tạo* và *đưa họ trở lại xã hội*, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ. Những văn kiện của Liên Hợp Quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này bao gồm: *Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về việc đối xử với tù nhân (1955)*; *Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988)*... Các chuẩn mực quốc tế khuyến nghị các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong tổ tụng hình sự. Việc *đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý* của người chưa thành niên nêu ở khoản 3 Điều 10 ICCPR phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên Hợp Quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là *Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985)* (đoạn 5).

5. Quyền về xét xử công bằng (*the right to a fair trial*)

Đây thực chất là một tập hợp các bảo đảm tổ tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án (*equality before a court*), được suy đoán vô tội (*assumption of innocence*); không bị áp dụng hồi tố (*prohibition of ex post facto laws*); và không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (*prohibition of imprisonment for debt*). Trong một số tài liệu, mỗi bảo đảm này được coi như là một quyền con người cụ thể. Quyền được xét xử công bằng được đề cập trong các Điều 10 và 11 UDHR. Theo Điều 10, mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể. Các quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 14, 15 và 11 ICCPR.

Bên cạnh việc đề cập đến nội dung các quyền và bảo đảm các quyền như trên, lĩnh vực này còn bao gồm những khuyến nghị về địa vị pháp lý, vai trò, nguyên tắc hoạt động của các chủ thể tiến hành hoặc tham gia tổ tụng như quan chức bảo vệ pháp luật, nhân viên y tế, luật sư, công tố viên, thẩm phán. Các văn kiện đó là *Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của quan chức thực thi pháp luật (1979)*, *Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án (1985)*, *Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư (1990)*, *Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên (1990)*...

Trong lĩnh vực này, ở Việt Nam có một số đạo luật quan trọng liên quan là: Bộ luật Tố tụng hình sự (năm 2003, đang có kế hoạch sửa đổi), Pháp lệnh điều tra hình

sự, Pháp lệnh thi hành hình phạt tù... Dự thảo của Luật thi hành án hình sự cũng đang được xây dựng. Việt Nam cũng đang xem xét sửa đổi một số điều luật cho phù hợp với định nghĩa quốc tế về tra tấn.

CÁC QUY TẮC TIÊU CHUẨN TỐI THIỂU VỀ ĐỐI XỬ VỚI TÙ NHÂN, 1955

(Được thông qua tại Cuộc họp lần thứ nhất của Liên Hợp Quốc về Ngăn ngừa Tội phạm và Đối xử với Người phạm tội, tổ chức tại Geneva năm 1955, và được Hội đồng Kinh tế - Xã hội phê chuẩn bằng các Nghị quyết 663C (XXIV) ngày 31/7/1957 và 2076 (LXII) ngày 13/5/1977).

NHẬN XÉT SƠ BỘ

- Những quy tắc sau không nhằm mô tả chi tiết về một hệ thống mô hình các thể chế trừng phạt. Trên cơ sở sự đồng thuận về tư tưởng ngày nay và những yếu tố căn bản của các hệ thống phù hợp nhất hiện tại, các quy tắc này chỉ đặt ra những vấn đề đã được chấp nhận chung là nguyên tắc và thực tiễn tốt trong việc đối xử với tù nhân và quản lý các nhà tù.
- Do có sự khác biệt về điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội và pháp luật trên thế giới, rõ ràng là không phải mọi quy tắc này đều có thể áp dụng mọi lúc mọi nơi. Tuy nhiên, các quy tắc này cần đóng vai trò khích lệ cho sự nỗ lực không ngừng nhằm khắc phục những khó khăn khi áp dụng chúng trên thực tiễn, với nhận thức rằng toàn bộ những quy tắc này thể hiện những điều kiện tối thiểu được Liên Hợp Quốc chấp nhận là phù hợp.
- Mặt khác, những quy tắc này liên quan đến một lĩnh vực mà các tư tưởng liên tục phát triển. Chúng không nhằm loại trừ sự thử nghiệm và các thực tiễn, miễn là những thử nghiệm và thực tiễn này phù hợp với các nguyên tắc và nhằm thúc đẩy những mục đích rút ra từ nội dung của toàn bộ những các quy tắc này. Trên tinh thần đó, việc ban quản lý trung ương của nhà tù cho phép không áp dụng những quy tắc này sẽ luôn là chính đáng.
- a. Phần I của các quy tắc liên quan đến việc quản lý tổng thể các nhà tù và áp dụng cho mọi loại tù nhân, dù là hình sự hay dân sự, chưa xét xử hay đã bị kết án, kể cả những tù nhân chịu “các biện pháp an ninh” hay các biện pháp cải tạo

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

theo lệnh của thẩm phán.

- b. Phần II gồm những quy tắc chỉ áp dụng cho các loại tù nhân đặc biệt được đề cập ở mỗi mục. Tuy nhiên, các quy tắc trong mục A áp dụng cho những tù nhân đang thụ án cũng phải được áp dụng cho các loại tù nhân nêu trong mục B, C và D, miễn là không mâu thuẫn với những quy tắc dành cho các loại tù nhân đó và có lợi cho họ.
- 5. a. Những quy tắc này không nhằm điều chỉnh việc quản lý các nhà tù dành riêng cho thanh thiếu niên như các nhà tù Borstal hay các trường giáo dưỡng, nhưng nói chung có thể áp dụng Phần I trong những nhà tù này.
- b. Loại tù nhân trẻ tuổi ít nhất bao gồm tất cả những thanh thiếu niên thuộc phạm vi quyền tài phán của các tòa án dành cho người vị thành niên. Thông thường, những thanh thiếu niên này không nên bị phạt tù.

PHẦN I. QUY TẮC ÁP DỤNG CHUNG

Nguyên tắc cơ bản

- 6. a. Những quy tắc sau phải được áp dụng công bằng. Không được phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
- b. Mặt khác, cần phải tôn trọng tín ngưỡng và giáo lý của tù nhân.

Đăng ký

- 7. a. Ở mọi nơi có người bị phạt tù đều phải có sổ đăng ký theo dõi bắt buộc có đánh số trang và ghi chép về mỗi tù nhân nhận vào:
 - i. Thông tin liên quan đến danh tính;
 - ii. Nguyên nhân bắt giữ và cơ quan có thẩm quyền bắt giữ.
 - iii. Ngày giờ tiếp nhận và trả tự do.
- b. Không được phép tiếp nhận ai vào tù nếu không có lệnh bắt giam hợp pháp và các chi tiết của lệnh bắt giam phải được ghi nhận trước vào sổ đăng ký.

Cách ly các loại tù nhân

- 8. Các loại tù nhân khác nhau phải được giam trong các nhà tù hoặc các khu riêng biệt của nhà tù có tính đến độ tuổi, giới tính, lý lịch phạm tội, lý do Pháp lý của

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

việc giam giữ và những điều cần thiết trong đối xử với họ.

Bởi vậy:

- a. Nam và nữ phải được giam giữ riêng càng xa càng tốt trong các nhà tù riêng. Trong một nhà tù tiếp nhận cả nam và nữ thì khu dành cho nữ phải hoàn toàn riêng biệt;
- b. Phải tách riêng những tù nhân chưa xét xử khỏi các tù nhân đã bị kết án;
- c. Người bị tù vì nợ và các tù nhân dân sự khác phải được giam tách riêng với người bị tù vì phạm tội hình sự;
- d. Tù nhân thanh thiếu niên phải được giam tách riêng với tù nhân là người trưởng thành.

Việc ăn ở

9. a. Ở nơi nào mà chỗ ngủ là buồng hoặc phòng cá nhân thì vào buổi tối, mỗi tù nhân phải được ở trong một buồng hay phòng của chính người đó. Nếu vì những lý do đặc biệt, chẳng hạn như tạm thời có quá đông tù nhân, thì việc ban quản lý trung ương của nhà tù thực hiện một ngoại lệ đối với quy tắc này là cần thiết. Không nên có hai tù nhân trong một phòng hay một buồng.
- b. Ở nơi nào sử dụng phòng tập thể thì tù nhân phải được lựa chọn cẩn thận để phù hợp cho việc kết giao giữa họ với nhau trong những điều kiện đó. Phải có sự giám sát thường xuyên vào buổi tối theo đúng bản chất của loại nhà tù này.
10. Mọi nơi ăn chốn ở cho tù nhân và đặc biệt là nơi ngủ phải đáp ứng được các yêu cầu về y tế, có chú ý đúng mức đến các điều kiện khí hậu và đặc biệt là các điều kiện về dung tích không khí, diện tích sàn tối thiểu, ánh sáng, sưởi ấm và thông hơi.
11. Ở tất cả những nơi có tù nhân ở hay lao động:
 - a. Cửa sổ phải đủ lớn để tù nhân có thể đọc hoặc lao động được dưới ánh sáng tự nhiên, phải được xây sao cho không khí trong lành có thể vào được, dù có đường thông hơi nhân tạo hay không;
 - b. Phải cung cấp đủ ánh sáng nhân tạo để tù nhân có thể đọc và làm việc mà không hại đến thị lực;
12. Khu vệ sinh phải thỏa đáng để mọi tù nhân có thể đáp ứng được nhu cầu tự nhiên khi cần thiết và phải sạch, thơm mát.
13. Phải có chỗ tắm thỏa đáng sao cho mỗi tù nhân có thể và buộc phải tắm ở nhiệt

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

độ phù hợp với khí hậu, ở mức thường xuyên cần thiết cho việc giữ vệ sinh chung tùy theo mùa và vùng địa lý, nhưng phải tắm ít nhất một tuần một lần trong điều kiện khí hậu ôn hòa.

14. Tất cả những bộ phận của nhà tù thường xuyên có tù nhân phải được bảo quản thích hợp và phải luôn thật sạch sẽ.

Vệ sinh cá nhân

15. Các tù nhân bắt buộc phải giữ bản thân sạch sẽ, và để thực hiện mục tiêu này, họ phải được cung cấp nước và đồ dùng vệ sinh cần thiết để giữ gìn sức khỏe và sự sạch sẽ.
16. Để các tù nhân có thể giữ được bề ngoài gọn gàng tương ứng với sự tự trọng của họ, phải cung cấp cho họ những tiện nghi để chăm sóc râu và tóc một cách thích hợp, và tù nhân nam phải được thường xuyên cạo râu.

Quần áo và chăn đệm

17. a. Mỗi tù nhân không được phép mặc quần áo của mình thì phải được cung cấp quần áo vừa với người, phù hợp với khí hậu và đủ để giữ sức khỏe. Những quần áo này không được thể hiện sự hạ nhục hay lăng mạ.
b. Tất cả quần áo phải được giặt sạch và cất giữ trong điều kiện phù hợp. Quần áo lót phải được thay và giặt càng thường xuyên càng tốt để giữ vệ sinh.
c. Trong những trường hợp ngoại lệ, bất cứ khi nào một tù nhân được chuyển đi khỏi nhà tù vì lý do được phép nào đó, người đó phải được phép mặc quần áo riêng của mình hay quần áo khác để không ai biết mình là tù nhân.
18. Nếu tù nhân được phép mặc quần áo của mình thì phải có sự sắp xếp khi nhận họ vào tù để đảm bảo rằng quần áo sạch và vừa với họ.
19. Tùy theo tiêu chuẩn quốc gia hay địa phương mà mọi tù nhân phải được cung cấp một giường riêng, có chăn đệm riêng và đủ dùng, đã được giặt sạch khi phát, được cất giữ tốt và thay đổi thường xuyên nhằm bảo đảm sạch sẽ.

Thực phẩm

20. a. Vào những giờ thường lệ, mỗi tù nhân phải được ban quản lý nhà tù cung cấp những thức ăn đủ dinh dưỡng để đảm bảo sức khỏe và thể lực, đủ chất và được chuẩn bị và phục vụ chu đáo.
b. Nước uống phải luôn có sẵn cho mọi tù nhân bất cứ khi nào họ cần.

Thể dục và thể thao

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

21. a. Mọi tù nhân không được lao động bên ngoài phải có ít nhất một giờ tập thể dục thích hợp ở ngoài trời hàng ngày nếu thời tiết cho phép.
- b. Tù nhân trẻ tuổi và những người khác ở lứa tuổi và có thể lực phù hợp phải được tập luyện thể lực và giải trí trong thời gian tập thể dục. Phải có đủ không gian và trang thiết bị phục vụ mục đích này.

Dịch vụ y tế

22. a. Tại mỗi nhà tù phải có ít nhất là một cán bộ y tế có đủ trình độ, có một số kiến thức về tâm sinh lý cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ y tế cần được tổ chức trong mối quan hệ chặt chẽ với cơ quan quản lý y tế chung của cộng đồng hay của quốc gia. Dịch vụ y tế phải bao gồm chuyên môn tâm thần để chẩn đoán, và trong một số trường hợp thích đáng, điều trị những trạng thái thần kinh không bình thường.
 - b. Các tù nhân bị ốm và cần được điều trị đặc biệt phải được chuyển sang những nhà tù chuyên biệt hoặc chuyển tới các bệnh viên dân sự. Ở nhà tù nào có tiện nghi bệnh viện, trang thiết bị và thuốc men của nhà tù đó phải đáp ứng được yêu cầu về chăm sóc y tế và điều trị cho tù nhân bị ốm, và phải có đội ngũ nhân viên được đào tạo thích hợp.
 - c. Phải có dịch vụ của nhân viên nha khoa có trình độ dành cho mọi tù nhân.
23. a. Ở các nhà tù dành cho phụ nữ, phải có khu vực đặc biệt để phục vụ cho việc chăm sóc và điều trị cần thiết trước và sau khi sinh. Bất cứ khi nào có thể, phải sắp xếp để trẻ em được sinh ra ở một bệnh viện bên ngoài nhà tù. Nếu một trẻ em sinh ra ở trong tù thì không được ghi điều này vào giấy khai sinh.
 - b. Ở những nơi trẻ em đang trong thời kỳ bú mẹ được phép ở trong nhà tù với mẹ thì phải có nhà trẻ với nhân viên đủ trình độ để chăm sóc những các em khi vắng mẹ.
24. Cán bộ y tế phải thăm và khám cho mọi tù nhân ngay sau khi họ được nhận vào tù và sau đó khi cần thiết, với mục đích đặc biệt là để phát hiện ốm đau về thể chất hay tâm thần và tiến hành mọi biện pháp cần thiết; để cách ly tù nhân bị nghi ngờ là mắc bệnh truyền nhiễm hoặc dễ lây; để thông báo các sự cố về thể chất hay tâm thần có thể cản trở việc tái hòa nhập xã hội và để xác định khả năng lao động thể lực của mỗi tù nhân.
25. a. Cán bộ y tế phải chăm sóc sức khỏe thể chất và tâm thần của tù nhân và cần hàng ngày trông nom mọi tù nhân bị ốm, tất cả những ai kêu ốm, và bất kỳ tù nhân nào mà cán bộ y tế đặc biệt thấy cần.
 - b. Cán bộ y tế phải báo cáo cho giám đốc nhà tù bất cứ khi nào người đó thấy

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

sức khỏe thể chất hay tâm thần của một tù nhân đã hay sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tiếp tục ở tù, hoặc do bất kỳ điều kiện nào trong tù.

26. a. Cán bộ y tế phải thường xuyên kiểm tra và kiến nghị giám đốc nhà tù về:
- Số lượng, chất lượng, việc chuẩn bị và phục vụ thức ăn;
 - Tình trạng vệ sinh của nhà tù và tù nhân;
 - Điều kiện vệ sinh, sưởi ấm, ánh sáng và thông gió của nhà tù;
 - Sự phù hợp và sạch sẽ của quần áo và giường đệm của tù nhân;
 - Theo dõi những quy định về rèn luyện thân thể và thể thao, trong các trường hợp không có nhân viên kỹ thuật phụ trách những hoạt động này;
- b. Giám đốc nhà tù phải xem xét các báo cáo và kiến nghị do cán bộ y tế đưa ra theo các quy tắc 25 (2) và 26. Trong trường hợp giám đốc tán thành với kiến nghị thì phải tiến hành thực hiện ngay. Nếu vượt ra ngoài khả năng của giám đốc nhà tù hoặc nếu giám đốc nhà tù không đồng ý, thì giám đốc nhà tù phải có báo cáo riêng và đệ trình ý kiến của cán bộ y tế lên cấp có thẩm quyền cao hơn.

Kỷ luật và trừng phạt

27. Kỷ luật và trật tự phải được duy trì chặt chẽ nhưng không được vượt quá giới hạn cần thiết cho việc giam giữ an toàn và cho một đời sống cộng đồng có trật tự.
28. a. Không được sử dụng bất cứ tù nhân nào để phục vụ nhà tù dưới mọi hình thức kỷ luật.
- b. Tuy nhiên, quy tắc này không ngăn cản hoạt động một cách hợp thức của các hệ thống dựa trên nguyên tắc tự quản mà theo đó, những hoạt động thể thao, giáo dục và xã hội cụ thể có giám sát, được giao cho các tù nhân được tổ chức thành nhóm theo yêu cầu về đối xử với tù nhân.
29. Những vấn đề sau phải luôn luôn được xác định bằng pháp luật hoặc quy định của một cơ quan quản lý có thẩm quyền:
- Hành vi cấu thành vi phạm kỷ luật;
 - Hình thức và thời gian trừng phạt có thể áp dụng;
 - Cơ quan có thẩm quyền ấn định hình phạt như vậy.
30. a. Không tù nhân nào bị trừng phạt trừ khi theo pháp luật hoặc quy định như đã nêu trên và không bao giờ bị trừng phạt hai lần cho cùng một vi phạm.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

- b. Không tù nhân nào bị trừng phạt trừ khi người đó đã được thông báo về vi phạm mà họ bị nghi là đã gây ra, và đã có một cơ hội thực sự để tự bào chữa. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét kỹ lưỡng vụ việc.
 - c. Khi cần thiết và nếu có thể được, tù nhân phải được phép bào chữa thông qua một phiên dịch.
31. Nhục hình, hình phạt bằng cách nhốt vào buồng tối và tất cả những hình phạt độc ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm với tư cách là những hình phạt cho các tội vi phạm kỷ luật phải bị cấm hoàn toàn.
32. a. Không bao giờ được áp dụng hình phạt giam kín hoặc cắt bớt khẩu phần ăn trừ khi cán bộ y tế đã khám cho tù nhân và xác nhận bằng văn bản rằng tù nhân đó chịu đựng được.
- b. Quy định tương tự cũng áp dụng cho bất kỳ hình phạt nào khác có thể làm tổn hại đến sức khỏe và tinh thần của tù nhân. Những hình phạt như vậy không được phép đi ngược lại hay ra ngoài nguyên tắc nêu trong Quy tắc 31 trong bất cứ trường hợp nào.
- c. Hàng ngày, cán bộ y tế phải thăm các tù nhân đang chịu hình phạt như vậy và phải kiến nghị với giám đốc nếu thấy việc chất dứt hay thay đổi hình phạt là cần thiết xuất phát từ lý do sức khỏe thể chất hay tâm thần.

Dụng cụ giam giữ

33. Không bao giờ được dùng các dụng cụ giam giữ như cũi, xiềng, xích, cùm tay và cùm chân để trừng phạt. Hơn nữa, không được sử dụng cùm hay xích để giam giữ. Không được dùng các dụng cụ giam giữ khác ngoại trừ những trường hợp sau:
- a. Để đề phòng tù nhân chạy trốn khi di chuyển, nhưng chúng phải được tháo ra khi tù nhân đến trước một cơ quan xét xử hay cơ quan quản lý;
 - b. Vì lý do y tế theo chỉ dẫn của cán bộ y tế;
 - c. Theo lệnh của giám đốc nhà tù nếu các biện pháp kiểm soát khác thất bại, để phòng tránh việc tù nhân tự gây thương tích cho bản thân hay cho người khác hoặc phá hủy tài sản... Trong các trường hợp như vậy, giám đốc nhà tù phải hỏi ý kiến cán bộ y tế ngay lập tức và báo cáo cho cơ quan quản lý cấp cao hơn.
34. Hình thức và cách thức sử dụng các dụng cụ giam giữ phải do ban quản lý trung ương của nhà tù quyết định. Không được sử dụng những dụng cụ như vậy quá thời gian thật sự cần thiết.

Thông tin cho tù nhân và khiếu nại của tù nhân

35. a. Mọi tù nhân khi vào nhà tù phải được cung cấp thông tin dưới dạng văn bản về quy định về đối xử với loại tù nhân như người đó, yêu cầu về kỷ luật của nhà tù, các biện pháp được phép để có thông tin, để khiếu nại và mọi vấn đề khác cần thiết để người tù có thể hiểu quyền hạn và nghĩa vụ của mình và nhằm điều chỉnh bản thân cho phù hợp với đời sống trong tù.
 - b. Nếu một tù nhân không biết chữ, những thông tin nói trên phải được truyền đạt bằng miệng tới người đó.
36. a. Vào ngày làm việc trong tuần, mọi tù nhân phải có cơ hội đề nghị hay khiếu nại với giám đốc nhà tù hoặc người được ủy quyền đại diện cho giám đốc nhà tù.
 - b. Tù nhân có thể đề nghị hay khiếu nại tới thanh tra viên nhà tù trong thời gian thanh tra. Tù nhân phải có cơ hội nói chuyện với thanh tra viên hay bất kỳ viên chức thanh tra nào khác mà không có mặt giám đốc hay những cán bộ, nhân viên khác của nhà tù.
 - c. Mọi tù nhân phải được phép đề nghị hay khiếu nại với ban quản lý trung ương của nhà tù, cơ quan xét xử hay các nhà chức trách thích hợp khác mà không bị kiểm duyệt nội dung, nhưng phải theo mẫu phù hợp qua những kênh đã được chấp thuận.
 - d. Mọi đề nghị hoặc khiếu nại trừ khi rõ ràng là không có cơ sở hay quá vụn vặt, phải được giải quyết kịp thời và được phản hồi không chậm trễ.

Tiếp xúc với thế giới bên ngoài

37. Dưới sự giám sát cần thiết, tù nhân phải được phép tiếp xúc với gia đình và bạn bè tốt của họ vào những thời gian thường lệ, cả bằng thư từ lẫn thăm viếng.
38. a. Tù nhân là người nước ngoài phải được tạo điều kiện thuận lợi một cách thỏa đáng để tiếp xúc với các đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia của tù nhân đó.
 - b. Tù nhân là công dân của một quốc gia không có đại diện ngoại giao hay lãnh sự ở quốc gia giam giữ và là người tỵ nạn hay người không có quốc tịch phải được phép tiếp xúc với đại diện ngoại giao của quốc gia chịu trách nhiệm về quyền lợi của họ hay với bất kỳ cơ quan quốc gia hay quốc tế nào có nhiệm vụ bảo vệ những người như vậy.
39. Tù nhân phải thường xuyên được biết những tin tức quan trọng thông qua việc

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

đọc báo, tạp chí định kỳ hay những ấn phẩm đặc biệt của nhà tù, thông qua nghe đài, diễn thuyết hay bất kỳ biện pháp tương tự nào do ban quản lý nhà tù cho phép và kiểm soát.

Sách báo

40. Mọi nhà tù phải có thư viện để cho mọi loại tù nhân sử dụng, có đủ sách giải trí và sách hướng dẫn, và tù nhân phải được khuyến khích tận dụng thư viện.

Tín ngưỡng

41. a. Nếu nhà tù có đủ số tù nhân cùng theo một tín ngưỡng thì một đại diện đủ tư cách của tín ngưỡng đó phải được chỉ định hoặc chấp thuận. Nếu số lượng tù nhân là thỏa đáng và nếu điều kiện cho phép thì cần thỏa thuận để người đại diện đó làm việc toàn thời gian.
- b. Người đại diện đủ tư cách được chỉ định hoặc chấp thuận theo khoản 1 điều này phải được phép tổ chức hành lễ thường xuyên và được đi thăm tù nhân theo tín ngưỡng của người đó một cách riêng tư vào những thời điểm thích hợp.
- c. Không được từ chối cho bất kỳ tù nhân nào tiếp xúc với đại diện đủ tư cách của một tín ngưỡng. Mặt khác, nếu bất kỳ tù nhân nào phản đối sự viếng thăm của bất kỳ đại diện của một tôn giáo nào thì thái độ của tù nhân đó phải được tôn trọng hoàn toàn.
42. Trong chừng mực có thể thực hiện được, mọi tù nhân phải được thỏa mãn những nhu cầu đời sống tín ngưỡng bằng việc tham gia các buổi lễ tổ chức trong nhà tù, được sở hữu sách kinh của tôn giáo và giáo phái của người đó.

Cầm giữ tài sản của tù nhân

43. a. Tất cả tiền mặt, đồ vật quý, quần áo và những tài sản cá nhân khác thuộc về tù nhân mà theo quy định của nhà tù không được phép giữ khi vào tù, thì phải được gửi lưu ký ở nơi an toàn. Danh mục lưu ký phải được tù nhân ký nhận. Phải được tiến hành các thủ tục để lưu ký các thứ đó trong điều kiện tốt.
- b. Khi thả tù nhân, mọi đồ vật và tiền mặt phải được trả lại cho tù nhân trừ khi tù nhân đã được phép sử dụng tiền hay gửi bất kỳ tài sản nào như vậy ra ngoài tù, hoặc cần phải hủy bỏ đồ vật là quần áo vì lý do vệ sinh. Tù nhân phải ký vào giấy biên nhận là đã nhận lại đồ đạc và tiền của mình.
- c. Bất kỳ số tiền hay tài sản cá nhân nào mà tù nhân nhận từ bên ngoài cũng phải

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được xử lý theo cách như vậy.

- d. Nếu một tù nhân mang theo thuốc men thì cán bộ y tế quyết định sử dụng thuốc men đó như thế nào.

Thông báo về việc chết, đau ốm, di chuyển...

44. a. Nếu tù nhân bị chết, ốm nặng hay bị thương tích nghiêm trọng, hoặc phải chuyển khỏi nhà tù để điều trị bệnh tâm thần, thì giám đốc nhà tù phải thông báo ngay cho vợ hoặc chồng nếu người đó có gia đình, hay người họ hàng gần nhất, và trong mọi trường hợp phải thông báo cho người mà tù nhân đã chỉ định từ trước.
- b. Tù nhân phải được thông báo ngay về cái chết hay tình trạng ốm nặng của bất kỳ người họ hàng gần nào. Trong trường hợp có người họ hàng gần bị ốm nặng, người tù cần được phép, vào bất cứ lúc nào điều kiện cho phép, đến bên giường người bệnh một mình hay có người đi kèm.
- c. Mọi tù nhân phải có quyền thông báo ngay cho gia đình mình về việc bị phạt tù hay việc được chuyển sang nhà tù khác.

Di chuyển tù nhân

45. a. Khi tù nhân được chuyển đi hoặc đến một nhà tù khác, họ phải bị xuất hiện trước công chúng càng ít càng tốt, và phải áp dụng biện pháp bảo vệ thỏa đáng để bảo vệ họ khỏi sự lăng mạ, tò mò hay xuất hiện trước công chúng dưới bất kỳ hình thức nào.
- b. Phải cấm việc di chuyển tù nhân trên các xe tù không có hệ thống thông gió hoặc chiếu sáng thỏa đáng, hoặc theo bất cứ cách thức nào có thể khiến họ phải chịu đựng khổ ải không cần thiết về thể xác.
- c. Việc di chuyển tù nhân phải được tiến hành với phí tổn do ban quản lý nhà tù chịu và tất cả mọi tù nhân đều phải được hưởng những điều kiện như nhau.

Cán bộ, nhân viên nhà tù

46. a. Ban quản lý nhà tù phải lựa chọn kỹ lưỡng cán bộ, nhân viên ở mọi cấp, bởi vì việc quản lý tốt một nhà tù phụ thuộc vào lòng nhân đạo, sự liêm chính, khả năng chuyên môn và sự thích nghi của chính bản thân họ đối với công việc.
- b. Ban quản lý nhà tù phải luôn tìm cách đánh thức và duy trì trong tâm trí của đội ngũ cán bộ, nhân viên nhà tù cũng như của công chúng ý thức rằng đây là công việc phục vụ xã hội có tầm quan trọng lớn lao, và để đạt được mục đích

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

này, cần phải sử dụng mọi biện pháp thông tin thích hợp cho công chúng.

- c. Để bảo đảm đạt được các mục đích nói trên, đội ngũ cán bộ, nhân viên phải được bố trí làm việc toàn thời gian với tư cách là những cán bộ, nhân viên nhà tù chuyên nghiệp, có thân phận công chức mà việc nắm giữ cương vị phụ thuộc vào đạo đức, hiệu quả công việc và sức khỏe của người đó. Tiền lương phải thỏa đáng để thu hút và giữ được những người thích hợp; quyền lợi và điều kiện phục vụ phải thuận lợi xét theo tính chất yêu cầu cao của công việc.
- 47. a. Đội ngũ cán bộ, nhân viên phải có tiêu chuẩn thỏa đáng về tri thức và giáo dục.
- b. Trước khi nhận công việc, đội ngũ cán bộ, nhân viên phải qua một khóa đào tạo về những nhiệm vụ chung và cụ thể của họ, và bắt buộc phải vượt qua được các bài kiểm tra lý thuyết và thực hành.
- c. Sau khi nhận công việc và trong suốt thời gian làm việc, các cán bộ, nhân viên phải luôn duy trì, nâng cao kiến thức và khả năng nghề nghiệp bằng cách tham gia các khóa đào tạo tại chức được tổ chức vào những thời gian thích hợp.
- 48. Trong mọi trường hợp, mọi cán bộ, nhân viên phải cư xử đúng mực và thực hiện nhiệm vụ sao cho có ảnh hưởng tốt đối với tù nhân, qua sự gương mẫu của mình, và để tù nhân kính trọng.
- 49. a. Trong phạm vi cho phép, phải có đủ số chuyên gia như các nhà tâm thần học, tâm lý học, cán bộ xã hội, giáo viên, người đào tạo nghề trong đội ngũ cán bộ, nhân viên.
- b. Các cán bộ xã hội, giáo viên và người đào tạo nghề phải làm việc lâu dài, tuy nhiên cũng không loại trừ những người tình nguyện hay người làm việc bán thời gian.
- 50. a. Giám đốc của một nhà tù phải có phẩm chất thỏa đáng cho công việc của người đó xét về tư cách, khả năng quản lý, quá trình đào tạo và tích lũy kinh nghiệm thích hợp.
- b. Giám đốc nhà tù phải dành toàn bộ thời gian cho công việc chỉ huy của mình, không được bổ nhiệm giám đốc làm việc bán thời gian.
- c. Giám đốc nhà tù phải ở trong khu nhà tù hoặc khu vực liền kề.
- d. Khi có từ hai nhà tù trở lên dưới quyền của một giám đốc thì giám đốc đó phải thường xuyên đi thăm mỗi nhà tù. Mỗi nhà tù sẽ do một quan chức thường trú có trách nhiệm phụ trách.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

51. a. Giám đốc, phó giám đốc và đại bộ phận đội ngũ cán bộ, nhân viên phải nói được ngôn ngữ của số tù nhân đông nhất, hay một ngôn ngữ mà số tù nhân đông nhất có thể hiểu được.
- b. Phải sử dụng dịch vụ phiên dịch bất cứ khi nào cần thiết.
52. a. Ở những nhà tù lớn phải cần đến sự phục vụ thường xuyên của một hay nhiều cán bộ y tế thì ít nhất phải có một người ở trong khu nhà tù hoặc khu vực liền kề.
- b. Ở những nhà tù khác, cán bộ y tế phải thăm hàng ngày và phải ở đủ gần để có thể đến không chậm trễ trong trường hợp khẩn cấp.
53. a. Trong nhà tù có cả nam và nữ, khu nhà tù dành riêng cho nữ phải dưới quyền của một nữ nhân viên có trách nhiệm, nắm giữ tất cả các chìa khóa của toàn bộ khu nhà tù đó.
- b. Không có cán bộ, nhân viên nam nào được vào khu dành riêng cho tù nhân nữ trừ khi có một nữ nhân viên nhà tù đi kèm.
- c. Tù nhân nữ chỉ do cán bộ, nhân viên, nữ trông nom và giám sát. Tuy nhiên, điều này không loại trừ việc cán bộ, nhân viên nam, mà cụ thể là bác sỹ và giáo viên, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của mình trong các nhà tù hoặc các khu tù riêng của nữ.
54. a. Trong quan hệ với tù nhân, cán bộ, nhân viên nhà tù không được sử dụng vũ lực trừ khi để tự vệ, hoặc trong trường hợp tù nhân tìm cách chạy trốn, hoặc có sự chống đối chủ động hay thụ động về mặt thể chất trước một mệnh lệnh dựa trên các quy định pháp luật. Cán bộ, nhân viên có lý do dùng vũ lực không được sử dụng quá mức cần thiết tối thiểu và phải báo cáo vụ việc ngay cho giám đốc nhà tù.
- b. Cán bộ, nhân viên nhà tù phải được huấn luyện đặc biệt về thể lực để có thể không chế những tù nhân hung hãn.
- c. Trừ những trường hợp đặc biệt, cán bộ, nhân viên thực thi nhiệm vụ có tiếp xúc trực tiếp với tù nhân không được mang theo vũ khí. Hơn nữa, họ không được phép trang bị vũ khí trong bất kỳ trường hợp nào, trừ khi đã được đào tạo sử dụng vũ khí.

Thanh tra

55. Nhà tù hình sự và các cơ sở giam giữ khác phải được thanh tra thường xuyên bởi những thanh tra viên có trình độ và kinh nghiệm do cơ quan có thẩm quyền chỉ

định. Nhiệm vụ của họ phải đặc biệt nhằm đảm bảo rằng những cơ sở đó được quản lý theo các quy định pháp luật hiện hành, nhằm phát huy tác dụng, mục đích của hình phạt và cải tạo.

PHẦN II: NHỮNG QUY TẮC ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI TÙ NHÂN ĐẶC BIỆT

A. TÙ NHÂN CHỊU ÁN

Các nguyên tắc chỉ đạo

56. Những nguyên tắc chỉ đạo dưới đây nhằm chỉ ra rằng các nhà tù hình sự cần được quản lý theo tinh thần như thế nào, và những mục đích mà các nhà tù này hướng tới, phù hợp với tuyên bố đưa ra trong phần *Những nhận xét sơ bộ* của tài liệu này.
57. Việc giam tù và các biện pháp khác dẫn đến việc tách người phạm tội ra khỏi thế giới bên ngoài là một nỗi đau khổ chính bởi vì nó tước bỏ quyền tự quyết của một người bằng cách lấy đi sự tự do của người đó. Vì vậy, trừ khi có lý do chính đáng để cách ly một người hay để duy trì kỷ luật, hệ thống nhà tù phải không được làm trầm trọng thêm nỗi đau khổ vốn có trong trường hợp như vậy.
58. Mục đích và lý do chính của việc kết án tù hay của một biện pháp tước bỏ tự do tương tự là để bảo vệ xã hội chống lại tội phạm. Mục đích này chỉ có thể đạt được nếu thời gian ngồi tù được sử dụng để đảm bảo, trong khả năng lớn nhất có thể, rằng khi người phạm tội trở về xã hội thì họ không chỉ sẵn sàng mà còn có khả năng sống tuân theo pháp luật và tự nuôi sống được bản thân.
59. Để đạt được mục đích này, nhà tù phải sử dụng mọi nguồn lực về chữa trị, giáo dục, đạo đức, tinh thần và những nguồn lực khác cùng các hình thức giúp đỡ thích hợp và có sẵn, đồng thời cố gắng áp dụng chúng tùy thuộc vào yêu cầu đối xử với từng cá nhân tù nhân.
60. a. Chế độ nhà tù phải tìm cách giảm đến mức thấp nhất những khác biệt giữa cuộc sống trong tù với cuộc sống tự do vốn có xu hướng làm giảm bớt trách nhiệm của tù nhân hay sự tôn trọng cần có đối với phẩm giá của họ với tư cách là những con người.

b. Trước khi chấp hành xong án phạt tù, nên có những bước cần thiết nhằm bảo đảm cho tù nhân quay trở lại dần dần với đời sống xã hội. Tùy từng trường hợp, mục đích này có thể đạt được bằng một chế độ trước khi tha được tổ chức trong cùng nhà tù, hay trong một nhà tù thích hợp khác, hoặc bằng cách tha có thử thách dưới một hình thức giám sát nào đó, nhưng nhất thiết không

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được giao cho canh sát, mà phải kết hợp với sự trợ giúp có hiệu quả từ xã hội.

61. Trong việc đối xử với tù nhân, cần nhấn mạnh rằng không phải là họ bị loại trừ ra khỏi cộng đồng, mà vẫn tiếp tục là một bộ phận của cộng đồng. Bởi vậy, các tổ chức cộng đồng cần tranh thủ bất cứ lúc nào có thể để giúp đội ngũ nhân viên nhà tù làm nhiệm vụ tái hòa nhập xã hội cho tù nhân. Cần có mối liên hệ với tất cả cán bộ xã hội trong nhà tù là những người có nhiệm vụ duy trì và cải thiện mọi mối quan hệ đáng có của tù nhân với gia đình họ và với các tổ chức xã hội quan trọng. Trong chừng mực tối đa phù hợp với pháp luật và bản án, cần tiến hành các bước để bảo vệ những quyền liên quan đến các lợi ích dân sự, quyền bảo hiểm xã hội và các phúc lợi xã hội khác của tù nhân.
62. Các dịch vụ y tế của nhà tù phải cố gắng phát hiện và điều trị mọi trường hợp ốm đau hay sự cố về tinh thần cũng như thể chất có ảnh hưởng xấu đến việc tái hòa nhập xã hội của tù nhân. Mọi dịch vụ y tế, giải phẫu và bệnh tâm thần cần thiết phải được cung cấp vì mục đích này.
63. a. Việc thực hiện những nguyên tắc này đòi hỏi phải cá nhân hóa sự đối xử với tù nhân và cần có một hệ thống linh hoạt để phân nhóm tù nhân; do đó nên sắp xếp những nhóm như vậy ở những nhà tù riêng phù hợp với cách đối xử dành cho mỗi nhóm.

b. Những nhà tù này không cần áp dụng cùng một mức độ an ninh cho tất cả các nhóm. Nên có những mức độ an ninh khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu của từng nhóm khác nhau. Chính vì không có những biện pháp an ninh vật chất chống chạy trốn, mà dựa trên nguyên tắc tự giác của người làm lỗi, những nhà tù mở sẽ cung cấp những điều kiện thuận lợi nhất cho việc tái hòa nhập xã hội cho những tù nhân được lựa chọn kỹ lưỡng.

c. Số tù nhân trong các nhà tù kín không được nhiều đến mức làm cản trở việc cá nhân hóa sự đối xử với tù nhân. Một số quốc gia đã tính toán là số tù nhân trong những nhà tù như vậy không vượt quá 500 người. Ở những nhà tù mở thì càng ít tù nhân càng tốt.

d. Mặt khác, cũng không nên duy trì những nhà tù quá nhỏ đến mức không được cung cấp đủ cơ sở vật chất.
64. Nhiệm vụ của xã hội không kết thúc ở việc thả tù nhân. Bởi vậy phải có những tổ chức chính phủ hay tư nhân có khả năng quan tâm có hiệu quả đến những tù nhân được thả, nhằm giảm bớt thành kiến đối với họ và nhằm giúp họ tái hòa nhập xã hội.

Đối xử

65. Việc đối xử với tù nhân chịu án tù hoặc một biện pháp tương tự phải nhằm mục đích, nếu thời gian chịu án cho phép, làm hình thành trong họ ý muốn sống theo pháp luật và tự nuôi sống bản thân sau khi được thả và tạo điều kiện cho họ làm được như vậy. Việc đối xử với tù nhân phải theo hướng khuyến khích lòng tự trọng và phát triển ý thức trách nhiệm của họ.
66. a. Để đạt được những mục đích này, phải sử dụng mọi biện pháp thích hợp, bao gồm quan tâm về mặt tín ngưỡng ở những quốc gia có thể làm được điều này, các biện pháp giáo dục, dạy nghề và hướng nghiệp, các vấn đề công ăn việc làm, phát triển thể lực, củng cố tư cách đạo đức... phù hợp với những nhu cầu cá nhân của từng tù nhân, có tính đến tiểu sử xã hội và lý lịch tội phạm, khuynh hướng cùng khả năng thể chất và tinh thần, tính tình, thời hạn chịu án và triển vọng của họ sau khi được thả.
- b. Với mỗi tù nhân có một thời hạn chịu án phù hợp thì ngay sau khi họ vào tù, giám đốc nhà tù phải có các báo cáo đầy đủ về mọi vấn đề được nêu ở đoạn trên. Những báo cáo này luôn gồm một báo cáo của cán bộ y tế (có trình độ về tâm thần học) bất cứ khi nào có thể, về tình trạng thể chất và tâm thần của tù nhân.
- c. Các báo cáo và các tài liệu liên quan phải để trong hồ sơ cá nhân. Hồ sơ này phải luôn được cập nhật thông tin và được phân loại theo cách thức giúp cho những cán bộ, nhân viên có trách nhiệm dễ dàng tham khảo bất cứ khi nào cần thiết.

Phân loại và cá nhân hóa

67. Mục đích của sự phân loại là nhằm:
- a. Tách riêng những tù nhân mà căn cứ vào lý lịch phạm tội hoặc tính cách xấu của họ, thì họ có thể gây ra ảnh hưởng xấu.
- b. Chia tù nhân theo nhóm để thuận tiện cho việc đối xử nhằm giúp họ tái hòa nhập xã hội.
68. Trong phạm vi có thể được, phải có những nhà tù riêng hay khu vực riêng của nhà tù để đối xử với những nhóm tù nhân khác nhau.
69. Ngay sau khi nhận vào tù và sau khi nghiên cứu tính cách của mỗi tù nhân chịu án trong một thời hạn thích hợp, phải có kế hoạch đối xử với người đó theo những hiểu biết có được về nhu cầu cá nhân, về khả năng và tâm tính của người đó.

Ưu đãi

70. Phải xây dựng ở mọi nhà tù các hệ thống ưu đãi thích hợp dành cho những nhóm tù nhân khác nhau và các biện pháp đối xử khác nhau nhằm khuyến khích hạnh kiểm tốt, phát triển ý thức trách nhiệm và đảm bảo quyền lợi và sự hợp tác của tù nhân trong việc đối xử với họ.

Lao động

71. a. Lao động nhà tù không được mang tính chất khổ sai.
- b. Mọi tù nhân đang chấp hành án đều phải lao động, tùy thuộc vào sức khỏe thể chất và tâm thần của họ, do cán bộ y tế xác định.
- c. Phải có đủ lượng công việc hữu ích để giữ tù nhân làm việc tích cực trong một ngày lao động bình thường.
- d. Trong phạm vi cho phép, công việc được cung cấp phải nhằm duy trì hoặc làm tăng khả năng tù nhân có thể kiếm sống một cách trung thực sau khi được thả.
- e. Phải có đào tạo nghề trong các công việc hữu ích cho tù nhân để họ có thể kiếm sống bằng nghề đó, đặc biệt là cho những tù nhân trẻ tuổi.
- f. Trong giới hạn phù hợp với việc chọn lựa nghề thích hợp và với những yêu cầu về quản lý và kỷ luật nhà tù, tù nhân phải có thể được chọn loại công việc mà họ muốn làm.
72. a. Cách tổ chức và những phương pháp làm việc trong nhà tù phải càng giống càng tốt với các công việc tương tự ngoài nhà tù, để chuẩn bị cho tù nhân những điều kiện của cuộc sống có nghề nghiệp bình thường sau này.
- b. Tuy nhiên, những lợi ích của tù nhân và của việc đào tạo nghề cho họ phải không được sử dụng vào mục đích kiếm lợi cho một ngành công nghiệp trong nhà tù.
73. a. Các công việc sản xuất công nghiệp và trồng trọt trong nhà tù tốt nhất là do ban quản lý nhà tù chứ không phải là các nhà thầu khoán tư nhân điều hành trực tiếp.
- b. Ở nơi nào tù nhân làm việc không do ban quản lý nhà tù kiểm soát thì họ phải luôn dưới sự giám sát của cán bộ, nhân viên nhà tù. Trừ trường hợp công việc phục vụ cho các bộ khác của chính phủ, toàn bộ lương bình thường cho công việc đó phải được những người cung cấp lao động trả cho ban quản lý nhà tù, có tính đến sản lượng của tù nhân.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

74. a. Các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động tự do cũng phải được chú ý đến, với cùng mức độ như vậy, trong nhà tù.
- b. Phải có những quy định bảo đảm cho tù nhân để phòng tai nạn lao động, kể cả bệnh nghề nghiệp, với những điều khoản không kém thuận lợi hơn so với quy định pháp luật áp dụng đối với người lao động tự do.
75. a. Số giờ làm việc tối đa hàng ngày và hàng tuần của tù nhân phải được ấn định bởi pháp luật hoặc các quy định hành chính, có tính đến quy tắc và tập quán địa phương liên quan tới việc sử dụng lao động tự do.
- b. Với số giờ được ấn định như vậy, phải có ít nhất một ngày nghỉ mỗi tuần và có đủ thời gian dành cho giáo dục và những hoạt động cần thiết khác với tư cách là một phần trong việc đối xử với tù nhân và việc tái hòa nhập xã hội của họ.
76. a. Phải có một chế độ trả công thỏa đáng đối với công việc của tù nhân.
- b. Theo chế độ đó, tù nhân phải được phép sử dụng ít nhất một phần thu nhập của họ để mua những đồ đạc được chấp thuận để họ sử dụng riêng và để gửi một phần thu nhập của họ cho gia đình.
- c. Chế độ đó cũng cho phép ban quản lý nhà tù dành một phần trong thu nhập để thành lập một quỹ tiết kiệm và sẽ được trao cho người tù khi họ được thả.

Giáo dục và giải trí

77. a. Phải có quy định về việc ưu tiên giáo dục cho tất cả những tù nhân có khả năng hưởng lợi ích từ giáo dục, kể cả các giáo lý tín ngưỡng ở những quốc gia có thể thực hiện được điều này. Giáo dục cho người mù chữ và tù nhân trẻ là bắt buộc và ban quản lý nhà tù phải chú ý đặc biệt đến việc này.
- b. Nếu có thể được, giáo dục cho tù nhân phải được kết hợp với hệ thống giáo dục của quốc gia đó, sao cho sau khi được thả, họ có thể tiếp tục việc học tập mà không gặp khó khăn.
78. Các hoạt động giải trí và văn hóa phải có ở mọi nhà tù để phục vụ cho sức khỏe thể chất và tâm thần của tù nhân.

Các quan hệ xã hội và sự quan tâm sau khi ra tù

79. Phải chú ý đặc biệt đến việc duy trì và cải thiện những mối quan hệ giữa tù nhân và gia đình ở mức cần có vì lợi ích tốt nhất của cả hai bên.
80. Từ khi tù nhân bắt đầu chấp hành án, phải quan tâm tới tương lai sau khi họ

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được thả. Họ được khuyến khích và giúp đỡ để duy trì và thiết lập những quan hệ như vậy với những người và tổ chức ngoài nhà tù nếu điều đó thúc đẩy lợi ích tốt nhất của gia đình họ và sự tái hòa nhập xã hội của riêng họ.

81. a. Các dịch vụ và các tổ chức thuộc chính phủ hay ngoài chính phủ giúp đỡ người ra tù để họ tái lập lại vị trí của mình trong xã hội, trong chừng mực có thể và cần thiết, phải đảm bảo rằng người ra tù phải được cấp những tài liệu thích hợp và những giấy tờ chứng minh cần thiết, phải có nhà ở và công việc làm thích hợp, phải có đầy đủ quần áo phù hợp theo mùa và khí hậu, phải có đủ phương tiện để đi đến nơi họ ở và duy trì cuộc sống của bản thân trong khoảng thời gian ngay sau khi được thả.
- b. Các đại diện được chấp nhận của những tổ chức đó phải có sự tiếp cận cần thiết với nhà tù và tù nhân, phải bàn bạc về tương lai của tù nhân ngay từ những ngày đầu chịu án.
- c. Những hoạt động của các tổ chức đó phải chịu sự kiểm soát chung hoặc phải có phối hợp càng nhiều càng tốt để bảo đảm những nỗ lực của họ đạt được hiệu quả cao nhất.

B. TÙ NHÂN ĐIÊN VÀ TÂM THẦN KHÔNG BÌNH THƯỜNG

82. a. Những người được phát hiện là bị điên không bị đưa vào nhà tù, và phải thu xếp để đưa họ vào những cơ sở tâm thần càng sớm càng tốt.
 - b. Những tù nhân bị các bệnh tâm thần khác hay tâm thần không bình thường phải được theo dõi và điều trị trong các cơ sở chuyên biệt, có sự quản lý về y tế.
 - c. Trong thời gian ở tù, những tù nhân như vậy phải được đặt dưới sự giám sát đặc biệt của cán bộ y tế.
 - d. Dịch vụ y tế hoặc bệnh tâm thần của các nhà tù hình sự phải được cung cấp để điều trị bệnh tâm thần cho mọi tù nhân khác cần những điều trị như vậy.
83. Thông qua việc thu xếp với các tổ chức thích hợp, cần tiến hành các bước nhằm bảo đảm việc điều trị được tiếp tục sau khi ra tù, nếu cần thiết, và phải có những quan tâm về mặt tâm thần - xã hội sau khi tù nhân ra tù.

C. TÙ NHÂN BỊ BẮT GIỮ HAY ĐANG CHỜ XÉT XỬ

84. a. Những người bị bắt và bị tù do bị buộc tội hình sự mà bị giam giữ ở đồn cảnh sát hay trong tù nhưng chưa được xét xử và kết án, từ đây trở đi, trong các quy tắc này sẽ được gọi là “tù nhân chưa thành án”.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

- b. Tù nhân chưa thành án được coi là vô tội và phải được đối xử như vậy.
 - c. Không phương hại đến các quy tắc pháp lý của việc bảo vệ tự do cá nhân hay quy định các thủ tục phải được tuân thủ liên quan đến tù nhân chưa thành án, các tù nhân này phải được hưởng một chế độ đặc biệt có những yêu cầu căn bản thể hiện trong những nguyên tắc dưới đây.
85. a. Tù nhân chưa thành án phải được giam giữ riêng với tù nhân đã tuyên án.
- b. Tù nhân thanh thiếu niên chưa thành án phải được giam giữ riêng với những người lớn và về nguyên tắc phải được giam giữ trong những nhà tù riêng.
86. Những tù nhân chưa thành án phải ngủ một mình trong những buồng riêng, có chú ý đến phong tục địa phương khác nhau có liên quan đến thời tiết.
87. Trong giới hạn phù hợp với trật tự của nhà tù, nếu muốn, tù nhân chưa thành án có thể đặt mua thức ăn bên ngoài bằng tiền của họ qua ban quản lý nhà tù hoặc qua gia đình hay bạn bè của họ. Nếu không thì ban quản lý nhà tù phải cung cấp thức ăn cho họ.
88. a. Tù nhân chưa thành án phải được phép mặc quần áo của mình nếu nó sạch và phù hợp.
- b. Nếu tù nhân đó mặc quần áo tù, thì nó phải khác với những quần áo cấp cho những tù nhân đã bị tuyên án.
89. Một tù nhân chưa thành án phải luôn được tạo cơ hội làm việc, nhưng không bắt buộc phải làm việc. Nếu tù nhân đó chọn làm việc thì phải được trả công.
90. Một tù nhân chưa thành án phải được phép đặt mua bằng tiền của mình hoặc của bên thứ ba những thứ như sách báo, vật dụng để viết và những phương tiện nghề nghiệp khác phù hợp với lợi ích của hoạt động tư pháp và an ninh trật tự của nhà tù.
91. Một tù nhân chưa thành án phải được phép được bác sỹ hay nha sỹ riêng của mình khám và điều trị nếu có lý do chính đáng cho việc đó và nếu người đó có khả năng chi trả bất kỳ khoản chi phí nào phát sinh.
92. Một tù nhân chưa thành án phải được phép thông báo ngay cho gia đình mình về việc bị bắt giữ và phải được cung cấp những tiện nghi hợp lý để liên lạc với gia đình và bạn bè người đó, để tiếp gia đình và bạn bè tới thăm, và chỉ chịu sự hạn chế, giám sát trong chừng mực cần thiết cho lợi ích của việc hoạt động tư pháp và an ninh trật tự của nhà tù.
93. Với các mục đích bào chữa cho mình, một tù nhân chưa thành án phải được phép

nhận sự giúp đỡ pháp lý miễn phí ở nơi nào có sẵn sự trợ giúp này, được phép tiếp cố vấn pháp luật của mình nhằm mục đích phục vụ việc bào chữa, và được phép chuẩn bị và trao cho cố vấn pháp luật đó những tài liệu kín. Vì các mục đích này, nếu muốn thì người đó phải được cung cấp các vật dụng để viết. Cảnh sát hay các cán bộ, nhân viên nhà tù có thể quan sát, chứ không được nghe những trao đổi giữa tù nhân với cố vấn pháp luật của người đó.

D. TÙ DÂN SỰ

94. Ở những quốc gia mà pháp luật cho phép bắt tù vì nợ nần hoặc theo lệnh của tòa án trong một quá trình tố tụng phi hình sự khác, những người bị tù như vậy sẽ không phải chịu bất kỳ sự hạn chế hay đối xử nghiêm khắc nào hơn mức cần thiết để bảo đảm giam giữ an toàn và trật tự. Việc đối xử với họ phải không được kém hơn so với tù nhân chưa thành án, tuy nhiên, với một bảo lưu là có thể yêu cầu họ lao động.

E. NGƯỜI BỊ BẮT HOẶC BỊ GIAM GIỮ MÀ KHÔNG CÓ LỜI BUỘC TỘI

95. Không phương hại đến những quy định trong Điều 9 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, người bị bắt và bị giam giữ mà không có lời buộc tội phải được hưởng sự bảo vệ như đã nêu trong phần I và phần II của mục C. Những quy định có liên quan trong phần II của mục A cũng sẽ được áp dụng như vậy khi việc áp dụng chúng có thể có lợi cho nhóm người đặc biệt đang bị giam giữ này, với điều kiện không có một biện pháp nào hàm ý rằng việc giáo dục và cải tạo dù sao cũng là thích hợp với những người không bị kết án vì bất cứ một tội hình sự nào.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG VIỆC ĐỐI XỬ VỚI TÙ NHÂN, 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết 45/111 ngày 14/12/1990).

1. Mọi tù nhân phải được đối xử với sự tôn trọng theo đúng nhân phẩm vốn có và giá trị của họ với tư cách là con người.
2. Không được phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
3. Tuy nhiên, tín ngưỡng và tập quán văn hóa của nhóm mà tù nhân đó là một thành viên cần được tôn trọng, ở bất cứ nơi nào mà hoàn cảnh địa phương yêu cầu như vậy.
4. Trách nhiệm của nhà tù trong việc giam giữ tù nhân và bảo vệ xã hội chống lại tội phạm phải được thực hiện phù hợp với các mục tiêu xã hội khác của quốc gia và những trách nhiệm chủ yếu của quốc gia trong việc thúc đẩy hạnh phúc và sự phát triển của mọi thành viên trong xã hội.
5. Ngoại trừ những hạn chế rõ ràng cần thiết cho việc giam giữ, mọi tù nhân phải tiếp tục được hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và, trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, và Nghị định thư không bắt buộc của Công ước này nếu quốc gia liên quan là thành viên của những văn kiện đó, cũng như các quyền khác được nêu trong những công ước khác của Liên Hợp Quốc.
6. Mọi tù nhân phải có quyền tham gia những hoạt động văn hóa, giáo dục nhằm phát triển đầy đủ nhân cách.
7. Cần thực hiện và khuyến khích những nỗ lực nhằm xóa bỏ việc dùng biện pháp biệt

Các nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân, 1990

giam như một hình phạt, hoặc nhằm hạn chế sử dụng biện pháp này.

8. Phải tạo điều kiện để tù nhân có thể thực hiện các công việc hữu ích và có thu nhập, nhằm giúp họ dễ dàng tái hòa nhập vào thị trường lao động của đất nước, đồng thời cho phép họ góp phần hỗ trợ tài chính cho bản thân và gia đình.
9. Tù nhân phải được tiếp cận các dịch vụ y tế sẵn có trong nước mà không bị phân biệt đối xử trên cơ sở tình trạng pháp lý của họ.
10. Phải tạo điều kiện thuận lợi cho sự tái hòa nhập xã hội của những người nguyên là tù nhân theo những điều kiện tốt nhất có thể, với sự tham gia và giúp đỡ của cộng đồng và các tổ chức xã hội, cùng sự quan tâm thích đáng tới lợi ích của những nạn nhân.
11. Các nguyên tắc nói trên phải được áp dụng một cách công bằng.

TẬP HỢP CÁC NGUYÊN TẮC VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI BỊ GIAM HAY BỊ CẦM TÙ DƯỚI BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO, 1988

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị
quyết 43/173 ngày 9/12/1988).

MỤC TIÊU CỦA TẬP HỢP CÁC NGUYÊN TẮC

Các nguyên tắc này được áp dụng để bảo vệ tất cả những người đang bị giam hay bị
cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.

SỬ DỤNG CÁC THUẬT NGỮ

Vì các mục đích của Tập hợp các nguyên tắc này:

1. “Bắt giữ” nghĩa là hành động bắt giữ một người vì bị coi là tội phạm hoặc do một
nhà chức trách tiến hành.
2. “Người bị giam” nghĩa là bất cứ người nào bị tước quyền tự do cá nhân, trừ
trường hợp do bị kết án có tội.
3. “Người bị cầm tù” nghĩa là bất kỳ người nào bị tước quyền tự do cá nhân do bị
kết án có tội.
4. “Giam” nghĩa là tình trạng của người bị giam như được định nghĩa ở trên.
5. “Cầm tù” nghĩa là tình trạng của những người bị cầm tù như được định nghĩa ở
trên.
6. Cụm từ “cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác” có nghĩa là cơ quan xét
xử hay cơ quan có thẩm quyền khác mà theo pháp luật, địa vị và quyền hạn của
những cơ quan này cần có được những bảo đảm ở mức cao nhất về thẩm quyền,
tính khách quan và tính độc lập.

Nguyên tắc 1.

Tất cả những người bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào đều phải được đối xử một cách nhân đạo và được tôn trọng với phẩm giá vốn có của con người.

Nguyên tắc 2.

Việc bắt giữ, giam hay cầm tù chỉ được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật một cách nghiêm ngặt và bởi những quan chức có thẩm quyền hay những người được ủy quyền thực hiện việc đó.

Nguyên tắc 3.

Không được hạn chế hoặc xâm phạm bất kỳ quyền con người nào của những người bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào mà đã được công nhận hay tồn tại ở bất kỳ quốc gia nào theo luật pháp, các công ước, những quy định hay phong tục ở quốc gia đó, với lý do là Tập hợp các nguyên tắc này không công nhận những quyền như vậy hoặc chỉ công nhận các quyền đó ở mức độ thấp hơn.

Nguyên tắc 4.

Bất kỳ hình thức giam hay cầm tù nào và tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người của một người đang bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào phải được ra lệnh bởi, hoặc chịu sự kiểm soát có hiệu quả của cơ quan xét xử hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

Nguyên tắc 5.

1. Những nguyên tắc này phải được áp dụng đối với tất cả mọi người trong phạm vi lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, như phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo hay tín ngưỡng, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác.
2. Những biện pháp được áp dụng theo luật pháp và chỉ nhằm bảo vệ các quyền và địa vị đặc biệt của phụ nữ, nhất là phụ nữ có thai và các bà mẹ đang cho con bú, trẻ em và người chưa thành niên, những người già, ốm đau hay khuyết tật sẽ không được coi là mang tính phân biệt đối xử. Nhu cầu cần phải có và việc áp dụng những biện pháp như vậy phải luôn được cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền trách khác cân nhắc.

Nguyên tắc 6.

Không người nào bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào bị tra tấn hay bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Không được viện dẫn bất kỳ hoàn cảnh nào để biện minh cho việc tra tấn hay đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm¹.

Nguyên tắc 7.

1. Các quốc gia phải nghiêm cấm bằng luật pháp bất kỳ hành vi nào trái với những nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ được nêu ra trong các nguyên tắc này, phải trừng phạt thích đáng bất cứ hành vi nào như vậy và phải điều tra một cách khách quan đối với các khiếu nại.
2. Những quan chức nào có lý do để tin rằng việc vi phạm Tập hợp các nguyên tắc này đã xảy ra hoặc sắp xảy ra, thì phải báo cáo vấn đề với nhà chức trách cấp trên của mình, và nếu cần thì với những nhà chức trách thích hợp khác hay các cơ quan được giao quyền xem xét hay giải quyết.
3. Bất kỳ ai khác có lý do để tin rằng việc vi phạm Tập hợp các nguyên tắc này đã xảy ra hay sắp xảy ra phải có quyền báo cáo vấn đề với cấp trên của những quan chức liên quan, cũng như với các nhà chức trách khác hay những cơ quan được giao quyền xem xét hay giải quyết.

Nguyên tắc 8.

Những người đang bị giam phải được đối xử đúng với địa vị chưa bị kết án của họ. Do vậy bất cứ khi nào có thể, họ phải được tách riêng khỏi những người đang bị cầm tù.

Nguyên tắc 9.

Các nhà chức trách bắt giữ một người nào đó, tạm giam người đó hoặc điều tra vụ án chỉ được phép thực hiện những quyền hạn được giao cho họ theo pháp luật, và việc thực hiện các quyền hạn này phải chịu sự giám sát của cơ quan xét xử hay cơ quan

¹ Thuật ngữ “những hình thức đối xử hoặc trừng phạt mang tính độc ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm” nên được giải thích theo hướng mở rộng đến mức cao nhất có thể sự bảo vệ chống lại việc đối xử tồi tệ, kể cả về thể chất và tâm thần, bao gồm việc giam giữ hoặc cầm tù một người trong những điều kiện khiến người đó, tạm thời hoặc vĩnh viễn, mất đi những cảm giác tự nhiên của mình, ví dụ như nghe hay nhìn, hoặc cảm nhận về nơi chốn hay thời gian.

có thẩm quyền khác.

Nguyên tắc 10.

Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo ngay khi bị bắt giữ về lý do của việc bắt giữ, và phải được thông báo ngay về bất kỳ lời buộc tội nào đối với họ.

Nguyên tắc 11.

1. Một người sẽ không bị giam nếu không được tạo một cơ hội thỏa đáng để được xét xử ngay bởi một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác. Một người bị giam có quyền tự bào chữa hoặc được luật sư giúp đỡ theo quy định của pháp luật.
2. Một người bị giam và luật sư của người đó, nếu có, phải được nhận thông tin đầy đủ và kịp thời về bất kỳ lệnh giam nào cùng với các lý do giam.
3. Cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác phải được quyền xem xét việc tiếp tục giam, nếu thích hợp.

Nguyên tắc 12.

1. Phải ghi đầy đủ, chính xác:
 - a. Lý do bắt giữ,
 - b. Thời hạn bắt giữ và việc đưa người bị bắt giữ tới nơi giam giữ cũng như việc đưa người đó ra trình diện lần đầu trước cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác,
 - c. Danh tính của những quan chức thi hành pháp luật có liên quan,
 - d. Thông tin chính xác về nơi giam giữ.
2. Những hồ sơ như vậy phải được thông báo cho người bị giam, hoặc báo cho luật sư của người đó, nếu có, theo hình thức do pháp luật quy định.

Nguyên tắc 13.

Bất kỳ người nào, vào lúc bị bắt giữ và lúc bắt đầu bị giam hay bị cầm tù, hoặc ngay sau đó, đều phải được cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc bắt giữ, giam hay cầm tù người đó cung cấp các thông tin tương ứng và giải thích về các quyền của người đó cũng như cách tận dụng những quyền như vậy.

Nguyên tắc 14.

Người nào không hiểu được đầy đủ hoặc không nói được ngôn ngữ mà các cơ quan

có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc bắt giữ, giam hay cầm tù sử dụng đều phải được quyền tiếp nhận những thông tin được đề cập đến trong Nguyên tắc 10, khoản 2 Nguyên tắc 11, khoản 1 Nguyên tắc 12 và Nguyên tắc 13 bằng một ngôn ngữ mà mình hiểu được, và được một phiên dịch giúp đỡ miễn phí, nếu cần, về những thủ tục pháp lý sau khi người đó bị bắt.

Nguyên tắc 15.

Mặc dù có những trường hợp ngoại lệ trong khoản 4 Nguyên tắc 16 và khoản 3 Nguyên tắc 18, việc liên lạc của người bị giam hay bị cầm tù với thế giới bên ngoài, đặc biệt là với gia đình hay luật sư của người đó đều không bị khước từ vì bất cứ lý do gì ngoài vấn đề số ngày.

Nguyên tắc 16.

1. Ngay sau khi bị bắt giữ và sau mỗi lần bị chuyển từ nơi giam hay nơi cầm tù này đến nơi giam hay nơi cầm tù khác, một người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được thông báo hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thông báo cho các thành viên gia đình người đó, hay những người khác mà người đó lựa chọn, biết việc người đó bị bắt giữ, giam hay cầm tù, hoặc việc di chuyển, và biết nơi người đó bị giam giữ.
2. Nếu một người bị giam hay bị cầm tù là người nước ngoài thì người đó cũng phải được thông báo ngay về quyền được liên lạc, bằng các phương tiện thích hợp, với lãnh sự quán hoặc ngoại giao đoàn của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc nếu không, của quốc gia được quyền nhận những thông tin như vậy theo pháp luật quốc tế, hoặc được liên lạc với đại diện của tổ chức quốc tế có thẩm quyền, nếu người đó là người tỵ nạn hoặc là người được một tổ chức liên chính phủ bảo vệ.
3. Nếu người bị giam hoặc bị cầm tù là một người chưa thành niên, hoặc không có khả năng hiểu hết quyền của mình, thì cơ quan có thẩm quyền phải chủ động thực hiện việc thông báo đã được đề cập đến trong nguyên tắc này. Cần đặc biệt lưu ý đến việc thông báo cho cha mẹ hoặc những người giám hộ.
4. Bất kỳ thông báo nào được đề cập đến trong nguyên tắc này phải được thực hiện hoặc được phép thực hiện không chậm trễ. Tuy nhiên cơ quan có thẩm quyền có thể hoãn việc thông báo trong một khoảng thời gian hợp lý, khi những nhu cầu điều tra đặc biệt đòi hỏi như vậy.

Nguyên tắc 17.

1. Một người bị giam có quyền được một luật sư giúp đỡ. Người đó phải được cơ quan có thẩm quyền thông báo về quyền của mình ngay sau khi bị bắt giữ và phải

được tạo điều kiện hợp lý để thực hiện quyền đó.

2. Nếu một người bị giam giữ không tự chọn luật sư cho mình thì người đó phải có quyền được có một luật sư do cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác chỉ định, trong mọi trường hợp khi lợi ích công lý đòi hỏi như vậy, và người đó không phải trả tiền nếu không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc 18.

1. Một người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được liên lạc và tham khảo ý kiến với luật sư của mình.
2. Một người bị giam hay bị cầm tù phải được phép có đủ thời gian và điều kiện tham khảo ý kiến với luật sư của mình.
3. Quyền của người bị giam hay bị cầm tù được luật sư của mình đến thăm, được trao đổi ý kiến và liên lạc không bị chậm trễ hay bị kiểm duyệt, và phải hoàn toàn bí mật, với luật sư của mình, không bị trì hoãn hay thay thế trừ những trường hợp đặc biệt do pháp luật và các quy chế hợp pháp quy định cụ thể, khi được cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác cho là cần thiết để giữ gìn an ninh và trật tự.
4. Những cuộc phỏng vấn giữa những người bị giam hay bị cầm tù với luật sư của mình có thể được thực hiện trong phạm vi tầm quan sát, nhưng ngoài phạm vi nghe được đối với một quan chức thi hành pháp luật.
5. Những thông tin giữa người bị giam hay bị cầm tù với luật sư của mình được đề cập đến trong nguyên tắc này không được coi là chứng cứ chống lại người bị giam hay bị cầm tù, trừ khi những thông tin này liên quan đến một tội ác đang xảy ra hoặc đang được dự tính.

Nguyên tắc 19.

Một người bị giam hay bị cầm tù có quyền được các thành viên của gia đình người đó đến thăm, trao đổi thư từ và phải được tạo ra cơ hội đầy đủ để liên lạc với thế giới bên ngoài, nhưng vẫn phải tuân thủ những điều kiện và hạn chế hợp lý do pháp luật hay các quy chế hợp pháp quy định.

Nguyên tắc 20.

Nếu một người bị giam hay bị cầm tù yêu cầu thì, nếu có thể, người đó sẽ được giam hay cầm tù ở một nơi gần một cách hợp lý với nơi người đó thường trú.

Nguyên tắc 21.

1. Phải cấm việc lợi dụng hoàn cảnh của người bị giam hoặc bị cầm tù với mục đích ép

người đó thú tội, tự nhận tội hoặc làm chứng chống lại người khác.

2. Không người bị giam nào phải chịu sự hành hung, đe dọa trong khi bị thẩm vấn, hay phải chịu các biện pháp thẩm vấn gây hại đến khả năng quyết định hay phán xét của mình.

Nguyên tắc 22.

Không người bị giam hay bị cầm tù nào phải chịu bất kỳ một cuộc thí nghiệm y tế hay khoa học nào có thể gây hại cho sức khỏe của mình, dù cho người đó đồng ý.

Nguyên tắc 23.

1. Thời gian thẩm vấn một người bị giam hay bị cầm tù và khoảng cách giữa các cuộc thẩm vấn cũng như danh tính của những quan chức thực hiện các cuộc thẩm vấn và những người khác có mặt phải được ghi thành biên bản và được chứng nhận dưới hình thức quy định trong pháp luật.
2. Người bị giam hay bị cầm tù, hoặc luật sư của người đó do pháp luật chi định phải có quyền xem những thông tin nói ở khoản 1 của Nguyên tắc này.

Nguyên tắc 24.

Phải tổ chức kiểm tra sức khỏe cho người bị giam hay bị cầm tù ngay sau khi người đó đến nơi giam hay nơi cầm tù, và sau đó người bị giam hay bị cầm tù phải được điều trị và chăm sóc y tế khi cần thiết. Việc điều trị và chăm sóc này phải được cung cấp miễn phí.

Nguyên tắc 25.

Người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của người đó, tùy theo những điều kiện hợp lý nhằm đảm bảo an ninh và trật tự ở nơi giam hay nơi cầm tù, phải có quyền được yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác kiểm tra hay đánh giá sức khỏe lần thứ hai.

Nguyên tắc 26.

Khi một người bị giam hay bị cầm tù được kiểm tra y tế, tên của người thầy thuốc và kết quả của việc kiểm tra đó phải được lập thành biên bản đầy đủ, chính xác. Quyền xem thông tin trong những biên bản đó phải được đảm bảo. Do vậy, các thể thức thực hiện nguyên tắc này phải phù hợp với những nguyên tắc có liên quan của pháp luật quốc gia.

Nguyên tắc 27.

Việc không tuân theo các nguyên tắc này trong quá trình thu thập chứng cứ phải

được tính đến khi xác định khả năng chấp nhận chứng cứ đó chống lại người bị giam hay bị cầm tù.

Nguyên tắc 28.

Người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền nhận được một số lượng hợp lý các tài liệu về giáo dục, văn hóa và thông tin trong phạm vi giới hạn những nguồn lực hiện có, nếu từ các nguồn công cộng, nhưng phải tuân thủ những điều kiện hợp lý để đảm bảo an ninh và trật tự nơi giam hay nơi cầm tù.

Nguyên tắc 29.

1. Để giám sát việc thực hiện nghiêm ngặt luật pháp và những quy định có liên quan, nơi giam hoặc nơi cầm tù phải được kiểm tra thường xuyên bởi những người có kinh nghiệm, có trình độ, được bổ nhiệm bởi, và chịu trách nhiệm trước một cơ quan có thẩm quyền khác với cơ quan trực tiếp quản lý nơi giam hoặc nơi cầm tù.
2. Người bị giam hay bị cầm tù phải được quyền trao đổi thông tin một cách tự do và hoàn toàn riêng tư với những người đến thăm nơi giam hay nơi cầm tù theo khoản 1 của Nguyên tắc này, theo những điều kiện hợp lý để đảm bảo an ninh và trật tự ở các nơi như vậy.

Nguyên tắc 30.

1. Các loại hành vi của người bị giam hay bị cầm tù vi phạm kỷ luật trong thời hạn bị giam hay tù, loại và thời hạn của hình phạt kỷ luật có thể được áp dụng và những cơ quan có thẩm quyền đặt ra hình phạt như vậy phải do luật pháp và những quy chế hợp pháp quy định cụ thể và được công bố một cách thỏa đáng.
2. Người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được trình bày trước khi hành động kỷ luật được thi hành. Người đó phải có quyền đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cấp cao hơn xem xét lại hành động kỷ luật đó.

Nguyên tắc 31.

Các cơ quan có thẩm quyền thích hợp phải cố gắng để bảo đảm, phù hợp với pháp luật quốc gia, sự giúp đỡ khi cần thiết đối với những người phụ thuộc và đặc biệt là các thành viên nhỏ tuổi trong gia đình của người bị giam hay bị cầm tù, và phải có biện pháp chăm sóc cụ thể đối với việc giam giữ những trẻ em bị bỏ rơi không có người trông nom.

Nguyên tắc 32.

1. Một người bị giam hay luật sư của người đó phải có quyền khiếu kiện bất kỳ lúc

nào theo pháp luật trong nước trước một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác về tính hợp pháp của việc giam đó, để được trả lại tự do không chậm trễ nếu việc giam đó là bất hợp pháp.

2. Những thủ tục khiếu kiện được đề cập đến trong khoản 1 của Nguyên tắc này phải đơn giản, nhanh chóng và miễn phí cho những người bị giam không có đủ điều kiện. Cơ quan giam giữ phải đưa ngay người bị giam ra trước cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Nguyên tắc 33.

1. Một người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của người đó phải có quyền yêu cầu hoặc khiếu nại về sự đối xử đối với mình, đặc biệt là trường hợp bị tra tấn hoặc bị đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, tới các nhà chức trách chịu trách nhiệm quản lý nơi giam giữ và tới những nhà chức trách cấp cao hơn và khi cần, tới các nhà chức trách thích hợp được giao quyền xem xét hay giải quyết.
2. Trong những trường hợp khi người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của họ không thể thực hiện các quyền của mình theo khoản 1 của nguyên tắc này, thì một thành viên của gia đình người bị giam hoặc bị cầm tù, hoặc bất kỳ người nào khác biết về vụ án, có thể được thực hiện các quyền như vậy.
3. Việc giữ bí mật yêu cầu hoặc khiếu nại phải được đảm bảo nếu người khiếu nại yêu cầu như vậy.
4. Mọi yêu cầu hoặc khiếu nại phải được giải quyết và trả lời ngay, không được trì hoãn một cách bất hợp lý. Nếu yêu cầu hoặc khiếu nại bị từ chối hoặc do sự trì hoãn quá mức, thì người khiếu nại phải có quyền chuyển yêu cầu hoặc khiếu nại đó lên nhà chức trách xét xử hay nhà chức trách khác. Không một người bị giam hay bị cầm tù nào hoặc bất kỳ người khiếu nại nào theo khoản 1 của nguyên tắc này phải chịu tổn hại vì đã yêu cầu hoặc khiếu nại như vậy.

Nguyên tắc 34.

Bất cứ khi nào xảy ra tử vong hay mất tích đối với người bị giam hoặc bị cầm tù trong khi bị giam hay bị cầm tù, thì cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác phải tổ chức điều tra nguyên nhân gây ra tử vong hoặc mất tích, theo kiến nghị riêng của các nhà chức trách đó hoặc theo đề nghị của một thành viên trong gia đình của người đó, hoặc của bất kỳ người nào biết vụ việc. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, cần phải tổ chức một cuộc điều tra trên cơ sở thủ tục tương tự như khi xảy ra việc tử vong hay mất tích của một người vừa hết hạn bị giam hoặc bị cầm tù. Kết quả điều tra hay một báo cáo về cuộc điều tra đó phải được cung cấp theo yêu cầu, trừ khi làm như vậy sẽ

gây nguy hại cho một cuộc điều tra hình sự đang diễn ra.

Nguyên tắc 35.

1. Thiệt hại xảy ra do việc hành động hay không hành động của một quan chức nhà nước mà trái với các quyền được nêu trong tập hợp các nguyên tắc này phải được bồi thường theo những quy tắc hay quy định về trách nhiệm pháp lý có liên quan nêu trong pháp luật quốc gia.
2. Những thông tin được yêu cầu ghi chép lại theo tập hợp các nguyên tắc này phải được cung cấp theo các thủ tục do pháp luật quốc gia quy định để sử dụng trong việc đòi bồi thường theo nguyên tắc này.

Nguyên tắc 36.

1. Một người bị giam bị tình nghi hoặc bị cáo buộc đã phạm tội hình sự phải được coi là vô tội và phải được đối xử như vậy cho đến khi nào chứng minh được là có tội theo pháp luật tại một phiên tòa công khai mà ở đó, người đó có được mọi sự bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa của mình.
2. Việc bắt giữ hay giam một người như vậy trong khi điều tra và xét xử phải được tiến hành vì những mục đích của hoạt động tư pháp, trên cơ sở và theo những điều kiện, thủ tục luật định. Phải cấm việc áp đặt những hạn chế đối với một người như vậy ngoài yêu cầu của mục đích giam, hay để ngăn chặn sự cản trở quá trình điều tra hay việc hoạt động tư pháp, hoặc để giữ gìn an ninh và trật tự nơi giam giữ.

Nguyên tắc 37.

Một người bị giam vì bị cáo buộc đã phạm tội hình sự phải được đưa ra trước cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác xem xét theo luật định ngay sau khi bị bắt giữ. Cơ quan đó phải quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp và cần thiết của việc giam. Không ai bị giam trong quá trình điều tra và xét xử trừ khi có lệnh bằng văn bản của một cơ quan như vậy. Khi được đưa ra trước một cơ quan như vậy, người bị giam phải được quyền phát biểu về sự đối xử với họ trong khi bị giam.

Nguyên tắc 38.

Một người bị giam do bị cáo buộc phạm tội hình sự phải có quyền được xét xử trong một khoảng thời gian hợp lý hoặc được trả tự do trong thời gian chờ xét xử.

Nguyên tắc 39.

Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt do luật định, trừ khi cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác có quyết định khác vì lợi ích của việc thực thi công lý,

Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị
cầm tù... | 268

một người bị giam do bị cáo buộc phạm tội hình sự có quyền được trả tự do trong thời gian chờ xét xử, tùy thuộc vào các điều kiện được áp dụng phù hợp với luật pháp. Cơ quan xét xử phải xem xét lại tính cần thiết của việc giam giữ.

Điều khoản chung.

Không một quy định nào trong Tập hợp các nguyên tắc này được hiểu là hạn chế hoặc tước đi bất kỳ quyền nào được nêu trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

CÁC QUY TẮC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ TƯỚC TỰ DO, 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/113 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1. Hệ thống tư pháp đối với người chưa thành niên cần nêu cao các quyền cùng sự an toàn của người chưa thành niên, nâng cao sức khỏe về thể chất và tinh thần của người chưa thành niên. Phạt tù người chưa thành niên nên được sử dụng như là biện pháp cuối cùng.
2. Chỉ được tước quyền tự do của người chưa thành niên theo các nguyên tắc và thủ tục quy định trong Các quy tắc này và Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên (Các Quy tắc Bắc Kinh). Việc tước tự do của người chưa thành niên chỉ được sử dụng như là biện pháp cuối cùng và trong một thời gian cần thiết tối thiểu, và chỉ nên giới hạn đối với những trường hợp ngoại lệ. Thời hạn áp dụng biện pháp trừng phạt này cần được cơ quan tư pháp quyết định mà không loại trừ khả năng sớm trả lại tự do cho người chưa thành niên đó.
3. Những quy tắc này nhằm thiết lập những tiêu chuẩn tối thiểu được Liên Hợp Quốc chấp thuận để bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do dưới mọi hình thức, phù hợp với các quyền và tự do cơ bản của con người và nhằm chống lại những tác dụng có hại do mọi hình thức giam giữ gây ra và thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.
4. Những quy tắc này cần được áp dụng một cách công bằng, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, độ tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quốc tịch, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, tập tục hoặc tín ngưỡng văn hóa, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị gia đình, nguồn gốc sắc tộc hoặc xã hội, và khuyết tật. Các tín ngưỡng, tập tục tôn giáo và văn hóa, và các quan niệm

đạo đức của người chưa thành niên cần được tôn trọng.

5. Những quy tắc này được coi như những tiêu chuẩn thích hợp để tham khảo và khuyến khích, hướng dẫn các nhà chuyên môn tham gia quản lý hệ thống tư pháp đối với người chưa thành niên.
6. Những quy tắc này cần được sẵn sàng cung cấp cho những nhân viên tư pháp đối với người chưa thành niên bằng ngôn ngữ của họ. Những người chưa thành niên không sử dụng lưu loát ngôn ngữ của nhân viên trong cơ sở giam giữ có quyền được có phiên dịch miễn phí bất cứ khi nào cần thiết, cụ thể là trong khi kiểm tra sức khỏe và các thủ tục kỷ luật.
7. Khi thích hợp, các quốc gia cần chuyển hóa Các quy tắc này vào pháp luật của mình hoặc sửa đổi pháp luật cho phù hợp và quy định những biện pháp khắc phục hiệu quả cho việc vi phạm của họ, bao gồm việc bồi thường khi người chưa thành niên bị tổn thương. Các quốc gia cũng cần giám sát việc áp dụng Các quy tắc này.
8. Các cơ quan có thẩm quyền cần thường xuyên nâng cao nhận thức của công chúng rằng việc chăm sóc những người chưa thành niên bị giam giữ và việc chuẩn bị cho họ trở lại xã hội là một công việc xã hội đặc biệt quan trọng, và vì mục đích này, cần thi hành những biện pháp tích cực để thúc đẩy sự tiếp xúc cởi mở giữa người chưa thành niên với cộng đồng ở địa phương.
9. Không một quy định nào trong Các quy tắc này được hiểu là cản trở việc áp dụng những văn kiện và tiêu chuẩn liên quan của Liên Hợp Quốc và về quyền con người mà có lợi cho việc bảo đảm các quyền, sự chăm sóc và bảo vệ đối với người bị thành niên, trẻ em và mọi thanh thiếu niên.
10. Trong trường hợp việc áp dụng thực tế các quy tắc cụ thể nêu trong phần II đến phần V trái với những quy tắc nêu trong phần này, các quy tắc của phần này được ưu tiên áp dụng cao hơn.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG QUY TẮC

11. Trong Các quy tắc này, các định nghĩa sau được áp dụng:
 - a. Người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi. Giới hạn độ tuổi thấp hơn mức này theo đó không được phép tước tự do của trẻ em cần được pháp luật quy định.
 - b. Tước tự do nghĩa là bất kỳ hình thức giam giữ hoặc cầm tù nào, hay đưa một người vào nơi giam giữ chung hoặc riêng, mà người đó không được tự ý rời bỏ

nơi giam giữ trừ khi có quyết định của cơ quan tư pháp, hành chính hoặc cơ quan công quyền khác.

12. Việc tước tự do cần được thực hiện trong những điều kiện và hoàn cảnh bảo đảm tôn trọng quyền con người của người chưa thành niên. Người chưa thành niên bị giam giữ trong những cơ sở giam giữ cần được bảo đảm được hưởng những lợi ích của các hoạt động và chương trình có ý nghĩa giúp cho việc thúc đẩy và duy trì lòng tự trọng và sức khỏe, nâng cao trách nhiệm và khuyến khích thái độ cũng như kỹ năng mà giúp cho họ phát huy tiềm năng của mình với tư cách là thành viên của xã hội.
13. Người chưa thành niên bị tước tự do không vì bất cứ lý do nào liên quan tới địa vị của mình mà bị phủ nhận các quyền dân sự, kinh tế, chính trị, xã hội, và văn hóa họ có theo pháp luật quốc gia hay quốc tế, và tương thích với việc tước tự do.
14. Việc bảo vệ những quyền cá nhân của người chưa thành niên, đặc biệt là liên quan đến tính hợp pháp của việc thi hành các biện pháp giam giữ, phải được cơ quan có thẩm quyền bảo đảm, trong khi những mục tiêu hòa nhập xã hội cần được bảo đảm thông qua việc tiến hành thanh tra định kỳ và các biện pháp kiểm soát khác của một cơ quan hợp pháp được ủy quyền thăm viếng người chưa thành niên và không trực thuộc cơ sở giam giữ, phù hợp với những tiêu chuẩn quốc tế và các quy định pháp luật quốc gia.
15. Các quy tắc này áp dụng với mọi loại hình cơ sở giam giữ người chưa thành niên bị tước tự do. Những phần I, II, IV của Các quy tắc này áp dụng đối với mọi cơ sở và trung tâm giam giữ trong đó người chưa thành niên bị giam giữ, phần III áp dụng riêng đối với những người chưa thành niên bị bắt giữ hoặc đang chờ xét xử.
16. Các quy tắc này phải được thực hiện trong những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện có của mỗi Quốc gia thành viên.

III. NHỮNG NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ BẮT GIỮ HOẶC CHỜ XÉT XỬ

17. Người chưa thành niên bị giam giữ khi bị bắt hoặc chờ xét xử phải được coi là vô tội và được đối xử như vậy. Phải tránh việc giam giữ trước khi xét xử hết mức có thể và giới hạn việc giam giữ đó trong những hoàn cảnh ngoại lệ. Vì vậy, cần nỗ lực áp dụng các biện pháp thay thế. Tuy nhiên, khi sử dụng biện pháp giam giữ phòng ngừa thì tòa án dành cho người chưa thành niên và cơ

quan điều tra phải giành ưu tiên cao nhất cho việc giải quyết nhanh nhất các vụ án này, để bảo đảm thời gian giam giữ ở mức thấp nhất có thể. Những người bị tạm giam chưa xét xử cần được tách khỏi những người chưa thành niên đã bị kết án.

18. Những điều kiện theo đó người chưa thành niên bị tạm giam chưa được xét xử cần phù hợp với những quy tắc dưới đây, với những quy định cụ thể bổ sung nếu cần thiết và thích hợp, căn cứ theo các yêu cầu của nguyên tắc giả định vô tội, thời gian giam giữ và địa vị pháp lý cũng như hoàn cảnh của người chưa thành niên. Những quy định này bao gồm nhưng không nhất thiết chỉ giới hạn trong những nội dung sau:

- a. Người chưa thành niên có quyền có luật sư bào chữa và có thể yêu cầu trợ giúp pháp lý miễn phí, nếu sự trợ giúp đó sẵn có và có quyền tiếp xúc thường xuyên với cố vấn pháp lý của mình. Sự riêng tư và tính bảo mật của các cuộc tiếp xúc đó phải được bảo đảm.
- b. Người chưa thành niên, nếu có thể, cần được tạo các cơ hội để tiếp tục làm việc có hưởng lương và tiếp tục học tập hoặc đào tạo nhưng không bị bắt buộc phải làm như vậy. Việc lao động, hoặc tập hoặc đào tạo không được coi là lý do để tiếp tục giam giữ.
- c. Người chưa thành niên được nhận và giữ các vật dụng phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phù hợp với lợi ích của hoạt động tư pháp.

IV. QUẢN LÝ CÁC CƠ SỞ GIAM GIỮ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

A. Hồ sơ tài liệu

19. Mọi báo cáo, kể cả lý lịch tư pháp, hồ sơ sức khỏe, hồ sơ kỷ luật và mọi tài liệu liên quan tới hình thức, nội dung và chi tiết cụ thể của việc xử lý cần được lưu giữ thành tập hồ sơ cá nhân bảo mật, được cập nhật thường xuyên, chỉ những người có thẩm quyền mới được xem, và được phân loại sao cho dễ hiểu. Nếu có thể, mọi người chưa thành niên cần có quyền phủ nhận những sự kiện hay ý kiến ghi trong hồ sơ của mình để cho phép đính chính những tuyên bố không chính xác, không có cơ sở hoặc không công bằng. Để thực hiện quyền này, cần phải có các thủ tục cho phép bên thứ ba thích hợp được tiếp cận và tra cứu các hồ sơ đó theo yêu cầu. Khi người chưa thành niên được trả tự do thì những hồ sơ tài liệu liên quan tới người đó phải được niêm phong và hủy bỏ vào một thời điểm thích hợp.
20. Không nhận vào cơ sở giam giữ những người chưa thành niên mà không có lệnh

giam giữ có hiệu lực của một cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính hoặc cơ quan công quyền khác. Nội dung cụ thể của lệnh đó cần phải được đưa ngay vào sổ đăng ký. Không một người chưa thành niên nào bị giam giữ tại bất kỳ cơ sở giam giữ nào không có việc đăng ký như vậy.

B. Tiếp nhận, đăng ký, di chuyển và chuyển giao

21. Ở mọi nơi giam giữ người chưa thành niên phải lưu giữ toàn bộ hồ sơ đầy đủ và an toàn về người chưa thành niên được tiếp nhận vào cơ sở giam giữ, gồm những nội dung sau:
 - a. Những thông tin về nhận dạng của người chưa thành niên;
 - b. Sự việc và lý do đưa vào cơ sở giam giữ và cơ quan có thẩm quyền ra lệnh giam giữ.
 - c. Ngày và giờ tiếp nhận, chuyển giao và trả tự do.
 - d. Nội dung chi tiết các thông báo cho cha mẹ hay người giám hộ về việc tiếp nhận, chuyển giao hoặc trả tự do của người chưa thành niên dưới sự chăm sóc của họ tại thời điểm người chưa thành niên được đưa vào cơ sở giam giữ.
 - e. Chi tiết về tình trạng sức khỏe thể chất, tinh thần, kể cả việc lạm dụng rượu hoặc ma túy.
22. Những thông tin về việc tiếp nhận, nơi giam giữ, chuyển giao và trả tự do cần phải được thông báo ngay lập tức cho cha mẹ hay người giám hộ, hoặc thân nhân gần nhất của người chưa thành niên đó.
23. Sớm nhất có thể sau khi tiếp nhận vào trại, những báo cáo đầy đủ và các thông tin liên quan tới tình trạng và hoàn cảnh cá nhân của từng người chưa thành niên cần được hoàn chỉnh và trình lên cơ quan quản lý cơ sở giam giữ.
24. Khi được tiếp nhận vào trại, tất cả những người chưa thành niên phải được cung cấp một bản nội quy của cơ sở giam giữ và một văn bản ghi rõ các quyền và nghĩa vụ của họ bằng một ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được, cùng với địa chỉ của những cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận các khiếu nại, cũng như địa chỉ của những cơ quan và tổ chức nhà nước hoặc tư nhân có thể cung cấp sự trợ giúp pháp lý. Đối với những người chưa thành niên không biết chữ và không hiểu ngôn ngữ dùng trong văn bản, thông tin nói trên cần được truyền đạt bằng cách nào đó để những họ có thể hiểu một cách đầy đủ.
25. Tất cả những người chưa thành niên đều cần được giúp đỡ để hiểu được những quy định về tổ chức nội bộ của cơ sở giam giữ, những mục tiêu và phương pháp chăm sóc đối với họ, những yêu cầu và thủ tục về kỷ luật, các biện pháp được

phép để tìm kiếm thông tin và khiếu nại và mọi vấn đề khác cần thiết để họ có thể hiểu một cách đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian bị giam giữ.

26. Việc chuyên chở người chưa thành niên cần được tiến hành với chi phí của cơ quan quản lý cơ sở giam giữ bằng những phương tiện có thông hơi và ánh sáng, với điều kiện không để người chưa thành niên phải chịu gian khổ và bị sỉ nhục. Người chưa thành niên không nên bị chuyển giao từ cơ sở này sang cơ sở khác một cách tùy tiện.

C. Phân loại và sắp đặt nơi giam giữ

27. Sớm nhất có thể sau khi được tiếp nhận vào cơ sở giam giữ, mỗi người chưa thành niên cần được phỏng vấn và một báo cáo về tình trạng tâm lý và xã hội trong đó xác định bất kỳ nhân tố nào liên quan tới loại hình và mức độ chăm sóc và chương trình cần thiết cho người chưa thành niên cần được chuẩn bị. Báo cáo này cùng với báo cáo của nhân viên y tế đã khám sức khỏe cho người chưa thành niên khi tiếp nhận vào cơ sở giam giữ phải được gửi cho người phụ trách cơ sở giam giữ để quyết định nơi giam giữ thích hợp nhất cho người chưa thành niên trong phạm vi của cơ sở giam giữ, cũng như loại hình và mức độ chăm sóc và chương trình cần thiết sẽ được thực hiện. Nếu cần phải có sự điều trị phục hồi đặc biệt và nếu thời gian lưu lại cơ sở giam giữ cho phép, những nhân viên được huấn luyện của cơ sở giam giữ cần chuẩn bị bằng văn bản một kế hoạch điều trị cho từng cá nhân, nêu rõ mục đích của việc điều trị, thời gian, phương tiện, các giai đoạn và những trì hoãn để thực hiện các mục tiêu đó.
28. Việc giam giữ người chưa thành niên chỉ tiến hành với điều kiện đã cân nhắc đầy đủ các nhu cầu cụ thể, địa vị và những yêu cầu đặc biệt theo lứa tuổi, tính cách, giới tính, và thể loại tội phạm cũng như tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần của họ và nhằm bảo đảm bảo vệ họ tránh khỏi những ảnh hưởng có hại và các tình thế rủi ro. Tiêu chuẩn cơ bản để tách biệt các dạng khác nhau của người chưa thành niên bị tước quyền tự do là việc cung cấp loại hình chăm sóc thích hợp nhất đối với những nhu cầu cụ thể của từng cá nhân có liên quan và việc bảo vệ sức khỏe, sự toàn vẹn về thể chất, tinh thần và đạo đức của họ.
29. Trong mọi cơ sở giam giữ nên tách riêng người chưa thành niên ra khỏi người trưởng thành, trừ khi họ là thành viên trong cùng một gia đình. Theo những điều kiện được kiểm soát, người chưa thành niên có thể được giam chung với những người trưởng thành đã được chọn lựa kỹ lưỡng, như một phần của chương trình

đặc biệt đã được chứng minh là có lợi cho người chưa thành niên liên quan.

30. Các cơ sở giam giữ mở cho người chưa thành niên cần được thiết lập. Các cơ sở giam giữ mở là những cơ sở không áp dụng, hoặc áp dụng tối thiểu các biện pháp an ninh. Số người trong những cơ sở này nên càng ít càng tốt. Số lượng người chưa thành niên bị giam giữ tại các cơ sở kín nên duy trì ở mức hạn chế đủ để cho phép việc điều trị cho từng cá nhân. Các cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần phi tập trung hóa và có quy mô phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và tiếp xúc giữa người chưa thành niên và gia đình họ. Những cơ sở giam giữ có quy mô nhỏ nên được thiết lập và hòa nhập vào môi trường xã hội, kinh tế và văn hóa của cộng đồng.

D. Điều kiện vật chất và nơi ở

31. Người chưa thành niên bị tước quyền tự do có quyền được hưởng những tiện nghi và dịch vụ đáp mọi yêu cầu về sức khỏe và phẩm giá con người.
32. Việc thiết kế các cơ sở giam giữ người chưa thành niên và cơ sở vật chất phải phù hợp với mục đích phục hồi của việc điều trị nội trú, có quan tâm thích đáng tới nhu cầu của người chưa thành niên về sự riêng tư, kích thích giác quan, cơ hội kết giao với những người cùng lứa tuổi và tham gia các hoạt động thể thao, thể dục và những hoạt động giải trí. Thiết kế và cấu trúc của những cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần hạn chế tối thiểu nguy cơ hoả hoạn và bảo đảm việc sơ tán an toàn ra khỏi cơ sở giam giữ. Cần có hệ thống báo động hiệu quả trong trường hợp xảy ra hoả hoạn, cũng như phải có những quy trình chính thức và được luyện tập để bảo đảm an toàn cho người chưa thành niên. Không nên đặt các cơ sở giam giữ ở những khu vực được biết là có hại cho sức khỏe hoặc các mối nguy hiểm hay rủi ro khác.
33. Nơi ngủ thông thường gồm những phòng ngủ cho nhóm nhỏ hoặc cho cá nhân, có lưu ý tới các tiêu chuẩn địa phương. Trong giờ ngủ, cần có sự giám sát thường xuyên, kín đáo đối với mọi khu vực, kể cả những phòng ngủ cá nhân và phòng ngủ tập thể, để bảo đảm việc bảo vệ cho từng người chưa thành niên. Theo tiêu chuẩn quốc gia và địa phương, mỗi người chưa thành niên cần được cung cấp bộ đồ giường ngủ riêng và đầy đủ, sạch sẽ, được giữ ngăn nắp, và được thay đổi thường xuyên để bảo đảm vệ sinh.
34. Những thiết bị vệ sinh phải được lắp đặt, đủ tiêu chuẩn để người chưa thành niên có thể sử dụng đáp ứng nhu cầu bản thân một cách riêng tư, sạch sẽ và lịch sự khi cần thiết.

34. Việc sử hữu những đồ dùng cá nhân là yếu tố cơ bản của quyền riêng tư và là thiết yếu đối với sức khỏe tâm lý của người chưa thành niên. Quyền của mọi người chưa thành niên được sở hữu những đồ dùng cá nhân và có đủ chỗ cất giữ cần được thừa nhận và tôn trọng đầy đủ. Những đồ dùng cá nhân mà người chưa thành niên quyết định không giữ lại hoặc bị tịch thu cần được đưa vào nơi cất giữ an toàn. Cần có bản thống kê đồ đạc có chữ ký của người chưa thành niên. Cần thi hành những biện pháp để giữ các vật dụng này trong điều kiện tốt. Tất cả các vật dụng đó, cũng như tiền bạc, đều phải được trả lại cho người chưa thành niên khi họ được trả tự do, trừ phi họ đã được phép tiêu tiền hoặc gửi các đồ vật ra ngoài cơ sở giam giữ. Nếu người chưa thành niên nhận được hoặc bị phát hiện mang theo bất cứ một loại thuốc nào, nhân viên y tế cần quyết định xem loại thuốc đó được dùng làm gì.
36. Trong chừng mực có thể, người chưa thành niên có quyền được sử dụng quần áo riêng của mình. Các cơ sở giam giữ cần bảo đảm rằng người chưa thành niên đều có quần áo riêng thích hợp với khí hậu và đủ để bảo đảm sức khỏe tốt cũng như không được mang tính chất hạ thấp nhân phẩm hoặc nhục mạ. Người chưa thành niên bị chuyển đi hoặc rời khỏi cơ sở giam giữ vì bất cứ lý do gì đều được phép mặc quần áo riêng của mình.
37. Mọi cơ sở giam giữ phải bảo đảm rằng mọi người chưa thành niên đều được nhận thức ăn đã được chuẩn bị phù hợp và phục vụ vào giờ ăn bình thường, có chất lượng cũng như số lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn về chế độ ăn uống, vệ sinh và sức khỏe, và các yêu cầu về tôn giáo và văn hóa nếu có thể. Phải luôn luôn có đủ nước uống sạch cho mọi người chưa thành niên.

E. Giáo dục đào tạo nghề và việc làm

38. Mọi người chưa thành niên đang ở độ tuổi bắt buộc phải đến trường đều có quyền được hưởng sự giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của mình, và hướng vào việc chuẩn bị cho người chưa thành niên trở lại với xã hội. Sự giáo dục đó cần được cung cấp ở các trường học cộng đồng nằm ngoài cơ sở giam giữ bất cứ khi nào có thể, và trong bất kỳ trường hợp nào, bởi những giáo viên có đủ trình độ giảng dạy thông qua các chương trình được gắn với hệ thống giáo dục của quốc gia, để sau khi được trả tự do, người chưa thành niên có thể tiếp tục học tập mà không gặp khó khăn. Cơ quan quản lý các cơ sở giam giữ cần đặc biệt chú ý tới việc giáo dục người chưa thành niên có nguồn gốc nước ngoài hoặc người chưa thành niên có những nhu cầu đặc biệt về văn hóa hay sắc tộc. Người chưa thành niên mù chữ hoặc có khó khăn trong học tập hoặc tiếp thu có

quyền được hưởng sự giáo dục đặc biệt.

39. Người chưa thành niên quá tuổi bắt buộc đến trường nhưng muốn được tiếp tục học tập cần được cho phép và khuyến khích học tập và cần cố gắng giúp các em được tiếp cận với những chương trình giáo dục phù hợp.
40. Những văn bằng hoặc chứng chỉ học vấn trao cho người chưa thành niên trong thời gian bị giam giữ không được ghi dưới bất kỳ hình thức nào là họ đã bị giam giữ tập trung.
41. Mọi cơ sở giam giữ cần tạo điều kiện để người chưa thành niên có thể tiếp cận một thư viện có đầy đủ sách, báo chí truyền thụ kiến thức lẫn giải trí thích hợp với người chưa thành niên. Nên khuyến khích và cho phép người chưa thành niên sử dụng tổ đa thư viện đó.
42. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được đào tạo nghề theo những ngành thích hợp, để chuẩn bị cho họ có công ăn việc làm trong tương lai.
43. Với sự quan tâm thích đáng đến việc lựa chọn ngành nghề thích hợp và những yêu cầu của cơ quan quản lý cơ sở giam giữ, người chưa thành niên có thể được lựa chọn loại công việc mà họ muốn làm.
44. Mọi tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia có thể áp dụng với lao động trẻ em và lao động trẻ tuổi cần được áp dụng đối với người chưa thành niên bị tước tự do.
45. Ở những nơi có điều kiện, cần tạo cho người chưa thành niên các cơ hội làm việc có hưởng lương, nếu có thể trong phạm vi của cộng đồng địa phương, như một biện pháp bổ sung cho việc đào tạo nghề nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm thích hợp khi họ trở về với cộng đồng. Loại công việc đó nên cung cấp việc đào tạo thích hợp mà sẽ có lợi cho người chưa thành niên khi các em được trả tự do. Cách tổ chức và phương pháp làm việc tại các cơ sở giam giữ nên giống hết mức có thể với cách tổ chức và phương pháp làm việc đối với một công việc tương tự trong cộng đồng, để chuẩn bị cho người chưa thành niên những điều kiện của đời sống lao động bình thường.
46. Mọi người chưa thành niên làm việc đều có quyền được hưởng thù lao công bằng. Những lợi ích của người chưa thành niên và của việc đào tạo nghề cho họ không phụ thuộc vào mục tiêu tạo lợi nhuận cho cơ sở giam giữ, hay cho một bên thứ ba. Một phần thu nhập của người chưa thành niên thông thường cần được trích ra để lập quỹ tiết kiệm và sẽ được trao cho người đó vào lúc họ được trả tự do. Người chưa thành niên có quyền được sử dụng phần còn lại của những khoản thu nhập trên để mua các đồ dùng riêng cho mình, hoặc để bồi thường cho nạn nhân bị tổn thương do tội phạm của họ, hay để gửi về cho gia đình họ hoặc

những người khác ở ngoài cơ sở giam giữ.

F. Giải trí

47. Mọi người chưa thành niên đều có quyền có một khoảng thời gian thích hợp để luyện tập tự do hàng ngày ở ngoài trời, bất cứ khi nào thời tiết cho phép. Trong khoảng thời gian đó thông thường nên tổ chức việc huấn luyện thể dục và giải trí thích hợp. Cần cung cấp đầy đủ khoảng không, phương tiện và trang thiết bị cho các hoạt động này. Mọi người chưa thành niên cần có thêm thời gian cho những hoạt động lúc nhàn rỗi hàng ngày, trong đó nên dành một phần thời gian để phát triển các kỹ năng nghệ thuật và thủ công, nếu họ muốn. Cơ sở giam giữ cần bảo đảm rằng mỗi người chưa thành niên đều có khả năng về thể chất để tham gia các chương trình giáo dục thể chất sẵn có. Nên cung cấp việc trị liệu và giáo dục trị liệu vật lý dưới sự giám sát của thầy thuốc, cho người chưa thành niên có nhu cầu.

G. Tôn giáo

48. Mọi người chưa thành niên cần được phép thỏa mãn nhu cầu cuộc sống tinh thần và tôn giáo của mình, cụ thể là dự các buổi lễ hoặc các cuộc họp được tổ chức trong cơ sở giam giữ, hoặc tự mình thực hành các nghi lễ tôn giáo, và được có sách vở hay vật dụng cần thiết liên quan đến tôn giáo và các chỉ dẫn của giáo phái của mình. Nếu cơ sở giam giữ có đủ số người chưa thành niên cùng theo một tôn giáo nào đó, cần chỉ định hoặc thông qua và cho phép một hoặc vài đại diện có đủ tiêu chuẩn của tôn giáo đó tổ chức các buổi lễ thường xuyên và thực hiện các chuyến thăm viếng con chiên riêng tư đối với người chưa thành niên theo yêu cầu của họ. Mọi người chưa thành niên đều có quyền tiếp đại diện có đủ tư cách của bất kỳ giáo phái nào họ lựa chọn, cũng như quyền không tham dự các nghi lễ tôn giáo và được tự do khước từ các hình thức giáo dục, khuyên răn hay giáo huấn tôn giáo.

H. Chăm sóc y tế

49. Mọi người chưa thành niên đều được chăm sóc sức khỏe đầy đủ, cả về phòng bệnh lẫn chữa bệnh, bao gồm chữa bệnh thần kinh, bệnh mắt và răng, cũng như được cấp phát thuốc men và chế độ ăn uống đặc biệt theo chỉ định của bác sĩ. Mọi chăm sóc sức khỏe y tế như vậy, nếu có thể phải được cung cấp cho người chưa thành niên bị giam giữ qua các cơ sở y tế và dịch vụ y tế của cộng đồng tại nơi đặt cơ sở giam giữ, nhằm ngăn ngừa việc bóc lột người chưa thành niên và

thúc đẩy lòng tự tôn, sự hòa nhập vào cộng đồng.

50. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được kiểm tra sức khỏe ngay sau khi đến cơ sở giam giữ để lập hồ sơ sức khỏe và phát hiện tình trạng thể chất, tinh thần cần phải được lưu ý về y tế.
51. Chăm sóc y tế cho người chưa thành niên cần nhằm phát hiện và điều trị bất kỳ bệnh về thể chất hoặc tinh thần, tình trạng nghiện ngập hay các điều kiện khác có thể cản trở việc người chưa thành niên hòa nhập vào xã hội. Mọi cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần có sự tiếp cận nhanh chóng tới các cơ sở y tế tương xứng và các trang thiết bị thích hợp với số lượng và yêu cầu của những người đang ở trong cơ sở giam giữ và tới các nhân viên được đào tạo về phòng bệnh và xử lý cấp cứu. Người chưa thành niên bị ốm đau, mệt mỏi, hay có triệu chứng khó khăn về thể chất hay tinh thần thì cần được nhân viên y tế khám kịp thời.
52. Khi nhân viên y tế có căn cứ để tin rằng sức khỏe thể chất hay tinh thần của người chưa thành niên đã hoặc sẽ bị tổn thương do tiếp tục bị giam giữ, do tuyệt thực hay bất kỳ điều kiện giam giữ nào, thì cần báo cáo ngay cho người phụ trách cơ sở giam giữ và cho cơ quan có thẩm quyền độc lập, chịu trách nhiệm bảo vệ cuộc sống cho người chưa thành niên.
53. Người chưa thành niên bị bệnh tâm thần cần được điều trị ở một cơ sở chuyên môn, theo chế độ quản lý y tế riêng. Cần phải có biện pháp dần xếp với cơ quan chức năng để bảo đảm có các hình thức tiếp tục chăm sóc sức khỏe tinh thần sau khi được trả tự do.
54. Những cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần áp dụng các chương trình phòng, chống lạm dụng ma túy và phục hồi, với sự điều hành của những nhân viên có trình độ. Các chương trình này cần được điều chỉnh thích hợp với lứa tuổi, giới tính và các nhu cầu khác của người chưa thành niên liên quan. Những cơ sở và dịch vụ cai nghiện với các nhân viên được đào tạo cần sẵn có cho người chưa thành niên nghiện rượu và nghiện ma túy.
55. Thuốc chỉ được cấp cho những trường hợp điều trị cần thiết trên cơ sở kết quả khám bệnh, và nếu có thể, chỉ sau khi được sự đồng ý có ý thức của người chưa thành niên liên quan. Cụ thể, không được sử dụng thuốc như là một biện pháp trừng phạt hay không chế nhằm khai thác tin tức hoặc lời nhận tội. Không bao giờ được sử dụng người chưa thành niên làm vật thử nghiệm cho các loại thuốc hay điều trị. Việc sử dụng bất kỳ loại thuốc nào đều phải được phép và phải do những nhân viên y tế có đủ trình độ thực hiện.

I. Thông báo ốm đau, bị thương và tử vong

56. Gia đình hoặc người giám hộ của người chưa thành niên và bất kỳ người nào được người chưa thành niên chỉ định có quyền được thông báo về tình trạng sức khỏe của người chưa thành niên đó theo yêu cầu, và trong trường hợp có bất kỳ sự thay đổi hệ trọng nào về sức khỏe của người chưa thành niên. Người phụ trách cơ sở giam giữ cần thông báo ngay cho gia đình hoặc người giám hộ của người chưa thành niên liên quan, hoặc người được chỉ định khác trong trường hợp có tử vong, bệnh tật cần phải chuyển người chưa thành niên đó ra cơ sở y tế bên ngoài hay trong trường hợp đòi hỏi phải có sự chăm sóc lâm sàng ngay trong cơ sở giam giữ hơn 48 tiếng đồng hồ. Cơ quan lãnh sự của quốc gia mà người chưa thành niên là công dân cũng cần phải được thông báo.
57. Khi người chưa thành niên bị chết trong thời gian bị tước tự do, thì thân nhân gần nhất có quyền được kiểm tra giấy chứng tử, thi hài và được quyền quyết định cách thức xử lý thi hài. Khi người chưa thành niên bị chết trong lúc bị giam giữ, cần phải có điều tra độc lập về nguyên nhân tử vong, và thân nhân gần nhất cần được xem báo cáo điều tra đó. Trong vòng 6 tháng kể từ khi người chưa thành niên được trả tự do, ra khỏi nơi giam giữ mà bị chết, và có lý do để tin rằng cái chết đó có liên quan đến thời kỳ bị giam giữ, thì cũng cần phải tiến hành công tác điều tra như vậy.
58. Người chưa thành niên cần được thông báo vào thời gian sớm nhất có thể về cái chết, bệnh tật hoặc tổn thương nghiêm trọng của bất kỳ thành viên gần gũi nào trong gia đình và cần được tạo cơ hội để dự tang lễ người quá cố hay thăm hỏi người thân bị ốm nặng.

J. Quan hệ với cộng đồng lớn hơn

59. Mọi biện pháp cần được cung cấp để người chưa thành niên có thể tiếp xúc đầy đủ với thế giới bên ngoài như là một bộ phận không thể tách rời của quyền được đối xử công bằng, nhân đạo và là điều thiết yếu đối với việc chuẩn bị cho người chưa thành niên trở lại xã hội. Người chưa thành niên cần được phép liên lạc với gia đình, bạn bè của họ và những người khác, hoặc đại diện của các tổ chức bên ngoài có danh tiếng, được ra khỏi cơ sở giam giữ đi thăm nhà và gia đình và được nhận sự cho phép đặc biệt để rời cơ sở giam giữ vì lý do học tập, đào tạo nghề hay các lý do quan trọng khác. Nếu người chưa thành niên đang thụ án, thời gian sử dụng bên ngoài cơ sở giam giữ cũng được tính vào thời gian chịu án.
60. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được thường xuyên thăm viếng, về

nguyên tắc là một tuần một lần, và không ít hơn một lần trong một tháng, trong điều kiện người chưa thành niên được tôn trọng quyền riêng tư, được liên lạc và tiếp xúc không hạn chế với gia đình và người bảo chữa.

61. Mọi người chưa thành niên đều được quyền liên lạc bằng văn bản hoặc bằng điện thoại ít nhất hai lần một tuần với người họ lựa chọn, trừ phi bị hạn chế theo luật, và cần được giúp đỡ khi cần thiết để được hưởng đầy đủ quyền này. Mọi người chưa thành niên đều có quyền nhận thư tín.
62. Người chưa thành niên cần có cơ hội được thông tin thường xuyên bằng việc đọc báo, tạp chí và các ấn phẩm khác, thông qua các chương trình radio và ti vi, phim ảnh và thông qua các cuộc viếng thăm của những đại diện của bất kỳ câu lạc bộ hoặc tổ chức hợp pháp nào mà họ quan tâm.

K. Hạn chế sự cưỡng chế về thân thể và sử dụng vũ lực

63. Nghiêm cấm sử dụng vũ lực hay các phương tiện cưỡng chế vì bất kỳ mục đích nào, trừ những biện pháp nêu ra ở Quy tắc 64 dưới đây.
64. Các biện pháp cưỡng chế và sử dụng vũ lực chỉ được sử dụng trong những trường hợp ngoại lệ, khi các biện pháp kiểm soát khác đã được sử dụng hết nhưng không hiệu quả, và chỉ trong điều kiện được công khai cho phép và được pháp luật quy định. Những biện pháp này không được gây ra sự nhục mạ hay hạ thấp nhân phẩm, và chỉ được sử dụng hạn chế trong thời gian ngắn nhất có thể. Theo lệnh của người phụ trách cơ sở giam giữ, những biện pháp đó có thể sử dụng để ngăn ngừa việc người chưa thành niên tự gây thương tích cho mình hay cho người khác, hoặc phá hủy nghiêm trọng tài sản. Trong các trường hợp đó, người phụ trách phải tham khảo ngay nhân viên y tế và những nhân viên liên quan khác và báo cáo ngay lên cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên.
65. Nghiêm cấm nhân viên mang và sử dụng vũ khí tại bất kỳ cơ sở nào nơi người chưa thành niên bị giam giữ.

L. Thủ tục kỷ luật

66. Bất kỳ biện pháp và thủ tục kỷ luật nào cũng cần phải duy trì lợi ích của sự an toàn và một cuộc sống cộng đồng có trật tự, phù hợp với việc đề cao phẩm giá vốn có của người chưa thành niên và mục tiêu cơ bản của việc chăm sóc tập trung, đó là việc thiết lập ý thức về công lý, lòng tự trọng và tôn trọng các quyền cơ bản của mỗi con người.
67. Nghiêm cấm mọi biện pháp kỷ luật cấu thành việc đối xử độc ác, vô nhân đạo

hoặc hạ thấp nhân phẩm, bao gồm nhục hình, giam trong ngục tối, biệt giam hay bất cứ hình phạt nào có thể làm tổn thương đến sức khỏe thể chất hoặc tâm thần của người chưa thành niên liên quan. Việc giảm chế độ ăn uống và hạn chế hay từ chối không cho tiếp xúc với gia đình vì bất cứ mục đích gì cũng đều bị cấm. Lao động luôn cần được coi như một công cụ giáo dục và một biện pháp nâng cao tính tự trọng của người chưa thành niên, để chuẩn bị cho họ trở lại cộng đồng, và không nên áp đặt như là một hình phạt kỷ luật. Không một người chưa thành niên nào bị xử phạt hơn một lần vì cùng một sai phạm kỷ luật. Nghiêm cấm việc trừng phạt tập thể.

68. Pháp luật hay các quy định được có quan hành chính có thẩm quyền thông qua nên thiết lập các chuẩn mực liên quan đến các vấn đề sau, có xem xét đầy đủ những đặc điểm cơ bản, nhu cầu và quyền của người chưa thành niên:
 - a. Hành vi vi phạm kỷ luật;
 - b. Loại và thời hạn hình phạt có thể bị áp dụng;
 - c. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình phạt;
 - d. Cơ quan có thẩm quyền xem xét kháng nghị,
69. Báo cáo về hành vi vi phạm kỷ luật cần nhanh chóng được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để quyết định không chậm trễ. Cơ quan có thẩm quyền cần tiến hành xem xét kỹ vụ việc.
70. Không một người chưa thành niên nào bị trừng phạt vì kỷ luật trừ trường hợp theo đúng các điều kiện của các quy định pháp luật hiện hành. Không một người chưa thành niên nào bị trừng phạt trước khi người đó được thông báo về hành vi vi phạm bị cáo buộc của mình theo cách thức phù hợp với sự hiểu biết đầy đủ của người chưa thành niên và trên cơ sở có cơ hội thích hợp để đưa ra lời bào chữa, bao gồm cả quyền được kháng nghị lên một cơ quan khách quan có thẩm quyền. Mọi hồ sơ về thủ tục kỷ luật đều phải được lưu giữ.
71. Không một người chưa thành niên nào phải chịu trách nhiệm về việc kỷ luật, trừ khi giám sát các hoạt động xã hội, giáo dục hay thể thao cụ thể hay những chương trình tự quản.

M. Thanh tra và khiếu nại

72. Các thanh tra viên có năng lực hoặc một cơ quan có thẩm quyền hợp pháp tương đương không thuộc sự quản lý của cơ sở giam giữ cần được ủy quyền để tiến

hành các cuộc thanh tra thường xuyên và thanh tra không báo trước theo sự chủ động của họ, và cần được hưởng đầy đủ các bảo đảm về tính độc lập trong khi thực thi chức năng này. Thanh tra viên cần có quyền tiếp cận không hạn chế với các nhân viên được tuyển dụng hay làm việc trong bất kỳ cơ sở giam giữ nào nơi người chưa thành niên bị hoặc có thể bị tước tự do, với tất cả những người chưa thành niên và mọi hồ sơ của những cơ sở giam giữ này.

73. Các nhân viên y tế có trình độ thuộc cơ quan thanh tra hoặc dịch vụ y tế công cần tham gia những cuộc thanh tra, đánh giá theo những quy tắc về điều kiện vật chất, vệ sinh, chỗ ở, thực phẩm, thể dục thể thao và các dịch vụ y tế, cũng như bất kỳ lĩnh vực hay điều kiện sống nào trong cơ sở giam giữ ảnh hưởng tới sức khỏe thể chất và tinh thần của người chưa thành niên. Mọi người chưa thành niên phải được quyền nói chuyện riêng với bất kỳ thanh tra viên nào.
74. Sau khi kết thúc thanh tra, thanh tra viên cần phải nộp báo cáo về kết quả thanh tra. Báo cáo bao gồm đánh giá việc tuân thủ của cơ sở giam giữ đối với các quy tắc này, những quy định pháp luật quốc gia hiện hành và các khuyến nghị về những biện pháp được coi là cần thiết để bảo đảm việc tuân thủ các quy tắc và quy định đó. Bất kỳ sự thật nào do một thanh tra viên phát hiện cho thấy đã có sự vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến quyền của người chưa thành niên hoặc hoạt động của một cơ sở giam giữ cần phải được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quan để điều tra và truy tố.
75. Mọi người chưa thành niên cần có cơ hội để yêu cầu hoặc khiếu nại với người phụ trách cơ sở giam giữ và các đại diện được ủy quyền của người phụ trách cơ sở giam giữ.
76. Mọi người chưa thành niên cần có quyền yêu cầu hay khiếu nại mà không bị kiểm duyệt về nội dung lên chính quyền trung ương, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác qua các kênh đã được duyệt, và được thông báo một không chậm trễ về sự phản hồi.
77. Cần nỗ lực thành lập một văn phòng độc lập để tiếp nhận và điều tra các khiếu nại của người chưa thành niên đã bị tước tự do và để trợ giúp trong việc đạt được những giải pháp công bằng.
78. Người chưa thành niên cần có quyền được yêu cầu sự giúp đỡ từ các thành viên trong gia đình, người tư vấn pháp lý, các nhóm nhân đạo và những tổ chức khác, nếu có thể, để khiếu nại. Người chưa thành niên mù chữ cần được giúp đỡ nếu họ cần sử dụng dịch vụ của những tổ chức tư nhân hay nhà nước và các tổ chức

cung cấp tư vấn pháp lý có đủ khả năng nhận khiếu nại.

N. Trở lại cộng đồng

79. Tất cả những người chưa thành niên cần được hưởng những chương trình được xây dựng để giúp họ trở về với xã hội, cuộc sống gia đình, giáo dục và việc làm sau khi được trả tự do. Các thủ tục, bao gồm trả tự do sớm và những khóa học đặc biệt cần được xây dựng cho mục đích này.
80. Những cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp và bảo đảm các dịch vụ để giúp đỡ người chưa thành niên trong việc tái khẳng định mình trong xã hội và để hạn chế các định kiến đối với người chưa thành niên. Những dịch vụ này cần bảo đảm, tới chừng mực có thể, rằng người chưa thành niên được cung cấp nơi cư trú, việc làm, quần áo và các phương tiện đủ để duy trì cuộc sống của mình khi được trả tự do để tạo điều kiện cho việc tái hòa nhập thành công. Đại diện cơ quan cung cấp các dịch vụ này cần được tham khảo và được tiếp cận với người chưa thành niên trong khi họ bị giam giữ, nhằm giúp họ trở lại cộng đồng.

V. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN.

81. Cần có đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ, bao gồm một số các chuyên gia như nhà giáo dục, hướng dẫn viên dạy nghề, luật sư tư vấn, nhân viên công tác xã hội, chuyên gia tâm thần và tâm lý. Những người này và các chuyên gia khác thông thường phải được tuyển dụng lâu dài. Điều này không loại trừ sự tham gia của những người làm việc bán thời gian hoặc tình nguyện viên nếu như mức độ hỗ trợ và đào tạo mà họ có thể cung cấp phù hợp và có lợi. Các cơ sở giam giữ cần sử dụng mọi nguồn lực khắc phục, giáo dục, đạo đức, tinh thần và các nguồn lực khác cũng như hình thức giúp đỡ phù hợp và sẵn có trong cộng đồng, tùy theo các nhu cầu cá nhân và vấn đề của người chưa thành niên bị giam giữ.
82. Cơ quan quản lý cần lựa chọn và tuyển dụng thận trọng cấp bậc và các loại cán bộ, nhân viên, vì việc quản lý tốt cơ sở giam giữ phụ thuộc vào tính chính trực, sự nhân đạo và khả năng, trình độ chuyên môn trong việc xử lý người chưa thành niên, cũng như khả năng thích ứng của bản thân họ đối với công việc.
83. Để đạt mục đích trên, cần phải chỉ định người làm nhân viên chuyên môn với thù lao thỏa đáng, để có thể thu hút và duy trì những người phù hợp. Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở giam giữ cần được thường xuyên khuyến khích hoàn thành tốt nghĩa vụ và trách nhiệm, một cách nhân đạo, tận tâm, chuyên nghiệp, công bằng và hiệu quả họ luôn xứng đáng và giành được sự kính

trọng của người chưa thành niên và mang lại cho người chưa thành niên một tầm nhìn và hình mẫu về vai trò tích cực.

84. Cơ quan quản lý cần giới thiệu các hình thức tổ chức và quản lý cơ sở giam giữ mà tạo điều kiện cho việc thông tin liên lạc giữa các loại nhân viên khác nhau trong từng cơ sở giam giữ, để tăng cường hợp tác giữa những bộ phận có liên quan trong việc chăm sóc người chưa thành niên cũng như giữa cán bộ với cơ quan quản lý, nhằm bảo đảm rằng những nhân viên trực tiếp tiếp xúc với người chưa thành niên là những người có khả năng làm việc trong các điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành hiệu quả các nhiệm vụ của họ.
85. Các nhân viên cần được đào tạo như vậy để giúp họ thực hiện trách nhiệm của mình một cách hiệu quả, cụ thể là đào tạo về tâm lý trẻ em, phúc lợi trẻ em và những tiêu chuẩn, quy phạm quốc tế về quyền con người và quyền trẻ em, kể cả Các quy tắc này. Các nhân viên cũng cần không ngừng trau dồi, nâng cao kiến thức và khả năng chuyên môn, nghiệp vụ của mình, bằng cách tham gia các khóa đào tạo tại chức được tổ chức vào những khoảng thời gian phù hợp trong quá trình công tác của họ.
86. Người phụ trách cơ sở giam giữ cần có đủ trình độ để đảm đương nhiệm vụ của mình, có khả năng quản lý, được đào tạo và có kinh nghiệm phù hợp và cần làm việc theo chế độ làm việc toàn thời gian.
87. Trong khi thực hiện chức năng của mình, nhân viên của cơ sở giam giữ cần tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm và các quyền cơ bản của người chưa thành niên, cụ thể là:
 - a. Không một nhân viên nào của cơ sở giam giữ được đánh đập, xúi giục hoặc bỏ qua bất kỳ hành động tra tấn, đánh đập hay hình thức lăng mạ, hạ thấp nhân phẩm, trừng phạt, cải huấn hay kỷ luật nào, dù với bất cứ điều kiện hay hoàn cảnh nào.
 - b. Mọi nhân viên cần kiên quyết phản đối và đấu tranh chống những hành vi tham nhũng và phải thông báo không chậm trễ cho các cơ quan có thẩm quyền về hành vi đó.
 - c. Mọi nhân viên cần tôn trọng Các quy tắc này. Bất cứ ai nếu có lý do tin rằng hành động mà mình chứng kiến có thể vi phạm nghiêm trọng Các quy tắc này hoặc có khả năng dẫn tới việc vi phạm thì cần báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét hoặc thẩm quyền khác phục.

- d. Mọi nhân viên cần bảo đảm bảo vệ đầy đủ sức khỏe thể chất và tinh thần của người chưa thành niên, kể cả việc bảo vệ họ khỏi sự bóc lột hay lạm dụng về thể xác, tình cảm và tình dục và phải hành động ngay để bảo đảm sự chăm sóc y tế khi cần thiết.
- e. Mọi nhân viên cần tôn trọng các quyền riêng tư của người chưa thành niên và cụ thể, cần bảo vệ mọi vấn đề bí mật liên quan đến người chưa thành niên hoặc gia đình họ mà người đó biết được với tư cách nghề nghiệp.
- f. Mọi nhân viên tìm cách giảm thiểu sự khác biệt giữa cuộc sống bên ngoài với cuộc sống bên trong cơ sở giam giữ mà có xu hướng làm giảm sự tôn trọng đúng mực nhân phẩm của người chưa thành niên.

TUYÊN BỐ VỀ BẢO VỆ MỌI NGƯỜI KHỎI BỊ TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HAY TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC KHÁC, 1975

(Thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng số 3452 (XXX) ngày 09/12/1975).

Điều 1.

1. Với mục đích của bản Tuyên Ngôn này, "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành động mà theo đó dẫn đến sự đau đớn hoặc chịu đựng nghiêm trọng về thể chất hoặc tinh thần, được cố ý gây ra bởi / hoặc theo sự thúc đẩy, của một công chức đối với một người nhằm các mục đích như có được từ người đó hoặc người thứ ba thông tin hoặc lời thú tội, trừng phạt người đó vì hành vi đã thực hiện hoặc là bị nghi đã thực hiện, hoặc đe dọa người đó hay người khác. Tra tấn không bao gồm sự đau đớn hoặc chịu đựng thuộc tính hay ngẫu nhiên phát sinh từ các chế tài hợp pháp dưới mức tối thiểu phù hợp với Các tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.
2. Tra tấn cấu thành một hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục khác trầm trọng và cao độ hơn.

Điều 2.

Bất kỳ hành động tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác là một hành vi xâm phạm đến phẩm giá con người và sẽ bị lên án như là một sự chối bỏ những mục đích của Hiến chương Liên Hợp Quốc và như là một vi phạm nhân quyền và tự do cơ bản đã được tuyên bố trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.

Điều 3.

Không nhà nước nào có thể cho phép hoặc tha thứ việc tra tấn hoặc đối xử hay trừng

phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác. Các trường hợp ngoại lệ như tình trạng chiến tranh hoặc đe dọa chiến tranh, bất ổn chính trị nội bộ hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp công cộng khác không thể được viện dẫn như là một biện minh cho tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác.

Điều 4.

Mỗi nhà nước, phù hợp với quy định của Bản Tuyên Ngôn này, có biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa việc tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 5.

Việc đào tạo cán bộ thực thi pháp luật và công chức khác có thể chịu trách nhiệm quản lý những người bị tước tự do cần phải đảm bảo sự quan tâm đầy đủ đến việc ngăn cấm tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác. Điều cấm này, khi thích hợp, cũng sẽ được bao gồm trong các quy tắc hoặc hướng dẫn chung được ban hành liên quan đến các nhiệm vụ và chức năng của bất cứ ai có thể tham gia vào việc giam giữ hoặc xử lý những người đó.

Điều 6.

Mỗi nhà nước sẽ có các phương pháp và biện pháp xem xét có hệ thống, cũng như sắp xếp cho việc giam giữ hoặc xử lý người bị tước tự do trong lãnh thổ của mình, nhằm ngăn chặn bất kỳ trường hợp bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác.

Điều 7.

Mỗi nhà nước phải đảm bảo rằng tất cả các hành vi tra tấn như quy định tại Điều 1 là hành vi tội phạm theo luật hình sự của mình. Điều tương tự cũng được áp dụng đối với các hành vi cấu thành việc tham gia, đồng lõa, kích động hoặc cố gắng thực hiện việc tra tấn.

Điều 8.

Bất kỳ người nào cho rằng mình đã bị tra tấn hoặc bị đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác bởi hoặc theo sự thúc đẩy của một công chức, có quyền khiếu nại, và được xem xét một cách vô tư, đến các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước liên quan.

Điều 9.

Bất cứ nơi nào có cơ sở hợp lý để tin rằng một hành động tra tấn như quy định tại Điều 1 đã được thực hiện, các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước liên quan phải kịp thời tiến hành một cuộc điều tra vô tư ngay cả khi chưa có khiếu nại chính thức.

Điều 10.

Nếu một cuộc điều tra theo Điều 8 hoặc Điều 9 xác định rằng một hành động tra tấn như quy định tại Điều 1 dường như đã được thực hiện, thủ tục tố tụng hình sự phải được thiết lập chống lại người hay những người bị cáo buộc phạm tội theo quy định của luật pháp quốc gia. Nếu một cáo buộc của các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác được coi là cũng có căn cứ, người hoặc những người bị cáo buộc phạm tội phải chịu sự điều chỉnh của thủ tục tố tụng hình sự, xử lý kỷ luật hoặc các thủ tục tố tụng thích hợp khác.

Điều 11.

Trường hợp chứng minh rằng một hành vi tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác đã được thực hiện bởi hoặc theo sự thúc đẩy của một công chức, các nạn nhân sẽ phải được phục hồi và bồi thường theo quy định của luật pháp quốc gia.

Điều 12.

Bất kỳ lời khai nào đã được xác lập mà có được bởi kết quả của tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác không thể được viện dẫn làm bằng chứng chống lại người có liên quan hoặc chống lại bất kỳ người nào khác trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào.

CÁC NGUYÊN TẮC VỀ ĐẠO ĐỨC Y HỌC LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ, ĐẶC BIỆT LÀ THẦY THUỐC, TRONG VIỆC BẢO VỆ TÙ NHÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI BỊ GIAM GIỮ CHỐNG LẠI SỰ TRA TẤN HAY ĐỐI XỬ, TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC, 1982

(Được thông qua theo Nghị quyết 37/194 ngày 18/12/1982 của Đại Hội đồng).

Nguyên tắc 1.

Nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc chịu trách nhiệm chăm sóc y tế cho các tù nhân và những người bị tạm giam, có nghĩa vụ dành cho họ sự bảo vệ chăm sóc thể chất và tinh thần, và điều trị bệnh với chất lượng và tiêu chuẩn như được dành cho những người không bị cầm tù hay giam giữ.

Nguyên tắc 2.

Là một vi phạm nghiêm trọng đạo đức y học cũng như vi phạm các văn kiện quốc tế được áp dụng, đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, tham gia một cách chủ động hay bị động, vào những hành vi tạo sự tham gia, đồng lõa, xúi giục hay cố gắng thực hiện sự tra tấn, hay đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Nguyên tắc 3.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, liên quan tới bất kỳ mối quan hệ nghề nghiệp nào với các tù nhân hay người bị tạm giam mà mục đích của điều đó không phải chỉ là đánh giá, bảo vệ hay cải thiện về

sức khỏe thể chất và tinh thần của họ.

Nguyên tắc 4.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc:

1. Áp dụng kiến thức và kỹ năng của mình để trợ giúp trong việc thăm vấn tù nhân và người bị tạm giam theo một phương thức mà có thể tác động một cách bất lợi đến sức khỏe thể chất hay tinh thần hoặc điều kiện của những tù nhân hay người bị tạm giam đó và không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan.
2. Xác nhận hay tham gia và việc xác nhận tình trạng của tù nhân hay người bị tạm giam đối với bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt nào mà có thể tác động bất lợi đến sức khỏe thể chất hay tinh thần của họ và không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan, hay tham gia bằng bất cứ cách nào vào sự chịu đựng bất cứ sự đối xử hay trừng phạt nào mà không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan.

Nguyên tắc 5.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, tham gia vào bất cứ quá trình kiểm chế nào đối với mọi tù nhân hay người bị tạm giam trừ khi quá trình đó được xác định phù hợp với tiêu chuẩn y tế rõ ràng mà cần thiết để bảo vệ sức khỏe thể chất hay tinh thần hoặc sự an toàn của chính tù nhân hay người bị tạm giam, bảo vệ những tù nhân hay người bị tạm giam, hoặc bảo vệ những người giám hộ của mình và không đưa đến sự nguy hiểm cho sức khỏe thể chất và tinh thần của mình.

Nguyên tắc 6.

Có thể không có sự tổn hại từ các nguyên tắc trên với bất cứ căn cứ nào, kể cả sự khẩn cấp chung.

CÁC NGUYÊN TẮC VỀ ĐIỀU TRA VÀ LƯU TRỮ HIỆU QUẢ TƯ LIỆU VỀ TRA TẤN HOẶC ĐỐI XỬ, TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC, 2000

(Được thông qua theo Nghị quyết số 55/89 ngày 4/12/2000 của Đại Hội đồng).

1. Mục đích của việc điều tra và lưu trữ có hiệu quả tư liệu về tra tấn và đối xử hoặc trừng phạt nhục hình, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (sau đây gọi là tra tấn hay đối xử hạ thấp khác) bao gồm:
 - a. Làm rõ về thực tế, thiết lập và thừa nhận trách nhiệm của cá nhân và Quốc gia đối với các nạn nhân và gia đình họ;
 - b. Xác định các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa sự tái diễn;
 - c. Tạo điều kiện cho việc truy tố và/hoặc nếu thích hợp, áp dụng biện pháp kỷ luật đối với những người được xác định qua điều tra là người có trách nhiệm và chứng minh nhu cầu khôi phục, đền bù đầy đủ từ Quốc gia, bao gồm bồi thường tài chính đầy đủ và công bằng và cung cấp các phương tiện cho chăm sóc y tế và tái hòa nhập xã hội.
2. Nhà nước bảo đảm rằng các khiếu nại và các báo cáo về tra tấn hay đối xử hạ thấp phải được điều tra nhanh chóng và hiệu quả. Thậm chí, ngay cả khi không có khiếu nại rõ ràng, thì cuộc điều tra vẫn phải được tiến hành, nếu có những dấu hiệu khác cho thấy rằng việc tra tấn hay đối xử hạ thấp có thể đã xảy ra. Cán bộ điều tra, độc lập với người bị tình nghi là thủ phạm và cơ quan cán bộ đó công tác phải có năng lực và độc lập. Họ phải được tiếp cận hoặc được trao quyền giao nhiệm vụ điều tra cho các chuyên gia y tế hay các chuyên gia khách quan khác. Phương pháp được sử dụng để tiến hành với các cuộc điều tra như vậy sẽ phải đáp

ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp cao nhất và các phát hiện sẽ phải được công bố công khai.

3. a. Cơ quan điều tra sẽ có quyền và nghĩa vụ đạt được những thông tin cần thiết để phỏng vấn. Những người tiến hành điều tra phải có sẵn nguồn lực tài chính và kỹ thuật cần thiết để điều tra có hiệu quả. Họ cũng phải có thẩm quyền để buộc những người thi hành công vụ bị nghi vấn liên quan đến tra tấn hay đối xử hạ thấp phải xuất hiện và làm chứng. Điều này cũng áp dụng tương tự đối với các nhân chứng. Để đạt được mục đích này, cơ quan điều tra có thẩm quyền ban hành lệnh triệu tập đối với các nhân chứng, bao gồm bất kỳ cán bộ nào bị nghi vấn có liên quan và có thẩm quyền yêu cầu cung cấp bằng chứng.
- b. Các nạn nhân bị nghi ngờ là bị tra tấn hay đối xử hạ thấp, nhân chứng và những người tiến hành điều tra và gia đình của họ sẽ được bảo vệ khỏi bất cứ hành vi bạo lực nào, đe dọa bạo lực hay bất cứ hình thức đe dọa nào mà có thể xảy ra do quá trình điều tra. Những người có dấu hiệu tiềm tàng liên quan đến tra tấn hay đối xử hạ thấp sẽ bị chuyển khỏi bất kỳ vị trí có quyền hoặc kiểm soát dù là trực tiếp hay gián tiếp đối với người khiếu nại, nhân chứng và gia đình của họ cũng như những người tiến hành điều tra.
4. Những nạn nhân của tra tấn hay đối xử hạ thấp và đại diện pháp lý của họ phải được biết về và được tiếp cận bất cứ phiên xét xử cũng như thông tin thích hợp liên quan đến điều tra và sẽ phải được trình bày bằng chứng khác.
5. a. Trong trường hợp các thủ tục điều tra sẵn có không đầy đủ do (cán bộ điều tra) thiếu chuyên môn hoặc do nghi ngờ có sự thiên vị hay do sự tồn tại rõ ràng của một dạng lạm dụng hay vì những lý do quan trọng khác, thì Quốc gia phải bảo đảm rằng các cuộc điều tra phải được tiến hành thông qua một ủy ban thẩm vấn độc lập hoặc qua các thủ tục tương tự. Thành viên của ủy ban này sẽ được chọn căn cứ vào sự khách quan, năng lực và sự độc lập cá nhân của họ. Đặc biệt, họ phải độc lập với người bị nghi ngờ phạm tội và độc lập với các tổ chức, cơ quan mà họ phục vụ. Ủy ban sẽ có thẩm quyền đạt được những thông tin cần thiết để phỏng vấn và sẽ tiến hành phỏng vấn như được quy định trong nguyên tắc này.
- b. Một bản báo cáo bằng văn bản, được thực hiện trong thời gian hợp lý, mô tả phạm vi phỏng vấn, các thủ tục và phương pháp được sử dụng để đánh giá bằng chứng cũng như các kết luận và khuyến nghị dựa trên các phát hiện thực tế và luật áp dụng. Sau khi hoàn thành, báo cáo phải được công bố công khai. Báo cáo cũng mô tả chi tiết những sự kiện cụ thể đã xảy ra và bằng chứng cho

những phát hiện này và liệt kê tên những nhân chứng đã làm chứng, với ngoại lệ là những người được giấu tên nhằm bảo vệ bản thân họ. Trong khoản thời gian hợp lý, Quốc gia phải phúc đáp báo cáo điều tra và nếu thích hợp xác định các bước cần tiến hành tiếp theo.

6. a. Các chuyên gia y tế tham gia điều tra về tra tấn hay đối xử hạ thấp trong mọi trường hợp phải hành động phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức cao nhất, và đặc biệt, phải được sự đồng thuận có hiểu biết trước khi tiến hành bất cứ sự khám bệnh nào. Việc khám bệnh phải tuân thủ các chuẩn mực về thực tiễn ngành y. Đặc biệt, phải tiến hành khám bệnh kín đáo dưới sự điều hành của chuyên gia y tế và không có sự hiện diện của nhân viên an ninh và cán bộ nhà nước.
- b. Chuyên gia y tế phải nhanh chóng chuẩn bị báo cáo chính xác bằng văn bản, bao gồm ít nhất những thông tin sau:
 - i. Tình huống phỏng vấn: tên của đối tượng phỏng vấn, tên và quan hệ của những người có mặt tại cuộc khám bệnh; thời gian và ngày, tháng chính xác; địa điểm, tính chất và địa chỉ tổ chức (bao gồm, nếu thích hợp, thông tin về phòng tiến hành khám bệnh), nơi cuộc khám bệnh được tiến hành (ví dụ tại trại tạm giam, bệnh viện hay nhà ở); hoàn cảnh của đối tượng tại thời điểm khám (ví dụ, sự có mặt của các lực lượng an ninh trong lúc khám, hành vi của những người dẫn giải phạm nhân, hoặc những lời lẽ đe dọa người khám); và những yếu tố liên quan khác;
 - ii. Lịch sử: hồ sơ chi tiết câu chuyện được đối tượng đưa ra trong cuộc phỏng vấn, bao gồm những phương pháp được cho là tra tấn hoặc đối xử hạ thấp, các thời điểm được cho là xảy ra tra tấn hoặc đối xử hạ thấp và tất cả những khiếu nại triệu chứng về thể chất và tâm lý;
 - iii. Khám về thể chất và tâm lý: báo cáo phải ghi chép các phát hiện về thể chất và tâm lý thông qua khám y khoa, bao gồm các kiểm tra chuẩn đoán phù hợp và, nếu có thể, chụp ảnh màu về những vết bị thương;
 - iv. Ý kiến: Giải thích về mối quan hệ có thể có giữa những phát hiện về thể chất và tâm lý và khả năng tra tấn hay đối xử hạ thấp. Báo cáo phải đưa ra khuyến nghị về sự cần thiết điều trị y tế và tâm lý và / hoặc cần khám thêm;
 - v. Người thực hiện: Báo cáo phải xác định rõ người thực hiện khám và phải được ký tên.

- c. Báo cáo phải trung thực và được thông báo cho chủ thể hay đại diện của họ. Quan điểm của chủ thể và đại diện của họ về quá trình khám bệnh phải tôn trọng và ghi nhận trong báo cáo. Nếu thích hợp, báo cáo cũng phải được cung cấp bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về điều tra nghi vấn về tra tấn hoặc đối xử hạ thấp. Quốc gia có trách nhiệm bảo đảm rằng báo cáo được chuyển giao an toàn đến những người này. Không được cung cấp báo cáo cho người nào khác, ngoại trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể hay được sự cho phép của một tòa án có thẩm quyền thực thi việc chuyển giao này.

NHỮNG BẢO ĐẢM NHẪM BẢO VỆ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG PHẢI ĐỐI MẶT VỚI ÁN TỬ HÌNH, 1984

(Được thông qua bởi Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc
theo Nghị quyết số 1984/50 ngày 25/5/1984).

1. Tại những quốc gia chưa xóa bỏ án tử hình, hình phạt này chỉ được ấn định cho những tội phạm nghiêm trọng nhất, thống nhất rằng phạm vi những tội phạm nghiêm trọng nhất không được vượt quá những tội phạm mang tính chủ ý, gây hậu quả chết người hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
2. Hình phạt tử hình chỉ có thể được ấn định cho một tội phạm khi pháp luật quy định hình phạt tử hình đối với loại tội phạm đó tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện; thống nhất rằng nếu sau khi phạm tội, pháp luật quy định một mức hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội sẽ được hưởng hình phạt nhẹ hơn đó.
3. Những người chưa đến 18 tuổi vào thời điểm phạm tội sẽ không bị tuyên án tử hình; không được thi hành án tử hình với những phụ nữ có thai, các bà mẹ đang nuôi con nhỏ, hoặc những người bị bệnh tâm thần.
4. Hình phạt tử hình chỉ có thể được tuyên khi tội của người bị cáo buộc đã được chứng minh rõ ràng bằng những chứng cứ thuyết phục cho thấy không có cách giải thích nào khác cho sự việc.
5. Hình phạt tử hình chỉ có thể được thi hành trên cơ sở một bản án chung thẩm do một tòa án có thẩm quyền tuyên sau một tiến trình pháp lý với mọi biện pháp có thể để bảo đảm việc xét xử công bằng, ít nhất là phù hợp với quy định của Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, trong đó có quyền của bất kỳ người nào bị nghi ngờ hoặc bị cáo buộc phạm những tội có thể bị kết án tử hình được hưởng sự trợ giúp pháp lý thích đáng trong mọi các giai đoạn tố tụng.
6. Bất kỳ người nào bị tuyên án tử hình đều có quyền được kháng cáo lên một tòa án

cấp cao hơn và cần phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm rằng phúc thẩm cho những vụ việc như vậy phải mang tính bắt buộc.

7. Bất kỳ người nào bị tuyên án tử hình đều có quyền xin ân xá, hoặc xin được giảm hình phạt; việc ân xá hoặc ân giảm hình phạt có thể được áp dụng cho mọi trường hợp bị tuyên án tử hình.
8. Hình phạt tử hình sẽ chưa thể được thực hiện khi mà việc kháng cáo, thủ tục xem xét hoặc các thủ tục liên quan tới ân xá hoặc ân giảm hình phạt khác chưa kết thúc.
9. Tại những nơi mà án tử hình còn tồn tại, hình phạt này cần phải được thực hiện theo cách thức làm giảm tối thiểu sự đau đớn trong điều kiện có thể.

CÁC QUY TẮC HÀNH ĐỘNG CỦA CÁN BỘ THI HÀNH PHÁP LUẬT, 1979

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 34/169 của Đại Hội đồng
Liên Hợp Quốc ngày 17/12/1979).

Điều 1.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải luôn luôn hoàn thành nhiệm vụ được pháp luật quy định bằng cách phục vụ cộng đồng và bảo vệ tất cả mọi người chống lại những hành vi bất hợp pháp, theo đúng mức độ trách nhiệm cao mà nghề nghiệp của họ đòi hỏi.

Diễn giải

- Thuật ngữ “các cán bộ thi hành pháp luật” gồm tất cả những cán bộ pháp luật được bổ nhiệm hay được bầu, thực hiện quyền lực cảnh sát, đặc biệt là các quyền bắt hay giam giữ;
- Ở những quốc gia mà quyền lực cảnh sát được thực hiện bởi quân nhân, dù mặc quân phục hay không, hoặc bởi các lực lượng an ninh quốc gia, định nghĩa “các cán bộ thi hành pháp luật” phải được coi là gồm tất cả những cán bộ đó;
- Sự phục vụ cộng đồng bao gồm đặc biệt là việc thực hiện các dịch vụ trợ giúp các thành viên của cộng đồng, những người mà vì lý do cá nhân, kinh tế, xã hội hay những trường hợp cấp thiết khác cần sự trợ giúp ngay lập tức.
- Điều khoản này không chỉ áp dụng cho tất cả các hành động gây hại, cướp bóc và bạo lực mà còn mở rộng đến những điều cấm theo các quy định hình sự. Nó còn mở rộng đến hành vi của những người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Điều 2.

Trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình, các cán bộ thi hành pháp luật phải tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm và duy trì, nêu cao quyền con người của tất cả mọi người.

Diễn giải

- Các quyền con người nói ở đây được pháp luật quốc gia và quốc tế công nhận và

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

bảo vệ. Trong số những văn kiện quốc tế liên quan có Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về trấn áp và trừng trị tội ác A-pác-thai, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự.

2. Những dẫn giải của quốc gia đối với điều khoản này phải nêu rõ các quy định quốc gia hoặc khu vực đã công nhận và bảo vệ những quyền này.

Điều 3.

Các cán bộ thi hành pháp luật có thể sử dụng vũ lực chỉ khi thật cần thiết và trong phạm vi đòi hỏi nhằm thực hiện nhiệm vụ của mình.

Diễn giải

1. Điều khoản này nhấn mạnh rằng các cán bộ thi hành pháp luật chỉ sử dụng vũ lực trong những trường hợp ngoại lệ. Mặc dù điều khoản này hàm ý rằng các cán bộ thi hành pháp luật có thể được phép sử dụng vũ lực khi thật cần thiết trong những trường hợp để ngăn ngừa tội phạm, bắt giữ hoặc hỗ trợ việc bắt giữ theo đúng pháp luật người phạm tội hoặc nghi phạm, nhưng không được dùng vũ lực vượt quá phạm vi cần thiết;
2. Luật pháp quốc gia thường hạn chế việc sử dụng vũ lực của các cán bộ thi hành pháp luật theo nguyên tắc tương xứng. Phải hiểu rằng, những nguyên tắc quốc gia về sự tương xứng như vậy phải được tôn trọng khi giải thích điều khoản này. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, cũng không được hiểu là điều khoản này cho phép sử dụng vũ lực không tương xứng với mục tiêu chính đáng cần đạt được;
3. Việc sử dụng súng được coi là một biện pháp cực đoan. Cần phải nỗ lực nhằm loại trừ việc sử dụng súng, đặc biệt là chống lại trẻ em. Nói chung, không nên sử dụng súng trừ khi người bị tình nghi phạm tội sử dụng súng để chống lại hoặc đe dọa tính mạng của người khác và những biện pháp ít cực đoan hơn lại không đủ để ngăn chặn hoặc bắt giữ kẻ bị tình nghi phạm tội. Trong mọi trường hợp nổ súng, phải báo cáo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4.

Những vấn đề bảo mật mà các cán bộ thi hành pháp luật nắm được phải được giữ bí mật, trừ khi việc thực hiện nhiệm vụ hoặc công lý yêu cầu khác.

Diễn giải

Do tính chất nhiệm vụ của mình, các cán bộ thi hành pháp luật có thể có những thông tin liên quan đến cuộc sống riêng tư hoặc có thể gây hại cho lợi ích và đặc biệt là uy tín của người khác. Cần phải rất thận trọng trong việc bảo vệ và sử dụng những thông tin như vậy, và những thông tin đó chỉ được tiết lộ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc phục vụ yêu cầu của công lý. Việc tiết lộ những thông tin như vậy cho các mục đích khác là hoàn toàn sai trái.

Điều 5.

Không một cán bộ thi hành pháp luật nào được gây ra, xúi giục hay dung thứ cho bất kỳ một hành động tra tấn hay trừng phạt hoặc đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Các cán bộ thi hành pháp luật cũng không được vi phạm dẫn những mệnh lệnh cấp trên hay những hoàn cảnh ngoại lệ như là tình trạng chiến tranh hay nguy cơ chiến tranh, mối đe dọa an ninh quốc gia, sự bất ổn chính trị trong nước hay bất kỳ một trường hợp khẩn cấp nào khác để biện minh cho việc tra tấn hay trừng phạt hoặc cách đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Diễn giải

1. Điều cấm này bắt nguồn từ Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, theo đó:

“(Một hành động như vậy) là hành vi vi phạm nhân phẩm và phải bị lên án như là sự phủ nhận những mục đích của Hiến chương Liên Hợp Quốc và sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người được nêu ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người (và những văn kiện quốc tế khác về quyền con người).

2. Tuyên bố định nghĩa tra tấn như sau:

“... tra tấn nghĩa là bất kỳ hành động nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng, về thể xác hay tinh thần, được thực hiện bởi hoặc do sự xúi giục của một viên chức nhà nước gây ra đối với một người nhằm những mục đích như khai thác từ người đó hoặc người thứ ba những thông tin hoặc sự thú tội, trừng phạt người đó vì một hành động mà người đó đã phạm phải hoặc bị nghi đã phạm phải, hoặc đe dọa người đó hay những người khác. Nó không gồm những đau đớn hay đau khổ chỉ phát sinh từ, vốn có hoặc liên quan đến những chế tài hợp pháp trong chừng mực phù hợp với “Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu đối với tù nhân”.

3. Thuật ngữ “đối xử vô nhân đạo, tàn ác hay hạ thấp nhân phẩm” chưa được Đại

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

hội đồng Liên Hợp Quốc định nghĩa nhưng cần được giải thích để mở rộng sự bảo vệ tới mức lớn nhất có thể nhằm chống lại sự lạm dụng, dù về thể xác hay tinh thần.

Điều 6.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải đảm bảo bảo vệ sức khỏe đầy đủ cho những người mà họ giam giữ và đặc biệt phải hành động tức thì để bảo đảm sự chăm sóc về y tế khi được yêu cầu.

Diễn giải

1. “Sự chăm sóc về y tế” là những dịch vụ do bất kỳ nhân viên y tế nào, kể cả những người hành nghề y có chứng chỉ và những nhân viên y tế bán chuyên nghiệp, phải được đảm bảo khi cần thiết hay khi được yêu cầu.
2. Khi nhân viên y tế được biệt phái tham gia hoạt động thi hành pháp luật, các cán bộ thi hành pháp luật phải cân nhắc đánh giá của các nhân viên y tế đó khi họ đề nghị cho người bị giam giữ được các nhân viên y tế khác không tham gia hoạt động thi hành pháp luật đó điều trị hoặc tham khảo ý kiến về chế độ điều trị thích hợp.
3. Cần hiểu rằng các cán bộ thi hành pháp luật cũng phải bảo đảm chăm sóc y tế cho những nạn nhân của những hành vi vi phạm pháp luật hoặc do tai nạn xảy ra trong quá trình vi phạm pháp luật.

Điều 7.

Các cán bộ thi hành pháp luật không được có hành vi tham nhũng. Họ phải kiên quyết phản đối và đấu tranh chống mọi hành vi tham nhũng.

Diễn giải

1. Bất kỳ hành vi tham nhũng nào cũng như bất kỳ sự lạm dụng quyền lực nào khác đều trái với nghề nghiệp của các cán bộ thi hành pháp luật. Luật pháp phải được thi hành đầy đủ đối với bất kỳ cán bộ thi hành pháp luật nào có hành vi tham nhũng, vì các chính phủ không thể hy vọng thi hành pháp luật đối với những công dân của mình nếu họ không thể, hay không muốn thi hành pháp luật đối với chính những nhân viên chính phủ và trong phạm vi những cơ quan chính phủ.
2. Mặc dù định nghĩa về tham nhũng tùy thuộc vào luật pháp quốc gia, cần phải hiểu là tham nhũng bao gồm cả hành động hoặc không hành động, trong khi làm nhiệm vụ hoặc liên quan đến những nhiệm vụ của một người, nhằm đáp lại quà tặng, lời hứa, khoản bồi dưỡng đã yêu cầu hoặc đã được chấp nhận, hoặc việc

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

nhận những thứ đó một cách sai trái khi đã thực hiện hành động hoặc không hành động nói trên.

3. Cụm từ “hành vi tham nhũng” nói ở trên cần được hiểu là gồm cả hành vi tham nhũng chưa đạt.

Điều 8.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải tôn trọng pháp luật và Quy ước này. Với khả năng cao nhất của mình, họ cũng phải ngăn chặn và kiên quyết chống lại bất kỳ sự vi phạm nào.

Các cán bộ thi hành pháp luật, khi có lý do để tin rằng sự vi phạm Quy ước này đã xảy ra hay sắp xảy ra, phải báo cáo vấn đề với cơ quan có thẩm quyền cấp trên của mình và nếu cần, tới những cơ quan thích hợp có thẩm quyền kiểm tra hoặc giải quyết.

Diễn giải

1. Quy ước này phải được thực hiện kể từ khi nó được đưa vào pháp luật hay thông lệ quốc gia. Nếu pháp luật hay thông lệ đó có những quy định nghiêm ngặt hơn các quy định của Quy ước này thì những quy định nghiêm ngặt đó sẽ được áp dụng.
2. Điều khoản này nhằm duy trì sự cân bằng giữa một bên là nhu cầu kỷ luật nội bộ của cơ quan mà sự an toàn chung phụ thuộc phần lớn vào đó và bên kia là nhu cầu xử lý vi phạm các quyền con người cơ bản. Các cán bộ thi hành pháp luật phải báo cáo những vi phạm trong phạm vi ngành dọc và chỉ thực hiện hành động hợp pháp ngoài ngành dọc khi những biện pháp khắc phục không có hoặc không hiệu quả. Cần phải hiểu rằng các cán bộ thi hành pháp luật sẽ không phải chịu xử phạt hành chính hay các hình phạt khác vì họ đã báo cáo rằng sự vi phạm Quy ước này đã hay sắp xảy ra.
3. Thuật ngữ “cơ quan có thẩm quyền hay cơ quan thích hợp có thẩm quyền kiểm tra hoặc giải quyết” chỉ bất kỳ nhà chức trách hay cơ quan nào tồn tại theo pháp luật quốc gia, dù trực thuộc hay độc lập với cơ quan thi hành pháp luật, có thẩm quyền luật định, theo thông lệ hoặc thẩm quyền khác để xem xét những khiếu nại và tố cáo phát sinh từ những vi phạm trong phạm vi Quy ước này.
4. Ở một số nước, phương tiện thông tin đại chúng có thể coi như thực hiện những chức năng xem xét khiếu nại tương tự như các chức năng nói ở điểm (c) trên đây. Do đó, có thể xem như là các cán bộ thi hành pháp luật đã hành động đúng khi họ đưa những vụ vi phạm ra trước công luận thông qua các phương tiện thông tin

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

đại chúng như một biện pháp cuối cùng và phù hợp với luật pháp và phong tục của nước họ cũng như những quy định tại Điều 4 của Quy ước này.

5. Các cán bộ thi hành pháp luật nào tuân theo các quy định của Quy ước này xứng đáng được tôn trọng, được sự ủng hộ hoàn toàn và được sự hợp tác của cộng đồng và của các cơ quan thi hành pháp luật nơi họ làm việc, cũng như của những người trong ngành thi hành pháp luật.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG VŨ LỰC VÀ SÚNG CỦA CÁN BỘ THI HÀNH PHÁP LUẬT, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ 8 của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa tội phạm và đối xử với những người phạm tội ở Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng công việc của các cán bộ thi hành pháp luật² là một dịch vụ xã hội có tầm quan trọng to lớn, bởi vậy cần được duy trì, và bất cứ khi nào cần thiết, cải tiến điều kiện làm việc và vị thế của các cán bộ này,

Xét rằng việc đe dọa đến cuộc sống và an toàn của cán bộ thi hành pháp luật phải được xem là sự đe dọa đến sự ổn định của toàn xã hội,

Xét rằng các cán bộ thi hành pháp luật có một vai trò trọng yếu trong việc bảo vệ quyền sống, quyền tự do và an ninh của con người, đã được bảo đảm trong Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người và được tái khẳng định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị,

Xét rằng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân cho phép các cán bộ trại giam sử dụng vũ lực trong khi thi hành nhiệm vụ trong một số trường hợp,

Xét rằng điều 3 của Bộ quy tắc ứng xử của các cán bộ thi hành pháp luật quy định các cán bộ thi hành pháp luật chỉ có thể sử dụng vũ lực khi rất cần thiết và trong phạm vi nhằm thi hành nhiệm vụ của họ,

Xét rằng cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ bảy về ngăn

² Phù hợp với bình luận về điều 1 của Bộ quy tắc ứng xử của các cán bộ thi hành pháp luật, thuật ngữ “các cán bộ thi hành pháp luật” bao gồm tất cả cán bộ pháp luật, được bổ nhiệm hoặc được bầu ra thực hiện quyền lực cảnh sát, đặc biệt là các quyền bắt và giam giữ. Ở những quốc gia mà quyền lực cảnh sát được thi hành bởi các cơ quan quân sự, bất kể có mặc đồng phục hay không, hoặc bởi lực lượng an ninh quốc gia, khái niệm các cán bộ thi hành pháp luật phải bao gồm những cán bộ như vậy.

ngừa tội phạm và đối xử với người phạm tội, tổ chức tại Varenna, Italia, đã nhất trí về những yếu tố cần được tiếp tục xem xét nhằm hạn chế việc sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật,

Xét rằng Hội nghị lần thứ bảy, trong Nghị quyết số 14, bên cạnh những vấn đề khác, đã nhấn mạnh rằng việc sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật cần phải tương xứng với sự tôn trọng đầy đủ các quyền con người,

Xét rằng Hội đồng Kinh tế - Xã hội, trong Nghị quyết 1986/10, mục IX, ngày 21/5/1986, đã đề nghị các Quốc gia thành viên quan tâm đặc biệt đến việc thi hành Bộ quy tắc về sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật, và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trong nghị quyết 41/149 ngày 4/12/1986, bên cạnh những vấn đề khác, đã hoan nghênh khuyến nghị này của Hội đồng,

Xét rằng, với sự quan tâm thích đáng tới an toàn cá nhân của họ, cần phải xem xét vai trò của các cán bộ thi hành pháp luật trong quan hệ với hoạt động tư pháp nhằm bảo vệ quyền sống, quyền tự do và an ninh của con người, cũng như trách nhiệm của họ trong việc duy trì an ninh của cộng đồng và sự bình yên của xã hội, và tới tầm quan trọng về phẩm chất, việc đào tạo và đạo đức của họ,

Các nguyên tắc cơ bản dưới đây được xây dựng nhằm trợ giúp các nước thành viên trong việc bảo đảm và thúc đẩy vai trò đúng đắn của các cán bộ thi hành pháp luật, cần được các chính phủ quan tâm và tôn trọng trong khuôn khổ luật pháp và thực tiễn quốc gia, và cần được phổ biến cho các cán bộ thi hành pháp luật và các đối tượng khác, như thẩm phán, công tố viên, luật sư, thành viên của các cơ quan lập pháp, hành pháp và công chúng.

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần thông qua và thực hiện các quy tắc và luật lệ về sử dụng vũ lực và súng chống lại người khác của các cán bộ thi hành pháp luật. Khi xây dựng các quy tắc và luật lệ đó, các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần liên kết các vấn đề đạo đức với việc sử dụng vũ lực và súng và cần phải định kỳ xem xét lại các quy tắc và quy định đã thiết lập.
2. Các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần chuẩn bị càng nhiều loại phương tiện càng tốt và trang bị cho các cán bộ thi hành pháp luật những loại vũ khí, đạn dược khác nhau để cho phép họ có thể lựa chọn sử dụng loại vũ lực và súng trong những tình huống khác nhau. Điều này cần bao gồm việc phát triển những loại vũ khí có khả năng vô hiệu hóa mà không gây chết người để sử dụng trong những trường hợp thích hợp, với mục đích nhằm hạn chế dần việc áp dụng các biện pháp

có thể gây chết người hoặc thương tật cho con người. Cũng với mục đích đó, cũng cần trang bị cho các cán bộ thi hành pháp luật các thiết bị tự bảo vệ như khiên, mũ bảo hiểm, áo vét chống đạn và các phương tiện giao thông chống đạn, nhằm giảm thiểu nhu cầu sử dụng các loại vũ khí.

3. Việc phát triển và ứng dụng các loại vũ khí có khả năng vô hiệu hóa nhưng không gây chết người cần phải được đánh giá cẩn thận nhằm giảm tối thiểu những nguy cơ gây nguy hiểm cho những người không liên quan, và việc sử dụng những vũ khí đó cần phải được quản lý một cách chặt chẽ.
4. Các cán bộ thi hành pháp luật, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, cần áp dụng các biện pháp phi bạo lực ở mức tối đa có thể trước khi quyết định sử dụng vũ lực và súng. Họ chỉ có thể sử dụng vũ lực và súng nếu các biện pháp khác tỏ ra không có hiệu quả hoặc không hứa hẹn đạt được hiệu quả như mong muốn.
5. Khi việc sử dụng một cách hợp pháp vũ lực và súng là không thể tránh khỏi, các cán bộ thi hành pháp luật cần:
 - a. Hạn chế việc sử dụng súng và vũ lực và hành động tương xứng với tính chất nghiêm trọng của tội phạm và mục tiêu hợp pháp cần đạt được;
 - b. Giảm tối thiểu những thiệt hại và thương tích, tôn trọng và bảo vệ tính mạng con người;
 - c. Bảo đảm rằng sự trợ giúp và hỗ trợ về y tế càng sớm càng tốt cho bất cứ người nào bị thương hoặc bị ảnh hưởng;
 - d. Bảo đảm rằng những người thân hoặc bạn bè thân thích của những người bị thương hoặc bị ảnh hưởng được thông báo về sự việc càng sớm càng tốt.
6. Khi có người bị thương hoặc bị chết bởi việc sử dụng vũ lực hay súng của các cán bộ thi hành pháp luật, các cán bộ này phải báo cáo về vụ việc ngay lập tức cho cấp trên của họ, phù hợp với quy định trong Nguyên tắc số 22.
7. Các chính phủ cần bảo đảm rằng việc sử dụng tùy tiện và quá mức cho phép vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật coi là tội phạm hình sự trong pháp luật quốc gia.
8. Các trường hợp ngoại lệ, ví dụ khi có sự mất ổn định chính trị trong nước, hay các tình huống khẩn cấp công cộng khác không thể được viện dẫn để biện minh cho sự vi phạm bất kỳ nguyên tắc cơ bản nào nêu trong văn kiện này.

CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

9. Các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng chống lại người khác trừ khi để tự vệ hoặc để bảo vệ những người khác khỏi những đe dọa rõ ràng gây chết người hoặc thương tích nghiêm trọng, hay để ngăn chặn việc phạm các tội ác đặc biệt nghiêm trọng, đe dọa thực sự tới tính mạng, để bắt giữ một người gây ra mối đe dọa như vậy và chống lại nhà chức trách, hoặc để ngăn người đó đào thoát, và chỉ khi các cách thức ít nguy hiểm hơn tỏ ra không hiệu quả để đạt được những mục tiêu đó. Trong bất kỳ trường hợp nào, việc chủ định sử dụng các loại súng có thể gây chết người chỉ có thể được thực hiện khi thực sự không còn cách nào khác, nhằm bảo vệ tính mạng con người.
10. Trong các trường hợp quy định ở Nguyên tắc số 9, các cán bộ thi hành pháp luật cần xưng chức danh và cảnh báo rõ ràng về ý định sử dụng súng của họ, và cho phép đối tượng có một thời gian thích hợp để cân nhắc về lời cảnh báo, trừ khi việc làm như vậy có thể đặt các cán bộ thi hành pháp luật vào một tình huống nguy hiểm, hoặc có thể gây ra nguy cơ chết người hay thương tích nghiêm trọng cho người khác, hoặc rõ ràng là không phù hợp hay vô nghĩa trong bối cảnh sự việc.
11. Các quy tắc và luật lệ về việc sử dụng súng của các cán bộ thi hành pháp luật cần bao gồm những hướng dẫn như:
 - a. Cụ thể hóa các tình huống mà trong đó, theo pháp luật, các cán bộ thi hành pháp luật được phép mang súng và mô tả các loại súng và đạn được họ được phép mang;
 - b. Bảo đảm rằng các loại súng chỉ được sử dụng trong những tình huống thích hợp theo một cách thức nhằm hạn chế nguy cơ gây ra thương tích không cần thiết;
 - c. Cấm sử dụng các loại súng và đạn được có thể gây thương tích không chính đáng hoặc tạo ra một nguy cơ như vậy;
 - d. Điều chỉnh việc quản lý, cất giữ và cấp phát các loại súng, bao gồm các thủ tục nhằm bảo đảm rằng các cán bộ thi hành pháp luật có thể chịu trách nhiệm đối với súng và đạn được cấp phát cho họ;
 - e. Quy định việc phải đưa ra cảnh báo, nếu thích hợp, khi sử dụng súng.
 - f. Quy định một cơ chế báo cáo khi các cán bộ thi hành pháp luật sử dụng súng trong quá trình thi hành nhiệm vụ của họ.

CẢNH SÁT VIỆC HỘI HỢP BẤT HỢP PHÁP

12. Vì mọi người có quyền tham gia hội họp một cách hợp pháp và hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc đề ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, các chính phủ và các cơ quan, các cán bộ thi hành pháp luật cần thừa nhận rằng vũ lực và súng chỉ có thể được sử dụng phù hợp với các Nguyên tắc số 13 và 14 của văn kiện này.
13. Nhằm giải tán việc hội họp bất hợp pháp nhưng không mang tính bạo lực, các cán bộ thi hành pháp luật phải tránh sử dụng vũ lực, hoặc khi có thể, phải hạn chế việc sử dụng vũ lực ở mức thấp nhất có thể;
14. Nhằm giải tán việc hội họp mang tính bạo lực, các cán bộ thi hành pháp luật chỉ có thể sử dụng vũ lực khi các biện pháp ít nguy hiểm hơn tỏ ra không thực tế, và việc sử dụng vũ lực như vậy phải được giới hạn ở mức thấp nhất có thể. Các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng trong những trường hợp như vậy, trừ khi sử dụng với các điều kiện được quy định trong Nguyên tắc 9.

CẢNH SÁT NHỮNG NGƯỜI ĐANG BỊ GIAM GIỮ

15. Đối với những người bị giam giữ, các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng vũ lực, trừ khi thực sự cần thiết cho việc duy trì an ninh và trật tự trong cơ sở giam giữ, hoặc khi an ninh cá nhân của họ bị đe dọa.
16. Đối với những người bị giam giữ, các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng, trừ trường hợp để tự vệ hoặc nhằm bảo vệ người khác khỏi những đe dọa tức thời gây chết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng, hoặc khi thực sự cần thiết để ngăn chặn một người đào thoát khỏi nơi giam giữ có những nguy cơ được đề cập trong Nguyên tắc số 9.
17. Các nguyên tắc tổ tụng không được làm ảnh hưởng tới các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cán bộ trại giam đã được nêu trong Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, đặc biệt là các quy tắc số 33, 34 và 54.

NĂNG LỰC, ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN

18. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng tất cả cán bộ thi hành pháp luật phải được tuyển chọn theo một thủ tục sàng lọc thích hợp, và họ phải có những phẩm chất về thể lực, tâm lý, đạo đức thích đáng để có thể thực hiện một cách có hiệu quả các chức năng của họ; những người này cũng phải được đào tạo về chuyên môn một cách kỹ lưỡng và thường xuyên. Cần phải

định kỳ đánh giá lại sự phù hợp với công việc chuyên môn của các cán bộ thi hành pháp luật.

19. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng tất cả các cán bộ thi hành pháp luật phải được tập huấn và kiểm tra phù hợp với các tiêu chuẩn nghề nghiệp thích hợp về việc sử dụng vũ lực. Chỉ được cho phép các cán bộ thi hành pháp luật mang súng khi họ đã hoàn thành khóa huấn luyện đặc biệt về sử dụng các loại súng có liên quan.
20. Trong việc tập huấn cho các cán bộ thi hành pháp luật, các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải đặc biệt quan tâm tới việc ban hành những quy định về đạo đức cảnh sát và quyền con người, đặc biệt trong quá trình điều tra, và tới những cách thức không phải sử dụng vũ lực và súng, bao gồm việc giải quyết hòa bình các cuộc xung đột, sự hiểu biết về hành vi của đám đông, và các phương pháp thuyết phục, đàm phán, hòa giải, cũng như các biện pháp kỹ thuật, với mục đích nhằm hạn chế việc sử dụng vũ lực và súng. Các cơ quan thi hành pháp luật cần rà soát các chương trình tập huấn và các thủ tục hành động dựa trên những kinh nghiệm thu được từ các vụ việc đã xảy ra.
21. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật cần đưa ra tư vấn giám căng thẳng cho các cán bộ thi hành pháp luật có tham gia vào các tình huống sử dụng vũ lực và súng.

CÁC THỦ TỤC BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA

22. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải xây dựng các thủ tục báo cáo và kiểm tra tất cả các vụ việc liên quan đến các Nguyên tắc số 6 và 11(f). Với những vụ việc được báo cáo theo các nguyên tắc này, các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật cần bảo đảm rằng phải có một tiến trình kiểm tra có hiệu quả và các cơ quan công tố, hành chính độc lập có thể thực hiện quyền tài phán trong những hoàn cảnh thích hợp. Trong những trường hợp xảy ra chết người hay thương tích nghiêm trọng hoặc có các hậu quả nghiêm trọng khác, cần nhanh chóng gửi một báo cáo chi tiết đến các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra về mặt hành chính và kiểm soát về mặt tư pháp.
23. Những người bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng vũ lực và súng hoặc những đại diện pháp lý của họ phải có quyền tiếp cận với một thủ tục tố tụng độc lập, kể cả một thủ tục tố tụng tư pháp. Trong trường hợp những người này bị chết, quy định này sẽ được áp dụng với người sống dựa vào họ.

24. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng các quan chức cao cấp phải chịu trách nhiệm nếu họ biết, hoặc cần phải biết là các cán bộ thi hành pháp luật dưới quyền họ đã, đang và tiếp tục sử dụng vũ lực và súng bất hợp pháp, nhưng không thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết trong thẩm quyền của mình để ngăn chặn, trấn áp hoặc báo cáo về việc đó.
25. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng sẽ không áp dụng bất cứ hình thức kỷ luật hay xử phạt hình sự nào đối với các cán bộ thi hành pháp luật đã từ chối việc thi hành một mệnh lệnh sử dụng vũ lực và súng phù hợp với Bộ quy tắc cư xử của các cán bộ thi hành pháp luật và các nguyên tắc cơ bản này; hoặc với những người báo cáo về hành động sử dụng vũ lực và súng bất hợp pháp của các cán bộ khác;
26. Các cán bộ thi hành pháp luật không được viện dẫn lý do phải tuân thủ các mệnh lệnh của cấp trên để biện hộ cho hành động sử dụng vũ lực và súng của mình mà gây ra chết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng, nếu họ đã biết rằng mệnh lệnh đó rõ ràng là trái pháp luật và họ có một lý do hợp lý để từ chối không tuân thủ mệnh lệnh đó. Trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, quan chức cấp cao cũng phải chịu trách nhiệm về việc đưa ra các mệnh lệnh trái pháp luật.

CÁC QUY TẮC CHUẨN, TỐI THIỂU CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÔNG GIAM GIỮ (CÁC QUY TẮC TOKYO), 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/110 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Mục đích cơ bản

- 1.1. Các Quy tắc chuẩn, tối thiểu này đưa ra một tập hợp các nguyên tắc cơ bản nhằm thúc đẩy việc sử dụng các biện pháp không giam giữ, cũng như các biện pháp bảo vệ tối thiểu đối với những người là đối tượng của các hình thức xử lý khác ngoài hình thức giam cầm.
- 1.2. Các Quy tắc này nhằm khuyến khích sự tham gia rộng rãi hơn nữa của cộng đồng vào hoạt động tư pháp hình sự, đặc biệt trong việc đối xử với người phạm tội, cũng như nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của những người phạm tội đối với xã hội.
- 1.3. Khi thực hiện các Quy tắc này, cần tính đến các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của từng quốc gia cũng như mục đích và mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia đó.
- 1.4. Khi thực hiện các Quy tắc này, các Quốc gia thành viên phải cố gắng đảm bảo một sự cân bằng hợp lý giữa các quyền của cá nhân người phạm tội, quyền của các nạn nhân và sự quan ngại của xã hội đối với an ninh công cộng và việc phòng ngừa tội phạm.
- 1.5. Các Quốc gia thành viên phải xây dựng những biện pháp không giam giữ trong hệ thống pháp luật của nước mình nhằm đưa ra các cách lựa chọn khác, từ đó giảm sử dụng biện pháp cầm tù và nhằm tạo cơ sở hợp lý cho những chính sách tư pháp hình sự, thông qua việc giám sát các quyền con người, các yêu cầu công

bằng xã hội cũng như nhu cầu phục hồi của người phạm tội.

2. Phạm vi áp dụng các biện pháp không giam giữ

- 2.1. Những điều khoản liên quan của các Quy tắc này được áp dụng cho tất cả những người bị truy tố, xét xử hay thi hành án, trong tất cả các giai đoạn của hoạt động tư pháp hình sự. Theo mục đích của các Quy tắc này, những người này được gọi là “người phạm tội”, dù cho những người đó bị tình nghi, bị buộc tội hay bị kết án.
- 2.2. Các Quy tắc này được áp dụng trên cơ sở không có sự phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác.
- 2.3. Để tăng mức độ linh hoạt phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, phù hợp với tính cách và xuất thân của người phạm tội, cũng như phù hợp với sự bảo vệ của xã hội, và để tránh sử dụng biện pháp cầm tù không cần thiết, hệ thống tư pháp hình sự cần đưa ra nhiều biện pháp không giam giữ, từ giai đoạn trước khi xét xử đến giai đoạn sau khi tuyên án. Cần phải xác định số lượng và loại hình các biện pháp không giam giữ có thể được áp dụng sao cho việc kết án vẫn tiến hành một cách hợp lý.
- 2.4. Cần phải khuyến khích và theo dõi chặt chẽ việc ban hành các biện pháp không giam giữ mới và đánh giá một cách có hệ thống việc sử dụng những biện pháp này.
- 2.5. Cần xem xét việc xử lý những người phạm tội trong cộng đồng, tránh đến mức tối đa việc sử dụng những thủ tục tố tụng hay xét xử chính thức tại một tòa án phù hợp với các biện pháp bảo vệ pháp lý và pháp quyền.
- 2.6. Cần sử dụng những biện pháp không giam giữ phù hợp với nguyên tắc can thiệp tối thiểu.
- 2.7. Việc sử dụng những biện pháp không giam giữ phải là một phần của tiến trình hướng tới bãi bỏ hình phạt và loại bỏ hành vi đó ra khỏi sổ hành vi phạm tội, thay vì can thiệp hay làm trì hoãn những nỗ lực theo hướng đó.

3. Những biện pháp bảo vệ pháp lý

- 3.1. Việc giới thiệu, định nghĩa và áp dụng những biện pháp không giam giữ phải do pháp luật quy định.

- 3.2. Việc lựa chọn một biện pháp không giam giữ phải dựa trên sự đánh giá theo những tiêu chuẩn đã được quy định liên quan đến tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, tính cách, xuất thân của người phạm tội, mục đích của bản án và các quyền của nạn nhân.
- 3.3. Quyền quyết định của tòa hay một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác được thực hiện ở tất cả các giai đoạn tố tụng trên cơ sở chịu trách nhiệm hoàn toàn và chỉ theo đúng quy định của pháp luật.
- 3.4. Những biện pháp không giam giữ trong đó quy định một nghĩa vụ mà người phạm tội phải thực hiện và được áp dụng trước khi tiến hành các thủ tục tố tụng hoặc xét xử chính thức hoặc để thay thế các thủ tục này thì phải được sự đồng ý của người phạm tội.
- 3.5. Tòa án hay một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác phải xem xét lại các quyết định áp dụng biện pháp không giam giữ khi có đơn yêu cầu của người phạm tội.
- 3.6. Người phạm tội có quyền đề nghị hoặc khiếu nại lên tòa án hay cơ quan độc lập có thẩm quyền về những vấn đề ảnh hưởng đến các quyền cá nhân của mình trong việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.
- 3.7. Cần phải có cơ chế phù hợp để thực hiện quyền đòi bồi hoàn và nếu có thể, bồi thường cho những khiếu kiện liên quan đến việc không bảo đảm các quyền con người đã được quốc tế công nhận.
- 3.8. Những biện pháp không giam giữ không bao gồm các thí nghiệm y học hay tâm lý đối với người phạm tội, cũng như những biện pháp có nguy cơ gây tổn thương về tâm lý và thể chất đối với họ.
- 3.9. Phẩm giá của người phạm tội chịu các biện pháp không giam giữ phải luôn được bảo vệ.
- 3.10. Khi thực các biện pháp không giam giữ, các quyền của người phạm tội không bị hạn chế hơn những gì đã được quy định trong phán quyết ban đầu của cơ quan có thẩm quyền.
- 3.11. Khi áp dụng các biện pháp không giam giữ, quyền bất khả xâm phạm đời sống riêng tư của người phạm tội cũng như của gia đình người phạm tội phải được tôn trọng.
- 3.12. Hồ sơ cá nhân của người phạm tội phải được giữ bí mật hoàn toàn và giữ kín đối với các bên thứ ba. Khả năng tiếp cận những hồ sơ này chỉ được giới hạn trong số những người trực tiếp liên quan đến việc xử lý vụ án hoặc những người

có thẩm quyền khác.

4. Điều khoản bảo lưu

4.1. Không một quy định nào trong các Quy tắc này được xem là cản trở việc áp dụng Các quy tắc chuẩn, tối thiểu về đối xử với tù nhân; Các quy tắc chuẩn, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về thi hành công lý đối với các vụ án của người vị thành niên; Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào; hoặc bất cứ các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về quyền con người được cộng đồng quốc tế công nhận, liên quan đến việc đối xử với những người phạm tội và bảo vệ các quyền con người cơ bản của họ.

II. GIAI ĐOẠN TIỀN XÉT XỬ

5. Biện pháp tiền xét xử

5.1. Nếu thấy thích đáng và phù hợp với hệ thống pháp luật, cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác tham gia xử lý những vụ án hình sự cần được trao quyền tha miễn cho người phạm tội nếu xét thấy không cần thiết khởi tố vụ án để bảo vệ xã hội, phòng ngừa tội phạm hoặc tăng cường sự tôn trọng luật pháp và các quyền của nạn nhân. Để quyết định nên tha miễn hay tiếp tục khởi tố vụ án, cần xây dựng một tập hợp các tiêu chuẩn được mọi người công nhận trong mỗi hệ thống pháp luật. Đối với các vụ án nhỏ, công tố viên có thể áp dụng các biện pháp không giam giữ thích hợp nếu xét thấy thỏa đáng.

6. Tránh giam giữ tiền xét xử

6.1. Giam giữ trước khi xét xử được sử dụng như phương án cuối cùng trong quá trình tố tụng hình sự, khi xét thấy cần thiết cho việc điều tra hành vi bị coi là phạm tội và cần thiết để bảo vệ xã hội và các nạn nhân.

6.2. Những biện pháp khác ngoài biện pháp giam giữ trước khi xét xử phải được áp dụng càng sớm càng tốt. Thời gian giam giữ trước khi xét xử không được lâu hơn thời gian cần thiết để đạt được những mục tiêu nêu trong quy tắc 5.1 và phải được tiến hành một cách nhân đạo, tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.

6.3. Người phạm tội có quyền kháng án lên tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác trong các trường hợp biện pháp giam giữ trước khi xét xử được áp dụng.

III. GIAI ĐOẠN XÉT XỬ VÀ TUYÊN ÁN

7. Các báo cáo điều tra xã hội

7.1. Trong trường hợp có thể làm các báo cáo điều tra xã hội, cơ quan xét xử có thể sử dụng báo cáo do một quan chức hay cơ quan thích hợp được ủy quyền chuẩn bị. Bản báo cáo phải chứa đựng các thông tin xã hội về người phạm tội liên quan đến cách thức phạm tội và những hành vi phạm tội hiện thời. Báo cáo còn phải chứa đựng những thông tin và khuyến nghị liên quan đến thủ tục kết án. Báo cáo phải nêu lên sự thật, khách quan và vô tư, trong đó có nêu rõ ý kiến nhận xét.

8. Xác định hình phạt

8.1. Với toàn quyền sử dụng một loạt các biện pháp không giam giữ, cơ quan xét xử khi ra quyết định cần tính đến các nhu cầu phục hồi của người phạm tội, bảo vệ xã hội và các lợi ích của nạn nhân – những người cần được tham khảo ý kiến khi thích hợp.

8.2. Cơ quan xét xử có thể tuyên án theo các cách sau:

- a. Sử dụng hình phạt nhắc nhở, khiển trách và cảnh cáo;
- b. Trả tự do có điều kiện;
- c. Các hình phạt về nhân thân;
- d. Trừng phạt kinh tế và các hình phạt tiền và phạt tiền có thời hạn;
- e. Ra lệnh tịch thu hoặc sung công;
- f. Ra lệnh bồi thường cho nạn nhân hoặc đền bù thiệt hại;
- g. Hoãn thi hành án;
- h. Quản chế và giám sát tư pháp.
- i. Ra lệnh lao động công ích;
- j. Chuyển cho trung tâm quản giáo;
- k. Quản thúc tại gia;
- l. Các hình thức xử lý không cách ly khác;
- m. Kết hợp các biện pháp liệt kê ở trên.

IV. GIAI ĐOẠN SAU KHI TUYÊN ÁN

9. Biện pháp sau khi tuyên án

- 9.1. Cơ quan có thẩm quyền phải có hàng loạt các biện pháp sau tuyên án để tránh việc giam giữ và để giúp đỡ người phạm tội trong giai đoạn đầu tái hòa nhập với xã hội.
- 9.2. Những biện pháp có thể được áp dụng sau khi tuyên án gồm:
 - a. Cho tạm vắng và lưu tại nhà nghỉ cho tù nhân
 - b. Cho tự do trong thời gian lao động hoặc học tập;
 - c. Các hình thức phóng thích trước thời hạn;
 - d. Giảm hạn tù;
 - e. Ân xá.
- 9.3. Quyết định áp dụng các biện pháp sau khi tuyên án, ngoại trừ trường hợp ân xá, phải được tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác xem xét lại khi có yêu cầu của người phạm tội.
- 9.4. Bất cứ một hình thức trả tự do nào từ hình thức giam giữ chuyển sang không giam giữ, phải được xem xét vào giai đoạn sớm nhất có thể.

V. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP KHÔNG GIAM GIỮ

10. Giám sát

- 10.1. Mục đích của việc giám sát là nhằm giảm khả năng tái phạm và giúp đỡ người phạm tội hòa nhập vào xã hội theo cách giảm thiểu khả năng phạm tội trở lại.
- 10.2. Nếu một biện pháp không giam giữ đòi hỏi phải có sự giám sát thì việc giám sát này phải do một cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo các điều kiện cụ thể do pháp luật quy định.
- 10.3. Trong khuôn khổ một biện pháp không giam giữ cụ thể, cần xác định loại hình giám sát và xử lý phù hợp nhất cho từng trường hợp nhằm giúp đỡ người phạm tội nhìn nhận lại hành vi phạm tội của mình. Sự giám sát và xử lý cần được xem xét định kỳ và điều chỉnh khi cần thiết.
- 10.4. Khi cần thiết, phải hỗ trợ về các mặt tâm lý, xã hội và vật chất cho người phạm tội nhằm tạo cơ hội để họ củng cố các mối liên hệ với cộng đồng đồng thời tạo điều kiện để họ tái hòa nhập xã hội.

11. Thời hạn

- 11.1. Thời hạn áp dụng một biện pháp không giam giữ không được vượt quá thời hạn đã được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 11.2. Cần quy định về việc chấm dứt thực hiện hình phạt trước thời hạn trong trường hợp người phạm tội chấp hành tốt hình phạt.

12. Các điều kiện

- 12.1. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định các điều kiện mà người phạm tội phải tuân thủ, thì cần phải tính đến cả những nhu cầu của xã hội, các nhu cầu và quyền của người phạm tội và nạn nhân.
- 12.2. Những điều kiện cần tuân thủ phải thiết thực, chính xác và càng ít càng tốt, và được đưa ra với mục đích giảm khả năng người phạm tội có hành vi tái phạm, tạo thêm cơ hội cho họ hòa nhập xã hội, đồng thời phải tính đến những nhu cầu của nạn nhân.
- 12.3. Khi bắt đầu áp dụng biện pháp không giam giữ, người phạm tội phải được giải thích bằng miệng và bằng văn bản về các điều kiện chi phối việc áp dụng hình phạt, trong đó có nêu rõ nhiệm vụ và quyền của người phạm tội.
- 12.4. Cơ quan có thẩm quyền có thể sửa đổi những điều kiện theo các điều khoản do pháp luật quy định, phù hợp với sự tiến bộ của người phạm tội.

13. Quá trình cải tạo tội phạm

- 13.1. Trong khuôn khổ một biện pháp không giam giữ cụ thể, nếu thấy phù hợp, có thể thực hiện nhiều phương thức khác nhau, như nghiên cứu theo nhóm đối tượng, tiến hành trị liệu theo nhóm, tổ chức các chương trình ở nơi cư trú, và xây dựng những biện pháp cải tạo riêng biệt dành cho từng nhóm tội phạm khác nhau để đáp ứng hiệu quả hơn những nhu cầu của người phạm tội.
- 13.2. Việc cải tạo tội phạm cần phải được thực hiện bởi những người có chuyên môn tiến hành - những người được đào tạo thích hợp và có kinh nghiệm thực tế.
- 13.3. Khi xét thấy việc cải tạo tội phạm là cần thiết, phải cố gắng tìm hiểu xuất thân, cá tính, năng khiếu, trí tuệ, các giá trị của người phạm tội, và đặc biệt là những hoàn cảnh dẫn đến hành vi phạm tội.
- 13.4. Cơ quan có thẩm quyền có thể huy động sự tham gia của cộng đồng và các hệ thống hỗ trợ xã hội vào quá trình thực hiện các biện pháp không giam giữ.
- 13.5. Việc phân công một cán bộ phụ trách một nhóm tội phạm cần được duy trì nếu

cách làm này có tính thiết thực, ở một mức độ có thể quản lý được, nhằm bảo đảm cho các chương trình cải tạo được thực hiện một cách hiệu quả.

13.6. Cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng và duy trì hồ sơ cá nhân của từng tội phạm.

14. Kỷ luật và hành vi vi phạm các điều kiện quy định

14.1. Một hành vi vi phạm các điều kiện quy định của người phạm tội có thể dẫn đến việc sửa đổi hay hủy bỏ việc áp dụng biện pháp không giam giữ.

14.2. Việc sửa đổi hay hủy bỏ việc áp dụng biện pháp không giam giữ phải do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Việc này chỉ được tiến hành sau khi đã xem xét kỹ các tình tiết mà cán bộ giám sát và người phạm tội viện dẫn.

14.3. Việc một biện pháp không giam giữ không thực hiện được không mặc nhiên dẫn đến việc áp dụng biện pháp giam giữ.

14.4. Trong trường hợp sửa đổi hay hủy bỏ biện pháp không giam giữ, cơ quan có thẩm quyền phải cố gắng đề ra một biện pháp không giam giữ thay thế phù hợp. Việc giam giữ chỉ có thể được áp dụng khi không có những phương án thay thế thích hợp khác.

14.5. Quyền bắt và giam giữ một người phạm tội đang trong giai đoạn bị quản giáo khi người đó vi phạm các điều kiện đặt ra phải được pháp luật quy định.

14.6. Khi có sự sửa đổi hay hủy bỏ biện pháp không giam giữ, người phạm tội phải có quyền kháng án lên tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác.

VI. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

15. Tuyển chọn

15.1. Không có sự phân biệt đối xử trong việc tuyển chọn cán bộ, nhân viên trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm về các lĩnh vực, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác. Chính sách về tuyển chọn cán bộ, nhân viên cần phải phù hợp với các chính sách quốc gia và phản ánh tính đa dạng của những người phạm tội cần phải giám sát.

15.2. Những người được chỉ định áp dụng các biện pháp không giam giữ phải là những người có tư chất phù hợp, và nếu có thể, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế. Những tiêu chuẩn này phải được quy định một

cách cụ thể.

- 15.3. Để tìm và giữ được các cán bộ, nhân viên có chuyên môn tốt, cần phải bảo đảm quy chế làm việc thích hợp, lương đầy đủ, các quyền lợi tương xứng với tính chất của công việc và tạo ra các cơ hội để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

16. Đào tạo cán bộ, nhân viên

- 16.1. Mục đích đào tạo là phải làm cho cán bộ, nhân viên nhận thức rõ trách nhiệm của họ đối với việc cải tạo người phạm tội, bảo đảm các quyền của người phạm tội và bảo vệ xã hội. Đồng thời, trong quá trình đào tạo, cần làm cho cán bộ nhân viên hiểu được sự cần thiết phải hợp tác và phối hợp các hoạt động với các cơ quan liên quan.
- 16.2. Trước khi vào làm việc, cán bộ, nhân viên phải được đào tạo về các nội dung gồm bản chất của những biện pháp không giam giữ, các mục đích giám sát và những phương thức áp dụng các biện pháp không giam giữ khác nhau.
- 16.3. Sau khi vào làm việc, cán bộ, nhân viên phải duy trì và nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn thông qua việc tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ. Phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện để thực hiện được mục đích này.

VII. CÁC TÌNH NGUYỆN VIÊN VÀ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC TRONG CỘNG ĐỒNG

17. Sự tham gia của công chúng

- 17.1. Cần khuyến khích sự tham gia của công chúng vì đó là nguồn lực chủ yếu và là một trong những yếu tố quan trọng nhất để cải thiện mối quan hệ giữa người phạm tội đang phải chịu các biện pháp không giam giữ với gia đình và cộng đồng. Sự tham gia của công chúng sẽ hỗ trợ cho việc thi hành hoạt động tư pháp hình sự.
- 17.2. Sự tham gia của công chúng cần phải được xem như một cơ hội để các thành viên của cộng đồng góp phần bảo vệ xã hội.

18. Sự hiểu biết và hợp tác của công chúng

- 18.1. Cần phải khuyến khích các cơ quan của chính phủ, khu vực tư nhân và quảng đại quần chúng hỗ trợ các tổ chức tình nguyện trong việc đẩy mạnh áp dụng các biện pháp không giam giữ.

- 18.2. Cần phải tổ chức thường xuyên các hội nghị, hội thảo, và những hoạt động khác để nâng cao nhận thức của công chúng về sự cần thiết phải tham gia vào việc áp dụng các biện pháp không giam giữ.
- 18.3. Cần phải sử dụng tất cả các phương tiện thông tin đại chúng để giúp hình thành quan điểm có tính xây dựng trong công chúng, từ đó dẫn đến các hoạt động có ích, tạo điều kiện áp dụng rộng rãi hơn biện pháp cải tạo không giam giữ và giúp người phạm tội hòa nhập xã hội.
- 18.4. Cần phải nỗ lực bằng mọi cách thông báo cho công chúng về tầm quan trọng và vai trò của quần chúng trong việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.

19. Các tình nguyện viên

- 19.1. Cần sàng lọc và tuyển chọn các tình nguyện viên trên cơ sở khả năng và mối quan tâm của họ đối với công việc. Các tình nguyện viên phải được đào tạo phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà họ được giao phó và phải được hỗ trợ, tư vấn và có điều kiện tham khảo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.
- 19.2. Các tình nguyện viên cần khuyến khích những người phạm tội và gia đình họ phát triển những mối quan hệ có ý nghĩa đối với cộng đồng, đồng thời mở rộng phạm vi tiếp xúc bằng cách đưa ra những hướng dẫn và các hình thức hỗ trợ thích hợp tùy theo khả năng của họ và phù hợp với nhu cầu của người phạm tội.
- 19.3. Các tình nguyện viên phải được bảo hiểm tai nạn, thương tích và trách nhiệm pháp lý khi thực hiện nhiệm vụ. Họ phải được hoàn trả các chi tiêu được phép diễn ra trong quá trình thực hiện công việc. Cần có sự ghi nhận của công chúng đối với những việc mà họ đã làm vì hạnh phúc của cộng đồng.

VIII. NGHIÊN CỨU, LẬP KẾ HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH

20. Nghiên cứu và lập kế hoạch

- 20.1. Cần phải cố gắng vận động các cơ quan công quyền và tư nhân tham gia vào việc tổ chức và xúc tiến nghiên cứu về biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội – đây là yếu tố cần thiết cho quá trình lập kế hoạch.
- 20.2. Cần thường xuyên nghiên cứu về những vấn đề mà các khách hàng, những người hành nghề, cộng đồng và các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt.

- 20.3. Cần xây dựng các cơ chế nghiên cứu và cung cấp thông tin trong hệ thống tư pháp hình sự để thu thập, phân tích dữ liệu và các số liệu thống kê về việc thực hiện biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội.

21. Xây dựng chính sách và thực hiện chương trình

- 21.1. Các chương trình áp dụng những biện pháp không giam giữ phải được xây dựng và thực hiện một cách có hệ thống, như một bộ phận không thể tách rời của hệ thống tư pháp về hình sự trong quá trình phát triển đất nước.
- 21.2. Cần tiến hành đánh giá thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.
- 21.3. Cần tiến hành tổng kết thường kỳ để đánh giá những mục tiêu, hoạt động và hiệu quả của các biện pháp không giam giữ.

22. Mối liên hệ với các cơ quan liên quan và các hoạt động có liên quan

- 22.1. Cần xây dựng cơ chế phù hợp ở các cấp khác nhau nhằm tạo điều kiện cho việc thiết lập các mối liên hệ giữa các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp không giam giữ, các bộ phận khác trong hệ thống tư pháp hình sự, các cơ quan phúc lợi và phát triển xã hội, cả của chính phủ và phi chính phủ, trong những lĩnh vực như y tế, nhà ở, giáo dục, lao động và thông tin đại chúng.

23. Hợp tác quốc tế

- 23.1. Cần phải cố gắng đẩy mạnh hợp tác khoa học giữa các quốc gia trong lĩnh vực cải tạo không giam giữ. Công tác nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi thông tin giữa các Quốc gia thành viên về những biện pháp không giam giữ cần phải được tăng cường, thông qua các cơ quan của Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và cải tạo tội phạm, phối hợp chặt chẽ với Bộ phận phòng chống tội phạm và Tư pháp hình sự của Trung tâm phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo thuộc Ban thư ký Liên Hợp Quốc.
- 23.2. Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu so sánh và hài hòa các quy định pháp lý để mở rộng các phương án lựa chọn biện pháp không giam giữ và tạo điều kiện áp dụng các biện pháp này giữa các quốc gia, theo Hiệp ước kiểu mẫu về chuyển giao quyền giám sát người phạm tội hưởng án treo hoặc được trả tự do có điều kiện.

CÁC QUY TẮC TIÊU CHUẨN TỐI THIỂU CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI VỊ THÀNH NIÊN, 1985 (CÁC QUY TẮC BẮC KINH)

(Được thông qua theo Nghị quyết 40/33 ngày 29/11/1985 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

PHẦN I: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Những điều cơ bản

- 1.1. Các Quốc gia thành viên cần phải tăng cường phúc lợi của người chưa thành niên và gia đình của các em trên cơ sở phù hợp với những lợi ích chung của từng quốc gia.
- 1.2. Các Quốc gia thành viên cần tạo những điều kiện bảo đảm cho người chưa thành niên có một cuộc sống ý nghĩa trong cộng đồng. Việc làm này sẽ giúp thúc đẩy quá trình phát triển của mỗi cá nhân và giúp giáo dục người chưa thành niên không phạm tội và phạm pháp vào những giai đoạn người chưa thành niên để có những hành vi sai lạc nhất.
- 1.3. Cần chú ý đưa ra những biện pháp tích cực để huy động tất cả các nguồn lực có thể, bao gồm gia đình, những người tình nguyện và các nhóm cộng đồng khác, cũng như trường học và các tổ chức khác trong cộng đồng để tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên, nhằm giảm nhu cầu can thiệp của pháp luật và xử lý người chưa thành niên làm trái pháp luật một cách có hiệu quả, công bằng và nhân đạo.
- 1.4. Tư pháp đối với người chưa thành niên phải được coi là một bộ phận hợp thành của quá trình phát triển đất nước ở mỗi quốc gia, trong khuôn khổ toàn diện của công bằng xã hội đối với tất cả những người chưa thành niên, từ đó

góp phần bảo vệ thể hệ trẻ và duy trì trật tự, yên bình cho xã hội.

- 1.5. Các quy tắc này phải được thực hiện theo những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện hành ở mỗi Quốc gia thành viên.
- 1.6. Các hoạt động xét xử đối với người chưa thành niên phải được phát triển và phối hợp một cách có hệ thống, nhằm duy trì và cải thiện năng lực của những người tham gia làm các công việc này, trong đó có vấn đề phương pháp, cách thức tiếp cận và thái độ của họ.

Diễn giải

Những điều khái quát căn bản này đề cập đến chính sách xã hội toàn diện nói chung và nhằm mục đích tăng cường phúc lợi đối với người chưa thành niên đến mức cao nhất có thể. Điều này sẽ giúp giảm thiểu nhu cầu can thiệp của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên, và từ đó sẽ giảm tác hại có thể xảy ra khi có sự can thiệp. Các biện pháp chăm lo cho người chưa thành niên, trước khi các em có hành vi phạm pháp, là những điều kiện tiên quyết trong chính sách cơ bản để tránh phải áp dụng các quy tắc này.

Các Quy tắc từ 1.1 đến 1.3 chỉ ra vai trò quan trọng của một chính sách xã hội mang tính chất xây dựng đối với người chưa thành niên trong việc ngăn ngừa họ phạm tội và phạm pháp. Quy tắc 1.4 xác định tư pháp đối với người chưa thành niên là một bộ phận hợp thành của công lý xã hội nói chung đối với người chưa thành niên. Trong khi đó, Quy tắc 1.6 đề cập đến mức độ cần thiết của việc thường xuyên cải tiến hoạt động xét xử đối với người chưa thành niên, không để tụt lùi so với sự phát triển của chính sách xã hội tiên bộ đối với người chưa thành niên nói chung, và sự cần thiết phải thường xuyên cải tiến hoạt động của đội ngũ cán bộ.

Quy tắc 1.5 ghi nhận những điều kiện đang tồn tại ở các Quốc gia thành viên khiến cho cách thức thực hiện những quy tắc cụ thể ở quốc gia này khác với ở quốc gia khác.

2. Phạm vi của Các Quy tắc và những định nghĩa được sử dụng

- 2.1. Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu dưới đây phải được áp dụng một cách không thiên vị đối với người phạm tội chưa thành niên, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, tài sản, dòng dõi hoặc các mối tương quan khác.
- 2.2. Theo mục đích của Các Quy tắc, những định nghĩa sau phải được các Quốc gia thành viên áp dụng một cách tương ứng với hệ thống và quan niệm pháp luật

riêng của quốc gia mình:

- a. *Người chưa thành niên* là trẻ em hay thanh thiếu niên mà tùy theo từng hệ thống pháp luật có thể bị xử lý khi phạm tội, theo một phương thức khác với người lớn.
- b. *Phạm tội* là bất cứ hành vi (hành động hoặc không hành động) nào bị pháp luật xử phạt tùy theo từng hệ thống pháp luật.
- c. *Người chưa thành niên phạm tội* là trẻ em hay thanh thiếu niên bị cáo buộc, hay bị kết luận là đã phạm tội.

2.3. Trong mỗi hệ thống pháp luật quốc gia, cần phải cố gắng xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật, những quy tắc, quy định áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội, và phải hình thành các tổ chức, các cơ quan được giao phó chức năng áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên để:

- a. Đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên phạm tội, đồng thời bảo vệ những quyền lợi cơ bản của các em;
- b. Đáp ứng nhu cầu của xã hội;
- c. Thi hành những quy tắc sau một cách triệt để và công bằng.

Diễn giải

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu được xây dựng một cách cân trọng để có thể áp dụng trong các hệ thống pháp luật khác nhau và đồng thời đặt ra một vài tiêu chuẩn tối thiểu trong việc xử lý người chưa thành niên phạm tội dù theo bất cứ một định nghĩa nào về người chưa thành niên và theo bất cứ hệ thống nào xử lý người chưa thành niên phạm tội. Những quy tắc phải luôn luôn được áp dụng một cách vô tư, không có sự phân biệt.

Quy tắc 1.2, vì vậy, nhấn mạnh tầm quan trọng của Quy tắc luôn phải được áp dụng một cách không thiên vị và không phân biệt. Quy tắc này tuân thủ nội dung của nguyên tắc 2 trong Tuyên bố về quyền trẻ em.

Quy tắc 2.2 định nghĩa “người chưa thành niên” và “phạm tội” là yếu tố chính của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu (tuy nhiên cũng có thể xem trong các Quy tắc 3 và 4). Cần lưu ý rằng giới hạn tuổi đối với người được coi là chưa thành niên phụ thuộc vào quy định của từng hệ thống pháp luật – quy định này phải được tuyên bố công khai, do vậy hoàn toàn tôn trọng hệ thống kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa và pháp luật của từng Quốc gia thành viên. Điều này khiến cho có nhiều giới hạn tuổi khác nhau được quy định đối với “người chưa thành niên”, có thể từ 7 đến 18 tuổi

hoặc cao hơn. Điều này dường như không thể tránh khỏi khi xem xét các hệ thống pháp luật quốc gia khác nhau và không làm giảm tác động của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu. Quy tắc 2.3 nêu lên sự cần thiết phải có các quy định pháp luật cụ thể của quốc gia nhằm thực hiện tốt nhất Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này, cả về mặt pháp lý cũng như trên thực tế.

3. Phần mở rộng của Các Quy tắc

- 3.1. Các điều khoản có liên quan của Các Quy tắc không chỉ áp dụng đối với những người chưa thành niên phạm tội, mà còn đối với những người chưa thành niên bị kiện vì bất kỳ một hành vi cụ thể nào mà hành vi này không bị xử phạt nếu do người lớn phạm phải.
- 3.2. Cần phải cố gắng mở rộng những nguyên tắc có trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu đối với tất cả người chưa thành niên là đối tượng được quan tâm về các thủ tục chăm sóc và phúc lợi xã hội.
- 3.3. Cần phải cố gắng mở rộng các nguyên tắc trong Các Quy tắc này đối với những người thành niên trẻ tuổi phạm pháp.

Diễn giải

Quy tắc 3 mở rộng phạm vi bảo vệ của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về tư pháp đối với người chưa thành niên, bao gồm:

1. Các hành vi được gọi là “phạm pháp do tính chất đặc biệt của chủ thể” được quy định trong những hệ thống pháp luật khác nhau, mà trong đó loại hành vi bị coi là phạm pháp ở người chưa thành niên thì nhiều hơn so với các hành vi bị coi là phạm pháp của người lớn tuổi (ví dụ: trốn học, không vâng lời gia đình và nhà trường, say rượu nơi công cộng...) (Quy tắc 3.1).
2. Những thủ tục về phúc lợi và chăm sóc đối với người chưa thành niên (Quy tắc 3.2).
3. Những thủ tục xử lý thanh niên phạm tội, tất nhiên là dựa trên từng giới hạn độ tuổi nhất định (Quy tắc 3.3).

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu mở rộng phạm vi áp dụng đối với ba vấn đề trên là hoàn toàn hợp lý. Quy tắc 3.1 đưa ra những bảo đảm tối thiểu trong các lĩnh vực nêu trên và Quy tắc 3.2 được coi là một bước cần thiết nhằm hướng tới một nền tư pháp công bằng, bình đẳng và nhân đạo hơn đối với tất cả người chưa thành niên vi phạm pháp luật.

4. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Trong những hệ thống pháp luật công nhận khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên thì không được quy định quá thấp tuổi bắt đầu phải chịu trách nhiệm hình sự, mà cần lưu ý đến thực tế của độ trưởng thành về trí tuệ, tinh thần và tình cảm của người phải chịu trách nhiệm hình sự.

Diễn giải

Có sự khác nhau lớn trong việc quy định tuổi tối thiểu chịu trách nhiệm hình sự là do điều kiện lịch sử và văn hóa. Cách tiếp cận hiện đại là xét xem liệu một đứa trẻ có cách hành xử có đúng với những yếu tố tâm lý và đạo đức cấu thành trách nhiệm hình sự hay không; hay nói cách khác, liệu một đứa trẻ – với nhận thức và hiểu biết của cá nhân mình – có phải chịu trách nhiệm trước những hành vi chống đối xã hội một cách căn bản hay không. Nếu tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định quá thấp, hay nếu như không có giới hạn mức độ tuổi thấp hơn, thì khái niệm trách nhiệm sẽ trở thành vô nghĩa. Nói chung, có một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa khái niệm trách nhiệm đối với những hành vi phạm pháp và phạm tội với các quyền và những trách nhiệm xã hội khác (như tình trạng hôn nhân tuổi thành niên về dân sự...).

Vì vậy, cần có những nỗ lực để thống nhất một giới hạn tuổi tối thiểu hợp lý có thể áp dụng trong phạm vi quốc tế.

5. Các mục tiêu của áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên

Áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên cần chú trọng đến phúc lợi của người chưa thành niên, và phải bảo đảm rằng bất cứ việc xét xử nào đối với người chưa thành niên phạm tội phải luôn xem xét hoàn cảnh của người phạm tội cũng như hoàn cảnh dẫn đến hành vi phạm tội.

Diễn giải

Quy tắc 5 đề cập đến hai trong số những mục tiêu quan trọng nhất của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Mục tiêu thứ nhất là nhằm tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên. Đây là điểm trọng tâm của những hệ thống pháp luật mà theo đó người chưa thành niên phạm tội được xử lý bởi những tòa án gia đình hay tòa hành chính; tuy nhiên phúc lợi đối với người chưa thành niên cũng cần được chú trọng trong những hệ thống pháp luật mà theo đó việc xét xử được tiến hành theo mô hình tòa hình sự, điều này sẽ giúp tránh được việc áp dụng thuần túy những

biện pháp trừng phạt (xem quy tắc 14).

Mục tiêu thứ hai là “nguyên tắc về tính tương xứng”. Nguyên tắc này được biết đến như là một công cụ để hạn chế các biện pháp trừng phạt, và thường được giải thích là những biện pháp trừng phạt tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Việc xét xử người phạm tội trẻ tuổi phải dựa trên cơ sở không chỉ xem xét mức độ phạm tội, mà còn phải xét đến hoàn cảnh riêng của người đó. Những hoàn cảnh cá nhân của người phạm tội (ví dụ như địa vị xã hội, hoàn cảnh gia đình, sự thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, hay những nhân tố khác tác động đến hoàn cảnh cá nhân) sẽ ảnh hưởng đến các biện pháp xử lý tương xứng (ví dụ như xét đến cố gắng của người phạm tội trong việc bồi thường cho người bị hại, hay thái độ của người đó cho thấy sự cố gắng sửa chữa để quay trở lại cuộc sống lành mạnh và có ích).

Vì lẽ đó, những biện pháp xử lý nhằm bảo đảm phúc lợi cho thanh thiếu niên phạm tội có thể vượt quá mức cần thiết, và do vậy đã vi phạm những quyền cơ bản họ, như đã thấy ở một số hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Ở đây cũng vậy, tính tương xứng của các biện pháp xử lý trên cơ sở xem xét hoàn cảnh của người phạm tội và tội phạm, bao gồm cả người bị hại, phải được bảo vệ.

Về cơ bản, Quy tắc 5 không yêu cầu gì ngoài một sự xét xử công bằng đối với bất cứ vụ phạm pháp và phạm tội nào ở người chưa thành niên. Những vấn đề được quy định kết hợp trong quy tắc này có thể giúp khuyến khích phát triển theo hai khía cạnh: cần có những hình thức xử lý mới mẻ và mang tính cải tiến, cũng như những hình thức phòng ngừa chống lại bất cứ sự mở rộng quá mức nào đối với mạng lưới kiểm soát xã hội chính thức dành cho người chưa thành niên.

6. Phạm vi thẩm quyền quyết định

- 6.1. Xét thấy các nhu cầu đặc biệt của người chưa thành niên cũng như các biện pháp có thể áp dụng đều rất đa dạng, cần phải có quy định thích hợp đối với thẩm quyền quyết định ở tất cả giai đoạn của thủ tục tố tụng, cũng như ở tất cả các cấp xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên, bao gồm điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.
- 6.2. Tuy nhiên, cần phải bảo đảm trách nhiệm thỏa đáng ở tất cả các giai đoạn và các cấp trong việc thực hiện thẩm quyền quyết định như vậy.
- 6.3. Những người có thẩm quyền quyết định phải đáp ứng các tiêu chuẩn đặc biệt hoặc được đào tạo đặc biệt để thi hành nhiệm vụ một cách sáng suốt và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của họ.

Diễn giải

Các Quy tắc 6.1, 6.2 và 6.3 kết hợp một vài đặc điểm quan trọng của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên theo hướng nhân đạo, công bằng và có hiệu quả: sự cần thiết phải cho phép thực thi thẩm quyền quyết định ở tất cả các cấp quan trọng của tiến trình tố tụng, để những người có quyền ra quyết định có thể có những hành động mà họ cho rằng đúng đắn nhất trong từng trường hợp cụ thể; và sự cần thiết phải kiểm tra, giữ cân bằng nhằm hạn chế bất cứ hành động lạm quyền nào và để bảo vệ quyền của thanh thiếu niên phạm tội. Việc chịu trách nhiệm và chuyên môn nghiệp vụ là những phương tiện thích hợp nhất để hạn chế sự lạm quyền quyết định ở quy mô lớn. Vì vậy, những tiêu chuẩn chuyên môn và việc đào tạo sâu về chuyên môn ở đây cần được nhấn mạnh và được coi như những phương tiện có giá trị bảo đảm việc thực thi quyền phán quyết đối với người chưa thành niên phạm tội (xem thêm các Quy tắc 1.6 và 2.2). Trong hoàn cảnh như vậy, cần chú trọng xây dựng những hướng dẫn cụ thể cho việc thực hiện quyền tự quyết và áp dụng những hệ thống xem xét, kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề tương tự nhằm cho phép xem xét lại các quyết định và vấn đề trách nhiệm. Những cơ chế như thế không được cụ thể hóa ở đây vì chúng không thể dễ dàng được quy định một cách nhất quán trong các quy tắc chuẩn mực tối thiểu quốc tế - những quy tắc này không thể bao quát tất cả những sự khác biệt trong các hệ thống tư pháp.

7. Quyền của người chưa thành niên

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, cần bảo đảm các biện pháp bảo vệ mang tính thủ tục cơ bản, như giả định vô tội, quyền được thông báo về các lời buộc tội, quyền được giữ yên lặng, quyền được có luật sư bào chữa, quyền được sự có mặt của cha mẹ hay người giám hộ, quyền đối chất và thẩm vấn chéo các nhân chứng, quyền kháng cáo lên một cơ quan có thẩm quyền cao hơn.

Diễn giải

Quy tắc 7 nhấn mạnh một số điểm quan trọng được xem là những yếu tố cơ bản bảo đảm cho quá trình xét xử được công bằng, bình đẳng, và những điểm này đã được quốc tế công nhận trong những văn kiện hiện hành về quyền con người (xem thêm Quy tắc 1.4). Ví dụ, cũng có thể thấy quyền giả định vô tội trong Điều 11 của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, và trong đoạn 2 Điều 14 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Quy tắc 14 trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này trình bày cụ thể những vấn đề quan trọng liên quan tới thủ tục tố tụng trong các vụ án liên quan đến người chưa

thành niên nói riêng, trong khi đó Quy tắc 1.7 khẳng định các biện pháp bảo vệ cơ bản nhất về thủ tục nói chung.

8. Bảo vệ sự riêng tư

8.1. Quyền riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng trong tất cả các giai đoạn tố tụng, nhằm tránh những tổn hại gây ra do sự công khai hóa quá mức hay do sự quy chụp.

8.2. Về nguyên tắc, không được công bố những thông tin có thể dẫn đến việc nhận dạng người phạm tội chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 8 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư của người chưa thành niên. Thanh thiếu niên đặc biệt dễ bị tổn thương khi bị bôi xấu. Các nghiên cứu tội phạm học về sự quy chụp đã cho chứng cứ về những ảnh hưởng tai hại (dưới nhiều dạng khác nhau) khi một người chưa thành niên vĩnh viễn bị coi là “người phạm pháp” hay “tội phạm”.

Quy tắc 8 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ người chưa thành niên khỏi những tác động bất lợi có thể có do các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về vụ việc (ví dụ như tên của những người chưa thành niên phạm tội, bị cáo buộc hay bị tuyên án). Lợi ích của cá nhân cần được bảo vệ và đề cao, ít nhất là về nguyên tắc (những nội dung chung của Quy tắc 8 sẽ được trình bày rõ hơn trong Quy tắc 21).

9. Điều khoản bảo lưu

Không điều nào trong những quy tắc này được giải thích là loại bỏ việc áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua và những văn kiện, tiêu chuẩn khác về quyền con người được cộng đồng quốc tế công nhận, có liên quan đến việc chăm sóc và bảo vệ giới trẻ.

Diễn giải

Quy tắc 9 được đề ra nhằm tránh bất cứ sự hiểu lầm nào trong việc giải thích và áp dụng những quy tắc hiện có phù hợp với các nguyên tắc trong những văn kiện và tiêu chuẩn về quyền con người hiện có, hay tiêu biểu như Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Tuyên bố về quyền trẻ em và Dự thảo Công ước về quyền trẻ em. Cần hiểu rằng việc áp dụng những Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên không làm phương hại đến bất kỳ văn kiện quốc tế nào có những điều khoản áp dụng rộng rãi hơn (xem

Quy tắc 27).

PHẦN II: ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

10. Tiếp xúc bước đầu

- 10.1. Trong những trường hợp bắt giam người chưa thành niên, cha mẹ hay người giám hộ người chưa thành niên đó phải được thông báo ngay về sự bắt giữ đó. Trong những trường hợp không thể thông báo ngay thì cha mẹ hay người giám hộ người chưa thành niên đó phải được thông báo trong thời gian sớm nhất có thể sau khi bắt giữ.
- 10.2. Một thẩm phán hay một cán bộ hoặc một cơ quan có thẩm quyền phải xem xét không chậm trễ vấn đề trả tự do cho người bị bắt giữ đó.
- 10.3. Sự tiếp xúc giữa những cơ quan thực hiện pháp luật và người chưa thành niên phạm tội phải được thực hiện theo cách tôn trọng địa vị pháp lý của người chưa thành niên, tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên và tránh làm tổn hại đến các em, trên cơ sở có xem xét thỏa đáng đến hoàn cảnh của vụ án.

Diễn giải

Quy tắc 10.1 về cơ bản đã có trong Quy tắc 92 của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.

Vấn đề trả tự do (Quy tắc 10.2) phải được xem xét không chậm trễ bởi một thẩm phán hay một cán bộ có thẩm quyền khác. “Cán bộ có thẩm quyền” ở đây có nghĩa là bất cứ người nào hay cơ quan nào, theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này, gồm những hội đồng trong cộng đồng hay cơ quan cảnh sát có quyền trả tự do cho người bị bắt (xem mục 3, Điều 9 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị).

Quy tắc 10.3 đề cập đến một số khía cạnh cơ bản liên quan đến những thủ tục và hành vi từ phía cảnh sát và các cán bộ thực thi pháp luật khác trong vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội. Để “tránh gây tổn hại” là một thuật ngữ mềm dẻo bao hàm nhiều đặc điểm của tác động qua lại có thể xảy ra (ví dụ như sử dụng ngôn ngữ thô thiển, xâm phạm thân thể...). Bản thân việc có liên quan đến các quá trình tư pháp đã có thể gây “tổn hại” cho người chưa thành niên. Vì vậy, thuật ngữ “tránh gây tổn hại” cần được giải thích rộng rãi là gây ra ít tổn hại nhất có thể có ngay từ ban đầu cũng như về sau hoặc các tổn hại không đáng có đối với người chưa thành niên. Điều này đặc biệt quan trọng trong lần tiếp xúc đầu tiên với các cơ quan thực thi pháp luật, có thể gây ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ của người chưa thành

niên đối với nhà nước và xã hội. Hơn nữa, thành công của bất cứ sự can thiệp sâu hơn nào cũng phụ thuộc phần lớn vào những tiếp xúc đầu tiên như vậy. Trong những trường hợp này, tình thương và thái độ cương quyết, đúng đắn là rất quan trọng.

11. Các biện pháp thay thế chế tài hình sự

- 11.1. Bất cứ khi nào thích hợp, phải xem xét về việc xử lý người chưa thành niên phạm tội mà không phải đưa ra xét xử chính thức bởi các cơ quan có thẩm quyền, như được đề cập đến trong Quy tắc 14.1 dưới đây.
- 11.2. Cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác có trách nhiệm giải quyết những vụ án liên quan đến người chưa thành niên cần được toàn quyền xử lý những vụ án như vậy mà không dùng đến những phiên tòa chính thức, theo tiêu chuẩn đã được định ra cho mục đích đó trong từng hệ thống pháp luật và theo các nguyên tắc đã được nêu trong văn kiện này.
- 11.3. Bất cứ biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự liên quan đến việc chuyển giao cho các tổ chức cộng đồng hay các cơ quan thích hợp khác đều phải có sự đồng ý của người chưa thành niên hoặc của cha mẹ hay người giám hộ của người đó, với điều kiện là quyết định chuyển giao vụ án như vậy phải được một cơ quan có thẩm quyền xem xét trước khi được thi hành.
- 11.4. Để tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền quyết định đối với các vụ án liên quan đến người chưa thành niên, cần phải giám sát và hướng dẫn tạm thời đối với các chương trình cộng đồng, cũng như quan tâm đến việc đền bù cho nạn nhân.

Diễn giải

Việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự, thông thường là chuyển giao cho các tổ chức hỗ trợ ở cộng đồng, được áp dụng rộng rãi trên cơ sở chính thức và không chính thức trong nhiều hệ thống pháp luật. Việc này nhằm ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực của các thủ tục tố tụng tiếp theo trong áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên (ví dụ người chưa thành niên phạm tội sẽ phải chịu một vết nhơ khi bị buộc tội và tuyên án). Trong nhiều trường hợp, cách giải quyết tốt nhất là không có sự can thiệp của tòa án. Vì vậy, việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự ngay từ đầu và không chuyển giao cho những tổ chức (xã hội) khác có thể là cách tối ưu. Đặc biệt trong trường hợp hành vi phạm tội không mang tính chất nghiêm trọng, và gia đình, nhà trường hoặc những tổ chức quản lý xã hội không chính thức khác đã có cách xử lý hoặc có khả năng xử lý theo một hướng

phù hợp và mang tính xây dựng.

Như đã đề cập đến trong Quy tắc 11.2, việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự có thể được thực hiện ở bất cứ giai đoạn ra quyết định nào của cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác như tòa án, cơ quan xử lý, các ban hoặc hội đồng. Việc này có thể do một hoặc vài hay tất cả các nhà chức trách thực hiện theo những nguyên tắc và chính sách của từng hệ thống, và phù hợp với các quy tắc được nêu trong văn kiện này. Không nhất thiết phải hạn chế việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự chỉ với những vụ việc nhỏ, điều này sẽ giúp cho việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự trở thành một công cụ quan trọng

Quy tắc 11.3 nhấn mạnh yêu cầu quan trọng của việc bảo đảm sự đồng ý của người thanh thiếu niên (hay của cha mẹ hoặc người giám hộ) đối với các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự được kiến nghị (Việc chuyển giao cho các tổ chức cộng đồng mà không có sự đồng ý của thanh thiếu niên phạm tội sẽ vi phạm Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức). Tuy nhiên, sự đồng ý này không phải là không thể thay đổi, vì có thể nó được đưa ra trong tình cảnh khẩn bách từ phía người chưa thành niên. Quy tắc này nhấn mạnh cần có sự quan tâm chăm sóc để giảm thiểu khả năng tiềm tàng của sự ép buộc và đe dọa ở tất cả các cấp trong quá trình sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự. Người chưa thành niên phải cảm thấy không bị ép buộc (ví dụ như để tránh việc ra trước tòa) hoặc bị ép buộc đồng ý với các biện pháp thay thế khác. Vì vậy, đánh giá tính thích hợp của việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự liên quan đến thanh thiếu niên phạm tội do “một cơ quan có thẩm quyền” tiến hành là điều được ủng hộ (“Cơ quan có thẩm quyền” có thể khác với cơ quan nói đến trong Quy tắc 14).

Quy tắc 11.4 khuyến nghị việc đưa ra những phương thức xử lý thay thế quá trình xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên dưới hình thức dựa vào cộng đồng. Những chương trình có liên quan đến việc giải quyết bằng bồi thường cho người bị hại hay những chương trình giúp tránh tái phạm thông qua sự giám sát và hướng dẫn tạm thời, được tán thành. Những tình tiết cụ thể của từng vụ án sẽ giúp xác định việc áp dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm tư pháp có phù hợp hay không (ví dụ trong trường hợp vi phạm lần đầu hay bị lôi kéo bởi bạn bè).

12. Vấn đề chuyên môn hóa trong lực lượng cảnh sát

Để hoàn thành chức năng của mình một cách tốt nhất, các nhân viên cảnh sát, những người thường xuyên hoặc chuyên giải quyết những vấn đề liên quan tới người chưa thành niên hoặc những người chủ yếu được giao nhiệm vụ ngăn chặn tội phạm ở

người chưa thành niên, phải được hướng dẫn và đào tạo một cách đặc biệt. Ở những thành phố lớn, cần thành lập những đơn vị cảnh sát đặc biệt chuyên giải quyết những trường hợp liên quan tới người chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 12 tập trung chú ý vào yêu cầu đào tạo chuyên sâu đối với tất cả các cán bộ thực thi pháp luật, những người làm công tác tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Điều quan trọng nhất đối với các cảnh sát là phải nắm đầy đủ các thông tin và hành động theo một phương thức thích hợp vì cảnh sát là điểm tiếp xúc đầu tiên trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên.

Trong khi mối quan hệ giữa vấn đề đô thị hóa và tình hình tội phạm thật sự phức tạp, thì tình hình người chưa thành niên phạm tội tăng lên gắn liền với sự phát triển của các thành phố lớn, nhất là sự phát triển nhanh chóng và không có kế hoạch. Vì vậy, những đơn vị cảnh sát đặc biệt đóng vai trò không thể thiếu được, không chỉ vì mục đích thực hiện những nguyên tắc cụ thể trong văn kiện này (như Quy tắc 1.6), mà còn vì mục đích lớn hơn, đó là cải thiện việc ngăn ngừa và kiểm soát tội phạm ở người chưa thành niên và xử lý người chưa thành niên phạm tội.

13. Tạm giam chờ xét xử

- 13.1. Hình thức tạm giam chờ xét xử được sử dụng đến như một phương kế cuối cùng và chỉ trong thời gian ngắn nhất có thể.
- 13.2. Bất cứ khi nào có thể, hình thức tạm giam chờ xét xử cần được thay thế bằng những phương pháp khác như giám sát chặt chẽ, chăm sóc đặc biệt hoặc đưa về sống với gia đình hay tại một trung tâm giáo dục hoặc tại nhà.
- 13.3. Người chưa thành niên, trong thời gian bị tạm giam chờ xét xử phải được hưởng tất cả các quyền và sự bảo đảm của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua.
- 13.4. Người chưa thành niên bị tạm giam chờ xét xử phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn, giam giữ trong một trại giam riêng biệt hay trong một khu riêng của một trại giam có giam cả người lớn.
- 13.5. Trong khi bị giam giữ, người chưa thành niên phải được bảo vệ, chăm sóc và được nhận tất cả những sự giúp đỡ riêng cần thiết về mặt xã hội, giáo dục dạy nghề, tâm lý, y tế và thể chất mà các em có thể cần tùy theo tuổi tác, giới tính và cá tính.

Diễn giải

Không được đánh giá thấp mối nguy hiểm “tiêm nhiễm tội phạm” đối với người chưa thành niên trong khi bị giam chờ xét xử. Vì vậy, cần phải nhấn mạnh sự cần thiết phải có các biện pháp thay thế khác. Theo hướng này, Quy tắc 13.1 khuyến khích tìm ra những biện pháp mới, có tính đổi mới để tránh hình phạt giam giữ, vì phúc lợi của người chưa thành niên.

Người chưa thành niên đang trong thời gian tạm giam chờ xét xử có quyền hưởng tất cả các quyền và các bảo đảm được quy định trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân cũng như của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, đặc biệt là điều 9 và các khoản 2 (b) và 3 của Điều 10.

Quy tắc 13.4 không ngăn cản các quốc gia tiến hành những biện pháp khác chống lại các ảnh hưởng tiêu cực của những người phạm tội thành niên, những biện pháp đó ít ra cũng có hiệu quả như những biện pháp nói đến trong Quy tắc này.

Những hình thức hỗ trợ khác nhau có thể cần thiết cho người phạm tội chưa thành niên cũng đã được liệt kê nhằm hướng sự quan tâm đến hàng loạt nhu cầu riêng của những người chưa thành niên bị giam giữ (ví dụ như nam giới hay nữ giới, người nghiện ma túy, nghiện rượu, người chưa thành niên bị mắc bệnh tâm thần, thanh thiếu niên bị tổn thương do bị giam giữ...).

Những đặc điểm tâm lý và thể chất khác nhau của trẻ em bị giam giữ có thể lý giải cho sự cần thiết phải có các biện pháp phân loại, mà theo đó một số trẻ em phải được giam giữ riêng trong thời gian bị giam giữ chờ xét xử, nhờ đó góp phần tránh được tình trạng người chưa thành niên bị giam giữ trở thành người bị hại và nhận được sự giúp đỡ hợp lý hơn.

Trong Nghị quyết số 4 về những tiêu chuẩn tư pháp đối với người chưa thành niên được thông qua tại Hội nghị lần thứ VI của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa tội phạm và xử lý người phạm tội đã ghi rõ những Quy tắc này cần phản ánh được nguyên tắc cơ bản là việc giam giữ trước khi xét xử chỉ được sử dụng đến như một phương pháp cuối cùng, và không được giam giữ người chưa thành niên ở những cơ sở giam giữ dễ bị ảnh hưởng tiêu cực của các phạm nhân đã thành niên, đồng thời cần phải xem xét đến những nhu cầu đặc biệt đối với giai đoạn phát triển của các em.

PHẦN III: ĐỊNH TỘI VÀ QUYẾT ĐỊNH BIỆN PHÁP XỬ LÝ

14. Cơ quan có thẩm quyền xét xử

14.1. Trong trường hợp vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội không được xử lý bằng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự (theo quy tắc 11)

thì sẽ được cơ quan có thẩm quyền (tòa án, cơ quan tư pháp, ủy ban, hội đồng...) xử lý theo nguyên tắc xét xử công bằng và chính đáng.

- 14.2. Các thủ tục tố tụng phải nhằm bảo đảm những lợi ích cao nhất của người chưa thành niên và được tiến hành trong một bầu không khí hiểu biết, cho phép người chưa thành niên được tham gia và tự do bày tỏ ý kiến.

Diễn giải

Khó có thể hình thành một định nghĩa về tổ chức hay cơ quan có thẩm quyền. Có thể hiểu “cơ quan có thẩm quyền” bao gồm những người làm chủ tọa phiên tòa (gồm một thẩm phán duy nhất hay một số thành viên khác), bao gồm các thẩm phán chuyên nghiệp hoặc các thẩm phán hòa giải, cũng như hội đồng (ví dụ như trong hệ thống pháp luật của Xcôt-len và của các nước thuộc bán đảo Xcăngđinavơ) hoặc các tổ chức cộng đồng không chính thức và những cơ quan giải quyết xung đột có chức năng xét xử.

Trong bất kỳ trường hợp nào, thủ tục xét xử người chưa thành niên phạm tội cũng đều phải tuân theo những tiêu chuẩn tối thiểu được áp dụng chung cho bất cứ bị can nào theo một thủ tục được biết tới là “thủ tục pháp lý cần thiết”. Theo thủ tục pháp lý này, một sự “xét xử công bằng và chính đáng” phải có những biện pháp bảo vệ cơ bản như quyền suy đoán vô tội, quyền đưa ra nhân chứng và hỏi cung nhân chứng, quyền được biện hộ trước tòa, quyền được im lặng, quyền được nói lời cuối cùng trong một phiên xét xử, quyền kháng cáo... (xem Quy tắc 7.1).

15. Luật sư, cha mẹ và người giám hộ

- 15.1. Trong suốt quá trình tố tụng, người chưa thành niên có quyền được đại diện bởi một cố vấn pháp lý hoặc có quyền yêu cầu sự trợ giúp pháp lý miễn phí, trong điều kiện có dịch vụ trợ giúp pháp lý như vậy ở quốc gia đó.
- 15.2. Cha mẹ hoặc người giám hộ có quyền tham dự vào quá trình tố tụng và có thể được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tham dự vào quá trình tố tụng vì lợi ích của người chưa thành niên. Tuy nhiên, họ có thể bị cơ quan có thẩm quyền từ chối không cho tham dự nếu có những lý do cho rằng sự từ chối đó là cần thiết vì lợi ích của người chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 15.1 sử dụng những thuật ngữ tương tự như những thuật ngữ trong Quy tắc 93 của *Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân*. Nếu xét thấy cố vấn pháp lý và dịch vụ hỗ trợ pháp lý miễn phí là cần thiết để bảo đảm quyền được trợ

giúp pháp lý của người chưa thành niên thì quyền được tham gia của cha mẹ hay người giám hộ, như đã nêu trong Quy tắc 15.2, cần được xem như là sự giúp đỡ về mặt tình cảm và tâm lý chung đối với người chưa thành niên, một chức năng kéo dài suốt giai đoạn tố tụng.

Sự hợp tác với những người đại diện cho người chưa thành niên (hoặc một cá nhân giúp đỡ riêng khác, người thực sự được người chưa thành niên tin cậy) có thể có ích cho quá trình tìm kiếm một phán quyết thỏa đáng của cơ quan có thẩm quyền. Việc này có thể gặp trở ngại nếu sự có mặt của cha mẹ hay người giám hộ ở phiên tòa đóng một vai trò tiêu cực, ví dụ như họ tỏ thái độ thù địch đối với người chưa thành niên, do vậy cần phải quy định khả năng loại trừ sự có mặt của họ.

16. Những báo cáo điều tra xã hội

Trong tất cả các vụ án, trừ những vụ có liên quan đến hành vi phạm pháp ít nghiêm trọng, trước khi cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định cuối cùng để đi đến tuyên án, cần phải điều tra kỹ hoàn cảnh sống của người chưa thành niên đó hay những điều kiện dẫn đến phạm tội, để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền xét xử đưa ra được một phán quyết công minh.

Diễn giải

Những bản báo cáo điều tra xã hội (báo cáo về nhân thân và hoàn cảnh sống của bị can được trình tòa án trước khi tuyên án) là một phần không thể thiếu được trong hầu hết các thủ tục pháp lý có liên quan đến người chưa thành niên. Cơ quan có thẩm quyền phải được thông tin về thực trạng của người chưa thành niên như hoàn cảnh gia đình và xã hội, quá trình giáo dục, kinh nghiệm học tập... Vì mục đích này, một số cơ quan xét xử sử dụng đến các tổ chức đặc biệt hay những cán bộ có quan hệ với tòa án hoặc ban xử lý hành chính. Những người khác gồm các viên chức được giao nhiệm vụ theo dõi người phạm tội trong thời gian thử thách cũng có thể có chức năng tương tự. Do đó, quy tắc này đòi hỏi phải có những tổ chức xã hội phù hợp để đưa ra các báo cáo điều tra xã hội có chất lượng.

17. Những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản trong định tội và quyết định biện pháp xử lý

17.1. Việc quyết định biện pháp xử lý của cơ quan có thẩm quyền phải dựa trên các nguyên tắc sau:

- a. Các biện pháp xử lý không những phải luôn phù hợp với hoàn cảnh và mức độ phạm tội, mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu của người chưa thành niên cũng như những nhu cầu của xã hội;

- b. Những hạn chế tự do cá nhân đối với người chưa thành niên chỉ được đưa ra sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, và phải giới hạn ở mức độ tối thiểu có thể;
 - c. Không được tước bỏ tự do cá nhân trừ khi người chưa thành niên bị xét xử vì một hành vi nghiêm trọng có dùng bạo lực chống lại người khác hay ngoan cố gây ra những tội nghiêm trọng khác và trừ khi không có cách giải quyết thích hợp khác;
 - d. Lợi ích của người chưa thành niên phải là yếu tố hàng đầu trong việc xem xét vụ việc liên quan đến đối tượng này;
- 17.2. Không được kết án tử hình đối với bất cứ tội gì do người chưa thành niên gây ra.
- 17.3. Không được áp dụng những hình phạt nhục hình đối với người chưa thành niên.
- 17.4. Cơ quan có thẩm quyền có quyền đình chỉ các thủ tục tố tụng vào bất cứ lúc nào.

Diễn giải

Khó khăn chính trong việc xây dựng những hướng dẫn cho việc xét xử người chưa thành niên bắt nguồn từ thực tế là luôn có những mâu thuẫn về mặt lý luận không giải quyết được, như sau:

- a. Giữa việc phục hồi nhân thân cho người phạm tội với việc xử phạt công minh;
- b. Giữa sự giúp đỡ với trấn áp và trừng phạt;
- c. Giữa việc xử lý theo tình tiết cụ thể của một vụ án với việc xử lý theo sự bảo vệ của xã hội nói chung;
- d. Giữa việc răn đe hành vi phạm tội nói chung với việc hạn chế năng lực pháp lý của cá nhân.

Mâu thuẫn trong các cách thức tiếp cận thể hiện rõ hơn trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên so với các vụ án liên quan đến người trưởng thành. Với tính đa dạng của những nguyên nhân và cách xử lý thể hiện đặc điểm của các vụ án liên quan đến người chưa thành niên, những phương pháp này thường đan xen, lồng ghép với nhau một cách phức tạp.

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về tư pháp người chưa thành niên không có chức năng đưa ra những phương pháp cần phải tuân theo, mà chỉ xác định cách xử lý nào

phù hợp nhất với các nguyên tắc được quốc tế chấp nhận. Vì vậy, những yếu tố cơ bản đưa ra trong Quy tắc 17.1, đặc biệt trong những điểm (a) và (c) cần được hiểu là các hướng dẫn mang tính thực tiễn nhằm bảo đảm cho các hệ thống tư pháp đều có một điểm xuất phát chung. Nếu được các cơ quan hữu quan chú ý đến (xem Quy tắc 5), những yếu tố này có thể góp phần đáng kể vào việc bảo đảm các quyền cơ bản của người chưa thành niên phạm tội, đặc biệt là những quyền cơ bản về phát triển cá nhân và giáo dục.

Quy tắc 17.1 (b) được hiểu rằng những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc là không thích hợp. Nếu trong các vụ án liên quan đến người trưởng thành và cũng có thể trong những vụ án nghiêm trọng liên quan đến người chưa thành niên, việc xử phạt công minh và mang tính trừng phạt có thể được xem là thích đáng; thì trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên, việc xem xét này luôn nghiêng về hướng bảo vệ lợi ích và tương lai của thanh thiếu niên.

Theo Nghị quyết 8 của Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc, Quy tắc 17.1 (b) khuyến khích sử dụng ở mức tối đa trong phạm vi cho phép những biện pháp xử lý thay thế cho việc giam giữ, đồng thời cần phải chú ý đáp ứng các đòi hỏi đặc thù của giới trẻ. Vì thế, phải tận dụng hết những biện pháp xử lý thay thế trách nhiệm hình sự hiện có và tạo ra thêm những chế tài mới khác thay thế, song cũng cần chú ý đến sự an toàn của xã hội. Cần áp dụng chế độ thử thách ở mức độ lớn nhất có thể được, thông qua các hình thức áp dụng án treo, các bản án có điều kiện, lệnh của hội đồng xét xử và các cách xử lý khác.

Quy tắc 17.1 (c) phù hợp với một trong số các quy tắc hướng dẫn được quy định tại Nghị quyết 4 của Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc, với mục đích tránh sử dụng biện pháp giam giữ đối với người chưa thành niên, trừ khi không có biện pháp nào khác phù hợp có thể áp dụng để bảo vệ sự an toàn của xã hội.

Quy định cấm sử dụng hình phạt tử hình trong Quy tắc 17.2 phù hợp với khoản 5, Điều 6 đã ghi trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Quy định chống hình phạt nhục hình phù hợp với Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và Tuyên bố về việc bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay ngược đãi, cũng như Công ước chống tra tấn và những hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm và dự thảo Công ước về quyền trẻ em.

Quyền đình chỉ các thủ tục tố tụng vào bất cứ lúc nào là một đặc trưng vốn có trong việc xét xử người chưa thành niên phạm tội, khác với quy định đối với người lớn. Việc đình chỉ hoàn toàn sự can thiệp có vẻ như là quyết định tốt nhất của cơ

quan có thẩm quyền một khi cơ quan này nắm rõ những tình tiết của vụ án.

18. Những biện pháp xử lý khác nhau

18.1. Cần cho phép cơ quan có thẩm quyền có nhiều biện pháp xử lý khác nhau, nhằm phát huy tính linh hoạt, giúp tránh việc sử dụng hình phạt giam giữ ở mức độ cao nhất có thể. Sau đây là những biện pháp xử lý thay thế hình phạt giam giữ, một vài biện pháp trong số này có thể được sử dụng kết hợp:

- a. Yêu cầu về chăm sóc, hướng dẫn và giám sát;
- b. Hình thức quản chế;
- c. Yêu cầu về sự giúp đỡ của các tổ chức cộng đồng;
- d. Những hình phạt về tài chính, bồi thường và hoàn trả;
- đ. Yêu cầu xử lý qua trung gian hay những cách xử lý khác;
- e. Những yêu cầu được tham gia vào nhóm luật sư bào chữa hay những hoạt động tương tự;
- g. Những yêu cầu có liên quan đến chăm sóc bảo trợ, các cộng đồng đang sinh sống hay những cơ sở giáo dục khác;
- h. Những yêu cầu thích hợp khác.

18.2. Không một người chưa thành niên nào bị tách khỏi sự giám sát của cha mẹ, cho dù toàn bộ hay một phần, trừ phi điều đó cần thiết đối với hoàn cảnh của các em.

Diễn giải

Quy tắc 18.1 cố gắng nêu lên một số biện pháp xử lý và những chế tài quan trọng đã được thực hiện và chứng tỏ hiệu quả trong các hệ thống pháp luật khác nhau. Nhìn chung, những cách xử lý và các quy định này là khá hứa hẹn, đáng được nhân rộng và phát triển rộng hơn. Quy tắc này không kể đến các yêu cầu về cán bộ do tình trạng thiếu cán bộ ở một số vùng. Ở một số vùng này, có thể thử áp dụng hoặc triển khai những biện pháp cần đến ít cán bộ chuyên môn hơn.

Những ví dụ nêu ở Quy tắc 18.1 có một điểm chung là sự tin tưởng và kêu gọi cộng đồng thực hiện có hiệu quả các biện pháp thay thế giam giữ. Sự cải tạo dựa vào cộng đồng là biện pháp truyền thống đã được thực hiện trên nhiều phương diện. Trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền cần được khuyến khích để cung ứng những dịch vụ dựa vào cộng đồng.

Quy tắc 18.2 chỉ ra tầm quan trọng của gia đình, mà theo khoản 1 Điều 10 của Công ước quốc tế về các quyền văn hóa, xã hội, kinh tế, là “đơn vị cơ bản và tự nhiên của xã hội”. Trong gia đình, cha mẹ không chỉ có quyền, mà còn có trách nhiệm nuôi dưỡng và giám sát con cái mình. Vì vậy, Quy tắc 18.3 yêu cầu việc tách con cái khỏi cha mẹ là biện pháp cuối cùng. Ngoài ra, biện pháp này được sử dụng như giải pháp cuối cùng khi những tình tiết của vụ án yêu cầu đến biện pháp nghiêm trọng này (ví dụ như sự ngược đãi trẻ em).

19. Sử dụng hình phạt giam giữ ở mức thấp nhất có thể

Việc đưa trẻ em vào trại giam phải luôn là phương án cuối cùng và chỉ được áp dụng trong một thời gian cần thiết tối thiểu.

Diễn giải

Khoa tội phạm học tiến bộ ủng hộ việc áp dụng hình phạt không giam giữ thay cho hình phạt giam giữ. Về phương diện thành công giữa hình phạt giam giữ và không giam giữ, hầu như không có sự khác nhau hoặc chỉ khác nhau rất ít. Nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với cá nhân – điều dường như là không tránh khỏi trong bất cứ môi trường giam giữ nào – đã để lại hậu quả không thể khắc phục được bằng các cố gắng chữa trị, đặc biệt trong trường hợp người chưa thành niên là những người dễ bị tổn thương bởi các ảnh hưởng tiêu cực. Hơn nữa, các ảnh hưởng tiêu cực không chỉ vì mất tự do mà còn vì bị tách khỏi môi trường xã hội bình thường đối với người chưa thành niên rõ ràng nghiêm trọng hơn so với người lớn, vì các em đang ở giai đoạn phát triển ban đầu.

Quy tắc 19 nhằm hạn chế việc giam giữ trên hai phương diện: về số lượng (“giải pháp cuối cùng”) và về thời gian (“khoảng thời gian cần thiết tối thiểu”). Quy tắc 19 thể hiện một trong những nguyên tắc chỉ đạo cơ bản của Nghị quyết 4 được thông qua tại Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc: không được bỏ tù người chưa thành niên phạm tội trừ khi không có cách giải quyết thích hợp nào khác. Vì vậy, Quy tắc này kêu gọi: nếu buộc phải giam giữ người chưa thành niên thì phải hạn chế sự mất tự do đến mức thấp nhất có thể được, với những sắp xếp đặc biệt và lưu ý đến sự khác nhau giữa những người phạm tội, những tội phạm và các cơ sở giam giữ. Trong thực tế, cần dành ưu tiên cho những cơ sở giam “mở” hơn so với các cơ sở giam “đóng”. Hơn nữa, bất cứ cơ sở giam giữ nào cũng phải mang tính cải tạo và giáo dục, hơn là dưới dạng một nhà tù.

20. Tránh trì hoãn không cần thiết

Mỗi vụ án phải được xét xử nhanh chóng ngay từ đầu, không được có bất kỳ sự trì hoãn không cần thiết nào.

Diễn giải

Việc tiến hành những thủ tục chính thức một cách nhanh chóng trong các vụ án liên quan đến người chưa thành niên là vấn đề quan tâm lớn nhất. Nếu không thì bất cứ điều gì có thể đạt được nhờ thủ tục và cách xét xử sẽ đều gặp rủi ro. Khi thời gian kéo dài thì và người chưa thành niên sẽ ngày càng thấy khó, nếu không nói là không thể hiểu được sự liên hệ giữ thủ tục và cách giải quyết vụ án với tội phạm cả về mặt tri thức cũng như tâm lý.

21. Hồ sơ vụ án

- 21.1. Hồ sơ vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội phải được giữ kín và bí mật đối với người thứ ba. Quyền xem xét các hồ sơ này chỉ giới hạn trong những người có liên quan trực tiếp tới việc xét xử vụ án hay những nhà chức trách liên quan.
- 21.2. Hồ sơ của người chưa thành niên phạm tội không được sử dụng trong những thủ tục tố tụng với người lớn trong những vụ án sau này có liên quan đến cùng một đối tượng phạm tội.

Diễn giải

Quy tắc này cố gắng đạt được sự cân bằng giữa những lợi ích mâu thuẫn liên quan đến các hồ sơ, tài liệu: lợi ích của cảnh sát, của thẩm phán và các cơ quan hữu trách khác trong việc nâng cao quyền kiểm soát, với những lợi ích của người chưa thành niên phạm tội (xem Quy tắc 8). “Những cơ quan hữu trách khác” nên bao gồm cả những nhà nghiên cứu.

22. Yêu cầu chuyên môn hóa và đào tạo.

- 22.1. Cần sử dụng việc đào tạo nghiệp vụ, tập huấn về chuyên ngành, những khóa bồi dưỡng và các phương thức giáo dục thích hợp khác để tạo ra và duy trì năng lực chuyên môn cần thiết cho tất cả các cán bộ tham gia giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên.
- 22.2. Những nhân viên tư pháp chuyên giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên phải phản ánh được tính đa dạng, nhiều thành phần của người chưa thành niên – đối tượng phải tiếp xúc với hệ thống tư pháp dành cho

người chưa thành niên. Cần có những nỗ lực nhằm bảo đảm sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và các nhóm thiểu số trong những cơ quan tư pháp chuyên xử lý các vụ án liên quan đến người chưa thành niên.

Diễn giải

Đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan có thẩm quyền xét xử có thể có những người đã qua quá trình đào tạo khác nhau (thẩm phán ở Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và ở các vùng chịu ảnh hưởng của hệ thống luật chung, các thẩm phán được đào tạo theo hệ thống ở những nước dùng pháp luật La Mã và ở các vùng chịu ảnh hưởng của những nước đó. Ở nơi khác là các luật sư được chỉ định, các ủy viên của những hội đồng của cộng đồng...). Tất cả những đối tượng này cần được đào tạo tối thiểu về luật học, xã hội học, tâm lý học, tội phạm học và khoa học ứng xử. Điều này quan trọng không kém tính chuyên môn và tính độc lập của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với những nhân viên xã hội và cán bộ quản chế, sẽ không khả thi nếu đặt yêu cầu về trình độ chuyên môn là điều kiện tiên quyết để có thể tham gia giải quyết các trường hợp liên quan đến người chưa thành niên phạm tội. Vì vậy, chỉ đòi hỏi những kiến thức tối thiểu về nghề nghiệp.

Trình độ chuyên môn là một yếu tố cơ bản bảo đảm việc xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên được thực hiện một cách vô tư và có hiệu quả. Vì vậy, cần cải tiến việc tuyển chọn, đề bạt và đào tạo chuyên môn cho cán bộ và cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết để có thể hoàn thành chức năng của mình một cách phù hợp.

Trong việc tuyển chọn, chỉ định và đề bạt những cán bộ tư pháp có nhiệm vụ liên quan đến người chưa thành niên, cần tránh tất cả những phân biệt về chính trị, xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo và bất cứ sự phân biệt nào khác, để đạt được tính vô tư, khách quan trong xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên. Điều này đã được Hội nghị lần thứ 6 kiến nghị. Hơn nữa, Hội nghị lần thứ 6 kêu gọi các Quốc gia thành viên bảo đảm sự đối xử công bằng và bình đẳng đối với phụ nữ là cán bộ tư pháp hình sự, và kiến nghị cần tiến hành những biện pháp đặc biệt trong việc tuyển chọn, đào tạo và tạo điều kiện đề bạt các cán bộ nữ tham gia hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên.

PHẦN IV: XỬ LÝ KHÔNG GIAM GIỮ

23. Thực hiện hiệu quả quyết định của cơ quan xét xử

- 23.1. Cần có những quy định thích hợp cho việc thi hành những quyết định của cơ quan có thẩm quyền, như đã đề cập đến trong Quy tắc 14.1 ở trên, do chính cơ quan đó hay một vài cơ quan hữu quan khác thực hiện, trong một số hoàn cảnh nhất định.
- 23.2. Những quy định đó gồm quyền sửa đổi quyết định khi cơ quan có thẩm quyền trong một số trường hợp cảm thấy cần thiết, với điều kiện là việc sửa đổi đó phải được quyết định theo các nguyên tắc có trong những quy tắc này.

Diễn giải

Quyết định của cơ quan xét xử trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên có xu hướng ảnh hưởng đến cuộc sống của người phạm tội trong một thời gian dài, nhiều hơn so với các vụ án liên quan đến người trưởng thành. Vì vậy, điều quan trọng là cơ quan có thẩm quyền hay một cơ quan độc lập (hội đồng có thẩm quyền phóng thích có điều kiện, cơ quan quản chế, các tổ chức phúc lợi trẻ em hoặc các tổ chức khác) có tư cách tương đương với cơ quan xét xử vụ án ngày từ đầu phải giám sát việc thi hành quyết định của cơ quan xét xử. Ở một số nước đã lập ra ban thi hành án cho mục đích này.

Thành phần, quyền hạn và chức năng của nhà chức trách phải linh hoạt. Những điều này được trình bày trong những điều kiện chung trong Quy tắc 23 nhằm bảo đảm tính thừa nhận rộng rãi.

24. Quy định về sự giúp đỡ cần thiết

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, cần có những sự giúp đỡ cần thiết cho người chưa thành niên như nơi ăn ở, giáo dục, dạy nghề, cung cấp việc làm và các hình thức giúp đỡ khác có ích và thực tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phục hồi.

Diễn giải

Tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên là vấn đề quan tâm hàng đầu. Vì thế, Quy tắc 24 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp những phương tiện, dịch vụ và giúp đỡ khác cần thiết vì lợi ích cao nhất của người chưa thành niên trong giai đoạn phục hồi.

25. Huy động những người tình nguyện và các tổ chức xã hội khác

Cần kêu gọi những người tình nguyện, những tổ chức tự nguyện, những tổ chức địa phương và các nguồn lực cộng đồng khác đóng góp một cách có hiệu quả vào quá trình phục hồi của người chưa thành niên trong môi trường xã hội và trong gia đình.

Diễn giải

Quy tắc này phản ánh sự cần thiết phải có định hướng phục hồi tất cả các hoạt động đối với người chưa thành niên phạm tội. Không thể thiếu sự hợp tác với cộng đồng nếu muốn tiến hành những quyết định của cơ quan có thẩm quyền một cách có hiệu quả. Đặc biệt, những người tình nguyện và các tổ chức tình nguyện đã chứng tỏ là những nguồn lực có giá trị nhưng hiện tại chưa được tận dụng thích đáng. Trong một số trường hợp, hợp tác với những người đã từng là tội phạm (kể cả những người đã từng nghiện ngập) có thể rất hữu ích.

Quy tắc 25 bắt nguồn từ những nguyên tắc trong các Quy tắc từ 1.1 đến 1.6 và theo những điều khoản thích hợp của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

PHẦN V: XỬ LÝ GIAM GIỮ

26. Những mục tiêu của xử lý giam giữ

26.1. Mục tiêu đào tạo và xử lý người chưa thành niên trong các cơ sở giam giữ là chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và dạy nghề nhằm giúp đỡ người chưa thành niên tiếp tục vai trò hữu ích và xây dựng xã hội của mình trong xã hội.

26.2. Người chưa thành niên trong các cơ sở giam giữ phải nhận được sự chăm sóc, bảo vệ và tất cả những giúp đỡ cần thiết về mặt xã hội, giáo dục, dạy nghề, tâm lý, y tế và thể chất – những sự trợ giúp mà các em có thể cần đến tùy theo lứa tuổi, giới tính và cá tính của các em, vì lợi ích của sự phát triển lành mạnh của các em.

26.3. Người chưa thành niên bị giam giữ phải được tách khỏi người lớn và được giam giữ ở một cơ sở riêng hay một khu riêng trong một cơ sở giam giữ có cả người lớn.

26.4. Nữ phạm nhân trẻ tuổi bị giam giữ cần được quan tâm đặc biệt đến những nhu cầu và vấn đề cá nhân của các em. Không vì lý do gì mà các em ít được chăm sóc, bảo vệ, giúp đỡ, điều trị và đào tạo hơn so với nam phạm nhân. Quyền được đối xử công bằng của các em phải được bảo đảm.

26.5. Vì lợi ích và hạnh phúc của người chưa thành niên bị giam giữ, cha mẹ và người giám hộ phải được quyền thăm nom.

26.6. Cần khuyến khích sự hợp tác giữa các bộ, ngành vì mục đích dạy học đầy đủ, hoặc nếu thích hợp thì đào tạo nghề cho những người chưa thành niên bị giam

giữ, nhằm bảo đảm rằng các em không bị thiệt thòi về giáo dục khi ra khỏi cơ sở giam giữ.

Diễn giải

Những mục tiêu của việc xử lý giam giữ như quy định trong các Quy tắc 26.1 và 26.2 là chấp nhận được đối với bất kỳ nền văn hóa và hệ thống nào. Tuy nhiên, những mục tiêu này vẫn chưa đạt được ở tất cả mọi nơi, và còn rất nhiều việc phải làm trong vấn đề này.

Sự giúp đỡ về y tế và tâm lý nói riêng là cực kỳ quan trọng đối với những người nghiện ma túy bị giam giữ, đối với những trẻ em quấy phá và bị mắc bệnh tâm thần.

Việc tránh những ảnh hưởng tiêu cực từ tội phạm người lớn và bảo vệ hạnh phúc cho người chưa thành niên trong môi trường giam giữ, như quy định trong Quy tắc 26.3, phù hợp với một trong những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản của các quy tắc trình bày trong Nghị quyết 4 của Hội nghị lần thứ 6. Quy tắc này không cản trở các quốc gia áp dụng những biện pháp khác chống lại các ảnh hưởng tiêu cực từ tội phạm người lớn, nếu những biện pháp đó ít ra cũng có hiệu quả như các biện pháp được đề cập đến trong quy tắc (xem thêm Quy tắc 13.4).

Quy tắc 26.4 đề cập đến thực tế mà Hội nghị lần thứ 6 đã chỉ ra là nữ phạm nhân thường ít được quan tâm hơn nam phạm nhân. Đặc biệt, Nghị quyết 9 của Hội nghị lần thứ 6 yêu cầu đối xử bình đẳng đối với các nữ phạm nhân ở mọi giai đoạn của quá trình tư pháp hình sự, và đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến những vấn đề và nhu cầu riêng của họ trong khi bị giam giữ. Hơn nữa, quy tắc này cũng nên được xem xét dưới ánh sáng của Tuyên bố Ca-ra-cát của Hội nghị lần thứ 6. Ngoài những vấn đề khác, Tuyên bố này còn đòi hỏi sự đối xử bình đẳng trong hoạt động tư pháp hình sự và trên cơ sở của *Tuyên bố về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*.

Quyền thăm nom (Quy tắc 26.5) kế tục những quy định của các Quy tắc 7.1, 10.1, 15.2 và 18.2. Sự hợp tác giữa các bộ, ngành (Quy tắc 26.6) đặc biệt quan trọng vì nhằm tăng cường chất lượng xử lý giam giữ và đào tạo nói chung.

27. Áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua

27.1. Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân và những kiến nghị có liên quan phải được áp dụng thích hợp trong việc đối xử với người chưa thành niên phạm tội tại các cơ sở giam giữ, gồm cả những em đang bị tạm giam chờ

xét xử.

- 27.2. Cần nỗ lực đến mức cao nhất trong việc thực hiện các nguyên tắc có liên quan được đề ra trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, để đáp ứng những nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên tùy theo độ tuổi, giới tính và cá tính của các em.

Diễn giải

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân là một trong những văn kiện đầu tiên thuộc loại này được Liên Hợp Quốc thông qua. Tất cả mọi người đều công nhận rằng văn kiện này đã có ảnh hưởng trên phạm vi thế giới. Mặc dù ở một số nước, việc áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân vẫn mới chỉ là nguyện vọng hơn là thực tế, song, những quy tắc này tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng tới việc quản lý một cách công bằng và nhân đạo ở các cơ sở cải huấn.

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân bao gồm một số điều cơ bản nhằm bảo vệ người chưa thành niên phạm tội trong các cơ sở giam giữ (phòng ở, cấu trúc nơi ở, giường chiếu, quần áo, khiếu nại và kiến nghị, liên hệ với thế giới bên ngoài, thức ăn, chăm sóc sức khỏe, lễ nghi tôn giáo, phân chia theo lứa tuổi, bố trí đội ngũ cán bộ nhân viên, việc làm...) và bao gồm cả những quy định về hình phạt, mức kỷ luật với những tội phạm nguy hiểm. Việc sửa đổi Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này theo các đặc điểm riêng của những cơ sở giam giữ người chưa thành niên phạm tội trong phạm vi của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên là không thích hợp.

Quy tắc 27 tập trung nói đến những yêu cầu cần thiết cho người chưa thành niên trong những cơ sở giam giữ (Quy tắc 27.1) cũng như các nhu cầu khác nhau đặc trưng cho lứa tuổi, giới tính và cá tính của các em (Quy tắc 27.2). Vì vậy, mục tiêu và nội dung của quy tắc này liên quan chặt chẽ với những quy định có liên quan của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.

28. Việc trả tự do có điều kiện cần được áp dụng sớm và thường xuyên

- 28.1. Cơ quan thích hợp phải trả tự do có điều kiện ở mức độ nhiều nhất có thể được, và lệnh trả tự do phải được đưa ra trong thời gian sớm nhất có thể được.
- 28.2. Người chưa thành niên được trả tự do có điều kiện từ cơ sở giam giữ phải được một cơ quan thích hợp giúp đỡ, giám sát, và phải nhận sự giúp đỡ toàn diện của cộng đồng.

Diễn giải

Quyền ra lệnh trả tự do có điều kiện có thể tùy thuộc vào cơ quan có thẩm quyền, như đã nói trong Quy tắc 14.1, hoặc tùy thuộc vào một cơ quan khác. Vì lý do này, ở đây sử dụng từ cơ quan “thích hợp” là thỏa đáng hơn từ “có thẩm quyền”.

Nếu hoàn cảnh cho phép, nên sử dụng biện pháp trả tự do có điều kiện hơn là áp dụng một mức án phạt giam. Căn cứ vào những bằng chứng về tiến bộ trong quá trình phục hồi, thậm chí cả những tội phạm bị coi là nguy hiểm trong thời gian giam giữ cũng có thể được tha có điều kiện khi có thể. Giống như hình thức tạm tha để thử thách, việc trả tự do có điều kiện dựa trên việc đáp ứng các yêu cầu do các cơ quan có liên quan quy định trong khoảng thời gian quyết định, ví dụ như xét đến “hành vi tốt” của tội phạm, việc tham gia vào những hoạt động cộng đồng, sống ở các “nhà mở”...

Khi những tội phạm được trả tự do có điều kiện từ cơ sở giam giữ, cần có sự giúp đỡ và giám sát của một cán bộ được ủy quyền theo dõi hoặc của một cán bộ khác (đặc biệt là ở những nơi chưa thông qua chế độ thử thách), và cần khuyến khích sự giúp đỡ của cộng đồng.

29. Bán giam giữ

Cần cố gắng cung cấp các phương tiện bán giam giữ như “nhà mở”, cơ sở giáo dục, những trung tâm đào tạo ban ngày và các cơ sở phù hợp khác có thể giúp đỡ người chưa thành niên trong quá trình hòa nhập thích hợp vào xã hội.

Diễn giải

Không được xem nhẹ tầm quan trọng của sự giúp đỡ, chăm sóc sau thời kỳ bị giam giữ. Quy tắc này nhấn mạnh sự cần thiết của việc thiết lập một mạng lưới biện pháp bán giam giữ.

Quy tắc này cũng nhấn mạnh nhu cầu cần nhiều cơ sở, tiện nghi và dịch vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của những phạm nhân ít tuổi, để các em hòa nhập trở lại vào cộng đồng, và nhằm hướng dẫn, đem đến sự giúp đỡ mang tính xây dựng, như là một bước quan trọng trong quá trình các em tái hòa nhập thành công vào xã hội.

PHẦN VI: NGHIÊN CỨU, LẬP KẾ HOẠCH, HÌNH THÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH

30. Nghiên cứu là cơ sở cho việc lập kế hoạch, hình thành chính sách và đánh giá

- 30.1. Phải nỗ lực để tổ chức và thúc đẩy công tác nghiên cứu cần thiết cho việc lập kế hoạch và đề ra chính sách một cách hiệu quả.
- 30.2. Phải nỗ lực để tổng kết và đánh giá theo định kỳ những xu hướng, vấn đề và nguyên nhân của tình trạng người chưa thành niên phạm pháp và phạm tội, cũng như các nhu cầu đặc trưng khác nhau của người chưa thành niên bị giam giữ.
- 30.3. Phải nỗ lực để lập ra một cơ chế nghiên cứu, đánh giá thường xuyên trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên và để thu thập, phân tích các cứ liệu và thông tin thích hợp nhằm đánh giá xác đáng và cải tiến, cải cách hợp lý công tác quản lý trong tương lai.
- 40.4. Việc thực hiện những hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên phải được hoạch định và thi hành một cách có hệ thống, như một bộ phận hợp thành của các nỗ lực phát triển quốc gia.

Diễn giải

Việc sử dụng công tác nghiên cứu làm cơ sở cho một chính sách về tư pháp người chưa thành niên được công nhận rộng rãi là một cơ chế quan trọng nhằm theo kịp với những tiến bộ về mặt tri thức, sự phát triển và cải tiến không ngừng trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Tác động tương hỗ giữa nghiên cứu và chính sách có vai trò đặc biệt quan trọng trong tư pháp dành cho người chưa thành niên.

Với sự thay đổi nhanh chóng và thường xuyên trong lối sống của giới trẻ và trong những loại hình và quy mô tội phạm của người chưa thành niên, các ứng phó của xã hội và pháp luật với nạn người chưa thành niên phạm tội và phạm pháp có thể nhanh chóng trở nên lỗi thời và không phù hợp.

Vì thế, Quy tắc 30 định ra những tiêu chuẩn cho việc kết hợp giữa nghiên cứu với quá trình đề ra và áp dụng chính sách trong áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên. Quy tắc này đặc biệt lưu ý đến nhu cầu tổng kết và đánh giá thường xuyên các chương trình, biện pháp đã đề ra, và nhu cầu hoạch định những mục tiêu phát triển toàn diện trong phạm vi rộng hơn.

Việc đánh giá thường xuyên những nhu cầu của người chưa thành niên, cũng như các xu hướng và vấn đề của tình trạng phạm tội là điều kiện tiên quyết để cải tiến

những phương pháp đề ra chính sách thích hợp và thiết lập sự can thiệp phù hợp ở các cấp chính thức cũng như không chính thức. Vì vậy, những nghiên cứu của cá nhân hay tổ chức độc lập cần được các cơ quan có trách nhiệm giúp đỡ, tạo mọi điều kiện thuận lợi. Việc thu thập và xem xét những quan điểm, ý kiến của chính người chưa thành niên nói chung chứ không chỉ của những em gặp rắc rối với pháp luật có thể có giá trị.

Trong quá trình lập kế hoạch, cần đặc biệt chú trọng tới một hệ thống cung ứng các hoạt động tư pháp cần thiết có hiệu quả và công bằng hơn. Để đạt được mục đích đó, cần có một sự đánh giá thường xuyên và toàn diện hàng loạt các nhu cầu, vấn đề đặc biệt của người chưa thành niên và xác định những ưu tiên rõ ràng. Vì vậy, cũng cần có sự phối hợp trong sử dụng những nguồn lực hiện có, bao gồm các phương thức khác và sự hỗ trợ của cộng đồng - có thể phù hợp trong việc đưa ra các thủ tục dành riêng cho việc thực thi và giám sát điều hành các chương trình đã được thiết lập.

CÁC HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC VỚI TRẺ EM TRONG HỆ THỐNG TƯ PHÁP HÌNH SỰ, 1997

(Được khuyến nghị bởi Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 1997/30 ngày 21/7/1997).

1. Chiếu theo Nghị quyết số 1996/13 ngày 23/7/1996 của Hội đồng Kinh tế-Xã hội, Các hướng dẫn này được xây dựng bởi một nhóm chuyên gia trong thời gian làm việc từ ngày 23 đến 25/2/1997 tại Viên, với sự tài trợ của chính phủ Áo. Khi xây dựng văn kiện này, các chuyên gia đã nghiên cứu các ý kiến và thông tin gửi tới từ các chính phủ.
2. Hai mươi chín chuyên gia từ 11 nước ở các khu vực khác nhau, cùng với đại diện của Trung tâm Quyền con người trực thuộc Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, và các quan sát viên thuộc các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến vấn đề tư pháp người chưa thành niên đã tham gia cuộc họp này.
3. Văn kiện này được gửi tới Tổng Thư ký và các cơ quan, chương trình có liên quan của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên Công ước về quyền trẻ em để hỗ trợ việc thực hiện công ước này, cũng như tới các Quốc gia thành viên đang sử dụng và áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về áp dụng tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh), các Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên vi phạm pháp luật (các Hướng dẫn Ri-át) và Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do, mà sau đây được gọi chung là các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên.

I. CÁC MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN ĐƯỢC XEM XÉT

4. Mục đích của các Hướng dẫn này là nhằm cung cấp một khuôn khổ để đạt được

các mục tiêu sau đây:

- a. Để thực hiện Công ước về quyền trẻ em và đạt được các mục tiêu đã đề ra trong công ước mà liên quan đến trẻ em trong bối cảnh tư pháp người chưa thành niên, cũng như để sử dụng và áp dụng các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên và những văn kiện khác có liên quan, chẳng hạn như Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản về công lý cho các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực.
 - b. Để thuận tiện cho việc cung cấp sự trợ giúp cho các Quốc gia thành viên trong việc thực hiện có hiệu quả Công ước về quyền trẻ em và các văn kiện có liên quan.
5. Để bảo đảm sử dụng có hiệu quả các Hướng dẫn này, việc tăng cường sự hợp tác giữa các chính phủ, các cơ quan có liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm chuyên môn, giới truyền thông, các cơ quan học thuật, trẻ em và các thành viên của xã hội dân sự là yếu tố thiết yếu.
 6. Các Hướng dẫn này cần được dựa trên nguyên tắc là các Quốc gia thành viên có trách nhiệm rõ ràng trong việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em.
 7. Cơ sở cho việc sử dụng các Hướng dẫn này là những khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em.
 8. Khi sử dụng bản Hướng dẫn này ở cả hai cấp độ quốc gia và quốc tế, phải quan tâm đến những yếu tố sau đây:
 - a. Tôn trọng nhân phẩm của con người, phù hợp với bốn nguyên tắc chung được nêu ra trong Công ước về quyền trẻ em, bao gồm: không phân biệt đối xử, kể cả không phân biệt đối xử về giới tính; dành những lợi ích tốt nhất cho trẻ em; quyền được sống, tồn tại và phát triển; và tôn trọng quan điểm của trẻ em;
 - b. Một sự định hướng dựa trên cơ sở quyền;
 - c. Một cách tiếp cận thể chế về thực hiện công ước thông qua việc tối đa hóa các nguồn lực và nỗ lực;
 - d. Tích hợp các dịch vụ dựa trên một cơ sở chiến lược;
 - e. Sự tham gia của trẻ em và các bộ phận có liên quan trong xã hội;
 - f. Trao quyền cho các đối tác thông qua một tiến trình phát triển;
 - g. Tính bền vững không phụ thuộc vào những chủ thể bên ngoài;

- h. Sự áp dụng và tiếp cận công bằng với những đối tượng có nhu cầu cấp thiết nhất;
 - i. Tính tin cậy và minh bạch của quá trình hoạt động;
 - j. Sự phản hồi tích cực dựa trên những biện pháp phục hồi và phòng ngừa có hiệu quả.
9. Các nguồn lực thích đáng (về con người, tổ chức, công nghệ, tài chính và thông tin) cần được huy động và sử dụng một cách hiệu quả ở mọi cấp độ (quốc tế, khu vực, quốc gia, tỉnh và cơ sở) và trong sự hợp tác với các đối tác có liên quan, bao gồm các chính phủ, các cơ quan Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm chuyên môn, giới truyền thông, các cơ quan học thuật, trẻ em và những thành viên khác của xã hội dân sự, cũng như với những đối tác khác.

II. CÁC KẾ HOẠCH NHẪM THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, THEO ĐUỔI CÁC MỤC TIÊU CỦA CÔNG ƯỚC, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG CÁC QUY TẮC, TIÊU CHUẨN CỦA LIÊN HỢP QUỐC TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN.

A. Các biện pháp áp dụng chung

10. Cần thấy được tầm quan trọng của một cách tiếp cận quốc gia nhất quán và toàn diện trên lĩnh vực tư pháp người chưa thành niên, dựa trên cơ sở tôn trọng tính liên kết, không thể chia cắt của tất cả các quyền của trẻ em.
11. Cần thực hiện các biện pháp liên quan tới việc hoạch định chính sách, ban hành quyết định, lãnh đạo và cải cách, nhằm bảo đảm rằng:
- a. Các nguyên tắc và quy định của Công ước về quyền trẻ em cũng như các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên cần phải được phản ánh đầy đủ trong hệ thống pháp luật và thực tiễn của quốc gia và địa phương, đặc biệt là thông qua việc thiết lập một hệ thống tư pháp người chưa thành niên hướng tới trẻ em, mà có thể bảo đảm các quyền của trẻ em, ngăn chặn sự vi phạm các quyền của trẻ em, thúc đẩy ý thức về nhân phẩm và giá trị của trẻ em, và tôn trọng đầy đủ các yếu tố về độ tuổi, giai đoạn phát triển, quyền được tham gia thực sự và sự đóng góp của trẻ em với xã hội;
 - b. Những nội dung có liên quan trong các văn kiện đã đề cập ở trên cần phải được phổ biến một cách rộng rãi tới trẻ em, bằng các loại ngôn ngữ mà trẻ em

đang sử dụng. Thêm vào đó, nếu thích hợp, cần có các thủ tục cần thiết để bảo đảm rằng mỗi và mọi trẻ em được cung cấp các thông tin có liên quan đến các quyền của các em như đã được nêu trong các văn kiện đó, ít nhất là khi các em có lần đầu tiên liên quan đến hệ thống tư pháp hình sự, và để nhắc nhở các em tuân thủ những nghĩa vụ pháp luật;

- c. Cần thúc đẩy sự hiểu biết của giới truyền thông và công chúng về tinh thần, mục đích và các nguyên tắc của tư pháp áp dụng với trẻ em, phù hợp với các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên.

B. Các mục tiêu cụ thể

- 12. Các quốc gia cần bảo đảm tính hiệu quả của các chương trình đăng ký khai sinh ở nước mình. Với những trường hợp không biết rõ độ tuổi của trẻ em liên quan đến hoạt động tư pháp, cần tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm rằng độ tuổi thực sự của một đứa trẻ phải được xác định qua sự đánh giá khách quan và độc lập.
- 13. Bất kể độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, độ tuổi thành niên trong quan hệ dân sự và độ tuổi kết hôn được quy định như thế nào trong pháp luật quốc gia, các quốc gia phải đảm bảo rằng trẻ em phải được hưởng tất cả các quyền như đã được quy định trong pháp luật quốc tế, đặc biệt là các quyền quy định trong các điều 3, 37 và 40 của Công ước về quyền trẻ em.
- 14. Cần quan tâm đặc biệt đến các điểm sau đây:
 - a. Cần có một quy trình tư pháp toàn diện đối với người chưa thành niên trong đó lấy trẻ em làm trung tâm;
 - b. Các luật hiện hành và dự kiến ban hành về lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên cũng như tác động của chúng với trẻ em cần phải được rà soát, đánh giá bởi các chuyên gia độc lập hoặc bằng các hình thức tư vấn khác;
 - c. Không một trẻ em nào dưới độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự bị cáo buộc trách nhiệm hình sự;
 - d. Các quốc gia cần thiết lập các tòa án xét xử tội phạm vị thành niên với thẩm quyền xét xử chủ yếu đối với những người chưa thành niên phạm tội hình sự, và các thủ tục đặc biệt cần được xây dựng để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của trẻ em. Các tòa án thông thường cần áp dụng các thủ tục đó như một biện pháp thay thế nếu thích hợp. Trong trường hợp cần thiết, các biện pháp lập

pháp và các biện pháp khác cần được xem xét để hài hòa với tất cả các quyền của trẻ em và để bảo vệ trẻ em khi bị đưa ra xét xử trước một tòa án mà không phải là một tòa án xét xử tội phạm vị thành niên, phù hợp với các điều 3, 37 và 40 của Công ước về quyền trẻ em.

15. Cần xem xét lại các thủ tục hiện hành, và nếu có thể, cần phát triển biện pháp thay thế hoặc biện pháp tùy chọn khác thay cho hệ thống tư pháp hình sự truyền thống nhằm tránh phải phụ thuộc vào các hệ thống tư pháp hình sự dành cho những thanh niên bị cáo buộc phạm tội. Cần xác định các bước đi thích hợp nhằm tạo ra trong cả nước một loạt các biện pháp giáo dục và có tính chất thay thế ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, nhằm ngăn ngừa sự tái phạm và thúc đẩy khả năng tái hòa nhập xã hội của trẻ em phạm pháp. Khi thích hợp, cần sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp không chính thức trong các trường hợp liên quan đến trẻ em phạm pháp, bao gồm việc hòa giải và các hình thức tư pháp phục hồi, đặc biệt các quy trình liên quan đến các nạn nhân. Cần huy động sự tham gia của gia đình khi sử dụng các biện pháp khác nhau trong chừng mực sự tham gia đó có lợi cho trẻ em. Các quốc gia cần bảo đảm rằng các biện pháp thay thế phải phù hợp với Công ước về quyền trẻ em, các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, cũng như với các tiêu chuẩn và quy tắc hiện hành khác trong lĩnh vực tư pháp hình sự và phòng chống tội phạm, chẳng hạn như Các quy tắc chuẩn mực tối thiểu của Liên Hợp Quốc về các biện pháp không giam giữ (Quy tắc Tokyo), với sự quan tâm đặc biệt đến việc bảo đảm sự tôn trọng các quy trình thích hợp trong việc áp dụng các biện pháp như vậy, và với các nguyên tắc về sự can thiệp tối thiểu.
16. Cần ưu tiên thành lập các cơ quan và chương trình nhằm cung cấp trợ giúp pháp lý và các trợ giúp khác cho trẻ em; các trợ giúp này sẽ miễn phí nếu cần thiết; chẳng hạn như các dịch vụ phiên dịch, và đặc biệt là để bảo đảm rằng quyền của mọi trẻ em được tiếp cận với sự trợ giúp như vậy ngay từ khi trẻ bị bắt giữ phải được tôn trọng trên thực tế.
17. Cần đưa ra những hành động thích hợp nhằm giải quyết khó khăn của những trẻ em có nhu cầu cần được bảo vệ đặc biệt, chẳng hạn như trẻ em làm việc hoặc sống trên đường phố, trẻ em vĩnh viễn bị tước môi trường gia đình, trẻ em khuyết tật, trẻ em các dân tộc thiểu số, trẻ em nhập cư, trẻ em các dân tộc bản địa và các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương khác.
18. Cần giảm thiểu việc đưa trẻ em vào các cơ sở tập trung kín. Việc cách ly trẻ em như vậy chỉ nên thực hiện phù hợp với điều 37(b) của Công ước về quyền trẻ em

và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng, áp dụng trong một thời gian ngắn. Biện pháp nhục hình trong hệ thống tư pháp và bảo trợ xã hội dành cho trẻ em cần bị nghiêm cấm.

19. Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ những người chưa thành niên bị tước tự do và điều 37(d) Công ước về quyền trẻ em cũng được áp dụng đối với bất kỳ cơ sở công hoặc tư nhân nào đang quản chế trẻ em mà tại đó trẻ em không thể rời khỏi nơi quản chế theo ý chí hoặc mệnh lệnh của bất kỳ cơ quan tư pháp, hành chính hay cơ quan công quyền nào khác.
20. Để duy trì mối liên hệ giữa trẻ em bị giam giữ với gia đình các em và với cộng đồng, và để tạo điều kiện cho các em tái hòa nhập vào xã hội, cần bảo đảm rằng những người thân và người đại diện cho lợi ích hợp pháp của trẻ em có thể dễ dàng tiếp cận với các cơ sở giam giữ trẻ - nơi trẻ em bị tước quyền tự do, trừ khi việc đó có thể làm tổn hại đến lợi ích tốt nhất của trẻ em.
21. Trong trường hợp cần thiết, nên thành lập một cơ quan độc lập để giám sát và báo cáo thường xuyên về tình trạng ở các cơ sở giam giữ trẻ em. Sự giám sát cần được tiến hành dựa trên khuôn khổ các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, đặc biệt là dựa trên Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ những người chưa thành niên bị tước tự do. Các quốc gia cần cho phép trẻ em được tiếp xúc một cách tự do và riêng rẽ với các cơ quan giám sát đó.
22. Các quốc gia cần xem xét những đề nghị tích cực do các tổ chức quyền con người, nhân đạo và các tổ chức khác đưa ra về việc được tiếp cận với các cơ sở giam giữ, nếu điều đó là thích hợp.
23. Liên quan đến trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, cần chú ý một cách thích đáng đến những quan tâm của các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ quốc tế, cũng như của các bên liên quan khác, đặc biệt trong các vấn đề thuộc về cơ chế, bao gồm các thủ tục không phù hợp khi đưa trẻ em vào các cơ sở giam giữ, sự trì hoãn kéo dài có tác động đến những trẻ em bị tước quyền tự do.
24. Tất cả những người tiếp xúc hoặc chịu trách nhiệm về trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự cần phải được đào tạo và tập huấn về quyền con người, về các nguyên tắc và quy định của Công ước về quyền trẻ em cũng như các quy tắc và tiêu chuẩn khác của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên; cần coi đây là một phần không thể thiếu trong các chương trình đào tạo chuyên môn của họ. Những người này bao gồm cảnh sát và các viên

chức thực thi pháp luật khác; các thẩm phán và hội thẩm, các công tố viên, luật sư và những người làm công tác quản lý; các giám thị trại giam và những người khác làm việc tại các cơ sở giam giữ trẻ em – nơi trẻ em bị tước quyền tự do; các nhân viên y tế, cán bộ xã hội, nhân viên trong lực lượng gìn giữ hòa bình và những người làm các công tác chuyên môn khác liên quan đến hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên.

25. Trên cơ sở những tiêu chuẩn quốc tế hiện hành, các quốc gia cần thiết lập các cơ chế bảo đảm cho quá trình điều tra những khiếu nại về hành vi vi phạm cố ý các quyền và tự do cơ bản của trẻ em từ phía các viên chức nhà nước được tiến hành nhanh chóng, đầy đủ và vô tư. Các quốc gia cũng đồng thời cần bảo đảm rằng những người vi phạm sẽ bị xử phạt một cách thích đáng.

C. Các biện pháp cần được tiến hành ở cấp độ quốc tế

26. Hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên cần thu hút sự quan tâm ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, kể cả trong khuôn khổ hoạt động của toàn hệ thống Liên Hợp Quốc.
27. Cần nhanh chóng thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa tất cả các cơ quan tham gia trong lĩnh vực này, đặc biệt, các cơ quan như Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới. Ngoài ra, Ngân hàng thế giới và các thể chế, tổ chức tài chính khu vực và quốc tế khác, cũng như các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan học thuật, cần được huy động để cung cấp các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Do vậy, cần phải tăng cường sự hợp tác, đặc biệt trong các hoạt động nghiên cứu, phổ biến thông tin, tập huấn, thực hiện và giám sát thực hiện Công ước về quyền trẻ em, sử dụng và áp dụng các tiêu chuẩn hiện hành, cũng như trong việc cung cấp các chương trình tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, chẳng hạn như trong việc tận dụng các mạng lưới quốc tế hiện đang hoạt động trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên.
28. Việc thực hiện có hiệu quả Công ước về quyền trẻ em cũng như sử dụng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế thông qua sự hợp tác kỹ thuật và các chương trình dịch vụ tư vấn cần được bảo đảm bằng cách quan tâm đặc biệt đến các khía cạnh

sau đây liên quan đến việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của trẻ em bị giam giữ, tăng cường pháp quyền và thúc đẩy việc quản lý hệ thống tư pháp liên quan đến người chưa thành niên:

- a. Hỗ trợ cải cách pháp luật;
- b. Tăng cường năng lực và cơ sở hạ tầng của quốc gia;
- c. Các chương trình tập huấn cho cảnh sát và những viên chức thực thi pháp luật khác, các thẩm phán và hội thẩm, các công tố viên, luật sư và những người làm công tác quản lý, các giám thị trại giam và những người khác làm việc tại các cơ sở giam giữ trẻ em; các nhân viên y tế, cán bộ xã hội, nhân viên trong lực lượng gìn giữ hòa bình và những người làm các công tác chuyên môn khác có liên quan đến hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên.
- d. Biên soạn các tài liệu tập huấn;
- e. Biên soạn các tài liệu thông tin và giáo dục để giúp trẻ em biết được các quyền của mình trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên;
- f. Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin và quản lý.

29. Cần duy trì sự hợp tác chặt chẽ giữa Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm và Cơ quan về hoạt động gìn giữ hòa bình của Ban thư ký Liên Hợp Quốc liên quan đến việc bảo vệ quyền trẻ em trong các chiến dịch giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc, bao gồm vấn đề của trẻ em và thanh niên là nạn nhân và thủ phạm của các tội ác diễn ra trong các bối cảnh gìn giữ hòa bình, sau xung đột và trong các tình huống khẩn cấp khác.

D. Các cơ chế thực hiện các dự án trợ giúp và tư vấn kỹ thuật

30. Căn cứ vào các Điều 43, 44 và 45 của Công ước về quyền trẻ em, Ủy ban về quyền trẻ em có trách nhiệm xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên về việc thực hiện Công ước. Theo quy định tại điều 44 của Công ước, các báo cáo đó phải chỉ ra những yếu tố và khó khăn, nếu có, mà đang ảnh hưởng đến việc hoàn thành các nghĩa vụ của quốc gia theo như Công ước quy định.
31. Trong các báo cáo ban đầu và thường kỳ của nước mình, các Quốc gia thành viên Công ước về quyền trẻ em phải cung cấp những thông tin, số liệu và chỉ dẫn toàn diện về việc thực hiện các điều khoản của công ước và về việc sử dụng, áp dụng các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư

pháp liên quan đến người chưa thành niên.

32. Dựa trên kết quả của quá trình xem xét những tiến bộ mà các Quốc gia thành viên đã đạt được trong việc thực hiện các nghĩa vụ của họ theo Công ước về quyền trẻ em, Ủy ban về quyền trẻ em có thể đưa ra các đề xuất và khuyến nghị chung đối với Quốc gia thành viên để bảo đảm việc tuân thủ đầy đủ Công ước về quyền trẻ em (phù hợp với quy định tại Điều 45(d) của công ước). Nhằm thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả công ước và khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, nếu thấy phù hợp, Ủy ban sẽ chuyển các báo cáo của các Quốc gia thành viên trong đó chứa đựng những yêu cầu hoặc chỉ ra những nhu cầu về dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, cùng với các nhận xét và đề xuất của Ủy ban về những yêu cầu hoặc nhu cầu như vậy, tới Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các cơ quan có thẩm quyền của tổ chức này (phù hợp với quy định của Điều 45(b) công ước).
33. Với tiến trình trên, nếu báo cáo của Quốc gia thành viên và quá trình xem xét báo cáo đó của Ủy ban về quyền trẻ em cho thấy sự cần thiết phải tiến hành cải tổ trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, bao gồm những cải tổ thực hiện thông qua các chương trình tư vấn và trợ giúp kỹ thuật của Liên Hợp Quốc hoặc của các cơ quan chuyên môn của tổ chức này; các Quốc gia thành viên có thể yêu cầu sự trợ giúp như vậy, bao gồm sự trợ giúp của các cơ quan như Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm, Trung tâm quyền con người và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc.
34. Nhằm cung cấp sự trợ giúp thích đáng đáp ứng những yêu cầu kể trên, cần thiết lập một ủy ban điều phối về trợ giúp và tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên; ủy ban này sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần theo sự triệu tập của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ủy ban này sẽ bao gồm đại diện của Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Liên Hợp Quốc, Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, các thiết chế hợp thành của mạng lưới chương trình tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm và các cơ quan có liên quan khác của Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ khu vực quan tâm đến vấn đề này, bao gồm mạng lưới quốc tế về tư pháp người chưa thành niên và các cơ quan học thuật tham gia vào việc cung cấp trợ và tư vấn kỹ thuật, phù hợp với quy định ở đoạn 39 dưới đây.
35. Trước cuộc họp đầu tiên của Ủy ban điều phối, cần soạn thảo một chiến lược

nhằm giải quyết vấn đề cách thức tăng cường hơn nữa sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Ủy ban điều phối cũng cần tạo điều kiện để xác định những vấn đề chung, tập hợp các kinh nghiệm tốt và phân tích các nhu cầu và kinh nghiệm có thể chia sẻ, để từ đó có thể xác định một cách tiếp cận mang tính chiến lược hơn trong việc đánh giá các nhu cầu và đưa ra những đề xuất hành động có hiệu quả. Một sự tập hợp như vậy sẽ tạo điều kiện cho sự phối hợp giữa các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người vị thành niên, bao gồm một thỏa thuận sớm với các chính phủ đề nghị những sự trợ giúp như vậy, cũng như với tất cả các đối tác khác có năng lực và thẩm quyền thực hiện các phần khác nhau của một dự án quốc gia, từ đó bảo đảm cho việc giải quyết vấn đề đạt hiệu quả cao nhất. Việc tập hợp này cũng cần được phát triển dần dần trong mối quan hệ chặt chẽ với các bên có liên quan. Cũng cần tính đến khả năng giới thiệu những chương trình và biện pháp chuyển đổi để nâng cao trình độ quản lý hệ thống tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, và để giảm bớt việc sử dụng các hình thức tạm giữ, tạm giam, cũng như để cải thiện việc đối xử với trẻ em bị tước tự do và tạo ra những chương trình phục hồi và tái hòa nhập cho trẻ em một cách hiệu quả.

36. Cần tập trung vào việc xây dựng các chương trình phòng ngừa toàn diện, như đã được nêu ra trong Các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa hành vi phạm tội của người chưa thành niên (Hướng dẫn Ri-át). Các dự án cần tập trung vào các chiến lược nhằm xã hội hóa và tái hòa nhập một cách thành công mọi trẻ em và thanh niên, đặc biệt là thông qua gia đình, cộng đồng, các nhóm đồng đẳng, nhà trường, việc đào tạo nghề và qua lao động. Các dự án này cần đặc biệt chú ý đến những trẻ em có nhu cầu bảo vệ đặc biệt, chẳng hạn như trẻ em kiếm sống và sinh sống trên đường phố, trẻ em bị mất môi trường gia đình lâu dài, trẻ em khuyết tật, trẻ em thuộc các nhóm thiểu số, người lao động nhập cư, người bản địa hoặc các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương khác. Đặc biệt, việc giam giữ trẻ em trong các cơ sở giam giữ cần được hạn chế càng nhiều càng tốt. Cần đưa ra các biện pháp bảo vệ xã hội nhằm hạn chế nguy cơ trẻ em bị lôi kéo vào con đường phạm tội.
37. Chiến lược kể trên cũng cần đưa ra một quy trình phối hợp cho việc đưa những dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật quốc tế tới các Quốc gia thành viên của Công ước về quyền trẻ em, trên cơ sở giao cho nhân viên của các tổ chức và cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ chung, nếu thấy thích hợp, nhằm xây dựng những dự án trợ giúp kỹ thuật trong khoảng thời gian dài hơn.
38. Những chủ thể quan trọng trong việc thực hiện các chương trình dịch vụ tư vấn

và trợ giúp kỹ thuật ở cấp độ quốc gia là các điều phối viên thường trú của Liên Hợp Quốc tại các quốc gia, những người có vai trò thiết yếu trong các văn phòng dự án của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc. Cần nhấn mạnh tính chất thiết yếu của việc lồng ghép hoạt động trợ giúp kỹ thuật về tư pháp liên quan đến người chưa thành niên trong việc xây dựng chương trình và kế hoạch ở các quốc gia thông qua nhận xét về chiến lược quốc gia của Liên Hợp Quốc.

39. Cần huy động các nguồn lực cho cả cơ chế điều phối của ủy ban điều phối và các dự án quốc gia và khu vực được xây dựng nhằm nâng cao giám sát việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em. Các nguồn lực cho những mục tiêu đó (xem các đoạn từ 34 đến 38 ở trên) được lấy từ ngân sách thường xuyên hoặc từ các nguồn lực ngoài ngân sách. Hầu hết các nguồn lực cho các dự án cụ thể được huy động từ các nguồn bên ngoài ngân sách.
40. Ủy ban điều phối có thể khuyến khích, và trên thực tế là một công cụ cho hoạt động điều phối để huy động các nguồn lực trên lĩnh vực này. Việc huy động các nguồn lực như vậy cần dựa trên cơ sở một chiến lược chung như đã được nêu trong một văn kiện chương trình được biên soạn để hỗ trợ một chương trình toàn cầu trên lĩnh vực này. Tất cả các cơ quan và tổ chức có liên quan của Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức phi chính phủ có năng lực rõ ràng trong việc thực hiện các dịch vụ hợp tác kỹ thuật trên lĩnh vực này cần phải được mời tham gia vào tiến trình đó.

E. Những vấn đề cần cân nhắc thêm để thực hiện các dự án quốc gia

41. Một trong những nguyên tắc rõ ràng trong việc phòng ngừa người chưa thành niên vi phạm pháp luật và trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên là chỉ khi giải quyết được không chỉ các triệu chứng mà còn các nguyên nhân gốc rễ của vấn đề thì mới tạo ra được sự thay đổi lâu dài. Ví dụ, tình trạng lạm dụng hình thức giam giữ người chưa thành niên chỉ có thể được giải quyết một cách thích đáng bằng cách áp dụng một cách tiếp cận toàn diện, cả về cơ cấu tổ chức và quản lý, ở tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử cũng như hệ thống trại cải tạo. Việc này đòi hỏi phải có sự liên hệ với, và giữa, các chủ thể như cảnh sát, công tố viên, thẩm phán, hội thẩm, nhà cầm quyền địa phương, các quan chức hành chính và với các quan chức có liên quan ở các cơ sở giam giữ. Thêm vào đó, việc này cũng yêu cầu các bên liên quan phải có mong muốn và khả năng hợp tác chặt chẽ với nhau.

42. Để ngăn ngừa tình trạng lạm dụng các biện pháp tư pháp hình sự trong xử lý hành vi của trẻ em, cần nỗ lực thiết lập và áp dụng các chương trình nhằm tăng cường sự trợ giúp xã hội; sự trợ giúp này, nếu thích hợp, có thể cho phép đưa trẻ em ra khỏi hệ thống tư pháp hình sự, cũng như thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp không giam giữ và các chương trình tái hòa nhập. Để thiết lập và áp dụng các chương trình như vậy, cần phải thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa các bộ phận tư pháp liên quan đến trẻ em và các bộ phận cung cấp những dịch vụ khác nhau thuộc các cơ quan thực thi pháp luật, phúc lợi xã hội và giáo dục.

III. CÁC KẾ HOẠCH LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN VÀ NHÂN CHỨNG

43. Theo Tuyên bố về các nguyên tắc xét xử cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực, các quốc gia cần cam kết bảo đảm rằng các nạn nhân và nhân chứng là trẻ em phải được tiếp cận một cách thích đáng với công lý và được đối xử, phục hồi, bồi thường và được sự trợ giúp của xã hội một cách công bằng. Nếu có thể áp dụng được, cần phải có các biện pháp ngăn ngừa việc giải quyết các vấn đề hình sự thông qua việc đền bù bên ngoài cơ chế tư pháp, khi mà việc làm như vậy không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.
44. Cảnh sát, luật sư, thẩm phán và các viên chức tòa án khác cần được tập huấn về giải quyết các vụ việc mà trẻ em là nạn nhân. Các quốc gia cần xem xét việc thành lập các văn phòng và đơn vị đặc biệt có trách nhiệm giải quyết các vụ việc liên quan tới những tội phạm mà nạn nhân là trẻ em, nếu như việc này chưa được thực hiện. Khi thích hợp, các nhà nước cần ban hành một bộ quy tắc hành động nhằm giải quyết thỏa đáng những vụ việc mà trẻ em là nạn nhân.
45. Các nạn nhân là trẻ em cần được đối xử với sự cảm thông và tôn trọng nhân phẩm. Trẻ em có quyền được tiếp cận với các cơ chế tư pháp và quyền được bồi thường nhanh chóng cho những tổn thương mà các em phải chịu đựng, theo như quy định của pháp luật quốc gia.
46. Trẻ em là nạn nhân cần phải được trợ giúp để đáp ứng các nhu cầu của mình, chẳng hạn như nhu cầu về bảo chữa, bảo vệ, hỗ trợ về mặt kinh tế, tư vấn, sức khỏe, các dịch vụ xã hội, tái hòa nhập với xã hội, các dịch vụ phục hồi về thể chất và tâm lý. Cần cung cấp cho những trẻ em bị khuyết tật và ốm đau những trợ giúp đặc biệt. Cần chú trọng biện pháp giúp trẻ em phục hồi dựa trên cơ sở gia đình và cộng đồng, hơn là dựa trên các tổ chức.
47. Cần thiết lập và củng cố các cơ chế hành chính và tư pháp ở những nơi cần thiết nhằm giúp trẻ em là nạn nhân có thể nhận được sự bồi thường một cách nhanh

chóng, công bằng và thuận tiện thông qua các thủ tục chính thức hoặc không chính thức. Trẻ em là nạn nhân và/hoặc những người đại diện pháp lý của trẻ em cần phải được thông báo về các thủ tục đó.

48. Cần đảm bảo rằng mọi trẻ em là nạn nhân của những vi phạm quyền con người, đặc biệt là nạn nhân của những hình thức tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm, bao gồm bị hăm hiếp, lạm dụng tình dục, bị tước tự do một cách tùy tiện, trái pháp luật, bị giam giữ một cách bất công và bị xét xử oan sai sẽ được đền bù một cách thích đáng và công bằng. Cần có đại diện pháp lý cần thiết cho trẻ em để đưa vụ việc ra trước một tòa án hay cơ quan tài phán thích hợp, cũng như có phiên dịch sang ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ em, nếu cần thiết.
49. Trẻ em là nhân chứng cần được trợ giúp trong tất cả các quy trình hành chính và tư pháp. Các quốc gia cần rà soát, đánh giá và cải thiện tình trạng của trẻ em là nhân chứng của các tội ác trong luật về thủ tục và chứng cứ, nếu thấy cần thiết, nhằm bảo đảm cho các quyền của trẻ em được bảo vệ một cách đầy đủ. Tùy thuộc vào những truyền thống, thực tiễn pháp luật và khuôn khổ pháp lý khác nhau, cần hạn chế tối đa sự liên hệ trực tiếp giữa trẻ em là nạn nhân và những kẻ phạm tội trong quá trình điều tra, truy tố cũng như trong quá trình xét xử. Khi cần thiết, cần nghiêm cấm công khai nhận dạng của trẻ em là nạn nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng để bảo vệ đời tư của trẻ. Nếu việc nghiêm cấm như vậy là trái với các nguyên tắc pháp lý cơ bản của Quốc gia thành viên, cần không khuyến khích những hình thức công khai đó.
50. Các quốc gia cần xem xét việc sửa đổi các bộ luật tố tụng hình sự, nếu thấy cần thiết, nhằm tạo điều kiện cho việc quay phim khi trẻ em cung cấp lời khai và chiếu các phim đó ở trong phiên tòa như là một chứng cứ chính thức. Đặc biệt, cảnh sát, công tố viên, thẩm phán và hội thẩm cần áp dụng các hình thức làm việc thân thiện với trẻ em hơn, ví dụ như trong các hoạt động của cảnh sát và trong việc phỏng vấn trẻ em là nhân chứng.
51. Việc đáp ứng các nhu cầu của trẻ em là nạn nhân và nhân chứng trong các quy trình hành chính và tư pháp cần được tạo thuận lợi bằng những việc sau:
 - a. Thông báo cho trẻ em nạn nhân về vai trò của mình, phạm vi, thời gian và các tiến trình tố tụng cũng như khuynh hướng diễn biến các vụ án liên quan đến các em, đặc biệt trong những vụ án liên quan đến các tội phạm nghiêm trọng;
 - b. Khuyến khích việc xây dựng các kế hoạch chuẩn bị cho trẻ em là nhân chứng

để giúp các em hiểu biết đầy đủ về quy trình tư pháp hình sự trước khi cung cấp chứng cứ. Cần cung cấp cho trẻ em là nạn nhân sự trợ giúp thích hợp trong toàn bộ tiến trình pháp lý;

- c. Cho phép trẻ em là nạn nhân được trình bày các quan điểm và lo ngại của mình và cần phải xem xét các quan điểm, lo ngại đó ở mọi giai đoạn thích hợp của tiến trình tố tụng khi mà lợi ích của các em bị ảnh hưởng, nhưng không làm tổn hại đến bị cáo và phù hợp với cơ chế tư pháp hình sự quốc gia tương ứng.
- d. Áp dụng những biện pháp nhằm giảm thiểu sự chậm trễ trong quy trình tư pháp hình sự, bảo vệ đời tư của trẻ em là nạn nhân và nhân chứng, và khi cần thiết, bảo đảm sự an toàn của trẻ em trước những sự đe dọa và trả thù.

52. Theo nguyên tắc chung, cần hỏi hươg về nước gốc tất cả trẻ em vượt biên bất hợp pháp hoặc bị giữ lại trái phép ở bên kia biên giới. Cần quan tâm thích đáng đến sự an toàn của các em, và cần phải đối xử với các em một cách nhân đạo cũng như cung cấp cho các em những trợ giúp cần thiết trước khi hỏi hươg. Việc hỏi hươg trẻ em cần được thực hiện một cách nhanh chóng để bảo đảm tuân thủ Công ước về quyền trẻ em. Cần áp dụng nhanh chóng các điều khoản liên quan đến vấn đề hỏi hươg trẻ em được quy định trong các Công ước như Công ước La-hay về các khía cạnh dân sự của việc bắt cóc trẻ em có tính chất quốc tế và Công ước La-hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nhận con nuôi liên quốc gia được thông qua tại Hội nghị La-hay về Tư pháp quốc tế các năm 1980 và 1993, và Công ước về thẩm quyền tài phán, luật áp dụng, sự công nhận, hiệu lực và sự hợp tác liên quan đến các vấn đề trách nhiệm của các bậc cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em, ở những quốc gia mà các Công ước này có hiệu lực. Khi trẻ em được hỏi hươg, nước gốc phải đối xử với các em với sự tôn trọng, phù hợp với các nguyên tắc về quyền con người, và phải có những biện pháp thích đáng để giúp các em tái hòa nhập với xã hội dựa trên nền tảng gia đình.

53. Chương trình tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Liên Hợp Quốc, bao gồm các thiết chế cấu thành mạng lưới chương trình, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban quyền trẻ em, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới và các tổ chức phi chính phủ quan tâm đến vấn đề này, cần trợ giúp các Quốc gia thành viên trên cơ sở những yêu cầu do các quốc gia này đưa ra, trong phạm vi cho phép của ngân sách tổng thể của Liên Hợp Quốc hoặc từ các nguồn

tài chính bổ sung, trong việc tổ chức các hoạt động thông tin, giáo dục và tập huấn về đa dạng hóa các hình thức xử phạt cho các viên chức thực thi pháp luật và các viên chức tư pháp hình sự khác, bao gồm các quan chức cảnh sát, công tố viên, thẩm phán và hội thẩm.

CÁC HƯỚNG DẪN CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ PHÒNG NGỪA PHẠM PHÁP Ở NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN (CÁC HƯỚNG DẪN RI-ÁT), 1990

(Được thông qua và tuyên bố bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết 45/12 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1. Việc phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên là một bộ phận chính yếu của phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Bằng việc tham gia các hoạt động hợp pháp, hữu ích về mặt xã hội và có định hướng mang tính nhân văn đối với xã hội và quan niệm cuộc sống, người chưa thành niên có thể hình thành một thái độ sống không dẫn đến phạm tội.
2. Việc phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên một cách thành công đòi hỏi phải có sự nỗ lực của toàn xã hội, nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa của người chưa thành niên, tôn trọng và phát triển nhân cách của họ ngay từ tuổi ấu thơ.
3. Để giải thích Hướng dẫn này, cần thực hiện phương hướng lấy trẻ em làm trung tâm. Người chưa thành niên cần có một vai trò và sự tham gia tích cực trong xã hội, và không được coi họ là đối tượng đơn thuần của việc xã hội hóa hay sự kiểm soát.
4. Trong khi thực hiện Hướng dẫn này, phù hợp với các hệ thống pháp luật quốc gia, phúc lợi của người chưa thành niên từ tuổi ấu thơ phải là trọng tâm của bất kỳ một chương trình phòng ngừa nào.
5. Cần nhận thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của các chính sách tiến bộ về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên cũng như việc nghiên cứu có hệ thống và đề ra các biện pháp. Cần tránh hình sự hóa và xử phạt trẻ em vì một hành vi không gây thiệt hại nghiêm trọng cho sự phát triển của trẻ, hay không làm nguy

hại cho người khác. Những chính sách và biện pháp đó cần bao gồm:

- a. Tạo cơ hội, đặc biệt là những cơ hội giáo dục để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên, và tạo ra một khuôn khổ hỗ trợ nhằm bảo vệ sự phát triển cá nhân của người chưa thành niên, đặc biệt là những người đang gặp nguy hiểm, có nguy cơ chịu những rủi ro về mặt xã hội và đang cần sự chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.
 - b. Có những quan điểm và phương pháp tiếp cận chuyên biệt đối với việc phòng ngừa tội phạm, trên cơ sở luật pháp, các quá trình, thể chế, phương tiện và một mạng lưới cung ứng dịch vụ nhằm giảm thiểu động cơ thúc đẩy, nhu cầu và cơ hội, hay những điều kiện dẫn đến việc phạm tội.
 - c. Cần có sự can thiệp chính thức chủ yếu vì lợi ích chung của người chưa thành niên, và cần được thực hiện trên tinh thần công bằng và bình đẳng.
 - d. Bảo vệ hạnh phúc, sự phát triển, quyền và lợi ích của mọi người chưa thành niên.
 - e. Cần nhận thức rằng những hành vi hay xử sự của tuổi trẻ không phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội chung thường là một phần của quá trình trưởng thành và phát triển, chúng có xu hướng mất đi ở hầu hết mọi cá nhân cùng với quá trình chuyển sang giai đoạn trưởng thành.
 - f. Cần nhận thức rằng, theo ý kiến chiếm ưu thế của các chuyên gia, việc gán cho người chưa thành niên những tính chất như “lầm đường lạc lối”, “phạm pháp” hay “tiền sử phạm pháp” thường góp phần làm phát triển ở các em một kiểu hành vi tiêu cực.
6. Cần phát triển các chương trình và công việc dựa vào cộng đồng để phòng ngừa tình trạng phạm pháp ở người chưa thành niên, đặc biệt ở những nơi chưa có cơ quan nào được thành lập. Chỉ nhờ tới các cơ quan chính thức làm công việc kiểm soát xã hội như là một biện pháp cuối cùng.

II. PHẠM VI CỦA HƯỚNG DẪN

7. Hướng dẫn này cần được giải thích và thực hiện trong phạm vi khuôn khổ của *Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người*, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, *Tuyên ngôn về quyền trẻ em*, *Công ước về quyền trẻ em*, và trong phạm vi của *Quy tắc chuẩn mực, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên* (Quy tắc Bắc Kinh), cũng như những văn kiện và tiêu

chuẩn khác có liên quan tới các quyền, lợi ích và phúc lợi của mọi trẻ em và người chưa thành niên.

8. Hướng dẫn này cần được thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện hành ở mỗi Quốc gia thành viên.

III. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA CHUNG

9. Cần xây dựng những kế hoạch phòng ngừa toàn diện ở tất cả các cấp chính quyền, bao gồm:
- a. Phân tích chuyên sâu các vấn đề và xây dựng các chương trình, cơ quan thực hiện, cơ sở vật chất và nguồn lực hiện có;
 - b. Phân định rõ trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức và cán bộ tham gia vào công tác phòng ngừa tội phạm ở người chưa thành niên;
 - c. Xây dựng các cơ chế điều phối thích hợp giữa các cơ quan chính phủ và tổ chức phi chính phủ trong công tác phòng ngừa;
 - d. Các chính sách, chương trình và chiến lược dựa trên cơ sở các nghiên cứu dự đoán phải được giám sát liên tục và đánh giá cẩn thận trong suốt tiến trình thực hiện;
 - e. Đưa ra các phương pháp làm giảm một cách có hiệu quả các khả năng phạm tội;
 - f. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng thông qua một hệ thống các dịch vụ và chương trình;
 - g. Cần có sự hợp tác chặt chẽ liên ngành giữa chính quyền các cấp gồm địa phương, tỉnh, bang, quốc gia, với sự tham gia của khu vực tư nhân, những tổ chức dựa trên cộng đồng, các cơ quan về lao động, chăm sóc trẻ em, giáo dục sức khỏe, các tổ chức xã hội, các cơ quan hành pháp và tư pháp trong việc thực hiện những hành động phối hợp để phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên;
 - h. Khuyến khích sự tham gia của giới trẻ vào các chính sách và tiến trình phòng ngừa phạm pháp, trong đó có việc huy động các nguồn lực của cộng đồng, tính tự lực của người chưa thành niên và những chương trình giúp đỡ, bồi thường cho nạn nhân;
 - i. Cần có các cán bộ chuyên môn ở tất cả các cấp.

IV. CÁC TIẾN TRÌNH XÃ HỘI HÓA

10. Cần chú trọng đến các chính sách phòng ngừa tạo thuận lợi cho việc xã hội hóa và hòa nhập thành công của mọi người chưa thành niên và trẻ em, đặc biệt thông qua gia đình, cộng đồng, các nhóm đồng đẳng, trường học, đào tạo nghề và công việc, cũng như thông qua những tổ chức tự nguyện. Cần tôn trọng thích đáng sự phát triển cá nhân phù hợp của trẻ em và người chưa thành niên và nên chấp nhận họ như là các thành viên tham gia đầy đủ, bình đẳng trong các quá trình xã hội hóa và hòa nhập.

A. Gia đình

11. Mỗi xã hội cần đặt ưu tiên cao cho các nhu cầu và phúc lợi của gia đình và tất cả thành viên trong gia đình.
12. Gia đình là đơn vị trung tâm chịu trách nhiệm chính yếu đối với việc giúp trẻ em hòa nhập với xã hội, do vậy nhà nước và xã hội cần phải cố gắng bảo vệ sự toàn vẹn của gia đình, bao gồm cả gia đình mở rộng. Xã hội có trách nhiệm giúp đỡ gia đình trong việc chăm sóc và bảo vệ, bảo đảm sức khỏe về thể chất và tinh thần cho trẻ em. Cần cung cấp đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ các gia đình, trong đó có cả dịch vụ trông nom trẻ ban ngày.
13. Các chính phủ cần xây dựng những chính sách có lợi cho việc nuôi dưỡng trẻ em trong những môi trường gia đình bền vững và ổn định. Cần cung cấp các dịch vụ tất yếu cho những gia đình cần sự giúp đỡ để giải quyết những điều kiện bất ổn hay xung đột.
14. Ở nơi thiếu môi trường gia đình bền vững, ổn định và khi các cố gắng của cộng đồng để giúp đỡ các bậc cha mẹ về mặt này đều thất bại và gia đình mở rộng không thể hoàn thành vai trò này, thì cần xem xét đến các cách thu xếp khác bao gồm cả việc gửi nuôi và nhận con nuôi. Khi tiến hành những thu xếp như vậy, cần cố gắng ở mức có thể được để tạo ra một môi trường gia đình bền vững, ổn định; đồng thời cần tạo cho trẻ em ý thức về một cuộc sống ổn định để tránh dẫn đến tình trạng gửi nuôi hết nơi này đến nơi khác.
15. Cần chú ý đặc biệt tới các trẻ em của những gia đình bị ảnh hưởng bởi các vấn đề do sự thay đổi nhanh chóng và bất thường về kinh tế, văn hóa, xã hội tạo ra, đặc biệt là trẻ em của những gia đình người bản xứ phải di cư và trở thành người tị nạn. Những thay đổi như vậy có thể khiến cho các gia đình mất khả năng duy trì việc nuôi dạy con cái theo truyền thống, thường là do hậu quả của sự xung đột về văn hóa và vai trò; do vậy cần đưa ra các phương thức mới, có tính xây

dựng nhằm giúp trẻ em hòa nhập với xã hội.

16. Cần áp dụng các biện pháp và xây dựng những chương trình để tạo cơ hội cho gia đình nâng cao nhận thức về vai trò và nghĩa vụ của cha mẹ đối với sự phát triển và chăm sóc trẻ em, thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa cha mẹ và con cái, giúp cha mẹ thấu hiểu và cảm thông với những vấn đề của trẻ em và người chưa thành niên, và khuyến khích các em tham gia vào những hoạt động trong gia đình và cộng đồng.
17. Các chính phủ cần áp dụng những biện pháp làm tăng sự bền vững và hòa thuận của gia đình, ngăn cản việc cách ly trẻ em khỏi cha mẹ, trừ khi không có cách lựa chọn nào khác do tác động của hoàn cảnh và vì phúc lợi và tương lai của trẻ.
18. Cần chú trọng đến chức năng xã hội hóa của gia đình và gia đình mở rộng; đồng thời cần phải nhận thức được vai trò, tương lai, trách nhiệm, sự tham gia và hợp tác của người chưa thành niên trong xã hội.
19. Để đảm bảo quyền trẻ em được hòa nhập vào xã hội một cách phù hợp, các chính phủ và các tổ chức khác cần dựa trên những tổ chức xã hội và cơ quan luật pháp hiện có, nhưng khi các tập quán và thể chế truyền thống không mang lại hiệu quả thì chính phủ và các tổ chức khác cần đưa ra và cho phép áp dụng các biện pháp mang tính đổi mới.

B. Giáo dục

20. Các chính phủ có nghĩa vụ bảo đảm cho mọi người chưa thành niên có thể tiếp cận được với giáo dục phổ thông.
21. Ngoài những hoạt động dạy văn hóa và đào tạo nghề, các hệ thống giáo dục cần đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:
 - a. Dạy các giá trị cơ bản và phát huy sự tôn trọng đối với các đặc thù và bản sắc văn hóa riêng của trẻ em, tôn trọng các giá trị xã hội của đất nước mà trẻ em đang sống cũng như các nền văn minh khác với nền văn minh của trẻ em và tôn trọng đối với các quyền và tự do cơ bản của con người;
 - b. Nâng cao và phát triển tới mức cao nhất nhân cách, tài năng, các khả năng tinh thần và thể chất của người chưa thành niên;
 - c. Huy động người chưa thành niên tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình giáo dục, chứ không chỉ coi họ là những đối tượng đơn thuần của quá trình này.

- d. Tiến hành các hoạt động bồi dưỡng ý thức gắn bó với nhà trường và cộng đồng.
 - đ. Khuyến khích người chưa thành niên hiểu biết và tôn trọng các quan điểm, ý kiến khác nhau cũng như những khác biệt về văn hóa và các khác biệt khác;
 - e. Cung cấp thông tin và hướng dẫn về đào tạo nghề, các cơ hội tìm việc làm và phát triển nghề nghiệp;
 - g. Tích cực giúp đỡ về mặt tình cảm cho người chưa thành niên và tránh ngược đãi về tâm lý;
 - h. Tránh các biện pháp kỷ luật hà khắc, đặc biệt là dùng biện pháp nhục hình.
22. Các hệ thống giáo dục cần cố gắng phối hợp với cha mẹ, những cơ quan và tổ chức trong cộng đồng có liên quan đến hoạt động của người chưa thành niên.
23. Cần thông báo cho người chưa thành niên và gia đình họ về pháp luật, những quyền và trách nhiệm của họ được pháp luật quy định, cũng như hệ thống giá trị mang tính toàn cầu, bao gồm cả những văn kiện của Liên Hợp Quốc.
24. Các hệ thống giáo dục cần mở rộng sự chăm sóc và chú ý đặc biệt tới những người trẻ tuổi gặp nguy hiểm trong xã hội. Cần phát triển và sử dụng đầy đủ các chương trình phòng ngừa đặc biệt và những tài liệu, chương trình học tập, phương pháp và dụng cụ giáo dục.
25. Cần đặc biệt chú ý đến các chính sách và chiến lược tổng thể về phòng chống nghiện rượu, ma túy và các chất kích thích khác ở người chưa thành niên. Cần trang bị và huấn luyện cho giáo viên và cán bộ chuyên môn khác ngăn ngừa và giải quyết những vấn đề này. Phải cung cấp đầy đủ thông tin về việc sử dụng và lạm dụng ma túy, bao gồm cả rượu, cho đội ngũ học sinh.
26. Các trường học cần đóng vai trò như là những trung tâm nguồn và trung chuyển trong việc cung cấp các dịch vụ y tế, tư vấn và những dịch vụ khác cho người chưa thành niên, đặc biệt là những người có các nhu cầu đặc biệt và đang phải chịu đựng sự lạm dụng, bỏ mặc, ngược đãi và bóc lột.
27. Thông qua nhiều chương trình giáo dục đa dạng, cần giúp cho giáo viên, người trưởng thành và cơ quan có liên quan đến học sinh, sinh viên nhận thức được các vấn đề, nhu cầu và những quan điểm của người chưa thành niên, đặc biệt là những người dân tộc thiểu số, những người thuộc tầng lớp có thu nhập thấp và chịu nhiều thiệt thòi.

28. Các hệ thống trường học cần cố gắng đáp ứng và thúc đẩy những tiêu chuẩn đào tạo và nghiệp vụ cao nhất, trong đó chú ý đến chương trình học, phương pháp dạy và học, các cách thức tiếp cận học sinh, đồng thời quan tâm đến việc tuyển dụng và đào tạo giáo viên có trình độ. Các tổ chức liên quan về chuyên môn và những cơ quan có thẩm quyền cần bảo đảm giám sát và đánh giá thường xuyên việc thực hiện.
29. Các hệ thống trường học cần phối hợp với những nhóm cộng đồng để xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các hoạt động ngoại khóa phù hợp với sở thích của người chưa thành niên.
30. Cần hỗ trợ đặc biệt cho những trẻ em và người chưa thành niên gặp khó khăn trong việc tuân thủ các quy định về giờ lên lớp và những trường hợp bỏ học giữa chừng.
31. Các trường học cần đề ra những chính sách và quy định công bằng và hợp lý. Học sinh cần có đại diện tham gia trong những tổ chức hoạch định chính sách của nhà trường, bao gồm các chính sách về kỷ luật và ra quyết định.

C. Cộng đồng

32. Cần xây dựng hoặc củng cố, nếu đã có sẵn, các dịch vụ và chương trình được xây dựng trên cơ sở cộng đồng nhằm đáp ứng những nhu cầu, lợi ích và các mối quan tâm đặc biệt của người chưa thành niên, đồng thời tư vấn, hướng dẫn thích hợp cho người chưa thành niên và gia đình họ.
33. Các cộng đồng cần cung cấp hay củng cố, nếu đã có sẵn, nhiều loại biện pháp hỗ trợ dựa vào cộng đồng dành cho người chưa thành niên, gồm những trung tâm phát triển cộng đồng, các địa điểm vui chơi giải trí, các tổ chức giải quyết các vấn đề đặc biệt của các trẻ em đang gặp nguy hiểm về mặt xã hội. Cần bảo đảm tôn trọng các quyền cá nhân khi cung ứng những biện pháp hỗ trợ này.
34. Cần thành lập các cơ sở đặc biệt để cung cấp nơi ở cho những người chưa thành niên không thể tiếp tục sống ở nhà mình hay không có nhà để ở.
35. Cần cung cấp các loại dịch vụ và biện pháp giúp đỡ để giải quyết những khó khăn mà người chưa thành niên phải trải qua khi chuyển sang giai đoạn trưởng thành. Các dịch vụ như vậy cần bao gồm những chương trình đặc biệt cho người chưa thành niên nghiện ma túy, chú trọng tới việc chăm sóc, tư vấn, giúp đỡ và các biện pháp can thiệp theo hướng trị liệu.
36. Chính phủ và các thể chế khác cần có sự hỗ trợ về tài chính và các hình thức hỗ

trợ khác dành cho các tổ chức tình nguyện cung cấp dịch vụ cho người chưa thành niên.

37. Cần thành lập hay củng cố những tổ chức của giới trẻ ở các cấp cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức này được tham gia đầy đủ vào việc quản lý những vấn đề của cộng đồng. Các tổ chức này cần khuyến khích giới trẻ tổ chức những dự án tập thể và tình nguyện, đặc biệt là các dự án nhằm trợ giúp những người chưa thành niên cần sự giúp đỡ.
38. Các cơ quan chính phủ cần có trách nhiệm đặc biệt trong việc cung cấp các dịch vụ cần thiết cho trẻ em không có nhà cửa hoặc lang thang, cơ nhỡ, cần cung cấp thông tin cho người chưa thành niên về các cơ sở hỗ trợ tại địa phương, về nơi ăn chốn ở, việc làm và các nguồn hỗ trợ khác của địa phương.
39. Cần thành lập nhiều loại phương tiện, dịch vụ giải trí mà người chưa thành niên đặc biệt ưa thích và có thể tiếp cận dễ dàng.

D. Thông tin đại chúng

40. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm cho người chưa thành niên tiếp cận được thông tin và tài liệu từ nhiều nguồn đa dạng trong nước và quốc tế.
41. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về sự đóng góp tích cực của người chưa thành niên cho xã hội.
42. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng phổ biến thông tin về những dịch vụ, các cơ sở và cơ hội hiện có trong xã hội dành cho người chưa thành niên.
43. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng nói chung, vô tuyến truyền hình và phim ảnh nói riêng, giảm thiểu việc đưa văn hóa phẩm khiêu dâm, những hình ảnh về ma túy và bạo lực trên phim; lên án bạo lực và bóc lột, tránh đưa các thông tin có tính chất thiếu tôn trọng, đặc biệt là về trẻ em, phụ nữ và quan hệ giữa người với người; nâng cao nguyên tắc và vai trò bình đẳng.
44. Thông tin đại chúng cần nhận thức được vai trò và trách nhiệm to lớn cũng như ảnh hưởng xã hội rộng lớn của mình trong công tác truyền thông liên quan đến vấn đề lạm dụng rượu và ma túy trong giới trẻ. Thông tin đại chúng cần sử dụng thế mạnh của mình vào công tác phòng ngừa lạm dụng ma túy, bằng cách phổ biến liên tục và nhất quán các thông điệp thông qua cách tiếp cận có cân nhắc. Cần thúc đẩy những chiến dịch tuyên truyền về phòng chống ma túy một cách

có hiệu quả ở tất cả các cấp.

V. Chính sách xã hội

45. Các cơ quan của chính phủ cần đặt ưu tiên cao cho những kế hoạch và chương trình cho người chưa thành niên; cung cấp đủ kinh phí và các nguồn lực khác để phân phối hiệu quả những dịch vụ, phương tiện và cán bộ cho việc chăm sóc đầy đủ về sức khỏe, tinh thần, dinh dưỡng, các dịch vụ nhà ở và những dịch vụ liên quan khác, kể cả việc ngăn ngừa và chữa trị nạn lạm dụng rượu và ma túy, bảo đảm cho các nguồn lực này đến được với người chưa thành niên và thực sự có ích cho họ.
46. Việc đưa người chưa thành niên vào các cơ sở tập trung là biện pháp cuối cùng và chỉ nên thực hiện trong một giai đoạn cần thiết tối thiểu và lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên là vấn đề tối quan trọng... Các tiêu chí cho phép can thiệp chính thức theo hình thức này cần được xác định nghiêm ngặt và giới hạn trong các tình huống sau:
 - a. Khi trẻ em hay người chưa thành niên đã chịu đựng tác hại do cha mẹ hoặc người giám hộ gây ra;
 - b. Khi trẻ em hay người chưa thành niên bị cha mẹ hoặc người giám hộ lạm dụng về tình cảm, thể xác hay tình dục;
 - c. Khi trẻ em hay người chưa thành niên bị cha mẹ hoặc người giám hộ bỏ mặc, bỏ rơi hay bóc lột;
 - d. Khi trẻ em hay người chưa thành niên có nguy cơ bị đe dọa về tinh thần hay thể xác do hành vi của cha mẹ hay người giám hộ gây ra;
 - e. Khi sự nguy hiểm nghiêm trọng về thể chất hay tâm lý đối với trẻ em hay người chưa thành niên biểu lộ ngay trong hành vi của họ mà cha mẹ, người giám hộ hay chính họ, cũng như những tổ chức dịch vụ cộng đồng không thể làm gì để ngăn cản ngoài việc đưa họ vào các cơ sở tập trung.
47. Các cơ quan chính phủ cần tạo cơ hội cho người chưa thành niên được giáo dục thường xuyên và đầy đủ, với nguồn kinh phí của nhà nước trong trường hợp cha mẹ hay người giám hộ không đủ điều kiện hỗ trợ, và cho họ cơ hội được làm việc.
48. Các chương trình phòng ngừa phạm pháp cần được lập kế hoạch và thực hiện trên cơ sở những kết quả nghiên cứu khoa học đáng tin cậy, được kiểm tra

thường xuyên, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp.

49. Cần phổ biến các thông tin khoa học cho giới chuyên môn và cho công chúng về loại hành vi hay tình huống có thể dẫn đến việc đối xử tàn nhẫn về mặt thể xác và tâm lý, gây hại và lạm dụng, cũng như bóc lột đối với người chưa thành niên.
50. Nói chung, sự tham gia vào các kế hoạch và chương trình phải là tự nguyện. Chính người chưa thành niên cần được huy động vào việc hoạch định, phát triển và thực hiện những kế hoạch và chương trình này.
51. Các chính phủ cần bắt đầu hay tiếp tục khai thác, phát triển và thực hiện những chính sách, biện pháp và chiến lược trong và ngoài hệ thống tư pháp hình sự để phòng ngừa bạo lực trong gia đình chống lại và tác động đến người chưa thành niên, bảo đảm đối xử công bằng với những nạn nhân của tình trạng bạo lực trong gia đình.

VI. CÔNG TÁC LẬP PHÁP VÀ THI HÀNH CÔNG LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

52. Các chính phủ cần ban hành và thực hiện những đạo luật và thủ tục đặc biệt nhằm thúc đẩy, bảo vệ các quyền và phúc lợi của mọi người chưa thành niên.
53. Phải ban hành và thực hiện pháp luật phòng ngừa việc đối xử tàn nhẫn, lạm dụng, bóc lột và sử dụng trẻ em và người chưa thành niên vào các hoạt động tội phạm.
54. Không một trẻ em hoặc người chưa thành niên nào phải chịu những biện pháp trừng phạt, đối xử tàn ác, hoặc hạ thấp nhân phẩm ở nhà, ở trường hay bất cứ cơ sở tập trung nào.
55. Phải ban hành và thực hiện pháp luật nhằm hạn chế và kiểm soát việc trẻ em và người chưa thành niên có thể tiếp cận bất kỳ loại vũ khí nào.
56. Để ngăn chặn việc bóc lột, đối xử tàn tệ và hình sự hóa thêm đối với người chưa thành niên, cần ban hành pháp luật để bảo đảm rằng bất kỳ một hành vi nào do người trưởng thành thực hiện mà không bị coi là tội phạm hay không bị trừng phạt, thì hành vi đó cũng không bị coi là tội phạm hay không bị trừng phạt nếu do người chưa thành niên thực hiện.
57. Cần xem xét thành lập một cơ quan thanh tra hoặc một cơ quan độc lập tương tự để bảo đảm rằng địa vị, quyền và lợi ích của người chưa thành niên được coi trọng, và việc chuyển họ một cách hợp thức tới các dịch vụ sẵn có để xử lý

được thực hiện. Cơ quan thanh tra đó hay cơ quan khác được thiết lập cũng sẽ giám sát việc thực hiện Hướng dẫn Ri-át, Quy tắc Bắc Kinh và Quy tắc bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do. Cơ quan thanh tra này hay cơ quan độc lập tương tự khác phải thường xuyên báo cáo về tiến bộ đã đạt được và những khó khăn gặp phải trong việc thực hiện văn kiện này. Các dịch vụ luật sự biện hộ cho trẻ em cũng cần được thiết lập.

58. Cán bộ thi hành pháp luật và những người liên quan khác, cả nam và nữ, cần được huấn luyện để đáp ứng các nhu cầu của người chưa thành niên và cần được làm quen, sử dụng tới mức tối đa các chương trình và các khả năng có thể trung chuyển họ cho cơ quan khác xử lý để tránh sự can thiệp của hệ thống tư pháp.
59. Cần ban hành và thực hiện pháp luật một cách nghiêm ngặt để bảo vệ trẻ em và người chưa thành niên khỏi lạm dụng và buôn bán ma túy.

VII. NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ PHỐI HỢP

60. Cần cố gắng xây dựng những cơ chế thích hợp để trao đổi và phối hợp hoạt động trên cơ sở liên ngành và trong nội bộ ngành giữa các tổ chức và cơ quan y tế, giáo dục, xã hội và kinh tế, hệ thống tư pháp, những tổ chức người chưa thành niên, cộng đồng và phát triển, các tổ chức liên quan khác.
61. Việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm và chuyên môn thu được qua các dự án, chương trình, thực tiễn và sáng kiến liên quan đến việc phòng ngừa phạm tội và phạm pháp ở giới trẻ, và tư pháp vị thành niên cần được tăng cường ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.
62. Cần phát triển và tăng cường hơn nữa sự hợp tác khu vực và quốc tế về các vấn đề phòng ngừa phạm tội và phạm pháp ở giới trẻ, và tư pháp vị thành niên, với sự tham gia của những người làm công tác thực tiễn, các chuyên gia và những nhà lãnh đạo.
63. Các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc và những tổ chức liên quan khác cần hỗ trợ mạnh mẽ sự hợp tác kỹ thuật và khoa học về các vấn đề thực tiễn và liên quan đến chính sách, đặc biệt trong tập huấn, thực hiện các dự án thí điểm về vấn đề cụ thể liên quan đến phòng ngừa giới trẻ phạm tội và phạm pháp.
64. Cần khuyến khích hợp tác trong việc tiến hành nghiên cứu khoa học về các phương thức phòng ngừa giới trẻ phạm tội và phạm pháp. Những kết quả nghiên cứu đó cần được đánh giá và phổ biến rộng rãi.

65. Trên cơ sở Hướng dẫn này, Ban Thư ký Liên Hợp Quốc phối hợp với những cơ quan hữu quan khác cần đóng vai trò tích cực trong việc tiến hành nghiên cứu, hợp tác khoa học, đề ra các chính sách, xem xét, theo dõi việc thực hiện những chính sách đó, và làm nguồn thông tin tin cậy về các phương thức có hiệu quả trong việc phòng ngừa tội phạm.

TUYÊN NGÔN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC CÔNG LÝ CƠ BẢN CHO CÁC NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM VÀ LẠM DỤNG QUYỀN LỰC, 1985

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985).

I. CÁC NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM

1. "Nạn nhân" có nghĩa là những người, là cá nhân hay tập thể, đã phải chịu tổn thất, bao gồm cả về thể chất hoặc tinh thần, chịu đựng sự tổn thương về tinh cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc tổn hại đến các quyền pháp lý cơ bản, là kết quả của những hành vi hoặc sự khinh xuất vi phạm luật hình sự đang áp dụng tại Quốc gia thành viên, những luật này cấm lạm dụng quyền lực.
2. Một người có thể được coi là một nạn nhân theo tuyên ngôn này, bất kể thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố, bị kết án hay chưa và không kể mối quan hệ gia đình giữa thủ phạm và nạn nhân. Thuật ngữ "nạn nhân" cũng bao gồm, nếu thích hợp, gia đình trực hệ hoặc những người phụ thuộc trực tiếp của nạn nhân và những người mà do can thiệp để trợ giúp nạn nhân khi gặp khó khăn hoặc đã để ngăn chặn sự vi phạm xảy ra xa hơn đã phải chịu đựng sự tổn hại.
3. Các quy định dưới đây sẽ được áp dụng với tất cả mọi người, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính độ tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quốc tịch, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, niềm tin hoặc thực hành văn hóa, tài sản, nơi sinh hoặc địa vị gia đình, dân tộc hay nguồn gốc xã hội và tình trạng khuyết tật

Tiếp cận công lý và đối xử công bằng

4. Các nạn nhân nên được đối xử với tình thương và tôn trọng nhân phẩm của họ. Họ được quyền tiếp cận với các cơ chế của công lý và được đền bù nhanh chóng theo quy định của pháp luật quốc gia vì sự thiệt hại mà họ đã phải chịu đựng.

5. Các cơ chế tư pháp và hành chính nên được thiết lập và tăng cường bất cứ khi nào cần thiết để tạo điều kiện cho các nạn nhân đạt được sự đền bù thông qua các thủ tục chính thức và không chính thức nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận. Các nạn nhân nên được thông báo về các quyền của họ được tìm kiếm cơ hội đền bù thông qua các cơ chế như vậy.
6. Sự thuận lợi của quá trình tư pháp và hành chính đáp ứng nhu cầu của các nạn nhân nên được tạo điều kiện thuận lợi bằng cách:
 - a. Thông báo cho các nạn nhân về vai trò và phạm vi, thời gian và tiến triển của các thủ tục và về cách xử lý vụ việc của họ, đặc biệt trong trường hợp tội phạm nghiêm trọng và nếu nạn nhân yêu cầu cung cấp thông tin như vậy;
 - b. Cho phép trình bày và cân nhắc quan điểm và mối quan tâm của các nạn nhân, ở những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng khi các lợi ích cá nhân bị ảnh hưởng, mà không gây tổn hại đến người bị buộc tội và phù hợp với hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia;
 - c. Cung cấp trợ giúp đầy đủ cho các nạn nhân suốt quá trình pháp lý;
 - d. Thực hiện những biện pháp để giảm thiểu khó khăn cho các nạn nhân, bảo vệ sự riêng tư bất cứ khi nào cần thiết và bảo đảm sự an toàn của họ cũng như của gia đình và nhân chứng đại diện cho họ, không bị đe dọa và trả thù;
 - e. Tránh sự trì hoãn không cần thiết trong giải quyết vụ việc và thi hành các mệnh lệnh hay quyết định trao cho các nạn nhân.
7. Các cơ chế không chính thức giải quyết các tranh chấp, bao gồm trung gian, trọng tài và các thực tiễn tư pháp bản địa và mang tính tập quán nên được sử dụng bất kỳ khi nào thích hợp để bảo đảm sự hòa giải và đền bù cho các nạn nhân.

Phục hồi

8. Người phạm tội hay bên thứ ba có trách nhiệm về các hành vi của mình, bất kỳ khi nào thích hợp, nên phục hồi công bằng cho các nạn nhân, gia đình của nạn nhân hay những người phụ thuộc. Sự phục hồi như vậy nên bao gồm trả lại tài sản hay thanh toán về những thiệt hại hoặc mất mát, hoàn trả lại những chi phí phát sinh là kết quả của hành vi phạm tội, cung cấp dịch vụ và khôi phục các quyền.
9. Chính phủ nên xem xét lại các thực tiễn, các quy định và pháp luật để xem xét việc phục hồi như là một sự lựa chọn sẵn có trong các vụ án hình sự, bên cạnh các hình phạt tương ứng khác.

10. Trong trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng về môi trường, sự phục hồi, nếu được yêu cầu, nên bao gồm, trong phạm vi cao nhất có thể, việc khôi phục lại môi trường, xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thay thế các cơ sở hạ tầng cộng đồng và hoàn trả các chi phí phát sinh trong khi đặt lại địa điểm, bất cứ khi nào những thiệt hại như vậy xảy ra do kết quả của việc di chuyển vị trí của cộng đồng.
11. Bất cứ khi nào, các quan chức nhà nước hoặc những người đại diện thực hiện chức năng chính thức hoặc bán chính thức mà vi phạm luật hình sự của quốc gia, các nạn nhân nên được phục hồi bởi Quốc gia có các quan chức hoặc cơ quan đại diện chịu trách nhiệm về những thiệt hại. Trong trường hợp chính phủ có hành vi và sự khinh suất gây thiệt hại cho nạn nhân không còn tồn tại nữa, thì Quốc gia hoặc chính phủ kế thừa phải cung cấp sự khôi phục cho các nạn nhân.

Bồi thường

12. Bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, Quốc gia phải cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho :
 - a. Các nạn nhân, những người đã phải chịu đựng những tổn thương về cơ thể hay thiệt hại về thể chất, sức khỏe tinh thần do tội phạm gây ra.
 - b. Gia đình, đặc biệt là những người phụ thuộc của người đã chết hoặc không còn có khả năng về thể chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra.
13. Thiết lập, tăng cường và mở rộng các quỹ quốc gia về bồi thường cho các nạn nhân nên được khuyến khích. Bất kỳ khi nào thích hợp, các quỹ khác cũng có thể được thiết lập vì mục đích này, bao gồm trong cả những trường hợp khi Quốc gia có nạn nhân là công dân không còn trách nhiệm đền bù cho nạn nhân của hành vi gây hại.

Trợ giúp

14. Các nạn nhân nên nhận được sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và xã hội thông qua các phương tiện tự nguyện của chính phủ, dựa vào cộng đồng và vào bản địa.
15. Các nạn nhân nên được thông báo về sự sẵn có của các dịch vụ xã hội và sức khỏe, các trợ giúp thích hợp khác và sẵn sàng cho họ được tiếp cận dễ dàng.
16. Cảnh sát, tư pháp, sức khỏe, dịch vụ xã hội và cá nhân liên quan khác nên được đào tạo để thích ứng chúng với các nhu cầu của nạn nhân và hướng dẫn bảo đảm trợ giúp nhanh chóng và đúng đắn.

17. Khi cung cấp các dịch vụ và trợ giúp cho các nạn nhân, chú ý những nhu cầu đặc biệt, vì tính chất của thiệt hại hoặc vì các yếu tố như đã đề cập ở khoản 3 ở trên.

II. CÁC NẠN NHÂN CỦA LẠM DỤNG QUYỀN LỰC

18. "Nạn nhân" có nghĩa là những người, là cá nhân hay tập thể, đã phải chịu tổn thất, bao gồm cả về thể chất hoặc tinh thần, chịu đựng sự tổn thương về tinh cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc tổn hại đến các quyền cơ bản, là kết quả của những hành vi hoặc sự khinh xuất mà chưa cấu thành hành vi vi phạm luật hình sự của quốc gia, nhưng đã cấu thành vi phạm các quyền được công nhận về mặt quốc tế là các quy phạm liên quan tới nhân quyền.
19. Quốc gia nên xem xét chuyển hóa thành các quy phạm luật quốc gia quy định cấm lạm dụng quyền lực và quy định cung cấp đền bù cho các nạn nhân của những hành vi lạm dụng. Đặc biệt, sự đền bù nên bao gồm phục hồi và / hoặc bồi thường và sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và hỗ trợ và ủng hộ của xã hội.
20. Quốc gia nên xem xét đàm phán các điều ước quốc tế đa phương liên quan tới các nạn nhân, như được định nghĩa trong đoạn 8.
21. Quốc gia nên định kỳ rà soát các luật và thực tiễn đang tồn tại để bảo đảm sự thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi, nên ban hành và thực thi, nếu cần thiết, quy định pháp luật cấm các hành vi cấu thành sự lạm dụng nghiêm trọng quyền lực chính trị hay kinh tế, cũng như thúc đẩy các chính sách và các cơ chế ngăn ngừa các hành vi như vậy nên phát triển và thông qua các quyền thích hợp và các đền bù cho các nạn nhân của các hành vi như vậy.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ TÍNH ĐỘC LẬP CỦA TÒA ÁN, 1985

(Được thông qua tại Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về Phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội, tổ chức tại Milan từ ngày 26/8 đến 6/9/1985, sau đó được thông qua bằng Nghị quyết 40/32 ngày 29/11/1985 và Nghị quyết 40/146 ngày 13/12/1985 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới đã khẳng định quyết tâm xây dựng các điều kiện cho công lý có thể được duy trì để thực hiện hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy và khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã chính thức ghi nhận các nguyên tắc về bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc giả định vô tội và về quyền được một tòa án khách quan, độc lập và có thẩm quyền được thành lập theo pháp luật xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, và Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự đều bảo đảm việc thực hiện các quyền này, và hơn nữa, Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự còn bảo đảm quyền được xét xử ngay mà không bị trì hoãn vô lý,

Xét rằng, vẫn thường có một khoảng cách giữa nhận thức làm cơ sở cho những nguyên tắc đó với tình hình thực tế,

Xét rằng, việc tổ chức và hoạt động tư pháp ở mọi quốc gia cần được dựa trên các nguyên tắc đó và cần nỗ lực nhằm biến những nguyên tắc đó thành hiện thực,

Xét rằng, những quy tắc liên quan đến việc thực hiện quyền xét xử cần nhằm bảo đảm rằng các thẩm phán hoạt động theo đúng những nguyên tắc đó,

Xét rằng, các thẩm phán có trọng trách đưa ra quyết định cuối cùng đối với sinh mạng, sự tự do, các quyền, nhiệm vụ và tài sản của công dân,

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985

Xét rằng, Nghị quyết 16 của Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 6 về phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội đã kêu gọi Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm ưu tiên thảo luận các hướng dẫn liên quan đến tính độc lập của thẩm phán và việc tuyển chọn, đào tạo chuyên môn, vị thế của các thẩm phán và công tố viên,

Xét rằng, cần phải xem xét trước hết đến vai trò của thẩm phán trong mối quan hệ với hệ thống tư pháp và tầm quan trọng của việc tuyển chọn, đào tạo và tác phong đạo đức của thẩm phán,

Những nguyên tắc cơ bản dưới đây, được xây dựng để hỗ trợ các Quốc gia thành viên trong việc bảo đảm và đề cao tính độc lập của tòa án, phải được các chính phủ tôn trọng và tính đến trong khuôn khổ luật pháp và thông lệ quốc gia, và cần được phổ biến đến các thẩm phán, luật sư, nhân viên các ngành hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những nguyên tắc này được hình thành chủ yếu cho các thẩm phán chuyên nghiệp, tuy nhiên, nếu cần thiết, chúng cũng được áp dụng cho các thẩm phán không chuyên nghiệp.

TÍNH ĐỘC LẬP CỦA TÒA ÁN

1. Tính độc lập của tòa án phải được nhà nước bảo đảm và được ghi nhận chính thức trong hiến pháp hay pháp luật quốc gia. Nhiệm vụ của tất cả các cơ quan của chính phủ và những cơ quan khác là phải tôn trọng và tuân thủ tính độc lập của tòa án.
2. Tòa án phải quyết định các vấn đề một cách vô tư, không thiên vị dựa trên sự việc và theo luật pháp mà không chịu những hạn chế, những ảnh hưởng không phù hợp, dụ dỗ, sức ép, đe dọa hay can thiệp sai trái, trực tiếp hay gián tiếp từ bất cứ một nguồn nào hay vì bất cứ một lý do nào.
3. Tòa án phải có quyền tài phán đối với mọi vấn đề có tính chất xét xử và phải có quyền lực riêng để quyết định xem một vấn đề được trình lên tòa án có thuộc thẩm quyền của tòa theo như luật pháp quy định hay không.
4. Không được can thiệp không thỏa đáng hay không có lý do xác đáng vào quá trình xét xử, cũng như không được xét lại các phán quyết của tòa án. Nguyên tắc này không ảnh hưởng đến quá trình xét xử phúc thẩm hay việc các cơ quan có thẩm quyền giảm nhẹ các bản án mà tòa án đã tuyên phù hợp với luật pháp.
5. Mọi người đều có quyền được xét xử bởi các tòa án thông thường sử dụng những thủ tục pháp lý đã được ấn định. Tòa án nào không sử dụng những thủ tục đã được ấn định một cách hợp lệ trong quá trình xét xử sẽ không được thiết lập để thay thế quyền tài phán của tòa án hoặc cơ quan xét xử thông thường.

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985

6. Nguyên tắc độc lập xét xử của tòa án cho phép và yêu cầu tòa án bảo đảm rằng các thủ tục xét xử đều được tiến hành một cách đúng đắn và quyền của các bên đều được tôn trọng.
7. Nhiệm vụ của mỗi Quốc gia thành viên là phải cung cấp đầy đủ các nguồn lực để ngành tòa án có thể thực hiện tốt những chức năng của mình.

TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ GIAO KẾT

8. Theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, thành viên của tòa án cũng như các công dân khác có quyền được tự do biểu đạt, tín ngưỡng, kết giao, hội họp, miễn là trong khi thực hiện các quyền như vậy, thẩm phán phải luôn hành động và cư xử theo cách thức duy trì phẩm giá của công chức cũng như sự vô tư và tính độc lập của tòa án.
9. Thẩm phán phải được tự do thành lập và tham gia hiệp hội của thẩm phán hay các tổ chức khác đại diện cho quyền lợi của họ để xúc tiến việc đào tạo chuyên môn và để bảo vệ quyền độc lập xét xử của họ.

TIÊU CHUẨN TUYỂN CHỌN VÀ ĐÀO TẠO

10. Những người được chọn vào làm việc ở cơ quan xét xử phải là các cá nhân liêm khiết, có khả năng với sự đào tạo thích hợp và có chuyên môn về luật pháp. Bất cứ cách thức lựa chọn cán bộ tòa án nào cũng phải bảo đảm không có sự bổ nhiệm cán bộ tòa án vì những động cơ không chính đáng. Trong việc lựa chọn thẩm phán không được phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị và các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân, trừ yêu cầu rằng, một ứng viên được chọn vào cơ quan xét xử phải là công dân của quốc gia có liên quan và yêu cầu đó, không bị coi là có tính chất phân biệt đối xử.

CÁC ĐIỀU KIỆN DỊCH VỤ VÀ NHIỆM KỲ

11. Nhiệm kỳ của thẩm phán, sự độc lập, an ninh, thù lao thích đáng, các điều kiện dịch vụ, lương hưu và tuổi về hưu phải được pháp luật bảo đảm.
12. Thẩm phán dù được bổ nhiệm hay bầu ra đều phải được bảo đảm thời gian làm việc cho đến tuổi về hưu bắt buộc hay hết nhiệm kỳ ở những nơi có chế độ như vậy.
13. Việc đề bạt thẩm phán, ở nơi có chế độ như vậy, phải dựa vào những yếu tố khách quan, đặc biệt là năng lực, tính liêm khiết và kinh nghiệm.

14. Trong tòa án nơi thẩm phán làm việc, việc phân công thẩm phán xét xử các vụ việc là vấn đề nội bộ quản lý điều hành xét xử.

BÍ MẬT NGHỀ NGHIỆP VÀ QUYỀN MIỄN TRỪ

15. Tòa án phải thực hiện các quy định về bí mật nghề nghiệp liên quan đến quan điểm và những thông tin mật thu thập trong quá trình thực thi nhiệm vụ không thuộc quá trình xét xử công khai, và không bị bắt buộc phải làm chứng về những vấn đề đó.
16. Phù hợp với luật pháp quốc gia, thẩm phán được hưởng quyền miễn trừ trong các vụ kiện dân sự vì những thiệt hại về tiền bạc gây ra bởi những hành động không đúng hoặc những sai sót trong khi thực hiện chức năng xét xử, và việc được hưởng quyền miễn trừ này không ảnh hưởng gì đến bất kỳ thủ tục kỷ luật nào hoặc quyền kháng án nào cũng như đến việc bồi thường từ phía nhà nước.

KỶ LUẬT, ĐÌNH CHỈ VÀ CÁCH CHỨC

17. Bất cứ một lời kết tội hay khiếu nại chống lại thẩm phán về khả năng xét xử hay chuyên môn của họ phải được xử lý ngay và công minh theo một thủ tục thích hợp. Thẩm phán có quyền đòi hỏi được xét xử công bằng. Sự xem xét vấn đề ở giai đoạn đầu phải được giữ bí mật, trừ khi thẩm phán có đề nghị khác.
18. Thẩm phán phải bị đình chỉ hay cách chức do không có năng lực hoặc vì những hành vi khiến họ không phù hợp với việc thực hiện các nhiệm vụ của thẩm phán.
19. Tất cả các thủ tục kỷ luật, đình chỉ hay cách chức phải được quyết định theo các tiêu chuẩn đạo đức đã được quy định.
20. Những quyết định về thủ tục kỷ luật, đình chỉ hay cách chức phải được xem xét lại một cách độc lập. Nguyên tắc này có thể không áp dụng cho những quyết định của tòa án tối cao, hay những quyết định của cơ quan lập pháp trong thủ tục kết tội hoặc các thủ tục tương tự.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ VAI TRÒ CỦA LUẬT SƯ, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám về Phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội của Liên Hợp Quốc, họp tại Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới khẳng định quyết tâm xây dựng những điều kiện để duy trì công lý và tuyên bố một trong những mục đích của họ là thực hiện hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã trang trọng ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, quyền giả định vô tội, quyền được một tòa án độc lập và vô tư xét xử công bằng, công khai và mọi bảo đảm cần thiết để mọi người đều có quyền bào chữa khi bị cáo buộc phạm tội hình sự,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị đã công bố quyền được xét xử không chậm trễ và quyền được một tòa án có thẩm quyền, độc lập và vô tư, được lập ra theo pháp luật xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nhắc lại nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của con người trên toàn thế giới,

Xét rằng, Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình nào quy định rằng một người đang bị giam giữ phải có quyền được giúp đỡ, liên lạc, cũng như được tham khảo ý kiến luật sư.

Xét rằng, Những quy định tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử đối với tù nhân đặc biệt kiến nghị rằng các tù nhân chưa được xét xử phải được bảo đảm giúp đỡ về pháp lý và tiếp xúc riêng với luật sư,

Xét rằng, quy định về việc bảo vệ những người có thể bị kết án tử hình khẳng định rằng bất kỳ ai bị tình nghi hay bị cáo buộc phạm một tội có thể bị kết án tử hình

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

đều được quyền nhận được sự trợ giúp đầy đủ về pháp lý trong mọi giai đoạn tố tụng, theo điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị,

Xét rằng, Tuyên bố về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực đã khuyến nghị các biện pháp cần được thực hiện ở cấp quốc tế và quốc gia để cải thiện điều kiện tiếp cận công lý và xử lý công bằng, phục hồi, bồi thường và hỗ trợ những nạn nhân của tội phạm,

Xét rằng, việc bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người mà mọi người đều có quyền được hưởng, dù đó là những quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, hoặc dân sự và chính trị, yêu cầu mọi người phải được tiếp cận một cách có hiệu quả các dịch vụ pháp lý do một tổ chức chuyên môn pháp lý độc lập cung cấp,

Xét rằng, các hiệp hội luật sư chuyên nghiệp có một vai trò sống còn trong việc giữ vững những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, nhằm bảo vệ các hội viên khỏi bị truy bức, hạn chế và xâm phạm trái phép, cung cấp mọi dịch vụ pháp lý cho tất cả những người có nhu cầu và hợp tác với các cơ quan chính phủ và các cơ quan chức năng khác để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu công lý và quyền lợi của công chúng.

Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư dưới đây, được xây dựng nhằm hỗ trợ các Quốc gia thành viên trong việc thúc đẩy và bảo đảm vai trò đúng đắn của luật sư, cần được các chính phủ tôn trọng và tham khảo trong khuôn khổ pháp luật và thực tiễn quốc gia và cần được thông báo cho luật sư cũng như những người khác như thẩm phán, công tố viên, thành viên của các cơ quan hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những nguyên tắc này cũng cần được áp dụng một cách thích hợp đối với những người thực hiện các chức năng của luật sư nhưng chưa được hưởng quy chế chính thức của luật sư.

TIẾP CẬN LUẬT SƯ VÀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

1. Mọi người đều có quyền yêu cầu sự giúp đỡ của luật sư theo sự lựa chọn của mình nhằm thiết lập và bảo vệ các quyền của mình đó trong mọi giai đoạn của tố tụng hình sự.
2. Các chính phủ phải bảo đảm những thủ tục hữu hiệu và các cơ chế nhanh chóng để việc tiếp cận luật sư có hiệu quả và bình đẳng cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và quyền tài phán của mình mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, như phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, nguồn gốc dân tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, thành phần kinh tế và những điều kiện khác.
3. Các chính phủ cần bảo đảm cung cấp đầy đủ kinh phí và những nguồn lực khác

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

cho các dịch vụ pháp lý dành cho người nghèo và nếu cần thiết cho những người bị thiệt thòi khác. Các hiệp hội chuyên môn của luật sư phải phối hợp trong việc tổ chức cung cấp những dịch vụ, phương tiện và các nguồn lực khác.

4. Các chính phủ và hiệp hội chuyên môn của luật sư phải thúc đẩy những chương trình nhằm thông báo cho công chúng biết về những quyền và nghĩa vụ của họ theo pháp luật và vai trò quan trọng của luật sư trong việc bảo vệ các tự do cơ bản của họ. Cần phải chú ý đặc biệt hơn trong việc giúp đỡ người nghèo và những người bị thiệt thòi khác, để họ có thể khẳng định các quyền của họ và kêu gọi sự giúp đỡ của luật sư khi cần thiết.

NHỮNG BẢO VỆ ĐẶC BIỆT TRONG CÁC VẤN ĐỀ TƯ PHÁP HÌNH SỰ

5. Các chính phủ phải bảo đảm rằng, mọi người đều được cơ quan chức năng có thẩm quyền thông báo ngay lập tức về quyền được một luật sư trợ giúp theo sự lựa chọn của họ, ngay khi bị bắt hay bị giam giữ hoặc khi bị cáo buộc phạm tội hình sự.
6. Bất cứ ai trong hoàn cảnh trên mà không có luật sư riêng, thì trong mọi trường hợp công lý đòi hỏi như vậy, đều có quyền có một luật sư có kinh nghiệm và năng lực phù hợp với tính chất của tội phạm đã quy kết cho họ để hỗ trợ pháp lý một cách hiệu quả, và miễn phí nếu họ không có đủ khả năng chi trả những dịch vụ như vậy.
7. Các chính phủ còn phải bảo đảm rằng, tất cả những người bị bắt hay bị giam, dù có bị cáo buộc phạm tội hình sự hay không, đều phải được nhanh chóng tiếp cận luật sư và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không chậm quá 48 giờ kể từ khi bị bắt hay bị giam.
8. Tất cả những người bị bắt, giam hay cầm tù phải được tạo ra các cơ hội, thời gian và phương tiện đầy đủ để luật sư đến thăm, và được trao đổi hay tư vấn hoàn toàn riêng với luật sư không chậm trễ, không bị theo dõi hay kiểm duyệt. Những cuộc tiếp xúc hay tư vấn như vậy, có thể được tiến hành trong tầm nhìn, nhưng không trong tầm nghe của các nhân viên thi hành luật pháp.

CÁC TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN VÀ ĐÀO TẠO

9. Các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục phải bảo đảm rằng luật sư được giáo dục và đào tạo thích hợp, có ý thức về lý tưởng và nhiệm vụ mang tính đạo đức của người luật sư, về các quyền con người và những

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

quyền tự do cơ bản được pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế công nhận.

10. Các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục phải bảo đảm rằng, không có sự phân biệt đối xử đối với một người trong việc tham gia vào hay tiếp tục hành nghề luật sư vì lý do chủng tộc, màu da, giới tính, nguồn gốc dân tộc, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, ngoại trừ yêu cầu luật sư phải là công dân của một quốc gia có liên quan không bị coi là phân biệt đối xử.
11. Ở những quốc gia có các nhóm, cộng đồng hay khu vực mà dịch vụ pháp lý không đáp ứng được nhu cầu của họ, đặc biệt ở những nơi mà các nhóm như vậy có nền tảng văn hóa, truyền thống hay ngôn ngữ khác biệt hay đã là nạn nhân của nạn phân biệt đối xử trước đây, thì các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục cần có các biện pháp đặc biệt để tạo cơ hội cho các ứng cử viên của những nhóm này tham gia vào nghề luật và cần đảm bảo rằng họ được đào tạo phù hợp với những nhu cầu của nhóm họ.

CÁC NHIỆM VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM

12. Với tư cách là thành tố quan trọng trong thực hành tư pháp, luật sư phải luôn luôn gìn giữ danh dự và phẩm giá trong nghề nghiệp của họ.
13. Nhiệm vụ của luật sư đối với khách hàng của họ:
 - a. Tư vấn cho khách hàng về những quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ, về cơ chế làm việc của hệ thống pháp luật trong chừng mực có liên quan đến quyền và trách nhiệm pháp lý của khách hàng;
 - b. Giúp đỡ khách hàng bằng mọi cách thích hợp và tiến hành các biện pháp pháp lý để bảo vệ quyền lợi của họ;
 - c. Giúp đỡ khách hàng trước tòa án hay các cơ quan hành chính khi thích hợp.
14. Trong khi bảo vệ các quyền của khách hàng và thúc đẩy sự nghiệp vì công lý, luật sư phải tìm cách đề cao các quyền và các tự do cơ bản của con người được pháp luật quốc gia và quốc tế công nhận. Luật sư luôn luôn phải hành động tự do, cần mẫn phù hợp với pháp luật và những tiêu chuẩn đạo đức đã được công nhận của nghề luật.
15. Luật sư phải luôn tôn trọng một cách trung thành quyền lợi khách hàng của mình.

NHỮNG BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG CỦA LUẬT SƯ

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

16. Các chính phủ phải bảo đảm rằng luật sư:

- a. Có khả năng thực hiện tất cả các chức năng chuyên môn mà không bị đe dọa, cản trở, quấy rầy hoặc can thiệp trái phép;
- b. Có thể đi lại, tiếp xúc, tư vấn với khách hàng một cách tự do cả trong nước và ngoài nước;
- c. Không bị truy tố, hoặc bị đe dọa truy tố hay chịu bất kỳ chế tài hành chính, kinh tế hoặc chế tài khác về bất cứ hành động nào được thực hiện phù hợp với những nhiệm vụ, tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.

17. Khi an ninh của luật sư bị đe dọa do thực hiện các chức năng của họ, họ phải được các cơ quan chức năng bảo vệ một cách đầy đủ.

18. Không được đánh đồng luật sư với khách hàng của họ hay những công việc của khách hàng do thực hiện các chức năng của luật sư.

19. Mọi tòa án hay cơ quan hành chính mà ở đó quyền có luật sư bào chữa đã được công nhận đều không được phép phủ nhận quyền của luật sư được xuất hiện trước tòa hay cơ quan hành chính để bảo vệ khách hàng của mình, trừ khi luật sư đó không đủ tiêu chuẩn theo pháp luật và thực tiễn quốc gia và căn cứ vào những nguyên tắc này.

20. Luật sư phải được quyền miễn trách nhiệm dân sự và hình sự đối với những phát ngôn thiện chí trong lời bào chữa miệng hay bằng văn bản hay đối với sự xuất hiện nghề nghiệp của họ trước tòa hay trước cơ quan pháp luật hay hành chính.

21. Nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền chính là bảo đảm tạo điều kiện cho luật sư được tiếp cận những thông tin, hồ sơ và tài liệu thích hợp mà họ sở hữu hay có quyền kiểm soát trong khoảng thời gian đủ để luật sư có thể hỗ trợ khách hàng về pháp lý một cách có hiệu quả. Luật sư phải được tạo điều kiện tiếp cận như vậy vào thời điểm thuận lợi nhất.

22. Các chính phủ cần công nhận và tôn trọng rằng, tất cả các trao đổi và tư vấn giữa luật sư và khách hàng trong mối quan hệ nghề nghiệp của họ đều được giữ bí mật.

QUYỀN TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ GIAO KẾT

23. Cũng như những công dân khác, luật sư được hưởng quyền tự do biểu đạt, tín ngưỡng, kết giao và hội họp. Đặc biệt, họ phải có quyền tham gia các cuộc thảo luận công khai có liên quan đến pháp luật, trật tự tư pháp, việc tăng cường và bảo vệ quyền con người, quyền gia nhập hay thành lập các tổ chức địa phương,

quốc gia hay quốc tế và tham dự những cuộc họp của những tổ chức ấy, mà không phải chịu một sự bất lợi nào về nghề nghiệp vì hoạt động hợp pháp của họ hay vì họ là thành viên của một tổ chức hợp pháp. Trong việc thực hiện các quyền này, luật sư phải luôn luôn xử sự theo pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.

HIỆP HỘI CHUYÊN MÔN CỦA LUẬT SƯ

24. Luật sư có quyền lập và tham gia các hiệp hội chuyên môn tự quản để đại diện cho quyền lợi của họ, thúc đẩy việc giáo dục, đào tạo thường xuyên của họ và bảo vệ đạo đức nghề nghiệp của họ. Cơ quan chấp hành của các hiệp hội chuyên môn này phải do những thành viên bầu ra và thực hiện các chức năng mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.
25. Những hiệp hội chuyên môn của luật sư phải hợp tác với chính phủ để đảm bảo rằng, mọi người đều được tiếp cận các dịch vụ pháp lý một cách bình đẳng và có hiệu quả, và rằng luật sư có thể bào chữa và hỗ trợ khách hàng theo đúng pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận mà không có sự can thiệp trái phép.

CÁC THỦ TỤC KỶ LUẬT

26. Các quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư phải được quy định bởi pháp luật bởi những người trong ngành luật thông qua những cơ quan thích hợp, theo đúng pháp luật và thực tiễn quốc gia, các tiêu chuẩn và quy phạm quốc tế đã được công nhận.
27. Những lời buộc tội hay khiếu nại về khả năng chuyên môn của luật sư phải được xử lý nhanh chóng và đúng mức theo các thủ tục thích hợp. Luật sư phải có quyền được phân xử một cách công minh, gồm cả quyền được có một luật sư do họ lựa chọn giúp đỡ.
28. Những thủ tục kỷ luật đối với luật sư phải được đưa ra trước một hội đồng kỷ luật khách quan do những người trong ngành pháp luật thành lập, hoặc trước một cơ quan chức năng độc lập được thành lập theo pháp luật, hay trước một tòa án và có thể được xem xét lại về pháp luật một cách độc lập.
29. Những thủ tục kỷ luật được quyết định theo đúng quy ước đạo đức nghề nghiệp và những tiêu chuẩn đạo đức đã được công nhận của ngành luật và của những nguyên tắc này.

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

CÁC HƯỚNG DẪN VỀ VAI TRÒ CỦA CÔNG TỐ VIÊN, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám về Phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội của Liên Hợp Quốc, họp tại Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới đã khẳng định quyết tâm xây dựng những điều kiện để duy trì công lý, và tuyên bố một trong những mục đích của họ là thực hiện hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã trang trọng ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, quyền giả định vô tội, quyền được một tòa án độc lập và vô tư xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, thường xuyên vẫn có một khoảng cách giữa tầm nhìn làm cơ sở cho những nguyên tắc đó với tình hình thực tế,

Xét rằng, việc tổ chức và giữ gìn trật tự tư pháp ở mọi quốc gia cần được khuyến khích bởi các nguyên tắc đó và cần nỗ lực để biến các nguyên tắc này hoàn toàn thành hiện thực,

Xét rằng, công tố viên đóng vai trò chính yếu trong thực hành tư pháp và những quy tắc liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của họ cần thúc đẩy họ tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc nêu trên, qua đó đóng góp xây dựng một nền tư pháp hình sự vô tư, công bằng và bảo vệ công dân một cách hiệu quả chống lại tội phạm,

Xét rằng, hết sức cần thiết bảo đảm rằng công tố viên có những bằng cấp chuyên môn cần có cho việc thực hiện các chức năng của họ qua những phương pháp tuyển chọn được cải tiến, việc đào tạo về pháp luật và chuyên môn, và thông qua việc cung cấp đầy đủ tất cả những phương tiện cần thiết để họ có thể thực hiện một cách phù

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

hợp vai trò của mình trong việc chống tội phạm, đặc biệt dưới các hình thức và quy mô mới,

Xét rằng, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Các quy ước đạo đức của các quan chức thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 34/169 ngày 17/12/1979 và căn cứ vào Khuyến nghị của Hội nghị Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội lần thứ năm,

Xét rằng, trong Nghị quyết 16 của Hội nghị lần thứ 6 về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội, Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm được đề nghị đưa việc góp ý các quy tắc liên quan đến tính độc lập của thẩm phán và việc lựa chọn, đào tạo chuyên môn, vị thế của thẩm phán và công tố viên thành những ưu tiên của Ủy ban,

Xét rằng, Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội đã thông qua Những nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, sau đó được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua trong Nghị quyết số 40/32 ngày 29/1/1985 và Nghị quyết số 40/146 ngày 13/12/1985,

Xét rằng, Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với những nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực khuyến nghị các biện pháp cần được tiến hành ở các cấp độ quốc tế và quốc gia, nhằm tạo điều kiện tiếp cận công lý và xử lý công bằng, phục hồi, bồi thường và giúp đỡ cho các nạn nhân của hành động tội phạm,

Xét rằng, trong Nghị quyết 7 của Hội nghị lần thứ 7, Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm được đề nghị xem xét nhu cầu có những hướng dẫn liên quan đến một số vấn đề, trong đó có sự lựa chọn, đào tạo chuyên môn và vị thế của công tố viên, các nhiệm vụ, hành vi ứng xử được trông đợi ở họ, những điều kiện để nâng cao sự đóng góp của họ vào việc vận hành suôn sẻ hệ thống tư pháp hình sự và sự hợp tác của họ với cảnh sát, phạm vi thẩm quyền quyết định, vai trò của họ trong tố tụng hình sự và báo cáo cho các Hội nghị Liên Hợp Quốc trong tương lai,

Hướng dẫn dưới đây được đề ra để hỗ trợ cho các Quốc gia thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm và thúc đẩy tính hiệu quả, vô tư và công bằng của công tố viên trong tố tụng hình sự, cần phải được các chính phủ tôn trọng và xem xét trong khuôn khổ của pháp luật và thực tiễn quốc gia, và cũng cần được thông báo tới các công tố viên, cũng như những người khác như: thẩm phán, luật sư, các thành viên ngành hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những hướng dẫn này

được đề ra chủ yếu cho các công tố viên nhà nước, song cũng được áp dụng một cách bình đẳng - khi thích hợp - cho công tố viên được chỉ định trên cơ sở đặc biệt.

TIÊU CHUẨN, LỰA CHỌN VÀ ĐÀO TẠO

1. Những người được lựa chọn làm công tố viên phải là những cá nhân liêm khiết và có khả năng, được đào tạo và có bằng cấp thích hợp.
2. Các quốc gia phải bảo đảm rằng:
 - a. Các tiêu chuẩn lựa chọn công tố viên bao gồm những bảo đảm chống việc bổ nhiệm dựa trên thiên vị hay thành kiến, loại trừ bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay ý kiến khác, dựa trên nguồn gốc quốc gia, xã hội hay chủng tộc, tài sản, thành phần xuất thân, địa vị kinh tế hay các địa vị khác, ngoài trừ yêu cầu một ứng cử viên cho cơ quan công tố phải là một công dân của quốc gia có liên quan không bị coi là có tính chất phân biệt đối xử;
 - b. Công tố viên phải có học vấn và được đào tạo thích hợp, cần được ý thức về những lý tưởng và đạo đức nghề nghiệp, về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ bảo vệ quyền của người bị tình nghi và của nạn nhân theo Hiến pháp và pháp luật, những quyền và tự do cơ bản của con người được pháp luật quốc gia và quốc tế thừa nhận.

VỊ THẾ VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHỤC VỤ

3. Với tư cách là yếu tố quan trọng trong trật tự tư pháp, công tố viên phải duy trì danh dự, phẩm giá nghề nghiệp của mình vào mọi lúc.
4. Các quốc gia phải bảo đảm cho công tố viên có thể thực hiện được chức năng chuyên môn của mình mà không bị đe dọa, ngăn cản, quấy rầy, can thiệp trái phép hay phải chịu trách nhiệm một cách vô lý về dân sự, hình sự hay các trách nhiệm khác.
5. Công tố viên và gia đình họ phải được các cơ quan chức năng bảo vệ về thân thể khi sự an toàn cá nhân của họ bị đe dọa do thực hiện các chức năng công tố.
6. Những điều kiện làm việc hợp lý cho công tố viên, thù lao đầy đủ, và khi có thể áp dụng, tiền công, tiền hưu và tuổi hưu cần được quy định bằng pháp luật hay các quy định, quy chế được công bố bằng văn bản.
7. Việc đề bạt công tố viên ở những nơi có chế độ như vậy phải dựa vào các yếu tố

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

khách quan, đặc biệt là những tiêu chuẩn về chuyên môn, khả năng, tính liêm khiết, kinh nghiệm và được quyết định theo những thủ tục công bằng, vô tư.

TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ KẾT GIAO

8. Cũng như những công dân khác, công tố viên được hưởng quyền tự do biểu đạt, tự do tín ngưỡng, kết giao và hội họp. Đặc biệt, họ phải có quyền tham gia các cuộc thảo luận công khai có liên quan đến pháp luật, trật tự tư pháp, việc tăng cường và bảo vệ quyền con người và quyền gia nhập hay thành lập các tổ chức địa phương, quốc gia hay quốc tế, và tham dự những cuộc họp của các tổ chức ấy mà không phải chịu một sự bất lợi nào về nghề nghiệp vì hoạt động hợp pháp của họ hay vì họ là thành viên của một tổ chức hợp pháp. Trong việc thực hiện các quyền này, công tố viên phải luôn luôn xử sự theo pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.
9. Công tố viên phải được tự do thành lập và tham gia các hiệp hội chuyên môn và những tổ chức khác đại diện cho quyền lợi của họ, thúc đẩy việc đào tạo chuyên môn và bảo vệ vị thế của họ.

VAI TRÒ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

10. Văn phòng công tố viên phải hoàn toàn tách khỏi chức năng xét xử.
11. Công tố viên phải thực hiện vai trò tích cực trong tổ tụng hình sự, gồm cả chức năng công tố, và ở nơi nào được pháp luật cho phép hay phù hợp với thông lệ địa phương, trong điều tra tội phạm, giám sát tính hợp pháp của những cuộc điều tra đó, giám sát việc thi hành quyết định của tòa án và thực hiện các chức năng khác với tư cách đại diện cho quyền lợi của công chúng.
12. Công tố viên phải thực hiện nhiệm vụ của mình theo pháp luật một cách công bằng, nhất quán và khắt khe, tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm, đề cao quyền con người, qua đó góp phần bảo đảm đầy đủ các quyền của người tham gia tố tụng và sự hoạt động suôn sẻ của hệ thống tư pháp hình sự.
13. Trong khi thực hiện các nhiệm vụ của mình, công tố viên phải:
 - a. Tiến hành các chức năng của mình một cách vô tư và tránh mọi sự phân biệt đối xử về chính trị, xã hội, tôn giáo, chủng tộc, văn hóa, giới tính hay bất cứ sự phân biệt đối xử nào khác;
 - b. Bảo vệ quyền lợi của công chúng, hành động khách quan, xem xét đầy đủ ý kiến của người bị tình nghi và của nạn nhân, chú ý đến mọi tình huống có liên quan, bất kể những tình huống đó có lợi hay bất lợi cho người bị tình nghi;

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

- c. Giữ bí mật về những vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp trừ khi việc thi hành nhiệm vụ hay sự cần thiết thực hiện công lý yêu cầu khác.
 - d. Xem xét các quan điểm và mối quan tâm của nạn nhân khi lợi ích cá nhân của họ bị ảnh hưởng và bảo đảm rằng các nạn nhân được thông báo về những quyền của họ theo Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với những nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực.
14. Công tố viên không được khởi tố hay truy tố, hoặc phải có mọi nỗ lực để dừng các thủ tục tố tụng khi một cuộc điều tra không thiên vị đã chứng minh rằng lời buộc tội không có căn cứ.
15. Công tố viên phải quan tâm đúng mức đến việc truy tố các tội phạm do quan chức gây ra, đặc biệt là tội tham nhũng, lạm quyền, vi phạm nghiêm trọng các quyền con người và những tội phạm khác do pháp luật quốc tế công nhận, và đến việc điều tra những tội phạm như vậy ở những nơi được pháp luật cho phép hoặc phù hợp với thông lệ địa phương.
16. Khi công tố viên có được các chứng cứ chống lại những người bị tình nghi mà họ được biết hay tin tưởng dựa trên các cơ sở hợp lý là thu thập được thông qua những phương pháp bất hợp pháp, vi phạm nghiêm trọng quyền con người của người bị tình nghi, đặc biệt gồm việc tra tấn hay đối xử hoặc trừng phạt độc ác, vô nhân đạo hay hạ nhục hoặc những lạm dụng khác về quyền con người, họ phải từ chối sử dụng các chứng cứ như vậy chống lại bất cứ ai ngoại trừ những người đã sử dụng những phương pháp đó, hoặc phải thông báo với tòa án, và phải thực hiện tất cả các bước cần thiết nhằm bảo đảm đưa ra trước công lý những người chịu trách nhiệm về việc sử dụng các phương pháp như vậy.

NHỮNG CHỨC NĂNG TRONG THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH

17. Ở những quốc gia mà công tố viên được trao những chức năng có quyền tự quyết định, pháp luật hoặc những quy tắc hoặc quy định đã công bố phải có hướng dẫn để đề cao tính công bằng và phương pháp nhất quán trong việc ra quyết định trong quá trình truy tố, kể cả việc có truy tố hay không.

NHỮNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHÔNG TRUY TỐ

18. Theo pháp luật quốc gia, công tố viên phải cân nhắc kỹ lưỡng khả năng không truy tố, đình chỉ quá trình tố tụng có điều kiện hay không có điều kiện, hay chuyển các vụ án hình sự ra khỏi hệ thống tư pháp chính thức với sự tôn trọng đầy đủ những quyền của (những) người bị tình nghi và (những) nạn nhân. Vì mục đích này, các quốc gia cần thăm dò đầy đủ khả năng thông qua các kế

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

hoạch xử lý theo hướng khác, không chỉ để làm giảm khối lượng công việc quá tải của tòa án mà còn để tránh ảnh hưởng tiêu cực của việc giam giữ trước khi xét xử, buộc tội và tuyên án cũng như những tác dụng xấu có thể có của việc tù giam.

19. Ở những quốc gia mà công tố viên có chức năng được quyền quyết định có truy tố hay không truy tố một người chưa thành niên thì công tố viên phải đặc biệt xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, việc bảo vệ xã hội, nhân cách và thành phần xuất thân của người chưa thành niên. Khi quyết định như vậy, công tố viên phải đặc biệt xem xét, những biện pháp xử lý không truy tố theo các văn bản pháp luật và thủ tục tố tụng áp dụng với người chưa thành niên. Chỉ khi tuyệt đối cần thiết thì công tố viên mới cần có hết sức để thực hiện việc truy tố người chưa thành niên.

QUAN HỆ VỚI CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ

20. Nhằm bảo đảm tính công bằng và hiệu quả của quyền công tố, công tố viên phải cố gắng hợp tác với cảnh sát, tòa án, ngành tư pháp, người bào chữa công và các cơ quan chính phủ hay những tổ chức khác.

CÁC THỦ TỤC KỶ LUẬT

21. Những kỷ luật đối với công tố viên phải dựa trên pháp luật hay các quy định mang tính pháp luật. Những khiếu nại đối với công tố viên như không theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp cần phải được xem xét nhanh chóng và công bằng theo những thủ tục thích hợp. Công tố viên có quyền được phân xử công bằng. Quyết định này phải được xem xét lại một cách độc lập.
22. Thủ tục kỷ luật đối với công tố viên cần bảo đảm đánh giá và quyết định khách quan. Những thủ tục này cần phải được tiến hành theo pháp luật, những quy ước về đạo đức nghề nghiệp và những tiêu chuẩn, đạo đức khác, phù hợp với những Hướng dẫn này.

VIỆC TUÂN THỦ CÁC HƯỚNG DẪN NÀY

23. Công tố viên phải tôn trọng những hướng dẫn này. Công tố viên phải cố gắng hết sức để ngăn chặn và tích cực chống lại bất cứ các vi phạm nào đối với những hướng dẫn này.
24. Những công tố viên tin rằng đã có hay sắp xảy ra một sự vi phạm đối với những Hướng dẫn này phải báo cáo vấn đề cho cơ quan công tố cấp cao hơn, và khi cần

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

thiết, cho những cơ quan hay bộ phận khác có quyền xem xét lại hay khắc phục.

NHỮNG NGUYÊN TẮC VỀ NGĂN CHẶN VÀ ĐIỀU TRA HIỆU QUẢ MỌI TRƯỜNG HỢP THI HÀNH TỬ HÌNH KHÔNG QUA XÉT XỬ, TÙY TIỆN VÀ TRÁI PHÁP LUẬT, 1989

(Khuyến nghị theo nghị quyết số 1989/65 ngày 24/5/1989 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp Quốc).

NGĂN CHẶN

1. Các chính phủ ban hành luật cấm mọi trường hợp thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật và đảm bảo rằng những vụ thi hành tử hình như vậy bị coi là những hành vi phạm tội theo luật hình sự, và có thể bị trừng phạt bằng những hình phạt thích hợp trên cơ sở xem xét mức độ nghiêm trọng của những hành vi phạm tội đó. Những trường hợp ngoại lệ, kể cả tình trạng chiến tranh hoặc đe dọa chiến tranh, bất ổn chính trị trong nước hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp công cộng nào khác đều không được sử dụng để biện minh cho các vụ thi hành tử hình như vậy. Không thực hiện thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bao gồm không chỉ giới hạn với những trường hợp xung đột vũ trang trong nước, quan chức nhà nước hoặc người thực thi công vụ hoặc cán bộ điều tra sử dụng vũ lực quá giới hạn cho phép, hoặc đồng ý hay nhượng bộ việc sử dụng vũ lực quá giới hạn cho phép và những trường hợp xảy ra án mạng ở nơi giam giữ. Các quy định cấm này sẽ có hiệu lực đối với tất cả những nghị định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
2. Nhằm ngăn chặn việc thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật, các chính phủ đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ kể cả việc thực thi những mệnh lệnh của tất cả những cơ quan chịu trách nhiệm về hoạt động bắt, giữ, tạm giam và giam giữ cũng như những quan chức được pháp luật cho phép sử dụng vũ lực và vũ khí.

3. Các chính phủ cấm các quan chức cao cấp hoặc các cơ quan công quyền ban hành mệnh lệnh cho phép hoặc khuyến khích người khác thực hiện những án tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử. Mọi người có quyền và nghĩa vụ không chấp hành những mệnh lệnh đó. Việc đào tạo những cán bộ thi hành pháp luật sẽ nhấn mạnh đến những quy định trên.
4. Phải bảo đảm bảo vệ có hiệu quả thông qua biện pháp tư pháp hoặc biện pháp khác cho những cá nhân và nhóm có nguy cơ phải chịu những án tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử, kể cả những người bị đe dọa giết.
5. Sẽ không ai bị trao trả hay bị dẫn độ không trên cơ sở tự nguyện sang một quốc gia mà có những cơ sở chắc chắn để tin rằng người đó có thể trở thành nạn nhân của án tử hình trái pháp luật tùy tiện hoặc không qua xét xử ở quốc gia đó.
6. Các chính phủ bảo đảm rằng những người bị tước đoạt tự do được giam giữ ở những nơi được công nhận chính thức và rằng người thân, luật sư và những người đáng tin cậy khác nhanh chóng được thông báo chính xác về nơi giam giữ và tình trạng giam giữ, kể cả việc di lý họ.
7. Những cán bộ thanh tra có trình độ, bao gồm cả cán bộ y tế, hay một quan chức độc lập tương tự, sẽ tiến hành thanh tra thường xuyên địa điểm giam giữ và được trao quyền tiến hành các cuộc thanh tra định kỳ hoặc đột xuất theo kế hoạch của riêng họ, trong đó các hoạt động của họ cần được đảm bảo độc lập. Các thanh tra có quyền tự do tiếp cận với tất cả những người ở những nơi giam giữ này, cũng như với hồ sơ về những người này.
8. Các chính phủ sẽ thực hiện mọi nỗ lực nhằm ngăn chặn những hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử, thông qua các biện pháp như can thiệp ngoại giao, tạo điều kiện cho những người khiếu kiện tiếp cận với những cơ quan tư pháp và liên chính phủ và phản đối công khai: Cơ chế liên chính phủ sẽ được sử dụng để điều tra báo cáo về những hoạt động đó. Các chính phủ, kể cả chính phủ ở những quốc gia có lý do hợp lý để nghi ngờ là có những hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện và không qua xét xử, sẽ hợp tác đầy đủ trong các hoạt động điều tra quốc tế về vấn đề này.

VIỆC ĐIỀU TRA

9. Cần tiến hành điều tra thấu đáo, nhanh chóng và khách quan tất cả những trường hợp nghi ngờ thực hiện thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện và không qua xét xử, kể cả những trường hợp khiếu kiện của người thân của nạn nhân hoặc có báo cáo tin cậy cho thấy nạn nhân chết trong những hoàn cảnh không bình thường.

Các chính phủ sẽ duy trì các cơ quan và thủ tục điều tra đối với những hoạt động điều tra như vậy. Mục đích của việc điều tra là xác định nguyên nhân, cách thức và thời gian chết, người chịu trách nhiệm và bất kỳ hình thức hay hành động nào dẫn tới trường hợp tử vong đó. Công việc điều tra bao gồm phẫu thuật khám nghiệm tử thi, thu thập và phân tích tất cả bằng chứng trên cơ thể, qua hồ sơ và lời khai của nhân chứng. Việc điều tra sẽ phân biệt trường hợp chết tự nhiên, đột tử, tự tử hay bị giết hại.

10. Cơ quan điều tra có quyền thu thập tất cả những thông tin cần thiết cho hoạt động điều tra. Những người tiến hành hoạt động điều tra được cung cấp ngân sách và nguồn lực kỹ thuật cần thiết cho hoạt động điều tra của họ có hiệu quả. Họ cũng có quyền buộc các quan chức bị nghi ngờ dính líu vào những vụ hành hình đó đến trình diện và điều trần. Các nhân chứng cũng có thể bị yêu cầu tương tự. Nhằm mục đích này, cán bộ điều tra sẽ có quyền ra lệnh triệu tập nhân chứng, kể cả đối với những quan chức bị cáo buộc có liên quan và được phép tiến hành lấy chứng cứ.
11. Trong những trường hợp các thủ tục điều tra chính thức chưa hoàn thiện do thiếu kiến thức, kỹ năng hoặc sự khách quan, do tầm quan trọng của vấn đề hoặc do tồn tại rõ ràng hình thức lạm dụng và trong những trường hợp mà gia đình nạn nhân khiếu nại về những nguyên nhân này hay nguyên nhân khác, thì các chính phủ sẽ tổ chức các hoạt động điều tra thông qua một ủy ban độc lập trên cơ sở năng lực, sự khách quan và sự độc lập với tư cách cá nhân. Đặc biệt, họ sẽ độc lập với bất kỳ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào mà có thể là đối tượng điều tra. Ủy ban sẽ có quyền thu thập tất cả những thông tin cần thiết cho hoạt động điều tra và tiến hành điều tra theo quy định của những nguyên tắc này.
12. Tử thi của nạn nhân sẽ được chôn cất sau khi bác sỹ chuyên môn đã tiến hành khám nghiệm tử thi. Bác sỹ này, nếu có thể, là một chuyên gia về pháp y. Những người tiến hành khám nghiệm tử thi có quyền tiếp cận tất cả các số liệu điều tra, đến nơi phát hiện ra tử thi và nơi được cho là đã xảy ra việc thi hành tử hình. Nếu tử thi đã được chôn cất, nhưng sau đó cần phải tiến hành điều tra, thì tử thi sẽ nhanh chóng được khai quật trên cơ sở được phép của cơ quan chức năng nhằm phục vụ cho việc khám nghiệm. Nếu hài cốt được phát hiện còn nguyên vẹn, thì cần tiến hành khai quật cẩn thận và nghiên cứu những hài cốt đó theo những kỹ thuật nhân chủng học một cách đồng bộ.
13. Tử thi sẽ được lưu trong thời gian đủ để các chuyên gia khám nghiệm tử thi tiến hành điều tra kỹ lưỡng. Việc khám nghiệm tử thi ít nhất là nhằm xác định danh

tính của nạn nhân, nguyên nhân và cách thức chết. Thời điểm và nơi chết cũng sẽ được xác định trong phạm vi có thể. Trong báo cáo khám nghiệm tử thi sẽ kèm theo cả ảnh màu chụp chi tiết tử thi để lập thành hồ sơ và hỗ trợ cho những kết quả điều tra. Báo cáo khám nghiệm tử thi phải mô tả tất cả các vết thương trên tử thi, kể cả những bằng chứng, vết tích tra tấn.

14. Để đảm bảo những kết quả khách quan, những người khám nghiệm tử thi phải được tạo điều kiện làm việc khách quan và độc lập với mọi cá nhân, tổ chức hay thực thể có thể có liên quan.
15. Mọi nguyên đơn, nhân chứng, những người tiến hành điều tra và gia đình họ phải được bảo vệ không bị bạo lực, đe dọa bạo lực và những hình thức đe dọa khác. Những người có khả năng liên quan đến việc thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử sẽ bị chuyển khỏi chức vụ quản lý hay quyền lực, cho dù trực tiếp hay gián tiếp, đối với các nguyên đơn, nhân chứng và gia đình họ cũng như đối với những người tiến hành các hoạt động điều tra.
16. Gia đình và người đại diện hợp pháp của người chết sẽ được thông báo và được tham dự mọi phiên xét xử cũng như về tất cả những thông tin liên quan đến cuộc điều tra và có quyền trình bày những bằng chứng khác. Gia đình người chết có quyền yêu cầu đại diện y tế hoặc đại diện có trình độ khác có mặt tại cuộc khám nghiệm tử thi. Khi đã xác định được danh tính của tử thi, thì cần tiến hành khai thi; gia đình hoặc người thân của nạn nhân sẽ được thông báo ngay sau đó. Tử thi sẽ được trả lại cho gia đình sau khi hoàn thành công việc điều tra.
17. Phải báo cáo bằng văn bản trong thời gian hợp lý về những phương pháp và kết quả điều tra. Báo cáo này sẽ được công bố công khai ngay sau khi hoàn thành, trong đó bao gồm phạm vi điều tra, thủ tục và phương pháp được sử dụng nhằm thẩm định chứng cứ cũng như các kết luận và kiến nghị trên cơ sở bằng chứng thực tế và pháp luật áp dụng. Báo cáo cũng mô tả chi tiết những sự kiện đã xảy ra và bằng chứng làm cơ sở xác định và liệt kê tên của những nhân chứng đã được thẩm tra, ngoại trừ trường hợp những nhân chứng được giấu tên vì lý do bảo vệ riêng họ. Trong thời gian hợp lý, Chính phủ sẽ hoặc phúc đáp báo cáo điều tra hoặc chỉ ra các bước cần được tiến hành để phúc đáp báo cáo đó.

CÁC THỦ TỤC TỔ TỤNG

18. Các chính phủ sẽ bảo đảm rằng những người được xác nhận qua cuộc điều tra là đã tham gia vào hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không

qua xét xử trên mọi lãnh thổ thuộc quyền tài phán của họ, thì đều bị đem ra xét xử. Các chính phủ hoặc sẽ đưa những người đó ra xét xử hoặc sẽ hợp tác để dẫn độ những người như vậy sang những quốc gia khác mong muốn thực thi quyền tài phán. Nguyên tắc này được áp dụng bất kể người phạm tội hay nạn nhân là ai và ở đâu, bất kể quốc tịch của những người này và nơi xảy ra hành vi phạm tội.

19. Không xâm phạm đến quy định tại nguyên tắc 3 nêu trên, không được viện dẫn bất kỳ mệnh lệnh nào của cán bộ cấp trên hay của một cơ quan công quyền nhằm biện minh cho những hành động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử. Mọi lãnh đạo cấp trên, cán bộ hoặc các cán bộ công chức khác có thể phải chịu trách nhiệm về những hành vi do những cán bộ thuộc sự quản lý của họ thực hiện nếu họ đã có cơ hội thích hợp để ngăn chặn những hành vi đó. Trong mọi trường hợp, kể cả tình trạng chiến tranh, bị chiếm đóng, hoặc trong tình trạng khẩn cấp công cộng khác, người bị cáo buộc liên quan đến hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử đều không được miễn trách nhiệm truy tố.
20. Gia đình và những người sống phụ thuộc của nạn nhân của những hành động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử có quyền được bồi thường thỏa đáng và công bằng trong phạm vi thời gian thích hợp.

TUYÊN NGÔN VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ MỌI NGƯỜI KHỎI SỰ CƯỖNG BỨC MẤT TÍCH, 1982

(Theo Nghị quyết số 47/133 ngày 18/12/1982 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, theo các nguyên tắc đã được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và các văn kiện quốc tế khác, sự công nhận nhân phẩm vốn có và các quyền không thể chia cắt và bình đẳng tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.

Nhận thức nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, đặc biệt là tại điều 55, thúc đẩy sự tôn trọng rộng rãi và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của con người.

Quan ngại sâu sắc rằng tại nhiều quốc gia, thường là một cách phổ biến, xảy ra tình trạng người bị cưỡng bức mất tích, theo nghĩa những người này bị bắt, bị giam giữ hay bị bắt cóc trái với ý chí của họ hoặc bị tước đoạt tự do bởi các viên chức thuộc các ngành hoặc các cấp khác nhau của Chính phủ, hoặc bởi những nhóm có tổ chức hay các cá nhân đóng vai trò đại diện cho hoặc được sự ủng hộ, một cách trực tiếp hay gián tiếp, sự đồng thuận hay thừa nhận của Chính phủ, tiếp theo bằng một sự khước từ làm sáng tỏ số phận hay tung tích của những người liên quan hoặc từ chối thừa nhận sự tước bỏ tự do của họ, từ đó đặt những người này ra khỏi vòng bảo vệ của pháp luật.

Xét rằng sự cưỡng bức mất tích làm xói mòn những giá trị sâu sắc nhất của bất cứ xã hội nào mà ở đó cam kết tôn trọng chế độ pháp quyền, quyền con người và các quyền tự do cơ bản và rằng những hành vi mang tính hệ thống như vậy có bản chất của một loại tội phạm chống lại nhân loại.

Nhắc lại nghị quyết số 33/173 ngày 22 tháng 12 năm 1978, trong đó được bày tỏ quan ngại trước những báo cáo từ nhiều khu vực khác nhau trên thế giới liên quan đến

các trường hợp cưỡng bức mất tích hoặc không tự nguyện, cũng như về nỗi buồn và sự đau đớn do những trường hợp mất tích này, và kêu gọi các chính phủ buộc các lực lượng an ninh và thi hành pháp luật chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tình trạng quá đáng này có thể dẫn đến những sự cưỡng bức mất tích và ép buộc. *Cũng nhắc lại* sự bảo vệ mà các công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 và các nghị định thư bổ sung của các công ước này năm 1977 dành cho các nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang.

Quan tâm đặc biệt đến các điều của Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, theo đó bảo vệ quyền được sống, quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị tra tấn và quyền được thừa nhận là một con người trước pháp luật.

Cũng quan tâm đến Công ước chống tra tấn và đối xử hoặc trừng phạt nhục hình, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm khác, trong đó quy định rằng các Quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và trừng trị những hành động tra tấn.

Ghi nhớ đến bộ quy tắc ứng xử của các viên chức thực thi pháp luật, các nguyên tắc cơ bản về việc sử dụng vũ lực và vũ khí của các viên chức thực thi pháp luật, Tuyên bố về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của vi phạm và sự lạm dụng quyền lực và các nguyên tắc tối thiểu về đối xử đối với các tù nhân.

Khẳng định rằng, để ngăn chặn những sự cưỡng bức mất tích, điều quan trọng là cần phải đảm bảo sự tuân thủ một cách nghiêm ngặt Bộ nguyên tắc về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bất cứ hình thức giam giữ hay cầm tù nào đã được nêu trong phụ lục của nghị quyết số 43/173 ngày 9 tháng 12 năm 1988 của nguyên tắc này, và sự tuân thủ các nguyên tắc về việc ngăn ngừa và điều tra hiệu quả đối với những án tử hình tùy tiện và ngoài vòng pháp luật được nêu trong phụ lục của Nghị quyết số 1989/65 ngày 24 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng kinh tế xã hội và được chấp thuận của Đại Hội đồng theo nghị quyết số 44/162 ngày 15 tháng 12 năm 1989.

Ghi nhớ rằng, trong khi những hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích cấu thành một sự vi phạm đối với những quy định cấm trong các văn kiện quốc tế nói trên, song vẫn cần thiết xây dựng một văn kiện mô tả tính chất của tất cả những hành vi gây cưỡng bức mất tích như là những vi phạm rất nghiêm trọng và quy định các tiêu chuẩn nhằm trừng trị và ngăn chặn những hành vi phạm tội này.

1. Thông qua Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự cưỡng bức mất tích và với tư cách là một bộ những nguyên tắc áp dụng với tất cả các quốc gia;

2. Thúc giục việc thực hiện tất cả các nỗ lực để tuyên bố này được nhận thức và tôn trọng một cách rộng rãi;

Điều 1.

1. Bất cứ hành vi nào gây ra sự cưỡng bức mất tích đều là một sự vi phạm tới nhân phẩm của con người. Hành vi đó bị lên án như là sự phủ nhận những mục tiêu của Hiến chương Liên Hợp Quốc và là sự vi phạm nghiêm trọng và trắng trợn đối với các quyền và tự do cơ bản của con người đã được tuyên bố trong Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và đã được tái khẳng định và được phát triển trong các văn kiện quốc tế về lĩnh vực này.
2. Bất cứ hành vi nào gây ra sự cưỡng bức mất tích đều làm cho những người mất tích phải chịu đặt bên ngoài lề sự bảo vệ của pháp luật và gây ra sự tổn thương nghiêm trọng cho họ và gia đình của họ. Hành vi đó cấu thành một sự vi phạm đối với những nguyên tắc của luật quốc tế bảo đảm, một trong số đó, quyền được công nhận với tư cách là một con người trước pháp luật, quyền tự do và an ninh của người đó và quyền không bị tra tấn và bị trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm khác. Hành vi đó vi phạm hoặc cấu thành sự đe dọa nghiêm trọng đến quyền được sống.

Điều 2.

1. Không quốc gia nào được phép thực hành, cho phép hay dung thứ sự cưỡng bức mất tích.
2. Các quốc gia phải hành động ở cả cấp quốc gia và cấp khu vực và hợp tác với Liên Hợp Quốc đóng góp về mọi mặt nhằm ngăn chặn và loại bỏ sự cưỡng bức mất tích.

Điều 3.

Quốc gia phải thực thi những biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc các biện pháp khác để ngăn chặn và chấm dứt các hành vi gây ra cưỡng bức mất tích trong bất cứ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 4.

1. Tất cả những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích đều bị coi là hành vi phạm tội hình sự bị trừng trị bằng những hình phạt phù hợp có tính đến tính chất hết sức nghiêm trọng của hành vi đó.
2. Các tình tiết giảm nhẹ có thể được xem xét theo luật quốc gia đối với những

người tham gia vào các vụ việc cưỡng bức mất tích có đóng góp trong việc mang lại sự sống cho các nạn nhân hoặc tự nguyện cung cấp các thông tin góp phần làm rõ những vụ việc cưỡng bức mất tích.

Điều 5.

Ngoài việc áp dụng những hình phạt hình sự, thủ phạm gây ra vụ việc cưỡng bức mất tích và Quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia tổ chức, đồng thuận hay dung thứ cho vụ việc mất tích phải chịu trách nhiệm theo luật dân sự bên cạnh trách nhiệm quốc tế của Quốc gia theo các nguyên tắc của luật quốc tế.

Điều 6.

1. Mệnh lệnh hoặc chỉ thị của cơ quan có thẩm quyền công cộng, dân sự, quân sự hay cơ quan khác không được viện dẫn nhằm biện minh cho vụ việc cưỡng bức mất tích. Người tiếp nhận mệnh lệnh hoặc chỉ thị như vậy có quyền và nghĩa vụ không tuân thủ mệnh lệnh hoặc chỉ thị đó.
2. Quốc gia bảo đảm rằng những mệnh lệnh hoặc chỉ thị yêu cầu thực hiện, cho phép hoặc khuyến khích vụ việc cưỡng bức mất tích đều bị nghiêm cấm.
3. Việc đào tạo những viên chức thực thi pháp luật cần phải nhấn mạnh đến các quy định tại khoản 1 và 2 của điều này.

Điều 7.

Không trường hợp nào, bất kể trường hợp đe dọa chiến tranh, chiến tranh, bất ổn chính trị trong nước hay tình trạng khẩn cấp công cộng, có thể được viện dẫn để biện minh cho vụ việc cưỡng bức mất tích.

Điều 8.

1. Quốc gia không trục xuất, trả về hay dẫn độ một người đến một quốc gia khác mà tại đó có cơ sở chắc chắn để tin tưởng rằng người này có thể bị nguy cơ cưỡng bức mất tích.
2. Nhằm xác định cơ sở như vậy, cơ quan có thẩm quyền cân nhắc những yếu tố phù hợp, bao gồm, nếu thích hợp, sự hiện diện ở quốc gia hữu quan mô hình vi phạm nhân quyền hàng loạt trắng trợn, phổ biến và lặp đi lặp lại.

Điều 9.

1. Quyền được áp dụng nhanh chóng và hữu hiệu biện pháp tư pháp nhằm xác định nơi ở hoặc tình trạng sức khỏe của người bị mất tự do và / hoặc nhằm xác định cơ quan có thẩm quyền đã ra lệnh hoặc thực hiện việc tước đoạt là yêu cầu nhằm

ngăn chặn sự cưỡng bức mất tích trong mọi trường hợp, bao gồm cả trường hợp nêu ra ở Điều 7 trên đây.

2. Trong những thủ tục tư pháp như vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tiếp cận tất cả những nơi hoặc bất cứ khu vực nào thuộc những nơi giam giữ người bị tước đoạt tự do, cũng như đến bất cứ địa điểm nào mà có cơ sở tin tưởng rằng có thể tìm được những người bị tước đoạt tự do.
3. Bất cứ cơ quan thẩm quyền khác theo pháp luật của quốc gia hoặc theo các văn kiện pháp lý quốc tế mà Quốc gia là thành viên cũng có thể có quyền tiếp cận những địa điểm như nêu trên.

Điều 10.

1. Người bị tước đoạt tự do được tạm giam tại địa điểm được công nhận chính thức và, phù hợp với pháp luật quốc gia, nhanh chóng được xét xử bởi một cơ quan tư pháp có thẩm quyền sau khi bị tạm giam.
2. Thông tin chính xác về việc tạm giam những người như vậy cũng như các địa điểm tạm giam, bao gồm cả những trạm di lý, nhanh chóng được cung cấp cho những thành viên trong gia đình, luật sư của họ hoặc bất cứ người nào có lợi ích chính đáng từ các thông tin này, trừ khi người có liên quan bày tỏ rõ ràng mong muốn ngược lại.
3. Thông tin đăng ký chính thức, cập nhật về tất cả những người bị tước đoạt tự do được lưu giữ tại địa điểm giam giữ. Ngoài ra, Quốc gia phải thực hiện biện pháp nhằm duy trì sổ đăng ký tập trung. Các thông tin đăng ký trong các sổ này được cung cấp cho những người được nêu tại khoản trên, cho cơ quan quốc gia tư pháp hoặc cơ quan quốc gia khác độc lập và có thẩm quyền hoặc cho bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào theo luật pháp của quốc gia có liên quan đó hoặc theo bất cứ văn kiện pháp lý quốc tế nào mà quốc gia đó có liên quan là thành viên, nhằm tìm ra địa điểm giam giữ người đó.

Điều 11.

Tất cả mọi người bị tước đoạt tự do phải được phóng thích theo cách thức có thể kiểm chứng được việc họ thực sự đã được phóng thích và, hơn nữa, được phóng thích trong những điều kiện bảo đảm tình trạng ổn định về thể chất và khả năng thực hiện đầy đủ các quyền của họ.

Điều 12.

1. Quốc gia sẽ xây dựng trong pháp luật quốc gia các nguyên tắc quy định rõ những viên chức được ủy quyền ra lệnh tước đoạt tự do, các điều kiện để đưa ra những

mệnh lệnh như vậy, cũng như quy định những hình phạt đối với những viên chức từ chối cung cấp thông tin về việc giam giữ không có sự biện minh hợp pháp.

2. Quốc gia tương tự bảo đảm sự giám sát nghiêm ngặt, bao gồm việc đưa ra những mệnh lệnh rõ ràng, đối với tất cả những viên chức thực thi pháp luật chịu trách nhiệm đối với những việc bắt, giữ, tạm giam, quản thúc, chuyển giao và bỏ tù, cũng như đối với những viên chức khác được luật pháp cho phép sử dụng vũ lực và vũ khí.

Điều 13.

1. Quốc gia bảo đảm rằng bất cứ người nào biết hoặc có lợi ích chính đáng mà nghi ngờ một người nào đó đang phải chịu sự cưỡng bức mất tích đều có quyền khiếu nại đến một cơ quan nhà nước độc lập, có thẩm quyền và khiếu nại đó được điều tra nhanh chóng, chi tiết và khách quan bởi cơ quan đó. Bất cứ khi nào có những cơ sở hợp lý để tin rằng có một sự cưỡng bức mất tích đang xảy ra, Quốc gia sẽ nhanh chóng lưu ý vấn đề này đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành một cuộc điều tra, thậm chí kể cả khi không có một sự khiếu nại chính thức nào. Không được sử dụng bất kỳ biện pháp nào để rút ngắn hay cản trở việc điều tra.
2. Quốc gia bảo đảm rằng cơ quan có thẩm quyền có quyền hạn và các nguồn lực cần thiết để tiến hành cuộc điều tra một cách hiệu quả, kể cả quyền hạn buộc các nhân chứng tham gia làm chứng và xây dựng các tài liệu phù hợp và quyền hạn tổ chức các cuộc thẩm vấn ngay tại chỗ.
3. Quốc gia phải thực thi các biện pháp để đảm bảo rằng tất cả những người liên quan đến cuộc điều tra, bao gồm nguyên đơn, luật sư, nhân chứng và những người tiến hành điều tra, đều được bảo vệ khỏi sự đối xử hạ thấp, đe dọa hay trả thù.
4. Các kết quả điều tra phải được cung cấp khi có yêu cầu cho tất cả những người có liên quan, trừ khi điều đó có thể gây tổn hại cho một cuộc điều tra hình sự đang được tiến hành.
5. Quốc gia phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng bất cứ sự đối xử hạ thấp, đe dọa hoặc trả thù hoặc bất cứ hình thức can thiệp nào khác đối với việc đưa khiếu nại hoặc trong quá trình điều tra đều bị trừng trị thích đáng.
6. Cuộc điều tra phù hợp với các thủ tục được mô tả ở trên nên được tiến hành cho đến khi làm sáng tỏ được số phận của nạn nhân của sự cưỡng bức mất tích.

Điều 14.

Bất cứ người nào bị nghi ngờ đã có hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích tại một quốc gia cụ thể, khi những sự việc bị vạch trần bởi một cuộc điều tra chính thức do

Quốc gia thực hiện, phải bị đưa ra trước các cơ quan dân sự có thẩm quyền của quốc gia đó nhằm mục đích truy tố và xét xử, trừ khi người đó bị dẫn độ đến một Quốc gia khác mong muốn thực hiện quyền tài phán phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đang có hiệu lực. Quốc gia nên thực thi các biện pháp thích hợp và hợp pháp có thể nhằm đưa ra trước công lý tất cả những người được cho là chịu trách nhiệm đối với hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích, nếu người này được phát hiện là thuộc thẩm quyền tài phán hoặc thuộc quyền kiểm soát của Quốc gia.

Điều 15.

Thực tế có cơ sở để tin tưởng rằng một người đã tham gia vào thực hiện hành vi có tính chất cực kỳ nghiêm trọng như đã được nêu tại điều 4, khoản 1 ở trên, bất kể động cơ, sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cân nhắc đến khi quyết định có hoặc không cấp tỵ nạn.

Điều 16.

1. Những người bị nghi ngờ thực hiện hành vi được nêu tại điều 4, khoản 1 ở trên, sẽ bị đình chỉ khỏi bất cứ nhiệm vụ chính thức nào trong quá trình điều tra được nêu tại điều 13 ở trên.
2. Họ sẽ được xét xử chỉ bởi các tòa án thông thường có thẩm quyền của Quốc gia và không bị xét xử bởi bất cứ tòa án đặc biệt nào khác, đặc biệt là tòa án quân sự.
3. Không chấp nhận đặc quyền, quyền miễn trừ hoặc ngoại tể đặc biệt trong những vụ xét xử như vậy, quy định này không làm tổn hại đến các quy định được nêu trong Công ước Viên về quan hệ ngoại giao.
4. Những người được cho là chịu trách nhiệm đối với những hành vi đó sẽ được bảo đảm sự đối xử công bằng theo các quy định có liên quan của Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và các điều ước quốc tế khác có hiệu lực trong tất cả các giai đoạn của việc điều tra và truy tố và xét xử cuối cùng.

Điều 17.

1. Hành vi cấu thành sự cưỡng bức mất tích sẽ được coi là hành vi phạm tội tiếp diễn chừng nào người phạm tội tiếp tục che giấu số phận và địa điểm của người bị mất tích và vụ việc chưa được làm sáng tỏ.
2. Khi các biện pháp quy định tại điều 2 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị không còn hiệu quả, quy định về thời hiệu khởi tố những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích sẽ bị đình chỉ cho đến khi các biện pháp nêu trên được thiết lập lại.

3. Quy định về thời hiệu, nếu có, đối với những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích, phải thực chất và tương xứng với tính chất nghiêm trọng đặc biệt của hành vi phạm tội.

Điều 18.

- 1 Những người thực hiện hoặc bị nghi ngờ thực hiện hành vi phạm tội nêu tại điều 4 khoản 1 ở trên sẽ không được hưởng từ sự ân xá hoặc biện pháp tương tự mà có thể miễn trừ họ khỏi các thủ tục tố tụng hình sự hoặc biện pháp trừng phạt.
2. Trong việc thực hiện quyền được ân xá, sự nghiêm trọng đặc biệt của hành vi cưỡng bức mất tích sẽ được cân nhắc.

Điều 19.

Nạn nhân của hành vi cưỡng bức mất tích và gia đình họ sẽ được bồi thường và có quyền được bồi thường thích đáng, bao gồm những phương tiện để phục hồi hoàn toàn nếu có thể. Trong trường hợp nạn nhân chết do kết quả của hành vi cưỡng bức mất tích, những người phụ thuộc của họ có quyền nhận được sự bồi thường.

Điều 20.

1. Các quốc gia sẽ ngăn chặn và trừng trị việc bắt cóc trẻ em mà cha mẹ chúng bị cưỡng bức mất tích và bắt cóc trẻ em được sinh ra trong thời gian người mẹ mất tích, và sẽ nỗ lực tìm kiếm và xác minh những trẻ em này và hoàn trả các trẻ em cho gia đình gốc của mình.
2. Xét thấy nhu cầu bảo vệ những lợi ích tốt nhất của trẻ em được đề cập trong khoản trước, sẽ có cơ hội, ở các quốc gia thừa nhận chế độ con nuôi, để xem xét việc nhận làm con nuôi những trẻ em này và đặc biệt là để hủy bỏ bất cứ việc nhận nuôi nào mà có nguồn gốc từ sự cưỡng bức mất tích. Tuy nhiên, việc nhận nuôi trẻ em như thế nên tiếp tục có hiệu lực nếu như có sự đồng thuận, tại thời điểm của việc xem xét, bởi những người họ hàng gần nhất của đứa trẻ.
3. Việc bắt cóc trẻ em có cha mẹ bị cưỡng bức mất tích hoặc trẻ em sinh ra trong thời gian người mẹ bị cưỡng bức mất tích, và hành vi làm thay đổi hay che giấu những tài liệu chứng thực danh tính thực sự của đứa trẻ, sẽ bị coi là sự phạm tội hết sức nguy hiểm và cần phải bị trừng trị phù hợp.
4. Nhằm những mục đích này, các quốc gia, khi cần thiết, sẽ ký kết các điều ước song phương và đa phương.

Điều 21.

Các quy định của tuyên bố này không gây tổn hại đến các quy định tại Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người hoặc các văn kiện quốc tế khác, và không được giải thích như là hạn chế hoặc làm tổn hại đến các quy định này.

CÁC NGUYÊN TẮC VÀ HƯỚNG DẪN CƠ BẢN VỀ QUYỀN ĐƯỢC KHÔI PHỤC VÀ BỒI THƯỜNG CỦA CÁC NẠN NHÂN CỦA NHỮNG VI PHẠM LUẬT NHÂN QUYỀN VÀ LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ, 2006

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo nghị quyết số 60/147 ngày 21/3/2006).

Đại Hội đồng,

Được hướng dẫn bởi Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, các văn kiện quyền con người khác và Tuyên bố và Chương trình hành động Viên.

Khẳng định tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế một cách có hệ thống và thấu đáo theo các cấp độ quốc gia và quốc tế.

Công nhận rằng, trong khi vinh danh quyền của các nạn nhân được hưởng lợi từ sự khôi phục và bồi thường, cộng đồng quốc tế phải trung thành với lời cam kết đối với hoàn cảnh của các nạn nhân, những người sống sót và các thế hệ tương lai và tái khẳng định luật pháp quốc tế trên lĩnh vực này.

Nhắc lại việc thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế theo Nghị quyết số 2005/35 ngày 19/4/2005 của ủy ban Quyền con người và Nghị quyết 2005/30 ngày 25/7/2005 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội theo nghị quyết số 2005/30 ngày 25/7/2005, theo đó Hội đồng khuyến nghị Đại Hội đồng thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản.

1. *Thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế đính kèm nghị quyết này;*
2. *Khuyến nghị rằng các quốc gia cân nhắc các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản, thúc đẩy sự tôn trọng các nguyên tắc và hướng dẫn và lưu ý của các thành viên của các cơ quan hành pháp của chính phủ, đặc biệt cán bộ thực thi pháp luật và lực lượng quân sự và an ninh, các cơ quan lập pháp, tư pháp, các nạn nhân và đại diện của họ, các nhà bảo vệ quyền con người và luật sư, báo chí và công chúng nói chung, về tài liệu này;*

3. *Yêu cầu* Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc áp dụng các biện pháp để bảo đảm phổ biến rộng rãi nhất có thể về các Nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản bằng các ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp Quốc, bao gồm truyền đạt tài liệu này đến các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ và công bố các nguyên tắc và Hướng dẫn cơ bản trong ấn phẩm của Liên Hợp Quốc với tiêu đề *Quyền con người: Tập hợp các văn kiện quốc tế*.

PHIÊN HỌP TOÀN THỂ LẦN THỨ 64

Ngày 16 tháng 12 năm 2005

Phụ lục

Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế.

Lời nói đầu

Đại Hội đồng,

Nhắc lại các quy định về quyền được khôi phục cho các nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người có thể tìm thấy trong nhiều văn kiện quốc tế, đặc biệt là tại Điều 8 của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, tại Điều 2 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, tại Điều 6 của Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, tại Điều 11 của Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm và tại Điều 39 của Công ước về quyền trẻ em, và luật nhân đạo quốc tế như Điều 3 của Công ước La-hay về tôn trọng các Luật và Tập quán Chiến tranh trên đất liền ngày 18/10/1907 (Công ước IV), Điều 91 của Nghị định thư bổ sung Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949, và liên quan tới bảo vệ các nạn nhân của xung đột vũ trang (Nghị định thư I) ngày 8 tháng 6 năm 1977 và Điều 68 và 75 của Quy chế Tòa án Hình sự.

Nhắc lại các quy định về quyền được khôi phục cho các nạn nhân của các vi phạm về luật quốc tế về quyền con người được quy định trong các Công ước khu vực, đặc biệt là tại Điều 7 của Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, tại Điều 25 của Công ước châu Mỹ về quyền con người và tại Điều 13 của Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản.

Nhắc lại Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực được xây dựng trên các ý kiến tranh luận tại Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về ngăn ngừa tội phạm và sự đối xử với người phạm tội và Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985 trong đó Đại Hội đồng đã thông qua văn bản Tuyên ngôn được Hội nghị khuyến nghị.

Tái khẳng định các nguyên tắc đã được cụ thể hóa trong Tuyên ngôn, những nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực, bao gồm: các nạn nhân nên được đối xử với tình thương và tôn trọng phẩm giá của họ, họ được tôn trọng đầy đủ quyền tiếp cận công lý và các cơ chế bồi thường và rằng việc thiết lập, đẩy mạnh và mở rộng các quỹ quốc gia cho việc đền bù cho các nạn nhân nên được khuyến khích, cùng với sự phát triển nhanh chóng các quyền và các biện pháp xử lý thích hợp đối với các nạn nhân.

Lưu ý rằng, Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế yêu cầu thiết lập "những nguyên tắc về đền bù hoặc liên quan đến đền bù cho các nạn nhân, bao gồm sự phục hồi, sự bồi thường và cải tạo" yêu cầu Hội đồng của các Quốc gia thành viên thành lập một quỹ ủy thác vì lợi ích của các nạn nhân của các tội phạm thuộc thẩm quyền tài phán của Tòa án và vì lợi ích của các gia đình nạn nhân, và trao quyền cho Tòa án "bảo vệ sự an toàn, sức khỏe tâm lý và thể chất, phẩm giá và đời tư của các nạn nhân" và cho phép sự tham gia của các nạn nhân ở tất cả "các giai đoạn tố tụng được Tòa án quyết định là thích hợp".

Khẳng định rằng, các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản dưới đây hướng tới các vi phạm nghiêm trọng về luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế mà bởi tính chất rất nghiêm trọng, tạo ra sự lãng mạ tới nhân phẩm con người.

Nhấn mạnh rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản quy định dưới đây không tạo ra các nghĩa vụ pháp lý quốc tế hay quốc gia mới về chất, mà xác định cơ chế, phương thức, thủ tục và các phương pháp để thực hiện các nghĩa vụ pháp lý hiện hành theo luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người bổ sung thông qua sự khác nhau trong các quy phạm pháp luật.

Nhắc lại rằng luật quốc tế chứa đựng nghĩa vụ truy tố người phạm tội ác quốc tế nhất định phù hợp với nghĩa vụ quốc tế của Quốc gia và yêu cầu của pháp luật trong nước hoặc được quy định trong quy chế của các cơ chế xét xử quốc tế, và rằng nghĩa vụ truy tố nhấn mạnh nghĩa vụ pháp lý quốc tế phải được thực hiện phù hợp với yêu cầu và thủ tục trong pháp luật quốc gia và nghĩa vụ đó ủng hộ quan niệm về vai trò bổ sung của pháp luật trong nước cho luật pháp quốc tế.

Lưu ý rằng, các hình thức hiện thời của sự ngược đãi, trong khi về cơ bản là hướng đến các đối tượng là cá nhân, tuy nhiên cũng vẫn có thể hướng tới đối tượng là tập thể, một nhóm người.

Thừa nhận rằng, trong khi tôn trọng quyền lợi của các nạn nhân được hưởng lợi từ các biện pháp xử lý và bồi thường thiệt hại, cộng đồng quốc tế vẫn duy trì niềm tin và sự đoàn kết đối với các nạn nhân, những người sống sót và những thế hệ trong tương lai, và tái khẳng định nguyên tắc của luật quốc tế về tính chịu trách nhiệm, công lý và nguyên tắc pháp quyền.

Tin tưởng rằng, bằng việc áp dụng cách tiếp cận hướng đến nạn nhân, cộng đồng quốc tế, khẳng định tình đoàn kết nhân loại đối với các nạn nhân của các vi phạm luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người cũng như với cả nhân loại nói chung, theo các nguyên tắc và các hướng dẫn cơ bản.

Thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản:

I. NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG, ĐẢM BẢO SỰ TÔN TRỌNG VÀ THI HÀNH LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Nghĩa vụ tôn trọng, đảm bảo sự tôn trọng và thi hành các nguyên tắc của luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, như được quy định theo các luật tương ứng xuất phát từ:
 - a. Các điều ước quốc tế mà Quốc gia là thành viên;
 - b. Luật tập quán quốc tế;
 - c. Pháp luật của mỗi nước.
2. Nhằm mục đích đó, nếu Quốc gia chưa thực hiện, luật pháp quốc tế yêu cầu Quốc gia phải bảo đảm rằng pháp luật trong nước phù hợp với nghĩa vụ luật pháp quốc tế bằng cách:

- a. Nội luật hóa các quy tắc của luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người vào trong luật trong nước, hoặc áp dụng chúng trong hệ thống pháp luật trong nước;
- b. Thông qua các thủ tục hành chính, tư pháp thích hợp và có hiệu quả cùng với các biện pháp thích hợp khác để cung cấp sự tiếp cận luật pháp công bằng, hiệu quả và nhanh chóng;
- c. Cung cấp biện pháp khắc phục đầy đủ, có hiệu quả và nhanh chóng như được xác định ở dưới đây;
- d. Bảo đảm rằng luật trong nước của họ quy định, ít nhất ở mức độ tương tự để bảo vệ nạn nhân như quy định theo các nghĩa vụ quốc tế của quốc gia.

II. PHẠM VI CỦA NGHĨA VỤ

3. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm sự tôn trọng và thực thi luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người được quy định trong các bộ luật tương ứng bao gồm, không kể những cái khác, trách nhiệm của quốc gia phải:
 - a. Tiến hành các biện pháp lập pháp, hành chính và các biện pháp thích hợp khác để ngăn ngừa sự vi phạm;
 - b. Điều tra các vi phạm có hiệu quả, nhanh chóng, kỹ lưỡng và không thiên vị, và nếu thích hợp, thực hiện hành động chống lại những người được xác định có trách nhiệm phù hợp với luật pháp trong nước và quốc tế;
 - c. Cung cấp cho các nạn nhân của vi phạm quyền con người và luật nhân đạo sự tiếp cận công lý công bằng và hiệu quả, như được quy định dưới đây, bất kể người đó có thể là người chịu trách nhiệm cuối cùng về những vi phạm;
 - d. Cung cấp biện pháp phục hồi hiệu quả, gồm cả bồi thường, như được quy định dưới đây.

III. CÁC VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CẤU THÀNH TỘI PHẠM THEO LUẬT QUỐC TẾ

4. Trong trường hợp các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người cấu thành tội phạm theo luật quốc tế, Quốc gia có nghĩa vụ điều tra và nếu có đủ bằng chứng, đưa ra truy tố những người bị cáo buộc là đã gây ra những vi phạm này, và nếu tội phạm đã được chứng minh, thì Quốc gia có trách nhiệm trừng phạt thủ phạm. Hơn nữa, trong các trường hợp này, Quốc gia, phù hợp với luật pháp quốc tế, hợp tác với nhau và trợ giúp các cơ quan tư pháp quốc tế có thẩm quyền trong điều tra và truy tố những vi phạm này.
5. Để đạt được mục đích này, trong trường hợp điều ước hoặc nghĩa vụ theo luật quốc tế có quy định, các quốc gia sẽ nội luật hóa hoặc áp dụng vào pháp luật quốc gia các quy định thích hợp về thẩm quyền tài phán quốc tế. Hơn nữa, khi điều ước quốc tế hoặc các nghĩa vụ pháp lý quốc tế khác có quy định, các quốc gia phải tạo điều kiện cho việc dẫn độ hoặc giao nộp người vi phạm cho các quốc gia khác và các cơ chế tài phán quốc tế, phải cung cấp sự trợ giúp về tư pháp và các hình thức hợp tác khác trong quá trình theo đuổi công lý quốc tế, bao gồm sự trợ giúp, bảo vệ nạn nhân và nhân chứng, phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý về luật quốc tế về quyền con người và các đòi hỏi của pháp lý quốc tế như liên quan tới cấm tra tấn hay các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

IV. QUY ĐỊNH VỀ THỜI HIỆU

6. Nếu điều ước quốc tế hoặc nghĩa vụ pháp lý quốc tế có quy định, thời hiệu truy tố sẽ không được áp dụng đối với việc truy tố các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
7. Quy định về thời hiệu theo luật trong nước về những loại vi phạm mà không cấu thành tội phạm theo luật quốc tế, bao gồm thời hiệu áp dụng cả đối với những khiếu nại dân sự và các thủ tục khác, không nên mang tính chất giới hạn không thích đáng.

V. NẠN NHÂN CỦA CÁC VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

8. Nhằm mục đích của văn kiện này, nạn nhân là những cá nhân hoặc tập thể, khi mà, là kết quả của các hành động hoặc không hành động mà tạo thành vi phạm hàng loạt luật nhân đạo hoặc các vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người, người đó đã chịu sự tổn hại, bao gồm sự tổn thương về thể chất và tinh thần, chịu đựng sự mất mát về xúc cảm, thiệt hại kinh tế hay làm hư hại đến các quyền pháp lý cơ bản của người đó. Bất cứ khi nào thích hợp và phù hợp với luật nhân đạo quốc tế, thuật ngữ "nạn nhân" cũng có thể là một gia đình trực hệ hoặc những người phụ thuộc của nạn nhân trực tiếp và những người mà do can thiệp để trợ giúp nạn nhân đang gặp khó khăn hoặc ngăn chặn sự vi phạm xảy ra nên đã phải chịu đựng tổn thất.
9. Địa vị của một người là "nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm.

VI. ĐỐI XỬ VỚI CÁC NẠN NHÂN

10. Nạn nhân nên được quốc gia và, nếu thích hợp, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân đối xử với lòng nhân đạo, tôn trọng phẩm giá và quyền con người của họ, và các biện pháp thích hợp nên được thực hiện để bảo đảm an toàn cuộc sống riêng tư của nạn nhân cũng như của gia đình nạn nhân. Quốc gia nên bảo đảm rằng pháp luật trong nước, ở mức độ có thể, quy định nạn nhân, người mà đã chịu đựng bạo lực hay chấn thương tâm lý, nên được hưởng lợi từ sự quan tâm và chăm sóc đặc biệt nhằm ngăn ngừa chấn thương trở lại trong quá trình tiến hành thủ tục hành chính và pháp lý nhằm cung cấp công lý và sự đền bù.

VII. QUYỀN ĐƯỢC CÓ BIỆN PHÁP KHÔI PHỤC CỦA NẠN NHÂN

11. Biện pháp khôi phục đối với vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người bao gồm quyền của nạn nhân như được quy định trong luật quốc tế dưới đây:
 - a. Tiếp cận công lý bình đẳng và hiệu quả;
 - b. Được bồi thường nhanh chóng, hiệu quả và bình đẳng về các thiệt hại đã phải chịu;
 - c. Tiếp cận thông tin thực tế liên quan đến vi phạm và các cơ chế bồi thường.

VIII. QUYỀN TIẾP CẬN CÔNG LÝ

12. Nạn nhân của những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế có quyền được tiếp cận bình đẳng tới một cơ quan tư pháp hữu hiệu như được quy định theo luật quốc tế. Các biện pháp khắc phục khác được cung cấp cho nạn nhân bao gồm việc tiếp cận các cơ quan hành chính và các cơ quan khác, cũng như các cơ chế, phương thức và các thủ tục tố tụng được tiến hành theo pháp luật quốc gia. Những nghĩa vụ phát sinh theo luật quốc tế nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận công lý và các thủ tục tố tụng công bằng và khách quan phải được quy định trong pháp luật trong nước. Nhằm mục tiêu đó các quốc gia nên:
- a. Phổ biến, thông qua những cơ chế công và tư, thông tin về tất cả những biện pháp khắc phục sẵn có đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người;
 - b. Thực hiện những biện pháp giảm thiểu nhất sự phiền hà đối với các nạn nhân và đại diện của họ, bảo vệ cuộc sống riêng tư của họ một cách thích hợp khỏi sự can thiệp bất hợp pháp và đảm bảo an toàn cho họ cũng như gia đình họ và các nhân chứng khỏi sự đe dọa, trả thù, trước, trong và sau khi thực hiện các thủ tục xét xử, hành chính hay các thủ tục khác mà ảnh hưởng tới quyền lợi của nạn nhân;
 - c. Cung cấp trợ giúp thích hợp cho các nạn nhân mong muốn tiếp cận công lý;
 - d. Cung cấp tất cả các biện pháp pháp lý, ngoại giao và lãnh sự thích hợp để đảm bảo rằng các nạn nhân có thể thực hiện các quyền được có biện pháp khắc phục đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
13. Bên cạnh quyền cá nhân được tiếp cận công lý, Quốc gia nên cố gắng xây dựng các thủ tục cho phép nhóm các nạn nhân đưa ra khiếu nại tập thể đòi bồi thường và nhận bồi thường tập thể, nếu thích hợp.
14. Biện pháp khắc phục đầy đủ, hiệu quả và nhanh chóng đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người nên bao gồm tất cả những thủ tục pháp lý quốc tế sẵn có và thích hợp, trong đó cá nhân có thể có địa vị pháp lý và các biện pháp xử lý đó không nên ảnh hưởng đến bất kỳ biện pháp khắc phục trong nước nào khác.

IX. BỒI THƯỜNG TỒN THẤT

15. Sự bồi thường thiệt hại đầy đủ, hiệu quả và nhanh chóng nhằm mục đích thúc đẩy công lý bằng cách đền bù cho các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Sự bồi thường nên cân xứng với tính nghiêm trọng của vi phạm và thiệt hại xảy ra. Phù hợp với pháp luật trong nước và các trách nhiệm pháp lý quốc tế, quốc gia phải cung cấp sự bồi thường cho các nạn nhân đối với hành động hoặc không hành động của Quốc gia mà cấu thành sự vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Trong những trường hợp thể nhân, pháp nhân hoặc thực thể khác được phát hiện là chịu trách nhiệm đối với sự vi phạm, bên đó nên cung cấp sự bồi thường cho nạn nhân hoặc cho quốc gia nếu quốc gia đã cung cấp sự bồi thường cho nạn nhân.
16. Các quốc gia nên cố gắng thiết lập các chương trình quốc gia về bồi thường và các trợ giúp khác cho các nạn nhân trong trường hợp các bên có trách nhiệm về những thiệt hại không thể

hoặc không sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của họ.

17. Liên quan đến các khiếu nại của các nạn nhân, Quốc gia phải thi hành các phán quyết trong nước về bồi thường đối với các cá nhân hay thực thể chịu trách nhiệm về các thiệt hại và cố gắng thi hành các phán quyết của tòa án nước ngoài có hiệu lực về bồi thường theo luật quốc gia và các nghĩa vụ pháp lý quốc tế. Để đạt được mục đích này, Quốc gia nên quy định trong pháp luật trong nước các cơ chế một cách hiệu quả để thi hành các phán quyết về bồi thường.
18. Phù hợp với pháp luật trong nước và nghĩa vụ quốc tế và có tính đến những hoàn cảnh riêng, các nạn nhân của vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, bất kỳ khi nào thích hợp và tương xứng với mức độ vi phạm và hoàn cảnh của mỗi trường hợp, nên được cung cấp sự bồi thường đầy đủ và hiệu quả như được quy định tại các nguyên tắc từ 19 đến 23, bao gồm những hình thức bồi thường sau: phục hồi, đền bù, cải tạo, tái hòa nhập, thỏa mãn và bảo đảm không tái diễn.
19. *Phục hồi*, bất cứ khi nào có thể, nên phục hồi lại cho nạn nhân trạng thái ban đầu như trước khi xảy ra vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Phục hồi bao gồm: khôi phục lại quyền tự do, hưởng thụ quyền con người, nhận dạng, cuộc sống gia đình và quyền công dân; trở lại nơi cư trú, khôi phục công việc và trả lại tài sản.
20. *Đền bù* nên được quy định đối với bất cứ thiệt hại nào về kinh tế có thể đánh giá được, phù hợp và tương xứng với mức độ nghiêm trọng của vi phạm và hoàn cảnh của từng vụ việc, là kết quả của các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, như:
 - a. Thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần;
 - b. Mất các cơ hội, kể cả cơ hội việc làm, giáo dục và các lợi ích xã hội;
 - c. Thiệt hại về vật chất và mất các khoản kiếm được, kể cả mất khả năng kiếm tiền;
 - d. Tổn hại đến đạo đức;
 - e. Chi phí đối với sự trợ giúp pháp lý hay chuyên gia, các dịch vụ thuốc thang và y tế, dịch vụ tâm lý và xã hội.
21. *Tái hòa nhập* nên bao gồm sự chăm sóc về mặt tâm lý và y tế cũng như dịch vụ pháp lý và xã hội.
22. *Thỏa mãn* nên gồm, khi thích hợp, một số hay tất cả như:
 - a. Biện pháp hiệu quả nhằm chấm dứt sự tiếp tục vi phạm;
 - b. Xác minh sự thật và công khai đầy đủ về sự thật tới một mức độ mà sự công khai đó không gây ra tổn hại hơn nữa hoặc đe dọa sự an toàn và lợi ích của nạn nhân, họ hàng của nạn nhân, nhân chứng hoặc những người khác đã can thiệp nhằm trợ giúp nạn nhân hoặc ngăn ngừa xảy ra các vi phạm khác;
 - c. Tìm kiếm địa điểm của người mất tích, nhận dạng trẻ em bị bắt cóc, và tìm kiếm thi thể của người bị giết, và trợ giúp trong việc phục hồi, nhận dạng và cải táng các thi thể phù hợp với nguyện vọng rõ ràng hoặc được cho là của các nạn nhân hoặc thực tiễn văn hóa của gia đình và cộng đồng;

- d. Tuyên bố chính thức hoặc quyết định của tòa án khôi phục lại phẩm giá, danh tiếng và các quyền về pháp lý và xã hội của nạn nhân và những người thân có liên quan đến nạn nhân;
 - e. Xin lỗi công khai, bao gồm sự thừa nhận sự thật và công nhận trách nhiệm;
 - f. Các hình phạt pháp lý và hành chính đối với những người chịu trách nhiệm về sự vi phạm;
 - g. Các hoạt động và đồ vật tưởng niệm cho các nạn nhân;
 - h. Ghi chép chính xác về các vi phạm đã xảy ra trong tài liệu giáo dục và đào tạo về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người ở tất cả các cấp học.
23. *Bảo đảm không có sự tái diễn* nên bao gồm, nếu thích hợp, một số hoặc tất cả như sau:
- a. Đảm bảo sự kiểm soát dân sự hiệu quả đối với các lực lượng quân đội và an ninh;
 - b. Bảo đảm rằng tất cả các thủ tục dân sự và quân sự phải tuân thủ các chuẩn mực tổ tụng quốc tế, công bằng và khách quan;
 - c. Tăng cường sự độc lập của bộ máy tư pháp;
 - d. Bảo vệ những người hành nghề pháp lý, y tế và chăm sóc sức khỏe, các phương tiện truyền thông đại chúng và các nghề nghiệp có liên quan khác, và những người bảo vệ quyền con người;
 - e. Tiến hành, trên cơ sở ưu tiên và liên tục, việc đào tạo cho tất cả các nhóm xã hội và đào tạo cho các nhân viên thực thi pháp luật cũng như lực lượng quân đội và an ninh về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
 - f. Thúc đẩy sự tuân thủ các quy tắc ứng xử và các nguyên tắc đạo đức đặc biệt là các tiêu chuẩn quốc tế, bởi các công chức nhà nước, bao gồm các nhân viên thực thi pháp luật, cải tạo những người làm truyền thông, y học, tâm lý học, dịch vụ xã hội và người trong lực lượng vũ trang, cũng như nhân viên của các doanh nghiệp kinh tế;
 - g. Thúc đẩy các cơ chế giám sát và ngăn ngừa việc giải quyết xung đột xã hội và giải pháp;
 - h. Sửa đổi và đổi mới luật đã góp phần và cho phép các vi phạm nghiêm trọng về luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế.

X. TIẾP CẬN THÔNG TIN THÍCH HỢP CÓ LIÊN QUAN TỚI VI PHẠM VÀ CƠ CHẾ BỒI THƯỜNG

24. Các quốc gia nên phát triển các phương tiện thông báo cho công chúng và đặc biệt các nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người về các quyền và biện pháp xử lý được áp dụng theo các nguyên tắc và hướng dẫn này và về tất cả các dịch vụ pháp lý, y tế, tâm lý, xã hội, hành chính và tất cả các dịch vụ khác mà các nạn nhân có thể có quyền tiếp cận. Hơn nữa, nạn nhân và đại diện của họ phải có quyền tìm kiếm và có được thông tin về những nguyên nhân dẫn tới sự trừng phạt và về những nguyên nhân và các điều kiện liên quan tới những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và tìm hiểu sự thật về các vi phạm này.

XI. KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

25. Việc áp dụng và giải thích các nguyên tắc và hướng dẫn này phải phù hợp với luật quốc tế về

quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và không có sự bất kỳ sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức hoặc dựa trên nguồn gốc nào và không có ngoại lệ.

XII. KHÔNG LÀM TRÁI

29. Không có bất cứ quy định nào trong các nguyên tắc và Hướng dẫn này sẽ được giải thích như giới hạn hoặc làm trái với các quyền hoặc nghĩa vụ phát sinh nào theo pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế. Đặc biệt, cần phải hiểu rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản không làm phương hại đến quyền được có biện pháp khắc phục và bồi thường cho các nạn nhân của những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế. Cũng cần hiểu rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản cũng không làm phương hại đến các nguyên tắc đặc biệt của luật pháp quốc tế.

XIII. QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÁC

27. Không quy định nào trong tài liệu này được giải thích trái với các quyền của những người khác đã được quốc gia và quốc tế bảo vệ, đặc biệt quyền của người bị buộc tội được hưởng lợi ích theo các chuẩn mực áp dụng trong quá trình tố tụng.

CHƯƠNG 10

AN SINH XÃ HỘI, TIẾN BỘ VÀ PHÁT TRIỂN



Ảnh: 1. Một số hình ảnh về người lao động nhập cư Trung Quốc ra thành thị;

2. Một nhà máy hóa chất ở Medico (Mexico) đang gây ô nhiễm môi trường (1972).

GIỚI THIỆU

Từ những năm 1970, các quyền tập thể như quyền được sống trong hòa bình (*right to peace*), quyền phát triển (*right to development*), quyền được sống trong một môi trường an toàn và trong lành (*right to a safe and healthy environment*) ngày càng được thảo luận một cách phổ biến trên các diễn đàn quốc tế và dần đi vào đời sống của các quốc gia. Các quyền này thường được gọi là quyền thuộc thể hệ thứ ba và được coi là quyền của nhóm (*group rights*), tuy đồng thời cũng được coi là một quyền cá nhân. Các văn kiện cơ bản là nền tảng của quyền được sống trong hòa bình và quyền phát triển là *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc đối với hòa bình* (1984) và *Tuyên ngôn về quyền phát triển* (1986). Trong lĩnh vực môi trường, năm 1972, tại Stockholm (Thụy Điển), lần đầu tiên Liên Hợp Quốc tổ chức Hội nghị về môi trường con người (*human environment*) trong đó thông qua *Tuyên bố về môi trường con người*. Năm 1992, Hội nghị Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển đã ra *Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển* bao gồm 27 nguyên tắc về phát triển bền vững được đề ra cho thế giới.

Mặc dù những ý tưởng về quyền phát triển đã được thể hiện một cách gián tiếp trong nhiều văn kiện quốc tế, trong đó bao gồm Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945 (Điều 55); Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 (Điều 28); hai Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước về Quyền dân sự, chính trị năm 1966... nhưng phải đến năm 1986 mới có một văn kiện quốc tế riêng về quyền này (Tuyên bố về quyền phát triển). Điều 1 Tuyên bố này nêu rằng, quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt hay chuyển nhượng mà mọi người, mọi dân tộc đều có quyền được tham gia, đóng góp và hưởng thụ. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị Thế giới về Quyền con người lần thứ hai, năm 1993, tái khẳng định quyền phát triển là một quyền phổ biến, bất di bất dịch và là bộ phận hợp thành của các quyền con người cơ bản. Ngoài ra, quyền phát triển còn được đề cập trong một số văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực khác như Công ước số 169 của ILO năm 1989 về quyền của các dân tộc bản địa (Điều 7); Hiến chương châu Phi về quyền của con người và quyền của các dân tộc (Lời nói đầu và Điều 22); Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 1992 (Nguyên tắc thứ 3)... Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay, quyền phát triển mới chỉ được

ghi nhận trong các văn kiện “luật mềm” (không phải là các điều ước quốc tế), do đó không có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia. Và trong vấn đề này, hiện vẫn còn nhiều tranh cãi giữa các quốc gia và các học giả xoay quanh các khía cạnh. Các quốc gia đang phát triển ủng hộ và cổ vũ cho quyền phát triển, trong khi quan điểm của các quốc gia phát triển thì ngược lại. Tình trạng này được cho là xuất phát từ mong muốn được có cơ hội bình đẳng khi tham gia vào quá trình phát triển của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba và sự né tránh ràng buộc về tài chính cũng như các trách nhiệm khác của các quốc gia phát triển.

TUYÊN BỐ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI, 1969

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 2542 (XXIV) ngày 11/12/1969).

Đại Hội đồng,

Lưu ý rằng, trong Hiến chương các thành viên Liên Hợp Quốc đã cam kết tiến hành những hành động chung và riêng nhằm phối hợp với Liên Hợp Quốc thúc đẩy mức sống cao hơn, việc làm đầy đủ cùng các điều kiện về phát triển và tiến bộ về kinh tế, xã hội;

Khẳng định lại niềm tin vào các quyền và tự do cơ bản của con người, vào các nguyên tắc về hòa bình, phẩm giá và giá trị của con người cũng như về công bằng xã hội đã được nêu trong Hiến chương;

Nhắc lại các nguyên tắc trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa, Công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Tuyên bố về thúc đẩy các tư tưởng về hòa bình tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau trong thanh niên, Tuyên bố về loại bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, cùng các nghị quyết có liên quan của Liên Hợp Quốc;

Ghi nhớ các chuẩn mực về tiến bộ xã hội đã được đặt ra trong Điều lệ các công ước, khuyến nghị và nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế; Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Y tế thế giới; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên quan khác;

Tin tưởng rằng, con người chỉ có thể thực hiện được đầy đủ nguyện vọng của mình trong một trật tự xã hội công bằng, và do vậy, điều quan trọng cơ bản là phải tăng cường sự phát triển kinh tế, xã hội ở mọi nơi, theo đó đóng góp vào hòa bình và đoàn kết quốc tế;

Nhận thức rằng, cả hòa bình, an ninh quốc tế và phát triển kinh tế tiến bộ xã hội

có sự gắn bó chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau;

Nhận thức rằng, phát triển xã hội chỉ có thể được thúc đẩy thông qua cùng tồn tại hòa bình, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia có hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội khác nhau;

Nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau của việc phát triển kinh tế và xã hội trong tiến trình tăng trưởng và thay đổi rộng rãi, cũng như tầm quan trọng của một chiến lược phát triển hội nhập, có tính đến mọi giai đoạn của các lĩnh vực xã hội;

Tiếc rằng, cho dù các quốc gia và cộng đồng quốc tế đã có những nỗ lực nhưng tình hình xã hội thế giới vẫn chưa đạt được những tiến bộ thích đáng;

Ghi nhận rằng, trách nhiệm đầu tiên với phát triển của các nước đang phát triển là ở chính những quốc gia này và nhận thức về nhu cầu bức thiết phải thu hẹp, và thậm chí, loại bỏ khoảng cách về mức sống giữa các nước phát triển và đang phát triển về kinh tế, và vì vậy, các Quốc gia thành viên cần có trách nhiệm tuân thủ những chính sách đối nội và đối ngoại nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội trên toàn thế giới, đặc biệt là để hỗ trợ các nước đang phát triển nâng cao mức tăng trưởng kinh tế;

Ghi nhận tính cấp thiết phải dành những nguồn lực đang sử dụng một cách lãng phí vào các cuộc xung đột vũ trang và hủy diệt cho công việc hòa bình và tiến bộ xã hội;

Nhận thức về sự đóng góp mà khoa học kỹ thuật có thể mang lại nhằm đáp ứng nhu cầu chung của loài người;

Tin tưởng rằng, nhiệm vụ đầu tiên của tất cả các quốc gia và tổ chức quốc tế là loại bỏ mọi tội ác và trở ngại đối với tiến bộ xã hội khỏi đời sống xã hội đặc biệt là những tội ác như bất bình đẳng, bóc lột chiến tranh, chủ nghĩa thuộc địa và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc;

Mong muốn thúc đẩy tiến bộ của loài người theo những mục tiêu này và vượt qua mọi trở ngại trong quá trình thực hiện;

Trịnh trọng công bố bản Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội này, đồng thời kêu gọi các quốc gia và cộng đồng quốc tế hành động, sử dụng nó như một cơ sở chung của chính sách phát triển xã hội:

PHẦN 1: CÁC NGUYÊN TẮC

Điều 1.

Mọi dân tộc và mọi người đều có quyền được sống trong phẩm giá và tự do, được hưởng thành quả của các tiến bộ xã hội, và về phần mình, phải đóng góp cho thành quả đó, không có sự phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, nguồn gốc chủng tộc, gia đình hay địa vị xã hội, chính kiến hay các vấn đề khác.

Điều 2.

Phát triển và tiến bộ xã hội cần dựa trên cơ sở tôn trọng phẩm giá và giá trị của con người, và để đảm bảo việc thúc đẩy các quyền con người và công bằng xã hội cần:

1. Loại bỏ ngay lập tức và triệt để mọi hình thức bất bình đẳng bóc lột các dân tộc và các cá nhân, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bao gồm chủ nghĩa phát xít và a-pác-thai, cũng như mọi chính sách và tư tưởng đối lập với các mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc;
2. Ghi nhận và thực hiện có hiệu quả các quyền dân sự và chính trị cũng như quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 3.

Sau đây là những điều kiện tiên quyết cho phát triển và tiến bộ xã hội:

1. Độc lập dân tộc dựa trên quyền tự quyết dân tộc;
2. Bảo đảm nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia;
3. Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia;
4. Chủ quyền vĩnh viễn của mỗi quốc gia đối với tài nguyên và nguồn lợi tự nhiên của mình;
5. Quyền và trách nhiệm của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và mỗi người được tự do quyết định mục tiêu phát triển xã hội của mình, được tự đặt ra chính sách ưu tiên và được quyết định các phương tiện và biện pháp để thực hiện phù hợp với các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc mà không chịu bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài;
6. Cùng tồn tại hòa bình, duy trì quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, bất kể sự khác biệt về hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia đó.

Điều 4.

Gia đình với tư cách là đơn vị cơ bản của xã hội và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên đặc biệt là trẻ em và thanh niên cần được

hỗ trợ và bảo vệ để đảm đương đầy đủ trách nhiệm của mình trong cộng đồng. Cha mẹ có quyền tự do và có trách nhiệm quyết định về số con và khoảng cách giữa các con.

Điều 5.

Phát triển và tiến bộ xã hội đòi hỏi phải sử dụng đầy đủ nguồn lực con người đặc biệt kể cả:

1. Khuyến khích ý tưởng sáng tạo của công chúng;
2. Tuyên truyền, phổ biến thông tin trong nước và quốc tế để mọi người nhận thức được những thay đổi trong toàn xã hội một cách toàn diện;
3. Bảo đảm sự tham gia tích cực của mọi nhân tố trong xã hội thông qua cá nhân hoặc tổ chức để xác định và đi đến những mục tiêu phát triển chung, với sự tôn trọng đầy đủ các quyền tự do cơ bản đã được thể hiện trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
4. Đảm bảo cho những bộ phận dân cư khó khăn hoặc phải ở bên lề xã hội được có cơ hội bình đẳng trong việc hưởng thụ những tiến bộ về kinh tế và xã hội nhằm đi đến một xã hội hòa nhập thực sự.

Điều 6.

Phát triển xã hội đòi hỏi phải đảm bảo cho mọi người có quyền làm việc và được tự do lựa chọn việc làm.

Phát triển và tiến bộ xã hội đòi hỏi sự tham gia của mọi thành viên trong xã hội vào hoạt động sản xuất và lao động xã hội một cách hữu ích và hiệu quả, phù hợp với quyền và tự do cơ bản của con người, với các nguyên tắc về công bằng, và chức năng xã hội, về tài sản, về các hình thức sở hữu đất đai và về phương tiện sản xuất để xóa bỏ mọi hình thức bóc lột con người, đảm bảo quyền bình đẳng về sở hữu cho tất cả mọi người và tạo điều kiện để đi đến sự bình đẳng thực sự giữa mọi người.

Điều 7.

Sự tăng lên nhanh chóng về thu nhập và của cải quốc gia và việc phân phối công bằng giữa các thành viên trong xã hội là nền tảng của mọi tiến bộ xã hội, và do vậy, chúng phải là mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia và chính phủ.

Sự cải thiện về vị trí của các quốc gia đang phát triển trong thương mại quốc tế nhờ những thành tựu đạt được về điều kiện thuận lợi trong thương mại, về sự công bằng và giá cả ưu đãi để các nước đang phát triển bán sản phẩm của mình là cần thiết để tăng thu nhập quốc gia và đạt tới sự phát triển, tiến bộ xã hội.

Điều 8.

Mọi chính phủ có vai trò tiên quyết và trách nhiệm cơ bản trong việc đảm bảo tiến bộ xã hội và hạnh phúc cho nhân dân của mình, trong việc đưa ra các biện pháp phát triển xã hội như là một phần của kế hoạch phát triển tổng hợp, động viên và phối hợp cũng như tập trung mọi nỗ lực trong nước nhằm mục đích này, đề xuất những thay đổi cơ cấu xã hội cần thiết. Đối với việc hoạch định các biện pháp phát triển xã hội, cần xem xét đầy đủ sự đa dạng của nhu cầu ở khu vực phát triển, đang phát triển, khu vực thành thị, nông thôn.

Điều 9.

Phát triển và tiến bộ xã hội là mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, thông qua hành động phối hợp quốc tế để bổ sung cho nỗ lực của các quốc gia nhằm nâng cao mức sống của nhân dân.

Tiến bộ xã hội và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi cần ghi nhận lợi ích chung của mọi dân tộc trong việc thăm dò, gìn giữ, sử dụng và khai thác ở những khu vực như khoảng không ngoài vũ trụ, đáy biển, thềm lục địa và tầng lục địa ở đó, để phục vụ mục đích hòa bình và lợi ích của loài người. Việc này nằm ngoài giới hạn thẩm quyền của một quốc gia và phải phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

PHẦN 2: MỤC TIÊU**Điều 10.**

Phát triển và tiến bộ xã hội là nhằm mục đích tiếp tục nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần cho mọi thành viên trong xã hội, tôn trọng và phù hợp với quyền và các tự do cơ bản của con người thông qua việc thực hiện các mục tiêu cơ bản sau đây:

1. Đảm bảo ở mọi cấp độ quyền làm việc, quyền thành lập công đoàn và lập hội của công nhân, quyền thương lượng tập thể cho tất cả mọi người; thúc đẩy việc tạo nghề một cách đầy đủ, xóa bỏ nạn thất nghiệp và vô nghề nghiệp; tạo lập điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi cho mọi người, kể cả việc cải thiện sức khỏe và các điều kiện an toàn; đảm bảo thù lao công bằng không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào cho người lao động cũng như mức lương tối thiểu đủ để đảm bảo một mức sống thích đáng; bảo vệ người tiêu dùng.
2. Loại trừ nạn đói và suy dinh dưỡng, đảm bảo quyền được có chất dinh dưỡng đầy đủ.
3. Loại trừ đói nghèo, đảm bảo cải thiện đáng kể mọi mức sống và phân phối thu nhập công bằng và bình đẳng.

4. Bảo đảm quyền đạt tới chuẩn mực cao nhất về sức khỏe và có chế độ bảo vệ sức khỏe cho toàn bộ dân chúng, nếu có thể thì miễn phí.
5. Xóa bỏ nạn mù chữ và đảm bảo quyền được tham gia rộng rãi vào đời sống văn hóa, đảm bảo quyền giáo dục bắt buộc, miễn phí ở cấp tiểu học và nền giáo dục miễn phí ở tất cả các cấp, kéo dài thời gian đến trường của các cấp nói chung.
6. Cung cấp cho mọi người, đặc biệt là những nhóm thu nhập thấp và các gia đình đông người các dịch vụ công cộng và nhà ở đầy đủ.

Điều 11.

Phát triển và tiến bộ xã hội nhằm đạt được những tiến bộ như nhau ở các mục tiêu sau:

1. Cung cấp một hệ thống an sinh xã hội toàn diện và các dịch vụ phúc lợi xã hội; thiết lập và cải thiện hệ thống an sinh xã hội và hệ thống bảo hiểm cho tất cả những người ốm đau, khuyết tật, tuổi già đang tạm thời hoặc vĩnh viễn không còn khả năng kiếm sống, nhằm đảm bảo một mức sống thích đáng cho những người này cùng gia đình và những người sống phụ thuộc vào họ;
2. Bảo vệ các quyền của bà mẹ và trẻ em; quan tâm đến việc dạy dỗ và sức khỏe của trẻ em; đưa ra các biện pháp để bảo vệ sức khỏe và phúc lợi cho phụ nữ, đặc biệt là cho các bà mẹ lao động đang trong thời kỳ mang thai và nuôi con nhỏ, cũng như các bà mẹ mà thu nhập của họ là nguồn sống duy nhất của gia đình; cho phép phụ nữ được mang thai, nghỉ đẻ và hưởng trợ cấp mà không bị mất việc hay lương bổng;
3. Bảo vệ các quyền và đảm bảo phúc lợi cho trẻ em, người già và người khuyết tật; có sự bảo vệ cho những người gặp khó khăn về thể chất, tinh thần;
4. Giáo dục và thúc đẩy cho thanh niên tư tưởng về công lý và hòa bình, về sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc; thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của thanh niên vào tiến trình phát triển của dân tộc;
5. Có các biện pháp phòng vệ xã hội và loại trừ những điều kiện dẫn đến tội ác và phạm tội, nhất là phạm tội ở tuổi vị thành niên;
6. Đảm bảo cho tất cả mọi người nhận thức được các quyền và bổn phận của mình, được nhận sự hỗ trợ cần thiết khi thực hiện và bảo vệ các quyền của mình mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.

Điều 12.

Phát triển và tiến bộ xã hội tiếp tục hướng tới đạt được các mục tiêu cơ bản sau:

1. Tạo điều kiện để phát triển kinh tế và xã hội một cách bền vững và nhanh chóng,

nhất là ở các nước đang phát triển; thay đổi quan hệ kinh tế quốc tế, có những biện pháp mới và hiệu quả trong hợp tác quốc tế, trong đó bình đẳng về cơ hội được coi là đặc quyền giữa các dân tộc và giữa các cá nhân trong dân tộc đó;

2. Loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bóc lột cùng mọi thói quen và tư tưởng đối lập với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc;
3. Loại bỏ mọi hình thức bóc lột kinh tế nước ngoài đặc biệt là việc thực hiện tư bản độc quyền quốc tế nhằm làm cho mọi người dân của mọi nước đều được hưởng thụ một cách đầy đủ những nguồn lợi từ nguồn tài nguyên của quốc gia mình.

Điều 13.

Phát triển và tiến bộ xã hội nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản cuối cùng như sau:

1. Chia sẻ công bằng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật giữa các nước phát triển và đang phát triển, tăng đều đặn việc sử dụng khoa học và kỹ thuật vì lợi ích của phát triển trong xã hội;
2. Tạo sự cân đối hài hòa giữa tiến bộ về vật chất, khoa học, kỹ thuật và tiến bộ về đạo đức, văn hóa, tinh thần và trí tuệ của con người;
3. Bảo vệ và cải thiện môi trường con người.

PHẦN III: PHƯƠNG TIỆN VÀ BIỆN PHÁP

Dựa trên cơ sở các nguyên tắc đã được nêu ra trong Tuyên bố này, để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội, đòi hỏi cần huy động mọi nguồn lực cần thiết thông qua các hành động quốc gia và quốc tế, trong đó, đặc biệt lưu ý tới các phương tiện và mục tiêu sau:

Điều 14.

1. Coi kế hoạch phát triển và tiến bộ xã hội như là một phần thống nhất cân đối trong toàn bộ kế hoạch phát triển;
2. Ở nơi cần thiết, thành lập hệ thống quốc gia để xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách xã hội, thúc đẩy kế hoạch phát triển khu vực của các quốc gia liên quan, xem xét đến những điều kiện và nhu cầu khác biệt của khu vực, đặc biệt là sự phát triển của những khu vực kém thuận lợi và chưa phát triển so với các nước khác;
3. Thúc đẩy các nghiên cứu xã hội cơ bản và các nghiên cứu xã hội ứng dụng, đặc biệt là những nghiên cứu so sánh quốc tế để lên kế hoạch và thực hiện các

chương trình phát triển xã hội.

Điều 15.

1. Thông qua các biện pháp thích hợp để đảm bảo sự tham gia có hiệu quả của mọi nhân tố trong xã hội vào việc chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch và chương trình quốc gia về phát triển kinh tế xã hội;
2. Thông qua các biện pháp để làm tăng tỷ lệ dân số tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa kinh tế, xã hội thông qua các cơ quan quốc gia thuộc chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã, hiệp hội nông thôn, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức của phụ nữ thanh niên bằng các biện pháp như các chương trình khu vực và quốc gia vì sự tiến bộ kinh tế, xã hội và phát triển cộng đồng, nhằm đạt tới một xã hội quốc gia thống nhất, thúc đẩy quá trình ổn định xã hội và củng cố hệ thống dân chủ;
3. Huy động ý kiến của công chúng, ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế để ủng hộ các nguyên tắc và mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội;
4. Tuyên truyền thông tin xã hội, ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế để làm cho mọi người nhận thức được toàn bộ những thay đổi của tình hình xã hội và để giáo dục người tiêu dùng.

Điều 16.

1. Huy động ở mức tối đa tất cả các nguồn tài nguyên quốc gia và sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả, thúc đẩy đầu tư sản xuất nhanh và mạnh trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, thúc đẩy việc làm; đưa xã hội vào tiến trình phát triển;
2. Tăng dần việc cung cấp lượng ngân sách cần thiết và các nguồn lực khác để làm nguồn tài chính cho các nhân tố phát triển xã hội;
3. Đạt tới sự phân phối công bằng thu nhập quốc gia, sử dụng hệ thống tài chính và chi tiêu của chính phủ như một công cụ để phân phối công bằng và phân phối lại thu nhập nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội;
4. Thông qua các biện pháp nhằm ngăn ngừa thất thoát nguồn vốn ở các nước đang phát triển khi nó làm tổn hại cho sự phát triển kinh tế, xã hội của những nước đó.

Điều 17.

1. Thông qua các biện pháp để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt ở các nước đang phát triển, có sự quan tâm thích đáng đến các nhân tố xã hội, vì lợi ích của toàn thể dân chúng thúc đẩy sự phát triển của một tổ chức và hệ thống pháp lý thích hợp để đi đến sự tăng trưởng không ngừng và đa dạng của các ngành

công nghiệp; có những biện pháp để vượt qua những tác động xã hội tiêu cực do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị đem lại, kể cả quá trình tự động hóa, duy trì sự cân đối hợp lý giữa phát triển thành thị và nông thôn, đặc biệt đưa ra những biện pháp để đảm bảo điều kiện sống lành mạnh hơn, nhất là ở các trung tâm công nghiệp lớn;

2. Có kế hoạch thống nhất để giải quyết những vấn đề về đô thị hóa và phát triển đô thị;
3. Có chương trình phát triển tổng hợp để nâng cao mức sống cho cư dân nông thôn và tạo điều kiện thuận lợi cho mối liên hệ thành thị-nông thôn và việc phân bố dân cư để thúc đẩy sự phát triển cân đối của quốc gia và tiến bộ xã hội;
4. Có biện pháp giám sát thích hợp việc sử dụng đất đai vì lợi ích xã hội.

Để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội một cách công bằng, cần phải thực hiện các phương tiện và biện pháp sau:

Điều 18.

1. Thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp và các biện pháp khác để đảm bảo thực hiện đầy đủ không chỉ các quyền dân sự và chính trị mà còn cả các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào;
2. Thúc đẩy cải cách thể chế và xã hội trên cơ sở dân chủ thúc đẩy thay đổi cơ bản để loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bóc lột nhằm đạt đến mức độ tiến bộ kinh tế, xã hội cao, kể cả cải cách về đất đai, theo đó quy định về quyền sở hữu và sử dụng đất là để phục vụ tốt nhất các mục tiêu về phát triển kinh tế và công bằng xã hội;
3. Thông qua các biện pháp để nâng cao và làm phong phú sản lượng nông nghiệp, không kể đến việc thông qua thực hiện cải cách ruộng đất một cách dân chủ, nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm đầy đủ và cân đối, phân phối công bằng cho toàn bộ dân chúng, cải thiện tiêu chuẩn dinh dưỡng;
4. Với sự hỗ trợ của Chính phủ, thông qua các biện pháp để giới thiệu các chương trình nhà ở giá thấp ở cả thành thị và nông thôn.
5. Phát triển và mở rộng hệ thống giao thông, liên lạc đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Điều 19.

1. Cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn thể dân chúng, cung cấp cơ sở vật chất

phòng và chữa bệnh thích hợp cùng các dịch vụ y tế phúc lợi phù hợp cho tất cả mọi người;

2. Ban hành và thiết lập các biện pháp lập pháp và quy định hành chính để thực hiện các chương trình tổng hợp về kế hoạch an toàn xã hội và dịch vụ phúc lợi xã hội và để cải thiện và phối hợp với các dịch vụ hiện hành;
3. Thông qua các biện pháp và quy định về dịch vụ phúc lợi xã hội cho người lao động nhập cư và gia đình của họ, phù hợp với các điều khoản trong Công ước số 97 của Tổ chức Lao động quốc tế và các văn kiện quốc tế khác liên quan đến người lao động nhập cư;
4. Thiết lập các biện pháp thích hợp để phục hồi thể chất và tinh thần cho người khuyết tật, nhất là đối với trẻ em và thanh niên, để họ có thể trở thành thành viên có ích trong xã hội. Những biện pháp này bao gồm quy định về điều trị và dụng cụ kỹ thuật, giáo dục, hướng nghiệp và định hướng xã hội, đào tạo và lựa chọn việc làm cũng như các biện pháp hỗ trợ cần thiết khác. Nhờ đó, tạo ra những điều kiện xã hội để người khuyết tật không bị phân biệt đối xử do khuyết tật của mình.

Điều 20.

1. Được quyền tự do gia nhập công đoàn một cách dân chủ, đầy đủ; mọi người lao động đều được tự do lập hội, bao gồm quyền được thương lượng tập thể và quyền đình công; ghi nhận quyền được thành lập các tổ chức khác của người lao động cho phép tổ chức công đoàn tham gia ngày càng nhiều vào sự phát triển kinh tế, xã hội; mọi thành viên trong tổ chức công đoàn được tham gia có hiệu quả vào việc quyết định các vấn đề kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến lợi ích của họ.
2. Cải thiện điều kiện sức khỏe và an toàn lao động cho người lao động thông qua các biện pháp lập pháp và kỹ thuật thích hợp và cung cấp những điều kiện vật chất tiên quyết để thực hiện các biện pháp này, kể cả giới hạn về giờ làm việc.
3. Thông qua các biện pháp thích hợp để phát triển mối quan hệ cân đối về công nghiệp.

Điều 21.

1. Đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức bao gồm cán bộ hành chính, điều hành, chuyên môn và kỹ thuật cho phát triển xã hội và cho toàn bộ kế hoạch, chính sách phát triển nói chung;
2. Thông qua các biện pháp để tăng cường việc mở rộng và cải thiện tổng thể ngành giáo dục kỹ thuật và dạy nghề, đào tạo và đào tạo lại theo hướng miễn phí ở các

cấp;

3. Nâng cao cấp độ giáo dục chung; phát triển và mở rộng phương tiện thông tin quốc gia, sử dụng đầy đủ và hợp lý các phương tiện thông tin cho nền giáo dục thường xuyên trong dân chúng, khuyến khích các phương tiện đó tham gia vào các hoạt động phát triển xã hội; sử dụng một cách hữu ích thời gian nhàn rỗi, nhất là đối với trẻ em và trẻ vị thành niên;
4. Đưa ra các biện pháp và chính sách quốc gia và quốc tế để tránh nạn chảy máu chất xám và ngăn ngừa những ảnh hưởng có hại do nó mang lại.

Điều 22.

1. Có chính sách phát triển phối hợp và đưa ra biện pháp để tăng cường chức năng thiết yếu của gia đình với tư cách là một đơn vị của xã hội;
2. Khi cần thiết, hình thành và thiết lập các chương trình về dân số trong khuôn khổ chính sách về dân số của quốc gia và như là một phần của dịch vụ phúc lợi y tế. Chương trình đó bao gồm giáo dục, đào tạo con người và cung cấp cho các gia đình kiến thức và phương tiện cần thiết để giúp họ thực hiện quyền quyết định số lượng con cái và khoảng cách giữa các con một cách tự do và có trách nhiệm;
3. Tạo phương tiện chăm sóc trẻ thích hợp vì lợi ích của trẻ và của bố mẹ đang làm việc. Để đạt được những mục tiêu về phát triển và tiến bộ xã hội, cuối cùng đòi hỏi phải thực hiện các phương tiện và biện pháp sau:

Điều 23.

1. Việc đặt ra mục tiêu về tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển trong chính sách phát triển của Liên Hợp Quốc cần phải đủ cao để đạt đến tỷ lệ tăng trưởng có tính bền vững;
2. Cung cấp viện trợ lớn hơn để hướng tới tương lai tốt đẹp hơn. Các nước có nền kinh tế phát triển thực hiện mục tiêu viện trợ tối thiểu là 1% tổng sản phẩm quốc nội theo giá thị trường; giảm kỳ hạn vay cho các nước đang phát triển bằng tỷ lệ vay lãi suất thấp và gia hạn hoàn trả nợ, đảm bảo các nước vay nợ sẽ dựa trên tiêu chí kinh tế xã hội một cách chặt chẽ mà không chịu bất kỳ sự xem xét chính trị nào;
3. Cung cấp hỗ trợ về vật chất, tài chính và kỹ thuật, bao gồm cả song phương và đa phương, ở chừng mực nhiều nhất có thể và trong thời gian thích hợp, phối hợp chặt chẽ với nguồn viện trợ quốc tế để đạt được các mục tiêu xã hội trong chương trình phát triển quốc gia;

4. Cung cấp cho các nước đang phát triển sự hỗ trợ về vật chất, tài chính, kỹ thuật và điều kiện thuận lợi để khai thác trực tiếp nguồn tài nguyên và của cải quốc gia của những nước này nhằm giúp cho nhân dân các nước đó được hưởng lợi nhiều nhất từ nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình;
5. Mở rộng thương mại quốc tế dựa trên nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, điều chỉnh địa vị của các nước đang phát triển trong nền thương mại quốc tế bằng cơ chế thương mại công bằng, một hệ thống ưu đãi, không phân biệt đối xử và không đòi hỏi đặc quyền để các nước đang phát triển xuất khẩu sang các nước phát triển, thiết lập và thực hiện những thỏa thuận hàng hóa chung và toàn diện, đồng thời các tổ chức quốc tế cũng hỗ trợ nguồn vốn dự trữ hợp lý.

Điều 24.

1. Tăng cường hợp tác quốc tế để đảm bảo trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm quốc tế liên quan đến phát triển và tiến bộ xã hội;
2. Mở rộng tối đa hợp tác quốc tế về kỹ thuật, khoa học và văn hóa, đồng thời trao đổi kinh nghiệm giữa các nước có hệ thống kinh tế xã hội khác nhau và mức độ phát triển khác nhau trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tuân thủ chặt chẽ và tôn trọng nguyên tắc chủ quyền quốc gia;
3. Tăng cường sử dụng khoa học kỹ thuật để phát triển kinh tế xã hội, tổ chức chuyển giao và trao đổi công nghệ, bao gồm cả bí quyết và bản quyền cho các nước đang phát triển.

Điều 25.

1. Thiết lập các biện pháp pháp lý và hành chính, bao gồm cả việc bảo vệ và cải thiện môi trường con người ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế;
2. Sử dụng và khai thác phù hợp với cơ chế quốc tế về nguồn tài nguyên ở các khu vực môi trường như không gian ngoài vũ trụ, đáy biển, đáy đại dương và tầng lục địa ở đó, việc này phải nằm ngoài giới hạn thẩm quyền của một quốc gia nhằm bổ sung cho nguồn tài nguyên sẵn có của các quốc gia đạt tới sự phát triển và tiến bộ xã hội ở tất cả các nước, bất kể vị trí địa lý đặc biệt quan tâm đến lợi ích và nhu cầu của các nước đang phát triển.

Điều 26.

Quốc gia xâm lược phải đền bù cho những thiệt hại mang tính xã hội hoặc kinh tế bằng hình thức bồi thường hoặc đền bù do hành động xâm lược hoặc chiếm đóng lãnh thổ bất hợp pháp của nước đó.

Điều 27.

1. Đạt tới giải trừ quân bị triệt để và rộng khắp, chuyển dần nguồn kinh phí này sang sử dụng cho phát triển kinh tế, xã hội, cho phúc lợi của mọi người ở mọi nơi, đặc biệt là cho lợi ích của các nước đang phát triển;
2. Thông qua các biện pháp tích cực để giải trừ quân bị bao gồm nghiêm cấm hoàn toàn việc thử nghiệm vũ khí hạt nhân, nghiêm cấm phát triển sản xuất và tàng trữ vũ khí hóa học và sinh học, ngăn ngừa ô nhiễm đại dương và nguồn nước ngầm do chất thải nguyên tử gây nên.

TUYÊN BỐ TOÀN THỂ GIỚI VỀ XÓA BỎ NẠN ĐÓI VÀ NẠN SUY DINH DƯỠNG, 1974

(Được thông qua tại Hội nghị Lương thực thế giới ngày 16/11/1974, được tán thành theo Nghị quyết 3348 (XXIX) ngày 17/12/1974 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Hội nghị Lương thực toàn thể giới,

Thừa nhận rằng,

- Sự khủng hoảng lương thực nghiêm trọng đang hành hạ nhân dân các nước đang phát triển là nơi có hầu hết những người bị đói và thiếu ăn đang sinh sống, nơi có hơn 2/3 dân số thế giới nhưng chỉ có 1/3 lượng lương thực - một sự mất cân đối đang có nguy cơ tăng lên trong 10 năm tới. Cuộc khủng hoảng này không chỉ liên quan mật thiết với sự khủng hoảng kinh tế, xã hội mà còn nguy hại sâu sắc đến các nguyên tắc và giá trị cơ bản liên quan đến quyền sống và nhân phẩm đã được nêu ra trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người;
- Loại trừ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng được coi là một trong những mục tiêu trong Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội của Liên Hợp Quốc và việc loại bỏ nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là một trong những mục tiêu chung của mọi dân tộc;
- Tình trạng các dân tộc phải chịu khổ sở vì nạn đói và suy dinh dưỡng tăng lên do hoàn cảnh lịch sử của mình, nhất là sự bất bình đẳng xã hội, bao gồm cả nhiều tình trạng như: sự thống trị của thực dân và chủng tộc khác, sự chiếm đóng của nước ngoài, nạn phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và chủ nghĩa thuộc địa mới cùng các hình thức của nó, vẫn tiếp tục là một trong những trở ngại lớn nhất đối với sự tiến bộ và giải phóng một cách toàn diện cho các nước đang phát triển và các dân tộc liên quan;
- Những năm gần đây, tình trạng này ngày càng trầm trọng thêm do hàng loạt cuộc khủng hoảng mà nền kinh tế thế giới phải gánh chịu như sự suy giảm của hệ

thống tiền tệ quốc tế, nạn lạm phát và giá nhập khẩu tăng lên, gánh nặng về nợ nước ngoài trong cân đối chi trả mà các nước đang phát triển phải gánh chịu, nhu cầu thực phẩm gia tăng do áp lực dân số, nạn đói cơ và sự thiếu hụt cũng như sự tăng giá của các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu;

5. Những vấn đề này cần được xem xét trong khuôn khổ đàm phán của Hiến chương về quyền kinh tế và nghĩa vụ của các quốc gia, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cần kêu gọi nhất trí và thông qua bản Hiến chương đó, coi như là công cụ hiệu quả để thiết lập quan hệ kinh tế quốc tế mới dựa trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng;
6. Tất cả các nước, dù lớn hay nhỏ, dù giàu hay nghèo đều bình đẳng. Tất cả các bước đều có quyền tham gia một cách đầy đủ vào các quyết định về vấn đề lương thực;
7. Hòa bình và công lý cũng chứa đựng cả yếu tố kinh tế để hỗ trợ cho giải pháp về các vấn đề kinh tế thế giới, loại bỏ tình trạng chưa phát triển, đưa ra giải pháp triệt để và lâu dài về vấn đề lương thực cho tất cả mọi người, đảm bảo quyền được thực hiện một cách tự do và hiệu quả các chương trình phát triển cho mọi quốc gia. Để đạt được điều đó, cần loại bỏ các mối đe dọa và có phương thức để tác động và thúc đẩy hợp tác hòa bình giữa các quốc gia ở phạm vi đầy đủ nhất, dựa trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, bình đẳng về quyền và tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia cũng như khuyến khích hợp tác hòa bình giữa các quốc gia bất kể hệ thống kinh tế, xã hội, chính trị của quốc gia đó. Việc cải thiện hơn nữa quan hệ quốc tế sẽ tạo điều kiện tốt hơn để hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, nhờ đó tạo khả năng sử dụng rộng rãi nguồn tài chính và nguồn vật chất, không kể những điều khác, để phát triển sản phẩm nông nghiệp và củng cố sự an toàn về lương thực toàn thể giới một cách ổn định;
8. Để có một giải pháp lâu dài cho vấn đề lương thực cần có mọi nỗ lực để loại bỏ khoảng cách rộng lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển nhằm đi đến một trật tự kinh tế quốc tế mới. Tất cả các nước cần tạo khả năng để tham gia một cách năng động và hiệu quả vào quan hệ quốc tế mới bằng cách thiết lập những hệ thống quốc tế phù hợp; ở những nơi có khả năng cần đưa ra hành động thích hợp nhằm thiết lập mối quan hệ bình đẳng và công bằng trong hợp tác kinh tế quốc tế;
9. Các nước đang phát triển khẳng định lại niềm tin vào trách nhiệm đầu tiên để đảm bảo sự phát triển nhanh chóng của những nước này là tùy thuộc ở chính mình. Do đó, những nước này tuyên bố sẵn sàng tiếp tục tăng cường các nỗ lực riêng biệt và phối hợp để mở rộng sự hợp tác lẫn nhau trên lĩnh vực phát triển

nông nghiệp và sản xuất lương thực, bao gồm cả việc xóa bỏ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng;

10. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhiều nước đang phát triển vẫn chưa thường xuyên đáp ứng được nhu cầu về lương thực của mình nên cần có những hành động quốc tế khẩn cấp và hiệu quả để hỗ trợ những nước này mà không chịu ảnh hưởng của áp lực chính trị;

Phù hợp với mục đích và mục tiêu của Tuyên bố về thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới và Chương trình hành động do Liên Hợp Quốc thông qua tại phiên họp đặc biệt lần thứ 6.

Do vậy, Hội nghị trình trọng tuyên bố:

1. Tất cả nam giới, phụ nữ, trẻ em đều có quyền không thể chuyển nhượng là không bị đói và suy dinh dưỡng để phát triển đầy đủ và duy trì năng lực thể chất và tinh thần cho họ. Xã hội ngày nay đã hoàn toàn có đủ nguồn lực, năng lực tổ chức và kỹ thuật, và vì vậy, có đủ khả năng để đạt được mục tiêu này. Do vậy, xóa bỏ nạn đói là mục tiêu chung của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển và các nước ở vị trí được giúp đỡ.
2. Trách nhiệm cơ bản của các Chính phủ là cùng nhau hành động để tạo ra sản lượng lương thực cao hơn và phân phối chúng công bằng và hiệu quả hơn giữa các quốc gia và trong mỗi quốc gia. Các chính phủ cần phối hợp tiến hành một cuộc tấn công ngay lập tức vào nạn suy dinh dưỡng kinh niên và bệnh thiếu vitamin ở các nhóm xã hội dễ bị tổn thương và nhóm xã hội có thu nhập thấp. Để đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ cho tất cả mọi người, các chính phủ cần hình thành chính sách dinh dưỡng và thực phẩm phù hợp để đưa vào toàn bộ chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế xã hội, dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về nguồn lương thực tiềm năng và sẵn có. Và do vậy, trong mỗi liên hệ này, sữa mẹ đóng vai trò như là nguồn dinh dưỡng cơ bản.
3. Vấn đề thực phẩm cần phải được giải quyết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện chương trình và kế hoạch hành động về phát triển kinh tế xã hội, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố nhân đạo.
4. Phù hợp với quan điểm về chủ quyền và luật pháp trong nước, các quốc gia liên quan có trách nhiệm vượt qua những trở ngại về sản lượng lương thực và có sự khuyến khích thích hợp đối với người sản xuất nông nghiệp. Vấn đề quan trọng đầu tiên để đạt được những mục tiêu này là có biện pháp tích cực để chuyển đổi kinh tế xã hội thông qua ruộng đất, thuế, chính sách đầu tư và tín dụng và việc tổ chức lại cơ cấu ở nông thôn như cải cách điều kiện về quyền sở hữu, khuyến khích

hợp tác giữa người sản xuất và người tiêu dùng, huy động mọi tiềm năng của nguồn lực con người, kể cả nam giới và phụ nữ, ở các nước đang phát triển cho sự phát triển hội nhập của vùng nông thôn, bao gồm cả những người nông dân, ngư dân, người lao động không có đất đai, để đạt tới sản lượng lương thực theo yêu cầu và mục tiêu về nghề nghiệp. Hơn thế nữa, cần ghi nhận vai trò quan trọng của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nhiều nước, đồng thời đảm bảo sự giáo dục thích đáng, mở rộng các chương trình và điều kiện về tài chính để phụ nữ được bình đẳng với nam giới.

5. Cũng giống như nguồn lương thực và sự hưng thịnh về kinh tế, nguồn nước biển và nguồn nước trong đất liền đang ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Vì vậy, cần có hành động để khai thác một cách hợp lý những nguồn này, tốt nhất là để sử dụng trực tiếp nhờ đó góp phần đáp ứng yêu cầu về lương thực cho tất cả mọi người.
6. Những nỗ lực để tăng sản lượng lương thực cần phải đi cùng với những nỗ lực để chống lãng phí lương thực dưới mọi hình thức.
7. Thúc đẩy sản xuất lương thực ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở những nước kém phát triển nhất và chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất. Các nước phát triển và các nước ở vị trí cần phải làm như vậy cần có những hành động quốc tế khẩn cấp và có hiệu quả để hỗ trợ cho các nước nói trên về tài chính và kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng đủ lượng nhu cầu cho các nước đó dựa trên cơ sở các thỏa thuận song phương và đa phương. Sự trợ giúp này cần phải không kèm theo những điều kiện đi ngược với chủ quyền của nước nhận viện trợ.
8. Tất cả các nước, nhất là những nước có nền công nghiệp phát triển cao cần thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lương thực và cần có mọi nỗ lực để chuyển giao, thích nghi và tuyên truyền kỹ thuật sản xuất lương thực thích hợp vì lợi ích của các nước đang phát triển. Để làm được điều đó những nước này cần tích cực tuyên truyền kết quả của công trình nghiên cứu của mình cho các chính phủ và các cơ quan khoa học của các nước đang phát triển để những nước này đạt tới sự phát triển nông nghiệp bền vững.
9. Để đảm bảo sự bảo vệ thích đáng đối với nguồn tài nguyên đang được sử dụng hoặc có thể sử dụng cho sản xuất lương thực, tất cả các nước cần hợp tác để bảo vệ môi trường, kể cả môi trường biển.
10. Tất cả các nước phát triển và các nước có khả năng cần hợp tác về kỹ thuật và tài chính với nỗ lực của các nước đang phát triển để mở rộng nguồn nước và đất đai cho sản xuất nông nghiệp và để đảm bảo tăng nhanh các điều kiện cho sản xuất

nông nghiệp sẵn có với giá cả hợp lý như phân bón và chất hóa học, hạt giống chất lượng cao, tín dụng và kỹ thuật. Trong mỗi quan hệ này, hợp tác giữa các nước đang phát triển với nhau cũng rất quan trọng.

11. Khi cần thiết, tất cả các quốc gia cần cố gắng ở mức tối đa để điều chỉnh lại chính sách nông nghiệp của mình, ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, ghi nhận mối quan hệ qua lại giữa vấn đề lương thực toàn cầu và thương mại quốc tế. Khi tuyên truyền cho các chương trình hỗ trợ sản xuất lương thực trong nước cho nông trang, ở mức có thể, các nước phát triển cần tính đến lợi ích của các nước đang phát triển có xuất khẩu lương thực để tránh những bất lợi trong việc xuất khẩu của họ. Hơn thế nữa, tất cả các nước cần đưa ra những bước đi hiệu quả để giải quyết vấn đề ổn định thị trường và có giá cả công bằng và ưu đãi ở những nơi thích hợp thông qua thỏa thuận quốc tế, để cải tiến việc thâm nhập thị trường thông qua việc giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan hoặc phi thuế quan của các sản phẩm vì lợi ích của các nước đang phát triển, để tăng ổn định nguồn thu từ xuất khẩu của những nước này, để góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhập khẩu và để áp dụng đàm phán thương mại đa phương cùng các nguyên tắc đã được thỏa thuận trong Tuyên bố Tokyo, kể cả khái niệm không đặc quyền và đối xử tốt hơn.
12. Khi việc đảm bảo luôn có sẵn lương thực để cung cấp đầy đủ cho toàn thế giới bằng nguồn dự trữ thích hợp trở thành trách nhiệm chung của toàn thể cộng đồng quốc tế thì tất cả các quốc gia cần hợp tác để thiết lập một hệ thống an toàn lương thực toàn cầu bằng cách:
 - a. Tham gia và hỗ trợ vào hoạt động của Hệ thống thông tin và dự báo trước về lương thực và nông nghiệp toàn cầu;
 - b. Gắn liền với mục tiêu, chính sách và đường lối của Đề xuất về Cam kết quốc tế về an toàn lương thực thế giới do Hội nghị lương thực toàn thế giới đưa ra;
 - c. Ở nơi có thể, cần dành riêng nguồn vốn và tài trợ nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn cấp về lương thực như trong đề xuất của Cam kết quốc tế về an toàn lương thực toàn thế giới và của chính sách phát triển quốc tế để phối hợp và sử dụng nguồn vốn này;
 - d. Hợp tác để cung cấp viện trợ lương thực đáp ứng nhu cầu khẩn cấp và nhu cầu dinh dưỡng cũng như khuyến khích việc làm ở vùng nông thôn thông qua các dự án phát triển.

Tất cả các nước viện trợ cần thừa nhận và thực hiện khái niệm về kế hoạch viện trợ lương thực trong tương lai, đồng thời thực hiện mọi nỗ lực để cung cấp hàng hóa

và/hoặc hỗ trợ tài chính để đảm bảo đủ số lượng thóc gạo cùng các mặt hàng lương thực khác.

Thời gian rất ngắn ngủi. Hành động khẩn trương và lâu dài là vô cùng quan trọng. Do đó, Hội nghị này kêu gọi tất cả mọi người thể hiện nguyện vọng cá nhân của mình và thông qua các Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ để cùng nhau xóa bỏ mối hiểm họa đói nghèo vốn có từ lâu đời.

Hội nghị khẳng định:

Quyết tâm của các quốc gia tham dự Hội nghị và hợp tác một cách đầy đủ với hệ thống Liên Hợp Quốc trong việc thực hiện Tuyên bố này cùng các quyết định khác do Hội nghị thông qua.

TUYÊN BỐ SỬ DỤNG NHỮNG TIẾN BỘ CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO MỤC ĐÍCH HÒA BÌNH VÀ VÌ LỢI ÍCH CỦA NHÂN LOẠI, 1995

(Được thông qua theo Nghị quyết số 384 ngày 10/11/1995 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Nhận thấy rằng, tiến bộ khoa học và kỹ thuật đã và đang trở thành một trong những nhân tố quan trọng nhất trong sự phát triển của xã hội loài người,

Lưu ý rằng, trong khi sự phát triển về khoa học và kỹ thuật cung cấp những cơ hội thuận lợi để nâng cao không ngừng điều kiện sống của các dân tộc và quốc gia thì trong một số trường hợp, chúng lại có thể gây ra những vấn đề xã hội, cũng như đe dọa các quyền con người và tự do cơ bản của cá nhân;

Nhận thấy mối lo ngại về việc các thành tựu khoa học và kỹ thuật có thể bị sử dụng nhằm tăng cường chạy đua vũ trang, đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc và tước bỏ các quyền con người và tự do của các dân tộc và cá nhân;

Cũng lo ngại rằng, các thành tựu khoa học và kỹ thuật có thể chứa đựng hiểm họa đối với các quyền dân sự chính trị của các cá nhân hoặc nhóm người và đối với phẩm giá con người;

Nhận thấy sự đòi hỏi cấp thiết của việc sử dụng đầy đủ những phát triển của khoa học và kỹ thuật vì lợi ích của con người và để vô hiệu hóa những hậu quả tai hại trong hiện tại hoặc có thể xảy ra trong tương lai do sử dụng một số thành tựu khoa học và kỹ thuật nào đó;

Ghi nhận rằng, những tiến bộ khoa học và kỹ thuật là vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của các nước phát triển;

Hiểu rằng, sự chuyển giao khoa học và kỹ thuật là một trong những thách thức

chủ yếu để tăng cường phát triển kinh tế của các nước đang phát triển;

Khẳng định lại quyền tự quyết của các dân tộc và sự cần thiết phải tôn trọng các quyền tự do cơ bản cũng như phẩm giá của con người trong những điều kiện của tiến bộ khoa học và kỹ thuật;

Mong muốn thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc nền tảng của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, Tuyên bố về những nguyên tắc của luật pháp quốc tế liên quan đến các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên bố về sự phát triển và tiến bộ xã hội, và Hiến chương về các quyền và nghĩa vụ kinh tế của các quốc gia.

Long trọng tuyên bố rằng:

1. Mọi quốc gia sẽ thúc đẩy sự hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo rằng, các kết quả của những phát triển khoa học và kỹ thuật phải được sử dụng với mục đích củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, củng cố tự do, độc lập và vì mục đích phát triển kinh tế, xã hội của các dân tộc cũng như để thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.
2. Mọi quốc gia sẽ sử dụng những biện pháp thích hợp để ngăn ngừa việc sử dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật, đặc biệt là do các cơ quan nhà nước tiến hành, để hạn chế hoặc can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền con người và tự do cơ bản của cá nhân như đã được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người và các văn kiện quốc tế chủ yếu khác.
3. Tất cả các quốc gia sẽ áp dụng những biện pháp để đảm bảo rằng, các thành tựu khoa học và kỹ thuật được sử dụng nhằm thỏa mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân.
4. Mỗi quốc gia đều tránh thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan đến việc sử dụng thành tựu khoa học và kỹ thuật nhằm mục đích xâm phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, phát động các cuộc chiến tranh xâm lược đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc hoặc theo đuổi chính sách phân biệt chủng tộc. Những hành động như vậy chẳng những là sự vi phạm trắng trợn Hiến chương Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, mà còn tạo ra sự bóp méo không thể chấp nhận được các mục tiêu nhằm hướng sự phát triển của khoa học và kỹ thuật phục vụ lợi ích của loài người.

5. Tất cả các quốc gia sẽ hợp tác trong việc thiết lập, tăng cường và phát triển khả năng khoa học và kỹ thuật của các nước đang phát triển với quan điểm nhằm thúc đẩy việc thực hiện các quyền kinh tế và xã hội của nhân dân ở những nước đó.
6. Tất cả các quốc gia sẽ thi hành những biện pháp nhằm mở rộng các lợi ích của khoa học và kỹ thuật đối với mọi tầng lớp nhân dân và để bảo vệ họ, trên khía cạnh vật chất và xã hội, khỏi những tác hại có thể xảy ra do việc sử dụng sai các thành tựu của khoa học và kỹ thuật bao gồm cả việc dùng chúng để xâm phạm quyền của các cá nhân hoặc nhóm người, đặc biệt liên quan đến việc tôn trọng bí mật đời tư, bảo vệ nhân phẩm và sự toàn vẹn về tinh thần và thể chất của mỗi người.
7. Mọi quốc gia sẽ sử dụng các biện pháp cần thiết, bao gồm cả các phương tiện pháp lý, nhằm đảm bảo việc sử dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật để thực hiện đầy đủ nhất các quyền và tự do cơ bản của con người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc giới tính, ngôn ngữ hoặc tín ngưỡng, tôn giáo.
8. Mọi quốc gia sẽ thực thi các biện pháp hữu hiệu, bao gồm các biện pháp pháp lý nhằm ngăn ngừa và loại trừ việc sử dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật để làm tổn hại đến các quyền, tự do cơ bản và phẩm giá con người.
9. Tất cả các quốc gia, khi cần thiết, sẽ thực thi hành động phù hợp với luật pháp nhằm bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của con người trong điều kiện sự phát triển của khoa học, kỹ thuật.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC ĐƯỢC SỐNG TRONG HÒA BÌNH, 1984

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 39/11 ngày 2/11/1984).

Đại Hội đồng,

Tái khẳng định rằng, mục đích chính của Liên Hợp Quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

Nhận thức rõ, các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được đề ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc;

Bày tỏ nguyện vọng và mong muốn của các dân tộc muốn xóa bỏ chiến tranh trong cuộc sống của nhân loại và, trên hết là tránh một thảm họa chiến tranh hạt nhân rộng khắp trên thế giới;

Tin tưởng rằng, cuộc sống không có chiến tranh; phục vụ yêu cầu quốc tế chủ yếu cho sự phồn vinh, phát triển và tiến bộ của các nước, và cho sự thực hiện đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người là những mục tiêu phấn đấu của Liên Hợp Quốc;

Hiểu rõ rằng, trong kỷ nguyên hạt nhân, việc thiết lập một nền hòa bình bền vững trên trái đất tượng trưng cho điều kiện cốt yếu nhằm gìn giữ nền văn minh của nhân loại và cho sự sống còn của nhân loại;

Công nhận rằng, việc duy trì một cuộc sống hòa bình cho các dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi quốc gia;

- Hùng hân tuyên bố rằng, các dân tộc trên hành tinh của chúng ta có một quyền thiêng liêng là được sống trong hòa bình;
- Hùng hân bày tỏ rằng, việc gìn giữ quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình và việc thúc đẩy việc thực hiện quyền này là một nghĩa vụ cơ bản của mỗi quốc gia;

3. Nhấn mạnh rằng, việc đảm bảo việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình đòi hỏi chính sách của các nước phải được xác định theo hướng tiến tới xóa bỏ mối đe dọa của chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, từ bỏ việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế và giải quyết các cuộc xung đột quốc tế bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở của Hiến chương Liên Hợp Quốc;
4. Kêu gọi tất cả các nước và các tổ chức quốc tế hãy làm hết sức mình để giúp đỡ việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình bằng việc thông qua những biện pháp thích hợp cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN PHÁT TRIỂN, 1986

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 41/128 ngày 4/12/1986).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,

Nhận thức rằng, những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc liên quan tới thành tựu của hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế trên các lĩnh vực nhân đạo, văn hóa, xã hội và kinh tế, và để thúc đẩy, khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Công nhận rằng, phát triển là một quá trình toàn diện về chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế nhằm cải thiện một cách liên tục và vững chắc sự phồn vinh của toàn thể dân chúng và của mọi cá nhân, dựa trên sự tham gia có ý nghĩa tự do và tích cực của họ vào sự phát triển và vào việc phân phối một cách công bằng những lợi ích phát sinh từ sự phát triển đó;

Xem xét các quy định của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, tất cả mọi người đều có quyền được sống trong một trật tự thế giới và trật tự xã hội mà trong đó các quyền và tự do đề ra trong Tuyên ngôn có thể được thực hiện đầy đủ;

Nhắc lại những điều khoản của Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị;

Nhắc lại xa hơn nữa những công ước, hiệp ước, nghị quyết, khuyến nghị và những văn kiện khác có liên quan của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc về sự phát triển của con người, về tiến bộ kinh tế và xã hội và về sự phát triển của tất cả các dân tộc, bao gồm các văn kiện có liên quan đến việc phi thực dân hóa việc chống phân biệt đối xử việc tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản, việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và việc thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ và sự hợp tác thân thiện giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương;

Nhắc lại quyền tự quyết của các dân tộc, theo ý nghĩa của quyền này, các dân tộc có quyền tự do quyết định hình thái chính trị của mình và theo đuổi sự phát triển kinh tế xã hội và văn hóa của họ;

Cũng nhắc lại rằng quyền tự quyết của các dân tộc, theo các điều khoản có liên quan của cả hai Công ước quốc tế về các quyền con người kể trên bao gồm quyền có chủ quyền đầy đủ và hoàn toàn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình;

Nhắc nhở nghĩa vụ của các nước theo Hiến chương nhằm thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ mang tính phổ biến đối với các quyền con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không có sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội và dân tộc tài sản, giống nòi hay các tình trạng khác;

Xem xét rằng, việc xóa bỏ sự vi phạm trắng trợn và phổ biến các quyền con người của các dân tộc và các cá nhân do hậu quả của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa thực dân kiểu mới, chế độ A-pác-thai, của mọi hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và của sự phân biệt chủng tộc của sự thống trị và chiếm đóng của nước ngoài, của sự xâm lược và những mối đe dọa đối với chủ quyền quốc gia, đối với sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ và những mối đe dọa về chiến tranh, có thể góp phần vào việc tạo nên những nguy cơ với sự phát triển của một bộ phận lớn của nhân loại;

Lo ngại về sự tồn tại của những cản trở nghiêm trọng đối với sự phát triển, cũng như đối với sự phát triển một cách đầy đủ của con người và của các dân tộc, được tạo nên, không kể những nguyên nhân khác từ việc từ chối thực hiện các quyền dân sự chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, và xem xét rằng, mọi quyền con người và các tự do cơ bản là không thể chia cắt và phụ thuộc lẫn nhau, và để thúc đẩy sự phát triển, cần quan tâm đồng đều và xem xét một cách cấp bách đến việc thực hiện, thúc đẩy và bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, theo đó, việc thúc đẩy, tôn trọng và hưởng thụ một số quyền con người và các tự do cơ bản nhất định không thể được sử dụng để bào chữa cho việc chối bỏ các quyền con người và các tự do cơ bản khác;

Cho rằng, hòa bình và an ninh quốc tế là những nhân tố quan trọng cho việc thực hiện quyền phát triển;

Tái khẳng định rằng, có một mối quan hệ khăng khít giữa việc giải trừ quân bị và việc phát triển và sự tiến bộ trong lĩnh vực giải trừ quân bị sẽ thúc đẩy một cách đáng kể sự tiến bộ trong lĩnh vực phát triển; các nguồn nhân lực được giải phóng thông qua các biện pháp giải trừ quân bị cần phải được dồn cho việc phát triển kinh

tế và xã hội, cũng như cho sự phồn vinh của tất cả các dân tộc, đặc biệt là cho các nước đang phát triển;

Công nhận rằng, con người là trung tâm của quá trình phát triển và do đó: chính sách phát triển cần phải đưa con người trở thành người tham gia chính và là người được hưởng thành quả của sự phát triển;

Công nhận rằng, việc tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các dân tộc và các cá nhân là trách nhiệm chính của các nhà nước;

Thấy rõ rằng, những cố gắng trên phạm vi quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cần phải được gắn liền với những cố gắng nhằm thiết lập nên một trật tự kinh tế thế giới mới;

Khẳng định, quyền phát triển là một quyền con người không thể phủ nhận và sự bình đẳng về cơ hội để phát triển là một đặc quyền của cả dân tộc và cả các cá nhân tạo dựng nên dân tộc đó;

Đưa ra Tuyên bố sau về Quyền phát triển:

Điều 1.

1. Quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt, xuất phát từ ý nghĩa của quyền đó, mọi người và mọi dân tộc đều có quyền được tham gia vào, đóng góp cho và hưởng thụ thành quả từ sự phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị, trong đó mọi quyền con người và các tự do cơ bản cần phải được thực hiện một cách đầy đủ.
2. Quyền con người được phát triển cũng nhắc tới việc thực hiện một cách đầy đủ quyền tự quyết của các dân tộc, theo các điều khoản có liên quan của cả hai Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người bao gồm việc thực hiện chủ quyền đầy đủ và không thể chia cắt của họ đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình.

Điều 2.

1. Con người là trung tâm của sự phát triển và phải là người tham gia chính và được hưởng lợi từ sự phát triển.
2. Mọi người, cá nhân và tập thể, đều có một trách nhiệm đối với sự phát triển. Điều này có tính đến nhu cầu tôn trọng các quyền con người và các tự do cơ bản của họ cũng như trách nhiệm của họ trước cộng đồng riêng, bản thân cộng đồng cũng có thể đảm bảo sự thực hiện một cách tự do và đầy đủ của con người, và vì vậy, họ cần phải thúc đẩy và bảo vệ một trật tự chính trị xã hội và kinh tế thích hợp cho sự phát triển.

3. Các nhà nước có quyền và nghĩa vụ xây dựng các chính sách phát triển thích hợp của quốc gia nhằm cải thiện một cách thường xuyên và chắc chắn sự phồn vinh của toàn thể dân chúng và của tất cả các cá nhân, trên cơ sở sự tham gia một cách tích cực, tự do và có ý nghĩa của họ vào quá trình phát triển và vào sự phân phối công bằng những lợi ích thu được từ sự phát triển đó.

Điều 3.

1. Các nước có trách nhiệm chính trong việc tạo ra các điều kiện quốc gia và quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện quyền phát triển.
2. Việc thực hiện quyền phát triển yêu cầu sự tôn trọng một cách đầy đủ các nguyên tắc của luật quốc tế liên quan đến các mối quan hệ và sự hợp tác thân thiện giữa các nhà nước phù hợp với Hiến chương của Liên Hợp Quốc.
3. Các nước có nghĩa vụ hợp tác với nhau nhằm đảm bảo sự phát triển và loại bỏ những trở ngại cho sự phát triển. Các nhà nước cần phải thực hiện các quyền của mình và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo phương thức nhằm thúc đẩy một trật tự kinh tế thế giới mới dựa trên sự bình đẳng về chủ quyền, phụ thuộc lẫn nhau, cùng có chung lợi ích và hợp tác lẫn nhau giữa tất cả các nước, cũng như nhằm khuyến khích sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người.

Điều 4.

1. Các nước có nghĩa vụ tiến hành các bước đi một cách riêng rẽ hoặc phối hợp với nhau, nhằm hình thành các chính sách phát triển quốc tế với mục tiêu tạo thuận lợi cho việc thực hiện một cách đầy đủ quyền phát triển.
2. Yêu cầu duy trì những hành động nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của các nước đang phát triển. Hợp tác quốc tế là điều thiết yếu để hỗ trợ cho cố gắng của các nước đang phát triển, nhằm tạo điều kiện cho các nước này phương tiện và cách thức thích hợp để nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của họ.

Điều 5.

Các nước sẽ tiến hành những bước đi quyết định nhằm xóa bỏ những sự vi phạm trắng trợn và phổ biến quyền của các dân tộc và quyền của các cá nhân do chế độ Apartheid gây ra, xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc, của chủ nghĩa thực dân, sự thống trị và chiếm đóng của nước ngoài, sự xâm lược, sự can thiệp và đe dọa của nước ngoài chống lại chủ quyền quốc gia, sự thống nhất dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ, những sự đe dọa của chiến tranh và sự từ chối không công nhận những quyền tự quyết cơ bản của các dân tộc.

Điều 6.

1. Tất cả các nước phải hợp tác với nhau nhằm thúc đẩy khuyến khích và củng cố việc tôn trọng và thực hiện tất cả các quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.
2. Tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người là không thể tách rời và phụ thuộc lẫn nhau, cần phải được chú ý ngang nhau và xem xét khẩn cấp đến việc thực hiện, thúc đẩy và bảo vệ các quyền dân sự chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.
3. Các nước cần tiến hành các bước đi nhằm xóa bỏ những cản trở của phát triển, là kết quả của việc không thực hiện các quyền dân sự và chính trị, cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

Điều 7.

Tất cả các nước phải thúc đẩy việc thành lập, duy trì và củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, vì mục tiêu đó, cần phải làm hết sức mình để đạt được sự giải trừ quân bị hoàn toàn và toàn diện dưới sự kiểm soát có hiệu quả của quốc tế, cũng như để đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên được giải toả từ các biện pháp giải trừ vũ khí sẽ được sử dụng có hiệu quả cho sự phát triển toàn diện, đặc biệt cho sự phát triển của các nước đang phát triển.

Điều 8.

1. Các nước cần phải tiến hành ở cấp độ quốc gia, mọi biện pháp cần thiết để thực hiện quyền phát triển và sẽ đảm bảo, trong số đó sự bình đẳng về cơ hội cho tất cả, để họ có thể tiếp cận các nguồn nhân lực cơ bản, tiếp cận nền giáo dục, các dịch vụ y tế, lương thực, nhà ở, việc làm và việc phân phối công bằng các nguồn thu nhập. Cần tiến hành các biện pháp có hiệu quả nhằm đảm bảo rằng phụ nữ có một vai trò tích cực trong tiến trình phát triển. Những cuộc cải cách kinh tế và xã hội thích hợp cần được tiến hành nhằm xóa bỏ mọi sự bất công về mặt xã hội.
2. Các nước phải khuyến khích sự tham gia của quần chúng vào mọi lĩnh vực như một nhân tố quan trọng trong sự phát triển và trong việc thực hiện đầy đủ tất cả các quyền của con người.

Điều 9.

1. Mọi khía cạnh của quyền phát triển được đề ra trong Tuyên bố này là không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và mỗi quyền cần phải được xem xét trong bối cảnh chung.

2. Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích trái ngược với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, hoặc nhằm ngụ ý rằng bất kỳ một nước, một nhóm hay một cá nhân nào đó có quyền tham gia vào bất kỳ một hành động nào nhằm vi phạm những quyền được nêu ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các công ước quốc tế về quyền con người.

Điều 10.

Các bước đi cần được tiến hành nhằm bảo đảm việc thực hiện một cách đầy đủ và thúc đẩy quyền phát triển, trong đó có việc xây dựng, thông qua và thực hiện chính sách, luật pháp và các biện pháp khác ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

TUYÊN BỐ TOÀN CẦU VỀ GEN NGƯỜI VÀ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI, 1997

(Được Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc (UNESCO) nhất trí thông qua và tuyên bố tại phiên họp lần thứ 29 ngày 11/11/1997).

Đại Hội đồng,

Nhắc lại rằng, Lời nói đầu của Hiến chương UNESCO đề cập đến “các nguyên tắc có tính dân chủ về nhân phẩm, sự bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau của con người”, phản đối bất kỳ “học thuyết nào về sự bất bình đẳng của con người và các chủng tộc”, quy định rằng “việc truyền bá rộng rãi văn hóa và giáo dục của nhân loại về công lý tự do và hòa bình là không thể thiếu được đối với nhân phẩm của con người và tạo thành một nghĩa vụ thiêng liêng mà tất cả các quốc gia phải thực hiện đầy đủ theo tinh thần trợ giúp và quan tâm lẫn nhau, tuyên bố rằng “hòa bình phải được tạo lập dựa trên sự đoàn kết về đạo đức và trí tuệ của nhân loại”, và ghi nhận rằng Liên Hợp Quốc cố gắng thúc đẩy “thông qua các quan hệ về văn hóa khoa học và giáo dục” giữa các dân tộc trên thế giới, những mục tiêu của hòa bình quốc tế và của sự thịnh vượng chung của nhân loại mà vì thế Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc đã được thành lập và được Hiến chương của nó tuyên bố;

Long trọng khẳng định sự tận tâm đối với các nguyên tắc toàn cầu về nhân quyền, được khẳng định cụ thể trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, ngày 10/12/1948 và hai Công ước quốc tế của Liên Hợp Quốc về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội và về các quyền dân sự và chính trị, ngày 16/12-1966; trong Công ước của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa và trừng phạt tội diệt chủng, ngày 9/12/1948; Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, ngày 21/12/1965; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của các cá nhân chậm phát triển về trí tuệ, ngày 20/12/1971; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về các quyền của người khuyết tật, ngày 9/12/1975; Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối với phụ nữ,

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

ngày 18/12/1979; Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, ngày 29/11/1985; Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, ngày 20/11/1989; Các nguyên tắc chuẩn của Liên Hợp Quốc về sự bình đẳng cơ hội đối với những người khuyết tật, ngày 20/12/1993; Công ước về ngăn cấm sự phát triển, sản xuất và tàng trữ vũ khí sinh học và vi trùng và việc phá hủy chúng, ngày 16/12/1971; Công ước của UNESCO về xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong giáo dục, ngày 14/12/1960; Tuyên bố của UNESCO về các nguyên tắc hợp tác văn hóa quốc tế, ngày 4/11/1966; Khuyến nghị của UNESCO về địa vị của các nhà nghiên cứu khoa học, ngày 20/11/1974; Tuyên bố của UNESCO về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, ngày 27/11/1978; Công ước (số 111) của ILO liên quan đến sự phân biệt đối xử về lao động và việc làm, ngày 25/6/1958; và Công ước (số 169) của ILO liên quan đến quyền của các dân tộc bản địa và bộ lạc trong các quốc gia độc lập, ngày 27/6/1989;

Ghi nhớ và không có sự thành kiến đối với các văn kiện quốc tế mà có thể có sự ghi nhận về việc áp dụng di truyền học trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trong số này điển hình như Công ước Bern về bảo vệ các tác phẩm văn học và nghệ thuật ngày 9/9/1886; và Công ước về bản quyền thế giới của UNESCO ngày 6/9/1957 đã được sửa đổi lần cuối tại Paris ngày 24/7/1971; Công ước Paris về bảo vệ sở hữu công nghiệp ngày 20/3/1983, đã được sửa đổi lần cuối tại Stockholm ngày 14/7-1967; Hiệp ước Budapest của WIPO về việc công nhận việc lưu giữ các vi mô vì những mục đích của trình tự về bản quyền sáng chế ngày 28/4/1977; và các thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến thương mại về các quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) kèm theo Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới có hiệu lực ngày 11/1/1995;

Cũng ghi nhớ Công ước của Liên Hợp Quốc về đa dạng sinh học ngày 5-6-1992 và nhấn mạnh trong mỗi liên hệ đó là việc "công nhận sự đa dạng về di truyền của nhân loại phải không tạo ra sự xuất hiện bất kỳ việc giải thích bản chất xã hội hay chính trị mà có thể hoài nghi phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của tất cả các thành viên của gia đình nhân loại", phù hợp với Lời nói đầu của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người;

Nhắc lại các Nghị quyết 13.1/22C, Nghị quyết 13.1/23C, Nghị quyết 13.1/24C, các Nghị quyết 5.2 và 7.3/25C, Nghị quyết 5.15/27C và các Nghị quyết 0.12, 2.1 và 2.2/28C, thúc giục UNESCO phải thúc đẩy và phát triển các nghiên cứu mang tính đạo đức và các hành động xuất phát từ đó, về các hậu quả của sự tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực về sinh học và di truyền học, trong khuôn khổ tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản;

Công nhận rằng nghiên cứu về gen người và ứng dụng những kết quả mở ra

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

những triển vọng rộng lớn cho sự tiến bộ trong việc cải thiện sức khỏe cá nhân và nhân loại nói chung, nhưng cũng nhấn mạnh rằng những nghiên cứu như vậy cần tôn trọng đầy đủ nhân phẩm con người, tự do và các quyền con người cũng như nghiêm cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử dựa trên các đặc tính về di truyền,

Công bố các nguyên tắc dưới đây và thông qua Tuyên bố này,

A. NHÂN PHẨM VÀ GEN NGƯỜI

Điều 1.

Gen người nhấn mạnh tính thống nhất căn bản của tất cả các thành viên của gia đình nhân loại cũng như công nhận phẩm giá vốn có và sự đa dạng của họ. Theo một nghĩa mang tính tượng trưng thì đó là di sản của nhân loại.

Điều 2.

1. Mọi người được quyền tôn trọng nhân phẩm và các quyền của họ, bất kể các đặc tính di truyền của họ như thế nào.
2. Giá trị nhân phẩm đó tạo nên yêu cầu tuyệt đối không được hạ thấp giá trị của các cá nhân theo các đặc điểm về gen của họ và phải tôn trọng tính đa dạng và đơn nhất của họ.

Điều 3.

Gen người bởi bản chất tiến hóa của nó, là đối tượng của những sự thay đổi. Nó chứa đựng những tiềm năng mà được thể hiện một cách khác nhau tùy thuộc vào môi trường xã hội và tự nhiên của mỗi cá nhân bao gồm cả tình trạng sức khỏe, các điều kiện sống, nuôi dưỡng và giáo dục cá nhân.

Điều 4.

Gen người ở tình trạng tự nhiên của nó, sẽ không được dùng để thu lợi về tài chính.

B. QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI LIÊN QUAN

Điều 5.

1. Nghiên cứu, chữa trị hay những chẩn đoán tác động đến gen của một cá nhân sẽ được thực hiện chỉ sau khi đã có đánh giá trước và nghiêm túc về những rủi ro tiềm tàng và những lợi ích liên quan phát sinh từ đó và phù hợp với bất kỳ đòi hỏi nào khác của pháp luật quốc gia.
2. Trong tất cả các trường hợp cần phải có được sự đồng ý trước, tự nguyện và được thông báo của cá nhân liên quan. Nếu việc nghiên cứu chữa trị hay chẩn

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

đoán chưa có sự đồng ý trước thì phải có sự đồng ý hay sự cho phép đạt được theo cách thức được pháp luật quy định, được thực hiện vì lợi ích tốt nhất của cá nhân.

3. Cần tôn trọng quyền của mỗi cá nhân được quyết định về việc có hay không được thông tin về các kết quả xét nghiệm gen và các hệ quả sau đó cần được tôn trọng.
4. Trong trường hợp nghiên cứu, thêm vào đó, các nghị định thư sẽ được trình đề đánh giá trước, căn cứ vào các tiêu chuẩn hay hướng dẫn về nghiên cứu của quốc tế và quốc gia liên quan.
5. Nếu căn cứ theo pháp luật mà một cá nhân không có khả năng nhận thức thì nghiên cứu tác động đến gen của họ chỉ có thể được tiến hành vì lợi ích sức khỏe trực tiếp của họ, phụ thuộc vào sự cho phép và các điều kiện bảo vệ được pháp luật quy định. Nghiên cứu mà không có một lợi ích sức khỏe trực tiếp hy vọng mang lại chỉ có thể được tiến hành bởi cách thức ngoại lệ với sự hạn chế tối đa làm cho các cá nhân chỉ chịu một rủi ro tối thiểu và hậu quả tối thiểu, và nếu nghiên cứu nhằm mục đích góp phần làm lợi cho sức khỏe của những người khác ở cùng một nhóm tuổi hay với điều kiện gen tương tự thì phụ thuộc vào các điều kiện luật định; và nghiên cứu được quy định như vậy là tương thích với sự bảo vệ các quyền con người của cá nhân.

Điều 6.

Không ai bị phân biệt đối xử dựa trên các đặc điểm về di truyền mà được miêu tả với ý định hạn chế hay có tác động làm hạn chế các quyền con người, các tự do cơ bản là nhân phẩm của con người.

Điều 7.

Số liệu về di truyền liên quan đến một cá nhân có thể xác định được và được lưu giữ hay xử lý vì những mục đích nghiên cứu hay bất kỳ mục đích nào khác phải được giữ bí mật theo những điều kiện luật định.

Điều 8.

Mọi cá nhân có quyền, theo pháp luật quốc gia và quốc tế đối với việc được bồi thường thỏa đáng về bất kỳ thiệt hại nào nảy sinh như là kết quả trực tiếp và quyết định của việc can thiệp ảnh hưởng đến gen của người đó.

Điều 9.

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

Để bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản, những giới hạn đối với các nguyên tắc về sự đồng ý và tin cậy có thể chỉ được pháp luật quy định, với những điều kiện bắt buộc trong giới hạn luật pháp quốc tế và luật nhân quyền quốc tế.

C. NGHIÊN CỨU VỀ GEN NGƯỜI

Điều 10.

Không có nghiên cứu hay ứng dụng nghiên cứu liên quan đến gen người nào, đặc biệt là trong các lĩnh vực sinh học, di truyền học, và y học, được ưu tiên hơn sự tôn trọng nhân quyền, các tự do cơ bản và nhân phẩm của các cá nhân hay của các nhóm người khi có thể áp dụng.

Điều 11.

Những thực tiễn trái với nhân phẩm của con người, như là sự sinh sản vô tính, sẽ không được cho phép. Các nước và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền được yêu cầu tham gia hợp tác trong việc xác định những thực tiễn như vậy và trong việc tiến hành các biện pháp cần thiết ở bình diện quốc gia hay quốc tế để đảm bảo rằng các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này được tôn trọng.

Điều 12.

1. Những lợi ích từ những tiến bộ trong sinh học, di truyền học và y học liên quan đến gen người sẽ được tạo ra dành cho tất cả mọi người có quan tâm thích đáng đến nhân phẩm và các quyền con người của mỗi cá nhân.
2. Tự do nghiên cứu mà cần thiết cho sự tiến triển của nhận thức là một phần của tự do tư tưởng. Những ứng dụng nghiên cứu, kể cả những ứng dụng trong sinh học, di truyền học và y học liên quan đến gen người sẽ nhằm làm nhẹ bớt đau khổ và cải thiện sức khỏe của những cá nhân và nhân loại nói chung.

D. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC

Điều 13.

Trách nhiệm gắn liền với các hoạt động của những nhà nghiên cứu, bao gồm tỉ mỉ, thận trọng, trung thực về tri thức và chính trực trong việc tiến hành nghiên cứu của mình cũng như trong việc trình bày và sử dụng các kết quả nghiên cứu, sẽ là đối tượng quan tâm cụ thể trong khuôn khổ nghiên cứu về gen người vì nó chứa đựng những khía cạnh về đạo đức và xã hội. Những người hoạch định chính sách khoa học công và tư có những trách nhiệm cụ thể về vấn đề này.

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

Điều 14.

Các nước cần thực hiện các biện pháp tương thích để thúc đẩy các điều kiện vật chất và tinh thần, tạo thuận lợi cho việc tự do tiến hành nghiên cứu về gen người và xem xét những khía cạnh về đạo đức pháp luật, xã hội và kinh tế của nghiên cứu đó trên cơ sở các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này.

Điều 15.

Các nước cần tiến hành các bước đi thích hợp để tạo khuôn khổ cho việc thực hiện nghiên cứu tự do về gen người liên quan đến các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, nhằm bảo vệ sự tôn trọng các quyền con người, tự do cơ bản và nhân phẩm con người và để bảo vệ sức khỏe công cộng. Các nước cần tìm cách để bảo đảm rằng các kết quả nghiên cứu không được sử dụng vì những mục đích phi hòa bình.

Điều 16.

Các nước cần công nhận giá trị của việc thúc đẩy ở nhiều mức độ khác nhau khi thích hợp, việc thành lập các ủy ban đạo đức độc lập đa nguyên và đa ngành để đánh giá các vấn đề đạo đức pháp luật và xã hội nảy sinh từ nghiên cứu về gen người và việc ứng dụng của nó.

E. ĐOÀN KẾT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 17.

Các nước cần tôn trọng và thúc đẩy việc thực hiện tình đoàn kết hướng tới các cá nhân, gia đình và các nhóm dân cư đặc biệt dễ bị tổn hại hay bị tác động của bệnh tật hay khiếm khuyết về một đặc điểm di truyền. Các nước cần đẩy mạnh, trong số những biện pháp khác, việc nghiên cứu về việc nhận dạng, phòng ngừa và điều trị những bệnh có cơ sở từ di truyền và do ảnh hưởng của di truyền, đặc biệt là các bệnh hiếm thấy cũng như các truyền nhiễm đặc trưng thường thấy ở một số nước, khu vực mà ảnh hưởng đến số lượng lớn cư dân trên thế giới.

Điều 18.

Các nước cần tạo mọi nỗ lực thích hợp và tương ứng liên quan đến các nguyên tắc quy định trong Tuyên bố này để tiếp tục thúc đẩy việc phổ biến các tri thức khoa học mang tính quốc tế liên quan đến gen người; sự đa dạng của con người và nghiên cứu về di truyền, và ở góc độ đó, phải thúc đẩy sự hợp tác văn hóa và khoa học, đặc biệt là giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển.

Điều 19.

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

1. Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế với các nước đang phát triển, các nước cần cố gắng khuyến khích các biện pháp có thể cho phép:
 - a. Tiến hành việc đánh giá những rủi ro và những lợi ích liên quan đến nghiên cứu về gen người được tiến hành và ngăn ngừa sự lạm dụng.
 - b. Phát triển và tăng cường khả năng của các nước đang phát triển tiến hành nghiên cứu về sinh học và di truyền học của con người xem xét các vấn đề cụ thể của họ.
 - c. Tất cả các nước đang phát triển đều có thể hưởng lợi từ các thành tựu của nghiên cứu khoa học và công nghệ để sử dụng chúng vì sự tiến bộ kinh tế và xã hội;
 - d. Thúc đẩy việc trao đổi tự do tri thức khoa học và thông tin trong các lĩnh vực sinh học di truyền học và y học.
2. Các tổ chức quốc tế liên quan cần trợ giúp và thúc đẩy những sáng kiến của các nước vì những mục đích đề cập ở trên.

F. THÚC ĐẨY CÁC NGUYÊN TẮC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG TUYÊN BỐ

Điều 20.

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thúc đẩy các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố thông qua giáo dục và các phương tiện thích hợp, ngoài những biện pháp khác thông qua việc tiến hành nghiên cứu và đào tạo trong các lĩnh vực liên ngành và thông qua việc thúc đẩy giáo dục và đào tạo sinh học ở tất cả các cấp, đặc biệt là đối với những người chịu trách nhiệm về các chính sách khoa học.

Điều 21.

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để khuyến khích các hình thức khác nhau của việc nghiên cứu đào tạo và phổ biến thông tin cho phép nâng cao những nhận thức của xã hội và tất cả các thành viên của xã hội có trách nhiệm đối với các vấn đề cơ bản liên quan đến việc bảo vệ nhân phẩm của con người mà có thể được phát sinh từ nghiên cứu trong sinh học, di truyền học và y học cùng những ứng dụng của nó. Các nước còn cần cam kết tạo thuận lợi cho việc thảo luận quốc tế công khai về vấn đề này, bảo đảm sự biểu đạt tự do các quan điểm khác nhau về văn hóa – xã hội, tôn giáo và triết học.

G. THỰC HIỆN TUYÊN BỐ

Điều 22.

Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997

Các nước cần tạo mọi nỗ lực để thúc đẩy các nguyên tắc chủ đạo trong Tuyên bố này và bằng tất cả các biện pháp thích hợp thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc đó.

Điều 23.

Các nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thúc đẩy thông qua giáo dục đào tạo và phổ biến thông tin, việc tôn trọng các nguyên tắc đề cập ở trên ủng hộ việc công nhận và áp dụng hiệu quả chúng. Các nước còn cần khuyến khích sự trao đổi và phối hợp trong các ủy ban đạo đức độc lập, khi chúng đã được lập ra, để thúc đẩy sự hợp tác đầy đủ.

Điều 24.

Ủy ban đạo đức sinh học quốc tế của UNESCO cần đóng góp vào sự phổ biến các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này và vào việc tiếp tục kiểm tra, xem xét các vấn đề nảy sinh từ việc áp dụng chúng và từ sự phát triển của công nghệ. Ủy ban cần tổ chức các cuộc tư vấn thích hợp với các bên liên quan như các nhóm dễ bị tổn thương, Ủy ban cần đưa ra những khuyến nghị phù hợp với các trình tự luật định của UNESCO gửi đến Đại Hội đồng và đưa ra những khuyến nghị liên quan đến việc đánh giá Tuyên bố này, cụ thể là liên quan đến việc xác định những thực hành có thể trái với nhân phẩm con người như những sự can thiệp về dòng dõi, phôi thai.

Điều 25.

Không điều nào trong Tuyên bố này có thể được giải thích với ngụ ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm hay cá nhân nào được tuyên bố tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hay thực hiện bất kỳ hành động nào trái với các quyền con người và tự do cơ bản, kể cả các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này.

TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ ĐA DẠNG VĂN HÓA, 2001

(Được thông qua tại phiên họp toàn thể, kỳ họp 31 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc ngày 2/11/2001).

Toàn thể hội nghị,

Cam kết thực hiện đầy đủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản trong Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền và các công cụ pháp lý quốc tế được thừa nhận khác như hai Công ước quốc tế năm 1966 liên quan tới các quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa;

Nhớ lại lời tựa của Hiến chương UNESCO khẳng định rằng “truyền bá văn hóa rộng rãi và giáo dục nhân văn vì công lý, tự do và hòa bình là những yếu tố không thể thay thế tạo nên phẩm giá con người và là nghĩa vụ thiêng liêng mà tất cả các quốc gia đều phải thực hiện trên tinh thần tương thân tương ái”;

Xét thêm Điều 1 của Hiến chương xác định một trong những nhiệm vụ của UNESCO là đề xuất “những thỏa thuận quốc tế có thể cần thiết trong việc thúc đẩy dòng chảy tự do của tư tưởng bằng hình ảnh và ngôn từ”;

Chiếu đến những điều khoản liên quan tới đa dạng văn hóa và thực thi quyền văn hóa trong những công cụ quốc tế do UNESCO ban hành;

Tái khẳng định rằng văn hóa cần được coi là một tập hợp các đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm của một xã hội hoặc một nhóm người, và rằng bên cạnh nghệ thuật và văn chương, nó còn bao hàm cả lối sống, cách sống trong cộng đồng, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng;

Chú ý rằng văn hóa là vấn đề trung tâm của mọi tranh cãi hiện tại về bản sắc, độ kết dính xã hội và sự phát triển của nền kinh tế tri thức;

Khẳng định rằng tôn trọng đa dạng văn hóa, bao dung, đối thoại và hợp tác trong bầu không khí tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau là những đảm bảo tốt nhất cho hòa bình và an ninh quốc tế;

Hướng tới tình đoàn kết lớn hơn trên cơ sở công nhận đa dạng văn hóa, ý thức được tính thống nhất của nhân loại, và sự phát triển của giao lưu văn hóa;

Xét thấy tiến trình toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin liên lạc mới, dù mang đến thách thức cho đa dạng văn hóa, nhưng cũng tạo ra điều kiện để nối lại đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh;

Ý thức về nhiệm vụ đặc biệt của UNESCO, trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, là đảm bảo gìn giữ và phát huy tính đa dạng có lợi (fruitful diversity) của văn hóa;

Tuyên bố những quy tắc dưới đây và cùng lúc ban hành Bản tuyên ngôn này:

BẢN SẮC, ĐA DẠNG VÀ ĐA NGUYÊN.

Điều 1. Đa dạng văn hóa: tài sản chung của nhân loại

Văn hóa tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau theo thời gian và không gian. Sự đa dạng này tồn tại ở những nét riêng và điểm chung trong bản sắc của các nhóm người, các xã hội hình thành nên cộng đồng nhân loại. Là khởi nguồn cho giao lưu, đổi mới, và sáng tạo, đa dạng văn hóa cũng cần thiết đối với nhân loại như đa dạng sinh học đối với tự nhiên. Với ý nghĩa này, đa dạng văn hóa chính là tài sản chung của nhân loại và nó cần được công nhận, khẳng định vì quyền lợi của các thế hệ hiện tại và tương lai.

Điều 2. Từ đa dạng văn hóa tới đa nguyên văn hóa

Trong các xã hội ngày càng khác biệt hiện nay, đảm bảo sự tương tác hòa hợp giữa các nhóm người, tộc người với bản sắc văn hóa đa nguyên, đa dạng, luôn vận động biến đổi không ngừng, cùng với việc duy trì thiện chí sống chung là vô cùng cần thiết. Các chính sách hướng tới sự hòa nhập và tham gia của mọi công dân là những đảm bảo cho tính kết dính của xã hội, sức sống của xã hội dân sự và hòa bình. Với cách định nghĩa như vậy, đa nguyên văn hóa đưa ra một định nghĩa mang tính chính sách đối với thực tiễn đa dạng văn hóa. Vẫn trong khuôn khổ dân chủ, đa nguyên văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu văn hóa và phát triển năng lực sáng tạo giúp duy trì đời sống cộng đồng.

Điều 3. Đa dạng văn hóa là một nhân tố phát triển

Đa dạng văn hóa mang đến nhiều cơ hội lựa chọn hơn cho tất cả mọi người; nó là một trong những căn nguyên của phát triển, được hiểu không chỉ dưới góc độ tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà còn được hiểu như một phương tiện đạt được sự tồn tại mãn nguyện hơn về trí tuệ, tình cảm, đạo đức cũng như tinh thần.

ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ NHÂN QUYỀN

Điều 4. Quyền con người là những đảm bảo cho đa dạng văn hóa

Bảo vệ đa dạng văn hóa là một nhu cầu đạo đức không thể tách rời với sự tôn trọng phẩm giá con người. Nó bao hàm sự tận tâm thực hiện các quyền con người và quyền tự do cơ bản, cụ thể là quyền của con người trong các nhóm dân tộc thiểu số và các tộc người bản địa. Không ai được phép dùng đa dạng văn hóa để xâm phạm hay hạn chế nhân quyền do pháp luật quốc tế bảo đảm.

Điều 5. Các quyền văn hóa với tư cách là môi trường thúc đẩy đa dạng văn hóa

Các quyền văn hóa là một phần của nhân quyền, mang tính phổ quát, không thể phân chia và phụ thuộc lẫn nhau. Việc thăng hoa đa dạng sáng tạo đòi hỏi thực thi triệt để các quyền văn hóa được định nghĩa trong Điều 27 của Tuyên ngôn quốc tế về Quyền con người và Điều 13 và 15 của Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa. Do đó, mọi người đều có quyền thể hiện bản thân, sáng tạo và ban bố công việc của mình bằng thứ ngôn ngữ họ lựa chọn, cụ thể là tiếng mẹ đẻ của họ; mọi người đều có quyền hưởng nền giáo dục - đào tạo có chất lượng mà hoàn toàn tôn trọng bản sắc văn hóa của họ; và đều có quyền tham gia vào đời sống văn hóa họ thích, cũng như thực hiện các thói quen văn hóa của riêng họ, trên cơ sở tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản.

Điều 6. Hướng tới sự tiếp cận đa dạng văn hóa cho tất cả mọi người

Trong khi đảm bảo tự do cho dòng chảy tư tưởng bằng hình ảnh và ngôn từ thì cũng cần quan tâm để mọi nền văn hóa đều có thể thể hiện mình và làm cho người khác biết đến. Tự do biểu đạt, đa nguyên phương tiện, đa ngữ, tiếp cận bình đẳng đối với nghệ thuật, kiến thức khoa học và công nghệ, bao gồm cả dạng số, và khả năng cho phép các nền văn hóa tiếp cận với các phương tiện biểu đạt và truyền bá tư tưởng là những bảo đảm cho đa dạng văn hóa.

ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ SÁNG TẠO VĂN HÓA

Điều 7. Đa dạng văn hóa là nguồn cho sáng tạo

Sáng tạo nảy mầm từ truyền thống văn hóa, nhưng chỉ thăng hoa khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Vì lý do này mà di sản dù ở dạng nào cũng cần được bảo tồn, tăng cường và chuyển giao cho các thế hệ tương lai như là bản ghi kinh nghiệm và khát vọng của nhân loại, để đẩy mạnh tính sáng tạo ở mọi hình thức đa dạng của nó và để khơi dậy cảm hứng đối thoại đích thực giữa các nền văn hóa.

Điều 8. Hàng hóa và dịch vụ văn hóa: những sản phẩm đặc thù

Trong bối cảnh thay đổi kinh tế và công nghệ, mở ra những triển vọng to lớn cho việc sáng tạo và đổi mới, thì cần quan tâm đến tính đa dạng của việc cung cấp các tác phẩm sáng tạo, đến việc công nhận thích đáng quyền của tác giả và nghệ sĩ, đến tính đặc thù của hàng hóa và dịch vụ văn hóa với vai trò là véc-tơ của bản sắc, giá trị và ý nghĩa, và vì lẽ đó mà không thể bị đối xử như là với hàng hóa tiêu dùng thông thường khác.

Điều 9. Các chính sách văn hóa như chất xúc tác của sáng tạo

Cùng lúc với việc đảm bảo sự lưu truyền tự do các ý tưởng và tác phẩm thì các chính sách văn hóa phải tạo điều kiện có lợi cho việc sản xuất và truyền bá các sản phẩm và dịch vụ văn hóa đa dạng qua các ngành công nghiệp văn hóa có đủ phương tiện để đòi quyền lợi của chúng ở quy mô địa phương lẫn toàn cầu. Vì thế mỗi quốc gia, cùng với việc cân nhắc hợp lý các nghĩa vụ quốc tế, cần phải xác định các chính sách văn hóa của mình và thực thi chúng thông qua những công cụ phù hợp, dù bằng hỗ trợ thực hiện hay sử dụng các quy định hợp lý.

ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ TÌNH ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Điều 10. Tăng cường năng lực sáng tạo và lưu truyền trên toàn thế giới

Trong bối cảnh mất cân bằng của dòng chảy và giao lưu sản phẩm, dịch vụ văn hóa ở quy mô toàn cầu, cần thiết phải tăng cường tinh thần hợp tác và đoàn kết quốc tế để tạo điều kiện cho tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nước trong thời kỳ quá độ, thiết lập các ngành công nghiệp văn hóa mà có thể đứng vững và cạnh tranh trong khuôn khổ quốc gia và quốc tế.

Điều 11. Xây dựng liên kết giữa nhà nước với tư nhân và xã hội dân sự

Chỉ riêng các nguồn lực từ thị trường thì không thể đảm bảo gìn giữ và thúc đẩy đa dạng văn hóa – chìa khóa cho sự phát triển bền vững của nhân loại. Do đó cần tái khẳng định tính ưu việt của chính sách công, trong mối liên giao với thành phần tư nhân và xã hội dân sự.

Điều 12. Vai trò của UNESCO

UNESCO, căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm:

1. Thúc đẩy việc đưa những quy tắc đề ra trong bản Tuyên ngôn này vào những chiến lược phát triển của các cơ quan liên chính phủ;
2. Đóng vai trò là nơi tra cứu cũng như là một diễn đàn nơi các Quốc gia, các tổ chức quốc tế của chính phủ và phi chính phủ, xã hội dân sự và thành phần tư

nhân có thể tụ họp cùng nhau thảo luận các khái niệm, mục tiêu và chính sách có lợi cho đa dạng văn hóa;

3. Theo đuổi những hoạt động thiết lập quy chuẩn, nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực trong các lĩnh vực liên quan tới bản Tuyên ngôn này trong phạm vi thẩm quyền;
4. Hỗ trợ thực hiện Kế hoạch hành động, mà những điểm mấu chốt của kế hoạch này được ghi kèm trong Tuyên ngôn này.
 - a. Cụ thể là, trong số những công cụ này có Thỏa ước Florence năm 1950 và Nghị định thư Nairobi năm 1976 của nó; Công ước quốc tế về bản quyền năm 1952; Tuyên bố về nguyên tắc hợp tác văn hóa quốc tế năm 1966; Công ước về biện pháp cấm và ngăn chặn xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (1970); Công ước bảo vệ Di sản văn hóa và di sản tự nhiên thế giới năm 1972; Tuyên bố của UNESCO về Chúng tộc và thành kiến chủng tộc năm 1978; Bản khuyến nghị về Địa vị của Nghệ sĩ năm 1980; Bản khuyến nghị về Bảo vệ văn hóa truyền thống và văn hóa đại chúng năm 1989.
 - b. Định nghĩa này phù hợp với những kết luận của Hội nghị toàn cầu về Chính sách văn hóa (tại MONDIACULT, thành phố Mê-hi-cô, năm 1982), của Ủy ban toàn cầu về văn hóa và phát triển (Sự đa dạng Sáng tạo của chúng ta, năm 1995), và của Hội nghị liên chính phủ về chính sách Văn hóa cho phát triển (Stockholm, 1998).

CHƯƠNG 11

THÚC ĐẨY VÀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh: 1. Một số hình ảnh hoạt động của Ủy ban Nhân quyền quốc gia Thái Lan, cơ quan được thành lập theo Hiến pháp 1997, bao gồm 11 thành viên, hiện do Giáo sư Amara Pongsapich (ngồi giữa) làm Chủ tịch;

2. Nữ luật sư nhân quyền Shirin Ebadi, người sáng lập ra Hội bảo vệ quyền trẻ em ở Iran. Bà đã nhận được Giải Nobel Hòa bình năm 2003 vì những nỗ lực tiên phong cho dân chủ và quyền con người, đặc biệt là quyền phụ nữ, trẻ em

Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá, 2001

và quyền của người tị nạn.

GIỚI THIỆU

Việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật quốc tế và quốc gia là điều kiện cần nhưng chưa đủ để bảo vệ và thúc đẩy các quyền trong thực tiễn. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế ở các xã hội đa dạng với bối cảnh văn hóa, xã hội và chính trị rất khác biệt.

Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền cũng rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể (nhà nước, pháp nhân, cá nhân) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (cá nhân, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, nhà nước, tổ chức quốc tế...) thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền... Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong *Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998)* cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia. Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể, đặc biệt là của các cá nhân, như nêu ở trên là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế.

Có ba cấp độ cơ chế bảo vệ quyền con người là cơ chế quốc tế (Liên Hợp Quốc), khu vực và quốc gia. Các cơ quan trong cơ chế Liên Hợp Quốc được chia thành hai dạng: cơ chế dựa trên Hiến chương (*charter-based mechanism*) và cơ chế dựa trên công ước (*treaty-based mechanism*). Ở cấp khu vực, một số khu vực đã có cơ chế chung bảo vệ nhân quyền (Tòa án nhân quyền châu Âu, Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, Tòa án và Ủy ban quyền con người châu Mỹ). Ở cấp quốc gia, hai mô hình phổ biến nhất là Ủy ban quyền con người quốc gia (*National Commissions of Human Rights*) và Thanh tra Quốc hội (*Ombudsman*), hai loại cơ quan này thường được gọi chung là cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (*national institution on the protection and promotion of human rights* hoặc *national human rights institutions – NHRIs*).

Trong khi các cơ chế quốc gia bảo vệ quyền con người, nếu xét theo nghĩa rộng, rất

đa dạng. Bởi lẽ các chính quyền dân chủ tồn tại để phục vụ nhân dân, do đó, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có chức năng bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, chính các cơ quan và viên chức nhà nước cũng đồng thời là chủ thể chính vi phạm quyền con người, vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập với bộ máy nhà nước để tăng cường hiệu quả của việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Do đó các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới. Ủy ban quyền con người quốc gia thường bao gồm nhiều thành viên đại diện cho nhiều nhóm xã hội, nghề nghiệp. Tên gọi của thiết chế này có thể khác nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm Quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng... Cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của thiết chế này cũng khác nhau. Ví dụ, nó có thể được quy định trong Hiến pháp (Philippines, Thailand...), bằng một đạo luật cụ thể (Malaysia...), bởi một nghị quyết của Nghị viện (Denmark...), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (Indonesia...). Cơ chế Ombudsman xuất hiện đầu tiên tại Nghị viện Thụy Điển vào năm 1809, nó có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển nghĩa là người đại diện. Tại một số quốc gia, Ombudsman tương đương với thanh tra Quốc hội hoặc thanh tra nhà nước. Nó có một bộ máy giúp việc, thường gọi là Văn phòng Ombudsman. Chức năng chủ yếu của Ombudsman là giám sát sự công bằng và hợp pháp của bộ máy hành chính công. Trong bối cảnh đa dạng của các loại cơ quan như vậy, năm 1991, Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc tổ chức hội thảo về cơ quan quyền con người quốc gia ở Paris (từ ngày 7-9/10/1991). Kết luận của Hội thảo được phê chuẩn bởi Ủy ban Quyền con người trong Nghị quyết 1992/54 như là *Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quyền con người quốc gia (Principles relating to the status of national institutions*, còn được gọi là *Các Nguyên tắc Paris*). Văn kiện này sau đó được phê chuẩn bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 48/134 (ngày 20/12/1993) và hiện được coi là nền tảng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Liên quan đến bảo vệ nhân quyền, vai trò của các cá nhân, những người bảo vệ nhân quyền (*human rights defenders*) cũng rất quan trọng. Họ đóng góp rất nhiều trong các hoạt động giải quyết hòa bình các tranh chấp, củng cố pháp trị, tố cáo các vi phạm... Tuy nhiên, các hoạt động của họ ở nhiều nơi trên thế giới thường phải đối diện với những hiểm nguy từ nhiều loại chủ thể.

CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA VỊ CỦA CÁC CƠ QUAN QUỐC GIA VỀ NHÂN QUYỀN, 1993

(Các nguyên tắc Paris)

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 48/134 ngày 20/12/1993 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM

1. Một cơ quan quốc gia sẽ được trao quyền thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.
2. Một cơ quan quốc gia sẽ được trao quyền nhiều nhất có thể và những quyền này sẽ được ghi cụ thể trong bản Hiến chương hoặc một văn bản pháp luật, cụ thể hóa cơ cấu cũng như lĩnh vực thẩm quyền của nó.
3. Một cơ quan quốc gia sẽ có những trách nhiệm sau, bên cạnh những trách nhiệm khác:
 - a. Trình lên Chính phủ, Quốc hội và bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào khác, trên cơ sở tham vấn theo yêu cầu của các cơ quan liên quan hay thực thi quyền được nghe một vấn đề mà không trình báo hay đưa ý kiến hay kiến nghị, đề xuất và báo cáo về bất cứ vấn đề gì liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; cơ quan quốc gia có thể quyết định công bố những thông tin này; những ý kiến, kiến nghị, đề xuất và báo cáo này, cũng như bất cứ quyền nào khác của một cơ quan quốc gia, sẽ liên quan đến những lĩnh vực dưới đây:
 - i. Bất cứ điều khoản lập pháp hay hành pháp nào, cũng như các điều khoản liên quan tới tổ chức tư pháp, với mục đích duy trì và mở rộng việc bảo vệ nhân quyền; trong mỗi quan hệ này, cơ quan quốc gia sẽ kiểm tra các điều khoản lập pháp và hành pháp đang có hiệu lực cũng như là các dự thảo và khuyến nghị luật khác, và đưa ra đề xuất mà nó cho là hợp lý để đảm bảo cho những điều khoản trên tuân theo những nguyên tắc cơ bản của nhân quyền; nếu cần thiết thì cơ quan quốc gia sẽ đề xuất việc áp dụng luật mới,

- chỉnh sửa luật hiện hành và áp dụng hay điều chỉnh các biện pháp hành pháp;
- ii. Bất cứ trường hợp vi phạm nhân quyền nào mà nó quyết định tham gia vào;
 - iii. Chuẩn bị báo cáo về tình hình quốc gia liên quan đến nhân quyền nói chung và những vấn đề cụ thể hơn;
 - iv. Lưu ý Chính phủ về tình trạng nhân quyền bị vi phạm ở bất cứ khu vực nào trong nước và đề xuất các biện pháp chấm dứt tình trạng đó, khi cần thiết có thể bày tỏ ý kiến về quan điểm và phản ứng của Chính phủ;
- b. Thúc đẩy và đảm bảo sự hài hòa giữa pháp luật, quy định và thực tiễn thi hành của quốc gia với các văn kiện nhân quyền quốc tế mà quốc gia đó là thành viên, và việc thực thi có hiệu quả những văn kiện này;
- c. Khuyến khích phê chuẩn những văn kiện kể trên hay tiếp cận với những văn kiện này và bảo đảm việc áp dụng chúng;
- d. Đóng góp vào các báo cáo mà Quốc gia được yêu cầu nộp cho các cơ quan và ủy ban của Liên Hợp Quốc, cũng như đóng góp vào các cơ quan khu vực theo nghĩa vụ ghi trong các điều ước, khi cần thiết có thể đưa ra ý kiến về vấn đề này, trên cơ sở tôn trọng thích đáng sự độc lập của các cơ quan đó;
- e. Hợp tác với Liên Hợp Quốc hay bất cứ tổ chức nào khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc, với các cơ quan khu vực và cơ quan quốc gia của các quốc gia khác có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền;
- f. Trợ giúp xây dựng các chương trình đào tạo và nghiên cứu nhân quyền, tham gia vào việc thực hiện các chương trình đó ở trường phổ thông, đại học, hay các cơ quan chuyên môn khác;
- g. Phổ cập nhân quyền và những nỗ lực chống mọi hình thức phân biệt đối xử, nhất là phân biệt chủng tộc, bằng cách nâng cao nhận thức công chúng, đặc biệt là thông qua thông tin, giáo dục và qua các cơ quan ngôn luận.

CƠ CẤU VÀ CÁC BẢO ĐẢM CHO ĐỘC LẬP VÀ ĐA DẠNG

1. Cơ cấu của cơ quan quốc gia và việc bổ nhiệm các thành viên của nó, dù qua con đường bầu cử hay cách khác, cũng sẽ được thiết lập phù hợp với một tiến trình cho phép những bảo đảm cần thiết cho đa nguyên đại diện của tất cả lực lượng xã hội (của xã hội dân sự) tham gia vào việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, cụ thể là thông qua quyền thúc đẩy sự hợp tác hiệu quả để thiết lập hay thông qua sự xuất hiện, sự đại diện của:

- a. Các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực nhân quyền và nỗ lực chống phân biệt chủng tộc, các tổ chức nghiệp đoàn, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp liên quan, ví dụ như các hiệp hội luật sư, bác sỹ, phóng viên và các nhà khoa học tên tuổi;
 - b. Các xu thế tư tưởng triết học hay tôn giáo;
 - c. Các trường đại học và các chuyên gia có trình độ;
 - d. Quốc hội;
 - e. Các phòng ban của Chính phủ (nếu tính đến cả những phòng ban này, thì đại diện của chúng sẽ chỉ tham gia thảo luận với vai trò tư vấn).
2. Cơ quan quốc gia sẽ có cơ sở vật chất tương xứng để các hoạt động của nó được trôi chảy, đặc biệt là có nguồn quỹ đầy đủ. Mục đích của nguồn quỹ này là giúp nó có đội ngũ nhân viên riêng và tài sản riêng, để có thể độc lập với Chính phủ và không bị phụ thuộc vào bất cứ sự kiểm soát tài chính nào mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập của nó.
3. Để đảm bảo có thẩm quyền ổn định cho các thành viên trong cơ quan quốc gia, mà nếu không có điều này thì sẽ không có độc lập thực sự, việc bổ nhiệm họ sẽ bằng quyết định chính thức ghi rõ thời hạn cụ thể cho thẩm quyền được giao phó. Một người có thể thực hiện cùng một thẩm quyền trong nhiều nhiệm kỳ, miễn là sự đa dạng trong cơ cấu thành viên của cơ quan được đảm bảo.

CÁC PHƯƠNG PHÁP HOẠT ĐỘNG

Trong khuôn khổ hoạt động của mình, cơ quan quốc gia sẽ:

1. Tự do xem xét bất cứ vấn đề nào trong phạm vi thẩm quyền của mình, dù những vấn đề này do Chính phủ đưa lên hay do nó tự lựa chọn dựa trên đề xuất của các thành viên hay của một bên khiếu kiện bất kỳ mà không chuyển tới cơ quan có thẩm quyền cao hơn;
2. Nghe bất cứ ai và tiếp nhận bất cứ thông tin và tài liệu nào cần thiết để đánh giá tình huống trong thẩm quyền của nó;
3. Trả lời các ý kiến của công chúng một cách trực tiếp hay thông qua một cơ quan ngôn luận nào đó, đặc biệt là trong trường hợp muốn công khai ý kiến và khuyến nghị của nó;
4. Hợp thường xuyên và bất cứ khi nào cần thiết với sự có mặt của tất cả các thành

viên sau khi họ đã được thông báo kịp thời;

5. Thành lập các nhóm công tác gồm các thành viên khi cần thiết, và thiết lập các tiểu ban vùng và khu vực để hỗ trợ cơ quan quốc gia thực hiện chức năng của nó;
6. Duy trì tham vấn với các cơ quan khác chịu trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, như cơ quan xét xử hay cơ quan khác (đặc biệt là thanh tra viên, nhà hòa giải và những cơ quan tương tự);
7. Từ việc thấy được vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc mở rộng hoạt động của các cơ quan quốc gia, phát triển mối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, phát triển kinh tế và xã hội, chống lại phân biệt chủng tộc, bảo vệ những nhóm người dễ bị tổn thương (đặc biệt là trẻ em, người lao động di cư, người tỵ nạn, người bị khuyết tật về thể chất và tinh thần) hoặc những lĩnh vực đặc biệt khác.

NHỮNG NGUYÊN TẮC BỔ SUNG LIÊN QUAN TỚI ĐỊA VỊ CỦA CÁC ỦY BAN CÓ THẨM QUYỀN BÁN TƯ PHÁP

Một cơ quan quốc gia có thể được giao phó nhiệm vụ nghe và xem xét các đơn từ khiếu nại và kiến nghị liên quan đến những tình huống cụ thể. Những vụ việc này có thể được gửi lên bởi các cá nhân, người đại diện của họ, các bên thứ ba, các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội của nghiệp đoàn, hay bất kỳ tổ chức đại diện nào khác. Trong những tình huống như vậy, và trong trường hợp không đi ngược lại các quy tắc được kể đến ở trên liên quan đến thẩm quyền của các ủy ban, thì những chức năng được giao phó cho các ủy ban này có thể dựa trên các nguyên tắc dưới đây:

1. Tìm kiếm giải pháp hòa giải thông qua thương lượng hay, trong giới hạn luật định, qua những quyết định mang tính ràng buộc hoặc khi cần thiết theo nguyên tắc bí mật;
2. Thông báo cho nguyên đơn về các quyền của họ, đặc biệt là về các phương thức giải quyết mà họ có, hỗ trợ họ tiếp cận các phương thức đó;
3. Giải quyết bất kỳ đơn thư khiếu nại hay kiến nghị hoặc chuyển chúng tới cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi luật định;
4. Đưa ra kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là thông qua đề xuất sửa đổi, cải cách luật pháp, các quy định hay thông lệ hành chính, đặc biệt là nếu chúng gây khó khăn cho những người khiếu kiện trong việc bảo đảm các quyền của họ.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC CÁ NHÂN, CÁC NHÓM VÀ CÁC TỔ CHỨC TRONG XÃ HỘI TRONG VIỆC THÚC ĐẨY VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI VÀ NHỮNG TỰ DO CƠ BẢN ĐÃ ĐƯỢC THỪA NHẬN RỘNG RÃI, 1998

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 53/144 ngày 9/12/1998).

Đại Hội đồng,

Tái khẳng định tầm quan trọng của việc tuân thủ những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản cho tất cả mọi người ở tất cả các nước trên thế giới,;

Đồng thời tái khẳng định tầm quan trọng của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Nghị quyết 2200 A (XXI) về Công ước quốc tế về quyền con người, như những yếu tố cơ bản của những nỗ lực quốc tế nhằm thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ rộng rãi các quyền con người và những tự do cơ bản và tầm quan trọng của các văn kiện quyền con người khác được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như những văn kiện ở cấp độ khu vực;

Nhấn mạnh rằng, tất cả thành viên của cộng đồng quốc tế phải thực hiện, cùng nhau hoặc đơn lẻ, trách nhiệm thiêng liêng nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và những tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, bao gồm những phân biệt trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính trị hoặc chính kiến hay nguồn gốc xã hội hoặc quốc gia, của cải, dòng dõi hoặc những vị thế khác, và tái khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của việc đạt được sự hợp tác quốc tế để thực hiện trách nhiệm này theo Hiến

chương;

Nhận thức vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế, và công việc quý giá của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức trong việc đóng góp vào sự loại bỏ có hiệu quả tất cả những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản đối với các dân tộc và các cá nhân, kể cả liên quan đến những vi phạm phổ biến, trắng trợn và có hệ thống, như những vi phạm do chủ nghĩa A-pác-thai, do tất cả những hình thức phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa thực dân, sự đô hộ hoặc chiếm đóng của ngoại bang, sự xâm lược hoặc những đe dọa đối với chủ quyền, thống nhất quốc gia hoặc toàn vẹn lãnh thổ và do sự khước từ thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc và quyền của mọi dân tộc thực hiện chủ quyền đầy đủ đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải;

Thừa nhận mối quan hệ giữa hòa bình và an ninh quốc tế và sự hưởng thụ quyền con người và những tự do cơ bản, và ghi nhớ rằng sự thiếu vắng hòa bình và an ninh quốc tế không thể thực hiện việc khước từ sự tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản;

Nhắc lại rằng, tất cả các quyền con người và những tự do cơ bản là phổ biến, không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan lẫn nhau và nên được thúc đẩy và thực hiện bằng một cách thức bình đẳng và công bằng không có thiên vị đối với việc thực hiện từng loại quyền hoặc tự do;

Nhấn mạnh rằng, trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản thuộc về các nhà nước;

Thừa nhận quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức trong xã hội đối với việc thúc đẩy sự tôn trọng và khuyến khích sự hiểu biết về quyền con người và những tự do cơ bản ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

Tuyên bố:

Điều 1.

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, trong việc thúc đẩy và phấn đấu cho việc bảo vệ và hiện thực hóa quyền con người và những tự do cơ bản ở cấp độ quốc tế và quốc gia.

Điều 2.

1. Mọi quốc gia có trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu về bảo vệ, thúc đẩy và thực hiện tất cả quyền con người và những tự do cơ bản, chưa kể những điều khác, bằng cách thông qua những biện pháp có thể được xem là cần thiết để tạo ra tất cả những điều kiện cần trên các lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị và những lĩnh vực

khác, cũng như sự bảo hộ pháp lý cần có để đảm bảo rằng tất cả mọi người trong thẩm quyền tài phán của mình, một cách cá nhân và cùng với những người khác, có thể hưởng thụ những quyền và tự do đó trong thực tế.

2. Mọi quốc gia phải thông qua những biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc những biện pháp khác có thể được xem là cần thiết để đảm bảo rằng những quyền và những tự do được nhắc đến trong Tuyên bố này được bảo hộ một cách có hiệu quả.

Điều 3.

Pháp luật quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và những trách nhiệm quốc tế khác của quốc gia đó trên lĩnh vực quyền con người và những tự do cơ bản là khuôn khổ pháp lý mà ở đó quyền con người và những tự do cơ bản phải được thực hiện và hưởng thụ, đồng thời, trong khuôn khổ đó, mọi hoạt động được đề cập đến trong Tuyên bố này liên quan đến việc thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện hiệu quả những quyền và tự do trên phải được tiến hành.

Điều 4.

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích nhằm làm phương hại đến hoặc làm trái những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc hoặc làm hạn chế hoặc hủy bỏ những điều khoản của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, cũng như những văn kiện quốc tế và những cam kết có liên quan khác trên lĩnh vực này.

Điều 5.

Vì mục tiêu thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản, mọi người có quyền, một cách cá nhân hoặc cùng với những người khác, ở cấp độ quốc gia và quốc tế:

1. Gặp gỡ hoặc hội họp một cách hòa bình;
2. Thành lập, gia nhập và tham gia vào các tổ chức, các hội hoặc các nhóm phi chính phủ;
3. Trao đổi thông tin với các tổ chức liên chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ.

Điều 6.

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác:

1. Được biết, tìm kiếm, có được và lưu giữ thông tin về quyền con người và những

tự do cơ bản, kể cả có quyền tiếp cận thông tin về việc các quyền và tự do trên đây được thực hiện như thế nào trong hệ thống lập pháp, tư pháp và hành pháp quốc gia;

2. In ấn, phát tán hoặc phổ biến đến những người khác quan điểm, thông tin và sự hiểu biết về quyền con người và những tự do cơ bản như đã được quy định trong các văn kiện nhân quyền hoặc những văn kiện quốc tế có liên quan khác;
3. Nghiên cứu, trao đổi, hình thành và giữ sự đánh giá về việc tuân thủ, cả về mặt luật pháp và thực tế, tất cả quyền con người và những tự do cơ bản và thông qua những hoạt động trên và những cách thức phù hợp khác, thu hút sự chú ý của công luận đối với những vấn đề này.

Điều 7.

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, hình thành và trao đổi những quan điểm và nguyên tắc mới về quyền con người và bảo vệ sự chấp nhận về những quan điểm và nguyên tắc mới đó.

Điều 8.

1. Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, có sự tiếp cận hiệu quả, trên cơ sở không phân biệt đối xử, tham gia vào Chính phủ ở đất nước của người đó và vào việc điều hành các công việc của nhà nước.
2. Điều này bao gồm quyền chưa kể những quyền khác, trình lên các tổ chức, các cơ quan và các bộ phận hữu quan của chính phủ sự phê phán về công việc nhà nước và những đề xuất cho việc cải tiến hoạt động của các cơ quan tổ chức trên đồng thời thu hút sự chú ý đối với bất kỳ lĩnh vực công việc nào mà có thể làm phương hại hoặc cản trở đến sự thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện quyền con người và những tự do cơ bản.

Điều 9.

1. Trong khi thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản, bao gồm cả sự thúc đẩy và bảo vệ quyền con người như đã được đề cập tại Tuyên bố này, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, được hưởng các biện pháp khắc phục hiệu quả và được bảo vệ trong trường hợp bị vi phạm những quyền đó.
2. Với mục đích đó những người mà cho là bị vi phạm các quyền và tự do có quyền khiếu kiện hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu kiện về điều đó, và đơn khiếu kiện đó phải được nhanh chóng xem xét công khai tại một cơ quan xét xử có thẩm quyền và vô tư hoặc những cơ quan khác được thiết lập theo pháp luật,

đồng thời có quyền có được từ cơ quan xét xử đó một phán quyết, phù hợp với pháp luật quy định việc bồi thường, kể cả bất kỳ quyền nào được hưởng bồi thường, khi đã có những vi phạm đối với quyền và những tự do của người đó, cũng như việc thực thi phán quyết và quyết định cuối cùng, mà không có những trì hoãn vô lý nào.

3. Với cùng mục đích trên, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, không kể đến những quyền khác:
 - a. Khiếu kiện về các chính sách và những hành vi của bản thân các quan chức và các cơ quan chính phủ liên quan đến những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản, bằng việc gửi đơn kiện hoặc những biện pháp phù hợp khác đến các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ một cơ quan có thẩm quyền nào khác được hệ thống pháp luật quốc gia quy định để những cơ quan này đưa ra quyết định về khiếu kiện mà không có sự trì hoãn vô lý nào;
 - b. Tham dự vào các cuộc điều trần, các giai đoạn tố tụng và các phiên tòa công khai để hình thành một quan điểm về sự tuân thủ pháp luật quốc gia và những nghĩa vụ và những cam kết quốc tế có liên quan;
 - c. Được giúp đỡ và cung cấp sự trợ giúp pháp lý có chất lượng chuyên nghiệp hoặc sự tư vấn và trợ giúp khác thích hợp trong việc bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản.
4. Cùng mục đích đó và phù hợp với những văn kiện và những thủ tục quốc tế có liên quan, mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, tiếp cận mà không bị ngăn cản và giữ thông tin với những tổ chức quốc tế có thẩm quyền chung hoặc đặc biệt trong việc nhận và xem xét những khiếu kiện về những vấn đề về quyền con người và những tự do cơ bản.
5. Quốc gia phải tiến hành một cuộc điều tra nhanh chóng và vô tư hoặc đảm bảo rằng một cuộc điều tra sẽ diễn ra bất kỳ khi nào có chứng cứ hợp lý để tin tưởng rằng một hành vi vi phạm nhân quyền và những tự do cơ bản đã xảy ra ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó.

Điều 10.

Không một ai phải tham gia vào, bằng hành động hoặc bằng sự im lặng không hành động do được yêu cầu phải làm như vậy, sự vi phạm các quyền con người và những tự do cơ bản và không một ai sẽ trở thành đối tượng của sự trừng phạt hoặc của bất kỳ hành động có hại nào vì đã từ chối thực hiện như vậy.

Điều 11.

Mọi người, một mình hoặc cùng với những người khác có quyền thực hành hợp pháp nghề nghiệp hoặc chuyên môn của người đó. Mọi người, do hậu quả từ việc thực hành nghề nghiệp của mình có thể ảnh hưởng đến nhân phẩm, quyền con người và những tự do cơ bản của người khác thì phải tôn trọng những quyền và tự do đó và phải tuân thủ những tiêu chuẩn quốc gia, và quốc tế về nguyên tắc xử thế và đạo đức nghề nghiệp và chuyên môn.

Điều 12.

1. Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, tham gia vào những hoạt động hòa bình chống lại những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản.
2. Các quốc gia phải tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền đảm bảo sự bảo vệ đối với mọi người, một mình hoặc cùng với những người khác, khỏi bất kỳ hành động bạo lực, sự đe dọa, trả thù, sự phân biệt bất lợi trong thực tế hoặc trong pháp luật, áp lực hoặc bất kỳ những hành vi tùy tiện nào khác như một hậu quả do người đó thực hiện hợp pháp các quyền được Tuyên bố này đề cập.
3. Trong mối liên quan đó, mọi người có quyền một mình hoặc cùng với những người khác, được bảo vệ một cách hiệu quả theo quy định của pháp luật trong khi hành động chống lại hoặc phản đối, thông qua những biện pháp hòa bình, những hoạt động và những hành vi, kể cả những hành động và hành vi do sự khinh suất, có thể quy cho quốc gia dẫn đến những vi phạm quyền con người và những tự do cơ bản cũng như những hành vi bạo lực gây ra bởi những nhóm hoặc những cá nhân ảnh hưởng đến sự hưởng thụ quyền con người và những tự do cơ bản.

Điều 13.

Mọi người có quyền, một mình hoặc cùng với những người khác, yêu cầu, nhận và sử dụng những phương tiện cho những mục đích rõ ràng để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản thông qua những biện pháp hòa bình, phù hợp với Điều 3 của Tuyên bố này.

Điều 14.

1. Quốc gia có trách nhiệm tiến hành các biện pháp lập pháp, tư pháp, hành pháp hoặc những biện pháp thích hợp khác để thúc đẩy sự hiểu biết về các quyền dân

sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của tất cả mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó.

2. Những biện pháp như vậy phải bao gồm, chưa kể những biện pháp khác:

- a. Việc công bố và phổ biến rộng rãi luật và những quy định quốc gia cũng như những văn kiện quốc tế cơ bản có liên quan;
- b. Sự tiếp cận đầy đủ và công bằng đối với những văn kiện trên lĩnh vực quyền con người, kể cả những báo cáo định kỳ của các quốc gia trình lên các cơ quan được thành lập bởi những điều ước mà quốc gia đó là thành viên, cũng như biên bản tóm tắt về những cuộc thảo luận và những báo cáo chính thức của các tổ chức trên.

3. Các quốc gia phải đảm bảo và ủng hộ, khi thích hợp, việc thành lập và phát triển hơn nữa của các cơ quan quốc gia có tính độc lập vì sự thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những tự do cơ bản ở tất cả các lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đó, dù những cơ quan này có thể là thanh tra quốc hội, ủy ban nhân quyền hay bất kỳ hình thức tổ chức nào khác.

Điều 15.

Các quốc gia có trách nhiệm thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc giáo dục về quyền con người và những tự do cơ bản ở tất cả các cấp độ giáo dục và đảm bảo rằng tất cả những người có trách nhiệm đào tạo các luật sư, viên chức thực thi pháp luật, những thành viên của các lực lượng quân sự và công chức phải tính đến những nội dung giảng dạy quyền con người phù hợp trong chương trình đào tạo của họ.

Điều 16.

Các cá nhân, các tổ chức phi chính phủ và những cơ quan có liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc góp phần làm cho công chúng nhận thức hơn nữa về những vấn đề liên quan đến quyền con người và những tự do cơ bản thông qua những hoạt động như giáo dục, đào tạo và nghiên cứu về những quyền và tự do cơ bản đó để nâng cao hơn nữa, *chưa kể những vấn đề khác*, sự hiểu biết, khoan dung, hòa bình và quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia và giữa các nhóm tôn giáo, chủng tộc, có lưu ý đến những nền tảng khác nhau của những xã hội và những cộng đồng mà ở đó những nhóm tôn giáo và chủng tộc đó tiến hành những hoạt động của họ.

Điều 17.

Trong khi thực hiện những quyền và tự do cơ bản được đề cập trong Tuyên bố này, mọi người, hành động một mình hoặc cùng với những người khác, sẽ chỉ bị áp đặt những hạn chế phù hợp với những trách nhiệm quốc tế có liên quan và được xác

định bởi luật pháp chỉ với mục đích đảm bảo sự thừa nhận và tôn trọng đúng đắn vì quyền và tự do của những người khác và đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Điều 18.

1. Mọi người có nghĩa vụ đối với và trong khuôn khổ cộng đồng mà chỉ ở trong cộng đồng ấy sự tự do và phát triển đầy đủ về nhân cách của người đó có thể thực hiện được.
2. Các cá nhân, các nhóm, các cơ quan và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng và có trách nhiệm trong việc đảm bảo dân chủ, thúc đẩy quyền con người và những tự do cơ bản, đồng thời góp phần, đối với việc nâng cao và sự tiến bộ của những tổ chức, những định chế và những tiến trình dân chủ.
3. Các cá nhân, các nhóm, các cơ quan và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng và có trách nhiệm trong việc góp phần khi thích hợp, vào việc thúc đẩy quyền của mọi người trong một trật tự quốc tế và xã hội mà ở đó các quyền và tự do được nêu lên trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và những văn kiện quốc tế về quyền con người khác có thể được thực hiện đầy đủ.

Điều 19.

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ cá nhân; nhóm hoặc tổ chức nào của xã hội hoặc bất kỳ quốc gia nào quyền tham gia trong bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm phá hủy các quyền và tự do được đề cập đến trong Tuyên bố này.

Điều 20.

Không có điều nào trong Tuyên bố này sẽ được giải thích với hàm ý cho phép các quốc gia ủng hộ và thúc đẩy những hoạt động của các cá nhân, các nhóm, các cơ quan hay các tổ chức phi chính phủ đi ngược lại những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG 12

HÔN NHÂN



Ảnh: 1. Một đám cưới theo truyền thống Nhật Bản.

2. Một đám cưới trong Nhà thờ Kiuruvesi ở Phần Lan;

GIỚI THIỆU

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân bao gồm một số quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Những quyền này có quan hệ mật thiết với quyền được hỗ trợ để bảo vệ gia đình, quyền của các bà mẹ và trẻ em được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt (được ghi nhận trong Điều 10 ICESCR), cũng như với quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em được nêu ở một số điều khác của ICCPR.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân đầu tiên được đề cập trong các Điều 16 UDHR. Theo Điều này thì: *Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này khẳng định, *gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ*. Các quy định sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR. Chính vì vậy, khi xếp các quyền có liên quan vào một nhóm chung là *quyền về gia đình*, nhóm chung này sẽ mang đặc trưng và đôi khi được xếp vào cả hai nhóm quyền dân sự và quyền xã hội. Cụ thể, về khía cạnh quan hệ thân nhân và tài sản, quyền về gia đình thuộc nhóm quyền dân sự, tuy nhiên, ở khía cạnh an sinh xã hội, quyền này thuộc nhóm quyền xã hội. Liên quan đến Điều 23 ICCPR, HRC đã giải thích thêm về ý nghĩa và nội dung của các quyền ghi nhận trong Điều này trong Bình luận chung số 19 thông qua tại phiên họp thứ 39 năm 1990 của Ủy ban.

Ở Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình cũng đã quy định nguyên tắc hôn nhân tự nguyện.

CÔNG ƯỚC VỀ KẾT HÔN TỰ NGUYỆN, TUỔI KẾT HÔN TỐI THIỂU VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, 1962

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 1763 (XVII) ngày 07/11/1962 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 09/12/1964, phù hợp với Điều 6).

Các Quốc gia thành viên,

Mong muốn, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Nhắc lại rằng, Điều 16 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã nêu rõ:

1. Nam và nữ khi đủ tuổi, không hạn chế về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo, đều có quyền kết hôn và lập gia đình. Họ có quyền được hưởng những quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời kỳ hôn nhân và sau khi hôn nhân tan vỡ.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của các cặp kết hôn;

Nhắc lại thêm rằng, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, theo Nghị quyết 843 (IX) ngày 17/12/1954, đã tuyên bố rằng, một số tập quán, luật lệ và hủ tục liên quan đến hôn nhân và gia đình không phù hợp với những nguyên tắc quy định tại Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cần được xóa bỏ;

Khẳng định lại rằng, tất cả các quốc gia, kể cả những quốc gia có hoặc giữ trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và Lãnh thổ Quản thác cho đến khi những lãnh thổ này giành được độc lập, cần thực hiện tất cả những biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ những tập quán, luật lệ và hủ tục này, bằng việc đảm bảo sự tự do hoàn toàn

trong việc lựa chọn vợ hoặc chồng, xóa bỏ hoàn toàn những trường hợp tảo hôn và hứa hôn cho trẻ em gái trước khi đến tuổi dậy thì, có những hình phạt thích hợp trong trường hợp cần thiết, và lập một cơ quan đăng ký dân sự hoặc cơ quan đăng ký khác, trong đó lưu giữ hồ sơ của tất cả các cuộc hôn nhân.

Dưới đây nhất trí theo những điều khoản sau:

Điều 1.

1. Mọi cuộc hôn nhân sẽ được coi là tiến hành trái pháp luật nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên. Sự đồng ý này phải được các bên bày tỏ trực tiếp sau khi đã khai báo đầy đủ và với sự hiện diện của cơ quan chức năng có thẩm quyền tuyên bố công nhận hôn nhân và những người chứng kiến theo quy định của pháp luật.
2. Ngoại trừ những quy định tại khoản 1 ở trên, một trong các bên có thể không cần thiết có mặt nếu cơ quan chức năng có thẩm quyền chấp nhận rằng đây là trường hợp ngoại lệ, và rằng bên đó, trước một cơ quan chức năng có thẩm quyền và theo một phương thức do pháp luật quy định, đã bày tỏ và không rút lại sự đồng ý.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên của Công ước này cần có hành động lập pháp nhằm cụ thể hóa độ tuổi tối thiểu được kết hôn. Mọi cuộc hôn nhân của bất kỳ cá nhân nào được tiến hành dưới độ tuổi này sẽ bị coi là trái pháp luật, trừ trường hợp cơ quan chức năng có thẩm quyền cho miễn về tuổi tác vì những lý do nghiêm trọng, phù hợp với lợi ích của những cặp kết hôn.

Điều 3.

Tất cả các cuộc hôn nhân phải được đăng ký trong hồ sơ đăng ký chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 4.

1. Công ước này, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1963, đề nghị cho việc ký kết của tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc hoặc của các Quốc gia thành viên của các cơ quan chuyên môn Liên Hợp Quốc, cũng như của bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời ký kết.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 5.

1. Công ước này sẽ đề ngỏ cho việc gia nhập đối với tất cả các quốc gia được đề cập tại khoản 1 của Điều 4.
2. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 6.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 8 được lưu trữ.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 8 được lưu trữ, Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày quốc gia đó nộp lưu trữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của mình.

Điều 7.

1. Mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Công ước này sẽ không còn hiệu lực kể từ thời điểm mà văn bản bãi ước khiến cho số Quốc gia thành viên của Công ước giảm xuống ít hơn 8 quốc gia có hiệu lực.

Điều 8.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không giải quyết được bằng thương lượng, thì theo đề nghị của tất cả các bên tranh chấp, sẽ được chuyển tới Tòa án Công lý Quốc tế để phán xử, trừ trường hợp các bên nhất trí có một phương thức giải quyết khác.

Điều 9.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên được nêu tại khoản 1 của Điều 4 của Công ước này về:

1. Các nước đã ký và các văn kiện phê chuẩn nhận được phù hợp với Điều 4;
2. Các văn kiện gia nhập nhận được phù hợp với Điều 5;
3. Ngày Công ước có hiệu lực phù hợp với Điều 6;
4. Những thông báo chấm dứt hiệu lực nhận được phù hợp với khoản 1 của Điều 7;

5. Việc bãi ước phù hợp với khoản 2 của Điều 7.

Điều 10

1. Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được lưu giữ tại Kho lưu trữ tư liệu của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi một bản sao Công ước có chứng thực cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên được nêu tại khoản 1 của Điều 4.

KHUYẾN NGHỊ VỀ ĐỒNG Ý KẾT HÔN, ĐỘ TUỔI KẾT HÔN TỐI THIỂU VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, 1965

(Nghị quyết 2018 (XX) của Đại Hội đồng ngày 1/11/1965).

Đại Hội đồng,

Nhận thấy tổ chức gia đình cần được củng cố vì gia đình là tế bào của xã hội, và rằng nam giới và nữ giới khi đủ tuổi thì có quyền kết hôn và lập nên một gia đình, rằng họ có quyền như nhau đối với hôn nhân và rằng hôn nhân chỉ có thể diễn ra trên cơ sở đồng thuận hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên, phù hợp với Điều 16 của Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền,

Chiếu theo nghị quyết số 843 (IX) ngày 17/12/1954 của Đại Hội đồng,

Nhớ thêm Điều 2 của Công ước bổ sung về Bãi bỏ nô lệ, buôn bán nô lệ, và Các thể chế và thông lệ tương tự như Chế độ nô lệ năm 1956, mà có một số điều khoản liên quan tới độ tuổi kết hôn, đồng ý kết hôn và đăng ký kết hôn,

Xét thấy Điều 13, đoạn 1 b, của Hiến chương Liên Hợp Quốc có nói rằng Đại Hội đồng sẽ đưa ra khuyến nghị vì mục đích hỗ trợ hiện thực hóa nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét thấy cũng tương tự như vậy, theo Điều 64 của Hiến chương, Ủy ban Kinh tế và xã hội có quyền thu xếp với các thành viên Liên Hợp Quốc để lấy báo cáo về các bước đã tiến hành để làm cho khuyến nghị của ủy ban có hiệu lực, cũng như là cho những kiến nghị về các vấn đề khác nằm trong thẩm quyền của nó do Đại Hội đồng xác lập,

Kiến nghị rằng, mỗi quốc gia cần tiến hành những bước cần thiết, phù hợp với

tiến trình hiến pháp cũng như thói quen truyền thống và tôn giáo của mình, để thông qua những biện pháp lập pháp hay những biện pháp khác mà có thể phù hợp, nếu chưa tồn tại một biện pháp nào như thế, để làm cho những nguyên tắc dưới đây có hiệu lực:

Nguyên tắc 1.

1. Không hôn nhân nào có thể có hiệu lực mà không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cả hai bên, sự đồng ý đó phải được cá nhân mỗi bên tự biểu đạt, sau khi đã công bố trong một khoảng thời gian phù hợp, dưới sự có mặt của cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hôn nhân và của người làm chứng, theo luật pháp quy định.
2. Kết hôn theo ủy quyền chỉ được phép khi các cơ quan có thẩm quyền thấy rằng mỗi bên, trước một cơ quan có thẩm quyền và theo cách mà luật pháp có thể miêu tả, đã thể hiện sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của mình trước các nhân chứng, và không hề rút lại sự đồng ý này.

Nguyên tắc 2.

Các nước thành viên phải quy định trong luật về độ tuổi kết hôn tối thiểu, mà trong bất cứ trường hợp nào cũng không thể dưới 15 tuổi; không hôn nhân nào là hợp pháp nếu người kết hôn nằm dưới độ tuổi này, ngoại trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền cho phép miễn trừ tuổi tác, vì những lý do đặc biệt, vì quyền lợi của hai bên mong muốn thành vợ chồng.

Nguyên tắc 3.

1. Mọi sự kết hôn đều phải đăng ký ở một cơ quan đăng ký phù hợp bởi người có thẩm quyền.
2. Đề nghị mỗi Quốc gia thành viên đưa bản Khuyến nghị về Đồng ý kết hôn, Độ tuổi kết hôn tối thiểu và Đăng ký kết hôn nằm trong nghị quyết này tới các cơ quan có thẩm quyền ban hành luật, hoặc tiến hành hành động khác vào thời điểm khả thi sớm nhất có thể, và nếu có thể, thì không muộn hơn 18 tháng sau khi bản Khuyến nghị này được thông qua;
3. Đề nghị mỗi Quốc gia thành viên phải thông báo lại cho Tổng Thư ký, ngay khi có thể, sau khi thực hiện hành động được nói tới trong đoạn văn số 2 phía trên, về các biện pháp đã tiến hành liên quan tới bản Khuyến nghị hiện thời để đưa nó ra trước cơ quan có thẩm quyền, với chi tiết cụ thể về (các) cơ quan được cho là có

thẩm quyền đó;

4. Đề nghị thêm là các quốc gia thành phiên sau 3 năm cần báo cáo với Tổng Thư ký, và sau đó thì cứ 5 năm 1 lần, về luật pháp và thực tiễn áp dụng liên quan đến các vấn đề được đề cập tới trong bản Khuyến nghị này, thể hiện mức độ hiệu lực mà các quốc gia đã trao hay đề xuất trao cho các điều khoản trong bản Khuyến nghị và những sửa đổi (có thể) cần thiết trong việc điều chỉnh hay áp dụng nó;
5. Yêu cầu Tổng Thư ký chuẩn bị một văn bản chứa báo cáo về phương pháp thực hiện ba nguyên tắc cơ bản của bản Khuyến nghị hiện thời nhận được từ các chính phủ cho Ủy ban về Địa vị phụ nữ;
6. Mời Ủy ban về Địa vị phụ nữ thẩm tra báo cáo nhận được từ các Quốc gia thành viên dựa trên bản Khuyến nghị và trên cơ sở đó báo cáo lại cho Ủy ban Kinh tế và Xã hội và đưa ra kiến nghị phù hợp.

CHƯƠNG 13

QUYỀN VỀ SỨC KHỎE



Ảnh: Chăm sóc người sống chung với HIV/AIDS (ảnh trên trang tin của Chương
trình HIV/AIDS Liên Hợp Quốc - UNAIDS).

GIỚI THIỆU

Quyền được chăm sóc sức khỏe nằm trong nội hàm của quyền được có mức sống thích đáng nêu ở Điều 25 UDHR, theo đó, *mọi người có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết... Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt.*

Quy định của Điều 25 UDHR sau đó được cụ thể hóa trong các Điều 7, 11, 12 ICESCR; Điều 10, 12, 14 CEDAW, Điều 24 CRC, Điều 5 Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (1965), Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993)... Tuy nhiên, Điều 12 ICESCR được coi là quy định pháp luật quốc tế toàn diện nhất về quyền được chăm sóc sức khỏe.. Theo điều này, mọi người có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể. Các Quốc gia thành viên Công ước cần thi hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, trong đó bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em; cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp; ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác; và tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu. Liên quan đến Điều 12 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 14 thông qua tại phiên họp lần thứ 22 năm 2002 của Ủy ban.

Liên quan đến vấn đề sức khỏe, người sống chung với HIV/AIDS là một nhóm xã hội dễ bị tổn thương cần được quan tâm đặc biệt. HIV/AIDS đã trở thành đại dịch mang tính chất toàn cầu, mặc dù nó mới chỉ được phát hiện từ đầu thập kỷ 1980. Theo thống kê của UNAIDS và WHO cho đến gần đây, trên thế giới có hơn 40 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS. Trong suốt thập kỷ 1980 và những năm đầu của thập kỷ 1990, sự kỳ thị, phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS, và thậm chí với cả những người thân của họ, diễn ra khá phổ biến trên thế giới. Theo thời gian, nhận thức rõ hơn về cơ chế lây truyền HIV, cùng với sự đấu

tranh bên bị của các tổ chức, cá nhân hoạt động về quyền con người đã tạo ra một sự chuyển biến lớn trên thế giới trong cách đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS. Người ta ngày càng chấp nhận quan điểm rằng, việc chống kỳ thị, phân biệt đối xử, thừa nhận và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của những người sống chung với HIV/AIDS là một trong những yếu tố cốt yếu để phòng ngừa sự lây lan của đại dịch. Thực tế cho thấy, sự kỳ thị, phân biệt đối xử đã đẩy những người sống chung với HIV/AIDS vào "bóng tối", từ đó làm tăng nguy cơ với cộng đồng do họ tìm mọi cách che giấu tình trạng của bản thân, thậm chí có người còn tìm cách trả thù cộng đồng. Chỉ thông qua việc cảm thông, giúp đỡ và ngăn chặn, xóa bỏ sự miệt thị, phân biệt đối xử đối với những người sống chung hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS mới có thể làm giảm nguy cơ rủi ro trước đại dịch của bản thân họ và của cộng đồng.

Từ thập kỷ 1990 đến nay, đã có nhiều văn kiện quốc tế được ban hành chứa đựng những cam kết về HIV/AIDS, trong đó ít nhiều đều đề cập đến việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS và người thân của họ. Một số văn kiện tiêu biểu bao gồm: *Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người* (1996); *Tuyên bố về Những hành động then chốt để tiếp tục thực hiện Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển* (1999); *Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện các cam kết được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội* (2000); *Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh* (2000); *Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc* (2000), *Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS – Khủng hoảng toàn cầu, hành động toàn cầu* (2001)... Trong số này, *Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người* là văn kiện nổi bật, chứa đựng những nguyên tắc, tiêu chuẩn và đề ra những mục tiêu cơ bản về bảo vệ quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS.

Ở Việt Nam đã ban hành *Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)* (năm 2006, thay thế cho Pháp lệnh năm 1995 và có hiệu lực từ 1/1/2007). Tại Điều 4 của Luật quy định các quyền của người nhiễm HIV/AIDS như: sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội, được giữ bí mật riêng tư...

TUYÊN BỐ CAM KẾT VỀ HIV/AIDS, 2001

"KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU – HÀNH ĐỘNG TOÀN CẦU"

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết S-26/2 ngày 27/6/2001).

1. *Chúng tôi*, vì lý do cấp bách, các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ, nhóm họp tại Liên Hợp Quốc, từ ngày 25 đến ngày 27/6/2001, để tham dự Khóa họp đặc biệt thứ 26 của Đại Hội đồng được tổ chức theo Nghị quyết 55/13 ngày 03/11/2000 để đánh giá lại và giải quyết đại dịch HIV/AIDS dưới mọi khía cạnh của nó, cũng như để đảm bảo một cam kết toàn cầu nhằm thúc đẩy sự phối hợp và tăng cường các nỗ lực quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm chống lại đại dịch này theo một phương thức toàn diện;
2. *Quan ngại sâu sắc* rằng căn bệnh HIV/AIDS phổ biến trên phạm vi toàn cầu, qua tác động và quy mô tàn phá của nó, là một vấn đề cấp bách toàn cầu và là một trong những thách thức khó khăn nhất đối với cuộc sống và nhân phẩm, cũng như cho việc thụ hưởng hiệu quả các quyền con người. Tác động của nó làm hạn chế sự phát triển kinh tế và xã hội trên toàn thế giới và ảnh hưởng đến tất cả các cấp trong xã hội, quốc gia, cộng đồng, gia đình và cá nhân;
3. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng đến cuối năm 2000, có 36,1 triệu người trên toàn thế giới đang sống chung với HIV/AIDS, trong đó 90% ở các nước đang phát triển và 75% ở tiểu vùng Sahara của châu Phi;
4. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng tất cả mọi người, giàu và nghèo, không phân biệt tuổi tác, giới tính hay chủng tộc, đều có thể bị ảnh hưởng bởi căn bệnh HIV/AIDS; lưu ý thêm rằng người dân ở các nước đang phát triển là những người bị ảnh hưởng nhiều nhất và rằng phụ nữ, thanh niên và trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái, là những người phải chịu nhiều rủi ro nhất;
5. *Đồng thời quan ngại* rằng tình trạng lây lan HIV/AIDS đang tiếp tục diễn ra hiện

nay sẽ cấu thành một trở ngại nghiêm trọng đối với việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển toàn cầu mà chúng ta đã thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc;

6. *Nhắc lại và khẳng định* lại những cam kết trước đây của chúng ta về HIV/AIDS được đưa ra trong:

- a. Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, ngày 08/9/2000;
- b. Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện các cam kết được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội, ngày 01/7/2000;
- c. Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, ngày 10/6/2000;
- d. Những hành động then chốt để tiếp tục thực hiện Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, ngày 02/7/1999;
- e. Lời kêu gọi hành động của khu vực nhằm chống lại HIV/AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương, ngày 25/4/2001;
- f. Tuyên bố và Khuôn khổ hành động Abuja cho cuộc chiến chống HIV/AIDS, bệnh lao phổi và các bệnh truyền nhiễm liên quan khác ở châu Phi, ngày 27/4/2001;
- g. Tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 của các nguyên thủ quốc gia châu Mỹ - Vùng Ibero, ngày 18/11/2000;
- h. Chương trình đối tác vùng lòng chảo Ca-ri-bê chống HIV/AIDS, ngày 14/02/2001;
- i. Chương trình Hành động của Liên minh châu Âu: Tăng cường hành động về HIV/AIDS, bệnh sốt rét và bệnh lao phổi trong bối cảnh giảm nghèo, ngày 14/5/2001;
- j. Tuyên bố khu vực Biển Ban-tích về Phòng chống HIV/AIDS, ngày 04/5/2000;
- k. Tuyên bố Trung Á về HIV/AIDS, ngày 18/5/2001;

7. *Tin tưởng* vào sự cần thiết phải hành động cấp bách, có điều phối và bền vững đối với đại dịch HIV/AIDS. Hành động đó sẽ dựa trên kinh nghiệm và những bài học thu được trong 20 năm qua;

8. *Lưu ý* với sự quan ngại sâu sắc rằng châu Phi, đặc biệt là tiểu vùng Sahara của châu Phi, hiện là khu vực bị ảnh hưởng xấu nhất. Ở khu vực này, HIV/AIDS được

xem là một tình trạng khẩn cấp, đe dọa sự phát triển, sự gắn kết xã hội, ổn định chính trị, an ninh lương thực và tuổi thọ con người, trở thành một gánh nặng đang tiếp tục tàn phá nền kinh tế, và rằng tình hình nghiêm trọng như vậy ở lục địa này đòi hỏi phải có hành động cấp bách và ngoại lệ ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế;

9. *Hoan nghênh* những cam kết của các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ châu Phi tại Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Abuja tháng 4/2001, đặc biệt là cam kết của họ đặt mục tiêu phân bổ ít nhất 15% ngân sách quốc gia hàng năm vào việc nâng cấp ngành y tế nhằm giúp giải quyết đại dịch HIV/AIDS; và ghi nhận rằng hành động để các quốc gia bị hạn chế về nguồn lực đạt được mục tiêu này sẽ cần phải được hỗ trợ thông qua việc tăng cường viện trợ quốc tế;
10. *Cũng ghi nhận rằng* các khu vực khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng và đối diện với những mối đe dọa tương tự, đặc biệt là khu vực Ca-ri-bê, với tỷ lệ nhiễm HIV cao thứ hai sau tiểu vùng Sahara của châu Phi, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với 7,5 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS, khu vực Mỹ Latinh với 1,5 triệu người sống chung với HIV/AIDS và khu vực Trung và Đông Âu với tỷ lệ nhiễm tăng rất nhanh; và rằng khả năng lây lan và tác động của đại dịch này là rất nhanh trên toàn thế giới nếu không thực hiện các biện pháp cụ thể;
11. *Ghi nhận rằng* đói nghèo, kém phát triển và mù chữ nằm trong số những nhân tố chính góp phần vào sự lây lan của HIV/AIDS, và lưu ý với sự quan ngại sâu sắc rằng HIV/AIDS đang gây ra đói nghèo và hiện đang đảo ngược lại hoặc ngăn cản sự phát triển ở nhiều quốc gia, và vì vậy cần phải được giải quyết theo một phương thức tổng hợp;
12. *Lưu ý rằng* các cuộc xung đột vũ trang và thảm họa thiên nhiên cũng làm gia tăng sự lây lan của đại dịch này;
13. *Lưu ý thêm rằng* sự miệt thị, sự bỏ mặc, phân biệt đối xử và khước từ, cũng như thiếu bảo mật, đều làm hạn chế những nỗ lực phòng chống, chăm sóc và điều trị, đồng thời làm gia tăng tác động của đại dịch này đối với mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng và dân tộc, và vì vậy những điều này cũng cần phải được xử lý;
14. *Nhấn mạnh rằng* bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là những yếu tố căn bản trong việc làm giảm nguy cơ rủi ro cho phụ nữ và trẻ em gái trước HIV/AIDS;
15. *Ghi nhận rằng* có thuốc điều trị trong bối cảnh đại dịch như HIV/AIDS là một trong những yếu tố căn bản để không ngừng hiện thực hóa triệt để quyền của mọi

người được thụ hưởng chuẩn mực cao nhất có thể đạt được về sức khỏe thể chất và tinh thần;

16. *Ghi nhận rằng* hiện thực hóa triệt để các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người là một yếu tố cần thiết trong hành động toàn cầu đối với đại dịch HIV/AIDS, bao gồm cả những vấn đề phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị, và rằng nó làm giảm nguy cơ rủi ro trước HIV/AIDS và ngăn chặn sự miệt thị và phân biệt đối xử đối với những người sống chung hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS;
17. *Thừa nhận rằng* phòng chống lây nhiễm HIV phải là trụ cột trong hành động quốc gia, khu vực và quốc tế đối với đại dịch này, và rằng phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị cho những người bị nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS là những yếu tố hỗ trợ cho nhau trong hành động hiệu quả và phải được lồng ghép trong một phương pháp tiếp cận toàn diện để chống căn bệnh này;
18. *Ghi nhận* sự cần thiết phải đạt được những mục tiêu phòng chống được nêu trong Tuyên bố này để ngăn chặn sự lây lan của căn bệnh này, và thừa nhận rằng tất cả các quốc gia phải tiếp tục nhấn mạnh đến sự phòng chống rộng rãi và hiệu quả, trong đó bao gồm cả các chiến dịch nâng cao nhận thức thông qua giáo dục, chương trình dinh dưỡng và dịch vụ chăm sóc sức khỏe;
19. *Ghi nhận rằng* chăm sóc, hỗ trợ và điều trị có thể góp phần phòng chống hiệu quả thông qua việc đẩy mạnh hoạt động tư vấn và xét nghiệm tự nguyện và bảo mật, duy trì liên lạc mật thiết giữa người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm dễ gặp rủi ro với các hệ thống chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để họ tiếp cận thông tin, dịch vụ tư vấn và dụng cụ phòng ngừa;
20. *Nhấn mạnh* đến vai trò quan trọng của các yếu tố văn hóa, gia đình, đạo đức và tôn giáo trong việc phòng chống căn bệnh này và trong điều trị, chăm sóc và hỗ trợ, xem xét những nét đặc thù của từng quốc gia cũng như tầm quan trọng của việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;
21. *Lưu ý* với sự quan ngại rằng một vài yếu tố không tích cực về kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, tài chính và pháp luật đang cản trở nhận thức, các nỗ lực giáo dục, phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ;
22. *Lưu ý* tầm quan trọng của việc phát triển và tăng cường nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng xã hội và y tế quốc gia, xem đó là những điều kiện cần thiết để thực hiện có hiệu quả các dịch vụ phòng chống, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ;
23. *Ghi nhận rằng* các chiến lược phòng chống, chăm sóc và điều trị có hiệu quả sẽ

đòi hỏi phải có những thay đổi về hành vi và tăng cường khả năng sẵn có và việc tiếp cận không phân biệt đối xử về thuốc vắc-xin, bao cao su, chất tẩy trùng, chất bôi trơn, thiết bị tiêm khử trùng, thuốc điều trị, kể cả liệu pháp kháng vi-rút, chẩn đoán và những công nghệ liên quan, cũng như tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển ứng dụng;

24. *Ghi nhận* thêm rằng chi phí, khả năng sẵn có và khả năng có thể chi phí cho thuốc và công nghệ có liên quan là những yếu tố có ý nghĩa cần phải được đánh giá và xử lý dưới mọi khía cạnh, và rằng cần thiết phải hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân và các công ty sản xuất được để giảm chi phí những loại thuốc điều trị và công nghệ này;
25. *Thừa nhận* rằng việc thiếu khả năng đáp ứng chi phí cho các loại thuốc, các cơ sở cung cấp và hệ thống y tế thực tế tiếp tục cản trở hành động có hiệu quả đối với HIV/AIDS ở nhiều quốc gia, đặc biệt là đối với những người nghèo nhất, và nhắc lại những nỗ lực phải đảm bảo thuốc điều trị sẵn có với mức giá thấp cho những người có nhu cầu;
26. *Hoan nghênh* những nỗ lực của các quốc gia nhằm thúc đẩy hoạt động phát minh và phát triển các ngành công nghiệp trong nước phù hợp với pháp luật quốc tế để tăng cường khả năng tiếp cận thuốc điều trị nhằm bảo vệ sức khỏe của người dân, và lưu ý rằng cần tiếp tục đánh giá tác động của các hiệp định thương mại quốc tế đối với việc tiếp cận hoặc đối với hoạt động sản xuất các loại thuốc cần thiết trong nước cũng như đối với việc phát triển ứng dụng các loại thuốc điều trị mới;
27. *Hoan nghênh* tiến bộ đã đạt được ở một vài nước nhằm kìm hãm sự phát triển của căn bệnh này, đặc biệt là thông qua: cam kết chính trị mạnh mẽ và sự lãnh đạo ở các cấp cao nhất, bao gồm cả giới lãnh đạo cộng đồng; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có và các loại thuốc cổ truyền; các chiến lược phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị thành công; các sáng kiến giáo dục và thông tin; triển khai quan hệ đối tác với các cộng đồng, xã hội dân sự, người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ dễ gặp rủi ro; tích cực thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người; và ghi nhận tầm quan trọng của việc chia sẻ cũng như dựa trên những kinh nghiệm tập thể và đa dạng thông qua hợp tác khu vực và quốc tế, trong đó bao gồm cả sự hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam và hợp tác ba chiều (tam giác hợp tác);
28. *Thừa nhận* rằng các nguồn lực dành cho việc chống căn bệnh này ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế không tương xứng với mức độ của vấn đề;

29. *Ghi nhận* tầm quan trọng căn bản của việc nâng cao năng lực quốc gia, khu vực và tiểu vùng để giải quyết và phòng chống hiệu quả HIV/AIDS, và rằng việc này đòi hỏi phải tăng và duy trì nguồn nhân lực, tài chính và kỹ thuật thông qua việc đẩy mạnh hành động và hợp tác quốc gia và tăng cường hợp tác khu vực, tiểu khu vực và quốc tế;
30. *Ghi nhận* rằng các vấn đề nợ nước ngoài và xử lý nợ đã hạn chế đáng kể năng lực của nhiều nước đang phát triển, cũng như các nước có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, để tài trợ cho cuộc chiến chống HIV/AIDS;
31. *Khẳng định* vai trò then chốt của gia đình trong việc phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị người bị ảnh hưởng và bị nhiễm HIV/AIDS, ghi nhớ rằng trong các hệ văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau tồn tại rất nhiều hình thức gia đình;
32. *Khẳng định* rằng ngoài vai trò then chốt của cộng đồng, mối quan hệ đối tác giữa các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ, người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ cao, các cơ sở y tế, khoa học và giáo dục, các tổ chức phi chính phủ, khu vực doanh nghiệp bao gồm cả các công ty sản xuất dược dựa trên gen và nghiên cứu, công đoàn, truyền thông đại chúng, các nghị sỹ, các quỹ phát triển, các tổ chức cộng đồng, các tổ chức dựa trên niềm tin và các nhà lãnh đạo truyền thống với nhau, là quan trọng;
33. *Thừa nhận* vai trò đặc biệt và sự đóng góp có ý nghĩa của những người sống chung với HIV/AIDS, thanh niên và các chủ thể xã hội dân sự trong việc giải quyết vấn đề HIV/AIDS dưới mọi khía cạnh của nó, và ghi nhận rằng sự tham gia và tham dự đầy đủ của họ vào việc thiết kế, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình là quan trọng cho việc ứng phó có hiệu quả với căn bệnh HIV/AIDS;
34. *Thừa nhận* hơn nữa những nỗ lực của các tổ chức nhân đạo quốc tế trong việc chống lại căn bệnh này, bao gồm cả những tình nguyện viên của Hiệp hội Quốc tế các Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ ở những khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất trên thế giới;
35. *Đánh giá* cao vai trò của lãnh đạo đối với chính sách HIV/AIDS và sự điều phối trong hệ thống Liên Hợp Quốc của Ban Điều phối Chương trình về Chương trình Hỗn hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (UNAIDS); và lưu ý đến sự ủng hộ của Ban này hồi tháng 12 năm 2000 đối với Khung chiến lược toàn cầu về HIV/AIDS. Khung chiến lược này có thể, trong điều kiện thích hợp, hỗ trợ các Quốc gia thành viên và các chủ thể liên quan của xã hội dân sự trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược về HIV/AIDS, có xét đến bối cảnh cụ thể của

căn bệnh này ở các khu vực khác nhau trên thế giới;

36. *Trình trọng tuyên bố* cam kết của chúng tôi vào việc giải quyết cuộc khủng hoảng HIV/AIDS bằng việc thực hiện những hành động dưới đây, có xét đến sự đa dạng về hoàn cảnh và tình hình ở các khu vực và quốc gia khác nhau trên thế giới;

LÃNH ĐẠO

Lãnh đạo có năng lực ở tất cả các cấp trong xã hội là cần thiết để hành động có hiệu quả đối với căn bệnh này.

Sự lãnh đạo của các chính phủ trong việc chống HIV/AIDS là cần thiết và các nỗ lực của họ cần được hỗ trợ bằng sự tham gia tích cực và toàn diện của xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp và khu vực tư nhân.

Lãnh đạo là liên quan đến cam kết cá nhân và hành động cụ thể.

Ở cấp quốc gia.

37. Đến năm 2003, đảm bảo việc xây dựng và triển khai các kế hoạch tài chính và chiến lược quốc gia đa ngành để chống HIV/AIDS. Điều này giúp giải quyết căn bệnh này một cách quyết liệt; xử lý sự miệt thị, thái độ bỏ mặc và khước từ; giải quyết các cấp độ của căn bệnh dựa theo tuổi và giới; xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử và cách ly xã hội; xây dựng quan hệ đối tác với xã hội dân sự và khu vực doanh nghiệp và lôi kéo sự tham gia đầy đủ của những người sống chung với HIV/AIDS, của những người thuộc các nhóm nguy cơ cao và những người gần như đang trong hoàn cảnh nguy cơ, đặc biệt là phụ nữ và thanh niên; được phân bổ nguồn lực ở mức độ có thể từ ngân sách quốc gia mà không cần phải loại bỏ các nguồn khác; sự hợp tác quốc tế; thúc đẩy và bảo vệ toàn diện các quyền và tự do cơ bản của con người, bao gồm cả quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tâm thần; lồng ghép quan điểm giới; ngăn chặn rủi ro, nguy cơ, phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ và giảm tác động của căn bệnh này; và tăng cường năng lực của hệ thống y tế, giáo dục và pháp luật;
38. Đến năm 2003, lồng ghép vấn đề phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ và những ưu tiên giảm thiểu tác động vào chương trình kế hoạch phát triển chung, trong đó lồng ghép cả vào các chiến lược xóa đói nghèo, phân bổ ngân sách quốc gia và kế hoạch phát triển ngành;

Ở cấp khu vực và tiểu vùng

39. Kêu gọi và ủng hộ các tổ chức và đối tác khu vực tích cực tham gia vào việc giải

quyết cuộc khủng hoảng này; tăng cường hợp tác và phối hợp khu vực, tiểu vùng và liên khu vực; xây dựng và thực thi các chiến lược và hành động khu vực để hỗ trợ các nỗ lực mở rộng ở cấp quốc gia;

40. Ủng hộ mọi sáng kiến khu vực và tiểu vùng về HIV/AIDS, trong đó bao gồm: Chương trình đối tác quốc tế chống AIDS ở châu Phi (IPAA) và Diễn đàn đồng thuận châu Phi và Kế hoạch hành động vì sự phát triển của châu Phi (ECA); Lãnh đạo để vượt qua HIV/AIDS; Tuyên bố và Khuôn khổ hành động Abuja về chống HIV/AIDS, bệnh lao phổi và các bệnh truyền nhiễm liên quan khác ở châu Phi; Chương trình đối tác vùng lòng chảo Ca-ri-bê CARICOM về chống HIV/AIDS; Lời kêu gọi hành động khu vực ESCAP về chống HIV/AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương; Sáng kiến và Kế hoạch hành động khu vực Ban-tích; Nhóm hợp tác kỹ thuật liên ngành về HIV/AIDS ở Mỹ La-tinh và vùng Ca-ri-bê; và Chương trình hành động của Liên minh châu Âu: Tăng cường hành động về HIV/AIDS, bệnh sốt rét và bệnh lao phổi trong bối cảnh giảm nghèo;
41. Khuyến khích việc xây dựng và thực hiện các cách tiếp cận và kế hoạch khu vực để giải quyết HIV/AIDS;
42. Khuyến khích và ủng hộ các tổ chức quốc gia và bản địa mở rộng và tăng cường quan hệ đối tác, liên minh và mạng lưới khu vực;
43. Khuyến khích Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc yêu cầu các ủy ban khu vực, trong phạm vi nguồn lực và chức năng nhiệm vụ tương ứng của mình, ủng hộ các nỗ lực quốc gia ở từng khu vực tương ứng trong việc chống HIV/AIDS;

Ở cấp toàn cầu

44. Ủng hộ việc tăng cường hành động và phối hợp của tất cả các tổ chức liên quan thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc, trong đó bao gồm cả sự tham gia toàn diện của họ vào việc xây dựng và thực thi một kế hoạch mang tính chiến lược của Liên Hợp Quốc thường xuyên được cập nhật về HIV/AIDS, theo hướng dẫn của các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này;
45. Ủng hộ việc tăng cường hợp tác giữa các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế chống HIV/AIDS;
46. Thúc đẩy sự phối hợp mạnh mẽ hơn và phát triển quan hệ đối tác sáng tạo giữa khu vực công và khu vực tư nhân, và đến năm 2003, thiết lập và tăng cường các cơ chế lôi kéo sự tham gia của khu vực tư nhân và các đối tác xã hội dân sự và người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm có nguy cơ dễ gặp rủi ro trong cuộc chiến chống HIV/AIDS;

PHÒNG CHỐNG

Phòng chống phải là trụ cột trong hành động ứng phó của chúng ta.

47. Đến năm 2003, xây dựng các mục tiêu quốc gia gắn với lịch biểu nhằm đạt mục tiêu phòng chống toàn cầu đã được cộng đồng quốc tế nhất trí để đến năm 2005 giảm 25% tình trạng nhiễm HIV phổ biến trong nam và nữ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi ở những nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, và đến năm 2010 là 25% trên phạm vi toàn cầu, và tăng cường các nỗ lực nhằm đạt những mục tiêu này cũng như đối phó với những định kiến và thái độ về giới, bất bình đẳng giới liên quan tới HIV/AIDS, khuyến khích nam giới và trẻ em trai tích cực tham gia vào quá trình này;
48. Đến năm 2003, xây dựng các mục tiêu phòng chống quốc gia, ghi nhận và xử lý những yếu tố dẫn đến việc lây lan căn bệnh này và gia tăng khả năng rủi ro của người dân, giảm số ca nhiễm HIV đối với những nhóm đã có thể xác định, trong điều tra cụ thể từng địa phương mà hiện tại có tỷ lệ cao và ngày càng tăng số ca nhiễm HIV, hoặc qua nguồn thông tin y tế công hiện có cho thấy như vậy. Các nhóm đã có thể xác định trên có nguy cơ rất cao về nhiễm mới;
49. Đến năm 2005, tăng cường hành động ứng phó với HIV/AIDS trong khu vực lao động bằng việc xây dựng và thực hiện các chương trình phòng chống và chăm sóc trong khu vực lao động công, tư nhân và phi kết cấu, và thực hiện các biện pháp nhằm tạo một môi trường lao động trợ giúp cho người sống chung với HIV/AIDS;
50. Đến năm 2005, xây dựng và bắt đầu thực hiện các chiến lược quốc gia, khu vực và quốc tế để tạo điều kiện cho người di cư và người lao động lưu động tiếp cận các chương trình phòng chống HIV/AIDS, kể cả việc cung cấp thông tin về các dịch vụ y tế và xã hội;
51. Đến năm 2003, thực hiện các biện pháp khuyến cáo chung trong môi trường chăm sóc sức khỏe để ngăn chặn việc truyền nhiễm HIV;
52. Đến năm 2005, đảm bảo rằng một loạt các chương trình phòng chống được xây dựng trên cơ sở hoàn cảnh địa phương, các giá trị đạo đức và văn hóa được đưa vào hoạt động ở tất cả các nước, đặc biệt là ở những nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, bao gồm cả thông tin, giáo dục và truyền thông bằng những ngôn ngữ mà hầu hết các cộng đồng có thể hiểu được và thể hiện sự tôn trọng đối với các nền văn hóa nhằm giảm hành vi chấp nhận rủi ro và khuyến khích hành vi quan hệ tình dục có trách nhiệm, kể cả hành vi kiêng khem và lòng chung thủy; mở rộng việc tiếp cận các loại hàng hóa cơ bản, kể cả bao cao su cho nam và nữ và dụng

cụ tiêm khử trùng; các nỗ lực giảm tác hại liên quan đến việc sử dụng thuốc; mở rộng việc tiếp cận dịch vụ tư vấn và xét nghiệm tự nguyện và bảo mật; cung cấp máu an toàn; và, điều trị sớm và hiệu quả bệnh truyền nhiễm có thể lây lan qua đường tình dục;

53. Đến năm 2005, đảm bảo rằng ít nhất 90%, và đến năm 2010 ít nhất 95% nam và nữ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi được tiếp cận thông tin, giáo dục, kể cả chương trình giáo dục đồng đẳng và giáo dục về HIV cho đối tượng thanh niên cụ thể, và các dịch vụ cần thiết để phát triển kỹ năng sống cần thiết nhằm giảm nguy cơ nhiễm HIV với sự hợp tác toàn diện của thanh niên, các bậc cha mẹ, gia đình, những người làm công tác giáo dục và người chăm sóc sức khỏe;
54. Đến năm 2005, giảm 20% và 50% đến năm 2010 tỷ lệ trẻ sơ sinh bị nhiễm HIV bằng việc đảm bảo rằng 80% phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ chăm sóc tiền sản có thông tin, được cung cấp các dịch vụ tư vấn và phòng chống HIV khác, tăng khả năng cho những phụ nữ bị nhiễm HIV và trẻ sơ sinh có thể tiếp cận phương pháp điều trị hiệu quả nhằm hạn chế sự lây truyền HIV từ mẹ sang con, cũng như thông qua các biện pháp can thiệp hiệu quả cho những phụ nữ bị nhiễm HIV, kể cả dịch vụ xét nghiệm và tư vấn tự nguyện và bảo mật, tiếp cận phương pháp điều trị, đặc biệt là liệu pháp kháng vi-rút và, trong trường hợp thích hợp, cung cấp các chất dinh dưỡng thay thế sữa mẹ và dịch vụ chăm sóc liên tục;

CHĂM SÓC, HỖ TRỢ VÀ ĐIỀU TRỊ

Chăm sóc, hỗ trợ và điều trị là những thành tố căn bản trong hành động ứng phó hiệu quả.

55. Đến năm 2003, đảm bảo rằng các chiến lược quốc gia với sự hỗ trợ của các chiến lược khu vực và quốc tế sẽ được xây dựng và thực thi cùng với sự hợp tác chặt chẽ của cộng đồng quốc tế, bao gồm cả các chính phủ và các tổ chức liên chính phủ liên quan, cũng như với xã hội dân sự và khu vực doanh nghiệp, nhằm tăng cường hệ thống y tế và giải quyết những yếu tố ảnh hưởng đến việc cung cấp các loại thuốc điều trị liên quan đến HIV, kể cả các thuốc kháng vi-rút, khả năng có thể đáp ứng về mặt tài chính và vật giá, trong đó bao gồm cả các mức vật giá khác nhau và năng lực của hệ thống y tế và kỹ thuật. Bên cạnh đó, cần cấp thiết thực hiện và thực hiện bền vững mọi nỗ lực để đảm bảo chuẩn mực điều trị HIV/AIDS cao nhất có thể được, kể cả việc phòng chống và điều trị những bệnh truyền nhiễm theo cơ hội, và sử dụng có hiệu quả liệu pháp điều trị kháng vi-rút theo phương thức lấy chất lượng để đánh giá một cách chi tiết và có giám sát nhằm nâng cao việc chấp hành và hiệu quả, đồng thời giảm nguy cơ gia

tăng khả năng đối kháng; và hợp tác một cách có xây dựng nhằm tăng cường chính sách và hoạt động hành nghề dược, kể cả những chính sách áp dụng đối với thuốc sản xuất theo gen và chế độ sở hữu trí tuệ để thúc đẩy hơn nữa việc phát minh và phát triển các ngành trong nước phù hợp với pháp luật quốc tế;

56. Đến năm 2005, xây dựng và đạt sự tiến bộ có ý nghĩa trong việc thực hiện các chiến lược chăm sóc toàn diện nhằm: tăng cường việc chăm sóc tại gia đình và cộng đồng, bao gồm cả việc chăm sóc do khu vực phi kết cấu thực hiện, và hệ thống y tế để tổ chức và giám sát điều trị cho người sống chung với HIV/AIDS, bao gồm cả trẻ em bị nhiễm, và hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; nâng cao năng lực và điều kiện lao động của cán bộ y tế, và tính hiệu quả của hệ thống cung cấp dịch vụ, các kế hoạch tài chính và các cơ chế chuyển giao cần thiết để đảm bảo việc tiếp cận các loại thuốc có khả năng đáp ứng, kể cả những loại thuốc kháng vi-rút, chẩn đoán và các công nghệ liên quan, cũng như chất lượng chăm sóc y tế, phương pháp làm giảm đau và biện pháp tâm lý xã hội;
57. Đến năm 2003, đảm bảo rằng các chiến lược quốc gia được xây dựng và thực hiện nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc tâm lý xã hội cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS;

HIV/AIDS VÀ QUYỀN CON NGƯỜI

Hiện thực hóa các quyền và tự do căn bản của con người là cần thiết để làm giảm nguy cơ trước HIV/AIDS.

Tôn trọng quyền của người sống chung với HIV/AIDS sẽ thúc đẩy hành động hiệu quả.

58. Đến năm 2003, ban hành, tăng cường hoặc thực hiện, nếu thích hợp, pháp luật, các quy định và những biện pháp khác để xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và đảm bảo sự thụ hưởng đầy đủ các quyền con người và tự do căn bản của người sống chung với HIV/AIDS và thành viên của các nhóm có nguy cơ cao, đặc biệt là đảm bảo cho họ tiếp cận các dịch vụ giáo dục phục hồi, lao động, y tế, xã hội và sức khỏe, phòng chống, hỗ trợ và điều trị, thông tin và bảo vệ pháp luật, đồng thời tôn trọng cuộc sống riêng tư của họ và đảm bảo bí mật; và xây dựng các chiến lược nhằm chống sự miệt thị và sự cách ly của xã hội liên quan đến căn bệnh này;
59. Ghi nhớ bối cảnh và đặc điểm của căn bệnh và rằng, ở góc độ toàn cầu, phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng không đồng đều bởi HIV/AIDS, đến năm 2005, xây dựng và xúc tiến việc thực hiện các chiến lược quốc gia nhằm thúc đẩy sự tiến

bộ của phụ nữ và sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người của phụ nữ; thúc đẩy trách nhiệm chung của nam và nữ nhằm đảm bảo quan hệ tình dục an toàn; và nâng cao quyền năng cho phụ nữ để kiểm soát và quyết định tự do và có trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến tính dục của họ để nâng cao khả năng tự bảo vệ trước sự lây nhiễm HIV;

60. Đến năm 2005, thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực của phụ nữ và vị thành niên gái để họ tự bảo vệ trước nguy cơ lây nhiễm HIV, chủ yếu thông qua việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế, kể cả sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, và thông qua giáo dục phòng chống nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong khuôn khổ nhạy cảm về giới và văn hóa;
61. Đến năm 2005, đảm bảo việc xây dựng và xúc tiến thực hiện các chiến lược quốc gia nhằm nâng cao quyền năng cho phụ nữ, thúc đẩy và bảo vệ sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người của phụ nữ, giảm nguy cơ trước HIV/AIDS thông qua việc xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử, cũng như mọi hình thức bạo lực chống phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm cả những tập quán và quy định truyền thống có hại, sự lạm dụng, cưỡng hiếp và các hình thức bạo lực tình dục khác, đánh đập và buôn bán phụ nữ và trẻ em gái;

GIẢM NGUY CƠ RỦI RO

Phải dành ưu tiên trong hành động đối với vấn đề nguy cơ rủi ro.

Nâng cao quyền năng cho phụ nữ là cần thiết để giảm nguy cơ rủi ro.

62. Đến năm 2003, để hỗ trợ cho các chương trình phòng chống với những hoạt động đặt các cá nhân trước nguy cơ bị nhiễm HIV, chẳng hạn như hành vi tình dục nguy hiểm và không an toàn và sử dụng thuốc tiêm chích, các quốc gia cần phải có các chiến lược, chính sách và chương trình để xác định và bắt đầu giải quyết những yếu tố khiến các cá nhân đặc biệt có nguy cơ bị nhiễm HIV, kể cả điều kiện kém phát triển, mất an ninh kinh tế, nghèo, hạn chế trong việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ, thiếu giáo dục, cách ly xã hội, mù chữ, phân biệt đối xử, thiếu thông tin và/hoặc thiết bị để tự bảo vệ, và tất cả các loại hình bóc lột tình dục đối với phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em trai, kể cả vì những lý do thương mại. Những chiến lược, chính sách và chương trình như vậy cần giải quyết cấp độ giới của căn bệnh, cụ thể hóa hành động sẽ được thực hiện để giải quyết nguy cơ rủi ro và đặt mục tiêu thu lượm;
63. Đến năm 2003, xây dựng và/hoặc tăng cường các chiến lược, chính sách và chương trình ghi nhận tầm quan trọng của gia đình trong việc làm giảm nguy cơ rủi ro, trong giáo dục và dạy con cái, và quan tâm đến các yếu tố văn hóa, tôn

giáo và đạo đức để giảm nguy cơ rủi ro của trẻ em và thanh niên bằng việc đảm bảo cho cả trẻ em gái và trẻ em trai tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học, bao gồm cả vấn đề HIV/AIDS trong giáo trình giảng dạy dành cho người lớn; đảm bảo môi trường an toàn và an ninh, đặc biệt là cho trẻ em gái; mở rộng các dịch vụ thông tin chất lượng tốt, thân thiện với giới trẻ, giáo dục và tư vấn sức khỏe tình dục; tăng cường các chương trình sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục; và để các gia đình và thanh niên tham gia vào việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình chăm sóc và phòng chống HIV/AIDS ở phạm vi tối đa có thể được;

64. Đến năm 2003, xây dựng và/hoặc tăng cường các chiến lược, chính sách và chương trình quốc gia với sự hỗ trợ của các sáng kiến khu vực và quốc tế, nếu thích hợp, thông qua phương pháp tiếp cận cùng tham gia nhằm thúc đẩy và bảo vệ sức khỏe của các nhóm đã có thể được xác định. Đây là những nhóm hiện có tỷ lệ nhiễm HIV cao hoặc ngày càng cao, hoặc qua thông tin ngành y tế cho thấy như vậy. Các nhóm này đối diện với nguy cơ lớn nhất và có nhiều nguy cơ nhất bị nhiễm mới theo chỉ dẫn của các yếu tố như lịch sử của căn bệnh này ở địa bàn, nghèo, cách thức quan hệ tình dục, hành vi sử dụng thuốc, kể sinh nhai, thể chế, cấu trúc xã hội bị tan vỡ và dân cư biến động, bị cưỡng bức hoặc vì lý do khác;

TRẺ BỊ MÔ CÔI VÀ CÓ NGUY CƠ DO HIV/AIDS

Trẻ em bị mồ côi và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS cần sự trợ giúp đặc biệt.

65. Đến năm 2003, xây dựng và đến năm 2005 thì thực hiện các chính sách và chiến lược quốc gia để xây dựng và tăng cường năng lực của chính quyền, gia đình và cộng đồng nhằm tạo ra một môi trường hỗ trợ cho trẻ mồ côi, trẻ em gái và trẻ em trai bị nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, kể cả việc cung cấp dịch vụ tư vấn thích hợp và hỗ trợ tâm lý xã hội, đảm bảo cho trẻ em được đi học và có nhà ở, dinh dưỡng tốt, cung cấp các dịch vụ tế và xã hội trên cơ sở bình đẳng với những trẻ em khác; và bảo vệ trẻ mồ côi và trẻ có nguy cơ trước các hình thức lạm dụng, bạo lực, bóc lột, phân biệt đối xử, buôn bán người và mất quyền thừa kế;
66. Đảm bảo không biệt đối xử và sự thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền con người thông qua việc thúc đẩy một chính sách tích cực và rõ ràng về phi mật thị hóa đối với trẻ em bị mồ côi và bị nguy cơ do HIV/AIDS;
67. Kêu gọi cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các nước cấp viện, xã hội dân sự, cũng như khu vực tư nhân, hỗ trợ có hiệu quả các chương trình quốc gia nhằm trợ

giúp các chương trình dành cho trẻ bị mồ côi hoặc bị nguy cơ do HIV/AIDS ở những khu vực bị ảnh hưởng và ở những quốc gia có nguy cơ cao và hướng sự trợ giúp đặc biệt sang tiểu vùng Sa-ha-ra của châu Phi;

XÓA BỎ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

Giải quyết HIV/AIDS là đầu tư vào phát triển bền vững.

68. Đến năm 2003, đánh giá tác động kinh tế và xã hội của bệnh dịch HIV/AIDS, xây dựng và thực hiện các chiến lược đa ngành để giải quyết tác động đối với cá nhân, gia đình, cộng đồng và quốc gia; xây dựng và xúc tiến thực hiện các chiến lược quốc gia về xóa nghèo nhằm giải quyết tác động của HIV/AIDS đối với thu nhập hộ gia đình, kế sinh nhai và việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản với trọng tâm đặc biệt hướng vào các cá nhân, gia đình và cộng đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi căn bệnh này; rà soát tác động kinh tế và xã hội của HIV/AIDS ở tất cả các cấp của xã hội, đặc biệt đối với phụ nữ và người già, nhất là trong vai trò người chăm sóc và trong các gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, và giải quyết các nhu cầu đặc biệt của họ; và, điều chỉnh cũng như làm cho các chính sách phát triển kinh tế và xã hội trở nên thích ứng, kể cả các chính sách an sinh, để giải quyết tác động của HIV/AIDS đối với tăng trưởng kinh tế, việc cung cấp các dịch vụ kinh tế cơ bản, năng suất lao động, ngân sách của chính phủ, và các áp lực tạo thâm hụt ngân sách đối với các nguồn lực công;
69. Đến năm 2003, xây dựng và thực hiện một khuôn khổ chính sách và pháp luật quốc gia để bảo vệ quyền và nhân phẩm của người sống chung với HIV/AIDS tại nơi làm việc và những người có nguy cơ cao nhất với HIV/AIDS trên cơ sở tham vấn đại diện của người sử dụng lao động và người lao động, và xét đến các hướng dẫn quốc tế đã được khẳng định về HIV/AIDS tại nơi làm việc;

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG

Do cho đến nay chưa có phương pháp chữa trị nào cho HIV/AIDS được tìm ra, việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển ứng dụng là quan trọng.

70. Tăng đầu tư và đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các loại thuốc vắc-xin về HIV, đồng thời xây dựng năng lực nghiên cứu quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, và đặc biệt là vì sự phát triển mạnh của các loại vi-rút ở những khu vực bị ảnh hưởng cao; ngoài ra, hỗ trợ và khuyến khích việc tăng cường đầu tư của quốc gia và quốc tế vào nghiên cứu và phát triển liên quan đến HIV/AIDS, bao gồm cả nghiên cứu y sinh học, hoạt động, xã hội, văn hóa và hành vi và y học cổ truyền để nâng cao phương pháp tiếp cận phòng chống và trị liệu; đẩy

mạnh việc sử dụng các công nghệ phòng chống, chăm sóc và điều trị về HIV/AIDS (và các bệnh truyền nhiễm theo cơ hội, các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục, và các u ác tính phát sinh liên quan), kể cả các phương pháp do nữ giới kiểm soát và các chất khử trùng, và đặc biệt là các loại thuốc vắc-xin về HIV an toàn, phù hợp và có thể đáp ứng về mặt chi phí, cũng như đảm bảo việc cấp phát các loại thuốc này; đảm bảo việc chẩn đoán, xét nghiệm và các phương pháp phòng chống truyền từ mẹ sang con; nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về những yếu tố ảnh hưởng đến căn bệnh này và những hành động để giải quyết nó thông qua việc tăng ngân sách tài trợ và quan hệ đối tác giữa khu vực công và tư nhân; và tạo lập một môi trường hiệu quả cho việc nghiên cứu và đảm bảo rằng môi trường đó dựa trên những chuẩn mực đạo đức cao nhất;

71. Hỗ trợ và khuyến khích phát triển các cơ sở hạ tầng nghiên cứu của quốc gia và quốc tế, năng lực phòng thí nghiệm, cải thiện hệ thống giám sát, thu thập dữ liệu, xử lý và phổ biến, và đào tạo những nhà nghiên cứu cơ bản và nhà nghiên cứu về y tế, các nhà khoa học xã hội, các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các kỹ thuật viên, trong đó tập trung vào các quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi HIV/AIDS, đặc biệt là các nước đang phát triển và những nước đang hoặc có nguy cơ phải đối diện với sự bùng phát của căn bệnh này;
72. Phát triển và đánh giá các phương pháp tiếp cận phù hợp để giám sát hiệu quả điều trị, nồng độ độc, tác động phụ, tác động qua lại của thuốc với nhau và sự kháng thuốc, và áp dụng các phương pháp luận để giám sát tác động của điều trị đối với hành vi rủi ro và truyền HIV;
73. Tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt là hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam và hợp tác ba chiều, về chuyển giao công nghệ liên quan phù hợp với môi trường trong phòng chống và chăm sóc HIV/AIDS, trao đổi kinh nghiệm và cách thức thực hiện hiệu quả nhất, các nhà nghiên cứu và kết quả nghiên cứu, tăng cường vai trò của UNAIDS trong quá trình này. Trong bối cảnh này, khuyến khích sở hữu những kết quả cuối cùng từ những phát hiện trong hợp tác nghiên cứu và các công nghệ của các bên trong nghiên cứu, phản ánh sự đóng góp cần thiết của họ và phụ thuộc vào sự bảo vệ về mặt pháp lý của đối với những phát hiện đó; và khẳng định rằng tất cả những nghiên cứu như vậy đều thể hiện sự khách quan, không thiên vị;
74. Đến năm 2003, đảm bảo rằng tất cả những nghị định thư về nghiên cứu cho việc điều tra phương pháp điều trị liên quan đến HIV, bao gồm cả các liệu pháp kháng vi-rút và vắc-xin, dựa trên những hướng dẫn quốc tế và các cách thức thực hiện hiệu quả nhất, được các cơ quan độc lập về đạo đức đánh giá. Các ủy

ban này sẽ có sự tham gia của người sống chung với HIV/AIDS và những người chăm sóc áp dụng liệu pháp kháng vi-rút;

HIV/AIDS Ở CÁC KHU VỰC CÓ XUNG ĐỘT VÀ BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI

Xung đột và thiên tai góp phần vào sự lây lan của HIV/AIDS.

75. Đến năm 2003, xây dựng và bắt đầu thực hiện các chiến lược quốc gia có lồng ghép vấn đề nhận thức, phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS vào các chương trình hay hành động ứng phó với những trường hợp cấp bách, ghi nhận rằng dân cư bị mất ổn định bởi xung đột vũ trang, hoàn cảnh cấp bách về nhân đạo và thảm họa thiên nhiên, bao gồm cả người tị nạn, người vô gia cư ở trong nước, và đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đều đối diện với sự gia tăng về nguy cơ tiếp xúc với sự truyền nhiễm HIV; và trong hoàn cảnh thích hợp, lồng ghép những nội dung liên quan đến HIV/AIDS vào các chương trình viện trợ quốc tế;
76. Kêu gọi tất cả các cơ quan Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực và quốc tế, cũng như các tổ chức phi chính phủ tham gia vào việc cung cấp và triển khai viện trợ quốc tế cho các nước và khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột, khủng hoảng nhân đạo hay thiên tai, xem đó như là một biện pháp lồng ghép cấp bách trong việc phòng chống, chăm sóc và nhận thức về HIV/AIDS vào các kế hoạch và chương trình của mình, đồng thời tổ chức đào tạo và nâng cao nhận thức cho nhân viên của mình về HIV/AIDS;
77. Đến năm 2003, triển khai các chiến lược quốc gia để giải quyết tình trạng lây lan HIV trong các ngành dịch vụ đòi hỏi phải mặc đồng phục, bao gồm các lực lượng vũ trang và các lực lượng dân phòng, và xem xét các cách thức sử dụng nhân lực từ các ngành dịch vụ này đã qua giáo dục và đào tạo về nhận thức và phòng chống HIV/AIDS để hỗ trợ các hoạt động phòng chống và nhận thức về HIV/AIDS, kể cả tham gia vào hoạt động trong trường hợp khẩn cấp, cứu trợ nhân đạo, thiên tai và trợ giúp khắc phục;
78. Đến năm 2003, đảm bảo việc lồng ghép hoạt động nâng cao nhận thức và đào tạo về HIV/AIDS, bao gồm cả yếu tố giới, vào những hướng dẫn được xây dựng để nhân viên trong lực lượng quốc phòng và nhân viên trong những ngành khác tham gia vào các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế sử dụng, đồng thời tiếp tục những nỗ lực giáo dục và phòng chống hiện nay, kể cả hoạt động định hướng trước khi triển khai lực lượng cho những nhân viên này;

Không thể giải quyết được thách thức về HIV/AIDS mà không có nguồn lực mới, bổ sung và bền vững.

79. Đảm bảo rằng các nguồn lực dành cho hành động toàn cầu nhằm giải quyết HIV/AIDS là thỏa đáng, bền vững và tập trung hướng tới đạt kết quả;
80. Đến năm 2005, thông qua một loạt các bước lớn mạnh, đạt mục tiêu tổng quan về chi phí hàng năm cho căn bệnh này từ khoảng 7 đến 10 tỷ đô-la Mỹ đối với các nước có thu nhập thấp và trung bình và những nước đang đối diện hoặc có nguy cơ đối diện với sự bùng phát để phòng chống, chăm sóc, điều trị, hỗ trợ và giảm thiểu tác động của HIV/AIDS, và thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các nguồn lực cần thiết luôn có sẵn, đặc biệt là từ các nước cấp viện và từ ngân sách quốc gia, ghi nhớ rằng các nguồn lực ở những quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất là hết sức hạn chế;
81. Kêu gọi cộng đồng quốc tế, trong trường hợp có thể, trợ giúp việc phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS ở các nước đang phát triển trên cơ sở viện trợ không hoàn lại;
82. Tăng và đặt ưu tiên phân bổ ngân sách quốc gia cho các chương trình HIV/AIDS khi cần thiết, và đảm bảo rằng các bộ và các chủ thể tham gia liên quan khác thực hiện phân bổ ngân sách đầy đủ;
83. Kêu gọi những nước phát triển mà cho đến nay chưa thực hiện thì phấn đấu đáp ứng mục tiêu phân bổ 0,7% tổng sản phẩm quốc nội cho viện trợ phát triển chính thức và mục tiêu dành 0,15% đến 0,20% tổng sản phẩm quốc nội làm viện trợ phát triển chính thức cho các nước kém phát triển nhất như đã thỏa thuận càng sớm càng tốt khi xét đến tính cấp bách và nghiêm trọng của căn bệnh HIV/AIDS;
84. Kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ và bổ sung những nỗ lực của các nước đang phát triển đã cam kết gia tăng ngân sách quốc gia để chống lại căn bệnh HIV/AIDS thông qua việc tăng viện trợ phát triển quốc tế, đặc biệt là cho những nước bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất, nhất là ở châu Phi, cụ thể là ở tiểu vùng Sahara của châu Phi, cùng Ca-ri-bê, các nước có nguy cơ cao trước sự phát triển của căn bệnh HIV/AIDS và những khu vực bị ảnh hưởng khác hạn chế về nguồn lực để giải quyết căn bệnh này;
85. Lồng ghép những hành động về HIV/AIDS vào các chương trình viện trợ phát triển và các chiến lược xóa nghèo trong trường hợp thích hợp, khuyến khích sử dụng hiệu quả và minh bạch nhất tất cả các nguồn lực được phân bổ;

86. Kêu gọi cộng đồng quốc tế và môi xã hội dân sự và khu vực tư nhân thực hiện những biện pháp thích hợp nhằm giúp xóa bỏ tác động về xã hội và kinh tế của HIV/AIDS ở những quốc gia đang phát triển bị ảnh hưởng nhiều nhất;
87. Không được trì hoãn hơn nữa trong việc thực hiện Sáng kiến hỗ trợ những nước nghèo mắc nợ nặng (HIPC) và nhất trí hủy tất cả các khoản nợ song phương chính thức của các nước HIPC càng sớm càng tốt, đặc biệt là những quốc gia bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất để đổi lại là những nước này phải thể hiện được cam kết xóa nghèo, và kêu gọi sử dụng các khoản dư phí dịch vụ nợ để tài trợ cho các chương trình xóa nghèo, đặc biệt là cho việc phòng chống, chăm sóc, điều trị và hỗ trợ liên quan đến HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm khác;
88. Kêu gọi hành động nhanh chóng và tập trung nhằm giải quyết có hiệu quả những vấn đề nợ của các nước kém phát triển nhất, các nước đang phát triển có thu nhập thấp và các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đặc biệt là những nước bị ảnh hưởng HIV/AIDS nhiều nhất, theo một cách thức toàn diện, đồng đều, theo định hướng phát triển và lâu dài thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm giúp các nước này có thể trả nợ trong thời gian dài để từ đó nâng cao năng lực giải quyết căn bệnh HIV/AIDS, kể cả trong điều kiện thích hợp, các cơ chế giảm nợ hiện hành, chẳng hạn như các cơ chế hoãn nợ cho các dự án nhằm phòng chống, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS;
89. Khuyến khích gia tăng đầu tư vào hoạt động nghiên cứu liên quan đến HIV/AIDS ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, đặc biệt là vào việc phát triển các công nghệ phòng chống phù hợp về chi phí và bền vững, chẳng hạn như các loại vắc-xin và thuốc khử trùng, và khuyến khích việc tích cực chuẩn bị các kế hoạch tài chính và hậu cần để tạo điều kiện cho việc tiếp cận nhanh chóng các loại vắc-xin khi chúng đã sẵn có;
90. Hỗ trợ việc thành lập khẩn cấp một quỹ sức khỏe và HIV/AIDS toàn cầu để tài trợ cho hành động ứng phó khẩn cấp và mở rộng trước căn bệnh này trên cơ sở phương pháp tiếp cận tổng hợp về phòng chống, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị, và để trợ giúp các chính phủ trong nỗ lực chống HIV/AIDS, trong đó tập trung ưu tiên vào các nước bị ảnh hưởng nhiều nhất, đáng lưu ý là ở tiểu vùng Sahara của châu Phi và vùng Ca-ri-bê và vào những nước có nguy cơ cao, vận động sự đóng góp cho quỹ từ các nguồn ở khu vực công và tư nhân, trong đó đặc biệt kêu gọi sự đóng góp từ các nước cấp viện, các quỹ phát triển, cộng đồng doanh nghiệp, kể các công ty dược, khu vực tư nhân, các nhà từ thiện và các cá nhân giàu có;
91. Đến năm 2002, phát động một chiến dịch gây quỹ toàn cầu nhằm vào công

chúng cũng như khu vực tư nhân. Chiến dịch này do UNAIDS thực hiện với sự hỗ trợ và phối hợp của các đối tác quan tâm ở tất cả các cấp để đóng góp vào quỹ sức khỏe và HIV/AIDS toàn cầu;

92. Tập trung tăng tài trợ cho các ủy ban và tổ chức ở quốc gia, khu vực và tiểu vùng để tạo điều kiện cho họ hỗ trợ các chính phủ ở cấp quốc gia, khu vực và tiểu vùng trong nỗ lực đối phó với cuộc khủng hoảng này;
93. Cung cấp cho các cơ quan đồng tài trợ của UNAIDS và ban thư ký UNAIDS các nguồn lực cần thiết để phối hợp với các nước ủng hộ những mục tiêu của Tuyên bố này;

HÀNH ĐỘNG TIẾP THEO

Duy trì động lực và giám sát tiến bộ đạt được là cần thiết.

Ở cấp quốc gia

94. Tiến hành tổng kết định kỳ ở cấp quốc gia với sự tham gia của xã hội dân sự, đặc biệt là những người sống chung với HIV/AIDS, các nhóm có nguy cơ dễ gặp rủi ro và những người chăm sóc về tiến bộ đạt được trong việc hiện thực hóa những cam kết này, xác định những vấn đề và trở ngại để đạt được tiến bộ, và đảm bảo sự phổ biến rộng rãi các kết quả của những lần tổng kết này;
95. Xây dựng các cơ chế giám sát và đánh giá thích hợp để hỗ trợ hoạt động tiếp theo trong việc xác định và đánh giá tiến bộ, và phát triển những công cụ giám sát và đánh giá phù hợp, kết hợp với số liệu đầy đủ về dịch tể học;

96. Đến năm 2003, thiết lập hoặc tăng cường các hệ thống giám sát hiệu quả, trong điều kiện thích hợp, để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người của người sống chung với HIV/AIDS;

Ở cấp khu vực

97. Đưa vấn đề HIV/AIDS và các quan ngại liên quan khác đến sức khỏe cộng đồng, trong điều kiện thích hợp, vào chương trình nghị sự của các cuộc họp khu vực ở cấp bộ trưởng, nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ;
98. Hỗ trợ việc thu thập và xử lý dữ liệu để tạo điều kiện cho hoạt động tổng kết định kỳ của các ủy ban và/hoặc các tổ chức khu vực về tiến bộ thực hiện các chiến lược khu vực và giải quyết những ưu tiên khu vực, và đảm bảo việc phổ biến rộng rãi các kết quả của những lần tổng kết này;

99. Khuyến khích việc trao đổi giữa các nước về thông tin và kinh nghiệm thực hiện các biện pháp và những cam kết được nêu trong Tuyên bố này, và đặc biệt là tạo điều kiện tăng cường hợp tác Nam-Nam và hợp tác ba chiều;

Ở cấp toàn cầu

100. Dành thời gian thỏa đáng và ít nhất là trọn một ngày trong khóa họp thường niên của Đại Hội đồng để tổng kết và thảo luận về báo cáo của Tổng Thư ký về tiến bộ đạt được trong việc thực hiện những cam kết được nêu ra trong Tuyên bố này nhằm xác định những vấn đề và hạn chế cũng như đưa ra những khuyến nghị về hành động cần thiết để đạt được tiến bộ hơn nữa;
101. Đảm bảo rằng các vấn đề HIV/AIDS được đưa vào chương trình nghị sự của tất cả các hội nghị và cuộc họp thích hợp của Liên Hợp Quốc;
102. Ủng hộ các sáng kiến tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn, chương trình và các khóa đào tạo để tiếp tục thực hiện những vấn đề được nêu trong Tuyên bố này, và vì vậy khuyến khích sự tham gia và phổ biến rộng rãi các kết quả của Hội nghị Đác-ca tới đây về tiếp cận dịch vụ chăm sóc đối với trường hợp nhiễm HIV; Hội nghị quốc tế lần thứ 6 về AIDS ở châu Á và Thái Bình Dương; Hội nghị quốc tế lần thứ 7 về AIDS và các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục ở châu Phi; Hội nghị quốc tế lần thứ 14 về AIDS ở Bác-xê-lô-na, Tây Ban Nha; Hội nghị quốc tế lần thứ 10 về người sống chung với HIV/AIDS, Tây Ban Nha; Diễn đàn lần thứ 2 và Hội nghị lần thứ 3 của Nhóm hợp tác kỹ thuật liên ngành về HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục ở Mỹ La-tinh và khu vực Ca-ri-bê, Havana, Cuba; Hội nghị quốc tế lần thứ 5 về chăm sóc của gia đình và cộng đồng cho người sống chung với HIV/AIDS, Chiềng Mai, Thái Lan;
103. Nhằm tăng cường sự bình đẳng trong tiếp cận các loại thuốc điều trị cơ bản, tìm khả năng phát triển hiện thực và thực hiện hệ thống quan trắc và báo cáo tự nguyện về giá thuốc điều trị toàn cầu với sự hợp tác của các tổ chức phi chính phủ và các đối tác liên quan khác;

Chúng tôi ghi nhận và bày tỏ sự đánh giá cao của chúng tôi đối với những người đã lãnh đạo nỗ lực nâng cao nhận thức về căn bệnh HIV/AIDS và giải quyết những thách thức phức tạp của nó;

Chúng tôi mong đợi sự lãnh đạo hiệu quả của các chính phủ và những nỗ lực chung với sự hợp tác tích cực và toàn diện của Liên Hợp Quốc, toàn bộ hệ thống đa phương này, xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp và khu vực tư nhân;

Và sau cùng, chúng tôi kêu gọi tất cả các nước thực hiện những bước đi cần thiết, tăng cường quan hệ đối tác và hợp tác với các đối tác đa và song phương khác và với xã hội dân sự để thực hiện Tuyên bố này.

CÁC HƯỚNG DẪN QUỐC TẾ VỀ HIV/AIDS VÀ QUYỀN CON NGƯỜI, 1996

(Được thông qua tại Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, do Cao ủy Liên Hợp Quốc / Trung tâm Quyền con người và Chương trình về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc (UNAIDS) đồng tổ chức ở Geneva trong các ngày 23-25/9/1996).

LỜI NÓI ĐẦU

Văn kiện này bao gồm những hướng dẫn được thông qua tại Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, do Cao ủy Liên Hợp Quốc/Trung tâm Quyền con người và Chương trình về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc (UNAIDS) đồng tổ chức ở Geneva trong các ngày 23-25/9/1996, nhằm hỗ trợ các quốc gia xác lập một cách ứng xử với HIV/AIDS mang tính tích cực và dựa trên quyền, điều mà sẽ tạo hiệu quả trong việc giảm thiểu sự lây truyền và ảnh hưởng của đại dịch, trong khi vẫn bảo đảm sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người.

Việc soạn thảo các Hướng dẫn về HIV/AIDS và quyền con người lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị tư vấn quốc tế về AIDS và quyền con người do Trung tâm Quyền con người của Liên Hợp Quốc và Tổ chức Y tế Thế giới đồng phối hợp tổ chức vào năm 1989. Ủy ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc và Tiểu ban chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số sau đó nhiều lần nhắc lại sự cần thiết phải xây dựng Hướng dẫn này. Cộng đồng quốc tế ngày càng thừa nhận sự cần thiết phải cụ thể hóa những nguyên tắc hiện hành về quyền con người để áp dụng vào bối cảnh HIV/AIDS, và xác định những hành động cụ thể mà các quốc gia phải tiến hành để bảo vệ quyền con người và y tế công trong bối cảnh HIV/AIDS.

Mục đích của các Hướng dẫn này là hỗ trợ các quốc gia trong việc vận dụng những quy phạm quốc tế về quyền con người vào hoạt động thực tiễn trong bối cảnh HIV/AIDS. Nhằm đạt được mục tiêu đó, văn kiện này được chia thành hai phần: *phần thứ nhất* xác định những nguyên tắc cơ bản về quyền con người làm nền tảng

cho cách ứng xử tích cực trong bối cảnh HIV/AIDS; *phần thứ hai* đưa ra các biện pháp mang tính định hướng hành động mà các chính phủ cần thực hiện trong các lĩnh vực pháp luật, chính sách và thực tiễn quản lý hành chính nhằm bảo vệ các quyền con người và đạt được các mục tiêu về bảo vệ y tế công liên quan tới HIV/AIDS.

Hướng dẫn thừa nhận rằng các quốc gia ứng xử với HIV/AIDS bằng những giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa, những truyền thống và tập tục - một sự đa dạng cần được tôn vinh như một nguồn lực giàu có để tạo nên sự đối phó có hiệu quả với đại dịch. Để đạt được lợi ích từ sự đa dạng đó, tiến trình tư vấn và hợp tác mang tính cùng tham gia đã được áp dụng khi soạn thảo văn kiện này; vì vậy, các Hướng dẫn phản ánh được những trải nghiệm của những người bị ảnh hưởng bởi đại dịch HIV/AIDS, nêu lên được những nhu cầu có liên quan và những triển vọng hợp tác khu vực trong lĩnh vực này. Hơn thế, các Hướng dẫn xác nhận rằng, có thể và cần thiết phải tạo ra những ứng xử đa dạng với đại dịch, trong khuôn khổ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người đã được thừa nhận một cách phổ biến.

Dự kiến những chủ thể chủ yếu sử dụng Hướng dẫn này sẽ là các nhà nước, những nhà lập pháp, nhà hoạch định chính sách của chính phủ, bao gồm các quan chức tham gia những chương trình phòng chống AIDS quốc gia và quan chức của các bộ ngành liên quan như Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Bộ Phúc lợi Xã hội và Bộ Giáo dục. Những đối tượng hưởng lợi khác sẽ là các tổ chức liên chính phủ (IGOs), các tổ chức phi chính phủ (NGOs), mạng lưới những người sống chung với HIV/AIDS (PLHAs), các tổ chức dựa trên cộng đồng, mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS (ASOs). Số người sử dụng các Hướng dẫn này càng lớn sẽ càng làm tăng tác động của nó và biến nội dung các hướng dẫn trở thành hiện thực.

Các Hướng dẫn này đề cập đến nhiều vấn đề khó khăn, phức tạp, trong đó một số điều có thể phù hợp với một nước này mà có thể không phù hợp với một số nước khác. Với lý do đó, rất cần thiết có những nhà phê bình ở cấp độ quốc gia hay cộng đồng xem xét các Hướng dẫn này theo một quy trình đối thoại rộng rãi với những người có ảnh hưởng trực tiếp nhất đối với những vấn đề được đưa ra trong văn kiện. Quy trình tư vấn này sẽ tạo điều kiện cho các chính phủ và các cộng đồng vận dụng các Hướng dẫn phù hợp với tình hình cụ thể của nước mình, xem xét các vấn đề ưu tiên được đưa ra trong các Hướng dẫn và xác lập những biện pháp có hiệu quả nhằm thực hiện các Hướng dẫn trong bối cảnh riêng của nước mình.

Trong khi thực hiện các Hướng dẫn này, cần lưu ý rằng việc đạt được sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề mang tính kinh tế, xã hội, văn hóa hay nhân

đạo, hay trong việc tăng cường và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người là một trong những mục tiêu chủ yếu của Liên Hợp Quốc. Theo nghĩa này, hợp tác quốc tế, trong đó bao gồm những trợ giúp về kỹ thuật, tài chính, là nhiệm vụ của các quốc gia trong bối cảnh đại dịch HIV/AIDS và các quốc gia phát triển cần hành động trên tinh thần đoàn kết, thông qua việc giúp đỡ các quốc gia đang phát triển thực hiện những yêu cầu nêu ra trong các Hướng dẫn này.

I. CÁC NGHĨA VỤ QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ HIV/AIDS

Giới thiệu: HIV/AIDS, quyền con người và y tế công

Kinh nghiệm thu được trong những năm chống chọi với đại dịch HIV/AIDS cho phép khẳng định rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người là một yếu tố cấu thành trong việc phòng chống sự lây truyền của HIV, cũng như trong việc giảm thiểu những hậu quả của HIV/AIDS. Việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là cần thiết để bảo vệ nhân phẩm của những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS trong khi vẫn đạt được những mục tiêu về y tế công mà liên quan đến việc làm giảm tính dễ bị tổn thương của việc lây nhiễm HIV, giảm thiểu tác động tiêu cực của HIV/AIDS với những người bị ảnh hưởng và trao quyền cho các cá nhân và cộng đồng đang đấu tranh chống đại dịch.

Nhìn chung, các quyền con người và y tế công có cùng một mục tiêu là thúc đẩy và bảo vệ các quyền và phúc lợi của tất cả mọi người. Từ góc độ quyền con người, mục tiêu này có thể đạt được một cách tốt nhất bằng cách thúc đẩy và bảo vệ các quyền và nhân phẩm của tất cả mọi người, đặc biệt là những người bị phân biệt đối xử hoặc bị xâm phạm các quyền. Tương tự, các mục tiêu về y tế công có thể được thực hiện một cách tốt nhất bằng việc thúc đẩy sức khỏe của tất cả mọi người, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương trước những mối đe dọa về thể chất, tâm thần và phúc lợi xã hội. Do đó, y tế công và quyền con người bổ sung và củng cố cho nhau trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh HIV/AIDS.

Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy tính phụ thuộc lẫn nhau của các quyền con người và y tế công khi chứng minh rằng những chương trình phòng chống HIV mang tính cưỡng bức và trừng phạt đều dẫn tới kết quả làm giảm sự tham gia và làm tăng sự xa lánh xã hội của những người có nguy cơ lây nhiễm. Đặc biệt, những người này sẽ không tìm đến các dịch vụ tư vấn, xét nghiệm, điều trị và hỗ trợ liên quan đến HIV nếu họ thấy các dịch vụ đó khiến họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử, hay thiếu sự bảo mật thông tin hoặc gây ra những hậu quả tiêu cực khác. Bởi vậy, các biện pháp y tế công mang tính cưỡng bức thực chất đã khiến những người có nhu cầu nhiều nhất về những dịch vụ y tế liên quan đến HIV xa lánh các dịch vụ

này và do đó, các biện pháp này đã thất bại trong việc đạt được các mục tiêu phòng ngừa nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng thông qua thay đổi hành vi, chăm sóc và hỗ trợ về mặt y tế.

Thực tế cũng cho thấy rõ một khía cạnh khác về tính liên kết giữa việc bảo vệ các quyền con người và tính hiệu quả của các chương trình về HIV/AIDS, đó là phạm vi ảnh hưởng hoặc sự lây truyền của HIV/AIDS giữa các nhóm xã hội là không đồng đều. Phụ thuộc vào tính chất của đại dịch và tình hình kinh tế, xã hội, pháp lý ở từng quốc gia, các nhóm có thể bị ảnh hưởng nhiều nhất bao gồm phụ nữ, trẻ em, những người nghèo, các nhóm thiểu số, bản địa, những người nhập cư, người tị nạn, người di tản, những người khuyết tật, người bị giam giữ, người làm mại dâm, người đồng tính luyến ái nam, người sử dụng ma túy - tức là những nhóm đồng thời cũng không được hưởng sự bảo vệ đầy đủ về các quyền con người, phải chịu đựng sự phân biệt đối xử và/hoặc bị đặt ra ngoài lề sự phát triển của xã hội bởi vị thế pháp lý của họ. Thiếu sự bảo vệ đầy đủ về quyền con người tước đi của những nhóm này khả năng phòng chống sự lây nhiễm và khả năng đối phó với HIV/AIDS, khi mà họ đã bị lây nhiễm.

Ngoài ra, có một sự thống nhất quan điểm ngày càng cao ở phạm vi quốc tế đó là, cách tiếp cận tổng hợp mà huy động sự tham gia rộng rãi của những người sống chung với HIV/AIDS vào tất cả các vấn đề có liên quan là đặc trưng chính của các chương trình phòng chống đại dịch thành công. Một cấu thành quan trọng khác trong cách tiếp cận toàn diện đó là sự tạo lập và hỗ trợ một môi trường đạo đức, pháp lý thuận lợi cho việc bảo vệ các quyền con người. Điều này đòi hỏi phải có những biện pháp nhằm bảo đảm rằng các chính phủ, các cộng đồng và cá nhân sẽ tôn trọng các quyền và nhân phẩm của con người, và phải hành động theo tinh thần khoan dung, tình thương, và đoàn kết.

Một bài học cốt yếu rút ra từ hoạt động phòng chống HIV/AIDS đó là các chuẩn mực về quyền con người đã được thừa nhận trên toàn cầu cần phải trở thành các nguyên tắc hướng dẫn của những nhà lập pháp khi soạn thảo các chính sách và đường lối liên quan đến HIV, cũng như phải trở thành một phần không thể thiếu trong nội dung của mọi hoạt động phòng chống HIV/AIDS ở cấp độ quốc gia và địa phương.

A. Các chuẩn mực về quyền con người và bản chất của các nghĩa vụ quốc gia.

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, được thông qua tại Hội nghị Thế giới về Quyền con người lần thứ hai tổ chức vào tháng 6/1993, đã tái khẳng định rằng tất cả các

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

quyền con người là phổ biến, không thể chia tách, phụ thuộc và liên kết với nhau. Trong khi cần lưu ý đến tầm quan trọng của tính đặc thù khu vực và quốc gia và những nền tảng tôn giáo, văn hóa, lịch sử khác nhau, các nhà nước, bất kể theo hệ thống văn hóa, kinh tế hay chính trị nào, đều có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Bởi vậy, một cách tiếp cận với HIV/AIDS dựa trên quyền con người phải dựa trên những nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo vệ các quyền con người. HIV/AIDS cho thấy tính chất không thể chia tách của các quyền con người, bởi lẽ sự thừa nhận các quyền về kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị là yếu tố thiết yếu để đảm bảo sự phản ứng có hiệu quả với đại dịch. Ngoài ra, một cách tiếp cận với HIV/AIDS dựa trên quyền là nền tảng trong tư tưởng về nhân phẩm và sự bình đẳng của con người mà có thể tìm thấy trong tất cả các truyền thống và các nền văn hóa.

Các nguyên tắc chủ yếu về quyền con người mà đóng vai trò thiết yếu cho hành động đối phó có hiệu quả của các quốc gia với HIV/AIDS có thể viện dẫn trong nhiều văn kiện quốc tế trên lĩnh vực này, chẳng hạn như trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả những hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ; Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; và Công ước về quyền trẻ em. Nhiều văn kiện khu vực, chẳng hạn như Công ước châu Mỹ về quyền con người; Công ước châu Âu về bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người; Hiến chương châu Phi về quyền của các dân tộc và của con người cũng bao gồm các nghĩa vụ quốc gia có thể áp dụng trong bối cảnh HIV/AIDS. Thêm vào đó, một số công ước và khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đặc biệt liên quan đến vấn đề HIV/AIDS, chẳng hạn như các văn kiện của ILO về chống phân biệt đối xử trong lao động, việc làm, cho thôi việc, bảo vệ sự riêng tư, sự an toàn và sức khỏe của người lao động ở nơi làm việc.

Dưới đây là một số trong những nguyên tắc về quyền con người liên quan đến vấn đề HIV/AIDS:

1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.
2. Quyền được sống;
3. Quyền được đạt tới chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe thể chất và tinh thần;

4. Quyền được tự do và an toàn cá nhân;
5. Quyền tự do đi lại;
6. Quyền được tìm kiếm và được cho lánh nạn;
7. Quyền được bảo vệ sự riêng tư;
8. Quyền được tự do tư tưởng, diễn đạt và tự do nhận, trao đổi thông tin;
9. Quyền được tự do lập hội;
10. Quyền được làm việc;
11. Quyền được kết hôn và lập gia đình;
12. Quyền bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục;
13. Quyền được có mức sống thích đáng;
14. Quyền được hưởng an sinh, trợ cấp và cứu trợ xã hội;
15. Quyền được chia sẻ những tiến bộ khoa học và những lợi ích mang lại từ những tiến bộ đó;
16. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và công cộng của cộng đồng;
17. Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm;
18. Quyền của phụ nữ và trẻ em.

B. Những giới hạn và hạn chế

Theo luật quốc tế về quyền con người, các nhà nước có thể đưa ra những giới hạn với một số quyền trong một vài bối cảnh do nhà nước xác định, với điều kiện là các giới hạn đó là cần thiết cho lợi ích chung, chẳng hạn như để bảo đảm sức khỏe của cộng đồng, các quyền của người khác, đạo đức, trật tự xã hội, hay lợi ích chung trong một xã hội dân chủ hoặc để bảo đảm an ninh quốc gia. Tuy nhiên, có một số quyền mà các nhà nước không được hạn chế trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Để chứng tỏ sự hạn chế các quyền con người là hợp pháp, các nhà nước phải bảo đảm:

1. Các giới hạn đó phải được quy định và thực hiện theo đúng pháp luật, chẳng hạn như trong một văn bản pháp luật cụ thể có nội dung rõ ràng, chính xác mà mọi người đều có thể tiếp cận, để chứng tỏ là mọi cá nhân đều có thể biết và phải tuân thủ các quy định đó.
2. Các giới hạn đó phải được xác lập dựa trên một lợi ích hợp pháp, chẳng hạn như để bảo đảm các quyền của người khác.

3. Các giới hạn đó phải tương thích với các lợi ích được bảo vệ và tối thiểu hóa đến mức có thể những biện pháp xâm hại hay hạn chế và phải phù hợp trong một xã hội dân chủ, chẳng hạn như phải được đưa ra bằng một tiến trình ra quyết định phù hợp với các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền.

Bảo đảm sức khỏe cộng đồng là một lý do được các nhà nước viện dẫn nhiều nhất cho việc hạn chế các quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS. Tuy nhiên, có nhiều giới hạn như vậy vi phạm các nguyên tắc về không phân biệt đối xử, ví dụ như khi tình trạng có HIV được sử dụng như là cơ sở cho những đối xử khác biệt trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe, đi lại, an sinh xã hội, nhà ở hay cho phép lánh nạn. Quyền về đời tư cũng thường bị vi phạm thông qua việc cưỡng bức xét nghiệm và công khai hóa tình trạng có HIV; quyền tự do cá nhân cũng bị vi phạm khi HIV được sử dụng để biện minh cho việc tước bỏ tự do hay để chia tách những người có HIV với những người bình thường. Mặc dù những biện pháp như vậy có thể có hiệu quả với những bệnh dễ lây truyền thông qua tiếp xúc thông thường và qua quá trình điều trị, chúng không có hiệu quả khi áp dụng với HIV/AIDS, bởi HIV không lây truyền qua tiếp xúc thông thường. Thêm vào đó, những biện pháp cưỡng chế như vậy không phải là những biện pháp đã giảm thiểu tính hạn chế đến mức có thể và thường gây ra những sự phân biệt đối xử với những nhóm dễ bị tổn thương. Cuối cùng, và trên tất cả, những biện pháp cưỡng bức như vậy làm cho mọi người xa lánh những chương trình phòng chống đại dịch, do đó hạn chế tính hiệu quả của các chương trình y tế công. Bởi vậy, có một ngoại lệ trong y tế công, đó là hiếm khi có một cơ sở hợp pháp cho những giới hạn về quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS.

C. Việc áp dụng một số quyền con người cụ thể trong bối cảnh đại dịch HIV/AIDS

Phần dưới đây đưa ra những ví dụ về việc áp dụng các quyền con người cụ thể vào bối cảnh HIV/AIDS. Các quyền này không được xem xét một cách tách rời, mà trong mối quan hệ tương tác với các quyền khác có liên quan đến các Hướng dẫn được nêu trong văn kiện này. Khi áp dụng các quyền này, cần lưu ý đến tính đặc thù và những bối cảnh khác nhau về tôn giáo, văn hóa và lịch sử giữa các quốc gia. Tuy nhiên, những điều đó không được làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các nhà nước trong việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người, phù hợp với bối cảnh văn hóa của nước mình.

1. Không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật

Luật quốc tế về quyền con người bảo đảm quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật và không bị phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì như về chủng tộc, màu da, giới

tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị và quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc những tình trạng khác. Sự phân biệt đối xử dựa trên bất cứ yếu tố nào kể trên cũng đều không chỉ trái với luật quốc tế về quyền con người mà còn tạo ra và củng cố những điều kiện dẫn đến làm tăng tính dễ bị tổn thương về mặt xã hội với HIV, bao gồm việc thiếu một môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy sự thay đổi về mặt hành vi cũng như cho phép mọi người đối phó hiệu quả với HIV/AIDS. Các nhóm phải chịu đựng những sự phân biệt đối xử như vậy đồng thời cũng bị tổn thương trong bối cảnh HIV/AIDS, bao gồm phụ nữ, trẻ em, những người nghèo, các nhóm thiểu số, bản địa, những người nhập cư, người di tản, người bị mất nơi ở, những người khuyết tật, người bị giam giữ, người làm mại dâm, người đồng tính luyến ái nam, người sử dụng ma túy.

Những biện pháp mà các nhà nước sử dụng để đối phó với đại dịch cần bao gồm việc thực hiện các luật và chính sách nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử có hệ thống ở bất cứ nơi nào tình trạng đó tồn tại, và với bất cứ nhóm xã hội nào.

Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc đã khẳng định rằng, cụm từ "những tình trạng khác" trong các quy định về cấm phân biệt đối xử mà đã được nêu ở trên bao gồm tình trạng về sức khỏe, trong đó có việc nhiễm HIV/AIDS. Điều đó có nghĩa là các nhà nước không thể phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS hoặc với các thành viên của các nhóm được coi là có nguy cơ bị ảnh hưởng do thực tế họ bị lây nhiễm hoặc bị cho là lây nhiễm HIV.

Ủy ban giám sát việc thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đã nêu rõ rằng, quyền được bảo vệ một cách bình đẳng trước pháp luật hàm nghĩa cấm phân biệt đối xử trong pháp luật và trong thực tế trên bất kỳ lĩnh vực nào mà được quy định hoặc bảo vệ bởi các nhà chức trách, và một sự khác biệt về đối xử không nhất thiết bị coi là phân biệt đối xử nếu như điều đó dựa trên những yếu tố khách quan và hợp lý. Vì vậy, cấm phân biệt đối xử có nghĩa là yêu cầu các nhà nước phải rà soát và nếu cần thiết, sửa đổi hay bổ sung các luật, chính sách và hành động mà tạo ra sự đối xử tùy tiện mang tính phân biệt trên cơ sở những yếu tố liên quan đến HIV.

2. Các quyền của phụ nữ

Sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong pháp luật hay trên thực tế đều có thể dẫn đến làm tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ với HIV/AIDS so với các nhóm xã hội khác. Vai trò phụ thuộc của phụ nữ trong gia đình và trong đời sống công cộng là một trong những nguyên nhân gốc rễ khiến cho tỷ lệ lây nhiễm HIV trong phụ nữ gia tăng ngày càng nhanh. Điều này cũng làm giảm khả năng của phụ nữ trong việc giải quyết những hậu quả từ việc lây nhiễm của bản thân họ, và/hoặc của những

người thân trong gia đình họ, xét theo các khía cạnh riêng tư, kinh tế và xã hội.

Để ngăn chặn sự lây nhiễm HIV trong phụ nữ, các quyền của phụ nữ và trẻ em gái như quyền được hưởng các chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe thể chất và tâm lý; quyền được tự do biểu đạt; tự do tiếp nhận và phổ biến thông tin; cần phải được áp dụng để trở thành quyền được bình đẳng trong tiếp cận với các thông tin và giáo dục liên quan đến HIV, với giáo dục, với các biện pháp phòng ngừa và các dịch vụ y tế. Tuy nhiên, thậm chí khi những thông tin và dịch vụ như vậy đã sẵn có, phụ nữ và trẻ em gái vẫn thường không thể thương lượng được về vấn đề tình dục an toàn hoặc tránh được những hậu quả liên quan đến HIV xuất phát từ các thói quen tình dục của chồng hay bạn tình của họ. Điều này là kết quả từ vị thế phụ thuộc của phụ nữ về mặt xã hội, tình dục, và kinh tế. Việc bảo vệ quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và trẻ em gái, bởi vậy, là mang tính cốt yếu. Điều này bao gồm các quyền của phụ nữ được kiểm soát và được quyết định một cách tự do và có trách nhiệm, không có sự cưỡng bức, sự phân biệt đối xử và bạo lực, về các vấn đề liên quan đến tình dục, bao gồm sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Các biện pháp để xóa bỏ bạo lực và cưỡng bức tình dục chống lại phụ nữ trong gia đình và trong đời sống công cộng không chỉ bảo vệ phụ nữ chống lại những vi phạm về quyền con người mà còn bảo vệ họ khỏi sự tác động của HIV - hậu quả của những vi phạm quyền con người.

Thêm vào đó, nhằm trao cho phụ nữ quyền được rời bỏ các mối quan hệ hoặc các công việc mà họ có nguy cơ bị lây nhiễm HIV, và để giúp họ đối phó với hoàn cảnh mà các thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV/AIDS, các nhà nước cần bảo đảm các quyền của phụ nữ, trong đó đặc biệt là các quyền liên quan đến các vấn đề như: bình đẳng về tư cách pháp lý, bình đẳng trong gia đình, bình đẳng với đàn ông trong trả công khi làm các công việc như nhau, bình đẳng trong tiếp cận với những vị trí ra quyết định, với các biện pháp giảm thiểu xung đột giữa trách nhiệm gia đình và nghề nghiệp, và trong việc bảo vệ phụ nữ khỏi bị quấy rối tình dục ở nơi làm việc. Phụ nữ cũng cần phải được bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, bao gồm các khoản tín dụng, các tiêu chuẩn sống thích đáng, sự tham gia vào đời sống chính trị và cộng đồng, và trong việc hưởng thụ lợi ích của các tiến bộ khoa học, công nghệ mà có thể giảm thiểu những tác động của HIV.

Thông thường, các hoạt động ngăn ngừa HIV/AIDS và chăm sóc phụ nữ hay bị ảnh hưởng bởi những nhận thức sai lầm mang tính phổ biến về tính chất dịch tễ học và đặc điểm lây nhiễm của HIV. Có một xu hướng quy kết cho phụ nữ là “những chủ thể truyền bệnh”, bất kể nguồn gốc của bệnh là gì. Hậu quả là những phụ nữ có HIV hoặc bị coi là có HIV phải đối mặt với bạo lực và sự phân biệt đối xử cả ở trong gia đình và ngoài xã hội. Những phụ nữ mai dâm thường bị buộc phải xét

nghiệm mà không nhận được sự hỗ trợ về các biện pháp phòng ngừa, nhằm khuyến khích hoặc yêu cầu các khách hàng của họ phải mang bao cao su khi quan hệ tình dục; và những phụ nữ này cũng thường không được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhiều chương trình về HIV/AIDS nhằm vào phụ nữ chỉ tập trung vào các phụ nữ mang thai và thường áp dụng các biện pháp cưỡng bức hướng vào các nguy cơ truyền HIV từ mẹ sang con, chẳng hạn như bắt buộc làm các xét nghiệm trước và sau khi sinh, kèm theo đó là buộc phải phá thai hay triệt sản nếu phát hiện có sự lây nhiễm. Các chương trình như vậy ít khi trao cho phụ nữ quyền được phòng chống lây nhiễm liên quan đến hôn nhân, bằng cách giáo dục phòng ngừa trước khi kết hôn, và bằng việc cung cấp những dịch vụ y tế cũng như chú ý đến những nhu cầu của đặc thù của phụ nữ.

Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ buộc các Quốc gia thành viên phải giải quyết tất cả những khía cạnh của sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới trong pháp luật, chính sách và thực tiễn. Các nhà nước cũng được yêu cầu phải có những biện pháp phù hợp để sửa đổi những định kiến văn hóa và xã hội mà dựa trên nhận thức về tính ưu việt/không ưu việt của giới này so với giới kia, hoặc dựa trên những vai trò rập khuôn của nam và nữ. Ủy ban giám sát công ước này đã nhấn mạnh sự liên kết giữa vai trò sinh sản của phụ nữ và vị thế xã hội phụ thuộc của họ với sự gia tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trước tác động của HIV.

3. Các quyền con người của trẻ em

Các quyền của trẻ em được bảo vệ bởi tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là trong Công ước về quyền trẻ em, mà trong đó đưa ra một định nghĩa mang tính quốc tế về trẻ em “là tất cả những người dưới 18 tuổi”, trừ khi luật pháp áp dụng với trẻ em quy định độ tuổi thấp hơn (Điều 1 Công ước tái khẳng định trẻ em được hưởng nhiều quyền quy định cho người lớn (ví dụ như quyền sống; quyền không bị phân biệt đối xử; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do và an toàn cá nhân; quyền về đời tư; quyền về lánh nạn; quyền được biểu đạt; quyền lập hội và hội họp; quyền được giáo dục và chăm sóc y tế), ngoài những quyền quy định riêng với trẻ em.

Nhiều quyền trong số các quyền của trẻ em có liên quan đến vấn đề ngăn ngừa HIV/AIDS, qua việc chăm sóc và hỗ trợ trẻ, chẳng hạn như quyền được bảo vệ trước sự buôn bán, mại dâm, bóc lột và lạm dụng tình dục, bởi lẽ bạo lực tình dục chống lại trẻ em, trong số những vấn đề khác, làm tăng tính dễ bị tổn thương của trẻ trước HIV/AIDS. Quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và trao đổi thông tin và quan điểm về

tất cả các vấn đề, cũng như quyền về giáo dục cung cấp cho trẻ em khả năng được tiếp nhận tất cả các thông tin liên quan đến HIV mà các em cần để tránh bị ảnh hưởng và để đối phó với tình hình trong trường hợp bị lây nhiễm. Quyền được hỗ trợ và bảo vệ đặc biệt với những trẻ em bị tước môi trường gia đình, bao gồm việc được nhận làm con nuôi và cung cấp sự bảo vệ, chăm sóc thay thế, có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ những trẻ em bị mồ côi bởi HIV/AIDS.

Quyền của trẻ em khuyết tật được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tử tế và được chăm sóc đặc biệt, cũng như các quyền liên quan đến việc xóa bỏ những tập tục truyền thống mà có hại cho sức khỏe của trẻ em, chẳng hạn như tục tảo hôn, tục cắt bỏ âm vật nữ, tục trọng nam khinh nữ trong nuôi dưỡng, chăm sóc và thừa kế tài sản, liên quan mật thiết với bối cảnh HIV/AIDS. Theo Công ước về quyền trẻ em, quyền không bị phân biệt đối xử và quyền được bảo vệ đời tư phải được áp dụng với những trẻ em sống chung với HIV/AIDS. Cuối cùng, các quyền của trẻ em được bày tỏ ý kiến, quan điểm và quyết định sự phát triển của bản thân mình mà cho phép các em tham gia vào các quá trình ra quyết định về cuộc sống của các em, từ đó trao quyền cho các em được tham gia vào việc xây dựng và thực hiện chương trình liên quan đến HIV cho trẻ em.

4. Quyền được kết hôn, lập gia đình và bảo vệ gia đình

Quyền được kết hôn và lập gia đình bao gồm quyền “của đàn ông và phụ nữ đến độ tuổi theo quy định, không hạn chế về chủng tộc, dân tộc hoặc tôn giáo, được kết hôn và lập gia đình”, cần được “bảo đảm các quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời gian hôn nhân và khi hôn nhân kết thúc”, và gia đình cần được bảo vệ bởi nhà nước và xã hội như là “một tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội”. Bởi vậy, việc bắt buộc xét nghiệm trước hôn nhân và/hoặc yêu cầu phải có “chứng nhận không mang bệnh AIDS” như là một tiền đề để cấp giấy đăng ký kết hôn theo luật pháp quốc gia rõ ràng là một sự vi phạm quyền của những người sống chung với HIV/AIDS. Thứ hai là, việc cưỡng bức phá thai hoặc triệt sản với những phụ nữ người sống chung với HIV/AIDS là sự vi phạm quyền con người được lập gia đình, cũng như vi phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm của cá nhân. Phụ nữ cần phải được cung cấp những thông tin chính xác về các nguy cơ lây nhiễm HIV trong hôn nhân và được hỗ trợ để họ tự ra quyết định và các lựa chọn liên quan đến việc sinh sản. Thứ ba là, các biện pháp nhằm bảo đảm các quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình là cần thiết để cho phép phụ nữ khả năng thương lượng với chồng/bạn tình của họ về tình dục an toàn, cũng như khả năng rời bỏ các mối quan hệ mà nếu tiếp tục duy trì họ sẽ không thể bảo vệ được các quyền của mình (xem phần về các quyền con người của phụ nữ nêu ở trên). Cuối

cùng, việc thừa nhận gia đình như là một tế bào cơ bản của xã hội có thể bị tổn hại bởi những chính sách mà phá hoại tính toàn vẹn của gia đình. Trong trường hợp những người nhập cư, nhiều nhà nước không cho phép họ được mang gia đình đi theo, bởi vậy, dẫn đến kết quả là làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm này. Trong trường hợp những người di tản, việc bắt buộc xét nghiệm như là một điều kiện tiên quyết để cho phép lánh nạn dẫn đến hậu quả là những thành viên nhiễm HIV có thể không được phép lánh nạn trong khi những người khác trong gia đình họ có thể được hưởng quyền này.

5. Quyền về đời tư

Điều 17 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “không ai có thể bị can thiệp một cách độc đoán hoặc trái pháp luật vào đời tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín của họ, hoặc có thể bị xúc phạm danh dự, thanh danh một cách trái pháp luật. Tất cả mọi người có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những sự can thiệp và xúc phạm như vậy”. Quyền về đời tư bao gồm các nghĩa vụ tôn trọng tính riêng tư về thể chất, kể cả những nghĩa vụ phải tôn trọng sự tự nguyện trong việc xét nghiệm HIV và bảo mật thông tin, cũng như tôn trọng nhu cầu được tôn trọng tính bảo mật của tất cả các thông tin cá nhân liên quan đến tình trạng lây nhiễm HIV của một người.

Nhu cầu về tính riêng tư của một cá nhân đặc biệt gắn với bối cảnh HIV/AIDS; đầu tiên là bởi tính chất cưỡng bức trong việc bắt buộc xét nghiệm HIV, và sau nữa là bởi sự quy kết và phân biệt đối xử kèm theo những tổn hại về đời tư và tính bảo mật nếu tình trạng có HIV của một người bị công khai hóa.

Các cộng đồng sẽ được hưởng lợi trong việc bảo đảm tính riêng tư của các cá nhân mà từ đó tạo cho mọi thành viên trong cộng đồng cảm giác an toàn và thoải mái khi sử dụng các dịch vụ y tế công, chẳng hạn như các dịch vụ về phòng chống HIV/AIDS. Nhu cầu về y tế công không thể biện minh cho việc bắt buộc xét nghiệm HIV hoặc đăng ký về tình trạng nhiễm HIV, trừ một số trường hợp như truyền máu, cho tặng các bộ phận cơ thể, các mô để cấy ghép cho người khác. Tất cả các thông tin thu được trong quá trình xét nghiệm HIV trong các hoàn cảnh đó phải được tuyệt đối bảo mật.

Bởi vậy, nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo vệ quyền về đời tư bao gồm nghĩa vụ bảo đảm rằng có sự bảo vệ thích đáng để không có trường hợp nào bị bắt buộc xét nghiệm HIV, và việc bảo mật thông tin trong những trường hợp xét nghiệm ngoại lệ kể trên phải được bảo đảm, đặc biệt trong các cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở y tế; và rằng các thông tin về tình trạng HIV của một người không thể bị tiết lộ cho

các bên thứ ba mà không có sự đồng ý của người đó. Trong bối cảnh này, các nhà nước phải bảo đảm rằng các thông tin cá nhân liên quan đến HIV được bảo vệ trong quá trình báo cáo và thu thập tài liệu thống kê về dịch tễ học, và rằng các cá nhân phải được bảo vệ khỏi sự can thiệp vô cớ vào đời tư trong quá trình thu thập và đưa tin của giới truyền thông.

Trong những xã hội và các nền văn hóa mà có truyền thống đặt lợi ích của cộng đồng cao hơn lợi ích cá nhân, các bệnh nhân có thể sẵn sàng hơn trong việc cho phép thông báo tin tức về bệnh tình của họ với những người thân trong gia đình hoặc với cộng đồng. Trong những bối cảnh này, việc cung cấp thông tin như vậy chỉ có thể được thực hiện nhằm đảm bảo lợi ích của những người có liên quan và không được vi phạm nghĩa vụ bảo đảm tính bảo mật của thông tin.

Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đã phát hiện ra rằng, quyền được bảo vệ đời tư quy định trong Điều 17 của công ước này bị vi phạm bởi pháp luật của các quốc gia mà hình sự hóa các hành vi tình dục đồng tính mang tính tự nguyện giữa những người lớn. Ủy ban cho rằng: “...việc hình sự hóa các hành vi tình dục đồng tính không thể xem là một biện pháp hợp lý hoặc giải pháp tương thích để đạt được mục tiêu ngăn chặn sự lây truyền của HIV/AIDS... bằng cách khiến cho nhiều người rơi vào nguy cơ bị ảnh hưởng... việc này rõ ràng đi ngược lại với việc thực hiện có hiệu quả các chương trình giáo dục nhằm ngăn chặn HIV/AIDS”.

Ủy ban cũng nêu rằng, khái niệm “tình dục” trong Điều 26 của công ước mà cấm phân biệt đối xử trên những cơ sở khác nhau bao gồm khía cạnh “xu hướng tình dục”. Tại nhiều quốc gia, có những văn bản pháp luật quy định các hình phạt với các quan hệ hoặc hành vi tình dục nhất định, mang tính tự nguyện giữa những người lớn, chẳng hạn như hành vi thông dâm, ngoại tình, thủ dâm và tình dục bằng miệng. Việc hình sự hóa như vậy không chỉ can thiệp vào quyền về đời tư mà còn gây trở ngại đến hoạt động giáo dục và phòng ngừa HIV/AIDS.

6. Quyền được hưởng thụ các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng các tiến bộ đó

Quyền được hưởng thụ các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng các tiến bộ đó là quan trọng trong bối cảnh HIV/AIDS, theo nghĩa nó làm cho việc xét nghiệm, điều trị được nhanh chóng, hiệu quả, cũng như để sản xuất ra các vắc-xin hữu ích. Ngày càng có nhiều tiến bộ khoa học liên quan đến HIV/AIDS trong các vấn đề về truyền máu, sử dụng các biện pháp phòng ngừa phổ biến mà có thể ngăn chặn được sự lây truyền của HIV được áp dụng trong các bối cảnh khác nhau, bao gồm việc chăm sóc y tế. Tuy nhiên, trong vấn đề này, các nước đang phát triển hiện

ở trong tình trạng thiếu nguồn lực nghiêm trọng, không chỉ thể hiện ở việc hạn chế được tiếp cận với những tiến bộ như vậy, mà còn ở việc thiếu những phương tiện phòng ngừa và thuốc điều trị. Thêm vào đó, các nhóm thiệt thòi và/hoặc bị gạt ra lề ở các xã hội không có hoặc không thể đủ khả năng tiếp cận với các giải pháp điều trị HIV hiện có, hay được tham gia vào các cuộc thử nghiệm vắc-xin phòng bệnh. Vì vậy, vấn đề cần được quan tâm sâu sắc ở đây là nhu cầu chia sẻ kiến thức và thuốc men một cách không thiên vị giữa các quốc gia và giữa các nhóm xã hội trong một quốc gia, cũng như là về khả năng cải tiến những liệu pháp điều trị hiện quá đắt đỏ và phức tạp.

7. Quyền được tự do đi lại

Quyền được tự do đi lại bao gồm các quyền của mọi người được đi lại một cách hợp pháp, được tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia, cũng như các quyền được rời khỏi và trở về đất nước của mình. Tương tự, một người nước ngoài có vị thế hợp pháp ở một nước khác chỉ có thể bị trục xuất theo một quyết định pháp lý được đưa ra theo một tiến trình phù hợp.

Không thể viện dẫn yếu tố y tế công để biện minh cho việc hạn chế tự do đi lại hoặc lựa chọn nơi ở mà liên đến vấn đề HIV. Theo các quy định quốc tế hiện hành về y tế, chỉ có duy nhất bệnh sốt vàng da là cần phải xin giấy phép khi đi lại trong phạm vi quốc tế. Bởi vậy, bất kỳ sự hạn chế nào về các quyền này mà lấy lý do từ tình trạng có hoặc nghi ngờ có HIV, bao gồm việc kiểm tra HIV với những du khách quốc tế, đều là sự phân biệt đối xử và không thể biện minh bởi những lo lắng về y tế công.

Khi các nhà nước cấm những người sống chung với HIV/AIDS không được cư trú ở một nơi nào đó với lý do về những chi phí kinh tế, các nhà nước không được cá biệt hóa vấn đề HIV/AIDS mà trái với các điều kiện tương tự để đưa ra cách giải quyết như vậy, và không được quy định rằng những chi phí như vậy chỉ áp dụng với những người nước ngoài tìm kiếm nơi cư trú. Trong việc xem xét các đơn xin nhập cảnh, các lý do nhân đạo, chẳng hạn như việc tái hòa nhập gia đình hay nhu cầu tìm kiếm nơi lánh nạn, phải được đặt cao hơn những quan tâm về kinh tế.

8. Quyền được tìm kiếm và được cho phép lánh nạn

Tất cả mọi người đều có quyền tìm kiếm và được các nước khác cho phép lánh nạn để tránh bị đàn áp. Theo Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 và căn cứ vào luật tập quán quốc tế, các nhà nước không thể, phù hợp với nguyên tắc không đẩy trả lại, buộc những người tị nạn phải trở về nước họ nếu như họ đang phải đối mặt với sự đàn áp ở đó. Bởi vậy, các nhà nước không thể đẩy một người tị nạn vào hoàn cảnh bị đàn áp bởi lý do họ có liên quan đến HIV. Thêm vào đó, việc nước gốc

bị coi là đối xử phân biệt với những người sống chung với HIV/AIDS cũng là cơ sở để xem xét và cấp quy chế tỵ nạn cho một người có HIV.

Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn đã ban hành các hướng dẫn chính sách có liên quan đến vấn đề trên từ tháng 3 năm 1988, theo đó quy định rằng, không được coi những người tỵ nạn và người tìm kiếm nơi lánh nạn là mục tiêu để áp dụng những biện pháp đặc biệt liên quan đến HIV, và rằng, không thể biện minh cho việc xét nghiệm để loại trừ những người có HIV khỏi diện được cấp quy chế lánh nạn.

Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị cũng đã khẳng định rằng, quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật cấm sự phân biệt đối xử trong pháp luật và trong thực tế trên bất cứ lĩnh vực nào mà được quản lý và bảo vệ bởi các nhà chức trách có thẩm quyền. Điều này bao gồm các quy định pháp luật về đi lại, các yêu cầu xuất nhập cảnh, các thủ tục xét cho lánh nạn. Bởi vậy, mặc dù không có quyền nào quy định cho người nước ngoài được nhập cảnh vào một quốc gia hoặc được cho phép lánh nạn ở bất kỳ quốc gia cụ thể nào, sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tình trạng về HIV trong các lĩnh vực như quy định pháp luật về đi lại, các yêu cầu xuất nhập cảnh, các thủ tục xét cho lánh nạn cũng cấu thành sự vi phạm quyền được bình đẳng trước pháp luật.

9. Quyền được tự do và an toàn cá nhân

Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “Mọi người có quyền được tự do và an toàn cá nhân. Không ai có thể bị bắt và giam cầm một cách vô cớ. Không ai có thể bị tước tự do trừ khi điều đó dựa trên cơ sở và phù hợp với những thủ tục quy định trong pháp luật”.

Vì vậy, quyền được tự do và an toàn cá nhân không bao giờ có thể bị xâm phạm một cách tùy tiện chỉ đơn giản bởi lý do tình trạng liên quan đến HIV của một cá nhân, qua các biện pháp như cách ly, giam giữ ở những khu vực đặc biệt, hoặc cô lập họ. Không thể lấy lý do bảo vệ sức khỏe cộng đồng để biện minh cho sự tước đoạt tự do như vậy. Thực tế đã chứng tỏ rằng các lợi ích về y tế công đạt được bằng cách hội nhập những người sống chung với HIV/AIDS vào cộng đồng và khuyến khích họ tham gia vào đời sống công cộng và kinh tế.

Trong những trường hợp ngoại lệ liên quan đến các phán quyết khách quan của tòa án mà nhằm vào những thái độ nguy hiểm hoặc cố ý thì có thể áp dụng những hạn chế về tự do. Song những trường hợp ngoại lệ này vẫn cần phải tuân thủ các quy định thông thường trong luật về y tế công, hoặc trong luật hình sự, nhằm bảo đảm sự bảo vệ thích đáng với những người có liên quan.

Bắt buộc xét nghiệm HIV có thể cấu thành hành vi tước đoạt tự do và sự vi phạm

quyền về an toàn cá nhân. Biện pháp cưỡng bức này thường được sử dụng với những nhóm mà ít có khả năng tự bảo vệ mình, bởi vì họ đang thuộc quyền quản lý của một cơ quan chính quyền hoặc theo luật hình sự, ví dụ như binh sĩ, tù nhân, những người làm nghề mại dâm, những người sử dụng ma túy, những người đồng tính luyến ái nam. Cũng không thể viện dẫn lý do y tế công để biện minh cho việc bắt buộc xét nghiệm HIV như vậy. Việc tôn trọng quyền được toàn vẹn về thể chất yêu cầu rằng các xét nghiệm phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và có sự đồng ý của những người được xét nghiệm.

10. Quyền được giáo dục

Điều 26 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nêu rõ rằng: “Mọi người đều có quyền được giáo dục... Giáo dục phải hướng tới sự phát triển đầy đủ nhân cách và tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Nó cũng cần phải thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị...” Quyền này bao gồm ba hợp phần lớn mà có thể áp dụng trong bối cảnh HIV/AIDS. Thứ nhất, cả trẻ em và người lớn đều có quyền tiếp nhận giáo dục về HIV/AIDS, đặc biệt là các kiến thức liên quan đến phòng ngừa đại dịch và chăm sóc người bị lây nhiễm. Tiếp cận với giáo dục liên quan đến HIV/AIDS là một yếu tố cốt yếu trong các chương trình phòng ngừa và chăm sóc có hiệu quả. Các nhà nước, bất kể trong truyền thống tôn giáo và văn hóa nào, đều có nghĩa vụ bảo đảm có các biện pháp thích hợp để lồng ghép một cách có hiệu quả các thông tin về HIV/AIDS vào các chương trình giáo dục ở trong và ngoài nhà trường. Việc cung cấp cho trẻ em các kiến thức và thông tin về HIV không có nghĩa là khuyến khích trẻ em có những trải nghiệm tình dục sớm, mà như nhiều nghiên cứu đã chỉ ra là nhằm để làm chậm lại những hoạt động tình dục của trẻ. Thứ hai là, các nhà nước cần bảo đảm rằng cả trẻ em và người lớn sống chung với HIV/AIDS không bị từ chối quyền được giáo dục theo một cách thức phân biệt đối xử, bao gồm việc từ chối không được đến trường phổ thông, trường đại học, từ chối được nhận các học bổng, việc tiếp cận với giáo dục quốc tế hoặc bị hạn chế các cơ hội đó bởi vị thế liên quan đến HIV của họ. Không có yếu tố nào về y tế công có thể sử dụng để biện minh cho những biện pháp như vậy, bởi lẽ thông thường không có nguy cơ lây truyền HIV thông qua các hoạt động giáo dục. Thứ ba là, các nhà nước cần thông qua giáo dục để thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng, khoan dung và phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS.

11. Tự do biểu đạt và thông tin

Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị quy định rằng: “Mọi người đều có quyền giữ quan điểm mà không bị can thiệp... Mọi người có quyền tự do biểu đạt; quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin và các ý

tương dưới mọi hình thức...” Bởi vậy, quyền này bao gồm quyền được tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin liên quan đến phòng ngừa và điều trị HIV. Những tài liệu giáo dục về vấn đề này cần thiết phải đề cập những thông tin chi tiết về những nguy cơ lây nhiễm mà có thể, ở những nơi cần thiết, cần nhằm vào những đối tượng có những ứng xử trái pháp luật, chẳng hạn như những người sử dụng ma túy, những người sinh hoạt tình dục đồng giới; những án phẩm như vậy không nên nhìn nhận một cách sai lầm là đối tượng của luật về kiểm duyệt hoặc của luật về chống văn hóa đồi trụy, hay luật về truyền bá những thông tin “cổ vũ, khuyến khích” tội phạm hình sự. Các nhà nước có trách nhiệm bảo đảm rằng những thông tin thích hợp và hiệu quả về các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm HIV sẽ được phổ biến cho mọi người trong những bối cảnh văn hóa và truyền thống tôn giáo khác nhau. Giới truyền thông cần tôn trọng các quyền và nhân phẩm của con người, đặc biệt là quyền về đời tư, và cần sử dụng những ngôn ngữ phù hợp khi đưa tin về HIV/AIDS. Thông tin về HIV/AIDS cần phải chính xác, thực tế, nhạy cảm và cần phải tránh những định kiến rập khuôn hoặc sự kỳ thị.

12. Tự do hội họp và lập hội

Điều 20 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người quy định rằng: “Mọi người có quyền được hội họp và lập hội một cách hòa bình”. Quyền này thường bị từ chối với những tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, với mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS, và các tổ chức dựa vào cộng đồng, bằng cách từ chối không cho đăng ký hoạt động khi những tổ chức này chỉ trích chính phủ hoặc hướng sự điều tra vào một số lĩnh vực nhạy cảm, chẳng hạn như vấn đề lao động tình dục. Nhìn chung, các tổ chức phi chính phủ và các thành viên của các tổ chức này tham gia vào lĩnh vực quyền con người cần được hưởng các quyền và tự do được quy định trong các văn kiện về quyền con người và được pháp luật quốc gia bảo vệ. Trong bối cảnh HIV/AIDS, tự do lập hội và hội họp với người khác là yếu tố quan trọng để tiến hành các hoạt động vận động, tuyên truyền về HIV, để cho các nhóm tự giúp nhau thể hiện những nhu cầu và nhằm đáp ứng các nhu cầu của các nhóm khác nhau bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, bao gồm cả những người sống chung với HIV/AIDS. Y tế công và sự phản ứng hiệu quả với HIV/AIDS sẽ bị ảnh hưởng bởi việc ngăn cản sự liên hệ và đối thoại giữa các nhóm khác nhau và giữa các thành viên trong các nhóm đó, và với những nhà hoạt động xã hội, các tổ chức xã hội dân sự và các quan chức chính phủ.

Thêm vào đó, những người sống chung với HIV/AIDS cần được bảo vệ để chống lại những sự phân biệt đối xử trực tiếp hoặc gián tiếp căn cứ vào tình trạng về HIV của họ, liên quan đến việc được chấp nhận vào các tổ chức của những người sử dụng

lao động, hay các công đoàn, hoặc được tiếp tục là thành viên hay tiếp tục được tham gia các hoạt động trong các tổ chức như vậy, phù hợp với các văn kiện của ILO về tự do lập hội và thỏa ước tập thể. Tương tự, những người lao động và người sử dụng lao động là những đối tượng quan trọng cần được nâng cao nhận thức về các vấn đề liên quan đến HIV/AIDS, cũng như trong việc đối phó với những hậu quả của đại dịch ở nơi làm việc.

13. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa, chính trị

Thừa nhận quyền được tham gia vào các hoạt động công cộng, cũng như vào đời sống văn hóa, là yếu tố quan trọng để bảo đảm sự tham gia của những người bị ảnh hưởng nặng nhất bởi HIV/AIDS vào việc xây dựng và thực hiện các chương trình và chính sách liên quan đến vấn đề HIV. Các quyền con người này được củng cố bởi các nguyên tắc của nền dân chủ cùng tham gia, trong đó đảm bảo sự tham gia của những người sống chung với HIV/AIDS và các thành viên trong gia đình họ, của phụ nữ, trẻ em, và các nhóm dễ bị tổn thương với HIV/AIDS khác trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình mà kết quả của chúng sẽ phụ thuộc vào việc có phản ánh được nhu cầu cụ thể của các nhóm này hay không. Một điều quan trọng là cần đảm bảo rằng những người sống chung với HIV/AIDS được tham gia một cách đầy đủ vào các khía cạnh của đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị của cộng đồng.

Những người sống chung với HIV/AIDS có quyền có bản sắc văn hóa của họ, và quyền sáng tạo dưới các hình thức khác nhau, cả hai quyền này như là một cách thức biểu hiện nghệ thuật và như là một liệu pháp điều trị. Sự thừa nhận ngày càng tăng các quyền này tạo ra một phương tiện phổ biến để truyền bá các thông tin về HIV/AIDS, để chống sự kỳ thị, và như là một liệu pháp của tình đoàn kết.

14. Quyền được hưởng chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe tâm lý và thể chất

Quyền được hưởng chuẩn mực cao nhất có thể về sức khỏe tâm lý và thể chất bao gồm, ngoài những khía cạnh khác, “việc phòng ngừa, điều trị và kiểm soát đại dịch..” và “việc tạo ra các điều kiện mà bảo đảm rằng tất cả các dịch vụ y tế và sự chăm sóc y tế được dành cho mọi người đau ốm”.

Nhằm thực hiện những nghĩa vụ này trong bối cảnh HIV/AIDS, các nhà nước cần bảo đảm rằng việc cung cấp các thông tin thích hợp, giáo dục và hỗ trợ về HIV, bao gồm việc tiếp cận với các dịch vụ nhằm hạn chế các căn bệnh lây qua đường tình dục, các phương tiện phòng ngừa (ví dụ như bao cao su, kim tiêm sạch), và phải bảo đảm sự xét nghiệm là tự nguyện, bảo mật kết quả, có tư vấn trước và sau xét nghiệm, nhằm cho phép mọi cá nhân có thể tự bảo vệ mình và bảo vệ người khác khỏi ảnh hưởng của

đại dịch. Các nhà nước cũng cần phải bảo đảm nguồn cung cấp máu sạch và thực hiện “những cảnh báo phổ biến” nhằm ngăn ngừa sự lây truyền HIV ở các cơ sở như các bệnh viện, các phòng khám, các cơ sở nha khoa, các cơ sở chăm cứu, cũng như những cơ sở không chính thức khác, chẳng hạn như các nhà hộ sinh gia đình.

Các nhà nước cũng cần phải bảo đảm sự tiếp cận thích đáng với điều trị y tế và thuốc men, trong bối cảnh tổng thể của các chính sách y tế công của nước mình, nhằm giúp những người sống chung với HIV/AIDS có thể sống lâu và thoải mái đến mức có thể. Những người sống chung với HIV/AIDS cũng cần được tiếp cận với các thử nghiệm y tế và được tự do lựa chọn trong tất cả các loại thuốc và liệu pháp sẵn có, bao gồm cả các liệu pháp thay thế. Sự ủng hộ quốc tế, từ cả khối nhà nước và tư nhân, cho các quốc gia đang phát triển để tăng cường sự tiếp cận với các dịch vụ y tế và điều trị, thuốc men và thiết bị, là mang tính thiết yếu. Trong bối cảnh này, các nhà nước cần bảo đảm rằng không cung cấp viện trợ bằng những loại thuốc đã quá hạn sử dụng hoặc bằng những loại vật tư không có giá trị.

Các nhà nước có thể phải thực thi những biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm rằng tất cả các nhóm trong xã hội, đặc biệt là các nhóm bị đẩy ra ngoài lề của sự phát triển, được bình đẳng trong việc tiếp cận với các dịch vụ điều trị, chăm sóc và phòng ngừa HIV. Các nghĩa vụ về quyền con người của các nhà nước trong việc phòng chống sự phân biệt đối xử và nhằm bảo đảm các dịch vụ và sự quan tâm y tế cho tất cả mọi người lâm vào tình cảnh đau ốm yêu cầu các nhà nước phải bảo đảm rằng không ai có thể bị phân biệt đối xử trong chăm sóc y tế với lý do họ có những liên quan đến HIV.

15. Quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng và được hưởng các dịch vụ an sinh xã hội

Điều 25 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nêu rằng: “Mọi người có quyền được có một tiêu chuẩn sống thích đáng cho sức khỏe và sự yên vui của bản thân và gia đình mình, bao gồm được có lương thực, quần áo, nhà ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, và quyền được bảo đảm an sinh trong các trường hợp bị thất nghiệp, đau ốm, khuyết tật, góa bụa, già cả hoặc mất nguồn sống ngoài sự kiểm soát của mình”. Việc hưởng thụ quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng là thiết yếu đối với việc giảm thiểu tính dễ bị tổn thương với các nguy cơ và hậu quả của việc lây nhiễm HIV. Điều này đặc biệt liên quan đến việc đáp ứng các nhu cầu của những người sống chung với HIV/AIDS và/hoặc những thành viên trong gia đình họ, những người bị bản cùng hóa bởi HIV/AIDS, do sự hoành hành của bệnh tật phát sinh từ AIDS, và/hoặc do sự phân biệt đối xử mà có thể dẫn tới bị thất nghiệp, vô gia cư hay nghèo đói. Nếu các nhà nước đặt ưu tiên cho việc cung cấp

các dịch vụ nhằm hỗ trợ những đối tượng này, thì những người sống chung với HIV/AIDS và những người ở trong hoàn cảnh tương tự hoặc bị tổn hại bởi HIV sẽ có thể được hưởng những đối xử thích hợp nhằm giảm bớt những đau khổ xuất phát từ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của họ.

Các nhà nước cần thực hiện các bước nhằm bảo đảm rằng những người sống chung với HIV/AIDS không bị từ chối một cách phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền được có tiêu chuẩn sống thích đáng, và/hoặc được bảo đảm an sinh xã hội, được cung cấp các dịch vụ căn cứ vào vị thế của họ.

16. Quyền được làm việc

"Mọi người có quyền được làm việc... [và] được có một điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi". Quyền được làm việc bao gồm quyền của tất cả mọi người được tiếp cận với việc làm mà không bị định kiến, ngoại trừ các yêu cầu về mặt chuyên môn cần thiết. Sẽ bị coi là vi phạm quyền này khi một người xin việc hoặc một người lao động bị yêu cầu phải làm xét nghiệm bắt buộc về HIV, và bị từ chối nhận vào làm việc, bị sa thải hoặc tước bỏ các lợi ích khi họ bị phát hiện là có HIV. Các nhà nước cần bảo đảm rằng những người sống chung với HIV/AIDS được phép làm việc cho đến khi nào họ còn có thể đảm đương các công việc được giao phó. Sau đó, giống như với các trường hợp đau ốm khác, những người sống chung với HIV/AIDS phải được tạo điều kiện để có thể tiếp tục làm việc đến khi có thể, và khi không thể tiếp tục làm việc gì nữa, họ phải được đối xử bình đẳng như với các trường hợp đau ốm hay khuyết tật khác. Người xin việc và người lao động không thể bị yêu cầu khai báo về tình trạng liên quan đến HIV của họ với người sử dụng lao động, hoặc liên quan đến các vấn đề về bồi thường, trợ cấp hưu trí hay bảo hiểm y tế. Các nhà nước có nghĩa vụ ngăn chặn tất cả các hình thức phân biệt đối xử ở nơi làm việc, bao gồm sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở HIV/AIDS. Nghĩa vụ này phải mở rộng đến khu vực kinh tế tư nhân.

Với ý nghĩa là một phần trong những điều kiện thuận lợi ở nơi làm việc, tất cả người lao động có quyền được có các điều kiện làm việc an toàn và đảm bảo sức khỏe. Tại đa số các cơ sở lao động và nghề nghiệp, việc làm không tạo ra nguy cơ bị lây nhiễm HIV giữa những người lao động, giữa người lao động với những người bên ngoài cơ sở lao động, hoặc giữa những người bên ngoài cơ sở lao động với những người lao động trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một số nơi làm việc có nguy cơ lây nhiễm như vậy, chẳng hạn như ở các cơ sở y tế. Trong điều kiện đó, các nhà nước cần phải có những biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm. Đặc biệt, những người lao động trong ngành y tế phải được đào tạo một cách thích hợp về những cảnh báo phổ biến nhằm tránh tình trạng bị lây nhiễm, và phải được cung

cấp các công cụ để thực hiện các cảnh báo đó.

17. Quyền tự do không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm

Quyền tự do không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm có thể được vi phạm dẫn trong bối cảnh HIV/AIDS, liên quan đến việc đối xử với tù nhân và vấn đề bạo lực chống lại phụ nữ.

Giam giữ là hình thức trừng phạt bằng cách tước tự do, nhưng không được tước các quyền con người và nhân phẩm của người bị giam giữ. Cụ thể, các nhà nước, thông qua những nhà chức trách có thẩm quyền ở các cơ sở giam giữ, có nghĩa vụ phải chăm sóc các tù nhân, bao gồm nghĩa vụ bảo vệ các quyền được sống và quyền về sức khỏe của tất cả những người bị giam giữ. Từ chối không cho phép tù nhân tiếp cận với các thông tin, giáo dục và các biện pháp phòng ngừa HIV (chất tẩy, bao cao su, bơm kim tiêm sạch), cũng như không bảo đảm sự xét nghiệm và tư vấn là tự nguyện, bảo mật, các dịch vụ chăm sóc y tế liên quan đến đại dịch, sự tiếp cận và tham gia một cách tự nguyện vào những thử nghiệm điều trị, đều có thể cấu thành hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Nghĩa vụ chăm sóc cũng bao gồm trách nhiệm ngăn chặn tình trạng hăm hiếp trong tù và những dạng cưỡng bức tình dục khác mà có thể làm lây truyền HIV.

Bởi vậy, cần áp dụng kỷ luật với mọi tù nhân có những hành vi nguy hiểm, bao gồm hành động hăm hiếp và cưỡng bức tình dục. Việc kỷ luật như vậy là căn cứ vào hành vi của họ, bất kể họ có hay không liên quan đến HIV. Không thể sử dụng vấn đề y tế hoặc an ninh công cộng để biện minh cho việc bắt buộc tù nhân xét nghiệm HIV, hoặc từ chối không cho phép các tù nhân sống chung với HIV/AIDS được tiếp cận với tất cả hoạt động trong tù mà những tù nhân khác được tham gia. Thêm vào đó, chỉ có một lý do duy nhất có thể biện minh cho việc cách ly những tù nhân sống chung với HIV/AIDS, đó là việc đó để bảo đảm sức khỏe cho chính bản thân những người này. Những tù nhân đã ở giai đoạn bệnh lý cuối cùng, bao gồm bệnh AIDS, cần được xem xét để được phóng thích sớm, nhằm tạo điều kiện cho họ có thể được đối xử một cách thích hợp ở bên ngoài nhà tù.

Bạo lực chống lại phụ nữ dưới mọi hình thức trong thời gian hòa bình hay trong các bối cảnh có xung đột đều làm tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em với sự lây nhiễm HIV. Những bạo lực chống lại phụ nữ mà có thể cấu thành hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm bao gồm bạo lực tình dục, hăm hiếp (kể cả hăm hiếp trong quan hệ vợ chồng), và các dạng cưỡng bức tình dục khác, cũng như những tập tục truyền thống ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ em. Các nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ phụ nữ khỏi bạo lực

tình dục cả trong đời sống công cộng và riêng tư.

II. CÁC HƯỚNG DẪN HÀNH ĐỘNG CHO QUỐC GIA

Dưới đây là những Hướng dẫn nhằm giúp các quốc gia thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS. Các Hướng dẫn này gắn liền với các chuẩn mực quốc tế hiện hành về quyền con người và dựa trên nhiều năm kinh nghiệm trong việc xác định các chiến lược và đã được chứng minh là thành công trong việc giải quyết các vấn đề về HIV/AIDS. Các nguyên tắc pháp lý cùng với các chiến lược thực tiễn đã cung cấp các bằng chứng và ý tưởng cho các quốc gia trong việc tái định hướng và xây dựng lại các chính sách và chương trình để bảo đảm việc tôn trọng các quyền liên quan đến HIV và để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc đối phó với đại dịch. Các quốc gia cần có sự lãnh đạo chính trị và nguồn tài chính thỏa đáng để có thể áp dụng các chiến lược này.

Các Hướng dẫn chú trọng vào hoạt động của các quốc gia nhìn từ góc độ trách nhiệm của các quốc gia đó trong các văn kiện quốc tế và khu vực về quyền con người. Tuy nhiên, điều đó không phủ định trách nhiệm của các chủ thể cơ bản khác, như các khối tư nhân, kể cả các nhóm chuyên môn như những người làm công tác chăm sóc sức khỏe, truyền thông, các tổ chức tôn giáo. Các nhóm này cũng có trách nhiệm không kỳ thị và thực hiện các chính sách và hoạt động có tính đạo đức và bảo vệ.

A. Các trách nhiệm và tiến trình mang tính thể chế

Hướng dẫn 1: Cơ cấu tổ chức quốc gia

Các nhà nước cần thiết lập một cơ cấu tổ chức quốc gia hiệu quả để tiến hành những hành động đối phó với HIV/AIDS, nhằm bảo đảm một sự tiếp cận có tính phối hợp, tính cùng tham gia, tính minh bạch và có trách nhiệm, lòng ghép nghĩa vụ về chính sách và chương trình liên quan đến HIV/AIDS trong hoạt động của toàn bộ các ban ngành của chính phủ.

Dựa trên cơ cấu tổ chức hiện có, mức độ bệnh dịch và văn hóa chính thông cũng như nhu cầu tránh trùng lặp về trách nhiệm, những điều sau nên được lưu ý:

1. Thành lập một ủy ban liên bộ để bảo đảm sự lòng ghép và phối hợp ở cấp cao trong các chương trình hành động quốc gia và để điều hành, thực hiện các chiến lược về HIV/AIDS như được đặt ra dưới đây. Trong hệ thống liên bang, cũng cần thành lập một ủy ban liên chính phủ với đại diện của các tỉnh/các bang, và đại diện của liên bang. Mỗi bộ cần bảo đảm rằng vấn đề HIV/AIDS và quyền con người được lòng ghép trong toàn bộ các kế hoạch và hoạt động liên quan của

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

mình, bao gồm:

- a. Giáo dục;
 - b. Luật và thi hành pháp luật, gồm cả cảnh sát và lực lượng an ninh, bảo đảm trật tự xã hội;
 - c. Khoa học và nghiên cứu;
 - d. Việc làm và dịch vụ công;
 - e. Phúc lợi, an sinh xã hội và nơi ở;
 - f. Nhập cư, người bản địa, các hoạt động ngoại giao và hợp tác phát triển;
 - g. Y tế;
 - h. Kho bạc và tài chính;
 - i. Quốc phòng, gồm mọi lực lượng vũ trang.
2. Bảo đảm có một diễn đàn sẽ hoặc đang hoạt động nhằm cung cấp thông tin, thảo luận các chính sách và cải cách pháp luật để nâng cao hiểu biết về dịch bệnh, trong đó mọi người có quan điểm chính trị khác nhau đều được tham gia cả ở cấp quốc gia và các cấp thấp hơn, ví dụ như thành lập các ủy ban nghị viện hay ủy ban lập pháp có đại diện của các chính đảng của các nhóm đa số và thiểu số.
 3. Thành lập và củng cố các cơ quan cố vấn cho chính phủ về các vấn đề pháp luật và luân lý, như các tiểu ban pháp luật và đạo đức thuộc ủy ban liên bộ. Đại diện của các cơ quan này nên có các chuyên gia (trong các ngành công cộng, luật và giáo dục, khoa học, y sinh học và xã hội), các nhóm tôn giáo và cộng đồng, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ và tổ chức hoạt động trên lĩnh vực HIV/AIDS và quyền con người, những người được chỉ định/chuyên gia và những người sống chung với HIV/AIDS.
 4. Tác động đến ngành tư pháp theo cách phù hợp với tính độc lập của tư pháp, trong các vấn đề về pháp luật, đạo đức và quyền con người liên quan đến HIV/AIDS, kể cả thông qua giáo dục về pháp luật và phát triển các tài liệu về pháp luật.
 5. Sự tác động lẫn nhau hiện có giữa các ban ngành chính phủ với các Nhóm Chủ đề về HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc cũng như với các đối tác quốc tế và song phương khác có liên quan để bảo đảm rằng các hành động đối phó của chính phủ với HIV/AIDS sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tốt nhất từ cộng đồng quốc tế. Những mối quan hệ tương tác này, mặt khác, sẽ củng cố sự hợp tác và hỗ trợ trên các lĩnh vực liên quan đến HIV/AIDS và quyền con người.

Hướng dẫn 2: Hỗ trợ các tổ chức cộng đồng

Các nhà nước cần bảo đảm, thông qua sự ủng hộ về chính trị và tài chính, để có sự tham vấn của cộng đồng trong mọi giai đoạn xây dựng, lên kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chính sách về HIV/AIDS, và bảo đảm rằng các tổ chức dựa trên cộng đồng được phép thực hiện một cách hiệu quả các hoạt động của họ, kể cả trong các lĩnh vực về đạo đức, pháp luật và quyền con người.

1. Đại diện cộng đồng cần bao gồm những người sống chung với HIV/AIDS, các tổ chức dựa trên cộng đồng, mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS, các tổ chức phi chính phủ về quyền con người và các nhóm dễ bị tổn thương. Các cơ chế chính thức và thường xuyên cần được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc đối thoại và cung cấp nguồn thông tin từ những đại diện cộng đồng như vậy vào các chính sách và chương trình của Chính phủ liên quan đến HIV. Việc này có thể được thực hiện thông qua chế độ thông báo định kỳ của đại diện cộng đồng lên các cơ quan của chính phủ, các ban của nghị viện hoặc của ngành tư pháp như miêu tả trong Hướng dẫn 1, hoặc thông qua các hội thảo có sự tham gia của các đại diện cộng đồng về các chính sách, kế hoạch và đánh giá các hoạt động của nhà nước, hay thông qua các cơ chế tiếp nhận các văn bản do cộng đồng gửi lên.
2. Các chính phủ cần cung cấp đầy đủ tài chính để hỗ trợ, duy trì và phát triển các tổ chức cộng đồng trong các việc hỗ trợ cơ bản, xây dựng năng lực và thực hiện các hoạt động trên các lĩnh vực như liên quan đến HIV, đạo đức, quyền con người và pháp luật. Những hoạt động như vậy có thể là các hội nghị đào tạo, hội thảo, mạng lưới hoạt động, phát triển tài liệu giáo dục, giới thiệu khách hàng cho các tổ chức liên quan, thu thập các thông tin về các quyền con người và về việc tuyên truyền về quyền con người.

B. Rà soát, sửa đổi pháp luật và các dịch vụ hỗ trợ

Hướng dẫn 3: Pháp luật về y tế công

Các nhà nước cần xem xét và sửa đổi pháp luật về y tế công để bảo đảm rằng các vấn đề về y tế công nảy sinh từ khía cạnh HIV/AIDS được chú trọng thỏa đáng, rằng các quy định pháp luật áp dụng cho các bệnh lây truyền thông thường không áp dụng cho HIV/AIDS, và rằng các quy định pháp luật đó là phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người.

Luật về y tế công nên bao hàm các phần sau:

1. Luật về y tế công nên cung cấp tài chính và trao quyền cho các nhà chức trách về

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

y tế công để họ có thể cung cấp được ở mức độ toàn diện các dịch vụ về phòng ngừa và điều trị HIV/AIDS, bao gồm các thông tin và giáo dục về các vấn đề liên quan, tư vấn và xét nghiệm tự nguyện, dịch vụ STD và các dịch vụ tình dục và sức khỏe sinh sản cho nam giới và nữ giới, bao cao su và điều trị nghiện ma túy, các dịch vụ và dụng cụ tiêm chích sạch, cũng như việc điều trị thích đáng các loại bệnh liên quan đến HIV/AIDS, kể cả các vấn đề về phòng bệnh.

2. Bên cạnh những xét nghiệm giám sát và những xét nghiệm bắt chọt khác phục vụ cho mục đích dịch tễ học, luật về y tế công cần bảo đảm rằng việc xét nghiệm HIV với các cá nhân chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý có xác nhận của cá nhân đó. Với những trường hợp ngoại lệ, cần phải có sự cho phép mang tính pháp lý cụ thể, và việc cho phép như vậy chỉ được thực hiện sau khi cân nhắc các yếu tố quan trọng liên quan đến vấn đề tự do và riêng tư.
3. Xét đến tính chất nghiêm túc của việc xét nghiệm HIV và để tối đa hóa việc phòng ngừa và chăm sóc, luật về y tế công cần bảo đảm có sự tư vấn trước và sau khi xét nghiệm cho mọi trường hợp, nếu có thể. Trong trường hợp có dịch vụ xét nghiệm tại gia, luật về y tế công cần bảo đảm có sự kiểm soát chất lượng, tối đa hóa hoạt động tư vấn và các dịch vụ khác cho những người được xét nghiệm tại gia và có các dịch vụ pháp lý và hỗ trợ cho những người là nạn nhân của những hành động sai trái trong các xét nghiệm như vậy.
4. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng không ai là nạn nhân của các biện pháp cưỡng chế như cô lập, giam giữ hay cách ly do tình trạng nhiễm HIV của họ. Khi những người sống chung với HIV bị hạn chế tự do bởi có hành vi trái pháp luật, họ phải được hưởng những quyền liên quan đến tiến trình tố tụng (ví dụ như quyền thông tin, quyền khiếu nại/kháng cáo, về thời hạn giam giữ và quyền được đại diện).
5. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng các trường hợp nhiễm HIV/AIDS khi được báo cáo cho các cơ quan chức năng về y tế công với mục đích để hạn chế dịch bệnh phải được áp dụng quy tắc nghiêm ngặt về bảo mật và bảo vệ thông tin.
6. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng thông tin liên quan đến tình trạng HIV của cá nhân phải được bảo vệ trước các hoạt động thu thập thông tin không được phép, trước việc sử dụng hoặc không giữ bí mật thông tin trong các hoạt động bảo vệ sức khỏe hoặc các mục đích khác của các cơ quan/cá nhân không có thẩm quyền và việc sử dụng các thông tin liên quan đến HIV phải có sự đồng ý chính thức.
7. Luật về y tế công cần cho phép, nhưng không phải là bắt buộc, trên cơ sở từng cá nhân hoặc xem xét về khía cạnh đạo đức trong từng trường hợp cụ thể, có thể có

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

quyết định về chuyên môn nên hay không nên cho bạn tình của người bệnh biết về tình trạng HIV của người đó. Quyết định đó cần phù hợp với các tiêu chí sau đây:

- a. Người mắc HIV dương tính phải được trao đổi ý kiến về vấn đề này;
 - b. Việc trao đổi ý kiến về việc nên có sự thay đổi hành vi phù hợp với người mắc HIV dương tính không đạt được kết quả;
 - c. Người mắc HIV dương tính từ chối báo tin cho bạn tình của người đó;
 - d. Nguy cơ lây truyền sang bạn tình của bệnh nhân thực sự sẽ xảy ra;
 - e. Người mắc HIV dương tính được báo trước một cách hợp lý;
 - f. Bạn tình của người mắc HIV dương tính thực sự không biết về tình trạng bệnh tình của người đó;
 - g. Cung cấp các thông tin hỗ trợ tiếp theo cho những người trong cuộc nếu cần thiết.
8. Luật về y tế công cần bảo đảm rằng việc cung cấp máu/mô/các cơ quan của cơ thể phải không có virus HIV và các loại bệnh lây qua đường máu khác.
9. Luật bảo vệ y tế công cần đòi hỏi áp dụng các biện pháp ngăn ngừa lây nhiễm trên diện rộng trong công tác chăm sóc sức khỏe và các công việc khác liên quan đến việc tiếp xúc với máu và các chất dịch khác của cơ thể người. Những người làm việc trong môi trường công việc như vậy phải được trang bị các thiết bị cần thiết và được đào tạo áp dụng các biện pháp phòng ngừa.
10. Luật về y tế công cũng cần đòi hỏi những người làm việc trong các cơ quan y tế phải trải qua quá trình đào tạo tối thiểu về đạo đức và/hoặc về quyền con người để được cấp phép hành nghề và cũng cần khuyến khích các hội nghề nghiệp của những người làm công tác y tế phát triển và thực thi các bộ quy tắc ứng xử được xây dựng dựa trên các vấn đề về đạo đức và quyền con người, gồm cả các vấn đề liên quan đến HIV, ví dụ như về bảo mật thông tin và trách nhiệm chữa trị căn bệnh này.

Hướng dẫn 4: Luật hình sự và hệ thống hình phạt

Các nhà nước cần rà soát và sửa đổi luật hình sự và hệ thống hình phạt để đảm bảo rằng chúng tương thích với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người và không bị lạc hậu trong bối cảnh HIV/AIDS, hoặc không hướng vào việc chống lại những nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Luật hình sự và những quy định về y tế công không nên bao gồm những tội phạm đặc biệt về hành vi cố ý lây truyền HIV, mà chỉ nên quy định những tội phạm chung cho những vụ việc đặc biệt đó. Sự áp dụng này cần đảm bảo những yếu tố về động cơ, sự chuẩn bị, hậu quả và sự đồng thuận là rõ ràng và được xác định một cách hợp pháp để có thể đưa ra một lời buộc tội và/hoặc những hình phạt nghiêm khắc hơn.

Cần phải rà soát để hủy bỏ những quy định hình sự cấm các hành vi tình dục (bao gồm ngoại tình, tình dục đồng giới nam, thông dâm và mua bán dâm) giữa những người đã thành niên. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được phép cản trở những quy định về phòng chống HIV/AIDS và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Liên quan đến việc phi hình sự hóa lao động tình dục của người lớn, luật hình sự cần được rà soát lại với mục đích phi hình sự hóa rồi điều chỉnh về mặt pháp lý những điều kiện an toàn và sức khỏe nghề nghiệp để bảo vệ những người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ, bao gồm việc hỗ trợ hành vi tình dục an toàn trong lao động tình dục. Luật hình sự không được cản trở quy định về phòng chống HIV/AIDS và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho những người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ. Luật cần đảm bảo trẻ em và những người lớn hành nghề mại dâm bị buôn bán hoặc bị ép buộc tham gia vào lao động tình dục phải được bảo vệ để họ không phải tham gia vào ngành công nghiệp tình dục và không bị truy tố vì sự tham gia này, bằng cách giải thoát họ khỏi công việc tình dục và cung cấp cho họ các dịch vụ hỗ trợ về tâm lý xã hội và y tế, bao gồm cả những dịch vụ liên quan đến HIV.

Luật hình sự không được ngăn cản các biện pháp do nhà nước tiến hành nhằm làm giảm nguy cơ lây truyền HIV trong số những người sử dụng ma túy và cung cấp sự chăm sóc, chữa trị liên quan đến HIV cho những người này. Luật cần xem xét và cân nhắc:

1. Cho phép hoặc hợp pháp hóa và thúc đẩy các chương trình trao đổi bơm kim tiêm.
2. Hủy bỏ các quy định hình sự hóa việc tàng trữ, cung cấp và phân phát bơm kim tiêm.

Những cơ sở giam giữ cần áp dụng mọi biện pháp cần thiết, bao gồm việc bố trí nhân viên phù hợp, giám sát hiệu quả và những biện pháp kỷ luật thích đáng để bảo vệ tù nhân khỏi bị cưỡng hiếp, bạo lực và cưỡng bức về tình dục. Những cơ sở giam giữ phải tạo điều kiện cho tù nhân (và nhân viên nhà tù nếu cần thiết) được tiếp cận với các thông tin và giáo dục về phòng chống HIV, việc xét nghiệm và tư vấn tự nguyện, những dụng cụ phòng tránh (bao cao su, bơm kim tiêm sạch, chất tẩy), sự

điều trị, chăm sóc và được tham gia tình nguyện vào những thử nghiệm về chữa bệnh liên quan đến HIV cũng như việc đảm bảo tính bí mật thông tin, cấm các hình thức xét nghiệm bắt buộc, giam cầm cách ly và không được ngăn cản họ sử dụng các trang thiết bị của nhà tù cũng như những đặc quyền và các chương trình dành cho những người tù nhiễm HIV dương tính. Cần xem xét việc phóng thích ngoài chế độ những tù nhân đã chuyển sang giai đoạn AIDS.

Hướng dẫn 5: Luật về chống phân biệt đối xử và bảo vệ

Các nhà nước cần ban hành hoặc củng cố luật về chống phân biệt đối xử và những luật khác để bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, những người sống chung với HIV/AIDS và những người bị tổn hại bởi sự phân biệt đối xử, ở cả hai khu vực tư nhân và nhà nước. Điều này liên quan đến việc đảm bảo tính riêng tư, bảo mật và đạo đức trong nghiên cứu những vấn đề liên quan đến con người, nhấn mạnh đến giáo dục, hòa giải, đưa ra những biện pháp dân sự, hành chính hiệu quả và nhanh chóng.

Luật về chống phân biệt nói chung cần được ban hành hoặc rà soát để điều chỉnh những trường hợp liên quan đến những người có triệu chứng nhiễm HIV, những người mới chỉ bị nghi ngờ nhiễm và những người sống chung với HIV/AIDS. Luật này cũng cần bảo vệ những nhóm người dễ bị tổn thương bởi HIV/AIDS do sự phân biệt mà họ phải đối mặt. Những luật về người khuyết tật cần được ban hành hoặc xem xét lại để khái niệm về người khuyết tật có thể bao hàm cả những người sống chung với HIV/AIDS. Việc ban hành các luật như vậy cần tính đến những yếu tố sau:

Phạm vi điều chỉnh của luật cần được mở rộng tối đa, bao gồm các vấn đề về chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, lao động, giáo dục, thể thao, chỗ ở, câu lạc bộ, công đoàn lao động, tiếp cận với giao thông và những dịch vụ khác.

Luật cần bao gồm quy định về sự phân biệt trực tiếp hoặc gián tiếp, ngay cả khi HIV/AIDS chỉ là một trong số vài lý do biện minh cho hành động phân biệt đối xử, và cần xem xét đưa ra quy định cấm vụ khống người khác về tình trạng HIV/AIDS.

- a. Các thủ tục hành chính tư pháp hiệu quả, nhanh chóng và độc lập cho việc yêu cầu bồi thường, có tính đến những đặc điểm như sự quyết định nhanh chóng đối với những vụ việc mà người thừa kiện mắc bệnh vô phương cứu chữa; những cơ quan có thẩm quyền điều tra để xác định những trường hợp bị phân biệt đối xử một cách có hệ thống trong chính sách và thủ tục; khả năng xem xét các vụ việc khiếu kiện đại diện và mượn danh, bao gồm triển vọng cho phép những tổ chức phúc lợi công cộng đưa vụ việc ra thay mặt những người nhiễm HIV/AIDS. Việc miễn trừ bảo

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

hiểm nhân thọ và trợ cấp hưu trí chỉ có thể liên quan đến các dữ liệu thực tế hợp lý, theo đó, HIV/AIDS sẽ không bị đối xử khác biệt với những tình huống y tế tương tự.

2. Các tập quán và luật tục ảnh hưởng đến vị thế và việc điều trị cho những nhóm xã hội khác nhau cần được xem xét lại bởi luật chống phân biệt đối xử. Nếu cần, cần phải sửa đổi những tập quán và luật tục đó để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, bởi vậy, cần quy định những hình thức khắc phục pháp lý trong trường hợp các luật này bị vi phạm; đồng thời, cần tiến hành các hoạt động thông tin, giáo dục và những cuộc vận động quần chúng để thay đổi những tập quán và luật tục kể trên cũng như thái độ liên quan đến chúng.
3. Luật về bảo mật và đời tư nói chung cần được ban hành. Những thông tin liên quan đến HIV của cá nhân cần được bao hàm trong định nghĩa về dữ liệu cá nhân/y tế, tùy thuộc vào sự bảo vệ, và cần cấm việc sử dụng và/hoặc xuất bản trái thẩm quyền những thông tin dạng này. Luật về đời tư cần cho phép cá nhân có thể biết hồ sơ của mình và có thể yêu cầu sửa đổi để đảm bảo rằng những thông tin cá nhân là chính xác, phù hợp, hoàn chỉnh và được cập nhật. Cần thành lập một cơ quan độc lập để bồi thường những vi phạm về bí mật đời tư. Cần ban hành các quy định ở các cơ quan chuyên môn nhằm kỷ luật các trường hợp vi phạm bí mật đời tư xuất phát từ những hành vi sai trái trong nghề nghiệp theo như luật về hành vi được đề cập dưới đây. Sự xâm phạm đời tư vô lý của giới truyền thông cần phải được đưa vào như một yếu tố cấu thành trong quy tắc nghề nghiệp của các nhà báo. Những người sống chung với HIV/AIDS cần có quyền được yêu cầu rằng đặc điểm và đời tư của họ phải được bảo vệ trong các tiến trình tố tụng pháp lý mà trong đó những thông tin như vậy có thể bị tiết lộ.
4. Các luật, quy định và thỏa ước tập thể cần được ban hành hoặc sửa đổi để đảm bảo các quyền tại nơi làm việc:
 - a. Một chính sách quốc gia về HIV/AIDS và nơi làm việc được thỏa thuận theo cơ chế ba bên;
 - b. Quyền tự do không phải xét nghiệm HIV trong lao động, thăng tiến, đào tạo và phúc lợi;
 - c. Quyền giữ bí mật liên quan đến tất cả những thông tin y tế, bao gồm tình trạng HIV/AIDS;
 - d. An toàn về việc làm cho người bị nhiễm HIV cho đến khi họ không thể làm việc được nữa, có tính đến cả sự chuyển đổi hợp lý trong sắp xếp lao động;
 - e. Xác định rõ những hành động an toàn trong sơ cứu và trang bị dụng cụ sơ cứu

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

một cách phù hợp;

- f. Bảo vệ an sinh xã hội và những lợi ích khác cho người lao động nhiễm HIV, bao gồm bảo hiểm nhân thọ, lương hưu, bảo hiểm y tế, sảy thai và tử tuất;
 - g. Sự chăm sóc sức khỏe thích đáng ở tại hoặc gần nơi làm việc;
 - h. Có các nguồn thích hợp để cung cấp bao cao su miễn phí cho người lao động ở nơi làm việc;
 - i. Sự tham gia của người lao động trong việc đưa ra những quy định ở nơi làm việc mà liên quan đến HIV/AIDS;
 - j. Việc tiếp cận với những chương trình thông tin và giáo dục về HIV/AIDS cũng như các dịch vụ tư vấn và tham khảo thích hợp;
 - k. Bảo vệ người lao động khỏi bị quy kết và phân biệt đối xử bởi đồng nghiệp, khách hàng, người sử dụng lao động và công đoàn;
 - l. Ban hành pháp luật bồi thường cho sự lây nhiễm HIV do nghề nghiệp (ví dụ như bị tổn thương do bị kim tiêm châm vào), giải quyết các vấn đề này trong một giai đoạn kéo dài với việc xét nghiệm, tư vấn và giữ bí mật.
5. Các luật bảo vệ điều chỉnh sự bảo vệ pháp lý và đạo đức cho sự tham gia nhân đạo trong nghiên cứu khoa học, bao gồm các nghiên cứu liên quan đến HIV/AIDS, cần được ban hành hoặc củng cố để bao gồm các khía cạnh như:
- a. Sự lựa chọn không phân biệt đối xử về người tham gia, ví dụ phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số;
 - b. Sự đồng ý bằng văn bản;
 - c. Bí mật về thông tin cá nhân;
 - d. Sự tiếp cận công bằng và hợp lý các thông tin và phúc lợi từ các nghiên cứu;
 - e. Việc tư vấn, bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử, những dịch vụ y tế và hỗ trợ trong và sau khi tham gia nghiên cứu;
 - f. Thành lập các ủy ban kiểm tra đạo đức ở cấp quốc gia hoặc địa phương, có sự tham gia của những thành viên trong cộng đồng bị nhiễm HIV để bảo đảm có sự xem xét một cách độc lập và thường xuyên tính chất đạo đức của dự án nghiên cứu;
 - g. Cho phép sử dụng các loại vắc-xin, dụng cụ y tế, các loại dược phẩm an toàn và hiệu quả.

6. Các luật về chống phân biệt và bảo vệ cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm về các quyền con người chống lại phụ nữ trong bối cảnh HIV/AIDS, làm giảm tính dễ bị tổn thương của những phụ nữ bị ảnh hưởng và bị tác động bởi HIV/AIDS. Đặc biệt, các luật đó cần phải được rà soát và sửa đổi để đảm bảo sự bình đẳng của phụ nữ trong các quan hệ hôn nhân và tài sản, việc tiếp cận với các cơ hội về việc làm và kinh tế. Những giới hạn mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ cần phải được loại bỏ, cụ thể trong các vấn đề về quyền sở hữu, thừa kế tài sản, giao kết hợp đồng, hôn nhân, tiếp cận với các nguồn tín dụng và tài chính, ly thân hoặc ly hôn, chia tài sản một cách bình đẳng khi li hôn hoặc li thân, và vấn đề nuôi dưỡng con cái. Luật cũng cần đảm bảo các quyền về tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ, bao gồm quyền được tiếp cận độc lập với các thông tin, dịch vụ về sức khỏe sinh sản và về STD, với các phương tiện tránh thai, bao gồm việc phá thai an toàn và hợp pháp, quyền tự do xác định số con và khoảng cách giữa các lần sinh, quyền được yêu cầu có hành động tình dục an toàn, quyền được bảo vệ bởi pháp luật chống lại bạo lực tình dục trong và ngoài hôn nhân, bao gồm những quy định pháp luật về hiếp dâm trong hôn nhân. Tuổi cho phép tình dục và hôn nhân cần đảm bảo nhất quán cho cả nam nữ. Quyền của phụ nữ và các cô gái được từ chối quan hệ hôn nhân và các quan hệ tình dục cần được bảo vệ bởi pháp luật. Tình trạng HIV của cha mẹ hoặc con cái không bị coi là cơ sở để đối xử khác so với bất kỳ tình trạng sức khỏe tương tự trong khi đưa ra những quyết định liên quan đến chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc nhận nuôi con nuôi.

Luật về chống phân biệt và bảo vệ cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm quyền con người chống lại trẻ em trong bối cảnh HIV/AIDS, giảm những tổn thương cho trẻ bị nhiễm HIV và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Luật này cần hỗ trợ trẻ tiếp cận các thông tin và giáo dục liên quan đến HIV, cũng như các phương tiện phòng tránh trong và ngoài trường học, hướng trẻ đến việc xét nghiệm HIV tự nguyện, dựa trên sự đồng ý của trẻ hoặc với sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ được chỉ định; bảo vệ trẻ khỏi những xét nghiệm bắt buộc, đặc biệt với trẻ bị mồ côi do cha mẹ nhiễm HIV/AIDS, và cung cấp những hình thức bảo vệ khác cho trẻ em trong hoàn cảnh mồ côi, bao gồm việc thừa kế tài sản và hoặc hỗ trợ. Những luật này cũng cần bảo vệ trẻ em chống lại sự lạm dụng tình dục, tạo điều kiện phục hồi cho trẻ bị lạm dụng tình dục và đảm bảo rằng các em được xem là những nạn nhân của các hành vi sai trái chứ không phải là đối tượng để trừng phạt. Luật về người khuyết tật cần bảo đảm bảo vệ các đối tượng khuyết tật là trẻ em.

7. Luật về bảo vệ và chống phân biệt đối xử cần được ban hành để giảm thiểu sự vi phạm các quyền con người chống lại những người đàn ông có quan hệ tình dục

đồng giới trong bối cảnh HIV/AIDS, làm giảm sự thương tổn của những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới bị nhiễm HIV và chịu sự tác động của HIV/AIDS. Những biện pháp này cần bao gồm việc đưa ra những hình phạt với hành vi xúc phạm danh dự của những người này, công nhận chính thức về mặt pháp lý với quan hệ hôn nhân và tình dục đồng giới, điều chỉnh những quan hệ này bằng những quy định pháp luật về vấn đề tài sản, li dị và các quy định về thừa kế. Tuổi được phép quan hệ tình dục và kết hôn phải có sự tương thích giữa quan hệ tình dục đồng giới với quan hệ tình dục khác giới. Các luật về hành động của cảnh sát có liên quan đến việc ngăn chặn những sự tấn công chống lại những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới cần được rà soát để đảm bảo có sự bảo vệ pháp lý thích đáng với họ trong những tình huống như vậy.

8. Luật và những quy định ngăn cấm sự đi lại hoặc hội họp của những thành viên trong các nhóm dễ bị tổn thương trong bối cảnh HIV/AIDS cần được xóa bỏ dưới cả hai hình thức, văn bản luật và thực thi luật.
9. Các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử, hình sự và y tế công cần cấm xét nghiệm HIV bắt buộc trong những nhóm đối tượng đích, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương.

Hướng dẫn 6: Tiếp cận vấn đề hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống¹

Các nhà nước cần ban hành luật quy định về việc điều tiết hàng hóa, dịch vụ và thông tin liên quan đến HIV, nhằm đảm bảo sự sẵn có của các phương tiện và dịch vụ phòng chống có chất lượng, thông tin đầy đủ về chăm sóc và phòng chống HIV, và việc cấp phát thuốc an toàn và có hiệu quả với mức giá phù hợp.

Các nhà nước cũng cần áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo sự sẵn có và cơ hội tiếp cận các loại hàng hóa có chất lượng, dịch vụ và thông tin về hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống HIV/AIDS, bao gồm các loại thuốc chống tái phát bệnh, và các loại thuốc hiệu quả và an toàn khác, các biện pháp chẩn đoán và các Công nghệ liên quan tới việc chăm sóc mang tính phòng chống, chữa trị và giảm HIV/AIDS, các điều kiện cũng như những cơ hội lây nhiễm liên quan đối với mọi người.

Hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống là những yếu tố tác động qua lại lẫn nhau và là một chuỗi các biện pháp đối phó có hiệu quả với HIV/AIDS. Chính vì

¹ Đây là hướng dẫn được sửa đổi trong Hội nghị tư vấn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người lần thứ ba, tổ chức ở Geneva ngày 25-6/7/2002.

vậy, chúng phải được lồng ghép vào trong một phương pháp tiếp cận toàn diện, và cần có một biện pháp đối phó đa diện. Điều trị, chăm sóc và hỗ trợ toàn diện bao gồm cả các loại thuốc chống tái phát bệnh và các loại thuốc khác, các biện pháp chẩn đoán và các Công nghệ liên quan đến việc chăm sóc những người sống chung với HIV/AIDS, các điều kiện và cơ hội lây nhiễm liên quan, dinh dưỡng tốt, và sự hỗ trợ về mặt xã hội, tinh thần và tâm lý, cũng như việc chăm sóc tại nhà, cộng đồng và gia đình. Các phương tiện phòng chống HIV bao gồm bao cao su, thuốc bôi trơn, thiết bị gây vô sinh, các loại thuốc chống tái phát bệnh (ví dụ, để phòng chống việc truyền từ mẹ sang con, hay là thuốc phòng bệnh hậu tiếp xúc) và, khi đó được ứng dụng, các loại vắc-xin và thuốc diệt vi trùng có hiệu quả và an toàn. Trên cơ sở những nguyên tắc về quyền con người, việc tiếp cận phổ quát đòi hỏi những hàng hóa, dịch vụ và thông tin này không chỉ sẵn có, mà còn phải có thể chấp nhận được và có chất lượng tốt trong phạm vi điều kiện vật chất và phù hợp với tất cả mọi người.

Hướng dẫn 7: Dịch vụ hỗ trợ pháp lý

Các nhà nước cần thi hành và hỗ trợ những dịch vụ nhằm giúp những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS biết về các quyền của họ, cung cấp các dịch vụ pháp lý miễn phí để tăng cường các quyền này, phát triển chuyên môn về những vấn đề liên quan đến HIV và tận dụng các biện pháp bảo vệ cùng với hệ thống tòa án, các cơ quan của bộ tư pháp, thanh tra quốc hội, các ủy ban về quyền con người và những cơ quan tiếp nhận khiếu nại về y tế.

Nhà nước cần cân nhắc những yếu tố sau đây khi thiết lập những dịch vụ như vậy:

1. Sự hỗ trợ của nhà nước cho những cơ chế trợ giúp pháp lý chuyên về những vụ việc liên quan đến HIV/AIDS, có thể gắn với những trung tâm trợ giúp pháp lý cộng đồng và/hoặc những dịch vụ pháp lý dựa trên mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS.
2. Sự hỗ trợ hoặc khuyến khích của nhà nước (ví dụ như giảm thuế) cho những công ty luật tư nhân mà cung cấp những dịch vụ miễn phí cho những người sống chung với HIV/AIDS, liên quan đến những lĩnh vực như chống phân biệt đối xử với người khuyết tật, quyền được chăm sóc sức khỏe (xét nghiệm tự nguyện và bảo mật thông tin), tài sản (di chúc, thừa kế) và luật về việc làm.
3. Hỗ trợ của nhà nước cho các chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức và xây dựng lòng tự trọng cho những người sống chung với HIV/AIDS, liên quan đến các quyền của họ và/hoặc trao quyền cho họ soạn thảo và phổ biến những tuyên

bổ / Hiến chương của chính họ về quyền con người và pháp luật. Hỗ trợ của nhà nước với việc sản xuất và phổ biến những tài liệu pháp lý giới thiệu về quyền của những người sống chung với HIV/AIDS, những tài liệu hướng dẫn cho các quan chức, sổ tay, sách hướng dẫn thực hành, sách giáo khoa, giáo trình mẫu cho các khóa học luật và bồi dưỡng giáo dục pháp luật, những bản tin để khuyến khích trao đổi thông tin và kết nối hành động cũng cần được chú trọng. Những ấn phẩm như vậy có thể chuyển tải thông tin về các vụ việc, tiến trình cải cách pháp lý, những nỗ lực của quốc gia và các cơ chế kiểm soát sự vi phạm các quyền con người.

4. Hỗ trợ của nhà nước với các dịch vụ pháp lý và bảo vệ thông qua các cơ quan khác nhau như các văn phòng của bộ tư pháp, của cơ quan công tố, các cơ sở pháp lý khác, các cơ quan tiếp nhận khiếu nại về y tế, các thanh tra quốc hội và các ủy ban quyền con người.

C. Đẩy mạnh môi trường trợ giúp và thuận lợi

Hướng dẫn 8: Phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác

Các nhà nước cần phối hợp với cộng đồng và thông qua cộng đồng để đẩy mạnh môi trường hỗ trợ và thuận lợi cho phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác bằng cách thông qua đối thoại với cộng đồng, phê phán những thành kiến tiềm ẩn và những hành vi hay những ứng xử bất bình đẳng, thiết lập các dịch vụ y tế xã hội đặc biệt và trợ giúp cho các nhóm cộng đồng nêu trên.

1. Các nhà nước cần hỗ trợ việc hình thành và đảm bảo tính bền vững cho các liên kết cộng đồng bao gồm những thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương khác nhau có cùng trình độ học vấn, cùng vị thế, cùng có sự thích ứng tích cực trong hành động và cùng được hưởng sự trợ giúp xã hội.
2. Các nhà nước cần hỗ trợ cho việc phát triển một nền giáo dục phù hợp, dễ tiếp cận và hiệu quả đối với việc phòng chống và chăm sóc HIV, phát triển thông tin và các dịch vụ cho và thông qua các cộng đồng người dễ bị tổn thương và cần thiết phải động viên sự tham gia tích cực của những cộng đồng như vậy vào việc xây dựng và thực hiện các chương trình này.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ việc hình thành các diễn đàn quốc gia hay địa phương để nghiên cứu về ảnh hưởng của đại dịch HIV/AIDS đối với phụ nữ. Những diễn đàn này phải mang tính đa ngành, bao gồm đại diện của chính phủ, đại diện các cộng đồng chuyên môn, tôn giáo và lãnh đạo để nghiên cứu những vấn đề như sau :
 - a. Vai trò của phụ nữ ở trong gia đình và ngoài cộng đồng;

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

- b. Các quyền về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ và nam giới, bao gồm khả năng của phụ nữ trong việc thỏa thuận về sinh hoạt tình dục an toàn và về những lựa chọn về sức khỏe sinh sản;
 - c. Các chiến lược để tăng cường các cơ hội kinh tế và giáo dục cho phụ nữ;
 - d. Khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ và tăng cường các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ hỗ trợ xã hội cho phụ nữ;
 - e. Tác động của các truyền thống văn hóa và tôn giáo đối với phụ nữ.
4. Các nhà nước cần thực hiện Chương trình Hành động Cai-rô thông qua tại Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển; Tuyên bố Bắc Kinh và Cương lĩnh Hành động của Hội nghị Thế giới về phụ nữ lần thứ tư. Đặc biệt, các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, các dịch vụ y tế tư nhân, các chương trình và chiến dịch thông tin cần phải tính đến những khía cạnh về giới. Bao lực đối với phụ nữ, các tập tục truyền thống có hại cho phụ nữ, lạm dụng tình dục, cưỡng ép tình dục, tệ tảo hôn, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ cần phải được xóa bỏ. Các biện pháp tích cực, bao gồm các chương trình giáo dục chính quy và không chính quy để tăng cường cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ cho phụ nữ cần phải được tiến hành.
 5. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phụ nữ trong việc đưa những vấn đề về quyền con người và HIV/AIDS vào chương trình hành động của họ.
 6. Các nhà nước cần đảm bảo rằng tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở lứa tuổi sinh nở được tiếp cận với những thông tin chính xác và đầy đủ, được hướng dẫn cách phòng ngừa đối với sự lây nhiễm HIV và về nguy cơ lây nhiễm HIV qua đường tình dục, cũng như được tiếp cận với những nguồn lực sẵn có để giảm thiểu các nguy cơ đó, hoặc để chuẩn bị sinh nở nếu họ muốn.
 7. Các nhà nước cần đảm bảo cho trẻ em và thanh thiếu niên được tiếp cận đầy đủ với các thông tin và giáo dục về y tế, bao gồm những thông tin liên quan đến việc phòng ngừa và chăm sóc về HIV/AIDS trong và ngoài trường học, những thông tin này phải được xây dựng phù hợp với lứa tuổi và khả năng nhận thức của các đối tượng, tạo điều kiện để các đối tượng này tiếp cận với cuộc sống tình dục của mình một cách tích cực và có trách nhiệm. Những thông tin như vậy cần phải tính đến các quyền của trẻ em được tiếp cận với thông tin, quyền về sự riêng tư, quyền được giữ bí mật đời tư, quyền được tôn trọng, được hỏi ý kiến và thông tin về các biện pháp phòng ngừa; cũng như phải tính đến trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các bậc cha mẹ. Những nỗ lực nhằm giáo dục trẻ em về quyền của các em cần bao gồm cả những quyền của những người sống chung với

HIV/AIDS, trong đó có cả trẻ em.

8. Các nhà nước cần đảm bảo rằng trẻ em và thanh thiếu niên được tiếp cận đầy đủ với những thông tin bảo mật về dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm những thông tin về HIV/AIDS, tư vấn, xét nghiệm và các biện pháp phòng ngừa như sử dụng bao cao su và các dịch vụ hỗ trợ xã hội khác, nếu như các em bị tác động bởi HIV/AIDS. Quy định về việc cung cấp những dịch vụ này cho với trẻ em và thanh thiếu niên cần thể hiện được sự cân bằng thích đáng giữa các quyền của các em được tham gia vào các quyết định liên quan đến bản thân, phù hợp với năng lực của các em, với quyền và nghĩa vụ của các bậc cha mẹ/người giám hộ đối với sức khỏe và cuộc sống của các em.
9. Các nhà nước cần đảm bảo rằng những người làm việc trong các trung tâm chăm sóc trẻ em, bao gồm các trung tâm giao nhận con nuôi, các nhà tế bần, phải được đào tạo về những vấn đề liên quan đến trẻ em có HIV để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những nhu cầu cần thiết của những trẻ em có HIV, bảo vệ các em khỏi những yêu cầu xét nghiệm bắt buộc, khỏi sự phân biệt và ruồng bỏ.
10. Các nhà nước cần hỗ trợ việc thực hiện những mục tiêu phòng chống HIV đã được đưa ra và các chương trình chăm sóc cho những người ít có cơ hội tiếp cận với các chương trình lồng ghép vì lý do ngôn ngữ, nghèo đói, bị gạt ra ngoài lề về mặt pháp lý, xã hội và thể chất, ví dụ như các nhóm thiểu số, người nhập cư, người bán dâm, người tị nạn, những người di tản trong nước, những người khuyết tật, tù nhân, người làm mại dâm, người đồng tính hay những người sử dụng ma túy.

Hướng dẫn 9: Thay đổi thái độ phân biệt đối xử thông qua giáo dục, đào tạo và các phương tiện thông tin đại chúng

Các nhà nước cần đẩy mạnh việc truyền bá rộng rãi và liên tục các chương trình giáo dục, đào tạo và các chiến dịch thông tin đại chúng nhằm thay đổi một cách rõ ràng thái độ phân biệt đối xử và kỳ thị liên quan đến HIV/AIDS, từ việc hiểu sẽ dẫn đến việc chấp thuận.

1. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phù hợp như các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức phi chính phủ, mạng lưới những người sống chung với HIV/AIDS và những thành viên trong các nhóm dễ bị tổn thương sử dụng rộng rãi các phương tiện truyền thông (phim ảnh, nhà hát, truyền hình, đài phát thanh, in ấn, diễn kịch, lời chứng của cá nhân, internet, tranh ảnh, áp phích quảng cáo). Chương trình này không nên là sự pha trộn những mô hình có sẵn về các nhóm, thay vào đó, cần nhằm xóa đi những mặc cảm, những định kiến về những người

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

sống chung với HIV/AIDS bằng cách coi họ như là những người bạn, những người họ hàng, đồng nghiệp, hàng xóm và đối tác. Việc khẳng định lại những phương thức lấy niềm của vi rút HIV và sự an toàn trong mối quan hệ xã hội hàng ngày cần phải được củng cố.

2. Các nhà nước cần khuyến khích các cơ sở giáo dục (các trường tiểu học và trung học, đại học và các trường cao đẳng kỹ thuật, các cơ sở giáo dục người trưởng thành...) cũng như các tổ chức công đoàn và các công sở, xí nghiệp đưa các vấn đề về quyền con người và không phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS vào các chương trình giảng dạy có liên quan, chẳng hạn như các chương trình về quan hệ con người, quan hệ công dân, nghiên cứu xã hội, nghiên cứu luật pháp, chăm sóc sức khỏe, thực thi pháp luật, đời sống gia đình và / hoặc giáo dục tình dục và phúc lợi / tư vấn.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ các hoạt động tập huấn, hội thảo về đạo đức/quyền của những người có HIV cho các quan chức chính phủ, cảnh sát, quân giáo, các nhà chính trị cũng như các nhà lãnh đạo cộng đồng, tôn giáo và các nhà chuyên môn.
4. Các nhà nước cần nhắc nhở các phương tiện thông tin đại chúng và ngành công nghiệp quảng cáo phải nhạy cảm đối với các vấn đề quyền con người và HIV/AIDS, tránh gây tổn thương cho những người bị ảnh hưởng bởi đại dịch trong việc đưa tin và tránh sử dụng không phù hợp các định kiến dập khuôn, đặc biệt trong mối quan hệ với những nhóm người thiệt thòi hay dễ bị tổn thương. Việc tập huấn cho các đối tượng này cần bao gồm việc biên soạn ra những tài liệu hữu ích như sổ tay có chứa đựng những thuật ngữ phù hợp, loại bỏ việc dùng ngôn ngữ mang tính quy kết và một bộ quy tắc ứng xử trong hoạt động chuyên môn để đảm bảo tôn trọng quyền được giữ bí mật và quyền có cuộc sống riêng tư.
5. Các nhà nước cần hỗ trợ các hoạt động đào tạo các nhóm đối tượng đích, các hoạt động giáo dục đồng đẳng và trao đổi thông tin giữa những người sống chung với HIV/AIDS, những người tình nguyện làm việc cho các tổ chức dựa trên cộng đồng hay những tổ chức hiệp hội cũng như cho lãnh đạo của các nhóm dễ bị tổn thương nhằm nâng cao nhận thức của họ về các quyền con người và các cách thức để thực hiện những quyền đó. Ngược lại, thông qua giáo dục và đào tạo cần cung cấp cho những người hoạt động về các vấn đề khác của quyền con người có được những kiến thức về những quyền con người cơ bản của những người có HIV.
6. Các nhà nước cần hỗ trợ việc sử dụng những cách thức khác như các chương trình

phát thanh hay thảo luận nhóm để khắc phục những khó khăn của những người mù chữ, vô gia cư, lang thang cơ nhỡ, những người sống ở vùng sâu, vùng xa hay các vùng nông thôn khi họ không được tiếp cận với truyền hình, phim ảnh hay video và những ngôn ngữ dân tộc đặc thù khác.

Hướng dẫn 10: Phát triển các tiêu chuẩn ứng xử cho các khu vực tư nhân và công cộng và các cơ chế để thực hiện các tiêu chuẩn này

Các nhà nước cần đảm bảo rằng chính phủ và khu vực tư nhân sẽ xây dựng các bộ quy quy tắc ứng xử liên quan đến vấn đề HIV, trong đó đưa các nguyên tắc về quyền con người vào các bộ quy tắc về trách nhiệm và hoạt động chuyên môn, cùng với các cơ chế thực hiện và đảm bảo các quy tắc trên được thực thi.

1. Các nhà nước cần yêu cầu hoặc khuyến khích các nhóm chuyên môn, đặc biệt là các chuyên viên y tế và các ngành thuộc khu vực tư nhân (ví dụ như luật pháp, bảo hiểm) xây dựng và đảm bảo thực hiện các bộ quy tắc ứng xử của họ nhằm giải quyết các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS. Các vấn đề liên quan bao gồm tính bảo mật, tiến hành xét nghiệm có sự đồng ý của bệnh nhân, nghĩa vụ phải đối xử và đảm bảo môi trường làm việc an toàn, làm giảm tính chất dễ bị tổn thương, xóa bỏ sự phân biệt đối xử, và các giải pháp khắc phục đối với những vi phạm và hành vi sai trái.
2. Các nhà nước cần yêu cầu các cơ quan của chính phủ làm rõ mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn về quyền con người trong các chính sách và hành động của họ, cũng như trong các văn bản và quy định pháp luật chính thức ở tất cả các cấp độ. Sự phối hợp giữa các tiêu chuẩn này cần phải được thể hiện trong cơ chế tổ chức quốc gia mà đã được đề cập ở Hướng dẫn 1 và phải được phổ biến tới người dân, sau khi có sự góp ý của các nhóm dựa trên cộng đồng và các nhóm chuyên môn.
3. Các nhà nước cần phát triển và phát huy các cơ chế đa ngành để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động. Điều này đòi hỏi có sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các cơ quan chính phủ, đại diện của các ngành công nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức dựa trên cộng đồng, các tổ chức của người tiêu dùng, của các nhà cung cấp dịch vụ, và của những người sử dụng dịch vụ). Mục tiêu chung nên nhằm nâng cao các tiêu chuẩn dịch vụ, tăng cường sự liên kết, truyền thông và đảm bảo sự phổ biến thông tin.

Hướng dẫn 11: Giám sát và đảm bảo việc thực thi các quyền con người của nhà nước

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

Các nhà nước cần thực hiện các cơ chế giám sát và thực thi để bảo đảm thực hiện các quyền con người liên quan đến HIV, bao gồm quyền của những người sống chung với HIV/AIDS, các thành viên trong gia đình họ và của các cộng đồng.

1. Các nhà nước cần thu thập thông tin về quyền con người và HIV/AIDS, và sử dụng những thông tin đó như là cơ sở cho việc xây dựng và cải cách các chính sách, chương trình, cũng như báo cáo các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS với các cơ quan hữu quan của Liên Hợp Quốc như là một phần trong báo cáo quốc gia về thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người.
2. Các nhà nước cần thiết lập các bộ phận chuyên trách về HIV/AIDS trong các cơ quan có liên quan của chính phủ, bao gồm các chương trình AIDS quốc gia, các sở công an, các cơ quan thanh tra, tòa án, các nhà cung cấp dịch vụ y tế, xã hội của chính phủ, và trong quân đội, để giám sát việc lạm dụng các quyền con người liên quan đến HIV và tạo điều kiện cho các nhóm khó khăn và dễ bị tổn thương tiếp cận với những cơ quan này. Những chương trình và mô hình hiện tại cho thấy cần phải xây dựng những tiêu chuẩn về việc tuân thủ các quyền con người trong những chính sách và chương trình liên quan.
3. Các nhà nước cần hỗ trợ về chính trị, vật chất và nguồn nhân lực cho mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS và các tổ chức dựa trên cộng đồng để giúp họ xây dựng năng lực trong việc phát triển và giám sát các tiêu chuẩn về quyền con người. Các nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người để giúp họ xây dựng năng lực trong việc xây dựng các tiêu chuẩn và giám sát thực hiện các quyền con người liên quan đến HIV.
4. Các nhà nước cần hỗ trợ việc thiết lập các cơ quan quốc gia độc lập về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, bao gồm các quyền liên quan đến HIV, như các ủy ban quyền con người, cơ quan thanh tra quốc hội, và/hoặc chỉ định các thanh tra HIV/AIDS cho các cơ quan độc lập về quyền con người, các cơ quan luật pháp quốc gia và các ủy ban cải cách pháp luật hiện đang hoạt động.
5. Các nhà nước cần thúc đẩy các quyền con người liên quan đến HIV tại các diễn đàn quốc tế và đảm bảo rằng các quyền con người được lồng ghép vào các chính sách và chương trình của các tổ chức quốc tế, bao gồm các cơ quan quyền con người của Liên Hợp Quốc cũng như các cơ quan khác của hệ thống Liên Hợp Quốc. Hơn nữa, các nhà nước cần cung cấp cho các tổ chức liên chính phủ vật chất và nguồn nhân lực cần thiết để có thể thực hiện một cách hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực này.

Hướng dẫn số 12: Hợp tác quốc tế

Các nhà nước cần hợp tác thông qua các chương trình liên quan và các cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, bao gồm UNAIDS, nhằm chia sẻ kiến thức và các kinh nghiệm trong các vấn đề về quyền con người liên quan đến HIV, và cần đảm bảo duy trì những cơ chế hữu hiệu về bảo vệ quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS trên thế giới.

1. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần lưu ý đến các hướng dẫn trong văn kiện này và Báo cáo của Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người, và yêu cầu các quốc gia cân nhắc cẩn thận và thực hiện các hướng dẫn này khi tiến hành các hoạt động đối phó ở cấp quốc gia và địa phương với HIV/AIDS và quyền con người.
2. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần yêu cầu các cơ quan giám sát các công ước quốc tế về quyền con người, các báo cáo viên, các đại diện đặc biệt và các nhóm công tác về quyền con người lưu ý tới các hướng dẫn này và áp dụng chúng trong các hoạt động và các báo cáo của mình về tất cả các vấn đề xuất hiện trong khuôn khổ các hướng dẫn mà liên quan tới nhiệm vụ của các chủ thể và cơ quan này.
3. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần đề nghị UNAIDS, các cơ quan đồng tài trợ (UNDP, UNESCO, UNFPA, WHO, WB) và các cơ quan liên quan khác của Liên Hợp Quốc lồng ghép việc xúc tiến thực hiện các hướng dẫn này vào các hoạt động của mình.
4. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần chỉ định một người có trách nhiệm đặc biệt về quyền con người và HIV/AIDS liên quan đến lĩnh vực của mình, không kể những yếu tố khác, nhằm khuyến khích và giám sát việc thực hiện các hướng dẫn này của các nhà nước, cũng như việc xúc tiến của các cơ quan thuộc Liên Hợp Quốc, bao gồm các cơ quan về quyền con người, trong những lĩnh vực có thể áp dụng.
5. Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc cần khuyến khích Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người đảm bảo những hướng dẫn này được phổ biến thông qua Văn phòng, và phải được kết hợp vào tất cả các hoạt động và các chương trình về quyền con người của cơ quan này, đặc biệt là những hướng dẫn liên quan đến các vấn đề hợp tác kỹ thuật, giám sát và hỗ trợ các cơ quan quốc gia về quyền con người.
6. Các nhà nước, trong khuôn khổ cam kết báo cáo định kỳ cho các cơ quan giám sát các công ước về quyền con người của Liên Hợp Quốc và theo các công ước

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

khu vực, cần báo cáo về việc thực hiện các hướng dẫn này và về các mối quan ngại về quyền con người liên quan đến HIV/AIDS hiện tồn tại, tùy thuộc vào nội dung tương ứng trong các công ước.

7. Các nhà nước cần đảm bảo ở cấp độ quốc gia sự hợp tác với các nhóm công tác của UNAIDS nhằm thúc đẩy và thực hiện các hướng dẫn, bao gồm việc vận động sự ủng hộ về chính trị và tài chính cho việc thực hiện các hướng dẫn này.
8. Các nhà nước cần hợp tác với UNAIDS, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con người và các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức khác hoạt động trong lĩnh vực quyền con người và HIV/AIDS nhằm:
 - a. Hỗ trợ dịch các hướng dẫn sang tiếng phổ thông và dân tộc ở nước mình;
 - b. Tạo lập một cơ chế có thể tiếp cận rộng rãi cho việc phối hợp và trao đổi thông tin về các hướng dẫn về quyền con người liên quan đến HIV;
 - c. Hỗ trợ phát triển một danh mục nguồn các tuyên bố/hiệp định quốc tế và các tuyên bố chính sách, các báo cáo về HIV/AIDS và quyền con người nhằm tăng cường sự hỗ trợ thực hiện các hướng dẫn này;
 - d. Hỗ trợ các dự án giáo dục và truyền thông đa văn hóa về HIV/AIDS và quyền con người, bao gồm giáo dục các nhóm hoạt động về quyền con người về HIV/AIDS và giáo dục các nhóm có HIV/AIDS và các nhóm dễ bị tổn thương về vấn đề quyền con người và các chiến lược giám sát và bảo vệ quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS, trong đó sử dụng các hướng dẫn này như là công cụ giáo dục;
 - e. Hỗ trợ việc hình thành một cơ chế giám sát và thông báo các trường hợp vi phạm các quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS;
 - f. Hỗ trợ phát triển một cơ chế trong đó liên kết các hành động ở cấp cơ sở đối với các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV/AIDS và thực hiện các hướng dẫn, bao gồm các chương trình trao đổi và đào tạo giữa các cộng đồng khác nhau ở trong và ngoài khu vực;
 - g. Hỗ trợ các nhà lãnh đạo cộng đồng và tôn giáo áp dụng các vấn đề về quyền con người liên quan đến HIV và thực hiện các hướng dẫn, và đóng vai trò là một thành tố trong việc thực hiện các hướng dẫn;
 - h. Hỗ trợ phát triển các sách chỉ dẫn nhằm giúp các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực AIDS và quyền con người trong việc thực hiện các hướng dẫn;
 - i. Hỗ trợ, thông qua trợ giúp kỹ thuật và tài chính, các sáng kiến của mạng lưới

các tổ chức phi chính phủ khu vực và quốc gia về đạo đức, luật và quyền con người để giúp các tổ chức này phổ biến các hướng dẫn và vận động cho việc thực hiện các hướng dẫn.

9. Các nhà nước, thông qua các cơ chế quyền con người khu vực, cần thúc đẩy việc phổ biến và thực hiện các hướng dẫn này và lồng ghép các hướng dẫn này vào công việc của các cơ quan nhà nước đã nêu ở các phần trên.

KẾT LUẬN

Các nhà nước cần thực hiện các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sự tôn trọng các quyền con người của những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS và đảm bảo các hoạt động y tế công liên quan đến HIV/AIDS trở nên thiết thực và hiệu quả. Những hướng dẫn này được soạn thảo dựa trên kinh nghiệm có được qua thực tế được chứng minh là hiệu quả trong suốt 15 năm qua. Thông qua việc thực hiện các hướng dẫn này, các nhà nước có thể tránh được các chính sách và hành động mang tính tiêu cực, ép buộc, hủy hoại cuộc sống của người dân và các chương trình quốc gia về HIV/AIDS.

Các khía cạnh thực tế của việc bảo vệ quyền con người liên quan đến HIV sẽ trở nên dễ giải quyết hơn nếu có sự lãnh đạo của các cơ quan lập pháp và hành pháp về vấn đề này và nếu thiết lập và duy trì được một cơ chế đa ngành. Sự tham gia bình đẳng của các cộng đồng bị ảnh hưởng cùng với các nhà chuyên môn và các lãnh đạo cộng đồng và tôn giáo là thiết yếu đối với việc xây dựng và thực hiện các chính sách có liên quan.

Do hệ thống luật pháp quốc gia tạo thành khuôn khổ cốt yếu đối với việc bảo vệ các quyền con người liên quan đến HIV, nhiều hướng dẫn trong văn kiện này liên quan đến nhu cầu đổi mới luật pháp. Một công cụ quan trọng khác làm thay đổi xã hội là việc tạo lập một môi trường hỗ trợ và khuyến khích mà các hoạt động phòng ngừa, chăm sóc và hỗ trợ liên quan đến HIV. Việc xây dựng một môi trường như vậy có thể được thực hiện một phần qua việc trao đổi quan điểm thông qua giáo dục cơ bản và chuyên biệt, các chiến dịch tuyên truyền vào giáo dục cộng đồng hướng vào các vấn đề quyền con người liên quan đến HIV, sự khoan dung và sự che chở. Mặt khác, việc xây dựng một môi trường cũng có thể được thực hiện thông qua việc trao quyền cho phụ nữ và những nhóm dễ bị tổn thương nhằm giải quyết vấn đề HIV/AIDS bằng cách thực hiện các biện pháp cải thiện địa vị xã hội và pháp lý của họ và giúp đỡ họ thông qua vận động những người xung quanh.

HIV/AIDS tiếp tục thách thức xã hội chúng ta ở nhiều mặt. Nó đòi hỏi các nhà

Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

nước, cộng đồng và từng cá nhân phải giải quyết những vấn đề xã hội vô cùng khó khăn và trên diện rộng, những vấn đề này vốn đã luôn tồn tại trong xã hội của chúng ta và đòi hỏi phải có các biện pháp giải quyết. Trước thảm họa HIV/AIDS, chúng ta không thể lẩn tránh những vấn đề đó vì nếu lẩn tránh sẽ đe dọa tới tính mạng của hàng triệu đàn ông, đàn bà và cả trẻ em. Những vấn đề này liên quan đến vai trò của phụ nữ và nam giới, vị trí của các nhóm bất hợp pháp hay bị gạt ra ngoài lề xã hội, đến những cam kết của nhà nước về chi phí cho chăm sóc sức khỏe và vai trò của luật pháp trong việc thực hiện các mục tiêu về y tế, đến tính riêng tư giữa các cá nhân và giữa cá nhân với chính phủ, đến trách nhiệm và khả năng của người dân có thể bảo vệ bản thân mình và những người xung quanh hay không, cũng như đến mối quan hệ giữa quyền con người, y tế và cuộc sống. Những hướng dẫn này là công cụ định hướng giải quyết những vấn đề khó khăn, điều mà đã được đề cập bởi các thể chế về quyền con người quốc tế và từ công việc đầy can đảm của hàng triệu người trên thế giới, những người đã cho thấy việc bảo vệ quyền của người dân cũng đồng nghĩa với bảo vệ sức khỏe, cuộc sống và hạnh phúc của họ trong một thế giới có HIV/AIDS.

CHƯƠNG 14

QUYỀN LAO ĐỘNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN BÌNH ĐẲNG VỀ NGHỀ NGHIỆP



Ảnh: Hội nghị Quốc tế Lao động (*International Labour Conference*) lần thứ nhất, tại tòa nhà Pan American Building (Washington, D.C., 1919), tổ chức ILO được trao giải Nobel Hòa bình năm 1969.

GIỚI THIỆU

Liên quan đến lao động, các văn kiện nhân quyền quốc tế quy định khá nhiều quyền của người lao động: quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được đảm bảo điều kiện lao động hợp lý, được trả thù lao hợp lý, được thành lập công đoàn, được đình công, quyền được nghỉ ngơi... Các quyền này đôi khi được gọi khái quát là *quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý (right to work, right to just and favourable remuneration)*.

Điều 23 UDHR quy định tương đối cụ thể các khía cạnh của quyền lao động, ICESCR cụ thể hóa các quyền về lao động tại các Điều 6, 7 và 8. Theo Khoản 1 Điều 6, *các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này*. Điều 7 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt là được đảm bảo: thù lao, những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh, cơ hội ngang nhau cho mọi người, sự nghỉ ngơi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc... Điều 8 khẳng định quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Cùng với quyền này là quyền đình công với điều kiện là phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

Các quyền trong lĩnh vực lao động còn được ghi nhận và bảo vệ bởi nhiều văn kiện pháp luật do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua. Một chức năng cơ bản của ILO là thiết lập các chuẩn mực lao động quốc tế bằng việc thông qua các công ước và khuyến nghị bao trùm các lĩnh vực liên quan đến lao động, đôi lúc chúng được nhắc đến như là *Bộ luật Lao động Quốc tế (International Labour Code)*. Các chủ đề được đề cập trong các công ước có liên quan của ILO có phạm vi rất rộng, bao gồm tự do lập hội, sức khỏe người lao động, các điều kiện lao động trong lĩnh vực hàng hải, lao động ban đêm, phân biệt đối xử, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...

CÔNG ƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM, 1964

(Công ước số 122 của ILO, thông qua ngày 9/7/1964, có hiệu lực ngày 15/7/1966).

Đại Hội đồng Tổ chức Lao động quốc tế,

Đã được triệu tập tại Geneva bởi Cơ quan quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế, và đã họp kỳ họp thứ bốn mươi tám vào ngày 17/6/1964, và

Xét rằng Tuyên bố Philadelphia công nhận nghĩa vụ thiêng liêng của Tổ chức Lao động quốc tế thúc đẩy giữa các quốc gia trên thế giới các chương trình nhằm đạt được việc làm đầy đủ và nâng cao mức sống, và rằng Lời nói đầu Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế tạo cơ sở cho việc phòng chống thất nghiệp và cung cấp một mức lương đủ sống, và

Xem xét thêm rằng theo các điều khoản của Tuyên ngôn Philadelphia, Tổ chức Lao động quốc tế trách nhiệm kiểm tra và xem xét kết quả của chính sách kinh tế và tài chính đối với chính sách việc làm trong định hướng của các mục tiêu cơ bản là "tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng hoặc giới tính, có quyền theo đuổi cả sự đầy đủ về vật chất và phát triển tinh thần của họ trong các điều kiện tự do và nhân phẩm, về an ninh kinh tế và cơ hội bình đẳng", và

Xét rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người quy định rằng "mọi người đều có quyền làm việc, tự do chọn việc làm, được hưởng những điều kiện làm việc thuận lợi và được bảo vệ chống lại thất nghiệp", và

Lưu ý các điều khoản của Công ước lao động quốc tế hiện hành và khuyến nghị liên quan trực tiếp đến chính sách việc làm, và đặc biệt là Công ước dịch vụ việc làm và Khuyến nghị - 1948, Khuyến nghị về hướng dẫn dạy nghề - 1949, Khuyến nghị về đào tạo nghề - 1962, và Công ước chống phân biệt đối xử (về việc làm và nghề nghiệp) và Khuyến nghị - 1958, và

Xem xét rằng các văn kiện này phải được đặt trong khuôn khổ rộng lớn hơn của một chương trình quốc tế để phát triển kinh tế trên cơ sở việc làm đầy đủ, hiệu quả và được tự do lựa chọn, và

Sau khi quyết định về việc thông qua một số đề nghị về chính sách việc làm, mà được bao gồm trong mục thứ tám trong chương trình nghị sự của kỳ họp;

Sau khi quyết định rằng những đề nghị đó sẽ mang hình thức một Công ước quốc tế,

Thông qua ngày 9/7/1964 Công ước sau đây, có thể được trích dẫn là Công ước về Chính sách Việc làm, năm 1964:

Điều 1.

1. Nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế và phát triển, nâng cao mức sống, đáp ứng yêu cầu về nhân lực và khắc phục thất nghiệp và thiếu việc làm, mỗi thành viên sẽ tuyên bố và theo đuổi, như là một mục tiêu chính yếu, một chính sách tích cực được thiết kế để thúc đẩy việc làm đầy đủ, hiệu quả và được tự do lựa chọn.
2. Các chính sách nói trên phải nhằm mục đích đảm bảo rằng:
 - a. Có việc làm cho tất cả những người hiện có và muốn tìm kiếm công việc;
 - b. Việc làm đó càng có năng suất càng tốt;
 - c. Có tự do lựa chọn việc làm và các cơ hội tối đa cho mỗi công nhân hội đủ điều kiện, sử dụng kỹ năng và khả năng của mình, một công việc mà người đó thích hợp, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị, quốc gia hay nguồn gốc xã hội.
3. Chính sách đã đề cập sẽ cân nhắc giai đoạn và trình độ phát triển kinh tế và các mối quan hệ qua lại giữa các mục tiêu việc làm và mục tiêu kinh tế, xã hội khác, và được theo đuổi bằng các phương pháp phù hợp với điều kiện quốc gia và thực tiễn.

Điều 2.

Mỗi Thành viên phải, bằng các phương pháp và đến mức độ có thể thích hợp trong điều kiện quốc gia:

1. Quyết định và thường xuyên xem xét lại, trong khuôn khổ của một chính sách xã hội và kinh tế phối hợp, các biện pháp được thông qua để đạt được các mục tiêu quy định tại Điều 1;
2. Thực hiện các bước có thể cần thiết, kể cả thành lập các chương trình, để áp dụng những biện pháp này khi thích hợp.

Điều 3.

Trong việc áp dụng Công ước này, đại diện của những người bị ảnh hưởng bởi các

biện pháp được áp dụng, và đặc biệt là các đại diện của chủ nhân và công nhân, phải được tư vấn liên quan đến các chính sách việc làm, nhằm xem xét đầy đủ các kinh nghiệm và quan điểm của họ, đảm bảo sự hợp tác đầy đủ của họ trong việc hình thành và hỗ trợ tiếp nối cho các chính sách đó.

Điều 4.

Việc phê chuẩn chính thức của Công ước này sẽ được gửi đến Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Điều 5.

1. Công ước này sẽ ràng buộc chỉ đối với các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà việc phê chuẩn đã được đăng ký với Tổng giám đốc.
2. Nó sẽ có hiệu lực mười hai tháng sau ngày các phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Tổng giám đốc.
3. Từ sau đó, Công ước này sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ thành viên nào sau mười hai tháng kể từ ngày phê chuẩn của thành viên đó được đăng ký.

Điều 6.

1. Một thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này có thể bãi ước sau khi hết thời hạn mười năm kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực, bằng một văn bản thông báo đến Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Việc bãi ước như vậy sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày được đăng ký.

2. Mỗi thành viên đã phê chuẩn Công ước này, trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn mười năm được đề cập trong các đoạn trên, không thực hiện quyền bãi ước quy định tại khoản 1 điều này, sẽ bị ràng buộc thêm một thời hạn mười năm và, sau đó, có thể rút khỏi Công ước này sau khi hết mỗi thời hạn mười năm theo các điều khoản quy định tại điều này.

Điều 7.

1. Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế việc đăng ký của tất cả các phê chuẩn và bãi ước đã được thông báo cho mình từ các thành viên của Tổ chức.
2. Khi thông báo cho các thành viên của Tổ chức về việc đăng ký phê chuẩn thứ hai được gửi đến mình, Tổng giám đốc sẽ lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

Điều 8.

Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông tin đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc các chi tiết cụ thể của mọi việc phê chuẩn và bãi ước mà mình đã đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 9.

Vào những thời điểm Cơ quan quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế thấy cần thiết, sẽ đệ trình lên Đại Hội đồng một báo cáo công tác về Công ước này và sẽ xem xét mong muốn đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị vấn đề sửa đổi toàn bộ hoặc một phần Công ước.

Điều 10.

1. Nếu hội nghị thông qua một Công ước mới sửa đổi lại Công ước này toàn bộ hoặc một phần, thì trừ khi Công ước mới có quy định khác:
 - a. Việc phê chuẩn bởi một thành viên của Công ước sửa đổi mới sẽ đương nhiên dẫn đến sự bãi ước ngay lập tức của Công ước này, bất chấp các quy định tại Điều 6 ở trên, nếu và vào thời điểm Công ước mới sửa đổi có hiệu lực;
 - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi có hiệu lực Công ước này sẽ thôi không mở cho các thành viên phê chuẩn nữa.
2. Công ước này trong mọi trường hợp vẫn có hiệu lực về hình thức và nội dung đối với những nước thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 11.

Các phiên bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

CHƯƠNG 15

TỰ DO HỘI HỢP



Ảnh: 1. Công nhân Hàn Quốc đình công đang hô khẩu hiệu chống lại chính sách của chính phủ ngay phía trước ga tàu Seoul;

2. Cuộc biểu tình của các luật sư ở Lahore, Pakistan, năm 2008.

GIỚI THIỆU

Quyền tự do lập hội (freedom of association) và *Quyền tự do hội họp một cách hòa bình (freedom of peaceful assembly)* cùng được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Ngoài việc quy định mọi người đều có quyền tự do lập hội, Điều này còn nêu rõ (trong khoản 2), không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào. Điều 22 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp trong Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát. HRC hiện chưa có bình luận chung nào đề cập đến nội dung Điều 22, tuy nhiên, từ nội dung của nó, có thể thấy quyền này bao gồm cả ba khía cạnh: (i) lập ra các hội mới, (ii) gia nhập các hội đã có sẵn, và (iii) điều hành các hội, bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí cho hoạt động.

Quyền tự do hội họp một cách hòa bình cũng được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Điều 21 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa nội dung Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sự bình yên và đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác. Liên quan đến Điều 21, HRC hiện cũng chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, cũng từ nội dung của nó, có thể thấy đây không phải là một quyền tuyệt đối. Thêm vào đó, theo các chuyên gia, việc bảo đảm quyền hội họp hòa bình đòi hỏi các quốc gia có cả nghĩa vụ chủ động (*positive obligation*) và nghĩa vụ thụ động (*negative obligation*), và do quyền này là tiền đề rất quan trọng để thực hiện quyền tự do biểu đạt quy định trong Điều 19 nên việc thực hiện Điều 19 cần gắn với việc thực hiện Điều 21.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ BẢO VỆ QUYỀN ĐƯỢC TỔ CHỨC, 1948

(Công ước số 87 ILO)

(Thông qua ngày 9/7/1948 trong phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế, kỳ họp thứ 31. Có hiệu lực từ ngày 4/7/1950, theo Điều 15).

Phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Sau khi được triệu tập tại San Francisco bởi Cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế, và gặp gỡ tại kỳ họp thứ 31 vào ngày 17/6/1948;

Đã quyết định thông qua, dưới hình thức Công ước, một số đề xuất liên quan tới quyền tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội - nội dung thứ 7 trong chương trình nghị sự của kỳ họp;

Xét thấy Lời mở đầu Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế tuyên bố “công nhận quyền tự do lập hội” là một phương tiện củng cố điều kiện lao động và thiết lập hòa bình;

Xét thấy Tuyên bố Philadelphia tái khẳng định rằng “tự do biểu đạt và tự do lập hội là thiết yếu đối với tiến bộ bền vững”;

Xét thấy Hội nghị lao động quốc tế, kỳ họp thứ 30, đã thống nhất thông qua những nguyên tắc đóng vai trò nền tảng cho quy định quốc tế;

Cần nhắc rằng Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, tại kỳ họp thứ 2, đã tán thành những nguyên tắc này và yêu cầu Tổ chức Lao động quốc tế tiếp tục nỗ lực để nó có thể thông qua một hay một vài Công ước quốc tế;

Lựa chọn ngày 9/7/1948 là ngày thông qua Công ước dưới đây với tên gọi Công ước về tự do lập hội và Bảo vệ quyền lập hội, năm 1948:

PHẦN I: TỰ DO HIỆP HỘI

Điều 1.

Mỗi thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế đều phải cam kết trao hiệu lực cho những điều khoản dưới đây của Công ước này.

Điều 2.

Người lao động và người sử dụng lao động, không bị phân biệt về bất cứ yếu tố gì, đều có quyền thành lập, chỉ phải tuân theo các quy định tổ chức liên quan, và gia nhập các tổ chức mà họ tự lựa chọn mà không cần phải xin phép trước.

Điều 3.

1. Tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có quyền thảo ra Hiến chương và điều lệ, hoàn toàn tự do lựa chọn đại diện, tổ chức hành chính và các hoạt động, cũng như lập chương trình.
2. Các cơ quan công quyền phải kiềm chế bất cứ can thiệp nào mà có thể hạn chế quyền này hay ngăn cản việc thực thi quyền này theo pháp luật.

Điều 4.

Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động không thể bị giải tán hay tạm ngưng hoạt động bởi cơ quan hành chính.

Điều 5.

Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có quyền thành lập và tham gia liên đoàn và liên minh, và bất cứ tổ chức, liên đoàn hay liên minh nào như vậy đều có quyền liên kết với các tổ chức quốc tế của người lao động và người sử dụng lao động.

Điều 6.

Những quy định của các Điều 2, 3 và 4 ở đây áp dụng đối với cả các liên đoàn và liên minh của tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động.

Điều 7.

Việc có tư cách pháp nhân của các tổ chức, liên đoàn, và liên minh của người lao động và người sử dụng lao động không phụ thuộc vào các điều kiện về tư cách pháp nhân mà có thể hạn chế việc thi hành các quy định của Điều 2, 3, và 4 kể trên.

Điều 8.

1. Trong khi thực hiện các quyền mà Công ước này nêu ra, người lao động, người sử dụng lao động và các tổ chức tương ứng của họ, cũng như các thể nhân hay các đoàn thể có tổ chức khác, cần tôn trọng pháp luật của quốc gia sở tại.
2. Luật của quốc gia sở tại cũng không thể hạn chế, hay áp dụng theo cách hạn chế những bảo đảm mà Công ước này nêu ra.

Điều 9.

1. Mức độ bảo đảm mà Công ước này đưa ra áp dụng cho lực lượng vũ trang và cảnh sát sẽ do pháp luật và các quy định quốc gia xác định.
2. Theo nguyên tắc nêu trong đoạn 8 Điều 19 của Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế, việc phê chuẩn Công ước này của bất cứ Thành viên nào sẽ không ảnh hưởng tới các quy định pháp luật, phán quyết, tập quán hay thỏa thuận hiện hành mà trên cơ sở đó các thành viên của lực lượng vũ trang hay cảnh sát có thể hưởng bất cứ quyền nào do Công ước này bảo đảm.

Điều 10.

Trong Công ước này thuật ngữ “tổ chức” nói đến bất kỳ tổ chức nào của người lao động hay người sử dụng lao động mà xúc tiến và bảo vệ quyền lợi của người lao động hoặc người sử dụng lao động.

PHẦN II: BẢO VỆ QUYỀN TỔ CHỨC

Điều 11.

Mỗi thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà Công ước này có hiệu lực đều phải cam kết thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để đảm bảo cho người lao động và người sử dụng lao động có thể tự do thực hiện quyền lập hội.

PHẦN III: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 12.

1. Về các vùng lãnh thổ được liệt kê tại Điều 35 Văn kiện sửa đổi Hiến chương của Tổ chức Lao động quốc tế năm 1946, ngoại trừ các vùng lãnh thổ được nhắc đến tại đoạn số 4 và 5 của điều khoản đã sửa đổi nói trên, thành viên nào của Tổ chức mà phê chuẩn Công ước này thì phải liên lạc với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế sớm nhất có thể sau khi phê chuẩn với một bản tuyên bố nói đến:
 - a. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên đó cam kết thực hiện y nguyên không sửa đổi các điều khoản trong Công ước này;
 - b. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên cam kết áp dụng có sửa đổi các quy định

trong Công ước, kèm theo chi tiết về những sửa đổi nói trên;

c. Các vùng lãnh thổ mà Công ước này không thể áp dụng được và trong trường hợp như vậy phải đưa ra lý do tại sao Công ước không thể được áp dụng;

d. Các vùng lãnh thổ mà Thành viên đó bảo lưu quyết định của mình.

2. Những cam kết được nói tới trong đoạn văn phụ (a) và (b) của đoạn 1 điều này sẽ là phần không thể thiếu khi phê chuẩn, và sẽ có hiệu lực theo phê chuẩn.
3. Bất kỳ thành viên nào đều có thể vào bất cứ thời điểm nào hủy bỏ toàn bộ hay một phần của bất kỳ bảo lưu nào trong tuyên bố gốc của nó trên cơ sở các đoạn phụ (b), (c), hay (d) của đoạn 1 điều này.
4. Bất cứ thành viên nào đều có thể, vào bất cứ thời điểm nào khi Công ước này bị bãi bỏ phù hợp với các quy định của điều 16, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế bản tuyên bố sửa đổi về bất cứ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất cứ tuyên bố nào trước đó và xác định vị trí hiện tại của nó khi nói tới các vùng lãnh thổ như nó đã liệt kê cụ thể.

Điều 13.

1. Khi chủ đề Công ước này nằm trong phạm vi quyền tự trị của bất kỳ vùng lãnh thổ thuộc địa nào, thành viên chịu trách nhiệm quan hệ đối ngoại của vùng lãnh thổ đó phải, được sự đồng ý của chính quyền của vùng lãnh thổ đó, giao cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố chấp nhận các nghĩa vụ của Công ước này thay mặt cho vùng lãnh thổ đó.
2. Bản tuyên bố chấp nhận nghĩa vụ của Công ước có thể được chuyển tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế:
 - a. Bởi hai hoặc nhiều hơn hai thành viên của Tổ chức nếu vùng lãnh thổ nằm dưới sự quản lý chung của họ; hoặc
 - b. Bởi bất cứ cơ quan quốc tế nào chịu trách nhiệm về hành chính của bất kỳ lãnh thổ nào, dựa trên quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc hay nếu không thì, về bất cứ vùng lãnh thổ nào tương tự.
3. Tuyên bố chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phù hợp với nội dung các đoạn văn phía trên của điều này phải nói rõ về việc các quy định trong Công ước được áp dụng nguyên vẹn hay có điều chỉnh; và nếu có điều chỉnh thì phải nêu chi tiết những nội dung điều chỉnh đó.
4. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể bác bỏ tất cả hay một phần quyền đưa ra bất cứ sự chỉnh sửa nào vào bất kỳ thời điểm nào

bằng một tuyên bố sau đó.

5. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể, vào bất cứ lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo Điều 16, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố sửa đổi bất kỳ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất kỳ tuyên ngôn nào trước đó và nêu vị trí hiện tại của thành viên này trong việc áp dụng Công ước.

PHẦN IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

Điều 14.

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này phải được thông báo tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Điều 15.

1. Công ước này ràng buộc với những thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà đã đăng ký phê chuẩn với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực 12 tháng sau ngày văn bản phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Chánh Văn phòng.
3. Sau đó, Công ước này sẽ có hiệu lực với bất cứ thành viên nào sau 12 tháng kể từ ngày việc phê chuẩn của nó được đăng ký.

Điều 16.

1. Thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này cũng có quyền bãi bỏ nó sau 10 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực lần đầu tiên, bằng cách thông báo bằng văn bản với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký bãi ước. Việc bãi bỏ này chỉ có hiệu lực 1 năm sau ngày đăng ký.
2. Thành viên đã phê chuẩn Công ước này mà, trong phạm vi một năm sau thời hạn 10 năm được nhắc tới ở đoạn văn trên, không thực hiện quyền bãi ước được nêu trong điều này thì thành viên đó sẽ phải tiếp tục tham gia Công ước này trong thời hạn 10 năm tiếp theo, và sau đó mới có thể bãi bỏ Công ước này khi hết mỗi thời hạn 10 năm dựa trên những điều khoản quy định trong điều này.

Điều 17.

1. Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo cho tất cả thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký các thông báo phê chuẩn, các tuyên bố và các thông báo bãi ước mà các thành viên của Tổ chức đã chuyển tới.
2. Khi thông báo với các thành viên về việc đăng ký văn bản phê chuẩn thứ hai mà

mình nhận được, Chánh Văn phòng phải lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

Điều 18.

Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký, theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, đầy đủ chi tiết về tất cả thông báo phê chuẩn, tuyên bố, và hành động bãi ước mà ông ta đã đăng ký phù hợp với quy định của các điều khoản ở trên.

Điều 19.

Cứ 10 năm một lần, sau khi Công ước này hết hiệu lực, cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế phải trình lên Hội nghị toàn thể bản báo cáo về tình hình thực hiện Công ước và cân nhắc việc nên hay không nên đưa yêu cầu sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước vào chương trình nghị sự của phiên họp.

Điều 20.

1. Nếu Hội nghị thông qua một Công ước mới sửa lại Công ước này toàn bộ hay một phần, trừ khi Công ước mới quy định khác, nếu không thì:
 - a. Việc một thành viên phê chuẩn Công ước mới đã sửa đổi cũng đồng nghĩa với việc ngay lập tức bãi bỏ Công ước này, không tính đến các quy định của Điều 16 nêu trên, nếu và khi Công ước mới có hiệu lực;
 - b. Từ ngày Công ước mới có hiệu lực Công ước này sẽ không mở để các thành viên phê chuẩn nữa.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, Công ước này vẫn giữ nguyên hiệu lực về cả hình thức lẫn nội dung đối với các thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 21.

Bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

Nội dung phía trên là nguyên văn Công ước được Hội nghị toàn thể của Tổ chức lao động thế giới thông qua trong kỳ họp thứ 31 tại San Francisco kết thúc vào ngày 10/7/1948.

Với niềm tin đó, chúng tôi cùng ký kết vào ngày 31/8/1948.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TỔ CHỨC VÀ ĐÀM PHÁN TẬP THỂ, 1949

(Công ước số 98)

(Được thông qua ngày 1/7/1949 tại phiên họp toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế, kỳ họp thứ 32. Có hiệu lực ngày 18/7/1951, phù hợp với Điều 8).

Toàn thể hội nghị của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được triệu tập tại Geneva bởi Cơ quan quản lý, Văn phòng Lao động quốc tế, và đã họp mặt trong kỳ họp 32 ngày 08/06/1949, và

Đã quyết định thông qua một số đề xuất áp dụng những nguyên tắc của quyền được tổ chức và đàm phán tập thể - nội dung thứ 4 trong chương trình nghị sự của kỳ họp, và

Đã xác định rằng những đề xuất này sẽ theo hình thức của một Công ước quốc tế,

Thông qua Công ước dưới đây vào ngày 01/07/1949 với tên gọi Công ước về Quyền tổ chức và đàm phán tập thể, năm 1949:

Điều 1.

1. Người lao động phải được bảo vệ thích đáng khỏi những hành vi phân biệt đối xử chống lại công đoàn về vấn đề việc làm.
2. Sự bảo vệ này được áp dụng liên quan đến các hành động nhằm:
 - a. Làm cho việc thuê mướn của người lao động lệ thuộc vào điều kiện là anh ta không được tham gia công đoàn hay phải từ bỏ tư cách thành viên công;
 - b. Sa thải hay phân biệt đối xử người lao động vì người đó tham gia công đoàn hay tham gia vào hoạt động của công đoàn ngoài giờ làm việc hay trong giờ làm việc khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động.

Điều 2.

1. Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động được bảo vệ thích đáng chống lại các hành vi can thiệp lẫn nhau hay của người đại diện hay thành viên của mỗi bên trong việc thành lập, hoạt động và điều hành.
2. Cụ thể là, hành động xúc tiến việc thành lập tổ chức của người lao động dưới sự chi phối của người sử dụng lao động hay tổ chức của họ, hay hỗ trợ tài chính hoặc hình thức khác cho tổ chức của người lao động với mục đích đặt tổ chức đó nằm dưới sự kiểm soát của người sử dụng lao động hay tổ chức của họ, đều được coi là hành động can thiệp theo cách hiểu của điều này.

Điều 3.

Khi cần thiết, có thể tạo dựng một bộ máy phù hợp với điều kiện quốc gia nhằm đảm bảo sự tôn trọng quyền được lập hội như định nghĩa ở các điều trên.

Điều 4.

Các biện pháp phù hợp với điều kiện quốc gia sẽ được sử dụng, khi cần thiết, để khuyến khích và xúc tiến việc phát triển toàn diện và sử dụng bộ máy phục vụ đàm phán tự nguyện giữa người sử dụng lao động hay tổ chức của họ với tổ chức của người lao động để điều chỉnh các điều khoản lao động thông qua con đường thỏa ước tập thể.

Điều 5.

1. Mức độ áp dụng các biện pháp bảo đảm nêu trong Công ước này với lực lượng vũ trang và cảnh sát sẽ do pháp luật quốc gia quy định.
2. Theo nguyên tắc nêu trong đoạn 8 điều 19 Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế, việc Quốc gia thành viên phê chuẩn Công ước này sẽ không ảnh hưởng đến bất cứ quy định pháp luật, phán quyết, tập quán hay thỏa thuận hiện hành nào mà căn cứ vào đó các thành viên lực lượng vũ trang và cảnh sát có thể hưởng quyền do Công ước này bảo đảm.

Điều 6.

Công ước này không điều chỉnh địa vị của cán bộ công quyền tham gia quản lý hành chính của Quốc gia và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được hiểu là phân biệt đối xử quyền hay địa vị của họ.

Điều 7.

Văn bản chính thức phê chuẩn Công ước này phải được chuyển tới Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Điều 8.

1. Công ước này chỉ ràng buộc với các thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế mà thông báo phê chuẩn của các thành viên này đã được đăng ký với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này có hiệu lực mười hai tháng sau ngày thông báo phê chuẩn của hai thành viên được đăng ký với Chánh văn phòng.
3. Sau đó với bất cứ thành viên nào Công ước này cũng sẽ có hiệu lực mười hai tháng sau ngày tuyên bố phê chuẩn của nó được đăng ký.

Điều 9.

1. Những tuyên bố chuyển đến Chánh văn phòng theo đoạn 2 Điều 35 của Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế phải chỉ ra:
 - a. Vùng lãnh thổ mà theo đó Thành viên liên quan phải cam kết thực hiện y nguyên mọi quy định trong Công ước này mà không sửa đổi, điều chỉnh;
 - b. Vùng lãnh thổ mà theo đó Thành viên cam kết áp dụng có điều chỉnh các quy định trong Công ước, và phải nêu cụ thể chi tiết những quy định đã điều chỉnh;
 - c. Vùng lãnh thổ mà Công ước này không có hiệu lực và trong những trường hợp như vậy phải nêu thêm lý do tại sao Công ước này lại không thể áp dụng được;
 - d. Vùng lãnh thổ mà Thành viên bảo lưu quyết định chờ xem xét thêm về địa vị của nó.
2. Những cam kết được nói tới trong tiểu đoạn (a) và (b) của đoạn 1 điều này được xem như phần không thể thiếu trong tuyên bố phê chuẩn và sẽ có hiệu lực theo phê chuẩn.
3. Bất kỳ thành viên nào cũng có thể hủy bỏ toàn bộ hay một phần bất cứ bảo lưu nào mà Thành viên đó đã đưa ra trong tuyên bố ban đầu liên quan đến các tiểu đoạn (b), (c) hoặc (d) của đoạn 1 điều này.
4. Bất kỳ thành viên nào cũng phải, vào bất kể lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo các quy định của điều 11, chuyển tới Chánh văn phòng một bản tuyên bố sửa đổi điều khoản của bất kỳ tuyên bố nào trước đó và khẳng định lại vị trí hiện tại của nó liên quan đến những vùng lãnh thổ mà nó đã nêu cụ thể.

Điều 10.

1. Những bản tuyên bố chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phù hợp với đoạn 4 và 5 của Điều 35 Hiến chương Tổ chức Lao động quốc tế phải chỉ ra rằng các quy định của Công ước sẽ được áp dụng nguyên vẹn hay có sửa đổi trong vùng lãnh thổ liên quan; khi tuyên bố chỉ ra rằng Công ước sẽ bị áp dụng có sửa đổi thì

nó phải nêu chi tiết về những sửa đổi đó.

2. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế liên quan có thể bãi bỏ toàn bộ hay một phần quyền thu hồi bất kỳ sự sửa đổi nào trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó vào bất kỳ lúc nào bằng việc ra một tuyên bố tiếp theo.
3. Thành viên, các thành viên hay tổ chức quốc tế có liên quan có thể, vào bất cứ lúc nào khi Công ước này có thể bị bãi bỏ theo các điều khoản trong điều 11, chuyển cho Chánh Văn phòng Lao động quốc tế một bản tuyên bố sửa đổi về bất cứ khía cạnh nào của các điều khoản trong bất kể tuyên ngôn nào trước đó và nêu lên vị trí hiện tại của nó trong việc áp dụng Công ước.

Điều 11.

1. Thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này cũng có quyền bãi bỏ nó sau 10 năm kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực, bằng việc liên hệ với Chánh Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký bãi bỏ. Việc bãi bỏ này chỉ có hiệu lực 1 năm sau ngày đăng ký.
2. Thành viên đã phê chuẩn Công ước này mà, trong phạm vi một năm sau thời hạn 10 năm được nhắc tới ở trên, không thực hiện quyền bãi ước được nêu trong điều này thì thành viên đó phải tiếp tục tham gia Công ước này trong thời hạn 10 năm tiếp theo, và sau đó mới có thể bãi bỏ Công ước này khi hết thời hạn 10 năm dựa trên những điều khoản quy định trong điều này.

Điều 12.

1. Chánh Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho tất cả thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký các thông báo phê chuẩn, các tuyên bố và các thông báo bãi ước mà các thành viên của Tổ chức đã chuyển tới.
2. Khi thông báo với các thành viên về việc đăng ký văn bản phê chuẩn thứ hai được gửi cho mình, Chánh Văn phòng sẽ lưu ý các thành viên của Tổ chức về ngày mà Công ước sẽ có hiệu lực.

Điều 13.

Chánh Văn phòng Lao động quốc tế phải chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký, theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, đầy đủ chi tiết về tất cả thông báo phê chuẩn, tuyên bố, và hành động bãi ước mà anh ta đã đăng ký phù hợp với quy định của các điều khoản ở trên.

Điều 14.

Cứ 10 năm một lần, sau khi Công ước này hết hiệu lực, cơ quan quản lý của Văn phòng Lao động quốc tế phải trình lên Hội nghị toàn thể bản báo cáo về tình hình

thực hiện Công ước và cân nhắc việc nên hay không nên đưa yêu cầu sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước vào chương trình nghị sự của phiên họp.

Điều 15.

1. Nếu Hội nghị thông qua một Công ước mới sửa lại Công ước này toàn bộ hay một phần, thì, trừ khi Công ước mới quy định khác, nếu không thì:
 - a. Việc một thành viên phê chuẩn Công ước mới đã sửa đổi cũng đồng nghĩa với việc ngay lập tức bãi bỏ Công ước này, không tính đến các quy định của Điều 11 nêu trên, nếu và khi Công ước mới có hiệu lực;
 - b. Từ ngày Công ước mới có hiệu lực thì các thành viên sẽ không thể phê chuẩn Công ước này được nữa.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, Công ước này vẫn giữ nguyên hiệu lực về cả hình thức lẫn nội dung đối với các thành viên đã phê chuẩn nó mà chưa phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 16.

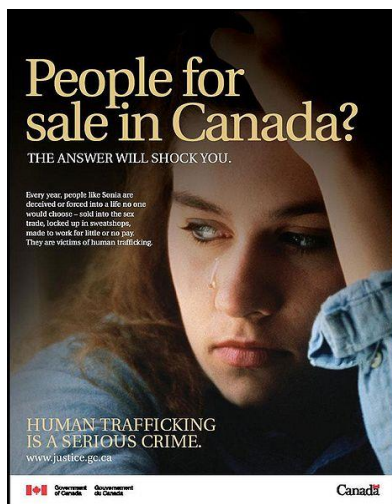
Bản thảo tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này có giá trị như nhau.

Nội dung phía trên là nguyên văn Công ước được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động thế giới thông qua trong kỳ họp thứ 32 tại Geneva kết thúc vào ngày 2/7/1949.

Với niềm tin đó, chúng tôi cùng ký tên vào ngày 8/8/1949.

CHƯƠNG 16

**NÔ LỆ, CÁC HOÀN CẢNH
TƯƠNG TỰ NHƯ NÔ LỆ
VÀ LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC**



Ảnh: 1. Lao động trẻ em ở châu Á;

2. Một poster nâng cao nhận thức về nạn buôn người do Bộ Tư pháp Canada phát hành;

GIỚI THIỆU

Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được đề cập trong Điều 4 UDHR, theo đó: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.* Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rõ: Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Không ai bị bắt làm nô dịch. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức. Nội dung Điều 8 ICCPR bao trùm tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, Khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm: *lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm; Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm...* Cũng cần lưu ý là những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR.

Ngoài ICCPR, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc và ILO thông qua có liên quan đến quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Những điều ước này đã đề cập đến những biện pháp toàn diện mà các Quốc gia thành viên phải tiến hành nhằm ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động. Trong Chương này giới thiệu một số điều ước tiêu biểu có liên quan là: *Công ước về nô lệ, 1926 (Hội Quốc Liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926 (Liên Hợp Quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 (Liên Hợp Quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Công ước số 29 của ILO); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949*

(Liên Hợp Quốc); Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000...

Tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về quyền con người, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ, 1926

(Được Hội Quốc Liên thông qua ngày 25/9/1926. Có hiệu lực từ ngày 9/3/1927, theo quy định tại Điều 12).

LỜI NÓI ĐẦU

Xét rằng, các quốc gia ký Đạo luật chung của Hội nghị Brúc-xen năm 1889-1890 đã tuyên bố rằng họ đều phản kích với dự định mạnh mẽ về xóa bỏ tình trạng buôn bán nô lệ châu Phi,

Xét rằng, các quốc gia ký Công ước Saint-Germain-en-Laye năm 1919 sửa đổi Đạo luật chung Béc-lin năm 1885 và Đạo luật chung và tuyên bố Brúc-xen năm 1890, đã khẳng định dự định trấn áp hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức và việc buôn bán nô lệ theo đường bộ và đường biển,

Xét báo cáo của Ủy ban về các hình thức nô lệ hiện đại mà được Hội đồng do Hội Quốc Liên thành lập ngày 12/6/1924 soạn thảo,

Mong muốn hoàn thành và mở rộng công tác được đề cập trong Đạo luật chung của Hội nghị Brúc-xen và tìm kiếm các biện pháp để thực hiện các dự định đó trên phạm vi toàn thế giới như đã được các quốc gia ký Công ước Saint-Germain-en-Laye bày tỏ, liên quan đến vấn đề buôn bán nô lệ và chế độ nô lệ, và thừa nhận rằng, vì mục đích đó, cần ký kết những thỏa thuận chi tiết hơn những nội dung được nêu trong Công ước đó,

Xét rằng, hơn nữa, cần ngăn chặn hiện tượng lao động cưỡng bức phát triển thành những tình trạng tương tự như nô lệ,

Đã quyết định ký kết Công ước, và do vậy, chỉ định các đại diện toàn quyền thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Vì mục đích của Công ước này, những định nghĩa sau đây được thống nhất:

1. Nô lệ là địa vị hay tình trạng của một người mà bất kỳ hoặc mọi quyền lực gắn liền với quyền sở hữu đều được thực hiện đối với họ.

2. Buôn bán nô lệ bao gồm mọi hành vi liên quan đến việc đoạt được, giành được hay chuyển nhượng một người với mục đích bắt họ làm nô lệ; mọi hành vi liên quan đến việc kiếm được một nô lệ để bán hay trao đổi họ; mọi hành vi chuyển nhượng thông qua việc bán hay trao đổi một nô lệ có được với mục đích đem bán hoặc trao đổi họ, và nói chung, mọi hành vi buôn bán hay vận chuyển nô lệ.

Điều 2.

Các bên ký kết mà trên mọi lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình, chừng nào còn chưa tiến hành những biện pháp cần thiết, cam kết:

1. Ngăn chặn và trấn áp việc buôn bán nô lệ;
2. Từng bước và càng sớm càng tốt, loại bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức.

Điều 3.

Các bên ký kết cam kết thông qua mọi biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và trấn áp việc đưa xuống tàu, cho lên bờ và vận chuyển nô lệ trong vòng lãnh hải và trên những tàu thuyền mang cờ nước mình.

Các bên ký kết cam kết đàm phán càng sớm càng tốt một Công ước chung về chống buôn bán nô lệ, trao cho họ các quyền và đặt cho họ ra những nghĩa vụ có cùng tính chất như được quy định trong Công ước ngày 17/6/1925 liên quan đến buôn bán vũ khí quốc tế (Điều 12, 20, 21, 22, 23, 24, và các khoản 3, 4, 5 phần II Phụ lục II) với những sửa đổi cần thiết. Công ước chung này được hiểu rằng sẽ không đặt các tàu thuyền (cho dù là tàu buôn cỡ nhỏ) của bất kỳ bên ký kết nào vào vị thế khác với vị thế của các bên ký kết khác.

Cũng cần phải hiểu rằng, trước và sau khi Công ước chung này có hiệu lực, các bên ký kết hoàn toàn tự do ký kết các thỏa thuận đặc biệt với nhau nhưng không được làm tổn hại đến những nguyên tắc được nêu trong khoản trước, nếu những thỏa thuận này, với những hoàn cảnh riêng biệt của chúng, có thể thích hợp để thực hiện càng sớm càng tốt việc xóa bỏ hoàn toàn tình trạng buôn bán nô lệ.

Điều 4.

Các bên ký kết sẽ trao cho nhau mọi sự trợ giúp để bảo đảm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ.

Điều 5.

Các bên ký kết thừa nhận rằng, việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc có

thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng và cam kết áp dụng trên mọi vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình mọi biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn tình trạng lao động cưỡng bức và bắt buộc phát triển thành những tình trạng tương tự như nô lệ.

Thỏa thuận rằng:

1. Theo những điều khoản chuyển tiếp được quy định tại khoản 2 dưới đây, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc chỉ có thể được áp dụng vì những mục đích chung của xã hội.
2. Ở những vùng lãnh thổ còn tồn tại hình thức lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức vì những mục đích nằm ngoài mục đích chung của xã hội, các bên ký kết cần phải nỗ lực từng bước và càng sớm càng tốt chấm dứt tình trạng này. Chừng nào lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức như vậy còn tồn tại, hình thức lao động này phải luôn có tính chất ngoại lệ, phải luôn nhận được tiền thù lao thích đáng, và không phải liên quan đến việc di dời nhân công lao động khỏi nơi cư trú thông thường của họ.
3. Trong mọi trường hợp, trách nhiệm đối với việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc thuộc về các cơ quan trung ương có thẩm quyền của vùng lãnh thổ liên quan.

Điều 6.

Các bên ký kết mà luật pháp hiện hành chưa có những quy định thích đáng về việc trừng trị những vi phạm nêu trong Công ước này, và chưa có các quy định được ban hành nhằm thực hiện các mục tiêu của Công ước, cam kết thông qua những biện pháp cần thiết để áp dụng các hình phạt nghiêm khắc đối với những vi phạm như vậy.

Điều 7.

Các bên ký kết cam kết thông báo cho nhau và cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên về bất kỳ luật hoặc quy định nào mà họ ban hành nhằm áp dụng những quy định của Công ước này.

Điều 8.

Các Quốc gia thành viên nhất trí rằng mọi tranh chấp phát sinh giữa họ liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này nếu không thể được giải quyết bằng thương lượng trực tiếp, sẽ được đưa ra Tòa án quốc tế thường trực phân xử. Trong trường hợp một hoặc cả hai Quốc gia thành viên có tranh chấp không phải là thành viên của Nghị định thư ngày 16/12/1920 về Tòa án quốc tế thường trực, thì tranh

chấp sẽ được đưa ra hoặc Tòa án quốc tế thường trực hoặc một tòa trọng tài được thành lập phù hợp với Công ước ngày 18/10/1907 về việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế, hoặc một tòa trọng tài nào khác, tùy theo sự lựa chọn của các bên và phù hợp với thủ tục pháp luật của mỗi quốc gia.

Điều 9.

Tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể tuyên bố rằng việc chấp thuận Công ước này không ràng buộc một số hay tất cả các vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của mình. Bên ký kết đó sau đó có thể thay mặt cho bất kỳ vùng lãnh thổ nào của mình gia nhập riêng rẽ hoặc liên quan tới bất kỳ quy định nào mà bất kỳ vùng lãnh thổ nào trong số đó không phải là thành viên.

Điều 10.

Trong trường hợp một bên ký kết muốn bãi ước Công ước này, việc bãi ước sẽ được thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên. Tổng Thư ký sẽ gửi ngay bản sao thông báo bãi ước có chứng thực cho tất cả các bên ký kết khác, nêu rõ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo đó.

Việc bãi ước sẽ chỉ có hiệu lực với quốc gia thông báo bãi ước sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Hội Quốc Liên nhận được thông báo đó.

Việc bãi ước cũng có thể được thực hiện một cách riêng rẽ liên quan đến bất cứ vùng lãnh thổ nào thuộc chủ quyền quốc gia, quyền tài phán, sự bảo vệ, quyền bá chủ hay sự bảo hộ của quốc gia đó.

Điều 11.

Công ước này được làm bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, các văn bản đều có giá trị như nhau, được để ngỏ cho các Quốc gia thành viên của Hội Quốc Liên kí cho đến ngày 01/4/1927.

Tổng Thư ký Hội Quốc Liên sau đó sẽ thông báo về Công ước này cho các quốc gia không ký Công ước này, kể cả các quốc gia không phải là thành viên Hội Quốc Liên, và mời các quốc gia đó gia nhập Công ước.

Các quốc gia muốn gia nhập Công ước này sẽ thông báo ý định gia nhập bằng văn bản cho Tổng Thư ký Hội Quốc Liên và chuyển cho Tổng Thư ký văn kiện gia nhập, sẽ được nộp lưu chiểu trong Kho lưu trữ của Hội.

Tổng Thư ký sẽ chuyển ngay cho tất cả các bên ký kết khác bản sao thông báo và

văn kiện gia nhập có chứng thực, nêu rõ ngày Tổng Thư ký nhận được các văn kiện đó.

Điều 12.

Công ước này phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu tại Văn phòng của Tổng Thư ký Hội Quốc Liên. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các bên ký kết về việc lưu chiểu đó.

Công ước này sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Làm tại Geneva ngày 25/9/1926 và sẽ được nộp lưu chiểu trong Kho lưu trữ của Hội Quốc Liên. Bản sao có chứng thực sẽ được chuyển cho mỗi quốc gia ký Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ 1926, 1953

(Được Đại Hội đồng thông qua ngày 23/10/1953, theo Nghị quyết 794(VIII). Có hiệu lực từ ngày 7/12/1953, căn cứ theo Điều 3).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét rằng, theo Công ước về Nô lệ ký tại Geneva ngày 25/9/1926 (sau đây gọi là Công ước), Hội Quốc Liên được trao những nhiệm vụ và chức năng nhất định, và;

Xét rằng, sẽ là thích hợp khi những trách nhiệm và chức năng này được Liên Hợp Quốc tiếp tục gánh vác.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này cam kết với nhau rằng họ sẽ, phù hợp với các quy định của Nghị định thư, trao hiệu lực pháp lý và áp dụng đầy đủ những sửa đổi của Công ước này mà được đề cập trong Phụ lục của Nghị định thư.

Điều 2.

- Nghị định thư này sẽ đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước ký hay chấp thuận mà, vì mục đích này, đã được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuyển cho bản sao của Nghị định thư.
- Các quốc gia có thể trở thành thành viên của Nghị định thư này bằng việc:
 - Ký mà không có bảo lưu liên quan đến việc chấp thuận;
 - Ký và có bảo lưu liên quan đến việc chấp thuận, kèm theo chấp thuận sau đó;
 - Chấp thuận;
- Việc chấp thuận sẽ có hiệu lực thông qua việc nộp lưu chiểu văn kiện chính thức

cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 3.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực kể từ ngày có hai quốc gia trở thành thành viên của Nghị định thư và sau đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia kể từ ngày quốc gia đó trở thành thành viên của Nghị định thư.
2. Mọi sửa đổi nêu trong Phụ lục của Nghị định thư này sẽ có hiệu lực khi có 13 quốc gia trở thành thành viên của Nghị định thư, và do đó, bất cứ quốc gia nào trở thành thành viên của Công ước sau khi những sửa đổi đã có hiệu lực, sẽ trở thành thành viên của Công ước như đã được sửa đổi.

Điều 4.

Phù hợp với khoản 1 Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc và các quy định chiểu theo được Đại Hội đồng thông qua sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được trao quyền thực hiện việc đăng ký Nghị định thư này và những sửa đổi Công ước bằng Nghị định thư vào ngày có hiệu lực tương ứng của những văn kiện này và công bố Nghị định thư và văn bản Công ước đã sửa đổi sớm nhất có thể sau khi đăng ký.

Điều 5.

Nghị định thư này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau, sẽ được nộp lưu chiểu trong Cơ quan lưu trữ của Ban thư ký của Liên Hợp Quốc.

Các văn bản của Công ước sẽ được sửa đổi phù hợp với Phụ lục chỉ có bản gốc bằng tiếng Anh và tiếng Pháp và có giá trị như nhau, các văn bản bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha là các bản dịch.

Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị các bản sao có chứng thực của Nghị định thư này, bao gồm Phụ lục, để chuyển cho các Quốc gia thành viên Công ước cũng như tất cả các Quốc gia thành viên khác của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký cũng sẽ chuẩn bị các bản sao Công ước đã được sửa đổi có chứng thực để chuyển cho các quốc gia, kể cả các quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc, vào ngày những sửa đổi có hiệu lực như được quy định tại Điều 3.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây, được các Chính phủ của họ ủy quyền đầy đủ, đã ký Nghị định thư này vào ngày được ghi đối diện với chữ ký tương ứng của họ.

Làm tại trụ sở của Liên Hợp Quốc, New York, ngày 7/12/1953.

PHỤ LỤC
NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC VỀ NÔ LỆ, 1926

Trong Điều 7, cụm từ “Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Tổng Thư ký Hội Quốc Liên”.

Trong Điều 8, cụm từ “Tòa án Công lý quốc tế” sẽ thay thế cho cụm từ “Tòa án quốc tế thường trực”, và cụm từ “Quy chế Tòa án Công lý quốc tế” sẽ thay thế cho cụm từ “Nghị định thư ngày 16/12/1920 liên quan tới Tòa án quốc tế thường trực”.

Trong đoạn thứ nhất và thứ hai của Điều 10, cụm từ “Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Hội Quốc Liên”.

Ba đoạn cuối cùng của Điều 11 sẽ được xóa bỏ và thay thế bằng những câu sau:

“Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các quốc gia gia nhập, kể cả các quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, mà đã được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuyển cho bản sao Công ước có chứng thực”.

“Việc gia nhập sẽ có hiệu lực thông qua việc nộp lưu chiểu văn kiện chính thức cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Công ước và các quốc gia khác được nêu trong điều này, nêu rõ ngày nhận lưu chiểu các văn kiện gia nhập”.

Trong Điều 12 cụm từ “Liên Hợp Quốc” sẽ thay thế cho cụm từ “Hội Quốc Liên”.

CÔNG ƯỚC BỔ SUNG VỀ XÓA BỎ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, BUÔN BÁN NÔ LỆ, CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC KHÁC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, 1956

(Được thông qua tại Hội nghị các Đại diện toàn quyền do Hội đồng Kinh tế và Xã hội triệu tập theo Nghị quyết 608 (XXI) ngày 30/4/1956 và được làm tại Geneva ngày 7/9/1956. Có hiệu lực từ ngày 30/4/1975, căn cứ theo Điều 13).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, tự do là quyền bẩm sinh của mọi người;

Lưu ý rằng, các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã khẳng định trong Hiến chương sự tin tưởng của mình vào nhân phẩm và giá trị của con người;

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tuyên bố như là chuẩn mực chung cần phải đạt được đối với mọi dân tộc và mọi quốc gia đã khẳng định không ai bị bắt làm nô lệ hay nô dịch, và mọi hình thức nô lệ hay buôn bán nô lệ đều bị cấm;

Nhận thấy rằng, từ khi Công ước về nô lệ được ký kết tại Geneva ngày 25/9/1926 nhằm bảo đảm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, đã có thêm tiến bộ trong việc đạt được mục tiêu này;

Xét Công ước về lao động cưỡng bức năm 1930 và các hành động tiếp theo của Tổ chức Lao động quốc tế liên quan đến lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;

Tuy nhiên, *nhận thức rằng,* chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ vẫn chưa được loại bỏ ở mọi nơi trên thế giới;

Do vậy, *quyết định rằng,* Công ước về nô lệ năm 1926 vẫn đang áp dụng hiện nay cần được tăng thêm bằng việc ký kết một công ước bổ sung nhằm tăng cường những nỗ lực quốc gia cũng như quốc tế đối với việc xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán

nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I. CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành mọi biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết và khả thi khác để xóa bỏ hay từ bỏ hoàn toàn theo từng bước và càng sớm càng tốt các thể chế và tập tục sau, nếu chúng vẫn còn tồn tại và cho dù được hay không được bao hàm trong định nghĩa về chế độ nô lệ tại Điều 1 Công ước về nô lệ ký tại Geneva ngày 25/9/1926:

1. Nô lệ gán nợ, nghĩa là vị thế hay tình trạng nảy sinh từ cam kết của người mắc nợ lấy sự phục dịch của chính họ hoặc của một người phụ thuộc vào họ như là sự bảo đảm cho món nợ của họ với người khác, nếu giá trị của sự phục dịch đó, như được đánh giá hợp lý, không được sử dụng để thanh toán nợ, hoặc thời hạn và tính chất sự phục dịch đó không được giới hạn và xác định;
2. Nông nô, nghĩa là tình trạng hay địa vị của một tá điền mà theo luật, tập quán hay thỏa thuận, phải sống và lao động trên đất đai thuộc về người khác, và làm những công việc phục vụ nhất định cho người đó, cho dù được trả công hay không và không được tự do thay đổi địa vị của mình;
3. Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó:
 - a. Một phụ nữ bị hứa gả hay bị gả để thanh toán một khoản tiền hay hiện vật cho cha mẹ, người giám hộ, gia đình họ hay bất cứ cá nhân hay nhóm nào khác, mà người phụ nữ đó không có quyền từ chối; hoặc
 - b. Chồng của một phụ nữ, gia đình hay dòng tộc của người đó có quyền nhượng người phụ nữ đó cho người khác để lấy tiền hoặc hàng hóa hoặc những thứ khác; hoặc
 - c. Một phụ nữ khi chồng chết có thể bị buộc phải làm vợ thừa kế của người khác.
4. Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó một đứa trẻ hay người dưới 18 tuổi bị bố mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc cả hai giao cho một người khác, dù có nhận được sự đền bù hay không, nhằm lạm dụng đứa trẻ hoặc người dưới 18 tuổi đó hoặc nhằm bóc lột sức lao động của họ.

Điều 2.

Nhằm chấm dứt các thể chế và tập tục nêu tại điều 1(c) Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ quy định, nếu cần thiết, độ tuổi kết hôn tối thiểu phù hợp, và

khuyến khích việc sử dụng các điều kiện thuận lợi mà nhờ đó sự đồng thuận của cả hai bên đối với việc kết hôn có thể được tự do bày tỏ trước sự có mặt của cơ quan tôn giáo hay dân sự có thẩm quyền, và khuyến khích việc đăng ký kết hôn.

PHẦN II. BUÔN BÁN NÔ LỆ

Điều 3.

1. Hành vi vận chuyển hay mưu đồ vận chuyển nô lệ từ một nước này sang nước khác bằng bất cứ phương tiện vận tải nào, hay tòng phạm với các hành vi đó, sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội như vậy sẽ phải chịu các hình phạt nghiêm khắc.
2. a. Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn việc các tàu thuyền và máy bay được phép treo cờ của mình vận chuyển nô lệ và trừng phạt các cá nhân phạm tội này hay sử dụng cờ quốc gia cho mục đích đó.

b. Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp hiệu quả để bảo đảm rằng các bến cảng, sân bay và bờ biển của mình không bị sử dụng cho việc vận chuyển nô lệ.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ trao đổi thông tin nhằm bảo đảm sự phối hợp trên thực tế các biện pháp mà họ tiến hành trong việc đấu tranh chống buôn bán nô lệ và thông báo cho nhau mọi trường hợp buôn bán nô lệ và mọi nỗ lực thực hiện tội phạm này mà họ biết được.

Điều 4.

Bất kỳ nô lệ nào tìm nơi ẩn náu trên bất cứ tàu thuyền nào của một Quốc gia thành viên của Công ước này sẽ được tự do, bởi tự bản thân việc đó.

PHẦN III. CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, CÁC THỂ CHẾ VÀ TẬP TỤC TƯƠNG TỰ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Điều 5.

Ở một quốc gia mà chưa hoàn toàn xóa bỏ hay từ bỏ chế độ nô lệ, hoặc các thể chế hay tập tục nêu tại điều 1 Công ước này, thì những hành vi như cắt xén thân thể, đóng dấu bằng sắt nung hoặc đánh dấu nô lệ hay người khác có vị thế như nô lệ để biểu thị thân phận của họ, hoặc như một hình thức trừng phạt, hay vì bất kỳ lý do nào khác, hoặc hành vi tòng phạm với những hành vi trên sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội

như vậy sẽ phải bị trừng phạt.

Điều 6.

1. Hành vi nô dịch hóa người khác hay xúi giục người khác tự biến mình hay một người phụ thuộc vào mình thành nô lệ, hoặc tòng phạm hay tham gia vào âm mưu thực hiện những hành vi đó, sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các Quốc gia thành viên Công ước này và những người bị kết tội như vậy sẽ phải bị trừng phạt.
2. Theo các quy định của đoạn mở đầu Điều 1 Công ước này, các quy định tại khoản 1 điều này cũng sẽ áp dụng đối với hành vi xúi giục người khác tự đặt mình hay một người phụ thuộc vào mình vào địa vị như nô lệ xuất phát từ bất kỳ thể chế hay tập tục nào được nêu tại Điều 1, đối với hành vi cố gắng thực hiện, trên, tòng phạm, hay tham gia vào âm mưu thực hiện bất cứ hành động nào như trên.

PHẦN IV. ĐỊNH NGHĨA

Điều 7.

Vì mục đích của Công ước này.

1. “Chế độ nô lệ”, như quy định của Công ước về Nô lệ năm 1926, nghĩa là địa vị hay tình trạng của một người mà bất kỳ hay mọi quyền lực gắn liền với quyền sở hữu đều được thực hiện đối với họ, và “nô lệ” nghĩa là một người ở vào tình trạng hay địa vị như vậy.
2. “Người có địa vị như nô lệ” nghĩa là một người ở vào tình trạng hay địa vị xuất phát từ bất kỳ thể chế hay tập tục nào được nêu tại điều 1 Công ước này;
3. “Buôn bán nô lệ” nghĩa là và bao gồm mọi hành vi liên quan đến việc đoạt được, giành được hay chuyển nhượng một người với mục đích bắt họ làm nô lệ; mọi hành vi liên quan đến việc kiếm được một nô lệ để bán hay trao đổi họ; mọi hành vi chuyển nhượng thông qua việc bán hay trao đổi một người có được với mục đích đem bán hay trao đổi họ; và nói chung, mọi hành vi buôn bán hay vận chuyển nô lệ bằng bất cứ phương tiện chuyên chở nào.

MỤC V. HỢP TÁC GIỮA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết hợp tác với nhau và với Liên Hợp

Quốc đề thực hiện các quy định nêu trên.

2. Các Quốc gia thành viên cam kết chuyển cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc các bản sao của bất kỳ luật, quy định và các biện pháp hành chính nào được quốc gia đó ban hành hoặc áp dụng để thực hiện các quy định của Công ước này.
3. Tổng Thư ký sẽ chuyển những thông tin nhận được theo khoản 2 điều này cho các Quốc gia thành viên khác và cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội như một phần tư liệu cho bất cứ cuộc thảo luận nào mà Hội đồng có thể tổ chức nhằm đưa ra những khuyến nghị bổ sung đối với việc xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, hoặc các thể chế và tập tục là đối tượng của Công ước này.

MỤC VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 9.

Không được bảo lưu đối với Công ước này.

Điều 10.

Mọi tranh chấp giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước mà không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án Công lý quốc tế theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào, trừ khi các bên liên quan đã thỏa thuận về một phương thức giải quyết khác.

Điều 11.

1. Công ước này được đề ngỏ đến ngày 01/7/1957 cho bất cứ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hay của một tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc ký. Công ước này phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu và thông báo cho từng quốc gia ký và gia nhập.
2. Sau ngày 01/7/1957, Công ước này sẽ đề ngỏ cho việc gia nhập của bất cứ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hay của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc hay bất cứ quốc gia nào khác được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời gia nhập. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện chính thức gia nhập được nộp lưu chiếu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho từng quốc gia ký và phê chuẩn về việc này.

Điều 12.

1. Công ước này sẽ áp dụng đối với mọi lãnh thổ ủy trị, lãnh thổ thuộc địa và các lãnh thổ phi chính quốc mà quan hệ đối ngoại của những lãnh thổ này do bất kỳ Quốc gia thành viên nào chịu trách nhiệm. Các bên liên quan, theo quy định tại

khoản 2 điều này, tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, phải tuyên bố về một hay các lãnh thổ phi chính quốc sẽ nằm trong phạm vi áp dụng của Công ước này do kết quả của việc ký, phê chuẩn hay gia nhập đó.

2. Trong trường hợp phải có sự chấp thuận trước đó của lãnh thổ phi chính quốc theo pháp luật hay thực tiễn của Quốc gia thành viên hay của lãnh thổ phi chính quốc đó, quốc gia liên quan sẽ cố gắng đạt được sự chấp thuận cần thiết của lãnh thổ phi chính quốc trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quốc gia chính quốc ký Công ước, và sẽ thông báo cho Tổng Thư ký khi đã nhận được sự chấp thuận đó. Công ước này sẽ áp dụng cho một hay các lãnh thổ có tên trong thông báo đó từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
3. Sau khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu trên, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ thông báo cho Tổng Thư ký về kết quả tham vấn với các lãnh thổ phi chính quốc mà quan hệ đối ngoại của những lãnh thổ này do họ chịu trách nhiệm và việc chấp thuận áp dụng Công ước có thể đã bị từ chối.

Điều 13.

1. Công ước này có hiệu lực kể từ ngày có hai quốc gia trở thành thành viên của Công ước.
2. Công ước sau đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia và lãnh thổ vào ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó hoặc thông báo về việc áp dụng Công ước trên lãnh thổ đó được nộp lưu chiểu.

Điều 14.

1. Việc áp dụng Công ước này được chia thành các giai đoạn ba năm liên tiếp, trong đó giai đoạn đầu tiên bắt đầu từ ngày có hiệu lực của Công ước theo khoản 1 Điều 13.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Công ước bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký không muộn hơn sáu tháng trước khi kết thúc giai đoạn ba năm hiện tại. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia khác về thông báo bãi ước này và ngày nhận được thông báo đó.
3. Thông báo bãi ước sẽ có hiệu lực tại thời điểm kết thúc giai đoạn ba năm hiện tại.
4. Phù hợp với các quy định của Điều 12, trong trường hợp Công ước này có thể được áp dụng đối với một lãnh thổ phi chính của một Quốc gia thành viên, Quốc gia thành viên đó có thể, vào bất cứ thời điểm nào sau đó, với sự chấp thuận của lãnh thổ liên quan, đưa ra thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về việc rút khỏi Công ước này một cách riêng rẽ đối với lãnh thổ đó. Việc bãi ước này sẽ có

hiệu lực một năm sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo như vậy. Tổng Thư ký sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên khác về thông báo bãi ước này và ngày nhận được thông báo đó.

Điều 15.

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu tại cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị các bản sao có chứng thực của Công ước để gửi cho các Quốc gia thành viên của Công ước này cũng như cho các Quốc gia thành viên khác của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, được các chính phủ tương ứng trao quyền đầy đủ đã ký vào Công ước này vào ngày ghi đối diện với chữ ký của họ.

Làm tại Văn phòng châu Âu của Liên Hợp Quốc tại Geneva, ngày 7/9/1956.

CÔNG ƯỚC VỀ LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC, 1930

(Công ước số 29 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 5/3/2007).

Hội nghị Toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva và tiến hành kỳ họp thứ 14 ngày 10/6/1930; và

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất cụ thể về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, là vấn đề thuộc điểm thứ nhất trong chương trình nghị sự kỳ họp;

Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế;

Thông qua vào ngày 28/6/1930 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Lao động cưỡng bức 1930, để các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn theo các điều khoản trong Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế.

Điều 1.

- Các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn công ước này cam kết bãi bỏ việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, trong thời hạn ngắn nhất có thể.
- Vì mục đích bãi bỏ hoàn toàn này, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc chỉ có thể được sử dụng, trong giai đoạn chuyển tiếp, vào những mục đích công cộng và phải coi như một biện pháp đặc biệt, theo những điều kiện và bảo đảm được quy định tại các điều sau đây của Công ước này.
- Khi hết thời hạn 5 năm kể từ ngày Công ước này bắt đầu có hiệu lực, và khi chuẩn bị báo cáo theo quy định tại Điều 31 dưới đây, Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ xem xét khả năng hủy bỏ lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, mà không quy định thêm thời gian chuyển tiếp, và việc đưa vấn đề này vào chương trình nghị sự của Hội nghị.

Điều 2.

1. Vì mục đích của Công ước này, cụm từ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” có nghĩa là mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa về bất kỳ hình phạt nào và bản thân người đó không tự nguyện làm.
2. Tuy nhiên, vì mục đích của Công ước này, cụm từ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” không bao gồm:
 - a. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào được yêu cầu theo các đạo luật về nghĩa vụ quân sự bắt buộc có tính chất quân sự thuần túy;
 - b. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào là một phần của những nghĩa vụ công dân bình thường của các công dân trong một đất nước hoàn toàn tự quản;
 - c. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào mà một người được yêu cầu phải làm theo phán quyết của tòa án với điều kiện là công việc hoặc dịch vụ đó phải được tiến hành dưới sự giám sát và quản lý của nhà chức trách, và người đó không bị thuê mướn, hoặc bị đặt dưới quyền sử dụng của các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân;
 - d. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào được yêu cầu trong những trường hợp khẩn cấp, đó là, trong trường hợp có chiến tranh, xảy ra tai họa hoặc có nguy cơ xảy ra tai họa như cháy, lụt lội, nạn đói, động đất, dịch bệnh dữ dội của người và gia súc, sự xâm hại của thú vật, côn trùng hoặc ký sinh trùng, và nói chung là trong mọi tình thế có thể gây nguy hiểm cho sự tồn tại hoặc đời sống của toàn thể hoặc một phần dân cư;
 - e. Các hình thức phục vụ cộng đồng địa phương do những thành viên của cộng đồng thực hiện vì lợi ích trực tiếp của cộng đồng đó, và vì vậy có thể được coi như là những nghĩa vụ công dân bình thường của các thành viên trong cộng đồng, với điều kiện là những thành viên trong cộng đồng đó hoặc những người đại diện trực tiếp của họ có quyền được tham khảo ý kiến về sự cần thiết của những công việc đó.

Điều 3.

Vì mục đích của Công ước này, cụm từ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền của chính quốc hoặc cơ quan trung ương cao nhất của lãnh thổ liên quan.

Điều 4.

1. Nhà chức trách có thẩm quyền không được áp đặt hoặc cho phép áp đặt việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vì lợi ích của cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân.

2. Nếu một hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vì lợi ích của cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân như vậy còn tồn tại tại thời điểm Quốc gia thành viên Công ước này đăng ký phê chuẩn Công ước với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, thì Quốc gia thành viên đó phải bãi bỏ hoàn toàn việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đó, từ ngày Công ước này bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên đó.

Điều 5.

1. Không cho phép các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân sử dụng bất kỳ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào để sản xuất hoặc thu hoạch những sản phẩm mà các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân ấy sử dụng hoặc buôn bán.
2. Tại những nơi có những quy định hiện hành cho phép sử dụng lao động cưỡng bức và bắt buộc như vậy, những quy định đó phải được bãi bỏ sớm nhất có thể, nhằm tuân thủ Điều 1 của Công ước này.

Điều 6.

Các viên chức hành chính, kể cả khi có nhiệm vụ khuyến khích những người dân mà mình phụ trách để tham gia một hình thức lao động nào đó, không được gây áp lực với những người dân đó hoặc với bất cứ cá nhân nào trong đó để họ làm việc cho các cá nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân.

Điều 7.

1. Những người đứng đầu không có chức năng hành chính thì không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
2. Những người đứng đầu có chức năng hành chính, với sự cho phép rõ ràng của nhà chức trách có thẩm quyền, có thể sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc theo những quy định nêu tại Điều 10 Công ước này.
3. Những người đứng đầu được thừa nhận hợp lệ và không nhận được thù lao đầy đủ dưới những hình thức khác, thì có thể được hưởng những sự phục vụ cá nhân, theo quy định phù hợp, với điều kiện là mọi biện pháp cần thiết phải được áp dụng để phòng ngừa việc lạm dụng.

Điều 8.

1. Trách nhiệm đối với mọi quyết định sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc thuộc về nhà chức trách dân sự cấp cao nhất của lãnh thổ liên quan.
2. Tuy nhiên, nhà chức trách này có thể ủy quyền cho các nhà chức trách địa phương cấp cao nhất được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, mà không khiến người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ. Nhà chức trách đó cũng có thể ủy

quyền, trong những thời hạn và điều kiện được quy định tại điều 23 của Công ước này, cho các nhà chức trách địa phương cấp cao nhất sử dụng việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc mà khiến người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ, nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc đi công tác của các viên chức hành chính và để vận chuyển tài sản của Chính phủ.

Điều 9.

Trừ khi được quy định khác tại Điều 10 của Công ước này, bất kỳ nhà chức trách nào có quyền sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trước khi quyết định sử dụng hình thức lao động này, sẽ phải chứng tỏ được:

1. Công việc phải làm hoặc dịch vụ phải thực hiện có lợi ích trực tiếp và quan trọng đối với cộng đồng được kêu gọi để thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó;
2. Công việc hoặc dịch vụ đó là một nhu cầu hiện tại hoặc cấp thiết;
3. Đã không thể tìm được lao động tự nguyện để thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó, mặc dù đã đưa ra mức lương và điều kiện lao động không kém hơn mức lương và điều kiện lao động áp dụng cho những công việc và dịch vụ tương tự trong vùng đó;
4. Công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không trở thành một gánh quá nặng đối với cư dân hiện tại, xét đến lực lượng và năng lực lao động hiện có để thực hiện công việc đó.

Điều 10.

1. Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc được sử dụng như một dạng thuế và lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc do những người đứng đầu làm chức năng hành chính áp đặt để làm những công trình lợi ích công cộng, đều phải dần dần được bãi bỏ.
2. Trong lúc chờ đợi việc bãi bỏ này, khi dùng đến lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc như một dạng thuế và khi việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc do những người đứng đầu làm chức năng hành chính áp đặt để xây dựng những công trình công cộng, nhà chức trách liên quan trước hết phải tự chứng tỏ rằng:
 - a. Công việc hoặc dịch vụ phải thực hiện có lợi ích trực tiếp và quan trọng đối với cộng đồng được kêu gọi thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó;
 - b. Công việc hoặc dịch vụ đó là một nhu cầu hiện tại hay cấp thiết;
 - c. Công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không trở thành một gánh quá nặng đối với cư dân hiện tại, xét theo lực lượng và năng lực lao động hiện có để thực hiện công việc đó;

- d. Việc thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó sẽ không buộc người lao động phải xa rời nơi cư trú của họ;
- e. Việc thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó được định hướng phù hợp với những nhu cầu cấp bách của tôn giáo, đời sống xã hội và nông nghiệp.

Điều 11.

1. Chỉ những nam giới trưởng thành, khỏe mạnh ở độ tuổi không dưới 18 và không quá 45 mới thuộc diện bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. Trừ các loại công việc nêu tại Điều 10 của Công ước này, những giới hạn và những điều kiện sau đây sẽ được áp dụng:
 - a. Bất cứ khi nào có thể, phải có kết luận của một bác sĩ do cơ quan hành chính chỉ định, rằng đương sự không có bệnh truyền nhiễm, đủ sức khỏe thể chất để thực hiện được công việc và chịu đựng được những điều kiện thực hiện công việc;
 - b. Miễn cho giáo viên và học sinh, và cho viên chức hành chính nói chung;
 - c. Duy trì trong mỗi cộng đồng một số lượng nam giới trưởng thành, mạnh khỏe, là những người không thể thiếu được cho cuộc sống gia đình và xã hội;
 - d. Tôn trọng mối quan hệ vợ-chồng và giữa các thành viên trong gia đình.
2. Vì mục đích ở điểm (c) trên đây, các quy định nêu tại Điều 23 của Công ước này sẽ ấn định tỷ lệ số người trong số dân cư nam giới khỏe mạnh sẽ có thể được huy động lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc mỗi lần, miễn là trong bất cứ trường hợp nào, tỷ lệ đó cũng không được vượt quá 25%. Để xác định tỷ lệ này, nhà chức trách có thẩm quyền phải lưu ý đến mật độ dân số, tình hình phát triển về xã hội và thể chất của dân cư, mùa vụ trong năm, và công việc của bản thân các đương sự tại địa phương; nói chung là phải lưu ý đến những nhu cầu kinh tế và xã hội của cuộc sống bình thường của cộng đồng đó.

Điều 12.

1. Thời hạn tối đa một cá nhân nào đó có thể bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức, không được vượt quá 60 ngày trong vòng 12 tháng, kể cả những ngày đi đường cần thiết để đến nơi làm việc và trở về.
2. Mọi người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc phải được cấp một giấy chứng nhận, ghi rõ những thời gian người đó đã tham gia lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

Điều 13.

1. Thời gian làm việc thông thường của bất kỳ người nào bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc cũng phải giống như thời gian làm việc áp dụng cho những người lao động tự nguyện, và thời gian làm việc quá giờ làm việc thông thường phải được trả công như mức áp dụng cho những giờ làm thêm của những lao động tự nguyện.
2. Phải có một ngày nghỉ hàng tuần cho tất cả những người bị huy động vào bất cứ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào, và ngày đó phải càng trùng hợp càng tốt với ngày được ấn định theo truyền thống hoặc theo tập quán của lãnh thổ đó hoặc vùng đó.

Điều 14.

1. Trừ loại công việc được quy định tại Điều 10 của Công ước này, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức đều phải được trả công bằng tiền mặt; mức trả công không được thấp hơn mức hiện hành đối với cùng loại công việc trong vùng mà người lao động được thuê mướn, hoặc trong vùng mà người lao động được tuyển mộ, nếu cao hơn.
2. Trong trường hợp công việc do những người đứng đầu áp đặt khi thực hiện chức năng hành chính, việc trả công phù hợp với những quy định tại khoản trên phải được đưa vào thực hiện càng sớm càng tốt.
3. Tiền công phải được trả cho từng người lao động chứ không trả cho người đứng đầu bộ lạc của họ hoặc cho bất kỳ nhà chức trách nào khác.
4. Những ngày đi đường để đến nơi làm việc và trở về phải được tính để trả công như những ngày làm việc.
5. Không một quy định nào trong điều này ngăn cản việc cung cấp cho người lao động những khẩu phần thưởng lệ như một phần của tiền công, và những khẩu phần này ít nhất cũng phải có giá trị tương đương với số tiền công mà chúng thay thế, nhưng không được khấu trừ tiền công cho bất kỳ một khoản nào như thuế hoặc thực phẩm, quần áo hoặc nơi ở đặc biệt được cấp cho người lao động để họ duy trì được khả năng tiếp tục công việc trong những điều kiện đặc biệt, hoặc như dụng cụ lao động.

Điều 15.

1. Mọi quy định pháp luật hiện đang hoặc sẽ thi hành trong lãnh thổ liên quan về bồi thường tai nạn hoặc bệnh tật xảy ra do lao động, và về trợ cấp cho những người phụ thuộc vào người lao động bị chết hoặc mất khả năng lao động, phải được áp dụng bình đẳng giữa những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc và những người lao động tự nguyện.

2. Trong bất kỳ trường hợp nào, bất kỳ nhà chức trách nào sử dụng người lao động làm lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc cũng có nghĩa vụ bảo đảm cuộc sống cho người đó, nếu tai nạn hoặc bệnh tật xảy ra do công việc khiến cho người đó mất hoàn toàn hoặc một phần khả năng tự chu cấp cho bản thân, và có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp để bảo đảm duy trì cuộc sống cho bất kỳ người nào thực sự phụ thuộc vào người lao động đó trong trường hợp việc người đó mất khả năng hoặc chết là do công việc.

Điều 16.

1. Trừ trường hợp đặc biệt cần thiết, không được di chuyển những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đến những vùng mà điều kiện ăn uống và khí hậu khác xa với những điều kiện họ đã quen thuộc, đến nỗi gây nguy hiểm cho sức khỏe của họ.
2. Không được phép di chuyển người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trừ phi mọi biện pháp cần thiết về vệ sinh, nơi ở để người lao động đó thích nghi với điều kiện công việc và để bảo vệ cho sức khỏe của họ được áp dụng nghiêm ngặt.
3. Nếu không thể tránh được việc di chuyển như vậy thì phải áp dụng những biện pháp để bảo đảm cho họ quen dần với điều kiện ăn uống, khí hậu theo lời khuyên của chuyên gia y tế.
4. Trong trường hợp những người lao động đó được yêu cầu thực hiện những công việc thường xuyên mà họ chưa quen, phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm cho họ làm quen với công việc, đặc biệt là các biện pháp đào tạo từng bước, bố trí thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi xen kẽ và cải thiện hoặc tăng thêm khẩu phần cần thiết.

Điều 17.

Trước khi cho phép sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc để làm các công trình xây dựng hoặc bảo trì, buộc người lao động phải lưu trú một thời gian đáng kể tại nơi làm việc, thì nhà chức trách có thẩm quyền phải bảo đảm rằng:

1. Mọi biện pháp cần thiết đã được áp dụng để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người lao động, bảo đảm chăm sóc y tế cần thiết cho họ và đặc biệt là:
 - a. Những người lao động đó được khám sức khỏe trước khi bắt đầu làm việc và được định kỳ khám lại trong thời hạn làm việc;
 - b. Đã dự liệu đủ nhân viên y tế, phòng khám bệnh, bệnh xá, bệnh viện và các trang thiết bị cần thiết để ứng phó với mọi nhu cầu;

- c. Điều kiện vệ sinh ở những nơi làm việc, việc cung cấp nước uống, thực phẩm, chất đốt và dụng cụ nhà bếp, và nếu cần, cả chỗ ở và quần áo đã được thu xếp thỏa đáng.
2. Đã bố trí cẩn thận việc bảo đảm cuộc sống cho gia đình người lao động, cụ thể là tạo điều kiện thuận lợi, bằng phương thức an toàn, để người lao động gửi một phần tiền lương về cho gia đình theo yêu cầu hoặc với sự nhất trí của họ.
3. Cơ quan hành chính phải chịu phí tổn và trách nhiệm về hành trình của người lao động đi đến nơi làm việc và trở về, và phải tạo điều kiện thuận lợi cho hành trình đó, bằng cách sử dụng tối đa mọi phương tiện vận tải sẵn có.
4. Trong trường hợp người lao động bị ốm hoặc tai nạn mà không thể làm việc trong một thời gian nhất định, cơ quan hành chính phải chịu phí tổn cho việc hồi hương của người lao động.
5. Khi hết thời hạn lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, người lao động nào tự nguyện ở lại với tư cách lao động tự nguyện, thì được phép ở lại, và trong thời gian 2 năm vẫn sẽ không bị mất quyền được hồi hương miễn phí.

Điều 18.

1. Việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc để vận chuyển người hoặc hàng hóa, chẳng hạn như khuân vác và chèo thuyền, phải được bãi bỏ trong thời hạn sớm nhất có thể. Trong lúc chờ đợi sự bãi bỏ này, nhà chức trách có thẩm quyền phải ban hành các quy định theo đó ấn định, không kể những vấn đề khác:
 - a. Chỉ sử dụng đến loại lao động này để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi công tác của viên chức hành chính, hoặc cho việc vận chuyển tài sản của chính phủ, hoặc vận chuyển những người khác không phải là viên chức, trong trường hợp có nhu cầu cấp bách;
 - b. Những nhân công được sử dụng này phải được chứng nhận y tế, có đủ sức khỏe thể chất để làm việc, nếu có thể khám sức khỏe cho họ, hoặc trong trường hợp không thể khám sức cho họ thì người sử dụng những lao động này phải chịu trách nhiệm bảo đảm là họ có đủ sức khỏe cần thiết và không bị bệnh truyền nhiễm;
 - c. Trọng tải tối đa người lao động có thể mang vác;
 - d. Chặng đường tối đa người lao động có thể phải đi từ nơi cư trú;
 - e. Số ngày tối đa mỗi tháng, hoặc thời kỳ khác, mà người lao động bị trưng dụng, trong đó kể cả số ngày đi đường để trở về nhà;
 - f. Những người được phép huy động hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt

buộc này và mức độ họ được phép sử dụng hình thức đó.

2. Để xác định những mức tối đa nói trong các điểm c, d, e ở khoản trên, nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi nhân tố liên quan, bao gồm cả sự phát triển về thể lực của cư dân nơi người lao động được tuyển dụng, đặc điểm tự nhiên của vùng nơi họ phải đi qua và những điều kiện khí hậu.
3. Ngoài ra, nhà chức trách có thẩm quyền phải đề ra những quy định về hành trình bình thường hàng ngày của những người lao động đó không vượt quá một đoạn đường tương ứng với một ngày làm việc trung bình 8 giờ, điều này được hiểu là phải lưu ý không chỉ trọng tải phải mang vác và đoạn đường phải đi, mà cả tình trạng đường xá, mùa trong năm và mọi nhân tố khác; nếu thời gian hành trình vượt quá mức thông thường hàng ngày được yêu cầu, người lao động phải được trả công với mức cao hơn mức bình thường.

Điều 19.

1. Nhà chức trách có thẩm quyền chỉ được cho phép sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trong công việc canh tác như là phương thức phòng ngừa nạn đói hoặc thiếu hụt lương thực, và luôn với điều kiện là những thực phẩm hoặc sản phẩm sẽ thu được vẫn phải thuộc quyền sở hữu của những cá nhân hoặc cộng đồng sản xuất ra chúng.
2. Không một quy định nào trong điều này được hiểu là hủy bỏ nghĩa vụ của các thành viên cộng đồng phải làm việc theo yêu cầu của cộng đồng do luật hoặc tập quán quy định ở những nơi mà việc sản xuất được tổ chức trên cơ sở cộng đồng theo pháp luật hay tập quán, và những sản phẩm hoặc tiền lãi do bán những sản phẩm ấy vẫn thuộc quyền sở hữu của cộng đồng,

Điều 20.

Các luật về trừng phạt tập thể, mà theo đó một cộng đồng có thể bị trừng phạt vì tội phạm do bất kỳ thành viên nào thực hiện sẽ không được có quy định nào về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đối với cả cộng đồng như một phương thức trừng phạt.

Điều 21.

Không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc vào những công việc dưới mặt đất trong các hầm mỏ.

Điều 22.

Các báo cáo hàng năm mà các Quốc gia thành viên phê chuẩn Công ước này cam kết gửi đến Văn phòng Lao động quốc tế theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế về những biện pháp mình đã áp dụng để thực hiện các quy định tại

Công ước này, sẽ phải có những thông tin đầy đủ nhất có thể về mức độ sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc trong từng lãnh thổ liên quan, mục đích tiến hành những việc đó, tỷ lệ bệnh tật và tử vong, thời gian làm việc, những phương thức trả lương và mức lương; và mọi thông tin liên quan khác.

Điều 23.

1. Để thực hiện các quy định của Công ước này, nhà chức trách có thẩm quyền phải ban hành các quy định đầy đủ và rõ ràng về việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
2. Các quy định này phải bao gồm, không kể những vấn đề khác, các quy tắc cho phép bất kỳ người nào bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, được gửi mọi khiếu nại liên quan đến điều kiện lao động cho các nhà chức trách và bảo đảm rằng những khiếu nại đó sẽ được kiểm tra và xem xét.

Điều 24.

Trong mọi trường hợp, phải áp dụng các biện pháp thích đáng để bảo đảm việc thực hiện chặt chẽ những quy định về sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, hoặc bằng cách mở rộng quyền hạn thanh tra lao động hiện hành vốn được thành lập để thanh tra việc lao động tự nguyện đối với việc thanh tra lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc hoặc bằng cách thức thích hợp khác. Phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm rằng những người bị huy động đi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc hiểu biết về các quy định đó.

Điều 25.

Việc huy động bất hợp pháp lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc sẽ bị trừng phạt như tội phạm hình sự, và mọi Quốc gia thành viên phê chuẩn công ước này có nghĩa vụ bảo đảm rằng những hình phạt do pháp luật quy định thực sự thích đáng và được thi hành nghiêm ngặt.

Điều 26.

1. Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết áp dụng Công ước cho các lãnh thổ thuộc chủ quyền, quyền tài phán, quyền bảo hộ, quyền bá chủ, quyền giám hộ hoặc quyền thống trị, trong chừng mực Quốc gia thành viên đó có quyền chấp nhận các nghĩa vụ ảnh hưởng tới các vấn đề về tài phán nội bộ, với điều kiện là nếu Quốc gia thành viên đó muốn vận dụng các quy định tại Điều 35 của Điều lệ Tổ chức Lao động quốc tế, thì kèm theo việc phê chuẩn, phải có tuyên bố cho biết:
 - a. Những lãnh thổ mà quốc gia đó dự định áp dụng những quy định của Công

ước này không có bất cứ thay đổi nào;

b. Những lãnh thổ mà quốc gia đó dự định áp dụng những quy định của Công ước này với những thay đổi, kèm theo nội dung chi tiết các thay đổi đó;

c. Những lãnh thổ mà quốc gia đó giữ quyền quyết định.

2. Tuyên bố nói trên sẽ được coi là một phần không tách rời của văn kiện phê chuẩn và có hiệu lực phê chuẩn. Mọi Quốc gia thành viên có bản tuyên bố như trên sẽ có quyền, bằng một bản tuyên bố sau đó, hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần những bảo lưu đã đưa ra theo các quy định tại mục (b) và (c) nói trên trong tuyên bố trước đây.

Điều 27.

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này theo các điều kiện được quy định tại Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế sẽ được thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Điều 28.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 29.

Ngay sau khi văn kiện phê chuẩn của hai Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế được đăng ký với Văn phòng Lao động quốc tế, Tổng giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế. Tương tự, Tổng Giám đốc sẽ thông báo cho họ về việc đăng ký văn kiện phê chuẩn được thông báo sau đó của các Quốc gia thành viên khác của Tổ chức.

Điều 30.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc

gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Văn phòng Lao động quốc tế.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn năm năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn năm năm theo những quy định tại điều này.

Điều 31.

Khi kết thúc mỗi giai đoạn năm năm sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình ra Hội nghị Toàn thể một báo cáo về việc thực hiện Công ước này và sẽ xem xét cần hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị vấn đề sửa đổi toàn bộ hoặc một phần Công ước.

Điều 32.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi toàn bộ hay một phần Công ước này, việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với Công ước mới sửa đổi sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 30 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
2. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
3. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 33.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC, 1957

(Công ước số 105 của ILO).

Hội nghị Toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva và tiến hành kỳ họp thứ bốn mươi, ngày 5/6/1957;

Sau khi xem xét vấn đề lao động cưỡng bức, là vấn đề thuộc điểm thứ tư trong chương trình nghị sự kỳ họp;

Sau khi lưu ý những quy định của Công ước về Lao động cưỡng bức 1930;

Sau khi lưu ý rằng Công ước năm 1926 về chế độ nô lệ đã quy định phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc phát triển thành những điều kiện tương tự như chế độ nô lệ; và rằng Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, mua bán nô lệ và các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ quy định việc xóa bỏ hoàn toàn nô lệ gán nợ và nông nô;

Sau khi lưu ý rằng Công ước về Bảo vệ tiền lương năm 1949 quy định việc trả lương theo từng kỳ đều đặn, và cấm các phương thức trả lương khiến người lao động thực sự không thể chấm dứt công việc;

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về việc xóa bỏ những hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nhất định vi phạm các quyền con người được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người;

Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,

Thông qua vào ngày 25/6/1957 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Xóa bỏ lao động cưỡng bức 1957:

Điều 1.

Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết bãi bỏ và không sử dụng bất kỳ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào mà:

1. Như một biện pháp cưỡng chế hay giáo dục, hoặc như một sự trừng phạt đối với việc có hay bày tỏ quan điểm chính trị hoặc các quan điểm chống đối về mặt tư tưởng đối với hệ thống chính trị, xã hội, hoặc kinh tế đã được thiết lập;
2. Như một phương thức huy động và sử dụng nhân công vào mục đích phát triển kinh tế;
3. Như một biện pháp kỷ luật lao động;
4. Như một sự trừng phạt đối với việc đã tham gia đình công;
5. Như một biện pháp phân biệt đối xử về chủng tộc, xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo.

Điều 2.

Mọi Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn công ước này cam kết áp dụng các biện pháp hiệu quả nhằm xóa bỏ lập tức và hoàn toàn lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, như đã quy định tại Điều 1 Công ước này.

Điều 3.

Việc phê chuẩn chính thức Công ước này sẽ được thông báo cho Tổng Giám đốc của Văn phòng Lao động quốc tế để đăng ký.

Điều 4.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 5.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn năm năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn năm năm theo những quy định tại điều này.

Điều 6.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 7.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 8.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét cần hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

Điều 9.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này, sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê

chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 10.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

Trên đây là toàn văn Công ước đã được thông qua hợp thức tại Hội nghị toàn thể Tổ chức Lao động quốc tế trong kỳ họp lần thứ 40 tổ chức tại Geneva và bế mạc vào ngày 27/6/1957.

CÔNG ƯỚC VỀ TRẤN ÁP VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI VÀ BÓC LỘT MẠI DÂM NGƯỜI KHÁC, 1949

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 317(IV) ngày 02/12/1949 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 25/7/1951, theo quy định tại Điều 24).

LỜI MỞ ĐẦU

Xét rằng, mại dâm và tệ nạn đi kèm với nó là buôn bán người vì mục đích mại dâm là trái với nhân phẩm, giá trị con người và đe dọa đến hạnh phúc của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng,

Xét rằng, liên quan tới việc trấn áp các hành động buôn bán phụ nữ, trẻ em, các văn kiện quốc tế dưới đây đã và đang có hiệu lực:

1. Công ước quốc tế ngày 18/5/1904 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 3/12/1948,
2. Công ước quốc tế ngày 4/5/1910 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ để cưỡng bức mại dâm, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,
3. Công ước quốc tế ngày 30/9/1921 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ và trẻ em, đã được sửa đổi theo Nghị định thư được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/10/1947,
4. Công ước quốc tế ngày 11/10/1933 về trấn áp việc buôn bán phụ nữ ở mọi lứa tuổi, đã được sửa đổi bởi Nghị định thư nêu trên,

Xét rằng, các nước Đồng minh, vào năm 1937, đã dự thảo một công ước mở rộng phạm vi của các điều ước nói trên, và

Xét rằng, những phát triển của tình hình kể từ năm 1937 đã dẫn đến việc có thể ký kết một công ước hợp nhất tất cả nội dung của các văn kiện nói trên với Dự thảo

Công ước 1937 với các điều chỉnh cần thiết:

Nay, Các Bên ký kết đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên Công ước này nhất trí trừng phạt bất cứ người nào, để làm thỏa mãn dục vọng của người khác, mà:

1. Môi giới, dụ dỗ hoặc dẫn dắt một người khác nhằm mục đích mại dâm, thậm chí với sự đồng ý của người đó;
2. Bóc lột mại dâm người khác, thậm chí với sự đồng ý của người đó,

Điều 2.

Các thành viên của Công ước này cũng nhất trí sẽ trừng phạt bất cứ người nào:

1. Tổ chức hay quản lý, cố ý tài trợ hoặc tham gia vào việc tài trợ cho một nhà chứa mại dâm;
2. Cố ý cho thuê hoặc đi thuê một ngôi nhà hoặc một địa điểm khác hoặc bất kỳ một phần địa điểm như vậy để sử dụng vào mục đích mại dâm.

Điều 3.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những cố gắng thực hiện bất kỳ tội phạm nào được đề cập tại các Điều 1 và 2, và những hành động chuẩn bị tiến hành các tội phạm đó cũng sẽ bị trừng phạt.

Điều 4.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sự tham gia có chủ ý vào những hành vi phạm tội được đề cập tại các Điều 1 và 2 ở trên cũng sẽ bị trừng phạt.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, những hành động tham gia vào các hành vi đó sẽ bị coi là những tội danh riêng bất cứ khi nào cần thiết để ngăn chặn việc bỏ lọt tội phạm.

Điều 5.

Trong những trường hợp mà pháp luật quốc gia quy định những người bị hại có quyền tham gia quá trình tố tụng đối với những tội phạm được đề cập trong công ước này, thì người nước ngoài cũng sẽ có những quyền đó, tương tự như các quyền được áp dụng với công dân của nước sở tại.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên công ước này nhất trí thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bãi bỏ hoặc xóa bỏ các quy định pháp luật hoặc quy định hành chính hiện hành mà theo đó những người tham gia hoặc bị tình nghi là tham gia mại dâm buộc phải có đăng ký đặc biệt hoặc có một văn bản đặc biệt hoặc theo bất kỳ yêu cầu ngoại lệ nào, cho việc giám sát hoặc thông báo.

Điều 7.

Những tiền án được công bố ở nước ngoài đối với những tội phạm được đề cập trong Công ước này, trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, sẽ được xem xét nhằm mục đích:

1. Xác định sự tái phạm;
2. Tước bỏ một số quyền dân sự của người phạm tội.

Điều 8.

Những tội phạm được đề cập tại các Điều 1 và 2 của Công ước này sẽ bị coi là những tội phạm có thể dẫn độ theo các điều ước quốc tế về dẫn độ đã được hoặc có thể được ký kết giữa bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này.

Những Quốc gia thành viên Công ước này không coi sự tồn tại của một điều ước quốc tế về dẫn độ là điều kiện cho việc dẫn độ sẽ thừa nhận những tội phạm được đề cập tại các Điều 1 và 2 của Công ước này là các tội phạm có thể dẫn độ giữa những quốc gia này với nhau.

Việc dẫn độ sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật của quốc gia được đề nghị dẫn độ.

Điều 9.

Tại những quốc gia mà pháp luật không cho phép dẫn độ công dân, những công dân nào đã trở về quốc gia họ, sau khi đã thực hiện bất kỳ tội phạm nào được nêu tại các Điều 1 và 2 của Công ước này ở nước ngoài, sẽ bị khởi tố và trừng phạt bởi tòa án của chính quốc gia của họ.

Quy định này sẽ không được áp dụng trong trường hợp tương tự giữa các Quốc gia thành viên Công ước này, nếu việc dẫn độ người nước ngoài là không được phép.

Điều 10.

Những quy định tại Điều 9 sẽ không được áp dụng khi người bị cáo buộc phạm tội đã bị xét xử ở nước ngoài, và nếu bị kết án, đã thi hành án hoặc được miễn thi

hành, hoặc được giam án, phù hợp với pháp luật của quốc gia đó.

Điều 11.

Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích nhằm xác định thái độ của một quốc gia đối với vấn đề chung về giới hạn quyền tài phán hình sự theo luật quốc tế.

Điều 12.

Công ước này không ảnh hưởng đến nguyên tắc những tội phạm được đề cập tại Công ước này sẽ bị điều tra, bị khởi tố và trừng phạt phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi nước.

Điều 13.

Các Quốc gia thành viên Công ước này có nghĩa vụ thực hiện những thư đề nghị liên quan đến những tội phạm được đề cập trong công ước này phù hợp với pháp luật và thực tiễn của mình.

Việc chuyển thư đề nghị sẽ được thực hiện:

1. Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các cơ quan tư pháp; hoặc
2. Bằng việc thông tin trực tiếp giữa các Bộ trưởng Tư pháp của hai Quốc gia thành viên, hoặc bằng việc thông tin trực tiếp từ một cơ quan có thẩm quyền của quốc gia gửi đề nghị cho Bộ trưởng Tư pháp của quốc gia nhận được đề nghị; hoặc
3. Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia gửi đề nghị tại quốc gia nhận được đề nghị đó; cơ quan đại diện này sẽ trực tiếp gửi thư đề nghị lên cơ quan tư pháp có thẩm quyền hoặc lên cơ quan mà chính phủ của quốc gia nhận được đề nghị chỉ định, và sẽ tiếp nhận trực tiếp từ cơ quan đó những tài liệu giải trình về việc thực hiện thư đề nghị.

Một bản sao thư đề nghị sẽ được gửi cho cơ quan cấp có thẩm quyền cao nhất của quốc gia nhận được đề nghị trong các trường hợp 1 và 3.

Trừ khi có thỏa thuận khác, thư đề nghị sẽ được viết bằng ngôn ngữ của cơ quan gửi đề nghị với điều kiện quốc gia nhận được đề nghị có thể yêu cầu một bản dịch ra ngôn ngữ của mình, có xác nhận của cơ quan gửi đề nghị.

Mỗi Quốc gia thành viên của Công ước này sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên khác về một hoặc những phương thức/thủ tục mà mình công nhận về việc chuyển thư đề nghị được đề cập trên đây.

Chừng nào một quốc gia chưa đưa ra một thông báo như vậy, thì thủ tục hiện

hành đối với thư đề nghị vẫn có hiệu lực.

Việc thực hiện thư đề nghị không có nghĩa là chấp nhận yêu cầu đòi bồi hoàn những chi phí hoặc chi tiêu cho bất kỳ vấn đề nào khác ngoài những chi phí cho chuyên gia.

Không một nội dung nào trong điều này được hiểu là sự cam kết của các Quốc gia thành viên Công ước này đối với việc thông qua bất kỳ hình thức hoặc phương pháp kiểm chứng nào trái với pháp luật quốc gia của họ trong các vấn đề hình sự.

Điều 14.

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này cần thiết lập hoặc duy trì một cơ quan phụ trách việc điều phối và thu thập kết quả điều tra về các loại tội phạm được nêu trong Công ước này.

Những cơ quan này cần thu thập mọi thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phòng chống và trừng trị những loại tội phạm được nêu trong Công ước này, và cần có sự liên hệ chặt chẽ với các cơ quan tương ứng ở các Quốc gia thành viên khác.

Điều 15.

Trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép và trong chừng mực các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về những công việc được đề cập tại Điều 14 đánh giá là cần thiết, các cơ quan này sẽ cung cấp cho các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về các công việc tương ứng ở các Quốc gia thành viên khác những thông tin sau:

1. Những thông tin cụ thể về bất kỳ tội phạm nào được nêu trong Công ước này hoặc mọi cố gắng thực hiện tội phạm đó;
2. Những thông tin cụ thể về mọi kế hoạch điều tra nhằm khởi tố, bắt giữ, kết tội, từ chối chấp nhận hoặc trục xuất những người phạm bất kỳ tội nào được nêu trong Công ước này, việc di chuyển của những người này và mọi thông tin hữu ích khác liên quan đến họ.

Thông tin được cung cấp như vậy phải bao gồm những mô tả về người phạm tội, dấu vân tay, ảnh, phương pháp hoạt động của họ, hồ sơ của cảnh sát và hồ sơ kết án.

Điều 16.

Các Quốc gia thành viên của Công ước này nhất trí tiến hành, hoặc khuyến khích, những biện pháp nhằm ngăn chặn nạn mại dâm, phục hồi và hòa nhập xã hội cho những nạn nhân của tệ nạn mại dâm và những tội phạm được nêu trong công ước

này, thông qua các dịch vụ giáo dục, y tế, xã hội, kinh tế công và tư cũng như các dịch vụ liên quan khác.

Điều 17.

Liên quan đến vấn đề nhập cư và di trú, các Quốc gia thành viên công ước này cam kết áp dụng hoặc duy trì, những biện pháp cần thiết, phù hợp với các nghĩa vụ theo Công ước này, nhằm kiểm soát việc buôn bán người thuộc cả hai giới vào mục đích mại dâm.

Cụ thể, các Quốc gia thành viên cam kết:

1. Ban hành những quy định cần thiết cho việc bảo vệ người di trú hoặc nhập cư, đặc biệt với phụ nữ và trẻ em, ở tại cả nơi đến, nơi xuất phát và trên đường đi;
2. Khuyến cáo công khai một cách thích hợp cho người dân về những nguy cơ của tình trạng buôn bán người được đề cập ở trên;
3. Thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm giám sát các nhà ga xe lửa, sân bay, cảng biển và trên đường đi, các địa điểm công cộng khác nhằm ngăn chặn việc buôn bán người trên phạm vi quốc tế vào mục đích mại dâm;
4. Thực hiện các biện pháp thích hợp để các cơ quan chức năng liên quan được thông báo về việc đến của những người bị tình nghi là thủ phạm, tòng phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người.

Điều 18.

Các Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia quy định, cam kết sử dụng những khai báo của người nước ngoài làm nghề mại dâm để xác định nhận dạng và địa vị dân sự của họ và để phát hiện người đã khiến họ phải rời bỏ tổ quốc của mình. Những thông tin thu thập được sẽ chuyển cho các cơ quan chức năng của quốc gia xuất xứ của những người được đề cập ở trên để hồi hương họ sau này.

Điều 19.

Các Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với những điều kiện do pháp luật quốc gia quy định và không làm phương hại đến việc truy tố hoặc các hoạt động khác đối với các hành vi vi phạm được đề cập dưới đây, với hết mức có thể, cam kết:

1. Trong khi chờ hoàn tất việc thu xếp hồi hương cho những nạn nhân của việc buôn bán người quốc tế vì mục đích mại dâm, cung cấp các điều kiện phù hợp để họ

được quan tâm chăm sóc tạm thời;

2. Hồi hương những người được đề cập tại Điều 18 có mong muốn được hồi hương, hoặc theo yêu cầu của những người đang có thẩm quyền với họ, hoặc bị ra lệnh trục xuất phù hợp với quy định của pháp luật. Việc hồi hương chỉ diễn ra sau khi đạt được sự nhất trí với các quốc gia tiếp nhận về nhận dạng, quốc tịch cũng như địa điểm và thời gian đến cửa khẩu. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của những người này qua lãnh thổ của mình.

Trong trường hợp những người được đề cập trên đây không thể tự chi trả các chi phí hồi hương, cũng như không có vợ hoặc chồng, người thân hay người giám hộ trả những chi phí đó cho họ, thì chi phí cho việc hồi hương tính đến cửa khẩu xuất cảnh hoặc cảng biển, hoặc sân bay gần nhất để trở về với quốc gia xuất xứ sẽ do quốc gia nơi họ đang cư trú chịu, và chi phí cho chặng còn lại của chuyến đi sẽ do quốc gia xuất xứ chịu.

Điều 20.

Các Quốc gia thành viên Công ước này sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, nếu chưa làm như vậy, để giám sát các cơ quan giới thiệu việc làm nhằm ngăn chặn việc những người đang tìm kiếm việc làm, cụ thể là phụ nữ và trẻ em, bị đặt vào nguy cơ mại dâm.

Điều 21.

Các Quốc gia thành viên của Công ước này có nghĩa vụ gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc những quy định pháp luật đã được ban hành trong nước, và những quy định pháp luật được ban hành sau đó hàng năm liên quan đến nội dung của Công ước này, cũng như mọi biện pháp được các quốc gia áp dụng liên quan đến việc thực hiện Công ước này. Mọi thông tin nhận được sẽ được Tổng Thư ký công bố theo định kỳ và gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc cũng như các quốc gia chưa phải là thành viên nhưng đã được chính thức gửi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập công ước này theo quy định tại Điều 23.

Điều 22.

Bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, và nếu tranh chấp đó không thể giải quyết được bằng những biện pháp khác, thì theo đề nghị của bất kỳ một trong các bên tranh chấp, tranh chấp đó sẽ được chuyển lên Tòa án Công lý Quốc tế để giải quyết.

Điều 23.

Công ước này sẽ đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào khác mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội đã gửi giấy mời ký.

Công ước này phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Những quốc gia được đề cập tại khoản 1 điều này mà chưa ký Công ước thì có thể gia nhập công ước.

Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi văn kiện gia nhập đã được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Trong Công ước này, từ quốc gia sẽ bao gồm mọi thuộc địa và lãnh thổ ủy trị của một Quốc gia thành viên Công ước này, và việc ký kết hoặc gia nhập của quốc gia chính quốc với Công ước này sẽ có hiệu lực cho tất cả các lãnh thổ mà quốc gia đó có trách nhiệm quốc tế.

Điều 24.

Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai được nộp lưu chiểu.

Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai đã được nộp lưu chiểu, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày quốc gia đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 25.

Sau 5 năm kể từ khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực, mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên rút khỏi Công ước sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.

Điều 26.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia chưa phải là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập

tại Điều 23 về:

1. Các văn kiện ký, phê chuẩn và gia nhập nhận được theo Điều 23;
2. Ngày mà công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực theo Điều 24;
3. Thông báo rút khỏi Công ước nhận được theo Điều 25;

Điều 27.

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này, phù hợp với Hiến pháp của mình, cam kết áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo đảm việc thực hiện Công ước này.

Điều 28.

Các quy định trong Công ước này sẽ thay cho những quy định trong các văn kiện quốc tế được đề cập tại các điểm 1,2,3 và 4 của đoạn thứ hai trong Lời nói đầu, trong quan hệ giữa các Quốc gia thành viên. Những văn kiện đó sẽ bị coi là chấm dứt hiệu lực khi tất cả các thành viên của những văn kiện quốc tế đó trở thành thành viên của Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ CUỐI CÙNG

Không một quy định nào trong Công ước này được coi là làm phương hại đến bất kỳ văn bản pháp luật nào đưa ra các điều kiện nghiêm khắc hơn những điều kiện được quy định trong Công ước này, để thực hiện những quy định nhằm bảo đảm trấn áp việc buôn bán người và bóc lột người khác vào mục đích mại dâm.

Những quy định từ các Điều 23 đến 26 trong Công ước sẽ áp dụng cho Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VIỆC NGĂN NGỪA, PHÒNG CHỐNG VÀ TRỪNG TRỊ VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI, ĐẶC BIỆT LÀ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM, BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA CỦA LIÊN HỢP QUỐC, 2000

(Được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI MỞ ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Tuyên bố rằng hành động hiệu quả để ngăn ngừa và chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, đòi hỏi một cách tiếp cận quốc tế toàn diện tại các nước gốc, nước quá cảnh và nước đến, trong đó bao gồm những biện pháp để ngăn ngừa việc buôn bán đó, để trừng trị những kẻ buôn bán người và để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi buôn bán đó, kể cả việc bảo vệ những quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Xét đến một thực tế là dù đã có một loạt văn kiện quốc tế trong đó có những quy tắc và biện pháp thiết thực để chống bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, nhưng vẫn chưa có một văn kiện có tính chất toàn cầu nào xử lý tất cả các khía cạnh của việc buôn bán người.

Quan ngại rằng vì thiếu một văn kiện như vậy, những người dễ bị tổn thương bởi việc buôn bán người sẽ không được bảo vệ đầy đủ.

Nhắc lại nghị quyết 53/111 ngày 09/12/1998 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc

trong đó Đại Hội đồng đã quyết định thành lập một ủy ban liên chính phủ đặc biệt để soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và để thảo luận về việc soạn thảo một văn kiện quốc tế, không kể những văn kiện khác, xử lý việc buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Tin tưởng rằng việc bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia bằng một văn kiện quốc tế về việc ngăn ngừa, chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, sẽ rất hữu ích trong việc ngăn ngừa và chống loại tội phạm này,

Đã thỏa thuận như sau:

I. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Quan hệ với Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

1. Nghị định thư này bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Nghị định thư này sẽ được giải thích cùng với Công ước.
2. Các quy định của Công ước được áp dụng cho Nghị định thư này với những sửa đổi cần thiết, trừ trường hợp trong Nghị định thư này có quy định khác.
3. Những hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 5 Nghị định thư này sẽ được coi là những hành vi phạm tội theo quy định trong Công ước.

Điều 2. Mục đích của Nghị định thư

Mục đích của Nghị định thư này là:

1. Ngăn chặn và chống việc buôn bán người, trong đó đặc biệt chú ý đến phụ nữ và trẻ em;
2. Bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân của việc buôn bán này, cùng với việc tôn trọng đầy đủ các quyền con người của họ; và
3. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các Quốc gia thành viên để đạt được mục tiêu này.

Điều 3. Sử dụng thuật ngữ

Trong Nghị định thư này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Buôn bán người" có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi

nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể;

2. Sự chấp thuận của một nạn nhân của việc buôn bán người đối với sự bóc lột có chủ ý được nêu ra trong khoản a) của điều này là không thích đáng nếu bất kỳ cách thức nào nêu trong khoản (a) đã được sử dụng.
3. Việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là "buôn bán người" ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ cách thức nào được nói đến trong khoản (a) điều này;
4. "Trẻ em" có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi.

Điều 4. Phạm vi áp dụng

Trừ trường hợp có quy định khác, Nghị định thư này sẽ áp dụng để ngăn ngừa, điều tra và truy tố các hành vi phạm tội quy định tại Điều 5 Nghị định thư, khi những hành vi phạm tội này có tính chất xuyên quốc gia và liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức cũng như để bảo vệ các nạn nhân của những hành vi phạm tội này.

Điều 5. Hình sự hóa

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp cũng như các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi nêu tại điều 3 Nghị định thư này khi những hành vi này được thực hiện một cách cố ý.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cũng sẽ áp dụng những biện pháp lập pháp và các biện pháp khác khi cần thiết để hình sự hóa những hành vi sau đây:
 - a. cố gắng thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó;
 - b. tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này; và
 - c. tổ chức hay chỉ đạo những người khác thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này.

II. BẢO VỆ CÁC NẠN NHÂN CỦA VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI

Điều 6. Hỗ trợ và bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người

1. Trong những trường hợp thích hợp và trong chừng mực có thể theo pháp luật trong nước, mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo vệ sự riêng tư và nhân thân của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng những biện pháp, bao gồm, không kể những biện pháp khác, việc tiến hành tố tụng pháp lý đối với hành vi buôn bán đó một cách bí mật.
2. Tùy từng trường hợp cụ thể, mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng hệ thống pháp luật và hành chính của nước mình có những biện pháp để cung cấp cho các nạn nhân của việc buôn bán người:
 - a. Thông tin thích hợp về tòa án và thủ tục hành chính;
 - b. Sự hỗ trợ để các nạn nhân được trình bày các quan điểm và mối quan ngại của họ và được xem xét trong những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng hình sự đối với người phạm tội, theo cách thức không làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng những biện pháp để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể phục hồi về thể chất, tinh thần và xã hội, tùy từng trường hợp cụ thể, bao gồm cả việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự, và đặc biệt là cung cấp:
 - a. Nơi ở thích hợp;
 - a. Những hướng dẫn và thông tin, đặc biệt đối với các quyền hợp pháp của các nạn nhân của việc buôn bán người bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được;
 - c. Hỗ trợ y tế, tinh thần và vật chất; và
 - d. Các cơ hội việc làm, giáo dục và đào tạo.
4. Trong khi áp dụng các quy định của điều này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét đến độ tuổi, giới tính và những nhu cầu đặc biệt của nạn nhân của việc buôn bán người, cụ thể là những nhu cầu đặc biệt của trẻ em, bao gồm cả nhà ở, giáo dục và sự chăm sóc thích hợp.
5. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cố gắng bảo đảm sự an toàn thân thể cho các nạn nhân của việc buôn bán người khi họ đang ở trong lãnh thổ của quốc gia đó.
6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng trong hệ thống pháp luật quốc gia của mình có các biện pháp giúp cho các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được đền bù cho những thiệt hại mà họ phải chịu.

Điều 7. Địa vị của các nạn nhân của việc buôn bán người tại quốc gia tiếp nhận

1. Bên cạnh việc thực thi các biện pháp theo quy định tại điều 6 của Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ cân nhắc việc áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để các nạn nhân của việc buôn bán người có thể được ở lại trên lãnh thổ của mình, tạm thời hay vĩnh viễn, tùy từng trường hợp cụ thể.
2. Khi thực hiện quy định tại khoản 1 của điều này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét thích đáng các yếu tố nhân đạo và nhân ái.

Điều 8. Việc hồi hương của các nạn nhân của việc buôn bán người

1. Quốc gia thành viên mà một nạn nhân của việc buôn bán người là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận sẽ tạo điều kiện và chấp nhận việc hồi hương của người đó, có cân nhắc đầy đủ đến sự an toàn của người đó mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.
2. Khi một Quốc gia thành viên đưa một nạn nhân của việc buôn bán người trở về một Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận, việc hồi hương này sẽ được xem xét cùng với sự an toàn của người đó và tình trạng của bất kỳ thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc người đó là nạn nhân của hành vi buôn bán người và phải hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện.
3. Theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ xác minh người là nạn nhân của việc buôn bán người đó có là công dân hay có quyền thường trú trên lãnh thổ của mình tại thời điểm vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận hay không, mà không có sự chậm trễ vô lý hoặc không xác đáng nào.
4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của một nạn nhân của việc buôn bán người nhưng không có giấy tờ cần thiết, Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó tại thời điểm nhập cảnh vào lãnh thổ của Quốc gia thành viên tiếp nhận, theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, sẽ đồng ý cấp giấy tờ thông hành hay những giấy phép khác cần thiết để người đó có thể đi lại và trở về lãnh thổ nước mình.
5. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ quyền nào của các nạn nhân của việc buôn bán người theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên tiếp nhận.
6. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ hiệp định hay thỏa thuận song phương hay đa phương nào điều chỉnh, toàn bộ hay một phần, việc hồi hương của các nạn

nhân của việc buôn bán người.

III. NGĂN NGỪA, HỢP TÁC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

Điều 9. Ngăn ngừa việc buôn bán người

1. Các Quốc gia thành viên sẽ đề ra các chính sách, chương trình toàn diện và các biện pháp khác để:
 - a. Ngăn ngừa và chống việc buôn bán người; và
 - b. Bảo vệ các nạn nhân của việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, không bị trở thành nạn nhân của việc buôn bán người một lần nữa.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ nỗ lực thi hành các biện pháp như nghiên cứu, thông tin và các chiến dịch truyền thông đại chúng cũng như các sáng kiến xã hội và kinh tế để ngăn ngừa và chống hành vi buôn bán người.
3. Các chính sách, chương trình và các biện pháp khác được đề ra theo điều này, nếu thích hợp, sẽ bao gồm việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các thiết chế xã hội dân sự.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện và tăng cường các biện pháp, bao gồm việc thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương, để loại bỏ các nhân tố làm cho những người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, trở thành các đối tượng dễ bị xâm hại của việc buôn bán người, chẳng hạn như nghèo đói, kém phát triển và thiếu cơ hội bình đẳng.
5. Các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng hay tăng cường các biện pháp lập pháp hay các biện pháp khác, chẳng hạn như các biện pháp giáo dục, xã hội hay văn hóa, bao gồm việc thông qua sự hợp tác song phương và đa phương, để ngăn chặn, giảm bớt những nhu cầu thúc đẩy các hình thức bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, mà dẫn đến việc buôn bán người.

Điều 10. Trao đổi thông tin và đào tạo

1. Các cơ quan hành pháp, nhập cư và các cơ quan liên quan khác của các Quốc gia thành viên, khi thích hợp, sẽ hợp tác với nhau bằng cách trao đổi thông tin, phù hợp với pháp luật quốc gia mình, để có thể xác định:
 - a. những cá nhân đi qua hay cố gắng đi qua biên giới quốc tế với giấy tờ thông hành của người khác hay không có giấy tờ thông hành là thủ phạm hay nạn nhân của việc buôn bán người;
 - b. những loại giấy tờ thông hành mà các cá nhân đã sử dụng hay cố gắng sử dụng

để đi qua biên giới quốc tế vì mục đích buôn bán người; và

- c. những phương tiện và biện pháp được các nhóm tội phạm có tổ chức sử dụng vì mục đích buôn bán người, bao gồm việc tuyển mộ và chuyên chở nạn nhân, các tuyến đường và mối liên kết giữa các cá nhân và các nhóm tham gia vào việc buôn bán người đó, và những biện pháp thích hợp để phát hiện ra chúng.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ cung cấp hay tăng cường việc đào tạo cho các cán bộ hành pháp hay quản lý nhập cư và các cán bộ liên quan khác về ngăn ngừa buôn bán người. Các khóa đào tạo nên tập trung vào các phương pháp được sử dụng để ngăn ngừa việc buôn bán người, truy tố những kẻ buôn bán người và bảo vệ quyền của các nạn nhân, bao gồm bảo vệ các nạn nhân khỏi những kẻ buôn bán người. Việc đào tạo cũng cần tính đến sự cần thiết phải xem xét các quyền con người và những vấn đề nhạy cảm liên quan đến trẻ em và giới tính và cần khuyến khích sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các đơn vị xã hội dân sự.
3. Một Quốc gia thành viên nhận được thông tin sẽ tuân theo bất kỳ yêu cầu nào về việc hạn chế sử dụng thông tin đó mà Quốc gia thành viên đã cung cấp thông tin đưa ra.

Điều 11. Các biện pháp tại biên giới

1. Không làm phương hại đến các cam kết quốc tế liên quan đến tự do đi lại của người dân, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, tăng cường sự kiểm soát biên giới cần thiết để ngăn ngừa và phát hiện việc buôn bán người.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác để ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điều hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 5 Nghị định thư này, trong chừng mực có thể.
3. Nếu thích hợp và không làm phương hại đến các công ước quốc tế đang được áp dụng, những biện pháp như vậy sẽ bao gồm việc đặt ra những nghĩa vụ cho các hãng vận chuyển thương mại, bao gồm bất kỳ một công ty vận chuyển nào hay chủ sở hữu hoặc người điều khiển bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, để bảo đảm rằng mọi các hành khách đều có giấy tờ thông hành cần thiết để nhập cảnh vào quốc gia tiếp nhận.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, để trừng phạt các những trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu ra tại khoản 3 điều này.

5. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp cho phép từ chối cho nhập cảnh hay thu hồi thị thực của những người liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội theo quy định của Nghị định thư này.
6. Không làm phương hại đến Điều 27 của Công ước, các Quốc gia thành viên xem xét việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới bằng cách thiết lập và duy trì các kênh thông tin trực tiếp bên cạnh những phương thức khác.

Điều 12. An ninh và kiểm soát giấy tờ

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết trong phạm vi các phương tiện sẵn có để:

1. Bảo đảm rằng các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng do mình cung cấp có đặc tính không thể dễ dàng bị sử dụng sai mục đích và không thể dễ dàng bị giả mạo hoặc thay đổi, sao chép hay cấp một cách bất hợp pháp; và
2. Bảo đảm tính toàn vẹn và an toàn của các giấy tờ thông hành hay nhận dạng được cấp bởi Quốc gia thành viên đó hay cấp thay mặt Quốc gia thành viên đó và ngăn ngừa việc tạo ra, cấp và sử dụng những giấy tờ này một cách bất hợp pháp.

Điều 13. Tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ

Theo yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác, một Quốc gia thành viên, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình và trong một thời hạn hợp lý, sẽ xác minh tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp hay dường như được cấp nhân danh quốc gia đó và bị nghi ngờ là đang được sử dụng vào việc buôn bán người.

IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 14. Điều khoản an toàn

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các quốc gia và cá nhân theo quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người và cụ thể là, nếu có thể áp dụng được, Công ước năm 1951 và Nghị định thư năm 1967 về Vị thế của người tị nạn và nguyên tắc không đẩy trở lại được quy định trong đó.
2. Các biện pháp được nêu trong Nghị định thư này sẽ không được giải thích và áp dụng theo cách phân biệt đối xử đối với một người với lý do người này là nạn

nhân của việc buôn bán người. Việc giải thích và áp dụng những biện pháp đó phải phù hợp với các nguyên tắc không phân biệt đối xử được quốc tế công nhận.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này thông qua thương lượng.
2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết thông qua thương lượng trong một thời gian thích hợp sẽ được đưa ra tòa trọng tài theo đề nghị của một trong các Quốc gia thành viên đó. Nếu sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết mà các Quốc gia thành viên này không thể thỏa thuận về tổ chức của tòa trọng tài, bất kỳ một trong các Quốc gia thành viên này đều có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế theo Quy chế của Tòa án.
3. Mỗi Quốc gia thành viên, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này, đều có thể tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc với khoản 2 điều này đối với bất kỳ quốc gia nào đã đưa ra bảo lưu như vậy.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu theo quy định tại khoản 3 điều này có thể rút bảo lưu đó vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập

1. Nghị định thư này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15/12/2000 tại Palermo, Italia và sau đó tại trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York cho đến ngày 12/12/2002.
2. Nghị định thư này cũng sẽ được mở cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký với điều kiện là có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Nghị định thư này theo quy định tại khoản 1 điều này.
3. Nghị định thư này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt nếu có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt, tổ chức đó sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất

kỳ sửa đổi liên quan nào về phạm vi thẩm quyền của mình.

4. Nghị định thư này được mở để bất kỳ một quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nào đã có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư, gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tại thời điểm gia nhập, một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với các vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 17. Hiệu lực

1. Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu, trừ việc Nghị định thư này sẽ không bắt đầu có hiệu lực trước khi Công ước bắt đầu có hiệu lực. Vì mục đích của khoản này, bất kỳ văn kiện nào mà một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính thêm với những văn kiện được nộp lưu chiểu bởi các Quốc gia thành viên của tổ chức đó.
2. Đối với mỗi quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện thứ 40 được nộp lưu chiểu, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hay tổ chức đó nộp văn kiện liên quan hay vào ngày mà Nghị định thư này có hiệu lực theo khoản 1 điều này, nếu như thời điểm này diễn ra sau.

Điều 18. Sửa đổi

1. Sau năm năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, một Quốc gia thành viên của Nghị định thư có thể đề xuất sửa đổi và gửi đề xuất này đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sau đó sẽ thông báo đề xuất sửa đổi đó cho các Quốc gia thành viên và cho Hội nghị các Quốc gia thành viên Công ước để xem xét và quyết định về đề xuất này. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư tham dự Hội nghị các Quốc gia thành viên Công ước sẽ cố gắng đạt được sự đồng thuận về mọi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng đạt được đồng thuận đã được thực hiện đến cùng mà không đạt được một thỏa thuận nào, sửa đổi sẽ được thông qua, như phương thức cuối cùng, nếu đạt 2/3 đa số phiếu của các Quốc gia thành viên Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu tại cuộc họp của Hội nghị các Quốc gia thành viên.
2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu theo điều này với số phiếu bằng với số lượng Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư này. Các

tổ chức đó sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.

3. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này phải được các Quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.
4. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một Quốc gia thành viên sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sửa đổi đó được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc những Quốc gia thành viên đã bày tỏ sự chấp thuận ràng buộc bởi sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt.

Điều 19. Rút khỏi Nghị định thư

1. Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Nghị định thư này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Một tổ chức hội nhập kinh tế quốc tế sẽ không còn là thành viên của Nghị định thư này khi tất cả các Quốc gia thành viên của mình đã rút khỏi Nghị định thư.

Điều 20. Lưu chiểu và ngôn ngữ

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Nghị định thư này.
2. Bản gốc của Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những người đại diện toàn quyền có tên dưới đây đã được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ của họ, đã ký Nghị định thư này.

CHƯƠNG 17

QUYỀN CỦA NGƯỜI DI TRÚ



Ảnh: 1. Hai người sống sót sau trận bão "Nargis" sống trong khu trại cho những người bị chuyển dịch trong nước, gồm 104 trại được tặng bởi Trung Quốc và Ấn Độ, ở khu vực châu thổ sông Ayeyarwady (Thị trấn Bebaye, Myanmar, 2008);

2. Lao động Việt Nam đang làm việc tại công ty chế tác vàng Ting Sheng (Malaysia). Đến năm 2007 có khoảng 115.000 lao động người Việt làm việc tại Malaysia;
3. Công nhân Trung Á làm việc ở Nga;

4. Người lao động nhập cư ra ga tàu Maxcova về nước. Có khoảng 6 triệu người Trung Á (Uzbeks, Tajiks, Kyrgyz...) làm việc ở Nga.

GIỚI THIỆU

Đối với người di trú nói chung *quyền tự do đi lại và cư trú* là thiết yếu. Hai quyền này được đề cập trong Điều 13 UDHR, trong đó nêu rằng: *Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.* Quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 12 và 13 ICCPR. Theo Điều 12 ICCPR thì: *Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình.* Nhìn tổng quát, có thể thấy rằng Điều này đã đề cập đến bốn dạng tự do cụ thể có mối liên hệ gắn kết với nhau, bao gồm: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; Tự do trở về nước mình. Điều 13 ICCPR đề cập cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, *một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.*

Riêng vấn đề người lao động di trú đã được đề cập trên các diễn đàn quốc tế từ giữa thế kỷ XX, trong đó Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) là chủ thể đi tiên phong. Một số văn kiện quan trọng về người lao động di trú là Công ước số 29 về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc (1930), Công ước số 97 về Lao động Di trú (1949), Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức (1957), Công ước số 143 về Người di trú trong môi trường bị lạm dụng và việc thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội và trong đối xử với người lao động di trú (1975), Khuyến nghị số 51 về người lao động di trú (1975)... Ngoài ILO, từ cuối thập kỷ 1970, Liên Hợp Quốc cũng bắt đầu quan tâm

đến việc bảo vệ người lao động di trú. Trong Nghị quyết số 34/172 ngày 17/12/1979, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc quyết định thành lập một Nhóm công tác (mở cho tất cả các nước thành viên và các tổ chức quốc tế khác cử đại diện tham gia) để soạn thảo Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ. Nhóm công tác bắt đầu công việc soạn thảo công ước từ đầu năm 1980 và kết thúc vào tháng 6 năm 1990. Dự thảo công ước được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 45/158 ngày 18/12/1990. Ngày 18 tháng 12 sau đó được Liên Hợp Quốc lấy là *Ngày Quốc tế về Người Lao động Di trú* nhằm nhắc nhở cộng đồng quốc tế về sự cần thiết và tính cấp thiết phải tôn trọng, thực hiện và bảo vệ các quyền con người của nhóm xã hội này. Xét chung, trong hơn nửa thế kỷ qua, đã có hàng trăm văn kiện quốc tế được thông qua trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến quyền và việc bảo vệ quyền của người lao động di trú. Nhìn chung, các nỗ lực và văn kiện quốc tế về người lao động di trú từ trước tới nay tập trung vào ba khía cạnh cơ bản, đó là: (i) Quy định và bảo vệ các quyền của người lao động di trú; (ii) Hỗ trợ việc làm và bảo vệ người lao động di trú trong những hoàn cảnh bị ngược đãi; (iii) Ngăn chặn tình trạng buôn bán người nhập cư (tiêu biểu là Nghị định thư về chống buôn bán người nhập cư bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không bổ sung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống các tội phạm xuyên quốc gia). Mặc dù hệ thống điều ước quốc tế về quyền của người lao động di trú bao gồm nhiều văn kiện, nhưng cho đến nay, *Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ* vẫn được coi là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này. Công ước tái khẳng định và cụ thể hóa định nghĩa về *người lao động di trú (migrant worker)* đã được đề cập trong Công ước số 97 của ILO năm 1949, đồng thời bổ sung định nghĩa *các thành viên trong gia đình họ*. Bên cạnh đó, Công ước quy định một hệ thống quyền con người của người lao động di trú khá toàn diện và cụ thể, đóng vai trò là nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích của người lao động di trú trên thực tế. Đây có thể coi là đóng góp lớn nhất của Công ước với việc bảo vệ nhóm xã hội này, bởi lẽ nhiều quyền quan trọng được nêu trong Công ước chưa hề được các văn kiện quốc tế trước đó đề cập, hoặc mới chỉ được đề cập trong những văn kiện không ràng buộc về mặt nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia (các văn kiện “mềm”). Công ước này đã được xếp trong Phần II của cuốn sách.

Liên quan đến chống buôn người, trong Chương 16 đã giới thiệu *Nghị định thư về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em* bổ sung cho Công ước về phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên Hợp Quốc (2000) (còn được gọi là Công ước Palermo). Trong Chương

này, chúng tôi giới thiệu một Nghị định thư khác của Công ước Palermo về chống đưa người di cư trái phép.

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ CHỐNG ĐƯA NGƯỜI DI CƯ TRÁI PHÉP BẰNG ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG BIỂN VÀ ĐƯỜNG KHÔNG, BỔ SUNG CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA, 2000

(Được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,

Tuyên bố rằng hành động hữu hiệu để ngăn ngừa và đấu tranh chống việc đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không đòi hỏi một cách tiếp cận quốc tế toàn diện, bao gồm việc hợp tác, trao đổi thông tin và các biện pháp thích hợp khác, kể cả các biện pháp kinh tế-xã hội, ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế,

Nhắc lại Nghị quyết số 54/212 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 22/12/1999, trong đó Đại Hội đồng kêu gọi các Quốc gia thành viên và hệ thống Liên Hợp Quốc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực di cư quốc tế và phát triển để giải quyết các nguyên nhân sâu xa của việc di cư, đặc biệt là những nguyên nhân liên quan tới nghèo đói, và để tối đa hóa lợi ích của di cư quốc tế cho các bên liên quan, và khuyến khích, nếu thích hợp, các cơ chế liên khu vực, khu vực và tiểu khu vực tiếp tục giải quyết vấn đề di cư và phát triển,

Tin tưởng vào sự cần thiết phải đối xử nhân đạo và bảo vệ đầy đủ các quyền của người di cư,

Xét đến thực tế là, mặc dù công việc đã được tiến hành tại các diễn đàn quốc tế khác, chưa có một văn kiện có tính chất toàn cầu nào đề cập đến mọi khía cạnh của việc đưa người di cư trái phép và các vấn đề liên quan khác,

Lo ngại về mức độ gia tăng nhanh chóng trong các hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức chuyên đưa người di cư trái phép và các hoạt động tội phạm liên quan khác được quy định trong Nghị định thư này, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới các quốc gia liên quan,

Cũng lo ngại rằng việc đưa người di cư trái phép có thể làm nguy hại tới cuộc sống và an toàn của những người di cư liên quan,

Nhắc lại Nghị quyết số 53/111 của Đại Hội đồng ngày 9/12/1998, trong đó Đại Hội đồng quyết định thành lập một ủy ban liên chính phủ đặc biệt nhằm soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và thảo luận việc soạn thảo, không kể những văn kiện khác, một văn kiện quốc tế xử lý nạn buôn bán và đưa người di cư trái phép, kể cả bằng đường biển.

Tin tưởng rằng việc bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia bằng một văn kiện quốc tế về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không sẽ rất hữu ích trong việc ngăn ngừa và chống loại tội phạm này,

Đã thỏa thuận như sau:

I. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Quan hệ với Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

1. Nghị định thư này bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Nghị định thư này được giải thích cùng với Công ước.
2. Các quy định của Công ước được áp dụng cho Nghị định thư này với những sửa đổi cần thiết, trừ trường hợp Nghị định thư này có quy định khác.
3. Những hành vi phạm tội được theo quy định tại Điều 6 Nghị định thư này sẽ được coi là hành vi phạm tội theo quy định trong Công ước.

Điều 2. Mục đích của Nghị định thư

Mục đích của Nghị định thư này là nhằm ngăn ngừa và chống việc đưa người di cư trái phép, cũng như tăng cường việc hợp tác giữa các Quốc gia thành viên để thực hiện mục đích này, đồng thời bảo vệ quyền lợi của những người di cư bị đưa đi trái

phép.

Điều 3. Các thuật ngữ được sử dụng

Trong Nghị định thư này các thuật ngữ được sử dụng như sau:

1. “Đưa người di cư trái phép” nghĩa là việc giao dịch, để đạt được trực tiếp hoặc gián tiếp lợi ích về tài chính hoặc lợi ích vật chất khác từ việc một người nhập cảnh trái phép vào một Quốc gia thành viên mà người này không phải là công dân của quốc gia đó hoặc thường trú tại quốc gia đó;
2. “Nhập cảnh trái phép” nghĩa là vượt qua biên giới mà không tuân thủ các yêu cầu cần thiết đối với việc nhập cảnh hợp pháp vào quốc gia tiếp nhận;
3. “Giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng gian lận” nghĩa là bất kỳ giấy tờ thông hành hay nhận dạng:
 - a. Đã được làm giả hoặc sửa đổi bằng một cách hữu hình nào đó bởi một người không phải là cá nhân hay tổ chức được ủy quyền hợp pháp làm hoặc cấp giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng thay mặt cho một quốc gia; hoặc
 - b. Đã được cấp hoặc lấy được không đúng cách thông qua việc xuyên tạc, hối lộ hoặc cưỡng ép hoặc bằng bất kỳ cách thức bất hợp pháp nào khác; hoặc
 - c. Do một người không phải là người nắm giữ hợp pháp sử dụng;
4. “Tàu” nghĩa là bất kỳ một loại tàu thủy nào, kể cả tàu không có trọng lượng nước rẽ và thủy phi cơ, được sử dụng hoặc có thể được sử dụng như một phương tiện vận chuyển bằng đường thủy, ngoại trừ tàu chiến, các phương tiện của hải quân hoặc các loại tàu khác do nhà nước sở hữu hoặc vận hành và được dùng, trong thời gian hiện hành, chỉ để cho dịch vụ phi thương mại của chính phủ.

Điều 4. Phạm vi áp dụng

Nghị định thư này sẽ được áp dụng, trừ trường hợp có quy định khác, để ngăn ngừa, điều tra và truy tố các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, khi những hành vi phạm tội này có tính chất xuyên quốc gia và liên quan tới một nhóm tội phạm có tổ chức, cũng như để bảo vệ quyền của những người là đối tượng của các hành vi phạm tội này.

Điều 5. Trách nhiệm hình sự của người di cư

Người di cư sẽ không bị truy tố trách nhiệm hình sự theo Nghị định này vì họ là đối tượng của hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 6. Hình sự hóa

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để hình sự hóa các hành vi dưới đây, khi chúng được thực hiện một cách cố ý và nhằm đạt được trực tiếp hoặc gián tiếp một lợi ích tài chính hoặc lợi ích vật chất khác:
 - a. Đưa người di cư trái phép;
 - b. Khi thực hiện các hành vi sau với mục đích tạo điều kiện cho việc đưa người di cư trái phép:
 - i. Làm giả giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng;
 - ii. Mua, cung cấp hoặc chiếm hữu giấy tờ đó;
 - c. Tạo điều kiện để một người không phải là công dân hoặc người thường trú có thể ở lại quốc gia liên quan mà không tuân thủ các yêu cầu cần thiết để ở lại một cách hợp pháp trong quốc gia này bằng các biện pháp được nhắc tới trong đoạn (b) của khoản này hoặc bằng bất kỳ biện pháp bất hợp pháp nào khác.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để hình sự hóa các hành vi dưới đây:
 - a. Cố gắng thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 của điều này, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó;
 - b. Tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a), (b) (i) hoặc (c) của điều này, và theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó, tham gia như một đồng phạm trong một hành vi phạm tội được xác định theo khoản 1 (b) (ii) của điều này;
 - c. Tổ chức hoặc chỉ đạo những người khác thực hiện một hành vi phạm tội được xác định theo khoản 1 của điều này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để xác định các tình tiết tăng nặng đối với các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a), (b) (i) và (c) của điều này và, theo các khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật của quốc gia đó, đối với các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 2 (b) và (c) của điều này, những tình tiết sau:
 - a. Đe dọa, hoặc có khả năng đe dọa cuộc sống hay sự an toàn của những người di cư liên quan; hoặc
 - b. Dẫn đến sự đối xử vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, kể cả để bóc lột những người di cư này.
4. Không một quy định nào trong Nghị định này ngăn cản một Quốc gia thành viên áp

dụng các biện pháp chống lại một người mà hành vi của người đó cấu thành một tội phạm theo pháp luật trong nước của quốc gia đó.

II. ĐƯA NGƯỜI DI CƯ BẤT HỢP PHÁP BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

Điều 7. Hợp tác

Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong chừng mực tối đa có thể để ngăn ngừa và chống việc đưa người di cư bất hợp pháp bằng đường biển, phù hợp với Luật biển quốc tế.

Điều 8. Các biện pháp chống việc đưa người di cư bất hợp pháp bằng đường biển

1. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang treo cờ của quốc gia đó hoặc khai báo đăng ký tại quốc gia đó, hoặc con tàu đó không có quốc tịch hoặc, mặc dù treo cờ nước ngoài hoặc từ chối treo cờ nhưng trên thực tế có quốc tịch của Quốc gia thành viên đó, được sử dụng để đưa người di cư trái phép bằng đường biển, thì quốc gia đó có thể yêu cầu sự giúp đỡ của các Quốc gia thành viên khác để ngăn ngừa việc sử dụng con tàu cho mục đích này. Các Quốc gia thành viên được yêu cầu phải hỗ trợ trong chừng mực có thể trong phạm vi các phương tiện của mình.
2. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang thực hiện quyền tự do qua lại phù hợp với luật pháp quốc tế và đang treo cờ hoặc hiển thị các dấu hiệu đăng ký thuộc một Quốc gia thành viên khác, được sử dụng vào việc đưa người di cư trái phép bằng đường biển, thì quốc gia đó có thể thông báo cho quốc gia mà tàu treo cờ, yêu cầu xác nhận đăng ký của con tàu đó và, nếu đã xác nhận được, quốc gia đó có thể yêu cầu quốc gia mà tàu treo cờ ủy quyền cho mình thực hiện các biện pháp thích hợp đối với con tàu đó. Quốc gia mà tàu treo cờ có thể ủy quyền cho quốc gia yêu cầu thực hiện các biện pháp sau, không kể những biện pháp khác:
 - a. Lên con tàu đó;
 - b. Khám xét tàu; và
 - c. Nếu phát hiện ra bằng chứng cho thấy con tàu đó đang được sử dụng vào việc đưa người di cư trái phép bằng đường biển, có thể áp dụng các biện pháp thích hợp đối với tàu, người và hàng hóa trên tàu, như đã được quốc gia mà tàu treo cờ ủy quyền.
3. Một Quốc gia thành viên đã áp dụng bất kỳ biện pháp nào phù hợp với khoản 2

của điều này phải thông báo ngay lập tức cho quốc gia mà tàu treo cờ liên quan về kết quả của các biện pháp đó.

4. Một Quốc gia thành viên phải đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác nhằm xác định một con tàu khai báo đăng ký hoặc đang treo cờ của quốc gia đó có hay không có quyền làm như vậy và đáp ứng nhanh chóng yêu cầu được ủy quyền theo khoản 2 của điều này.
5. Một quốc gia mà tàu treo cờ, phù hợp với Điều 7 của Nghị định thư này, có thể ủy quyền theo các điều kiện được thỏa thuận với quốc gia yêu cầu ủy quyền, bao gồm các điều kiện liên quan tới trách nhiệm và phạm vi các biện pháp hữu hiệu sẽ được thực hiện. Một Quốc gia thành viên sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp bổ sung nào mà không được sự ủy quyền của quốc gia mà tàu treo cờ, ngoại trừ các biện pháp cần thiết để tránh sự nguy hiểm sẽ xảy ra với sinh mạng của con người hoặc ngoại trừ các biện pháp được quy định trong các thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan.
6. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền nếu cần thiết để tiếp nhận và đáp ứng các yêu cầu tương trợ đối với việc xác nhận đăng ký hoặc quyền của con tàu treo cờ của quốc gia đó và đối với yêu cầu được ủy quyền để thực hiện các biện pháp thích hợp. Việc chỉ định này phải được thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên thông qua Tổng Thư ký trong vòng một tháng kể từ ngày chỉ định.
7. Nếu một Quốc gia thành viên có những cơ sở hợp lý để nghi ngờ rằng một con tàu đang được sử dụng để đưa người di cư trái phép bằng đường biển và con tàu đó không có quốc tịch hoặc có thể coi là tàu không quốc tịch, thì quốc gia đó có thể lên tàu và khám xét tàu. Nếu tìm thấy bằng chứng xác nhận sự nghi ngờ, Quốc gia thành viên đó phải áp dụng các biện pháp cần thiết phù hợp với luật quốc gia và quốc tế liên quan.

Điều 9. Các điều khoản an toàn

1. Nếu một Quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp đối với một con tàu theo Điều 8 của Nghị định thư này, quốc gia này phải:
 - a. Bảo đảm an toàn và đối xử nhân đạo đối với những người trên tàu;
 - b. Lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không làm phương hại an toàn của con tàu hoặc hàng hóa trên tàu;

- c. Lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không làm phương hại lợi ích thương mại hoặc pháp lý của quốc gia mà tàu treo cờ hoặc bất kỳ một quốc gia liên quan nào khác;
 - d. Trong phạm vi các phương tiện sẵn có, bảo đảm rằng các biện pháp được áp dụng đối với con tàu là hợp lý về mặt môi trường.
2. Nếu những cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp phù hợp với điều 8 của Nghị định thư này là vô căn cứ, con tàu sẽ được bồi thường đối với bất kỳ mất mát hoặc hư hại nào, với điều kiện con tàu này không thực hiện bất kỳ hành vi nào chống lại các biện pháp được áp dụng.
3. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện, áp dụng hoặc triển khai phù hợp với chương này phải lưu tâm thích đáng tới sự cần thiết không can thiệp hoặc ảnh hưởng tới:
- a. Quyền và nghĩa vụ và việc thực hiện quyền tài phán của các quốc gia ven biển phù hợp với luật biển quốc tế, hoặc
 - b. Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu treo cờ thực hiện quyền tài phán và kiểm soát hành chính, kỹ thuật và xã hội liên quan tới con tàu.
4. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện trên biển theo các quy định trong chương này chỉ được tiến hành bằng tàu chiến hoặc máy bay quân sự, hoặc bằng bất kỳ một con tàu hoặc máy bay nào khác có dấu hiệu rõ ràng và có thể nhận biết được là của chính phủ và được quyền thực hiện biện pháp đó.

III. NGĂN NGỪA, HỢP TÁC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

Điều 10. Thông tin

1. Không làm phương hại tới các Điều 27 và 28 của Công ước, nhằm thực hiện các mục đích của Nghị định thư này, các Quốc gia thành viên, đặc biệt là các quốc gia có chung đường biên giới hoặc nằm trên tuyến đường mà người di cư được đưa đi bất hợp pháp, phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia và các hệ thống hành chính của mỗi nước, sẽ trao đổi với nhau các thông tin liên quan đến những vấn đề sau:
- a. Các địa điểm lên tàu và các địa điểm đến, cũng như các tuyến đường, các phương tiện và biện pháp vận chuyển, được biết hoặc nghi ngờ là đang được sử dụng bởi một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia thực hiện các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này;
 - b. Dấu hiệu nhận biết và các biện pháp của các tổ chức hoặc nhóm tội phạm có tổ chức được biết hoặc nghi ngờ là đang tham gia thực hiện được sử dụng các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này;

- c. Tính xác thực và mẫu hợp thức của các giấy tờ thông hành được cấp bởi một Quốc gia thành viên và việc lấy cấp hoặc sử dụng sai mục đích các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng trắng;
 - d. Các phương tiện hoặc các biện pháp che dấu và chuyên chở người, việc sửa đổi, tái chế hoặc sở hữu bất hợp pháp hoặc việc sử dụng sai mục đích khác các giấy loại giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng cho các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và các biện pháp để phát hiện chúng;
 - e. Các kinh nghiệm và thực tiễn lập pháp và các biện pháp để ngăn ngừa và chống các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này; và
 - f. Các thông tin khoa học và kỹ thuật hữu ích cho việc thực thi pháp luật, để có thể tăng cường khả năng trong việc ngăn ngừa, phát hiện và điều tra các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và để truy tố những người liên quan.
2. Một Quốc gia thành viên nhận được thông tin sẽ tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào của Quốc gia thành viên cung cấp thông tin về các điều kiện hạn chế trong khi sử dụng thông tin đó.

Điều 11. Các biện pháp tại biên giới

1. Không làm phương hại tới các cam kết quốc tế liên quan đến việc tự do đi lại của người dân, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực có thể, tăng cường các biện pháp kiểm soát biên giới cần thiết để ngăn ngừa và phát hiện việc đưa người di cư trái phép.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp phù hợp khác để ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điều hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 (a) Điều 6 Nghị định thư này, trong chừng mực có thể.
3. Nếu thích hợp, và không làm phương hại tới các công ước quốc tế đang được áp dụng, những biện pháp như vậy sẽ bao gồm việc đặt ra những nghĩa vụ cho các hãng vận chuyển thương mại, bao gồm bất kỳ công ty vận chuyển nào hay chủ sở hữu hoặc người điều khiển bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, phải bảo đảm rằng mọi hành khách đều có giấy tờ thông hành cần thiết để nhập cảnh vào quốc gia tiếp nhận.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp

luật quốc gia của mình, để trừng phạt các trường hợp vi phạm nghĩa vụ được quy định tại khoản 3 của điều này.

5. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc áp dụng các biện pháp cho phép từ chối cho nhập cảnh hoặc thu hồi thị thực của những người liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội được xác định theo các quy định của Nghị định thư này.
6. Không làm phương hại tới Điều 27 của Công ước, các Quốc gia thành viên xem xét việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới bằng cách thiết lập và duy trì các kênh thông tin trực tiếp, bên cạnh những phương thức khác.

Điều 12. An ninh và kiểm soát giấy tờ

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi các phương tiện sẵn có để:

1. Bảo đảm rằng các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng do mình cấp có đặc tính không thể dễ dàng bị sử dụng sai mục đích và không thể dễ dàng hoặc bị giả mạo hoặc thay đổi, sao chép hay cấp một cách bất hợp pháp; và
2. Bảo đảm tính toàn vẹn và an toàn của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp bởi Quốc gia thành viên đó hay cấp thay mặt Quốc gia thành viên đó và ngăn ngừa việc tạo ra, cấp hoặc sử dụng những giấy tờ này một cách bất hợp pháp.

Điều 13. Tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ

Theo yêu cầu của một Quốc gia thành viên khác, một Quốc gia thành viên, phù hợp với pháp luật quốc gia của mình và trong một thời hạn hợp lý, sẽ xác minh tính hợp pháp và giá trị pháp lý của các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng được cấp hoặc dường như được cấp nhân danh quốc gia đó và bị nghi ngờ là đang được sử dụng để thực hiện các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này.

Điều 14. Đào tạo và hợp tác kỹ thuật

1. Các Quốc gia thành viên phải cung cấp hoặc tăng cường đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ quản lý nhập cư và cán bộ liên quan khác về ngăn ngừa các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và đối xử nhân đạo đối với người di cư là đối tượng của các hành vi đó, đồng thời tôn trọng các quyền của người di cư theo các quy định trong Nghị định thư này.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với nhau và với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác và các đơn vị xã hội

dân sự khác liên quan để bảo đảm việc đào tạo đầy đủ về nhân sự trong lãnh thổ quốc gia của mình để ngăn ngừa, chống và bài trừ các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và để bảo vệ quyền của người di cư là đối tượng của các hành vi đó. Việc đào tạo đó bao gồm:

- a. Nâng cao độ an toàn và chất lượng của các giấy tờ thông hành;
 - b. Nhận diện và phát hiện các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng giả;
 - c. Tập hợp tin tức về tội phạm, đặc biệt các thông tin liên quan đến dấu hiệu nhận biết các nhóm tội phạm có tổ chức được biết hoặc bị nghi ngờ là tham gia thực hiện các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, các phương pháp được sử dụng để vận chuyển người di cư trái phép, việc sử dụng sai mục đích các giấy tờ thông hành hoặc nhận dạng cho các hành vi được quy định tại Điều 6 và các biện pháp che dấu được sử dụng trong việc đưa người di cư trái phép;
 - d. Cải tiến các thủ tục để phát hiện những người được đưa đi trái phép tại các cửa khẩu thông thường và đặc biệt; và
 - e. Đối xử nhân đạo đối với người di cư và bảo vệ các quyền của họ như được quy định trong Nghị định thư này.
3. Các Quốc gia thành viên có chuyên môn phù hợp sẽ xem xét việc cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật cho các quốc gia thường xuyên là nước gốc hoặc nước quá cảnh của những người là đối tượng của những hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng cung cấp các thiết bị cần thiết, như xe cộ, hệ thống máy tính và các thiết bị kiểm tra giấy tờ để chống các hành vi được quy định tại Điều 6.

Điều 15. Các biện pháp ngăn ngừa khác

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp để bảo đảm rằng quốc gia đó cung cấp hoặc tăng cường các chương trình thông tin để nâng cao nhận thức của người dân về việc các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này là hoạt động tội phạm phổ biến do các nhóm tội phạm có tổ chức thực hiện vì mục đích lợi nhuận và điều này dẫn đến những mối nguy hiểm nghiêm trọng cho những người di cư liên quan.
2. Phù hợp với Điều 31 của Công ước, các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong lĩnh vực thông tin công cộng nhằm ngăn chặn việc những người có khả năng di cư trở thành nạn nhân của các nhóm tội phạm có tổ chức.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy hoặc tăng cường, nếu thích hợp, các chương

trình phát triển và hợp tác ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, có tính đến các yếu tố kinh tế – xã hội của vấn đề nhập cư và lưu ý đặc biệt đến các khu vực kém phát triển về kinh tế và xã hội, nhằm đấu tranh chống lại những nguyên nhân kinh tế - xã hội gốc rễ của việc đưa người di cư trái phép, như nghèo đói và kém phát triển.

Điều 16. Các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ

1. Trong khi thực hiện Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên, phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo luật pháp quốc tế, sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp, bao gồm biện pháp lập pháp, nếu cần thiết, để giữ gìn và bảo vệ quyền của những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này phù hợp với luật pháp quốc tế có thể được áp dụng, đặc biệt là quyền sống và quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hay sự trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ những người di cư khỏi hành vi bạo lực do các cá nhân hoặc các nhóm tội phạm gây ra cho họ vì họ là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ một cách thích hợp cho những người di cư mà cuộc sống và sự an toàn của họ bị đe dọa vì họ là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này.
4. Trong khi áp dụng các quy định tại điều này, các Quốc gia thành viên phải lưu ý đến những nhu cầu đặc biệt của phụ nữ và trẻ em.
5. Trong trường hợp phải giam giữ một người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên phải tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Công ước Viên về quan hệ lãnh sự, nếu được áp dụng, bao gồm việc thông tin không chậm trễ cho người bị giam giữ về các quy định liên quan tới việc thông báo và liên lạc với các viên chức lãnh sự.

Điều 17. Các hiệp định và thỏa thuận

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc ký kết các hiệp định song phương hoặc khu vực hoặc các thỏa thuận hay bản ghi nhớ nhằm:

1. Lập ra các biện pháp hiệu quả và phù hợp nhất để ngăn ngừa và chống các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này; hoặc
2. Cùng cố các quy định của Nghị định thư này giữa các Quốc gia thành viên với

nhau.

Điều 18. Việc hồi hương người di cư bị đưa đi trái phép

1. Mỗi Quốc gia thành viên thỏa thuận tạo điều kiện thuận lợi và chấp thuận việc hồi hương một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này và là người có quốc tịch của quốc gia đó hoặc có quyền thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó tại thời điểm hồi hương mà không có sự chậm trễ vô lý hay không xác đáng nào.
2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ xem xét khả năng tạo điều kiện thuận lợi và chấp thuận việc hồi hương của một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này và là người đã có quyền thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó tại thời điểm nhập cảnh vào nước tiếp nhận phù hợp với pháp luật quốc gia của mình.
3. Theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, Quốc gia thành viên được yêu cầu sẽ xác minh người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này có là công dân hay có quyền thường trú trên lãnh thổ mình hay không, mà không có sự chậm trễ vô lý hay không xác đáng nào.
4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này nhưng không có các giấy tờ thích hợp, Quốc gia thành viên mà người đó là công dân hay có quyền thường trú ở đó, theo yêu cầu của Quốc gia thành viên tiếp nhận, sẽ đồng ý cấp các giấy tờ thông hành đó hoặc giấy phép khác cần thiết để người đó có thể đi lại và trở về lãnh thổ nước mình.
5. Mỗi Quốc gia thành viên liên quan đến việc hồi hương một người đã là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để thực hiện việc hồi hương theo đúng thủ tục và lưu ý đến sự an toàn và phẩm giá của người đó.
6. Các Quốc gia thành viên có thể hợp tác với các tổ chức quốc tế liên quan để thực hiện các quy định tại điều này.
7. Điều này không làm phương hại đến bất kỳ quyền nào của những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên tiếp nhận.
8. Điều này không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ theo bất kỳ điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nào khác có thể được áp dụng, hoặc theo bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận hiện hành nào khác có thể được áp dụng, trong đó điều

chính, toàn bộ hoặc một phần, việc hồi hương những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại điều 6 Nghị định thư này.

IV. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 19. Điều khoản an toàn

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các quốc gia và cá nhân theo quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người, cụ thể là, nếu có thể áp dụng được, Công ước 1951 và Nghị định thư 1967 về Vị thế của người tỵ nạn và nguyên tắc không đẩy trở lại được quy định trong đó.
2. Các biện pháp được quy định trong Nghị định thư này sẽ không được giải thích và áp dụng theo cách phân biệt đối xử đối với những người là đối tượng của các hành vi được quy định tại Điều 6 Nghị định thư này. Việc giải thích và áp dụng những biện pháp đó phải phù hợp với các nguyên tắc không phân biệt đối xử được quốc tế công nhận.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này thông qua thương lượng.
2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết thông qua thương lượng trong một thời gian thích hợp sẽ được đưa ra trọng tài theo đề nghị của một trong các Quốc gia thành viên đó. Nếu sau sáu tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết mà các Quốc gia thành viên không thể thỏa thuận về tổ chức của trọng tài, bất kỳ một trong các Quốc gia thành viên này đều có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý Quốc tế theo Quy chế của Tòa án.
3. Mỗi Quốc gia thành viên, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này, đều có thể tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 2 điều này đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu như vậy.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra một bảo lưu theo quy định tại khoản 3 điều này có thể rút bảo lưu đó vào bất kỳ lúc nào, bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 21. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập

1. Nghị định thư này sẽ được mở cho tất cả các quốc gia ký từ ngày 12 đến ngày 15/12/2000 tại Palermo, Italia và sau đó tại trụ sở của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 12/12/2002.
2. Nghị định thư này cũng sẽ được mở cho các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực ký, với điều kiện là có ít nhất một Quốc gia thành viên của tổ chức đó đã ký Nghị định thư này theo khoản 1 điều này.
3. Nghị định thư này phải được phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có thể nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt nếu có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình đã làm như vậy. Trong văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt, tổ chức đó sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan về phạm vi thẩm quyền của mình.
4. Nghị định thư này được mở để bất kỳ quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế đã có ít nhất một Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư, gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tại thời điểm gia nhập, một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của mình đối với những vấn đề mà Nghị định thư này điều chỉnh. Tổ chức đó cũng thông báo cho cơ quan lưu chiểu bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 22. Hiệu lực

1. Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ bốn mươi được nộp lưu chiểu, trừ việc Nghị định thư này không bắt đầu có hiệu lực trước khi Công ước bắt đầu có hiệu lực. Vì mục đích của khoản này, bất kỳ văn kiện nào mà một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính thêm với những văn kiện được nộp lưu chiểu bởi các Quốc gia thành viên của tổ chức đó.
2. Đối với mỗi quốc gia hay tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ 40 được nộp lưu chiểu, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày quốc gia hoặc tổ chức đó nộp lưu chiểu văn kiện liên quan hay vào ngày mà Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực theo khoản 1 điều này nếu như thời điểm này diễn ra sau.

Điều 23. Sửa đổi

1. Sau năm năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, một Quốc gia thành viên của Nghị định thư có thể đề xuất sửa đổi và gửi đề xuất này tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo đề xuất sửa đổi này cho các Quốc gia thành viên và cho Hội nghị các Quốc gia thành viên của Công ước để xem xét và quyết định về đề xuất đó. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư tham dự Hội nghị các Quốc gia thành viên của Công ước sẽ cố gắng đạt được sự đồng thuận về mọi sửa đổi. Nếu mọi cố gắng để đạt được sự đồng thuận đã được thực hiện đến cùng mà không đạt được một thỏa thuận nào, sửa đổi sẽ được thông qua, như phương thức cuối cùng, nếu đạt 2/3 đa số phiếu của các Quốc gia thành viên Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu tại cuộc họp của Hội nghị.
2. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, trong những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình, sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu theo điều này với số phiếu bằng với số lượng Quốc gia thành viên của mình là thành viên của Nghị định thư này. Các tổ chức đó sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu của mình nếu các Quốc gia thành viên của các tổ chức đó đã thực hiện quyền bỏ phiếu của họ và ngược lại.
3. Một sửa đổi được thông qua theo với khoản 1 của điều này phải được các Quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.
4. Một sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực đối với một Quốc gia thành viên sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sửa đổi đó được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Khi một sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã bày tỏ sự chấp thuận ràng buộc bởi sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi các quy định của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

Điều 24. Rút khỏi Nghị định thư

1. Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Nghị định thư này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực sẽ không còn là thành viên của Nghị định thư này khi tất cả các Quốc gia thành viên của mình đã rút khỏi Nghị định thư.

Điều 25. Lưu chiểu và ngôn ngữ

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Nghị định thư

này.

2. Bản gốc của Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, đều có giá trị như nhau và được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, những đại diện toàn quyền dưới đây được ủy quyền hợp pháp bởi các Chính phủ, đã ký Nghị định thư này.

CHƯƠNG 18

QUỐC TỊCH, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, NGƯỜI TỊ NẠN



Ảnh: 1. Một người Nam Phi cầm hộ chiếu của mình trên tay. Người da đen trước đây buộc phải mang theo hộ chiếu để xác định những nơi họ có thể sống (Nam Phi, 1985);

2. Người Campuchia từ trại tị nạn trở về quê hương trên đoàn tàu của Văn phòng Cao ủy Tị nạn Liên Hợp Quốc (UNHCR) (1992);
3. Người Kosovo chạy khỏi quê hương (1999);
4. Người nhập cư bất hợp pháp Zimbabwe vượt biên giới vào Nam Phi (2008).

GIỚI THIỆU

Quyền tự do đi lại, cư trú được đề cập trong Điều 13 UDHR. Điều 13 ICCPR nêu cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại. Về nội dung Điều 13 ICCPR, trong Bình luận chung số 15 thông qua tại phiên họp thứ 27 năm 1986, HRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh.

Trong thực tế, vì nhiều lý do khác nhau (kinh tế, chiến tranh...) mà nhiều người phải chuyển dịch từ quốc gia này đến quốc gia khác, hoặc sống ở một quốc gia mà không được coi là công dân của quốc gia đó (người tỵ nạn và người không quốc tịch). Do đó, cộng đồng quốc tế có các khuôn khổ pháp lý để hướng đến bảo vệ những nhóm này.

CÔNG ƯỚC GIẢM BỚT TÌNH TRẠNG NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, 1961

(Được thông qua ngày 30/8/1961 tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về xóa hoặc giảm bớt tình trạng người không quốc tịch trong tương lai, nhóm họp năm 1959 và tái nhóm họp năm 1961, theo Nghị quyết 896 (IX) ngày 4/12/1954 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 13/12/1975, căn cứ theo Điều 8).

CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

Hành động theo Nghị quyết 896 (IX) do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 04/12/1954.

Xét ý kiến cần phải giảm bớt tình trạng không quốc tịch đã được cộng đồng quốc tế nhất trí.

Đã nhất trí như sau:

Điều 1.

1. Các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho những người sinh ra trên lãnh thổ của quốc gia đó, nếu như việc không làm như vậy khiến cho người đó sẽ không có quốc tịch. Quốc tịch được cấp trên cơ sở:
 - a. Theo nơi sinh, do luật định hoặc,
 - b. Trên cơ sở đơn xin do chính người có liên quan hoặc người đại diện của người đó gửi tới cơ quan chức năng, phù hợp với pháp luật quốc gia quy định. Căn cứ vào các quy định tại khoản 2 của điều này, thì những đơn xin trong những trường hợp này sẽ không bị bác. Các Quốc gia thành viên đã quy định về việc cấp quốc tịch phù hợp với điểm (b) của khoản này, cũng có thể quy định về việc cấp quốc tịch căn cứ theo độ tuổi theo luật định và phù hợp với những điều kiện mà pháp luật quy định.
2. Các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch, phù hợp với điểm (b), khoản 1 của điều này, theo một hoặc những điều kiện dưới đây:

- a. Rằng đơn xin phải được nộp trong một thời hạn về độ tuổi nhất định do quốc gia đó quy định, bắt đầu 18 tuổi đến 21 tuổi. Có nghĩa là người có liên quan sẽ được phép có ít nhất một năm để tự nộp đơn xin mà không cần phải xin phép về mặt pháp lý để thực hiện quyền này.
 - b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên trong một thời hạn do quốc gia đó ấn định là 5 năm kể từ khi nộp đơn hoặc lâu nhất không quá 10 năm.
 - c. Rằng người có liên quan không bị kết tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc không bị kết án tù giam từ 5 năm trở lên vì tội hình sự.
 - d. Rằng người có liên quan hiện vẫn chưa có quốc tịch.
3. Ngoài những quy định tại các khoản 1 (b) và 2 của điều này, một đứa trẻ được sinh ra hợp pháp trong lãnh thổ của một quốc gia và có mẹ mang quốc tịch Quốc gia thành viên, thì ngay sau khi ra đời đứa trẻ sẽ mang quốc tịch của mẹ, nếu như không làm như vậy, đứa trẻ sẽ không có quốc tịch.
4. Các Quốc gia thành viên cần cấp quốc tịch cho những cá nhân nào mà nếu không được nhập quốc tịch quốc gia này thì họ sẽ là người không quốc tịch, và cho những người không thể xin được nhập quốc tịch trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên mà họ sinh ra, vì họ đã quá tuổi để đơn xin nhập quốc tịch hoặc không đáp ứng những điều kiện yêu cầu về cư trú nếu cha hoặc mẹ, tại thời điểm người đó ra đời, mang quốc tịch của Quốc gia thành viên được đề cập trước tiên ở trên. Nếu cha mẹ người đó không có cùng quốc tịch khi người đó sinh ra, thì việc quyết định người đó sẽ theo quốc tịch của ai sẽ do pháp luật các quốc gia như trên quy định. Trong trường hợp phải có đơn xin nhập quốc tịch, thì đương sự sẽ trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác theo quy định của pháp luật, nộp đơn lên cơ quan chức năng có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 5 của điều này, thì mọi đơn xin trong trường hợp như thế này đều được tiếp nhận.
5. Các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch, phù hợp với những quy định tại khoản 4 của điều này, theo một hoặc những điều kiện sau:
- a. Rằng đơn xin được nộp trước khi người viết đơn đến độ tuổi, không dưới 23 tuổi, do Quốc gia thành viên quyết định.
 - b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên được một thời gian nhất định theo quy định của Quốc gia thành viên ngay sau khi nộp đơn xin nhập quốc tịch, ít nhất là 3 năm.
 - c. Rằng người có liên quan hiện vẫn chưa có quốc tịch.

Điều 2.

Một đứa trẻ bị bỏ rơi được tìm thấy trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên, trong trường hợp không có bằng chứng nào khác, thì sẽ được coi như đã sinh ra trên lãnh thổ mà cha mẹ hiện đang mang quốc tịch của quốc gia đó.

Điều 3.

Nhằm xác định rõ nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên của Công ước này, trường hợp sinh trên tàu thủy hoặc trên máy bay sẽ được coi là sinh trên lãnh thổ của quốc gia mà chiếc tàu thủy mang quốc kỳ của quốc gia đó hoặc trên lãnh thổ mà máy bay đó được đăng ký.

Điều 4.

1. Các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho người không sinh ra trên lãnh thổ quốc gia mình nhưng chưa có quốc tịch, nếu cha hoặc mẹ của người đó mang quốc tịch của Quốc gia thành viên này tại thời điểm người đó sinh ra. Nếu cả cha và mẹ của người đó không có cùng quốc tịch khi người đó ra đời, thì việc quyết định người đó mang quốc tịch của cha hay mẹ sẽ do pháp luật của Quốc gia thành viên đó quy định. Người được cấp quốc tịch phù hợp với những quy định tại khoản này sẽ được cấp:

a. Theo nơi sinh do luật định hoặc,

b. Sau khi người có liên quan trực tiếp hoặc có người đại diện nộp đơn lên cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Căn cứ những quy định tại khoản 2 của điều này, mọi đơn xin trong trường hợp như thế đều được chấp nhận.

2. Căn cứ theo một hoặc những điều kiện dưới đây, các Quốc gia thành viên có thể cấp quốc tịch phù hợp với những quy định tại khoản 1 của điều này:

a. Rằng đơn xin phải được đệ trình lên trước khi người viết đơn đến tuổi do Quốc gia thành viên quy định, không dưới 23 tuổi.

b. Rằng người có liên quan đã cư trú trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên được một thời gian theo quy định của Quốc gia thành viên ngay sau khi nộp đơn xin, ít nhất là 3 năm.

c. Rằng người có liên quan chưa bị kết tội vì hành vi xâm phạm an ninh quốc gia.

d. Rằng người có liên quan vẫn chưa có quốc tịch.

Điều 5.

1. Nếu luật pháp của Quốc gia thành viên cho phép thôi quốc tịch do hệ quả của những thay đổi cá nhân như hôn nhân, chấm dứt hôn nhân, được pháp luật công nhận là con chính thức, được nhận hay cho làm con nuôi, thì việc thôi quốc tịch trong trường hợp như vậy sẽ là điều kiện để có hoặc nhập một quốc tịch khác.
2. Trong trường hợp pháp luật của Quốc gia thành viên quy định, nếu đứa trẻ sinh ra ngoài giá thú mất quốc tịch của nước đó do hệ quả của việc nhận con nuôi, thì đứa trẻ đó sẽ có cơ hội nhập lại quốc tịch đó nếu có đơn xin gửi tới cơ quan chức năng có thẩm quyền, và những điều kiện quy định về việc nộp đơn xin trong những trường hợp như vậy phù hợp với những điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 1 của Công ước này.

Điều 6.

Nếu pháp luật của Quốc gia thành viên có quy định về việc mất quốc tịch của chồng, vợ hoặc con cái một người do người đó bị mất hay bị tước quốc tịch, thì việc mất quốc tịch trong trường hợp như vậy sẽ là điều kiện để có hoặc nhập một quốc tịch khác.

Điều 7.

1. a. Nếu pháp luật của Quốc gia thành viên cho phép từ bỏ quốc tịch, thì việc từ bỏ ấy sẽ không dẫn đến việc mất quốc tịch, trừ khi người có liên quan có hoặc nhập một quốc tịch khác.
- b. Những quy định tại điểm (a) của khoản này không áp dụng trong trường hợp đơn đề nghị không phù hợp với những nguyên tắc quy định tại các Điều 13 và 14 của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948.
2. Công dân của một Quốc gia thành viên muốn nhập quốc tịch một quốc gia khác, thì sẽ không bị mất quốc tịch gốc, trừ khi người đó nhập hay đã được đảm bảo cho nhập quốc tịch của quốc gia đó.
3. Căn cứ những quy định tại khoản 4 và 5 của Điều này, thì công dân của một Quốc gia thành viên sẽ không bị mất quốc tịch của mình hay trở thành người không có quốc tịch vì lý do ra đi, cư trú ở nước ngoài, không đăng ký hay vì bất kỳ lý do tương tự nào khác.
4. Một người đã có quốc tịch có thể mất quốc tịch của mình do cư trú tại nước ngoài trong thời gian theo quy định của Quốc gia thành viên liên quan, ít nhất là 7 năm liên lục, nếu người đó không khai báo cho cơ quan chức năng có thẩm quyền về ý định giữ quốc tịch của mình.

5. Trong trường hợp công dân của một Quốc gia thành viên được sinh ra ngoài lãnh thổ của quốc gia đó, thì pháp luật quốc gia cho phép thu lại quốc tịch sau khi quá thời hạn một năm phải đảm bảo điều kiện cư trú trên lãnh thổ của quốc gia đó hoặc đăng ký với cơ quan chức năng có thẩm quyền.
6. Trừ những trường hợp được đề cập trong điều này, một người không bị mất quốc tịch của một Quốc gia thành viên, nếu việc mất quốc tịch này khiến người đó không có quốc tịch, mặc dù không có quy định nào khác trong công ước này nói rõ việc cấm mất quốc tịch trong trường hợp như vậy.

Điều 8.

1. Một Quốc gia thành viên không được tước quốc tịch của một người khiến người đó không có quốc tịch.
2. Ngoài trừ những quy định tại khoản 1 của điều này, một người có thể bị tước quốc tịch của một Quốc gia thành viên khi:
 - a. Theo khoản 4 và 5 của Điều 7, trong những trường hợp có thể cho phép một người mất quốc tịch của mình.
 - b. Trong trường hợp quốc tịch được cấp do gian trá hoặc lừa đảo.
3. Ngoài những quy định tại khoản 1 của điều này, một quốc gia thành viên vẫn có quyền tước quốc tịch của một người, nếu tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này, quốc gia đó đề nghị được sử dụng quyền trên vì một hoặc những lý do sau đây - những lý do này xuất phát từ pháp luật quốc gia tại thời điểm đó:
 - a. Rằng, đối chiếu với nghĩa vụ trung thành với Quốc gia thành viên, người đó đã:
 - i. Bất chấp việc Quốc gia thành viên đã cấm mà vẫn phục vụ hoặc tiếp tục phục vụ, hoặc nhận hoặc tiếp tục nhận tiền trợ cấp, từ một quốc gia khác, hoặc
 - ii. Đã có hành động vi phạm nghiêm trọng tới những lợi ích chính đáng của quốc gia.
 - b. Rằng người đó đã tuyên thệ, hoặc tuyên bố chính thức trung thành với một quốc gia khác, hoặc có chứng cứ rõ ràng về quyết tâm của người đó không trung thành với Quốc gia thành viên đó.
4. Một Quốc gia thành viên không được thực thi quyền tước bỏ quốc tịch như đã quy định tại các khoản 2 hoặc 3 của điều này, trừ trường hợp phù hợp với pháp luật.

Điều này cho phép người có liên quan có quyền được xét xử công bằng: do một tòa án hay cơ quan độc lập khác thực hiện.

Điều 9.

Một Quốc gia thành viên không được tước bỏ quốc tịch của một người hay một nhóm người vì lý do chủng tộc, nguồn gốc dân tộc, tôn giáo hay chính trị.

Điều 10.

1. Mọi điều ước giữa các Quốc gia thành viên quy định về việc chuyển giao lãnh thổ sẽ bao gồm cả những quy định nhằm đảm bảo rằng không ai không có quốc tịch do việc chuyển giao này. Các Quốc gia thành viên nên sử dụng mọi biện pháp tốt nhất để đảm bảo rằng mọi điều ước được ký kết giữa quốc gia đó với một quốc gia không phải là thành viên của Công ước này sẽ bao gồm cả những quy định trên.
2. Trong trường hợp không có những quy định như vậy, một quốc gia được chuyển giao lãnh thổ hoặc tiếp quản lãnh thổ có nghĩa vụ cấp quốc tịch cho những người thuộc diện trên vì nếu không họ sẽ không có quốc tịch do việc chuyển giao hay tiếp quản lãnh thổ.

Điều 11.

Các Quốc gia thành viên cần thúc đẩy việc thành lập trong khuôn khổ của Liên Hợp Quốc, ngay sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu chiều, một cơ quan mà một người được hưởng lợi ích của Công ước này có thể nộp đơn đề nghị xem xét quyền lợi của mình và hỗ trợ gửi đơn đó đến cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 12.

1. Trong trường hợp một Quốc gia thành viên, phù hợp với những quy định tại khoản 1 Điều 1 hoặc Điều 4 của Công ước này, không cấp quốc tịch theo quy định pháp luật về nơi sinh, thì những quy định tại khoản 1 Điều 4, trong trường hợp có thể áp dụng được, sẽ áp dụng cho những người sinh ra trước, cũng như những người sinh ra sau khi Công ước này có hiệu lực.
2. Những quy định tại khoản 4 Điều 1 của Công ước này sẽ áp dụng đối với những người sinh ra trước, cũng như những người sinh ra sau khi Công ước này có hiệu lực.
3. Những quy định tại Điều 2 của Công ước này sẽ áp dụng đối với những trường hợp sinh ra bị bỏ rơi được tìm thấy trên lãnh thổ của một nước thành viên, sau khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó.

Điều 13.

Công ước này sẽ không ảnh hưởng đến bất cứ quy định nào có hiệu quả hơn trong việc giảm tình trạng không quốc tịch. Những quy định này có thể có trong pháp luật của bất kỳ Quốc gia thành viên nào hiện tại hoặc sau khi Công ước có hiệu lực; hoặc có thể có trong các công ước, điều ước hoặc văn bản thỏa thuận khác hiện hành hoặc sau khi Công ước này có hiệu lực giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên.

Điều 14.

Mọi tranh chấp giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này nếu không thể giải quyết bằng những biện pháp khác, thì sẽ được đệ trình lên Tòa án Công lý quốc tế theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào.

Điều 15.

1. Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả các lãnh thổ phi tự trị, quần đảo, thuộc địa và phi tự quản khác trong các quan hệ quốc tế mà bất kỳ Quốc gia thành viên nào chịu trách nhiệm về các lãnh thổ đó. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, theo những quy định tại khoản 2 của điều này, Quốc gia thành viên liên quan sẽ phải tuyên bố vùng lãnh thổ phi tự quản đó sẽ được áp dụng Công ước này trên cơ sở việc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước.
2. Trong trường hợp, vì lý do quốc tịch, một lãnh thổ phi tự quản không được đối xử như một lãnh thổ tự quản, hoặc trong trường hợp luật hoặc các quy định hiến định của Quốc gia thành viên hoặc của lãnh thổ phi tự quản yêu cầu phải được sự nhất trí của một lãnh thổ phi tự quản khi xin áp dụng Công ước này cho lãnh thổ đó, thì Quốc gia thành viên cần nỗ lực nhằm đảm bảo có sự nhất trí cần thiết của lãnh thổ phi tự quản trong vòng 12 tháng, kể từ ngày Quốc gia thành viên ký kết Công ước, và khi đã có được sự nhất trí đó, thì Quốc gia thành viên có nghĩa vụ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Công ước này sẽ áp dụng cho những lãnh thổ được đề cập trong thông báo này kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
3. Sau khi quá thời hạn 12 tháng được đề cập tại khoản 2 của điều này, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về kết quả lấy ý kiến của các lãnh thổ phi tự quản. Quan hệ quốc tế của những vùng lãnh thổ này do các Quốc gia thành viên chịu trách nhiệm, và việc nhất trí cho áp dụng Công ước này có thể được rút lại.

Điều 16.

1. Công ước này sẽ để ngỏ cho việc ký kết tại trụ sở của Liên Hợp Quốc, từ ngày

30/8/1961 đến ngày 31/5/1962.

2. Công ước này sẽ đề nghị cho các nước ký kết, bao gồm:
 - a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc.
 - b. Bất kỳ quốc gia nào được mời tham dự Hội nghị Liên Hợp Quốc về xóa bỏ hay giảm tình trạng không quốc tịch trong tương lai.
 - c. Bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời ký kết hoặc gia nhập.
3. Công ước này phải được phê chuẩn, những văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu trữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Công ước này sẽ được đề nghị cho các quốc gia đã đề cập trong khoản 2 của điều này gia nhập. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi nộp lưu trữ văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 17.

1. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, bất cứ quốc gia cũng có thể bảo lưu đối với các Điều 11, 14 hoặc 15.
2. Mọi bảo lưu khác liên quan đến Công ước này sẽ không được chấp nhận.

Điều 18.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 2 năm kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu trữ.
2. Những quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 đã được nộp lưu trữ, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được lưu trữ, hay từ ngày Công ước này có hiệu lực phù hợp với các quy định tại khoản 1 của điều này.

Điều 19

1. Mọi Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bất kỳ lúc nào bằng văn bản thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Việc bãi ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
2. Căn cứ các quy định tại Điều 15, trong các trường hợp Công ước này có thể áp dụng được đối với một lãnh thổ phi tự quản của một Quốc gia thành viên, với sự nhất trí của lãnh thổ liên quan, thì quốc gia đó có thể thông báo vào bất kỳ thời

điểm nào cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc xin rút khỏi Công ước này mà không liên quan đến lãnh thổ đó. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ phải thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên về thông báo đó và ngày nhận được thông báo.

Điều 20

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được đề cập tại Điều 16 những nội dung cụ thể sau:
 - a. Những quốc gia đã ký, phê chuẩn và gia nhập, theo Điều 16.
 - b. Những quốc gia bảo lưu, theo Điều 17.
 - c. Ngày công ước này có hiệu lực, theo Điều 18.
 - d. Việc bãi ước, theo Điều 19.
2. Sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 6 được lưu chiếu, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ báo cáo lên Đại Hội đồng, kiến nghị thành lập một cơ quan đã được đề cập ở trên, phù hợp với Điều 11.

Điều 21

Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đăng ký kể từ ngày có hiệu lực.

Để chứng thực, những người có thẩm quyền có mặt ở đây đã ký vào Công ước này.

Được làm tại New York, ngày 30/8/1961, bằng các thứ tiếng Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh và Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau và được lưu chiếu tại văn thư của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên và các quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập tại Điều 16 một bản sao có chứng thực của Công ước này.

CÔNG ƯỚC VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH, 1954

(Được thông qua tại Hội nghị các Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Hợp Quốc ngày 28/9/1954, tổ chức theo Nghị quyết 526(XVII) ngày 26/5/1954 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội. Có hiệu lực từ ngày 6/6/1960 theo Điều 39).

LỜI MỞ ĐẦU

Các Bên tham gia Công ước,

Xét rằng, Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 đã khẳng định nguyên tắc mọi người được hưởng các quyền và tự do cơ bản mà không bị phân biệt đối xử,

Xét rằng Liên Hợp Quốc, trong nhiều trường hợp, đã bày tỏ mối quan tâm sâu sắc về những người không quốc tịch và đã nỗ lực để bảo đảm cho họ thực hiện ở mức nhiều nhất có thể các quyền và tự do cơ bản nói trên,

Xét rằng, mới chỉ có những người không quốc tịch đồng thời là người tị nạn được Công ước về Vị thế của Người tị nạn ngày 28/7/1951 bảo vệ, và rằng, có nhiều người không quốc tịch không được Công ước trên bảo vệ,

Xét rằng, cần thiết phải quy định và nâng cao vị thế của những người không quốc tịch bằng một thỏa thuận quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa thuật ngữ “người không quốc tịch”

- Vì mục đích của Công ước này, thuật ngữ “người không quốc tịch” có nghĩa là người không được coi là công dân của bất kỳ quốc gia nào theo pháp luật hiện hành của quốc gia đó.
- Công ước này không áp dụng:
 - Đối với những người hiện đang được các cơ quan hay tổ chức của Liên Hợp Quốc, ngoài Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn, bảo vệ hoặc trợ giúp, chừng nào họ vẫn còn nhận được sự bảo vệ hay trợ giúp đó;
 - Đối với những người được các cơ quan có thẩm quyền của nước mà họ cư trú công nhận có các quyền và nghĩa vụ gắn với việc có quốc tịch ở nước đó;
 - Đối với những người mà có nhiều lý do nghiêm trọng liên quan đến họ cho thấy rằng:

- i. Họ đã phạm tội chống hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội ác chống nhân loại, như đã được định nghĩa trong các văn kiện quốc tế được soạn thảo về các tội ác này;
- ii. Họ đã phạm một tội phi chính trị nghiêm trọng ở bên ngoài nước họ cư trú trước khi được phép vào nước đó;
- iii. Họ đã phạm tội vì những hành vi đi ngược lại những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 2. Nghĩa vụ chung

Mỗi người không quốc tịch đều có những nghĩa vụ đối với đất nước nơi người đó cư trú, những nghĩa vụ này đòi hỏi người đó phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước đó cũng như những biện pháp được áp dụng để duy trì trật tự công cộng.

Điều 3. Không phân biệt đối xử

Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các quy định của Công ước này đối với mọi người không quốc tịch, mà không có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo hay nguồn gốc quốc gia.

Điều 4. Tôn giáo

Các Quốc gia thành viên phải dành cho những người không quốc tịch trong phạm vi lãnh thổ của mình sự đối xử ít nhất cũng thuận lợi như sự đối xử với công dân của nước mình về tự do thực hành tôn giáo và các tự do khác liên quan đến việc giáo dục tôn giáo của con cái họ.

Điều 5. Các quyền được bảo đảm ngoài Công ước này

Không một quy định nào trong Công ước này sẽ được giải thích nhằm làm tổn hại đến bất kỳ quyền và lợi ích nào được Quốc gia thành viên dành cho những người không quốc tịch ngoài các quyền được quy định trong Công ước này.

Điều 6. Thuật ngữ “trong những hoàn cảnh như nhau”

Với mục đích của công ước này, thuật ngữ “trong những hoàn cảnh như nhau” hàm ý rằng bất kỳ những yêu cầu nào (kể cả những yêu cầu về điều kiện và thời gian tạm trú hoặc thường trú) mà một cá nhân cụ thể sẽ phải đáp ứng để hưởng những quyền liên quan nếu người đó không phải là người không quốc tịch phải được người đó đáp ứng, ngoại trừ những yêu cầu mà xét về bản chất, một người không quốc tịch không có khả năng thực hiện.

Điều 7. Miễn trừ nguyên tắc có đi có lại

1. Trừ khi Công ước này chứa nhiều điều khoản ưu đãi hơn, một Quốc gia thành viên phải dành cho những người không quốc tịch sự đối xử giống như sự đối xử dành cho những người nước ngoài khác nói chung.
2. Sau khoảng thời gian cư trú 3 năm, tất cả những người không quốc tịch sẽ được miễn áp dụng nguyên tắc pháp lý có đi có lại tại lãnh thổ của các Quốc gia thành viên.
3. Mỗi Quốc gia thành viên phải tiếp tục dành cho những người không quốc tịch những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng khi không áp dụng nguyên tắc có đi có lại, tại thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực với quốc gia đó.

4. Quốc gia thành viên sẽ xem xét một cách thuận lợi khả năng dành cho những người không quốc tịch, khi không áp dụng nguyên tắc có đi có lại, các quyền và lợi ích ngoài những quyền và lợi ích mà họ được hưởng theo quy định tại khoản 2 và 3, đồng thời mở rộng việc miễn áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với những người không quốc tịch mà không đáp ứng những điều kiện được quy định tại khoản 2 và 3.
5. Các quy định của khoản 2 và 3 áp dụng đối với cả các quyền và lợi ích được đề cập tại các Điều 13, 18, 19, 21, và 22 của Công ước này cũng như các quyền và lợi ích mà Công ước này không quy định.

Điều 8. Miễn trừ những biện pháp ngoại lệ

Liên quan đến những biện pháp ngoại lệ có thể được áp dụng chống lại người, tài sản và lợi ích của những công dân hoặc những người trước đây là công dân của một quốc gia khác, các Quốc gia thành viên sẽ không áp dụng những biện pháp đó đối với những người không quốc tịch nếu chỉ căn cứ vào việc người đó trước đó đã có quốc tịch của quốc gia khác. Các Quốc gia thành viên, mà theo quy định pháp luật của mình, không được áp dụng nguyên tắc chung được nêu tại điều này, trong các trường hợp thích hợp, sẽ dành những miễn trừ có lợi cho những người không quốc tịch nói trên.

Điều 9. Những biện pháp tạm thời

Không một quy định nào trong Công ước này cản trở một Quốc gia thành viên, trong thời gian chiến tranh hay những hoàn cảnh nghiêm trọng và ngoại lệ khác, áp dụng tạm thời những biện pháp được xem là cần thiết đối với an ninh quốc gia trong trường hợp của một người cụ thể nào đó, trong khi Quốc gia thành viên xác định rằng người đó trên thực tế là người không quốc tịch, và rằng sự tiếp tục những biện pháp như vậy là cần thiết trong trường hợp của người đó vì lợi ích an ninh quốc gia.

Điều 10. Tiếp tục cư trú

1. Trường hợp một người đã bị buộc rời khỏi đất nước trong Chiến tranh thế giới II và đã chuyển đến lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và hiện đang cư trú ở đó, thì khoảng thời gian tạm trú bắt buộc đó phải được xem xét là cư trú hợp pháp ở lãnh thổ đó.
2. Trường hợp một người trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bị buộc rời khỏi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và trước ngày Công ước có hiệu lực, đã quay trở lại Quốc gia thành viên đó để tiếp tục cư trú, thì khoảng thời gian cư trú trước và sau sự di chuyển bắt buộc đó sẽ được xem như một khoảng thời gian cư trú liên tục, vì bất kỳ mục đích nào mà đòi hỏi sự cư trú liên tục.

Điều 11. Những thủy thủ không có quốc tịch

Trường hợp những người không quốc tịch thường xuyên làm việc với tư cách là thủy thủ trên tàu mang cờ của một Quốc gia thành viên, quốc gia đó phải xem xét với sự cảm thông đối với cơ nghiệp của những người đó trên lãnh thổ của mình, và cấp giấy tờ thông hành cho họ hay giấy phép nhập cảnh tạm thời vào lãnh thổ của mình, đặc biệt với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho cơ nghiệp của họ ở một nước khác.

CHƯƠNG II: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ

Điều 12. Vị thế cá nhân

1. Vị thế cá nhân của một người không quốc tịch sẽ được điều chỉnh theo luật của nước người đó thường trú hoặc, nếu người đó không có nơi thường trú, thì theo luật của nước mà người đó đang sống.
2. Các quyền mà một người không quốc tịch có được từ trước và phụ thuộc vào vị thế cá nhân, đặc biệt là những quyền gắn liền với hôn nhân, sẽ được Quốc gia thành viên tôn trọng, với việc tuân thủ, nếu cần thiết, những thủ tục mà pháp luật quốc gia đó yêu cầu, với điều kiện quyền nêu trên là quyền đã được pháp luật của quốc gia, mà trước đó người này chưa trở thành người không quốc tịch đã công nhận.

Điều 13. Động sản và bất động sản

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử được dành cho người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau, đối với việc có được động sản và bất động sản và những quyền khác gắn liền theo đó, cũng như với những hợp đồng cho thuê và hợp đồng khác liên quan đến động sản và bất động sản.

Điều 14. Những quyền về nghệ thuật và sở hữu công nghiệp

Liên quan đến việc bảo vệ sở hữu công nghiệp, chẳng hạn như những phát minh, thiết kế hay mẫu, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại và những quyền về các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, một người không quốc tịch sẽ được dành cho, tại nước nơi người đó thường trú, sự bảo hộ tương tự như công dân của nước đó. Tại lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào, người đó sẽ được dành sự bảo hộ tương tự như công dân của quốc gia nơi người đó thường trú.

Điều 15. Quyền lập hội

Đối với những tổ chức phi chính trị, phi lợi nhuận và các công đoàn, các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho những người nước ngoài nói chung trong hoàn cảnh như nhau.

Điều 16. Tiếp cận tòa án

1. Người không quốc tịch có quyền tự do tiếp cận các tòa án ở lãnh thổ của mọi Quốc gia thành viên.
2. Người không quốc tịch được hưởng trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên mà người đó thường trú sự đối xử tương tự như một công dân trong những vấn đề gắn với việc tiếp cận tòa án, kể cả sự trợ giúp pháp lý và miễn tiền đặt cọc thi hành án và/hoặc án phí.
3. Đối với những vấn đề được đề cập tại khoản 2, một người không quốc tịch, khi ở những nước khác không phải nước mà người đó thường trú thì sẽ được dành cho sự đối xử như đối với công dân của nước người đó thường trú.

CHƯƠNG III: CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG

Điều 17. Lao động ăn lương

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Quốc gia thành viên dành cho những người nước ngoài trong hoàn cảnh như nhau, liên quan đến quyền lao động được trả lương.
2. Các Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông việc nội luật hóa các quyền của người không quốc tịch liên quan đến lao động được trả lương với các quyền của công dân, và cụ thể là các quyền của những người không quốc tịch đã đến lãnh thổ của Quốc gia thành viên theo các chương trình tuyển dụng lao động hay theo các kế hoạch nhập cư.

Điều 18. Lao động tự làm chủ

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt, và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong hoàn cảnh như nhau, liên quan đến quyền tham gia sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại cho bản thân mình và thành lập các công ty thương mại và công nghiệp

Điều 19. Hành nghề tự do

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của mình nhưng có bằng cấp được các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên đó thừa nhận và đang mong muốn hành nghề tự do, sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

CHƯƠNG IV: PHÚC LỢI

Điều 20. Chính sách phân phối

Nếu tồn tại hệ thống phân phối áp dụng cho phần lớn cư dân và hệ thống này điều chỉnh sự phân phối chung các sản phẩm khan hiếm, những người không quốc tịch sẽ được Quốc gia thành viên dành cho sự đối xử như đối với những công dân của mình.

Điều 21. Nhà ở

Về nhà ở, các Quốc gia thành viên, trong chừng mực vấn đề này được điều chỉnh bởi luật hay những quy định dưới luật hoặc dưới sự kiểm soát của các cơ quan công quyền, sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử càng thuận lợi càng tốt và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

Điều 22. Giáo dục công

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử tương tự như dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề giáo dục tiểu học.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử, càng thuận lợi càng

tốt, và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không kém hơn sự đối xử được dành cho những người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau, liên quan đến lĩnh vực giáo dục ngoài giáo dục tiểu học và đặc biệt, đối với việc tiếp cận nền học vấn, việc thừa nhận các chứng chỉ, chứng nhận, bằng cấp của các trường nước ngoài, sự miễn giảm học phí và các khoản chi trả khác cũng như việc cấp học bổng.

Điều 23. Trợ cấp nhà nước

Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp ở lãnh thổ của mình sự đối xử tương tự như được dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề về trợ cấp và trợ giúp nhà nước.

Điều 24. Pháp luật lao động và an sinh xã hội

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình sự đối xử tương tự như được dành cho công dân của mình liên quan đến những vấn đề sau:
 - a. Tiền lương kể cả những trợ cấp gia đình trong trường hợp những trợ cấp này là một phần của tiền lương, thời gian làm việc, làm thêm giờ, ngày nghỉ được trả lương, các hạn chế về làm việc tại gia, tuổi lao động tối thiểu, học nghề và đào tạo nghề, lao động nữ và lao động thanh thiếu niên, sự thụ hưởng những lợi ích từ thỏa ước lao động tập thể trong chừng mực những vấn đề này được điều chỉnh bởi luật hoặc những quy định dưới luật hay dưới sự kiểm soát của các cơ quan hành chính.
 - b. An sinh xã hội (những quy định pháp lý về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ sinh con, đau ốm, khuyết tật, tuổi già, chết, thất nghiệp, trách nhiệm gia đình và bất kỳ những bất trắc nào khác được hệ thống an sinh xã hội bảo hiểm theo các quy định pháp luật quốc gia) theo những hạn chế sau:
 - i. Có thể có những dàn xếp phù hợp để duy trì những quyền đã có được và những quyền đang trong quá trình hình thành;
 - ii. Luật hoặc những quy định dưới luật của nước cư trú có thể quy định những dàn xếp đặc biệt liên quan đến lợi ích hoặc một phần lợi ích có thể được quỹ công chi trả toàn bộ, và liên quan đến những trợ cấp trả cho những người không đáp ứng những điều kiện đóng góp theo quy định để được hưởng hưu trí bình thường.
2. Quyền được bồi thường do một người không quốc tịch chết vì tai nạn lao động hay bệnh nghề nghiệp sẽ bị không ảnh hưởng vì lý do người được hưởng lợi cư trú bên ngoài lãnh thổ của Quốc gia thành viên.
3. Quốc gia thành viên sẽ dành cho những người không quốc tịch các lợi ích của những thỏa thuận được ký kết giữa họ hoặc có thể được ký kết giữa họ trong tương lai, liên quan đến sự duy trì những quyền đã đạt được và những quyền đang trong quá trình hình thành về an sinh xã hội, theo những điều kiện áp dụng cho công dân của quốc gia ký kết thỏa thuận liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông việc mở rộng cho những người không quốc tịch, ở mức độ có thể, những lợi ích của những thỏa thuận tương tự có thể sẽ có hiệu lực, vào bất kỳ thời điểm nào, giữa các Quốc gia thành viên và các quốc gia không thành viên.

CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

Điều 25. Trợ giúp hành chính

1. Khi một người không quốc tịch thực hiện một quyền mà thông thường cần sự trợ giúp của các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó không thể có được, Quốc gia thành viên mà người đó đang cư trú sẽ thu xếp để giúp đỡ người đó bằng chính cơ quan có thẩm quyền của mình.
2. Cơ quan hay những cơ quan được đề cập tại khoản 1 sẽ cấp, hoặc yêu cầu cấp dưới sự giám sát của các cơ quan đó, cho người không quốc tịch các giấy tờ hoặc chứng nhận mà thông thường được cấp cho những người nước ngoài bởi hoặc thông qua các cơ quan có thẩm quyền của nước họ.
3. Các giấy tờ hay những chứng nhận được cấp như vậy sẽ thay thế những văn bản chính thức được cấp cho những người nước ngoài bởi hoặc thông qua các cơ quan có thẩm quyền của nước họ, và sẽ có giá trị nếu không có bằng chứng ngược lại.
4. Theo sự đối xử ngoại lệ có thể được dành cho người nghèo, các khoản phí cũng có thể phải trả cho các dịch vụ nêu trên, nhưng những khoản phí như vậy sẽ ở mức vừa phải và tương xứng với mức phí mà công dân nước quốc gia đó phải trả cho những dịch vụ tương tự.
5. Những quy định của điều này không làm ảnh hưởng đến các Điều 27 và 28.

Điều 26. Tự do đi lại

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình quyền được lựa chọn nơi cư trú và quyền tự do đi lại trong lãnh thổ của mình và chịu sự điều chỉnh của bất kỳ quy định nào áp dụng cho người nước ngoài nói chung trong những hoàn cảnh như nhau.

Điều 27. Giấy chứng minh

Các Quốc gia thành viên sẽ cấp giấy chứng minh cho bất kỳ người không quốc tịch nào trên lãnh thổ của mình mà không có giấy chứng minh có giá trị pháp lý.

Điều 28. Giấy tờ thông hành

Các Quốc gia thành viên sẽ cấp cho người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình những giấy tờ thông hành cần thiết cho mục đích đi lại ngoài lãnh thổ của mình, trừ phi có những lý do cấp bách về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng đòi hỏi khác; và những quy định tại Phụ lục của Công ước này sẽ áp dụng liên quan tới những giấy tờ đó. Các Quốc gia thành viên có thể cấp giấy tờ thông hành như vậy cho bất kỳ người không có quốc tịch nào khác trên lãnh thổ của mình; các Quốc gia thành viên, cụ thể, phải xem xét với sự cảm thông đối với việc cấp giấy tờ thông hành như vậy cho người không quốc tịch trên lãnh thổ của mình mà không thể có được một giấy thông hành của đất nước nơi họ cư trú hợp pháp.

Điều 29. Phí tài chính

1. Các Quốc gia thành viên sẽ không ấn định đối với người không quốc tịch những khoản lệ phí, phí hoặc thuế dưới bất kỳ hình thức nào, khác hoặc cao hơn những khoản lệ phí, phí hoặc thuế đang thu hoặc có thể thu đối với những công dân của mình trong những hoàn cảnh như nhau.

2. Không một quy định nào thuộc khoản trên cản trở việc áp dụng đối với người không quốc tịch những quy định pháp luật về các khoản phí liên quan để việc cấp giấy tờ cho người nước ngoài, kể cả giấy chứng minh.

Điều 30. Di chuyển tài sản

1. Một Quốc gia thành viên, phù hợp các quy định pháp luật của mình, cho phép người không quốc tịch chuyển tài sản mà họ đã mang vào lãnh thổ của mình đến một nước khác nơi họ đã được chấp nhận cho tái định cư.
2. Một Quốc gia thành viên phải xem xét với sự cảm thông đơn xin phép của người không quốc tịch về việc chuyển tài sản của họ bất cứ nơi nào có thể mà cần thiết cho việc tái định cư ở một nước mà họ đã được chấp nhận.

Điều 31. Trục xuất

1. Các Quốc gia thành viên sẽ không trục xuất một người không quốc tịch cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình, ngoại trừ những lý do an ninh hoặc trật tự công cộng.
2. Việc trục xuất một người không quốc tịch sẽ chỉ được thực hiện theo một quyết định được đưa ra phù hợp với trình tự pháp luật hợp lệ. Trừ khi những lý do cấp bách về an ninh quốc gia đòi hỏi khác, người không quốc tịch sẽ được phép trình những bằng chứng để tự bào chữa, kháng cáo và có người đại diện trước cơ quan có thẩm quyền hay trước một hoặc nhiều người được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ cho phép một người không quốc tịch như vậy có một khoảng thời gian thích hợp để tìm kiếm sự chấp nhận cho cư trú hợp pháp ở một nước khác. Các Quốc gia thành viên bảo lưu quyền áp dụng những biện pháp nội bộ được coi là cần thiết trong khoảng thời gian đó.

Điều 32. Nhập quốc tịch

Các Quốc gia thành viên sẽ tạo điều kiện thuận lợi hết mức có thể cho việc hòa nhập và nhập tịch của người không quốc tịch. Các Quốc gia thành viên cụ thể sẽ tiến hành mọi nỗ lực để xúc tiến thủ tục nhập tịch và giảm hết mức có thể các khoản phí và chi phí cho những thủ tục như vậy.

CHƯƠNG VI: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 33. Thông tin về pháp luật quốc gia

Các Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc những quy định pháp luật mà mình có thể thông qua để bảo đảm thực hiện Công ước này.

Điều 34. Giải quyết tranh chấp

Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Quốc gia thành viên Công ước này liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, mà không thể được giải quyết bằng những biện pháp khác sẽ được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế theo yêu cầu của bất kỳ một bên tranh chấp nào.

Điều 35. Ký, phê chuẩn và gia nhập

1. Công ước này sẽ đề nghị cho các quốc gia ký tại Trụ sở chính của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 31/12/1955.

2. Công ước sẽ đề nghị cho các quốc gia sau đây ký:

- a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc;
- b. Bất kỳ quốc gia nào được mời tham dự Hội nghị Liên Hợp Quốc về Vị thế của người không quốc tịch;
- c. Bất kỳ quốc gia nào nhận được lời mời ký hoặc gia nhập của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

3. Công ước phải được phê chuẩn và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

4. Công ước đề nghị cho việc gia nhập của các quốc gia được đề cập tại khoản 2 điều này. Việc gia nhập sẽ có thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 36. Điều khoản áp dụng theo lãnh thổ

1. Bất kỳ quốc gia nào, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, phải tuyên bố rằng Công ước này sẽ được áp dụng tại tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà quốc gia đó có trách nhiệm về quan hệ quốc tế. Một tuyên bố như vậy sẽ có hiệu lực khi công ước bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia liên quan.
2. Tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, bất kỳ sự mở rộng áp dụng nào như vậy sẽ được thực hiện bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 90 sau ngày Tổng thư lý Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó, hoặc tính từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia liên quan nếu thời điểm nào xảy ra muộn hơn.
3. Đối với những lãnh thổ mà công ước này không được mở rộng áp dụng tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn, gia nhập, mỗi quốc gia liên quan phải xem xét khả năng tiến hành những bước cần thiết để mở rộng việc áp dụng Công ước này ở những lãnh thổ đó, với sự chấp thuận của chính phủ những lãnh thổ đó theo những thủ tục hiến định nếu cần thiết.

Điều 37. Điều khoản liên bang

Trong trường hợp quốc gia liên bang hoặc không đơn nhất, những quy định sau đây sẽ được áp dụng:

1. Đối với những quốc gia mà điều khoản của Công ước này nằm trong thẩm quyền lập pháp của cơ quan lập pháp liên bang, thì nghĩa vụ của chính phủ liên bang, trong chừng mực này, sẽ tương tự như những nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên không phải là quốc gia liên bang.
2. Đối với những quốc gia mà việc áp dụng những điều khoản của công ước này nằm trong thẩm quyền lập pháp của các bang, các tỉnh mà theo quy định của hệ thống hiến pháp liên bang, không có nghĩa vụ thực hiện cam kết của liên bang thì chính phủ liên bang sẽ gửi những điều khoản của Công ước này kèm theo những khuyến nghị tán thành để lưu ý các cơ quan có thẩm quyền thích hợp của các bang, các tỉnh trong thời gian sớm nhất có thể.
3. Một quốc gia liên bang thành viên công ước này, theo đề nghị của bất kỳ Quốc gia thành viên nào khác thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sẽ phải thông báo về tình hình về pháp luật và thực tiễn của liên bang và các bộ phận cấu thành của liên bang liên quan đến bất kỳ quy

định cụ thể nào của Công ước cho thấy mức độ hiệu lực mà hành động lập pháp hoặc hành động khác đã trao cho quy định đó.

Điều 38. Bảo lưu

1. Tại thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ quốc gia nào đều có thể thực hiện bảo lưu những điều khoản của Công ước, trừ các Điều 1, 3, 4, 16 (1) và các Điều từ 33 đến 42.
2. Bất kỳ quốc gia nào thực hiện bảo lưu phù hợp với khoản 1 của điều này có thể rút lại bảo lưu tại bất cứ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 39. Hiệu lực

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ sáu được nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ sáu được lưu chiểu, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

Điều 40. Bãi ước

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể rút khỏi Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.
3. Bất kỳ các quốc gia nào đã tuyên bố hoặc thông báo theo quy định tại điều 36, đều có thể, tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, bằng thông báo gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, tuyên bố chấm dứt mở rộng việc áp dụng Công ước đối với lãnh thổ đó sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo đó.

Điều 41. Xem xét lại

1. Bất kỳ quốc gia nào đều có thể yêu cầu xem xét lại Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ khuyến nghị các bước cần thực hiện, nếu có, liên quan đến yêu cầu này.

Điều 42. Những thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến mọi Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và những quốc gia không là thành viên của Liên Hợp Quốc được đề cập tại Điều 35 về:

1. Việc ký, phê chuẩn, gia nhập theo Điều 35.
2. Các tuyên bố và thông báo theo Điều 36.
3. Những bảo lưu và rút bảo lưu theo Điều 38
4. Ngày mà công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực theo Điều 39.
5. Những tuyên bố rút khỏi Công ước và những thông báo theo Điều 40.
6. Những yêu cầu xem xét lại Công ước theo Điều 41.

Văn bản này đã được ký kết với sự chứng nhận của những người là đại diện toàn quyền của các chính phủ ký tên dưới đây.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, đã được các chính phủ ủy quyền hợp lệ, đã ký Công ước này.

Làm tại New York, ngày 28/9/1954, bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau và sẽ được lưu trữ tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc và những bản sao được chứng thực sẽ được chuyển đến tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không là thành viên được đề cập đến tại Điều 35.

PHỤ LỤC

Mục 1.

1. Giấy thông hành được đề cập tại Điều 28 của công ước này quy định rằng người có những giấy tờ đó là một người không quốc tịch theo quy định của Công ước ngày 28/9/1954.
2. Giấy tờ sẽ được làm ít nhất bằng hai ngôn ngữ, một trong đó phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét các đơn xin cấp giấy thông hành.

Mục 2.

Căn cứ vào những quy định của nước cấp giấy thông hành, giấy thông hành của trẻ em có thể được ghi vào giấy thông hành của bố mẹ, hoặc trong những trường hợp ngoại lệ, vào giấy thông hành của những người đã thành niên khác.

Mục 3.

Chi phí cho việc cấp giấy thông hành sẽ không được cao hơn mức phí thấp nhất để xin hộ chiếu của người có quốc tịch.

Mục 4.

Trong những trường hợp đặc biệt hay ngoại lệ, giấy thông hành được cấp sẽ có giá trị pháp lý đối với một số lượng lớn nhất các nước có thể đến.

Mục 5.

Giấy thông hành sẽ có giá trị pháp lý không ít hơn ba tháng và không vượt quá hai năm.

Mục 6.

1. Việc ra hạn hoặc làm mới giấy thông hành là công việc của cơ quan đã cấp giấy thông hành, một khi người mang giấy thông hành vẫn chưa cư trú hợp pháp tại một lãnh thổ khác mà vẫn cư trú hợp pháp tại lãnh thổ của cơ quan được nói đến. Việc cấp một giấy thông hành mới trong cùng điều kiện như nhau là công việc của cơ quan đã cấp giấy thông hành trước đó.
2. Những cơ quan ngoại giao hay lãnh sự có thể được ủy quyền để ra hạn giấy thông hành do chính phủ của những cơ quan đó cấp trong khoảng thời gian không quá 6 tháng.
3. Các Quốc gia thành viên phải có sự xem xét cảm thông trong việc làm mới hoặc gia hạn giấy thông hành hay cấp giấy thông hành mới cho những người không quốc tịch không còn cư trú

hợp pháp tại lãnh thổ của họ nhưng lại không thể được cấp giấy thông hành của đất nước mà họ cư trú hợp pháp.

Mục 7.

Các Quốc gia thành viên sẽ thừa nhận giá trị pháp lý của những giấy thông hành được cấp phù hợp với quy định của Điều 28 Công ước này.

Mục 8.

Các cơ quan có thẩm quyền của nước mà người không quốc tịch mong muốn cư trú, nếu các cơ quan này đã chuẩn bị để chấp nhận người đó và nếu có yêu cầu về chiếu khán, sẽ đính kèm chiếu khán vào giấy thông hành mà người đó mang theo.

Mục 9.

1. Các Quốc gia thành viên sẽ đảm nhận việc cấp chiếu khán quá cảnh cho những người không quốc tịch đã có chiếu khán của lãnh thổ sẽ đến trong chặng hành trình cuối cùng.
2. Việc cấp chiếu khán trên có thể bị từ chối về những lý do có thể chứng minh cho việc từ chối chiếu khán đối với bất kỳ người nước ngoài nào.

Mục 10.

Các khoản phí cho việc cấp chiếu khán xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh không được cao hơn mức thấp nhất của các khoản phí về chiếu khán cho những hội chiếu.

Mục 11.

Khi một người không quốc tịch đã được cư trú hợp pháp ở lãnh thổ của một Quốc gia thành viên khác thì trách nhiệm cấp giấy thông hành mới, theo quy định tại Điều 28, sẽ thuộc về các cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ mà người không quốc tịch nộp đơn xin cấp.

Mục 12.

Cơ quan cấp giấy thông hành mới giữ lại giấy thông hành cũ và sẽ gửi trả giấy thông hành cũ đến nước đã cấp nếu trong giấy thông hành cũ có ghi rõ ràng giấy thông hành đó cần được gửi trả lại; nếu không, cơ quan cấp giấy thông hành mới sẽ giữ và hủy giấy thông hành đó.

Mục 13.

1. Giấy thông hành sẽ được cấp phù hợp với Điều 28 của Công ước này, trừ phi giấy thông hành đó bao gồm một tuyên bố ngược lại, cho phép người mang nó có quyền nhiều lần trở lại lãnh thổ của quốc gia cấp giấy thông hành tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng gian đó có giá trị. Trong bất kỳ trường hợp nào, khoảng thời gian mà người mang giấy có thể trở lại nước cấp giấy thông hành không dưới ba tháng, trừ phi nước mà người không quốc tịch có nguyện vọng đến không đòi hỏi giấy thông hành phải phù hợp với quyền trở lại.
2. Phụ thuộc vào những quy định của mục trên, một Quốc gia thành viên có thể yêu cầu người mang giấy thông hành tuân thủ những thủ tục có thể được yêu cầu về việc xuất cảnh hay nhập cảnh vào lãnh thổ của mình

Mục 14.

Căn cứ vào những quy định của khoản 13, các quy định của Phụ lục này không ảnh hưởng đến luật và những quy định điều chỉnh các điều kiện về việc nhận vào, quá cảnh, cư trú và sinh sống, rời khỏi lãnh thổ của các Quốc gia thành viên.

Mục 15.

Không phải việc cấp giấy thông hành hay sự nhập cảnh được tiến hành theo đó sẽ xác định hay ảnh hưởng đến vị thế người không quốc tịch, đặc biệt về quốc tịch.

Mục 16.

Việc cấp giấy thông hành không cho phép, dưới bất kỳ hình thức nào, người mang giấy được hưởng sự bảo hộ của những cơ quan ngoại giao hay lãnh sự của nước cấp giấy, đồng thời không làm phát sinh quyền bảo vệ của các cơ quan này.

CÔNG ƯỚC VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI TỊ NẠN, 1951

(Được thông qua tại Hội nghị các đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Hợp Quốc về vị thế của người tị nạn và người không quốc tịch ngày 28/7/1951, được tổ chức theo Nghị quyết số 429 (V) ngày 14/12/1950 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 22/4/1954, theo Điều 43).

LỜI NÓI ĐẦU

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Lưu ý rằng, Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 đã khẳng định nguyên tắc mọi người đều được hưởng các quyền và tự do cơ bản, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

Lưu ý rằng, trong nhiều trường hợp, Liên Hợp Quốc đã bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến những người tị nạn và đã có những nỗ lực to lớn nhằm bảo đảm cho người tị nạn được hưởng các quyền và tự do cơ bản này ở mức độ rộng rãi nhất có thể được,

Lưu ý rằng, cần thiết phải sửa đổi và hợp nhất những thỏa thuận quốc tế trước đó liên quan đến vị thế của người tị nạn và mở rộng phạm vi và sự bảo vệ người tị nạn trong các văn kiện trước đó bằng một thỏa thuận mới,

Lưu ý rằng, việc cho phép tị nạn có thể đặt ra những gánh nặng quá mức với những quốc gia nhất định, và rằng, một giải pháp phù hợp cho vấn đề mà đã được Liên Hợp Quốc nhìn nhận là có phạm vi và tính chất quốc tế, do đó, không thể đạt được nếu không có sự hợp tác quốc tế,

Bày tỏ mong muốn rằng, tất cả các quốc gia, trên cơ sở thừa nhận tính chất nhân đạo và xã hội của vấn đề người tị nạn, sẽ làm tất cả những gì có thể trong phạm vi quyền hạn của mình để

ngăn chặn không cho vấn đề này gây nên sự căng thẳng giữa các quốc gia,

Ghi nhớ rằng, Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn được giao nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về bảo vệ người tỵ nạn, và thừa nhận rằng, các biện pháp có hiệu quả được đưa ra để giải quyết vấn đề này sẽ phụ thuộc vào sự hợp tác giữa các quốc gia với Cao ủy,

Đã nhất trí về các điều khoản sau:

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa "người tỵ nạn"

A. Nhằm những mục đích của Công ước này, khái niệm "người tỵ nạn" áp dụng cho bất kỳ người nào mà:

1. Được công nhận là người tỵ nạn theo các Thỏa ước ngày 12/5/1926 và ngày 30/6/1928 hoặc theo các Công ước ngày 28/10/1933 và ngày 10/2/1938, Nghị định thư ngày 14/9/1939 hoặc theo Hiến chương của Tổ chức người tỵ nạn quốc tế;

Các quyết định về tính không hợp lệ do Tổ chức người tỵ nạn quốc tế ban hành trong giai đoạn hoạt động của Tổ chức này sẽ không gây trở ngại cho việc công nhận vị thế người tỵ nạn của những người hội đủ các điều kiện ghi trong đoạn 2 của mục này;

2. Do kết quả của các sự kiện xảy ra trước ngày 01/01/1951, và do sự sợ hãi có cơ sở là sẽ bị ngược đãi vì những lý do chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, hoặc do là thành viên của một nhóm xã hội cụ thể nào đó, hay vì quan điểm chính trị, đang ở ngoài đất nước mà người đó có quốc tịch và không thể, hoặc, do sự sợ hãi như vậy, không muốn tiếp nhận sự bảo vệ của quốc gia đó; hoặc người không có quốc tịch đang sống ở ngoài quốc gia mà trước đó họ đã từng cư trú do kết quả của những sự kiện đó mà không thể, hoặc do sự sợ hãi, mà không muốn trở lại quốc gia đó.

Trong trường hợp một người có hai quốc tịch, khái niệm "quốc gia của người có quốc tịch" có nghĩa là một trong các quốc gia trong đó người ấy là công dân, và một người sẽ không được coi là thiếu sự bảo vệ của quốc gia mà người đó có quốc tịch, nếu thiếu lý do hợp lệ dựa trên sự sợ hãi có căn cứ khiến cho người đó không tận dụng sự bảo vệ của một trong những quốc gia mà người đó là công dân.

B. Theo các mục đích của Công ước này, cụm từ "các sự kiện xảy ra trước ngày 1/1/1951" ghi trong Điều 1, mục A sẽ được hiểu là:

1. "Các sự kiện xảy ra ở châu Âu trước ngày 1/1/1951" hay
2. "Các sự kiện xảy ra ở châu Âu hoặc nơi khác trước ngày 1/1/1951", và mỗi quốc gia tham gia Công ước sẽ phải tuyên bố vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, để xác định rõ bối cảnh nào mà quốc gia ấy áp dụng để phục vụ cho mục đích thực thi các nghĩa vụ của mình theo Công ước này.
3. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước mà đã chấp nhận sự thay đổi ở điểm (a) đều có thể mở rộng các nghĩa vụ của mình vào bất kỳ thời điểm nào tới quy định ở điểm (b) bằng cách gửi một văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

C. Công ước này sẽ không được áp dụng với bất kỳ người nào nằm trong các điều kiện ghi trong mục A, nếu:

1. Người ấy tự nguyện sử dụng lại sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch; hoặc
2. Sau khi mất quốc tịch, chính người ấy đã xin nhập lại được; hoặc
3. Người ấy đã nhập quốc tịch mới và được quốc gia mình mang quốc tịch bảo vệ; hoặc
4. Người ấy đã tự nguyện tái định cư ở quốc gia mà người đó rời đi, hoặc quốc gia bên ngoài mà người ấy vẫn còn sợ bị ngược đãi; hoặc
5. Do các hoàn cảnh có liên quan mà theo đó, việc người ấy được công nhận là tị nạn không còn tồn tại nữa, và người ấy không thể cứ từ chối không tiếp nhận sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch nữa;

Quy định ở đoạn này sẽ không áp dụng với những người tị nạn nằm trong mục A(1) của điều này, trừ khi người đó có thể dẫn ra được những lý do có tính thuyết phục minh chứng cho việc từ chối không sử dụng sự bảo vệ của quốc gia mà mình mang quốc tịch là do hậu quả của sự ngược đãi trước đó;

6. Là người không có quốc tịch, nhưng do các hoàn cảnh có liên quan mà dựa vào đó người ấy được công nhận là người tị nạn không còn tồn tại nữa, và người ấy đã có thể trở về quốc gia mà trước đó mình đã sinh sống;

Quy định ở đoạn này sẽ không áp dụng với những người tị nạn nằm trong mục A (1) của điều này, trừ khi người đó có thể dẫn ra được những lý do cho việc từ chối không trở về quốc gia mà trước kia người đó đã sinh sống là do hậu quả của sự ngược đãi trước đó.

D. Công ước này sẽ không áp dụng với những người tị nạn nào mà hiện tại đang nhận được sự bảo trợ hay sự giúp đỡ của các cơ quan hay tổ chức khác của Liên Hợp Quốc mà không phải là Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn.

Khi vì lý do nào đó sự bảo trợ ấy đã chấm dứt mà hoàn cảnh của những người đó vẫn chưa được giải quyết dứt khoát theo các nghị quyết có liên quan đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, thì những người này nghiêm nhiên có quyền được hưởng sự bảo vệ của Công ước này.

E. Công ước này sẽ không áp dụng với những người nào được nhà đương cục của quốc gia mà người đó đang cư trú công nhận là có các quyền và nghĩa vụ gắn với việc nhập quốc tịch của quốc gia ấy.

F. Các điều khoản của Công ước này sẽ không áp dụng với bất kỳ người nào mà có những lý do thực sự để có thể khẳng định rằng:

1. Người đó đã phạm tội chống lại hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội ác chống nhân loại, như đã được xác định trong các văn bản pháp luật quốc tế được xây dựng để đề ra các quy định liên quan tới những tội ác ấy;
2. Người đó đã phạm những tội ác nghiêm trọng không liên quan đến chính trị bên ngoài quốc gia đang tị nạn trước khi người đó được quốc gia công nhận là người tị nạn;
3. Người đó đã có những hành động trái với các mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 2. Các nghĩa vụ phổ biến

Người tị nạn nào cũng phải có những nghĩa vụ đối với quốc gia mà đang cư mang họ, cụ thể là phải tuân thủ các luật, quy định cũng như các biện pháp quy định duy trì trật tự công cộng.

Điều 3. Không phân biệt đối xử

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng các điều khoản của Công ước đối với những người tị nạn mà không có sự phân biệt đối xử về chủng tộc, tôn giáo hay nguồn gốc dân tộc.

Điều 4. Tín ngưỡng

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tị nạn sống trên lãnh thổ của mình ít nhất cũng với điều kiện thuận lợi tương tự như với công dân của họ liên quan đến vấn đề tự do thực hành tín ngưỡng và tự do giáo dục tín ngưỡng cho con cái họ.

Điều 5. Các quyền lợi được ban cấp ngoài Công ước này

Không một điều nào trong Công ước này làm tổn hại đến những quyền lợi mà Các Quốc gia thành viên Công ước này ban cấp cho người tị nạn mà được quy định trong các văn bản pháp luật khác, ngoài Công ước này.

Điều 6. Khái niệm "trong những hoàn cảnh giống nhau"

Theo mục đích của Công ước này, khái niệm "trong những hoàn cảnh giống nhau" hàm nghĩa là bất kỳ yêu cầu nào (kể cả những yêu cầu xin kéo dài thời gian và điều kiện lưu trú hay cư trú) mà một cá nhân nào đó phải đáp ứng để được hưởng các quyền có liên quan, nếu người ấy không phải là người tị nạn thì cũng phải thực hiện, trừ những yêu cầu mà do tính chất của chúng, người tị nạn không có khả năng hoàn thành.

Điều 7. Việc miễn trừ khỏi nguyên tắc tương hỗ

1. Trừ khi Công ước này chứa đựng những khoản điều khoản thuận lợi hơn, một quốc gia tham gia Công ước sẽ phải đối xử với những người tị nạn như với những người nước ngoài.
2. Sau giai đoạn cư trú 3 năm, tất cả những người tị nạn sẽ được hưởng sự miễn trừ việc áp dụng nguyên tắc tương hỗ luật pháp trên lãnh thổ của Các Quốc gia thành viên Công ước này.
3. Mỗi quốc gia tham gia Công ước sẽ tiếp tục ban cấp cho người tị nạn những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng, trong trường hợp không có sự tương hỗ pháp luật, vào thời điểm mà Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ xem xét theo chiều hướng có lợi khả năng ban cấp cho những người tị nạn, nếu thiếu sự tương hỗ pháp luật, những quyền và lợi ích mà họ đã được hưởng, phù hợp với các khoản 2 và 3, và mở rộng sự miễn trừ áp dụng nguyên tắc tương hỗ pháp luật đối với những người tị nạn không hội đủ những điều kiện ghi trong các khoản 2 và 3.
5. Các quy định trong các khoản 2 và 3 áp dụng cho cả các quyền và lợi ích được nói đến trong các Điều 13, 18, 19, 21, 22 của Công ước này và các quyền và lợi ích khác mà Công ước này không quy định.

Điều 8. Việc miễn các biện pháp ngoại lệ

Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ không áp dụng những biện pháp ngoại lệ mà có thể sử dụng để chống lại một người, hay tài sản hoặc lợi ích của những kiều dân của một nước khác,

đối với những người tỵ nạn mà về mặt chính thức là công dân của quốc gia là đối tượng như vậy, chỉ bởi lý do họ là công dân của nước ấy. Nếu luật pháp của quốc gia tham gia Công ước không cho phép áp dụng nguyên tắc phổ biến quy định trong điều này thì trong những trường hợp cụ thể, quốc gia đó cần phải quy định những ngoại lệ cho những người tỵ nạn như vậy.

Điều 9. Các biện pháp tình thế

Khi có chiến tranh hay trong những hoàn cảnh nghiêm trọng và ngoại lệ khác, không một điều nào trong Công ước này ngăn cản một quốc gia tham gia Công ước không được thực hiện những biện pháp tình thế mà quốc gia đó cho là hệ trọng với nền an ninh quốc gia, mà áp dụng đối với một người nào đó đang chờ việc xác minh của Quốc gia thành viên để khẳng định rằng người đó có thực sự là người tỵ nạn hay không, cũng như việc tiếp tục các biện pháp tình thế nếu được coi là cần thiết đối với trường hợp của người đó để bảo đảm lợi ích của an ninh quốc gia.

Điều 10. Tính liên tục của sự cư trú

1. Trong trường hợp một người tỵ nạn buộc phải ra đi trong chiến tranh thế giới thứ hai và bị chuyển đến lãnh thổ của một quốc gia tham gia Công ước, và đang cư trú ở đó, thì giai đoạn phải cư trú bắt buộc ấy phải được coi là thời gian cư trú hợp pháp pháp của họ ở nước đó.
2. Trong trường hợp một người tỵ nạn bị buộc phải ra đi khỏi lãnh thổ của một quốc gia tham gia Công ước trong chiến tranh thế giới thứ hai và đã trở lại cư trú ở nước đó trước thời điểm có hiệu lực của Công ước, thì thời gian cư trú trước và sau sự bắt buộc phải ra đi đó sẽ được xem như là một giai đoạn liên tiếp, không gián đoạn, vì các mục đích cần thiết có liên quan.

Điều 11. Thủy thủ tỵ nạn

Trong trường hợp những người tỵ nạn là những người phục vụ trường xuyên trong đoàn thủy thủ của các tàu thủy mang quốc kỳ của quốc gia tham gia Công ước, thì quốc gia ấy sẽ phải xem xét với sự thiện cảm đối với việc họ xin định cư trên lãnh thổ của mình, và với việc cấp giấy phép đi lại hay việc nhận họ tạm thời vào lãnh thổ của quốc gia mình, đặc biệt để nhằm mục đích tạo điều kiện cho họ định cư tại một nước khác.

CHƯƠNG II: VỊ THẾ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI TỴ NẠN

Điều 12. Vị thế cá nhân

1. Vị thế cá nhân của một người tỵ nạn sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật của quốc gia nguyên quán của người ấy, hay, nếu người ấy không có nguyên quán, thì bởi pháp luật của quốc gia mà người ấy đang cư trú.
2. Các quyền lợi mà trước đó người tỵ nạn ấy có và phụ thuộc vào vị thế cá nhân, cụ thể là các quyền lợi gắn với hôn nhân, phải được quốc gia tham gia Công ước tôn trọng và bảo đảm thực hiện, nếu cần thiết, theo đúng các quy tắc mà luật pháp quốc gia đó yêu cầu, với điều kiện là quyền lợi đang nói đến được luật pháp quốc gia mà người đó không phải là người tỵ nạn công nhận.

Điều 13. Động sản và bất động sản

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn với sự thuận lợi trong chừng mực có thể được, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không kém ưu ái hơn so với những thuận lợi dành cho người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh, trong các vấn đề về sở hữu bất động sản,

động sản và các quyền lợi khác có liên quan đến các vấn đề đó, và trong những vấn đề liên quan đến thuê mướn và các hợp đồng có quan hệ tới bất động sản và động sản.

Điều 14. Tác quyền về nghệ thuật và sở hữu trí tuệ

Đối với việc bảo vệ sở hữu công nghiệp, chẳng hạn như các phát minh, các đồ án thiết kế hay mô hình, các biểu tượng giao dịch, tên giao dịch, và việc bảo vệ các quyền liên quan đến các tác phẩm văn học, các công trình khoa học và nghệ thuật, người tỵ nạn sẽ được hưởng sự bảo vệ giống như với những công dân của quốc gia mà người ấy đang cư trú. Trong lãnh thổ của một Quốc gia thành viên khác của Công ước, người ấy cũng sẽ được ban cấp sự bảo vệ giống như với những công dân của quốc gia mà người đó đang cư trú.

Điều 15. Quyền lập hội

Đối với quyền thành lập, tham gia vào các hiệp hội và các nghiệp đoàn phi chính trị và không vụ lợi thì Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành sự đối xử ưu ái ở mức cao nhất đối với những người tỵ nạn cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia mình như họ đã đối xử với những công dân nước ngoài trong cùng hoàn cảnh.

Điều 16. Quyền tiếp cận với tòa án

1. Người tỵ nạn được quyền tiếp cận tự do với các tòa án tư pháp trên lãnh thổ của tất cả Các Quốc gia thành viên Công ước.
2. Người tỵ nạn phải được đối xử ngang bằng với công dân của nước mà họ đang cư trú trong những vấn đề liên quan đến việc tiếp cận với tòa án, kể cả việc tiếp cận sự hỗ trợ pháp lý.
3. Người tỵ nạn ở những quốc gia không phải là quốc gia mà họ đang cư trú được đối xử giống như những người có quốc tịch của quốc gia mà người đó đang cư trú, liên quan đến những vấn đề được nói đến trong khoản 2 điều này.

CHƯƠNG III: VIỆC LÀM MANG LẠI LỢI TỨC

Điều 17. Việc làm công ăn lương

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành sự đối xử thuận lợi ở mức cao nhất cho những người tỵ nạn cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia, tương tự như các điều kiện được dành cho các công dân nước ngoài trong những hoàn cảnh tương tự, liên quan đến quyền tham gia vào các việc làm công ăn lương.
2. Trong bất kỳ trường hợp nào, các biện pháp hạn chế áp đặt cho những người nước ngoài hoặc cho công việc của những người nước ngoài để bảo vệ thị trường lao động trong nước sẽ không được áp dụng với người tỵ nạn mà đã được miễn áp dụng những biện pháp hạn chế đó vào thời điểm mà Công ước này có hiệu lực với quốc gia có liên quan, hoặc những người mà đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:
 - a. Đã cư trú ở quốc gia đó 3 năm;
 - b. Có vợ hoặc chồng mang quốc tịch của quốc gia mà mình đang cư trú. Người tỵ nạn không được hưởng lợi thế của điều khoản này nếu như người đó đã ly hôn.
 - c. Có một con hoặc nhiều hơn mang quốc tịch của quốc gia mà mình đang cư trú.

3. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ xem xét một cách có thiện cảm để hợp nhất các quyền của tất cả những người tỵ nạn liên quan đến việc làm mang lại lợi tức với các quyền về việc làm của công dân nước họ, và đặc biệt là với những người tỵ nạn đã vào lãnh thổ của họ theo các chương trình tuyển mộ lao động hoặc theo các chương trình nhập cư.

Điều 18. Việc làm tự làm chủ

Các quốc gia tham gia Công ước phải đối xử với người tỵ nạn với sự thuận lợi trong chừng mực có thể, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không kém ưu ái hơn so với đối xử với những người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh, về quyền tham gia theo cách tự làm chủ vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại và thành lập các công ty thương mại, công nghiệp.

Điều 19. Các ngành nghề tự do

1. Mỗi quốc gia tham gia Công ước phải công nhận văn bằng của người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của mình khi các văn bản này đã được các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó công nhận, và khi họ có nhu cầu hành nghề tự do thì phải đối xử với họ thuận lợi trong chừng mực có thể, trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được đối xử với họ kém ưu ái hơn so với những người nước ngoài trong cùng hoàn cảnh.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ sử dụng những cố gắng tối đa phù hợp với luật pháp và hiến pháp của quốc gia mình để đảm bảo sự định cư của những người tỵ nạn trên các lãnh thổ không phải là lãnh thổ độc lập, mà trong các mối quan hệ quốc tế, các quốc gia đó có trách nhiệm quản lý.

CHƯƠNG IV: PHÚC LỢI

Điều 20. Khẩu phần

Tại nước nào mà hệ thống phân phối theo nhân khẩu còn được duy trì mà hệ thống này áp dụng cho phần lớn dân số và điều tiết sự phân phối chung các sản phẩm cung cấp còn thiếu, thì người tỵ nạn phải được đối xử giống như những công dân ở nơi đó.

Điều 21. Nhà ở

Đối với nhà ở, Các Quốc gia thành viên Công ước, trong chừng mực mà vấn đề bị ràng buộc bởi pháp luật hay các quy định hay lệ thuộc vào sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước, sẽ phải đối xử với người tỵ nạn đang sinh sống trên lãnh thổ của mình trong một chừng mực ưu ái có thể và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không được đối xử với họ ít ưu ái hơn so với người nước ngoài có cùng hoàn cảnh.

Điều 22. Giáo dục công cộng

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn giống như với công dân nước mình trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với người tỵ nạn ưu ái trong chừng mực có thể và, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không được đối xử với họ kém ưu ái hơn so với những người nước ngoài có cùng hoàn cảnh, trong lĩnh vực giáo dục bên ngoài lĩnh vực giáo dục tiểu học, cụ thể đối với cơ hội tiếp cận với học tập, nghiên cứu, công nhận bằng cấp, chứng chỉ của

các trường học nước ngoài, việc miễn học phí và cấp học bổng.

Điều 23. Cứu trợ của nhà nước

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ giống như những công dân của nước mình trong việc cứu trợ và hỗ trợ của nhà nước.

Điều 24. Luật lao động và an sinh xã hội

Các Quốc gia thành viên Công ước phải đối xử với những người tỵ nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ giống như với công dân của nước mình trong những vấn đề sau đây:

1. Những vấn đề do luật pháp hay các quy định chi phối hay bị lệ thuộc vào sự kiểm soát của các cơ quan hành chính như: sự trả công, giờ làm việc, sự thỏa thuận làm việc thêm giờ, nghỉ phép được trả lương, tuổi lao động tối thiểu, thực tập và huấn luyện, công việc của phụ nữ và công việc của thanh thiếu niên, quyền thỏa ước tập thể;
2. An sinh xã hội (các quy định pháp lý liên quan đến trợ cấp tai nạn nghề nghiệp, các bệnh nghề nghiệp, sinh đẻ, ốm đau, khuyết tật, tuổi già, tử vong, thất nghiệp, trách nhiệm gia đình và bất kỳ một sự rủi ro nào khác mà theo luật pháp hay quy định của quốc gia đó sẽ được chương trình an sinh xã hội bảo hiểm), chỉ phụ thuộc vào những hạn chế sau đây:
 - a. Có thể có những thỏa thuận phù hợp để duy trì các quyền đã có và những quyền sẽ có trong quá trình;
 - b. Luật pháp và những quy định của quốc gia mà người tỵ nạn đang cư trú có thể quy định những sự thỏa thuận đặc biệt liên quan đến các khoản trợ cấp và các phần trợ cấp có thể trả toàn bộ được bằng quỹ của nhà nước, và liên quan đến những khoản trợ cấp cho những người không hội nhập đủ các điều kiện đóng góp theo quy định để cấp một khoản lương hưu.
2. Quyền bồi thường cho sự tử vong của người tỵ nạn do kết quả của việc bị chấn thương trong khi đang làm việc hay do kết quả của bệnh nghề nghiệp sẽ không bị ảnh hưởng, cho dù người hưởng lợi cư trú ở ngoài lãnh thổ của quốc gia tham gia Công ước.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước phải mở rộng cho những người tỵ nạn được hưởng các lợi ích từ những thỏa thuận, kể cả những sự thỏa thuận giữa họ, hay những sự thỏa thuận có thể được cam kết giữa họ trong tương lai, liên quan đến việc duy trì những quyền đã có và các quyền sẽ có trong quan hệ tới vấn đề an sinh xã hội, mà chỉ bị lệ thuộc vào các điều kiện áp dụng cho những công dân thuộc các quốc gia ký kết các hiệp định được nói đến.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét một cách có thiện cảm đối với việc mở rộng trong chừng mực có thể cho những người tỵ nạn được hưởng những lợi ích của các thỏa thuận tương tự mà bất kỳ lúc nào cũng có thể có hiệu lực giữa Các Quốc gia thành viên Công ước và các quốc gia chưa tham gia Công ước.

CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

Điều 25. Hỗ trợ hành chính

1. Khi việc thực thi một quyền của một người tị nạn thông thường cần sự giúp đỡ của các nhà chức trách nước ngoài mà người tị nạn đó không thể trông cậy vào sự giúp đỡ của họ được, thì các nước tham gia Công ước mà người tị nạn đó đang cư trú phải sắp xếp để các cơ quan nước mình hoặc một cơ quan quốc tế giúp đỡ người đó.
2. Cơ quan, hoặc các nhà đương cục được nói đến ở khoản 1 điều này, sẽ phải chuyển hoặc tác động để chuyển, dưới sự giám sát của mình, tới những người tị nạn các tài liệu hoặc chứng nhận như đã thường được chuyển cho người nước ngoài bởi hoặc thông qua các nhà đương cục trong nước.
3. Các tài liệu hoặc chứng nhận được chuyển như vậy sẽ có giá trị như các văn kiện chính thức được chuyển cho người nước ngoài bởi hoặc thông qua các nhà đương cục trong nước, và sẽ được tin tưởng ở trong trường hợp thiếu chứng cứ phản bác.
4. Tùy thuộc vào sự đối xử ngoại lệ có thể được ban cấp cho những người nghèo khổ, có thể đặt ra các khoản lệ phí cho những dịch vụ được đề cập trong điều này, nhưng các khoản lệ phí này phải vừa phải, tương xứng với những khoản lệ phí thu của công dân trong nước cho những dịch vụ tương tự.
5. Các điều khoản ghi trong điều này sẽ không làm phương hại đến các quy định ở các điều 27, 28.

Điều 26. Tự do đi lại

Mỗi quốc gia tham gia Công ước phải cho những người tị nạn đang sinh sống trong lãnh thổ của mình quyền lựa chọn nơi cư trú và tự do đi lại trên lãnh thổ nước mình, tuân theo những quy định có thể áp dụng cho những người nước ngoài có cùng hoàn cảnh.

Điều 27. Thẻ căn cước

Các Quốc gia thành viên Công ước phải cấp căn cước cho bất kỳ người tị nạn nào không có giấy tờ tùy thân hợp lệ đang ở trong lãnh thổ quốc gia họ.

Điều 28. Các giấy tờ đi lại

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cấp cho những người tị nạn đang sinh sống hợp pháp trong lãnh thổ của họ những giấy tờ để có thể đi ra ngoài lãnh thổ nước mình, trừ khi các lý do về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng không cho phép, và các điều khoản ghi trong danh mục của Công ước này sẽ được áp dụng theo những giấy tờ đó. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể cấp giấy tờ đi lại như vậy cho bất kỳ người tị nạn nào khác trong lãnh thổ của họ, đặc biệt là họ phải xem xét một cách có thiện cảm việc cấp phát giấy tờ đi lại như vậy cho những người tị nạn trong lãnh thổ của họ mà không có khả năng nhận được giấy tờ đi lại từ quốc gia mà họ là công dân hợp pháp.
2. Các giấy tờ đi lại cấp cho người tị nạn theo các thỏa thuận quốc tế trước đó của các nước thành viên sẽ được Các Quốc gia thành viên Công ước công nhận và đối xử như chúng đã được cấp theo các quy định ghi trong điều này.

Điều 29. Những chi phí tài chính

1. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ không được áp đặt với người tị nạn những nhiệm vụ, những chi phí hay tiền thuế dưới bất kỳ hình thức nào mà khác hoặc cao hơn so với những

nhệm vụ, những chi phí hay tiền thu được hoặc có thể được thu từ những công dân của nước họ trong những tình huống tương tự.

2. Không một điểm nào trong đoạn trên liên quan đến người tỵ nạn có tác dụng ngăn cản việc áp dụng luật pháp và những quy định liên quan đến những chi phí cho việc cấp giấy tờ hành chính, kể cả chứng minh thư, cho những người nước ngoài.

Điều 30. Chuyển dịch tài sản

1. Phù hợp với luật pháp và các quy định của quốc gia mình, một quốc gia tham gia. Công ước phải cho phép những người tỵ nạn chuyển dịch những tài sản mà họ đã mang vào lãnh thổ quốc gia đó sang lãnh thổ một nước khác mà họ đã được nhận cho tái định cư.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét một cách có thiện cảm đơn của người tỵ nạn xin phép chuyển dịch tài sản tới bất kỳ chỗ nào cần thiết cho việc tái định cư ở một quốc gia khác mà họ đã được thu nhận.

Điều 31. Những người tỵ nạn sinh sống bất hợp pháp trong quốc gia mà mình đang tỵ nạn

1. Cho dù những người tỵ nạn đi vào hay có mặt bất hợp pháp ở lãnh thổ quốc gia, Các Quốc gia thành viên Công ước cũng không được áp dụng bất kỳ hình phạt nào đối với những người đến trực tiếp từ một lãnh thổ nơi mà đời sống và sự tự do của họ bị đe dọa theo khoản 2 Điều 1, nếu như họ đi vào hoặc có mặt trong lãnh thổ của các quốc gia ấy mà không được phép, miễn là họ trình diện ngay lập tức với nhà đương cục và chỉ ra nguyên nhân hợp lý cho việc đi vào hay có mặt bất hợp pháp của họ.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước không được áp dụng những hạn chế đối với việc đi lại của người tỵ nạn ấy, trừ những trường hợp cần thiết và những hạn chế này sẽ chỉ được áp dụng cho đến khi vị thế của họ ở trong nước được hợp thức hóa, hoặc họ đã được một quốc gia khác thu nhận. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cho phép những người tỵ nạn ấy một khoảng thời gian hợp lý và tất cả những phương tiện cần thiết để có được sự thu nhận của quốc gia khác.

Điều 32. Trục xuất

1. Các Quốc gia thành viên Công ước không được trục xuất người tỵ nạn đang ở một cách hợp pháp trong lãnh thổ của mình, ngoại trừ những lý do về an ninh quốc gia hay trật tự công cộng.
2. Việc trục xuất một người tỵ nạn như vậy sẽ phải được quyết định phù hợp với thủ tục luật pháp. Trừ khi có lý do cấp bách của an ninh quốc gia yêu cầu, người tỵ nạn sẽ được phép đệ trình chứng cứ làm sáng tỏ về mình, và được kháng nghị hay được phép trình bày mục đích này trước nhà đương cục có thẩm quyền, hay trước một cá nhân hay những cá nhân được nhà đương cục có thẩm quyền giao đặc trách vấn đề.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cho phép người tỵ nạn đó một khoảng thời gian hợp lý để người ấy tìm kiếm sự chấp nhận cho phép nhập hợp pháp vào một quốc gia khác. Các Quốc gia thành viên Công ước có quyền áp dụng những biện pháp xử lý nội bộ trong thời gian đó, nếu như những biện pháp đó được xem là cần thiết.

Điều 33. *Cấm trục xuất hoặc hồi hương*

1. Không một quốc gia nào tham gia Công ước được trục xuất hoặc bắt người tị nạn hồi hương bằng bất kỳ hình thức nào đến biên giới thuộc những lãnh thổ nơi mà cuộc sống hay sự tự do của người ấy bị đe dọa vì các lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, hay vì lý do là thành viên của các nhóm xã hội nhất định, hay bởi quan điểm chính trị.
2. Tuy nhiên, người tị nạn có thể không được đòi các lợi ích ghi nhận trong các điều khoản hiện hành, khi có những căn cứ có cơ sở cho thấy coi người là một mối đe dọa cho nền an ninh của quốc gia nơi mà người đó đang sống, hoặc sau khi người ấy đã bị kết án về một tội đặc biệt nghiêm trọng, tạo nên nguy cơ cho cộng đồng tại quốc gia đó.

Điều 34. *Nhập quốc tịch*

Các Quốc gia thành viên Công ước, trong chừng mực có thể, phải tạo điều kiện cho người tị nạn nhập quốc tịch nước mình. Các nước phải cố gắng hết sức để xúc tiến các hồ sơ xin gia nhập quốc tịch của người tị nạn, và trong chừng mực có thể, giảm những chi phí cho những hồ sơ đó.

CHƯƠNG VI: CÁC ĐIỀU KHOẢN THỰC THI**Điều 35. *Hợp tác của các nhà đương cục trong nước với Liên Hợp Quốc***

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết hợp tác với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn, hoặc với bất kỳ một cơ quan kế nhiệm nào khác của Liên Hợp Quốc, trong việc thực hiện các chức năng của các cơ quan này, đặc biệt là phải tạo điều kiện thuận lợi cho công việc giám sát việc áp dụng các điều khoản của Công ước của các cơ quan này.
2. Để giúp Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn hoặc bất kỳ một cơ quan kế nhiệm nào khác có thể viết báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên Công ước cam kết cung cấp các bản báo cáo theo hình thức phù hợp, có thông tin và các số liệu thống kê theo yêu cầu, liên quan đến:
 - a. Điều kiện sống của những người tị nạn
 - b. Việc thực thi Công ước này, và
 - c. Luật pháp, những quy định và sắc lệnh đã có hiệu lực liên quan đến người tị nạn.

Điều 36. *Thông tin về luật pháp trong nước*

Các Quốc gia thành viên Công ước phải thông tin cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về pháp luật và những quy định mà họ ban hành nhằm áp dụng Công ước này.

Điều 37. *Quan hệ với các công ước trước đó*

Không phương hại đến khoản 2 Điều 28 của Công ước này, đối với các Quốc gia thành viên, Công ước này sẽ thay thế các Thỏa thuận ngày 5/7/1922, ngày 31/5/1924, ngày 12/5/1926, ngày 30/6/1928 và ngày 30/7/1935, các Công ước ngày 28/10/1933 và ngày 10/2/1938, Nghị định thư ngày 14/9/1939 và Thỏa thuận ngày 15/10/1946.

CHƯƠNG VII: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**Điều 38. *Giải quyết các tranh chấp***

Bất kỳ một sự tranh chấp nào giữa các nước thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước mà không thể giải quyết được bằng các biện pháp khác, thì sẽ chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để phân xử theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào.

Điều 39. Ký, phê chuẩn và gia nhập

1. Công ước này sẽ được mở cho các quốc gia ký ở Geneva ngày 28/7/1951, và sau đó ủy thác cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Nó sẽ được đề nghị cho các quốc gia ký ở Văn phòng Liên Hợp Quốc ở châu Âu từ ngày 28/7 đến 31/8/1951 và sẽ được mở cho các quốc gia ký tại trụ sở Liên Hợp Quốc từ ngày 17/9/1951 đến 31/12/1952.
2. Công ước này sẽ được mở cho các Quốc gia thành viên của các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc, và cho bất kỳ một quốc gia nào khác được mời dự Hội nghị gồm các đại sứ đặc mệnh toàn quyền về vị thế của người tỵ nạn và những người không có quốc tịch, ký vào, nếu quốc gia nào không dự Hội nghị thì sẽ được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc gửi giấy mời ký.
3. Công ước này sẽ được mở từ 28/7/1951 để các quốc gia được nói đến trong 2 đoạn của điều này phê chuẩn và gia nhập. Việc phê chuẩn và gia nhập sẽ có hiệu lực bằng cách gửi đơn cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 40. Điều khoản áp dụng về lãnh thổ

1. Vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể công bố rằng việc áp dụng Công ước sẽ được mở rộng ra tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà trong các mối quan hệ quốc tế, quốc gia đó có trách nhiệm quản lý. Chỉ khi Công ước có hiệu lực với quốc gia liên quan thì tuyên bố như vậy mới có hiệu lực trên các lãnh thổ đó.
2. Vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, sự mở rộng sẽ được thực hiện bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và thông báo đó sẽ có hiệu lực sau 19 ngày kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được hoặc kể từ ngày Công ước có hiệu lực với quốc gia có liên quan.
3. Đối với những lãnh thổ mà Công ước này chưa được mở rộng tới vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, thì mỗi quốc gia liên quan sẽ phải xem xét khả năng thực hiện các biện pháp cần thiết để mở rộng việc áp dụng Công ước này đến những lãnh thổ đó, và ở những nơi cần thiết, do những lý do hợp hiến, thì việc mở rộng phải được sự chấp thuận của các chính phủ thuộc các lãnh thổ ấy.

Điều 41. Điều khoản về liên bang

Trong trường hợp Quốc gia thành viên của Công ước là một quốc gia liên bang thì những điều khoản sau đây sẽ được áp dụng:

1. Đối với những điều ghi trong Công ước này nằm trong quyền hạn pháp luật của cơ quan lập pháp liên bang, thì những nghĩa vụ của chính phủ liên bang sẽ giống như những nghĩa vụ của chính phủ trong các quốc gia không phải là liên bang tham gia vào Công ước;
2. Đối với những điều ghi trong Công ước này nằm trong quyền hạn pháp luật của các tiểu bang hoặc các tỉnh thành viên mà không nằm trong quyền hạn của hệ thống pháp luật liên bang, thì

vào thời điểm sớm nhất, chính phủ liên bang sẽ phải chuyển những điều khoản ấy với khuyến nghị ủng hộ để các cơ quan có thẩm quyền thuộc các tiểu bang hoặc các tỉnh đó xem xét.

3. Theo đề nghị của bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước được chuyển qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, quốc gia liên bang tham gia Công ước phải cung cấp một bản tường trình về pháp luật và thông lệ của liên bang và của các tiểu bang thành viên, liên quan đến bất kỳ điều khoản nào của Công ước, trong đó chỉ ra phạm vi mà hành động pháp luật hoặc bất kỳ một hoạt động nào khác đã tạo hiệu lực cho điều khoản đó.

Điều 42. Bảo lưu

1. Vào thời điểm ký, phê chuẩn hay gia nhập, bất kỳ quốc gia nào cũng có thể bảo lưu các điều ghi trong Công ước, trừ các điều 1, 3, 4, 16 (1), 33, và các điều từ 36 đến 46.
2. Bất cứ quốc gia nào bảo lưu ý kiến theo đoạn 1 của điều này cũng có thể rút lui ý kiến của mình vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 43. Hiệu lực của Công ước

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 19 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu trữ.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu trữ, thì Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 19 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu trữ.

Điều 44. Bãi ước

1. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước cũng có thể bãi ước vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Sự bãi ước này sẽ có hiệu lực đối với quốc gia tham gia Công ước có liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được bản thông báo đó.
3. Bất kỳ quốc gia nào ra tuyên bố hoặc thông báo ở điều 40 cũng có thể tuyên bố vào bất kỳ thời điểm nào sau đó bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc rằng Công ước sẽ không mở rộng tới lãnh thổ đó và tuyên bố đó sẽ có hiệu lực sau một năm, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được bản thông báo.

Điều 45. Xem xét lại các Công ước

1. Bất kỳ quốc gia nào tham gia Công ước cũng có thể đề nghị xem xét lại Công ước này vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi một bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ đề ra biện pháp thực hiện liên quan đến lời đề nghị đó, nếu cần thiết.

Điều 46. Những thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nói đến trong Điều 39, về:

1. Những tuyên bố và thông báo theo mục b của Điều 1;

2. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 39;
3. Những tuyên bố và thông báo theo mục b của Điều 40;
4. Sự bảo lưu và xin rút bảo lưu theo Điều 42;
5. Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 43;
6. Những tuyên bố bãi ước và thông báo theo Điều 44;
7. Những yêu cầu xem xét lại Công ước này theo Điều 45.

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI TỊ NẠN, 1967

(Được thông qua theo Nghị quyết 1186 (XLI) ngày 18/11/1966 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội và theo Nghị quyết 2198 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 4/10/1967, theo Điều 8).

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,

Xét rằng, Công ước về vị thế của người tị nạn được thông qua tại Geneva ngày 28/7/1951 (sau đây gọi là Công ước), chỉ điều chỉnh đối tượng là những người trở thành người tị nạn do những sự kiện xảy ra trước ngày 01/01/1951,

Xét rằng, kể từ khi Công ước được thông qua, đã xuất hiện thêm những tình huống mới về người tị nạn, do đó những người này có thể nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Công ước,

Xét rằng, mọi người tị nạn theo định nghĩa tại Công ước cần được hưởng quy chế người tị nạn mà không bị giới hạn ở mốc ngày 01/01/1951.

Điều 1. Điều khoản chung

1. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này cam kết thi hành các điều khoản từ điều 2 đến điều 34 đã được ghi nhận trong Công ước về Vị thế của người tị nạn.
2. Trong phạm vi Nghị định thư này, thuật ngữ "người tị nạn", trừ trường hợp áp dụng khoản 3 của điều này, sẽ có nghĩa là bất cứ người nào thuộc định nghĩa tại điều 1 của Công ước, trong đó bỏ đi cụm từ "là nạn nhân của những cuộc xung đột diễn ra trước ngày 01/01/1951..." và "là nạn nhân của những cuộc xung đột như vậy..." trong điều 1 A(2) của Công ước.
3. Các Quốc gia thành viên Nghị định thư sẽ áp dụng Nghị định thư mà không giới hạn về địa lý, tuy nhiên những giới hạn đã được các Quốc gia thành viên Công ước tuyên bố phù hợp với điều I B (I) Công ước, nếu không được mở rộng theo điều I (B) (II) Công ước, sẽ có hiệu lực đối với Nghị định thư này.

Điều 2. Hợp tác giữa các cơ quan quốc gia và Liên Hợp Quốc

1. Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cam kết hợp tác với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, hoặc bất kỳ cơ quan nào khác của Liên Hợp Quốc tiếp tục chức năng của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, trong việc thực hiện các chức năng của mình, và đặc biệt cam kết tạo thuận lợi cho các cơ quan này thực hiện nhiệm vụ giám sát việc thi hành các điều khoản của Nghị định thư này.
2. Để giúp Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn hoặc bất kỳ cơ quan nào khác của Liên Hợp Quốc tiếp tục chức năng của Văn phòng chuẩn bị báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cam kết cung cấp thông tin và các số liệu thống kê được yêu cầu dưới hình thức thích hợp, về:
 - a. Tình hình của những người tỵ nạn tại quốc gia đó;
 - b. Việc thi hành Nghị định thư này;
 - c. Các quy định pháp luật đã hoặc có thể được quốc gia đó ban hành về người tỵ nạn.

Điều 3. Thông tin về pháp luật quốc gia

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những quy định pháp luật mà họ thông qua nhằm đảm bảo thi hành Nghị định thư này.

Điều 4. Giải quyết tranh chấp

Bất cứ tranh chấp nào giữa các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Nghị định thư này mà không thể giải quyết được bằng biện pháp khác, trong trường hợp có yêu cầu của bất cứ bên nào trong các bên tranh chấp, thì sẽ được chuyển tới Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết.

Điều 5. Gia nhập

Nghị định thư này đề nghị cho các Quốc gia thành viên Công ước và bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc nào khác, hoặc bất kỳ Quốc gia thành viên nào của các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc, hoặc bất kỳ quốc gia nào được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời, gia nhập. Việc gia nhập Công ước sẽ được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 6. Điều khoản về liên bang

Trường hợp Quốc gia thành viên là một nhà nước liên bang hoặc không đơn nhất, sẽ áp dụng các điều khoản sau:

1. Đối với những điều khoản của Công ước sẽ được áp dụng theo điều I, khoản 1 Nghị định thư này, nếu những điều khoản đó thuộc quyền tài phán lập pháp liên bang thì nghĩa vụ của chính phủ liên bang sẽ giống như trường hợp của Quốc hội và chính phủ các quốc gia không phải là quốc gia liên bang;
2. Đối với những điều khoản của Công ước sẽ được áp dụng theo điều I, khoản 1 Nghị định thư này, nếu những điều khoản đó thuộc quyền tài phán lập pháp của từng bang, tỉnh tự trị trong liên bang mà theo hệ thống hiến pháp của liên bang không bắt buộc phải tiến hành lập pháp, thì chính phủ liên bang sẽ lưu ý các cơ quan thích hợp của các quốc gia, tỉnh hay bang về những điều khoản này với khuyến nghị thuận lợi vào thời điểm sớm nhất có thể.

3. Theo yêu cầu của một trong bất cứ các Quốc gia thành viên nào chuyển qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, quốc gia liên bang là thành viên của Nghị định thư này phải công bố pháp luật và thực tiễn của nhà nước liên bang cũng như của các thành viên hợp thành trong liên bang liên quan đến bất kỳ điều khoản cụ thể nào của Công ước được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định thư này, nêu rõ mức độ thực hiện điều khoản đó thông qua hành động lập pháp hoặc hành động khác.

Điều 7. Bảo lưu và tuyên bố

1. Tại thời điểm gia nhập, các Quốc gia thành viên có thể bảo lưu Điều 4 và việc áp dụng điều 1 của Nghị định thư này với bất kỳ điều nào của Công ước, trừ các Điều 1, 3, 4, 16 (1) và 23, tuy nhiên đối với một Quốc gia thành viên Công ước, bảo lưu theo điều khoản này không được áp dụng cho những người tỵ nạn được Công ước bảo vệ.
2. Trừ khi bị rút, các bảo lưu do các Quốc gia thành viên của Công ước đưa ra theo quy định tại Điều 42 của Công ước sẽ áp dụng đối với nghĩa vụ theo Nghị định thư này.
3. Bất kỳ quốc gia có bảo lưu theo như quy định tại khoản 1 của điều này có thể rút bảo lưu tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Các tuyên bố do Quốc gia thành viên Nghị định thư này đồng thời là thành viên Công ước đưa ra theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 40 của Công ước, sẽ áp dụng đối với Nghị định thư, trừ khi tại thời điểm gia nhập, quốc gia đó gửi một thông báo khác cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Các quy định tại Điều 40 khoản 2 và 3 và Điều 44 khoản 3 của Công ước sẽ áp dụng cho Nghị định thư này, với những chỉnh sửa thích hợp và cần thiết.

Điều 8. Hiệu lực của Nghị định thư

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực từ ngày văn kiện gia nhập thứ sáu được lưu chiếu.
2. Đối với quốc gia gia nhập Nghị định thư này sau khi văn kiện gia nhập thứ sáu được lưu chiếu, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực từ ngày quốc gia đó gửi văn kiện xin gia nhập.

Điều 9. Tuyên bố rút khỏi Nghị định thư

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể tuyên bố rút khỏi Nghị định thư này tại bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Thông báo rút khỏi Nghị định thư sẽ có hiệu lực đối với quốc gia liên quan sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

Điều 10. Thông báo của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các quốc gia được đề cập đến trong điều 5 về ngày có hiệu lực, việc gia nhập, bảo lưu, rút bảo lưu cũng như việc rút khỏi Nghị định thư này và những tuyên bố, thông báo có liên quan đến những sự kiện trên.

Điều 11. Lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc

Một bản của Nghị định thư này được viết bằng các thứ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau, có chữ ký của Chủ tịch Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sẽ được lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia khác được đề cập trong Điều 5 trên đây.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ CÔNG DÂN NƯỚC MÀ HỌ ĐANG SINH SỐNG, 1985

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 40/144 ngày 13/12/1985).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, Hiến chương Liên Hợp Quốc khuyến khích việc tôn trọng rộng rãi và sự tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng, mỗi người đều có các quyền và tự do được nêu trong bản Tuyên ngôn đó mà không dựa trên bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo, quan điểm chính trị hay chính kiến khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, của cải, hoàn cảnh ra đời hay các yếu tố khác,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng, mọi người đều có quyền được thừa nhận tư cách con người trước luật pháp ở bất cứ đâu. Rằng, tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không có bất kỳ sự phân biệt nào và đều có quyền được bảo vệ như nhau trước luật pháp. Rằng, tất cả mọi người đều có quyền được bảo vệ như nhau chống lại bất cứ sự phân biệt, vi phạm nào được nêu trong Tuyên ngôn, cũng như chống lại bất cứ hành động xúi giục nào đối với sự phân biệt như vậy,

Nhận thức rằng, các Quốc gia thành viên của các Công ước quốc tế về quyền con người cam kết bảo đảm rằng, các quyền được ghi nhận trong các Công ước này sẽ được thực hiện không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay chính kiến khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, của cải, hoàn cảnh ra đời hay hoàn cảnh khác,

Ý thức rằng, bằng việc nâng cao các phương tiện thông tin và phát triển các quan hệ hòa bình và thân thiện giữa các nước, của những người đang sống ở các nước mà họ không phải là công dân,

Khẳng định lại, mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Nhận thức rằng, việc bảo vệ các quyền và tự do cơ bản được đề cập trong các văn kiện quốc tế cũng cần phải được bảo đảm cho các cá nhân là những người không phải là công dân ở nước mà họ đang sống,

Trình trọng quy định các điều khoản sau đây:

Điều 1.

Với mục đích của Tuyên bố này, thuật ngữ "người nước ngoài" sẽ được áp dụng, về số lượng của các quyền này được đề cập trong các điều theo sau, cho bất cứ người nào không phải là công dân ở quốc gia mà họ đang sinh sống,

Điều 2.

1. Không có bất cứ một điều khoản nào trong Tuyên bố này được giải thích nhằm hợp pháp hóa việc nhập cảnh bất hợp pháp và sống tại một quốc gia của bất cứ người nước ngoài nào, và cũng không có một điều khoản nào được viện dẫn cho sự giới hạn quyền của bất cứ quốc gia nào nhằm thực thi luật pháp và các quy định về việc nhập cảnh của những người nước ngoài cũng như thời hạn và điều kiện ở lại của họ, hay nhằm thiết lập những sự khác biệt giữa công dân của họ với người nước ngoài. Tuy nhiên, những quy định và luật như vậy sẽ không phù hợp với trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia đó, những trách nhiệm này liên quan đến lĩnh vực quyền con người.
2. Tuyên bố này sẽ không làm tổn hại đến việc hưởng các quyền được quy định trong luật quốc tế, mà một quốc gia có nghĩa vụ cần phải làm liên quan đến người nước ngoài, thậm chí kể cả ở những nơi Tuyên bố này không thừa nhận những quyền như vậy hay thừa nhận chúng trong một phạm vi hẹp hơn.

Điều 3.

Mỗi quốc gia ký kết cần phải xây dựng pháp luật quốc gia hay những quy định liên quan đến người nước ngoài.

Điều 4.

Người nước ngoài cần phải tuân theo luật pháp của quốc gia mà họ đang sống và cần phải tôn trọng tập quán và truyền thống của người dân ở quốc gia đó.

Điều 5.

1. Người nước ngoài sẽ được hưởng các quyền đặc biệt sau đây phù hợp với pháp luật quốc gia và tuân theo nghĩa vụ quốc tế liên quan của quốc gia mà họ đang sống
 - a. Quyền sống và an ninh cá nhân; không một người nước ngoài nào có thể bị bắt giữ và tạm giam một cách tùy tiện, không một người nước ngoài nào bị tước bỏ tự do của mình ngoại trừ việc đó được thực hiện căn cứ vào những cơ sở luật pháp và phù hợp với các thủ tục được quy định trong luật pháp;
 - b. Quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp một cách tùy tiện và phi pháp vào đời tư, gia đình, chỗ ở hay thư từ;
 - c. Quyền bình đẳng trước tòa án và tất cả các tổ chức và cơ quan tài phán khác, quyền được xét xử sự công bằng và trong trường hợp cần thiết, được một người bào chữa trợ giúp miễn phí trong một vụ án hình sự mà được quy định theo luật pháp, hay trong các vụ kiện khác;

- d. Quyền được lựa chọn người phối ngẫu, quyền kết hôn và thành lập gia đình;
 - e. Quyền tự do tư tưởng chính kiến, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền biểu lộ tôn giáo hoặc tín ngưỡng của mình, chỉ phải tuân theo những giới hạn được quy định trong luật pháp trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ trật tự và an ninh công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của cộng đồng hoặc các quyền và tự do cơ bản của những người khác;
 - f. Quyền được gìn giữ ngôn ngữ văn hóa và truyền thống của mình;
 - g. Quyền được gửi tiền tiết kiệm, thu nhập hay các tài sản cá nhân khác ra nước ngoài tuân theo những quy định của pháp luật;
2. Tuân theo những giới hạn được quy định trong luật pháp và điều này mà là cần thiết ở trong xã hội dân chủ nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức cộng đồng hay các quyền và tự do cơ bản của những người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong các văn kiện quốc tế liên quan và trong các điều khoản của Tuyên bố này, những người nước ngoài sẽ có các quyền sau:
- a. Quyền được rời khỏi đất nước mình;
 - b. Quyền tự do biểu đạt;
 - c. Quyền tự do lập hội hòa bình;
 - d. Quyền tự do sở hữu tài sản riêng cũng như sở hữu chung với những người khác tuân theo luật quốc gia.
3. Tuân theo các điều khoản được đề cập trong khoản 2, những người nước ngoài sống một cách hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền tự do di chuyển và tự do lựa chọn nơi ở trong phạm vi biên giới của quốc gia đó.
4. Tuân theo luật pháp quốc gia và việc ủy quyền, vị hôn thê, trẻ em nhỏ tuổi và lệ thuộc của một người nước ngoài cư trú một cách hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền được chấp nhận đi kèm theo, tham gia vào hay sống cùng với người.

Điều 6.

Không một người nước ngoài nào có thể là đối tượng bị tra tấn hay hành hạ, đối xử hay trừng phạt phi nhân tính hay hạ thấp phẩm giá, và đặc biệt không người nước ngoài nào bị trở thành vật thí nghiệm khoa học hay y học mà không có sự nhất trí một cách tự nguyện của họ.

Điều 7.

Một người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia có thể chỉ bị trục xuất theo một quyết định được đưa ra phù hợp với luật pháp, trong hoàn cảnh đó ngoại trừ trường hợp có những lý do bắt buộc liên quan đến yêu cầu về an ninh quốc gia, người ấy được phép trình bày những lý do chứng minh rằng tại sao họ không thể bị trục xuất và được xem xét lại trường hợp của mình, cũng như được trình bày theo ý nguyện của mình trước cơ quan có thẩm quyền hoặc cá nhân hay những người đặc biệt được chỉ định bởi cơ quan có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc trục xuất các cá nhân hay tập thể người nước ngoài dựa trên sự phân biệt về chủng tộc, màu da, tôn giáo, văn hóa, nguồn gốc đạo đức, dân tộc hay dòng dõi.

Điều 8.

1. Người nước ngoài định cư hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia có quyền được hưởng các quyền sau, phù hợp với pháp luật quốc gia và tuân theo nghĩa vụ của Điều 4:
 - a. Quyền có điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe, được hưởng lương xứng đáng và được hưởng lương ngang nhau đối với công việc có giá trị ngang nhau mà không có bất cứ sự phân biệt nào; đặc biệt là phụ nữ phải được đảm bảo điều kiện làm việc không kém hơn nam giới và được trả lương ngang nhau trong cùng một công việc ngang nhau;
 - b. Quyền gia nhập công đoàn và các tổ chức hoặc hiệp hội khác theo nguyện vọng của mình và được tham gia các hoạt động của các hiệp hội đó. Không có giới hạn được áp dụng trong việc thực hiện quyền này trừ trường hợp những giới hạn đó được quy định trong luật pháp và là cần thiết, ở một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng hoặc để bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của các cá nhân khác;
 - c. Quyền được bảo vệ sức khỏe chăm sóc y tế, an sinh xã hội, dịch vụ xã hội, giáo dục, nghỉ ngơi. Họ cũng phải tuân theo các quy định có liên quan trong quá trình tham gia vào các lĩnh vực đó và rằng các cơ quan chức năng của Nhà nước không được lạm dụng quyền lực một cách phi lý.
2. Với quan điểm nhằm bảo vệ quyền của người nước ngoài được tiếp tục các hoạt động một cách hợp pháp trên đất nước mà họ đang sống, các quyền như vậy có thể được các chính phủ có liên quan quy định cụ thể trong các hiệp ước song phương và đa phương.

Điều 9.

Không một người nước ngoài nào bị tước bỏ một cách tùy tiện các tài sản hợp pháp của mình.

Điều 10.

Bất kể người ngoài cũng có quyền tự do, tại bất cứ thời điểm nào, được liên hệ với lãnh sự quán hoặc cơ quan ngoại giao của quốc gia mà họ là một công dân, hoặc trong trường hợp vắng mặt, với cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự quán của quốc gia khác được ủy quyền, nhằm bảo vệ lợi ích của quốc gia mà họ là công dân tại quốc gia mà họ đang sống.

CHƯƠNG 19

CÁC TỘI PHẠM CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, BAO GỒM TỘI DIỆT CHỦNG



Ảnh: 1. Một Phụ nữ Rwanda;

2. Phiên khai mạc (tháng 6/2007) của Tòa sơ thẩm thuộc Tòa đặc biệt của Campuchia xét xử tội phạm dưới chế độ Khme Đỏ (ECCC), ngồi góc bên trái là Công tố viên.

GIỚI THIỆU

Tội phạm chiến tranh là những vi phạm luật pháp và tập quán về chiến tranh, bao gồm giết người, đối xử tàn tệ, trục xuất thường dân đến trại lao động, giết hoặc đối xử tàn tệ với tù binh chiến tranh, giết hại con tin, hủy hoại khu dân cư, thành phố, làng mạc... Những khái niệm này đã tồn tại nhiều thế kỷ như tập quán pháp giữa các quốc gia, lần đầu chúng được pháp điển hóa vào các Công ước La-hay vào năm 1899 và 1907.

Khái niệm hiện đại về tội phạm chiến tranh được phát triển sau các phiên tòa Nuremberg dựa vào *Hiến chương Luân Đôn* được ban hành vào ngày 8/8/1945. Cùng với việc định nghĩa tội phạm chiến tranh, Hiến chương này cũng đã định nghĩa các tội ác chống hòa bình và tội ác chống nhân loại thường được thực hiện trong thời gian chiến tranh và song hành với tội phạm chiến tranh.

Tòa án Hình sự quốc tế Nam Tư cũ (ICTY) được thành lập năm 1993 và Tòa án Hình sự quốc tế Rwanda được thành lập vào năm 1994, theo Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, là hai tòa án không thường trực nhằm xét xử các tội phạm chiến tranh ở hai quốc gia, khu vực cụ thể. Tuy nhiên, đến năm 1998, sự ra đời của Tòa án Hình sự quốc tế (ICC), một tòa án thường trực, là một bước ngoặt trong lịch sử bảo vệ quyền con người của nhân loại.

CÔNG ƯỚC VỀ NGĂN NGỪA VÀ TRỪNG TRỊ TỘI DIỆT CHỦNG, 1948

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn hay gia nhập theo Nghị quyết số 260A (III) ngày 9/12/1948 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 12/1/1951, căn cứ theo điều 13. Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).

Các bên ký kết,

Xét tuyên bố của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc được thông qua theo Nghị quyết số 96 (I) ngày 11/12/1946 nêu rõ rằng, diệt chủng là một tội ác theo luật pháp quốc tế, đi ngược lại tinh thần và các mục tiêu của Liên Hợp Quốc và bị thế giới văn minh lên án;

Thừa nhận rằng, trong mọi giai đoạn của lịch sử, nạn diệt chủng đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nhân loại;

Tin tưởng rằng, để giải phóng nhân loại thoát khỏi tai họa ghê tởm này, cần phải có sự hợp tác quốc tế.

Nhất trí những điều khoản sau:

Điều 1.

Các bên ký kết khẳng định rằng, hành động diệt chủng, bất kể được thực hiện trong thời bình hay thời chiến, đều là tội ác theo luật pháp quốc tế mà các bên cam kết sẽ ngăn chặn và trừng trị.

Điều 2.

Trong Công ước này, diệt chủng có nghĩa là bất kỳ hành vi nào, được thực hiện nhằm cố ý tiêu diệt, toàn bộ hay một bộ phận, một nhóm dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hay tôn giáo, ví dụ như các hành động nêu dưới đây:

1. Giết các thành viên của nhóm;
2. Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm;

3. Có ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến hủy diệt về mặt thể chất của toàn bộ hoặc một bộ phận thành viên của nhóm;
4. Có ý áp đặt những biện pháp nhằm ngăn chặn sự sinh đẻ trong nhóm;
5. Cưỡng bức chuyển giao trẻ em của nhóm sang một nhóm khác.

Điều 3.

Những hành vi sau đây phải bị trừng trị:

1. Diệt chủng;
2. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
3. Trực tiếp và công khai kích động hành vi diệt chủng;
4. Cố tình phạm tội diệt chủng nhưng chưa đạt;
5. Đồng phạm tội diệt chủng.

Điều 4.

Những kẻ phạm tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3 phải bị trừng trị, bất kể họ là những lãnh đạo có trọng trách được bầu ra pháp luật, các quan chức hay dân thường.

Điều 5.

Các bên ký kết cam kết ban hành những quy định pháp luật cần thiết, phù hợp với Hiến pháp của nước mình, để thực hiện hiệu quả những quy định của Công ước này, và cụ thể, để đưa ra những hình phạt thích đáng đối với những kẻ phạm tội diệt chủng hay có bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3.

Điều 6.

Những người bị cáo buộc phạm tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3 sẽ được xét xử bởi một tòa án có thẩm quyền của quốc gia mà trên lãnh thổ đã xảy ra hành vi phạm tội, hoặc bởi một tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền đối với những quốc gia ký kết nào đã chấp nhận thẩm quyền của tòa án quốc tế đó.

Điều 7.

Diệt chủng và những hành vi khác nêu trong điều 3 sẽ không được coi là tội phạm chính trị với mục đích dẫn độ.

Các quốc gia ký kết cam kết cho phép dẫn độ phù hợp với pháp luật và các điều ước quốc tế đang có hiệu lực với họ trong những trường hợp này.

Điều 8.

Bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc có những hành động mà quốc gia đó cho là cần thiết, trên cơ sở Hiến chương Liên Hợp Quốc, để ngăn ngừa và trấn áp hành vi diệt chủng hay bất kỳ hành vi khác được nêu tại điều 3.

Điều 9.

Tranh chấp giữa các bên ký kết liên quan tới việc giải thích, áp dụng hay thực hiện Công ước này, trong đó bao gồm những vấn đề liên quan tới trách nhiệm của một quốc gia về tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác nêu ở điều 3, sẽ được đưa ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết, theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào.

Điều 10.

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau, được làm ngày 9/12/1948.

Điều 11.

Công ước này sẽ được đề ngỏ đến ngày 31/12/1949 cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên Hợp Quốc mà được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời, ký kết.

Công ước này phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Sau ngày 01/1/1950, Công ước này có thể được bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên Hợp Quốc được mời, như nói ở trên, gia nhập.

Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 12.

Bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể, vào bất kỳ lúc nào, bằng việc thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, mở rộng việc áp dụng Công ước này tới tất cả hay bất kỳ vùng lãnh thổ nào nhằm thực hiện quan hệ ngoại giao của vùng lãnh thổ đó mà bên ký kết chịu trách nhiệm.

Điều 13.

Vào ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được lưu chiểu, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ ra thông báo xác nhận và chuyển bản sao thông báo tới các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tới các quốc gia không phải là thành viên Liên

Hợp Quốc được mời theo Điều 11.

Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được lưu chiều.

Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập tiếp theo sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày lưu chiều văn kiện phê chuẩn hay gia nhập đó.

Điều 14.

Công ước này sẽ duy trì hiệu lực trong 10 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực.

Sau đó Công ước sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn trong mỗi năm năm một đối với các Bên ký kết không tuyên bố bãi ước chậm nhất 6 tháng trước khi hết mỗi thời hạn đó..

Việc bãi ước sẽ được thực hiện bằng cách gửi văn bản thông báo tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

Nếu việc bãi ước khiến cho số lượng các Quốc gia thành viên Công ước này còn ít hơn 16 thành viên thì Công ước sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày tuyên bố bãi ước cuối cùng được chấp nhận.

Điều 16.

Quốc gia thành viên có thể yêu cầu xem xét lại Công ước vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các biện pháp cần tiến hành trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 17.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc theo Điều 11 những vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 11;
2. Các thông báo nhận được theo Điều 12;
3. Ngày có hiệu lực của Công ước theo Điều 13;
4. Tuyên bố bãi ước theo Điều 14;
5. Việc hết hiệu lực của Công ước theo Điều 15;

6. Các thông báo nhận được theo Điều 16.

Điều 18.

Bản gốc của Công ước này sẽ được lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

Bản sao có chứng thực của Công ước này sẽ được chuyển tới mỗi thành viên của Liên Hợp Quốc và tới mỗi thành viên không phải là Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc theo Điều 11.

Điều 19.

Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đăng ký vào ngày Công ước có hiệu lực.

CÔNG ƯỚC VỀ KHÔNG ÁP DỤNG THỜI HIỆU TỐ TỤNG VỚI TỘI ÁC CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, 1968

(Được thông qua và mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2391 (XXIII) ngày 26/11/1968 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 11/11/1970, căn cứ theo Điều 8. Việt Nam gia nhập ngày 4/6/1983).

Lời nói đầu

Các Quốc gia thành viên Công ước,

Nhắc lại Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 170(II) ngày 31/12/1947 về dẫn độ và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh; Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 khẳng định những nguyên tắc của pháp luật quốc tế được thừa nhận trong Hiến chương Tòa án Quân sự quốc tế Nuremberg và phán quyết của Tòa án này; các Nghị quyết số 2184(XXI) ngày 12/12/1966 và Nghị quyết số 2002(XXI) ngày 16/12/1966 lên án mọi hành vi vi phạm các quyền kinh tế, chính trị của người bản địa và chính sách của chế độ A-pác-thai như là tội ác chống nhân loại.

Cũng nhắc lại Nghị quyết số 1074D (XXXIX) ngày 28/7/1965 và Nghị quyết số 1158 (XLI) ngày 5/8/1966, của Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc về việc trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại;

Lưu ý rằng, không một tuyên bố chính thức, văn kiện hay công ước nào liên quan tới việc truy tố và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại quy định về việc áp dụng thời hiệu;

Xét rằng, các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại đều nằm trong số những tội ác nghiêm trọng nhất theo luật quốc tế.

Tin tưởng rằng, việc trừng trị hiệu quả các tội ác chiến tranh và tội ác chống

nhân loại là yếu tố quan trọng trong việc ngăn ngừa những loại tội phạm này, bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người, khuyến khích sự tin cậy và đẩy mạnh sự hợp tác giữa các dân tộc, thúc đẩy hòa bình và an ninh quốc tế;

Lưu ý rằng, việc áp dụng những quy định về thời hiệu tố tụng với những tội phạm thông thường trong pháp luật quốc gia cho các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại là một vấn đề gây lo ngại trong dư luận quốc tế, vì điều này cản trở việc truy tố và trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm về những tội ác đó;

Thừa nhận rằng, cần thiết và đã đến lúc khẳng định trong luật pháp quốc tế, thông qua Công ước này, nguyên tắc không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại và bảo đảm việc áp dụng toàn cầu nguyên tắc này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với những tội ác sau đây, cho dù tội ác đó được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào:

1. Các tội ác chiến tranh như đã được định nghĩa trong Hiến chương của Tòa án quân sự quốc tế Nuremberg ngày 8/8/1945, và được khẳng định trong Nghị quyết số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, đặc biệt là “những vi phạm nghiêm trọng” đã được nêu trong các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh.
2. Các tội ác chống nhân loại, dù được thực hiện trong thời chiến hay thời bình, như đã được định nghĩa trong Hiến chương của Tòa án quân sự quốc tế Nuremberg ngày 8/8/1945 và được khẳng định trong Nghị quyết số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, hành vi xua đuổi dân thường khỏi nơi sinh sống của họ bằng tấn công quân sự hay bằng chiếm đóng, những hành vi vô nhân đạo xuất phát từ chính sách A-pác-thai và tội diệt chủng, như đã được định nghĩa trong Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948, cho dù những hành vi đó không cấu thành hành vi phạm tội theo quy định pháp luật của quốc gia nơi những hành vi đó được thực hiện.

Điều 2.

Nếu một trong những tội ác quy định tại điều 1 trên đây được thực hiện, thì các quy định trong Công ước này sẽ được áp dụng với đại diện của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và các cá nhân vi phạm, với tư cách là thủ phạm chính hoặc là đồng phạm, hay trực tiếp kích động người khác phạm tội, hoặc đã âm mưu phạm tội mà

không kể mức độ hoàn thành, cũng như đối với đại diện của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đã dung túng cho hành vi phạm tội đó.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong nước, về lập pháp hay các biện pháp khác, để dẫn độ những đối tượng nêu tại điều 2 Công ước này, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết áp dụng mọi biện pháp lập pháp hay những biện pháp cần thiết khác phù hợp với pháp luật nước mình để bảo đảm không áp dụng thời hiệu đối với việc truy tố, xét xử và trừng trị các tội ác nêu tại điều 1 và điều 2 Công ước này, và xóa bỏ quy định về những thời hiệu tố tụng đó nếu chúng đang tồn tại.

Điều 5.

Công ước này sẽ đề ngỏ đến ngày 31/12/1969 cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hoặc Quốc gia thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc hoặc của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế, hoặc Quốc gia thành viên Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như các quốc gia được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.

Điều 6.

Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 7.

Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các quốc gia nêu tại điều 5 gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 8.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được nộp lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 9.

1. Sau khi hết hạn 10 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể đề nghị xem xét lại Công ước vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các bước phải tiến hành, nếu có, trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 10.

1. Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các quốc gia nêu tại Điều 5.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả quốc gia nêu ở Điều 5 về những sự kiện sau:
 - a. Việc ký Công ước này, và các văn kiện phê chuẩn và gia nhập được nộp lưu chiếu theo quy định tại các Điều 5, 6, 7.
 - b. Ngày có hiệu lực của Công ước này theo quy định tại Điều 8.
 - c. Các thông báo nhận được theo quy định tại Điều 9.

Điều 11.

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, được làm ngày 26/11/1968.

Để làm bằng, những người có tên sau đây, được ủy quyền đầy đủ, đã ký Công ước này.

CÁC NGUYÊN TẮC HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG TRUY TÌM, BẮT GIỮ, DẪN ĐỘ VÀ TRỪNG PHẠT NHỮNG NGƯỜI VI PHẠM CÁC TỘI ÁC CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, 1973

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 3074 (XXVIII) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 3/12/1973).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,

Nhắc lại các Nghị quyết số 2583 (XXIV) ngày 15/12/1969, số 2712 (XXV) ngày 15/12/1970, số 2840 (XXVI) ngày 18/12/1971 và số 3020 (XXVII) ngày 18/12/1972,

Xét đến sự cần thiết đặc biệt phải có hành động quốc tế để đảm bảo truy đuổi và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người,

Sau khi xem xét bản dự thảo các nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người,

Tuyên bố rằng, nhằm theo đuổi các nguyên tắc và mục đích được quy định trong Hiến chương về thúc đẩy hợp tác giữa các dân tộc và duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, Liên Hợp Quốc công bố những nguyên tắc sau về hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người:

1. Bất cứ khi nào chúng được thực hiện thì các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại phải được điều tra, và những người mà chống lại họ có chứng cứ chứng minh rằng họ đã thực hiện những tội ác như vậy thì cần phải bị truy tìm, bắt giữ và nếu bị kết tội thì phải bị trừng trị.

2. Mỗi quốc gia đều có quyền xét xử các công dân của mình về các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người.
3. Các quốc gia sẽ hợp tác với nhau trên cơ sở song phương và đa phương nhằm kiểm soát và ngăn chặn các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người, đồng thời thực hiện các biện pháp quốc gia và quốc tế cần thiết vì mục đích này.
4. Các quốc gia sẽ hỗ trợ lẫn nhau trong việc truy tìm, bắt giữ và đưa ra xét xử những người bị cho là đã thực hiện những tội ác như trên, và trong việc trừng phạt họ nếu họ bị coi là có tội.
5. Những người mà chống lại họ có những bằng chứng rằng họ đã thực hiện các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người phải bị xét xử, và nếu bị coi là có tội thì phải bị trừng phạt về nguyên tắc ở nước nơi họ đã thực hiện những tội ác này. Để thực hiện điều này, các quốc gia phải hợp tác với nhau về dẫn độ những người này.
6. Các quốc gia sẽ hợp tác với nhau trong thu thập thông tin và chứng cứ nhằm giúp việc đem ra xét xử những cá nhân đã được nêu ở mục 5 trên đây và sẽ trao đổi cho nhau những thông tin như vậy.
7. Phù hợp với điều 1 của Tuyên bố ngày 14/12/1967 về Lãnh thổ tỵ nạn, các quốc gia sẽ không trao quyền tỵ nạn cho bất kỳ cá nhân nào nếu có những căn cứ quan trọng để cho rằng họ đã phạm tội chống hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội chống nhân loại.
8. Các quốc gia sẽ không thực hiện bất kỳ biện pháp lập pháp hoặc biện pháp nào khác gây hại đến những nghĩa vụ pháp lý quốc tế mà họ đã cam kết về việc truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người đã thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống nhân loại.
9. Trong hợp tác nhằm truy tìm, bắt giữ và dẫn độ những người mà chống lại họ có bằng chứng cho rằng họ đã thực hiện những tội ác chiến tranh, tội ác chống loài người, và trong trường hợp nếu họ bị kết tội, thì nhằm trừng phạt họ, các quốc gia sẽ hành động phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và của Tuyên bố về các Nguyên tắc của Luật quốc tế điều chỉnh những quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ PHỤ TRÁCH XÉT XỬ CÁC CÁ NHÂN BỊ TRUY TỐ VỀ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ XẢY RA TRÊN LÃNH THỔ NAM TƯ CŨ TỪ NĂM 1991, 1993

Tòa án Quốc tế phụ trách xét xử các cá nhân bị truy tố về những vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ của Nam Tư cũ từ năm 1991 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế do Hội đồng Bảo an thành lập trên cơ sở các quy định tại Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Tòa án Quốc tế sẽ hoạt động phù hợp với các quy định của Quy chế này.

Điều 1. Thẩm quyền của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991, phù hợp quy định của Quy chế này.

Điều 2. Những hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva 1949

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân trực tiếp thực hiện hoặc ra lệnh cho người khác thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva ngày 12/8/1949, cụ thể là những hành vi sau đây xâm phạm đến những người hoặc tài sản thuộc đối tượng được bảo vệ theo các điều khoản của Công ước Geneva liên quan:

1. Cố ý giết người;
2. Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả hành vi dùng con người vào những thử nghiệm sinh học;

3. Chủ tâm gây nên những đau đớn ghê gớm hoặc những tổn thương trầm trọng cho cơ thể và sức khỏe;
4. Phá hoại và chiếm đoạt tài sản một cách bất hợp pháp, vô căn cứ và trên diện rộng mà không vì nhu cầu quân sự cấp thiết;
5. Cưỡng bức tù binh chiến tranh hoặc thường dân phục vụ cho lực lượng quân đội của một Bên đối địch;
6. Tước đoạt quyền của tù binh hoặc dân thường được xét xử đúng pháp luật và vô tư;
7. Trục xuất, chuyển giao hoặc giam giữ dân thường bất hợp pháp; hoặc bắt thường dân làm con tin.

Điều 3. Các hành vi vi phạm luật hoặc tập quán chiến tranh

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân vi phạm luật và tập quán chiến tranh. Những vi phạm này chủ yếu bao gồm những hành vi sau đây:

1. Sử dụng vũ khí có độc tính hoặc các vũ khí khác được chế tạo để gây ra những đau đớn không cần thiết;
2. Phá hủy vô căn cứ các đô thị hoặc làng mạc, hoặc có hành động tàn phá mà không được biện minh bởi các yêu cầu về quân sự;
3. Tấn công, thả bom, bằng bất cứ phương tiện nào, những đô thị, làng mạc, khu dân cư và nhà cửa không có phòng thủ;
4. Chiếm giữ, phá hủy, hoặc chủ tâm gây hư hỏng các cơ sở tôn giáo, từ thiện, giáo dục, nghệ thuật và khoa học, các công trình lịch sử, các tác phẩm nghệ thuật và các tác phẩm mang tính chất khoa học;
5. Cướp bóc các tài sản công hoặc tư.

Điều 4. Tội diệt chủng

1. Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân phạm tội diệt chủng theo định nghĩa tại khoản 2 điều này hoặc thực hiện một trong số những hành vi quy định tại khoản 3 điều này.
2. Phạm tội diệt chủng có nghĩa là thực hiện một trong những hành vi sau đây nhằm mục đích hủy diệt toàn bộ hay một phần một nhóm dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo:
 - a. Giết hại các thành viên của nhóm;

- b. Xâm hại nghiêm trọng đến sự toàn vẹn tinh thần và thể xác của các thành viên trong nhóm;
 - c. Cường bức nhóm chịu đựng những điều kiện sống có khả năng dẫn đến hủy hoại từng phần hoặc toàn bộ về thể chất;
 - d. Áp dụng những biện pháp nhằm hạn chế sinh đẻ trong nhóm;
 - e. Cường bức chuyển trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác;
3. Những hành vi sau đây phải bị trừng trị:
- a. Diệt chủng;
 - b. Thỏa thuận nhằm phạm tội diệt chủng;
 - c. Công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
 - d. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
 - e. Đồng lõa với người phạm tội diệt chủng.

Điều 5. Tội ác chống nhân loại

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những tội ác sau đây xảy ra trong xung đột vũ trang mang tính quốc tế hay không mang tính quốc tế và nhằm vào bất cứ cộng đồng thường dân nào.

- 1. Giết người;
- 2. Hủy diệt;
- 3. Bắt làm nô lệ;
- 4. Trục xuất;
- 5. Bỏ tù;
- 6. Tra tấn;
- 7. Hãm hiếp;
- 8. Ngược đãi vì động cơ chính trị, chủng tộc và tôn giáo;
- 9. Những hành vi vô nhân đạo khác.

Điều 6. Đối tượng thuộc thẩm quyền của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền tài phán đối với các thể nhân theo quy định của Quy chế này.

Điều 7. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Người nào trực tiếp thực hiện; lập kế hoạch, xúi giục, ra lệnh cho người khác thực hiện; hoặc tiếp tay, khuyến khích người khác lập kế hoạch, chuẩn bị hoặc thực hiện một trong những hành vi được quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 của Quy chế này sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi đó;
2. Tư cách nhân viên công quyền của bị cáo, cho dù là người đứng đầu nhà nước, đứng đầu chính phủ hay quan chức cao cấp, sẽ không thể là lý do để miễn trừ trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
3. Trong trường hợp hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 Quy chế này là do một nhân viên cấp dưới thực hiện thì cấp trên của người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người cấp trên này biết hoặc phải biết rằng nhân viên cấp dưới chuẩn bị hoặc đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng không áp dụng những biện pháp phù hợp và cần thiết để ngăn chặn hành vi hoặc trừng phạt thủ phạm.
4. Người thực hiện hành vi vi phạm theo lệnh của Chính phủ hay của cấp trên vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, song có thể được xem xét giảm nhẹ hình phạt nếu Tòa án Quốc tế cho rằng việc giảm nhẹ hình phạt là phù hợp với pháp luật.

Điều 8. Thẩm quyền tài phán theo lãnh thổ và theo thời gian

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền tài phán đối với những hành vi thực hiện trên lãnh thổ của Liên bang Cộng hòa XHCN Nam Tư cũ, bao gồm lãnh thổ đất liền, không phận và hải phận. Tòa án Quốc tế sẽ có thẩm quyền tài phán đối với những hành vi thực hiện kể từ ngày 01/01/1991.

Điều 9. Quan hệ về thẩm quyền giữa Tòa án Quốc tế với các Tòa án Quốc gia

1. Tòa án Quốc tế và các Tòa án Quốc gia cùng có thẩm quyền xét xử những cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ của Nam Tư cũ từ ngày 01/01/1991.
2. Tòa án Quốc tế có thẩm quyền ưu tiên hơn so với các Tòa án Quốc gia.

Trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, Tòa án Quốc tế đều có thể yêu cầu các Tòa án Quốc gia chuyển vụ việc cho Tòa án Quốc tế xét xử, trên cơ sở phù hợp với quy định tại Quy chế này và với Các Nguyên tắc Tố tụng và Chứng cứ của Tòa án Quốc tế.

Điều 10. Nguyên tắc không bị xét xử hai lần về cùng một tội

1. Người nào đã bị Tòa án Quốc tế xét xử về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế theo quy định tại Quy chế này, thì không thể bị xét xử trước một Tòa án Quốc gia về cùng những hành vi đó.
2. Người nào đã bị một Tòa án Quốc gia xét xử về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế, thì chỉ có thể bị xét xử lại bởi Tòa án Quốc tế trong những trường hợp sau đây:
 - a. Hành vi của người đó chỉ được Tòa án Quốc gia xác định là một tội phạm thông thường theo thông luật; hoặc:
 - b. Việc xét xử của Tòa án Quốc gia là không vô tư hoặc không độc lập, việc truy tố chỉ nhằm tránh để bị cáo khỏi phải chịu trách nhiệm tội phạm quốc tế hoặc công tác truy tố đã không được thực hiện tích cực.
3. Khi xem xét hình phạt đối với một cá nhân bị kết tội theo Quy chế này, Tòa án Quốc tế có thể tham khảo hình phạt cho cùng hành vi mà trước đó Tòa án Quốc gia đã áp dụng đối với cá nhân đó.

Điều 11. Cơ cấu tổ chức của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế sẽ bao gồm các cơ quan sau đây:

1. Các Tòa, bao gồm hai Tòa sơ thẩm và một Tòa phúc thẩm,
2. Công tố viên, và
3. Phòng lục sự, giúp việc đồng thời cho các Tòa và Công tố viên.

Điều 12. Thành phần của các Tòa (đã được sửa đổi theo Nghị quyết số 1411 ngày 17/5/2002 của Hội đồng Bảo an)

1. Các Tòa gồm 16 thẩm phán độc lập thường trực, mang quốc tịch khác nhau, và vào cùng một thời điểm sẽ có tối đa 9 thẩm phán theo vụ việc mang quốc tịch khác nhau, được bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này.
2. Mỗi Tòa sơ thẩm bao gồm ba thẩm phán thường trực và tối đa sáu thẩm phán theo vụ việc vào cùng một thời điểm. Mỗi Tòa sơ thẩm với số thẩm phán theo vụ việc được chỉ định lại có thể được chia thành các ban, mỗi ban bao gồm ba thẩm phán, trong đó có cả thẩm phán thường trực lẫn thẩm phán theo vụ việc. Mỗi ban trong Tòa sơ thẩm cũng có các quyền và trách nhiệm như một Tòa sơ thẩm theo quy định tại Quy chế này và sẽ ra quyết định xét xử theo những nguyên tắc tương tự như Tòa sơ thẩm.

3. Bảy thẩm phán thường trực sẽ là thành viên Tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm bao gồm 5 thẩm phán của Tòa phúc thẩm.
4. Một người khi trở thành thành viên của các Tòa trong Tòa án Quốc tế nếu mang quốc tịch của nhiều nước thì sẽ được coi là công dân của nước nơi người ấy vẫn thường thực hiện các quyền dân sự và chính trị của mình.

Điều 13. Điều kiện và thủ tục bầu thẩm phán

1. Thẩm phán phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, công minh và vô tư, đồng thời hội đủ những tiêu chuẩn mà tại quốc gia của họ đòi hỏi phải có khi muốn được bầu vào các cơ quan tư pháp cao nhất. Cơ cấu chung của các Tòa phải đảm bảo bao gồm những thẩm phán giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật quốc tế, đặc biệt là Luật Nhân đạo Quốc tế và Luật quốc tế về quyền con người.
2. Thẩm phán của Tòa án Quốc tế do Đại Hội đồng bầu ra, trên cơ sở danh sách ứng cử viên do Hội đồng Bảo an đệ trình, theo cách thức sau đây:
 - a. Tổng Thư ký yêu cầu các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các Quốc gia có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc giới thiệu ứng cử viên,
 - b. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có yêu cầu của Tổng Thư ký, mỗi Quốc gia có thể giới thiệu nhiều nhất hai ứng cử viên đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 trên đây, với điều kiện không được mang cùng quốc tịch;
 - c. Tổng Thư ký chuyển danh sách những người được giới thiệu cho Hội đồng Bảo an. Dựa vào danh sách này, Hội đồng Bảo an lựa chọn ít nhất là 22 người và nhiều nhất là 33 người vào danh sách ứng cử viên chính thức, trên cơ sở đảm bảo sự đại diện thỏa đáng của các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới tại Tòa án Quốc tế;
 - d. Chủ tịch Hội đồng Bảo an đệ trình danh sách ứng cử viên chính thức cho Chủ tịch Đại Hội đồng. Từ danh sách đó, Đại Hội đồng sẽ bầu ra 11 thẩm phán của Tòa án Quốc tế. Ứng cử viên nào nhận được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và của các quốc gia không phải thành viên nhưng có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc, sẽ được tuyên bố đắc cử. Nếu hai ứng cử viên có cùng quốc tịch giành được đa số phiếu yêu cầu thì người được số phiếu bầu nhiều hơn sẽ được coi là đắc cử.
3. Trong trường hợp có một vị trí trống tại các Tòa, thì sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Bảo an và của Đại Hội đồng, Tổng Thư ký sẽ bổ nhiệm một

người đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 trên đây. Người được bổ nhiệm sẽ tiếp tục làm hết nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của các thẩm phán là bốn năm. Điều kiện làm việc của thẩm phán tương tự như điều kiện làm việc của các thẩm phán Tòa án Công lý Quốc tế. Họ cũng có thể được bầu lại.

Điều 14. Thành lập các Tòa

1. Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế sẽ bầu ra một Chánh án.
2. Chánh án của Tòa án Quốc tế phải là một thành viên, đồng thời là Chánh Tòa phúc thẩm.
3. Sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán Tòa án Quốc tế, Chánh án sẽ phân công các thẩm phán vào Tòa phúc thẩm và các Tòa sơ thẩm. Thẩm phán được phân công vào Tòa nào thì sẽ chỉ được làm việc trong Tòa đó.
4. Các thẩm phán của mỗi Tòa sơ thẩm bầu ra một Chánh tòa, là người sẽ điều hành tất cả các hoạt động của Tòa sơ thẩm.

Điều 15. Các quy tắc tố tụng và chứng cứ

Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế sẽ cùng thông qua một quy chế trong đó quy định rõ về việc tiến hành các thủ tục trước khi mở phiên tòa, việc mở phiên tòa, thủ tục kháng cáo, kháng nghị, tiêu chuẩn tiếp nhận chứng cứ, cơ chế bảo vệ nạn nhân và người làm chứng và các vấn đề cần thiết khác.

Điều 16. Công tố viên

1. Công tố viên có trách nhiệm điều tra và khởi tố đối với những người chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ ngày 01/01/1991.
2. Công tố viên là một bộ phận riêng biệt nằm trong cơ cấu của Tòa án Quốc tế. Công tố viên hoàn toàn độc lập, không xin hoặc nhận chỉ thị từ bất cứ Chính phủ hoặc từ bất cứ nguồn nào khác.
3. Văn phòng Công tố viên gồm một Công tố viên và các nhân viên giúp việc có năng lực cần thiết.
4. Công tố viên do Hội đồng Bảo an bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng Thư ký. Công tố viên phải có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và nhiều kinh nghiệm về điều tra hình sự và truy tố tội phạm. Công tố viên có nhiệm kỳ bốn năm và có thể được

tái bổ nhiệm. Nhiệm kỳ và điều kiện làm việc của Công tố viên tương tự như điều kiện làm việc của Phó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

5. Bộ máy giúp việc của Văn phòng Công tố viên do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Công tố viên.

Điều 17. Phòng lục sự

1. Phòng lục sự chịu trách nhiệm về các công việc hành chính và sự vụ của Tòa án Quốc tế.
2. Phòng lục sự gồm một Lục sự và các nhân viên cần thiết khác.
3. Lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm sau khi tham khảo ý kiến của Chánh án Tòa án Quốc tế. Lục sự có nhiệm kỳ bốn năm và có thể được tái bổ nhiệm. Điều kiện làm việc của Lục sự tương tự như của một trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Đội ngũ nhân sự của Phòng lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Lục sự.

Điều 18. Công việc điều tra và chuẩn bị bản cáo trạng

1. Công tố viên có thể chủ động mặc nhiên ra quyết định điều tra hoặc ra quyết định điều tra trên cơ sở thông tin nhận được từ bất cứ nguồn nào, đặc biệt từ các Chính phủ, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. Công tố viên đánh giá, phân tích các thông tin do mình tự thu thập hoặc được cung cấp và trên cơ sở đó ra hoặc không ra quyết định khởi tố bị can.
2. Công tố viên có quyền thẩm vấn bị can, nạn nhân và người làm chứng, thu thập chứng cứ và tiến hành các cuộc điều tra tại chỗ. Để tiến hành các nhiệm vụ này, nếu phù hợp, Công tố viên có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có liên quan.
3. Mọi bị can khi bị hỏi cung đều có quyền được sự giúp đỡ của luật sư do mình tự chọn; nếu không có điều kiện để trả thù lao luật sư thì có quyền hưởng trợ giúp pháp lý; nếu cần thiết, bị can có quyền có phiên dịch.
4. Trên cơ sở những suy đoán của mình, nếu thấy có căn cứ thì Công tố viên lập bản cáo trạng, trong đó trình bày rõ tình tiết sự việc, bị can bị truy tố vì hành vi hoặc những hành vi nào trong số những hành vi quy định tại Quy chế này. Bản cáo trạng sẽ được chuyển cho một thẩm phán của Tòa sơ thẩm.

Điều 19. Thẩm tra lại bản cáo trạng

1. Thẩm phán Tòa sơ thẩm đã nhận bản cáo trạng phải thẩm tra lại. Nếu đồng ý với

nhận định của Công tố viên và thấy có căn cứ truy tố thì thẩm phán đó sẽ thụ lý. Nếu không đồng ý thì thẩm phán bác bỏ bản cáo trạng.

2. Trong trường hợp thụ lý bản cáo trạng thì thẩm phán có thể, theo yêu cầu của Công tố viên, ra lệnh bắt giữ, truy nã, tạm giam, dẫn giải, chuyển giao người phạm tội và bất cứ quyết định nào khác cần thiết cho việc xét xử.

Điều 20. Mở phiên tòa và tiến hành các thủ tục xét xử

1. Tòa sơ thẩm phải đảm bảo xét xử công bằng và nhanh chóng, tôn trọng đầy đủ các quy tắc tố tụng và chứng cứ cũng như quyền của bị cáo, đồng thời đảm bảo tốt công tác bảo vệ nạn nhân và người làm chứng.
2. Nếu một bản cáo trạng được thụ lý thì bị can, theo lệnh bắt giữ của Tòa án Quốc tế, phải bị bắt giam, được thông báo ngay về những cáo buộc và bị giao cho Tòa án Quốc tế.
3. Tòa sơ thẩm cho đọc bản cáo trạng, đảm bảo để các quyền của bị cáo được tôn trọng, đảm bảo để bị cáo hiểu rõ bản cáo trạng và hướng dẫn bị cáo biết để bào chữa. Tòa sơ thẩm sau đó sẽ định ngày mở phiên tòa.
4. Phiên tòa được tiến hành công khai, trừ khi Tòa sơ thẩm quyết định xử kín theo những quy tắc tố tụng và chứng cứ của mình

Điều 21. Quyền của bị cáo

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án Quốc tế.
2. Khi có quyết định buộc tội, bị cáo có quyền được bào chữa một cách bình đẳng và công khai, trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 22 của Quy chế.
3. Bị cáo sẽ được coi là vô tội cho đến khi bị chứng minh là đã phạm tội theo quy định của Quy chế này.
4. Khi bị buộc tội theo Quy chế này, bị cáo có quyền có được những bảo đảm tối thiểu sau đây, trong điều kiện bình đẳng đầy đủ:
 - a. Được thông báo nhanh chóng và chi tiết bằng ngôn ngữ bị cáo hiểu được về tính chất và căn cứ của sự buộc tội chống lại mình;
 - b. Có thời gian thỏa đáng và các điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên lạc với luật sư do mình tự chọn;
 - c. Được xét xử không bị trì hoãn vô cớ;
 - d. Được tham gia phiên tòa, được tự bào chữa hoặc được luật sư do chính mình

lựa chọn bào chữa; nếu bị cáo không mời luật sư thì phải được thông báo về quyền được có luật sư; nếu không có điều kiện trả thù lao cho luật sư thì được nhận trợ giúp pháp lý trong bất kỳ trường hợp nào khi điều đó là cần thiết cho việc đảm bảo công lý;

- e. Được đặt câu hỏi hoặc yêu cầu đặt câu hỏi cho các nhân chứng chống lại mình, yêu cầu triệu tập và đặt câu hỏi cho các nhân chứng bảo vệ mình với các điều kiện tương tự như đối với các nhân chứng chống lại mình;
- f. Có sự giúp đỡ miễn phí của một phiên dịch viên nếu bị cáo không hiểu hoặc nói được ngôn ngữ được sử dụng tại Tòa án Quốc tế,
- g. Không bị buộc phải nhận tội chống lại chính mình hoặc thú nhận phạm tội

Điều 22. Bảo vệ nạn nhân và người làm chứng

Tòa án Quốc tế sẽ quy định trong quy chế về tố tụng và chứng cứ của mình những biện pháp cụ thể để bảo vệ các nạn nhân và người làm chứng. Những biện pháp bảo vệ đó chủ yếu bao gồm việc tiến hành xét xử kín và giữ bí mật về danh tính của nạn nhân.

Điều 23. Bản án

- 1. Tòa sơ thẩm ra bản án tuyên bố các hình phạt và chế tài khác đối với các cá nhân bị kết tội vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
- 2. Bản án phải được đa số các thẩm phán của Tòa sơ thẩm thông qua và phải được tuyên công khai. Bản án phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ ra bản án. Những ý kiến cá nhân hoặc bất đồng với phán quyết cũng được ghi nhận vào bản án.

Điều 24. Các hình phạt

- 1. Hình phạt do Tòa sơ thẩm tuyên chỉ có thể là hình phạt tù. Khi quyết định thời hạn phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể tham khảo khung hình phạt tù chung vẫn được các Tòa án của Nam Tư cũ áp dụng.
- 2. Khi quyết định các hình phạt, Tòa sơ thẩm phải căn cứ vào những yếu tố như mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm cũng như nhân thân của người phạm tội.
- 3. Ngoài hình phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể ra lệnh buộc người phạm tội phải trả lại mọi tài sản và tiền đã bị chiếm đoạt một cách bất hợp pháp cho chủ sở hữu hợp pháp của tiền và tài sản đó.

Điều 25. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị

1. Người bị Tòa sơ thẩm kết án có quyền kháng cáo, Công tố viên có quyền kháng nghị bản án của Tòa sơ thẩm lên Tòa phúc thẩm khi có những căn cứ sau đây:
 - a. Có sai sót về áp dụng pháp luật khi ra Bản án sơ thẩm; hoặc
 - b. Có sai sót về tình tiết sự việc, gây ra xét xử oan sai.
2. Tòa phúc thẩm có thể giữ nguyên, hủy hoặc xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục tái thẩm.

Điều 26. Xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm

Nếu phát hiện tình tiết mới chưa từng được biết tới vào thời điểm xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm trong khi tình tiết đó lại có ý nghĩa quyết định thì người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền yêu cầu Tòa phúc thẩm xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 27. Thi hành án

Hình phạt tù sẽ được thực hiện ở một nước được Tòa án Quốc tế chọn ra từ danh sách các nước bày tỏ trước Hội đồng Bảo an sẵn lòng tiếp nhận những người bị kết án. Việc thi hành hình phạt tù phải theo đúng quy định pháp luật của nước liên quan, và chịu sự giám sát của Tòa án Quốc tế.

Điều 28. Đặc xá hoặc giảm hình phạt

Trong trường hợp người đang thi hành hình phạt tù thuộc đối tượng được đặc xá hoặc giảm nhẹ hình phạt theo quy định pháp luật của quốc gia nơi thi hành án thì quốc gia này phải thông báo cho Tòa án Quốc tế biết. Chánh án của Tòa án Quốc tế, sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán, sẽ quyết định vấn đề này trên cơ sở đảm bảo công lý và những nguyên tắc chung của pháp luật.

Điều 29. Hợp tác và tương trợ tư pháp

1. Các Quốc gia sẽ hợp tác với Tòa án Quốc tế trong quá trình điều tra và xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Các Quốc gia sẽ đáp ứng không trì hoãn vô cớ bất cứ đề nghị giúp đỡ nào hoặc một lệnh do Tòa sơ thẩm đưa ra, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn trong những điều sau đây:
 - a. Xác định nhân thân và tìm kiếm các cá nhân bị truy tố;

- b. Thu thập lời khai nhân chứng và chứng cứ;
- c. Cung cấp tài liệu;
- d. Bắt giữ hoặc tạm giam các cá nhân bị truy tố;
- e. Bàn giao hoặc di lý bị can cho Tòa án Quốc tế.

Điều 30. Điều lệ, các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ của Tòa án Quốc tế

1. Công ước về các Đặc quyền và ưu đãi miễn trừ của Liên Hợp Quốc ngày 13/2/1946 sẽ được áp dụng cho Tòa án Quốc tế, các Thẩm phán, Công tố viên, Lục sự và nhân viên Tòa án Quốc tế.
2. Các Thẩm phán, Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền, các ưu đãi miễn trừ và các điều kiện thuận lợi dành cho các phái viên ngoại giao, phù hợp với luật pháp quốc tế.
3. Nhân viên của Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ dành cho các quan chức của Liên Hợp Quốc theo Điều V và VII của Công ước được nêu tại khoản 1 của Điều này.
4. Những người khác, bao gồm cả người bị truy tố, nếu được yêu cầu ra trước Tòa án Quốc tế thì sẽ được đối xử theo cách cần thiết để Tòa án Quốc tế hoạt động thuận lợi.

Điều 31. Trụ sở của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế sẽ có trụ sở tại La-hay.

Điều 32. Kinh phí của Tòa án Quốc tế

Các chi tiêu của Tòa án Quốc tế sẽ được tính vào ngân sách thường niên của Liên Hợp Quốc theo Điều 17 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 33. Ngôn ngữ làm việc

Các ngôn ngữ làm việc của Tòa án Quốc tế sẽ là tiếng Anh và tiếng Pháp.

Điều 34. Báo cáo hàng năm

Chánh án Tòa án Quốc tế nộp báo cáo hàng năm của Tòa án Quốc tế lên Hội đồng Bảo an và lên Đại Hội đồng.

**QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN HÌNH SỰ
QUỐC TẾ PHỤ TRÁCH XÉT XỬ
NHỮNG NGƯỜI BỊ TRUY TỐ VỀ TỘI
DIỆT CHỦNG VÀ CÁC VI PHẠM
NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO
QUỐC TẾ THỰC HIỆN TRÊN LÃNH
THỔ RWANDA VÀ NHỮNG CÔNG
DÂN RWANDA BỊ TRUY TỐ VỀ TỘI
DIỆT CHỦNG VÀ CÁC HÀNH VI ĐÃ
THỰC HIỆN TRÊN LÃNH THỔ CỦA
CÁC QUỐC GIA LÁNG GIỀNG
TRONG THỜI GIAN TỪ NGÀY
01/01/1994 ĐẾN 31/12/1994**

Hội đồng Bảo an,

Khẳng định lại tất cả các Nghị quyết đã ban hành về tình hình Rwanda, Sau khi xem xét báo cáo của Tổng Thư ký theo quy định tại đoạn 3 Nghị quyết 935 (1994) ngày 1/7/1994 (S/1994/879 và S/1994/906), và lưu ý đến nội dung của Báo cáo đặc biệt về Rwanda do Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc lập (S/1994/1 157, Phụ lục I và Phụ lục II);

Bày tỏ sự đánh giá cao về công việc của Nhóm chuyên gia được thành lập theo Nghị quyết số 935 (1994), đặc biệt là báo cáo sơ bộ của Nhóm về những vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế ở Rwanda được chuyển tới trong thư ngày 1/10/1994 (S/1994/1125) của Tổng Thư ký;

Bày tỏ một lần nữa sự quan tâm sâu sắc đối với các báo cáo cho thấy rằng tội diệt

chúng và những hành vi vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế khác diễn ra một cách trắng trợn, rộng khắp và có hệ thống ở Rwanda,

Xác định rằng tình hình này tiếp tục tạo ra một sự đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế,

Quyết tâm chấm dứt những tội ác như vậy và tiến hành những biện pháp có hiệu quả nhằm xét xử mọi cá nhân đã thực hiện những hành vi vi phạm đó, Tin tưởng rằng trong bối cảnh đặc thù của Rwanda, việc truy tố các cá nhân thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu nói trên và sẽ đóng góp vào tiến trình hòa giải dân tộc, khôi phục và duy trì hòa bình,

Tin tưởng rằng việc thiết lập một Tòa án Quốc tế để truy tố mọi cá nhân phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế khác sẽ góp phần đảm bảo ngăn chặn và trấn áp có hiệu quả những hành vi đó,

Đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc hợp tác quốc tế nhằm củng cố hệ thống tòa án và tư pháp của Rwanda, đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của các tòa án đó trong việc truy tố đa số nghi can.

Cho rằng Nhóm Chuyên gia được thành lập theo Nghị quyết 935 (1994) cần tiếp tục công việc trên cơ sở khẩn trương thu thập các thông tin liên quan đến bằng chứng của những vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế gây ra trên lãnh thổ Rwanda và cần phải đệ trình bản báo cáo cuối cùng lên Tổng Thư ký trước ngày 30/11/1994,

Chiều theo Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

1. Quyết định sau đây, sau khi đã nhận được yêu cầu của Chính phủ Rwanda (S/1994/1 1 15), nhằm thiết lập một Tòa án Quốc tế với mục tiêu duy nhất là truy tố mọi cá nhân phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ Rwanda và mọi công dân Rwanda phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi vi phạm như vậy trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng, trong thời gian từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994, và vì mục đích đó, thông qua Quy chế của Tòa án Hình sự Quốc tế về Rwanda kèm sau đây;
2. Quyết định rằng tất cả các Quốc gia sẽ hợp tác đầy đủ với Tòa án Quốc tế và các cơ quan của Tòa án theo Nghị quyết này và Quy chế của Tòa án Quốc tế và bởi vậy tất cả các Quốc gia sẽ tiến hành bất cứ biện pháp nào cần thiết phù hợp với luật pháp nước mình nhằm thực hiện các điều khoản của Nghị quyết này và Quy

chế, kể cả bốn phần của các Quốc gia trong việc tuân thủ các đề nghị giúp đỡ hoặc các mệnh lệnh ban hành bởi một Tòa theo Điều 28 của Quy chế, và đề nghị các Quốc gia thông báo cho Tổng Thư ký biết những biện pháp như vậy;

3. Xét rằng Chính phủ Rwanda cần được thông báo trước việc đưa ra các quyết định theo Điều 26 và 27 của bản Quy chế,
4. Khẩn thiết kêu gọi các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ đóng góp kinh phí, thiết bị và dịch vụ cho Tòa án Quốc tế, kể cả việc cung cấp đội ngũ chuyên gia;
5. Đề nghị Tổng Thư ký thực thi Nghị quyết này khẩn trương và đặc biệt là những bố trí thiết thực để Tòa án Quốc tế hoạt động có hiệu quả, kể cả những khuyến nghị đối với Hội đồng Bảo an cũng như những địa điểm có thể để Tòa án Quốc tế có thể đóng trụ sở với thời gian sớm nhất và báo cáo thường kỳ lên Hội đồng Bảo an;
6. Quyết định rằng nơi đặt trụ sở của Tòa án Quốc tế sẽ do Hội đồng Bảo an quyết định có cân nhắc về công lý và công bằng cũng như tính hiệu quả về mặt hành chính, kể cả việc tiếp cận các nhân chứng, và tính kinh tế, và tùy thuộc vào việc quyết định những sự bố trí thỏa Đáng giữa Liên Hợp Quốc và Quốc gia mà Tòa án Quốc tế đóng trụ sở, có thể được Hội đồng Bảo an chấp thuận, sau khi đã tính tới thực tế rằng Tòa án Quốc tế có thể làm việc ngoài trụ sở khi thấy cần thiết để hoạt động hiệu quả; và quyết định rằng một văn phòng sẽ được thiết lập và các thủ tục sẽ được thực hiện tại Rwanda khi có thể và thích hợp, tùy theo việc quyết định những bố trí thỏa đáng tương tự;
7. Quyết định xem xét tăng số lượng thẩm phán và số vụ xét xử của Tòa án Quốc tế nếu điều này trở nên cần thiết;
8. Quyết định thường xuyên theo dõi chặt chẽ vấn đề.

Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế phụ trách xét xử những người bị
truy tố...

QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN QUỐC TẾ VỀ RWANDA, 1994

Được thành lập bởi Hội đồng Bảo an, chiếu theo Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tòa án Hình sự Quốc tế chịu trách nhiệm xét xử những người bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thực hiện trên lãnh thổ Rwanda và những công dân Rwanda bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm đã thực hiện trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng, trong thời gian từ ngày 01/01/ 1994 đến ngày 31/12/1994 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế về Rwanda) sẽ hoạt động phù hợp với các quy định của bản Quy chế này.

Điều 1. Thẩm quyền của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố vì những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thực hiện trên lãnh thổ của Rwanda và xét xử mọi công dân Rwanda bị truy tố vì những hành vi vi phạm như vậy thực hiện trên lãnh thổ của các nước láng giềng, từ ngày 01/01/1994 đến 31/12/1994, theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Tội diệt chủng

1. Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền xét xử mọi cá nhân phạm tội diệt chủng theo định nghĩa tại Khoản 2 điều này hoặc thực hiện một trong những hành vi quy định tại khoản 3 điều này.
2. Phạm tội diệt chủng có nghĩa là thực hiện một trong những hành vi dưới đây nhằm mục đích tiêu diệt một phần hoặc toàn bộ một nhóm người thuộc một dân tộc, một sắc tộc, một chủng tộc hoặc tôn giáo:
 - a. Giết hại các thành viên của nhóm;
 - b. Gây tổn hại nghiêm trọng về tinh thần hoặc thể xác cho những thành viên của nhóm;
 - c. Cưỡng bức nhóm chịu đựng những điều kiện sống dẫn đến hủy hoại một phần hoặc toàn bộ sức khỏe của họ;

- d. Chủ ý áp dụng những biện pháp nhằm hạn chế sinh đẻ trong nhóm;
- e. Cưỡng chế đưa trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác.

3. Những hành vi sau đây sẽ bị trừng phạt:

- a. Diệt chủng;
- b. Thỏa thuận nhằm thực hiện hành vi diệt chủng;
- c. Trực tiếp và công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
- d. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
- e. Đồng lõa với người phạm tội diệt chủng.

Điều 3. Tội ác chống nhân loại

Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những tội ác sau đây, nếu như những tội ác này được thực hiện trong khuôn khổ một cuộc tấn công quy mô và triệt để nhằm vào bất cứ cộng đồng dân cư nào vì các lý do dân tộc, sắc tộc, chủng tộc, chính trị hoặc tôn giáo:

- 1. Giết;
- 2. Hủy diệt;
- 3. Bắt làm nô lệ;
- 4. Trục xuất;
- 5. Bỏ tù;
- 6. Tra tấn;
- 7. Hãm hiếp;
- 8. Bức hại vì các lý do chính trị, chủng tộc và tôn giáo;
- 9. Các hành động phi nhân tính khác.

Điều 4. Các hành vi vi phạm Điều 3 chung của các Công ước Geneva và Nghị định thư bổ sung II

Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền truy tố mọi cá nhân đã thực hiện hoặc ra lệnh thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của bốn Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo vệ nạn nhân chiến tranh và Nghị định thư bổ sung II ngày 8/6/1977. Những hành vi vi phạm này chủ yếu bao gồm:

- 1. Xâm hại sự sống, sức khỏe và sự lành mạnh về thể chất hoặc tinh thần của con người, đặc biệt là các hành vi giết người, đối xử tàn ác như tra tấn, gây thương tật

hoặc bất cứ hình thức trừng phạt nào về thể xác;

2. Trừng phạt tập thể;
3. Bắt giữ con tin;
4. Các hành động khủng bố;
5. Xâm phạm nhân phẩm, đặc biệt dưới hình thức đối xử sỉ nhục và hạ thấp nhân phẩm, hăm hiếp, cưỡng bức làm mại dâm và bất cứ hình thức xâm hại tình dục khác;
6. Cướp bóc;
7. Quyết định và thi hành hình phạt mà không thông qua sự xét xử của một tòa án được thành lập hợp pháp với những đảm bảo về mặt tư pháp được các dân tộc văn minh thừa nhận là vô cùng cần thiết;
8. Đe dọa thực hiện bất cứ hành vi nào trên đây.

Điều 5. Đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền tài phán đối với mọi thể nhân theo quy định của Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Bất kỳ người nào đặt kế hoạch, xúi giục, ra lệnh, thực hiện hay tiếp tay trong việc lập kế hoạch, chuẩn bị hoặc thực hiện một trong những hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4 Quy chế này, sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với những tội ác đó.
2. Tư cách nhân viên công quyền của bị cáo, cho dù là người đứng đầu nhà nước, đứng đầu chính phủ hay quan chức cao cấp, sẽ không thể là lý do để miễn trừ trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
3. Trong trường hợp hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4 Quy chế này là do một nhân viên cấp dưới thực hiện thì cấp trên của người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người cấp trên này biết hoặc phải biết rằng nhân viên cấp dưới chuẩn bị hoặc đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng không áp dụng những biện pháp phù hợp và cần thiết để ngăn chặn hành vi hoặc trừng phạt thủ phạm.
4. Người thực hiện hành vi vi phạm theo lệnh của Chính phủ hay của cấp trên vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, song có thể được xem xét giảm nhẹ hình phạt nếu Tòa án Quốc tế về Rwanda cho rằng việc giảm nhẹ hình phạt là phù hợp với pháp luật.

Điều 7. Thẩm quyền tài phán theo lãnh thổ và theo thời gian

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền tài phán trên lãnh thổ của Rwanda, bao gồm cả đất liền và vùng trời, cũng như trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng mà tại đó công dân Rwanda thực hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế. Về mặt thời gian, Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền từ ngày 1/1/1994 đến hết ngày 31/12/1994.

Điều 8. Quan hệ về mặt thẩm quyền giữa Tòa án Quốc tế về Rwanda với các Tòa án Quốc gia

1. Tòa án Quốc tế về Rwanda và các Tòa án Quốc gia đều có thẩm quyền xét xử những người có hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ của Rwanda và những công dân Rwanda có hành vi vi phạm như vậy trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994.
2. Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền cao hơn các Tòa án Quốc gia.

Trong bất kỳ khâu nào của quá trình tố tụng, Tòa án Quốc tế về Rwanda đều có thể yêu cầu các Tòa án Quốc gia chuyển giao vụ việc cho mình theo quy định tại Quy chế này và theo Nội quy riêng của Tòa án quốc tế về Rwanda.

Điều 9. Nguyên tắc xét xử một lần

1. Người đã bị Tòa án Quốc tế về Rwanda xét xử vì những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thì sẽ không bị xét xử lại trước một Tòa án Quốc gia vì cùng những hành vi đó.
2. Người đã bị xét xử trước một Tòa án Quốc gia về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thì chỉ có thể bị xét xử lại trước Tòa án Quốc tế về Rwanda trong những trường hợp sau:
 - a. Hành vi làm căn cứ để truy tố bị cáo chỉ được xác định là một tội phạm thông thường; hoặc
 - b. Tòa án Quốc gia đã không vô tư và độc lập trong quá trình xét xử, quá trình tố tụng được tiến hành thực chất chỉ nhằm mục đích né tránh trách nhiệm hình sự quốc tế cho người phạm tội, hoặc việc truy tố đã không được tiến hành cẩn thận.
3. Khi xem xét quyết định hình phạt đối với một người bị kết tội vì đã thực hiện một hành vi quy định tại Quy chế này, Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ tính đến hình phạt cho cùng hành vi mà trước đó Tòa án Quốc gia đã áp dụng đối với người đó.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ bao gồm các cơ quan sau đây:

1. Các Tòa, bao gồm hai Tòa sơ thẩm và một Tòa phúc thẩm;
2. Công tố viên, và
3. Phòng lục sự.

Điều 11. Thành phần của các Tòa trực thuộc (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 1411 ngày 17/5/2002 của Hội đồng Bảo an)

1. Các Tòa gồm 16 thẩm phán độc lập, là công dân của các quốc gia khác nhau, trong đó:
 - a. Mỗi Tòa sơ thẩm bao gồm 3 thẩm phán;
 - b. Tòa phúc thẩm gồm 7 thẩm phán. Mỗi lần xét xử phúc thẩm, Tòa phúc thẩm thành lập hội đồng xét xử bao gồm 5 thành viên.
2. Một người khi trở thành thành viên của các Tòa trong Tòa án Quốc tế về Rwanda nếu mang quốc tịch của nhiều nước thì sẽ được coi là công dân của nước nơi người ấy vẫn thường thực hiện các quyền dân sự và chính trị của mình.

Điều 12. Điều kiện và thủ tục bầu cử thẩm phán

1. Thẩm phán phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, công minh và vô tư, đồng thời hội đủ những tiêu chuẩn mà tại quốc gia của họ đòi hỏi phải có khi muốn được bầu vào các cơ quan tư pháp cao nhất. Cơ cấu chung của các Tòa phải đảm bảo bao gồm một số thẩm phán giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật quốc tế, đặc biệt là Luật Nhân đạo Quốc tế và luật quốc tế về quyền con người.
2. Các thành viên Tòa phúc thẩm trong Tòa án Quốc tế phụ trách xét xử những người thực hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ) cũng sẽ được chọn làm thành viên Tòa phúc thẩm Tòa án Quốc tế về Rwanda.
3. Thẩm phán của các Tòa sơ thẩm trong Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ do Đại Hội đồng bầu ra từ danh sách ứng cử viên do Hội đồng Bảo an đệ trình, theo cách thức sau đây:
 - a. Tổng Thư ký yêu cầu các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc giới thiệu ứng cử viên.
 - b. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày có yêu cầu của Tổng Thư ký, mỗi Quốc gia có thể giới thiệu nhiều nhất hai ứng cử viên đáp ứng các tiêu chuẩn

quy định tại khoản 1 trên đây, với điều kiện không được mang cùng quốc tịch, đồng thời không trùng quốc tịch với bất cứ thẩm phán nào của Tòa phúc thẩm;

- c. Tổng Thư ký chuyển danh sách những người được giới thiệu cho Hội đồng Bảo an. Dựa vào danh sách này, Hội đồng Bảo an lựa chọn ít nhất 12 người và nhiều nhất 18 người để lập danh sách ứng cử viên chính thức, trên cơ sở đảm bảo sự đại diện thỏa đáng của các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới tại Tòa án Quốc tế về Rwanda;
- d. Chủ tịch Hội đồng Bảo an đệ trình danh sách ứng cử viên chính thức cho Chủ tịch Đại Hội đồng. Từ danh sách đó, Đại Hội đồng sẽ bầu 6 thẩm phán vào các Tòa sơ thẩm. ứng cử viên nào nhận được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và của các Quốc gia không phải thành viên nhưng có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc sẽ được tuyên bố đắc cử. Nếu hai ứng cử viên có cùng quốc tịch giành được đa số phiếu yêu cầu thì người được số phiếu bầu nhiều hơn sẽ được coi là đắc cử.

Trong trường hợp có một vị trí trống tại các Tòa sơ thẩm, sau khi tham khảo ý kiến với các Chủ tịch của Hội đồng Bảo an và Đại Hội đồng, Tổng Thư ký sẽ bổ nhiệm một người đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 trên đây. Người được bổ nhiệm sẽ tiếp tục làm hết nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

5. Nhiệm kỳ của thẩm phán Tòa sơ thẩm là bốn năm. Điều kiện làm việc tương tự như các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ. Họ sẽ có khả năng được bầu lại.

Điều 13. Thành lập Văn phòng và các Tòa

1. Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Rwanda bầu ra một Chánh án.
2. Sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Rwanda, Chánh án phân công thẩm phán vào từng Tòa sơ thẩm. Mọi thẩm phán sẽ chỉ làm việc tại Tòa mà người đó đã được phân công.
3. Các thẩm phán của mỗi Tòa sơ thẩm bầu ra một Chánh tòa để điều hành tất cả các hoạt động Tòa sơ thẩm.

Điều 14. Quy chế tố tụng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda

Để đảm bảo thực hiện trình tự tố tụng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda, các thẩm phán sẽ cùng thông qua, và bổ sung thêm nếu xét thấy cần thiết, Quy chế tố tụng của

Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ, trong đó quy định rõ trình tự khởi tố, truy tố xét xử trước Tòa sơ thẩm và thủ tục kháng nghị, kháng cáo, điều kiện tiếp nhận chứng cứ, cơ chế bảo vệ nạn nhân và nhân chứng cũng như những vấn đề khác có liên quan.

Điều 15. Công tố viên

1. Công tố viên chịu trách nhiệm điều tra hồ sơ và thực hiện quyền truy tố mọi cá nhân bị tình nghi thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ của Rwanda và mọi công dân Rwanda bị tình nghi thực hiện những hành vi vi phạm tương tự như vậy trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng, từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994.
2. Công tố viên là một bộ phận riêng biệt nằm trong cơ cấu của Tòa án Quốc tế về Rwanda. Công tố viên hoàn toàn độc lập, không xin hoặc nhận chỉ thị từ bất cứ Chính phủ hoặc từ bất cứ nguồn nào khác.
3. Công tố viên của Tòa án Quốc tế về Nam tư cũ cũng đồng thời là Công tố viên của Tòa án Quốc tế về Rwanda. Công tố viên khi làm việc tại Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ có bộ máy giúp việc, trong đó có một trợ lý công tố. Đội ngũ giúp việc Công tố viên do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Công tố viên.

Điều 16. Phòng Lục sự

1. Phòng Lục sự chịu trách nhiệm về các công việc hành chính và sự vụ của Tòa án Quốc tế về Rwanda.
2. Phòng Lục sự bao gồm một lục sự và một số viên chức cần thiết khác.
3. Lục sự do Tổng Thư ký chỉ định sau khi tham khảo ý kiến của Chánh án Tòa án Quốc tế về Rwanda. Nhiệm kỳ của Lục sự là 4 năm và có thể được làm nhiều nhiệm kỳ. Điều kiện làm việc của Lục sự tương tự như điều kiện làm việc của một trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Đội ngũ viên chức của Phòng Lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Lục sự.

Điều 17. Công việc điều tra và chuẩn bị bản cáo trạng

1. Công tố viên có thể chủ động tìm hiểu thông tin hoặc thu thập thông tin từ bất cứ nguồn nào, đặc biệt từ các Chính phủ, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. Công tố viên phân tích, đánh giá các thông tin có được và quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án.
2. Công tố viên có quyền thẩm vấn mọi nghi can, nạn nhân và người làm chứng, thu

thập chứng cứ và tiến hành điều tra tại chỗ. Để tiến hành các nhiệm vụ này, nếu cần, Công tố viên có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước của Quốc gia có liên quan.

3. Mọi bị can khi bị thẩm vấn đều có quyền yêu cầu sự giúp đỡ của một luật sư do mình tự chọn. Trong trường hợp không có khả năng tài chính, bị can có thể được hưởng trợ giúp pháp lý. Bị can cũng có quyền có phiên dịch.
4. Trên cơ sở suy đoán của mình, nếu thấy có đủ căn cứ để truy tố bị can thì Công tố viên lập bản cáo trạng. Bản cáo trạng phải nêu rõ các tình tiết của vụ việc, tội hoặc các tội phạm cần truy tố theo quy định của Quy chế này. Bản cáo trạng được chuyển cho một thẩm phán Tòa sơ thẩm.

Điều 18. Nghiên cứu bản cáo trạng

1. Thẩm phán Tòa sơ thẩm đã nhận bản cáo trạng có trách nhiệm xem xét bản cáo trạng. Nếu thấy rằng những suy đoán của Công tố viên là có căn cứ thì thẩm phán tiếp nhận bản cáo trạng. Nếu không đồng ý với nhận định của Công tố viên trưởng thì thẩm phán bác bỏ bản cáo trạng.
2. Trong trường hợp bản cáo trạng được tiếp nhận thì theo đề nghị của Công tố viên, Thẩm phán có thể ra lệnh truy nã, quyết định áp dụng các biện pháp bắt giữ, tạm giam, chuyển giao hoặc di lý bị can, và bất cứ biện pháp nào khác cần thiết cho việc xét xử.

Điều 19. Thủ tục bắt đầu và tiến hành phiên tòa

1. Tòa sơ thẩm phải đảm bảo xét xử công bằng và nhanh chóng, đúng thủ tục và tôn trọng các nguyên tắc chứng cứ, tôn trọng đầy đủ các quyền của bị cáo, bảo vệ các nạn nhân và người làm chứng.
2. Bị can sau khi bị bắt giữ theo quyết định hoặc lệnh truy nã của Tòa án Quốc tế về Rwanda phải được thông báo ngay lập tức về những lời buộc tội chống lại mình và phải được chuyển tới Tòa án Quốc tế về Rwanda.
3. Tòa sơ thẩm cho đọc bản cáo trạng, đảm bảo rằng các quyền của bị cáo được tôn trọng đầy đủ, đảm bảo rằng bị cáo đã hiểu nội dung bản cáo trạng và hướng dẫn bị cáo biết để bào chữa. Tòa sơ thẩm sau đó sẽ định ngày mở phiên tòa.
4. Phiên tòa xét xử được tiến hành công khai trừ khi Tòa sơ thẩm quyết định xử kín vụ việc theo những quy tắc tố tụng và chứng cứ của mình.

Điều 20. Các quyền của bị can, bị cáo

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda.

2. Khi bị buộc tội, bị can, bị cáo có quyền được bào chữa một cách bình đẳng và công khai, trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 21 Quy chế này.
3. Bị can, bị cáo sẽ được suy đoán là vô tội cho đến khi bị chứng minh là phạm pháp theo các điều khoản của Quy chế này.
4. Mọi bị can, bị cáo đều có quyền được hưởng những sự bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo nhanh chóng và chi tiết bằng ngôn ngữ bị can, bị cáo hiểu được về tính chất và các căn cứ buộc tội;
 - b. Có thời gian thỏa đáng và các điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên lạc với luật sư do mình tự chọn;
 - c. Không bị trì hoãn xét xử quá lâu;
 - d. Được tham gia phiên tòa, được tự bảo vệ hoặc được luật sư bào chữa; nếu bị cáo không tự chỉ định luật sư thì phải được thông báo quyền có luật sư này, nếu không có điều kiện kinh tế thì được bào chữa miễn phí một khi việc này là cần thiết;
 - e. Được đặt câu hỏi hoặc yêu cầu đặt câu hỏi cho người làm chứng chống lại mình, được yêu cầu triệu tập các nhân chứng bảo vệ mình với các điều kiện tương tự như các nhân chứng chống lại mình;
 - f. Có sự giúp đỡ miễn phí của một phiên dịch viên nếu không thể hiểu hoặc nói được ngôn ngữ được sử dụng tại Tòa án Quốc tế về Rwanda;
 - g. Không bị buộc phải nhận tội chống lại chính mình hoặc thú nhận phạm tội.

Điều 21. Việc bảo vệ các nạn nhân và nhân chứng

Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ quy định những quy tắc tố tụng và chứng cứ để bảo vệ các nạn nhân và các nhân chứng. Những biện pháp bảo vệ như vậy sẽ chủ yếu bao gồm việc tiến hành xét xử kín và giữ bí mật danh tính của nạn nhân.

Điều 22. Bản án

1. Tòa sơ thẩm tuyên bản án quyết định các hình phạt và chế tài khác đối với mọi cá nhân bị kết tội vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Bản án phải được đa số thẩm phán của Tòa sơ thẩm biểu quyết tán thành và phải được tuyên công khai. Bản án được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ kết tội và có thể ghi thêm các ý kiến riêng rẽ hoặc bất đồng.

Điều 23. Các hình phạt

1. Về hình phạt, Tòa sơ thẩm chỉ có quyền tuyên hình phạt tù. Khi quyết định điều kiện phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể xem xét các mức án tù mà các tòa án của Rwanda thường áp dụng.
2. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm phải tính đến tính nghiêm trọng của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội.
3. Ngoài hình phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể ra lệnh buộc trả lại bất cứ tài sản và tiền bị chiếm đoạt bởi hành vi phạm tội, bao gồm cả những biện pháp cưỡng bức trả lại cho những người chủ sở hữu hợp pháp của tiền và tài sản đó.

Điều 24. Thủ tục kháng cáo

1. Người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền kháng cáo, kháng nghị bản án của Tòa sơ thẩm lên Tòa phúc thẩm, khi có những căn cứ sau đây:
 - a. Có sai sót về áp dụng pháp luật trong quá trình xét xử sơ thẩm; hoặc
 - b. Có sai sót về tình tiết vụ việc, dẫn đến xét xử oan sai.
2. Tòa phúc thẩm có thể giữ nguyên, hủy hoặc xét lại các bản án sơ thẩm.

Điều 25. Xét xử tái thẩm

Nếu phát hiện có những tình tiết mới quan trọng mà khi xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm chưa được biết tới thì người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền yêu cầu Tòa án Quốc tế về Rwanda xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 26. Thi hành án

Các hình phạt tù được thi hành ở Rwanda hoặc ở bất cứ Quốc gia nào được Tòa án Quốc tế về Rwanda chọn ra từ một danh sách các nước bày tỏ trước Hội đồng Bảo an sẵn lòng tiếp nhận người bị kết án. Việc thi hành hình phạt tù được thực hiện theo quy định pháp luật của nước liên quan, dưới sự giám sát của Tòa án Quốc tế về Rwanda.

Điều 27. Ân xá và giảm hình phạt

Tùy theo luật tương ứng của quốc gia ở đó người bị kết án phải thi hành án, nếu người đó có đủ điều kiện để được hưởng ân xá hoặc giảm hình phạt, thì Quốc gia liên quan sẽ thông báo Điều này với Tòa án Quốc tế về Rwanda. Sẽ chỉ có sự ân xá hay giảm hình phạt nếu Chánh án của Tòa án Quốc tế về Rwanda, qua tham khảo ý kiến các thẩm phán, quyết định như vậy trên cơ sở đảm bảo công lý và những nguyên tắc chung của pháp luật.

Điều 28. Hợp tác và tương trợ tư pháp

1. Các Quốc gia sẽ hợp tác với Tòa án Quốc tế về Rwanda trong quá trình điều tra và xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Các Quốc gia sẽ đáp ứng không trì hoãn vô cớ bất cứ đề nghị tương trợ hoặc lệnh nào của Tòa sơ thẩm, đặc biệt là những đề nghị tương trợ và quyết định liên quan đến:
 - a. Xác định nhân thân và nơi cư trú của các cá nhân;
 - b. Thu thập lời khai và chứng cứ;
 - c. Cung cấp tài liệu;
 - d. Bắt giữ hoặc bắt giam các cá nhân;
 - e. Bàn giao hoặc di lý bị cáo cho Tòa án Quốc tế về Rwanda.

Điều 29. Thề chế, các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ của Tòa án Quốc tế về Rwanda

1. Công ước về các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ của Liên Hợp Quốc ngày 13 tháng 2 năm 1946 sẽ được áp dụng cho Tòa án Quốc tế về Rwanda, các Thẩm phán, Công tố viên và bộ phận giúp việc, Lục sự và viên chức Phòng Lục sự.
2. Các thẩm phán, Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ và các điều kiện thuận lợi dành cho các nhân viên ngoại giao, phù hợp với luật pháp quốc tế.
3. Nhân viên giúp việc cho Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ dành cho các quan chức của Liên Hợp Quốc theo Điều V và VII của Công ước nêu tại khoản 1 Điều này.
4. Những người khác, bao gồm cả người bị truy tố, nếu được triệu tập ra trước Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ được hưởng sự đối xử cần thiết để Tòa án hoạt động thuận lợi.

Điều 30. Kinh phí cho Tòa án Quốc tế về Rwanda

Các chi phí của Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ tính vào chi phí của Liên Hợp Quốc theo Điều 17 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 31. Ngôn ngữ làm việc

Các ngôn ngữ làm việc của Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ là tiếng Anh và tiếng Pháp.

Điều 32. Báo cáo hàng năm

Chánh án Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ đệ trình một bản báo cáo hàng năm của Tòa án Quốc tế về Rwanda lên Hội đồng Bảo an và tới Đại Hội đồng.

QUY CHẾ ROME VỀ TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ, 1998

(Được thông qua ngày 17/7/1998, tại Hội nghị ngoại giao về việc thiết lập Tòa án Hình sự quốc tế do Liên Hợp Quốc tổ chức. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2002, theo Điều 126).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Quy chế,

Ý thức rằng tất cả các dân tộc gắn bó với nhau bởi các mối quan hệ chung, các nền văn hóa được kết nối trong một di sản chung và lo ngại rằng sự gắn kết tinh tế đó có thể bị phá vỡ bất cứ lúc nào,

Nhận thấy rằng trong thế kỷ này, hàng triệu trẻ em, phụ nữ và nam giới đã trở thành nạn nhân của những hành động tàn ác chưa từng thấy, gây chấn động lương tri nhân loại,

Nhận thấy rằng các tội ác nghiêm trọng đó đe dọa hòa bình, an ninh và thịnh vượng của thế giới,

Khẳng định rằng các tội ác nghiêm trọng nhất gây nên sự lo ngại của toàn thể cộng đồng quốc tế phải bị trừng trị và cần bảo đảm truy tố hiệu quả những tội phạm này bằng việc thực thi các biện pháp ở cấp độ quốc gia và tăng cường hợp tác quốc tế,

Quyết tâm chấm dứt tình trạng lọt lưới pháp luật của những kẻ gây các tội ác nói trên và do vậy, góp phần ngăn ngừa những tội ác đó,

Lưu ý rằng trách nhiệm của mỗi quốc gia là thực hiện quyền tài phán hình sự của mình đối với những kẻ gây ra tội ác quốc tế,

Khẳng định lại các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và đặc biệt là các quốc gia phải kiềm chế không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của các quốc gia khác, hoặc có bất kỳ hành động nào trái với các mục tiêu của Liên Hợp Quốc,

Nhấn mạnh rằng trong vấn đề này, không có bất kỳ điều khoản nào của Quy chế này được hiểu là cho phép bất kỳ Quốc gia thành viên nào can thiệp vào các cuộc xung đột vũ trang hay công việc nội bộ của các quốc gia khác,

Vì mục đích này và vì hạnh phúc của các thế hệ hiện tại và tương lai, thành lập một Tòa án hình sự quốc tế thường trực, độc lập trong quan hệ với hệ thống Liên Hợp Quốc, có thẩm quyền xét xử các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế,

Nhấn mạnh rằng Tòa án hình sự quốc tế được thành lập theo Quy chế này bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia,

Quyết tâm bảo đảm sự tôn trọng và việc thi hành công lý quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I: THÀNH LẬP TÒA ÁN

Điều 1. Tòa án

Thành lập Tòa án hình sự quốc tế (Tòa án). Tòa án là một cơ quan thường trực, có thẩm quyền xét xử những cá nhân phạm các tội ác quốc tế nghiêm trọng nhất được quy định trong Quy chế này, và sẽ bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia. Quyền tài phán và chức năng hoạt động của Tòa án được quy định trong Quy chế này.

Điều 2. Quan hệ của Tòa án với Liên Hợp Quốc

Tòa án quan hệ với Liên Hợp Quốc trên cơ sở một thỏa thuận được Hội đồng Quốc gia thành viên Quy chế này thông qua và do Chánh án Tòa án đại diện cho Tòa án ký.

Điều 3. Trụ sở Tòa án

1. Trụ sở của Tòa án đặt tại La-hay, Hà Lan (nước chủ nhà).
2. Tòa án sẽ ký kết thỏa thuận về trụ sở chính với Nước chủ nhà. Thỏa thuận này sẽ được Hội đồng các Quốc gia thành viên của Quy chế này thông qua, và sau đó được Chánh án Tòa án ký nhân danh Tòa án.
3. Tòa án có thể đặt trụ sở ở bất kỳ nơi nào theo quy định của Quy chế này nếu xét thấy cần thiết.

Điều 4. Địa vị pháp lý và thẩm quyền của Tòa án

1. Tòa án có địa vị pháp nhân quốc tế. Tòa án có năng lực pháp lý cần thiết cho việc thực hiện chức năng và hoàn thành mục tiêu của mình.

2. Tòa án có thể thực hiện các chức năng và thẩm quyền của mình được quy định trong Quy chế này trên lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào, và trên lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào khác theo thỏa thuận riêng.

PHẦN II: QUYỀN TÀI PHÁN, THỤ LÝ VÀ LUẬT ÁP DỤNG

Điều 5. Các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án

1. Quyền tài phán của Tòa án chỉ giới hạn đối với các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế. Theo Quy chế này, Tòa án có quyền tài phán đối với các tội phạm sau:
 - a. Tội diệt chủng;
 - b. Tội ác chống nhân loại;
 - c. Tội ác chiến tranh;
 - d. Tội xâm lược.
2. Tòa án sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội xâm lược khi một quy định về định nghĩa tội xâm lược và các điều kiện để Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với tội này được thông qua theo các Điều 121 và Điều 123. Quy định này phải phù hợp với các quy định liên quan của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 6. Diệt chủng

Trong Quy chế này, “diệt chủng” là một trong các hành vi sau được thực hiện nhằm tiêu diệt toàn bộ hay một bộ phận nhóm dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo như:

1. Giết các thành viên của nhóm;
2. Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm;
3. Cố ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến hủy diệt về mặt thể chất toàn bộ hoặc một bộ phận của nhóm;
4. Áp đặt các biện pháp triệt sản đối với nhóm;
5. Cưỡng ép chuyển trẻ em của nhóm này sang nhóm khác.

Điều 7. Tội ác chống nhân loại

1. Trong Quy chế này, “tội ác chống nhân loại” là một trong các hành vi sau được thực hiện như một phần của sự tấn công có hệ thống hoặc trên diện rộng nhằm vào bất kỳ một cộng đồng dân thường nào, với nhận biết về sự tấn công đó:
 - a. Giết người;

- b. Hủy diệt;
- c. Bắt làm nô lệ;
- d. Lưu đày hoặc cưỡng ép di chuyển dân cư;
- e. Bỏ tù hoặc có hình thức khác tước đoạt tự do thân thể một cách nghiêm trọng trái với các quy tắc cơ bản của luật pháp quốc tế;
- f. Tra tấn;
- g. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai, cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác có tính chất nghiêm trọng tương tự;
- h. Ngược đãi bất kỳ nhóm hoặc tập thể người nào có chung đặc điểm vì lý do chính trị, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, giới tính như được định nghĩa tại khoản 3, hoặc những lý do khác được thừa nhận rộng rãi là bị cấm theo luật quốc tế, liên quan đến bất kỳ hành vi nào nêu tại khoản này hoặc bất kỳ tội phạm nào thuộc quyền tài phán của Tòa án;
- i. Đưa người đi biệt tích;
- j. Phân biệt chủng tộc;
- k. Các hành vi vô nhân đạo khác có tính chất tương tự cố ý gây nhiều đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khỏe về mặt tinh thần hay thể chất.

2. Các từ ngữ sử dụng tại khoản 1 được hiểu như sau:

- a. “Tấn công nhằm vào bất kỳ cộng đồng dân thường nào” là một loạt hành vi nêu tại khoản 1 được thực hiện nhiều lần chống lại bất kỳ cộng đồng dân thường nào, theo hoặc nhằm thúc đẩy chính sách của một quốc gia hay tổ chức về việc thực hiện các cuộc tấn công đó;
- b. “Hủy diệt” bao gồm việc cố ý áp đặt những điều kiện sống như không cho tiếp cận nguồn lương thực, thuốc men nhằm tiêu diệt một bộ phận dân cư;
- c. “Bắt làm nô lệ” là việc thực hiện bất kỳ hay toàn bộ các quyền lực gắn với quyền sở hữu đối với một người, kể cả việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;
- d. “Trục xuất hoặc cưỡng ép di dân” là việc cưỡng ép di dời những người liên quan ra khỏi khu vực mà họ đang cư trú hợp pháp bằng việc trục xuất hoặc

các hành vi cưỡng chế khác với các lý do không được luật pháp quốc tế thừa nhận;

- e. “Tra tấn” là cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ về thể xác hoặc tinh thần cho người đang bị giam giữ hoặc đang chịu sự kiểm soát của cá nhân bị buộc tội; trừ trường hợp sự đau đớn hoặc đau khổ xuất phát, gắn liền hoặc liên quan đến các hình phạt hợp pháp;
 - f. “Ép buộc mang thai” là việc giam giữ bất hợp pháp phụ nữ bị buộc mang thai nhằm mục đích thay đổi thành phần sắc tộc của bất kỳ cộng đồng dân cư nào hoặc để thực hiện các hành vi vi phạm luật quốc tế nghiêm trọng khác. Định nghĩa này không ảnh hưởng đến pháp luật quốc gia về thai sản;
 - g. “ Ngược đãi” là việc tước đoạt nghiêm trọng và cố ý các quyền cơ bản, trái với luật pháp quốc tế vì lý do bản sắc của một nhóm người hay tập thể;
 - h. “Phân biệt chủng tộc” là các hành vi vô nhân đạo có tính chất tương tự như các hành vi nói tại khoản 1, được thực hiện trong bối cảnh của một chế độ đàn áp và thống trị có hệ thống, bởi một nhóm chủng tộc đối với một hoặc nhiều nhóm chủng tộc khác và được thực hiện nhằm duy trì chế độ đó;
 - i. “Đưa người đi biệt tích” là việc bắt, giam giữ hoặc bắt cóc người theo lệnh hoặc với sự cho phép, hỗ trợ hay đồng tình của một quốc gia hoặc tổ chức chính trị và tiếp đó, từ chối thừa nhận việc tước đoạt tự do hoặc cung cấp thông tin về số phận hoặc nơi ở của những người đó, nhằm loại bỏ sự bảo vệ của pháp luật đối với họ trong một thời gian dài.
3. Trong Quy chế này, thuật ngữ “giới tính” được hiểu là hai giới, nam và nữ trong xã hội. Ngoài ý nghĩa này ra, thuật ngữ “giới tính” không mang ý nghĩa nào khác.

Điều 8. Tội ác chiến tranh

1. Tòa án có quyền tài phán đối với tội ác chiến tranh đặc biệt là khi được thực hiện như một phần trong một kế hoạch hoặc chính sách hoặc như một phần của tội ác này được thực hiện trên quy mô lớn.
2. Trong Quy chế này, thuật ngữ “tội ác chiến tranh” là:
 - a. Những vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva 12/8/1949, cụ thể là bất kỳ hành vi nào chống lại người hay tài sản được bảo hộ theo các quy định của Công ước Geneva liên quan sau đây:
 - i. Cố ý giết người;
 - ii. Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả những thí nghiệm sinh học;

- iii. Cố ý gây đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khỏe;
 - iv. Hủy hoại và chiếm đoạt nhiều tài sản không vì yêu cầu quân sự và được thực hiện một cách bất hợp pháp và bừa bãi;
 - v. Buộc tù binh chiến tranh hoặc những người được bảo hộ khác phải phục dịch trong quân đội của bên đối địch;
 - vi. Cố ý tước đoạt quyền được xét xử công bằng và hợp thức của tù binh hoặc những người được bảo hộ khác;
 - vii. Trục xuất, chuyển giao hoặc giam giữ bất hợp pháp;
 - viii. Bắt giữ con tin.
- b. Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật pháp và tập quán được áp dụng trong xung đột vũ trang có tính quốc tế trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là:
- i. Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - ii. Cố ý tấn công vào các mục tiêu dân sự, nghĩa là các mục tiêu phi quân sự;
 - iii. Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hòa bình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc miễn là những đối tượng này được hưởng bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - iv. Cố ý mở cuộc tấn công mặc dù biết rằng cuộc tấn công đó có khả năng gây thương vong cho thường dân hoặc gây hư hại cho các mục tiêu dân sự hoặc làm tổn hại trên diện rộng, lâu dài và nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên mà rõ ràng vượt quá mức cần thiết để đạt được ưu thế quân sự dự kiến;
 - v. Tấn công hoặc bắn phá, bằng bất kỳ phương tiện nào, các thành phố, làng mạc, nhà cửa hoặc công trình xây dựng không được bảo vệ và không phải là mục tiêu quân sự;
 - vi. Giết hoặc làm bị thương binh sỹ đã hạ vũ khí hoặc không còn phương tiện tự vệ và đã tự nguyện đầu hàng;
 - vii. Sử dụng sai cờ ngừng bắn, cờ hoặc phù hiệu và đồng phục của quân địch hoặc của Liên Hợp Quốc, cũng như các biểu tượng phân biệt của các Công

ước Geneva, gây chết người hoặc thương tích nghiêm trọng;

- viii. Lực lượng chiếm đóng trực tiếp hay gián tiếp di dời các bộ phận dân cư của mình đến vùng lãnh thổ đang chiếm đóng, hoặc trục xuất hay di dời toàn bộ hay các bộ phận dân cư của lãnh thổ bị chiếm đóng trong phạm vi hoặc ra ngoài phạm vi lãnh thổ đó;
- ix. Cố ý tấn công vào các tòa nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự.
- x. Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó, và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của họ;
- xi. Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho những người thuộc quốc gia hay quân đội đối địch;
- xii. Tuyên bố tuyệt diệt;
- xiii. Hủy hoại hoặc chiếm giữ tài sản của kẻ thù, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của chiến tranh;
- xiv. Tuyên bố hủy bỏ, đình chỉ hoặc không chấp nhận tại tòa án các quyền và hành vi của công dân bên đối địch;
- xv. Buộc công dân bên đối địch tham gia các hoạt động chiến tranh chống lại chính đất nước họ cho dù họ đã phục vụ quân đội của nước tham chiến trước khi bắt đầu chiến tranh;
- xvi. Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
- xvii. Sử dụng chất độc hoặc vũ khí có chất độc;
- xviii. Sử dụng hơi ngạt, hơi độc hoặc các loại khí khác, cũng như các loại chất lỏng, chất liệu hoặc phương tiện tương tự khác;
- xix. Sử dụng đầu đạn có khả năng giãn nở hay dàn máng trong cơ thể con người, như đầu đạn có vỏ bọc cứng không phủ kín lõi hoặc được khía thủng thành các rạch;

- xx. Sử dụng vũ khí, đạn phóng, vật liệu và các phương pháp chiến tranh có thể gây tổn thương vô ích hoặc đau đớn không cần thiết hoặc vốn là sự vi phạm bừa bãi pháp luật quốc tế về xung đột vũ trang, miễn là những vũ khí, đạn phóng, vật liệu và phương pháp chiến tranh đó bị cấm hoàn toàn và được ghi trong phụ lục của Quy chế này bằng một văn bản sửa đổi phù hợp với các quy định liên quan tại các Điều 121 và 123;
 - xxi. Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân cách;
 - xxii. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva;
 - xxiii. Sử dụng sự có mặt của thường dân hoặc những người được bảo hộ khác để tránh các hoạt động quân sự cho các vị trí, khu vực hoặc lực lượng quân đội nhất định;
 - xxiv. Cố ý tấn công vào các tòa nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Geneva phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - xxv. Cố ý sử dụng nạn đói của dân thường như một phương pháp tiến hành chiến tranh bằng cách tước đi của họ những thứ thiết yếu nhất cho sự sống, kể cả việc cố ý ngăn chặn hàng cứu trợ như được quy định trong các Công ước Geneva.
 - xxvi. Cưỡng ép hoặc tuyển mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng những trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự.
- c. Những vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 trong trường hợp xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào được thực hiện nhằm vào những người không tham gia tích cực vào chiến sự, kể cả các binh sĩ đã hạ vũ khí và những người bị loại khỏi vòng chiến đấu do bị ốm, bị thương, bị giam giữ hay vì bất kỳ lý do nào khác sau đây:
- i. Xâm phạm đến tính mạng và thân thể, cụ thể là giết người dưới mọi hình thức, gây thương tật, đối xử tàn ác và tra tấn;
 - ii. Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân phẩm;

- iii. Bắt giữ con tin;
- iv. Thông qua bản án và thi hành hình phạt mà không có phán quyết trước đó của một tòa án được thành lập hợp thức có đủ những bảo đảm tư pháp được thừa nhận là không thể thiếu.
- d. Khoản 2 (c) áp dụng đối với xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, do vậy không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự.
- e. Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật và tập quán áp dụng trong xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào sau đây:
 - i. Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - ii. Cố ý tấn công vào các tòa nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Geneva phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - iii. Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hòa bình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc miễn là những đối tượng này được hưởng sự bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - iv. Cố ý tấn công vào các tòa nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người bị ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự;
 - v. Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm, kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
 - vi. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của bốn Công ước Geneva;
 - vii. Cưỡng ép hoặc tuyển mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng các trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự;
 - viii. Ra lệnh di dân vì các lý do liên quan đến cuộc xung đột, trừ phi để bảo

đảm an toàn cho dân thường hoặc vì yêu cầu quân sự cấp bách.

- ix. Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho binh sĩ của bên đối địch;
 - x. Tuyên bố tuyệt diệt;
 - xi. Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của họ;
 - xii. Hủy hoại hoặc chiếm giữ tài sản của bên đối địch, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của cuộc xung đột;
- f. Khoản 2 (e) áp dụng cho xung đột vũ trang không mang tính quốc tế và do đó không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự. Khoản này áp dụng cho các xung đột vũ trang diễn ra trên lãnh thổ của một Quốc gia khi có xung đột vũ trang kéo dài giữa các lực lượng của chính phủ với các nhóm vũ trang có tổ chức hoặc giữa các nhóm này với nhau.

3. Không một quy định nào ở khoản 2 (c) và (e) ảnh hưởng đến trách nhiệm của một chính phủ trong việc duy trì hoặc tái thiết pháp luật và trật tự trong nước hoặc trong việc bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia bằng mọi biện pháp hợp pháp.

Điều 9. Các yếu tố cấu thành tội phạm

- 1. Các yếu tố cấu thành tội phạm sẽ trợ giúp Tòa án trong việc giải thích và áp dụng các Điều 6, 7, 8. Các yếu tố này sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.
- 2. Việc sửa đổi Các yếu tố cấu thành tội phạm có thể được đề xuất bởi:
 - a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào;
 - b. Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;
 - c. Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.
- 3. Các yếu tố cấu thành tội phạm và mọi sửa đổi phải phù hợp với Quy chế này.

Điều 10.

Không một quy định nào trong Phần này có thể được giải thích như là giới hạn hay làm phương hại theo bất kỳ hình thức nào các quy tắc luật pháp quốc tế đang tồn tại và phát triển vì những mục đích khác ngoài Quy chế này.

Điều 11. Quyền tài phán theo thời gian

1. Tòa án chỉ có quyền tài phán đối với những tội phạm được thực hiện sau khi Quy chế này có hiệu lực.
2. Nếu một quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này sau khi Quy chế có hiệu lực thì Tòa án chỉ có thể thực hiện quyền tài phán đối với những tội phạm xảy ra sau khi Quy chế có hiệu lực đối với Quốc gia đó, trừ phi Quốc gia đó đã có tuyên bố theo Điều 12 khoản 3.

Điều 12. Điều kiện thực hiện quyền tài phán

1. Quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này thì cũng chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các tội phạm nêu tại Điều 5.
2. Trong trường hợp quy định tại Điều 13 khoản (a) hoặc (c), Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán nếu một hoặc nhiều quốc gia sau khi là thành viên của Quy chế này hoặc đã chấp nhận quyền tài phán của Tòa án theo quy định tại khoản 3:
 - a. Quốc gia mà trên lãnh thổ có tội phạm xảy ra hoặc Quốc gia nơi đăng ký tàu thuyền hoặc tàu bay, nếu tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền hay tàu bay;
 - b. Quốc gia mà người bị buộc tội là công dân.
3. Nếu sự chấp nhận của Quốc gia phi thành viên Quy chế này là cần thiết theo quy định tại khoản 2, Quốc gia đó có thể gửi tuyên bố cho Chánh Lục sự về việc chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với tội phạm liên quan. Quốc gia chấp nhận quyền tài phán sẽ hợp tác với Tòa án mà không có bất kỳ sự chậm trễ hoặc ngoại lệ nào, theo các quy định tại Phần 9.

Điều 13. Thực hiện quyền tài phán

Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán đối với các tội phạm nêu tại Điều 5 theo các quy định của Quy chế này nếu:

1. Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Quốc gia thành viên thông báo cho Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 14;
2. Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Hội đồng bảo an thông báo cho Trưởng Công tố theo thẩm quyền quy định tại Chương VII

Hiến chương Liên Hợp Quốc;

3. Trưởng Công tố đã mở điều tra đối với tội phạm đó theo quy định tại Điều 15.

Điều 14. Việc thông báo về tội phạm của Quốc gia thành viên

1. Quốc gia thành viên có thể thông báo cho Trưởng Công tố về một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã xảy ra, yêu cầu Trưởng Công tố điều tra để xác định những cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện các tội phạm đó.
2. Thông báo phải nêu cụ thể đến mức tối đa về các tình tiết liên quan và phải kèm theo các tài liệu hỗ trợ mà Quốc gia thông báo đang có.

Điều 15. Trưởng Công tố

1. Trưởng Công tố có thể tự mình mở điều tra căn cứ vào thông tin về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Trưởng Công tố phải phân tích tính xác thực của thông tin nhận được. Vì mục đích đó, Trưởng Công tố có thể tìm kiếm thông tin bổ sung từ các Quốc gia, cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ hoặc từ các nguồn đáng tin cậy khác mà Trưởng Công tố thấy thích hợp, và có thể lấy lời khai bằng văn bản hoặc bằng lời tại trụ sở Tòa án.
3. Nếu Trưởng Công tố kết luận có đủ căn cứ tiến hành điều tra thì Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị Hội đồng Dự thẩm cho phép điều tra kèm theo các tài liệu đã thu thập được. Người bị hại có thể trình bày trước Hội đồng Dự thẩm theo Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.
4. Nếu sau khi xem xét đề nghị và các tài liệu kèm theo mà thấy rằng có đủ căn cứ tiến hành điều tra và vụ việc thuộc quyền tài phán của Tòa án, Hội đồng Dự thẩm sẽ cho phép mở điều tra. Việc cho phép này không ảnh hưởng đến các quyết định sau này của Tòa án về quyền tài phán và khả năng thụ lý vụ việc.
5. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối cho phép điều tra không ảnh hưởng đến việc Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị tiếp theo, căn cứ vào các sự kiện hoặc chứng cứ mới về cùng một vụ việc.
6. Nếu sau khi xem xét sơ bộ như quy định tại khoản 1 và 2 mà Trưởng Công tố kết luận thông tin nhận được không đủ căn cứ hợp lý để tiến hành điều tra, Trưởng Công tố sẽ thông báo cho người đã cung cấp thông tin. Điều này không cản trở Trưởng Công tố xem xét những thông tin mới nhận được về cùng một vụ việc với các sự kiện hoặc chứng cứ mới.

Điều 16. Hoãn điều tra, truy tố

Việc điều tra hoặc truy tố theo Quy chế này sẽ không được bắt đầu hoặc tiếp tục tiến hành trong thời hạn 12 tháng sau khi Hội đồng bảo an, thông qua một nghị quyết theo Chương VII Hiến chương Liên Hợp Quốc, yêu cầu Tòa án như vậy. Yêu cầu này có thể được Hội đồng bảo an gia hạn theo cùng điều kiện.

Điều 17. Các vấn đề về thụ lý

1. Căn cứ quy định tại đoạn 10 của Lời nói đầu và Điều 1, Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc nếu:
 - a. Vụ việc đang được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra hoặc truy tố, trừ khi Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra hoặc truy tố một cách thực sự;
 - b. Vụ việc đã được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra, và Quốc gia này đã quyết định không truy tố cá nhân liên quan, trừ khi quyết định đó xuất phát từ việc Quốc gia này không muốn hoặc không đủ khả năng truy tố một cách thực sự;
 - c. Cá nhân liên quan đã bị xét xử về chính hành vi nêu trong đơn khiếu nại và Tòa án không được phép xét xử theo quy định tại Điều 20 khoản 3;
 - d. Vụ việc không đủ mức nghiêm trọng cần Tòa án giải quyết.
2. Để xác định việc một Quốc gia không muốn điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ, căn cứ vào các nguyên tắc tố tụng được thừa nhận trong luật quốc tế, xem xét có tồn tại một hoặc những yếu tố sau hay không:
 - a. Thủ tục tố tụng đã hoặc đang được tiến hành hoặc quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó là nhằm bao che cho cá nhân liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nêu tại Điều 5;
 - b. Có sự trì hoãn vô lý trong việc tiến hành thủ tục tố tụng, trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý;
 - c. Thủ tục tố tụng đã hoặc đang không được tiến hành độc lập hoặc công bằng hay đã hoặc đang được tiến hành theo cách thức trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.
3. Để xác định việc một quốc gia không có khả năng điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ xem xét có phải do hệ thống tư pháp quốc gia bị sụp đổ hoàn toàn hay phần lớn hoặc do không có hệ thống tư pháp mà Quốc gia đó

không thể bắt giữ được người bị buộc tội hoặc thu thập được các chứng cứ và lời khai cần thiết hoặc không thể tiến hành tố tụng được hay không.

Điều 18. Quyết định sơ bộ về thụ lý

1. Khi một vụ việc được thông báo cho Tòa án theo Điều 13 (a) và Trưởng Công tố đã xác định có đủ căn cứ hợp lý để mở điều tra, hoặc Trưởng Công tố đã mở điều tra theo Điều 13 (c) và Điều 15, thì Trưởng Công tố sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên và những Quốc gia mà căn cứ vào thông tin hiện có, thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm liên quan. Trưởng Công tố có thể thông báo cho các Quốc gia này trên cơ sở bảo mật thông tin, và nếu cho rằng cần phải bảo vệ người liên quan, ngăn chặn việc tiêu hủy chứng cứ hoặc ngăn chặn khả năng người liên quan bỏ trốn, Trưởng Công tố có thể hạn chế phạm vi thông tin cung cấp cho các Quốc gia đó.
2. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được thông báo trên, Quốc gia liên quan có thể thông báo cho Tòa án là đang hoặc đã điều tra các công dân của mình hoặc những người khác, trong phạm vi quyền tài phán quốc gia, về các hành vi tội phạm có thể cấu thành các tội nêu tại Điều 5 và liên quan đến thông tin đề cập trong thông báo cho các Quốc gia. Theo đề nghị của Quốc gia đó, Trưởng Công tố sẽ đề quốc gia đó tiến hành điều tra những người này, trừ phi Hội đồng Dự thẩm quyết định cho phép Trưởng Công tố điều tra theo đề nghị của Trưởng Công tố.
3. Việc đề quốc gia tiến hành điều tra có thể được Trưởng Công tố xem xét lại trong thời hạn 6 tháng sau ngày chấp nhận đề quốc gia tiến hành điều tra hoặc vào bất kỳ thời điểm nào nếu tình hình có sự thay đổi quan trọng do việc Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra thực sự.
4. Quốc gia liên quan hoặc Trưởng Công tố có thể kháng cáo lên Hội đồng Phúc thẩm về quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo quy định tại Điều 82. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
5. Khi Trưởng Công tố đã chuyển việc điều tra cho quốc gia như nêu tại khoản 2, Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia đó thông báo định kỳ cho Trưởng Công tố về tiến độ điều tra và việc truy tố sau đó. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện yêu cầu này một cách không chậm trễ.
6. Trong thời gian chờ quyết định của Hội đồng Dự thẩm hoặc vào bất cứ thời điểm nào sau khi đã chuyển việc điều tra cho quốc gia theo quy định tại Điều này, trong trường hợp đặc biệt, Trưởng Công tố có thể xin phép Hội đồng Dự thẩm cho tiến hành một số bước điều tra cần thiết để bảo toàn chứng cứ nếu có cơ hội duy nhất

để thu thập những chứng cứ quan trọng hoặc có nguy cơ lớn là sau này chứng cứ đó sẽ không còn.

7. Quốc gia đã khiếu nại quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo điều này có thể khiếu nại vấn đề thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 19 trong trường hợp có thêm những sự kiện bổ sung quan trọng hoặc tình hình có những thay đổi quan trọng.

Điều 19. Khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án hoặc việc thụ lý

1. Tòa án tự xác định về quyền tài phán của mình đối với bất kỳ vụ việc nào được đưa ra Tòa. Tòa án có thể tự mình quyết định việc thụ lý theo quy định tại Điều 17.
2. Khiếu nại về việc thụ lý theo các căn cứ nêu tại Điều 17 hoặc khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án có thể được đưa ra bởi:
 - a. Người bị buộc tội hoặc người được tổng đạt lệnh bắt giữ hoặc triệu tập theo Điều 58;
 - b. Quốc gia có quyền tài phán đối với vụ việc với lý do Quốc gia đó đã hoặc đang tiến hành điều tra hay truy tố vụ việc đó;
 - c. Quốc gia cần có sự chấp nhận về quyền tài phán theo yêu cầu tại Điều 12.
3. Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án ra quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý vụ việc. Trong quá trình tố tụng liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý, những người thông báo vụ việc cho Trưởng Công tố nói tại Điều 13 cũng như người bị hại cũng có thể trình bày ý kiến với Tòa án.
4. Những người hoặc Quốc gia nêu tại khoản 2 chỉ có thể được khiếu nại về vấn đề thụ lý vụ việc và quyền tài phán của Tòa án một lần. Việc khiếu nại phải được tiến hành trước hoặc vào thời điểm mở phiên tòa. Trong trường hợp ngoại lệ, Tòa án có thể cho phép khiếu nại nhiều lần hoặc sau khi mở phiên tòa. Việc khiếu nại đối với vấn đề thụ lý tại thời điểm mở phiên tòa hoặc sau đó với sự cho phép của Tòa án chỉ có thể căn cứ theo quy định tại Điều 17 khoản 1 (c).
5. Quốc gia nói tại khoản 2 (b) và (c) phải tiến hành khiếu nại trong thời gian sớm nhất.
6. Trước khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại đối với việc thụ lý hoặc quyền tài phán của Tòa án sẽ được chuyển đến Hội đồng Dự thẩm. Sau khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại này sẽ được chuyển cho Hội đồng Sơ thẩm. Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý có thể bị kháng cáo lên Hội đồng Phúc thẩm theo quy định tại Điều 82.

7. Nếu khiếu nại do Quốc gia nêu tại khoản 2 (b) hoặc (c) đưa ra thì Trưởng Công tố phải đình chỉ điều tra cho đến khi Tòa án ra quyết định theo Điều 17.
8. Trong khi chờ quyết định của Tòa án, Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án cho phép:
 - a. Tiến hành các bước điều tra cần thiết nêu tại Điều 18 khoản 6;
 - b. Lấy lời khai của người làm chứng hoặc hoàn tất việc thu thập và kiểm tra chứng cứ đã được tiến hành trước khi có khiếu nại;
 - c. Hợp tác với các Quốc gia liên quan để ngăn chặn việc bỏ trốn của người mà Trưởng Công tố đã yêu cầu ra lệnh bắt giữ theo Điều 58.
9. Việc khiếu nại không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của bất kỳ hành động nào do Trưởng Công tố thực hiện hoặc bất kỳ quyết định hoặc lệnh nào do Tòa án đưa ra trước khi có khiếu nại đó.
10. Nếu Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định đó nếu có cơ sở cho rằng những sự kiện mới phát sinh đã phủ định căn cứ mà trước đó được dùng để xác định không thụ lý vụ việc theo Điều 17.
11. Nếu Trưởng Công tố hoãn điều tra theo những căn cứ nêu ở Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia liên quan cung cấp thông tin về quá trình tố tụng. Những thông tin đó sẽ được bảo mật theo yêu cầu của Quốc gia liên quan. Nếu sau đó Trưởng Công tố quyết định tiếp tục điều tra thì phải thông báo cho Quốc gia nơi đình hoãn tố tụng.

Điều 20. Không xét xử hai lần

1. Trừ phi được quy định trong Quy chế này, không ai bị Tòa án xét xử về một hành vi cấu thành tội phạm mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
2. Không ai bị xét xử bởi một tòa án khác về một tội phạm nêu tại Điều 5 mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
3. Không ai đã bị xét xử bởi một Tòa án khác về hành vi nêu tại các Điều 6, 7, 8 sẽ bị Tòa án xét xử về cùng hành vi đó, trừ phi quá trình tố tụng tại tòa án đó:
 - a. Nhằm bao che cho người liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
 - b. Không được tiến hành một cách độc lập và khách quan theo các chuẩn mực tố tụng được thừa nhận trong luật quốc tế và được tiến hành theo cách thức trái

với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.

Điều 21. Luật áp dụng

1. Tòa án sẽ áp dụng:

- a. Trước hết, Quy chế này, Các yếu tố cấu thành tội phạm và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ của Quy chế;
- b. Kế đó, Các điều ước quốc tế, các nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế có thể áp dụng, kể cả các nguyên tắc của luật quốc tế về xung đột vũ trang, nếu xét thấy thích hợp;
- c. Nếu chưa đủ, Các nguyên tắc pháp luật chung mà Tòa án vận dụng từ luật quốc gia của các hệ thống pháp luật trên thế giới, kể cả luật của các Quốc gia thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm nói trong Quy chế này nếu thích hợp, với điều kiện các nguyên tắc đó không trái với Quy chế này và pháp luật quốc tế cũng như các quy phạm và chuẩn mực được quốc tế thừa nhận.

2. Tòa án có thể áp dụng các nguyên tắc và quy tắc pháp luật đã được giải thích trong các quyết định trước đây của mình.

3. Việc áp dụng và giải thích luật theo Điều này phải phù hợp với các quyền con người đã được quốc tế thừa nhận và không được mang tính phân biệt đối xử về giới tính nêu tại Điều 7 khoản 3, độ tuổi, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm về chính trị hoặc về vấn đề khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

PHẦN III: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Điều 22. Không có tội khi không có luật

1. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự theo Quy chế này, trừ phi hành vi của người đó cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án vào thời điểm thực hiện hành vi đó.
2. Định nghĩa tội phạm phải được giải thích một cách nghiêm ngặt và không được mở rộng theo phép loại suy. Trường hợp có nội dung không rõ ràng, định nghĩa đó phải được giải thích theo hướng có lợi cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội.
3. Quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc hình sự hóa bất kỳ hành vi nào theo luật quốc tế độc lập với Quy chế này.

Điều 23. Không có hình phạt khi không có luật

Người bị Tòa án kết án chỉ có thể bị xử phạt theo Quy chế này.

Điều 24. Không hồi tố

1. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự theo Quy chế này về hành vi thực hiện trước khi Quy chế này có hiệu lực.
2. Trường hợp có sự thay đổi về luật áp dụng đối với một vụ việc trước khi có phán quyết cuối cùng, luật nào có lợi hơn cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội sẽ được áp dụng.

Điều 25. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Tòa án có quyền tài phán đối với thể nhân theo Quy chế này.
2. Người phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án phải chịu trách nhiệm cá nhân và chịu hình phạt theo Quy chế này.
3. Theo Quy chế này, một người phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu người đó:
 - a. Thực hiện tội phạm một mình, cùng với người khác hay thông qua người khác, bất kể người đó có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không;
 - b. Ra lệnh, dụ dỗ hoặc xúi giục thực hiện tội phạm mà thực tế đã xảy ra hoặc phạm tội chưa đạt;
 - c. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phạm tội, giúp đỡ, tiếp tay hoặc bằng cách khác, trợ giúp việc phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, kể cả cung cấp phương tiện cho việc phạm tội đó;
 - d. Bằng bất kỳ cách nào khác, góp sức phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt với một nhóm người hành động vì mục đích chung. Việc góp sức này phải là cố ý và:
 - i. Được thực hiện nhằm thúc đẩy hoạt động tội phạm hoặc vì mục đích phạm tội của cả nhóm khi hoạt động hoặc mục đích đó liên quan đến việc thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
 - ii. Được thực hiện với nhận biết về ý định phạm tội của cả nhóm;
 - e. Đối với tội diệt chủng, trực tiếp và công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
 - f. Phạm tội chưa đạt bằng việc tiến hành các bước quan trọng khởi đầu việc thực hiện tội phạm, nhưng tội phạm không xảy ra do những hoàn cảnh ngoài ý muốn của người đó. Tuy nhiên, người từ bỏ việc phạm tội hoặc ngăn chặn

việc hoàn thành tội phạm sẽ không phải chịu hình phạt theo Quy chế này về hành vi phạm tội chưa đạt, nếu người đó hoàn toàn và tự nguyện từ bỏ mục đích phạm tội.

4. Không một quy định nào trong Quy chế này về trách nhiệm hình sự cá nhân ảnh hưởng đến trách nhiệm của các Quốc gia theo luật quốc tế.

Điều 26. Loại trừ quyền tài phán đối với người dưới 18 tuổi

Tòa án không có quyền tài phán đối với bất kỳ người nào dưới 18 tuổi tại thời điểm bị cho là phạm tội.

Điều 27. Bình đẳng trước pháp luật

1. Quy chế này được áp dụng bình đẳng đối với mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên thân phận chính thức Cụ thể, những thân phận chính thức như Nguyên thủ Quốc gia hoặc người đứng đầu Chính phủ, thành viên của Chính phủ hay nghị viện, dân biểu hoặc quan chức chính phủ, trong bất kỳ trường hợp nào đều không là lý do để miễn trách nhiệm hình sự theo Quy chế này cũng như không là lý do để giảm hình phạt.
2. Các miễn trừ hay thủ tục đặc biệt đối với người có thân phận chính thức theo luật quốc gia hay luật quốc tế đều không cản trở Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với người này.

Điều 28. Trách nhiệm của người chỉ huy và cấp trên

Ngoài những căn cứ khác về trách nhiệm hình sự theo Quy chế này đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án:

1. Chỉ huy quân đội hoặc người có quyền chỉ huy quân đội phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi các binh lính dưới sự chỉ huy và kiểm soát hoặc dưới quyền và sự kiểm soát của mình, tùy theo từng trường hợp, vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với các binh lính này khi:
 - a. Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã biết hoặc căn cứ tình hình tại thời điểm đó, đáng ra phải biết binh lính đang hoặc sắp thực hiện tội phạm; và
 - b. Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã không tiến hành mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.
2. Đối với quan hệ cấp trên cấp dưới không được quy định tại khoản (a), cấp trên phải

chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi cấp dưới thuộc quyền quản lý và kiểm soát của mình vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với cấp dưới khi:

- a. Cấp trên đã biết hoặc cố ý bỏ qua thông tin chứng tỏ rõ ràng cấp dưới đang hoặc sắp phạm tội;
- b. Tội phạm đó liên quan đến các hoạt động trong phạm vi trách nhiệm và thuộc sự quản lý của cấp trên; và
- c. Cấp trên đã không áp dụng mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.

Điều 29. Không áp dụng thời hiệu

Không áp dụng thời hiệu đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.

Điều 20. Yếu tố tâm thần

1. Trừ phi có quy định khác, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu hành vi được thực hiện có chủ ý và nhận thức.
2. Trong điều này, một người được coi là có chủ ý khi:
 - a. Về mặt hành vi, người đó muốn tham gia thực hiện hành vi đó;
 - b. Về mặt hậu quả, người đó muốn gây ra hậu quả đó hoặc nhận thức được hậu quả đó sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc.
3. Trong điều này, thuật ngữ “nhận thức” là việc ý thức được tình huống diễn ra hoặc hậu quả sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc. “Biết” và “chủ tâm” cũng được hiểu theo nghĩa này.

Điều 31. Căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự

1. Ngoài những căn cứ khác loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này, một người không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu tại thời điểm thực hiện hành vi:
 - a. Người đó bị bệnh tâm thần hoặc có khiếm khuyết về tâm thần làm mất khả năng nhận thức được tính trái pháp luật hoặc tính chất của hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật;
 - b. Người đó đang trong tình trạng say làm mất khả năng nhận thức tính trái pháp

luật hoặc tính chất hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật, trừ phi người đó tự nguyện làm mình say trong hoàn cảnh mà người đó đã biết, hoặc đã bất chấp nguy cơ, là do tình trạng say này, họ có thể sẽ thực hiện hành vi cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án;

c. Người đó hành động một cách hợp lý để tự vệ hay bảo vệ người khác, hoặc trong trường hợp tội ác chiến tranh, bảo vệ những tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của người đó hay người khác hoặc những tài sản thiết yếu cho việc hoàn thành nhiệm vụ quân sự, chống lại việc sử dụng vũ lực bất hợp pháp và sắp xảy ra một cách tương xứng với mức độ đe dọa đối với người đó, người khác hoặc tài sản được bảo vệ. Việc người đó tham gia vào hoạt động phòng thủ do lực lượng quân đội tiến hành không là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự theo khoản này;

d. Hành vi bị coi là cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện do bị ép buộc xuất phát từ mối đe dọa sắp bị giết hoặc tiếp tục hay sắp bị gây thương tích nghiêm trọng đối với người đó hoặc người khác, và người đó hành động một cách cần thiết và hợp lý để tránh được mối đe dọa này, với điều kiện người đó không có ý định gây ra thiệt hại nặng hơn so với thiệt hại cần tránh. Mối đe dọa này có thể:

i. Do người khác gây ra; hoặc

ii. Do hoàn cảnh khác tạo ra ngoài tầm kiểm soát của người đó.

2. Tòa án sẽ quyết định việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này đối với từng vụ việc cụ thể.

3. Tại phiên toà, Tòa án có thể xem xét một căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự khác ngoài các căn cứ nêu tại khoản 1 nếu căn cứ đó bắt nguồn từ luật áp dụng nêu tại Điều 21. Thủ tục liên quan đến việc xem xét căn cứ đó được quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.

Điều 32. Sai sót về sự kiện hoặc sai sót về luật

1. Sai sót về sự kiện sẽ chỉ là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đòi hỏi.

2. Sai sót về luật liên quan đến việc xác định một hành vi cụ thể là tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án không phải là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, sai sót về luật có thể là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự, nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đó đòi hỏi hoặc như trường hợp

được quy định tại Điều 33.

Điều 33. Tội phạm được thực hiện theo mệnh lệnh

1. Việc một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được một người thực hiện theo lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên, cho dù là quân sự hay dân sự, sẽ không giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người đó trừ phi:
 - a. Người đó có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ mệnh lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên;
 - b. Người đó không biết rằng mệnh lệnh đó là trái pháp luật;
 - c. Mệnh lệnh đó không trái pháp luật một cách rõ ràng.
2. Trong Điều này, các mệnh lệnh thực hiện tội diệt chủng hoặc tội ác chống nhân loại là rõ ràng trái pháp luật.

Phần IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA TÒA ÁN

Điều 34. Các cơ quan của Tòa án

Tòa án có các cơ quan sau đây:

1. Ban Chánh án;
2. Bộ phận Phúc thẩm, Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm;
3. Văn phòng Công tố;
4. Văn phòng Lục sự.

Điều 35. Thẩm phán

1. Tất cả thẩm phán đều được bầu như là thành viên chuyên trách của Tòa án và phải sẵn sàng làm việc theo chế độ toàn thời gian từ khi bắt đầu nhiệm kỳ của mình.
2. Các thẩm phán trong Ban chánh án sẽ làm việc theo chế độ toàn thời gian ngay sau khi được bầu.
3. Căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án và sau khi tham khảo ý kiến với các thành viên của mình, Ban Chánh án có thể quyết định mức độ làm việc theo chế độ toàn thời gian đối với các thẩm phán còn lại theo từng thời điểm. Việc sắp xếp này không ảnh hưởng đến các quy định tại Điều 40.
4. Chế độ thù lao cho thẩm phán không làm việc theo chế độ toàn thời gian được thực hiện theo quy định tại Điều 49.

Điều 36. Tiêu chuẩn, đề cử và bầu thẩm phán

1. Theo quy định tại khoản 2, Tòa án sẽ có 18 thẩm phán.
2. a. Ban Chánh án thay mặt Tòa án, có thể đề nghị tăng số lượng thẩm phán nêu tại khoản 1, chỉ rõ lý do tại sao việc tăng số lượng thẩm phán là cần thiết và thích đáng. Chánh Lục sự sẽ gửi ngay những đề nghị này cho tất cả các Quốc gia thành viên.

b. Mọi đề nghị nêu trên sau đó phải được đưa ra xem xét tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập theo Điều 112. Đề nghị được coi là đã thông qua nếu được 2/3 số thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên chấp thuận tại phiên họp và sẽ có hiệu lực vào thời điểm do Hội đồng Quốc gia thành viên ấn định.

c. Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua theo mục (b), việc bầu các thẩm phán bổ sung sẽ được tiến hành tại phiên họp tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên theo các quy định từ khoản 3 đến khoản 8 và Điều 37 khoản 2;

d. Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua và có hiệu lực theo quy định tại các mục (b) và (c), Ban Chánh án, vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án, có thể đề nghị giảm số lượng thẩm phán, với điều kiện số lượng thẩm phán không ít hơn mức nêu tại khoản 1. Đề nghị này sẽ được giải quyết theo thủ tục quy định tại mục (a) và (b). Trong trường hợp đề nghị được thông qua, số lượng thẩm phán sẽ được giảm dần khi nhiệm kỳ của các thẩm phán kết thúc cho tới khi đạt được số lượng cần thiết.
3. a. Các thẩm phán được chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức cao, vô tư và chính trực, hội đủ các tiêu chuẩn theo yêu cầu để được bổ nhiệm vào các chức vụ cao nhất của ngành tư pháp tại quốc gia họ.

b. Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải:
 - i. Có năng lực về luật hình sự và tố tụng hình sự, và kinh nghiệm liên quan cần thiết như là thẩm phán, công tố viên, luật sư bào chữa hoặc các chức vụ tương tự, trong hoạt động tố tụng hình sự;
 - ii. Có năng lực trong các lĩnh vực liên quan của luật pháp quốc tế như luật nhân đạo quốc tế và luật quyền con người và kinh nghiệm sâu rộng trong lĩnh vực pháp lý chuyên môn, liên quan đến công tác xét xử của Tòa án;
c. Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. a. Việc đề cử ứng viên để bầu chọn vào Tòa án có thể do bất kỳ Quốc gia thành

viên nào của Quy chế này đưa ra và phải được tiến hành theo:

- i. Thủ tục đề cử ứng viên để bổ nhiệm vào chức vụ tư pháp cao nhất ở Quốc gia đó; hoặc
- ii. Thủ tục đề cử ứng viên cho Tòa án quốc tế theo Quy chế của Tòa án đó.

Danh sách đề cử phải kèm theo một bản báo cáo chi tiết chỉ rõ việc ứng cử viên đó đáp ứng các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 như thế nào.

- b. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một ứng cử viên cho bất kỳ cuộc bầu chọn nào mà người đó không nhất thiết phải là công dân Quốc gia mình nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải là công dân của một Quốc gia thành viên.
- c. Hội đồng Quốc gia thành viên có thể quyết định thành lập một Ủy ban tư vấn về đề cử nếu xét thấy thích đáng. Trong trường hợp đó, thành phần và nhiệm vụ của Ủy ban sẽ do Hội đồng Quốc gia thành viên quy định.

5. Việc bầu chọn được tiến hành trên cơ sở 2 danh sách ứng cử viên sau đây:

- a. Danh sách A gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (i); và
- b. Danh sách B gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (ii).
- c. Ứng cử viên có đủ các tiêu chuẩn ghi trong cả 2 danh sách có thể chọn ghi danh vào một trong 2 danh sách đó. Tại cuộc bầu chọn đầu tiên vào Tòa án, ít nhất 9 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách A và 5 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách B. Các cuộc bầu chọn sau đó sẽ được tính toán để duy trì tỷ lệ tương xứng các thẩm phán đủ tiêu chuẩn trên cả 2 danh sách trong Tòa án.

6. a. Các thẩm phán sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập để làm việc này theo quy định tại Điều 112. Theo khoản 7, số thẩm phán được bầu vào Tòa án sẽ là 18 người có số phiếu cao nhất và phải có 2/3 Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

b. Trường hợp không bầu đủ số lượng thẩm phán tại lần bỏ phiếu thứ nhất, sẽ tiến hành bỏ phiếu liên tiếp theo thủ tục quy định tại mục (a) cho đến khi bầu đủ số lượng thẩm phán.

7. Không cho phép có 2 thẩm phán cùng là công dân của một Quốc gia. Vì mục đích xác định tư cách thành viên, một người có thể được coi là công dân của nhiều Quốc gia sẽ được coi là công dân của Quốc gia nơi người đó thường thực hiện các

quyền dân sự, chính trị.

8. a. Trong việc bầu chọn thẩm phán, các Quốc gia thành viên phải tính đến nhu cầu, trong giới hạn số thành viên, về:
 - i. Sự đại diện của các hệ thống pháp luật chính trên thế giới;
 - ii. Sự đại diện công bằng về khu vực địa lý;
 - iii. Sự đại diện cân bằng giữa thẩm phán nam và thẩm phán nữ.
- b. Các Quốc gia thành viên cũng phải tính đến nhu cầu cần có các thẩm phán có kiến thức pháp luật chuyên sâu về những vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, vấn đề bạo lực đối với phụ nữ hoặc trẻ em.
9. a. Theo mục (b), các thẩm phán có nhiệm kỳ 9 năm và theo mục (c) và Điều 37 khoản 2, sẽ không được tái ứng cử.
- b. Tại lần bầu chọn đầu tiên, 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm; 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 6 năm; và số còn lại sẽ làm việc với nhiệm kỳ 9 năm.
- c. Một thẩm phán được lựa chọn để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm theo khoản (b) sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ.
10. Bất chấp quy định tại khoản 9, một thẩm phán được chỉ định làm việc tại Hội đồng Sơ thẩm hay Hội đồng Phúc thẩm theo Điều 39 sẽ tiếp tục đảm nhiệm công việc để hoàn thành việc xét xử sơ thẩm hay phúc thẩm đã bắt đầu tại Tòa.

Điều 37. Khuyết vị

1. Trong trường hợp khuyết tịch, sẽ tổ chức bầu chọn theo Điều 36 để bổ khuyết ghế trống.
2. Thẩm phán được bầu để bổ khuyết ghế trống sẽ làm việc đến hết thời gian còn lại trong nhiệm kỳ của người tiền nhiệm và nếu thời gian còn lại là 3 năm hoặc ít hơn thì sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ theo Điều 36.

Điều 38. Ban Chánh án

1. Chánh án, Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai được bầu bằng đa số tuyệt đối các thẩm phán. Họ làm việc với nhiệm kỳ 3 năm hoặc cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ thẩm phán của mình trong trường hợp nhiệm kỳ này kết thúc sớm hơn. Họ được quyền tái ứng một lần.
2. Phó chánh án thứ nhất sẽ thay Chánh án trong trường hợp Chánh án vắng mặt

hoặc không đủ tư cách. Phó chánh án thứ hai sẽ thay Chánh án trong trường hợp cả Chánh án và Phó chánh án thứ nhất vắng mặt hoặc không đủ tư cách.

3. Chánh án cùng với Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai hợp thành Ban chánh án, chịu trách nhiệm:
 - a. Điều hành Tòa án, trừ Văn phòng Công tố;
 - b. Thực hiện các chức năng khác được giao theo Quy chế này.
4. Khi thực thi trách nhiệm theo khoản 3 (a), Ban Chánh án phối hợp và thống nhất ý kiến với Trưởng Công tố về mọi vấn đề cùng quan tâm.

Điều 39. Các Hội đồng

1. Ngay sau khi kết thúc bầu chọn thẩm phán, Tòa án tổ chức thành các bộ phận theo quy định tại Điều 34 khoản (b). Bộ phận Phúc thẩm gồm Chánh án và 4 thẩm phán, Bộ phận Sơ thẩm có ít nhất 6 thẩm phán, và Bộ phận Dự thẩm có ít nhất 6 thẩm phán. Việc chỉ định các thẩm phán vào các bộ phận căn cứ vào tính chất và chức năng của mỗi bộ phận và trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của thẩm phán được bầu chọn vào Tòa án theo sao cho mỗi bộ phận đều có sự kết hợp thích đáng về mặt chuyên môn trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự và trong luật quốc tế. Bộ phận Sơ thẩm và Dự thẩm sẽ gồm nhiều thẩm phán có kinh nghiệm về xét xử hình sự hơn.
2.
 - a. Các chức năng tư pháp của Tòa án sẽ do các Hội đồng trong từng Bộ phận thực hiện.
 - b.
 - i. Hội đồng Phúc thẩm gồm tất cả thẩm phán của Bộ phận Phúc thẩm;
 - ii. Các chức năng của Hội đồng Sơ thẩm do ba thẩm phán của Bộ phận Sơ thẩm thực hiện;
 - iii. Các chức năng của Hội đồng Dự thẩm do ba hoặc một thẩm phán của Bộ phận Dự thẩm thực hiện theo quy định của Quy chế này và Quy tắc về thủ tục và chứng cứ;
 - c. Quy định của khoản này không cản trở việc thiết lập đồng thời nhiều Hội đồng Sơ thẩm hoặc Hội đồng Dự thẩm do yêu cầu xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án.
3.
 - a. Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm sẽ làm việc tại các bộ phận này trong thời hạn 3 năm, và sau đó cho đến khi kết thúc các vụ việc đang được các bộ phận này giải quyết.

- b. Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ làm việc tại bộ phận này trong suốt nhiệm kỳ của mình.
4. Các thẩm phán được phân công vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ chỉ làm việc trong Bộ phận đó. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc tạm thời chuyển thẩm phán từ Bộ phận Sơ thẩm sang Bộ phận Dự thẩm hoặc ngược lại, nếu Ban Chánh án cho rằng việc đó cần thiết để bảo đảm xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án, với điều kiện là trong bất kỳ trường hợp nào, một thẩm phán đã tham gia giai đoạn dự thẩm của một vụ việc sẽ không được xét xử vụ việc đó tại Hội đồng Sơ thẩm.

Điều 40. Sự độc lập của thẩm phán

1. Các thẩm phán độc lập trong việc thực hiện chức năng của mình.
2. Các thẩm phán không tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể gây ảnh hưởng đến các chức năng tư pháp hoặc sự độc lập của mình.
3. Các thẩm phán phải làm việc toàn thời gian tại trụ sở của Tòa án không được tham gia vào bất kỳ công việc khác nào mang tính chất nghề nghiệp.
4. Mọi vấn đề liên quan đến việc áp dụng khoản 2 và 3 sẽ do các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Nếu vấn đề có liên quan đến cá nhân một thẩm phán thì thẩm phán đó không được tham gia vào việc ra quyết định.

Điều 41. Hồi tị và Cáo tị

1. Theo đề nghị của một thẩm phán, Ban Chánh án có thể miễn cho thẩm phán đó việc thực hiện chức năng theo Quy chế này, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. a. Một thẩm phán không được tham gia xét xử vụ việc nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ sự vô tư của thẩm phán đó. Một thẩm phán sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách xét xử một vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, thẩm phán đó trước đây đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này. Một thẩm phán cũng sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách theo các căn cứ quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.
 - b. Trưởng Công tố hoặc người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố thẩm phán không đủ tư cách theo quy định tại khoản này.
 - c. Mọi vấn đề liên quan đến tuyên bố không đủ tư cách sẽ được các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Thẩm phán bị yêu cầu tuyên bố không đủ tư

cách có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này, nhưng không được tham gia ra quyết định.

Điều 42. Văn phòng Công tố

1. Văn phòng Công tố hoạt động độc lập như một cơ quan riêng biệt của Tòa án. Văn phòng có trách nhiệm nhận các thông báo và bất kỳ thông tin quan trọng nào về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, kiểm tra các thông báo và thông tin này, tiến hành điều tra và truy tố trước Tòa án. Thành viên của Văn phòng Công tố không nhận hoặc hành động theo các chỉ thị từ bên ngoài.
2. Văn phòng Công tố được đặt dưới sự lãnh đạo của Trưởng Công tố. Trưởng Công tố có toàn quyền quản lý và điều hành Văn phòng, kể cả nhân sự, thiết bị và các nguồn lực khác của Văn phòng. Một hoặc một số Phó Công tố giúp việc cho Trưởng Công tố và có quyền tiến hành các hoạt động như đối với Trưởng Công tố theo Quy chế này. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải có quốc tịch khác nhau. Họ làm việc theo chế độ toàn thời gian.
3. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực cao và kinh nghiệm thực tiễn sâu rộng trong lĩnh vực truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Họ phải có kiến thức xuất sắc và thành thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Trưởng Công tố được Hội đồng Quốc gia thành viên bầu bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối. Các Phó Công tố được bầu theo thể thức tương tự từ danh sách ứng cử viên do Trưởng Công tố đề xuất. Trưởng Công tố được đề cử 3 ứng viên cho mỗi vị trí Phó Công tố. Trưởng Công tố và các Phó Công tố làm việc với nhiệm kỳ 9 năm và không được tái cử trừ phi nhiệm kỳ được bầu trước đó ngắn hơn.
5. Trưởng Công tố và Phó Công tố đều không được tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể ảnh hưởng đến chức năng công tố hoặc sự độc lập của họ. Họ cũng không được tham gia bất kỳ công việc khác nào có tính chất nghề nghiệp.
6. Theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, Ban Chánh án có thể miễn cho họ việc tham gia một vụ án nhất định.
7. Trưởng Công tố cũng như Phó Công tố không được tham gia vào bất kỳ công việc nào nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ về sự vô tư của họ. Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách tham gia giải quyết vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, trước đây họ đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này.

8. Mọi vấn đề liên quan đến việc tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ do Hội đồng Phúc thẩm quyết định.
 - a. Người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố vào bất kỳ thời điểm nào theo các căn cứ nêu tại điều này;
 - b. Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, nếu xét thấy thích hợp, có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này.
9. Trưởng Công tố bổ nhiệm các cố vấn có kiến thức pháp luật chuyên sâu về các vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, các vấn đề về bạo lực tình dục, giới tính và bạo lực đối với trẻ em.

Điều 43. Văn phòng lục sự

1. Văn phòng lục sự chịu trách nhiệm về các lĩnh vực hành chính và dịch vụ không mang tính chất tư pháp của Tòa án, không ảnh hưởng đến chức năng và quyền hạn của Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 42.
2. Văn Phòng lục sự được đặt dưới sự lãnh đạo của Chánh Lục sự, người phụ trách công tác hành chính của Tòa án. Chánh Lục sự thực hiện chức năng của mình dưới quyền của Chánh án Tòa án.
3. Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải là người có đạo đức tốt, năng lực cao, có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Các thẩm phán bầu chọn Chánh Lục sự bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối, có tính đến các khuyến nghị của Hội đồng Quốc gia thành viên. Nếu cần thiết và theo sự giới thiệu của Chánh Lục sự, các thẩm phán có thể bầu chọn một Phó Lục sự theo thể thức tương tự.
5. Chánh Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm, được quyền tái cử một nhiệm kỳ và làm việc theo chế độ toàn thời gian. Phó Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của đa số tuyệt đối các thẩm phán, và có thể được bầu để làm việc theo từng yêu cầu công việc.
6. Chánh Lục sự sẽ thành lập Phòng Nạn nhân và Nhân chứng trực thuộc Văn phòng lục sự. Phòng này, sau khi tham khảo ý kiến của Văn phòng Công tố, sẽ đưa ra các biện pháp bảo vệ và bảo đảm an ninh, tư vấn và các trợ giúp thích hợp khác cho người làm chứng và người bị hại tham gia tố tụng tại Tòa án và những người gặp nguy hiểm do lời khai của người làm chứng. Phòng sẽ có các nhân viên chuyên sâu trong lĩnh vực chấn thương tinh thần, kể cả chấn thương liên quan đến

các tội phạm bạo lực tình dục.

Điều 44. Nhân viên

1. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự bổ nhiệm các nhân viên đủ điều kiện theo yêu cầu cho văn phòng của mình. Đối với Trưởng Công tố, việc này bao gồm cả bổ nhiệm điều tra viên.
2. Trong việc tuyển dụng nhân viên, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự phải bảo đảm những tiêu chuẩn cao nhất về hiệu quả, năng lực và sự liêm chính và phải cân nhắc, với những sửa đổi thích hợp, các tiêu chí quy định tại Điều 36 khoản 8.
3. Sau khi được sự đồng ý của Ban Chánh án và Trưởng Công tố, Chánh Lục sự đề xuất xây dựng Quy chế nhân viên, trong đó quy định về thời hạn và điều kiện bổ nhiệm, trả thù lao và sa thải. Quy chế nhân viên phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.
4. Tòa án có thể, trong trường hợp ngoại lệ, sử dụng chuyên gia không phải trả lương do các Quốc gia thành viên, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ cung cấp để giúp việc cho bất kỳ cơ quan nào của Tòa án. Trưởng Công tố có thể chấp nhận bất kỳ đề xuất cung cấp chuyên gia nào thay mặt Văn phòng công tố. Các chuyên gia này sẽ được sử dụng theo hướng dẫn của Hội đồng Quốc gia thành viên.

Điều 45. Tuyên thệ nhậm chức

Trước khi nhận nhiệm vụ theo Quy chế này, các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải tuyên thệ từng người một trước tòa là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và tận tâm.

Điều 46. Bãi nhiệm

1. Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự sẽ bị bãi nhiệm theo quyết định được đưa ra phù hợp với quy định tại khoản 2 nếu người đó:
 - a. Bị phát hiện có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm của mình theo Quy chế này như đã được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - b. Không thể thực hiện các chức năng được yêu cầu theo Quy chế này.
2. Quyết định bãi nhiệm thẩm phán, Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố theo khoản 1 phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua bằng bỏ phiếu kín:
 - a. Đối với thẩm phán, với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên theo đề nghị của đa

số 2/3 các thẩm phán khác;

b. Đối với Trưởng Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên;

c. Đối với Phó Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên theo đề nghị của Trưởng Công tố.

3. Quyết định bãi nhiệm Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự phải được đa số tuyệt đối các thẩm phán thông qua.

4. Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự bị đưa ra bãi nhiệm theo Điều này vì hành vi hoặc năng lực thực hiện chức năng theo yêu cầu của Quy chế sẽ có cơ hội để trình bày và tiếp nhận chứng cứ và đưa ra giải trình theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Họ không được tham dự vào việc xem xét vấn đề này.

Điều 47. Các hình thức kỷ luật

Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự có hành vi sai trái ít nghiêm trọng hơn so với hành vi nói tại Điều 46 khoản 1 thì phải chịu các hình thức kỷ luật theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 48. Ưu đãi và miễn trừ

1. Tòa án được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện các mục đích của Tòa án trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên.

2. Các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự, khi tham gia hoặc liên quan đến công việc của Tòa án, được hưởng những ưu đãi và miễn trừ tương tự dành cho người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, và sau khi kết thúc nhiệm kỳ, vẫn tiếp tục được hưởng miễn trừ mọi tố tụng pháp lý đối với những phát ngôn bằng miệng hoặc bằng văn bản và các hoạt động mà họ đã thực hiện với tư cách chính thức của mình.

3. Phó Lục sự, nhân viên của Văn Phòng công tố và Văn Phòng lục sự được hưởng các ưu đãi và miễn trừ cũng như những điều kiện thuận lợi cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của họ theo thỏa thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.

4. Luật sư, các chuyên gia, những người làm chứng hoặc bất kỳ người nào được yêu cầu có mặt tại trụ sở Tòa án sẽ được hưởng sự đối xử cần thiết cho việc thực hiện đúng chức năng của Tòa án theo thỏa thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.

5. Những ưu đãi và miễn trừ của:

a. Thẩm phán hoặc Trưởng Công tố có thể bị khước từ với sự nhất trí của đa số tuyệt đối các thẩm phán;

- b. Chánh Lục sự có thể bị khước từ bởi Ban Chánh án;
- c. Phó Công tố và nhân viên Văn Phòng công tố có thể bị khước từ bởi Trưởng Công tố;
- d. Phó Lục sự và nhân viên Văn phòng lục sự có thể bị khước từ bởi Chánh Lục sự.

Điều 49. Lương, trợ cấp và chi phí

Các Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự sẽ nhận lương, trợ cấp và các chi phí theo sự quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên. Lương và trợ cấp này không bị cắt giảm trong suốt nhiệm kỳ của họ.

Điều 50. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc

1. Ngôn ngữ chính thức của Tòa án là các tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha. Các phán quyết của Tòa án cũng như các quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án phải được công bố bằng các ngôn ngữ chính thức. Ban Chánh án sẽ căn cứ vào các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, xác định những quyết định nào được coi là quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án nêu tại khoản này.
2. Ngôn ngữ làm việc của Tòa án là tiếng Anh và tiếng Pháp. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ xác định các trường hợp có thể sử dụng các ngôn ngữ chính thức như ngôn ngữ làm việc.
3. Theo đề nghị của bất kỳ bên tham gia tố tụng nào hoặc của Quốc gia được phép tham gia tố tụng, Tòa án sẽ cho phép họ sử dụng một ngôn ngữ không phải là tiếng Anh hay tiếng Pháp, với điều kiện Tòa án coi việc cho phép này là thỏa đáng.

Điều 51. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ

1. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.
2. Việc sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ có thể được đề nghị bởi:
 - a. Quốc gia thành viên;
 - b. Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;
 - c. Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

3. Sau khi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ được thông qua, trong những trường hợp khẩn cấp mà Quy tắc không có quy định về một tình huống cụ thể trước Tòa án thì các thẩm phán, với sự nhất trí của đa số 2/3, có thể, thông qua Quy tắc tạm thời để áp dụng cho tới khi văn bản này được thông qua, sửa đổi hoặc bị bãi bỏ tại phiên họp thường kỳ hoặc đặc biệt tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên.
4. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, mọi sửa đổi Quy tắc này và Quy tắc tạm thời phải phù hợp với Quy chế này. Mọi sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ và Quy tắc tạm thời không được áp dụng hồi tố có hại cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc người đã bị kết án.
5. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Quy chế này sẽ được ưu tiên áp dụng.

Điều 52. Điều lệ Tòa án

1. Theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, các thẩm phán sẽ thông qua, với đa số tuyệt đối, Điều lệ Tòa án cần thiết cho hoạt động thường nhật của Tòa án.
2. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự sẽ được tham vấn trong việc soạn thảo Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi Điều lệ Tòa án sau này.
3. Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực vào thời điểm thông qua, trừ phi các thẩm phán có quyết định khác. Ngay khi được thông qua, các văn bản này phải được gửi cho các Quốc gia thành viên để góp ý kiến. Nếu trong thời hạn 6 tháng mà không có sự phản đối nào của đa số các Quốc gia thành viên, các văn bản này sẽ giữ nguyên hiệu lực.

PHẦN V: ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 53. Mở điều tra

1. Sau khi đánh giá thông tin nhận được, Trưởng Công tố sẽ mở điều tra trừ phi xét thấy không đủ căn cứ để tiến hành điều tra theo Quy chế này. Để quyết định có mở điều tra hay không, Trưởng Công tố phải xem xét:
 - a. Thông tin mà Trưởng Công tố nhận được có cung cấp cơ sở hợp lý để cho rằng tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã hoặc đang được thực hiện hay không;
 - b. Vụ việc có thuộc diện được thụ lý theo Điều 17 hay không; và
 - c. Sau khi cân nhắc tính chất nghiêm trọng của tội phạm và lợi ích của người bị hại, có lý do quan trọng để cho rằng việc điều tra không phục vụ lợi ích công lý hay không.

Nếu Trưởng Công tố xác định rằng không có căn cứ hợp lý để mở điều tra và việc xác định này chỉ dựa trên quy định của mục (c) nói trên, thì Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.

2. Nếu khi điều tra mà Trưởng Công tố kết luận rằng không đủ căn cứ để truy tố vì:

- a. Không đủ căn cứ pháp lý hay căn cứ thực tế để yêu cầu ra lệnh bắt hoặc lệnh tập tạt theo Điều 58;
- b. Vụ việc không thuộc diện được thụ lý theo Điều 17; hoặc
- c. Việc truy tố không có lợi cho công lý nếu xét mọi yếu tố, kể cả mức độ nghiêm trọng của tội phạm, lợi ích của người bị hại và độ tuổi hoặc thể chất của người bị coi là thủ phạm cũng như vai trò của người đó trong việc thực hiện tội phạm;

Trưởng Công tố sẽ thông báo cho Hội đồng Dự thẩm và Quốc gia gửi thông báo vụ việc theo Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an theo Điều 13 khoản (b) về kết luận của mình và lý do dẫn đến kết luận đó.

3. a. Theo đề nghị của Quốc gia gửi thông báo như quy định tại Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an như quy định tại Điều 13 khoản (b), Hội đồng Dự thẩm có thể xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 của Trưởng Công tố và có thể yêu cầu Trưởng Công tố xét lại quyết định đó.
- b. Ngoài ra, Hội đồng Dự thẩm có thể tự mình xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố của Trưởng Công tố nếu quyết định đó chỉ căn cứ vào khoản 1 (c) hoặc khoản 2 (c). Trong trường hợp này, quyết định nói trên của Trưởng Công tố chỉ có hiệu lực khi đã được Hội đồng Dự thẩm khẳng định.
4. Trưởng Công tố có thể xem xét lại vào bất kỳ lúc nào quyết định mở hay không mở điều tra hoặc truy tố khi có những sự kiện hoặc thông tin mới.

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công tố trong điều tra

1. Trưởng Công tố sẽ:

- a. Để xác minh sự thật, mở rộng điều tra đối với mọi sự kiện và chứng cứ thích hợp cho việc xác định có căn cứ để quy trách nhiệm hình sự theo Quy chế này hay không, và trong khi tiến hành việc này, phải điều tra các tình tiết buộc tội và gỡ tội như nhau;
- b. Áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm điều tra và truy tố hiệu quả các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và trong khi tiến hành việc này, phải tôn trọng lợi ích, hoàn cảnh nhân thân của người bị hại và người làm

chứng, kể cả tuổi tác, giới tính như quy định tại Điều 7 khoản 3 và sức khỏe, đồng thời tính đến tính chất của tội phạm, đặc biệt là các tội liên quan đến bạo lực tình dục, bạo lực giới tính và bạo lực đối với trẻ em;

c. Tôn trọng đầy đủ các quyền của những người liên quan phát sinh theo Quy chế này.

2. Trưởng Công tố có thể tiến hành điều tra trên lãnh thổ của một Quốc gia:

a. Theo các quy định tại Phần 9; hoặc

b. Khi được Hội đồng Dự thẩm cho phép theo quy định tại Điều 57 khoản 3 (d).

3. Trưởng Công tố có thể:

a. Thu thập, kiểm tra chứng cứ;

b. Yêu cầu sự có mặt và thẩm vấn người đang bị điều tra, người bị hại và người làm chứng;

c. Yêu cầu sự hợp tác của bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ hoặc các hỗ trợ khác phù hợp với thẩm quyền và/hoặc nhiệm vụ của họ;

d. Ký kết hợp đồng, thỏa thuận không trái với Quy chế này và cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác của một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hay một cá nhân;

e. Thỏa thuận không tiết lộ, trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, tài liệu hoặc thông tin có được với điều kiện bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích tìm chứng cứ mới, trừ phi người cung cấp thông tin đồng ý;

f. Tiến hành các biện pháp cần thiết hoặc yêu cầu tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo mật thông tin, sự an toàn của bất kỳ người nào hoặc sự bảo quản chứng cứ.

Điều 55. Quyền của người liên quan trong điều tra

1. Liên quan đến việc điều tra theo Quy chế này, một người:

a. Sẽ không bị bắt buộc phải tự buộc tội hay nhận tội;

b. Sẽ không phải chịu bất kỳ hình thức ép buộc, câu thúc hoặc đe dọa nào, sự tra tấn hoặc bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt độc ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào.

b. Trong trường hợp bị thẩm vấn bằng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ mà người đó hoàn toàn hiểu và nói được thì sẽ có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch nếu đó là cần thiết để bảo đảm sự công bằng; và

- c. Sẽ không bị bắt, giam giữ một cách tùy tiện, và không bị tước tự do, trừ khi có căn cứ và được tiến hành theo thủ tục được quy định trong Quy chế này.
- 2. Khi có căn cứ cho rằng một người đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án và người đó sẽ bị Trưởng Công tố hoặc cơ quan có thẩm quyền quốc gia thẩm vấn theo yêu cầu quy định tại Phần 9 thì người đó còn có các quyền sau và phải được thông báo về những quyền này trước khi bị thẩm vấn:
 - a. Được thông báo trước khi bị thẩm vấn về những căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án;
 - b. Được quyền giữ im lặng và sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;
 - c. Được quyền có trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình hoặc nếu không có trợ giúp pháp lý thì, trong mọi trường hợp cần thiết để bảo đảm công lý, sẽ được nhận trợ giúp pháp lý theo sự chỉ định, mà không phải trả thù lao nếu người đó không đủ khả năng chi trả; và
 - d. Được thẩm vấn với sự có mặt của luật sư bào chữa, trừ phi người đó tự nguyện từ bỏ quyền có luật sư bào chữa.

Điều 56. Vai trò của Hội đồng Dự thẩm liên quan đến cơ hội điều tra duy nhất

- 1. a. Khi xét thấy việc điều tra là cơ hội duy nhất để lấy lời khai hoặc tuyên bố của người làm chứng hoặc để kiểm tra, thu thập hoặc xác minh những chứng cứ có thể sẽ không còn sau này để phục vụ việc xét xử, thì Trưởng Công tố thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.
 - b. Trong trường hợp này, theo yêu cầu của Trưởng công tố, Hội đồng Dự thẩm có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm hiệu quả và tính chính trực của thủ tục tố tụng, cụ thể là bảo vệ quyền của bên bị buộc tội.
 - c. Trừ phi Hội đồng Dự thẩm có quyết định khác, Trưởng Công tố sẽ cung cấp thông tin liên quan cho người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập liên quan đến việc điều tra nêu tại mục (a) để người đó có thể trình bày về vấn đề này.
- 2. Các biện pháp nêu tại khoản 1 (b) có thể bao gồm;
 - a. Đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về thủ tục cần tiến hành;
 - b. Chỉ thị việc lập hồ sơ về quá trình tố tụng;
 - c. Chỉ định chuyên gia hỗ trợ;

- d. Cho phép luật sư bào chữa của người bị bắt hoặc người phải có mặt tại Tòa án theo lệnh triệu tập tham dự việc điều tra hoặc nếu chưa có việc bắt giữ hoặc triệu tập hoặc chưa có luật sư bào chữa, thì chỉ định một luật sư bào chữa khác tham dự và đại diện cho lợi ích của bên bị buộc tội;
 - e. Chỉ định một trong số thành viên của mình hoặc, nếu cần thiết, một thẩm phán khác của Bộ phận Dự thẩm hoặc Sơ thẩm để theo dõi và đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về việc thu thập và bảo quản chứng cứ cũng như việc thẩm vấn người liên quan;
 - f. Thực hiện hành động cần thiết khác để thu thập và bảo quản chứng cứ.
3. a. Nếu Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp theo điều này nhưng Hội đồng Dự thẩm thấy rằng các biện pháp đó là cần thiết để bảo quản những chứng cứ được coi là thiết yếu đối với bên bị buộc tội tại phiên tòa, thì Hội đồng Dự thẩm trao đổi với Trưởng Công tố về lý do Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp đó. Nếu sau khi trao đổi mà Hội đồng Dự thẩm kết luận rằng việc Trưởng Công tố không đề nghị tiến hành các biện pháp đó là không xác đáng, Hội đồng Dự thẩm có thể chủ động tiến hành các biện pháp đó.
 - b. Trưởng Công tố có thể kháng cáo quyết định nói trên của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
4. Việc chấp nhận các chứng cứ đã được bảo quản hoặc thu thập phục vụ cho việc xét xử theo Điều này, hoặc các hồ sơ kèm theo, sẽ được xem xét tại phiên tòa theo quy định tại Điều 69 và do Hội đồng Sơ thẩm quyết định.

Điều 57. Chức năng, quyền hạn của Hội đồng Dự thẩm

1. Trừ phi Quy chế này có quy định khác, Hội đồng Dự thẩm sẽ thực hiện các chức năng theo quy định của Điều này.
 2. a. Quyết định hoặc lệnh của Hội đồng Dự thẩm đưa ra theo các Điều 15, 19, 54, khoản 2, Điều 61 khoản 7 và Điều 72 phải được đa số thẩm phán của Tòa tán thành.
 - b. Trong mọi trường hợp khác, một thẩm phán của Hội đồng Dự thẩm có thể thực hiện chức năng được quy định trong Quy chế này, trừ phi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ có quy định khác hoặc bởi đa số thành viên của Hội đồng Dự thẩm.
3. Ngoài các chức năng theo Quy chế này, Hội đồng Dự thẩm có thể:
 - a. Theo đề nghị của Trưởng Công tố, ra các lệnh hoặc trát cần thiết cho việc điều

tra;

- b. Theo đề nghị của người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập theo Điều 58, ra các lệnh, kể cả lệnh về việc tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56 hoặc yêu cầu sự hợp tác theo Phần 9 nếu cần thiết để giúp người đó chuẩn bị việc biện hộ;
- c. Nếu cần thiết, tiến hành bảo vệ và bảo đảm bí mật cho người bị hại, người làm chứng, bảo quản chứng cứ, bảo vệ người bị bắt và người phải có mặt theo lệnh triệu tập, và bảo vệ các thông tin an ninh quốc gia;
- d. Cho phép Trưởng Công tố tiến hành các bước điều tra cụ thể trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên mà không có sự hợp tác của Quốc gia đó theo Phần 9, nếu bất cứ khi nào, căn cứ vào quan điểm của Quốc gia liên quan, Hội đồng Dự thẩm xác định rằng trong vụ việc này, Quốc gia đó rõ ràng không có khả năng thực hiện yêu cầu hợp tác do không có bất kỳ cơ quan hay bộ phận nào trong hệ thống tư pháp có năng lực thực hiện yêu cầu hợp tác đó theo Phần 9.
- e. Khi lệnh bắt giữ hoặc triệu tập đã được phát ra theo Điều 58, sau khi cân nhắc giá trị của chứng cứ và quyền của các bên liên quan được quy định trong Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, yêu cầu sự hợp tác của các Quốc gia theo Điều 93 khoản 1 (k) để tiến hành các biện pháp bảo vệ nhằm tịch thu tài sản, cụ thể vì lợi ích cuối cùng của người bị hại.

Điều 58. Lệnh bắt giữ và triệu tập của Hội đồng Dự thẩm

1. Vào bất kỳ thời điểm nào sau khi mở điều tra, theo đơn đề nghị của Trưởng Công tố, Hội đồng Dự thẩm ra lệnh bắt một người nếu sau khi xem xét đơn đề nghị và chứng cứ hoặc các thông tin khác do Trưởng Công tố đệ trình, Hội đồng thấy rằng:
 - a. Có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; và
 - b. Việc bắt người đó là cần thiết:
 - i. Để bảo đảm sự có mặt của người đó tại phiên tòa;
 - ii. Để bảo đảm người đó không gây cản trở hoặc gây nguy hiểm cho việc điều tra hoặc thủ tục tố tụng tại tòa án, hoặc
 - iii. Để ngăn ngừa người đó tiếp tục phạm tội đó hay tội có liên quan thuộc quyền tài phán của Tòa án, nảy sinh trong cùng một hoàn cảnh.
2. Đơn đề nghị của Trưởng Công tố phải có các nội dung sau đây:

- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
- b. Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;
- c. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm;
- d. Tóm tắt về chứng cứ và bất kỳ thông tin nào khác là căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện tội phạm; và
- e. Lý do khiến Trưởng Công tố cho rằng việc bắt người đó là cần thiết.

3. Lệnh bắt phải có những nội dung sau đây:

- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
- b. Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, là nguyên nhân dẫn đến việc cần bắt giữ người đó; và
- c. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.

4. Lệnh bắt sẽ có hiệu lực cho tới khi Tòa án có quyết định khác.

5. Căn cứ vào lệnh bắt, Tòa án có thể yêu cầu việc bắt giữ tạm thời hoặc bắt giữ và chuyển giao người đó theo quy định tại Phần 9.

6. Trưởng Công tố có thể đề nghị Hội đồng Dự thẩm sửa đổi lệnh bắt bằng việc thay đổi hoặc bổ sung các tội phạm ghi trong đó. Hội đồng Dự thẩm sẽ sửa đổi lệnh bắt theo đề nghị nói trên, nếu thấy có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã phạm các tội được sửa hoặc bổ sung đó.

7. Thay cho việc đề nghị ra lệnh bắt, Trưởng Công tố có thể trình đơn đề nghị Hội đồng Dự thẩm ra lệnh triệu tập đương sự. Nếu thấy có đủ căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã phạm tội và lệnh triệu tập đủ để bảo đảm sự có mặt của người đó thì Hội đồng Dự thẩm sẽ phát lệnh triệu tập để người đó có mặt, kèm hoặc không kèm theo các điều kiện hạn chế tự do (không phải là giam giữ) nếu luật quốc gia quy định. Lệnh triệu tập phải có các nội dung sau đây:

- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
- b. Ngày mà người đó phải có mặt;
- c. Dẫn chiếu cụ thể về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;
- d. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.

Lệnh triệu tập được tổng đạt cho đương sự.

Điều 59. Thủ tục bắt tại Quốc gia giam giữ

1. Quốc gia đã nhận được yêu cầu bắt giữ tạm thời hoặc bắt và chuyển giao một người, sẽ lập tức tiến hành các bước để bắt người đó theo pháp luật của quốc gia đó và quy định tại Phần 9.
2. Một người bị bắt sẽ được đưa ngay đến cơ quan tư pháp có thẩm quyền ở Quốc gia giam giữ để xác định, theo pháp luật quốc gia đó, là:
 - a. Lệnh bắt được áp dụng với người đó;
 - b. Người đó đã bị bắt theo đúng thủ tục luật định; và
 - c. Các quyền của người đó đã được tôn trọng.
3. Người bị bắt có quyền làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ cho tại ngoại trong thời gian chờ chuyển giao.
4. Khi ra quyết định về bất kỳ đề nghị nào như trên, cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm, sẽ xem xét có các tình tiết khẩn cấp và ngoại lệ làm cơ sở cho việc tại ngoại hay không, có các bảo đảm cần thiết để Quốc gia giam giữ hoàn thành được trách nhiệm chuyển giao người đó cho Tòa án hay không. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ không được quyền xem xét việc lệnh bắt có được phát ra theo đúng quy định của Điều 58 khoản 1 (a) và (b) hay không.
5. Hội đồng Dự thẩm sẽ được thông báo về bất kỳ đề nghị tại ngoại nào và sẽ đưa ra khuyến nghị cho cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ sẽ xem xét đầy đủ những khuyến nghị đó, kể cả các khuyến nghị về các biện pháp ngăn chặn đương sự bỏ trốn, trước khi đưa ra quyết định.
6. Nếu đương sự được tại ngoại, Hội đồng Dự thẩm có thể yêu cầu người đó báo cáo định kỳ về tình trạng tại ngoại.
7. Khi Quốc gia giam giữ nhận được lệnh chuyển giao đương sự, người đó sẽ được chuyển cho Tòa án trong thời gian sớm nhất có thể.

Điều 60. Thủ tục tố tụng sơ bộ tại Tòa án

1. Khi đương sự được chuyển giao cho Tòa án hoặc có mặt tự nguyện hay theo lệnh triệu tập trước Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải bảo đảm rằng họ đã được thông báo về những tội phạm mà họ bị cáo buộc thực hiện và các quyền của họ theo Quy chế này, kể cả cả quyền đề nghị được tại ngoại trong thời gian chờ xét xử.
2. Một người là đối tượng của lệnh bắt giữ có thể đề nghị được tại ngoại trong thời

gian chờ xét xử. Nếu Hội đồng Dự thẩm xét thấy có đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 58 khoản 1 thì người đó sẽ tiếp tục bị giam giữ. Trong trường hợp không có đủ các điều kiện này thì Hội đồng Dự thẩm sẽ tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.

3. Hội đồng Dự thẩm sẽ xem xét định kỳ quyết định của mình về việc tạm tha hoặc giam giữ người và có thể xem xét vấn đề đó vào bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của Trưởng Công tố hoặc người đó. Trong quá trình xem xét, Hội đồng Dự thẩm có thể sửa đổi quyết định giam giữ, tạm tha hoặc các điều kiện tạm tha nếu cho rằng việc đó cần thiết do hoàn cảnh thay đổi.
4. Hội đồng Dự thẩm bảo đảm rằng một người sẽ không bị giam giữ trong một thời hạn bất hợp lý trước khi xét xử vì sự trì hoãn vô căn cứ của Trưởng Công tố. Nếu xảy ra sự trì hoãn này, Tòa án phải xem xét tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.
5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Dự thẩm có thể ra lệnh bắt để bảo đảm sự có mặt người đã được tạm tha.

Điều 61. Xác nhận những lời buộc tội trước khi xét xử

1. Theo quy định tại khoản 2, trong một thời hạn hợp lý sau khi đương sự được chuyển giao hoặc tự nguyện có mặt tại Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải mở một phiên tòa để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử. Phiên tòa này phải được tổ chức với sự hiện diện của Trưởng Công tố và người bị buộc tội cũng như luật sư của người đó.
2. Hội đồng Dự thẩm có thể, theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc tự mình quyết định, mở phiên tòa vắng mặt người bị buộc tội để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử nếu người đó đã:
 - a. Từ bỏ quyền tham dự phiên tòa; hoặc
 - b. Bỏ trốn hoặc không thể tìm thấy và tất cả các biện pháp hợp lý đã được tiến hành để bảo đảm sự hiện diện của người đó trước Tòa án cũng như thông báo cho người đó về những lời buộc tội và về việc phiên tòa xác nhận những lời buộc tội đó sẽ được mở.

Trong trường hợp đó, người bị buộc tội sẽ được đại diện bởi luật sư nếu Hội đồng Dự thẩm thấy rằng đó là điều cần thiết vì lợi ích công lý.

3. Trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa, người bị buộc tội phải:
 - a. Được cung cấp một bản sao của tài liệu ghi những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đưa người đó ra xét xử; và

b. Được thông báo về những chứng cứ mà dựa vào đó Trưởng Công tố dự định viện dẫn tại phiên tòa.

Hội đồng Dự thẩm có thể ra các lệnh liên quan đến việc tiết lộ thông tin nhằm phục vụ cho phiên tòa.

4. Trước phiên tòa, Trưởng Công tố có thể tiếp tục điều tra và sửa đổi hay rút bỏ bất kỳ lời buộc tội nào. Người bị buộc tội phải được thông báo trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa về những sửa đổi hay việc rút bỏ những lời buộc tội đó. Trong trường hợp rút bỏ những lời buộc tội Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm về lý do của việc rút bỏ đó.
5. Tại phiên tòa, Trưởng Công tố phải đưa ra đủ chứng cứ hỗ trợ cho từng lời buộc tội để xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện tội phạm bị cáo buộc. Trưởng Công tố có thể viện dẫn tài liệu hoặc chứng cứ gián lược và không cần gọi các nhân chứng dự định sẽ ra làm chứng khi xét xử.
6. Tại phiên tòa, người bị buộc tội có thể:
 - a. Phản đối những lời buộc tội;
 - b. Phủ nhận những chứng cứ do Trưởng Công tố đưa ra;
 - c. Đưa ra chứng cứ.
7. Trên cơ sở phiên tòa, Hội đồng Dự thẩm phải xác định liệu có đủ chứng cứ xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện từng tội phạm trong số các tội phạm bị cáo buộc hay không. Căn cứ vào nhận định của mình, Hội đồng Dự thẩm sẽ:
 - a. Xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là có đủ chứng cứ, và chuyển người bị buộc tội cho Hội đồng Sơ thẩm để tiến hành xét xử trên cơ sở những lời buộc tội đã được xác nhận;
 - b. Từ chối xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là thiếu chứng cứ;
 - c. Hoãn phiên tòa và yêu cầu Trưởng Công tố xem xét:
 - i. Cung cấp thêm chứng cứ hoặc tiến hành điều tra bổ sung đối với một lời buộc tội cụ thể; hoặc
 - ii. Sửa đổi lời buộc tội do chứng cứ đưa ra chứng tỏ cấu thành một tội phạm khác thuộc quyền tài phán của Tòa án.
8. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối xác nhận một lời buộc tội không cản trở Trưởng Công tố đề nghị xác nhận lại lời buộc tội sau đó nếu đề nghị này có kèm theo chứng cứ bổ sung.

9. Sau khi lời buộc tội đã được xác nhận và trước khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể, với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm và sau khi đã thông báo cho bị cáo, sửa đổi lời buộc tội đó. Nếu Trưởng Công tố muốn bổ sung lời buộc tội mới hoặc thay thế bằng lời buộc tội nghiêm trọng hơn thì một phiên tòa xác nhận lời buộc tội theo quy định tại Điều này phải được mở. Sau khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể rút bỏ lời buộc tội với sự cho phép của Hội đồng Sơ thẩm.
10. Các lệnh đã Ban hành trước đây liên quan đến bất kỳ lời buộc tội nào không được Hội đồng Dự thẩm xác nhận hoặc đã được Trưởng Công tố rút bỏ đều chấm dứt hiệu lực.
11. Một khi lời buộc tội đã được xác nhận theo Điều này, thì Chánh án phải thành lập Hội đồng Sơ thẩm mà theo quy định tại khoản 9 và Điều 64 khoản 4, có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo và có thể thực hiện bất cứ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nếu phù hợp và có thể áp dụng được trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo này.

PHẦN VI: XÉT XỬ

Điều 62. Địa điểm xét xử

Trừ phi có quyết định khác, địa điểm xét xử là trụ sở của Tòa án.

Điều 63. Xét xử với sự có mặt của bị cáo

1. Bị cáo phải có mặt trong quá trình xét xử.
2. Nếu khi hiện diện tại Tòa án, bị cáo tiếp tục phá rối việc xét xử, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể đưa bị cáo ra ngoài và để họ theo dõi việc xét xử cũng như chỉ thị cho luật sư từ ngoài phòng xét xử thông qua việc sử dụng công nghệ truyền thông nếu cần thiết. Những biện pháp này chỉ được áp dụng trong những hoàn cảnh đặc biệt sau khi đã tiến hành các biện pháp hợp lý khác mà không có hiệu quả, và chỉ được áp dụng trong thời hạn cần thiết.

Điều 64. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm

1. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm quy định tại Điều này phải được thực hiện theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm việc xét xử công bằng, nhanh chóng và được tiến hành với sự tôn trọng đầy đủ các quyền của bị cáo và sự quan tâm thỏa đáng tới việc bảo vệ người bị hại và người làm chứng.
3. Khi được giao xét xử một vụ việc theo Quy chế này, Hội đồng Sơ thẩm được giao

xét xử vụ việc đó phải:

- a. Hội ý với các bên và thông qua những thủ tục cần thiết để tạo thuận lợi cho việc xét xử công bằng và nhanh chóng;
 - b. Xác định ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng khi xét xử; và
 - c. Căn cứ vào bất kỳ quy định liên quan nào khác trong Quy chế này, quy định việc tiết lộ tài liệu hoặc thông tin chưa được tiết lộ trước đây trong thời hạn thỏa đáng trước khi bắt đầu xét xử để có thể chuẩn bị đầy đủ cho việc xét xử.
4. Nếu thấy cần thiết để bảo đảm thực hiện chức năng một cách hiệu quả và công bằng, Hội đồng Sơ thẩm có thể chuyển những vấn đề sơ bộ cho Hội đồng Dự thẩm hoặc, nếu cần thiết, cho một thẩm phán hiện có khác của Hội đồng Dự thẩm giải quyết.
5. Khi thông báo cho các bên, Hội đồng Sơ thẩm, nếu thấy thích hợp, có thể ra lệnh kết hợp hoặc tách riêng những lời buộc tội chống lại nhiều bị cáo.
6. Trong khi thực hiện chức năng của mình trước khi xét xử hoặc trong quá trình xét xử, nếu xét thấy cần thiết thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:
- a. Thực hiện bất kỳ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 61, khoản 11;
 - b. Yêu cầu có sự tham dự và lấy lời khai của nhân chứng và xuất trình tài liệu và chứng cứ khác thông qua sự trợ giúp, của các Quốc gia như được quy định trong Quy chế này, nếu cần thiết;
 - c. Quy định việc bảo vệ thông tin bí mật;
 - d. Ra lệnh xuất trình chứng cứ bổ sung cho các chứng cứ đã được các bên thu thập trước khi xét xử hoặc đưa ra trong quá trình xét xử;
 - e. Quy định việc bảo vệ bị cáo, người làm chứng và người bị hại; và
 - f. Quyết định về bất kỳ vấn đề liên quan nào khác.
7. Việc xét xử được tiến hành công khai. Tuy nhiên, Hội đồng Sơ thẩm có thể quyết định rằng những hoàn cảnh đặc biệt đòi hỏi phải tiến hành những thủ tục tố tụng nhất định tại phiên xử kín vì mục đích quy định tại Điều 68 hoặc để bảo vệ các thông tin bí mật hay nhạy cảm được đưa ra làm chứng cứ.
8. a. Khi bắt đầu xét xử, Hội đồng Sơ thẩm phải đọc cho bị cáo biết những lời buộc tội trước đó đã được Hội đồng Dự thẩm xác nhận. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng bị cáo hiểu rõ tính chất của những lời buộc tội đó. Hội đồng Sơ thẩm

phải cho bị cáo cơ hội nhận tội theo quy định của Điều 65 hoặc chối tội.

- b. Khi xét xử, thẩm phán chủ tọa có thể đưa ra các chỉ dẫn về việc tiến hành xét xử, kể cả để bảo đảm hoạt động xét xử được tiến hành công bằng và khách quan, theo sự chỉ dẫn của thẩm phán chủ tọa, các bên có thể đệ trình chứng cứ phù hợp với các quy định của Quy chế này.

9. Hội đồng Sơ thẩm, không kể những quyền khác, theo đề nghị của một bên hoặc tự mình quyết định, có quyền:

- a. Ra quyết định về việc chấp nhận hoặc tính phù hợp của chứng cứ; và
- b. Tiến hành các bước cần thiết để duy trì trật tự trong phiên tòa.

10. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng biên bản đầy đủ về quá trình xét xử, trong đó phản ánh chính xác mọi thủ tục tố tụng, được ghi và được Chánh lục sự lưu giữ và bảo quản.

Điều 65. Thủ tục nhận tội

1. Nếu bị cáo nhận tội theo Điều 64, khoản 8(a), thì Hội đồng Sơ thẩm phải xác định liệu:

- a. Bị cáo có hiểu rõ tính chất và hậu quả của việc nhận tội đó hay không;
- b. Việc nhận tội đó có được bị cáo tự nguyện thực hiện sau khi trao đổi kỹ với luật sư bào chữa hay không; và
- c. Việc nhận tội đó có được chứng minh bởi các tình tiết của vụ án nêu trong các tài liệu sau hay không:
 - i. Lời buộc tội do Trưởng Công tố đưa ra và được bị cáo thừa nhận;
 - ii. Bất kỳ tài liệu nào do Trưởng Công tố đưa ra bổ sung cho lời buộc tội và được bị cáo chấp nhận; và
 - iii. Bất kỳ chứng cứ nào khác, chẳng hạn như lời khai của nhân chứng do Trưởng Công tố hoặc bị cáo đưa ra.

2. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như việc nhận tội đó, cùng với bất kỳ chứng cứ bổ sung nào được đưa ra, đã tạo nên những tình tiết thiết yếu cần thiết để chứng minh tội phạm như lời nhận tội, và có thể kết tội bị cáo về tội phạm đó.

3. Nếu Hội đồng Sơ thẩm không cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định, thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như không có việc nhận tội và trong trường hợp này, sẽ ra lệnh tiếp tục xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường

được quy định trong Quy chế và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.

4. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng cần trình bày đầy đủ hơn về các tình tiết của vụ án vì lợi ích công lý, cụ thể là lợi ích của người bị hại, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:
 - a. Yêu cầu Trưởng Công tố đưa ra chứng cứ bổ sung, kể cả việc lấy lời khai của người làm chứng; hoặc
 - b. Ra lệnh tiếp tục việc xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường được quy định trong Quy chế này và trong trường hợp này, sẽ coi như không có việc nhận tội và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.
5. Mọi tranh luận giữa Trưởng Công tố và bên bị buộc tội liên quan đến việc sửa đổi lời buộc tội, việc nhận tội hoặc hình phạt sẽ được ấn định đều không có giá trị ràng buộc đối với Tòa án.

Điều 66. Giả định vô tội

1. Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh trước Tòa án là có tội phù hợp với luật áp dụng.
2. Trách nhiệm chứng minh bị cáo có tội thuộc về Trưởng Công tố.
3. Để kết tội bị cáo, Tòa án phải tin chắc về tội của bị cáo mà không còn sự nghi ngờ hợp lý nào.

Điều 67. Quyền của bị cáo

1. Khi Tòa án xem xét để đưa ra phán quyết về bất kỳ lời buộc tội nào, bị cáo có quyền được xét xử công khai theo những quy định của Quy chế này, có quyền được xét xử công bằng, khách quan và được hưởng những bảo đảm tối thiểu sau một cách hoàn toàn bình đẳng:
 - a. Được thông báo ngay lập tức và chi tiết về tính chất, nguyên nhân và nội dung của lời buộc tội, bằng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được;
 - b. Có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị cho việc bào chữa và được tự do trao đổi riêng với luật sư do bị cáo lựa chọn;
 - c. Được xét xử không bị trì hoãn vô lý;
 - d. Căn cứ vào Điều 63, khoản 2, được có mặt khi xét xử, được tự mình bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của bị cáo, được thông báo, nếu bị cáo không có trợ giúp pháp lý, về quyền này và được nhận sự trợ giúp pháp lý do Tòa án chỉ định trong bất kỳ trường hợp nào nếu điều đó là

cần thiết để bảo đảm công lý, và miễn phí nếu bị cáo không đủ điều kiện chi trả;

- e. Chất vấn hoặc cho chất vấn người làm chứng chống lại họ, đưa ra và thẩm vấn nhân chứng của họ với cùng điều kiện như nhân chứng chống lại họ. Bị cáo cũng có quyền đưa ra lời bào chữa và xuất trình chứng cứ khác có thể được chấp nhận theo quy định của Quy chế này;
- f. Có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch được coi là cần thiết để bảo đảm sự công bằng, nếu bất kỳ thủ tục tố tụng nào hoặc bất kỳ tài liệu nào được đưa ra trước Tòa án không sử dụng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được.
- g. Không bị buộc phải khai hoặc nhận tội và được giữ im lặng mà sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;
- h. Đưa ra tuyên bố không phải tuyên thệ bằng văn bản hoặc lời nói để bào chữa cho mình; và
- i. Không phải chịu bất kỳ nghĩa vụ lật ngược chứng cứ hoặc bất kỳ nghĩa vụ bác bỏ nào.

2. Ngoài việc tiết lộ chứng cứ khác được quy định trong Quy chế này, Trưởng Công tố, ngay khi có thể thực hiện được, sẽ tiết lộ cho bên bị buộc tội chứng cứ đang nắm giữ hoặc kiểm soát mà Trưởng Công tố cho rằng chứng cứ đó cho thấy hoặc có khả năng cho thấy sự vô tội của bị cáo, hoặc có khả năng giảm nhẹ tội của bị cáo, hoặc chứng cứ đó có thể ảnh hưởng đến sự đáng tin cậy của chứng cứ buộc tội. Trong trường hợp có nghi ngờ về việc áp dụng khoản này, thì Tòa án sẽ quyết định.

Điều 68. Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và việc tham gia tố tụng của họ

1. Tòa án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ sự an toàn, sức khỏe về thể xác và tinh thần, nhân phẩm và sự riêng tư của người bị hại và người làm chứng. Để thực hiện điều đó, Tòa án phải tính đến mọi yếu tố có liên quan, bao gồm tuổi, giới tính như được xác định tại Điều 7 khoản 3, sức khỏe, và tính chất của tội phạm, cụ thể, nhưng không giới hạn, khi tội phạm liên quan đến bạo lực tình dục hoặc giới tính hoặc bạo lực đối với trẻ em. Trưởng Công tố phải áp dụng các biện pháp này, đặc biệt trong quá trình điều tra và truy tố những tội phạm nói trên. Những biện pháp này không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.

2. Như một ngoại lệ của nguyên tắc xét xử công khai quy định tại Điều 67, để bảo vệ người bị hại và người làm chứng hoặc bị cáo, các Hội đồng của Tòa án có thể tiến hành xử kín bất kỳ phần nào của quá trình tố tụng hoặc cho phép đưa ra chứng cứ bằng các phương tiện điện tử hay phương tiện đặc biệt khác. Cụ thể, những biện pháp này sẽ được áp dụng trong vụ án có người bị hại là nạn nhân của bạo lực tình dục hoặc trẻ em là người bị hại hoặc người làm chứng, trừ phi Tòa án có quyết định khác sau khi xem xét đầy đủ mọi hoàn cảnh, đặc biệt là là ý kiến của người bị hại và người làm chứng.
3. Nếu lợi ích cá nhân của người bị hại bị ảnh hưởng, thì Tòa án phải cho phép họ được trình bày ý kiến và những mối quan ngại của họ và phải xem xét những vấn đề này tại các giai đoạn tố tụng mà Tòa án cho là thích hợp và theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng. Những ý kiến và mối quan ngại này có thể do đại diện pháp lý của người bị hại trình bày nếu Tòa án thấy rằng điều đó là thích hợp theo quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
4. Phòng Nạn nhân và Nhân chứng có thể tư vấn cho Trưởng Công tố và Tòa án về các biện pháp bảo vệ thích hợp, việc bảo đảm an ninh, luật sư và việc trợ giúp nêu tại Điều 43 khoản 6.
5. Nếu việc tiết lộ chứng cứ hoặc thông tin theo Quy chế này có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đối với sự an toàn của người làm chứng hoặc gia đình của họ, thì Trưởng Công tố, vì mục đích của bất kỳ thủ tục tố tụng nào được tiến hành trước khi bắt đầu việc xét xử, có thể giữ lại những chứng cứ hay thông tin đó và đưa ra bản tóm tắt để thay thế. Những biện pháp này phải được thực hiện theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.
6. Quốc gia thành viên có thể đề nghị áp dụng các biện pháp cần thiết cần liên quan đến việc bảo vệ cán bộ, nhân viên của mình và bảo vệ các thông tin bí mật hoặc nhạy cảm.

Điều 69. Chứng cứ

1. Trước khi đưa ra lời khai, người làm chứng, theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, phải tuyên thệ về tính chân thực của chứng cứ do họ khai báo.
2. Việc lấy lời khai của người làm chứng khi xét xử phải được thực hiện trực tiếp, trừ trường hợp áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 68 hoặc trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tòa án cũng có thể cho phép đưa ra lời làm chứng ghi âm (lời nói) hoặc ghi hình của người làm chứng bằng cách sử dụng kỹ thuật ghi hình

hoặc ghi âm, cũng như đưa ra các tài liệu hoặc bản ghi chép căn cứ theo Quy chế này và phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Những biện pháp này không được làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo.

3. Các bên có thể đưa ra chứng cứ liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 64. Tòa án có quyền yêu cầu đưa ra mọi chứng cứ mà Tòa án cho là cần thiết để xác minh sự thật.
4. Tòa án có thể quyết định về sự thích hợp hay tính có thể chấp nhận được của bất kỳ chứng cứ nào, có tính đến, không kể những yếu tố khác, giá trị chứng minh của chứng cứ và mọi tác động bất lợi mà chứng cứ đó có thể gây ra đối với việc xét xử công bằng hoặc việc đánh giá công bằng lời khai của người làm chứng, theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
5. Tòa án phải tôn trọng và tuân thủ những đặc quyền về sự bí mật như được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
6. Tòa án sẽ không yêu cầu kiểm chứng những tình tiết thuộc về kiến thức hiểu biết chung nhưng có thể đưa vào thông cáo tư pháp.
7. Chứng cứ có được bằng những cách thức vi phạm Quy chế này hoặc vi phạm các quyền con người được quốc tế thừa nhận sẽ không được chấp nhận nếu:
 - a. Sự vi phạm đó gây nên sự nghi ngờ đáng kể độ tin cậy của chứng cứ; hoặc
 - b. Việc chấp nhận chứng cứ đó sẽ mâu thuẫn và gây tổn hại nghiêm trọng đến tính chính trực của thủ tục tố tụng.
8. Khi quyết định về sự thích hợp hoặc tính có thể chấp nhận được của chứng cứ do một Quốc gia thành viên thu thập, Tòa án sẽ không quyết định dựa trên việc áp dụng nội luật của Quốc gia đó.

Điều 70. Những hành vi vi phạm hoạt động tư pháp

1. Tòa án có quyền tài phán đối với những hành vi vi phạm dưới đây chống lại việc thực thi công lý, được thực hiện một cách cố ý:
 - a. Đưa ra lời khai man, mặc dù có nghĩa vụ khai báo sự thật theo Điều 69 khoản 1;
 - b. Đưa ra chứng cứ mà biết rằng chứng cứ đó là giả mạo hoặc bịa đặt;
 - c. Mua chuộc người làm chứng, cản trở hoặc can thiệp vào việc tham dự hoặc làm chứng của họ, trả thù người làm chứng vì đã khai báo hoặc hủy hoại, phá rối hoặc can thiệp vào việc thu thập chứng cứ;

- d. Cản trở, đe dọa hoặc mua chuộc nhân viên của Tòa án nhằm mục đích cưỡng ép hoặc thuyết phục nhân viên đó không thi hành hoặc thi hành sai chức trách của họ;
 - e. Trả thù một nhân viên của Tòa án vì người đó hoặc người khác đã thi thành chức trách;
 - f. Gợi ý, nài ép hoặc nhận hối lộ với tư cách nhân viên của Tòa án liên quan đến chức trách của mình.
2. Các nguyên tắc và thủ tục điều chỉnh việc Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với những hành vi vi phạm theo Điều này được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Các điều kiện cho việc hợp tác quốc tế với Tòa án liên quan đến các thủ tục tố tụng theo Điều này được điều chỉnh bởi nội luật của Quốc gia được yêu cầu.
3. Trong trường hợp kết tội, Tòa án có thể ấn định hình phạt tù có thời hạn không quá năm năm hoặc phạt tiền theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ hoặc cả hai hình phạt.
4. a. Mọi Quốc gia thành viên phải mở rộng luật hình sự về trừng phạt các hành vi xâm phạm tính chính trực của thủ tục điều tra hay xét xử quốc gia đối với các hành vi vi phạm chống lại việc thực thi công lý nêu tại Điều này được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ hoặc bởi công dân của quốc gia đó.
- b. Theo đề nghị của Tòa án vào bất cứ lúc nào Tòa án cho là thích hợp, Quốc gia thành viên phải chuyển vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền của mình để tiến hành truy tố. Những cơ quan này phải tích cực xử lý các vụ việc trên và dành đủ nguồn lực để các vụ việc đó có thể được giải quyết hiệu quả.

Điều 71. Chế tài đối với các hành vi sai trái trước Tòa án

- 1. Tòa án có thể xử phạt những người có mặt trước Tòa mà thực hiện hành vi sai trái, bao gồm phá rối hoạt động tố tụng hoặc cố tình từ chối tuân thủ các huấn thị của Tòa án, bằng các biện pháp hành chính mà không phải là phạt tù, chẳng hạn buộc rời khỏi phòng xét xử tạm thời hoặc vĩnh viễn, phạt tiền hoặc các biện pháp tương tự khác được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
- 2. Thủ tục điều chỉnh việc áp dụng các biện pháp nêu tại khoản 1 được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 72. Bảo vệ thông tin an ninh quốc gia

- 1. Điều này được áp dụng trong mọi trường hợp khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu của một Quốc gia có thể, theo quan điểm của Quốc gia đó, làm tổn hại đến

các lợi ích an ninh quốc gia. Những trường hợp này bao gồm các trường hợp thuộc phạm vi của Điều 56 khoản 2 và 3, Điều 61 khoản 3, Điều 64 khoản 3, Điều 67 khoản 2, Điều 68 khoản 6, Điều 87 khoản 6 và Điều 93 cũng như các trường hợp phát sinh tại bất kỳ giai đoạn nào khác của quá trình tố tụng khi việc tiết lộ như vậy có thể được đặt ra.

2. Điều này cũng được áp dụng khi một người được yêu cầu cung cấp thông tin hoặc chứng cứ đã từ chối làm điều đó hoặc đã chuyển vấn đề này đến Quốc gia dựa trên cơ sở việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của một Quốc gia và Quốc gia có liên quan khẳng định quan điểm cho rằng việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của quốc gia đó.
3. Không quy định nào trong Điều này làm tổn hại đến các yêu cầu về giữ bí mật có thể áp dụng theo Điều 54 khoản 3 (e) và (f), hoặc việc áp dụng Điều 73.
4. Nếu một Quốc gia biết rằng thông tin hoặc tài liệu của Quốc gia đó đang bị tiết lộ hoặc có khả năng sẽ bị tiết lộ vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, và Quốc gia đó cho rằng việc tiết lộ đó có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó có quyền can thiệp để đạt được giải pháp cho vấn đề này phù hợp với quy định của Điều này.
5. Nếu, theo quan điểm của một Quốc gia, việc tiết lộ thông tin có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì mọi biện pháp hợp lý sẽ được Quốc gia đó tiến hành, cùng với Trưởng Công tố, bên bị buộc tội, hoặc Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, tùy theo từng trường hợp, để tìm kiếm cách giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác. Những biện pháp này có thể bao gồm:
 - a. Sửa đổi hoặc làm rõ yêu cầu;
 - b. Quyết định của Tòa án về tính thích hợp của thông tin hoặc chứng cứ được tìm kiếm, hoặc quyết định về việc chứng cứ đó, cho dù thích hợp, có thể hoặc đã thu được từ một nguồn khác ngoài Quốc gia được yêu cầu hay không;
 - c. Thu nhận thông tin hoặc chứng cứ đó từ một nguồn khác hoặc dưới hình thức khác; hoặc
 - d. Thỏa thuận về các điều kiện cung cấp sự trợ giúp, bao gồm, trong số các điều kiện khác, việc cung cấp bản tóm tắt hoặc bài viết, những hạn chế về tiết lộ, sử dụng thủ tục tố tụng kín hoặc một bên, hoặc những biện pháp bảo vệ khác được phép áp dụng theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
6. Một khi tất cả các biện pháp hợp lý đã được áp dụng để giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác, và nếu Quốc gia đó cho rằng không có cách thức hay điều

kiện nào để thông tin hoặc tài liệu có thể được cung cấp hoặc tiết lộ mà không làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó phải thông báo cho Trưởng Công tố hoặc Tòa án về những lý do cụ thể dẫn đến quyết định của mình, trừ phi việc mô tả cụ thể các lý do đó cũng có thể dẫn đến việc làm tổn hại các lợi ích an ninh quốc gia của Quốc gia đó.

7. Sau đó, nếu Tòa án quyết định rằng chứng cứ đó thích hợp và cần thiết để xác định sự có tội hay vô tội của bị cáo, Tòa án có thể thực hiện các hoạt động sau:

a. Khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu được đặt ra theo yêu cầu hợp tác nêu tại Phần 9 hoặc các trường hợp nêu tại khoản 2, và Quốc gia đó đã viện dẫn lý do để từ chối như quy định tại Điều 93 khoản 4:

i. Tòa án có thể, trước khi đưa ra bất cứ kết luận nào nêu tại mục 7(a)(ii), yêu cầu trao đổi thêm để xem xét bản tường trình của Quốc gia đó và việc trao đổi này có thể bao gồm phiên tòa kín và một bên, nếu thích hợp;

ii. Nếu Tòa án kết luận rằng, bằng việc viện dẫn lý do để từ chối theo Điều 93 khoản 4, trong hoàn cảnh của vụ án, Quốc gia được yêu cầu không hành động phù hợp với nghĩa vụ theo Quy chế này, thì Tòa án có thể nêu vấn đề này theo Điều 87 khoản 7, chỉ rõ những lý do dẫn đến kết luận của mình; và

iii. Tòa án có thể đưa ra suy luận khi xét xử bị cáo về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó; hoặc

b. Trong mọi trường hợp khác:

i. Ra lệnh tiết lộ; hoặc

ii. Trong chừng mực không ra lệnh tiết lộ, Tòa án có thể đưa ra suy luận, khi xét xử bị cáo, về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó.

Điều 73. Thông tin hoặc tài liệu của bên thứ ba

Nếu Quốc gia thành viên được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu hoặc thông tin đang được Quốc gia đó nắm giữ, chiếm hữu hoặc kiểm soát mà tài liệu hoặc thông tin này vốn được tiết lộ riêng cho Quốc gia đó bởi một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hoặc tổ chức quốc tế, thì Quốc gia đó phải đạt được sự chấp thuận của bên thứ ba nói trên để tiết lộ thông tin hoặc tài liệu đó. Nếu bên thứ ba là một Quốc gia thành viên, thì Quốc gia này hoặc sẽ chấp thuận việc tiết lộ thông tin hay tài liệu trên hoặc sẽ cam kết giải quyết vấn đề tiết lộ thông tin với Tòa án căn cứ vào quy định của Điều 72. Nếu bên thứ ba không phải là một Quốc gia thành viên và từ chối chấp

thuận việc tiết lộ, thì Quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án rằng Quốc gia đó không thể cung cấp thông tin hoặc tài liệu do nghĩa vụ giữ bí mật đã cam kết trước đó với bên thứ ba.

Điều 74. Yêu cầu đối với việc ra quyết định

1. Tất cả các thẩm phán của Hội đồng Sơ thẩm phải có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và trong suốt các cuộc thảo luận của họ. Chánh án có thể, trên cơ sở từng trường hợp, chỉ định một hoặc nhiều thẩm phán sẵn có luân phiên có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và thay thế một thành viên của Hội đồng Sơ thẩm nếu thành viên đó không thể tiếp tục tham dự.
2. Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải dựa trên sự đánh giá chứng cứ và toàn bộ quá trình tố tụng. Quyết định đó không được vượt quá những sự kiện và hoàn cảnh được mô tả trong lời buộc tội và bất kỳ sửa đổi nào đối với lời buộc tội. Tòa án chỉ có thể đưa ra quyết định căn cứ vào chứng cứ được đưa ra và được thảo luận tại Tòa án khi xét xử.
3. Các thẩm phán phải cố gắng đạt được sự đồng thuận trong việc quyết định, nếu không đạt được đồng thuận, quyết định phải được thông qua với đa số thẩm phán.
4. Các ý kiến thảo luận của Hội đồng Sơ thẩm phải được giữ bí mật.
5. Quyết định phải được làm bằng văn bản và phải ghi tuyên bố đầy đủ và có căn cứ của Hội đồng Sơ thẩm về chứng cứ và các kết luận. Hội đồng Sơ thẩm sẽ đưa ra một quyết định. Nếu không đạt được sự đồng thuận, quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên thiểu số và bên đa số. Quyết định hoặc bản tóm tắt của quyết định phải được tuyên công khai tại Tòa án.

Điều 75. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân

1. Tòa án phải xác lập các nguyên tắc liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại, hoặc liên quan đến người bị hại, bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi. Trên cơ sở này, trong quyết định của mình, Tòa án có thể, theo đề nghị hoặc tự mình trong những hoàn cảnh đặc biệt, xác định phạm vi và mức độ của bất cứ thiệt hại, mất mát và tổn thương nào đã gây ra cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại và phải tuyên bố những nguyên tắc mà dựa vào đó Tòa án đã quyết định.
2. Tòa án có thể phát lệnh trực tiếp đối với người bị kết tội xác định mức bồi thường thích đáng cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi.

Nếu xét thấy thích hợp, Tòa án có thể ra lệnh trích tiền bồi thường từ Quỹ Ủy thác quy định tại Điều 79.

3. Trước khi ra quyết định theo quy định tại Điều này, Tòa án có thể yêu cầu và xem xét ý kiến của người bị kết tội, người bị hại, những người có liên quan khác hoặc người đại diện của họ và các Quốc gia có liên quan.
4. Khi thực thi quyền hạn của mình theo Điều này, Tòa án có thể, sau khi một người bị kết tội về một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, xác định liệu có cần yêu cầu các biện pháp theo Điều 93 khoản 1 hay không để bảo đảm hiệu lực của lệnh mà Tòa án có thể ban hành theo Điều này.
5. Quốc gia thành viên phải bảo đảm hiệu lực của quyết định được đưa ra theo Điều này như thể các quy định của Điều 109 được áp dụng đối với Điều này.
6. Không quy định nào trong Điều này được giải thích theo cách làm phương hại đến các quyền của người bị hại theo luật pháp quốc gia hoặc quốc tế.

Điều 76. Kết án

1. Khi kết án, Hội đồng Sơ thẩm phải cân nhắc ấn định bản án thích đáng và phải xem xét các chứng cứ được đệ trình và các ý kiến được nêu trong quá trình xét xử liên quan đến bản án.
2. Trừ khi Điều 65 được áp dụng và trước khi kết thúc việc xét xử, Hội đồng Sơ thẩm tự mình có thể, và theo yêu cầu của Trưởng Công tố hoặc của bị cáo, phải mở một phiên tòa riêng để xem xét bất kỳ chứng cứ hoặc ý kiến bổ sung nào liên quan đến bản án phù hợp với quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
3. Nếu khoản 2 được áp dụng, bất cứ ý kiến nào theo quy định tại Điều 75 cũng đều được xem xét tại phiên tòa riêng nêu tại khoản 2 và, nếu cần thiết, tại bất cứ phiên tòa bổ sung nào.
4. Bản án phải được tuyên công khai và, bất cứ khi nào có thể, với sự hiện diện của bị cáo.

PHẦN VII: HÌNH PHẠT

Điều 77. Các hình phạt được áp dụng

1. Căn cứ vào Điều 110, Tòa án có thể ấn định một trong các hình phạt sau đối với người bị kết án về một tội nêu tại Điều 5 của Quy chế này:
 - a. Tù có thời hạn nhưng không vượt quá mức tối đa 30 năm; hoặc
 - b. Tù chung thân thể theo tính chất đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.
2. Cùng với hình phạt tù, Tòa án có thể quyết định:

- a. Phạt tiền theo những tiêu chí quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
- b. Tịch thu tiền, bất động sản và động sản có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ tội phạm đó mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.

Điều 78. Quyết định bản án

1. Khi quyết định bản án, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Tòa án phải cân nhắc các yếu tố như tính chất nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.
2. Khi ấn định án phạt tù, Tòa án sẽ khấu trừ khoảng thời gian bị giam giữ trước đây, nếu có, theo lệnh của Tòa án. Tòa án có thể khấu trừ bất kỳ khoảng thời gian bị giam giữ nào khác liên quan đến việc thực hiện tội phạm đó.
3. Khi một người bị kết án về nhiều tội, Tòa án phải tuyên án đối với từng tội và án chung chỉ rõ thời hạn phạt tù tổng hợp. Thời hạn này không được ít hơn thời gian trong bản án riêng cao nhất đã tuyên và không được vượt quá 30 năm tù hoặc tù chung thân theo quy định tại Điều 77, khoản 1(b).

Điều 79. Quỹ Ủy thác

1. Một Quỹ Ủy thác được thành lập theo quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên vì lợi ích của nạn nhân các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và của gia đình những nạn nhân này.
2. Tòa án có thể ra lệnh chuyển các khoản tiền và tài sản khác thu được thông qua việc phạt tiền và tịch thu tài sản, theo lệnh của Tòa án, vào Quỹ Ủy thác.
3. Quỹ Ủy thác được quản lý theo các tiêu chuẩn do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định.

Điều 80. Không làm tổn hại đến việc các Quốc gia áp dụng hình phạt và luật quốc gia

Không quy định nào trong Phần này ảnh hưởng đến việc các Quốc gia áp dụng các hình phạt được quy định trong luật quốc gia cũng như áp dụng luật của các Quốc gia không quy định các hình phạt như Phần này.

PHẦN VIII: PHÚC THẨM VÀ XÉT LẠI

Điều 81. Kháng cáo đối với quyết định tha bổng hoặc kết tội hoặc đối với bản án

1. Quyết định nêu tại Điều 74 có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng

cứ như sau:

- a. Trưởng Công tố có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:
 - i. Sai sót về thủ tục,
 - ii. Sai sót về sự kiện thực tế, hoặc
 - iii. Sai sót về luật;
 - b. Người bị kết án hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:
 - i. Sai sót về thủ tục,
 - ii. Sai sót về sự kiện thực tế,
 - iii. Sai sót về luật, hoặc
 - iv. Bất kỳ lý do nào khác ảnh hưởng tới tính công bằng và độ tin cậy của quá trình tố tụng hoặc quyết định.
2. a. Bản án có thể bị Trưởng Công tố hoặc người bị kết án kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ trên cơ sở có sự không cân xứng giữa tội phạm và bản án;
- b. Nếu khi xem xét đơn kháng cáo đối với bản án, Tòa án thấy rằng có cơ sở mà căn cứ vào đó việc kết tội có thể bị bác bỏ toàn bộ hoặc một phần, thì Tòa án có thể đề nghị Trưởng Công tố và người bị kết án trình bày các lý do quy định tại Điều 81, khoản 1(a) hoặc (b), và có thể đưa ra một quyết định về việc kết tội phù hợp với Điều 83;
- c. Thủ tục tương tự được áp dụng khi Tòa án xem xét đơn kháng cáo đối với việc kết tội và thấy rằng có cơ sở để giảm mức hình phạt của bản án quy định tại khoản 2(a).
3. a. Trừ phi Hội đồng Sơ thẩm có quyết định khác, người bị kết án vẫn phải bị giam giữ trong khi chờ giải quyết đơn kháng cáo;
- b. Khi thời gian bị giam giữ của người bị kết án vượt quá thời hạn của án phạt tù đã tuyên, thì người đó phải được tha, trừ trường hợp nếu Trưởng Công tố cũng đang kháng cáo, thì việc tha có thể tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại điểm (c) dưới đây;
- c. Trong trường hợp trắng án, bị cáo phải được tha ngay lập tức theo điều kiện sau:
 - i. Trong những tình huống đặc biệt và sau khi cân nhắc, không kể những yếu tố

khác, nguy cơ cụ thể của việc bỏ trốn, tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội bị cáo buộc và khả năng thành công của việc kháng cáo, theo yêu cầu của Trưởng Công tố, Hội đồng Sơ thẩm có thể tiếp tục giam giữ người đó trong khi xét kháng cáo.

ii. Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm nêu tại điểm (c)(i) có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

4. Căn cứ vào các quy định tại khoản 3(a) và (b), việc thi hành quyết định hoặc bản án phải được hoãn trong thời hạn cho phép kháng cáo và trong thời gian giải quyết kháng cáo.

Điều 82. Kháng cáo đối với các quyết định khác

1. Mỗi bên có thể kháng cáo bất cứ quyết định nào dưới đây phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ:
 - a. Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý;
 - b. Quyết định cho phép hoặc từ chối tạm tha người đang bị điều tra hoặc truy tố;
 - c. Quyết định của Hội đồng Dự thẩm tự mình tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56, khoản 3;
 - d. Quyết định liên quan đến một vấn đề mà có thể ảnh hưởng lớn đến việc tiến hành xét xử công bằng và nhanh chóng hoặc đến kết quả của việc xét xử, và do đó, theo ý kiến của Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, một quyết định tức thì của Hội đồng Phúc thẩm có thể thúc đẩy quá trình tố tụng một cách đáng kể.
2. Quyết định của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 57, khoản 3(d) có thể bị Quốc gia có liên quan hoặc Trưởng Công tố kháng cáo với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo này sẽ được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
3. Việc kháng cáo tự nó không có hiệu lực đình chỉ trừ phi Hội đồng Phúc thẩm quyết định như vậy theo yêu cầu, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
4. Đại diện pháp lý của người bị hại, người bị kết tội hoặc chủ sở hữu tài sản ngay tình bị ảnh hưởng bất lợi bởi quyết định nói tại Điều 75 có thể kháng cáo quyết định đó để đòi bồi thường như được quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 83. Trình tự phúc thẩm

1. Khi tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 81 và Điều này, Hội đồng Phúc thẩm có đầy đủ các quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm.

2. Nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng thủ tục tố tụng bị kháng cáo có điểm nào đó không công bằng làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của quyết định hoặc bản án, hoặc quyết định hoặc bản án bị kháng cáo đó bị ảnh hưởng đáng kể do sai sót về thực tế hoặc về luật hoặc sai sót về thủ tục, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể:
 - a. Hủy bỏ hay sửa đổi quyết định hoặc bản án đó; hoặc
 - b. Ra lệnh xét xử lại bằng một Hội đồng Sơ thẩm khác.Nhằm mục đích này, Hội đồng Phúc thẩm có thể trả lại một vấn đề thuộc về sự kiện thực tế cho Hội đồng Sơ thẩm ban đầu để Hội đồng đó xác định sự thật rồi sau đó báo cáo lại, hoặc Hội đồng Phúc thẩm có thể tự mình xem xét chứng cứ để xác định vấn đề. Nếu quyết định hoặc bản án chỉ bị kháng cáo bởi người bị kết án hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó, thì quyết định hoặc bản án này không được sửa đổi theo hướng làm phương hại đến họ.
3. Trong trường hợp kháng cáo đối với bản án, nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng bản án không cân xứng với tội phạm, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể sửa đổi lại bản án phù hợp với quy định tại Phần 7.
4. Phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải được thông qua với đa số thẩm phán và được tuyên công khai. Phán quyết phải ghi rõ những lý do làm cơ sở ra phán quyết. Nếu không đạt được sự đồng thuận, phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên đa số và bên thiểu số, nhưng một thẩm phán có thể đưa ra ý kiến riêng hoặc bất đồng về vấn đề áp dụng luật.
5. Hội đồng Phúc thẩm có thể ra phán quyết vắng mặt người được tha bổng hoặc người bị buộc tội.

Điều 84. Xét lại lời kết tội hoặc bản án

1. Người bị kết án hoặc nếu người đó đã chết thì vợ hoặc chồng, con, cha mẹ hoặc một người đang sống vào thời điểm bị cáo chết mà được người đó chỉ dẫn rõ bằng văn bản về việc đệ đơn khiếu nại, hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó, có thể đề nghị Hội đồng Phúc thẩm xét lại phán quyết cuối cùng về việc kết tội hoặc bản án dựa trên cơ sở là:
 - a. Có chứng cứ mới được phát hiện mà:
 - i. Chứng cứ đó không có tại thời điểm xét xử và việc không có chứng cứ đó không hoàn toàn hay có phần do lỗi của bên có đơn đề nghị; và
 - ii. Chứng cứ đó quan trọng tới mức nếu được chứng minh khi xét xử, sẽ có khả năng dẫn đến một bản án khác;
 - b. Mới phát hiện rằng chứng cứ có tính chất quyết định được xem xét khi xét xử và làm cơ sở kết tội là sai, bị giả mạo hoặc xuyên tạc;

- c. Một hoặc nhiều thẩm phán đã tham dự việc kết tội hoặc xác nhận lời buộc tội trong vụ án đó, đã có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm đến mức đủ để bãi nhiệm họ theo Điều 46.
2. Hội đồng Phúc thẩm sẽ bác bỏ đơn đề nghị nếu cho rằng không có cơ sở. Nếu Hội đồng Phúc thẩm xác định rằng đơn đề nghị là thích đáng thì có thể, nếu thích hợp:
 - a. Triệu tập lại Hội đồng Sơ thẩm ban đầu;
 - b. Thành lập một Hội đồng Sơ thẩm mới; hoặc
 - c. Giữ thẩm quyền xét xử đối với vấn đề đó,

nhằm mục đích, sau khi nghe các bên trình bày theo cách thức được quy định tại Quy tắc về Tổ tụng và Chứng cứ, xác định liệu có cần xét lại phán quyết hay không.

Điều 85. Bồi thường cho người bị bắt hoặc bị kết án

1. Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bắt hoặc giam giữ trái pháp luật đều có quyền được bồi thường.
2. Khi một người bị kết tội về một tội phạm hình sự bằng một quyết định cuối cùng và sau đó lời kết tội bị hủy bỏ dựa trên cơ sở một tình tiết mới hoặc mới được phát hiện mà rõ ràng cho thấy là đã xử sai, thì người đã phải chịu hình phạt do việc kết tội nói trên phải được bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật, trừ phi chứng minh được rằng việc không tiết lộ tình tiết chưa biết đó kịp thời là hoàn toàn hoặc một phần do lỗi của người bị kết tội.
3. Trong những trường hợp đặc biệt, nếu Tòa án phát hiện những tình tiết có tính thuyết phục cho thấy rằng đã xảy ra oan sai nghiêm trọng và rõ ràng, thì Tòa án có thể tự quyết định việc bồi thường theo sự cân nhắc của mình, theo các tiêu chuẩn quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, cho người đã được tha khỏi nơi giam giữ sau khi có quyết định cuối cùng tuyên trắng án hoặc sau khi kết thúc tố tụng vì lý do đó.

PHẦN IX: HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TRỢ GIÚP TƯ PHÁP

Điều 86. Nghĩa vụ hợp tác chung

Phù hợp với các quy định của Quy chế này, các Quốc gia thành viên phải hợp tác đầy đủ với Tòa án trong việc điều tra và truy tố của Tòa án đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.

Điều 87. Yêu cầu hợp tác: Những quy định chung

1. a. Tòa án có quyền yêu cầu các Quốc gia thành viên hợp tác. Các yêu cầu này

được chuyển thông qua kênh ngoại giao hoặc bất cứ kênh thích hợp nào khác theo sự chỉ định của mỗi Quốc gia thành viên tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về kênh chuyển yêu cầu sẽ do mỗi Quốc gia thành viên tiến hành phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

b. Nếu thích hợp và không làm ảnh hưởng đến các quy định tại mục (a), các yêu cầu cũng có thể được chuyển thông qua Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế hoặc bất cứ tổ chức khu vực nào thích hợp.

2. Các yêu cầu hợp tác và tài liệu kèm theo phải được thể hiện bằng hoặc kèm theo bản dịch bằng một ngôn ngữ chính thức của Quốc gia được yêu cầu hoặc bằng một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án, theo sự lựa chọn của Quốc gia đó tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về sự lựa chọn này phải phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

3. Quốc gia được yêu cầu phải giữ bí mật yêu cầu hợp tác và các tài liệu kèm theo yêu cầu, trừ trường hợp việc tiết lộ là cần thiết để thực hiện yêu cầu đó.

4. Liên quan đến bất cứ yêu cầu trợ giúp nào được đưa ra theo quy định của Phần này, Tòa án có thể tiến hành các biện pháp, kể cả các biện pháp liên quan đến việc bảo vệ thông tin, nếu cần thiết để bảo đảm sự an toàn hoặc sự khỏe mạnh về thể xác hoặc tinh thần của người bị hại, người làm chứng và gia đình của họ. Tòa án có thể yêu cầu rằng bất cứ thông tin nào có được theo Phần này phải được cung cấp và xử lý theo cách thức có thể bảo vệ sự an toàn và sự khỏe mạnh về thể xác hoặc tinh thần của bất kỳ người bị hại, người làm chứng nào và gia đình của họ.

5. a. Tòa án có thể đề nghị bất kỳ Quốc gia nào không phải thành viên của Quy chế này hỗ trợ theo Phần này trên cơ sở một dân xếp tạm thời hoặc một thỏa thuận với Quốc gia đó hoặc trên bất kỳ cơ sở nào khác thích hợp.

b. Nếu một Quốc gia không phải thành viên của Quy chế này đã ký kết một dân xếp tạm thời hay một thỏa thuận với Tòa án nhưng lại không hợp tác để đáp ứng các yêu cầu theo dân xếp hoặc thỏa thuận đó thì Tòa án có thể thông báo sự việc này cho Hội đồng Quốc gia thành viên, hay cho Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

6. Tòa án có thể yêu cầu bất kỳ tổ chức liên chính phủ nào cung cấp thông tin hoặc tài liệu. Tòa án cũng có thể yêu cầu các hình thức hợp tác hoặc hỗ trợ khác theo thỏa thuận với tổ chức đó phù hợp với thẩm quyền và chức năng của tổ chức này.

7. Khi Quốc gia thành viên không thực hiện các yêu cầu hợp tác của Tòa án trái với các quy định của Quy chế này khiến Tòa án không thực hiện được chức năng và quyền hạn của mình theo Quy chế này, Tòa án có thể tìm hiểu và đưa sự việc ra Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

Điều 88. Các thủ tục theo luật quốc gia

Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm có các thủ tục theo luật quốc gia cho mọi hình thức hợp tác được quy định trong Phần này.

Điều 89. Chuyển giao người cho Tòa án

1. Tòa án có thể chuyển yêu cầu bắt và chuyển giao một người cùng với các tài liệu liên quan tới yêu cầu đó được quy định trong điều 91 tới bất kỳ quốc gia nào nơi có thể tìm thấy người đó và yêu cầu quốc gia đó hợp tác trong việc bắt và chuyển giao họ. Các Quốc gia thành viên, theo các quy định tại Phần này và theo thủ tục pháp luật của quốc gia đó, phải tuân thủ yêu cầu bắt và chuyển giao.
2. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao khiếu nại lên tòa án quốc gia căn cứ theo nguyên tắc không xét xử hai lần quy định tại điều 20, quốc gia được yêu cầu cần trao đổi ngay với Tòa để xác định việc đã có quyết định thích đáng về thụ lý hay không. Nếu vụ việc thuộc diện được thụ lý, quốc gia được yêu cầu sẽ tiếp tục thực hiện yêu cầu. Nếu quyết định về thụ lý còn đang được xem xét, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn việc thực hiện yêu cầu chuyển giao cho tới khi Tòa án có quyết định về thụ lý.
3. a. Một Quốc gia thành viên, phù hợp với thủ tục pháp luật của quốc gia đó, sẽ cho phép quá cảnh qua lãnh thổ quốc gia mình một người đang được chuyển giao cho Tòa án bởi một quốc gia khác trừ khi việc quá cảnh đó có thể cản trở hoặc làm chậm việc chuyển giao.
b. Yêu cầu cho quá cảnh của Tòa án sẽ được chuyển theo quy định tại điều 87. Yêu cầu cho quá cảnh phải bao gồm:
 - i. Mô tả diện mạo người bị giao nộp;
 - ii. Trình bày sơ lược về các tình tiết và tính chất pháp lý của vụ án;
 - iii. Lệnh bắt và chuyển giao;
c. Người bị chuyển giao quá cảnh sẽ bị giam giữ trong thời gian quá cảnh;
d. Trong trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không mà không có kế hoạch hạ cánh xuống quốc gia quá cảnh thì không cần phải xin phép;

- e. Nếu phải hạ cánh đột xuất trên lãnh thổ của quốc gia quá cảnh, quốc gia đó có thể yêu cầu Tòa án có yêu cầu cho quá cảnh theo quy định tại mục (b). Quốc gia quá cảnh sẽ giam giữ người bị chuyển giao cho tới khi nhận được yêu cầu cho quá cảnh và việc quá cảnh có hiệu lực với điều kiện việc giam giữ theo mục này không được kéo dài quá 96 giờ kể từ khi hạ cánh đột xuất trừ phi quốc gia quá cảnh nhận được yêu cầu trong thời gian đó.
4. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao đang bị khởi kiện hay đang phải thi hành án tại quốc gia được yêu cầu về một tội phạm khác với tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao, thì quốc gia được yêu cầu trao đổi với Tòa án sau khi ra quyết định chấp nhận yêu cầu.

Điều 90. Các yêu cầu đồng thời

1. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án theo điều 89, đồng thời cũng nhận được yêu cầu dẫn độ người đó từ bất kỳ quốc gia nào khác về cùng một hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao thì phải thông báo cho Tòa án và quốc gia yêu cầu về việc đó.
2. Trong trường hợp quốc gia yêu cầu cũng là một Quốc gia thành viên thì quốc gia được yêu cầu sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu của Tòa án nếu:
 - a. Tòa án đã quyết định rằng vụ án liên quan đến yêu cầu giao nộp thuộc diện được thụ lý và quyết định này đã tính đến hoạt động điều tra và truy tố do quốc gia yêu cầu tiến hành liên quan đến yêu cầu dẫn độ; hoặc
 - b. Tòa án ra quyết định như mục (a) theo thông báo của quốc gia được yêu cầu nêu tại khoản 1.
3. Nếu chưa có quyết định theo khoản 2(a), quốc gia được yêu cầu, trong khi chờ quyết định của Tòa án theo khoản 2(b), có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu nhưng không dẫn độ người cho tới khi Tòa án quyết định rằng vụ án không được thụ lý. Quyết định này của Tòa án phải được tiến hành theo cách thức rút gọn.
4. Trường hợp quốc gia yêu cầu không phải là Quốc gia thành viên của Quy chế này thì quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án, nếu Tòa án đã xác định rằng vụ án được thụ lý.
5. Nếu một vụ án được đề cập trong khoản 4 không được Tòa án xác định là được thụ lý, quốc gia được yêu cầu có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu.

6. Trong các trường hợp áp dụng khoản 4, trừ khi quốc gia được yêu cầu đang có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu mà không phải thành viên của Quy chế này, quốc gia được yêu cầu sẽ quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong số những yếu tố sau:
 - a. Ngày yêu cầu;
 - b. Các lợi ích của quốc gia yêu cầu, bao gồm, nếu thích hợp, việc tội phạm có được thực hiện trên lãnh thổ quốc gia đó hay không và quốc tịch của người bị hại và người bị yêu cầu dẫn độ; và
 - c. Khả năng chuyển giao sau đó giữa Tòa án và quốc gia yêu cầu.
7. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án đồng thời nhận được yêu cầu dẫn độ chính người đó từ bất kỳ quốc gia nào về hành vi khác với hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao:
 - a. Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án;
 - b. Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đối với các yếu tố được quy định tại khoản 6; nhưng phải đặc biệt xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội.
8. Nếu chiếu theo thông báo theo điều này, Tòa án đã xác định vụ án không được thụ lý và sau đó việc dẫn độ cho quốc gia yêu cầu bị từ chối thì quốc gia được yêu cầu phải thông báo với Tòa án về quyết định này.

Điều 91. Nội dung của yêu cầu bắt và chuyển giao

1. Yêu cầu bắt và chuyển giao phải được làm thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản với điều kiện phải được khẳng định lại qua các kênh được quy định tại Điều 87, khoản 1(a).
2. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao một người đã có lệnh bắt của Hội đồng Dự

thẩm theo Điều 58, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:

- a. Thông tin mô tả người bị yêu cầu đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - b. Bản sao lệnh bắt;
 - c. Các tài liệu, tuyên bố hay thông tin cần thiết để đáp ứng yêu cầu về thủ tục chuyển giao tại quốc gia được yêu cầu, ngoài việc những yêu cầu này không được phiền hà hơn so với các yêu cầu áp dụng cho thủ tục dẫn độ theo các điều ước quốc tế hoặc những dàn xếp giữa quốc gia được yêu cầu và các quốc gia khác, nếu có thể, những yêu cầu này phải ít phiền hà hơn, tính đến tính chất khác biệt của Tòa án.
3. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao người đã bị kết tội, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:
- a. Một bản sao của bất kỳ lệnh bắt nào đối với người đó;
 - b. Một bản sao phán quyết kết tội;
 - c. Thông tin chứng minh rằng người cần bắt chính là người được nêu trong phán quyết kết tội; và
 - d. Nếu người cần bắt đã bị tuyên án thì phải có bản án và, trong trường hợp là án phạt tù, phải nêu rõ thời gian đã chấp hành án và thời gian còn lại phải chấp hành án.
4. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(c). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.

Điều 92. Bắt giữ tạm thời

1. Trong những trường hợp khẩn cấp, Tòa án có thể yêu cầu bắt giữ tạm thời một người trong khi chờ chuyển yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo được quy định tại Điều 91.
2. Yêu cầu bắt giữ tạm thời có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có thể chuyển tải văn bản và nội dung phải bao gồm:
 - a. Thông tin mô tả cá nhân người cần bắt giữ đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - b. Một bản trình bày ngắn gọn về tội phạm mà người cần bắt giữ đã thực hiện và các tình tiết được cho là cấu thành tội phạm, bao gồm, nếu có thể, thông tin về

thời gian và địa điểm phạm tội;

- c. Một tuyên bố về việc có lệnh bắt hay phán quyết kết tội đối với người cần bắt giữ; và
 - d. Một tuyên bố về việc sẽ có yêu cầu chuyển giao người cần bắt giữ.
3. Người bị tạm giữ có thể được trả tự do nếu quốc gia được yêu cầu không nhận được yêu cầu chuyển giao người kèm theo các tài liệu được quy định tại Điều 91 trong thời hạn được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tuy nhiên, người đó có thể chấp thuận bị chuyển giao trước khi hết hạn nêu trên nếu pháp luật của quốc gia được yêu cầu cho phép. Trong trường hợp đó, quốc gia được yêu cầu phải thực hiện việc giao nộp người đó cho Tòa án trong thời gian sớm nhất.
4. Việc người bị tạm giữ được trả tự do theo khoản 3 trên đây không ảnh hưởng đến việc bắt và chuyển giao chính người đó về sau nếu yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo yêu cầu được gửi đến sau đó.

Điều 93. Các hình thức hợp tác khác

- 1. Theo các quy định tại Phần các thủ tục theo luật quốc gia, các Quốc gia thành viên tuân thủ yêu cầu hỗ trợ Tòa án trong việc điều tra và truy tố:
 - a. Xác định nhân thân và nơi ở của người hoặc nơi có đồ vật;
 - b. Thu thập chứng cứ, kể cả lời khai có tuyên thệ, và đưa ra chứng cứ, kể cả ý kiến của chuyên gia và những báo cáo cần thiết đối với Tòa án;
 - c. Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị điều tra hay truy tố;
 - d. Cung cấp các tài liệu, kể cả các tài liệu tư pháp;
 - e. Tạo điều kiện cho những người làm chứng và chuyên gia tự nguyện có mặt tại Tòa án;
 - f. Tạm thời di lý người theo quy định tại khoản 7;
 - g. Khám nghiệm địa điểm hay hiện trường, bao gồm cả việc khai quật và khám xét mồ mả;
 - h. Thực hiện khám xét và tịch thu;
 - i. Cung cấp các hồ sơ và tài liệu, kể cả hồ sơ và tài liệu chính thức;
 - j. Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và bảo quản chứng cứ;
 - k. Xác định, truy nguyên và phong toả hoặc tịch thu tiền, các tài sản và công cụ phạm tội mà không được làm thiệt hại tới quyền của bên thứ ba ngay tình; và

1. Bất kỳ hình thức hỗ trợ nào khác không bị cấm theo luật của quốc gia được yêu cầu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra và truy tố tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Tòa án có quyền đưa ra bảo đảm đối với nhân chứng hoặc chuyên gia có mặt trước Tòa là họ sẽ không bị Tòa án truy tố, giam giữ hay phải chịu bất kỳ sự hạn chế tự do cá nhân nào về bất kỳ hành vi hay thiếu sót nào đã xảy ra trước khi người đó rời quốc gia được yêu cầu.
3. Nếu việc thực hiện một biện pháp hỗ trợ cụ thể nêu trong yêu cầu theo khoản 1 bị cấm theo các nguyên tắc pháp lý cơ bản áp dụng chung tại quốc gia được yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để tìm cách giải quyết. Khi trao đổi, cần cân nhắc khả năng có thể hỗ trợ dưới hình thức khác hay với điều kiện kèm theo. Nếu sau khi trao đổi mà vẫn không giải quyết được, Tòa án sẽ phải thay đổi yêu cầu nếu cần thiết.
4. Theo quy định tại Điều 72, một Quốc gia thành viên chỉ có thể từ chối toàn bộ hay một phần yêu cầu hỗ trợ nếu yêu cầu đó liên quan tới việc cung cấp bất kỳ tài liệu nào hay tiết lộ chứng cứ nào liên quan đến an ninh quốc gia của quốc gia đó.
5. Trước khi từ chối yêu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 1(i), quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc yêu cầu đó có thể thực hiện với những điều kiện cụ thể kèm theo hay tại thời điểm muộn hơn, hay dưới hình thức khác hay không; nếu Tòa án hay Trưởng Công tố chấp nhận hỗ trợ có điều kiện, Tòa án và Trưởng Công tố phải tuân thủ những điều kiện đó.
6. Khi một yêu cầu hỗ trợ bị từ chối, Quốc gia thành viên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Tòa án và Trưởng Công tố về lý do từ chối.
7. a. Tòa án có thể yêu cầu di lý tạm thời người đang bị giam giữ để xác định nhân thân hay lấy lời khai hay với mục đích hỗ trợ khác. Người đó có thể bị di lý khi có đủ các điều kiện sau:
 - i. Người đó chấp nhận việc di lý một cách tự nguyện;
 - ii. Quốc gia được yêu cầu đồng ý di lý theo các điều kiện mà quốc gia đó và Tòa án đã thỏa thuận;
- b. Người bị di lý sẽ vẫn bị giam giữ. Khi mục đích của việc di lý đã đạt được, Tòa án phải chuyển trả ngay người đó cho quốc gia được yêu cầu.
8. a. Tòa án phải đảm bảo bí mật các tài liệu và thông tin, trừ trường hợp do yêu cầu của việc điều tra và truy tố đã được nêu trong yêu cầu.

- b. Khi cần thiết, quốc gia được yêu cầu có thể chuyển tài liệu và thông tin cho Trưởng Công tố với điều kiện bảo mật. Trong trường hợp đó Trưởng Công tố chỉ có thể sử dụng các tài liệu và thông tin này để đưa ra chứng cứ mới.
 - c. Quốc gia được yêu cầu có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Trưởng Công tố, đồng ý tiết lộ các thông tin và tài liệu nói trên. Những tài liệu và thông tin này sau đó có thể được sử dụng làm chứng cứ theo quy định tại các Phần 5 và 6 và theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
 9. a. i. Trong trường hợp Quốc gia thành viên nhận được các yêu cầu đồng thời, mà không phải là yêu cầu chuyển giao hoặc dẫn độ, của Tòa án và một quốc gia khác theo nghĩa vụ quốc tế, Quốc gia thành viên phải cố gắng, có tham khảo ý kiến của Tòa án và quốc gia khác đó, đáp ứng cả hai yêu cầu, nếu cần thiết, bằng việc hoãn thực hiện hoặc thực hiện kèm theo điều kiện đối với một trong hai yêu cầu đó.
 - ii. Nếu không thực hiện được như quy định trên, các yêu cầu đồng thời sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc quy định tại Điều 90.
 - b. Nếu yêu cầu của Tòa án liên quan tới thông tin, tài sản hay con người đang chịu sự kiểm soát của quốc gia thứ ba hay một tổ chức quốc tế theo một thỏa thuận quốc tế, quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án và Tòa án sẽ gửi yêu cầu trực tiếp tới quốc gia thứ ba hoặc tổ chức quốc tế đó.
10. a. Nếu được yêu cầu, Tòa án có thể hợp tác hoặc hỗ trợ một Quốc gia thành viên tiến hành điều tra hay xét xử hành vi cấu thành tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án hoặc cấu thành một tội phạm nghiêm trọng theo nội luật của quốc gia yêu cầu.
 - b. i. Việc hỗ trợ theo quy định tại mục (a), không kể những hình thức khác, sẽ bao gồm:
 - Chuyển giao các tuyên bố, tài liệu hay các loại chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập được trong quá trình điều tra hay xét xử của Tòa án; và
 - Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị giam giữ theo quyết định của Tòa án;
 - ii. Trong trường hợp hỗ trợ quy định tại mục (b i), (a):
 - Nếu các tài liệu hay loại chứng cứ khác đã được thu thập với sự hỗ trợ của một quốc gia, việc chuyển giao các tài liệu hay chứng cứ đó phải có sự chấp thuận của quốc gia đó;

- Nếu các tuyên bố, tài liệu hay loại chứng cứ khác do người làm chứng hoặc chuyên gia cung cấp, việc chuyển giao sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 68.

c. Theo các điều kiện cụ thể quy định tại khoản này, Tòa án có thể chấp thuận yêu cầu hỗ trợ của một quốc gia phi thành viên Quy chế này.

Điều 94. Hoãn thực hiện yêu cầu vì hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành

1. Nếu việc thực hiện ngay một yêu cầu có thể ảnh hưởng tới hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành trong một vụ án khác với vụ án liên quan đến yêu cầu, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu đó trong một thời hạn theo thỏa thuận với Tòa án. Tuy nhiên, việc hoãn không được kéo dài quá thời gian cần thiết để hoàn thành các hoạt động điều tra và truy tố liên quan ở quốc gia được yêu cầu. Trước khi ra quyết định hoãn, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc xem có thể thực hiện ngay yêu cầu với những điều kiện nhất định hay không.
2. Nếu việc hoãn đã được quyết định theo khoản 1, Trưởng Công tố vẫn có thể đề nghị áp dụng các biện pháp bảo quản chứng cứ theo Điều 93 khoản 1(j).

Điều 95. Hoãn thực hiện yêu cầu vì có khiếu nại về thụ lý

Khi Tòa án đang xem xét khiếu nại về thụ lý theo quy định tại các Điều 18 hay 19, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu theo Phần này cho tới khi Tòa án ra quyết định, trừ phi Tòa án đã có lệnh rằng Trưởng Công tố có thể tiếp tục thu thập chứng cứ theo Điều 18 hoặc 19.

Điều 96. Nội dung yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo Điều 93

1. Yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo Điều 93 phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản, với điều kiện phải được khẳng định lại thông qua các kênh được quy định tại Điều 87, khoản 1(a).
2. Yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo, nếu phù hợp:
 - a. Một bản trình bày ngắn gọn về mục đích của yêu cầu và nội dung hỗ trợ, kể cả cơ sở pháp lý và lý do của yêu cầu;
 - b. Thông tin chi tiết nhất về nơi ở hoặc nhận dạng của bất kỳ người hay địa điểm nào cần tìm hoặc xác định để cung cấp hỗ trợ;
 - c. Một bản trình bày ngắn gọn về các tình tiết quan trọng làm cơ sở cho yêu cầu;
 - d. Lý do và nội dung chi tiết của bất kỳ thủ tục hay yêu cầu nào cần tuân thủ;

- e. Các thông tin có thể cần thiết theo luật của quốc gia được yêu cầu để thực hiện yêu cầu; và
 - f. Bất kỳ thông tin nào khác liên quan cần thiết cho việc cung cấp hỗ trợ.
3. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(e). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.
4. Các quy định tại điều này, nếu phù hợp, cũng sẽ áp dụng với các yêu cầu hỗ trợ được gửi tới Tòa án.

Điều 97. Trao đổi ý kiến

Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu theo Phần này mà nhận ra có những vấn đề liên quan có thể ngăn chặn hoặc cản trở việc thực hiện yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết những vấn đề này, không kể những thứ khác, có thể là:

- 1. Thiếu thông tin cần thiết để thực hiện yêu cầu;
- 2. Trong trường hợp yêu cầu chuyển giao, mặc dù đã hết sức cố gắng, vẫn không thể xác định được nơi ở của người bị yêu cầu giao nộp hoặc việc điều tra đã xác định rằng người đang có mặt tại quốc gia được yêu cầu rõ ràng không phải là người được nêu tên trong lệnh bắt;
- 3. Việc thực hiện yêu cầu theo cách thức hiện tại có thể khiến quốc gia được yêu cầu vi phạm nghĩa vụ đã cam kết theo một điều ước quốc tế đã có từ trước với một quốc gia khác.

Điều 98. Hợp tác khi từ bỏ miễn trừ và chấp thuận chuyển giao

- 1. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao hoặc hỗ trợ mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo luật quốc tế về miễn trừ quốc gia hoặc miễn trừ ngoại giao đối với một người hoặc tài sản của quốc gia thứ ba trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia thứ ba này về việc từ bỏ miễn trừ.
- 2. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo các thỏa thuận quốc tế trong đó quy định rằng việc chuyển giao người của quốc gia cử người cho Tòa án phải được sự chấp thuận của quốc gia đó, trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia cử người về việc chấp thuận chuyển giao.

Điều 99. Thực hiện các yêu cầu theo Điều 93 và 96

1. Yêu cầu hỗ trợ phải được thực hiện phù hợp với các thủ tục liên quan theo luật của quốc gia được yêu cầu và, trừ khi bị luật quốc gia cấm, theo cách thức được nêu trong yêu cầu, bao gồm việc tuân thủ bất kỳ thủ tục nào được mô tả trong yêu cầu hoặc cho phép những người được nêu trong yêu cầu có mặt và hỗ trợ trong quá trình thực hiện yêu cầu.
2. Trong trường hợp yêu cầu khẩn cấp, các tài liệu hay chứng cứ thu thập để đáp ứng yêu cầu cũng sẽ được gửi khẩn cấp theo yêu cầu của Tòa án.
3. Những hồi âm của quốc gia được yêu cầu sẽ được chuyển dưới ngôn ngữ và hình thức nguyên bản.
4. Không ảnh hưởng tới các điều khoản khác trong Phần này, khi cần thiết để thực hiện thành công một yêu cầu mà có thể được thực hiện không cần bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào, bao gồm việc phỏng vấn hoặc thu thập chứng cứ từ một người trên cơ sở tự nguyện kể cả khi không có sự hiện diện của nhà chức trách của Quốc gia thành viên được yêu cầu nếu điều đó là thiết yếu để thực hiện yêu cầu, và việc khám xét nhưng không làm thay đổi một địa điểm hoặc nơi công cộng, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó trên lãnh thổ của một quốc gia như sau:
 - a. Khi Quốc gia thành viên được yêu cầu là nơi xảy ra tội phạm và đã có quyết định thụ lý theo Điều 18 hay 19, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu;
 - b. Trong những trường hợp khác, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu và theo bất kỳ điều kiện hay mối quan tâm hợp lý nào do Quốc gia thành viên đó nêu ra. Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu xác định được những vấn đề liên quan đến việc thực hiện yêu cầu theo quy định tại khoản này, quốc gia đó sẽ trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết.
5. Các quy định cho phép một người bị Tòa án yêu cầu đưa ra lời khai hoặc thẩm vấn theo Điều 72 được viện dẫn những hạn chế nhằm mục đích ngăn chặn việc tiết lộ các thông tin bí mật liên quan tới an ninh quốc gia sẽ áp dụng đối với việc thực hiện các yêu cầu hỗ trợ theo điều này.

Điều 100. Chi phí

1. Các chi phí thông thường cho việc thực hiện yêu cầu trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu do quốc gia đó chi trả, trừ các trường hợp sau đây sẽ do Tòa án chi trả:

- a. Chi phí gắn với việc đi lại và an ninh của người làm chứng và chuyên gia hay việc đi lý người đang bị giam giữ theo Điều 93;
 - b. Chi phí dịch, phiên dịch và sao chép;
 - c. Chi phí đi lại và sinh hoạt cho các thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự, Phó Lục sự và nhân viên của bất kỳ cơ quan nào của Tòa án;
 - d. Chi phí cho bất kỳ ý kiến hoặc báo cáo của chuyên gia nào mà Tòa án yêu cầu;
 - e. Chi phí liên quan đến việc chuyển người bị chuyển giao tới Tòa án bởi quốc gia giam giữ; và
 - f. Chi phí bất thường theo thỏa thuận phát sinh từ việc thực hiện yêu cầu.
2. Các quy định tại khoản 1 sẽ được áp dụng đối với các yêu cầu của Quốc gia thành viên đối với Tòa án nếu phù hợp. Trong trường hợp đó, Tòa án sẽ chi trả các chi phí thông thường liên quan tới việc thực hiện yêu cầu.

Điều 101. Quy định đặc biệt

1. Một người bị chuyển giao cho Tòa án theo Quy chế này sẽ không bị khởi kiện, trừng phạt hoặc giam giữ vì bất kỳ hành vi nào đã thực hiện trước thời điểm bị chuyển giao ngoài hành vi hay tiến trình hành vi là cơ sở của tội phạm khiến người đó bị chuyển giao.
2. Tòa án có thể yêu cầu quốc gia chuyển giao người từ bỏ điều kiện tại khoản 1 và nếu cần thiết, Tòa án sẽ cung cấp thông tin bổ sung theo quy định tại Điều 91. Quốc gia thành viên có quyền đưa ra sự từ bỏ và nên cố gắng làm như vậy.

Điều 102. Định nghĩa thuật ngữ

Trong Quy chế này:

1. “Chuyển giao” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho Tòa án theo Quy chế này;
2. “Dẫn độ” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho một quốc gia khác như được quy định trong hiệp ước, công ước hay nội luật.

PHẦN X: THI HÀNH

Điều 103. Vai trò của Quốc gia trong việc thi hành án phạt tù

1. a. Án phạt tù sẽ được thi hành tại quốc gia do Tòa án chỉ định trong số các quốc gia đã bày tỏ với Tòa án về việc quốc gia đó sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án.

- b. Tại thời điểm bày tỏ việc sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án, một quốc gia có thể nêu kèm theo các điều kiện tiếp nhận theo thỏa thuận với Tòa án và phù hợp với quy định tại Phần này.
 - c. Quốc gia được chỉ định trong một trường hợp cụ thể phải lập tức thông báo với Tòa án về việc quốc gia đó có chấp thuận chỉ định của Tòa án hay không.
2. a. Quốc gia thi hành án phải thông báo cho Tòa án về bất kỳ tình huống nào, kể cả việc thực hiện bất kỳ điều kiện nào đã được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1, có thể ảnh hưởng đáng kể tới điều kiện hoặc thời hạn giam giữ. Tòa án phải nhận được thông báo trước ít nhất 45 ngày về bất kỳ tình huống nào biết được hoặc có thể thấy trước đó. Trong thời gian này, quốc gia thi hành án không được có hành động nào có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ của mình theo Điều 110.
- b. Nếu Tòa án không chấp nhận các tình huống được đề cập tại khoản (a), Tòa án sẽ thông báo cho quốc gia thi hành án và thực hiện quy định tại Điều 104 khoản 1.
3. Khi thực hiện quyền chỉ định quốc gia thi hành án theo khoản 1, Tòa án phải cân nhắc:
- a. Nguyên tắc các Quốc gia thành viên phải chia sẻ trách nhiệm thi hành án phạt tù, theo các nguyên tắc phân bổ công bằng quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - b. Việc áp dụng những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi;
 - c. Quan điểm của người bị kết án;
 - d. Quốc tịch của người bị kết án;
 - e. Các yếu tố khác liên quan tới hoàn cảnh của tội phạm hoặc của người bị kết án hay việc thi hành án hiệu quả, mà có thể thích hợp trong việc chỉ định quốc gia thi hành án.
4. Nếu không có quốc gia nào được chỉ định theo khoản 1, án phạt tù sẽ được thi hành tại nhà tù sẵn có của Nước chủ nhà theo các điều kiện đã được quy định trong thỏa thuận về trụ sở chính tại Điều 3, khoản 2. Trong trường hợp đó, các chi phí phát sinh từ việc thi hành án phạt tù sẽ do Tòa án chi trả.

Điều 104. Thay đổi trong việc chỉ định quốc gia thi hành án

- 1. Tòa án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể quyết định chuyển người bị kết án sang nhà tù của một quốc gia khác.

2. Người bị kết án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể đệ đơn lên Tòa án xin được chuyển khỏi quốc gia thi hành án.

Điều 105. Thi hành án

1. Theo các điều kiện mà một quốc gia đã đưa ra theo Điều 103, khoản 1(b), án phạt tù sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với các Quốc gia thành viên mà trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được sửa đổi bản án.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc kháng cáo và xét lại bản án. Quốc gia thi hành án không được cản trở người bị kết án nộp đơn kháng cáo.

Điều 106. Giám sát thi hành án và các điều kiện giam giữ

1. Việc thi hành án phạt tù phải được đặt dưới sự giám sát của Tòa án và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi.
2. Điều kiện giam giữ do pháp luật của quốc gia thi hành án điều chỉnh và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi; trong bất cứ hoàn cảnh nào, những điều kiện này cũng không được thuận lợi hoặc bất lợi hơn những điều kiện áp dụng đối với các tù nhân khác bị kết án về cùng một tội phạm tại quốc gia thi hành án.
3. Việc liên lạc giữa người bị kết án và Tòa án không bị cản trở và được giữ bí mật.

Điều 107. Chuyển người đã thi hành xong bản án

1. Sau khi thi hành xong bản án, một người không phải công dân quốc gia thi hành án, theo luật của quốc gia thi hành án, có thể được chuyển tới quốc gia có nghĩa vụ tiếp nhận người đó hay tới một quốc gia khác đồng ý tiếp nhận họ có tính đến bất kỳ nguyện vọng nào của họ về việc chuyển tới quốc gia đó, trừ phi quốc gia thi hành án cho phép người đó ở lại trên lãnh thổ của mình.
2. Nếu không có quốc gia nào chi trả các chi phí phát sinh từ việc chuyển người đó đến một quốc gia khác theo khoản 1, Tòa án sẽ trả các chi phí này.
3. Theo các quy định của Điều 108 và pháp luật quốc gia, quốc gia thi hành án cũng có thể dẫn độ hay chuyển giao người đó cho quốc gia yêu cầu dẫn độ hay chuyển giao người đó để xét xử hay thi hành án.

Điều 108. Hạn chế đối với việc truy tố hoặc trừng phạt vì tội phạm khác

1. Người bị kết án đang bị giam giữ tại quốc gia thi hành án sẽ không bị truy tố hay trừng phạt hoặc bị dẫn độ tới một quốc gia thứ ba vì bất kỳ hành vi nào thực hiện trước khi người đó được chuyển tới quốc gia thi hành án, trừ phi việc truy tố,

trừng phạt hay dẫn độ đó được Tòa án thông qua theo đề nghị của quốc gia thi hành án.

2. Tòa án sẽ quyết định vấn đề sau khi nghe ý kiến của người bị kết án.
3. Khoản 1 trên đây sẽ ngừng áp dụng nếu người bị kết án tự nguyện ở lại trên lãnh thổ quốc gia thi hành án hơn 30 ngày sau khi đã thi hành xong bản án của Tòa án hay quay trở lại quốc gia đó sau khi đã rời đi.

Điều 109. Thi hành hình phạt tiền và các biện pháp tịch thu

1. Các Quốc gia thành viên phải thi hành hình phạt tiền và tịch thu tài sản theo lệnh của Tòa tại Phần 7 mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình và theo các thủ tục pháp luật của quốc gia đó.
2. Nếu một Quốc gia thành viên không thể thi hành lệnh tịch thu tài sản, quốc gia này sẽ phải áp dụng các biện pháp khôi phục giá trị của tiền, tài sản đã có lệnh tịch thu của Tòa án mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.
3. Tài sản, hay tiền có được từ việc bán bất động sản hay các tài sản khác tùy trường hợp mà một Quốc gia thành viên thu được do việc thi hành phán quyết của Tòa án phải được chuyển cho Tòa án.

Điều 110. Tòa án xem xét giảm án

1. Quốc gia thi hành án không được thả người bị kết án trước khi hết thời hạn phạt tù được Tòa án tuyên bố.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc giảm án và ra quyết định về vấn đề này sau khi nghe ý kiến của người đó.
3. Khi người đó đã chấp hành được 2/3 thời hạn phạt tù hay 25 năm trong trường hợp tù chung thân, Tòa án sẽ xem xét lại bản án để quyết định việc giảm án. Việc xem xét lại không được tiến hành trước thời hạn kể trên.
4. Khi xem xét lại bản án theo khoản 3, Tòa án có thể giảm án nếu có một hoặc nhiều yếu tố sau:
 - a. Người đó sớm và liên tục tự nguyện hợp tác với Tòa án trong việc điều tra và truy tố;
 - b. Người đó tự nguyện hỗ trợ trong việc giúp thi hành các phán quyết và lệnh của Tòa án trong các vụ án khác, và cụ thể là hỗ trợ trong việc tìm ra nơi có tài sản đã bị ra lệnh phạt tiền, tịch thu hay bồi thường mà có thể được sử dụng

vì lợi ích của các nạn nhân; hay

- c. Các yếu tố khác tạo nên sự thay đổi rõ ràng và quan trọng của hoàn cảnh đủ để làm căn cứ cho việc giảm án được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

5. Nếu Tòa án quyết định trong lần xem xét đầu tiên theo khoản 3 rằng chưa đủ điều kiện để giảm án, Tòa án sau đó sẽ xem xét lại việc giảm án theo định kỳ và áp dụng các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 111. Bỏ trốn

Nếu người bị kết tội bỏ trốn khỏi nơi giam giữ và trốn khỏi quốc gia thi hành án, quốc gia đó, sau khi trao đổi với Tòa án, có thể yêu cầu quốc gia nơi người đó được xác định là có mặt chuyển giao người đó theo các thỏa thuận song phương hay đa phương đã có, hoặc có thể yêu cầu Tòa án yêu cầu chuyển giao theo Phần 9. Tòa án có thể chỉ thị đưa người đó trở lại quốc gia thi hành án hoặc tới một quốc gia khác được Tòa án chỉ định.

PHẦN XI: HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THÀNH VIÊN

Điều 112. Hội đồng Quốc gia thành viên

1. Hội đồng Quốc gia thành viên của Quy chế này được thành lập. Mỗi Quốc gia thành viên có một đại diện tại Hội đồng kèm theo người dự khuyết và cố vấn. Các quốc gia khác đã ký kết Quy chế hay Văn kiện Cuối cùng có thể là quan sát viên trong Hội đồng.
2. Hội đồng sẽ:
 - a. Xem xét và thông qua, nếu thích hợp, các khuyến nghị của Ủy ban Trù bị;
 - b. Quản lý giám sát Ban Chánh án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự liên quan đến việc điều hành Tòa án;
 - c. Xem xét các báo cáo và hoạt động của Văn phòng được thành lập theo khoản 3 và có hành động thích hợp;
 - d. Xem xét và quyết định ngân sách của Tòa án;
 - e. Quyết định việc thay đổi số lượng thẩm phán theo điều 36;
 - f. Xem xét, theo Điều 87 khoản 5 và 7, bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc bất hợp tác;
 - g. Thực hiện bất kỳ chức năng nào khác phù hợp với Quy chế này hoặc Quy tắc

về Thủ tục và Chứng cứ.

3. a. Hội đồng thành lập một Văn phòng gồm có Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và 18 thành viên do Hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm.
- b. Văn phòng có tính chất đại diện, có tính đến sự phân bố công bằng về địa lý và đại diện tương xứng của các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.
- c. Văn phòng sẽ nhóm họp thường xuyên khi cần, nhưng ít nhất mỗi năm một lần. Văn phòng phải hỗ trợ Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ của mình.
3. Hội đồng có thể thành lập các cơ quan phụ trợ nếu cần thiết; bao gồm một cơ chế giám sát độc lập để thanh tra, đánh giá và điều tra Tòa án nhằm tăng cường tính hiệu quả và kinh tế.
4. Chánh án Tòa án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự hay đại diện của họ có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng và của Văn phòng khi thích hợp.
5. Hội đồng họp tại trụ sở của Tòa án hoặc Trụ sở của Liên Hợp Quốc mỗi năm một lần và, khi hoàn cảnh yêu cầu, tổ chức các phiên họp đặc biệt. Trừ trường hợp Quy chế này quy định khác, các phiên họp đặc biệt sẽ do Văn phòng chủ động triệu tập hoặc triệu tập theo yêu cầu của 1/3 số Quốc gia thành viên.
6. Mỗi Quốc gia thành viên có một lá phiếu. Các quyết định sẽ được cố gắng thông qua bằng đồng thuận trong Hội đồng và Văn phòng. Nếu không đạt được sự đồng thuận thì, trừ khi Quy chế này có quy định khác:
 - a. Những quyết định về các vấn đề thực chất phải được thông qua với đa số 2/3 đại biểu có mặt biểu quyết với điều kiện đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên là số đại biểu cần thiết để biểu quyết;
 - b. Những quyết định về các vấn đề thủ tục phải được thông qua bằng đa số thường các Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết.
7. Quốc gia thành viên chưa nộp phần đóng góp tài chính cho các chi phí của Tòa án không được biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu số tiền nợ bằng hay vượt quá phần đóng góp của 2 năm trước đó. Tuy nhiên, Hội đồng vẫn có thể cho phép Quốc gia thành viên đó biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu thấy rằng việc chậm trả tiền đóng góp là do những điều kiện nằm ngoài sự kiểm soát của Quốc gia thành viên đó.
8. Hội đồng sẽ thông qua các quy định về thủ tục của mình.
9. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc của Hội đồng là các ngôn ngữ của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN XII: TÀI CHÍNH

Điều 113. Quy tắc tài chính

Trừ trường hợp được quy định cụ thể khác, mọi vấn đề tài chính liên quan tới Tòa án và các cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả các cuộc họp của Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được điều chỉnh bởi Quy chế này và Quy tắc và Quy định Tài chính do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 114. Thanh toán chi phí

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được chi trả từ Quỹ của Tòa án.

Điều 115. Quỹ của Tòa án và của Hội đồng Quốc gia thành viên

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng được cấp theo ngân sách do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định, sẽ được lấy từ các nguồn sau:

1. Đóng góp theo định mức của các Quốc gia thành viên;
2. Quỹ do Liên Hợp Quốc tài trợ với sự thông qua của Đại Hội đồng, cụ thể là liên quan tới các chi phí phát sinh từ các thông báo vụ việc của Hội đồng Bảo an.

Điều 116. Đóng góp tự nguyện

Không ảnh hưởng tới quy định của Điều 15, Tòa án có thể nhận và sử dụng như quỹ bổ sung những đóng góp tự nguyện của các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân, các công ty và các thực thể khác trên cơ sở các tiêu chí phù hợp do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 117. Định mức đóng góp

Việc đóng góp của các Quốc gia thành viên sẽ được ấn định theo thang định mức đã thỏa thuận dựa trên thang định mức đóng góp cho ngân sách thường xuyên đã được thông qua của Liên Hợp Quốc và được điều chỉnh phù hợp với những nguyên tắc làm cơ sở cho thang định mức đó.

Điều 118. Kiểm toán thường niên

Các hồ sơ, sổ sách và tài khoản của Tòa án, kể cả các báo cáo tài chính hàng năm, phải được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán mỗi năm.

PHẦN XIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG***Điều 119. Giải quyết tranh chấp***

1. Mọi tranh chấp liên quan tới chức năng tư pháp của Tòa án sẽ được giải quyết

bằng quyết định của Tòa án.

2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan tới việc giải thích hay áp dụng Quy chế này mà không thể giải quyết thông qua hòa giải trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm nảy sinh tranh chấp sẽ được trình lên Hội đồng Quốc gia thành viên. Hội đồng có thể tự mình giải quyết tranh chấp hay đưa ra các khuyến nghị về các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, kể cả việc đưa tranh chấp ra Tòa án Quốc tế phù hợp với Quy chế của Tòa án đó.

Điều 120. Bảo lưu

Không áp dụng bảo lưu đối với Quy chế này.

Điều 121. Sửa đổi

1. Sau khi kết thúc thời hạn 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để chuyển ngay tới tất cả các Quốc gia thành viên.
2. Sau 3 tháng kể từ ngày được thông báo, Hội đồng Quốc gia thành viên, tại phiên họp tiếp theo, quyết định về việc chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị sửa đổi với đa số Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết. Hội đồng có thể trực tiếp xử lý đề nghị sửa đổi hoặc triệu tập Hội nghị Tái xét nếu cần thiết.
3. Việc thông qua sửa đổi tại cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc tại Hội nghị Tái xét, nếu không đạt được bằng đồng thuận thì phải được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5, việc sửa đổi sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được 7/8 Quốc gia thành viên gửi lưu chiếu tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Bất kỳ sửa đổi nào đối với các Điều 5, 6, 7, và 8 của Quy chế này sẽ có hiệu lực đối với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận sửa đổi đó 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được gửi lưu chiếu. Đối với Quốc gia thành viên không chấp nhận sửa đổi, Tòa án sẽ không thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm đã được sửa đổi nếu tội phạm được thực hiện bởi công dân hoặc trên lãnh thổ của quốc gia đó.
6. Nếu sửa đổi được 7/8 Quốc gia thành viên chấp thuận như quy định tại khoản 4, bất kỳ Quốc gia thành viên nào không chấp nhận sửa đổi cũng có thể rút khỏi Quy chế này ngay lập tức bằng cách gửi thông báo trong thời hạn 1 năm kể từ khi sửa

đôi có hiệu lực, bất kể quy định của Điều 127 khoản 1 nhưng phải phù hợp với quy định của Điều 127 khoản 2.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo tới tất cả các Quốc gia thành viên về bất kỳ sửa đổi nào đã được thông qua tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội nghị Tái xét

Điều 122. Sửa đổi các quy định về thể chế

1. Những sửa đổi đối với các quy định của Quy chế này về thể chế, cụ thể là các Điều 35, Điều 36 khoản 8 và 9, Điều 37, Điều 38, Điều 39 khoản 1 (hai câu đầu tiên), 2 và 4, Điều 42 từ khoản 4 đến khoản 9, Điều 43 khoản 2 và 3, và các Điều 44, 46, 47, 49, có thể được bất kỳ Quốc gia thành viên nào đề xuất vào bất kỳ thời điểm nào, không phụ thuộc vào quy định tại Điều 121 khoản 1. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc hay một người khác được Hội đồng các Quốc gia thành viên chỉ định để thông báo ngay cho tất cả các Quốc gia thành viên và các quốc gia khác tham gia Hội đồng.
2. Những sửa đổi theo điều này, nếu không được Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc Hội nghị Tái xét thông qua bằng đồng thuận thì phải được thông qua với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành. Những sửa đổi đó sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên sau 6 tháng kể từ khi được Hội đồng, hay có thể là Hội nghị thông qua.

Điều 123. Xem xét lại Quy chế

1. Sau 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét để xem xét bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế. Việc xem xét có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, danh mục các tội phạm được quy định tại Điều 5. Hội nghị sẽ mở cho những Quốc gia tham gia Hội đồng Quốc gia thành viên theo cùng điều kiện.
2. Tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, theo đề nghị của một Quốc gia thành viên và vì mục đích nêu tại khoản 1, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét với sự thông qua của đa số các Quốc gia thành viên.
3. Các quy định tại Điều 121 khoản 3 và 7 sẽ được áp dụng đối với việc thông qua và có hiệu lực của bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế được xem xét tại Hội nghị Tái xét.

Điều 124. Điều khoản chuyển tiếp

Không phụ thuộc vào quy định tại Điều 12 khoản 1 và 2, một quốc gia khi trở thành thành viên của Quy chế này, có thể tuyên bố rằng trong thời hạn 7 năm kể từ khi Quy

chế này có hiệu lực đối với quốc gia đó, quốc gia đó không chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các loại tội phạm nêu tại điều 8 khi tội phạm đó được thực hiện bởi công dân hay trên lãnh thổ của quốc gia đó. Tuyên bố theo điều này có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào. Các quy định của điều này sẽ được xem xét lại tại Hội nghị Tái xét được triệu tập điều 123 khoản 1.

Điều 125. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

1. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia ký tại Rome, tại trụ sở của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc kể từ 17-7-1998. Sau đó Quy chế tiếp tục được đề nghị để ký tại trụ sở của Bộ Ngoại giao Italy tại Rome đến ngày 17-10-1998. Sau thời hạn kể trên, Quy chế sẽ tiếp tục được đề nghị để ký tại Trụ sở của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 31-12-2000.
2. Quy chế này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt bởi các quốc gia ký Quy chế. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 126. Hiệu lực

1. Quy chế này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập Quy chế này sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu, Quy chế sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 127. Rút khỏi Quy chế

Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Quy chế này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Quy chế sẽ có hiệu lực sau 1 năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo, trừ trường hợp thông báo có ghi rõ thời hạn muộn hơn.

Một quốc gia sẽ không được miễn, với lý do rút khỏi Quy chế, những nghĩa vụ phát sinh từ Quy chế này trong thời gian là thành viên của Quy chế, kể cả nghĩa vụ tài chính có thể đã dồn lại. Việc rút khỏi Quy chế không ảnh hưởng tới bất kỳ sự hợp tác nào với Tòa án trong việc điều tra tội phạm và hoạt động tố tụng mà quốc gia rút

khỏi Quy chế có nghĩa vụ phải hợp tác và đã bắt đầu trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế của quốc gia đó có hiệu lực cũng như không cản trở theo bất kỳ cách nào tới việc tiếp tục giải quyết bất kỳ vấn đề nào đã được Tòa án xem xét trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế có hiệu lực.

Điều 128. Văn bản xác thực

Bản gốc của Quy chế này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nơi gửi các bản sao được chứng thực tới tất cả các quốc gia.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, được các Chính phủ ủy quyền hợp lệ đã ký Quy chế này.

Làm tại Rome, ngày 17/7/1998.

CHƯƠNG 20

LUẬT NHÂN ĐẠO



- Ảnh: 1. Một người tỵ nạn vác đồ đạc chạy khỏi khu vực chiến tranh trên tuyến đường từ Kumhae đến Masan (Hàn Quốc, tháng 9/1950);
2. Những phụ nữ và trẻ em ở Mỹ Lai ngay trước khi bị bắn trong cuộc thảm sát ngày 6/3/1968, ảnh do Ronald L. Haeberle chụp (Quảng Ngãi, Việt Nam);
3. Lối vào Bảo tàng Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế ở Geneva;
4. Poster kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người với hình

ảnh quân đội bắn thường dân.

GIỚI THIỆU

Có thể hiểu khái quát luật nhân đạo quốc tế là *hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang* (mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế) *để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh* (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh). Xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế là xung đột giữa lực lượng quân đội của ít nhất là hai quốc gia, bao gồm các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Còn xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế là xung đột xảy ra trong phạm vi một quốc gia, giữa một bên là quân đội chính quy với bên kia là những phe nhóm xác định và có trang bị vũ trang, hoặc xung đột giữa các phe nhóm có trang bị vũ trang với nhau.

Khởi nguồn cho sự hình thành luật nhân đạo quốc tế là cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội hai nước Áo và Pháp diễn ra tại Solferio (miền Bắc nước Ý) vào tháng 6/1859. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ngành luật này là hai ông Henry Dunant và Guillaume-Henri Dufour. Sau khi chứng kiến cảnh hàng vạn người lính của hai bên tham chiến bị chết và bị thương nằm la liệt trên chiến trường mà không được ai chăm sóc trong trận chiến Solferio, Henry Dunant đã khởi xướng ý tưởng thành lập một Ủy ban quốc tế giúp đỡ thương binh trong cuốn sách *Kỷ niệm về trận Solferino* xuất bản vào năm 1862. Năm 1864, Chính phủ Thụy Sĩ, bị thuyết phục bởi năm thành viên sáng lập Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, đã triệu tập Hội nghị Ngoại giao quốc tế với sự tham dự của đại diện 12 nước tại Geneva. Hội nghị này đã thông qua Công ước Geneva (I) về cải thiện tình trạng của thương binh trên chiến trường. Công ước này đã khai sinh ra một ngành luật mới - luật nhân đạo quốc tế, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình pháp điển hóa những tập quán nhân đạo trong chiến tranh vào pháp luật quốc tế. Công ước quy định nghĩa vụ của các bên tham chiến trong việc chăm sóc mọi thương, bệnh binh mà không phân biệt đối xử, cũng như trong việc tôn trọng các nhân viên, phương tiện vận chuyển và thiết bị y tế có mang biểu tượng Chữ thập đỏ trên nền trắng.

Kể từ Công ước Geneva (I) năm 1864, Luật nhân đạo quốc tế đã phát triển thành một hệ thống hàng trăm văn kiện điều chỉnh ngày càng nhiều vấn đề cụ thể trong

hoạt động cứu trợ nhân đạo cho những nạn nhân chiến tranh và hạn chế việc phát triển và sử dụng các loại vũ khí, phương tiện và biện pháp tiến hành chiến tranh. Trụ cột của luật nhân đạo quốc tế hiện nay là bốn Công ước Geneva năm 1949 về luật nhân đạo quốc tế (*Công ước Geneva (I) về cải thiện tình trạng của thương binh và bệnh binh thuộc lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ; Công ước Geneva (II) về cải thiện tình trạng của thương binh, bệnh binh và những người đắm tàu thuộc lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Geneva (III) về đối xử với tù binh chiến tranh; Công ước Geneva (IV) về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh* và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này. Bên cạnh các điều ước về luật nhân đạo quốc tế mà chỉ có hiệu lực ràng buộc các Quốc gia thành viên, tất cả các bên tham chiến trong một các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới còn chịu sự ràng buộc bởi *luật tập quán quốc tế (international customary law)*. Việt Nam từ rất sớm đã tham gia vào các Công ước về luật nhân đạo quốc tế.

CÔNG ƯỚC GENEVA VỀ VIỆC ĐỐI XỬ VỚI TÙ BINH, 1949

Những người ký tên dưới đây, Đại diện Toàn quyền của các Chính phủ có đại diện ở Hội nghị ngoại giao họp tại Geneva từ ngày 21/4 đến ngày 12/8/1949 để sửa lại Công ước được ký tại Geneva ngày 27/7/1929 về vấn đề đối xử với tù binh, đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tôn trọng Công ước

Các Bên ký kết cam kết tôn trọng và bảo đảm cho Công ước này được tôn trọng trong mọi trường hợp.

Điều 2. Áp dụng Công ước

Ngoài những quy định phải được thực hiện ngay trong thời bình, Công ước này sẽ được áp dụng trong trường hợp chiến tranh có tuyên chiến hoặc trong bất cứ trường hợp xung đột vũ trang nào khác xảy ra giữa hai hay nhiều Bên ký kết, dù tình trạng chiến tranh không được một trong các Bên ký kết công nhận.

Công ước này cũng sẽ được áp dụng trong trường hợp lãnh thổ của một Bên ký kết bị chiếm đóng toàn bộ hay một phần, dù sự chiếm đóng đó không gặp phải bất kỳ sự kháng cự quân sự nào.

Nếu một trong những Bên xung đột không phải là thành viên của Công ước này, thì Công ước vẫn được áp dụng đối với những thành viên trong mối quan hệ với nhau. Những Quyền lực này thậm chí vẫn chịu sự ràng buộc của Công ước trong quan hệ với Quyền lực chưa phải là thành viên nói trên nếu Quyền lực này chấp nhận và áp dụng các quy định của Công ước.

Điều 3. Những cuộc xung đột không mang tính chất quốc tế

Trong trường hợp xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế và xảy ra trên lãnh thổ của một Bên ký kết, mỗi Bên xung đột có trách nhiệm thi hành ít nhất những

điều khoản sau đây:

1. Những người không tham gia trực tiếp vào chiến sự, kể cả thành viên các lực lượng vũ trang đã hạ vũ khí và những người không còn khả năng chiến đấu vì đau ốm, bị thương, bị giam giữ hoặc do bất cứ nguyên nhân nào khác, phải được đối xử một cách nhân đạo trong mọi trường hợp, không chịu bất kỳ một sự phân biệt đối xử bất lợi nào, căn cứ vào chủng tộc, màu da, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, xuất thân, giàu nghèo, hoặc bất cứ tiêu chí tương tự khác.

Vì mục đích này, ở bất cứ nơi đâu và vào bất cứ lúc nào, các hành động dưới đây đều bị nghiêm cấm không được thực hiện đối với các đối tượng kể trên:

- a. Xâm phạm đến tính mạng và toàn vẹn thân thể của họ, nhất là hành động giết hại dưới mọi hình thức, gây thương tật, đối xử tàn ác, tra tấn và nhục hình;
- b. Bắt làm con tin;
- c. Xâm phạm đến nhân phẩm, nhất là hành vi đối xử hạ nhục, làm mất phẩm giá con người;
- d. Tuyên án và thi hành án không qua xét xử của một tòa án được thành lập một cách hợp lệ với những bảo đảm pháp lý đã được các dân tộc văn minh nhìn nhận là cần thiết;

2. Những người bị thương và bị bệnh được thu nhận và cứu chữa.

Một tổ chức nhân đạo vô tư như Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế có thể đứng ra giúp đỡ các Bên xung đột.

Ngoài ra các Bên xung đột phải cố gắng thực hiện, bằng các thỏa thuận riêng, toàn bộ hay một phần những quy định khác của Công ước này.

Việc thi hành những quy định trên không ảnh hưởng đến quy chế pháp lý của các Bên xung đột.

Điều 4. Tù binh

A. Theo tinh thần của Công ước này, tù binh là những người đã sa vào tay đối phương và thuộc vào một trong những nhóm đối tượng sau:

1. Những người thuộc các lực lượng vũ trang của một Bên xung đột cũng như dân quân hay những người trong các đội tình nguyện quân thuộc các lực lượng vũ trang đó.
2. Những người của các đội dân quân khác hay đội tình nguyện quân khác, kể cả những người thuộc các phong trào kháng chiến có tổ chức của một Bên xung đột và đang hoạt động ở trong hay ở ngoài lãnh thổ của họ, dù lãnh thổ đó bị chiếm

đóng, miễn là những đội dân quân hay đội tình nguyện quân đó, kể cả những người thuộc các phong trào kháng chiến có tổ chức, hội tụ đủ những điều kiện sau:

- a. Có một người chỉ huy đứng đầu phụ trách những người dưới quyền.
 - b. Có một dấu hiệu phân biệt ổn định và có thể nhận biết được từ xa.
 - c. Công khai mang vũ khí.
 - d. Tuân thủ luật pháp và tập quán chiến tranh trong khi hoạt động.
3. Những người thuộc các lực lượng vũ trang chính quy tự nhận trung thành với một Chính phủ hay một quyền lực không được Nước giam giữ công nhận.
 4. Những người đi theo các lực lượng vũ trang nhưng không trực tiếp tham gia các lực lượng vũ trang đó như nhân viên dân sự thuộc phi hành đoàn trên máy bay quân sự, phóng viên chiến tranh, nhà cung ứng, những người trong các đội lao công hay các cơ quan phụ trách vấn đề sinh hoạt của các lực lượng vũ trang, với điều kiện họ đã được các lực lượng vũ trang cho phép đi theo, các lực lượng này phải cấp cho họ một thẻ căn cước tương tự mẫu thẻ in ở phần phụ lục của Công ước này.
 5. Những thành viên trong đoàn thủy thủ của các đội thương thuyền, kể cả các thuyền trưởng, hoa tiêu và học viên, phi hành đoàn thuộc hàng không dân dụng của các Bên xung đột, những người này không hưởng những điều kiện đối xử tốt hơn theo các quy định khác của luật quốc tế.
 6. Dân chúng của một lãnh thổ không bị chiếm đóng đã tự động đứng lên cầm vũ khí chống quân đội xâm lăng khi đối phương đến gần, mà chưa đủ thời gian để tự tổ chức thành những lực lượng vũ trang chính quy, miễn là họ công khai mang vũ khí và tôn trọng luật pháp và tập quán chiến tranh.

B. Những đối tượng sau cũng được đối xử như tù binh theo quy định của Công ước:

1. Những người đã hoặc đang thuộc các lực lượng vũ trang của Nước bị chiếm đóng, mà vì lý do đó, Nước chiếm đóng thấy cần phải quản thúc họ; dù trước đây Nước chiếm đóng đã trả tự do cho họ khi xung đột còn đang diễn ra ở ngoài lãnh thổ chiếm đóng, nhất là nếu họ đã tìm cách trốn về với lực lượng vũ trang của họ hiện đang chiến đấu mà không thành, hoặc nếu họ không chịu tuân theo lệnh quản thúc.
2. Những người thuộc một trong những đối tượng nêu ở điều này, được các Nước trung lập hay các Nước không tham chiến cho vào lãnh thổ của mình và có nhiệm

vụ quân thúc theo quy định của luật pháp quốc tế, trừ trường hợp những nước này xét thấy nên ưu đãi họ hơn và trừ trường hợp quy định tại các Điều 8, 10, 15, 30, đoạn 5, Điều 58 đến Điều 67, Điều 92, Điều 126 và trừ các quy định liên quan đến các Nước bảo hộ, khi giữa các Bên xung đột và Nước trung lập hay nước không tham chiến hữu quan có quan hệ ngoại giao. Trong trường hợp có quan hệ ngoại giao như vậy, các Bên xung đột có người của mình bị giam giữ được phép tiến hành đối với những đối tượng này những nhiệm vụ mà Công ước này đã quy định cho các Nước bảo hộ, mà không ảnh hưởng đến các nhiệm vụ thông thường mà các Bên phải thực hiện, theo quy định của các tập quán, hiệp ước ngoại giao và lãnh sự.

C. Điều này không ảnh hưởng đến quy chế của nhân viên y tế và tôn giáo như đã quy định ở Điều 33 Công ước này.

Điều 5. Bắt đầu và kết thúc thời hạn áp dụng

Công ước này được áp dụng cho các đối tượng được nêu tại Điều 4 ngay từ lúc họ bị sa vào tay đối phương cho tới khi họ được trả tự do hoàn toàn và được hồi hương.

Những người đã có hành vi tham chiến, bị rơi vào tay đối phương và bị nghi ngờ không thuộc bất kỳ nhóm đối tượng nào đã liệt kê tại Điều 4, vẫn được hưởng sự bảo hộ của Công ước này trong khi chờ đợi quy chế của họ được một tòa án có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Những thỏa thuận đặc biệt

Ngoài những thỏa thuận đã được nêu rõ trong các Điều 10, 23, 28, 33, 60, 65, 66, 67, 72, 73, 75, 109, 110, 118, 119, 122 và 132, các Bên có thể ký kết những thỏa thuận đặc biệt khác về mọi vấn đề mà họ thấy cần phải giải quyết riêng cho phù hợp. Không một thỏa thuận đặc biệt nào được phương hại đến hoàn cảnh của tù binh như đã được quy định trong Công ước này, cũng như hạn chế các quyền mà Công ước này dành cho họ.

Tù binh được hưởng những quyền theo những thỏa thuận này chừng nào Công ước này được áp dụng đối với họ, trừ khi có những quy định trái với Công ước được nêu rõ trong các thỏa thuận nói trên hoặc những thỏa thuận về sau, hoặc trường hợp Bên này hoặc Bên kia trong cuộc xung đột có những biện pháp ưu đãi họ hơn.

Điều 7. Những quyền không được khước từ

Tù binh không có quyền khước từ, trong bất kỳ trường hợp nào, một phần hay toàn bộ những quyền mà Công ước này hoặc những thỏa thuận đặc biệt nêu ở điều trên, nếu có, dành cho họ.

Điều 8. Các Quyền lực bảo hộ

Công ước này sẽ được áp dụng với sự cộng tác và dưới sự kiểm soát của những Quyền lực bảo hộ chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi cho các Bên xung đột. Vì mục đích này, các Quyền lực bảo hộ có thể, ngoài nhân viên ngoại giao hay lãnh sự của mình, chỉ định đại biểu trong số công dân của Nước mình, hoặc công dân của các Quyền lực trung lập khác. Những đại biểu này phải được sự chấp thuận của Quyền lực nơi họ đến thừa hành nhiệm vụ.

Các Bên xung đột tạo điều kiện tối đa có thể cho các đại diện hoặc đại biểu của các Quyền lực bảo hộ thừa hành nhiệm vụ.

Đại diện hoặc đại biểu của các Nước bảo hộ, trong bất kỳ trường hợp nào, không được vượt quá phạm vi nhiệm vụ của mình theo quy định của Công ước; họ đặc biệt phải tôn trọng những yêu cầu thiết yếu về an ninh của Nước nơi họ đến làm nhiệm vụ.

Điều 9. Hoạt động của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế

Những điều khoản của Công ước này không cản trở hoạt động nhân đạo do Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế cũng như bất kỳ một tổ chức nhân đạo vô tư nào khác tiến hành để bảo hộ và cứu trợ tù binh, với sự chấp thuận của các Bên xung đột hữu quan.

Điều 10. Cơ quan thay thế các Quyền lực bảo hộ

Vào bất kỳ thời điểm nào, các Bên ký kết có thể thỏa thuận với nhau để giao cho một tổ chức, hội tụ đầy đủ các bảo đảm về tính vô tư và hiệu quả, các nhiệm vụ mà Công ước này quy định cho các Quyền lực bảo hộ.

Vì bất kỳ lý do gì, nếu tù binh không được hưởng hay không còn được hưởng hoạt động của một Nước bảo hộ hay của một tổ chức được chỉ định như đã nói ở đoạn thứ nhất của Điều này, Nước giam giữ phải yêu cầu một Nước trung lập hoặc một tổ chức như đã nói ở trên đảm nhận những nhiệm vụ mà Công ước này đã giao cho các Nước bảo hộ được các Bên xung đột chỉ định.

Trong trường hợp các biện pháp bảo hộ không được thực hiện, Nước giam giữ phải yêu cầu một tổ chức nhân đạo chẳng hạn như Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo mà Công ước này giao cho các Nước bảo hộ, hoặc phải chấp nhận đề nghị giúp đỡ của một tổ chức tương tự, theo quy định của Điều này.

Mọi Nước trung lập hay một tổ chức được Nước hữu quan yêu cầu hoặc tự mình đứng ra đảm nhận những nhiệm vụ nói trên, trong khi hoạt động cần nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình đối với Bên xung đột có người được Công ước bảo hộ, và cần phải cung cấp các bảo đảm chứng minh mình có đủ khả năng để đảm nhận và

làm tròn các nhiệm vụ đó một cách vô tư.

Không được vi phạm những Điều khoản trên đây bằng những thỏa thuận riêng giữa các Nước. khi quyền tự do đàm phán của một Nước với một Nước khác hoặc với đồng minh của một Nước khác bị hạn chế bởi các sự kiện quân sự, dù chỉ tạm thời, nhất là trong trường hợp toàn bộ hay một phần lãnh thổ của Nước này bị chiếm đóng.

Trong Công ước này, mỗi khi nói đến Quyền lực bảo hộ thì danh từ này được dùng để chỉ cả những tổ chức thay thế Quyền lực bảo hộ đó, theo tinh thần của Điều này.

Điều 11. Thủ tục hòa giải

Trong tất cả các trường hợp nếu xét thấy có lợi cho quyền lợi của những người được bảo hộ, nhất là khi các Bên xung đột bất đồng quan điểm trong việc áp dụng hoặc giải thích các Điều khoản của Công ước này, các Nước bảo hộ sẽ đứng ra làm trung gian giúp đỡ để giải quyết tranh chấp ấy.

Vì mục đích này, mỗi Nước bảo hộ có thể, theo yêu cầu của một Bên, hoặc chủ động đề nghị với các Bên xung đột, triệu tập một cuộc họp có đại diện các Bên, và đặc biệt, có sự tham gia của các nhà đương cục phụ trách vấn đề tù binh, nếu cần, thì triệu tập họp trên một lãnh thổ trung lập được lựa chọn một cách phù hợp. Các Bên xung đột có trách nhiệm trả lời các đề nghị gửi đến họ trên tinh thần đó. Nếu cần, các Nước bảo hộ có thể đề xuất, với sự chấp thuận của các Bên xung đột, đại diện của một Nước trung lập hoặc đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế tham dự họp.

PHẦN 2: BẢO HỘ TÙ BINH

Điều 12. Trách nhiệm trong việc đối xử tù binh

Tù binh thuộc quyền của Nước đối phương chứ không thuộc quyền của cá nhân hay đơn vị quân sự đã bắt được họ. Nước giam giữ chịu trách nhiệm về cách thức đối xử với tù binh, trách nhiệm của Nước giam giữ hoàn toàn độc lập với trách nhiệm cá nhân có thể phát sinh trong vấn đề này.

Nước giam giữ chỉ được quyền chuyển giao tù binh cho một Nước tham gia Công ước và chỉ khi chắc chắn rằng Nước này sẵn sàng và có khả năng thực hiện Công ước. Trong trường hợp tù binh được chuyển giao như vậy, Nước tiếp nhận tù binh có trách nhiệm thực hiện Công ước trong thời gian tù binh nằm dưới sự quản lý của Nước đó.

Tuy vậy, trong trường hợp Nước tiếp nhận tù binh không thực hiện đầy đủ các

điều khoản của Công ước liên quan đến bất kỳ điểm quan trọng nào, nước đã chuyển giao tù binh, sau khi được Nước bảo hộ thông báo, phải thi hành những biện pháp hiệu quả để khắc phục tình hình hoặc yêu cầu Nước tiếp nhận gửi trả lại tù binh cho mình. Yêu cầu này phải được thỏa mãn.

Điều 13. Đối xử nhân đạo với tù binh

Tù binh phải luôn được đối xử nhân đạo. Bất kỳ hành động hay thiếu sót không hợp pháp của Nước giam giữ gây tử vong hoặc đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của tù binh dưới sự quản lý của Nước giam giữ đều bị nghiêm cấm và bị coi là những vi phạm nghiêm trọng đối với Công ước này. Đặc biệt cấm những hành động gây thương tật thể chất, các thí nghiệm y học hay khoa học đối với tù binh, dưới bất cứ hình thức nào, khi điều đó không được chứng minh là cần thiết cho quá trình điều trị của tù binh hay vì lợi ích của họ.

Đồng thời, tù binh phải luôn được bảo vệ, đặc biệt trước mọi hành động bạo lực đe dọa, nhục mạ và sự tò mò của công chúng. Nghiêm cấm mọi biện pháp trả thù đối với tù binh.

Điều 14. Tôn trọng nhân phẩm của tù binh

Tù binh có quyền được tôn trọng về thân thể và danh dự trong mọi trường hợp.

Tù binh nữ phải được đối xử phù hợp với đặc điểm giới tính và ít nhất cũng phải được đối xử tương tự như với tù binh nam giới.

Khi bị bắt có năng lực pháp lý dân sự như thế nào, tù binh được giữ nguyên năng lực pháp lý dân sự đó. Nước giam giữ chỉ được hạn chế việc thực thi năng lực pháp lý dân sự, ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Nước mình, trong điều kiện mà tình trạng giam giữ đòi hỏi.

Điều 15. Nuôi dưỡng tù binh

Nước giam giữ có trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc y tế miễn phí cho tù binh theo tình hình sức khỏe của họ đòi hỏi.

Điều 16. Đối xử công bằng

Trở các Điều khoản của Công ước liên quan đến cấp bậc, giới tính và trừ trường hợp đối xử ưu đãi đối với tù binh vì lý do sức khỏe, tuổi tác hoặc khả năng chuyên môn, tất cả các tù binh phải được Nước giam giữ đối xử như nhau, không chịu bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào, dựa trên chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo, chính kiến hay vì những lý do dựa trên những tiêu chí tương tự.

PHẦN 3: VIỆC CÀM GIỮ TÙ BINH

Tiết I: Đầu thời kỳ bị cầm giữ

Điều 17. Thăm vấn tù binh

Khi bị thăm vấn, tù binh chỉ phải khai họ tên, cấp bậc, ngày sinh, số hiệu trong quân đội, nếu không có, một thông tin tương đương.

Người nào có ý vi phạm quy tắc này, có thể bị hạn chế hưởng các ưu đãi dành cho cấp bậc hay quy chế của họ.

Mỗi Bên xung đột có trách nhiệm cấp cho tất cả những người thuộc quyền tài phán của mình và có khả năng trở thành tù binh, một thẻ căn cước có ghi tên, họ, cấp bậc, số hiệu hoặc dấu hiệu tương đương và ngày sinh của đương sự. Thẻ căn cước này có thể mang chữ ký hoặc vân tay của đương sự hay cả hai, cũng như những dấu hiệu khác mà các Bên xung đột mong muốn bỏ xung đối với những người thuộc các lực lượng vũ trang của họ. Nếu được, kích thước thẻ căn cước là 6,5 cm x 10 cm và được làm thành hai bản. Tù binh phải trình thẻ căn cước khi bị hỏi, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được tịch thu thẻ căn cước của họ. Không được tra tấn tù binh về thể chất hoặc tinh thần, hay cưỡng ép họ dưới bất kỳ hình thức nào nhằm bắt họ cung cấp thông tin với bất kỳ loại nội dung nào. Tù binh từ chối không trả lời thì không bị đe dọa, nhục mạ, hoặc chịu bất kỳ sự bất lợi và thua thiệt dưới bất kỳ hình thức nào.

Những tù binh nào không có khả năng cung cấp thông tin căn cước của mình, do tình trạng thể chất hoặc tâm thần, phải được giao cho Bộ phận y tế. Thẻ căn cước của các tù binh này phải được xác lập bằng mọi cách có thể, trừ những cách bị cấm theo quy định của đoạn trên.

Việc hỏi cung tù binh phải được tiến hành bằng thứ tiếng họ hiểu được.

Điều 18. Tài sản của tù binh

Trừ vũ khí, ngựa, quân dụng và tài liệu quân sự, tù binh được giữ tất cả vật dụng và đồ dùng cá nhân, kể cả mũ sắt, mặt nạ phòng hơi ngạt và tất cả những vật dụng khác mà họ đã được cấp phát để bảo vệ mình. Họ còn được giữ đồ dùng vật dụng dùng cho việc ăn mặc, dù những thứ này thuộc quân dụng chính thức của họ. Không lúc nào được để tù binh thiếu hồ sơ căn cước. Trường hợp tù binh không có, Nước giam giữ phải cấp cho họ một bản.

Không được tước bỏ của tù binh phù hiệu về cấp bậc và quốc tịch, huân chương và các vật dụng có giá trị tinh cảm hoặc giá trị riêng đối với họ.

Chỉ được thu giữ tiền của tù binh mang theo người khi có lệnh của sĩ quan, sau khi

số tiền cũng như đặc điểm nhận dạng của người có tiền được ghi vào một quyển sổ riêng, và sau khi đương sự được cấp biên lai chi tiết có ghi rõ tên họ, cấp bậc và đơn vị của người cấp biên lai. Những món tiền bằng tiền của Nước giam giữ, hoặc đã được đổi sang tiền của Nước giam giữ theo yêu cầu của tù binh, được ghi vào bên có của tài khoản của tù binh, theo Điều 64.

Nước giam giữ chỉ được thu giữ những đồ vật có giá trị của tù binh vì lý do an ninh, trong trường hợp này, thủ tục cũng được tiến hành tương tự như thủ tục thu giữ tiền.

Những đồ vật này cũng như những số tiền bị thu giữ, chưa được quy đổi sang tiền của Nước giam giữ và người có tiền cũng không yêu cầu chuyển sang tiền của Nước giam giữ, phải do Nước giam giữ quản lý và phải được hoàn trả cho tù binh, dưới hình thức lúc đầu các đồ vật này bị thu giữ, khi họ hết thời gian bị giam giữ.

Điều 19. Sơ tán tù binh

Sau khi bị bắt, tù binh phải được di chuyển trong thời hạn sớm nhất tới các trại ở một vùng khá xa khu vực chiến sự để tránh nguy hiểm cho họ.

Chỉ được tạm thời giữ họ trong khu vực nguy hiểm khi xét thấy nếu di chuyển có thể xảy ra nhiều bất trắc hơn là để họ lại tại chỗ, do tình trạng vết thương và bệnh tật của họ.

Trong khi chờ đợi di chuyển tù binh ra khỏi khu vực có chiến sự, không được để họ phải chịu nguy hiểm một cách không cần thiết.

Điều 20. Điều kiện sơ tán

Việc di chuyển tù binh phải luôn luôn được tiến hành một cách nhân đạo và trong những điều kiện tương tự như khi quân đội của Nước giam giữ thay đổi địa điểm giam giữ.

Nước giam giữ phải cấp cho tù binh được di chuyển đầy đủ nước uống và thực phẩm cũng như quần áo và chăm sóc sức khỏe cho họ khi cần. Nước giam giữ áp dụng những biện pháp đề phòng cần thiết để bảo đảm an toàn cho tù binh trong khi di chuyển và lập danh sách tù binh được di chuyển trong thời hạn sớm nhất. Trong khi di chuyển, nếu tù binh phải đi qua các trạm chuyển tiếp, thời gian họ ở lại các trạm này càng ngắn càng tốt.

Tiết II: Quản thúc tù binh

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 21. Giới hạn tự do

Nước giam giữ có thể đặt tù binh trong chế độ quản thúc, có thể cấm họ không được vượt quá những phạm vi nhất định ở khu trại nơi họ bị quản thúc, và nếu trại có hàng rào, thì không được vượt qua hàng rào. Trừ những quy định trong Công ước này liên quan đến các chế tài hình sự và kỷ luật, các tù binh chỉ bị nhốt và cấm không được ra ngoài khi biện pháp này cần thiết để bảo vệ sức khỏe của họ và chỉ trong thời gian xảy ra những tình huống cần đến biện pháp đó.

Tù binh có thể được trả tự do một phần hoặc hoàn toàn, sau khi đã hứa danh dự hay cam đoan, trong chừng mực mà luật pháp Nước của họ cho phép. Biện pháp này được áp dụng đặc biệt trong những trường hợp có thể giúp cải thiện tình hình sức khỏe của tù binh. Không có tù binh nào bị bắt buộc phải chấp nhận được tự do bằng cách hứa danh dự hoặc cam đoan nếu họ không muốn.

Ngay từ lúc đầu của cuộc xung đột, mỗi Bên xung đột phải thông báo với bên đối phương biết luật pháp và quy định Nước mình cho phép hay cấm công dân của Nước mình chấp nhận tự do bằng cách hứa danh dự hay cam đoan. Những tù binh được trả lại tự do, sau khi đã hứa danh dự hoặc cam đoan, theo đúng luật pháp và quy định đã được thông báo, có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, với danh dự cá nhân, các cam kết đối với Nước của mình cũng như đối với Nước đã bắt mình. Trong những trường hợp như vậy, Nước có tù binh bị bắt không được đòi hỏi hoặc chấp nhận từ họ bất kỳ một việc làm nào trái với lời hứa hoặc cam đoan của họ.

Điều 22. Vị trí và điều kiện quản thúc

Chỉ được quản thúc tù binh tại những cơ sở trên đất liền và có đủ các điều kiện bảo đảm về vệ sinh và an toàn sức khỏe. Không được quản thúc tù binh ở các nhà lao, trừ những trường hợp đặc biệt vì quyền lợi của chính bản thân họ.

Tù binh bị quản thúc ở những vùng độc hại hoặc vùng có khí hậu có hại cho sức khỏe phải được chuyển trong thời gian sớm nhất đến một vùng có khí hậu tốt hơn.

Nước giam giữ phải tập hợp các tù binh ở từng trại hoặc từng khu trại theo quốc tịch, ngôn ngữ và tập quán của họ, sao cho họ không bị tách rời với những tù binh đã ở cùng lực lượng vũ trang với họ khi họ bị bắt, trừ trường hợp họ không đồng ý.

Điều 23. An toàn cho tù binh

Không được đưa tù binh đến hoặc giam giữ họ ở những vùng mà họ có thể bị nguy hiểm do hỏa lực ở khu vực chiến sự và không được lợi dụng sự có mặt của họ để tránh cho một địa điểm hoặc một vùng nào đó khỏi bị tác động của chiến sự. Tù binh phải có hầm trú ẩn để tránh không kích và các nguy hiểm khác của chiến tranh cũng như dân thường địa phương. Trừ các tù binh tham gia bảo vệ khu ở của họ trước những nguy hiểm kể trên, các tù binh đều được vào hầm trú ẩn trong thời gian sớm

nhất, ngay sau khi có báo động. Mọi biện pháp bảo vệ dân thường cũng đều phải được áp dụng đối với họ.

Các Nước giam giữ phải thông báo cho nhau biết, qua trung gian của các Nước bảo hộ, tất cả những thông tin cần thiết về vị trí địa lý các trại tù binh.

Mỗi khi điều kiện quân sự cho phép, các trại tù binh phải có dấu hiệu phân biệt rõ ban ngày bằng những chữ P.G hay P.W, đặt thế nào để trên cao trông xuống có thể thấy rõ. Các Nước hữu quan còn có thể thỏa thuận với nhau dùng những dấu hiệu khác. Chỉ có các trại tù binh mới được có những dấu hiệu như vậy.

Điều 24. Trạm trung chuyển tù binh có tính chất thường xuyên

Những trạm trung chuyển hay phân loại tù binh có tính chất thường xuyên phải được bố trí với những điều kiện tương tự như những điều kiện quy định trong tiết này, và những tù binh trong các trạm này được hưởng quy chế tương tự như ở các trại khác.

CHƯƠNG II: NHÀ Ở, ĂN VÀ MẶC CỦA TÙ BINH

Điều 25. Ở

Tù binh được ở với những điều kiện thuận lợi tương đương với quân đội của Nước giam giữ đóng trong cùng một vùng. Các điều kiện này phải tính đến phong tục, tập quán của tù binh và bất cứ trong trường hợp nào cũng không được ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của họ.

Những quy định trên đây được đặc biệt áp dụng đối với phòng ngủ của tù binh, về tiêu chuẩn tổng diện tích, không gian tối thiểu cũng như cách bố trí giường, chăn màn.

Những căn nhà được sử dụng vào mục đích cá nhân hay tập thể của tù binh, phải hoàn toàn tránh ẩm thấp, đủ sáng và đủ ấm, nhất là từ chập tối đến lúc tắt đèn. Mọi biện pháp phòng cháy phải được thực hiện.

Những trại có cả tù binh nam và nữ phải có phòng ngủ riêng cho tù binh nữ.

Điều 26. Ăn

Khẩu phần ăn căn bản hàng ngày phải đầy đủ cả về chất, lượng và thay đổi để bảo đảm cho tù binh được khỏe mạnh, tránh tình trạng sút cân hay các rối loạn vì thiếu dinh dưỡng. Đồng thời, phải tính đến chế độ ăn mà họ đã quen.

Nước giam giữ phải cho những tù binh nào làm việc được thêm khẩu phần để họ có đủ sức làm những công việc họ được giao.

Phải cung cấp đủ nước uống cho tù binh. Tù binh được phép hút thuốc lá.

Tù binh được phép tham gia ở mức tối đa vào việc chuẩn bị khẩu phần ăn của mình, vì thế họ có thể được làm việc trong bếp ăn. Ngoài ra, họ phải nhận được các dụng cụ để tự làm các món ăn thêm mà họ có.

Phải cung cấp cho họ nhà cửa thích hợp để làm nhà ăn.

Cấm thi hành những biện pháp kỷ luật tập thể về ăn uống đối với tù binh.

Điều 27. Quần áo

Nước giam giữ phải cung cấp đầy đủ quần áo, đồ lót, giày dép, trên cơ sở tính đến đặc điểm khí hậu của vùng giam giữ tù binh. Quân phục của quân đội đối phương do Nước giam giữ thu được có thể đem cho tù binh dùng, nếu phù hợp với khí hậu của nơi giam giữ.

Nước giam giữ bảo đảm thay thế và sửa chữa quần áo tù binh một cách đều đặn; ngoài ra, những tù binh làm việc phải được cung cấp trang phục phù hợp với công việc của mình.

Điều 28. Mở căng tin

Tất cả các trại đều có căng tin để tù binh có thể mua thực phẩm, đồ thường dùng, xà phòng, thuốc lá. Trong bất kỳ trường hợp nào, giá bán không được cao hơn giá thị trường ở địa phương.

Tiền lãi của căng tin phải được sử dụng cho tù binh và được chuyển vào một quỹ riêng. Đại diện của tù binh được tham gia quản lý căng tin và quỹ này. Khi giải tán trại, số tiền còn lại trong quỹ được trao lại cho một tổ chức nhân đạo quốc tế để dùng cho các tù binh có cùng quốc tịch với những tù binh đã đóng góp vào quỹ này. Trong trường hợp hồi hương toàn bộ tù binh, Nước giam giữ được giữ lại số tiền lãi này, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các Nước hữu quan.

CHƯƠNG III: VỆ SINH VÀ CHĂM SÓC Y TẾ

Điều 29. Vệ sinh

Nước giam giữ có trách nhiệm thi hành tất cả những biện pháp vệ sinh cần thiết để bảo đảm cho các trại được sạch sẽ, hợp vệ sinh và để phòng ngừa bệnh dịch. Tù binh được sử dụng, ngày cũng như đêm, những trang thiết bị phù hợp với các quy tắc vệ sinh và luôn được giữ sạch sẽ. Những trại có tù binh nữ phải có những phương tiện dành riêng cho họ.

Ngoài việc các trại phải trang bị buồng tắm và vòi hoa sen, tù binh phải được cấp đủ nước và xà phòng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân thân thể hàng ngày và để giặt quần áo. Phải dành cho họ các thiết bị, điều kiện thuận tiện và thời gian cần thiết để

tắm giặt.

Điều 30. Chăm sóc y tế

Mỗi trại phải có một bệnh xá đủ để chăm sóc y tế cho tù nhân khi họ cần và đảm bảo một chế độ ăn thích hợp. Nếu cần, các phòng cách ly sẽ được dành cho những người mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh tâm thần.

Những tù binh bị bệnh nặng hoặc cần được điều trị đặc biệt, cần phải mổ hay nhập viện, phải được tiếp nhận ở bất kỳ cơ sở y tế quân đội hay dân sự nào có đầy đủ điều kiện để điều trị, dù thời hạn hồi hương đến gần. Phải tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho việc chăm sóc người khuyết tật, đặc biệt là người mù, giúp họ phục hồi chức năng trong chờ đợi được hồi hương.

Tốt nhất là để tù binh được chăm sóc bởi chính nhân viên y tế Nước mình, hoặc nếu có thể, có cùng quốc tịch với mình.

Không được cản trở tù binh đến cơ quan y tế để khám bệnh. Giới chức giam giữ, theo yêu cầu, phải cấp cho mỗi tù binh đã điều trị một giấy chứng nhận chính thức có ghi rõ tính chất vết thương hay chứng bệnh cũng như thời gian và phương pháp điều trị. Một bản sao giấy chứng nhận này được gửi đến cho Cơ quan Tù binh Trung ương.

Mọi chi phí điều trị, kể cả trang thiết bị dụng cụ cần thiết để bảo đảm sức khỏe cho tù binh như các bộ phận giả: răng giả hay các bộ phận giả khác và kính sẽ do Nước giam giữ đài thọ.

Điều 31. Khám sức khỏe

Tù binh được khám sức khỏe ít nhất một tháng một lần. Việc khám bao gồm cả việc cân và ghi số cân của mỗi người, mục đích là để kiểm tra tình hình sức khỏe, dinh dưỡng và vệ sinh của tù binh và để phát hiện các bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh lao, bệnh sốt rét và bệnh hoa liễu. Về việc này, phải dùng những phương pháp có hiệu quả nhất sẵn có như chụp định kỳ hàng loạt bằng phim nhỏ để phát hiện lao ngay từ thời kỳ đầu.

Điều 32. Tù binh thực hiện nhiệm vụ về y tế

Những tù binh là bác sĩ, nha sĩ, y tá, dù không ở trong quân y thuộc lực lượng vũ trang của Nước mình, có thể bị Nước giam giữ trưng dụng thực hiện các hoạt động y tế giúp cho các tù binh cùng Nước với mình. Trong trường hợp này, họ vẫn tiếp tục là tù binh nhưng phải được đối xử ngang với những nhân viên y tế tương đương đang được Nước giam giữ giữ lại; họ được miễn tất cả các công việc khác theo quy định của Điều 49.

CHƯƠNG IV: NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ TÔN GIÁO BỊ GIỮ LẠI ĐỂ GIÚP ĐỠ TÙ BINH

Điều 33. Quyền của những người bị giữ lại

Những nhân viên y tế và tôn giáo bị giữ lại thuộc quyền của Nước giam giữ để giúp đỡ tù binh sẽ không bị coi là tù binh. Tuy vậy, ít nhất họ cũng được hưởng những ưu đãi và sự bảo hộ của Công ước này, cùng mọi điều kiện thuận lợi cần thiết để có thể chăm sóc y tế hay giúp đỡ về mặt tôn giáo đối với tù binh.

Họ tiếp tục được thực hiện các chức năng y tế hoặc tôn giáo của mình để giúp ích trước tiên cho tù binh thuộc lực lượng vũ trang mà họ trực thuộc, trong khuôn khổ luật pháp và quy định quân sự của Nước giam giữ, dưới quyền kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền của Nước giam giữ và phù hợp với lương tâm nghề nghiệp của họ. Ngoài ra, họ còn được hưởng những điều kiện thuận lợi sau đây trong khi thi hành nhiệm vụ y tế hay tôn giáo:

- a. Họ được phép định kỳ đến thăm tù binh ở các phân đội lao công hoặc ở các bệnh viện nằm ngoài trại giam. Nhằm mục đích này, nhà đương cục giam giữ phải cấp cho họ các phương tiện đi lại cần thiết.
- b. Tại mỗi trại, bác sĩ quân y có thâm niên cao nhất thuộc cấp bậc cao nhất sẽ chịu trách nhiệm trước các nhà đương cục quân sự phụ trách trại về tất cả các hoạt động của toàn thể nhân viên y tế bị giữ lại. Vì mục đích này, ngay từ khi chiến sự mới bắt đầu, các Bên xung đột phải thỏa thuận với nhau về cấp bậc tương đương của đội ngũ quân y của mỗi Bên, cũng như cấp bậc nhân viên của các Hội nêu tại Điều 26 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về cải thiện tình trạng của những người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường. Bác sĩ quân y này, cũng như các giáo sĩ tuyên úy phải được quyền trực tiếp liên lạc với các nhà đương cục có thẩm quyền của trại, đối với tất cả các vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của họ. Các nhà đương cục này phải tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi thông tin tài liệu thuộc các vấn đề đó.
- c. Mặc dù phải tuân theo kỷ luật nội bộ của trại nơi họ ở, nhân viên bị giữ lại không thể bị buộc làm một công tác nào khác với nhiệm vụ y tế hay tôn giáo của họ.

Trong quá trình chiến sự, các Bên xung đột phải thỏa thuận với nhau về việc thay thế những nhân viên bị giữ lại, nếu có thể, và quy định cách thức thực hiện việc thay thế đó.

Không có điều khoản nào trên đây miễn cho Nước giam giữ các nghĩa vụ đối với

tù binh về mặt y tế và tôn giáo.

CHƯƠNG V: HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO, TRÍ THỨC VÀ THỂ CHẤT

Điều 34. Hoạt động tôn giáo

Các tù binh được hoàn toàn tự do thực hiện các hoạt động tôn giáo của mình, kể cả việc tham gia vào lễ nghi tôn giáo, với điều kiện tuân theo các biện pháp kỷ luật thông thường, do các nhà đương cục quân sự đặt ra những địa điểm phù hợp được dành riêng cho nghi lễ tôn giáo.

Điều 35. Các giáo sĩ tuyên úy bị giữ lại

Các giáo sĩ tuyên úy bị sa vào tay đối phương mà ở lại, hoặc bị giữ lại để trợ giúp tù binh, được phép tự do làm những nhiệm vụ tôn giáo cho các đồng đạo theo lương tâm tôn giáo của mình. Họ được phân bổ vào các trại và các phân đội lao công có các tù binh cùng thuộc một lực lượng vũ trang, cùng nói một thứ tiếng và cùng theo một tôn giáo. Họ được tạo mọi điều kiện thuận lợi, đặc biệt như các phương tiện đi lại quy định tại Điều 33, để đi thăm viếng tù binh ở ngoài trại họ ở. Mặc dù vẫn bị kiểm duyệt, họ được tự do trao đổi thư tín về các vấn đề tôn giáo của họ với các giới chức tăng lữ thuộc Nước giam giữ và với các tổ chức tôn giáo quốc tế

Thư từ và bưu thiếp họ gửi đi với mục đích đó phải được cộng thêm vào khối lượng tiêu chuẩn được quy định tại Điều 7 1.

Điều 36. Tù binh có chức sắc tôn giáo

Tù binh có chức sắc tôn giáo mà không phải là giáo sĩ tuyên úy trong quân đội của họ, cũng được phép thi hành đầy đủ nhiệm vụ tôn giáo của mình đối với các người đồng đạo, bất kể họ thuộc giáo phái nào. Vì mục đích này, họ cũng được đối xử như các giáo sĩ tuyên úy mà Nước giam giữ giữ lại. Họ không bị buộc phải làm bất cứ công việc nào khác.

Điều 37. Tù binh không có sự giúp đỡ của giáo sĩ tuyên úy

Trong trường hợp tù binh không được trợ giúp bởi một giáo sĩ tuyên úy bị giữ lại hoặc một tù binh có chức sắc cùng tôn giáo với mình, nếu tù binh yêu cầu thì một người có chức sắc cùng giáo phái với tù binh hoặc thuộc một giáo phái tương tự, hoặc nếu không có, thì một người thế tục có đủ khả năng, nếu điều đó được giáo phái liên quan cho phép, sẽ được chỉ định để làm nhiệm vụ này. Việc chỉ định này phải được Nước giam giữ chấp thuận và phải được tiến hành với sự đồng ý của tập thể tù binh hữu quan, và trong trường hợp cần thiết, phải được giới chức của cùng giáo phái đó tại địa phương chấp thuận. Người được chỉ định như vậy phải tuân thủ các quy định do Nước giam giữ đặt ra để giữ kỷ luật và an ninh quân sự.

Điều 38. Giải trí, học tập, thể thao và trò chơi

Đồng thời với việc tôn trọng sở thích cá nhân của tù binh, Nước giam giữ khuyến khích các hoạt động trí tuệ, giáo dục, giải trí và thể thao của tù binh. Nước giam giữ có các biện pháp cần thiết để bảo đảm cho các hoạt động đó bằng việc cung cấp phòng ốc phù hợp, trang thiết bị cần thiết.

Tù binh phải có điều kiện rèn luyện thể chất, kể cả các môn thể thao và các trò chơi, và được ra ngoài trời. Tại tất cả các trại, phải dành các khoảng đất trống đủ cho họ luyện tập.

CHƯƠNG VI: KỶ LUẬT

Điều 39. Hành chính, nghi thức

Mỗi trại tù binh được đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một sĩ quan hữu trách thuộc lực lượng vũ trang chính quy của Nước giam giữ. Viên sĩ quan đó phải được giữ một bản sao Công ước này, đảm bảo phổ biến cho nhân viên dưới quyền mình biết rõ các Điều khoản của Công ước và chịu trách nhiệm áp dụng Công ước, dưới sự kiểm soát của Chính phủ mình.

Các tù binh, trừ các sĩ quan, phải chào và có thái độ kính trọng đối với các sĩ quan của Nước giam giữ, theo quy định hiện hành trong quân đội của chính họ. Tù binh sĩ quan chỉ phải chào các sĩ quan của Nước giam giữ có cấp bậc cao hơn họ; tuy nhiên họ phải chào trưởng trại, bất kể người này ở cấp bậc nào.

Điều 40. Phù hiệu và huân chương

Tù binh được phép đeo các phù hiệu cấp bậc, phù hiệu quốc tịch và các huân chương.

Điều 41. Phổ biến Công ước và các điều lệ, mệnh lệnh có liên quan đến tù binh

Tại mỗi trại, một bản sao Công ước này, các bản phụ lục và nội dung của các thỏa thuận riêng quy định tại Điều 6, được in bằng thứ tiếng của tù binh, phải được niêm yết ở những nơi mà tất cả tù binh đều có thể đọc được. Phải cung cấp các văn bản này cho các tù binh không có điều kiện đến xem niêm yết, nếu họ có yêu cầu.

Những quy tắc, mệnh lệnh, cáo thị và công bố các loại liên quan đến cách ứng xử của tù binh phải được truyền đạt cho họ bằng thứ tiếng họ hiểu được; những văn bản này phải được niêm yết theo những điều kiện quy định trên đây và bản sao của các văn bản này phải được chuyển đến đại diện tù binh. Tất cả các mệnh lệnh thông báo tới mỗi cá nhân tù binh phải được truyền đạt bằng thứ tiếng họ hiểu được.

Điều 42. Sử dụng vũ khí

Việc sử dụng vũ khí với tù binh, đặc biệt đối với những người chạy trốn hoặc tìm cách chạy trốn là một biện pháp tối hậu và trước khi dùng phải có những cảnh cáo phù hợp với hoàn cảnh.

CHƯƠNG VII: CẤP BẬC CỦA TÙ BINH

Điều 43. Thông báo cấp bậc

Ngay từ khi chiến sự bắt đầu, các Bên xung đột phải thông báo cho nhau biết chức danh và cấp bậc của tất cả những người được nêu tại Điều 4 của Công ước này để bảo đảm cho tù binh đồng cấp được đối xử bình đẳng. Chức danh và cấp bậc được phong và đề bạt sau đó, cũng phải được thông báo tương tự. Nước giam giữ phải công nhận các sự thăng cấp cho tù binh, nếu có, và sau khi được Nước có tù binh thông báo đầy đủ.

Điều 44. Đối xử với các sĩ quan

Các tù binh sĩ quan và những người có cấp bậc tương đương được đối xử tương xứng với cấp bậc và tuổi tác của họ.

Để bảo đảm việc phục vụ các trại sĩ quan, các tù binh là lính thuộc cùng lực lượng vũ trang, và nếu được, là những người nói cùng một thứ tiếng với các sĩ quan, sẽ được cất cử đủ số tới các trại sĩ quan, chiếu theo cấp bậc của tù binh sĩ quan và những người có cấp tương đương; những người này không bị buộc phải làm bất kỳ việc gì khác.

Việc các sĩ quan tù binh tự đảm nhiệm lấy việc ăn uống hàng ngày của mình phải được khuyến khích bằng mọi cách.

Điều 45. Đối xử với những tù binh khác

Các tù binh khác không phải là sĩ quan và những người có cấp tương đương được đối xử tương xứng với cấp bậc và tuổi tác của họ.

Việc các tù binh tự đảm nhiệm lấy việc quản lý ăn uống hàng ngày của mình phải được khuyến khích bằng mọi cách.

CHƯƠNG VIII: DI CHUYỂN TÙ BINH SAU KHI HỌ ĐẾN TRẠI

Điều 46. Điều kiện

Khi quyết định di chuyển tù binh, Nước giam giữ phải tính đến lợi ích của bản thân tù binh, nhất là không làm cho việc hồi hương của họ bị khó khăn thêm. Việc di

chuyển tù binh bao giờ cũng phải được thực hiện một cách nhân đạo và trong điều kiện tương tự khi Nước giam giữ di chuyển các đội quân của mình. Phải luôn luôn chú ý đến điều kiện khí hậu mà tù binh đã quen và các điều kiện di chuyển không được phương hại đến sức khỏe của họ.

Nước giam giữ phải cung cấp cho tù binh, trong khi di chuyển, đầy đủ nước uống và thực phẩm để bảo đảm sức khỏe cho họ, cũng như quần áo, nơi ở, sự chăm sóc y tế cần thiết. Nước giam giữ phải áp dụng những biện pháp đề phòng phù hợp để bảo đảm an toàn cho tù binh trong quá trình di chuyển, nhất là bằng đường biển hay đường hàng không và phải lập một bản danh sách đầy đủ các tù binh được di chuyển, trước khi họ khởi hành.

Điều 47. Những trường hợp cấm không chuyển trại

Không được di chuyển tù binh ốm đau hay bị thương chừng nào cuộc hành trình có thể ảnh hưởng đến khả năng hồi phục của họ, trừ trường hợp phải khẩn cấp di chuyển để bảo đảm an toàn cho họ.

Nếu khu vực chiến đấu tiến gần đến trại, chỉ được di chuyển tù binh khi việc di chuyển có thể tiến hành trong các điều kiện đầy đủ an toàn, hoặc nếu để họ tại chỗ, họ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn là được di chuyển.

Điều 48. Thủ tục chuyển trại

Trong trường hợp di chuyển, các tù binh phải được chính thức báo trước về việc khởi hành và địa chỉ bưu tín mới; họ phải được báo sớm để có đủ thời gian sửa soạn hành lý và báo cho gia đình biết.

Họ được phép mang tư trang, thư từ và các bưu kiện đã gửi đến cho họ. Nếu điều kiện di chuyển bắt buộc, trọng lượng hành lý có thể bị hạn chế vừa với sức của mỗi tù binh có thể đem theo, nhưng trọng lượng cho phép không bao giờ được vượt quá 25 kilôgam.

Thư từ và bưu kiện gửi đến địa chỉ trại cũ của họ phải được gửi theo ngay không thời hạn. Người chỉ huy trại thi hành, trên cơ sở thống nhất với đại diện của tù binh, các biện pháp cần thiết để bảo đảm việc chuyên chở tài sản chung của tù binh và sổ hành lý mà họ không mang được theo người, vì lý do bị hạn chế theo đoạn 2 của Điều này.

Chi phí phát sinh từ việc di chuyển sẽ do Nước giam giữ chịu.

Tiết III: Sử dụng sức lao động của tù binh

Điều 49. Những điều khoản chung

Nước giam giữ được sử dụng sức lao động của tù binh có sức khỏe trên cơ sở tính đến tuổi tác, giới tính, cấp bậc và khả năng thể lực của họ và đặc biệt nhằm mục đích giữ cho họ được khỏe mạnh về thể chất và tinh thần.

Hạ sĩ quan là tù binh chỉ bị bắt buộc làm công tác giám sát. Số hạ sĩ quan tù binh nào không được yêu cầu làm công việc đó có thể xin làm những công việc phù hợp khác, những công việc này có thể được giao cho họ, trong chừng mực có thể. Nếu các sĩ quan tù binh hoặc những người có cấp tương đương yêu cầu được làm một công việc phù hợp, công việc này sẽ được giao cho họ trong chừng mực có thể. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được bắt buộc họ phải làm việc.

Điều 50. Công việc được phép làm

Ngoài những công việc liên quan đến việc quản trị, sắp xếp và giữ gìn trại, các tù binh chỉ có thể bị bắt buộc làm những công việc dưới đây:

1. Nông nghiệp.
2. Công nghiệp sản xuất, khai thác hay chế biến, trừ ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí, hóa học, ngành xây dựng các công trình công chính và nhà cửa có tính chất hoặc mục đích quân sự.
3. Vận chuyển và bốc dỡ không có tính chất hoặc mục đích quân sự.
4. Hoạt động thương mại hoặc nghệ thuật.
5. Công việc cần vụ.
6. Các công việc công ích không có tính chất hoặc mục đích quân sự.

Trong trường hợp các quy định trên đây bị vi phạm, tù binh được phép sử dụng quyền khiếu nại được quy định tại Điều 78.

Điều 51. Điều kiện làm việc

Tù binh phải được hưởng các điều kiện làm việc phù hợp, nhất là về nhà ở, thực phẩm, quần áo dụng cụ. Những điều kiện này không được kém những điều kiện mà công dân Nước giam giữ được hưởng khi làm công việc tương tự; đồng thời cũng phải tính đến các điều kiện khí hậu.

Nước giam giữ, khi sử dụng lao động tù binh, phải bảo đảm việc áp dụng, trong mọi khu vực mà tù binh làm việc, các luật trong Nước về bảo hộ lao động, đặc biệt là những quy tắc an toàn cho công nhân.

Tù binh phải được huấn luyện và được trang bị các phương tiện bảo hộ phù hợp với công việc của họ, tương tự như những phương tiện được quy định cho công dân

của Nước giam giữ. Trừ các quy định nêu tại Điều 52, tù binh có thể phải chịu những rủi ro thông thường mà người lao động dân sự phải chịu. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được dùng các biện pháp kỷ luật để làm cho điều kiện lao động thêm nặng nhọc.

Điều 52. Lao động nguy hiểm hoặc hạ thấp nhân phẩm

Trừ trường hợp tù binh tình nguyện, không được sử dụng tù binh vào những việc có hại cho sức khỏe hoặc nguy hiểm.

Không được bắt bất cứ tù binh nào làm một việc bị coi là hạ nhục đối với nhân viên trong các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ.

Việc gỡ mìn hay các loại thiết bị nổ tương tự bị coi là công việc nguy hiểm.

Điều 53. Thời gian lao động

Ngày làm việc của tù binh, tính cả thời gian đi và về, không được quá dài, và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dài hơn ngày làm việc của các công nhân dân sự trong vùng, là công dân của Nước giam giữ cùng làm công việc đó.

Phải cho tù binh nghỉ ít nhất một giờ vào giữa ngày làm việc. Nếu công nhân của Nước giam giữ được nghỉ lâu hơn thì phải cho tù binh được nghỉ với thời gian tương đương. Ngoài ra, mỗi tuần họ phải được nghỉ 24 giờ liền, tốt nhất là vào ngày chủ nhật hoặc vào ngày họ vẫn thường được nghỉ ở Nước họ. Thêm nữa, tù binh đã làm việc được một năm được nghỉ trong thời gian 8 ngày liền và được hưởng phụ cấp làm việc trong thời gian nghỉ.

Nếu các phương thức làm việc như làm khoán chẳng hạn được thi hành, các phương thức này không được kéo dài thời gian làm việc một cách quá đáng.

Điều 54. Trả phụ cấp tai nạn và bệnh tật

Phụ cấp làm việc trả cho tù binh được ấn định theo quy định tại Điều 62 của Công ước này.

Tù binh bị tai nạn lao động hoặc bị mắc bệnh trong thời gian lao động hay do lao động phải nhận được mọi sự chăm sóc tùy theo tình trạng sức khỏe của mình. Ngoài ra, Nước giam giữ phải cấp cho những tù binh này một giấy chứng nhận y tế để họ có thể đòi quyền lợi của mình đối với Nước của họ, đồng thời gửi một bản sao giấy chứng nhận đó cho Cơ quan Tù binh Trung ương nêu tại Điều 123.

Điều 55. Chăm sóc y tế

Tù binh được khám sức khỏe để kiểm tra định kỳ khả năng lao động của mình ít

nhất một tháng một lần. Trong khi khám, phải đặc biệt chú ý đến tính chất công việc mà tù binh bị buộc phải làm.

Nếu một tù binh tự đánh giá không có khả năng lao động, người này sẽ được phép đến trình diện trước các nhà chức trách y tế của trại. Các bác sĩ có thể kiến nghị cho tù binh không có khả năng được miễn lao động.

Điều 56. Các phân đội lao công

Quy chế tổ chức đội tù binh làm một công việc riêng dưới hình thức phân đội tương tự với quy chế áp dụng đối với trại tù binh.

Mọi phân đội vẫn được đặt dưới sự kiểm soát của trái và trực thuộc trại tù binh về mặt hành chính. Các nhà chức trách quân sự và người chỉ huy trại có trách nhiệm, dưới sự kiểm soát của Chính phủ của họ, tuân thủ các quy định của Công ước này trong quá trình tổ chức phân đội lao động.

Người chỉ huy trại phải cập nhật một bản danh sách theo dõi các phân đội lao công trực thuộc trại mình và thông báo danh sách này với đại diện của Nước bảo hộ hoặc của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay của các cơ quan cứu trợ tù binh khác, khi những người này đến thăm trại.

Điều 57. Tù binh làm việc cho tư nhân

Tù binh làm việc cho tư nhân, ngay cả khi được bản thân tư nhân chịu trách nhiệm coi giữ và bảo vệ, ít nhất cũng phải được đối xử như các quy định tại Công ước này. Nước giam giữ, các nhà chức trách quân sự và chỉ huy trại phụ trách các đối tượng tù binh này phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc nuôi dưỡng, chăm sóc đối xử và trả phụ cấp lao động đối với số tù binh đó.

Những tù binh này được quyền liên lạc với đại diện tù binh ở trại của họ.

Tiết IV: Nguồn tài chính của tù binh

Điều 58. Tiền dự trữ

Ngay từ thời kỳ đầu chiến sự và trong khi chờ đợi thỏa thuận với Nước bảo hộ, Nước giam giữ có quyền ấn định số tiền tối đa mà tù binh được giữ trong người bằng tiền mặt hay dưới hình thức tương tự. Tất cả số tiền vượt mức ấn định mà tù binh có một cách chính đáng, được thu hoặc được tù binh giữ, cũng như những khoản tiền gửi của tù binh, phải được chuyển vào tài khoản của tù binh hữu quan và không được quy đổi sang đồng tiền khác, nếu không có sự chấp thuận của họ. Trường hợp tù binh được phép mua đồ hay thuê dịch vụ ở ngoài trại và trả bằng tiền mặt, thì hoặc chính họ tự trả tiền, hoặc do ban quản lý trại trả cho họ bằng cách sau đó sẽ trừ số tiền này vào tài

khoản của họ. Nước giam giữ phải đặt ra những quy định cần thiết về việc này.

Điều 59. Tiền mặt thu giữ của tù binh

Số tiền dưới dạng tiền của Nước giam giữ bị tạm giữ theo Điều 18 khi tù binh bị bắt, phải được chuyển vào tài khoản riêng của từng tù binh theo quy định tại điều 64 của Tiết này.

Số tiền, dưới dạng tiền của Nước giam giữ do quy đổi từ các đồng tiền khác bị thu giữ của tù binh cùng lúc đó, cũng được chuyển vào bên có trong tài khoản của tù binh.

Điều 60. Tạm ứng

Quyền lực giam giữ tạm ứng lương hàng tháng cho tất cả tù binh, mức tạm ứng này sẽ được tính trên cơ sở quy đổi các khoản tiền sau ra tiền của Quyền lực vừa kể:

Loại 1: Tù binh dưới cấp trung sĩ: 8 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 2: Trung sĩ và các hạ sĩ quan khác hoặc các tù binh cấp tương đương: 12 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 3: Sĩ quan đến cấp đại úy hoặc các tù binh cấp tương đương: 50 phơ- răng Thụy Sĩ.

Loại 4: Thiếu tá, Trung tá, Đại tá hoặc các tù binh tương đương: 60 phơ- răng Thụy Sĩ.

Loại 5: Các sĩ quan hạng Tướng hoặc các tù binh tương đương: 75 phơ-răng Thụy Sĩ.

Tuy nhiên, các Bên xung đột hữu quan có thể thay đổi số tiền lương tạm ứng trả cho tù binh thuộc các loại kể trên, bằng các thỏa thuận riêng.

Ngoài ra, nếu những số tiền nêu ở đoạn 1 trên đây quá cao so với tiền lương trả cho các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ, hoặc vì một lý do, có thể gây cho Nước giam giữ những khó khăn lớn, thì Nước giam giữ, trong khi chờ đợi ký kết một thỏa thuận riêng với Nước mà tù binh thuộc quyền, để thay đổi các khoản tiền trên:

1. Tiếp tục chuyển vào tài khoản của tù binh những khoản tiền quy định tại đoạn 1.
2. Tạm thời hạn chế ở mức hợp lý số tiền trích từ tạm ứng lương, cấp cho tù binh để sử dụng; tuy nhiên, đối với tù binh thuộc loại 1, số tiền này không bao giờ được thấp hơn số tiền trả cho thành viên các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ.

Lý do của việc hạn chế phải được thông báo ngay lập tức cho Nước bảo hộ biết.

Điều 61. Trả thêm

Nước giam giữ phải chấp nhận những khoản tiền mà Nước có tù binh gửi cho tù binh, để bổ sung lương, với điều kiện là các khoản bổ sung này được cấp đồng đều giữa các tù binh thuộc cùng một loại, cho tất cả các tù binh thuộc một loại và được chuyển vào tài khoản cá nhân của tù binh trong thời gian sớm nhất, theo quy định tại Điều 64. Các khoản bổ sung lương này không miễn cho Nước giam giữ bất kỳ nghĩa vụ nào theo quy định của Công ước này.

Điều 62. Phụ cấp lao động

Tù binh phải được nhà chức trách cầm giữ trực tiếp trả một mức phụ cấp làm việc thỏa đáng, với định mức do nhà chức trách quy định, nhưng không bao giờ được thấp hơn mức một phần tư pho-răng Thụy Sĩ cho một ngày tròn lao động. Nước giam giữ thông báo với tù binh cũng như với Nước mà họ thuộc quyền, qua trung gian của Nước bảo hộ, mức phụ cấp hàng ngày mà mình ấn định.

Nhà chức trách của Nước giam giữ cũng phải trả phụ cấp làm việc cho các tù binh thường xuyên bị phân công làm những công việc thủ công liên quan đến việc quản trị, sắp xếp nội bộ và giữ gìn các trại, cũng như cho các tù binh bị trưng dụng để làm công tác tôn giáo hay y tế phục vụ các tù binh khác.

Phụ cấp làm việc trả cho đại diện tù binh, người giúp việc và có thể là các cố vấn của người này, sẽ được trích từ quỹ tiền lãi của căng tin. Mức phụ cấp do đại diện tù binh đề xuất và do chỉ huy trại thông qua. Trường hợp không có quỹ tiền lãi, các nhà chức trách cầm giữ trả cho đại diện của tù binh một số tiền phụ cấp làm việc hợp lý.

Điều 63. Chuyển tiền

Tù binh được quyền nhận tiền gửi đến cho cá nhân họ hoặc cho tập thể tù binh.

Mỗi tù binh được quyền có số tồn dư tài khoản, theo quy định tại điều sau, trong giới hạn mà Nước giam giữ đã ấn định; Nước giam giữ thực hiện chi trả theo yêu cầu của tù binh. Trừ các quy định hạn chế về tài chính hay tiền tệ mà Nước giam giữ xét thấy cần thiết, tù binh được phép thực hiện chi trả ở nước ngoài. Trong trường hợp này, Nước giam giữ tạo điều kiện ưu tiên cho tù binh thực hiện chi trả với những người mà họ phải nuôi nấng.

Trong bất cứ trường hợp nào, tù binh có thể, nếu được Nước của họ đồng ý, nhờ thực hiện chi trả tại Nước họ theo thể thức sau đây: Nước giam giữ gửi cho Nước có tù binh qua trung gian của Nước bảo hộ một giấy báo có ghi rõ những chi tiết cần thiết về người thực hiện lệnh thanh toán và người thụ hưởng, cũng như số tiền phải trả tính theo tiền của Nước giam giữ. Giấy báo này phải do tù binh liên quan ký và có chữ ký kèm theo của chỉ huy trại. Nước giam giữ trừ số tiền đó vào tài khoản của

tù binh và số tiền được trừ như vậy sẽ được nhập vào tài khoản của Nước có tù binh.

Để áp dụng các quy định trên đây, Nước giam giữ có thể nghiên cứu Điều lệ mẫu ở Phụ lục V kèm theo Công ước này.

Điều 64. Tài khoản của tù binh

Nước giam giữ phải mở cho mỗi tù binh một tài khoản với những mục tối thiểu sau đây:

1. Số tiền phải trả cho tù binh hoặc tù binh đã nhận được khi nhận tạm ứng lương, phụ cấp làm việc hay các khoản tiền khác; những số tiền, bằng tiền, của Nước giam giữ, bị tạm thu, những số tiền tạm thu của họ và đã được quy đổi ra tiền của Nước giam giữ, theo yêu cầu của họ.
2. Những số tiền trao cho tù binh bằng tiền mặt hoặc dưới hình thức tương tự, các khoản thanh toán thực hiện cho họ và theo yêu cầu của họ, những số tiền được chuyển đi theo quy định của đoạn 3 Điều trên.

Điều 65. Quản lý tài khoản của tù binh

Mỗi nội dung được ghi vào tài khoản của tù binh phải được tù binh đó hay đại diện nhân danh tù binh đó ký xác nhận hoặc ký tắt.

Bất kỳ thời điểm nào, tù binh cũng được tạo điều kiện thuận lợi ở mức hợp lý để tra tài khoản và nhận được một bản sao tài khoản của mình; tài khoản này có thể được đại biểu của Nước bảo hộ kiểm tra, khi đến thăm trại.

Khi tù binh bị di chuyển đến một trại khác, tài khoản cá nhân của họ cũng phải được chuyển theo. Trường hợp họ bị chuyển giao cho một Nước giam giữ khác, số tiền mà họ có nhưng không dưới dạng tiền của Nước giam giữ phải được chuyển theo họ. Một giấy biên nhận sẽ được cấp cho họ ghi lại tất cả các khoản tiền khác còn trong phần có của tài khoản họ.

Các Bên xung đột có thể thỏa thuận về việc báo cho nhau biết, vào từng thời điểm nhất định, qua trung gian Nước bảo hộ, những bản kê khai hoạt động tài khoản của các tù binh.

Điều 66. Kết thúc tài khoản

Khi tù binh được phóng thích hay hồi hương, Nước giam giữ phải cấp cho họ một tờ khai do một sĩ quan có thẩm quyền ký tên chứng thực số dư có của tài khoản họ khi họ hết hạn giam giữ. Mặt khác, Nước giam giữ cũng phải gửi cho Nước có tù binh, qua trung gian Nước bảo hộ, danh sách có ghi rõ tất cả những chi tiết về những tù binh không còn bị giam giữ do được hồi hương, phóng thích, bỏ trốn, tử vong hay vì bất kỳ lý do nào khác... cũng như chứng thực số dư có của tài khoản họ. Mỗi bản xác nhận thuộc các danh sách này được một đại diện có thẩm quyền của Nước giam giữ

chứng thực.

Các Nước hữu quan có thể thỏa thuận riêng với nhau để thay đổi một phần hoặc toàn bộ những quy định trên đây.

Nước có tù binh chịu trách nhiệm thanh toán với tù binh số dư tài khoản mà Nước giam giữ còn nợ họ, khi họ hết hạn giam giữ.

Điều 67. Điều chỉnh giữa các Bên tham gia xung đột

Tiền lương tạm ứng cho tù binh, theo quy định tại Điều 60, sẽ được coi là thanh toán hộ cho Nước có tù binh. Số tiền tạm ứng lương, cũng như tất cả các khoản thanh toán do Nước giam giữ thực hiện, theo quy định tại điều 63, đoạn 3, và Điều 68, sẽ được các Nước hữu quan thỏa thuận thanh toán với nhau, sau khi chiến sự kết thúc.

Điều 68. Đòi hỏi bồi thường

Tất cả đơn đòi bồi thường của tù binh, vì lý do tai nạn hoặc thương tật do lao động, được chuyển đến Nước có tù binh, qua trung gian Nước bảo hộ. Theo quy định tại Điều 54, Nước giam giữ cấp cho tù binh một tờ khai ghi rõ tính chất vết thương hoặc thương tật, hoàn cảnh bị thương tật và thông tin về các chăm sóc thuốc men và điều trị mà tù binh đã được hưởng. Tờ khai này do một sĩ quan hữu trách của Nước giam giữ ký, thông tin về y tế do một bác sĩ thuộc Bộ phận y tế chứng nhận.

Nước giam giữ cũng thông báo với Nước có tù binh tất cả các đơn đòi bồi thường của tù binh liên quan đến tư trang, tiền bạc hay đồ vật có giá trị của họ, bị tịch thu theo quy định tại Điều 18 và không được hoàn lại cho họ, khi họ được hồi hương, hoặc đơn đòi bồi thường những mất mát mà tù binh quy lỗi cho Nước giam giữ hay nhân viên của Nước giam giữ gây ra. Trái lại, Nước giam giữ thay tư trang mới mà tù binh cần, bằng kinh phí của mình, trong thời gian tù binh bị giam giữ. Trong bất cứ trường hợp nào, Nước giam giữ cũng phải trao cho tù binh một tờ khai do một sĩ quan hữu trách ký tên, ghi rõ lý do không hoàn lại cho tù binh những tư trang, món tiền hay đồ vật có giá trị đã tạm giữ của họ. Một bản sao của tờ khai này được gửi cho Nước có tù binh, qua trung gian Cơ quan tù binh trung ương, quy định tại Điều 123.

Tiết V: Quan hệ của tù binh với bên ngoài

Điều 69. Thông báo về các biện pháp thực hiện

Ngay sau khi tù binh bị sa vào tay Nước giam giữ, Nước này phải thông báo với tù binh và Nước có tù binh, qua trung gian của Nước bảo hộ, những biện pháp quy định để thực hiện các điều của tiết này; tương tự như vậy, Nước giam giữ cũng thông báo tất cả những thay đổi liên quan đến những biện pháp đó.

Điều 70. Thẻ bắt giữ

Ngay sau khi bị bắt, hoặc chậm nhất là một tuần sau khi đến trại, dù đó chỉ là một trạm trung chuyển, và ngay cả trường hợp bị đau ốm hoặc bị chuyển đến bệnh viện hay đến một trại khác, mỗi tù binh đều phải được giúp đỡ để có thể trực tiếp gửi cho gia đình và cho Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, một thẻ thông báo cho các đối tượng kể trên, các thông tin về việc họ bị bắt, địa chỉ và tình hình sức khỏe của họ. Thẻ này có thể được lập theo mẫu kèm theo ở phần sau Công ước này. Những thẻ này phải được gửi đi trong thời gian sớm nhất và không được trì hoãn vì bất cứ lý do gì.

Điều 71. Liên lạc thư tín

Tù binh được phép gửi và nhận thư từ và bưu thiếp. Nếu Nước giam giữ thấy cần phải hạn chế số thư và bưu thiếp mỗi tù binh được gửi đi, Nước giam giữ phải cho phép họ tối thiểu gửi hai bức thư và bốn bưu thiếp một tháng (không kể các thẻ quy định tại Điều 70). Bưu thiếp và thư từ của tù binh nên làm theo như mẫu kèm theo ở phần sau Công ước này.

Chỉ được có các hạn chế khác trong trường hợp Nước bảo hộ có lý do xét thấy những hạn chế đó là vì quyền lợi của chính tù binh, trong điều kiện Nước giam giữ gặp khó khăn trong việc tuyển biên dịch có đủ trình độ để tiến hành kiểm duyệt cần thiết.

Nếu phải hạn chế thư từ, bưu thiếp gửi tới cho tù binh, quyết định này chỉ có thể do Nước có tù binh đưa ra, theo yêu cầu của Nước giam giữ. Nước giam giữ phải chuyển thư từ và bưu thiếp của tù binh bằng những phương tiện nhanh nhất sẵn có, không được trì hoãn hoặc giữ thư từ lại với lý do thi hành kỷ luật. Tù binh lâu ngày không nhận được tin của gia đình hay ở trong những điều kiện không thể nhận được tin tức của gia đình hoặc không thể gửi tin cho gia đình bằng đường bưu điện thông thường, cũng như những tù binh ở rất xa gia đình, phải được phép gửi điện tín và tiền gửi điện tín sẽ do tù binh chịu, trừ vào tài khoản mà Nước giam giữ mở cho họ, hoặc trả bằng tiền mà họ sẵn có. Trong những trường hợp khẩn cấp, tù binh cũng được hưởng phương thức này.

Nhìn chung, thư từ của tù binh được viết bằng tiếng mẹ đẻ của họ. Các Bên xung đột có thể cho phép họ viết thư từ bằng các thứ tiếng khác.

Những túi đựng thư từ của tù binh phải được niêm phong cẩn thận, có dán nhãn ghi rõ nội dung túi thư và được gửi đến bưu cục nơi nhận.

Điều 72. Cứu trợ

Những nguyên tắc chung:

Tù binh được phép nhận, bằng đường bưu điện hoặc các phương tiện khác, những bưu kiện cá nhân hoặc những kiện hàng tập thể bao gồm thực phẩm, quần áo thuốc men, những đồ vật để đáp ứng nhu cầu của họ về tôn giáo, học tập hay giải trí, kể cả sách vở, các đồ thờ, các dụng cụ khoa học, đề thi, nhạc cụ, đồ tập thể thao và các dụng cụ giúp cho tù binh tiếp tục học tập hoặc tiến hành một hoạt động nghệ thuật.

Những chuyển hàng đó sẽ không miễn cho Nước giam giữ những nghĩa vụ mà Nước này phải thực hiện theo quy định của Công ước này.

Các chuyển hàng này chỉ có thể bị hạn chế theo đề nghị của các Quyền lực bảo hộ vì quyền lợi của bản thân tù binh, hoặc theo đề nghị của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay của bất kỳ tổ chức cứu trợ tù binh nào, và chỉ liên quan đến các chuyển hàng của riêng họ, do áp lực quá lớn về vận chuyển hoặc giao thông. Phương thức gửi bưu kiện cá nhân hay tập thể, nếu cần, có thể được các Nước hữu quan thỏa thuận riêng với nhau và trong bất cứ trường hợp nào các nước này cũng không được trì hoãn việc phân phát các đồ cứu trợ tới tù binh. Không được gửi sách trong bưu kiện thực phẩm và quần áo. Theo quy tắc chung, thuốc men cứu trợ được gửi trong bưu kiện tập thể.

Điều 73. Nhận hàng cứu trợ tập thể

Trường hợp không có thỏa thuận riêng giữa các Nước hữu quan về phương thức nhận và phân phát các bưu kiện cứu trợ tập thể, Điều lệ về cứu trợ tập thể kèm theo bản Công ước này được áp dụng.

Những thỏa thuận riêng nói trên trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được hạn chế quyền của các đại diện tù binh trong việc lĩnh các đồ cứu trợ tập thể gửi tới tù binh, tiến hành phân phát hoặc sử dụng những đồ này một cách phù hợp với lợi ích của tù binh.

Những thỏa thuận này cũng không được hạn chế quyền của đại diện Nước bảo hộ, đại diện Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay đại diện của bất cứ một cơ quan trợ giúp tù binh nào khác, có trách nhiệm chuyển đồ cứu trợ tập thể, trong việc kiểm soát phân phối các đồ cứu trợ cho tù binh.

Điều 74. Miễn cước bưu điện và vận chuyển

Đồ cứu trợ gửi cho tù binh được miễn thuế nhập khẩu, thuế hải quan và các loại thuế khác.

Thư từ đồ cứu trợ và tiền được phép gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi, bằng đường bưu điện, gửi trực tiếp, hoặc gửi qua các phòng thông tin quy định tại

Điều 122 và qua Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, được miễn tất cả các phí bưu điện, ở Nước gửi đi, ở Nước nhận, cũng như ở nước trung gian. Nếu vì lý do trọng lượng hoặc vì lý do khác đồ cứu trợ gửi tới tù binh không gửi được bằng đường bưu điện, chi phí chuyên chở qua toàn bộ các lãnh thổ do Nước giam giữ kiểm soát sẽ do Nước giam giữ chịu. Các Nước khác tham gia Công ước chịu tiền chuyên chở trên phạm vi lãnh thổ của họ.

Trường hợp không có thỏa thuận riêng giữa các Nước hữu quan, chi phí phát sinh từ việc chuyên chở các bưu kiện trên, nếu không được miễn cước theo quy định kể trên, sẽ do người gửi chịu.

Các Bên ký kết phải cố gắng giảm tối đa cước điện tín gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi.

Điều 75. Phương tiện vận chuyển đặc biệt

Trong trường hợp các Nước hữu quan bị hoạt động quân sự cản trở không thực thi được nghĩa vụ của họ trong việc bảo đảm chuyên chở các bưu kiện được quy định tại Điều 70, 71, 72 và 77, các Nước bảo hộ hữu quan, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay bất kỳ một tổ chức nào khác được các Bên xung đột chấp thuận, có thể đứng ra bảo đảm việc chuyên chở các bưu kiện này bằng những phương tiện phù hợp (xe lửa, xe hơi, tàu thủy, máy bay...) Để đạt được mục đích này, các Bên ký kết phải cố gắng cung cấp phương tiện chuyên chở cho các nước và các tổ chức kể trên, cho phép họ đi lại, và đặc biệt cung cấp cho họ giấy thông hành cần thiết. Những phương tiện chuyên chở đó cũng có thể được dùng để vận chuyển:

- a. Thư từ, danh sách và báo cáo trao đổi giữa Cơ quan Thông tin Trung ương quy định tại Điều 123 và các Phòng thông tin của các nước quy định tại Điều 122;
- b. Thư từ và báo cáo liên quan đến tù binh mà các Nước bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, hay bất kỳ một tổ chức cứu trợ tù binh nào khác, trao đổi với đại diện của họ hay với các Bên xung đột.

Những quy định này không hề hạn chế quyền của một Bên xung đột trong việc tổ chức các hình thức vận chuyển khác, nếu bên đó mong muốn, và cấp giấy thông hành trong những điều kiện có thể được thỏa thuận.

Trường hợp không có thỏa thuận riêng, chi phí phát sinh từ việc sử dụng các phương tiện vận chuyển đó sẽ do các Bên xung đột chịu, theo tỷ lệ số công dân của nước mình được hưởng lợi từ các dịch vụ vận chuyển đó.

Điều 76. Kiểm tra và kiểm duyệt

Việc kiểm duyệt thư từ gửi đến cho tù binh hoặc của tù binh gửi đi phải được thực

hiện trong thời gian ngắn nhất. Thư từ chỉ do Nước gửi đi và Nước nhận kiểm duyệt, mỗi nước chỉ được kiểm duyệt một lần.

Không được tiến hành kiểm soát các bưu kiện gửi đến cho tù binh trong những điều kiện có thể làm hỏng quá trình bảo quản thực phẩm, và trừ trường hợp tài liệu viết hay in, việc kiểm soát phải được tiến hành trước sự có mặt của người nhận hay của một tù binh khác được người này ủy nhiệm một cách hợp pháp. Việc trao bưu kiện cá nhân hay tập thể cho tù binh không được trì hoãn vì lý do kiểm duyệt khó khăn.

Việc cấm đoán thư từ do các Bên xung đột đặt ra, vì lý do quân sự hay chính trị, chỉ là tạm thời và trong thời gian ngắn nhất.

Điều 77. Soạn thảo, thực hiện, chuyển giao các văn bản luật

Các Nước giam giữ tạo mọi điều kiện cho việc chuyển, qua trung gian Nước bảo hộ hoặc Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, các văn bản, giấy tờ hay tài liệu gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi, nhất là giấy ủy quyền hay chúc thư.

Trong mọi trường hợp, các Nước giam giữ tạo điều kiện cho tù binh soạn thảo các văn bản này, đặc biệt là cho phép họ tham khảo ý kiến luật sư và có những biện pháp cần thiết để chữ ký của họ được chứng thực.

Tiết VI: Quan hệ giữa tù binh và các nhà chức trách

CHƯƠNG I: KHIẾU NẠI CỦA TÙ BINH VỀ CHẾ ĐỘ GIAM GIỮ

Điều 78. Khiếu nại và yêu cầu

Tù binh được quyền gửi đơn khiếu nại về chế độ giam giữ của mình đến các nhà chức trách quân sự mà họ thuộc quyền.

Họ còn hoàn toàn được quyền liên lạc, không bị giới hạn, với các đại diện của Nước bảo hộ, qua trung gian đại diện của mình, hoặc trực tiếp, nếu họ thấy cần, để chỉ ra cho các đối tượng trên các điểm họ khiếu nại về chế độ giam giữ của mình. Các đơn yêu cầu và khiếu nại này không bị hạn chế và không bị tính vào khối lượng tiêu chuẩn thư của tù binh quy định tại Điều 71 và phải được gửi đi ngay. Không được trừng phạt người gửi đơn, ngay cả trong trường hợp các đơn yêu cầu hay khiếu nại này được thừa nhận không có căn cứ, Đại diện của tù binh được gửi tới đại diện Nước bảo hộ báo cáo định kỳ về tình hình trong trại cũng như nhu cầu của tù binh.

CHƯƠNG II: ĐẠI DIỆN TÙ BINH

Điều 79. Bầu cử

Tại tất cả các nơi có tù binh, trừ những nơi có sĩ quan, tù binh được tự do bầu cử 6 tháng một lần hay trong trường hợp khuyết người, bằng phiếu kín, các đại diện của mình có trách nhiệm thay mặt họ cho trong quan hệ với các nhà chức trách quân sự, với Nước bảo hộ, với Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế và với bất kỳ tổ chức nào giúp đỡ họ. Đại diện của tù binh có thể được tái cử.

Tại các trại sĩ quan và những người có cấp tương đương, hay ở các trại hỗn hợp, sĩ quan tù binh có thâm niên cao nhất và thuộc cấp cao nhất sẽ được công nhận là đại diện của tù binh. Trong các trại sĩ quan, người đại diện được một hay nhiều cố vấn trợ giúp, do các sĩ quan lựa chọn; tại các trại hỗn hợp, người giúp việc cho đại diện tù binh được lựa chọn trong số các tù binh không phải là sĩ quan và do số này bầu ra.

Trong các trại lao động dành cho tù binh, các sĩ quan tù binh cùng quốc tịch được chỉ định để thực hiện nhiệm vụ hành chính của trại mà đáng ra tù binh phải làm. Ngoài ra, các sĩ quan này có thể được bầu làm đại diện của tù binh theo quy định tại đoạn 1 của Điều này. Trong trường hợp này, người giúp việc cho đại diện tù binh được lựa chọn trong số các tù binh không phải là sĩ quan.

Đại diện tù binh được bầu phải được Nước giam giữ chấp thuận trước khi bắt đầu làm nhiệm vụ. Trường hợp Nước giam giữ từ chối không chấp nhận một đại diện đã được các tù binh bầu, Nước này phải thông báo cho Nước bảo hộ biết lý do. Trong mọi trường hợp, đại diện tù binh phải có cùng quốc tịch, ngôn ngữ và phong tục với các tù binh mà họ đại diện. Vì vậy, do các tù binh được phân chia theo từng khu trại, theo quốc tịch, ngôn ngữ và phong tục, mỗi khu phải có một đại diện tù binh theo quy định tại các đoạn trên đây.

Điều 80. Trách nhiệm

Đại diện tù binh phải góp phần vào việc cải thiện sinh hoạt vật chất, tinh thần và trí tuệ của tù binh.

Đặc biệt trong trường hợp tù binh quyết định tổ chức một hệ thống tương trợ giữa họ với nhau, việc tổ chức này thuộc thẩm quyền của đại diện tù binh, và không phụ thuộc vào các nhiệm vụ đặc biệt mà những quy định khác của Công ước này giao cho họ.

Đại diện tù binh sẽ không phải chịu trách nhiệm về những sai phạm của tù binh, chỉ vì chức trách đại diện của mình.

Điều 81. Đặc quyền

Đại diện của tù binh không bị bắt buộc làm bất kỳ một công việc nào khác, nếu công việc đó gây khó khăn thêm cho việc thừa hành nhiệm vụ của họ. Đại diện của tù binh được quyền chỉ định trong số các tù binh những người giúp việc cần thiết cho mình. Họ phải được hưởng mọi điều kiện thuận lợi về vật chất, đặc biệt một số tự do đi lại cần thiết để thừa hành nhiệm vụ (thăm các phân đội lao động, nhận các đồ cứu trợ...).

Đại diện của tù binh được phép đi thăm các nhà giam tù binh và tù binh có quyền được tự do hỏi ý kiến đại diện của mình.

Đại diện tù binh được tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc gửi thư từ bằng bưu điện hay điện tín với các nhà chức trách giam giữ, với các Nước bảo hộ, với Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế và đại diện, với các ủy ban y tế hỗn hợp, cũng như với các tổ chức cứu trợ tù binh. Đại diện tù binh tại các phân đội lao động được hưởng các điều kiện thuận lợi tương tự trong việc liên lạc thư từ với đại diện tù binh ở trại chính. Các liên lạc thư từ này không bị hạn chế hoặc bị tính vào khối lượng tiêu chuẩn thư của tù binh quy định tại Điều 71.

Không một đại diện tù binh nào bị di chuyển đến một nơi khác mà không được dành đủ thời gian cần thiết để hướng dẫn người kế nhiệm họ về công việc họ đang tiến hành.

Trường hợp đại diện tù binh bị bãi miễn, lý do bãi miễn phải được thông báo với Nước bảo hộ.

CHƯƠNG III: CHẾ TÀI HÌNH SỰ VÀ KỶ LUẬT

I- Các Điều khoản chung

Điều 82. Áp dụng luật lệ

Tù binh phải tuân thủ luật pháp, điều lệ và mệnh lệnh chung có hiệu lực trong các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ. Nước giam giữ được quyền sử dụng các biện pháp tư pháp hay kỷ luật đối với những tù binh vi phạm pháp luật, điều lệ hay mệnh lệnh chung này. Tuy nhiên, không một hành động truy tố hay kỷ luật nào được trái với các quy định của chương này.

Nếu luật pháp, điều lệ hay mệnh lệnh chung quy định xử phạt một số hành vi mà tù binh phạm phải, trong khi những hành vi đó lại không bị xử phạt nếu đối tượng vi phạm là thành viên của các lực lượng vũ trang thuộc Nước giam giữ, thì chỉ được thi hành các chế tài kỷ luật đối với tù binh phạm lỗi.

Điều 83. Hình thức kỷ luật hoặc truy tố

Khi xem xét nên áp dụng chế tài kỷ luật hay tư pháp đối với hành vi vi phạm của tù binh, Nước giam giữ phải bảo đảm sao cho các nhà chức trách có thẩm quyền thể hiện một thái độ khoan dung ở mức độ cao nhất trong việc đánh giá sự việc và sử dụng các biện pháp kỷ luật hơn là các biện pháp truy tố mỗi khi có thể.

Điều 84. Tòa án

Chỉ có tòa án binh mới có quyền xét xử các tù binh, trừ trường hợp luật phủ của Nước giam giữ cụ thể cho phép tòa án dân sự xét xử một thành viên của lực lượng vũ trang thuộc Nước giam giữ phạm cùng một tội với tù binh đang bị truy tố.

Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được đưa tù binh ra trước một tòa án không có những bảo đảm cần thiết về tính độc lập và vô tư được công nhận rộng rãi và đặc biệt trong trường hợp thủ tục tố tụng của tòa án này không bảo đảm các quyền và phương tiện bào chữa cho tù binh theo quy định tại Điều 105. Điều 85. Phạm tội trước khi bị giam giữ

Những tù binh bị truy tố theo luật pháp của Nước giam giữ về những tội đã phạm phải trước ngày bị bắt, dù họ bị kết án, vẫn được hưởng những quyền lợi theo quy định của Công ước này.

Điều 86. Không phạt quá một lần cho một tội

Không tù binh nào bị phạt quá một lần, về cùng một việc hay cùng một tội buộc cho tù binh đó.

Điều 87. Hình phạt

Các nhà chức trách quân sự và tòa án của Nước giam giữ chỉ được phạt tù binh những án phạt tương tự với các án phạt áp dụng đối với nhân viên trong các lực lượng vũ trang của Nước này, khi họ có cùng hành vi vi phạm.

Khi quy định hình phạt, tòa án hay các nhà chức trách của Nước giam giữ đặc biệt lưu ý tới việc bị cáo, do không phải là công dân của Nước giam giữ, nên không có nghĩa vụ phải trung thành với Nước giam giữ, và họ thuộc quyền quản lý của Nước giam giữ trong những hoàn cảnh ngoài ý muốn của họ. Các tòa án và nhà chức trách này được tự do giảm nhẹ hình phạt quy định đối với hành vi vi phạm mà tù binh đã phạm phải, và, vì thế họ không bị bắt buộc phải áp dụng mức hình phạt tối thiểu.

Cấm không được áp dụng hình thức phạt tập thể cho các hành động cá nhân; tất cả các hình phạt xâm phạm đến thân thể, phạt giam trong những nơi không có ánh

sáng ban ngày và nói chung tất cả các hình thức tra tấn hay đối xử tàn ác đều bị cấm.

Hơn nữa, không một tù binh nào bị Nước giam giữ tước cấp bậc của mình hay ngăn cấm mình đeo phù hiệu.

Điều 88. Thi hành hình phạt

Sĩ quan, hạ sĩ quan và quân nhân tù binh chịu án kỷ luật hay bị tòa án xử phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn chế độ áp dụng đối với các quân nhân đồng cấp của Nước giam giữ cũng phạm những hành vi như họ. Nữ tù binh sẽ không bị một hình phạt nặng hơn, và trong khi bị trừng phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn hình phạt hay chế độ quy định với một nữ quân nhân trong lực lượng vũ trang của Nước giam giữ mà cũng phạm tội như thế.

Trong bất cứ trường hợp nào, nữ tù binh cũng không phải chịu một hình phạt nặng hơn và trong khi bị trừng phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn chế độ quy định đối với một nam quân nhân thành viên các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ mà cũng phạm một tội tương tự.

Sau khi những tù binh bị tòa án xử phạt hoặc bị thi hành kỷ luật đã chịu án xong thì không được phân biệt đối xử với họ so với những tù binh khác.

II- Chế tài kỷ luật

Điều 89. Những điều khoản chung

I. Các chế tài kỷ luật.

Dưới đây là những chế tài kỷ luật áp dụng đối với tù binh:

1. Phạt tiền không quá 50% tiền lương cho vay trước hay phụ cấp làm việc của tù binh quy định ở Điều 60, 62, và trong một thời gian không quá 30 ngày.
2. Bãi bỏ những ưu đãi được hưởng, ngoài chế độ đối xử quy định trong Công ước này.
3. Lao động bắt buộc không quá 2 giờ một ngày.
4. Phạt giam.

Tuy nhiên chế tài quy định tại điểm (3) sẽ không được áp dụng đối với các tù binh sĩ quan.

Trong bất cứ trường hợp nào, những chế tài kỷ luật cũng không được vô nhân đạo, tàn bạo hay nguy hại đến sức khỏe của tù binh.

Điều 90.

II. Thời hạn trừng phạt.

Thời gian của mỗi lần trừng phạt không bao giờ được quá 30 ngày. Trong trường hợp vi phạm kỷ luật, thời gian bị tạm giam trước phiên tòa hay trước ngày xét xử phải được trừ vào án phạt.

Không được vượt quá thời gian phạt tối đa 30 ngày như đã nói ở trên dù cho tù binh bị tuyên phạt vì nhiều hành vi vi phạm cùng lúc và dù cho các hành vi đó có liên quan với nhau hay không.

Từ lúc quyết định kỷ luật cho đến khi thi hành kỷ luật không được kéo dài quá một tháng.

Trong trường hợp một tù binh lại bị phạt một hình phạt mới, mỗi khi thời hạn của một trong hai hình phạt mới, cũ là 10 ngày hay hơn, thì việc thi hành hai hình phạt ấy phải cách nhau ít nhất 3 ngày.

Điều 91. Trốn tù

I. Trốn thoát.

Một tù binh sẽ được coi là trốn thoát:

1. Khi người này đã gặp được lực lượng vũ trang của Nước mà họ thuộc quyền hay của một Nước đồng minh.
2. Khi người này đã rời khỏi lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của Nước giam giữ hay một Nước đồng minh của Nước này.
3. Khi người này đã lên được một tàu thủy có treo cờ của Nước mà họ thuộc quyền, hay của một Nước đồng minh, ở trong hải phận của Nước giam giữ, miễn là chiếc tàu này không thuộc quyền kiểm soát của Nước giam giữ đó.

Tù binh nào đã trốn thoát theo định nghĩa của Điều này thì khi bị bắt lại sẽ không bị trừng phạt vì tội trốn chạy lần trước.

Điều 92.

II. Không trốn thoát.

Tù binh nào đã tìm cách trốn mà bị bắt lại, trước khi có thể thoát theo quy định tại Điều 91, sẽ chỉ có thể bị phạt một hình phạt kỷ luật thôi, dù là trường hợp tái phạm.

Phải giao ngay tù binh bị bắt lại cho các nhà chức trách quân sự có thẩm quyền.

Trái với khoản 4, Điều 88, những tù binh bị phạt sau khi trốn không thoát sẽ có

thể phải chịu một chế độ giám sát đặc biệt, miễn là chế độ giám sát này không được ảnh hưởng đến sức khỏe của tù binh, chế độ giám sát đó phải được thi hành ở một trại tù binh và không được hủy bỏ bất cứ đảm bảo nào mà Công ước này đã dành cho họ.

Điều 93.

III. Các vi phạm có liên quan với nhau.

Hành động trốn hoặc mưu toan trốn, dù là tái phạm cũng không bị coi là một tình tiết tăng tội trong trường hợp tù binh bị đưa ra tòa án vì một hành vi vi phạm nào đó trong khi trốn hoặc mưu toan trốn.

Theo những quy định ở Điều 83, những vi phạm mà tù binh đã phạm phải mà chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện cho việc đi trốn nhưng không dùng bạo lực đối với người khác, thì dù họ có những vi phạm như xâm phạm đến tài sản công cộng, ăn cắp không phải để làm giàu, làm và sử dụng giấy tờ giả mạo, mặc quần áo thường dân, cũng chỉ khiến họ bị thi hành kỷ luật mà thôi.

Những tù binh nào đã xúi giục hoặc giúp sức vào một việc trốn chạy hoặc mưu toan trốn chạy cũng chỉ có thể bị áp dụng hình phạt kỷ luật mà thôi.

Điều 94.

IV. Thông báo về việc bắt lại.

Trường hợp tù binh trốn chạy bị bắt lại thì phải báo lại cho Nước mà họ thuộc quyền biết, theo thể thức được quy định ở Điều 122, nếu trước đó đã có báo là người này trốn.

Điều 95. Thủ tục

I. Tạm giam chờ xử lý.

Tù binh bị buộc tội vi phạm kỷ luật sẽ không bị tạm giam trong khi chờ quyết định xử lý, trừ phi một thành viên của các lực lượng vũ trang Nước giam giữ cũng sẽ bị tạm giam như thế, khi phạm một lỗi tương tự hoặc trừ phi do yêu cầu bức thiết của trại về mặt trật tự và kỷ luật.

Đối với tất cả các tù binh, thời hạn bị tạm giam chờ xử lý trong trường hợp vi phạm kỷ luật phải rút ngắn đến mức tối thiểu và không được vượt quá 14 ngày. Những quy định tại các Điều 97 và Điều 98 của chương này phải áp dụng cho các tù binh bị tạm giam chờ xử lý vì các hành vi vi phạm kỷ luật.

Điều 96.

II. Cơ quan có thẩm quyền và quyền bào chữa.

Phải mở một cuộc điều tra ngay đối với những hành vi bị coi là vi phạm kỷ luật

Chỉ có sĩ quan có đầy đủ quyền thi hành kỷ luật với danh nghĩa chỉ huy trại, hay một sĩ quan hữu trách thay thế cho ông ta hay đã được ông ta ủy quyền, mới được tuyên bố hình phạt kỷ luật, không kể thẩm quyền của các tòa án và các nhà chức trách quân sự cấp trên.

Trong bất cứ trường hợp nào, quyền tuyên bố những hình phạt kỷ luật cũng không được ủy quyền cho một tù binh hoặc do một tù binh thực hiện.

Trước khi tuyên bố một hình phạt kỷ luật phải cho tù binh bị cáo buộc biết chính xác cáo trạng về các vi phạm. Họ được có cơ hội để giải thích hành động của họ và tự bào chữa. Họ phải được phép viện dẫn nhân chứng và nếu cần thì được sử dụng một phiên dịch có đầy đủ trình độ nghiệp vụ. Quyết định kỷ luật phải được thông báo tới tù binh bị cáo buộc và đại diện của tù binh.

Người chỉ huy trại phải giữ một quyển sổ ghi những hình phạt kỷ luật đã được tuyên bố; quyển sổ này phải được xuất trình cho các đại diện của Nước bảo hộ.

Điều 97. Thi hành hình phạt

I. Nhà giam giữ.

Bất cứ trường hợp nào cũng không được đưa tù binh đến giam ở một nhà lao (nhà tù, nhà lao, nhà tù khổ sai...) để chịu án kỷ luật ở đó.

Những phòng giam nơi chịu hình phạt kỷ luật phải được giữ vệ sinh như đã quy định tại Điều 25. Tù binh bị án phạt phải được có những điều kiện để giữ vệ sinh, theo những điều khoản của Điều 29.

Các sĩ quan và những người cấp tương đương không bị giam cùng một nơi với hạ sĩ quan và quân nhân.

Nữ tù binh chịu hình phạt kỷ luật phải giam tại những nơi khác chỗ giam tù binh nam giới, dưới quyền giám thị trực tiếp của phụ nữ.

Điều 98.

II. Các đảm bảo thiết yếu.

Tù binh bị giam giữ vì hình phạt kỷ luật vẫn tiếp tục được hưởng những Điều khoản của Công ước này, trừ trường hợp những điều kiện giam giữ họ không cho phép thực hiện các điều khoản kể trên. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng

không được tước những quyền lợi họ được hưởng theo Điều 78 và 126. Tù binh bị phạt vì vi phạm kỷ luật sẽ không bị tước những đặc quyền gắn với cấp bậc của họ.

Tù binh bị phạt vì vi phạm kỷ luật được phép tập thể dục hàng ngày và ở ngoài trời mỗi ngày ít nhất 2 giờ.

Nếu tù binh yêu cầu, họ phải được phép đi khám bệnh hàng ngày. Họ phải được điều trị theo yêu cầu của tình trạng sức khỏe, và nếu cần, phải được đưa đi nằm ở bệnh xá của trại hay ở bệnh viện.

Họ được phép đọc và viết, gửi thư và nhận thư, nhưng những gói đồ và món tiền gửi cho họ thì có thể bị giữ lại và cho đến khi hết hạn phạt mới giao cho họ. Trong khi chờ đợi, các thứ này phải được giao cho đại diện của tù binh giữ và người này phải giao cho bệnh xá những thực phẩm dễ hư nằm trong các gói hàng đó.

III- Thủ tục truy tố

Điều 99. Những quy định chung

I. Nguyên tắc chung.

Không một tù binh nào có thể bị truy tố hay bị kết án vì một hành vi không bị trừng phạt rõ ràng bởi pháp luật của Quyền lực giam giữ hoặc bởi luật pháp quốc tế có hiệu lực ở thời điểm thực hiện hành vi đó.

Không được dùng một áp lực tinh thần hay vật chất nào để ép buộc tù binh phải tự nhận có phạm những hành vi mà họ bị cáo buộc.

Không được kết án bất kỳ tù binh nào mà không cho người đó cơ hội tự bào chữa và được giúp đỡ bởi một người bào chữa có khả năng.

Điều 100. Tội tử hình

Các tù binh và các Nước bảo hộ phải được báo cho biết, càng sớm càng tốt, những tội trạng có thể bị hình phạt tử hình, chiếu theo pháp luật của Nước giam giữ.

Sau đó, không một tội trạng nào có thể bị kết án tử hình nếu không có sự đồng ý của Nước mà tù binh thuộc quyền.

Chỉ được tuyên án tử hình một tù binh sau khi tòa án đã tuân thủ các quy định trong đoạn hai của Điều 87, đặc biệt chú ý đến sự việc là tù binh vì không phải là công dân của Nước giam giữ nên không có nghĩa vụ phải trung thành với Nước này và họ phải ở dưới quyền Nước này là do những hoàn cảnh ngoài ý muốn của họ.

Điều 101. Trì hoãn thi hành án tử hình

Khi một tù binh bị tuyên án tử hình, không được thi hành bản án trước một thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày Nước bảo hộ đã nhận được tại một địa chỉ đã định sẵn một bản thông báo quy định tại Điều 107 cho biết chi tiết về việc đó.

Điều 102. Thủ tục

I. Những điều kiện để lời tuyên án có giá trị.

Một án phạt chỉ có thể có giá trị khi bản án đó được tuyên bố bởi cùng những tòa án và theo cùng một thủ tục như đối với những người thuộc các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ, và ngoài ra, khi những Điều khoản của chương này đã được tôn trọng.

Điều 103.

II. Tạm giam chờ xét xử tại toà.

Mọi cuộc điều tra tư pháp liên quan đến tù binh phải được tiến hành hết sức nhanh chóng, theo như hoàn cảnh cho phép và làm thế nào để cho họ được xét xử càng sớm càng tốt. Tù binh chờ ngày xét xử sẽ không bị tạm giam, trừ phi thành viên của các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ cũng sẽ phải tạm giam như thế nếu bị truy tố vì một tội trạng tương tự, hoặc trừ phi lợi ích của nền an ninh quốc gia đòi hỏi việc ấy. Trong bất cứ trường hợp nào, thời gian tạm giam cũng không được quá 3 tháng.

Thời gian tù binh bị tạm giam phải được trừ vào án phạt giam mà họ sẽ bị phạt và được xem xét khi ấn định bất kỳ hình phạt nào.

Trong thời gian bị tạm giam, các tù binh tiếp tục được hưởng những quy định tại các Điều 97 và 98 của chương này.

Điều 104.

III. Thông báo về vụ việc hình sự.

Trong tất cả các trường hợp mà Nước giam giữ quyết định truy tố một tù binh trước pháp luật, Nước này phải tổng đạt cho Nước bảo hộ biết, càng sớm càng tốt, và ít nhất là ba tuần trước ngày mở phiên toà. Thời hạn 3 tuần lễ bắt đầu kể từ lúc giấy tổng đạt đã tới Nước bảo hộ tại địa chỉ mà Nước bảo hộ đã thông báo trước với Nước giam giữ.

Giấy tổng đạt này phải gồm có những thông tin sau đây:

1. Tên họ, cấp bậc, số hiệu, ngày sinh và nghề nghiệp (nếu có) của tù binh.

2. Nơi quản thúc hoặc giam giữ,
3. Chi tiết về các cáo buộc cùng ghi chú về những điều khoản pháp luật có thể được áp dụng.
4. Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ này cũng như ngày tháng và nơi dự định mở phiên tòa.

Nước giam giữ cũng phải thông báo cho đại diện của tù binh biết những điểm kể trên.

Nếu khi phiên tòa mở ra mà không có đủ bằng chứng là Nước bảo hộ, tù binh bị cáo và đại diện tù binh hữu quan đã nhận được bản thông báo nói trên, trước đó ít nhất là ba tuần lễ thì phiên tòa đó không thể tiến hành được và sẽ phải hoãn lại.

Điều 105.

IV. Quyền và phương tiện bào chữa.

Tù binh bị can có quyền được một bạn tù giúp đỡ, được có một luật sư bào chữa có khả năng do anh ta lựa chọn, được mời nhân chứng và nếu anh ta thấy cần, được giúp đỡ bởi một phiên dịch có năng lực. Trước ngày xét xử, anh ta phải được Nước giam giữ kịp thời báo cho biết là anh ta được sử dụng những quyền này. Trong trường hợp tù binh không chọn được cho mình một luật sư hoặc người trợ giúp pháp lý thì trong vòng ít nhất là một tuần lễ, Nước bảo hộ phải tìm cho họ một người. Nước giam giữ phải trao cho Nước bảo hộ theo yêu cầu của Nước này một bản danh sách những người có đủ tư cách bào chữa cho bị can. Nếu cả người tù binh bị can và Nước bảo hộ không chọn được một người nào thì Nước giam giữ phải chỉ định một luật sư có khả năng bào chữa cho tù binh này. Người bào chữa phải được có một thời gian ít nhất là hai tuần lễ trước phiên tòa và được tạo những điều kiện cần thiết để chuẩn bị cho việc bào chữa cho bị can, nhất là ông ta được tự do đến thăm bị can và nói chuyện riêng với anh ta. Ông ta còn được nói chuyện với tất cả các nhân chứng bên bào chữa, kể cả các nhân chứng là tù binh. Ông ta được hưởng những điều kiện này cho đến khi hết thời hạn chống án.

Tù binh bị can phải được nhận từ khá sớm trước khi phiên tòa bắt đầu bản cáo trạng và những tài liệu thông thường phải chuyển cho một bị can theo pháp luật hiện hành trong quân đội Nước giam giữ. Những tài liệu này phải được viết bằng một thứ tiếng mà tù binh bị can hiểu được. Những tài liệu đó cũng phải gửi đến cho cả người bào chữa của bị can trong những điều kiện như trên.

Các đại diện của Nước bảo hộ có quyền tham dự các phiên tòa xét xử tù binh, trừ trường hợp phải xử kín vì lợi ích an ninh quốc gia. Gặp trường hợp này, Nước giam

giữ phải báo cho Nước bảo hộ biết trước.

Điều 106.

V. Kháng án.

Mọi tù binh được quyền kháng án lên cấp thượng thẩm, phá án hoặc phúc thẩm với những điều kiện tương tự như các thành viên của lực lượng vũ trang của Nước giam giữ đối với bản án đã tuyên. Họ phải được báo cho biết một cách đầy đủ quyền được kháng án và thời hạn sử dụng quyền này.

Điều 107.

Thông báo kết quả điều tra và bản án đã tuyên.

Bất kỳ phán quyết hoặc bản án nào đã tuyên với một tù binh phải được báo ngay cho Nước bảo hộ biết, dưới hình thức một thông báo tóm tắt, trong đó chỉ rõ là liệu tù binh có được quyền kháng cáo lên cấp thượng thẩm, phá án hoặc phúc thẩm. Bản thông báo này cũng phải chuyển tới đại diện của tù binh hữu quan. Thông báo ấy cũng phải chuyển tới tù binh bị cáo, bằng thứ tiếng mà anh ta hiểu được, nếu tòa án xử vắng mặt anh ta. Ngoài ra, Nước giam giữ thông báo ngay cho Nước bảo hộ biết bị cáo tù binh có sử dụng hay không quyền chống án của họ.

Hơn nữa, khi tù binh bị cáo đã bị tuyên có tội hoặc trường hợp hình phạt đã tuyên trong phiên tòa sơ thẩm là tử hình, thì Nước giam giữ phải gửi ngay cho Nước bảo hộ một bản thông cáo chi tiết bao gồm:

1. Văn bản chính xác của bản án.
2. Một báo cáo tóm tắt quá trình điều tra và các phiên tòa, đặc biệt nhấn mạnh đến các yếu tố buộc tội và bào chữa.
3. Nếu có án, thì nói rõ cơ sở nơi tội nhân phải chịu án.

Những thông báo nói ở các đoạn trên phải được gửi đến cho Nước bảo hộ tại địa chỉ mà Nước bảo hộ đã báo trước cho Nước giam giữ.

Điều 108. Thi hành hình phạt. Những nguyên tắc phạt

Chiều theo những bản án đã có hiệu lực một cách hợp thức, tù binh sẽ chịu án trong cùng những nơi và trong cùng những điều kiện mà các thành viên trong lực lượng vũ trang của Nước giam giữ phải chịu án. Trong mọi trường hợp, những điều kiện này phải hợp vệ sinh và nhân đạo.

Một nữ tù binh bị kết án như vậy sẽ bị giam riêng và đặt dưới quyền giám thị của phụ nữ.

Trong bất cứ trường hợp nào, tù binh đã bị phạt giam cũng vẫn được hưởng những quy định của Điều 78 và 126 của Công ước này. Ngoài ra, họ còn được quyền nhận và gửi thư, mỗi tháng được nhận ít nhất là một gói đồ cứu trợ, được tập thể dục đều đặn ngoài trời, được sự săn sóc về y tế tùy theo sự đòi hỏi của tình trạng sức khỏe của họ và được sự giúp đỡ về tinh thần mà họ có thể mong muốn. Những hình thức trừng phạt đối với họ phải theo đúng những điều khoản quy định ở đoạn ba Điều 87.

PHẦN 4: HẾT HẠN CÀM GIỮ

Tiết I: Tù binh được hồi hương trực tiếp và nằm bệnh viện ở một Nước trung lập

Điều 109. Những điều khoản chung

Ngoại trừ đoạn 3 của Điều này, các Bên trong cuộc xung đột phải gửi trả những tù binh bị thương hoặc bị bệnh rất nặng về Nước họ, theo đúng đoạn 1 của Điều tiếp sau đây, không phân biệt cấp bậc hay số lượng nhiều ít, sau khi đã săn sóc cho họ đủ sức khỏe để đi đường.

Trong suốt thời gian có chiến sự, các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng, với sự cộng tác của các Nước trung lập hữu quan, thu xếp để đưa các tù binh bị thương hay bị ốm nói ở đoạn 2 của Điều tiếp sau đây đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập. Ngoài ra các Bên còn có thể thỏa thuận với nhau để cho hồi hương trực tiếp hay quản thúc ở một Nước trung lập những tù binh khỏe mạnh đã bị cầm giữ từ lâu.

Trong thời gian có chiến sự không được quyền bắt hồi hương những tù binh bị thương hay bị bệnh mà đủ điều kiện hồi hương theo đoạn 1 của Điều này, nếu họ không muốn.

Điều 110. Hồi hương và nơi ở

Những tù binh sau đây sẽ được hồi hương trực tiếp:

1. Những người bị thương hay mắc những bệnh không thể chữa khỏi được mà thể lực, trí lực của họ dường như đã bị giảm sút rất nhiều;
2. Những người bị thương và bị bệnh mà theo dự đoán của cơ quan y tế không có khả năng khỏi được trong vòng một năm và tình trạng của họ đòi hỏi phải được điều trị, đồng thời sức khỏe và tinh thần của họ hình như đã bị giảm sút rất nhiều.
3. Những người bị thương và bị bệnh đã khỏi, nhưng thể lực và trí lực dường như đã giảm sút rất nhiều và thường xuyên.

Có thể đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập:

1. Những người bị thương và bị bệnh có khả năng khỏi trong vòng một năm, kể từ ngày bị thương hay bắt đầu mắc bệnh, nếu được điều trị ở một Nước trung lập thì có nhiều khả năng khỏi hẳn và mau hơn.
2. Những tù binh theo dự đoán của cơ quan y tế nếu tiếp tục bị cầm giữ thì thể lực và trí lực sẽ bị đe dọa nghiêm trọng, nhưng nếu được đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thì có thể tránh được.

Các Nước hữu quan phải quy định những điều kiện để cho những tù binh nằm bệnh viện ở một Nước trung lập có thể được hồi hương cũng như quy chế của họ. Nói chung thì những tù binh nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thuộc những loại dưới đây phải được hồi hương:

1. Những người mà tình trạng sức khỏe ngày càng nguy ngập đến mức hội tụ đủ điều kiện được hồi hương trực tiếp.
2. Những người mà thể lực hay trí lực vẫn bị giảm sút rất nhiều sau khi được điều trị

Nếu giữa các Bên trong cuộc xung đột không có những thỏa thuận riêng ấn định những trường hợp khuyết tật hay ốm đau cần phải cho hồi hương trực tiếp hay đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thì có thể giải quyết những trường hợp đó theo các nguyên tắc đã đề ra ở *Thỏa thuận mẫu về vấn đề hồi hương trực tiếp hay đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập những tù binh bị thương và bị ốm* và bản *Điều lệ về các Hội đồng Y tế Liên hợp*, được kèm theo Công ước này.

Điều 111. Quản thúc tại một Nước trung lập

Nước giam giữ và Nước mà tù binh thuộc quyền, cùng với Nước trung lập đã được hai Nước này chọn, phải cố gắng thỏa thuận với nhau để cho các tù binh được quản thúc ở trên lãnh thổ Nước trung lập này cho đến khi chiến sự kết thúc.

Điều 112. Hội đồng Y tế Liên hợp

Ngay từ đầu cuộc xung đột, các Hội đồng Y tế Liên hợp phải được chỉ định để thăm khám các tù binh bị thương và bị bệnh và để có những quyết định có ích đối với họ. Việc chỉ định, nhiệm vụ và sự vận hành của các Hội đồng này phải theo đúng những điều khoản quy định ở bản *Điều lệ* kèm theo Công ước này. Tuy nhiên, những tù binh mà theo ý kiến của các nhà đương cục y tế của Nước giam giữ, rõ ràng là bị thương rất nặng hay bị ốm rất nặng, cũng có thể được hồi hương mà không cần phải khám ở Hội đồng Y tế Liên hợp.

Điều 113. Tù binh được Hội đồng Y tế Liên hợp kiểm tra

Ngoài những tù binh được các nhà đương cục y tế của Nước giam giữ chỉ định,

những tù binh bị thương hay bị bệnh, thuộc những loại dưới đây, cũng được quyền đi khám ở các Hội đồng Y tế Liên hợp nói ở Điều trên:

1. Những người bị thương và bị bệnh được đề nghị bởi một bác sĩ đồng hương hay là công dân một Nước trong cuộc xung đột đồng minh với Nước mà tù binh thuộc quyền, đang công tác ở trong trại.
2. Những người bị thương và những người bị bệnh được đại diện của tù binh đề nghị.
3. Những người bị thương và những người bị bệnh được đề nghị bởi Nước mà họ thuộc quyền hoặc bởi một tổ chức đã được Nước này công nhận để cứu trợ cho tù binh.

Những tù binh không thuộc vào ba loại trên đây cũng có thể tự trình diện để xin khám ở các Hội đồng Y tế Liên hợp nhưng phải khám sau những người thuộc các loại nói trên.

Bác sĩ đồng hương với những tù binh tự trình diện xin khám ở Hội đồng Y tế Liên hợp và người đại biểu của những tù binh đó được quyền tham dự buổi khám.

Điều 114. Tù binh gặp tai nạn

Những tù binh bị tai nạn, trừ trường hợp những người cố ý tự làm họ bị thương, được hưởng những điều khoản trong Công ước này về việc hồi hương hoặc về việc nằm bệnh viện ở một Nước trung lập.

Điều 115. Tù binh đang thụ án kỷ luật

Không được giữ lại một tù binh nào bị hình phạt kỷ luật mà đủ điều kiện đã định để được hồi hương hay đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập, vì lý do họ chưa chấp hành xong hình phạt kỷ luật.

Những tù binh bị tòa án truy tố hay đã bị kết án mà được chỉ định cho hồi hương hay cho đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập có thể được hưởng những biện pháp ấy trước khi thủ tục truy tố kết thúc hay trước khi hình phạt đã thi hành xong, nếu Nước giam giữ đồng ý.

Các Bên trong cuộc xung đột thông báo cho nhau biết những người sẽ bị giữ lại đến khi thủ tục truy tố kết thúc hay hình phạt đã thi hành xong.

Điều 116. Những chi phí về hồi hương

Các chi phí hồi hương tù binh hay tiền chuyên chở họ đến một Nước trung lập sẽ do

Nước mà tù binh thuộc quyền chịu trách nhiệm, kể từ biên giới Nước giam giữ trở đi.

Điều 117. Hoạt động sau hồi hương

Không được tuyển quân dịch bất cứ một tù binh nào đã hồi hương.

Tiết II: Phóng thích và hồi hương tù binh khi chiến sự chấm dứt

Điều 118. Ra tù và hồi hương

Những tù binh phải được phóng thích và cho hồi hương ngay sau khi chiến sự chấm dứt mà không được trì hoãn.

Trong trường hợp không có những quy định về việc này ghi trong thỏa thuận giữa các Bên trong cuộc xung đột để chấm dứt chiến sự, hay trong trường hợp không có một thỏa thuận nào như thế, mỗi một Nước giam giữ phải tự lập ra và thi hành ngay một kế hoạch hồi hương tù binh, theo nguyên tắc nêu lên trong đoạn trên.

Trong cả hai trường hợp kể trên đều phải báo cho tù binh biết những biện pháp sẽ được thi hành.

Trong mọi trường hợp, các chi phí về việc hồi hương tù binh sẽ phân chia một cách công bằng cho Nước giam giữ và cho Nước mà họ thuộc quyền. Để đạt mục đích ấy, những nguyên tắc sau này phải được tôn trọng trong khi thực hiện sự phân chia:

1. Nếu hai Nước ở giáp nhau, Nước mà tù binh thuộc quyền phải chịu các chi phí về hồi hương kể từ biên giới Nước giam giữ trở đi.
2. Nếu hai Nước không ở giáp nhau, Nước giam giữ phải chịu các chi phí chuyên chở tù binh trên lãnh thổ Nước mình ra đến tận biên giới hay tận hải cảng nơi họ xuống tàu, gần Nước mà họ thuộc quyền nhất. Về phần chi phí hồi hương còn lại, các Bên hữu quan phải thỏa thuận phân chia với nhau một cách công bằng. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không vì sự thỏa thuận này mà làm chậm trễ việc hồi hương của tù binh.

Điều 119. Những thủ tục chi tiết

Việc hồi hương phải được tiến hành trong những điều kiện tương tự những điều kiện di chuyển tù binh quy định ở các Điều 46 đến 48 trong Công ước này; đồng thời phải chú ý đến những quy định ở Điều 118 và các điều sau điều này. Khi hồi hương, phải trao trả tù binh những vật có giá trị của họ mà đã bị lấy đi theo Điều 18 và những khoản ngoại tệ của họ mà chưa chuyển đổi sang tiền của Nước giam giữ. Phải

gửi đến Phòng thông tin đã được thành lập theo Điều 122 những vật có giá trị hay ngoại tệ mà, vì bất kỳ lý do gì, không trao trả tù binh lúc họ được hồi hương.

Tù binh được phép đem theo quần áo của họ, thư từ và các gói đồ đã gửi đến địa chỉ của họ. Nếu điều kiện hồi hương đòi hỏi, thì có thể hạn chế trọng lượng hành lý của tù binh xuống mức mà họ đủ sức mang theo. Bất cứ trường hợp nào, tù binh cũng được phép đem theo ít nhất 25 kilôgam hành lý.

Những đồ đạc cá nhân khác của tù binh được hồi hương phải để lại cho Nước giam giữ giữ; Nước này phải gửi đến cho họ, ngay sau khi đã thỏa thuận với Nước mà tù binh thuộc quyền về những thủ tục chuyển vận và về việc trả các chi phí phát sinh từ việc vận chuyển này.

Những tù binh bị truy tố về hình sự vì một trọng tội hoặc khinh tội có thể bị giam giữ cho đến khi trình tự tố tụng kết thúc, và nếu cần thiết, cho đến khi kết thúc việc thụ hình. Quy định như thế cũng áp dụng với những tù binh đã bị kết án vì một trọng tội hoặc khinh tội.

Các Bên trong cuộc xung đột phải thông báo cho nhau biết tên những tù binh bị giữ lại cho đến khi kết thúc thủ tục tư pháp hoặc cho đến khi thụ hình xong.

Các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận với nhau để thành lập những ủy ban để tìm kiếm những tù binh bị giam giữ phân tán và đảm bảo cho họ hồi hương trong thời gian ngắn nhất.

Tiết III: Tù binh bị chết

Điều 120. Chúc thư, chứng tử, chôn cất, hỏa táng

Chức thư của tù binh phải được lập làm sao để có hiệu lực đối với luật pháp của Nước gốc của họ. Nước này phải thi hành những biện pháp cần thiết để báo cho Nước giam giữ biết những điều kiện mà luật pháp Nước mình đòi hỏi phải có. Theo yêu cầu của tù binh và trong mọi trường hợp thì sau khi tù binh chết, chúc thư phải gửi ngay không chậm trễ đến Nước bảo hộ và một bản sao được chứng thực phải giao cho Cơ quan thông tin trung ương.

Giấy khai tử, làm theo mẫu kèm theo Công ước này, hay các danh sách của toàn bộ số tù binh chết trong khi bị cầm giữ, có chứng thực của sĩ quan phụ trách, phải được gửi trong một thời gian ngắn nhất đến Phòng Thông tin về Tù binh được thành lập theo Điều 122. Các giấy khai tử hay danh sách này phải ghi rõ chi tiết lý lịch như đã kể ở đoạn 3 Điều 17, cùng với ngày tháng và nơi chết, lý do chết, ngày tháng chôn, nơi chôn và những chi tiết cần thiết để nhận ra các mộ mã.

Trước khi chôn cất hay hỏa táng phải có khám nghiệm tử thi về phương diện y

học nhằm xác nhận nguyên nhân chết để làm báo cáo, và nếu cần, để xác định lý lịch người chết.

Các nhà đương cục giam giữ phải chú ý làm thế nào để tù binh chết trong khi bị cầm giữ được chôn cất tử tế và nếu có thể được, theo nghi lễ của tôn giáo họ và đảm bảo cho mồ mả họ được tôn trọng, giữ gìn tử tế và đánh dấu làm sao để muốn tìm lại lúc nào cũng được. Mỗi khi có điều kiện, những thi hài của tù binh cùng một nước phải được chôn cùng một chỗ.

Phải chôn cất tù binh chết ở từng mộ cá nhân, trừ trường hợp không thể tránh được mới phải chôn chung một mộ. Chỉ được hoả táng trong trường hợp điều kiện vệ sinh đòi hỏi khẩn thiết hoặc tôn giáo của người chết đòi hỏi hay do ý nguyện của đương sự. Trong trường hợp hoả táng giấy khai tử phải ghi rõ việc hoả táng cùng với lý do.

Để lúc nào cũng có thể tìm lại được mộ, tất cả những chi tiết về việc chôn cất mồ mả phải được ghi nhận bởi một cơ quan quản lý mồ mả do Nước giam giữ lập ra. Danh sách các mồ mả và các chi tiết về các tù binh chôn ở nghĩa địa hay ở các nơi khác phải được gửi cho Nước mà tù binh thuộc quyền. Nước kiểm soát lãnh thổ, nếu tham gia Công ước này, có nhiệm vụ trông nom những mồ mả đó và ghi chú mọi việc di chuyển mồ mả về sau này. Các Điều khoản này cũng được áp dụng đối với tro của xác chết được hoả táng; những tro này phải giao cho cơ quan mồ mả giữ cho đến khi Nước của những người đã chết cho biết cách xử trí dứt khoát.

Điều 121. Tù binh bị chết hoặc bị thương trong những trường hợp nhất định

Nước giam giữ phải mở ngay cuộc điều tra chính thức đối với những cái chết hay vết thương nặng của tù binh do, hoặc nghi là do, lính canh, một tù binh khác, hay một người nào khác đã gây ra, cũng như đối với mọi cái chết không biết lý do.

Một thông báo về việc này phải được gửi ngay đến Nước bảo hộ. Lời khai của các nhân chứng phải được thu nhận, nhất là lời khai của các tù binh. Một báo cáo ghi những lời khai ấy phải được gửi cho Nước bảo hộ.

Nếu cuộc điều tra xác định được một hay nhiều người phạm tội, Nước giam giữ phải thi hành mọi biện pháp để truy tố trước tòa án kẻ hoặc những kẻ có tội.

**PHẦN 5: PHÒNG THÔNG TIN
VÀ CÁC TỔ CHỨC CỨU TRỢ TÙ BINH**

Điều 122. Phòng thông tin quốc gia

Ngay từ khi cuộc xung đột nổ ra và trong tất cả các trường hợp chiếm đóng, mỗi

Bên trong cuộc xung đột phải lập ra một Phòng thông tin chính thức về các tù binh ở trong tay mình. Các Nước trung lập hay nước không tham chiến mà nhận vào lãnh thổ của mình những người thuộc vào các loại quy định ở Điều 4 cũng phải lập một phòng thông tin tương tự đối với những tù binh này. Nước hữu quan phải đảm bảo cho Phòng thông tin có cơ sở vật chất, trang bị và nhân viên cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Nước đó được tự do dùng tù binh để làm công tác ở Phòng, nhưng phải tôn trọng các điều kiện đã quy định ở Tiết nói về lao động của tù binh trong Công ước này.

Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cung cấp cho Phòng thông tin của mình, càng nhanh càng tốt, những tin tức nói ở các khoản 4, 5 và 6 của Điều này, về mọi đối tượng bên đối phương thuộc một trong các loại quy định tại Điều 4 đã sa vào tay mình. Các Nước trung lập hay các Nước không tham chiến cũng phải làm như thế đối với những người thuộc các thành phần đó đã được tiếp nhận vào lãnh thổ của mình.

Phòng thông tin phải gửi cấp tốc những tin tức này, bằng những phương tiện nhanh nhất cho các Nước hữu quan, một mặt qua trung gian các Nước bảo hộ, một mặt qua trung gian Cơ quan thông tin Trung ương nêu ở Điều 123.

Những tin tức này phải giúp vào việc báo tin nhanh chóng cho gia đình các đương sự. Ngoại trừ các quy định tại Điều 17, những tin tức này phải gồm có tất cả những chi tiết về mỗi tù binh mà Phòng thông tin có thể có được như: tên, họ, cấp bậc, số hiệu, sinh quán và ngày sinh đầy đủ, Nước mà họ thuộc quyền, tên bố mẹ, tên họ và địa chỉ người cần phải báo tin, cùng với địa chỉ nhận thư từ của tù binh. Phòng thông tin phải nhận được thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền về việc di chuyển, phóng thích, hồi hương tù binh, việc tù binh đào thoát, đi nằm bệnh viện, hoặc tử vong và chuyển tiếp những tin này theo cách đã nói ở đoạn 3 trên đây.

Tương tự như vậy, thông tin về tình trạng sức khỏe của số tù binh bị bệnh hoặc bị thương nặng phải được cung cấp đều đặn, hàng tuần nếu có thể được. Phòng thông tin còn có trách nhiệm trả lời tất cả những câu hỏi đã gửi đến liên quan đến tù binh, kể cả những tù binh đã chết trong khi bị cầm giữ. Và nếu Phòng không có tin tức về các tù binh mà có người hỏi thì Phòng thông tin phải mở những cuộc điều tra cần thiết để thu thập những tin tức đó.

Tất cả các văn bản thông báo của Phòng thông tin phải có ký tên hay đóng dấu để chứng thực.

Phòng thông tin còn có trách nhiệm thu thập và gửi đến các Nước hữu quan tất cả những đồ đạc cá nhân có giá trị, kể cả những món tiền bằng thứ tiền khác với tiền của Nước giam giữ và các tài liệu có tầm quan trọng đối với những người thân thuộc

của họ, do những tù binh đã để lại lúc hồi hương, phóng thích, trốn hay chết. Phòng phải gửi những đồ đặc này trong những gói - có gắn xi - và kèm theo chứng từ nêu chính xác thông tin cá nhân của chủ nhân gói đồ đó cũng như danh sách kiểm kê đầy đủ. Những đồ đặc cá nhân khác của tù binh phải được gửi như thỏa thuận giữa các Bên trong cuộc xung đột.

Điều 123. Trung tâm tìm kiếm

Sẽ thành lập một Cơ quan thông tin trung ương về tù binh ở một Nước trung lập. Nếu thấy cần thì Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải đề nghị với các Nước hữu quan việc thành lập một cơ quan như thế.

Cơ quan này có nhiệm vụ tập trung tất cả các tin tức có liên quan đến tù binh mà nó có thể thu thập được qua kênh chính thức hay qua kênh tư nhân. Cơ quan này phải chuyển những tin tức này đến Nước nguyên quán của tù binh hay Nước mà họ thuộc quyền càng sớm càng tốt. Cơ quan này phải được các Bên trong cuộc xung đột tạo mọi sự dễ dàng để chuyển những tin tức ấy.

Yêu cầu các Bên ký kết, đặc biệt là những Nước có người được hưởng những hoạt động của Cơ quan trung ương này, giúp đỡ cho Cơ quan về tài chính mà Cơ quan cần đến.

Các quy định trên đây không được giải thích theo cách làm hạn chế các hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay các Hội cứu trợ tù binh quy định tại Điều 125.

Điều 124. Miễn phí

Các Phòng thông tin quốc gia và Cơ quan thông tin trung ương phải được miễn bưu phí và các loại tiền cước khác quy định ở Điều 74, và mỗi khi có thể, được miễn cước điện tín hay ít nhất cũng được giảm phần lớn.

Điều 125. Các Hội cứu trợ và các tổ chức khác

Ngoại trừ những biện pháp mà Nước giam giữ cho là cần thiết để bảo đảm an ninh của họ hay để đối phó với bất kỳ nhu cầu hợp lý khác thì các Nước giam giữ phải hết sức hoan nghênh những tổ chức tôn giáo, các hội cứu trợ hay mọi tổ chức khác giúp đỡ tù binh. Các Nước giam giữ phải dành cho các tổ chức nói trên mọi sự thuận lợi cũng như cho những người đại diện được ủy quyền chính thức của các tổ chức đó được đến thăm tù binh, phân phát những đồ cứu trợ và các đồ vật từ nhiều nguồn gốc, nhằm các mục đích tôn giáo, giáo dục hay giải trí và để giúp đỡ tù binh tổ chức các sinh hoạt trong trại. Những hội hay tổ chức nói trên có thể thành lập ở trên lãnh thổ Nước giam giữ hay ở một Nước khác, hoặc có thể có một tính chất quốc tế.

Nước giam giữ có thể hạn chế số lượng các hội và tổ chức có đại diện được phép hoạt động trên lãnh thổ của mình và dưới sự kiểm soát của mình, nhưng với điều kiện là sự hạn chế này phải không cản trở việc giúp đỡ một cách có hiệu lực và đầy đủ tất cả các tù binh. Vị trí đặc biệt của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế trong lĩnh vực này bao giờ cũng phải được công nhận và tôn trọng.

Ngay khi trao cho tù binh các đồ cứu trợ hay đồ vật nhằm những mục đích nói trên, hoặc ít ra trong một thời hạn ngắn, các nhà chức trách coi giữ tù binh phải gửi biên lai, từng món đồ có chữ ký của đại biểu tù binh cho hội cứu trợ hay tổ chức đã gọi đồ đồng thời cũng phải gửi đi những giấy biên nhận các món đồ ấy.

PHẦN 6: THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Tiết I: Các quy định chung

Điều 126. Giám sát

Những đại diện hay những đại biểu của các Nước bảo hộ phải được phép đi đến tất cả những nơi có tù binh, đặc biệt là các nơi quản thúc, giam giữ hoặc nơi tù binh lao động; họ được vào tất cả những căn phòng do tù binh sử dụng. Họ còn được phép đến những nơi xuất phát, nơi đi qua hay đi đến của những tù binh bị di chuyển. Họ còn được nói chuyện riêng với các tù binh và nhất là với đại biểu tù binh, nếu cần thì qua một người phiên dịch.

Những người đại diện và đại biểu của các Nước bảo hộ được tự do lựa chọn những địa điểm mà họ muốn đến thăm; thời gian và tần suất những lần thăm viếng này không được hạn chế. Những lần thăm viếng này chỉ có thể bị ngăn cấm do những lý do cấp bách về mặt quân sự và chỉ mang tính chất đặc biệt và tạm thời. Nếu cần, Nước giam giữ và Nước của tù binh được đến thăm có thể thỏa thuận với nhau để cho người thân của số tù binh này được phép tham gia các chuyến thăm này.

Các đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng phải được hưởng những đặc quyền như thế. Việc chỉ định những đại biểu này phải được sự đồng ý của Quyền lực đang giam giữ số tù binh sẽ được thăm.

Điều 127. Phổ biến Công ước

Các Bên ký kết cam kết sẽ phổ biến, càng rộng càng tốt, trong thời bình cũng như thời chiến, nội dung Công ước này ở Nước mình, nhất là sẽ đưa nó vào trong chương trình huấn luyện quân sự, và nếu được, vào cả chương trình giáo dục dân sự, làm sao cho những nguyên tắc đó được thông suốt trong toàn bộ các lực lượng vũ trang của họ và trong toàn thể nhân dân.

Trong thời kỳ chiến tranh, những nhà chức trách quân sự hay những nhà chức trách nào khác có trách nhiệm đối với tù binh phải giữ một văn bản của Công ước này và phải được đào tạo đặc biệt về các điều khoản của Công ước.

Điều 128. Dịch thuật. Những quy tắc áp dụng

Các Bên ký kết, qua trung gian của Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và qua trung gian của các Nước bảo hộ trong khi có chiến sự, phải thông báo cho nhau biết bản dịch chính thức của Công ước này và tất cả những đạo luật và quy tắc cần thiết mà họ có thể thông qua để đảm bảo việc thi hành Công ước.

Điều 129. Trừng phạt

I. Nguyên tắc chung.

Các Bên ký kết cam kết phải đặt ra mọi biện pháp luật lệ cần thiết để quy định những chế tài hình sự thích hợp đối với những người đã thực hiện, hoặc đã ra lệnh cho người khác thực hiện bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào đối với Công ước, như được quy định tại điều sau.

Mỗi Bên ký kết phải có nhiệm vụ truy tìm những người bị nghi ngờ đã thực hiện hoặc đã ra lệnh cho người khác thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng như vậy và phải truy tố họ trước tòa án nước mình, dù họ thuộc quốc tịch nào cũng vậy. Nếu một Bên ký kết muốn và tùy theo điều kiện quy định trong pháp luật của Nước đó, Bên ký kết đó cũng có thể giao việc xét xử cho một Bên ký kết khác có quan tâm đến việc truy tố kẻ phạm tội, miễn là Bên ký kết này phải có đủ những lý do để truy tố kẻ phạm tội.

Mỗi Bên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hành động trái với quy định của Công ước này, ngoài những vi phạm nghiêm trọng nêu ở điều sau.

Trong mọi tình huống, các bị can phải được hưởng những bảo đảm về thủ tục tố tụng tư pháp và về quyền bào chữa tự do với những điều kiện không kém hơn so với những điều kiện đã nêu tại Điều 105 và các điều tiếp sau đó của Công ước này.

Điều 130.

II. Những vi phạm nghiêm trọng.

Những vi phạm nghiêm trọng nêu trong điều trước là một trong những hành động sau đây, nếu xâm phạm đến người hoặc tài sản đã được Công ước bảo vệ: cố ý giết người, sử dụng nhục hình hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả việc sử dụng tù binh để thí nghiệm về sinh vật học, cố ý gây nhiều đau đớn, hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến

thân thể hay sức khỏe, cưỡng ép tù binh phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang của Nước thù địch của họ, hoặc truất bỏ quyền của họ được xét xử một cách hợp thức và vô tư theo như các quy định của Công ước này.

Điều 131. Trách nhiệm của các Bên tham gia Công ước

Không một Bên ký kết nào có thể tự miễn cho mình hoặc miễn cho bên ký kết khác những trách nhiệm mà Bên đó hoặc Bên ký kết khác phải gánh lấy liên quan đến những vi phạm nêu ở Điều trước.

Điều 132. Thủ tục điều tra

Theo yêu cầu của một Bên trong cuộc xung đột, một cuộc điều tra phải được tiến hành theo thể thức mà các Bên hữu quan sẽ ấn định, đối với mọi hành vi được cho là vi phạm Công ước.

Nếu các Bên không thỏa thuận được về thủ tục điều tra, họ phải thỏa thuận chọn một trọng tài và trọng tài này sẽ quyết định thủ tục phải thi hành.

Một khi việc vi phạm đã được xác nhận, các Bên trong cuộc xung đột cần phải đình chỉ ngay và trừng trị việc vi phạm ấy càng sớm càng tốt.

Tiết II: Những Điều khoản cuối cùng

Điều 133. Ngôn ngữ

Công ước này làm bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. Cả hai bản đều có giá trị chính thức như nhau.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ phụ trách thực hiện bản dịch chính thức của Công ước bằng tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha.

Điều 134. Liên quan đến Công ước năm 1929

Công ước này thay thế cho Công ước làm ngày 27/7/1929 trong quan hệ giữa các Bên ký kết.

Điều 135. Liên quan đến Công ước La-hay

Trong quan hệ giữa các Nước bị ràng buộc bởi Công ước La-hay làm ngày 29/7/1899 hay làm ngày 18/10/1907 về các luật pháp và tập quán chiến tranh trên bộ và cùng tham gia Công ước này, thì Công ước này sẽ bổ sung cho chương II trong Bản Điều lệ kèm theo các Công ước La-hay đã nói trên.

Điều 136. Ký kết

Kể từ ngày hôm nay cho đến ngày 12/02/1950, những Nước có đại diện ở Hội nghị

khai mạc tại Geneva ngày 21/4/1949 cũng như những Nước không có đại diện ở Hội nghị Geneva này nhưng có tham gia Công ước ngày 27/7/1929, sẽ có thể ký Công ước này.

Điều 137. Phê chuẩn

Công ước này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu tại Béc nơ.

Khi lưu chiểu mỗi văn kiện phê chuẩn, phải lập một biên bản và một bản sao được chứng nhận là sao y bản chính sẽ được Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ gửi cho tất cả các Nước đã ký kết hoặc đã thông báo gia nhập Công ước.

Điều 138. Có hiệu lực

Công ước này có hiệu lực sáu tháng sau khi có ít nhất hai văn kiện phê chuẩn đã được nộp lưu chiểu.

Về sau, nó sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên ký kết sáu tháng sau khi văn kiện phê chuẩn của họ đã được nộp lưu chiểu.

Điều 139. Gia nhập

Kể từ ngày bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ nhận sự gia nhập của mọi Nước nào chưa ký vào Công ước.

Điều 140. Thông báo gia nhập

Việc gia nhập được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và có hiệu lực sáu tháng sau khi Hội đồng nhận được văn bản xin gia nhập. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ phải thông báo việc gia nhập này cho tất cả các Nước đã ký hoặc gia nhập vào Công ước.

Điều 141. Có hiệu lực ngay

Các tình huống nêu ở Điều 2 và 3 sẽ tạo hiệu lực tức thì đối với văn bản phê chuẩn và văn bản gia nhập mà các Bên xung đột đã lưu chiểu hoặc thông báo trước hoặc sau khi chiến sự hay cuộc chiếm đóng bắt đầu. Việc thông báo phê chuẩn hoặc gia nhập mà Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ nhận được từ các Bên trong cuộc xung đột sẽ được Hội đồng tiến hành theo cách thức nhanh nhất.

Điều 142. Bãi ước

Mỗi Bên ký kết có quyền tự do rút ra khỏi Công ước này. Việc rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo cho Chính phủ của tất cả các Bên ký kết được biết.

Việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực một năm sau khi đã thông báo cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Tuy nhiên, nếu Nước rút khỏi Công ước đã thông báo rồi nhưng còn đang vướng vào một cuộc xung đột thì việc rút đó vẫn không có hiệu lực, chừng nào mà hòa bình chưa được ký kết và trong mọi trường hợp, chừng nào mà công việc phóng thích và hồi hương những người được Công ước này bảo hộ chưa kết thúc.

Việc rút ra chỉ có giá trị đối với Nước rút ra. Nó không ảnh hưởng gì đến nghĩa vụ mà các Bên trong cuộc xung đột vẫn phải đảm bảo thi hành, căn cứ vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế, thể theo tập quán đã được quy định giữa các Nước văn minh, thể theo luật lệ về nhân đạo, và thể theo yêu cầu của lương tâm con người.

Điều 143. Đăng ký với Liên Hợp Quốc

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ đăng ký Công ước này tại Ban Thư ký của Liên Hợp Quốc. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ cũng thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc biết tất cả các việc phê chuẩn, gia nhập và xin rút ra khỏi Công ước mà Hội đồng có thể nhận được về Công ước này.

Để làm tin, những vị có tên dưới đây, sau khi đã xuất trình ủy nhiệm thư, đã ký tên vào Công ước.

Làm tại Geneva, ngày 12/8/1949, bằng tiếng Pháp và Tiếng Anh, bản chính thức được lưu chiếu tại Văn khố của Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ chuyển cho mỗi Nước đã ký Công ước, cũng như cho những Nước sẽ gia nhập Công ước một bản sao có chứng nhận sao y bản chính của Công ước.

CÔNG ƯỚC GENEVA VỀ VIỆC BẢO HỘ THƯỜNG DÂN TRONG CHIẾN TRANH, 1949

Những người ký tên dưới đây, đại diện toàn quyền của các Chính phủ tại Hội nghị Ngoại giao họp ở Geneva từ ngày 21/4 đến ngày 12/8/1949 nhằm xây dựng Công ước về bảo hộ thường dân trong thời kỳ chiến tranh, đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tôn trọng Công ước

Các Bên ký kết cam kết tôn trọng Công ước này và đảm bảo để Công ước luôn được tôn trọng.

Điều 2. Áp dụng Công ước

Ngoài những quy định phải được thi hành ngay trong thời bình, Công ước này sẽ được áp dụng trong mọi trường hợp chiến tranh có tuyên chiến, hoặc trong trường hợp bất cứ một cuộc xung đột vũ trang nào khác xảy ra giữa hai hay nhiều Bên ký kết, cho dù một trong các Bên đó không công nhận tình trạng chiến tranh. Công ước này cũng sẽ được áp dụng trong tất cả các trường hợp mà toàn bộ hay một phần lãnh thổ của một Bên ký kết bị chiếm đóng, cho dù sự chiếm đóng đó không gặp sự bất cứ sự kháng cự bằng quân sự nào.

Nếu một trong những Bên xung đột không phải là thành viên của Công ước này, thì Công ước vẫn được áp dụng đối với những nước thành viên trong mối quan hệ với nhau. Những Quyền lực này thậm chí vẫn chịu sự ràng buộc của Công ước trong quan hệ với Quyền lực chưa phải là thành viên nói trên nếu Quyền lực này chấp nhận và áp dụng các quy định của Công ước.

Điều 3. Các cuộc xung đột không mang tính chất quốc tế

Trong trường hợp xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế xảy ra trong lãnh thổ của một Bên ký kết, các Bên xung đột phải có trách nhiệm thi hành ít nhất những quy định sau đây:

1. Người không còn tham gia trực tiếp vào chiến sự như các thành viên các lực lượng vũ trang đã hạ vũ khí và người bị đặt ra ngoài vòng chiến đấu vì đau ốm, bị thương, bị giam giữ, hoặc do bất cứ nguyên nhân nào khác, trong mọi trường hợp phải được đối xử nhân đạo, không có sự phân biệt bất lợi nào căn cứ vào chủng tộc, màu da, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc xuất thân hoặc giàu nghèo, hay bất cứ một tiêu chuẩn tương tự nào khác.

Vì mục đích này, các hành động sau đối với những người kể trên phải bị nghiêm cấm vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi đâu:

- a. Xâm phạm đến tính mạng và thân thể, nhất là giết người dưới mọi hình thức, gây thương tích, đối xử dã man và tra tấn;
- b. Bắt làm con tin;
- c. Xâm phạm đến nhân cách, nhất là việc xúc phạm và hạ nhục;
- d. Tuyên án và thi hành án mà không qua xét xử bởi một tòa án được thành lập một cách hợp thức, với những đảm bảo tư pháp đã được các dân tộc văn minh nhìn nhận là cần thiết.

2. Người bị thương và bị bệnh phải được tìm kiếm và chăm sóc.

Một tổ chức nhân đạo và vô tư như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế có thể đứng ra hỗ trợ cho các Bên xung đột.

Các Bên xung đột, thông qua những thỏa thuận đặc biệt, phải nỗ lực thực hiện toàn bộ hay một phần những quy định còn lại của Công ước này.

Việc thi hành những quy định trên đây sẽ không ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên xung đột.

Điều 4. Định nghĩa về người được bảo hộ

Đối tượng được Công ước bảo hộ là người mà trong trường hợp xung đột hoặc chiếm đóng, bị rơi vào tay một Bên xung đột hoặc Quyền lực chiếm đóng mà họ không phải là công dân, bất cứ lúc nào và bằng bất cứ cách nào.

Công dân của Quốc gia không tham gia Công ước sẽ không được Công ước bảo hộ. Công dân của một Quốc gia trung lập ở trên lãnh thổ một Quốc gia tham chiến và công dân của một Quốc gia cùng tham chiến không được coi là người được bảo hộ, nếu Quốc gia của họ còn có đại diện ngoại giao bình thường tại Quốc gia đang nắm giữ họ.

Tuy nhiên, những quy định nêu ở Phần II có phạm vi áp dụng rộng hơn, theo như quy định tại Điều 13.

Người được bảo hộ bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Cải thiện tình

cảnh của người bị thương và ốm đau thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường, hoặc bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Cải thiện tình cảnh của người bị thương, ốm đau và bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển, hoặc bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Đối xử với tù nhân chiến tranh, sẽ không được coi là người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này.

Điều 5. Các giảm trừ

Nếu trên lãnh thổ của một Bên xung đột, một người được Công ước này bảo hộ nhưng có lý do chính đáng để nghi ngờ hoặc đã được xác định là đang tham gia các hoạt động có phương hại đến an ninh quốc gia của Bên xung đột đó, thì sẽ không thể đòi hưởng những quyền lợi và ưu đãi theo như quy định của Công ước nếu việc áp dụng các quyền lợi và ưu đãi này gây phương hại đến an ninh của Bên xung đột đó.

Nếu trên lãnh thổ bị chiếm đóng, một người được Công ước này bảo hộ bị bắt vì làm gián điệp hoặc phá hoại, hoặc bị nghi ngờ đã tham gia hoạt động làm phương hại đến an ninh của Quốc gia chiếm đóng, thì người đó, trong trường cần đảm bảo an ninh quân sự tuyệt đối, sẽ mất quyền liên lạc với người khác mà Công ước đã quy định.

Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp như vậy, người nêu trên phải được đối xử nhân đạo và trong trường hợp bị xét xử, họ phải được xét xử một cách công bằng và hợp thức theo quy định của Công ước này. Họ phải được hưởng tất cả những quyền lợi và ưu đãi của người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này vào thời điểm sớm nhất có thể phù hợp với tình hình an ninh của Bên xung đột hay của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 6. Bắt đầu và kết thúc thời hạn áp dụng

Công ước này sẽ được áp dụng khi bất cứ cuộc xung đột hoặc chiếm đóng, như nêu ở Điều 2, bắt đầu.

Trên lãnh thổ của các Bên xung đột, việc áp dụng Công ước sẽ chấm dứt khi các chiến dịch quân sự đã hoàn toàn kết thúc.

Tại lãnh thổ bị chiếm đóng, việc áp dụng Công ước này sẽ chấm dứt một năm sau khi các chiến dịch quân sự đã hoàn toàn kết thúc. Tuy nhiên, trong suốt thời gian chiếm đóng, chừng nào Quốc gia chiếm đóng còn thực hiện chức năng quản lý trên lãnh thổ bị chiếm đóng thì Quốc gia đó phải có nghĩa vụ thực hiện các Điều sau đây của Công ước: Điều 1 đến 12, 27, 29 đến 34, 47, 49, 51, 52, 53, 59, 61 đến 77 và 143.

Nếu việc phóng thích, hồi hương hoặc việc định cư người được Công ước bảo hộ

được thực hiện sau các thời hạn nêu trên thì họ vẫn tiếp tục được hưởng các quyền lợi nêu trong Công ước cho tới khi được phóng thích, hồi hương hoặc định cư. Điều 7. Những thỏa thuận đặc biệt

Ngoài những thỏa thuận đã được quy định cụ thể tại các Điều 11, 14, 15, 17, 36, 108, 109, 132, 133 và 149, các Bên ký kết có thể ký những thỏa thuận riêng khác về mọi vấn đề họ thấy cần thiết. Không một thỏa thuận riêng nào có thể làm phương hại đến tình trạng của người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này, hay có thể hạn chế những quyền lợi của họ như quy định của Công ước.

Người được bảo hộ sẽ tiếp tục được hưởng các thỏa thuận đó chừng nào mà Công ước còn được áp dụng đối với họ, trừ trường hợp các thỏa thuận nói trên, hoặc các thỏa thuận được ký kết sau này có quy định ngược lại, hoặc trừ trường hợp một Bên xung đột đã có những biện pháp ưu đãi họ hơn.

Điều 8. Quyền không được từ bỏ

Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người được bảo hộ không được khước từ dù là một phần hay toàn bộ những quyền lợi mà Công ước này và các thỏa thuận riêng nêu ở Điều trước, nếu có, đảm bảo cho họ.

Điều 9. Các Quốc gia bảo hộ

Công ước này sẽ được áp dụng với sự hợp tác và giám sát của các Quốc gia bảo hộ có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các Bên xung đột. Vì mục đích này, các Quốc gia bảo hộ có thể, ngoài nhân viên ngoại giao hay lãnh sự của mình, chỉ định đại biểu là công dân Quốc gia mình hoặc công dân của các Quốc gia trung lập khác. Những đại biểu này phải được sự chấp thuận của Quốc gia nơi họ tới làm nhiệm vụ.

Các Bên xung đột phải tạo điều kiện tối đa để các đại diện hoặc đại biểu của các Quốc gia bảo hộ thực hiện nhiệm vụ của họ.

Đại diện hoặc đại biểu của các Quốc gia bảo hộ trong bất cứ trường hợp nào cũng không được vượt quá phạm vi nhiệm vụ mà Công ước quy định.

Đặc biệt, họ phải cân nhắc những yêu cầu an ninh thiết yếu của Quốc gia nơi họ làm nhiệm vụ.

Điều 10. Hoạt động của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế

Những quy định của Công ước này không cản trở hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng như bất cứ tổ chức nhân đạo vô tư nào khác trong hoạt động bảo hộ và cứu trợ thường dân, miễn là có sự đồng ý của các Bên xung đột.

Điều 11. Những điều khoản bổ sung đối với các Bên bảo hộ

Bất cứ lúc nào, các Bên ký kết cũng có thể thỏa thuận ủy quyền cho một tổ chức quốc tế có những đảm bảo về tính vô tư và tính hiệu quả để thực hiện những nhiệm vụ mà Công ước giao cho các Quốc gia bảo hộ.

Nếu bất kể vì lý do gì mà người được bảo hộ không được hưởng hoặc không còn được hưởng các hoạt động của một Quyền lực bảo hộ hay của một tổ chức được chỉ định theo quy định tại đoạn một trên đây thì Quyền lực giam giữ phải yêu cầu hoặc một Quyền lực trung lập, hoặc một tổ chức như đã nói trên, đảm nhận những nhiệm vụ mà Công ước này giao phó cho Quyền lực bảo hộ được các Bên xung đột chỉ định.

Nếu không thể thu xếp như trên, thì Quốc gia giam giữ, theo quy định của Điều này, phải yêu cầu, hoặc phải để cho một tổ chức nhân đạo như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế giúp đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo mà Công ước quy định cho các Quốc gia bảo hộ.

Bất cứ Quốc gia trung lập hoặc tổ chức được Quốc gia hữu quan yêu cầu, hoặc tự mình đứng ra đảm nhận các nhiệm vụ nói trên, phải hoạt động với tinh thần trách nhiệm đối với bên xung đột có người được Công ước này bảo hộ, và phải đảm bảo có đủ khả năng đảm nhận và thực hiện các nghĩa vụ đó một cách vô tư.

Không được vi phạm những quy định trên đây bằng những thỏa thuận riêng biệt giữa các Quốc gia, khi quyền tự do đàm phán của Quốc gia này với Quốc gia kia hoặc với đồng minh của Quốc gia kia bị hạn chế, dù chỉ tạm thời, vì lý do biến cố quân sự, nhất là trong trường hợp toàn bộ hay một phần lớn lãnh thổ Quốc gia này bị chiếm đóng.

Trong Công ước này, mỗi khi nói đến từ Quốc gia bảo hộ thì từ ấy cũng chỉ cả những tổ chức thay thế Quốc gia bảo hộ đó, theo tinh thần của Điều này. Những quy định của Điều này sẽ được mở rộng và áp dụng thích nghi vào trường hợp công dân của Quốc gia trung lập sống trên một lãnh thổ bị chiếm đóng, hoặc trên lãnh thổ một Quốc gia tham chiến mà Quốc gia họ không có đại diện ngoại giao bình thường.

Điều 12. Thủ tục hòa giải

Trong những trường hợp mà xét có lợi cho người được bảo hộ, nhất là khi các Bên xung đột bất đồng ý kiến trong việc áp dụng hoặc giải thích các quy định của Công ước này, các Quốc gia bảo hộ phải đứng ra giúp đỡ để giải quyết sự tranh chấp.

Để đạt mục đích này, mỗi Quốc gia bảo hộ, hoặc do yêu cầu của một Bên, hoặc chủ động đề nghị với các Bên xung đột, có thể triệu tập Hội nghị gồm đại diện các Bên và đặc biệt có các cơ quan phụ trách người được bảo hộ, nếu cần có thể chọn một lãnh thổ trung lập thích hợp làm địa điểm. Các Bên xung đột có trách nhiệm

phải thực hiện những đề nghị liên quan đến mục đích này. Nếu cần, các Quốc gia bảo hộ có thể đề nghị các Bên xung đột chấp thuận cho một người thuộc một Quốc gia trung lập, hoặc một nhân vật đại diện cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế được tham dự hội nghị đó.

PHẦN 2: BẢO HỘ CHUNG CHO CƯ DÂN TRƯỚC MỘT SỐ HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH

Điều 13. Phạm vi áp dụng của Phần II

Những quy định của Phần này áp dụng cho toàn bộ cư dân các Quốc gia trong cuộc xung đột, không có sự phân biệt bất lợi nào, nhất là về chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo hoặc chính kiến, và nhằm làm giảm những thống khổ do chiến tranh gây ra.

Điều 14. Khu vực và địa điểm an toàn và bệnh viện

Ngay trong thời bình, các Bên ký kết, và sau khi chiến sự nổ ra, các Bên xung đột, có thể lập ra trên lãnh thổ mình, và nếu cần thiết, trên lãnh thổ bị chiếm đóng, những khu vực bệnh viện và địa điểm an toàn và tổ chức những địa điểm này để bảo hộ cho những người bị thương, bị bệnh, người già, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và những bà mẹ có con dưới 7 tuổi, khỏi tác động của chiến tranh.

Khi một cuộc xung đột mới bắt đầu và trong quá trình xung đột, các Bên hữu quan có thể ký kết với nhau những thỏa thuận để công nhận các khu vực và địa điểm do họ lập ra. Vì mục đích đó, họ có thể thực hiện những quy định của Hiệp định Dự thảo nằm trong phần phụ lục của Công ước này, với những sửa đổi nếu họ xét thấy cần thiết.

Các Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế được mời để tạo điều kiện cho việc tổ chức và công nhận các khu vực bệnh viện và địa điểm an toàn này.

Điều 15. Khu vực trung lập hóa

Mỗi Bên xung đột có thể, hoặc trực tiếp hoặc thông qua một Quốc gia trung lập hay một tổ chức nhân đạo, đề nghị với đối phương lập ra, trong các vùng đang diễn ra chiến sự, những khu vực trung lập hóa, để bảo hộ người sau đây khỏi hậu quả chiến tranh:

- a. Người bị thương và bị bệnh, dù là người tham chiến hay không tham chiến;
- b. Thường dân không tham gia chiến sự và không làm việc gì có tính chất quân sự trong thời gian ở tại các khu vực này.

Khi các Bên liên quan đã nhất trí với nhau về vị trí địa lý, tổ chức quản lý, tiếp tế lương thực và giám sát khu vực trung lập hóa nói trên, đại diện các Bên xung đột

phải ký một thỏa thuận về vấn đề này. Thỏa thuận này phải ấn định ngày bắt đầu và thời hạn trung lập hóa khu vực đó.

Điều 16. Người bị thương và bị ốm

I. Điều khoản bảo hộ chung

Người bị thương và bị bệnh, cũng như người ốm yếu và phụ nữ có thai, thuộc đối tượng được bảo hộ và tôn trọng đặc biệt.

Trong phạm vi điều kiện quân sự cho phép, mỗi Bên xung đột phải tạo điều kiện để tiến hành những biện pháp tìm kiếm người bị giết và bị thương, cứu trợ người bị đắm tàu và người khác gặp nguy hiểm trầm trọng, và bảo hộ họ khỏi cướp bóc và bị đối xử tàn tệ.

Điều 17.

II. Di tản

Các Bên xung đột phải tìm cách ký những thỏa thuận địa phương về việc di tản khỏi khu vực bị công hãm và bị bao vây, người bị thương, bị bệnh, người khuyết tật, già cả, trẻ em, sản phụ và về việc đưa các chức sắc tôn giáo, nhân viên và dụng cụ y tế vào các khu vực đó.

Điều 18.

III. Bảo hộ bệnh viện

Các bệnh viện dân sự được tổ chức để chăm sóc người bị thương, bị bệnh, bị khuyết tật và sản phụ, trong mọi trường hợp không được xem là các mục tiêu tấn công mà phải luôn được tôn trọng và bảo hộ bởi các Bên xung đột.

Những Quốc gia tham gia xung đột phải cấp cho tất cả các bệnh viện dân sự giấy chứng nhận bệnh viện dân sự, và xác nhận là nhà cửa thuộc bệnh viện không được sử dụng vào những mục đích mà theo Điều 19, sẽ làm cho các bệnh viện mất quyền được bảo hộ.

Nếu được Nhà nước cho phép, bệnh viện dân sự có thể trưng biểu tượng nêu trong Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường

Trong phạm vi điều kiện quân sự cho phép, các Bên xung đột phải tiến hành, những biện pháp cần thiết để các lực lượng hải, lục, không quân bên địch có thể nhận thấy rõ ràng các biểu tượng phân biệt đánh dấu các bệnh viện dân sự nhằm tránh khả năng có thể bị tấn công.

Vì những nguy hiểm có thể xảy ra cho các bệnh viện nếu đóng gần các mục tiêu quân sự nên cần phải bố trí các bệnh viện đó càng xa những mục tiêu này càng tốt.

Điều 19.

IV. Không tiếp tục bảo hộ bệnh viện

Sự bảo hộ dành cho các bệnh viện dân sự chỉ chấm dứt khi chúng được sử dụng, ngoài nhiệm vụ nhân đạo, vào những hoạt động có hại cho bên địch. Tuy nhiên, sự bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi đã có cảnh cáo và một thời hạn hợp lý để chấm dứt các hoạt động đó đã được đưa ra nhưng không có hiệu quả.

Việc có mặt thương binh hoặc bệnh binh điều trị tại các bệnh viện này, hoặc việc trong bệnh viện có khí giới hạng nhỏ và đạn dược lấy của số binh sĩ đó chưa kịp nộp cho cơ quan có thẩm quyền, không thể xem là những hoạt động có hại cho bên địch.

Điều 20.

V. Nhân viên bệnh viện

Người làm việc thường xuyên và chuyên trách trong vận hành và quản lý các bệnh viện dân sự, kể cả những nhân viên phụ trách tìm kiếm, vận chuyển và chăm sóc thường dân bị bệnh và bị thương, người khuyết tật và sản phụ, phải được tôn trọng và bảo hộ.

Trong lãnh thổ bị chiếm đóng hoặc ở những nơi chiến sự, để dễ nhận dạng, những nhân viên này sẽ mang theo một thẻ căn cước có dán ảnh, có đóng dấu nổi của cơ quan chức năng, chứng nhận chức vụ của người mang giấy, và trong khi làm công tác, phải mang trên tay trái một băng tay có đóng dấu, không thấm nước. Băng tay này do Nhà nước cấp, có mang biểu tượng nêu trong Điều 38 của bản Công ước ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường.

Mọi nhân viên khác tham gia vào việc vận hành và quản lý bệnh viện dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ và có quyền mang băng tay, như đã nêu ở trên và theo những điều kiện đã quy định ở Điều này, trong thời gian họ thừa hành nhiệm vụ. Trong thẻ căn cước của họ phải ghi những nhiệm vụ họ được giao.

Ban giám đốc của mỗi bệnh viện dân sự lúc nào cũng phải sẵn sàng xuất trình danh sách nhân viên được cập nhật cho các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia mình hoặc Quốc gia chiếm đóng.

Điều 21.

VI. Vận chuyển bằng đường bộ và đường biển

Các đoàn ô-tô hoặc xe lửa y tế, hoặc các tàu biển đặc biệt dùng để chuyên chở những thường dân bị thương và bị bệnh, người khuyết tật và sản phụ phải được tôn trọng và bảo hộ như các đối với các bệnh viện nêu ở Điều 18, và nếu được phép của Nhà nước, phải được đánh dấu bằng biểu tượng phân biệt theo quy định tại Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12/9/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường.

Điều 22.

VII. Vận chuyển bằng đường hàng không

Máy bay chuyên dùng để vận chuyển thường dân bị thương và bị bệnh, người khuyết tật và sản phụ, hoặc để chuyên chở nhân viên và dụng cụ y tế sẽ không bị tấn công mà phải được tôn trọng khi bay theo độ cao, thời điểm và hành trình đã được thỏa thuận giữa các Bên hữu quan trong cuộc xung đột.

Những máy bay này có thể trưng biểu tượng phân biệt như đã quy định trong Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường. Trừ khi có thỏa thuận khác, các chuyến bay trên lãnh thổ địch hoặc bị địch chiếm là không được phép.

Nếu thực hiện các chuyến bay như vậy, các máy bay này phải tuân theo mọi lệnh buộc hạ cánh. Trong trường hợp bị bắt buộc hạ cánh, máy bay và hành khách có thể tiếp tục hành trình, sau khi được khám xét, nếu có.

Điều 23. Nhận thuốc men, lương thực và quần áo

Mỗi Quốc gia ký kết sẽ cho phép vận chuyển tự do thuốc men, dụng cụ y tế cũng như mọi vật dụng cần thiết cho việc lễ bái của thường dân một quốc gia ký kết khác, dù là Quốc gia thù địch. Tương tự như vậy, các Quốc gia ký kết cho phép vận chuyển tự do thực phẩm thiết yếu, quần áo, thuốc bổ dành cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và sản phụ.

Trách nhiệm của một Bên ký kết cho phép những chuyến hàng đi qua tự do như nêu ở khoản trên còn tùy thuộc vào điều kiện là Bên ký kết đó không cảm thấy lo ngại về việc:

1. Các chuyến hàng có thể bị chuyển sai địa điểm, hoặc
2. Việc kiểm tra có thể không có hiệu quả, hoặc
3. Bên địch có thể thủ lợi rõ ràng cho các nỗ lực quân sự hoặc kinh tế của mình bằng cách thay thế những chuyến hàng đó cho những hàng hóa mà đáng lẽ họ phải

cung cấp hoặc sản xuất; hoặc bằng cách tiết kiệm những nguyên liệu, dịch vụ và phương tiện mà đáng lẽ họ phải sử dụng cho việc sản xuất các hàng hóa nói trên.

Quốc gia cho phép các chuyến hàng đi qua như đã nêu trong khoản thứ nhất của điều này, có thể đặt điều kiện là việc phân phối hàng hóa cho người hưởng lợi phải được tiến hành dưới sự giám sát của các Quốc gia bảo hộ.

Các chuyến hàng đó phải được thực hiện càng nhanh chóng càng tốt, và Quốc gia cho phép có quyền quy định những điều kiện kỹ thuật cần thiết cho việc vận chuyển đó.

Điều 24. Biện pháp liên quan đến an sinh của trẻ em

Các Bên xung đột phải áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo trẻ em dưới 15 tuổi mồ côi hoặc ly tán gia đình do chiến tranh sẽ không bị bỏ rơi, và để thuận tiện cho việc nuôi dưỡng các em, và trong mọi hoàn cảnh phải tạo điều kiện để các em được chăm sóc, học tập và thực hành tôn giáo. Việc học tập của các em, nếu có thể được, nên giao cho người có truyền thống văn hóa tương tự như các em.

Các Bên xung đột phải tạo điều kiện cho việc thu nhận các em đó tại một Quốc gia trung lập, trong suốt thời gian cuộc xung đột, với sự đồng ý của Quốc gia bảo hộ, nếu có, và với sự đảm bảo tôn trọng đầy đủ các nguyên tắc nêu ở khoản thứ nhất.

Ngoài ra, các Bên xung đột phải cố gắng thu xếp để tất cả các em dưới mười hai tuổi có thể dễ dàng được nhận dạng bằng cách cho mỗi em đeo một biển căn cước hoặc bằng bất cứ cách nào khác.

Điều 25. Tin tức gia đình

Bất cứ người nào ở trên lãnh thổ của một Bên xung đột hoặc trên lãnh thổ do Bên đó chiếm đóng có thể cho thân nhân biết, dù cho họ ở đâu, những tin tức hoàn toàn có tính chất cá nhân của mình cũng như nhận tin tức của họ. Những thư tín này phải được chuyển nhanh chóng, không được để chậm trễ nếu không có lý do chính đáng.

Nếu do hoàn cảnh mà việc trao đổi thư từ với gia đình theo đường bưu điện bình thường gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện được, các Bên hữu quan trong cuộc xung đột phải nhờ đến một Bên trung gian trung lập như Cơ quan Trung ương ghi ở Điều 140, để cùng cơ quan này quyết định làm thế nào để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ của họ trong những điều kiện tốt nhất, đặc biệt là với sự cộng tác của các Hội chữ thập đỏ quốc gia (Hội Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ).

Nếu các Bên xung đột thấy cần thiết phải hạn chế thư từ gửi thăm gia đình thì sự hạn chế đó chỉ được giới hạn ở việc bắt buộc dùng các mẫu thư chuẩn gồm 25 từ được lựa chọn tự do và hạn chế chỉ cho gửi mỗi tháng một lần.

Điều 26. Gia đình ly tán

Mỗi Bên xung đột phải tạo điều kiện thuận lợi cho các thân nhân trong những gia đình bị ly tán do chiến tranh, được tìm kiếm thông tin nhằm mục đích nối lại liên lạc và nếu có thể, sum họp với nhau. Đặc biệt, mỗi Bên phải khuyến khích sự tham gia của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này, miễn là các tổ chức được Bên xung đột đó chấp nhận và tuân thủ những quy định an ninh đã đề ra.

PHẦN 3: QUY CHẾ VÀ VIỆC ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HỘ

Mục I: Điều khoản chung đối với lãnh thổ của các Bên xung đột và các lãnh thổ bị chiếm đóng

Điều 27. Đối xử

Những Điều khoản chung

Trong mọi hoàn cảnh, người được bảo hộ có quyền được tôn trọng về thân thể, danh dự, quyền lợi gia đình, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Họ phải luôn luôn được đối xử nhân đạo và được bảo hộ đặc biệt trước việc hành hung hoặc đe dọa hành hung, lăng nhục và bêu riếu trước công chúng.

Phụ nữ phải được bảo hộ đặc biệt trước mọi hành động xúc phạm đến danh dự, nhất là cưỡng hiếp, ép buộc mại dâm hay bất cứ hình thức xâm phạm tình dục nào.

Bên cạnh những quy định liên quan tới sức khỏe, tuổi tác và giới tính của người được bảo hộ, các Bên xung đột phải có sự quan tâm như nhau đối với người được bảo hộ mà họ nắm giữ, không có sự phân biệt có tính chất bất lợi, đặc biệt là về chủng tộc, tôn giáo hoặc chính kiến.

Tuy nhiên, các Bên xung đột có thể thi hành những biện pháp kiểm soát và an ninh cần thiết đối với người được bảo hộ vì lý do chiến tranh.

Điều 28. Khu vực nguy hiểm

Không được sử dụng sự có mặt người được bảo hộ tại một địa điểm hoặc khu vực để tránh cho địa điểm hoặc khu vực ấy khỏi bị tấn công quân sự.

Điều 29. Trách nhiệm

Bên xung đột phải chịu trách nhiệm về sự đối xử của nhân viên mình đối với người được bảo hộ mà mình nắm giữ, cho dù trách nhiệm cá nhân thuộc về ai. Điều 30. áp dụng với các Bên bảo hộ và tổ chức cứu trợ

Người được bảo hộ phải được tạo mọi điều kiện trong việc yêu cầu sự giúp đỡ

của các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, Hội Chữ thập đỏ (Hội Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) của quốc gia mà họ đang ở, cũng như với bất cứ tổ chức nào có thể giúp đỡ họ.

Nhằm mục đích đó, và trong phạm vi mà điều kiện quân sự hay an ninh cho phép, các tổ chức này sẽ được các cơ quan chức năng giúp đỡ tạo mọi điều kiện.

Ngoài việc thăm hỏi của đại biểu các Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế như đã quy định tại Điều 143, các Quốc gia giam giữ hoặc Chiếm đóng phải tạo điều kiện tối đa cho đại diện của các tổ chức khác có mục đích giúp đỡ người được bảo hộ về tinh thần hoặc vật chất được đến thăm họ.

Điều 31. Ngăn cấm sự ép buộc

Không được cưỡng bức thể chất hoặc tinh thần người được bảo hộ, nhất là để buộc họ hoặc bên thứ ba cung cấp tin tức.

Điều 32. Ngăn cấm việc trừng phạt thể xác, tra tấn

Các Bên ký kết đặc biệt nhất trí cấm việc áp dụng những biện pháp có thể gây đau đớn về thể xác hoặc tiêu diệt người được bảo hộ mà họ nắm giữ. Việc nghiêm cấm này không chỉ áp dụng với hành vi giết người, tra tấn, nhục hình, gây thương tật, thí nghiệm y học và khoa học không vì lý do điều trị người được bảo hộ; mà với mọi hành vi tàn bạo, bất kể những hành động này là do nhân viên dân sự hay quân sự gây ra.

Điều 33. Trách nhiệm cá nhân. Hình phạt tập thể, cướp bóc, trả thù

Không được trừng phạt người được bảo hộ vì một tội không phải do cá nhân họ gây ra. Cấm những hình phạt tập thể và mọi biện pháp hăm dọa và khủng bố tập thể.

Cấm cướp bóc.

Cấm những biện pháp trả thù đối với người được bảo hộ và tài sản của họ.

Điều 34. Con tin

Cấm bắt làm con tin.

Mục II: Người ngoại quốc ở trên lãnh thổ một Bên xung đột

Điều 35. Quyền rời bỏ lãnh thổ

Mọi người được bảo hộ, nếu họ muốn, đều có quyền rời khỏi lãnh thổ khi cuộc xung đột mới bắt đầu hoặc đang tiếp diễn trừ khi việc đó đi ngược lại lợi ích quốc gia. Việc họ xin rời lãnh thổ phải được xem xét theo thủ tục quy định thông thường và phải được giải quyết càng sớm càng tốt. Nếu được phép ra đi, họ có thể mang theo

số tiền cần thiết cho chuyến đi cùng một lượng hành lý và vật dụng hợp lý dùng cho cá nhân.

Người không được phép ra đi có quyền yêu cầu một tòa án hoặc một ủy ban hành chính có thẩm quyền do Quốc gia giam giữ lập ra để làm nhiệm vụ này xem xét lại càng sớm càng tốt quyết định không cho phép trước đó.

Nếu yêu cầu, đại diện của Quốc gia bảo hộ phải được thông báo lý do vì sao người yêu cầu ra đi không được chấp thuận, và được cung cấp càng sớm càng tốt danh sách của tất cả những người không được chấp thuận, trừ khi lý do an ninh không cho phép, hoặc đương sự phản đối.

Điều 36. Hình thức hồi hương

Người được phép rời lãnh thổ theo Điều trên phải được ra đi trong điều kiện an ninh, vệ sinh sức khỏe và ăn uống đầy đủ. Mọi chi phí, kể từ khi họ ra khỏi lãnh thổ của Quốc gia giam giữ sẽ do Quốc gia họ đến đài thọ, hoặc do Quốc gia của họ đài thọ, nếu họ đến lưu trú tại một Quốc gia trung lập. Mọi chi tiết cụ thể về việc di chuyển này, nếu cần, phải được quy định trong những thỏa thuận riêng giữa các Quốc gia hữu quan.

Quy định này không ảnh hưởng tới những thỏa thuận riêng có thể được ký kết giữa các Bên xung đột về việc trao đổi và hồi hương công dân nằm trong tay đối phương.

Điều 37. Người bị giam giữ

Người được bảo hộ đang bị tạm giam chờ xét xử hoặc chịu án tù phải được đối xử một cách nhân đạo.

Họ có thể xin rời khỏi lãnh thổ giam giữ theo quy định tại những Điều trên ngay sau khi được trả tự do.

Điều 38. Người không được hồi hương

Trừ những biện pháp đặc biệt được Công ước này cho phép, đặc biệt theo Điều 27 và 41, điều kiện liên quan đến người được bảo hộ, về nguyên tắc, vẫn được điều chỉnh bởi những quy định về việc đối xử với người ngoại quốc trong thời bình. Bất kể trường hợp nào, họ cũng được hưởng các quyền sau đây:

1. Họ có thể nhận những đồ cứu trợ cá nhân hoặc tập thể gửi đến cho họ;
2. Họ được khám và điều trị tại bệnh viện, nếu tình hình sức khỏe của họ đòi hỏi, như công dân của Quốc gia hữu quan;
3. Họ có thể được hành đạo và được giúp đỡ về mặt tâm linh của các chức sắc thuộc tôn giáo họ;

4. Nếu họ ở một vùng đặc biệt có nguy cơ chiến tranh, họ phải được phép rời đi nơi khác, như công dân của Quốc gia hữu quan;
5. Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và các bà mẹ có con dưới 7 tuổi, được hưởng mọi sự đối xử ưu tiên như công dân của Quốc gia hữu quan.

Điều 39. Phương tiện tồn tại

Người được bảo hộ, vì cuộc xung đột mà mất nguồn thu nhập, phải được tạo cơ hội để tìm việc làm có thu nhập và cũng được hưởng quyền lợi y như công dân của Quốc gia họ đang ở, trừ trường hợp vì những lý do an ninh và vì những quy định của Điều 40.

Nếu một Bên xung đột áp dụng những biện pháp kiểm soát khiến người được bảo hộ không thể đảm bảo cuộc sống, nhất là khi người đó, vì lý do an ninh, không thể tìm một công việc được trả lương với những điều kiện hợp lý, thì Bên xung đột đó phải trợ cấp cho họ và người mà họ phải nuôi dưỡng.

Người được bảo hộ trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể được nhận trợ cấp của Quốc gia nguyên quán, của Quốc gia bảo hộ hoặc của các tổ chức cứu trợ nêu trong Điều 30.

Điều 40. Làm việc

Người được bảo hộ chỉ có thể bị bắt buộc lao động như công dân của Bên xung đột đang nắm giữ họ.

Nếu người được bảo hộ mang quốc tịch của Quốc gia thù địch, họ chỉ có thể bị bắt buộc làm những công việc cần thiết thông thường để đảm bảo nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại và chăm sóc sức khỏe của con người, và không liên quan trực tiếp đến việc tiến hành các hoạt động quân sự.

Trong những trường hợp nêu ở hai khoản trên, người được bảo hộ bị bắt buộc làm việc phải được hưởng điều kiện làm việc và các đảm bảo như người lao động của Quốc gia giam giữ, nhất là về tiền lương, thời gian làm việc, quần áo trang thiết bị, đào tạo trước khi làm và bồi thường khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Nếu các quy định trên bị vi phạm, người được bảo hộ được phép sử dụng quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 30.

Điều 41. Chỉ định cư trú. Quản thúc

Nếu Quốc gia nắm giữ người được bảo hộ nhận thấy các biện pháp kiểm soát khác nêu trong Công ước này chưa đủ, họ cũng không được áp dụng bất cứ biện pháp kiểm soát nào nghiêm ngặt hơn các biện pháp chỉ định cư trú hoặc quản thúc, theo

quy định tại các Điều 42 và Điều 43.

Khi áp dụng khoản 2 Điều 39 vào trường hợp người được bảo hộ bị bắt buộc phải rời nơi thường trú theo quyết định chỉ định cư trú, Quốc gia giam giữ phải tuân thủ càng chặt chẽ càng tốt những quy định về đối xử với người bị quản thúc theo quy định tại phần III, Tiết IV của Công ước này.

Điều 42. Lý do giam giữ hoặc quản thúc. Tự nguyện quản thúc

Quốc gia giam giữ chỉ có thể ra lệnh quản thúc hoặc chỉ định cư trú đối với người được bảo hộ vì lý do an ninh tuyệt đối cần thiết.

Nếu có người, thông qua đại diện của Quốc gia bảo hộ, tự nguyện đề nghị được quản thúc, và nếu việc này là cần thiết vì hoàn cảnh của họ, thì Quốc gia giam giữ họ sẽ thực hiện việc quản thúc.

Điều 43. Thủ tục

Bất cứ người được bảo hộ nào khi bị chỉ định cư trú hoặc quản thúc đều có quyền yêu cầu tòa án hoặc một ủy ban hành chính có thẩm quyền do Quốc gia giam giữ lập ra để làm nhiệm vụ này, xem xét lại những quyết định này đối với họ trong thời gian ngắn nhất. Nếu tòa án hoặc ủy ban hành chính nói trên giữ nguyên quyết định quản thúc hoặc chỉ định cư trú thì tòa án hoặc ủy ban hành chính ấy phải định kỳ và ít nhất mỗi năm hai lần, xem xét lại trường hợp của họ để, nếu hoàn cảnh cho phép, sửa đổi quyết định ban đầu theo hướng có lợi cho đương sự. Trừ trường hợp người được bảo hộ phản đối, Quốc gia giam giữ phải thông báo càng sớm càng tốt cho Quốc gia bảo hộ biết tên bất cứ người được bảo hộ nào đã bị chỉ định cư trú hoặc quản thúc, hoặc đã được trả tự do sau thời gian chỉ định cư trú hoặc quản thúc. Quyết định của tòa án hoặc ủy ban hành chính đề cập tại khoản thứ nhất của Điều này cũng phải được thông báo càng sớm càng tốt cho Quốc gia bảo hộ nếu người bảo hộ không phản đối.

Điều 44. Tỵ nạn

Trong khi áp dụng những biện pháp kiểm soát được quy định trong Công ước này, Quốc gia giam giữ không được đối xử với những người lánh nạn mà trong thực tế không được Chính phủ nào bảo hộ, như những người ngoại quốc thù địch, khi chỉ đơn giản căn cứ vào việc họ, về mặt pháp lý, mang quốc tịch một Quốc gia đối địch.

Điều 45. Chuyển giao cho các Bên khác

Không được giao những người được bảo hộ cho một Quốc gia không tham gia Công ước.

Quy định này không được cản trở việc hồi hương những người được bảo hộ hoặc

cản trở không cho họ trở về Quốc gia nơi họ cư trú trước đây sau khi chiến sự chấm dứt.

Quốc gia cầm giữ chỉ có thể giao những người được bảo hộ cho một Quốc gia tham gia Công ước khi đã biết chắc chắn là Quốc gia này muốn và có khả năng áp dụng Công ước. Khi những người được bảo hộ được chuyển giao trong điều kiện như vậy, Quốc gia tiếp nhận sẽ có trách nhiệm áp dụng Công ước trong suốt thời gian những người này nằm dưới sự bảo trợ của quốc gia đó. Tuy nhiên, trong trường hợp Quốc gia này không áp dụng một cách đầy đủ những quy định của Công ước, thì Quốc gia chuyển giao, sau khi được Quốc gia bảo hộ thông báo, cần thực hiện những biện pháp hữu hiệu để chấn chỉnh tình trạng đó hoặc yêu cầu trả lại những người được bảo hộ. Yêu cầu này phải được thực hiện.

Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được chuyển giao một người được bảo hộ sang một nước mà tại đó họ lo ngại có thể sẽ bị ngược đãi vì chính kiến hay tín ngưỡng của họ.

Những quy định của Điều này không cản trở việc dẫn độ những người được bảo hộ bị buộc tội đã có những hành vi vi phạm pháp luật hình sự thông thường, theo những hiệp ước dẫn độ đã được ký kết trước khi chiến sự bắt đầu.

Điều 46. Hủy bỏ các biện pháp hạn chế

Những biện pháp hạn chế đối với những người được bảo hộ phải được chấm dứt càng sớm càng tốt sau khi chiến sự kết thúc, trong trường hợp những biện pháp này chưa được hủy bỏ từ trước.

Những biện pháp hạn chế đối với tài sản của họ cũng phải được chấm dứt, càng sớm càng tốt sau khi chiến sự kết thúc, theo đúng pháp luật của Quốc gia giam giữ.

Tiết III: Lãnh thổ bị chiếm đóng

Điều 47. Quyền bất khả xâm phạm

Những người được bảo hộ đang ở trong một lãnh thổ bị chiếm đóng không bị tước những quyền lợi nêu trong Công ước này, trong bất kỳ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào, bởi những thay đổi, do sự chiếm đóng một vùng lãnh thổ, đối với các tổ chức chính quyền hay Chính phủ của lãnh thổ bị chiếm đóng; hoặc vì căn cứ vào một thỏa thuận được ký kết giữa chính quyền của lãnh thổ bị chiếm đóng và Quốc gia chiếm đóng; hoặc vì Quốc gia chiếm đóng đã sát nhập vào lãnh thổ của mình một bộ phận hay toàn bộ lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 48. Những trường hợp hồi hương đặc biệt

Những người được bảo hộ không mang quốc tịch của Quốc gia có lãnh thổ bị chiếm đóng có quyền được rời lãnh thổ đó theo những điều kiện nêu trong Điều 35 và Quốc gia chiếm đóng phải đưa ra quyết định theo những thủ tục mà họ phải đặt ra theo Điều 35 này.

Điều 49. Trục xuất, chuyển giao, di tản

Cấm thực hiện, dù với bất kỳ mục đích nào, những đợt chuyển giao bắt buộc, đối với từng cá nhân hay hàng loạt người, cũng như việc trục xuất những người được bảo hộ khỏi lãnh thổ bị chiếm đóng sang lãnh thổ của Quốc gia chiếm đóng hoặc sang lãnh thổ của bất cứ Quốc gia nào khác, bị chiếm đóng hay không bị chiếm đóng.

Tuy nhiên, Quốc gia chiếm đóng có thể tiến hành tản cư toàn bộ hay từng phần một vùng bị chiếm đóng nhất định, nếu xét thấy cần thiết cho việc đảm bảo an toàn cho người dân, hoặc vì lý do quân sự bức thiết. Những cuộc tản cư này không được phép di chuyển những người được bảo hộ ra ngoài ranh giới lãnh thổ bị chiếm đóng trừ khi không thể tránh được việc di chuyển đó do những nguyên nhân vật chất. Người dân tản cư phải được hồi cư khi nào chiến sự trong vùng đó chấm dứt.

Khi tiến hành những cuộc di chuyển hoặc tản cư như vậy, Quốc gia chiếm đóng phải đảm bảo, trong phạm vi thực tế nhất có thể, cung cấp chỗ ở chu đáo để đón những người được bảo hộ, và tiến hành việc di chuyển trong điều kiện đảm bảo sức khỏe, vệ sinh, an ninh, ăn uống cho người dân, và tránh phân tán những người cùng một gia đình.

Quốc gia bảo hộ phải được thông báo ngay về các cuộc tản cư hoặc di chuyển khi chúng được tiến hành.

Quốc gia chiếm đóng không được cầm giữ những người được bảo hộ trong những khu vực có nguy cơ xảy ra chiến tranh, trừ khi việc đảm bảo an toàn cho người dân hoặc lý do quân sự bức thiết đòi hỏi như vậy.

Quốc gia chiếm đóng không được trục xuất hoặc di chuyển một bộ phận thường dân của Quốc gia ấy sang lãnh thổ mà Quốc gia ấy chiếm đóng.

Điều 50. Trẻ em

Với sự cộng tác của chính quyền toàn quốc và địa phương, Quốc gia chiếm đóng phải tạo điều kiện cho các cơ sở chăm sóc và giáo dục trẻ em được hoạt động tốt

Quốc gia chiếm đóng cần thực hiện tất cả những biện pháp cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định nhân thân của trẻ em và đăng ký lý lịch của chúng. Trong bất kỳ trường hợp nào, Quốc gia chiếm đóng cũng không được thay đổi quy chế pháp lý của các trẻ em, hoặc tuyển trẻ em vào các đội ngũ hoặc tổ chức thuộc

quốc gia này.

Nếu địa phương không có đủ các cơ quan phụ trách, Quốc gia chiếm đóng cần phải bố trí và tạo điều kiện cho việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mồ côi, hoặc trẻ em vì chiến tranh mà phải xa cha mẹ, hoặc trẻ em không có thân nhân hay bằng hữu đảm nhận; nếu có thể, nên giao việc dưỡng dục này cho những người cùng quốc tịch, cùng tôn giáo, và cùng ngôn ngữ với các trẻ em.

Một bộ phận đặc biệt của Cơ quan được thành lập theo Điều 36 có trách nhiệm thực hiện tất cả những biện pháp cần thiết để xác định các trẻ em không rõ nhân thân. Những chi tiết có thể có được về cha mẹ hoặc thân nhân khác của các em bao giờ cũng phải được ghi lại.

Quốc gia chiếm đóng không được cản trở việc áp dụng những biện pháp ưu đãi liên quan đến việc cung cấp lương thực, chăm sóc y tế và bảo hộ chống tác hại của chiến tranh có thể đã được thực hiện trước khi có sự chiếm đóng, đối với các trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và các bà mẹ có con dưới 7 tuổi.

Điều 51. Tuyển quân. Lao động

Quốc gia chiếm đóng không được bắt buộc những người được bảo hộ phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc các lực lượng trợ chiến của mình. Cấm những hành động gây sức ép hoặc tuyên truyền nhằm tuyển những người đó tình nguyện nhập ngũ.

Quốc gia chiếm đóng chỉ có thể bắt buộc những người được bảo hộ phải lao động nếu họ trên 18 tuổi, và chỉ làm những công việc cần thiết để đáp ứng nhu cầu của quân đội chiếm đóng hoặc các dịch vụ công ích, cho việc ăn, ở, mặc, vận tải, hoặc cho sức khỏe của dân cư nước bị chiếm đóng. Những người được bảo hộ không có nghĩa vụ thực hiện những công việc có thể buộc họ tham gia vào các hoạt động quân sự. Quốc gia chiếm đóng không được bắt buộc những người được bảo hộ sử dụng vũ lực để bảo vệ an ninh của các cơ sở nơi họ đang lao động bắt buộc. Những người được bảo hộ chỉ được trưng dụng để lao động trong vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, nơi họ ở. Trong phạm vi có thể, những người này phải được ở lại nơi làm việc thường ngày của họ. Người lao động phải được trả thù lao xứng đáng và công việc phải phù hợp với khả năng thể chất và trí tuệ của họ. Pháp luật hiện hành của nước bị chiếm đóng về điều kiện lao động và các đảm bảo về tiền lương, số giờ làm việc, trang thiết bị, huấn luyện ban đầu, và đền bù cho các tai nạn và bệnh nghề nghiệp, phải được áp dụng đối với những người được bảo hộ đang phải thực hiện những công việc nêu trong Điều này.

Trong bất kỳ trường hợp nào, việc trưng dụng lao động này cũng không được biến thành một cuộc huy động nhân công cho một tổ chức có tính chất quân sự hoặc bán quân sự.

Điều 52. Bảo hộ người lao động

Không một hợp đồng, thỏa thuận hay quy định nào có thể ảnh hưởng đến quyền của người lao động được liên hệ với những đại diện của Quốc gia bảo hộ để yêu cầu Quốc gia này can thiệp, dù người lao động ấy ở đâu và làm việc tình nguyện hay không tình nguyện.

Cấm mọi biện pháp nhằm gây thất nghiệp hoặc hạn chế cơ hội việc làm của những người lao động trong một vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, nhằm đẩy họ vào tình thế phải làm việc cho Quốc gia chiếm đóng.

Điều 53. Cấm tàn phá

Cấm Quốc gia chiếm đóng không được phá hủy động sản hoặc bất động sản thuộc cá nhân hoặc tập thể tư nhân, Nhà nước, hoặc các cơ quan công quyền khác, hoặc thuộc các tổ chức xã hội hay hợp tác xã, trừ khi xét thấy tuyệt đối cần thiết cho các hoạt động quân sự.

Điều 54. Các thẩm phán và công chức nhà nước

Quốc gia chiếm đóng không được phép thay đổi quy chế của các công chức hoặc thẩm phán thuộc lãnh thổ bị chiếm đóng, hoặc có những hình phạt hay những biện pháp cưỡng ép hoặc phân biệt đối xử nào đối với họ, nếu họ không chịu thừa hành nhiệm vụ trái với lương tâm.

Quy định này không làm trở ngại việc áp dụng khoản 2 Điều 51, và không ảnh hưởng đến quyền của Quốc gia chiếm đóng được loại các công chức ra khỏi vị trí công tác của họ.

Điều 55. Lương thực, thuốc men cho dân chúng

Quốc gia chiếm đóng có nhiệm vụ đem hết khả năng của mình, đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực và thuốc men cho cư dân; đặc biệt, Quốc gia này phải nhập lương thực, thuốc men và những nhu yếu phẩm khác, nếu vùng lãnh thổ bị chiếm đóng không có đủ những nguồn lực này.

Quốc gia chiếm đóng không được trưng dụng lương thực, vật dụng, hoặc thuốc men ở lãnh thổ bị chiếm đóng trừ trường hợp phục vụ quân đội và bộ máy chính quyền chiếm đóng, và chỉ sau khi xem xét đến nhu cầu của dân thường. Quốc gia chiếm đóng phải có những quy định cần thiết để đền bù thỏa đáng cho hàng hóa được trưng dụng, phù hợp với những quy định trong các Công ước quốc tế khác.

Quốc gia bảo hộ, vào bất kỳ thời điểm nào, được quyền kiểm tra tình hậu cung

cấp lương thực và thuốc men trong những vùng bị chiếm, trừ những trường hợp tạm thời hạn chế vì lý do bức thiết về quân sự.

Điều 56. Vệ sinh và sức khỏe cộng đồng

Quốc gia chiếm đóng có nhiệm vụ đem hết khả năng của mình, với sự cộng tác của các nhà đương cục toàn quốc và địa phương, đảm bảo và duy trì các bệnh viện và cơ sở y tế, bảo vệ sức khỏe và vệ sinh công cộng trong lãnh thổ bị chiếm) đóng, nhất là áp dụng các biện pháp phòng bệnh cần thiết để ngăn chặn sự lan truyền các bệnh dịch. Tất cả các nhân viên y tế phải được phép thực hiện nhiệm vụ của mình.

Nếu trong vùng bị chiếm có những bệnh viện mới được xây dựng, và nếu những cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia bị chiếm không còn hoạt động tại đó, giới chức chiếm đóng, nếu cần, phải công nhận những bệnh viện này, phù hợp với quy định ở Điều 18. Trong những hoàn cảnh tương tự, họ cũng phải công nhận nhân viên và phương tiện chuyên chở của bệnh viện theo như quy định ở Điều 20 và 21.

Khi quyết định và thực hiện những biện pháp y tế, vệ sinh, Quốc gia chiếm đóng cần chú ý đến những yêu cầu về đạo lý và phong tục của người dân vùng bị chiếm.

Điều 57. Trưng dụng bệnh viện

Quốc gia chiếm đóng chỉ được trưng dụng các bệnh viện dân sự tạm thời và trong trường hợp cấp bách, để chăm sóc thương bệnh binh, với điều kiện phải tiến hành kịp thời những biện pháp thích hợp để đảm bảo chăm sóc và điều trị bệnh nhân đang nằm ở bệnh viện và đáp ứng nhu cầu của thường dân.

Họ không được trưng dụng kho tàng và dụng cụ của các bệnh viện dân sự khi nào những thứ đó còn cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thường dân.

Điều 58. Trợ giúp về tinh thần

Quốc gia chiếm đóng phải cho phép chức sắc các tôn giáo được giúp đỡ những người đồng đạo của họ về mặt tinh thần.

Quốc gia chiếm đóng cũng phải chấp nhận các chuyến hàng sách và vật dụng cần thiết cho nhu cầu tôn giáo, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối trong lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 59. Cứu trợ. Cứu trợ tập thể

Nếu toàn thể hoặc một bộ phận người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng không được tiếp tế đầy đủ, Quốc gia chiếm đóng phải tiếp nhận những chương trình cứu trợ cho

người dân và tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho những hoạt động ấy.

Những hoạt động ấy có thể do các Quốc gia hoặc các tổ chức nhân đạo độc lập như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế đảm nhận và bao gồm việc gửi cứu trợ lương thực, thuốc men và quần áo.

Tất cả những Quốc gia ký kết phải bảo vệ và cho phép những lô hàng đó tự do chuyển qua Quốc gia mình.

Tuy nhiên, một Quốc gia đã cho phép hàng hóa được tự do chuyển qua lãnh thổ của mình đến vùng lãnh thổ bị chiếm đóng bởi một Bên xung đột đối nghịch, có quyền được kiểm tra các lô hàng đó, quy định phải chuyển theo những giờ và tuyến đường nhất định, và được Quốc gia bảo hộ đảm bảo rằng những lô hàng đó được đưa đến cứu trợ người dân chứ không phục vụ lợi ích của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 60. Trách nhiệm của Bên chiếm đóng

Các chuyển hàng cứu trợ không miễn cho Quốc gia chiếm đóng những trách nhiệm được quy định tại các Điều 55, 56 và 59. Quốc gia chiếm đóng không được sử dụng các lô hàng cứu trợ vào mục đích khác với mục đích đã định, trừ trường hợp cấp bách, vì lợi ích của người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng và với sự đồng ý của Quốc gia bảo hộ.

Điều 61. Phân phối

Việc phân phối các lô hàng cứu trợ nêu trong các Điều trên được thực hiện với sự hợp tác và giám sát của Quốc gia bảo hộ. Nhiệm vụ này có thể giao cho một Quốc gia trung lập, cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc các tổ chức nhân đạo vô tư khác, sau khi đã có thỏa thuận giữa Quốc gia chiếm đóng và Quốc gia bảo hộ.

Trong lãnh thổ bị chiếm, những lô hàng này được miễn mọi loại lệ phí, thuế hoặc phí hải quan, trừ khi cần thiết cho lợi ích kinh tế của vùng đó. Quốc gia chiếm đóng phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối nhanh chóng những lô hàng này.

Tất cả các Bên ký kết phải cố gắng cho phép các lô hàng cứu trợ này được quá cảnh và vận chuyển miễn phí để đến những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 62. Cứu trợ cá nhân

Trừ trường hợp vì lý do an ninh bức thiết, những người được bảo hộ trong vùng lãnh thổ bị chiếm phải được phép tiếp nhận hàng cứu trợ gửi đến cho họ. Điều 63. Các Hội chữ thập đỏ quốc gia và các Hội cứu trợ khác Tùy thuộc các biện pháp tạm thời và đặc biệt do Quốc gia chiếm đóng áp đặt vì lý do an ninh cấp bách:

- a. Các Hội chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) được công nhận có thể tiếp tục những hoạt động của họ phù hợp với những nguyên tắc Chữ thập đỏ đã được đề ra tại các Hội nghị Chữ thập đỏ Quốc tế. Các hội cứu trợ khác cũng phải được phép tiếp tục những hoạt động nhân đạo của họ trong những điều kiện tương tự;
- b. Quốc gia chiếm đóng không được đòi hỏi một sự thay đổi nào về nhân viên và tổ chức của những Hội này, có thể gây phương hại cho những hoạt động nói trên.

Những nguyên tắc này cũng được áp dụng đối với hoạt động và nhân viên của những tổ chức đặc biệt không có tính chất quân sự đã được thành lập hoặc có thể được thành lập, nhằm mục đích đảm bảo điều kiện sống cho dân thường bằng cách duy trì các dịch vụ công ích, phân phối hàng cứu trợ và tổ chức cứu nạn.

Điều 64. Pháp luật hình sự

I. Những Điều khoản chung

Luật hình sự của lãnh thổ bị chiếm đóng tiếp tục có hiệu lực, trừ trường hợp luật này bị Quốc gia chiếm đóng hủy bỏ hoặc đình chỉ áp dụng vì đe dọa an ninh của quốc gia này hoặc cản trở việc áp dụng Công ước này.

Phụ thuộc vào nội dung vừa nêu và sự cần thiết phải đảm bảo việc hoạt động tư pháp có hiệu quả, các tòa án ở lãnh thổ bị chiếm đóng phải tiếp tục hoạt động để xét xử tất cả các vi phạm thuộc thẩm quyền các luật vừa nêu.

Tuy nhiên, đối với người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng, Quốc gia chiếm đóng có thể có những quy định cần thiết nhằm thi hành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Công ước, duy trì việc quản lý lãnh thổ trong trật tự và đảm bảo an ninh cho Quốc gia chiếm đóng, cho các thành viên và tài sản của lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng, cũng như cho các cơ sở và đường giao thông liên lạc mà họ sử dụng.

Điều 65.

II. Công bố

Những quy định về hình sự do Quốc gia chiếm đóng đặt ra chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố và phổ biến trong nhân dân bằng thứ tiếng của họ, và không thể có hiệu lực hồi tố.

Điều 66.

III. Các tòa án có thẩm quyền

Trong trường hợp có vi phạm đối với những điều luật hình sự đã được Quốc gia chiếm đóng ban hành theo khoản 2 Điều 64, Quốc gia này có thể đưa những bị cáo ra trước tòa án quân sự phi chính trị được thành lập một cách hợp thức, với điều kiện là những tòa án đó làm việc trên lãnh thổ bị chiếm đóng. Các tòa phúc thẩm nên tiến hành xét xử trên lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 67.

IV. Điều khoản áp dụng

Các tòa án chỉ được áp dụng những quy định pháp luật đã có hiệu lực trước khi có hành vi phạm tội và phù hợp với các nguyên tắc luật pháp chung, nhất là nguyên tắc hình phạt phải tương xứng với tội trạng. Các tòa án cần chú ý đến việc bị can không mang quốc tịch của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 68.

V. Các hình phạt. Hình phạt tử hình

Khi một người được bảo hộ mà vi phạm pháp luật chỉ với ý định duy nhất là làm hại Quốc gia chiếm đóng nhưng không phương hại đến sinh mạng hoặc thân thể các thành viên trong lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng, cũng không phải là một mối nguy hiểm nghiêm trọng cho tập thể, không gây tổn thất lớn đối với tài sản của các lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng hay những cơ sở họ sử dụng, người đó có thể bị quản thúc hoặc bị phạt tù thông thường, và thời gian bị quản thúc hoặc bị tù phải tương xứng với tội trạng. Ngoài ra, đối với những trường hợp phạm pháp này, quản thúc hoặc phạt tù là những biện pháp duy nhất để tước quyền tự do của người được bảo hộ. Các tòa án được quy định tại Điều 66 của Công ước này, có quyền đổi án tù ra biện pháp quản thúc cùng một thời hạn.

Những quy định pháp luật hình sự do Quốc gia chiếm đóng ban hành theo Điều 64 và 65 chỉ được áp đặt hình phạt tử hình đối với những người được bảo hộ trong trường hợp họ phạm tội gián điệp, có hành động phá hoại nghiêm trọng đối với những cơ sở quân sự của Quốc gia chiếm đóng, hoặc cố ý có những hành động làm chết một hay nhiều người, và với điều kiện pháp luật của lãnh thổ bị chiếm có hiệu lực trước khi bắt đầu cuộc chiếm đóng đã áp dụng hình phạt tử hình đối với những hành vi phạm tội tương tự.

Tòa án chỉ xử phạt tử hình đối với một người được bảo hộ sau khi đã xét đến thực tế rằng bị cáo không mang quốc tịch của Quốc gia chiếm đóng, do đó không bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ nào với Quốc gia đó.

Trong mọi trường hợp, không được tuyên phạt tử hình đối với một người được bảo hộ còn dưới mười tám tuổi vào thời điểm phạm pháp.

Điều 69.

VI. Thời hạn thi hành án

Trong mọi trường hợp, thời gian tạm giữ chờ xét xử hoặc chờ trừng phạt của một người được bảo hộ bị buộc tội phải được tính trừ vào án tù đã tuyên đối với người đó.

Điều 70.

VII. Những vi phạm trước khi chiếm đóng

Quốc gia chiếm đóng không được bắt giữ, truy tố hoặc kết án những người được bảo hộ, vì những hành động đã phạm hoặc vì ý kiến đã phát biểu trước ngày chiếm đóng, hoặc trong thời gian tạm ngừng chiếm đóng, trừ trường hợp họ vi phạm pháp luật và tập quán chiến tranh.

Những người mang quốc tịch Quốc gia chiếm đóng đã lánh nạn sang lãnh thổ bị chiếm đóng trước khi xảy ra xung đột không thể bị bắt, truy tố, kết tội hay trục xuất khỏi lãnh thổ bị chiếm đóng trừ trường hợp họ có hành vi phạm tội sau khi xảy ra chiến sự, hoặc có hành vi vi phạm pháp luật thông thường trước khi xảy ra chiến sự mà theo luật của Quốc gia bị chiếm đóng có thể dẫn đến việc dẫn độ trong thời bình.

Điều 71. Thủ tục hình sự

I. Những Điều khoản chung

Các tòa án có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng chỉ có thể tuyên án sau khi đã tiến hành xét xử hợp lệ.

Bị cáo bị Quốc gia chiếm đóng truy tố phải mau chóng được thông báo bằng văn bản và bằng ngôn ngữ họ hiểu được về chi tiết tội trạng của họ, và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Quốc gia bảo hộ phải được thông tin đầy đủ về tất cả các thủ tục tố tụng do Quốc gia chiếm đóng tiến hành đối với những người được bảo hộ, liên quan đến những tội danh có thể dẫn đến hình phạt tử hình hoặc hình phạt tù từ hai năm trở lên. Quốc gia bảo hộ cần được nhận thông tin về quá trình xét xử vụ án vào bất kỳ thời điểm nào. Ngoài ra, Quốc gia bảo hộ còn có quyền yêu cầu được cung cấp mọi thông tin liên quan đến quá trình xét xử cũng như về các trình tự tố tụng khác mà Quốc gia chiếm đóng áp dụng đối với những người được bảo hộ.

Việc thông báo cho Quốc gia bảo hộ theo quy định trong khoản 2 Điều này phải được thực hiện ngay và trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải đến Quốc gia bảo hộ ba tuần lễ trước ngày tòa tiến hành xét xử phiên đầu tiên. Nếu khi phiên tòa bắt đầu, không có bằng chứng cho thấy những quy định thuộc điều này đã được tôn trọng đầy đủ, thì phiên tòa không được tiếp tục tiến hành.

Thông báo cần bao gồm những thông tin chủ yếu sau đây:

1. Lý lịch của người bị buộc tội;
2. Nơi ở hoặc nơi bị tạm giam;
3. Chi tiết về tội hay những tội buộc cho họ (có nêu rõ căn cứ pháp luật hình sự để buộc tội),
4. Chỉ định tòa án chịu trách nhiệm xét xử vụ án;
5. Thời gian và địa điểm tòa tiến hành xét xử phiên đầu tiên.

Điều 72.

II. Quyền bào chữa

Bị cáo có quyền viện dẫn những chứng cứ cần thiết để bào chữa cho mình, và nhất là có thể mời nhân chứng. Họ có quyền có luật sư hoặc tư vấn có đủ trình độ chuyên môn giúp đỡ và do chính họ tự lựa chọn. Luật sư hoặc tư vấn có thể tự do đến thăm họ và được tạo điều kiện cần thiết để chuẩn bị cho việc bào chữa. Nếu bị cáo không chọn được luật sư hoặc tư vấn, thì Quốc gia bảo hộ phải chỉ định cho họ. Nếu bị cáo bị buộc vào một tội nghiêm trọng và Quốc gia bảo hộ lại không hoạt động, Quốc gia chiếm đóng, với sự chấp thuận của người bị buộc tội phải tìm cho họ một luật sư hoặc tư vấn.

Bị cáo có thể được một phiên dịch giúp đỡ, trừ phi người đó tự ý khước từ sự hỗ trợ đó, cả trong giai đoạn điều tra sơ bộ lẫn trong quá trình xét xử trước tòa. Vào bất kỳ thời điểm nào, bị cáo cũng có quyền phản đối phiên dịch này và yêu cầu đổi người khác.

Điều 73.

III. Quyền kháng án

Người bị kết án có quyền kháng án theo quy định của pháp luật được tòa án áp dụng. Bị cáo phải được thông báo về quyền kháng án hoặc khiếu nại của mình, cũng như về thời hiệu cho việc thực hiện quyền ấy.

Trình tự tố tụng hình sự quy định trong Phần này cũng được áp dụng, trong phạm vi có thể, đối với những trường hợp phức tạp. Trong trường hợp pháp luật được tòa án đã áp dụng không quy định việc kháng án, người bị kết án có quyền khiếu nại về kết luận và bản án của tòa với cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 74.

IV. Trợ giúp của Bên bảo hộ

Đại diện của Quốc gia bảo hộ có quyền dự phiên mọi phiên tòa xét xử người được bảo hộ, trừ trường hợp hết sức đặc biệt vì an ninh của Quốc gia chiếm đóng nên phải xử kín. Trong trường hợp đó, Quốc gia chiếm đóng phải thông báo cho Quốc gia bảo hộ. Một thông báo về địa điểm và ngày tiến hành xét xử phải được gửi đến cho Quốc gia bảo hộ.

Tất cả các bản án định hình phạt tử hình hay tù giam từ hai năm trở lên phải được thông báo đến Quốc gia bảo hộ càng sớm càng tốt và ghi rõ lý do kết án. Thông báo này phải dẫn chiếu đến thông báo đã được gửi theo Điều 71, và trong trường hợp bản án là một hình phạt tù thì ghi rõ địa điểm chấp hành án. Tòa án phải lưu giữ những phán quyết khác, và đại diện của Quốc gia bảo hộ có thể được xem những biên bản ấy. Trong trường hợp kết án tử hình hoặc án tù giam từ hai năm trở lên thì thời hạn kháng án chỉ bắt đầu được tính kể từ lúc Quốc gia bảo hộ nhận được thông báo về bản án.

Điều 75.

V. Tử hình

Bất kể trong trường hợp nào, người bị kết án tử hình cũng không bị tước quyền được xin ân xá.

Không được thi hành án tử hình khi chưa hết một hạn tối thiểu là sáu tháng kể từ ngày Quốc gia bảo hộ nhận thông báo về án chung thẩm xác nhận án tử hình đó hoặc về nghị quyết bác việc xin ân xá.

Thời hạn sáu tháng đó, trong một số trường hợp cá biệt, có thể được rút ngắn vì lý do khẩn cấp liên quan đến một mối đe dọa có tổ chức đối với an ninh của Quốc gia chiếm đóng hay các lực lượng vũ trang của Quốc gia đó, với điều kiện Quốc gia bảo hộ phải được thông báo về việc giảm thời hạn ấy, và có đủ thời gian và cơ hội để trình bày quan điểm của mình với các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng về những án tử hình đó.

Điều 76. Đối xử với những người bị giam giữ

Những người được bảo hộ bị buộc tội phải bị tạm giữ tại nước bị chiếm đóng, và nếu bị kết án sẽ chịu án tại đó. Nếu có thể, họ phải được giam cách biệt với những tù nhân khác và được hưởng những điều kiện về ăn uống và vệ sinh đủ để đảm bảo sức khỏe của họ được tốt; chế độ này ít ra cũng phải tương đương với chế độ áp dụng trong nhà tù của nước bị chiếm đóng.

Họ phải được nhận sự chăm sóc y tế cần thiết phù hợp với điều kiện sức khỏe của họ.

Họ cũng có quyền được nhận sự giúp đỡ về tinh thần khi có yêu cầu.

Phụ nữ phải được giam trong những khu nhà riêng và đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của phụ nữ.

Phải chú ý đến chế độ đặc biệt đối với trẻ vị thành niên.

Những người được bảo hộ bị giam giữ có quyền được gặp đại diện của Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, theo đúng quy định tại Điều 143.

Ngoài ra, họ có quyền nhận ít nhất một gói đồ cứu trợ mỗi tháng.

Điều 77. Chuyển giao những người bị giam giữ khi kết thúc sự chiếm đóng

Những người được bảo hộ bị buộc tội hoặc đã bị những tòa án trên lãnh thổ bị chiếm đóng kết án phải được giao lại, vào thời điểm kết thúc sự chiếm đóng, cho chính quyền của lãnh thổ mới được giải phóng, kèm theo hồ sơ của họ.

Điều 78. Những biện pháp an ninh. Quản thúc và chỉ định cư trú. Quyền kháng án

Nếu vì lý do an ninh bức thiết mà Quốc gia chiếm đóng nhận thấy cần phải có những biện pháp an toàn liên quan đến những người cần được bảo hộ, Quốc gia ấy có thể, nhiều nhất là chỉ định nơi cư trú hoặc quản thúc họ.

Những quyết định về chỉ định nơi cư trú hoặc quản thúc phải theo một thủ tục hợp thức do Quốc gia chiếm đóng ấn định theo đúng những quy định của Công ước này. Thủ tục đó phải bao gồm quyền khiếu nại của các đương sự. Việc khiếu nại đó phải được xét càng sớm càng tốt. Trong trường hợp quyết định được giữ nguyên, một cơ quan có thẩm quyền do Quốc gia nêu trên thành lập sẽ định kỳ xem xét lại quyết định đó, nếu có thể thì sáu tháng một lần.

Những người được bảo hộ bị chỉ định nơi cư trú, và do đó buộc phải rời khỏi chỗ ở của mình, phải được hưởng toàn bộ những quyền lợi được quy định tại Điều 39 của Công ước này.

Tiết IV: Quy định về đối xử với những người bị quản thúc

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 79. Những trường hợp quản thúc và điều khoản áp dụng

Các Bên xung đột chỉ có thể quản thúc những người được bảo hộ theo đúng những quy định của các Điều 41, 42, 43, 68 và 78.

Điều 80. Năng lực dân sự

Những người bị quản thúc vẫn giữ đầy đủ năng lực dân sự của mình và thực hiện những quyền liên quan phù hợp với quy chế hiện tại của họ.

Điều 81. Nuôi dưỡng

Các Bên xung đột khi quản thúc những người được bảo hộ có nghĩa vụ chu cấp miễn phí cho họ, đồng thời phải chăm sóc y tế theo yêu cầu về tình trạng sức khỏe của họ.

Không được trích các khoản trợ cấp, lương bổng hoặc tiền gửi của những người bị quản thúc để trừ vào các chi phí đó.

Quốc gia cầm giữ phải trợ giúp về sinh hoạt cho những người sống phụ thuộc vào người bị quản thúc, nếu những người đó không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ, hoặc không đủ khả năng tự kiếm sống.

Điều 82. Tổ chức những người bị quản thúc theo nhóm

Trong phạm vi có thể, Quốc gia cầm giữ phải tập hợp những người bị quản thúc theo quốc tịch, tiếng nói và phong tục, tập quán. Không được tách những người bị quản thúc cùng mang quốc tịch một Quốc gia, chỉ vì lý do duy nhất là họ có ngôn ngữ khác nhau.

Trong suốt thời gian bị quản thúc, những người cùng thuộc một gia đình, đặc biệt là cha mẹ và con cái, phải được ở cùng một nơi quản thúc, trừ trường hợp vì nhu cầu công tác lao động, lý do sức khỏe, hoặc vì phải áp dụng những quy định tại chương IX của Phần này, mà cần thiết phải tạm thời tách họ ra. Những người bị quản thúc có thể yêu cầu để cho con cái họ, còn được tự do, nhưng không có người trông nom, được cùng vào nơi quản thúc với họ.

Tại những nơi có thể, những người bị quản thúc thuộc cùng một gia đình phải được ở chung với nhau và ở tách riêng với những người bị quản thúc khác; với những điều kiện cần thiết để tiếp tục cuộc sống gia đình.

CHƯƠNG II: NHỮNG NƠI QUẢN THÚC

Điều 83. Vị trí nơi quản thúc. Đánh dấu khu trại

Quốc gia giam giữ không được đặt những nơi quản thúc trong các vùng đặc biệt dễ gặp nguy hiểm do chiến tranh.

Quốc gia giam giữ phải thông báo cho những Quốc gia thù địch, thông qua các Quốc gia bảo hộ, mọi thông tin cần thiết về vị trí địa lý của các nơi quản thúc. Khi điều kiện quân sự cho phép, các trại quản thúc phải được đánh dấu bằng chữ IC, viết ở nơi có thể nhìn thấy rõ từ trên không vào ban ngày. Tuy nhiên, các Quốc gia liên quan vẫn có thể thỏa thuận sử dụng cách đánh dấu khác. Ngoài trại quản thúc ra, không một nơi nào khác được sử dụng dấu hiệu này.

Điều 84. Quản thúc riêng

Chỗ ở của những người bị quản thúc và việc quản lý họ phải riêng biệt với chỗ ở và việc quản lý các tù binh và những người bị tước tự do vì lý do khác. Điều 85. Nhà cửa, vệ sinh

Quốc gia giam giữ có nhiệm vụ định ra mọi biện pháp cần thiết và khả thi để bảo đảm những người được bảo hộ ngay từ khi mới bị quản thúc được ở những nhà hoặc trại có đủ điều kiện an toàn về vệ sinh và chăm sóc sức khỏe, và để bảo vệ có hiệu quả khỏi khí hậu khắc nghiệt và tác hại của chiến tranh. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không đặt các trại quản thúc thường xuyên trong các vùng có khí hậu độc hại cho những người bị quản thúc. Trong trường hợp họ bị quản thúc tạm thời trong vùng có khí hậu độc hại cho sức khỏe, những người được bảo hộ phải được chuyển đi một nơi quản thúc khác phù hợp hơn ngay khi hoàn cảnh cho phép.

Chỗ ở phải hoàn toàn không ẩm thấp, đủ ấm và đủ ánh sáng, nhất là từ chập tối đến khi tối hẳn. Nơi ngủ phải đủ rộng và thoáng khí, có vật dụng ngủ từ tề và đủ chăn, có lưu ý đến khí hậu, tuổi tác, giới tính và tình trạng sức khỏe của người bị quản thúc. Ngày cũng như đêm, những người bị quản thúc phải có những phương tiện sinh hoạt vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh và luôn được giữ sạch sẽ.

Nước và xà phòng phải được cung cấp đủ để đáp ứng nhu cầu về vệ sinh và giặt giũ hàng ngày; vì vậy, phải cấp cho họ những phương tiện cần thiết. Ngoài ra phải bố trí nhà tắm hoặc bồn tắm. Phải sắp xếp cho họ đủ thời gian cần thiết để tắm giặt và vệ sinh.

Trong trường hợp ngoại lệ phải tạm thời bố trí phụ nữ không thuộc gia đình nào vào cùng nơi quản thúc với nam thì bắt buộc phải dành cho họ chỗ ngủ và nhà vệ

sinh riêng biệt.

Điều 86. Phòng ốc dành cho mục đích tôn giáo

Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho những người bị quản thúc những phòng ốc cần thiết cho việc lễ bái thuộc bất kỳ tôn giáo nào cũng vậy.

Điều 87. Nhà ăn

Các nhà ăn phải được bố trí trong tất cả các trại quản thúc trừ phi đã có các cơ sở thích hợp khác để tạo điều kiện cho những người bị quản thúc được mua thực phẩm và vật dụng thông thường, kể cả xà phòng và thuốc lá, với mức giá không cao hơn giá thị trường địa phương, nhằm nâng cao an sinh và tiện nghi cho họ.

Lợi nhuận từ hoạt động của nhà ăn cần phải bỏ vào một quỹ đời sống được thành lập trong mỗi trại quản thúc và sử dụng vì lợi ích của số người bị quản thúc gắn với nơi đó. Ủy ban Người bị quản thúc thành lập theo Điều 102 có quyền kiểm tra việc quản lý nhà ăn và quỹ đó.

Khi một trại quản thúc giải tán, khoản còn lại của quỹ đời sống phải được chuyển sang quỹ đời sống của một trại khác gồm những người bị quản thúc có cùng quốc tịch; nếu không có một trại như vậy thì chuyển sang quỹ đời sống trung ương dành cho tất cả những người bị quản thúc còn ở dưới quyền của Quốc gia giam giữ. Trong trường hợp tất cả những người bị quản thúc được trả tự do thì Quốc gia giam giữ sẽ giữ khoản lợi nhuận nói trên, trừ trường hợp có thỏa thuận trái ngược giữa các Quốc gia hữu quan.

Điều 88. Hàm trú ẩn. Những biện pháp bảo hộ

Ở các nơi quản thúc có thể là mục tiêu cho những cuộc không kích hoặc chịu những rủi ro khác trong chiến tranh, phải bố trí nơi trú ẩn thích hợp về sĩ lượng và cấu trúc để đảm bảo bảo hộ cần thiết cho những người bị quản thúc. Trong trường hợp báo động, những người bị quản thúc phải được tự do vào những nơi trú ẩn đó càng nhanh càng tốt, trừ những người ở lại bảo vệ trại. Tất cả các biện pháp bảo hộ áp dụng cho người dân cũng phải áp dụng cho họ.

Phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa hỏa hoạn ở những nơi quản thúc.

CHƯƠNG III: THỰC PHẨM VÀ QUẦN ÁO

Điều 89. Thực phẩm

Khẩu phần hàng ngày của những người bị quản thúc phải đủ về số lượng chất lượng và có các món khác nhau để đảm bảo sức khỏe tốt cho họ và tránh các bệnh do thiếu chất. Cũng cần chú ý đến chế độ ăn uống theo tập quán của họ. Ngoài ra người bị quản thúc phải được cung cấp các phương tiện cần thiết để tự chế biến thức ăn bổ sung của họ.

Người bị quản thúc phải được cấp đủ nước uống. Việc hút thuốc không bị cấm đoán.

Những người lao động được lĩnh thêm lương thực phẩm bổ sung tỷ lệ với loại hình lao động đó.

Phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú và trẻ em dưới 15 tuổi được lĩnh thêm thực phẩm bổ sung tương ứng với nhu cầu thể chất của họ.

Điều 90. Quần áo

Khi bị đưa vào quản thúc, số đối tượng này được tạo mọi điều kiện để mang theo quần áo, giày dép và quần áo lót để thay đổi và sau đó được tự kiếm thêm quần áo nếu cần. Nếu họ không có đủ quần áo phù hợp với điều kiện khí hậu và không thể tự kiếm được thì Quốc gia giam giữ phải cấp miễn phí cho họ. Áo quần Quốc gia giam giữ cấp cho những người bị quản thúc và các dấu hiệu bên ngoài áo quần không được mang tính chất lăng nhục họ hoặc biến họ thành trò cười.

Những người lao động phải có trang phục lao động thích hợp, kể cả trang phục bảo hộ, nếu công việc đó yêu cầu như vậy.

CHƯƠNG IV: VỆ SINH VÀ CHĂM SÓC Y TẾ

Điều 91. Y tế

Mỗi nơi quản thúc phải có một bệnh xá thích hợp do một thầy thuốc có khả năng phụ trách để những người bị quản thúc có thể được chăm sóc theo nhu cầu của họ cũng như có chế độ ăn uống thích hợp. Cần có nhà cách ly dành cho những người mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh tâm thần.

Sản phụ và những người mắc bệnh nặng, hoặc vì tình hình sức khỏe cần được điều trị đặc biệt, mổ xẻ hoặc đưa đi nằm bệnh viện, phải được nhận vào mọi cơ sở có đủ điều kiện điều trị và được chăm sóc ở mức độ không kém mức dành cho dân thường.

Người bị quản thúc nên được nhân viên y tế đồng quốc tịch với họ chăm sóc.

Không được cản trở những người bị quản thúc tìm đến các cơ sở y tế để khám

bệnh.

Những cơ sở y tế của Quốc gia giam giữ phải cấp cho người bị quản thúc đã qua điều trị, theo yêu cầu của họ, một giấy chứng nhận chính thức nói rõ tính chất của bệnh hoặc thương tật, thời gian và tính chất điều trị. Một bản sao của giấy chứng nhận này phải được gửi đến Cơ quan Trung ương quy định ở Điều 140. Việc điều trị người bị quản thúc, bao gồm việc cung cấp mọi dụng cụ cần thiết để bảo vệ sức khỏe của họ, nhất là răng giả hoặc các loại bộ phận giả khác và kính đeo mắt, phải được miễn phí.

Điều 92. Khám sức khỏe

Việc kiểm tra sức khỏe người bị quản thúc phải được tiến hành ít nhất mỗi tháng một lần, đặc biệt nhằm mục đích kiểm tra sức khỏe chung, tình trạng dinh dưỡng vệ sinh và phát hiện các bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh lao, bệnh hoa liễu và bệnh sốt rét. Việc kiểm tra sức khỏe bao gồm cả kiểm tra cân nặng của mỗi người bị quản thúc và kiểm tra bằng X quang ít nhất mỗi năm một lần.

CHƯƠNG V: HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO, TRÍ DỤC VÀ THỂ DỤC

Điều 93. Các nhiệm vụ tôn giáo

Người bị quản thúc được quyền thực hiện các nghĩa vụ tôn giáo, kể cả việc tham gia hành lễ theo tín ngưỡng của mình với điều kiện phải tuân thủ các biện pháp kỷ luật thông thường do cơ quan giam giữ quy định.

Người bị quản thúc là chức sắc tôn giáo phải được tự do thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tôn giáo của mình đối với những người đồng đạo. Nhằm mục đích đó, Quốc gia giam giữ phải đảm bảo việc phân bổ đồng đều các chức sắc tôn giáo tại các địa điểm có người bị quản thúc nói cùng một thứ tiếng và theo cùng một tôn giáo giống họ. Nếu có quá ít chức sắc tôn giáo thì Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết bao gồm cả phương tiện đi lại để họ có thể đi từ nơi quản thúc này đến nơi quản thúc khác và được phép đến thăm những người bị quản thúc đang nằm bệnh viện. Trong hoạt động tôn giáo của mình, các chức sắc tôn giáo được phép tự do trao đổi thư từ với các nhà chức trách tôn giáo ở Quốc gia giam giữ, và trong phạm vi có thể, với các tổ chức quốc tế thuộc tôn giáo của họ. Những thư từ này không thuộc khối lượng tiêu chuẩn nêu ở Điều 107, mà thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 112.

Trong trường hợp người bị quản thúc không nhận được sự giúp đỡ của các chức sắc tôn giáo của họ, hoặc số lượng chức sắc tôn giáo quá ít, nhà chức trách tôn giáo

địa phương đồng tôn giáo với họ phải thỏa thuận với Quốc gia giam giữ để chỉ định một chức sắc tôn giáo cùng tín ngưỡng hoặc một người thế tục có đủ tư cách, trong khuôn khổ có thể thực hiện được về mặt tôn giáo. Người thế tục được chỉ định phải được hưởng những điều kiện tương tự như chức sắc tôn giáo và phải tuân thủ các quy tắc do Quốc gia giam giữ đề ra nhằm giữ gìn kỷ luật và an ninh.

Điều 94. Giải trí, học tập, thể thao và trò chơi

Quốc gia giam giữ phải khuyến khích các hoạt động trí dục, giáo dục, giải trí và thể dục của người bị quản thúc và phải để họ được tự do tham gia hay không tham gia các hoạt động này. Quốc gia giam giữ phải thi hành mọi biện pháp có thể nhằm đảm bảo việc tiến hành các hoạt động trên, đặc biệt là cung cấp cơ sở phòng ốc phù hợp.

Người bị quản thúc phải được cung cấp những phương tiện có thể để tiếp tục học tập hoặc tiến hành việc học tập mới. Hoạt động giáo dục cho trẻ em và thanh niên phải được đảm bảo, đối tượng này phải được đến trường học ở trong hoặc ở ngoài nơi quản thúc.

Người bị quản thúc phải được tạo điều kiện tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và các trò chơi ngoài trời. Tất cả các trại quản thúc cần có đủ không gian dành cho các hoạt động này, trẻ em và thanh niên cần có sân chơi riêng.

Điều 95. Điều kiện làm việc

Quốc gia giam giữ không được sử dụng lao động là người bị quản thúc trừ khi họ mong muốn được lao động. Dù sao thì việc bắt buộc lao động đối với người được bảo hộ không bị quản thúc là vi phạm Điều 40 hoặc 51 của Công ước, và mọi hành động sử dụng lao động vào những công việc có tính chất hèn hạ hay lãng nhục đều bị cấm.

Sau một thời gian làm việc là sáu tuần lễ, người bị quản thúc có thể từ bỏ công việc bất cứ lúc nào với điều kiện phải thông báo trước tám ngày.

Những quy định này không cản trở Quốc gia giam giữ được quyền sử dụng năng lực chuyên môn của các y sĩ, nha sĩ và các nhân viên y tế khác đang bị quản thúc, để giúp đỡ những người cùng bị quản thúc như họ; được quyền sử dụng người bị quản thúc vào các công việc hành chính và duy tu cơ sở, làm bếp hoặc những việc nhà khác, hoặc yêu cầu họ làm nhiệm vụ bảo vệ những người bị quản thúc khác khi có không kích hoặc đối với những rủi ro khác của chiến tranh. Tuy nhiên, Quốc gia giam giữ không được phép yêu cầu người bị quản thúc làm những công việc mà theo ý kiến của giới chức y tế là không phù hợp với thể chất người đó.

Quốc gia giam giữ chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi điều kiện làm việc, chăm sóc y tế, trả lương và bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho người bị quản thúc. Tiêu chuẩn về điều kiện làm việc và bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp phải phù hợp với pháp chế và tập quán quốc gia và không được thấp hơn điều kiện được áp dụng cho công việc tương tự trong cùng khu vực. Tiền lương phải được xác định công bằng theo sự thỏa thuận giữa người bị quản thúc, Quyền lực giam giữ và các Bên sử dụng lao động khác, nếu có, và phải xem xét đến nghĩa vụ của Quyền lực giam giữ phải chu cấp miễn phí cho người bị quản thúc và chăm sóc y tế cho họ khi cần. Người bị quản thúc được phân công thường xuyên làm những loại công việc được mô tả trong đoạn 3 của điều này phải được Quốc gia giam giữ chi trả mức lương công bằng. Điều kiện làm việc và mức bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp của số người được phân công như vậy không được thấp hơn những điều kiện áp dụng cho công việc tương tự trong cùng một khu vực.

Điều 96. Đội lao động

Mỗi đội lao động là một bộ phận và phụ thuộc vào nơi quản thúc. Nhà chức trách có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ và chỉ huy trại quản thúc có trách nhiệm thực hiện đúng những quy định của Công ước này liên quan tới các đội lao động. Chỉ huy trại phải lập một danh sách cập nhật các đội lao động dưới quyền giám sát của mình và phải cung cấp thông tin cho đại diện của Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và những tổ chức nhân đạo khác khi họ đến thăm các địa điểm quản thúc.

CHƯƠNG VI: TÀI SẢN CÁ NHÂN VÀ CÁC NGUỒN TÀI CHÍNH

Điều 97. Đồ vật giá trị và tư trang

Người bị quản thúc được phép giữ đồ dùng cá nhân của mình. Tiền, séc, trái phiếu... và các vật dụng có giá trị mà họ sở hữu sẽ không bị tịch thu trừ trường hợp đã quy định. Trong trường hợp đó, cần lập giấy biên nhận chi tiết.

Các khoản tiền phải được ghi vào tài khoản của mỗi người bị quản thúc theo Điều 98. Số tiền đó không được chuyển đổi sang loại tiền khác trừ khi có yêu cầu theo luật hiện hành của lãnh thổ nơi chủ sở hữu của khoản tiền đó bị quản thúc hoặc có sự đồng ý của người bị quản thúc.

Những vật dụng có giá trị riêng tư hoặc tình cảm sẽ không bị tịch thu.

Chỉ phụ nữ mới được khám xét phụ nữ bị quản thúc.

Khi được trả tự do hoặc được hồi hương, người bị quản thúc sẽ được nhận lại toàn bộ vật dụng cá nhân, các loại tiền hoặc những vật dụng có giá trị khác bị tịch thu trong khi bị quản thúc và sẽ nhận lại bằng tiền mặt toàn bộ số dư trong tài khoản của mình được xác lập theo Điều 98, trừ các vật dụng hoặc số tiền do Quốc gia giam giữ giữ lại theo quy định của luật pháp hiện hành của Quốc gia đó. Trong trường hợp giữ lại tài sản của người bị quản thúc chủ sở hữu phải nhận được biên lai chi tiết.

Những tài liệu về gia đình và giấy chứng nhận nhân thân mà người bị quản thúc mang theo sẽ không bị tịch thu nếu không có giấy biên nhận. Người bị quản thúc luôn phải có giấy chứng nhận nhân thân. Nếu không có thì họ sẽ được cấp giấy chứng nhận đặc biệt do các cơ quan giam giữ cấp, những giấy chứng nhận này sẽ là giấy chứng nhận nhân thân của họ cho đến ngày mãn hạn quản thúc.

Người bị quản thúc có thể giữ một khoản tiền nhất định bằng tiền mặt hoặc phiếu mua hàng để có thể mua hàng.

Điều 98. Các nguồn tài chính và tài khoản cá nhân

Người bị quản thúc được cấp một khoản phụ cấp thường kỳ đủ để mua hàng hóa và vật dụng như thuốc lá, đồ dùng vệ sinh... Các khoản phụ cấp này có thể được cấp dưới dạng tiền hoặc phiếu mua hàng.

Ngoài ra, người bị quản thúc có thể nhận các khoản phụ cấp từ Quốc gia mà họ phụ thuộc, từ Quốc gia bảo hộ, các tổ chức cứu trợ, hoặc gia đình của họ, cũng như các khoản thu nhập từ tài sản của họ theo luật pháp của Quốc gia giam giữ. Những đối tượng bị quản thúc khác nhau (người ốm yếu, mắc bệnh, phụ nữ có thai...) phải nhận được cùng một mức phụ cấp từ Quốc gia mà họ phụ thuộc, nhưng Quyền lực đó không được ấn định các khoản phụ cấp này và Quyền lực giam giữ cũng không được phân phối các khoản đó trên cơ sở những phân biệt đối xử đã bị cấm theo Điều 27 của Công ước này.

Quốc gia giam giữ phải mở một tài khoản hợp lệ cho mỗi người bị quản thúc, tài khoản này sẽ ghi nhận các khoản phụ cấp theo điều khoản này, tiền công và tiền gửi cùng với các khoản tương tự bị tịch thu có thể có theo luật hiện hành của lãnh thổ nơi họ bị quản thúc. Người bị quản thúc được tạo mọi điều kiện phù hợp với luật hiện hành trên lãnh thổ đó để gửi tiền cho gia đình và những người phụ thuộc vào họ. Họ cũng có thể trích từ tài khoản của mình số tiền cần thiết cho những chi phí cá nhân trong hạn mức do Quốc gia giam giữ quy định. Trong mọi trường hợp họ phải được tạo điều kiện thích hợp để kiểm tra và nhận các bản sao tài khoản của mình.

Bản kê các tài khoản phải được cung cấp cho Quốc gia bảo hộ khi được yêu cầu và được chuyển theo người bị quản thúc nếu họ bị chuyển đi nơi khác.

CHƯƠNG VII: HÀNH CHÍNH VÀ KỶ LUẬT

Điều 99. Thủ tục hành chính trong trại. Niêm yết Công ước và mệnh lệnh

Mỗi trại quản thúc phải được đặt dưới quyền của một cán bộ có trách nhiệm được tuyển lựa trong những lực lượng quân sự chính quy hoặc trong số cán bộ của bộ máy chính quyền chính quy của Quốc gia giam giữ. Quan chức phụ trách trại quản thúc phải có một bản sao của Công ước này, viết bằng ngôn ngữ chính thức hoặc một trong những ngôn ngữ chính thức của Quốc gia mà họ là công dân, và quan chức đó có trách nhiệm thực thi Công ước. Nhân viên phụ trách người bị quản thúc phải được học tập các quy định của Công ước và các biện pháp hành chính nhằm đảm bảo việc thực thi Công ước.

Văn bản của Công ước này và các văn bản của các thỏa thuận đặc biệt được ký kết theo đúng Công ước phải được niêm yết trong phạm vi trại quản thúc bằng ngôn ngữ mà người bị quản thúc hiểu được hoặc được trao cho ủy ban Người bị quản thúc nắm giữ.

Các loại quy định, mệnh lệnh, thông báo và công bố phải được phổ biến cho người bị quản thúc và được niêm yết tại nơi quản thúc bằng ngôn ngữ mà họ hiểu được.

Tương tự, mọi mệnh lệnh và điều lệnh đối với mỗi cá nhân bị quản thúc phải được đưa ra bằng ngôn ngữ mà họ hiểu được.

Điều 100. Kỷ luật chung

Chế độ kỷ luật trong trại quản thúc phải phù hợp với các nguyên tắc nhân đạo và không bao giờ được bao gồm những quy tắc bắt buộc người bị quản thúc phải chịu đựng những mệt nhọc về thể xác có hại cho sức khỏe của họ, hoặc ngược đãi họ về phương diện thể chất hoặc tinh thần. Cấm bắt họ phải thích chữ hay hình vẽ vào người, cấm đóng dấu hiệu vào cơ thể để dễ nhận diện.

Đặc biệt cấm sử dụng những hình phạt như: bắt đứng lâu, bắt điếm danh lâu, bắt làm những động tác thể dục trừng phạt, bắt diễn tập quân sự và phạt giảm khẩu phần ăn.

Điều 101. Kiện cáo và kiến nghị

Những người bị quản thúc được quyền trình cho các cơ quan có thẩm quyền quản lý họ đơn khiếu nại về chế độ đối xử đối với họ.

Họ cũng có quyền hoặc thông qua Ủy ban Người bị quản thúc, hoặc trực tiếp nếu họ thấy cần thiết, tiếp xúc không hạn chế với đại diện của Quốc gia bảo hộ để thông báo những điểm mà họ khiếu nại về chế độ quản thúc.

Đơn kiện và khiếu nại phải được chuyển ngay mà không được sửa đổi. Dù những đơn kiện và khiếu nại đó được xác nhận là vô căn cứ, không được phép coi đó là lý do để trừng phạt người bị quản thúc.

Ủy ban Người bị quản thúc có thể gửi tới đại diện Quốc gia bảo hộ báo cáo thường kỳ về tình hình trại quản thúc và nhu cầu của người bị quản thúc.

Điều 102. Ủy ban những người bị quản thúc

I. Bầu cử

Trong mỗi trại quản thúc, cứ 6 tháng một lần, người bị quản thúc phải bầu theo hình thức bỏ phiếu kín các thành viên của một ủy ban được trao quyền đại diện cho họ trước Quốc gia giam giữ và Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và bất kỳ tổ chức nào khác cứu trợ cho họ. Các thành viên của ủy ban này có thể được tái cử.

Người bị quản thúc trúng cử sẽ nhận nhiệm vụ sau khi cơ quan giam giữ thông qua cuộc bầu cử. Lý do của việc từ chối hoặc truất quyền các ủy viên, nếu có, phải được thông báo cho các Quốc gia bảo hộ hữu quan biết.

Điều 103.

II. Trách nhiệm

Các ủy ban Người bị quản thúc có nghĩa vụ phải nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trí dục của người bị quản thúc.

Đặc biệt nếu người bị quản thúc quyết định tổ chức một hệ thống tương trợ lẫn nhau, thì hệ thống này phải thuộc thẩm quyền của các ủy ban ngoài những nhiệm vụ đặc biệt mà các điều khoản trong Công ước này quy định.

Điều 104.

III. Đặc quyền

Các thành viên của ủy ban Người bị quản thúc không phải làm công việc gì khác

nếu công việc đó làm cho việc thực hiện nhiệm vụ của họ trở nên khó khăn hơn.

Các thành viên của ủy ban có thể chỉ định trong số những người bị quản thúc những phụ tá khi cần thiết. Những phụ tá này được cấp tất cả những phương tiện vật chất và được tự do đi lại trong một chừng mực nhất định để thực hiện nhiệm vụ của mình (như đi thăm các đội lao động, tiếp nhận hàng hóa...). Họ cũng được tạo mọi điều kiện để liên lạc qua đường bưu điện hoặc điện tín với các cơ quan giam giữ, các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và đại diện của các Quốc gia và tổ chức nói trên, cũng như với các tổ chức cứu trợ người - bị quản thúc. Các thành viên của ủy ban ở các đội lao động cũng được hưởng những điều kiện liên lạc tương tự với ủy ban của họ ở trại chính. Việc liên lạc bằng thư tín này không bị hạn chế và không được xem như là một phần của khối lượng tiêu chuẩn nêu ở Điều 107.

Các thành viên của ủy ban bị chuyển đến nơi khác phải được dành đủ thời gian cần thiết để giúp những người thay thế làm quen với công việc mới.

CHƯƠNG VIII: LIÊN LẠC VỚI BÊN NGOÀI

Điều 105. Phổ biến các biện pháp áp dụng

Ngay sau khi quản thúc những người được bảo hộ, Quốc gia giam giữ phải thông báo cho họ, Quốc gia của họ và Quốc gia bảo hộ biết những biện pháp nhằm thực hiện các quy định nêu trong chương này. Quốc gia giam giữ cũng phải thông báo cho các Bên liên quan mọi thay đổi đối với các biện pháp trên

Điều 106. Thẻ quản thúc

Ngay sau khi quản thúc, hoặc trễ nhất là một tuần sau khi đến một trại quản thúc, hoặc tương tự trong trường hợp ốm đau, bị chuyển đến một trại khác, hoặc phải đi nằm viện, người bị quản thúc phải được quyền gửi trực tiếp cho gia đình và cho Cơ quan tù binh Trung ương thành lập theo Điều 140, một "thẻ quản thúc" mà nếu có thể thì được làm theo mẫu đính theo Công ước này, để thông báo cho thân nhân biết mình đã bị giam giữ, địa chỉ và tình hình sức khỏe của mình. Những giấy tờ này phải được chuyển đi càng nhanh càng tốt và không được để chậm trễ vì bất kỳ lý do gì.

Điều 107. Liên lạc

Người bị quản thúc phải được phép gửi và nhận thư và bưu thiếp. Nếu Quốc gia giam giữ thấy cần phải hạn chế số thư từ và bưu thiếp của mỗi người gửi đi, số hạn chế không được dưới hai thư và bốn bưu thiếp mỗi tháng; thư và bưu thiếp ấy nên viết theo mẫu đính theo Công ước này. Nếu cần có những sự hạn chế về thư từ gửi

đến cho người bị quản thúc thì vấn đề này phải do Quốc gia mà người bị quản thúc phụ thuộc quyết định, có thể theo yêu cầu của Quốc gia giam giữ. Những thư từ và bưu thiếp ấy phải được chuyển đi trong một thời hạn hợp lý, và không được để chậm trễ hay bị giữ lại vì lý do kỷ luật.

Người bị quản thúc trong một thời gian dài không được tin tức hoặc khó có khả năng nhận tin tức từ người thân hoặc khó có thể nhắn tin cho họ qua đường bưu điện thông thường, cũng như người bị quản thúc ở xa nhà của mình phải được phép gửi điện tín và phải trả cước phí bằng loại tiền lệ mà họ có. Họ cũng được hưởng lợi ích theo quy định của Điều này trong trường hợp khẩn cấp.

Theo thông lệ chung, thư từ của người bị quản thúc phải viết bằng tiếng mẹ đẻ. Các Bên xung đột có thể cho phép họ viết thư bằng các thứ tiếng khác.

Điều 108. Nhận cứu trợ

I. Nguyên tắc chung

Những người bị quản thúc phải được phép nhận theo đường bưu điện hoặc qua những hình thức khác bưu phẩm cá nhân hoặc lô hàng tập thể, bao gồm đặc biệt là thực phẩm, quần áo, thuốc men, cũng như sách vở và vật dụng cần thiết có thể đáp ứng nhu cầu tôn giáo, học tập hoặc giải trí của họ. Các lô hàng này không miễn cho Quyền lực giam giữ các nghĩa vụ do Công ước này quy định.

Trong trường hợp phải hạn chế số lượng hàng gửi vì lý do quân sự thì phải thông báo trước cho Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc các tổ chức cứu trợ người bị quản thúc là những bên có trách nhiệm chuyển tiếp những hàng hóa này.

Các điều kiện gửi bưu phẩm cá nhân và hàng gửi chung trong trường hợp cần thiết phải đạt được thỏa thuận đặc biệt giữa các Quốc gia hữu quan. Các Quốc gia này không được trì hoãn việc nhận hàng cứu trợ của người bị quản thúc. Các gói hàng quần áo và thực phẩm không được đựng sách. Theo quy định, hàng cứu trợ y tế phải được chuyển dưới dạng bưu phẩm chung.

Điều 109.

II. Cứu trợ tập thể

Nếu các Bên xung đột không có thỏa thuận đặc biệt về điều kiện nhận và phân phối hàng cứu trợ chung thì quy định về hàng cứu trợ tập thể được đính kèm theo Công ước này sẽ được áp dụng.

Những thỏa thuận đặc biệt nêu trên không được hạn chế quyền hạn của các ủy

ban Người bị quản thúc trong việc thu nhận hàng cứu trợ tập thể dành cho người bị quản thúc, trong việc phân phối và sử dụng theo mong muốn của người nhận. Những thỏa thuận đó cũng không được hạn chế quyền giám sát việc phân phối hàng tới người nhận của đại diện của Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, hoặc các tổ chức cứu trợ người bị quản thúc có trách nhiệm chuyển tiếp những gói hàng chung đó.

Điều 110.

III. Miễn cước vận chuyển bưu điện

Hàng cứu trợ cho người bị quản thúc phải được miễn thuế nhập khẩu, thuế hải quan và các loại phí khác.

Tất cả hàng hóa gửi bằng bưu chính, kể cả hàng cứu trợ gửi bằng bưu kiện cũng như tiền được chuyển đến cho người bị quản thúc từ các nước khác qua đường bưu điện, hoặc trực tiếp hoặc thông qua Phòng Thông tin được quy định ở Điều 136 và Cơ quan Thông tin trung ương được quy định ở Điều 140 được miễn mọi bưu cước ở cả Nước xuất xứ, Nước đến cũng như những Nước trung gian. Đặc biệt, vì mục đích này, những trường hợp miễn bưu cước nêu trong Công ước bưu chính quốc tế năm 1947 và trong những thỏa ước của Liên hiệp bưu chính thế giới đối với thường dân thuộc quốc tịch đối phương bị giam giữ trong các trại hoặc nhà tù dân sự phải được áp dụng cho cả những người bị quản thúc khác được bảo hộ bởi Công ước này. Những Quốc gia không tham gia ký kết các thỏa ước trên cũng có trách nhiệm miễn bưu cước theo những điều kiện tương tự.

Cước phí vận chuyển hàng cứu trợ gửi cho người bị quản thúc, vì lý do cân nặng hoặc bất kỳ vì lý do nào khác mà không gửi được qua đường bưu điện, phải do Quốc gia giam giữ đài thọ trên lãnh thổ do họ kiểm soát. Những Quốc gia khác tham gia Công ước này sẽ phải đài thọ cước phí vận chuyển trên phạm vi lãnh thổ của mình.

Những khoản cước phí còn lại chưa được đài thọ theo quy định ở các đoạn trên phải do người gửi đài thọ.

Các Bên ký kết phải cố gắng giảm cước phí điện tín do người bị quản thúc gửi đi hay được gửi đến cho họ.

Điều 111. Những phương tiện vận chuyển đặc biệt

Trong trường hợp những hoạt động quân sự cản trở các Quốc gia hữu quan hoàn thành nghĩa vụ trong việc vận chuyển thư tín hoặc hàng cứu trợ được đề cập trong

các Điều 106, 107, 108 và 113, các Quốc gia bảo hộ hữu quan, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và mọi tổ chức khác được các Bên xung đột thừa nhận có thể đảm nhận việc vận chuyển hàng hóa đó bằng những phương tiện thích hợp (như xe lửa, xe vận tải, tàu thủy, máy bay...). Nhằm mục đích đó, các Bên ký kết phải cố gắng cung cấp cho họ phương tiện vận chuyển và cho phép đi lại, nhất là cấp những giấy thông hành cần thiết.

Những phương tiện vận chuyển trên có thể được sử dụng để chuyển:

- a. Thư từ, bản kê và báo cáo trao đổi giữa Cơ quan thông tin Trung ương được đề cập trong Điều 140 và các Phòng Thông tin quốc gia được đề cập trong Điều 136.
- b. Thư từ và báo cáo có liên quan đến người bị quản thúc mà các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc mọi tổ chức cứu trợ người bị quản thúc khác trao đổi với đại diện của họ, hoặc với các Bên xung đột.

Những quy định này không hạn chế quyền hạn của mỗi Bên xung đột nếu họ muốn sử dụng những phương tiện vận chuyển khác và cấp giấy thông hành cho những phương tiện này theo những điều kiện chung đã thỏa thuận. Chi phí sử dụng các phương tiện vận chuyển trên phải do các Bên xung đột đài thọ tương ứng với tầm quan trọng của các lô hàng mà các Bên xung đột gửi đến cho công dân của nước mình.

Điều 112. Kiểm tra và kiểm duyệt

Việc kiểm duyệt thư từ gửi đến cho người bị quản thúc, hoặc do họ gửi đi, phải được tiến hành càng nhanh càng tốt.

Việc kiểm tra các lô hàng gửi đến cho người bị quản thúc không được phép tiến hành trong điều kiện dễ làm hỏng hàng hóa bên trong và phải được tiến hành trước sự có mặt của người nhận hoặc người bị quản thúc được người nhận ủy nhiệm. Không được phép lấy lý do khó khăn trong việc kiểm duyệt để chậm giao hàng gửi cho cá nhân hoặc tập thể những người bị quản thúc.

Mọi quyết định của các Bên xung đột cấm trao đổi thư từ vì lý do quân sự hoặc chính trị, chỉ có hiệu lực tạm thời và trong thời hạn ngắn nhất có thể.

Điều 113. Thi hành và chuyển phát các văn kiện pháp lý

Các Quốc gia giam giữ phải tạo mọi điều kiện phù hợp cho việc chuyển phát chúc thư, giấy ủy quyền hoặc mọi tài liệu khác gửi đến cho người bị quản thúc hoặc do họ

gửi đi thông qua Quốc gia bảo hộ hoặc Cơ quan thông tin Trung ương được đề cập đến ở Điều 140 hoặc bằng cách khác theo quy định.

Trong mọi trường hợp, Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cho người bị quản thúc được lập và chứng thực, theo đúng thủ tục, các tài liệu nói trên, đặc biệt các Quốc gia giam giữ phải cho phép họ được tham khảo ý kiến của một luật gia.

Điều 114. Quản lý tài sản

Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cho người bị quản thúc quản lý tài sản của mình với điều kiện phải phù hợp với chế độ quản thúc và pháp chế hiện hành. Nhằm mục đích đó, Quốc gia giam giữ có thể cho phép họ ra khỏi nơi quản thúc trong những trường hợp cấp bách và nêu hoàn cảnh cho phép.

Điều 115. Điều kiện thuận lợi để chuẩn bị và tiến hành các vụ kiện

Trong trường hợp một người bị quản thúc có liên quan đến một vụ kiện trước bất cứ một tòa án nào, Quốc gia giam giữ phải báo cho tòa án biết, theo yêu cầu của đương sự, rằng đương sự đang ở tình trạng bị quản thúc, và phải chú ý thực hiện, trong phạm vi luật pháp đã quy định, những biện pháp cần thiết để đương sự không phải chịu sự thiệt thòi gì vì bị quản thúc, trong việc chuẩn bị và tiến hành vụ kiện, hoặc trong việc thi hành phán quyết của tòa án.

Điều 116. Thăm tù

Người bị quản thúc phải được phép tiếp khách, đặc biệt là thân nhân của họ một cách đều đặn và thường xuyên nhất có thể.

Trong trường hợp cấp bách và trong phạm vi có thể, nhất là khi có thân nhân bị chết hoặc ốm nặng, người bị quản thúc phải được phép về thăm gia đình.

Chương IX: Chế tài hình sự và Chế tài kỷ luật

Điều 117. Những Điều khoản chung. Luật lệ áp dụng

Ngoại trừ các quy định của Chương này, pháp chế hiện hành trên lãnh thổ người bị quản thúc đang ở phải được áp dụng đối với họ nếu họ phạm pháp trong thời kỳ bị quản thúc.

Nếu những luật lệ, quy tắc và những mệnh lệnh chung tuyên bố trừng phạt những hành động nào đó của người bị quản thúc, trong khi người không bị quản thúc lại không bị trừng phạt khi có cùng vi phạm, thì chỉ có thể áp dụng chế tài kỷ luật đối với những hành động như vậy.

Mỗi người bị quản thúc chỉ có thể bị trừng phạt một lần vì vi phạm cùng một hành động hay vì cùng một lý do truy tố.

Điều 118. Hình phạt

Để định án phạt, tòa án hay nhà cầm quyền phải chú trọng tối đa đến thực tế là bị can không phải là công dân của Quốc gia giam giữ. Tòa án và nhà cầm quyền được quyền giảm nhẹ án phạt đã định cho hành động phạm pháp của người bị quản thúc và không bắt buộc phải áp dụng mức án tối thiểu.

Cầm tù trong điều kiện không ánh sáng mặt trời và bất cứ một hình thức ác độc nào đều bị nghiêm cấm.

Người bị quản thúc đã chấp hành án hay hình phạt kỷ luật sẽ không bị đối xử khác với những người bị quản thúc khác.

Thời gian bị tạm giam mà người bị quản thúc đã trải qua phải được khấu trừ vào thời gian giam giữ theo hình phạt kỷ luật hay tư pháp mà họ phải chấp hành.

Là đại diện cho người bị quản thúc, ủy ban Người bị quản thúc phải được thông báo về tất cả các vụ truy tố người bị quản thúc cũng như kết quả của những vụ đó.

Điều 119. Hình phạt kỷ luật

Những hình phạt kỷ luật đối với người bị quản thúc như sau:

1. Phạt tiền tối đa là 50% tiền lương mà người bị quản thúc được hưởng theo quy định ở Điều 95 trong thời hạn không quá 30 ngày;
2. Cắt những quyền lợi được hưởng ngoài phạm vi đối xử được quy định trong Công ước này;
3. Lao động nặng nhọc không quá hai giờ mỗi ngày để duy tu nơi quản thúc;
4. Bị giam.

Những hình phạt kỷ luật không được vô nhân đạo, tàn ác và nguy hiểm cho sức khỏe của người bị quản thúc. Cần phải chú ý đến tuổi tác, giới tính hoặc tình hình sức khỏe của họ.

Thời hạn của mỗi hình phạt không được phép vượt quá 30 ngày liên tiếp, ngay cả trong những trường hợp người bị quản thúc bị cáo buộc về nhiều vi phạm kỷ luật và dù cho những vi phạm ấy có liên quan với nhau hay không.

Điều 120. Trốn trại

Người bị quản thúc bị bắt sau khi trốn trại hoặc đang tìm cách trốn trại chỉ phải chịu

hình phạt kỷ luật kể cả khi tái phạm.

Tuy nhiên, theo đoạn 3 của Điều 118, người bị quản thúc bị phạt vì trốn trại có thể phải chịu một chế độ giám sát riêng với điều kiện là chế độ này không được làm tổn hại đến sức khỏe của họ, phải được thi hành ngay tại nơi quản thúc và không được tước bỏ bất kỳ các đảm bảo nào mà họ được hưởng theo quy định của Công ước này.

Người bị quản thúc góp sức vào một vụ trốn trại hoặc mưu toan trốn trại cũng chỉ phải chịu hình phạt kỷ luật.

Điều 121. Các tội phạm có liên quan

Trong trường hợp người bị quản thúc bị truy tố vì phạm tội trong khi đang trốn trại thì việc trốn trại hoặc mưu toan trốn trại, dù là tái phạm, cũng không bị xem như một tình tiết tăng nặng trong quá trình xét xử.

Các Bên xung đột phải đảm bảo rằng cơ quan thẩm quyền sẽ có sự khoan hồng trong việc định tội của người bị quản thúc là hình phạt kỷ luật hay hình phạt tư pháp, đặc biệt là các tội có liên quan đến việc trốn trại dù là có thành công hay không.

Điều 122. Điều tra, giam giữ chờ xét hỏi

Phải điều tra ngay về những hành động cấu thành tội phạm về kỷ luật. Đặc biệt phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định này trong trường hợp người bị quản thúc trốn trại hoặc âm mưu trốn trại. Người bị quản thúc trốn trại bị bắt trở lại phải được giao cho nhà chức trách có thẩm quyền trong thời gian sớm nhất.

Trong trường hợp phạm tội về kỷ luật, thời hạn tạm giam để chờ xét xử áp dụng cho mọi người bị quản thúc phải được hạn chế ở mức tối thiểu và không được vượt quá 14 ngày. Trong mọi trường hợp, thời hạn tạm giam phải được khấu trừ vào bất cứ án phạt mất tự do nào.

Những quy định ở Điều 124 và 125 phải được áp dụng cho người bị quản thúc bị tạm giam chờ xét xử vì phạm lỗi kỷ luật.

Điều 123. Các cấp chức năng. Thủ tục

Những hình phạt kỷ luật chỉ có thể được tuyên bố bởi người chỉ huy trại quản thúc, hoặc một sĩ quan có thẩm quyền hoặc một quan chức thay thế hoặc được người chỉ huy ủy thác thi hành kỷ luật.

Trước khi tuyên bố một hình phạt kỷ luật, người bị quản thúc bị kết tội phải được thông báo một cách tỉ mỉ về những tội mà họ bị cáo buộc. Họ phải được phép giải

trình về hành động của mình và tự bào chữa. Đặc biệt, họ được phép gọi nhân chứng, và khi cần nhờ sự giúp đỡ của một phiên dịch có năng lực. Quyết định phải được thông báo trước sự có mặt của bị cáo và một thành viên của ủy ban Người bị quản thúc.

Thời hạn kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đến ngày thi hành không được quá một tháng.

Khi người bị quản thúc bị phạt tiếp một hình phạt kỷ luật khác, và khi thời hạn của một trong hai hình phạt ấy là từ 10 ngày trở lên, thì việc thi hành hai hình phạt ấy sẽ phải cách nhau ít nhất là 3 ngày.

Người quản lý trại quản thúc sẽ phải lưu giữ hồ sơ về các hình phạt kỷ luật và phải cung cấp hồ sơ này cho đại diện của Quốc gia bảo hộ vì mục đích điều tra.

Điều 124. Địa điểm thi hành hình phạt kỷ luật

Trong bất kỳ trường hợp nào, không được phép đưa người bị quản thúc sang những cơ sở giam giữ (như nhà tù, trại giam...) để họ chịu hình phạt kỷ luật.

Địa điểm để người bị quản thúc thi hành hình phạt kỷ luật phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh, nhất là phải có đủ chỗ nằm. Người bị quản thúc thi hành hình phạt phải có đủ điều kiện để giữ gìn vệ sinh sạch sẽ.

Phụ nữ bị quản thúc mà chịu hình phạt kỷ luật phải được ở khu riêng biệt với nam giới và phải đặt dưới sự giám sát trực tiếp của phụ nữ.

Điều 125. Các đảm bảo thiết yếu

Người bị quản thúc bị phạt kỷ luật phải được phép tập thể dục hàng ngày và ra ngoài trời ít nhất hai giờ mỗi ngày.

Họ phải được phép đến các buổi khám sức khỏe hàng ngày, nếu có nhu cầu; họ phải được chăm sóc về phương diện y tế tùy theo tình trạng sức khỏe, và khi cần thiết, phải được đưa đến bệnh xá của nơi quản thúc hoặc đến bệnh viện. Họ được phép đọc và viết, gửi và nhận thư từ. Tuy nhiên, tiền bạc và đồ vật gửi đến chỉ được giao khi họ đã chấp hành xong hình phạt. Trong khi chờ đợi, tiền bạc và đồ vật gửi cho người bị quản thúc sẽ được giao cho ủy ban Người bị quản thúc giữ; ủy ban này phải giao cho bệnh xá những vật dụng dễ hỏng có trong các gói hàng.

Người bị quản thúc bị phạt về kỷ luật sẽ không bị tước mất quyền lợi được quy định theo Điều 107 và 143 của Công ước này.

Điều 126. Điều khoản áp dụng với các thủ tục tòa án

Các Điều từ 71 đến 76 phải được áp dụng tương tự đối với những vụ truy tố người bị quản thúc trên lãnh thổ Quốc gia giam giữ.

CHƯƠNG X: VIỆC DI CHUYỂN NGƯỜI BỊ QUẢN THỨC

Điều 127. Điều kiện

Việc di chuyển người bị quản thúc bao giờ cũng phải được thực hiện một cách nhân đạo. Theo lệ chung, việc này phải được tiến hành bằng xe lửa hoặc những phương tiện giao thông khác và trong điều kiện ít nhất cũng phải tương đương với điều kiện di chuyển của quân đội Quốc gia giam giữ khi chuyển nơi đóng quân. Nếu trong trường hợp hết sức đặc biệt mà phải đi bộ thì việc di chuyển chỉ thực hiện khi tình trạng sức khỏe của người bị quản thúc cho phép, và không bao giờ được làm cho họ mệt nhọc quá sức.

Trong khi di chuyển, Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho người bị quản thúc nước uống và thức ăn đủ chất, đủ lượng và đủ loại khác nhau để đảm bảo sức khỏe của họ cũng như cung cấp quần áo, chỗ ở và thuốc men cần thiết. Quốc gia giam giữ phải tiến hành những biện pháp dự phòng cần thiết để đảm bảo an ninh cho họ trong khi di chuyển và lập một bản danh sách đầy đủ những người bị quản thúc phải di chuyển trước khi họ lên đường.

Người bị quản thúc ốm đau, bị thương hoặc khuyết tật và sản phụ sẽ không phải di chuyển nếu chuyến đi gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của họ trừ phi sự an toàn của họ đòi hỏi cấp thiết phải thực hiện sự di chuyển ấy.

Nếu mặt trận lan gần đến một nơi quản thúc, thì người bị quản thúc ở nơi đó chỉ có thể bị di chuyển khi việc di chuyển có thể được tiến hành trong những điều kiện đủ để đảm bảo an ninh cho họ hoặc khi thấy rằng, nếu ở lại, họ sẽ bị nhiều nguy hiểm hơn là chuyển đi.

Khi quyết định di chuyển người bị quản thúc, Quốc gia giam giữ phải chú ý đến quyền lợi của họ, đặc biệt là tránh làm khó khăn hơn việc hồi hương hoặc trở về nơi trú quán của họ.

Điều 128. Biện pháp

Trong trường hợp di chuyển, người bị quản thúc phải được thông báo chính thức ngày lên đường và địa chỉ gửi thư mới. Thông báo này phải được gửi đến kịp thời để họ có thể chuẩn bị hành lý và báo cho gia đình biết.

Họ được phép mang theo đồ dùng cá nhân, thư từ và các vật dụng đã gửi đến cho họ. Trọng lượng của hành lý có thể bị hạn chế nếu điều kiện di chuyển đòi hỏi như vậy nhưng không được dưới 25 kg mỗi người.

Thư từ và bưu phẩm gửi đến cho họ theo địa chỉ nơi quản thúc cũ phải được chuyển đến ngay cho họ mà không được chậm trễ.

Người quản lý trại quản thúc phải thỏa thuận với ủy ban Người bị quản thúc đề định ra những biện pháp cần thiết nhằm di chuyển số tài sản chung của những người bị quản thúc và số hành lý mà người bị quản thúc không thể mang theo vì lý do có sự hạn chế được quy định theo đoạn 2 thuộc Điều này.

CHƯƠNG XI: TỬ VONG

Điều 129. Chúc thư. Giấy chứng tử

Người bị quản thúc có thể giao những chúc thư của họ cho những nhà chức trách có trách nhiệm để giữ gìn an toàn. Trong trường hợp người bị quản thúc qua đời, chúc thư của họ phải được chuyển ngay cho những người mà họ đã chỉ định.

Mỗi trường hợp tử vong phải do bác sĩ xác nhận và lập biên bản, nêu rõ nguyên nhân và hoàn cảnh tử vong.

Cũng cần phải lập giấy chứng tử, đăng ký hợp lệ đúng với những quy định hiện hành trên lãnh thổ nơi quản thúc và phải gửi ngay một bản sao giấy chứng tử cho Quốc gia bảo hộ, cũng như Cơ quan Tù binh Trung ương nói ở Điều 140.

Điều 130. Chôn cất. Hỏa táng

Nhà chức trách của Quốc gia giam giữ phải đảm bảo rằng người bị quản thúc chết trong thời gian quản thúc phải được chôn cất tử tế, và nếu có thể, theo nghi lễ tôn giáo của họ, mồ mã của họ phải được tôn trọng, được trông nom tử tế và có đánh dấu để luôn luôn có thể tìm lại được.

Trừ trường hợp bất đắc dĩ phải chôn chung, người bị quản thúc chết đi phải được chôn riêng từng người. Thi hài chỉ có thể hỏa táng vì lý do vệ sinh cấp thiết nhất, hoặc vì lý do tôn giáo của người chết hoặc theo nguyện vọng của họ. Trong trường hợp phải hỏa táng, phải ghi rõ những lý do trên giấy khai tử của người bị quản thúc. Nhà chức trách Quốc gia giam giữ phải giữ gìn cẩn thận những tro thi hài người chết đó và phải giao cho thân nhân trong thời gian sớm nhất có thể theo yêu cầu của họ.

Ngay khi hoàn cảnh cho phép, trễ nhất là khi chiến tranh chấm dứt, Quốc gia giam giữ phải chuyển giao cho Quốc gia của người bị quản thúc đã quá cố, thông

qua Phòng Thông tin nêu ở Điều 136, bản kê mô tả những người bị quân thù đã chết. Bản kê phải có tất cả những chi tiết cần thiết để xác định người chết và xác định vị trí chính xác mô tả của họ.

Điều 131. Những người bị quân thù bị giết hoặc bị thương trong trường hợp đặc biệt

Mọi trường hợp tử vong hoặc thương tích nặng của một người bị quân thù mà do một người lính gác, một người bị quân thù khác hoặc bất cứ một người nào khác, gây ra hoặc nghi là gây ra cũng như mọi trường hợp tử vong mà nguyên nhân chưa rõ đều phải được Quốc gia giam giữ mở ngay một cuộc điều tra chính thức.

Việc này phải được thông báo ngay cho Quốc gia bảo hộ biết. Lời khai của bất cứ người làm chứng nào cũng phải được ghi lại; một báo cáo bao gồm những lời khai ấy phải được lập ra và chuyển cho Quốc gia bảo hộ.

Nếu cuộc điều tra xác định được sự phạm pháp của một hay nhiều cá nhân, Quốc gia giam giữ phải tiến hành mọi biện pháp để truy tố cá nhân hoặc những cá nhân có trách nhiệm trong vụ này trước pháp luật.

**CHƯƠNG XII: PHÓNG THÍCH, HỒI HƯƠNG
VÀ LƯU TRÚ TẠI QUỐC GIA TRUNG LẬP**

Điều 132. Trong thời gian có chiến sự hoặc bị chiếm đóng

Người bị quân thù phải được Quốc gia giam giữ phóng thích ngay khi những lý do làm căn cứ cho việc quân thù không còn tồn tại nữa.

Ngoài ra, trong thời gian có chiến sự, các Bên xung đột phải cố gắng ký kết những thỏa thuận nhằm phóng thích, cho hồi hương, đưa về nơi trú quán hoặc đưa lưu trú tại Quốc gia trung lập một số thành phần người bị quân thù, nhất là trẻ em, phụ nữ có thai, phụ nữ có con còn bú hoặc còn nhỏ tuổi, những người bị thương, bị bệnh, hoặc những người bị quân thù lâu ngày.

Điều 133. Sau khi kết thúc chiến sự

Sau khi chiến sự kết thúc, việc quân thù phải chấm dứt càng sớm càng tốt.

Tuy nhiên, người bị quân thù trên lãnh thổ của một Bên xung đột đang bị truy tố hình sự về những tội không thuộc khung hình phạt kỷ luật thông thường thì có thể bị giữ lại cho đến khi xét xử xong, và nếu cần, cho đến khi hoàn tất hình phạt. Quy định này cũng được áp dụng với những người trước đây bị kết án mất tự do.

Sau khi chiến sự kết thúc, hoặc sau khi lãnh thổ hết bị chiếm đóng, Quốc gia

giam giữ và các Quốc gia hữu quan phải thỏa thuận với nhau để thành lập những ủy ban tìm kiếm người bị quân thù đã bị phân tán.

Điều 134. Hồi hương hoặc đưa về nơi cư trú cuối cùng

Các Bên ký kết phải cố gắng đảm bảo cho tất cả mọi người bị quân thù được trở về nơi cư trú cuối cùng của họ, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho họ hồi hương khi chiến sự hoặc việc chiếm đóng đã kết thúc.

Điều 135. Các chi phí

Quốc gia giam giữ phải đài thọ chi phí trả số người bị quân thù được phóng thích về nơi họ ở lúc bị đưa đi quân thù, hoặc chi phí cần thiết để họ hoàn tất cuộc hành trình hay trở về nơi khởi hành nếu họ bị giữ ở dọc đường hay trên tàu đi trên biển khơi.

Nếu Quốc gia giam giữ không cho phép người bị quân thù sau khi được phóng thích được ở lại trên lãnh thổ của mình tại nơi mà trước đây họ thường trú,

Quốc gia giam giữ phải đài thọ chi phí hồi hương cho họ. Tuy nhiên nếu người bị quân thù tự ý muốn hồi hương và tự đảm nhận trách nhiệm hồi hương đó, hoặc muốn hồi hương để tỏ lòng trung thành với Chính phủ của Quốc gia quản lý họ, Quốc gia giam giữ sẽ không phải đài thọ chi phí đi lại kể từ biên giới của Quốc gia ấy trở đi. Quốc gia giam giữ không phải đài thọ chi phí hồi hương của một người bị quân thù theo yêu cầu của chính họ.

Nếu người bị quân thù bị chuyển chuyển theo Điều 45, Quốc gia phụ trách chuyển chuyển và Quốc gia tiếp nhận phải thỏa thuận với nhau về phần chi phí mà mỗi Bên phải đài thọ.

Những quy định trên không được làm trở ngại đến những thỏa thuận đặc biệt mà các Bên xung đột có thể ký kết với nhau về vấn đề trao đổi và cho hồi hương công dân của mình đang nằm trong tay địch.

Tiết V: Phòng Thông tin và Cơ quan Thông tin Trung ương

Điều 136. Phòng Thông tin quốc gia

Ngay từ khi xung đột bắt đầu, và trong mọi trường hợp chiếm đóng, mỗi Bên xung đột phải thành lập một Phòng Thông tin chính thức, có nhiệm vụ thu nhận và chuyển tin về những người được bảo hộ thuộc quyền của họ.

Trong thời hạn ngắn nhất, mỗi Bên xung đột phải chuyển cho Phòng Thông tin đó tài liệu về những biện pháp được áp dụng đối với người được bảo hộ bị bắt giữ từ trên hai tuần trở lên, bị chỉ định cư trú hoặc bị quản thúc. Ngoài ra, Bên đó còn giao cho những cơ quan hữu quan của họ nhiệm vụ cung cấp nhanh chóng cho Phòng Thông tin chỉ dẫn về mọi thay đổi có liên quan đến tình trạng của người được bảo hộ như được chuyển, phóng thích, cho hồi hương, trốn trại, nằm bệnh viện, sinh đẻ và tử vong...

Điều 137. Truyền thông tin

Phòng Thông tin quốc gia phải gửi gấp thông tin về người được bảo hộ cho Quốc gia nơi họ tạm trú bằng những phương tiện nhanh nhất, một mặt qua trung gian của Quốc gia bảo hộ, một mặt qua trung gian của Cơ quan Thông tin Trung ương nêu ở Điều 140. Phòng Thông tin cũng phải trả lời tất cả những yêu cầu về thông tin liên quan đến người được bảo hộ.

Phòng Thông tin phải chuyển mọi thông tin về người được bảo hộ, trừ phi việc ấy có hại cho họ hoặc cho gia đình họ. Ngay cả trong trường hợp sau, Phòng Thông tin vẫn không được phép từ chối không cung cấp những thông tin cần thiết cho Cơ quan Thông tin Trung ương. Cơ quan này, sau khi được thông báo về tình huống trên, phải thực hiện những biện pháp đề phòng cần thiết quy định ở Điều 140. Tất cả các văn bản liên lạc do Phòng Thông tin gửi đi phải có chữ ký hoặc có dấu xác nhận chính thức.

Điều 138. Các chi tiết cần yêu cầu

Thông tin do Phòng Thông tin quốc gia nhận và chuyển đi phải giúp cho việc xác nhận đúng người được bảo hộ và báo tin cho gia đình họ biết một cách nhanh chóng. Thông tin về mỗi người phải bao gồm ít nhất là tên, họ, nơi sinh và ngày sinh đầy đủ, quốc tịch, nơi cư trú cuối cùng, đặc điểm nhận dạng, tên họ cha mẹ, ngày tháng, tính chất và nơi thi hành những biện pháp đã được áp dụng đối với người này, địa chỉ gửi thư, cũng như tên và địa chỉ của người liên hệ khi cần báo tin.

Đồng thời tin tức về tình trạng sức khỏe của những người bị quản thúc bị ốm hay bị thương nặng phải được chuyển đi đều đặn, và nếu có thể, mỗi tuần một lần. Điều 139. Chuyển các đồ dùng cá nhân có giá trị

Ngoài ra, Phòng Thông tin quốc gia còn chịu trách nhiệm thu thập tất cả những đồ dùng cá nhân có giá trị do những người được bảo hộ nêu ở Điều 136 để lại nhất

là khi họ được hồi hương, phóng thích, trốn thoát hoặc chết đi, và phải chuyển những đồ dùng ấy cho những người có liên quan một cách trực tiếp hoặc nếu cần thì thông qua Cơ quan Thông tin Trung ương. Những đồ dùng ấy phải được gửi đi trong những gói có đóng dấu xi kèm theo tờ khai ghi thật chính xác lý lịch của chủ nhân và bản kê đồ vật đầy đủ. Việc nhận và gửi đi tất cả những đồ vật có giá trị như thế phải được ghi chi tiết vào sổ sách.

Điều 140. Cơ quan Thông tin Trung ương

Một Cơ quan Thông tin Trung ương về người được bảo hộ, nhất là người bị quản thúc, phải được thành lập ở quốc gia trung lập. Nếu thấy cần thiết, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải đề nghị với các Quốc gia hữu quan tổ chức một cơ quan như vậy. Cơ quan này và Cơ quan thông tin trung ương nêu ở Điều 123 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về việc đối xử với tù binh chiến tranh có thể cùng là một.

Cơ quan này có trách nhiệm thu thập các loại tin tức nêu ở Điều 136 nhận được qua các kênh chính thức hoặc kênh riêng, và phải chuyển tin tức ấy đi càng nhanh càng tốt cho Quốc gia nguyên quán hoặc Quốc gia cư trú của đương sự, trừ phi việc chuyển tin như vậy có hại cho những người có liên quan đến thông tin hoặc thân nhân của họ. Cơ quan này phải được các Bên xung đột tạo điều kiện thích hợp để chuyển tin.

Các Bên ký kết, đặc biệt là những Quốc gia mà công dân được hưởng sự giúp đỡ của Cơ quan Thông tin Trung ương, phải hỗ trợ tài chính cho Cơ quan này khi được yêu cầu.

Những quy định trên đây không được phép diễn giải theo cách có tính chất hạn chế các hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và các hội cứu trợ nêu ở Điều 142.

Điều 141. Miễn giảm chi phí

Phòng Thông tin quốc gia và Cơ quan Thông tin Trung ương được miễn bưu cước và được hưởng các quy định miễn giảm nêu ở Điều 110, và trong chừng mực có thể, được miễn cước phí gửi điện tín hoặc ít nhất cũng được hưởng giảm phần lớn cước phí.

PHẦN 4: THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Tiết I: Các quy định chung

Điều 142. Các hội và tổ chức cứu trợ

Trừ những biện pháp mà Quốc gia giam giữ xét thấy cần thiết để đảm bảo an ninh của họ hoặc ứng phó với những nhu cầu hợp lý khác, Quốc gia giam giữ phải tiếp đón niềm nở các tổ chức tôn giáo, các hội cứu trợ, hoặc mọi tổ chức khác đến giúp đỡ người được bảo hộ. Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cần thiết cho các tổ chức này cũng như cho những đại diện được ủy quyền đến thăm người được bảo hộ, để phát đồ cứu trợ và vật dụng được gửi đến từ bất kỳ các nguồn, nhằm mục đích giáo dục, giải trí hoặc tôn giáo, hoặc để giúp họ tổ chức giải trí trong phạm vi các nơi quản thúc. Các hội hoặc các tổ chức nói trên có thể được thành lập hoặc trên lãnh thổ của Quốc gia giam giữ, hoặc ở một Quốc gia khác, hoặc có thể có tính chất quốc tế.

Quốc gia giam giữ có thể hạn chế số lượng hội và tổ chức có đại diện được phép hoạt động trên lãnh thổ và dưới sự kiểm soát của Quốc gia ấy, với điều kiện là sự hạn chế đó không ngăn trở việc giúp đỡ có hiệu quả và đầy đủ toàn bộ số người được bảo hộ.

Cương vị đặc biệt của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế trong phạm vi này, luôn luôn được công nhận và tôn trọng.

Điều 143. Giám sát

Đại diện hoặc đại biểu của Quốc gia bảo hộ phải được phép đến mọi nơi có người được bảo hộ, nhất là những nơi quản thúc, các nơi giam giữ và các nơi lao động.

Họ được đến những cơ sở do người được bảo hộ sử dụng và được phỏng vấn người được bảo hộ, trực tiếp hoặc thông qua phiên dịch, mà không có người chứng kiến.

Những chuyến viếng thăm như vậy chỉ có thể bị cấm vì lý do yêu cầu quân sự bức thiết, và chỉ trong trường hợp thật đặc biệt và tạm thời. Không được phép hạn chế số lần và thời hạn đến thăm.

Đại diện hoặc đại biểu của Quốc gia bảo hộ được tự do lựa chọn nơi họ muốn đi thăm. Quốc gia giam giữ hoặc Quốc gia chiếm đóng, Quốc gia bảo hộ, và khi cần thiết, Quốc gia nguyên quán của những người được thăm viếng có thể thỏa thuận để những người đồng hương của người bị quản thúc có thể tham gia các cuộc thăm

viếng này.

Đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng được hưởng những quyền nêu trên. Việc chỉ định những đại biểu ấy sẽ phải có sự chấp thuận của quốc gia đang kiểm soát lãnh thổ, nơi mà vị đại biểu thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 144. Phổ biến Công ước

Các Bên ký kết cam kết phải phổ biến rộng rãi nhất có thể, trong thời bình cũng như thời chiến, nội dung Công ước này trong Quốc gia mình và nhất là đưa nó vào chương trình huấn luyện quân sự, và nếu được, vào chương trình giáo dục công dân để toàn dân các Quốc gia đó đều biết được các nguyên tắc của Công ước. Các nhà chức trách dân sự, quân sự, cảnh sát và các giới liên quan khác đảm nhận những trách nhiệm có liên quan đến người được bảo hộ trong thời chiến phải có trong tay một bản Công ước và phải được hướng dẫn thực hiện những quy định của Công ước này.

Điều 145.

Các Bên ký kết, qua sự trung gian của Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và trong khi có chiến sự qua trung gian của các Quốc gia bảo hộ, phải thông báo cho nhau các bản dịch chính thức của Công ước, cũng như toàn bộ luật pháp và quy tắc được xây dựng nhằm đảm bảo việc thi hành Công ước này.

Điều 146. Trừng phạt

I. Nhận xét chung

Các Bên ký kết phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để trừng phạt về hình sự những người đã thực hiện hoặc đã ra lệnh thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Công ước này được xác định trong điều dưới đây.

Mỗi Bên ký kết phải có nhiệm vụ tìm ra những người bị cho là có những vi phạm hoặc đã ra lệnh tiến hành những vi phạm nghiêm trọng này và phải truy tố những người đó, bất kể là quốc tịch nào trước tòa án nước mình. Bên ký kết cũng có thể, tùy theo quy định của luật pháp nước mình, giao những người vi phạm cho Một Quốc gia ký kết khác có liên quan, với điều kiện bên này có đủ lý lẽ để truy tố người phạm tội.

Mỗi Bên ký kết phải tiến hành những biện pháp cần thiết để đình chỉ những hành động trái với quy định của Công ước này, ngoài những vi phạm nghiêm trọng nêu ở

điều sau.

Trong mọi trường hợp, các bị can phải được hưởng những bảo đảm về thủ tục tư pháp và về bảo chữa tự do với những điều kiện không thấp hơn điều kiện nêu trong Điều 105 và các điều tiếp theo của Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh.

Điều 147.

II. Các vi phạm nghiêm trọng

Những vi phạm nghiêm trọng nêu trong Điều trước gồm một trong những hành động xâm phạm đến người hoặc tài sản được Công ước bảo hộ như sau: cố ý giết người, nhục hình hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả việc thí nghiệm về sinh vật học, cố ý gây nhiều đau đớn, hoặc xúc phạm nghiêm trọng đến thân thể hay sức khỏe; đưa đi đày hoặc di chuyển bất hợp pháp, giam giữ phi pháp, cưỡng bức một người được bảo hộ phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang của Quốc gia thù địch, hoặc tước quyền của họ được xét xử một cách hợp thức và công bằng theo đúng những quy định của Công ước này, bắt làm con tin, hủy hoại và chiếm đoạt tài sản không có lý do chính đáng về nhu cầu quân sự, và tiến hành theo một quy mô lớn, một cách phi pháp và độc đoán.

Điều 148.

III. Trách nhiệm của các Bên ký kết

Không một Bên ký kết nào có thể tự miễn cho mình hoặc miễn cho Bên ký kết khác những trách nhiệm của mình hoặc của các Bên đối với những vi phạm nêu ở điều trước.

Điều 149. Thủ tục điều tra

Theo yêu cầu của một Bên xung đột, cần phải mở một cuộc điều tra về mọi cáo buộc vi phạm Công ước theo thủ tục mà các Bên hữu quan ấn định.

Nếu các Bên không thỏa thuận được các thủ tục điều tra, họ phải thỏa thuận chọn một trọng tài, và trọng tài này sẽ quyết định những thủ tục cần phải thi hành. Khi vi phạm đã được xác minh, các Bên xung đột không được chậm trễ trong việc ngăn chặn và trừng trị ngay những vi phạm ấy.

Tiết II: Những quy định cuối cùng

Điều 150. Ngôn ngữ

Công ước này làm bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Cả hai bản đều có giá trị chính thức như nhau.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ chịu trách nhiệm xây dựng bản dịch chính thức của Công ước bằng tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha.

Điều 151. Ký Công ước

Từ ngày hôm nay, ngày của Công ước, cho đến hết ngày 12/02/1950, các Quốc gia có đại diện tại Hội nghị khai mạc tại Geneva ngày 21/4/1949, có thể ký tên vào Công ước này.

Điều 152. Phê chuẩn

Công ước này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt, và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu tại Bern.

Khi lưu chiểu mỗi văn kiện phê chuẩn, phải làm một biên bản mà một bản sao được chứng nhận sẽ được Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ gửi cho tất cả các Quốc gia đã ký kết hoặc thông báo gia nhập Công ước.

Điều 153. Có hiệu lực

Công ước này có hiệu lực sáu tháng sau khi có ít nhất hai văn kiện phê chuẩn được nộp lưu chiểu.

Kể từ sau khi có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên ký kết sáu tháng sau khi văn kiện phê chuẩn của họ được nộp lưu chiểu.

Điều 154. Quan hệ với Công ước La-hay

Trong quan hệ giữa các Quốc gia bị ràng buộc với nhau bởi Công ước La-hay về luật lệ và tập quán chiến tranh trên bộ, dù là Công ước ngày 29/7/1899 hoặc ngày 18/10/1907, và có tham gia Công ước này, Công ước này bổ sung phần II và III của các Điều lệ đính kèm những Công ước La-hay vừa nêu ở trên.

Điều 155. Gia nhập

Kể từ ngày bắt đầu có hiệu lực, tất cả các Quốc gia chưa ký kết hoặc gia nhập Công ước đều có thể tham gia Công ước này.

Điều 156. Thông báo gia nhập

Việc gia nhập Công ước cần được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và có hiệu lực sáu tháng sau khi Hội đồng nhận được văn bản xin gia nhập.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo việc gia nhập này cho tất cả các Quốc

gia đã ký, hoặc đã gia nhập vào Công ước.

Điều 157. Có hiệu lực ngay lập tức

Các tình huống quy định ở Điều 2 và 3 gây hiệu lực ngay lập tức đối với việc phê chuẩn đã được lưu chiều và việc gia nhập đã được thông báo bởi các Bên xung đột trước hoặc sau khi chiến sự hay cuộc chiếm đóng bắt đầu. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo một cách nhanh nhất việc phê chuẩn hoặc gia nhập nhận được từ các Bên xung đột.

Điều 158. Rút khỏi Công ước

Mỗi một Bên ký kết có quyền tự do rút ra khỏi Công ước này.

Việc rút ra khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo cho Chính phủ các Bên ký kết biết về việc này.

Việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực một năm sau khi thông báo cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Tuy nhiên, nếu thông báo được thực hiện vào thời điểm Quốc gia rút khỏi Công ước đang dính líu vào một cuộc xung đột thì việc đó vẫn không có hiệu lực chừng nào hòa bình chưa được văn hồi và chừng nào mà việc phóng thích và hồi hương những người được Công ước này bảo hộ chưa kết thúc.

Việc rút ra khỏi Công ước chỉ có giá trị đối với Quốc gia rút ra. Việc này không ảnh hưởng gì đối với các nghĩa vụ mà các Bên xung đột phải thi hành trên cơ sở những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, xuất phát từ các tập quán đã được thiết lập giữa các dân tộc văn minh, luật về nhân đạo và lương tâm con người.

Điều 159. Đăng ký với Liên Hợp Quốc

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ đăng ký Công ước này tại Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ cũng thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc việc phê chuẩn, xin gia nhập và xin rút ra khỏi Công ước mà Hội đồng nhận được sau này.

Để làm tin, những vị có tên dưới đây, sau khi xuất trình ủy nhiệm thư, đã ký tên vào Công ước này.

Làm tại Geneva, ngày 12/8/1949 bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

Bản chính thức được lưu chiều tại Cục Lưu trữ Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ chuyển cho mỗi Quốc gia đã ký kết Công ước, cũng như

những Quốc gia sẽ gia nhập Công ước, một bản sao được chứng nhận của Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ (I) BỔ SUNG CÁC CÔNG ƯỚC GENEVA NGÀY 12/8/1949 VỀ BẢO HỘ NẠN NHÂN TRONG CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG QUỐC TẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Các Bên tham gia Nghị định thư,

Tha thiết được thấy hòa bình tồn tại giữa các dân tộc.

Nhắc lại rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, tất cả các Quốc gia có nghĩa vụ kiềm chế không được đe dọa hay dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế hoặc để chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của bất kỳ Quốc gia nào, hoặc bằng bất cứ cách nào khác không phù hợp với mục đích của Liên Hợp Quốc.

Tuy nhiên, thấy cần thiết phải khẳng định lại và phát triển các điều khoản về Bảo hộ Nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang và bổ sung các biện pháp riêng biệt nhằm tăng cường việc áp dụng các điều khoản này.

Bày tỏ lòng tin tưởng rằng, không một điều khoản nào của Nghị định thư này hay của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 có thể giải thích như là sự hợp pháp hóa hay cho phép mọi hành động xâm lược hay mọi hành động sử dụng vũ lực trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Ngoài ra, khẳng định lại rằng, những điều khoản của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và của Nghị định thư này phải được áp dụng đầy đủ trong mọi hoàn cảnh đối với những người được các văn kiện này bảo hộ, không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào dựa trên tính chất hay nguồn gốc của cuộc xung đột vũ trang hay dựa trên những nguyên do mà các Bên trong cuộc xung đột bảo hộ hoặc cho rằng các Bên đó bảo hộ.

Đã thỏa thuận như sau :

MỤC I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Những nguyên tắc chung và phạm vi áp dụng

1. Các Bên tham gia Nghị định thư cam kết tôn trọng và làm cho Nghị định thư này được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh.
2. Trong những trường hợp không dự kiến trong Nghị định thư này hay trong các hiệp định quốc tế khác, thường dân và binh sĩ được sự bảo hộ và chịu sự chi phối của các nguyên tắc của pháp luật quốc tế thể hiện trong những tập quán, những nguyên tắc nhân đạo và những đòi hỏi của lương tri.
3. Nghị định thư này nhằm bổ sung các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh, được áp dụng trong những hoàn cảnh nêu trong Điều 2 chung của các Công ước trên đây.
4. Những hoàn cảnh nêu ở đoạn trên bao gồm các cuộc xung đột vũ trang, trong đó các dân tộc chiến đấu chống lại sự đô hộ của thực dân, sự chiếm đóng của nước ngoài và chống lại các chế độ phân biệt chủng tộc để thực hiện quyền tự quyết của dân tộc được thừa nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và trong Tuyên bố về những Nguyên tắc của Luật pháp quốc tế về Quan hệ Hữu nghị và Hợp tác giữa các Quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 2. Định nghĩa

Nhằm các mục đích của Nghị định thư này:

1. Những danh từ "Công ước I", "Công ước II", "Công ước III", "Công ước IV", theo trình tự là chỉ Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về cải thiện hoàn cảnh của những người bị thương, bị bệnh, thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về cải thiện hoàn cảnh của những người bị thương, bị bệnh hoặc bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ thường dân trong thời kỳ chiến tranh. Danh từ "các Công ước" chỉ bốn Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh.
2. Cụm từ "những quy tắc của pháp luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang" chỉ những quy tắc nêu trong các hiệp định quốc tế mà các Bên trong cuộc xung đột tham gia cũng như những nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế được thừa nhận một cách phổ biến và được áp dụng trong các cuộc xung đột vũ

trang.

3. Danh từ "Nước bảo hộ" chỉ một Nước trung lập hay các nước khác không phải là một Bên trong các cuộc xung đột, do một Bên trong cuộc xung đột yêu cầu và được Bên khác trong cuộc xung đột chấp thuận, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ của Nước bảo hộ theo quy định của các Công ước và Nghị định thư này.
4. Danh từ "Cơ quan thay thế" chỉ một Cơ quan thay thế cho Nước bảo hộ theo Điều 5.

Điều 3. Bắt đầu và kết thúc việc áp dụng

Không phương hại đến những điều khoản được áp dụng trong mọi thời gian:

1. Các Công ước và Nghị định thư này được áp dụng ngay khi bắt đầu mọi tình huống nêu ở Điều 1 Nghị định thư này.
2. Việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này sẽ chấm dứt trên lãnh thổ của các Bên trong cuộc xung đột, vào lúc chấm dứt toàn bộ các hoạt động quân sự và trong trường hợp các lãnh thổ bị chiếm đóng, vào lúc chấm dứt việc chiếm đóng. Trong cả hai trường hợp trên, việc chấm dứt này không áp dụng đối với những người sau này mới được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hay được định cư. Những người này tiếp tục được hưởng những quy định thích hợp của các Công ước và Nghị định thư này cho đến khi họ được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hoặc được định cư.

Điều 4. Quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột

Việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này cũng như việc ký kết các Hiệp định được các văn kiện này dự kiến sẽ không ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột. Việc chiếm đóng một lãnh thổ cũng như việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này sẽ không có ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của lãnh thổ nói trên.

Điều 5. Việc chỉ định các Nước bảo hộ và cơ quan thay thế

1. Ngay từ khi bắt đầu xảy ra xung đột, các Bên trong cuộc xung đột có nhiệm vụ phải đảm bảo sự tôn trọng và việc thi hành các Công ước và Nghị định thư này bằng việc áp dụng cơ chế các Nước bảo hộ, kể cả việc chỉ định và chấp nhận các Nước bảo hộ phù hợp với các đoạn dưới đây. Các Nước bảo hộ phải có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các Bên trong cuộc xung đột.
2. Ngay từ khi xảy ra tình huống nêu ở Điều 1, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải

chỉ định ngay một Nước bảo hộ nhằm áp dụng các Công ước và Nghị định thư này, và cùng với mục đích đó, phải cho phép ngay sự hoạt động của Nước bảo hộ do Bên đối phương chỉ định và được mình chấp nhận.

3. Nếu một Nước bảo hộ không được chỉ định hay chấp nhận ngay từ khi xảy ra tình huống nêu ở Điều 1, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, mà xét thấy không phương hại đến quyền được làm như vậy của mọi tổ chức nhân đạo vô tư khác, sẽ làm môi giới điều giải các Bên trong cuộc xung đột, nhằm chỉ định ngay một Nước bảo hộ được các Bên trong cuộc xung đột chấp nhận. Với mục đích ấy, ủy ban có thể đặc biệt yêu cầu mỗi Bên trong cuộc xung đột trao cho ủy ban một danh sách ít ra là năm nước mà mình có thể chấp nhận để đại diện cho mình hoạt: động với tư cách là Nước bảo hộ đối với Bên đối phương và yêu cầu Bên đối phương trao cho ủy ban một danh sách ít ra là năm nước mà Bên đối phương có thể chấp nhận là Nước bảo hộ của bên kia. Những danh sách này phải được thông báo cho ủy ban trong vòng hai tuần sau khi nhận được lời yêu cầu. Ủy ban phải so sánh các danh sách này và yêu cầu sự chấp thuận của Nước bảo hộ mà tên đã được nêu trong hai bản danh sách này.
4. Nếu sau thủ tục trên đây mà vẫn không có Nước bảo hộ, các Bên trong cuộc xung đột phải chấp nhận ngay một đề nghị của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay mọi tổ chức khác có đủ đảm bảo là vô tư và làm việc có hiệu quả đưa ra, sau khi đã tham khảo với các Bên trong cuộc xung đột và tùy theo kết quả của cuộc tham khảo này, để hoạt động với danh nghĩa là Cơ quan thay thế. Việc một tổ chức thực hiện các chức năng là Cơ quan thay thế như vậy phải được sự thỏa thuận của các Bên trong cuộc xung đột, các Bên trong cuộc xung đột phải làm hết sức mình để tạo thuận lợi cho Cơ quan thay thế hoàn thành sứ mạng của họ theo các Công ước và Nghị định thư này.
5. Theo Điều 4, việc chỉ định và chấp thuận những Nước bảo hộ nhằm mục đích áp dụng các Công ước và Nghị định thư này phải không làm ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột cũng như tới quy chế pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào, kể cả lãnh thổ bị chiếm đóng.
6. Việc duy trì quan hệ ngoại giao giữa các Bên trong cuộc xung đột hay việc giao cho nước thứ ba bảo hộ quyền lợi của một Bên trong cuộc xung đột và quyền lợi của những công dân Bên đó theo những quy tắc của pháp luật quốc tế về quan hệ ngoại giao không cản trở việc chỉ định những Nước bảo hộ nhằm mục đích áp dụng các Công ước và Nghị định thư này.

7. Sau đây, mỗi khi nói đến các Nước bảo hộ trong Nghị định thư này thì cũng là nói đến Cơ quan thay thế.

Điều 6. Nhân viên chuyên môn

1. Ngay trong thời bình, các Bên tham gia Nghị định thư phải cố gắng, với sự giúp đỡ của Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) đào tạo những nhân viên chuyên môn nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này và nhất là cho hoạt động của các Nước bảo hộ.
2. Việc tuyển lựa và đào tạo những nhân viên này thuộc thẩm quyền của mỗi nước.
3. Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế sẵn sàng cho các Bên tham gia Nghị định thư biết danh sách những người được đào tạo như đã nói trên, danh sách mà các Bên tham gia Nghị định thư có thể phải thiết lập và thông báo cho ủy ban nhằm mục đích ấy.
4. Các Bên hữu quan phải có những thỏa thuận đặc biệt cho mỗi trường hợp về các điều kiện sử dụng những người này ngoài lãnh thổ quốc gia.

Điều 7. Những phiên họp

Theo yêu cầu của một hay nhiều Bên tham gia Nghị định thư và với sự tán thành của đa số, nước lưu chiểu Nghị định thư này phải triệu tập một phiên họp gồm các Bên tham gia Nghị định thư nhằm xem xét những vấn đề chung liên quan đến việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này.

MỤC II: NGƯỜI BỊ THƯƠNG, BỊ BỆNH VÀ BỊ ĐẮM TÀU

PHẦN 1: SỰ BẢO HỘ CHUNG

Điều 8. Thuật ngữ

Nhằm mục đích của Nghị định thư này:

1. Những danh từ "người bị thương" và "người bị bệnh" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường, do nguyên nhân của chấn thương, bệnh tật hay những sự rối loạn hoặc bất lực khác về thể chất hoặc tinh thần nên cần sự chăm sóc y tế và không có bất kỳ hành động đối địch nào. Những danh từ này cũng bao gồm các sản phụ, trẻ sơ sinh và những người cần sự chăm sóc y tế ngay lập tức như những người khuyết tật, phụ nữ có thai mà không có bất kỳ hành động đối địch nào.
2. Danh từ "người bị đắm tàu" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường

đang ở trong tình huống nguy hiểm trên mặt biển hay ở những vùng nước khác do sự rủi ro xảy ra cho họ hay cho tàu hay máy bay chở họ và những người này không có bất kỳ hành động đối địch nào. Những người này, với điều kiện họ tiếp tục không có hành động đối địch nào, phải tiếp tục được coi là người bị đắm tàu trong khi họ được cứu vớt cho đến khi họ được hưởng một quy chế khác theo các Công ước và Nghị định thư này.

3. Danh từ "nhân viên y tế" chỉ những người do một Bên trong cuộc xung đột cử ra chuyên để hoạt động với mục đích y tế, hoặc quản lý các đơn vị y tế hoặc điều khiển hay quản lý các phương tiện vận tải y tế. Những việc làm này có thể thường trực hay tạm thời.

Thuộc vào "nhân viên y tế" gồm:

- a. Nhân viên y tế, quân sự hay dân sự, của một Bên trong cuộc xung đột, bao gồm cả nhân viên được nêu trong các Công ước I và II và nhân viên thuộc các tổ chức bảo hộ dân sự.
- b. Nhân viên y tế của các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) và các Hội cứu trợ quốc gia tình nguyện khác được một Bên trong cuộc xung đột công nhận và cho phép một cách hợp thức.
- c. Nhân viên y tế của các đơn vị hay các phương tiện vận tải y tế được nêu ở khoản 2 Điều 9.

4. Danh từ "Nhân viên tôn giáo" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường, như những giáo sĩ tuyên úy chẳng hạn, chỉ chuyên thực hiện các chức năng của mình và trực thuộc:

- a. Hoặc các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột,
- b. Hoặc các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế của một Bên trong cuộc xung đột,
- c. Hoặc các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế nêu ở khoản 2 Điều 9,
- d. Hoặc các tổ chức bảo hộ dân sự của một Bên trong cuộc xung đột.

Việc trực thuộc của những nhân viên tôn giáo vào các đơn vị này có thể là thường trực hay tạm thời và những quy định thích hợp được áp dụng với họ.

5. Danh từ "Đơn vị y tế" chỉ những cơ sở và những đơn vị khác, bất kể thuộc quân sự hay dân sự, được tổ chức ra với mục đích y tế, nghĩa là để tìm kiếm, sơ tán, vận chuyển, chẩn đoán hay điều trị, kể cả việc sơ cứu đầu tiên những người bị

thương, bị bệnh hay bị đắm tàu cũng như việc phòng ngừa các bệnh tật. Trong số các cơ sở y tế danh từ này bao gồm các bệnh viện và các đơn vị y tế tương tự khác, các trung tâm truyền máu, các viện y học dự phòng và các trung tâm tiếp tế y tế cũng như các kho hàng về phương tiện y tế và thuốc men của các đơn vị này. Các đơn vị y tế có thể là cố định hay lưu động, thường trực hay tạm thời.

6. Danh từ "Vận tải y tế" chỉ vận tải bằng đường bộ, đường thủy hay đường hàng không, cho những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu, những nhân viên y tế nhân viên tôn giáo và các phương tiện y tế được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ.
7. Danh từ "Phương tiện vận tải y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải bất kể thuộc quân sự hay dân sự, thường trực hay tạm thời, hoàn toàn được sử dụng cho vận tải y tế và đặt dưới quyền lãnh đạo của một cơ quan có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột.
8. Danh từ "xe y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế trên bộ.
9. Danh từ "tàu, thuyền y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế dưới nước.
10. Danh từ "máy bay y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế trên không.
11. Danh từ "nhân viên y tế thường trực", "đơn vị y tế thường trực" và "phương tiện vận tải y tế thường trực" là để chỉ những nhân viên y tế, những đơn vị y tế và những phương tiện vận tải y tế hoạt động hoàn toàn với mục đích y tế trong một thời gian không hạn định. Danh từ "nhân viên y tế tạm thời", "đơn vị y tế tạm thời" và "phương tiện vận tải y tế tạm thời" là để chỉ những nhân viên y tế, những đơn vị y tế và những phương tiện vận tải y tế hoạt động hoàn toàn với mục đích y tế cho những thời hạn nhất định trong suốt thời gian đó. Trừ phi có hàm ý khác, các danh từ "nhân viên y tế", "đơn vị y tế" và "phương tiện vận tải y tế" bao gồm nhân viên, các đơn vị hay các phương tiện vận tải có thể là thường trực hoặc tạm thời.
12. Danh từ "Dấu hiệu phân biệt", chỉ dấu hiệu phân biệt của Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay Sư tử và Mặt trời đỏ trên nền trắng khi được sử dụng để bảo hộ các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế, nhân viên y tế, tôn giáo và dụng cụ của họ.
13. Danh từ "Tín hiệu phân biệt" chỉ mọi phương tiện tín hiệu nhằm để nhận dạng các đơn vị hay phương tiện vận tải y tế nêu ở Chương III, Phụ lục I của Nghị định thư này.

Điều 9. Phạm vi áp dụng

1. Những điều khoản trong mục này nhằm mục đích cải thiện số phận của những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu được áp dụng cho tất cả những người bị tác động bởi hoàn cảnh nêu ở Điều 1, không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hay tín ngưỡng, chính kiến, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, hoàn cảnh xuất thân hay bất cứ một tiêu chuẩn tương tự nào khác.
2. Những quy định thích hợp trong các Điều 27 và 32 của Công ước I được áp dụng cho các đơn vị và phương tiện vận tải y tế thường trực (trừ các tàu bệnh viện được áp dụng theo Điều 25 của Công ước II), cũng như các nhân viên của họ, mà các nước và các tổ chức sau đây dành cho một Bên trong cuộc xung đột với mục đích nhân đạo:
 - a. Một Nước trung lập hay một Nước khác không tham gia xung đột,
 - b. Một tổ chức cứu trợ được một nước như vậy công nhận và cho phép hoạt động,
 - c. Một tổ chức quốc tế vô tư có tính chất nhân đạo.

Điều 10. Bảo hộ và chăm sóc

1. Tất cả những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu dù thuộc bất cứ Bên nào đều phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong mọi hoàn cảnh, họ phải được đối xử nhân đạo và trong chừng mực có thể được và trong thời gian sớm nhất, họ phải được chăm sóc y tế theo thể trạng của họ đòi hỏi. Không được có bất kỳ sự phân biệt nào với họ dựa trên những tiêu chuẩn khác ngoài tiêu chuẩn y tế.

Điều 11. Việc bảo hộ con người

1. Không được có bất kỳ hành động chủ ý hay sự lơ là không thích đáng nào có hại đến sức khỏe và sự toàn vẹn thân thể hay tinh thần của những người nằm dưới quyền lực của Bên đối phương, những người bị quản thúc, tù đầy hay bị mất tự do vì lý do nào khác do tình huống nêu ở Điều 1. Vì vậy, nghiêm cấm việc để những người nêu ở điều này phải chịu tác động của một hành động y học nếu việc đó không do tình trạng sức khỏe của họ yêu cầu và không phù hợp với những chuẩn mực y học đã được thừa nhận rộng rãi mà Bên có trách nhiệm về hành động đó có thể áp dụng đối với công dân tự do của họ trong những điều kiện y học tương tự.
2. Đặc biệt cấm áp dụng đối với những người này, ngay cả khi có sự thỏa thuận của

họ:

- a. Việc cắt bỏ những bộ phận trong cơ thể,
 - b. Những thí nghiệm y học hay khoa học,
 - c. Việc cắt để ghép các mô hoặc bộ phận trong cơ thể, trừ phi những hành động này là chính đáng theo những điều kiện nêu ở đoạn 1.
3. Chỉ có thể được làm trái với sự nghiêm cấm nêu ở đoạn 2(c) đối với việc cho máu để truyền cứu hay cho da để ghép da với điều kiện việc cho này là tự nguyện chứ không phải do các biện pháp cưỡng bức hay đút lót và sự việc này nhằm mục đích điều trị trong những điều kiện phù hợp với những chuẩn mực y học được công nhận rộng rãi và có sự kiểm soát đối với lợi ích của người cho cũng như của người nhận.
4. Mọi hành động hay việc cố ý không hành động mà gây ra nguy hiểm trầm trọng cho sức khỏe hay sự toàn vẹn thân thể hay tinh thần của tất cả những người nằm dưới quyền lực của một Bên mà không phải là Bên mà những người này trực thuộc, những hành động ấy hoặc là trái với một trong những điều cấm nêu ở Điều 1 và 2, hoặc là không tôn trọng những điều ghi ở đoạn 3, đều là vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này.
5. Những người được định nghĩa ở đoạn 1 có quyền từ chối tất cả mọi cuộc phẫu thuật. Trong trường hợp từ chối, nhân viên y tế phải cố gắng lấy cho được tuyên bố viết có chữ ký hay xác nhận của người đó chứng minh sự từ chối.
6. Tất cả các Bên trong cuộc xung đột phải giữ một hồ sơ y tế về việc cho máu nhằm truyền cứu hay cho da để ghép da của những người nêu ở đoạn 1, nếu việc cho này được tiến hành dưới trách nhiệm của bên đó. Ngoài ra các Bên trong cuộc xung đột cố gắng giữ một hồ sơ về tất cả các hoạt động y tế đối với những người bị quản thúc, tù đầy hay bị mất tự do vì lý do nào khác do tình huống nêu ở Điều 1. Những hồ sơ này phải thường xuyên để cho Nước bảo hộ sử dụng nhanh với mục đích thanh tra.

Điều 12. Bảo hộ các đơn vị y tế.

1. Các đơn vị y tế bất cứ lúc nào cũng phải được tôn trọng và bảo hộ và không bao giờ là mục tiêu của các cuộc tấn công.
2. Đoạn 1 được áp dụng cho các đơn vị y tế dân sự chừng nào họ thực hiện một trong những điều kiện sau đây:

- a. Thuộc về một trong các Bên trong cuộc xung đột.
 - b. Được cơ quan có thẩm quyền của một trong các Bên trong cuộc xung đột công nhận và cho phép.
 - c. Được phép theo Điều 9 đoạn 2 của Nghị định thư này hay Điều 27 của Công ước I.
3. Yêu cầu các Bên trong cuộc xung đột thông báo cho nhau biết địa điểm các đơn vị y tế cố định của mình. Việc không thông báo như vậy không miễn trừ việc tôn trọng những quy định của đoạn 1 cho bất cứ một Bên nào trong cuộc xung đột.
4. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được sử dụng các đơn vị y tế nhằm làm cho các mục tiêu quân sự không bị tấn công. Mỗi khi có thể được, các Bên trong cuộc xung đột phải bố trí làm sao để các đơn vị y tế này không bị nguy hiểm khi có các cuộc tấn công nhằm vào các mục tiêu quân sự.

Điều 13. Chấm dứt sự bảo hộ các đơn vị y tế dân sự

1. Sự bảo hộ đối với các đơn vị y tế dân sự chỉ có thể chấm dứt nếu các đơn vị này được sử dụng ngoài mục đích nhân đạo để tiến hành các hoạt động có hại cho kẻ địch. Tuy nhiên, mỗi khi xảy ra như vậy, việc bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi, có một sự cảnh cáo, ấn định một thời gian hợp lý để chấm dứt những hành động trên đây mà không có hiệu lực.
2. Những hành động sau đây phải không bị xem là những hành động có hại cho kẻ địch:
 - a. Việc mà nhân viên của đơn vị được trang bị vũ khí cá nhân nhẹ để tự vệ hay bảo vệ những thương binh và bệnh binh mà họ chịu trách nhiệm.
 - b. Việc mà đơn vị được canh giữ bởi người bảo vệ, lính gác hay một đội bảo vệ.
 - c. Việc trong đơn vị có những vũ khí nhẹ và đạn dược lấy của những người bị thương, bị bệnh và chưa được giao cho cơ quan có thẩm quyền.
 - d. Việc có những thành viên của các lực lượng vũ trang hay các binh sĩ khác có mặt trong đơn vị này vì lý do y tế.

Điều 14. Hạn chế việc trưng dụng các đơn vị y tế dân sự

1. Nước chiếm đóng có nghĩa vụ đảm bảo cho thường dân trong các lãnh thổ bị chiếm đóng tiếp tục được thỏa mãn những nhu cầu về y tế.
2. Vì vậy, Nước chiếm đóng không thể trưng dụng những đơn vị y tế dân sự cùng

trang thiết bị, vật liệu và nhân viên của các đơn vị này chừng nào mà những phương tiện này cần thiết để bảo đảm những dịch vụ y tế thích đáng cho thường dân và để đảm bảo việc tiếp tục chăm sóc những thương bệnh binh đang được điều trị.

3. Nước chiếm đóng có thể trưng dụng những phương tiện nêu trên, với điều kiện phải tiếp tục tôn trọng quy tắc chung được nêu ra ở đoạn 2 và theo những điều kiện đặc biệt sau đây:
 - a. Cần phương tiện để đảm bảo việc điều trị lập tức và thích hợp cho những thương bệnh và bệnh binh trong các lực lượng vũ trang của Nước chiếm đóng hay cho tù binh.
 - b. Việc trưng dụng không vượt quá thời gian cần thiết phải có, và
 - c. Những biện pháp cấp thời phải được áp dụng để tiếp tục thỏa mãn những nhu cầu y tế cho thường dân cũng như cho những thương bệnh và bệnh binh bị ảnh hưởng do việc trưng dụng này.

Điều 15. Bảo hộ nhân viên y tế và nhân viên tôn giáo dân sự

1. Nhân viên y tế dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong trường hợp cần thiết, mọi sự giúp đỡ phải được dành cho nhân viên y tế dân sự trong một vùng mà những cơ sở y tế dân sự có thể bị đảo lộn do chiến sự.
3. Nước chiếm đóng phải dành mọi sự giúp đỡ cho nhân viên y tế dân sự trong các lãnh thổ bị chiếm đóng để họ có thể hoàn thành tốt nhất sứ mệnh nhân đạo của họ. Nước chiếm đóng không thể bắt buộc nhân viên y tế dân sự dành sự ưu đãi cho bất kỳ ai ngoài những lý do y tế. Không được bắt buộc những nhân viên y tế dân sự làm những nhiệm vụ không phù hợp với sứ mệnh nhân đạo của họ.
4. Nhân viên y tế dân sự có thể đến những nơi mà công tác của họ là thiết yếu với điều kiện tuân theo những biện pháp kiểm soát và an ninh mà Bên hữu quan trong cuộc xung đột xét thấy cần thiết.
5. Nhân viên tôn giáo dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ. Những điều khoản của các Công ước và Nghị định thư này liên quan đến việc bảo hộ và nhận dạng nhân viên y tế đều được áp dụng đối với họ.

Điều 16. Việc bảo hộ chung đối với sứ mệnh y tế

1. Không một ai bị trừng phạt vì đã có hoạt động y tế phù hợp với nghĩa vụ thầy

thuốc, dù trong hoàn cảnh nào hay dù người đang hưởng lợi đó là ai.

2. Những người hoạt động có tính chất y tế không thể bị buộc phải có những hành động hay việc làm trái với đạo lý y học hoặc trái với những quy tắc y tế có lợi cho những thương binh và bệnh binh, hoặc trái với những điều khoản của các Công ước hoặc Nghị định thư này hoặc bị buộc không được làm các việc hay thực hiện các hành động mà các luật lệ và điều khoản này đòi hỏi.
3. Không một ai tiến hành hoạt động mang tính chất y tế có thể bị buộc phải cung cấp cho bất kỳ ai, hoặc là của Bên đối phương hoặc là của Bên mình, trừ những trường hợp do luật của Bên mình quy định, những tin tức về những thương binh và bệnh binh mà mình đang hoặc đã chăm sóc nếu cho rằng những tin tức đó có thể có hại cho những thương binh và bệnh binh hay gia đình họ. Tuy nhiên, các quy định về việc thông báo bắt buộc về các bệnh truyền nhiễm phải được tôn trọng.

Điều 17. Vai trò của thường dân và các Hội cứu trợ

1. Thường dân phải tôn trọng những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu dù rằng họ thuộc phía đối phương, và không được có hành động bạo lực nào đối với họ. Thường dân và các Hội cứu trợ như là các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) phải được phép, ngay cả trong những vùng bị xâm lăng hay bị chiếm đóng, tiếp nhận và chăm sóc những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu, ngay cả khi họ chủ động làm việc này. Không được đe dọa, truy tố, kết án hoặc bị trừng phạt bất cứ ai vì đã có những hành động nhân đạo như trên.
2. Các Bên trong cuộc xung đột có thể kêu gọi thường dân và các tổ chức cứu trợ nêu ở đoạn 1 tiếp nhận những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu để chăm sóc cho họ, bao gồm cả việc tìm kiếm những người chết và thông báo địa điểm những người chết. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành sự bảo hộ và mọi thuận lợi cho những người và tổ chức đã đáp ứng lời kêu gọi đó. Trong trường hợp mà Bên đối phương kiểm soát hay giành lại sự kiểm soát khu vực đó, thì Bên đó phải duy trì sự bảo hộ và mọi điều kiện thuận lợi trên đây chừng nào mà sự bảo hộ và điều kiện thuận lợi này còn cần thiết.

Điều 18. Việc nhận dạng

1. Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng làm thế nào để có thể nhận dạng các nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị và phương tiện vận tải y tế.
2. Mỗi Bên trong cuộc xung đột cũng phải cố gắng thông qua và áp dụng các

phương pháp và các thủ tục nhằm nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế đang sử dụng biểu tượng và các tín hiệu phân biệt.

3. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng và trong các vùng chiến sự đang diễn ra hoặc có thể diễn ra, nhân viên y tế dân sự và tôn giáo dân sự theo quy tắc chung phải làm cho người khác nhận ra họ bằng biểu tượng phân biệt và thẻ căn cước chứng nhận vị thế của họ.
4. Với sự tán thành của cơ quan có thẩm quyền, các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế phải được đánh dấu bằng biểu tượng phân biệt. Các tàu thuyền nêu ở Điều 22 của Nghị định thư này phải được đánh dấu theo những quy định của Công ước II.
5. Ngoài biểu tượng phân biệt, mỗi Bên trong cuộc xung đột, theo Chương III trong Phụ lục I của Nghị định thư này có thể cho phép sử dụng các tín hiệu phân biệt để nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế. Trường hợp ngoại lệ, trong các trường hợp đặc biệt nêu ở chương này, các phương tiện vận tải y tế có thể sử dụng các tín hiệu phân biệt mà không phải mang biểu tượng phân biệt.
6. Các Chương từ I đến III trong Phụ lục I của Nghị định thư này chỉ phối việc thi hành những quy định nêu từ đoạn 1 đến đoạn 5. Những tín hiệu nêu ở Chương III của Phụ lục này nhằm sử dụng độc quyền cho các đơn vị và phương tiện vận tải y tế, trừ những ngoại lệ do chương này nêu ra, sẽ chỉ được sử dụng để nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế.
7. Trong thời bình, những quy định của điều khoản này không cho phép mở rộng việc sử dụng biểu tượng phân biệt ngoài những quy định đã được Điều 44 của Công ước 1 dự kiến.
8. Những quy định của các Công ước và của Nghị định thư này liên quan đến việc kiểm soát việc sử dụng cũng như việc phòng chống sự lạm dụng biểu tượng phân biệt cũng áp dụng cho các tín hiệu phân biệt.

Điều 19. Các Nước trung lập và các Nước khác không tham gia xung đột

Các Nước trung lập và các Nước không tham gia xung đột phải áp dụng những điều khoản thích hợp của Nghị định thư này đối với những người được mục này bảo hộ và những người này có thể được tiếp nhận hoặc bị quản thúc trên lãnh thổ các nước này. Các nước trên đây cũng phải áp dụng những quy định thích hợp của Nghị định thư này cho những người chết thuộc các Bên trong cuộc xung đột mà họ có thể tiếp nhận.

Điều 20. Cấm trả thù.

Cấm trả thù đối với những người và những tài sản được mục này bảo hộ.

PHẦN II: VẬN TẢI Y TẾ

Điều 21. Xe y tế

Các xe y tế phải được tôn trọng và bảo hộ theo thể thức mà các Công ước và Nghị định thư này nêu ra cho các đơn vị y tế lưu động.

Điều 22. Tàu bệnh viện và các thuyền bè cứu hộ ven bờ

1. Những quy định của các Công ước về:

- a. Các tàu nêu ở các Điều 22, 24, 25 và 27 của Công ước II.
- b. Các xuồng cứu sinh và các xuồng của các tàu đó;
- c. Nhân viên và thủy thủ đoàn của các tàu, thuyền đó;
- d. Những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu đang ở trên tàu, thuyền cũng sẽ được áp dụng khi mà các tàu, các xuồng hay các thuyền này vận chuyển những thường dân bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu không thuộc một trong các loại người nêu ở Điều 13 của Công ước II.

Tuy nhiên, những thường dân này không thể bị trao cho bất kỳ bên nào mà họ không thuộc quyền cũng như không thể bị bắt ở ngoài biển. Nếu những người này nằm dưới quyền lực của một Bên trong cuộc xung đột không phải là Bên của họ, thì Công ước IV và Nghị định thư này phải được áp dụng đối với họ.

2. Việc bảo hộ mà các Công ước dành cho các tàu nêu ở Điều 25 của Công. ước II cũng được áp dụng cho cả các tàu bệnh viện mà các Nước và tổ chức sau đây dành cho một Bên trong cuộc xung đột sử dụng vào các mục đích nhân đạo:

- a. Nước trung lập hay Nước không tham gia xung đột;.
- b. Một tổ chức quốc tế vô tư có tính chất nhân đạo, với điều kiện trong cả hai trường hợp là những điều kiện nêu trong điều này phải được thực hiện;

3. Những thuyền bè ở Điều 27 của Công ước II phải được bảo hộ, ngay cả khi việc thông báo nêu trong điều này không được thực hiện. Tuy nhiên, các Bên trong cuộc xung đột phải thông báo cho nhau tất cả các yếu tố về các thuyền bè này để phân biệt và nhận dạng ra chúng dễ dàng hơn.

Điều 23. Các tàu, thuyền y tế khác

1. Các tàu thuyền y tế, ngoài những tàu, thuyền nêu ở Điều 22 của Nghị định thư này và ở Điều 38 của Công ước II, dù ở trên biển hay các vùng lãnh hải khác, phải được tôn trọng và bảo hộ theo thể thức mà các Công ước và Nghị định thư này dành cho các đơn vị y tế lưu động. Việc bảo hộ những tàu thuyền này chỉ có thể có hiệu quả nếu các tàu ấy có thể được xác định và được nhìn nhận là các tàu thuyền y tế, vì vậy, các tàu, thuyền này phải mang dấu hiệu phân biệt và trong chừng mực có thể được phải tuân theo các quy định của Điều 43, khoản 2 của Công ước II.
2. Những tàu và thuyền nêu ở đoạn 1 chịu sự chi phối của pháp luật chiến tranh. Mọi tàu chiến trên mặt biển mà có đủ khả năng khiến cho lệnh của mình được thi hành ngay lập tức thì có thể ra lệnh cho các tàu thuyền đó dừng lại, lánh xa hay đi theo một đường nhất định, và số tàu thuyền này phải tuân theo các lệnh đó. Các tàu thuyền này không được làm trái sứ mệnh y tế của chúng bằng sứ mệnh khác chừng nào chúng còn cần thiết cho những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu còn đang ở trên tàu.
3. Việc bảo hộ nêu ở đoạn 1 chỉ được chấm dứt trong các điều kiện nêu ở các Điều 34 và 35 của Công ước II. Việc dứt khoát từ chối tuân theo mệnh lệnh đưa ra theo đoạn 2 là một hành động có hại cho địch theo ý nghĩa của Điều 34 của Công ước II.
4. Mỗi Bên trong cuộc xung đột có thể thông báo cho Bên đối phương càng sớm càng tốt trước khi khởi hành về tên, các đặc điểm, giờ dự kiến khởi hành, đường đi và tốc độ ước tính của các tàu hay thuyền y tế, đặc biệt nếu đó là tàu trọng tải trên 2.000 tấn và có thể thông báo tất cả các tin tức khác để tạo thuận lợi cho việc phát hiện và nhận dạng chúng. Phía đối phương phải xác nhận đã tiếp nhận các thông tin này.
5. Những quy định trong Điều 37 của Công ước II được áp dụng cho nhân viên y tế và tôn giáo trên các tàu và thuyền này.
6. Những quy định thích hợp của Công ước được áp dụng cho những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu thuộc các thành phần được nêu ở Điều 13 của Công ước II và Điều 44 của Nghị định thư này và đang ở trên các tàu, thuyền y tế này. Những cá nhân dân sự bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu không thuộc các thành phần nêu ở Điều 13 của Công ước II nếu họ đang ở trên biển thì không bị trao cho một Bên không thuộc Bên của họ, cũng không bị buộc phải rời tàu, tuy nhiên nếu họ đang thuộc quyền của một Bên trong cuộc xung đột không phải là Bên của họ

thì Công ước IV và Nghị định thư này được áp dụng đối với họ.

Điều 24. Bảo hộ các máy bay y tế

Các máy bay y tế phải được tôn trọng và bảo hộ phù hợp với những quy định của mục này.

Điều 25. Máy bay y tế trong các vùng mà đối phương không có ưu thế

Trong các vùng đất do các lực lượng đồng minh thực tế có ưu thế hay trong các vùng biển mà một Bên đối phương thực tế không có ưu thế và cả trong vùng trời của các vùng này, việc tôn trọng và bảo hộ các máy bay y tế của một Bên trong cuộc xung đột không phụ thuộc vào thỏa thuận của Bên đối phương. Tuy nhiên, nhằm tăng cường an ninh cho máy bay y tế, một Bên trong cuộc xung đột sử dụng các máy bay y tế của mình trong các khu vực này có thể đưa ra các thông báo như dự kiến ở Điều 29 cho Bên đối phương, đặc biệt khi máy bay này tiến hành các chuyến bay nằm trong tầm hoạt động của các hệ thống vũ khí đất đối không của Bên đối phương.

Điều 26. Máy bay y tế trong các vùng tiếp cận hay tương tự

1. Trong các khu vực của vùng tiếp cận mà các lực lượng đồng minh thực tế có ưu thế cũng như trong các khu vực mà thực tế không có một lực lượng nào có ưu thế một cách rõ ràng và trong các vùng trời tương ứng các vùng này, việc bảo hộ các máy bay y tế chỉ có thể có hiệu quả đầy đủ nếu như có sự thỏa thuận trước giữa các nhà chức trách quân sự có thẩm quyền của các Bên trong cuộc xung đột như đã được dự kiến ở Điều 29. Nếu không có sự thỏa thuận như vậy thì các máy bay y tế hoạt động phải tự chịu trách nhiệm về sự rủi ro. Tuy nhiên, các máy bay y tế phải được tôn trọng khi nó được nhận ra là máy bay y tế.
2. Danh từ "vùng tiếp cận" chỉ tất cả các vùng đất mà các đơn vị tiền phương của các lực lượng đối địch tiếp cận nhau, đặc biệt là những nơi mà các đơn vị đó có nguy cơ bị vũ khí từ mặt đất trực tiếp bắn vào.

Điều 27. Máy bay y tế trong các khu vực mà Bên đối phương có ưu thế

1. Các máy bay y tế của một Bên trong cuộc xung đột phải được bảo hộ trong khi bay trên các vùng đất hay vùng biển mà Bên đối phương thực tế có ưu thế với điều kiện phải có thỏa thuận trước của nhà chức trách có thẩm quyền của Bên đối phương với các chuyến bay này.
2. Một máy bay y tế bay trên một vùng mà Bên đối phương thực tế có ưu thế mà

không có thỏa thuận trước nêu ở đoạn 1 hoặc trái với thỏa thuận này, vì làm lẫn đường bay hoặc do một tình huống khẩn cấp đe dọa sự an toàn của chuyến bay, phải làm hết sức để cho Bên đối phương nhận dạng và thông báo cho Bên đối phương biết. Ngay khi nhận dạng một máy bay y tế như vậy, Bên đối phương sẽ phải có mọi sự cố gắng hợp lý để ra lệnh hạ cánh trên mặt đất hay trên mặt biển theo đoạn 1 Điều 30, hay sử dụng những biện pháp khác nhằm bảo vệ lợi ích của mình, và trong cả hai trường hợp này phải cho máy bay thời gian để tuân lệnh, trước khi tấn công nó.

Điều 28. Những hạn chế về việc sử dụng máy bay y tế

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột sử dụng máy bay y tế của mình nhằm thu được thuận lợi quân sự đối với Bên đối phương. Không được sử dụng máy bay y tế nhằm bảo vệ các mục tiêu quân sự tránh khỏi các cuộc tấn công.
2. Các máy bay y tế không được sử dụng để thu thập hoặc truyền đi các tin tức có tính chất quân sự và không được vận chuyển thiết bị, các nhân viên hay hàng hóa không nằm trong định nghĩa đã nêu ở điểm i Điều 8. Việc chuyên chở những đồ dùng cá nhân cho những người trên máy bay hay thiết bị chỉ dành cho việc tạo thuận lợi cho chuyến bay, cho việc liên lạc hay nhận dạng, không bị coi là cấm.
3. Các máy bay y tế không được chở những vũ khí khác ngoài những vũ khí mang theo người và đạn dược thu được của những người bị thương, bị bệnh, hay bị đắm tàu đang ở trên máy bay mà chưa được trao cho một cơ quan có thẩm quyền, và những vũ khí cá nhân nhẹ cần thiết để cho phép các nhân viên y tế trên máy bay tự vệ hay bảo vệ những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu do họ chịu trách nhiệm.
4. Trong khi tiến hành các chuyến bay nêu ở Điều 26 và 27, các máy bay y tế không được sử dụng để tìm kiếm những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu trừ phi có thỏa thuận trước với phía đối phương.

Điều 29. Thông báo và thỏa thuận về các máy bay y tế

1. Các thông báo nêu ở Điều 25 hay những yêu cầu thỏa thuận trước nêu ở các Điều 26 và 27, đoạn 4 Điều 28 và Điều 31 phải chỉ rõ số lượng dự kiến các máy bay y tế, kế hoạch bay và các phương tiện nhận dạng của các máy bay này. Các thông báo này phải được hiểu là mỗi chuyến bay phải được thực hiện phù hợp theo các quy định của Điều 28.
2. Bên nhận được một thông báo theo Điều 25 phải thông báo lại ngay việc đã nhận

được thông báo ấy.

3. Bên nhận được một yêu cầu về thỏa thuận trước phù hợp các Điều 26, 27 hoặc 31 hay đoạn 4 Điều 28 phải thông báo trong thời gian càng nhanh càng tốt cho Bên đưa ra yêu cầu:

- a. Hoặc là chấp nhận yêu cầu;
- b. Hoặc là bác bỏ yêu cầu;
- c. Hoặc là có thể đề nghị hợp lý cho việc sửa đổi yêu cầu;

Nước nhận yêu cầu cũng có thể đề nghị cấm hay hạn chế những chuyến bay khác trong khu vực trong giai đoạn nhất định. Nếu Bên đưa ra yêu cầu chấp thuận các phản đề nghị thì phải thông báo cho phía Bên kia sự chấp thuận của mình.

4. Các Bên phải thi hành các biện pháp cần thiết để có thể tiến hành nhanh chóng các thông báo và ký kết các thỏa thuận này.

5. Các Bên cũng phải sử dụng các biện pháp cần thiết để làm sao cho nội dung thích hợp của các thông báo này và các thỏa thuận được phổ biến nhanh chóng cho các đơn vị quân sự có liên quan và phải hướng dẫn các đơn vị đó về những phương tiện nhận dạng mà các máy bay y tế có liên quan sẽ sử dụng.

Điều 30. Việc hạ cánh và kiểm soát các máy bay y tế

1. Các máy bay y tế bay trên các vùng mà Bên đối phương thực tế có ưu thế hay trên các vùng thực tế không có một lực lượng nào có ưu thế rõ ràng có thể bị yêu cầu hạ cánh trên đất hoặc trên mặt biển tùy sự thích hợp, để thi hành việc kiểm soát như được nêu trong các đoạn sau đây. Các máy bay y tế phải tuân theo mọi mệnh lệnh thuộc loại này.

2. Nếu một máy bay y tế hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển theo mệnh lệnh hay vì lý do khác, máy bay này chỉ có thể bị kiểm soát để xác minh những điểm nêu ra ở đoạn 3 và 4. Việc kiểm soát phải được tiến hành không chậm trễ và thực hiện nhanh chóng. Bên tiến hành việc kiểm soát không được đòi hỏi những người thương binh và bệnh binh ra khỏi máy bay, trừ phi việc này là tối cần thiết cho việc kiểm soát. Trong mọi trường hợp, Bên kiểm soát phải giữ gìn để việc kiểm soát hay việc đòi hỏi ra khỏi máy bay không làm trầm trọng thêm tình trạng của những thương binh và bệnh binh.

3. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó:

- a. Là một máy bay y tế theo nghĩa của điểm i Điều 8;

- b. Không vi phạm những điều kiện của Điều 28, và
- c. Không tiến hành chuyến bay mà không có hay vi phạm thỏa thuận trước, khi bắt buộc phải có một thỏa thuận như vậy, thì máy bay với những người trên đó hoặc thuộc một Bên đối phương, hoặc thuộc một Nước trung lập hoặc thuộc một Nước không tham gia xung đột phải được phép tiếp tục chuyến bay không bị chậm trễ.

4. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó:

- a. Không phải là máy bay y tế theo định nghĩa của điểm i Điều 8;
- b. Vi phạm những điều kiện của Điều 28, hay
- c. Tiến hành chuyến bay mà không có hoặc vi phạm thỏa thuận trước, khi bắt buộc phải có một thỏa thuận như vậy, thì máy bay có thể bị tịch biên. Những người trên máy bay đó phải được đối xử theo những quy định thích hợp của các Công ước và Nghị định thư này. Trường hợp máy bay bị tịch biên mà trước đó đã được sử dụng như là máy bay y tế thường trực thì sau này nó chỉ có thể được sử dụng như một máy bay y tế.

Điều 31. Các Nước trung lập hoặc các Nước không tham gia xung đột

- 1. Các máy bay y tế không được bay qua hoặc hạ cánh trên đất liền hay mặt biển thuộc lãnh thổ một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột, trừ khi có sự thỏa thuận trước. Tuy nhiên, nếu có sự thỏa thuận trước thì các máy bay này phải được tôn trọng trong suốt quá trình bay hay trong thời gian hạ cánh ngừng lại ở trên lãnh thổ của các nước đó. Dù vậy, tùy trường hợp, các máy bay này phải tuân theo mọi mệnh lệnh hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển.
- 2. Trường hợp không có thỏa thuận hay trái với những quy định đã thỏa thuận mà một máy bay y tế bay trên lãnh thổ một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột thì bất kể do lầm lẫn đường bay hay do nguyên nhân của một tình huống khẩn cấp tác động đến an toàn của chuyến bay, máy bay đó phải cố gắng thông báo về chuyến bay và làm cho được nhận dạng. Ngay khi Nước có máy bay này bay vào nhận ra đó là một máy bay y tế, Nước đó phải có mọi cố gắng thích hợp để ra lệnh cho nó hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển như đã nêu ở đoạn 1 Điều 30, hay sử dụng những biện pháp khác nhằm bảo vệ những lợi ích của Nước mình, và trong hai trường hợp này, cho máy bay thời gian để tuân lệnh trước khi tấn công nó.
- 3. Nếu như một máy bay y tế, theo thỏa thuận hay những điều kiện nêu ra ở đoạn 2,

hạ cánh trên đất liền hay trên mặt đất biển thuộc lãnh thổ của một Nước trung lập hay một Nước khác không tham gia xung đột theo mệnh lệnh hay vì lý do khác, máy bay có thể bị kiểm soát nhằm xác định nó có thực là máy bay y tế không. Việc kiểm soát phải được tiến hành không chậm trễ và nhanh chóng. Bên tiến hành kiểm soát không được yêu cầu những thương binh và bệnh binh thuộc Bên sử dụng máy bay phải ra khỏi máy bay, trừ phi việc ra khỏi máy bay là tối cần thiết cho việc kiểm soát. Trong mọi trường hợp, bên kiểm soát phải giữ gìn để việc kiểm soát hay ra khỏi máy bay không làm trầm trọng thêm tình trạng của thương binh và bệnh binh. Nếu việc kiểm soát cho thấy nó thực sự là máy bay y tế thì máy bay đó cùng những người trên máy bay phải được phép tiếp tục chuyển bay và phải được hưởng sự thuận lợi thích hợp, trừ những người phải giữ lại theo những quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó không phải là máy bay y tế thì máy bay sẽ bị tịch biên và những người trên máy bay sẽ được đối xử theo quy định của đoạn 4.

4. Trừ những người chỉ phải rời khỏi máy bay một cách tạm thời, còn những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu phải rời khỏi một máy bay y tế trên lãnh thổ của một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột với sự thỏa thuận của các đương cục địa phương, sẽ được Nước này cầm giữ khi các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang đòi hỏi làm thế nào để những người này không trở lại tham gia chiến đấu, trừ phi có sự dàn xếp khác giữa Nước này với các Bên xung đột. Những chi phí về việc điều trị ở bệnh viện và việc quản thúc phải do Nước mà những người này trực thuộc đảm nhận.
5. Nước trung lập hoặc các Nước khác không tham gia xung đột phải áp dụng một cách công bằng các điều kiện hay những hạn chế có thể đối với các chuyến bay hay việc hạ cánh của các máy bay y tế của các Bên tham gia xung đột trên lãnh thổ của mình.

PHẦN III: NHỮNG NGƯỜI MẤT TÍCH VÀ NGƯỜI CHẾT

Điều 32. Nguyên tắc chung

Trong khi áp dụng phần này, hành động của các Bên tham gia Nghị định thư, các Bên trong cuộc xung đột và các tổ chức nhân đạo quốc tế nêu trong các Công ước và Nghị định thư này, trước tiên được thúc đẩy bởi quyền của các gia đình được biết số phận các thân nhân của họ.

Điều 33. Những người mất tích

1. Ngay khi hoàn cảnh cho phép và chậm nhất là ngay sau khi chấm dứt chiến sự, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải tìm kiếm những người mà Bên đối phương báo cáo là mất tích. Bên đối phương nói trên phải thông báo tất cả những tin tức hữu ích về những người này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm họ.
2. Đối với những người không được hưởng chế độ ưu đãi hơn quy chế của các Công ước hay Nghị định thư này, nhằm tạo thuận lợi cho việc thu nhập các tin tức dự kiến ở đoạn trên, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải:
 - a. Đăng ký những tin tức nêu ở Điều 138 Công ước IV về những người bị cầm giữ, bị tù đầy hay bị bắt giữ bằng cách khác trên hai tuần lễ vì lý do chiến sự hay chiếm đóng, hay những người đã chết trong thời kỳ bị giam cầm.
 - b. Bằng mọi biện pháp có thể được, phải tạo thuận lợi và, nếu cần thiết, phải tiến hành việc tìm kiếm và phải đăng ký những tin tức về những người này nếu họ chết trong những hoàn cảnh khác vì lý do chiến sự hay chiếm đóng.
3. Những tin tức về những người được báo là mất tích theo đoạn 1 và những yêu cầu về những tin tức này được chuyển giao hoặc trực tiếp, hoặc thông qua Nước bảo hộ hay Trung tâm Tìm kiếm của ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay của các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ). Khi những tin tức này không được chuyển giao qua trung gian Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay Trung tâm Tìm kiếm của ủy ban, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải làm sao để cho những tin tức này cũng được cung cấp cho Trung tâm Tìm kiếm.
4. Các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng thỏa thuận về những quy định cho phép các đội đi tìm kiếm, nhận dạng và thu nhặt những người chết trong vùng có chiến sự; nếu có trường hợp xảy ra thì những quy định này có thể dự kiến là các đội này sẽ có nhân viên của Bên đối phương đi kèm khi các đội này làm nhiệm vụ của họ trong các vùng dưới sự kiểm soát của Bên đối phương. Nhân viên của các đội này phải được tôn trọng và bảo hộ khi họ chỉ thực hiện các sứ mệnh trên đây.

Điều 34. Hải cốt của những người chết

1. Hải cốt của những người chết vì các lý do liên quan đến sự chiếm đóng hay bị cầm giữ là kết quả từ sự chiếm đóng hay xung đột, và hải cốt của những người không phải là công dân của nước nơi họ chết vì lý do xung đột phải được tôn trọng và mồ mả của những người này phải được tôn trọng, giữ gìn và đánh dấu như đã được nêu trong Điều 130 của Công ước IV, chừng nào mà những hải cốt và mồ mả này không được hưởng một chế độ ưu đãi hơn quy chế của các Công ước và Nghị định thư này.

2. Ngay khi hoàn cảnh và quan hệ giữa các Bên đối địch cho phép, các Bên tham gia Nghị định thư mà trên lãnh thổ của mình có mồ mả và có thể có hài cốt của những người chết vì lý do chiến sự, hoặc trong thời kỳ chiếm đóng hay bị cầm giữ, phải ký kết các thỏa thuận nhằm:
 - a. Tạo thuận lợi cho thân nhân gia đình có người chết và đại diện các cơ quan chính thức đăng ký mồ mả đến thăm các mồ mả và đề ra các quy định về thủ tục cụ thể cho việc đi thăm này;
 - b. Đảm bảo thường xuyên việc bảo vệ và giữ gìn các mồ mả này;
 - c. Tạo thuận lợi cho việc mang hài cốt và những đồ dùng cá nhân của những người chết về nước họ theo yêu cầu của nước đó hay của gia đình, trừ khi nước này phản đối.
3. Trường hợp không có các thỏa thuận nêu ở khoản b hoặc c của đoạn 2, và nếu Nước có những người chết không sẵn sàng bảo đảm việc giữ gìn các mồ mả này bằng chi phí của họ thì Bên tham gia Nghị định thư này mà trên lãnh thổ của mình có những mồ mả như vậy có thể tạo thuận lợi cho việc hồi hương các hài cốt. Nếu việc tạo thuận lợi này không được chấp thuận sau năm năm, thì Bên đó sau khi đã thông báo cho Nước có người chết, có thể áp dụng những quy định được nêu trong luật pháp của mình đối với nghĩa trang và mồ mả.
4. Bên tham gia Nghị định thư mà trên lãnh thổ của mình có mồ mả nêu ở điều này chỉ được phép bốc các hài cốt trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trong các điều kiện đã được nêu ở đoạn 2(c) và đoạn 3, hay
 - b. Khi mà việc bốc các hài cốt đặt ra vì lý do lợi ích công cộng, kể cả những trường hợp cần thiết vì lý do y tế và điều tra, trong những trường hợp như vậy, bên tham gia Nghị định thư này phải luôn luôn tôn trọng hài cốt của những người chết và thông báo cho Nước có người chết ý định của mình bốc hài cốt ấy đồng thời đưa ra những chỉ dẫn về địa điểm dự kiến cho việc an táng lại các hài cốt ấy.

MỤC III: NHỮNG PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH - QUY CHẾ CỦA CHIẾN SĨ VÀ TÙ BÍNH

PHẦN 1: NHỮNG PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH

Điều 35. Những quy tắc cơ bản

1. Trong mọi cuộc xung đột vũ trang, quyền lựa chọn những phương pháp và phương tiện chiến tranh của các Bên trong cuộc xung đột không phải là vô hạn.
2. Cấm sử dụng các vũ khí, đạn dược và các chất cũng như các phương pháp chiến tranh có tính chất gây đau đớn không cần thiết.
3. Cấm dùng những phương pháp hay phương tiện chiến tranh được trừ tính để gây ra hoặc có thể gây ra những thiệt hại rộng lớn, lâu dài và nghiêm trọng đối với môi trường thiên nhiên.

Điều 36. Vũ khí mới

Trong việc nghiên cứu, phát triển, thu nhận hay áp dụng một loại vũ khí mới, những phương tiện mới hay một phương pháp chiến tranh mới, Bên tham gia Nghị định thư có nghĩa vụ phải xác định xem việc sử dụng ấy có bị các quy định của Nghị định thư này hay mọi quy tắc khác của luật quốc tế áp dụng cho mình cấm trong một số hoàn cảnh hay trong mọi hoàn cảnh hay không.

Điều 37. Việc cấm các thủ đoạn bội tín

1. Cấm giết, làm bị thương hay bắt kẻ địch bằng việc dùng các thủ đoạn bội tín. Được coi là thủ đoạn bội tín nếu các hành động được tiến hành với ý đồ đánh lừa nhằm lợi dụng lòng thành thật của kẻ địch để làm cho họ tưởng là họ có quyền được bảo hộ hay có nghĩa vụ phải bảo hộ theo các quy tắc của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang. Những hành động sau đây là thí dụ về thủ đoạn bội tín:
 - a. Giả vờ có ý định thương lượng bằng cách dùng cờ ngừng bắn hoặc giả vờ đầu hàng;
 - b. Giả vờ bất lực do bị thương hay bị bệnh;
 - c. Giả vờ có thân phận dân sự hoặc không phải là chiến binh;
 - d. Giả vờ có một quy chế được bảo hộ bằng cách sử dụng các dấu hiệu, phù hiệu hay đồng phục của Liên Hợp Quốc, của các Nước trung lập hay các Nước khác không tham gia xung đột.
2. Những mưu mẹo chiến tranh không bị cấm. Được coi là những mưu mẹo chiến tranh nếu các hành động nhằm mục đích đánh lừa địch hay làm cho họ phạm phải những điều thiếu thận trọng nhưng những hành động đó không được vi phạm bất kỳ quy tắc nào của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang, và

những hành động này, vì không nhằm lợi dụng lòng thành thật của kẻ địch đối với việc bảo hộ của luật này nên không phải là thủ đoạn bội tín. Những hành động sau đây là thí dụ về mưu mẹo chiến tranh: sử dụng nguy trang, đánh lừa, nghi binh, tung tin giả.

Điều 38. Các biểu tượng được công nhận

1. Cấm sử dụng không hợp thức dấu hiệu phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay Sư tử đỏ và Mặt trời đỏ hay những biểu tượng khác, các dấu hiệu, tín hiệu do các Công ước hoặc Nghị định thư này quy định. Trong cuộc xung đột vũ trang cũng cấm cố ý lạm dụng các biểu tượng, dấu hiệu hay tín hiệu bảo hộ khác được quốc tế công nhận, kể cả cờ ngưng bắn và biểu tượng bảo hộ các tài sản văn hóa.
2. Cấm sử dụng biểu tượng phân biệt của Liên Hợp Quốc ngoài các trường hợp mà việc sử dụng đó được tổ chức này cho phép.

Điều 39. Các biểu tượng quốc tịch

1. Trong cuộc xung đột vũ trang, cấm sử dụng cờ, biểu tượng quân đội, huy hiệu hay quân phục của Nước trung lập hay của các nước khác không tham gia xung đột.
2. Cấm dùng cờ, cờ hiệu, các biểu tượng, huy hiệu hay quân phục của các Bên đối phương trong các cuộc tấn công hoặc để che giấu, tạo thuận lợi, bảo vệ hay ngăn cản các hoạt động quân sự.
3. Không một quy định nào của Điều này hay của đoạn 1(d) Điều 37 làm ảnh hưởng đến những luật lệ hiện hành được luật pháp quốc tế thừa nhận rộng rãi áp dụng đối với việc do thám thay sử dụng cờ hiệu trong khi tiến hành các cuộc xung đột vũ trang trên biển.

Điều 40. Khoan hồng

Cấm đưa ra mệnh lệnh giết sạch không để một ai sống sót, cấm đe dọa kẻ địch như vậy hay tiến hành các hành động đối địch theo quyết định đó.

Điều 41. Bảo hộ kẻ địch đã bị loại khỏi vòng chiến đấu

1. Tùy từng hoàn cảnh, những người đã hoặc phải được thừa nhận là bị loại khỏi vòng chiến đấu phải không bị coi là đối tượng của một cuộc tấn công.
2. Những người bị loại khỏi vòng chiến đấu là:
 - a. Người đã nằm dưới quyền lực của một Bên đối phương,
 - b. Người bày tỏ rõ ràng ý định đầu hàng, hay

c. Người đã bất tỉnh hay bất lực vì lý do khác do các vết thương, bệnh tật và vì vậy không tự bảo vệ được với điều kiện là, trong mọi trường hợp họ không tham gia các hành động đối địch và không có ý định chạy trốn.

3. Khi những người có quyền hưởng sự bảo hộ dành cho tù binh bị rơi vào tay đối phương trong các điều kiện bất thường của cuộc chiến đấu mà việc di chuyển họ như đã nêu ở Mục III Phần I của Công ước III bị ngăn cản, họ phải được trả tự do và mọi sự dự phòng cần thiết phải được áp dụng để đảm bảo an toàn cho họ.

Điều 42. Những người trên máy bay

1. Không một ai khi nhảy dù khỏi một máy bay gặp tai nạn sẽ là đối tượng của sự tấn công trong lúc đang nhảy dù.
2. Khi chạm đất thuộc lãnh thổ do đối phương kiểm soát, người nhảy dù từ máy bay gặp tai nạn phải được có khả năng để đầu hàng trước khi trở thành đối tượng bị tấn công, trừ phi họ tỏ ra có hành động đối địch.
3. Điều khoản này không bảo hộ những đội lính dù.

PHẦN II: QUY CHẾ CHIẾN SĨ VÀ TÙ BINH

Điều 43. Các lực lượng vũ trang

1. Các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột bao gồm tất cả các lực lượng, các nhóm và các đơn vị vũ trang có tổ chức đặt dưới quyền bộ chỉ huy chịu trách nhiệm về mọi hành động của cấp dưới của mình đối với Bên mình, ngay cả khi Bên trong cuộc xung đột này được đại diện bởi một chính phủ hay một cơ quan quyền lực không được đối phương thừa nhận. Các lực lượng vũ trang này phải đặt dưới một chế độ kỷ luật nội bộ để bảo đảm trước hết việc tôn trọng những luật lệ của luật pháp quốc tế áp dụng trong những cuộc xung đột vũ trang.
2. Những thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong xung đột (ngoài những nhân viên y tế và tôn giáo nêu ở Điều 33 Công ước) là những chiến sĩ, nghĩa là có quyền tham gia trực tiếp các cuộc xung đột.
3. Một bên trong cuộc xung đột sát nhập vào lực lượng vũ trang của mình một tổ chức bán quân sự hay một tổ chức vũ trang có nhiệm vụ đảm bảo phải thông báo việc sáp nhập đó cho các Bên khác trong cuộc xung đột biết.

Điều 44.

1. Các chiến sĩ và tù binh là Mọi chiến sĩ, theo nghĩa của Điều 43, bị rơi vào tay đối

phương đều là tù binh.

2. Dù cho tất cả chiến sĩ phải có trách nhiệm tôn trọng các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang, các vi phạm những quy tắc này không tước đi của người chiến sĩ quyền được coi là chiến sĩ, hay nếu họ bị rơi vào tay đối phương thì không bị tước đi quyền được coi là tù binh, trừ trường hợp nêu ở đoạn 3 và 4.
3. Để tăng cường việc bảo hộ thường dân chống lại hậu quả của những cuộc xung đột, các chiến sĩ có trách nhiệm phải tự phân biệt họ với thường dân khi họ tham gia vào việc chiến đấu hay một hoạt động quân sự chuẩn bị cho cuộc chiến đấu. Tuy nhiên, vì có những tình huống trong các cuộc xung đột vũ trang mang tính chất của chiến sự, một chiến sĩ có vũ trang không thể phân biệt với thường dân, thì họ vẫn được giữ quy chế chiến sĩ với điều kiện là trong những tình huống đó họ phải mang vũ khí công khai:
 - a. Trong mỗi trận chiến đấu, và
 - b. Trong thời gian mà đối phương nhìn thấy họ khi họ đang tham gia dàn quân, trước khi có một cuộc tấn công mà họ tham gia.

Những hành động ứng với những điều kiện nêu ở đoạn này không bị coi là những thủ đoạn bội tín theo nghĩa của đoạn liệt kê ở Điều 37.

4. Mọi chiến sĩ rơi vào tay đối phương khi mà họ không thực hiện những điều kiện nêu ra ở câu thứ hai đoạn 3 thì mất quyền được coi là tù binh. Tuy nhiên, họ vẫn được hưởng những sự bảo hộ về mọi mặt tương đương những bảo hộ mà Công ước III và Nghị định thư này dành cho tù binh. Việc bảo hộ này gồm những bảo hộ tương đương với các bảo hộ dành cho tù binh nêu trong Công ước III trong trường hợp mà một người như vậy bị xét xử và kết án về tất cả các vi phạm mà họ phạm phải.
5. Người chiến sĩ bị rơi vào tay đối phương khi họ không tham gia vào một cuộc tấn công hay một hoạt động quân sự chuẩn bị cho một cuộc tấn công, thì không mất quyền được coi là chiến sĩ và tù binh vì những hoạt động trước đó của họ.
6. Điều khoản này không tước đi của bất kỳ ai quyền được coi là tù binh theo Điều 4 của Công ước III.
7. Điều khoản này không nhằm sửa đổi thực tiễn của các nước, được chấp nhận rộng rãi về việc mặc đồng phục của các chiến sĩ trong các đơn vị vũ trang chính quy có

mặc quân phục của một Bên trong cuộc xung đột.

8. Ngoài thành phần nêu ở Điều 13 Công ước I và II, tất cả mọi thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột, như đã được xác định ở Điều 43 của Nghị định thư này, có quyền được hai Công ước này bảo hộ nếu họ bị thương hay bị bệnh, hoặc được Công ước II bảo hộ nếu họ bị đắm tàu ở trên mặt biển hay ở những vùng lãnh hải khác.

Điều 45. Bảo hộ những người tham gia cuộc xung đột

1. Một người tham gia cuộc xung đột và rơi vào tay phía đối phương được coi là tù binh và vì vậy được Công ước III bảo hộ khi mà người đó đòi hỏi quy chế tù binh, hay hiển nhiên người đó có quyền hưởng quy chế tù binh, hoặc khi Bên mà người đó trực thuộc đòi hỏi quy chế này cho người đó bằng việc gửi thông báo cho Nước cầm giữ người đó hay cho Nước bảo hộ. Nếu có một sự nghi ngờ nào đó về quyền hưởng quy chế tù binh của người này, thì họ vẫn tiếp tục được hưởng quy chế này, và vì thế mà được hưởng sự bảo hộ của Công ước III và của Nghị định thư này trong khi chờ đợi một tòa án có thẩm quyền xác định rõ quy chế áp dụng cho người đó.
2. Nếu một người bị rơi vào tay đối phương mà không bị giam giữ như tù binh và bị Bên đối phương đưa ra xét xử về một hành vi vi phạm liên quan đến xung đột, người đó có quyền đòi quy chế tù binh trước một tòa án tư pháp và đòi hỏi vấn đề này phải được phân xử. Mỗi khi thủ tục áp dụng cho phép, vấn đề trên đây phải được phân xử trước khi xét xử hành vi vi phạm. Các đại diện Nước bảo hộ có quyền tham dự các cuộc tranh tụng để phân xử vấn đề này, trừ trường hợp ngoại lệ mà những cuộc tranh tụng này diễn ra kín vì lợi ích của an ninh quốc gia. Trong trường hợp này, Nước cầm giữ phải thông báo cho Nước bảo hộ biết.
3. Bất kỳ ai tham gia xung đột mà không có quyền hưởng quy chế tù binh và không được hưởng sự đối xử ưu đãi hơn theo Công ước IV, thì luôn luôn có quyền được hưởng sự bảo hộ quy định tại Điều 75 của Nghị định thư này. Trong lãnh thổ bị chiếm đóng, trừ phi bị cầm giữ vì hoạt động gián điệp, họ vẫn được hưởng các quyền liên lạc nêu ở Công ước IV, mặc dù có những quy định ở Điều 5 của Công ước này.

Điều 46. Gián điệp

1. Dù có mọi quy định khác của các Công ước hay của Nghị định thư này, một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột bị rơi

vào tay đối phương trong khi đang tiến hành những hoạt động gián điệp thì không được hưởng quy chế tù binh và có thể bị đối xử như gián điệp.

2. Một thành viên của lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột vì lợi ích của Bên mình mà thu thập hay tìm cách thu thập tin tức trong lãnh thổ do đối phương kiểm soát, sẽ không bị coi là tiến hành những hoạt động gián điệp, nếu trong khi làm việc đó người này mang quân phục của các lực lượng vũ trang của họ.
3. Một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột đang cư trú trên lãnh thổ do Bên đối phương chiếm đóng vì lợi ích của Bên mình mà thu thập hay tìm cách thu thập những tin tức quân sự trên lãnh thổ đó sẽ không bị coi là tiến hành các hoạt động gián điệp, trừ khi trong khi làm việc đó người này hành động dưới những cố giả tạo hay cố ý che giấu. Hơn nữa, người này chỉ có thể mất quyền hưởng quy chế tù binh và chỉ có thể bị đối xử là gián điệp trong trường hợp duy nhất là khi bị bắt họ đang tiến hành những hoạt động gián điệp.
4. Một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột không cư trú trên lãnh thổ do Bên đối phương chiếm đóng mà tiến hành các hoạt động gián điệp trên lãnh thổ này, chỉ bị mất quyền hưởng quy chế tù binh và chỉ có thể bị đối xử là gián điệp trong trường hợp duy nhất là người đó bị bắt trước khi trở lại các lực lượng vũ trang của mình.

Điều 47. Lính đánh thuê

1. Người lính đánh thuê không được hưởng quy chế chiến sĩ và tù binh.
2. Danh từ "lính đánh thuê" chỉ bất cứ người nào:
 - a. Được tuyển lựa đặc biệt ở trong nước hay ở ngoài nước để chiến đấu trong cuộc xung đột vũ trang.
 - b. Thực tế tham gia trực tiếp vào các cuộc xung đột.
 - c. Tham gia các cuộc xung đột chủ yếu để đạt được lợi ích cá nhân và được một Bên trong cuộc xung đột hay người đại diện cho Bên xung đột đó hứa cho hưởng lương cao hơn rõ rệt so với lương được trả cho những người chiến sĩ có cấp bậc tương đương trong các lực lượng vũ trang của bên đó.
 - d. Không phải là công dân của một Bên trong cuộc xung đột và không phải là người cư trú trên lãnh thổ do một Bên trong cuộc xung đột kiểm soát.
 - e. Không phải thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc

xung đột, và

f. Không do một Nước không tham gia cuộc xung đột chính thức phải đến với danh nghĩa là thành viên của các lực lượng vũ trang của bên đó.

MỤC IV: THƯỜNG DÂN

PHẦN 1: BẢO HỘ CHUNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA CÁC CUỘC XUNG ĐỘT

Chương I: Quy tắc cơ bản và phạm vi áp dụng

Điều 48. Quy tắc cơ bản

Nhằm bảo đảm việc tôn trọng và bảo hộ thường dân và các tài sản có tính chất dân sự, các Bên trong cuộc xung đột phải luôn phân biệt giữa thường dân và các chiến sĩ, cũng như giữa các tài sản có tính chất dân sự và các mục tiêu quân sự và vì vậy chỉ được hướng các hoạt động quân sự vào các mục tiêu quân sự.

Điều 49. Định nghĩa về các cuộc tấn công và phạm vi áp dụng

- Danh từ "các cuộc tấn công" chỉ những hành động vũ lực chống lại đối phương, dù những hành động này là tấn công hay phòng ngự.
- Những quy định của Nghị định thư này về các cuộc tấn công được áp dụng cho tất cả các cuộc tấn công dù nó xảy ra trên lãnh thổ nào, kể cả trên lãnh thổ quốc gia của một Bên trong cuộc xung đột nhưng dưới sự kiểm soát của đối phương.
- Những quy định của phần này được áp dụng cho mọi hoạt động quân sự trên bộ, trên không hay trên biển có thể ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, cá nhân dân sự và tài sản có tính chất dân sự trên mặt đất. Ngoài ra, những quy định này còn được áp dụng cho tất cả các cuộc tấn công bằng hải quân hay không quân hướng vào các mục tiêu trên mặt đất, nhưng không được làm ảnh hưởng một cách khác đến các quy tắc của luật pháp quốc tế được áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang trên biển hay trên không.
- Những quy định của phần này bổ sung những quy tắc về bảo hộ nhân đạo được nêu trong Công ước IV, đặc biệt ở mục II và trong các Hiệp định quốc tế khác, ràng buộc các Bên tham gia Nghị định thư, cũng như bổ sung những quy tắc khác của luật pháp quốc tế về bảo hộ thường dân và các tài sản có tính chất dân sự chống tác hại các cuộc xung đột trên biển, trên bộ và trên không.

Chương II: Những cá nhân dân sự và thường dân

Điều 50. Định nghĩa về những cá nhân dân sự và thường dân

1. Mọi người không thuộc một trong các dạng nêu ở Điều 4A (1); (2); (3) và (6) của Công ước III và Điều 43 của Nghị định thư này được coi là dân sự. Trường hợp có sự nghi ngờ, người đó phải được coi là dân sự.
2. Thường dân bao gồm tất cả những cá nhân dân sự.
3. Sự có mặt trong thường dân những cá thể không đáp ứng định nghĩa về dân sự sẽ không làm cho thường dân mất tính cách thường dân của họ.

Điều 51. Bảo hộ thường dân

1. Thường dân và những cá nhân dân sự được hưởng sự bảo hộ chung chống những sự nguy hiểm của các hoạt động quân sự. Nhằm làm cho việc bảo hộ này có hiệu lực, các quy tắc sau đây, mà là những bổ sung cho các quy tắc tương ứng của luật pháp quốc tế, phải được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh.
2. Thường dân theo đúng nghĩa của nó và những cá nhân dân sự không thể là đối tượng của các cuộc tấn công. Cấm các hành động vũ lực hay đe dọa vũ lực nhằm mục đích gây ra sự khủng khiếp cho thường dân.
3. Những cá nhân dân sự được hưởng sự bảo hộ quy định trong phần này, trừ khi họ trực tiếp tham gia chiến sự trong suốt thời gian đó.
4. Cấm các cuộc tấn công không phân biệt. Cụm từ "các cuộc tấn công không phân biệt" chỉ:
 - a. Các cuộc tấn công không nhằm vào một mục tiêu quân sự nhất định.
 - b. Các cuộc tấn công sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến đấu không thể nhằm vào một mục tiêu quân sự nhất định, hay
 - c. Các cuộc tấn công sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến đấu mà tác hại của nó không thể hạn chế như Nghị định thư này đòi hỏi;

Theo những quy định kể trên, trong mỗi trường hợp, các cuộc tấn công đã nhằm vào các mục tiêu quân sự và những cá nhân dân sự hoặc tài sản có tính chất dân sự mà không có sự phân biệt.

5. Một số loại tấn công sau đây phải bị coi là các cuộc tấn công không phân biệt:
 - a. Các cuộc ném bom tiến hành bằng bất kỳ phương pháp hay phương tiện nào, nhằm vào và coi như một mục tiêu quân sự duy nhất, một số mục tiêu quân sự nằm cách xa nhau rõ ràng trong một thành phố, một làng mạc hay một khu vực

khác, có sự tập trung tương tự những cá nhân dân sự hay tài sản có tính chất dân sự,

- b. Các cuộc tấn công có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự, thiệt hại cho tài sản có tính chất dân sự hoặc toàn bộ những tổn thất và thiệt hại trên mà có thể quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.

6. Cấm các cuộc tấn công trả thù đối với thường dân hoặc những cá nhân dân sự.
7. Không được sử dụng sự có mặt hay các hoạt động của thường dân hay của những cá nhân dân sự để tránh cho một số điểm hay một số khu vực khỏi bị tác động của các hoạt động quân sự, nhất là nhằm để che chở các mục tiêu quân sự không bị tấn công hay để che giấu, tạo thuận lợi hay cản trở các hoạt động quân sự. Các Bên trong cuộc xung đột không được hưởng hoạt động của thường dân hay những cá nhân dân sự nhằm để cho các mục tiêu quân sự không bị tấn công hay để che chở các hoạt động quân sự.
8. Không một sự vi phạm nào đối với những điều cấm này miễn cho các Bên trong cuộc xung đột nghĩa vụ pháp lý đối với thường dân hay những cá nhân dân sự, kể cả nghĩa vụ phải có những biện pháp phòng ngừa đã được nêu ở Điều 57.

Chương III: Tài sản có tính chất dân sự

Điều 52. Việc bảo hộ chung các tài sản có tính chất dân sự

1. Các tài sản có tính chất dân sự không thể coi là đối tượng các cuộc tấn công hay trả thù. Tài sản dân sự là tất cả những tài sản không phải là mục tiêu quân sự theo định nghĩa ở đoạn 2.
2. Các cuộc tấn công phải được giới hạn chặt chẽ vào các mục tiêu quân sự.

Đối với các tài sản, các mục tiêu quân sự phải được giới hạn vào các tài sản mà do tính chất, vị trí, mục đích hoặc việc sử dụng nó đóng góp có hiệu quả cho một hành động quân sự và việc phá hủy hoàn toàn hay một phần, việc chiếm giữ hay vô hiệu hóa những tài sản đó, trong trường hợp này đem lại một lợi thế rõ ràng về quân sự.
3. Trường hợp có sự nghi ngờ, một tài sản mà thông thường được sử dụng cho dân sự như nơi thờ cúng, một ngôi nhà, một loại nhà ở hay một trường học, được coi là không bị sử dụng nhằm đóng góp có hiệu quả cho một hành động quân sự.

Điều 53. Bảo hộ các tài sản văn hóa và những nơi thờ cúng

Không làm phương hại đến các quy định của Công ước La-hay ngày 14/5/1954 về bảo hộ các tài sản văn hóa trong trường hợp có xung đột vũ trang và các văn kiện quốc tế liên quan khác, nay nghiêm cấm:

1. Bất kỳ hành động thù địch nào đối với các đền đài lịch sử, các công trình nghệ thuật hay những nơi thờ cúng mà tạo thành di sản văn hóa hoặc tinh thần của các dân tộc.
2. Sử dụng các tài sản này để hỗ trợ cho các hành động quân sự.
3. Dùng các tài sản này làm đối tượng trả thù.

Điều 54. Bảo hộ những tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của thường dân

1. Cấm sử dụng nạn đói như một phương pháp chiến tranh để chống lại thường dân.
2. Cấm tấn công, phá hủy, lấy đi hay làm mất giá trị sử dụng các tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của thường dân, như thực phẩm và vùng nông nghiệp sản xuất ra lương thực, thực phẩm, mùa màng, gia súc, các công trình và nơi dự trữ nước uống và các công trình thủy lợi, nhằm không cho thường dân hoặc Bên đối phương sử dụng cho sự tồn tại của họ, dù bất kỳ vì lý do gì như việc gây ra nạn đói cho thường dân, buộc họ phải di chuyển hay vì mọi lý do khác.
3. Những điều cấm nêu ở đoạn 2 không được áp dụng nếu các tài sản đã liệt kê được một Bên đối phương sử dụng:
 - a. Vì sự tồn tại cho riêng các thành viên của các lực lượng vũ trang của mình;
 - b. Vì các mục tiêu khác ngoài mục đích cung cấp trên đây nhưng được coi là sự hỗ trợ trực tiếp cho một hành động quân sự, tuy nhiên phải với điều kiện là trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được có hành động chống lại các tài sản này khiến có thể làm cho thường dân thiếu ăn hay thiếu uống và bị đói khát hoặc bị buộc phải di chuyển.
4. Các tài sản này không phải là đối tượng của các cuộc trả thù.
5. Căn cứ vào những đòi hỏi trọng yếu của mọi bên trong cuộc xung đột để bảo vệ lãnh thổ quốc gia của mình chống ngoại xâm, một Bên trong cuộc xung đột được phép không tuân theo các điều cấm ở đoạn 2 trên phạm vi lãnh thổ đó nằm dưới sự kiểm soát của mình khi có yêu cầu bức thiết về quân sự.

Điều 55. Bảo hộ môi trường thiên nhiên

1. Khi tiến hành chiến tranh, phải chú ý bảo hộ môi trường thiên nhiên chống lại những tác hại rộng lớn, lâu dài và nghiêm trọng. Việc bảo hộ này bao gồm cả việc cấm sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến tranh được trù tính để gây ra hoặc có thể gây ra sau này những tác hại như vậy đối với môi trường thiên nhiên, và vì vậy mà làm hại sức khỏe hay sự sống còn của nhân dân.
2. Cấm các cuộc tấn công trả thù đối với môi trường thiên nhiên.

Điều 56. Bảo hộ các công trình và thiết bị chứa đựng những sức mạnh nguy hiểm

1. Các công trình nghệ thuật hay các thiết bị có chứa đựng những sức mạnh nguy hiểm, cụ thể như đập, đê và các nhà máy điện hạt nhân, không phải đối tượng của các cuộc tấn công cho dù đó là những mục tiêu quân sự, khi mà những cuộc tấn công như vậy có thể giải phóng các sức mạnh đó và vì vậy có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân. Những mục tiêu quân sự khác ở trên hay gần các công trình và thiết bị này không phải là đối tượng của các cuộc tấn công khi mà các cuộc tấn công như vậy có thể giải phóng những sức mạnh nguy hiểm và vì vậy có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân.
2. Việc bảo hộ đặc biệt chống lại các cuộc tấn công nêu ở đoạn 1 chỉ có thể chấm dứt:
 - a. Đối với đập, đê nếu nó được sử dụng vào các mục đích khác với chức năng thông thường của nó và làm hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự, và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
 - b. Đối với các nhà máy điện hạt nhân, nếu nó cung cấp điện cho sự hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
 - c. Đối với các mục tiêu quân sự khác nằm ngay tại công trình hoặc thiết bị đó hay ở gần đó nếu nó được sử dụng làm hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
3. Trong mọi trường hợp, thường dân và những cá nhân dân sự tiếp tục được hưởng mọi bảo vệ mà luật pháp quốc tế dành cho họ, kể cả những biện pháp phòng ngừa nêu ở Điều 57. Nếu việc bảo hộ chấm dứt và nếu một trong các công trình, thiết bị

hay mục tiêu quân sự nêu ở đoạn 1 bị tấn công thì mọi sự phòng ngừa có thể thực hiện được trên thực tế phải được áp dụng để tránh giải phóng những sức mạnh nguy hiểm đó.

4. Cấm trả thù đối với một trong các công trình, thiết bị hay mục tiêu quân sự nêu ở đoạn 1.
5. Các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng không đặt các mục tiêu quân sự gần các công trình hay thiết bị nêu ở đoạn 1. Tuy nhiên, những thiết bị được xây dựng với mục đích duy nhất để bảo vệ các công trình hay thiết bị được bảo hộ chống lại các cuộc tấn công thì được phép và bản thân nó không phải là mục tiêu của các cuộc tấn công với điều kiện là các thiết bị đó không được sử dụng trong các cuộc xung đột, trừ các hành động phòng vệ cần thiết chống lại các cuộc tấn công nhằm vào các công trình hay thiết bị được bảo hộ, và việc trang bị cho nó phải hạn chế ở các vũ khí chỉ có thể sử dụng để đẩy lùi hoạt động của kẻ địch chống lại các công trình, thiết bị được bảo hộ.
6. Các Bên tham gia Nghị định thư và các nước trong cuộc xung đột được khuyến khích ký kết các hiệp định khác giữa họ để đảm bảo việc bảo hộ bổ sung cho các tài sản chứa đựng các sức mạnh nguy hiểm.
7. Để tạo điều kiện nhận dạng các tài sản được điều khoản này bảo hộ, các Bên trong cuộc xung đột có thể đánh dấu các tài sản đó bằng dấu hiệu đặc biệt thành một nhóm ba vòng tròn màu cam tươi trên cùng một trục như đã được chỉ rõ ở Điều 16 Phụ lục I của Nghị định thư này. Việc không có một dấu hiệu như thế không hề miễn cho các Bên trong cuộc xung đột các nghĩa vụ do điều này quy định.

Chương IV: Các biện pháp phòng ngừa

Điều 57. Các biện pháp phòng ngừa trong các cuộc tấn công

1. Các hoạt động quân sự phải được tiến hành cùng với sự quan tâm thường xuyên để tránh gây thiệt hại cho thường dân, những cá nhân dân sự và tài sản có tính chất dân sự.
2. Đối với các cuộc tấn công, những biện pháp phòng ngừa sau đây phải được thực hiện:
 - a. Những người chuẩn bị hay quyết định một cuộc tấn công phải:
 - i. Làm mọi việc thực tế có thể làm được để xác minh rằng những mục tiêu tấn công không phải là những cá nhân dân sự, tài sản có tính chất dân sự và không phải là

mục tiêu được hưởng quyền bảo hộ đặc biệt mà là những mục tiêu quân sự theo nghĩa của đoạn 2 Điều 52 và việc tấn công những mục tiêu này không bị những quy định của Nghị định thư này cấm.

- ii. Dùng tất cả những biện pháp phòng ngừa có thể được khi lựa chọn các biện pháp hay phương pháp tấn công nhằm trong mọi trường hợp, tránh hay làm giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự và những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự có thể ngẫu nhiên xảy ra.
 - iii. Không tiến hành một cuộc tấn công có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự, những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự hoặc tổng hợp tất cả những tổn thất và thiệt hại đó mà có thể cho là quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.
 - b. Phải hủy bỏ hay đình chỉ một cuộc tấn công khi thấy rằng, mục tiêu của cuộc tấn công đó không phải là mục tiêu quân sự hay mục tiêu đó được hưởng sự bảo hộ đặc biệt, hay cuộc tấn công đó có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự và những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự, hoặc tổng hợp những tổn thất và thiệt hại đó mà có thể cho là quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.
 - c. Trong trường hợp các cuộc tấn công có thể ảnh hưởng đến thường dân thì phải báo cáo trước một thời gian cần thiết và bằng các phương tiện có hiệu quả trừ phi hoàn cảnh không cho phép.
3. Khi có thể lựa chọn giữa nhiều mục tiêu quân sự để đạt được một lợi ích quân sự tương đương thì phải chọn mục tiêu mà việc tấn công có thể gây ít nguy hiểm nhất cho những cá nhân dân sự hoặc cho các tài sản có tính chất dân sự.
 4. Phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang trong khi tiến hành các hoạt động quân sự trên biển hoặc trên không, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải có những biện pháp phòng ngừa hợp lý để tránh những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân và các thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự.
 5. Không một quy định nào của điều khoản này có thể được giải thích là cho phép các cuộc tấn công chống lại thường dân, những cá nhân dân sự hay các tài sản có tính chất dân sự.

Điều 58. Các biện pháp phòng ngừa chống lại tác hại của các cuộc tấn công

1. Trong chừng mực mà thực tế có thể được, các Bên trong cuộc xung đột: Không làm ảnh hưởng đến Điều 49 của Công ước IV, phải cố gắng đưa thường dân, những cá nhân dân sự và các tài sản có tính chất dân sự dưới quyền của mình lánh xa các mục tiêu quân sự.
2. Phải tránh đặt các mục tiêu quân sự ở bên trong hay gần các vùng đông dân cư.
3. Phải dùng các biện pháp đồ phòng cần thiết khác để bảo hộ thường dân, những cá nhân dân sự và các tài sản có tính chất dân sự dưới quyền của mình chống lại sự nguy hiểm do các hoạt động quân sự gây ra.

Chương V: Các địa điểm và các khu vực dưới sự bảo hộ đặc biệt

Điều 59. Các địa điểm không có phòng thủ

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột, dù bằng phương tiện gì, tấn công các địa điểm không có phòng thủ.
2. Những nhà đương cục có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột có thể tuyên bố địa điểm không có phòng thủ là tất cả các khu vực dân cư nào ở gần, hay ở trong một vùng có các lực lượng vũ trang tiếp cận và dễ ngổ cho sự chiếm đóng của đối phương. Một địa điểm như vậy phải có những điều kiện sau đây:
 - a. Tất cả chiến sĩ cũng như vũ khí, phương tiện quân sự lưu động phải được rời đi.
 - b. Không được sử dụng các thiết bị hoặc các cơ sở quân sự cố định vào mục đích thù địch.
 - c. Các nhà đương cục và thường dân không được gây ra các hành động đối địch.
 - d. Không được tiến hành bất cứ hành động nào hỗ trợ cho các hoạt động quân sự.
3. Sự có mặt trong địa điểm này của những người được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ đặc biệt và của các lực lượng cảnh sát được giữ lại với mục đích duy nhất là duy trì trật tự, không trái với các điều kiện nêu ra ở đoạn 2.
4. Tuyên bố theo như đoạn 2 phải được gửi cho Bên đối phương và phải xác định và chỉ rõ bằng biện pháp càng cụ thể càng tốt các giới hạn của địa điểm không có phòng thủ. Một Bên trong cuộc xung đột nhận được tuyên bố phải hồi báo việc

nhận được đó và phải coi địa điểm đó như một địa điểm không có phòng thủ, trừ phi những điều kiện nêu ở đoạn 2 thực sự không được thực hiện. Trong trường hợp như thế, một Bên trong cuộc xung đột này phải thông báo ngay cho Bên đưa ra tuyên bố biết. Ngay cả khi những điều kiện nêu ra ở đoạn 2 không được thực hiện, địa điểm phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong những quy định khác của Nghị định thư này và trong các quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

5. Các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận về việc lập ra các địa điểm không có phòng thủ ngay cả khi những địa điểm này không có đầy đủ những điều kiện nêu ra ở đoạn 2. Thỏa thuận phải xác định và chỉ ra càng chính xác càng tốt những giới hạn của địa điểm không có phòng thủ; trường hợp cần thiết, thỏa thuận có thể ấn định những thể thức kiểm soát.
6. Bên có thẩm quyền đối với một địa điểm là đối tượng của sự thỏa thuận đó, trong chừng mực có thể được, phải đánh dấu địa điểm bằng các dấu hiệu có thỏa thuận với phía Bên kia, và các dấu hiệu phải đặt ở những nơi dễ nhìn thấy, nhất là ở ngoại vi và các giới hạn của địa điểm và trên các đường chính.
7. Một địa điểm sẽ mất quy chế của địa điểm không có phòng thủ nếu nó không còn đáp ứng các điều kiện nêu ra ở đoạn 2 hay trong thỏa thuận nêu ra ở đoạn 5. Trong trường hợp như thế, địa điểm phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong các quy định khác của Nghị định thư này và trong các quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

Điều 60. Các khu phi quân sự

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột mở rộng các hoạt động quân sự của họ ra các khu vực mà họ đã thỏa thuận dành cho quy chế khu phi quân sự, nếu sự mở rộng đó trái với những quy định của thỏa thuận này.
2. Thỏa thuận này phải rõ ràng, có thể là thỏa thuận miệng hay bằng văn bản, hoặc trực tiếp hay qua trung gian của Nước bảo hộ, hay một tổ chức nhân đạo vô tư và có thể bằng những tuyên bố phù hợp với nhau do hai Bên đưa ra. Thỏa thuận có thể được ký kết trong thời bình cũng như sau khi đã xảy ra xung đột và phải xác định và chỉ rõ, càng chính xác càng tốt, giới hạn khu phi quân sự; trong trường hợp cần thiết thỏa thuận phải ấn định các thể thức kiểm soát.
3. Đối tượng của thỏa thuận như vậy thường là một khu vực có những điều kiện sau đây:

- a. Tất cả các chiến sĩ cũng như vũ khí và phương tiện quân sự lưu động phải được rời đi nơi khác.
- b. Không được sử dụng các thiết bị hay các cơ sở quân sự cố định vào mục đích thù địch.
- c. Các nhà đương cục và thường dân không gây ra các hành động đối địch.
- d. Mọi hoạt động liên quan đến nỗ lực quân sự phải đình chỉ.

Các Bên trong cuộc xung đột phải thỏa thuận với nhau về việc giải thích điều kiện nêu ra ở điểm d và về những người được chấp nhận trong khu phi quân sự ngoài những người nêu ở đoạn 4.

4. Sự có mặt trong khu vực này của những người được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ đặc biệt và của các lực lượng cảnh sát được giữ lại với mục đích duy nhất là duy trì trật tự không trái với những quy định nêu ra ở đoạn 3.
5. Bên có thẩm quyền với một khu vực như vậy, trong chừng mực có thể được, phải đánh dấu khu vực đó bằng các dấu hiệu mà đã có sự thỏa thuận với bên kia; các dấu hiệu phải đặt ở những nơi dễ nhìn thấy, nhất là ở ngoại vi và ở các đường giới hạn của khu vực và trên các trục đường chính.
6. Nếu chiến sự xảy ra ở gần khu phi quân sự và nếu các Bên trong cuộc xung đột đã ký thỏa thuận về khu phi quân sự thì không một Bên nào được sử dụng khu vực này với mục đích liên quan đến việc tiến hành các hoạt động quân sự và không đơn phương hủy bỏ quy chế đó.
7. Trong trường hợp một Bên trong cuộc xung đột vi phạm các quy định chủ yếu ở đoạn 3, hay đoạn 6 thì Bên kia sẽ hết nghĩa vụ đối với thỏa thuận về quy chế của khu phi quân sự. Trong trường hợp đó, khu vực sẽ mất quy chế của nó nhưng phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong các quy định khác của Nghị định thư này và những quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

Chương VI: Phòng vệ dân sự

Điều 61. Định nghĩa và phạm vi áp dụng

Nhằm các mục đích của Nghị định thư này:

1. Danh từ "phòng vệ dân sự" chỉ việc thực hiện tất cả các nhiệm vụ nhân đạo hay đa số những nhiệm vụ được nêu dưới đây, nhằm bảo hộ thường dân khỏi bị những

nguy hiểm của chiến sự hoặc do thảm họa gây ra và giúp họ vượt qua những tác hại trước mắt cũng như bảo đảm những điều kiện cần thiết cho sự sống còn của họ. Những nhiệm vụ đó là:

- a. Tổ chức báo động;
 - b. Sơ tán;
 - c. Giúp đỡ và tổ chức phòng tránh;
 - d. Sử dụng những biện pháp tắt đèn;
 - e. Cứu vớt;
 - f. Tổ chức y tế kể cả sơ cứu đầu tiên và giúp đỡ tôn giáo;
 - g. Cứu hỏa;
 - h. Xác định vị trí và đánh dấu các khu vực nguy hiểm;
 - i. Chống truyền nhiễm và các biện pháp bảo hộ tương tự;
 - j. Cho tạm trú và tiếp tế khẩn cấp;
 - k. Giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp để tái lập và duy trì trật tự trong các vùng bị tai nạn;
 - l. Tái lập khẩn cấp các cơ sở phục vụ công cộng thiết yếu;
 - m. Tổ chức chôn cất khẩn cấp;
 - n. Giúp đỡ để bảo hộ các tài sản chủ yếu cho sự sống còn;
 - o. Có các hoạt động bổ sung cần thiết để thực hiện một trong các nhiệm vụ kể trên, bao gồm cả việc vạch kế hoạch và tổ chức, nhưng không hạn chế ở những biện pháp đó.
2. Danh từ "cơ quan phòng vệ dân sự" chỉ các cơ sở và các đơn vị khác được nhà đương cục có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột lập ra hay cho phép để thực hiện một trong những nhiệm vụ nêu ra ở điểm a và nó chỉ được lập ra và sử dụng nhằm những nhiệm vụ này.
3. Danh từ "nhân viên" của các cơ quan phòng vệ dân sự chỉ những người mà một Bên trong cuộc xung đột cử ra chỉ nhằm thực hiện những nhiệm vụ nêu ra ở điểm a, kể cả những nhân viên được cơ quan có thẩm quyền Bên đó cử ra chỉ để làm công việc quản lý hành chính cho các cơ quan này.

4. Danh từ "phương tiện" của các cơ quan phòng vệ dân sự chỉ định các trang bị, các đồ tiếp tế và các phương tiện vận tải mà các cơ quan này sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ nêu ra ở điểm a.

Điều 62. Bảo hộ chung

1. Theo những quy định của Nghị định thư này và nhất là những quy định của phần này, các cơ quan dân sự về phòng vệ dân sự cũng như nhân viên của nó phải được tôn trọng và bảo hộ. Các tổ chức này có quyền thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự của nó, trừ trường hợp cần thiết cấp bách về quân sự.
2. Những quy định của đoạn một cũng được áp dụng cho những cá nhân dân sự dù họ không thuộc các cơ quan dân sự về phòng vệ dân sự nhưng đáp ứng lời kêu gọi của nhà đương cục có thẩm quyền và làm nhiệm vụ phòng vệ dân sự dưới sự kiểm soát của những nhà đương cục đó.
3. Các nhà cửa và trang bị được sử dụng vào mục đích phòng vệ dân sự cũng như các hầm trú ẩn cho thường dân do Điều 52 chi phối. Các tài sản được sử dụng nhằm phòng vệ dân sự không thể bị phá hủy hay sử dụng khác với mục đích của chúng trừ phi bởi Bên có tài sản ấy.

Điều 63. Phòng vệ dân sự trong các lãnh thổ bị chiếm đóng

1. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng, các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự phải được các nhà đương cục dành cho những sự thuận lợi cần thiết để thực hiện những nhiệm vụ của mình. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, nhân viên của các tổ chức này sẽ không bị bắt buộc tiến hành những hành động có thể cản trở việc thực hiện đúng đắn những nhiệm vụ này.

Nước chiếm đóng không thể đưa ra bất kỳ sự thay đổi nào về cơ cấu và nhân viên các tổ chức này để có thể làm phương hại đến việc hoàn thành có hiệu quả nhiệm vụ của các tổ chức đó. Các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự này sẽ không bị bắt buộc dành ưu tiên cho công dân hay lợi ích của Nước chiếm đóng đó.

2. Nước chiếm đóng không được bắt buộc, cưỡng bức hay khuyến khích các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự thực hiện nhiệm vụ của họ để làm phương hại bằng bất kỳ cách nào đến lợi ích của thường dân.
3. Vì các lý do an ninh, Nước chiếm đóng có thể tước vũ khí của nhân viên phòng vệ dân sự.
4. Nước chiếm đóng không được sử dụng khác với công dụng thực sự cũng như

không được tịch thu nhà cửa hay phương tiện do các cơ quan phòng vệ dân sự sở hữu hoặc sử dụng, nếu việc sử dụng chệch hướng và tịch thu đó có hại cho thường dân.

5. Nước chiếm đóng có thể trưng dụng hay sử dụng khác với công dụng thực sự của các phương tiện này, miễn là phải tiếp tục thực hiện các quy tắc chung nêu ra ở đoạn 4 và theo các điều kiện đặc biệt sau đây:
 - a. Nhà cửa hay phương tiện này là cần thiết cho những nhu cầu khác của thường dân;
 - b. Việc trưng dụng hay sử dụng khác đi như vậy chỉ kéo dài trong thời gian tồn tại sự cần thiết đó.
6. Nước chiếm đóng không được trưng dụng hay sử dụng khác với công dụng thực tế hàm trú ẩn danh cho thường dân hay cần thiết cho thường dân.

Điều 64. Các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay của các Nước khác không tham gia xung đột và các tổ chức quốc tế phối hợp

1. Các Điều 62, 63, 65 và 66 cũng được áp dụng đối với nhân viên và phương tiện của các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay của các Nước khác không tham gia xung đột mà thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự nêu ở Điều 61 trên lãnh thổ của một Bên trong cuộc xung đột, với sự thỏa thuận và dưới sự kiểm soát của Bên đó. Việc thông báo sự giúp đỡ này cho Bên đối phương hữu quan phải được đưa ra ngay khi có thể được. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, hoạt động này sẽ không bị coi là can thiệp vào cuộc xung đột. Tuy nhiên, hoạt động này phải được thực hiện trên cơ sở chú ý thích đáng đến quyền lợi an ninh của các Bên trong cuộc xung đột hữu quan.
2. Các Bên trong cuộc xung đột nhận được sự giúp đỡ nêu ở đoạn 1 và các Bên ký kết dành sự giúp đỡ đó khi cần đến phải tạo thuận lợi cho việc phối hợp quốc tế các hành động phòng vệ dân sự này. Trong trường hợp này, các quy định của Chương này được áp dụng cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.
3. Trong lãnh thổ bị chiếm đóng, Nước chiếm đóng chỉ có thể loại trừ hay hạn chế các hoạt động của các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay các Nước khác không tham gia xung đột và các tổ chức quốc tế phù hợp nếu Nước chiếm đóng có thể đảm bảo việc thực hiện thích đáng các nhiệm vụ phòng vệ dân sự bằng những phương tiện của mình hay các phương tiện của lãnh thổ bị

chiếm đóng.

Điều 65. Chấm dứt việc bảo hộ

1. Việc bảo hộ dành cho các tổ chức phòng vệ dân sự, nhân viên, nhà cửa, hầm trú ẩn và trang bị của các tổ chức đó chỉ có thể chấm dứt nếu các thứ này gây ra hay được sử dụng để gây ra những hành động có hại cho địch ngoài nhiệm vụ của chúng. Tuy nhiên, mỗi khi xảy ra trường hợp đó, việc bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi có một sự cảnh cáo ấn định một thời hạn hợp lý để chấm dứt mà không có hiệu quả.
2. Sẽ không bị coi là hành động có hại cho địch:
 - a. Việc thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự dưới sự lãnh đạo hay giám sát của các nhà đương cục quân sự;
 - b. Việc nhân viên dân sự của phòng vệ dân sự hợp tác với nhân viên quân sự để thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự hay việc những nhân viên quân sự tham gia vào các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự.
 - c. Việc thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự có thể ngẫu nhiên làm lợi cho những nạn nhân là nhân viên quân sự, đặc biệt là những người bị loại khỏi vòng chiến đấu.
3. Cũng sẽ không bị coi là hành động có hại cho địch việc các nhân viên dân sự của phòng vệ dân sự mang vũ khí nhẹ cá nhân để duy trì trật tự hay để tự vệ. Tuy nhiên, trong các vùng đang diễn ra chiến sự trên bộ hoặc chiến sự có thể diễn ra, các Bên trong cuộc xung đột phải đưa ra những quy định thích hợp để giới hạn các vũ khí này trong phạm vi các vũ khí cầm tay như súng ngắn, súng lục, nhằm để dễ dàng phân biệt giữa nhân viên phòng vệ dân sự và chiến sĩ. Ngay dù nhân viên phòng vệ dân sự mang vũ khí cá nhân hạng nhẹ khác trong các vùng này, họ cũng phải được tôn trọng và bảo hộ ngay khi nhận ra họ.
4. Việc các tổ chức phòng vệ dân sự được tổ chức theo kiểu mẫu quân sự cũng như tính chất bắt buộc của nhiệm vụ đòi hỏi đối với các nhân viên của các tổ chức đó cũng sẽ không làm cho tổ chức này và nhân viên của họ bị mất sự bảo hộ của Chương này.

Điều 66. Việc nhận dạng

1. Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng làm sao để các tổ chức phòng vệ dân sự của mình, nhân viên, nhà cửa và phương tiện của các tổ chức đó có thể được

nhận dạng khi nó chỉ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự. Các nơi trú ẩn dành cho thường dân phải được nhận dạng theo cách tương tự.

2. Mỗi Bên trong cuộc xung đột cũng phải cố gắng lựa chọn và thực hiện các biện pháp và thủ tục nhận dạng các hầm trú ẩn dân sự cũng như nhân viên, nhà cửa, phương tiện phòng vệ dân sự có mang dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự.
3. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng và trong các vùng chiến sự đang diễn ra hay có thể diễn ra, nhân viên dân sự phòng vệ dân sự được nhận biết bằng việc sử dụng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự và thẻ căn cước chứng nhận quy chế của họ.
4. Dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự là một hình tam giác đều màu xanh lơ trên nền màu da cam khi nó được sử dụng để bảo hộ các tổ chức phòng vệ dân sự, nhân viên, nhà cửa, phương tiện của các tổ chức đó hay để bảo hộ các nơi trú ẩn dân sự.
5. Ngoài dấu hiệu phân biệt, các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận về việc sử dụng các tín hiệu phân biệt nhằm mục đích nhận dạng các cơ sở phòng vệ dân sự.
6. Việc áp dụng những quy định từ đoạn 1 đến 4 do Chương V của Phụ lục I Nghị định thư này chi phối.
7. Trong thời bình, dấu hiệu nêu ở đoạn 4, với sự thỏa thuận của các nhà đương cục quốc gia có thẩm quyền, có thể được sử dụng với mục đích nhận dạng các cơ sở phòng vệ dân sự.
8. Các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải dùng những biện pháp cần thiết để kiểm soát việc sử dụng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự và để phòng ngừa và trừng trị việc lạm dụng dấu hiệu đó.
9. Việc nhận dạng nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị y tế và phương tiện vận tải y tế của phòng vệ dân sự cũng được chi phối bởi Điều 18.

Điều 67. Thành viên các lực lượng vũ trang và các đơn vị quân sự thuộc các tổ chức phòng vệ dân sự

1. Những thành viên các lực lượng vũ trang và các đơn vị quân sự thuộc các tổ chức phòng vệ dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ với điều kiện:
 - a. Những nhân viên và các đơn vị này phải thường xuyên thực hiện mọi nhiệm

vụ nêu ở Điều 61 và chỉ làm những nhiệm vụ ấy.

- b. Nếu đã nhận nhiệm vụ này thì những nhân viên này không được làm những nhiệm vụ quân sự khác trong khi có xung đột.
- c. Những nhân viên này phải được phân biệt rõ ràng với những thành viên khác của các lực lượng vũ trang bằng cách mang công khai dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự, dấu hiệu này phải có độ lớn thích hợp, và những nhân viên này phải có một thẻ căn cước xác nhận quy chế của họ như đã nêu ở Chương V Phụ lục I của Nghị định thư này.
- d. Những nhân viên và các đơn vị này chỉ được trang bị vũ khí cá nhân loại nhẹ nhằm duy trì trật tự hoặc tự vệ. Những quy định nêu ở đoạn 3 Điều 65 cũng phải được áp dụng trong trường hợp này.
- e. Những nhân viên này không trực tiếp tham gia vào chiến sự và họ không được gây ra hay không bị sử dụng để gây ra các hành động có hại cho đối phương, ngoài nhiệm vụ phòng vệ dân sự của họ.
- f. Những nhân viên và các đơn vị này thực hiện nhiệm vụ phòng vệ dân sự của họ chỉ trên lãnh thổ quốc gia của Bên họ.

Việc không tuân thủ những quy định nêu ở khoản e bởi mọi thành viên của các lực lượng vũ trang bị những điều kiện nêu ở khoản a và b ràng buộc thì bị cấm.

- 2. Những thành viên thuộc nhân viên quân sự phục vụ trong các tổ chức phòng vệ dân sự, nếu họ bị rơi vào tay đối phương thì sẽ là tù binh. Trên lãnh thổ bị chiếm đóng, những nhân viên này có thể được sử dụng làm các nhiệm vụ phòng vệ dân sự trong chừng mực cần thiết nhưng chỉ vì lợi ích của thường dân trong lãnh thổ này, tuy nhiên với điều kiện họ phải tự nguyện nếu việc làm này là nguy hiểm.
- 3. Nhà cửa và những phương tiện quan trọng và những phương tiện vận tải của các đơn vị quân sự dành cho các tổ chức phòng vệ dân sự phải được đánh dấu rõ ràng bằng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự. Dấu hiệu này cũng phải có độ lớn thích hợp.
- 4. Nhà cửa và phương tiện của các đơn vị quân sự được các tổ chức phòng vệ dân sự sử dụng thường xuyên và chỉ được sử dụng để thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự nếu rơi vào tay đối phương phải do luật chiến tranh chi phối. Tuy nhiên, nhà cửa, phương tiện đó không thể bị sử dụng trái với mục đích của chúng chừng nào mà chúng còn cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự, ngoại trừ trường hợp có sự cần thiết cấp bách về quân sự, trừ phi đã có những

biện pháp được thi hành trước để đáp ứng thích đáng những nhu cầu của thường dân.

PHẦN 2: VIỆC CỨU TRỢ THƯỜNG DÂN

Điều 68. Phạm vi áp dụng

Những quy định của phần này được áp dụng đối với thường dân theo nghĩa của Nghị định thư này và nó bổ sung cho các Điều 23, 55, 59, 60, 61 và 62 và những quy định thích hợp khác của Công ước IV.

Điều 69. Những nhu cầu chủ yếu trong các lãnh thổ bị chiếm đóng

1. Ngoài những nghĩa vụ nêu ở Điều 55 của Công ước IV về việc cung cấp lương thực và thuốc men, Nước chiếm đóng cũng phải đảm bảo trong chừng mực phương tiện của mình và không có sự phân biệt bất lợi nào, việc cung cấp quần áo, trang bị chăn chiếu, phương tiện cư trú khẩn cấp và những tiếp tế thiết yếu khác cho sự tồn tại của thường dân thuộc lãnh thổ bị chiếm đóng và các đồ dùng cần thiết cho thờ cúng.
2. Các hoạt động cứu trợ cho thường dân ở vùng bị chiếm đóng được chi phối bởi các Điều 59, 60, 61, 62, 108, 109, 110 và 111 của Công ước IV cũng như Điều 71 của Nghị định thư này và phải được tiến hành ngay.

Điều 70. Các hoạt động cứu trợ

1. Khi thường dân thuộc lãnh thổ dưới sự kiểm soát của một Bên trong cuộc xung đột, trừ lãnh thổ bị chiếm đóng, bị thiếu thốn về vật chất, lương thực như đã nêu ở Điều 69 thì những hoạt động cứu trợ có tính chất nhân đạo, vô tư và được tiến hành không có sự phân biệt bất lợi nào phải được thực hiện với sự đồng ý của các Bên liên quan đến các hoạt động cứu trợ này. Việc có những hoạt động cứu trợ theo những điều kiện trên không bị coi là can thiệp vào cuộc xung đột hoặc là có các hành động đối địch. Khi phân phát các đồ cứu trợ này, phải ưu tiên cho trẻ em, phụ nữ có thai hay sản phụ và những bà mẹ đang cho con bú, là những đối tượng được đối xử ưu đãi hay bảo hộ đặc biệt theo Công ước IV hoặc Nghị định thư này.
2. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên tham gia Nghị định thư phải cho phép và tạo dễ dàng cho việc chuyên chở qua nước họ một cách nhanh chóng và không bị cản trở những đồ tiếp tế, những trang bị và nhân viên cứu trợ được quy định theo phần này, ngay cả khi việc giúp đỡ này là dành cho thường dân của Bên đối

phương.

3. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên tham gia Nghị định thư khi cho phép chuyên chở qua nước họ đồ cứu trợ, các thiết bị và nhân viên theo đoạn 2:
 - a. Có quyền đưa ra những quy định về kỹ thuật đối với việc chuyên chở qua nước họ, kể cả việc kiểm tra;
 - b. Có thể cho phép việc chuyên chở như vậy với điều kiện là việc phân phối đồ cứu trợ phải được tiến hành dưới sự kiểm soát tại chỗ của một Nước bảo hộ;
 - c. Không được thay đổi bằng bất kỳ cách nào mục đích sử dụng của các hàng cứu trợ, và cũng không được gây chậm trễ việc chuyển hàng cứu trợ vì lợi ích của thường dân có liên quan, ngoại trừ các trường hợp cần thiết khẩn cấp.
4. Các Bên trong cuộc xung đột phải đảm bảo việc bảo hộ các hàng cứu trợ và tạo thuận lợi cho việc phân phát nhanh chóng các hàng đó.
5. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên hữu quan tham gia Nghị định thư phải khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc phối hợp quốc tế có hiệu quả đối với các hoạt động cứu trợ nêu ở đoạn 1.

Điều 71. Nhân viên tham gia các hoạt động cứu trợ

1. Trường hợp cần thiết, việc giúp đỡ hoạt động cứu trợ có thể bao gồm nhân viên cứu trợ, nhất là cho việc vận tải và phân phát các hàng cứu trợ; việc tham gia của nhân viên này phải có sự đồng ý của Bên mà trên lãnh thổ của Bên đó nhân viên này sẽ tiến hành các hoạt động của mình.
2. Những nhân viên này phải được bảo hộ và tôn trọng.
3. Mỗi Bên nhận đồ cứu trợ, trong chừng mực khả năng, phải hỗ trợ cho nhân viên nói ở đoạn 1 thực hiện nhiệm vụ cứu trợ của họ. Các hoạt động của những nhân viên cứu trợ này chỉ có thể bị hạn chế và việc di chuyển của họ chỉ tạm thời bị giới hạn trong trường hợp có sự cần thiết quân sự cấp bách.
4. Trong mọi tình huống, nhân viên cứu trợ không được vượt quá giới hạn nhiệm vụ của họ theo quy định của Nghị định thư này. Nhân viên cứu trợ phải đặc biệt chú trọng những yêu cầu về an ninh của Bên mà trên lãnh thổ bên đó nhân viên này hoạt động. Sự mệnh của nhân viên cứu trợ có thể bị chấm dứt nếu họ không tôn trọng những điều kiện này.

PHẦN 3: VIỆC ĐỐI XỬ VỚI NHỮNG NGƯỜI

THUỘC QUYỀN MỘT BÊN TRONG CUỘC XUNG ĐỘT

CHƯƠNG 1: PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ VIỆC BẢO HỘ NGƯỜI VÀ TÀI SẢN

Điều 72. Phạm vi áp dụng

Những quy định về phần này nhằm bổ sung cho các quy phạm về bảo hộ nhân đạo đối với thường dân và tài sản có tính chất dân sự thuộc quyền một Bên trong cuộc xung đột nêu trong Công ước IV, đặc biệt trong mục I và III, cũng như những quy phạm khác được áp dụng của luật pháp quốc tế chi phối việc bảo hộ các quyền cơ bản của con người trong một cuộc xung đột vũ trang có tính chất quốc tế

Điều 73. Người tỵ nạn và người không quốc tịch

Những người mà trước khi bắt đầu có xung đột được coi là người không quốc tịch hay người tỵ nạn theo nghĩa của các văn kiện quốc tế thích hợp được các Bên hữu quan chấp nhận hoặc theo luật pháp của nước nhận hay nước cư trú, trong mọi hoàn cảnh và không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào, là những người được bảo hộ theo nghĩa của các mục I và III của Công ước IV.

Điều 74. Đoàn tụ các gia đình bị phân tán

Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột, trong chừng mực có thể được, phải tạo thuận lợi cho việc đoàn tụ các gia đình bị phân tán vì lý do chiến sự và phải khuyến khích hoạt động của các tổ chức nhân đạo phụ trách công tác này theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo những quy tắc an ninh của các Bên nêu trên.

Điều 75. Những bảo đảm cơ bản

1. Trong chừng mực họ bị một tình hình nêu ở Điều 1 của Nghị định thư này tác động, những người thuộc quyền một Bên trong cuộc xung đột mà không được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn theo các Công ước và Nghị định thư này phải được đối xử nhân đạo trong mọi tình huống và phải được hưởng ít ra là sự bảo hộ nêu ở Điều này mà không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hay tín ngưỡng, chính kiến hay những ý kiến khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, hoàn cảnh ra đời hay hoàn cảnh khác hoặc mọi tiêu chuẩn tương tự khác. Mỗi Bên phải tôn trọng nhân thân, danh dự, lòng tin và tín ngưỡng tôn giáo của những người này.
2. Các hành động sau đây do những cá nhân dân sự hay quân sự tiến hành bị cấm và

phải bị cấm trong mọi lúc và mọi nơi:

a. Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe thân thể hay tinh thần của con người, nhất là:

i. Việc giết hại;

ii. Việc tra tấn dưới mọi hình thức dù là thân thể hay tinh thần;

iii. Các cực hình;

iv. Cắt bỏ các bộ phận của thân thể.

b. Xâm phạm đến nhân phẩm con người, nhất là việc làm nhục, cưỡng bức làm mại dâm và mọi hình thức làm hổ thẹn.

c. Bắt làm con tin;

d. Các cực hình tập thể;

e. Đe dọa tiến hành một trong những hành động kể trên.

3. Mọi người bị bắt, giam giữ hay quản thúc vì các hành động liên quan đến xung đột vũ trang phải được thông báo ngay bằng thứ tiếng mà họ hiểu được về lý do thi hành các biện pháp này. Trừ trường hợp bị bắt giữ hay giam cầm vì một hành vi phạm pháp hình sự, người đó phải được trả tự do trong thời gian ngắn nhất, và trong mọi trường hợp, ngay khi mà những hoàn cảnh chứng minh việc bắt giữ, giam cầm, hay quản thúc đó đã chấm dứt.

4. Không được kết án hay thi hành hình phạt đối với một người bị coi là có hành vi phạm pháp hình sự có liên quan đến cuộc xung đột vũ trang nếu không căn cứ vào phán quyết trước của một tòa án vô tư và được lập ra hợp thức, phán quyết này phải phù hợp với những nguyên tắc tổ tụng hợp lệ được thừa nhận rộng rãi bao gồm những bảo đảm như sau:

a. Thủ tục phải quy định mọi bị can phải được thông báo không chậm trễ những chi tiết về tội quy cho họ và phải đảm bảo cho người bị can trước và trong khi bị xét xử mọi quyền và phương tiện cần thiết cho việc bào chữa.

b. Không một ai bị trừng trị về một hành vi phạm pháp nếu không dựa trên cơ sở trách nhiệm hình sự cá nhân;

c. Không một ai sẽ bị buộc tội hoặc bị kết án vì đã có những hành động hoặc những thiếu sót mà không cấu thành một hành vi phạm tội thể theo luật trong nước hay luật quốc tế áp dụng đối với họ, vào lúc mà họ thực hiện những hành

động đó. Họ cũng sẽ không phải chịu bất cứ hình phạt nào nặng hơn hình phạt được áp dụng vào lúc sự phạm tội xảy ra. Nếu sau khi phạm tội, luật lệ quy định việc áp dụng một hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội phải được hưởng hình thức đó;

d. Mọi người bị cáo buộc về một hành vi phạm pháp được xem như vô tội cho tới lúc tội trạng của họ được xác định xong một cách hợp pháp;

e. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền có mặt lúc xét xử họ;

f. Không một ai bị bắt buộc phải làm chứng chống lại chính mình hay bắt buộc phải tự thú mình là tội phạm;

g. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền hỏi hay yêu cầu hỏi những người làm chứng buộc tội và được quyền yêu cầu người làm chứng gỡ tội ra trước Tòa để trả lời, trong những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội;

h. Không một ai có thể bị cùng một Bên tiến hành truy tố hay trừng phạt về một hành vi phạm pháp đã được phán quyết dứt khoát là tha bổng hoặc kết tội theo cùng một đạo luật và cùng một thủ tục tố tụng;

i. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền được xét xử công khai;

j. Mọi người bị kết án phải được thông báo vào lúc kết án họ về các quyền tố tụng và các quyền khác cũng như thời gian mà các quyền đó phải được thi hành;

5. Những phụ nữ bị mất tự do vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được giam giữ ở những nơi riêng biệt với đàn ông. Họ phải được đặt dưới sự giám sát trực tiếp của phụ nữ. Tuy nhiên, nếu cả gia đình bị bắt, bị giam giữ hay bộ quân thức, trong chừng mực có thể được, phải để cho họ được ở cùng nhau.

6. Những người bị bắt, bị giam giữ hay bị quản thúc vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được hưởng sự bảo hộ của điều khoản này cho đến họ được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hay định cư, ngay cả sau khi chấm dứt xung đột.

7. Để cho không còn có nghi ngờ gì về việc truy tố và xét xử những người bị coi là phạm tội ác chiến tranh hay phạm tội chống nhân loại, những nguyên tắc sau đây phải được áp dụng:

a. Những người bị cáo buộc là phạm các tội ác đó phải được đưa ra truy tố và xét xử theo các quy tắc của luật pháp quốc tế được áp dụng,

- b. Những người không được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn theo các Công ước và Nghị định thư này phải được hưởng sự đối xử của điều khoản này, cho dù những tội bị cáo buộc là những hành vi vi phạm nghiêm trọng hay không đối và các Công ước hoặc Nghị định thư này.
8. Không một quy định nào của điều khoản này có thể được giải thích để hạn chế hay làm phương hại đến mọi quy định khác thuận lợi hơn, dành sự bảo hộ rộng hơn cho những người nêu ở đoạn 1 theo những quy định tương ứng của luật pháp quốc tế.

CHƯƠNG II: CÁC BIỆN PHÁP DÀNH CHO NHỮNG PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Điều 76. Bảo hộ phụ nữ

1. Phụ nữ phải được tôn trọng đặc biệt và phải được bảo hộ, nhất là để chống lại sự cưỡng hiếp, buộc làm mại dâm hay mọi hình thức xúc phạm ô nhục khác.
2. Các trường hợp phụ nữ có thai và những bà mẹ có con nhỏ còn phụ thuộc vào mình mà bị bắt, bị giam giữ hay bị quản thúc vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được xem xét ưu tiên tuyệt đối.
3. Trong chừng mực có thể được, các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng tránh tuyên án tử hình đối với phụ nữ có thai hay những bà mẹ có con nhỏ còn phụ thuộc mình vì họ đã có hành vi phạm pháp liên quan đến cuộc xung đột vũ trang. Không được kết án tử hình những phụ nữ vì những hành vi phạm pháp như vậy.

Điều 77. Bảo hộ trẻ em

1. Trẻ em phải được tôn trọng đặc biệt và phải được bảo hộ chống lại mọi hình thức làm nhục. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho trẻ em sự chăm sóc và giúp đỡ cần phải có cho lứa tuổi của các em hay mọi lý do khác.
2. Các Bên trong cuộc xung đột phải thi hành mọi biện pháp có thể được trong thực tế để đảm bảo trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự và nhất là không tuyển lựa trẻ em vào các lực lượng vũ trang của mình. Khi thu nhận những trẻ em trên 15 tuổi nhưng lại dưới 18 tuổi, thì các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng ưu tiên thu nhận những em lớn tuổi nhất.
3. Trong các trường hợp ngoại lệ và mặc dù có những quy định của đoạn 2, nếu trẻ em chưa quá 15 tuổi trực tiếp tham gia chiến sự và rơi vào tay Bên đối phương thì các em phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ đặc biệt của điều khoản này, dù các

em là tù binh hay không.

4. Nếu bị bắt, giam giữ hay bị quản thúc vì lý do liên quan đến xung đột vũ trang thì trẻ em phải được giam giữ những nơi riêng biệt với người lớn, trừ trường hợp các gia đình ở tập trung như đã nêu ở đoạn 5 Điều 75.
5. Không được kết án tử hình những trẻ chưa đến 18 tuổi vì một hành vi phạm pháp liên quan đến xung đột vũ trang.

Điều 78. Việc sơ tán trẻ em

1. Không một Bên tham gia xung đột nào được tiến hành sơ tán ra nước ngoài những trẻ em không phải là công dân của mình, trừ phi đó là việc sơ tán tạm thời, cần thiết vì lý do khẩn thiết về sức khỏe hay điều trị y tế cho các trẻ em này, hay trừ trường hợp trên các lãnh thổ bị chiếm đóng phải sơ tán vì an ninh của trẻ em. Trong trường hợp có thể tiếp xúc với cha mẹ hay người đỡ đầu thì việc sơ tán cần phải có sự đồng ý bằng văn bản của những người này. Nếu không thể tiếp xúc với cha mẹ hay người đỡ đầu thì việc sơ tán chỉ có thể được tiến hành với sự thỏa thuận bằng văn bản của những người mà luật pháp hoặc tập quán giao cho trách nhiệm chính trong việc trông nom trẻ em. Nước bảo hộ phải kiểm soát mọi việc sơ tán này với sự thỏa thuận của các Bên hữu quan, tức là Bên nhận trẻ em và các Bên mà công dân của họ phải sơ tán. Trong mọi trường hợp, tất cả các Bên trong cuộc xung đột phải thi hành mọi biện pháp đề phòng có thể xảy ra trong thực tế để tránh gây phương hại cho việc sơ tán.
2. Khi tiến hành việc sơ tán theo những điều kiện của đoạn 1, việc giáo dục cho mỗi trẻ em sơ tán, kể cả giáo dục tôn giáo và đạo đức như cha mẹ chúng mong muốn, phải được bảo đảm càng liên tục càng tốt.
3. Nhằm tạo thuận lợi cho những trẻ em sơ tán theo các quy định của Điều này trở về với gia đình và xứ sở của chúng, các nhà đương cục của Bên đã tiến hành sơ tán và của Nước tiếp nhận, khi phù hợp, phải lập cho mỗi trẻ em một phiếu có kèm theo ảnh gửi cho Trung tâm Tìm kiếm của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế. Phiếu này, mỗi khi có thể được và nếu không có nguy cơ làm phương hại đến trẻ em, phải ghi những điểm sau đây:
 - a. Họ của trẻ em;
 - b. Tên của trẻ em;
 - c. Giới tính;

- d. Ngày và nơi sinh (nếu không rõ ngày sinh thì lấy tuổi áng chừng);
- e. Họ, tên cha;
- f. Họ, tên mẹ và nếu có thể là tên mẹ lúc còn con gái;
- g. Những người thân thuộc gần của trẻ em;
- h. Quốc tịch của trẻ em;
- i. Tiếng mẹ đẻ của trẻ em và mọi tiếng khác mà trẻ em nói được;
- j. Địa chỉ gia đình của trẻ em;
- k. Số căn cước đã cấp cho trẻ;
- l. Tình trạng sức khỏe của trẻ em;
- m. Nhóm máu của trẻ em;
- n. Những dấu hiệu đặc biệt nếu có;
- o. Ngày và nơi tìm thấy trẻ em;
- p. Ngày và nơi trẻ em rời đất nước của các em;
- q. Tôn giáo của trẻ em nếu có;
- r. Địa chỉ hiện tại của trẻ em ở Nước tiếp nhận;
- s. Nếu trẻ em chết trước khi trở về thì ghi ngày, nơi hoàn cảnh bị chết và nơi chôn cất các em.

CHƯƠNG III: NHÀ BÁO

Điều 79. Các biện pháp bảo hộ nhà báo

1. Các nhà báo làm nhiệm vụ nghề nghiệp nguy hiểm trong các vùng có xung đột vũ trang được coi là những cá nhân dân sự theo nghĩa của đoạn 1 Điều 50.
2. Các nhà báo phải được bảo hộ như vậy theo các Công ước và Nghị định thư này, với điều kiện không tiến hành bất kỳ hành động nào xâm phạm đến quy chế cá nhân dân sự của họ và không làm phương hại đến quyền mà các phóng viên chiến tranh bên cạnh các lực lượng vũ tranh được hưởng theo quy chế ở Điều 4 A.4 của Công ước III.
3. Phóng viên được cấp thẻ căn cước theo mẫu ở Phụ lục II của Nghị định thư này. Thẻ căn cước này phải do chính phủ của lãnh thổ mà những phóng viên đó cư trú

hay chính phủ của nơi có cơ quan hay tổ chức báo chí sử dụng những phóng viên đó cấp, thẻ này chứng nhận tư cách phóng viên của người mang thẻ.

MỤC V: VIỆC THI HÀNH CÁC CÔNG ƯỚC VÀ NGHỊ ĐỊNH NÀY

PHẦN 1 – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 80. Các biện pháp thi hành

1. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải sử dụng không chậm trễ những biện pháp cần thiết để thi hành các nghĩa vụ của mình như các Công ước và Nghị định thư này quy định.
2. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải đưa ra lệnh và chỉ thị riêng để đảm bảo việc tôn trọng các Công ước và Nghị định thư này và giám sát việc thi hành các Công ước và Nghị định thư này.

Điều 81. Hoạt động của Hội Chữ thập đỏ và của các tổ chức nhân đạo

1. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế mọi sự dễ dàng thuộc quyền của họ để cho phép ủy ban có thể đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo do các Công ước và Nghị định thư này giao cho nhằm đảm bảo việc bảo hộ và giúp đỡ những nạn nhân của các cuộc xung đột; Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng có thể tiến hành những hoạt động nhân đạo khác đối với các nạn nhân này với sự thỏa thuận của các Bên trong cuộc xung đột.
2. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho các tổ chức Chữ thập đỏ (Trăng Lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) của mình mọi sự thuận tiện cần thiết cho việc thực hiện những hoạt động nhân đạo của họ đối với các nạn nhân của cuộc xung đột theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo các nguyên tắc cơ bản của Hội Chữ thập đỏ được đề ra trong các Hội nghị quốc tế Chữ thập đỏ.
3. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột, trong chừng mực có thể được, phải tạo thuận lợi cho sự giúp đỡ mà các tổ chức Chữ thập đỏ (Trăng Lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) và Hiệp Hội Chữ thập đỏ dành cho các nạn nhân trong các cuộc xung đột, theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo các nguyên tắc cơ bản của Chữ thập đỏ được đề ra trong các Hội nghị quốc tế Chữ thập đỏ.
4. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải dành càng

nhieu càng tốt những thuận tiện tương tự như những điều kiện thuận tiện nêu ở các đoạn 2 và 3 cho các tổ chức nhân đạo khác nêu trong các Công ước và Nghị định thư này mà được các nhà đương cục của các Bên hữu quan trong cuộc xung đột cho phép và thực hiện các hoạt động nhân đạo của họ theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này.

Điều 82. Các cố vấn pháp lý trong các lực lượng vũ trang

Các Bên tham gia Nghị định thư trong mọi lúc, và các Bên trong cuộc xung. đột trong thời kỳ có xung đột, phải chú ý để các cố vấn pháp lý được sẵn sàng khi cần thiết giúp đỡ những người chỉ huy quân sự ở cấp bậc thích hợp trong việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này và trong việc phổ biến thích hợp các Công ước và Nghị định thư này cho các lực lượng vũ trang.

Điều 83. Việc phổ biến

1. Các Bên tham gia Nghị định thư cam kết phải phổ biến hết sức rộng rãi trong thời bình cũng như trong thời kỳ có xung đột vũ trang, các Công ước và Nghị định thư này trong Nước họ và nhất là áp dụng vào chương trình huấn luyện quân sự và cổ vũ việc giáo dục trong nhân dân làm sao để cho các lực lượng vũ trang và thường dân đều biết được các văn kiện đó.
2. Các nhà chức trách quân sự hay dân sự có trách nhiệm áp dụng các Công ước và Nghị định thư này trong thời kỳ có xung đột phải hiểu đầy đủ nội dung các văn kiện ấy.

Điều 84. Luật áp dụng

Các Bên tham gia Nghị định thư phải thông báo cho nhau càng nhanh càng tốt qua trung gian của nước lưu chiều hay qua các Nước bảo hộ, những bản dịch chính thức của Nghị định thư này cũng như các luật lệ, quy tắc mà họ có thể thông qua nhằm bảo đảm để áp dụng Nghị định thư này.

PHẦN 2: TRỪNG TRỊ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM CÁC CÔNG ƯỚC HAY NGHỊ ĐỊNH THƯ NÀY

Điều 85. Trừng trị những hành vi vi phạm Nghị định thư này

1. Những quy định của các Công ước về việc trừng trị những hành vi vi phạm và những hành vi vi phạm nghiêm trọng được bổ sung trong phần này cũng được áp dụng cho việc trừng trị những hành vi vi phạm và những hành vi vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này.
2. Được coi là hành vi vi phạm nghiêm trọng trong các Công ước và cũng là những

hành vi vi phạm nghiêm trọng trong Nghị định thư này nếu chúng được tiến hành chống lại những người thuộc quyền một Bên đối phương được các Điều 44, 45 và 73 của Nghị định thư này bảo hộ, hay chống lại những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu của Bên đối phương được Nghị định thư này bảo hộ, hay chống lại nhân viên y tế hay tôn giáo, các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế dưới sự kiểm soát của Bên đối phương và được Nghị định thư này bảo hộ.

3. Ngoài những hành vi vi phạm nghiêm trọng nêu ở Điều 11, các hành động sau đây, khi được tiến hành một cách cố ý, vi phạm các quy định tương ứng của Nghị định thư này và gây ra chết chóc hoặc vi phạm nghiêm trọng đến sự toàn vẹn thân thể hay sức khỏe, được coi là những hành vi vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này:

- a. Tấn công thường dân hay những cá nhân dân sự;
- b. Tấn công không phân biệt thường dân hay các tài sản có tính chất dân sự, khi biết rằng tấn công như vậy sẽ gây ra thiệt hại về sinh mạng, làm thường dân bị thương hoặc làm thiệt hại tài sản có tính chất dân sự mà những thiệt hại này là quá đáng theo nghĩa của Điều 57, đoạn 2 a khoản đi;
- c. Tấn công vào các công trình, thiết bị có chứa đựng sức mạnh nguy hiểm khi biết rằng tấn công như vậy sẽ gây ra những thiệt hại sinh mạng, làm bị thương những cá nhân dân sự hay gây thiệt hại cho các tài sản có tính chất dân sự mà những thiệt hại đó là quá đáng theo nghĩa của Điều 57 đoạn 2 a khoản d, i;
- d. Tấn công các địa điểm không có phòng thủ và các khu phi quân sự;
- e. Tấn công những người mà biết rằng họ đã bị loại khỏi vòng chiến đấu;
- f. Vi phạm Điều 37 khi sử dụng một cách bội tín dấu hiệu phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay những dấu hiệu bảo hộ khác được các Công ước và Nghị định thư này công nhận.

4. Ngoài những hành vi vi phạm nghiêm trọng nêu trong các đoạn trên và trong các Công ước, những hành động sau đây được coi là những hành vi vi phạm nghiêm trọng trong Nghị định thư khi chúng được tiến hành một cách cố ý và vi phạm các Công ước và Nghị định thư này:

- a. Nước chiếm đóng di chuyển một phần thường dân của mình vào trong lãnh thổ mà mình chiếm đóng hay đưa đi đày hoặc di chuyển bên trong hay đưa ra ngoài lãnh thổ bị chiếm đóng toàn bộ hay một phần nhân dân của lãnh thổ này, vi phạm Điều 49 của Công ước IV.

- b. Mọi chậm trễ mà không có lý do trong việc hồi hương tù binh hay thường dân;
 - c. Thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc và những hành động vô nhân đạo để tiện khác dựa trên cơ sở phân biệt chủng tộc dẫn đến việc xúc phạm nhân phẩm con người;
 - d. Việc tiến hành các cuộc tấn công vào những đền đài lịch sử, các công trình nghệ thuật hay những nơi thờ cúng được nhận thấy một cách rõ ràng, tạo nên di sản văn hóa hay tinh thần của các dân tộc và được bảo hộ đặc biệt theo thỏa thuận riêng, thí dụ như trong khuôn khổ của một tổ chức quốc tế có thẩm quyền, mà những cuộc tấn công đó gây ra sự tàn phá trên quy mô lớn khi không có bằng chứng nào về sự vi phạm của đối phương đối với Điều 53, khoản b và khi mà những di tích lịch sử, những công trình nghệ thuật và những nơi thờ cúng nói trên không ở gần sát những mục tiêu quân sự;
 - e. Việc tước đoạt quyền được xét xử hợp lệ và vô tư đối với một người được các Công ước hay đoạn 2 của điều này bảo hộ.
5. Với điều kiện áp dụng các Công ước và Nghị định thư này, những hành vi vi phạm nghiêm trọng các văn kiện này bị coi là tội ác chiến tranh.

Điều 86. Các thiếu sót

1. Các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải trừng trị những hành vi vi phạm nghiêm trọng và thi hành những biện pháp cần thiết để chấm dứt mọi sự vi phạm khác đối với các Công ước hay Nghị định thư này do việc không hành động trái với nghĩa vụ phải hành động.
2. Việc vi phạm các Công ước hay Nghị định thư này do nhân viên cấp dưới gây ra không miễn trách nhiệm hình sự hay kỷ luật của những người cấp trên, tùy trường hợp, nếu cấp trên của người đó biết hay có những thông tin để kết luận rằng trong hoàn cảnh lúc hành động, cấp dưới của họ đã có hoặc sắp có hành động vi phạm như vậy, và nếu họ không dùng tất cả mọi biện pháp thực tế có thể làm được trong phạm vi quyền hạn của họ để ngăn chặn hay trừng trị sự vi phạm đó.

Điều 87. Nhiệm vụ của người chỉ huy

1. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải giao cho những người chỉ huy quân sự ngăn chặn những nhân viên của các lực lượng vũ trang do mình chỉ huy và những người khác dưới thẩm quyền của mình không gây ra những hành vi vi phạm các Công ước và Nghị định thư này và nếu cần

thiết thi trừng trị hoặc tố cáo những nhân viên đó trước các nhà đương cục có thẩm quyền.

2. Nhằm ngăn chặn và trừng trị các vi phạm, các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải đòi hỏi những người chỉ huy, tùy theo mức độ trách nhiệm của họ, đảm bảo rằng các thành viên trong các lực lượng vũ trang đặt dưới sự chỉ huy của họ đã biết rõ trách nhiệm của họ theo các Công ước và Nghị định thư này.
3. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải đòi hỏi mọi người chỉ huy khi mà họ đã biết được người cấp dưới hay những người khác dưới quyền của họ, sắp hay đã có hành vi vi phạm các Công ước và Nghị định thư này, phải thi hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn những sự vi phạm như vậy đối với các Công ước và Nghị định thư này, và khi thích hợp, dùng biện pháp kỷ luật hay hình sự đối với những người vi phạm.

Điều 88. Hỗ trợ lẫn nhau trong các vấn đề hình sự

1. Các Bên tham gia Nghị định thư phải hỗ trợ nhau ở mức độ rộng rãi như trong mọi thủ tục liên quan đến các vụ vi phạm nghiêm trọng các Công ước và Nghị định thư này.
2. Ngoài các quyền và nghĩa vụ do các Công ước và đoạn 1 Điều 85 của Nghị định thư này quy định, và khi hoàn cảnh cho phép, các Bên tham gia Nghị định thư phải hợp tác với nhau về sự dẫn độ. Các Bên tham gia Nghị định thư phải xem xét thỏa đáng yêu cầu của Nước mà nơi đó hành vi vi phạm được cho là xảy ra.
3. Trong mọi trường hợp, luật được áp dụng là luật của nước tham gia Nghị định thư yêu cầu. Tuy nhiên, những quy định của các đoạn trên không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ trong các quy định của tất cả các hiệp ước khác dù là song phương hay đa phương, chi phối hay sẽ chi phối toàn bộ hay một phần lĩnh vực hỗ trợ lẫn nhau trong các vấn đề về hình sự.

Điều 89. Sự hợp tác

Trong các trường hợp có sự vi phạm nghiêm trọng các Công ước và Nghị định thư này, các Bên tham gia Nghị định thư cam kết hành động phối hợp cũng như riêng biệt, bằng cách hợp tác với Liên Hợp Quốc và theo Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 90. Ủy ban Quốc tế xác lập sự kiện

1. a. Sẽ thành lập ủy ban Quốc tế xác lập sự kiện, sau đây gọi là "ủy ban" gồm 15

thành viên có đạo đức cao và được công nhận là không thiên vị.

- b. Khi có ít ra là 20 nước tham gia Nghị định thư thỏa thuận chấp nhận thẩm quyền của ủy ban theo đoạn 2, và sau này cứ năm năm một lần nước lưu chiều phải triệu tập một cuộc họp đại diện của các Nước tham gia Nghị định thư nói trên nhằm bầu ra các thành viên của ủy ban. Trong cuộc họp này, các thành viên của ủy ban phải được bầu chọn bằng phiếu kín từ một danh sách được lập ra bằng cách mỗi Nước này có thể đề nghị một người.
 - c. Các thành viên của ủy ban làm việc với danh nghĩa cá nhân và thực hiện quyền hạn của mình cho đến khi bầu các thành viên mới ở kỳ họp sau.
 - d. Khi bầu cử, các Bên tham gia Nghị định thư phải đảm bảo rằng mỗi người được bầu vào ủy ban phải có đủ năng lực đòi hỏi và các khu vực địa lý được đại diện một cách hợp lý trong ủy ban.
 - e. Trường hợp có ghế bỏ trống, ủy ban phải chọn nhân sự thay thế ghế đó, nhưng phải chú ý thích đáng đến quy định của những khoản trên.
 - f. Nước lưu chiều phải dành cho ủy ban những sự phục vụ hành chính cần thiết để ủy ban thực hiện chức năng của mình.
2. a. Khi ký kết, phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau này, các Bên tham gia Nghị định thư có thể tuyên bố đương nhiên thừa nhận thẩm quyền của ủy ban về việc điều tra các luận cứ mà Bên khác đưa ra, như điều khoản này đã cho phép, mà không cần thỏa thuận đặc biệt nào và một Bên khác có chấp nhận cùng một nghĩa vụ.
- b. Những tuyên bố nêu trên đây phải được trao cho nước lưu chiều và nước lưu chiều phải gửi bản sao cho các Bên tham gia Nghị định thư.
 - c. Ủy ban phải có thẩm quyền:
 - i. Điều tra mọi sự kiện được cho là hành vi vi phạm nghiêm trọng theo nghĩa các Công ước và Nghị định thư này hay sự vi phạm nghiêm trọng khác đối với các Công ước và Nghị định thư này;
 - ii. Tạo thuận lợi bằng cách làm môi giới cho việc tuân thủ trở lại những quy định của các Công ước và Nghị định thư này;
 - d. Trong hoàn cảnh khác, ủy ban chỉ phải mở cuộc điều tra theo lời yêu cầu của một Bên trong cuộc xung đột với sự thỏa thuận của Bên kia hay của các Bên hữu quan khác;

- e. Ngoài những quy định trên của đoạn này, các quy định của các Điều 52 của Công ước I, Điều 53 của Công ước II, Điều 132 của Công ước III và Điều 149 của Công ước IV vẫn được áp dụng cho mọi sự vi phạm được nêu ra đối với các Công ước và cũng được áp dụng cho mọi sự vi phạm nêu ra đối với Nghị định thư này.
3. a. Trừ phi các Bên hữu quan có một thỏa thuận chung theo cách khác, mọi cuộc điều tra phải do một ban điều tra gồm bảy thành viên sau đây tiến hành:
- i. Năm thành viên của ủy ban không phải là công dân của bất kỳ bên nào trong cuộc xung đột phải do Chủ tịch ủy ban chỉ định dựa trên cơ sở của sự đại diện hợp lý của các khu vực địa lý, sau khi đã tham khảo với các Bên trong cuộc xung đột.
 - ii. Hai thành viên đặc biệt (*ad hoc*) không phải là công dân của bất kỳ Bên nào trong cuộc xung đột, mỗi thành viên này phải do một Bên hữu quan chỉ định.
- b. Ngay khi nhận được yêu cầu điều tra, Chủ tịch ủy ban phải ấn định thời hạn thích hợp để thành lập ban điều tra. Nếu ít nhất một trong hai thành viên đặc biệt không được chỉ định trong thời hạn ấn định thì Chủ tịch phải tiến hành ngay việc chỉ định hay những sự chỉ định cần thiết để bổ sung thành phần của Ban điều tra.
4. a. Ban điều tra được thành lập theo quy định của đoạn 3 nhằm tiến hành điều tra sẽ yêu cầu các Bên trong cuộc xung đột hỗ trợ cho việc điều tra và đưa ra những bằng chứng. Ban điều tra có thể tìm kiếm những bằng chứng khác mà thấy là thích hợp và tiến hành điều tra tại chỗ.
- b. Những yếu tố của bằng chứng phải được thông báo cho các Bên hữu quan và các Bên này có quyền trình bày những nhận xét của mình trước ủy ban.
- c. Mỗi Bên hữu quan có quyền thảo luận về các bằng chứng.
5. a. Ủy ban phải trình bày trước các Bên hữu quan một báo cáo về kết quả điều tra của Ban điều tra với những kiến nghị mà ủy ban xem là thích hợp.
- b. Nếu ban điều tra không thể thu nhập được các bằng chứng đủ để làm cơ sở cho những kết luận khách quan và vô tư, ủy ban phải trình bày lý do của sự bất lực này.

- c. Ủy ban phải không thông báo công khai những kết luận của mình trừ phi tất cả các Bên trong cuộc xung đột yêu cầu.
6. Ủy ban phải lập ra nội quy của mình, kể cả những quy tắc về Chủ tịch của ủy ban và các Ban điều tra. Nội quy này phải dự kiến rằng các chức năng của Chủ tịch ủy ban sẽ được thực hiện mọi lúc, rằng trong khi điều tra các chức năng này phải do một người không phải là công dân của một Bên trong các Bên cuộc xung đột thực hiện.
7. Những chi phí về hành chính của ủy ban phải được đảm bảo bằng sự đóng góp của các Bên tham gia Nghị định thư đã có tuyên bố nêu ở đoạn 2 và bằng những đóng góp tự nguyện. Bên hay các Bên trong cuộc xung đột có lời yêu cầu điều tra phải ứng trước số tiền cần thiết để chi phí cho hoạt động của một Ban điều tra và sẽ được Bên hay các Bên là đối tượng của điều tra hoàn lại tới mức 50% chi phí của Ban. Nếu có những luận cứ trái ngược nhau được nêu ra với Ban điều tra, mỗi Bên phải ứng trước 50% số tiền cần thiết.

Điều 91. Trách nhiệm

Bên trong cuộc xung đột vi phạm những quy định của các Công ước hay Nghị định thư này sẽ phải bồi thường nếu vi phạm đó xảy ra. Bên đó phải chịu trách nhiệm về mọi hành động mà những người thuộc lực lượng vũ trang của mình gây ra.

MỤC IV: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 92. Ký kết

Nghị định thư này sẽ để ngỏ cho các Bên tham gia các Công ước ký 6 tháng sau khi ký biên bản cuối cùng và sẽ để ngỏ trong thời gian là 12 tháng.

Điều 93. Phê chuẩn

Nghị định thư này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt. Các văn kiện phê chuẩn lưu chiếu tại Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ là nước lưu chiếu các Công ước.

Điều 94. Gia nhập

Nghị định thư này sẽ để ngỏ cho tất cả các Bên tham gia các Công ước mà không ký Nghị định thư này gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được lưu chiếu tại nước lưu chiếu.

Điều 95. Việc có hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực 6 tháng sau khi có hai văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi Bên tham gia các Công ước mà sẽ phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư về sau này, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi Bên đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình.

Điều 96.

Những mối quan hệ có tính chất Công ước ngay khi Nghị định thư này có hiệu lực

1. Khi các Bên tham gia các Công ước cũng là các Bên tham gia Nghị định thư này, thì các Công ước được áp dụng cùng với các điều khoản được bổ sung trong Nghị định thư này.
2. Nếu một Bên trong cuộc xung đột không bị Nghị định thư này ràng buộc thì các Bên tham gia Nghị định thư vẫn bị Nghị định thư này ràng buộc trong quan hệ giữa họ với nhau. Ngoài ra các Bên sẽ bị Nghị định thư này ràng buộc với Bên nói trên nếu Bên đó chấp nhận và áp dụng những quy định của Nghị định thư này.
3. Nhà đương cục đại diện cho một dân tộc tiến hành cuộc xung đột vũ trang có tính chất đã nêu ở đoạn 4 Điều 1 chống lại một Bên tham gia Nghị định thư có thể cam kết áp dụng các Công ước và Nghị định thư này trong cuộc xung đột đó bằng cách gửi một tuyên bố đơn phương cho nước lưu chiểu. Sau khi nước lưu chiểu đã nhận được tuyên bố, thì tuyên bố đó sẽ có những hiệu lực sau đây đối với cuộc xung đột:
 - a. Các Công ước và Nghị định thư này lập tức có hiệu lực đối với nhà đương cục nói trên với tư cách là một Bên trong cuộc xung đột.
 - b. Nhà đương cục nói trên thực hiện những quyền hạn đồng thời cũng đảm nhận những nghĩa vụ y như một Bên tham gia các Công ước và Nghị định thư này, và
 - c. Các Công ước và Nghị định thư này ràng buộc một cách bình đẳng tất cả các Bên trong cuộc xung đột.

Điều 97. Việc sửa đổi

1. Mỗi Bên tham gia Nghị định thư có thể đề nghị những sửa đổi đối với Nghị định thư này. Văn bản dự thảo sửa đổi phải gửi cho nước lưu chiểu và sau khi tham khảo ý kiến toàn bộ các Bên tham gia Nghị định thư và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, nước lưu chiểu phải quyết định có nên triệu tập một hội nghị để xem xét những

sửa đổi được đề nghị không.

2. Nước lưu chiều phải mời các Bên tham gia Nghị định thư cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này, tham gia hội nghị đó.

Điều 98. Sửa đổi Phụ lục I

1. Chậm nhất là 4 năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, và sau này theo những thời hạn ít ra là 4 năm một lần, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải tham khảo các Bên tham gia Nghị định thư về Phụ lục I của Nghị định thư này, và nếu thấy cần thiết, có thể đề nghị triệu tập một cuộc họp các chuyên gia kỹ thuật nhằm xem xét lại Phụ lục I của Nghị định thư này, và đề nghị những sửa đổi mong muốn. Trừ phi trong vòng 6 tháng sau khi đã thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư, một đề nghị về một cuộc họp như vậy mà có 1/3 các Bên này phản đối, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải triệu tập cuộc họp đó và cũng phải mời những quan sát viên của các tổ chức quốc tế hữu quan dự họp. Một cuộc họp như thế cũng phải được Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế triệu tập vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư.
2. Nước lưu chiều phải triệu tập một hội nghị gồm các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước để xem xét những bổ sung do cuộc họp các chuyên gia kỹ thuật đề nghị, nếu như sau cuộc họp đó, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư yêu cầu.
3. Những bổ sung cho Phụ lục I có thể do hội nghị này thông qua với đa số 2/3 các Bên tham gia Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu.
4. Nước lưu chiều phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước mọi sửa đổi đã được thông qua như vậy. Việc bổ sung sẽ coi như được chấp nhận sau khi hết thời gian một năm kể từ ngày có thông báo, trừ phi nếu trong thời gian đó có tuyên bố không chấp nhận bổ sung của ít nhất là 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư, thông báo cho nước lưu chiều.
5. Một bổ sung được coi là được chấp nhận theo đoạn 4 sẽ có hiệu lực 3 tháng sau khi có sự chấp nhận của tất cả các Bên tham gia Nghị định thư, trừ các Bên tuyên bố không chấp nhận theo đoạn này. Mọi Bên tuyên bố như vậy có thể rút lại tuyên bố đó bất cứ lúc nào, và trong trường hợp đó, điều bổ sung sẽ có hiệu lực đối với Bên này ba tháng sau khi rút lại tuyên bố.
6. Nước lưu chiều phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước việc có hiệu lực của mọi sửa đổi, các Bên bị ràng buộc bởi

sửa đổi đó, ngày có hiệu lực đối với mỗi Bên, những tuyên bố không chấp nhận theo đoạn 4 và rút lại những tuyên bố như vậy.

Điều 99. Bãi bỏ

1. Trong trường hợp một Bên tham gia Nghị định thư bãi bỏ Nghị định thư này, việc bãi bỏ chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ khi nhận được văn kiện bãi bỏ. Tuy nhiên nếu hết một năm, Bên bãi bỏ bị rơi vào tình huống nêu ở Điều 1, thì hiệu lực của việc bãi bỏ phải bị hoãn lại cho đến khi chấm dứt xung đột vũ trang hay sự chiếm đóng và trong mọi trường hợp, chừng nào mà việc trả lại tự do vĩnh viễn và hồi hương hay định cư những người được Công ước hay Nghị định thư này bảo hộ chưa hoàn tất.
2. Việc bãi bỏ phải được thông báo bằng văn bản cho nước lưu chiều và nước lưu chiều sẽ thông báo cho tất cả các Bên tham gia Nghị định thư thông báo đó.
3. Việc bãi bỏ chỉ có hiệu lực đối với Bên tuyên bố bãi bỏ.
4. Không có sự bãi bỏ nào theo như Điều 1 có thể ảnh hưởng đến những nghĩa vụ liên quan đến cuộc xung đột vũ trang mà Bên bãi bỏ đã đảm nhận theo tinh thần của Nghị định thư này đối với mọi hành động xảy ra trước khi việc tuyên bố bãi bỏ này có hiệu lực.

Điều 100. Thông báo

Nước lưu chiều phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này:

1. Các nước đã ký vào Nghị định thư này và các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập đã lưu chiều theo Điều 93 và 94,
2. Ngày tháng Nghị định thư này có hiệu lực theo Điều 95,
3. Những thông báo và tuyên bố nhận được theo các Điều 84, 90, 97,
4. Những tuyên bố nhận được theo đoạn 3 Điều 96 mà phải được thông báo bằng những cách thức nhanh nhất,
5. Những sự bãi bỏ được thông báo theo Điều 99.

Điều 101. Việc đăng ký

1. Sau khi có hiệu lực, Nghị định thư này phải được Nước lưu chiều gửi cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký và công bố theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

2. Nước lưu chiều phải thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc mọi văn kiện phê chuẩn, gia nhập và bãi bỏ đối với Nghị định thư này mà họ có thể nhận được

Điều 102. Các văn bản chính thức

Bản gốc của Nghị định thư này mà các văn bản bằng các thứ tiếng Anh, Ả-rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp và Nga, đều là văn bản chính thức phải được lưu chiều và nước lưu chiều phải gửi các bản sao hợp thức cho tất cả các Bên tham gia Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ (II) BỔ SUNG CÁC CÔNG ƯỚC GENEVA NGÀY 12/8/1949 VỀ BẢO HỘ NẠN NHÂN TRONG CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Các Bên ký kết,

Nhắc lại rằng, các nguyên tắc nhân đạo quy định trong Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 là nền tảng cho việc tôn trọng con người trong các cuộc xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế,

Đồng thời nhắc lại rằng, các văn kiện quốc tế về nhân quyền là sự bảo hộ cơ bản cho con người;

Nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự bảo hộ tốt hơn đối với các nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang này;

Nhắc lại rằng, ngay cả trong các trường hợp không được quy định trong pháp luật hiện hành thì con người vẫn phải được bảo hộ theo các nguyên tắc nhân đạo và sự thúc giục của lương tri.

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH THƯ

Điều 1. Phạm vi áp dụng đối với các cuộc xung đột

- Để phát triển và bổ sung Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 nhưng không làm thay đổi các điều kiện áp dụng hiện hành của nó, Nghị định thư này sẽ áp dụng cho tất cả các cuộc xung đột vũ trang ngoài phạm vi của Điều 1 Nghị định thư bổ sung các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh trong các cuộc xung đột vũ trang có tính chất quốc tế (Nghị định thư I) và diễn ra trên lãnh thổ của một Bên ký kết giữa các lực lượng vũ trang của Bên đó với các lực lượng vũ trang li khai hoặc nhóm vũ trang có tổ chức đặt dưới sự chỉ huy có trách nhiệm, thực hiện việc kiểm soát một phần lãnh thổ đủ rộng để tiến hành các hoạt động quân sự thường xuyên có phối hợp và áp dụng được Nghị định thư này.
- Nghị định thư này sẽ không áp dụng đối với các tình trạng lộn xộn và căng thẳng nội bộ, như bạo loạn và các hành động bạo lực lẻ tẻ, riêng rẽ và các hành động khác tương tự mà không

phải là các cuộc xung đột vũ trang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đối với cá nhân

1. Nghị định thư này sẽ được áp dụng đối với tất cả những người bị ảnh hưởng bởi các cuộc xung đột vũ trang định nghĩa trong Điều 1, không có bất cứ một sự phân biệt bất lợi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc chính kiến khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, của cải, dòng dõi hoặc các địa vị khác, hoặc bất kỳ tiêu chuẩn nào tương tự như vậy (sau đây gọi là "sự phân biệt bất lợi").
2. Khi cuộc xung đột vũ trang kết thúc, tất cả những người bị tước đoạt hoặc bị hạn chế tự do vì các lý do liên quan tới cuộc xung đột cũng như những người sau cuộc xung đột bị tước đoạt hoặc bị hạn chế tự do vì các nguyên nhân tương tự, phải được hưởng sự bảo hộ của các Điều 5 và 6 cho tới khi việc tước đoạt hoặc hạn chế tự do nói trên chấm dứt.

Điều 3. Không can thiệp

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này được viện dẫn nhằm mục đích làm phương hại tới chủ quyền của một quốc gia hoặc trách nhiệm của chính phủ thông qua các biện pháp chính đáng để duy trì hoặc thiết lập lại trật tự và luật pháp tại quốc gia đó, hoặc bảo vệ sự thống nhất dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.
2. Không một quy định nào trong Nghị định thư này được viện dẫn để biện minh cho việc can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp, với bất cứ lý do gì, vào cuộc xung đột vũ trang hoặc công việc đối nội hay đối ngoại của một Bên ký kết ở lãnh thổ nơi xảy ra xung đột.

PHẦN 2: ĐỐI XỬ NHÂN ĐẠO

Điều 4. Các đảm bảo cơ bản

1. Tất cả những người không trực tiếp hoặc đã ngừng tham gia chiến sự, bất kể có bị hạn chế tự do hay không, phải được hưởng sự tôn trọng về nhân thân, danh dự, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo. Trong mọi hoàn cảnh, họ đều được đối xử nhân đạo, không có bất cứ sự phân biệt bất lợi nào. Nghiêm cấm việc ra lệnh tàn sát không để ai sống sót.
2. Các hành động sau đây nhằm vào những người nêu trong khoản 1 phải bị nghiêm cấm ở mọi lúc, mọi nơi, mà không gây tổn hại cho các quy định chung đã nêu trên:
 - a. Dùng bạo lực xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, an ninh thể chất và tinh thần của cá nhân, đặc biệt là việc giết chóc cũng như đối xử dã man như tra tấn, làm khuyết tật hoặc các hình thức nhục hình khác.
 - b. Trừng phạt tập thể,
 - c. Bắt giữ làm con tin,
 - d. Hành động khủng bố,
 - e. Xúc phạm nhân phẩm, nhất là việc đối xử ô nhục, làm mất phẩm giá con người, hăm hiếp, cưỡng bức mại dâm và bất cứ hình thức hành hung nào về tình dục,

- f. Chiếm hữu nô lệ, buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức,
 - g. Cướp phá,
 - h. Đe dọa tiến hành bất kỳ hành vi nào nói trên.
3. Trẻ em phải được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ thiết yếu, đặc biệt là:
- a. Được tiếp nhận sự giáo dục, kể cả giáo dục về tôn giáo và đạo lý phù hợp với mong muốn của cha mẹ chúng, hoặc những người chịu trách nhiệm chăm sóc chúng trong trường hợp vắng cha mẹ,
 - b. Phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để tạo thuận lợi cho việc đoàn tụ những gia đình đang tạm thời bị ly tán,
 - c. Trẻ em dưới 15 tuổi không bị tuyển mộ vào các lực lượng vũ trang và cũng không được phép tham gia vào chiến sự,
 - d. Sự bảo hộ đặc biệt đối với trẻ em dưới 15 tuổi nêu trong Điều này vẫn được áp dụng khi chúng tham gia trực tiếp vào chiến sự, bất chấp các quy định ở phần (c) và bị bắt giữ,
 - e. Nếu cần thiết và khi nào có thể được với sự đồng ý của cha mẹ hoặc những người chịu trách nhiệm chính về việc chăm sóc chúng theo luật pháp hoặc tập quán, các biện pháp phải được tiến hành để tạm thời đưa các trẻ em từ khu vực đang có chiến sự tới nơi an toàn hơn trong nước và bảo đảm rằng các trẻ em đó được đi kèm bởi những người chịu trách nhiệm về sự an toàn và an sinh của chúng.

Điều 5. Những người bị hạn chế tự do

1. Ngoài quy định của Điều 4, các điều tối thiểu sau đây phải được tôn trọng đối với những người bị tước đoạt tự do vì những lý do liên quan tới cuộc xung đột vũ trang, dù họ đang bị quản thúc hay giam giữ:
- a. Những người bị thương, bị bệnh phải được đối xử theo Điều 7,
 - b. Những người nói trên ở khoản này, tương tự như dân địa phương, phải được cung cấp lương thực, nước uống, được đảm bảo về sức khỏe, vệ sinh và bảo vệ chống lại các khó khăn về khí hậu và hiểm họa của cuộc xung đột vũ trang,
 - c. Họ được phép nhận cứu trợ của cá nhân và tập thể,
 - d. Họ được phép hành đạo, và khi có yêu cầu nếu thích hợp, được phép nhận sự giúp đỡ tinh thần của những người thực hiện các chức phận tôn giáo như giáo sĩ tuyên úy,
- Nếu buộc phải làm việc, họ được hưởng các điều kiện làm việc và các đảm bảo tương tự như dân địa phương.
2. Những người chịu trách nhiệm quản thúc hoặc giam giữ những người đề cập ở khoản 1, trong phạm vi thẩm quyền của mình, phải tôn trọng các quy định sau đây với những người nói trên:
- a. Trừ trường hợp nam và nữ cùng một gia đình được ở chung, phụ nữ phải được giữ ở những nơi tách biệt với nam giới và chịu sự giám sát trực tiếp của nữ giới.
 - b. Họ được phép gửi và nhận thư, bưu thiếp; nhà chức trách có thẩm quyền có thể hạn chế số

lượng nếu thấy cần thiết;

c. Nơi quản thúc và giam giữ không được đặt gần nơi đang có chiến sự.

Những người quy định trong khoản 1 phải được sơ tán khi nơi quản thúc hoặc giam giữ họ trở nên đặc biệt nguy hiểm do cuộc xung đột vũ trang, nếu việc sơ tán họ có thể thực hiện trong các điều kiện đảm bảo an toàn;

d. Họ phải được hưởng quyền về thăm khám y tế,

e. Sức khỏe cũng như sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần của họ không bị đe dọa bởi bất kỳ hành vi phi lý hoặc tặc trách nào. Do đó, cấm bắt buộc những người được nói tới trong Điều này phải chịu bất cứ thủ tục y tế nào mà tình trạng sức khỏe của họ không đòi hỏi, và không phù hợp với các tiêu chuẩn y tế được thừa nhận rộng rãi áp dụng cho những người tự do trong cùng những điều kiện y tế tương tự.

3. Những người không thuộc diện nêu ở khoản 1 nhưng bị hạn chế tự do vì những nguyên nhân liên quan tới cuộc xung đột vũ trang phải được đối xử nhân đạo theo Điều 4 và các khoản 1(a), (c) và (d) và 2(b) của điều này.

4. Nếu quyết định thả những người bị tước đoạt tự do thì những người ra quyết định đó phải tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn cho họ.

Điều 6. Khởi tố hình sự

1. Điều này áp dụng đối với việc khởi tố và trừng phạt các tội phạm hình sự liên quan tới cuộc xung đột vũ trang.

2. Không được tuyên án và thi hành bất kỳ hình phạt nào đối với những người phạm tội hình sự khi họ chưa được xét xử bởi một tòa án bảo đảm tính chất độc lập và công bằng, đặc biệt là:

a. Thủ tục tố tụng phải quy định là bị cáo được thông báo kịp thời về các chi tiết buộc tội, trước và trong khi xét xử được hưởng mọi quyền và biện pháp bào chữa cần thiết;

b. Không ai bị kết án vì những tội trạng không dựa trên cơ sở trách nhiệm hình sự cá nhân;

c. Không ai bị kết tội hình sự vì những hành vi hoặc sai sót theo quy định của luật pháp mà trong thời điểm xảy ra hành vi hoặc sai sót đó không phải là tội phạm hình sự. Đồng thời, không ai phải chịu hình phạt nặng hơn mức được áp dụng vào thời điểm phạm tội hình sự đó, nếu sau thời gian phạm tội, mà luật pháp quy định áp dụng hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội được hưởng hình phạt nhẹ hơn đó,

d. Người bị buộc tội hình sự phải được xem là vô tội cho tới khi tội của người đó được chứng minh theo luật pháp;

e. Người bị buộc tội được quyền có mặt khi xét xử mình;

f. Không ai bị bắt buộc phải làm chứng để buộc tội chính mình hoặc bắt ép thú tội.

3. Khi kết án, người bị kết tội phải được thông báo về quyền chống án và các quyền khác cũng như về thời hạn thực hiện các quyền đó.

4. Không được kết án tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi họ phạm tội và không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc các bà mẹ có con nhỏ.

5. Vào lúc kết thúc chiến sự, các nhà chức trách có thẩm quyền phải cố gắng tối đa để ban hành lệnh ân xá cho những người đã tham gia cuộc xung đột vũ trang hoặc bị tước đoạt tự do vì có liên quan tới cuộc xung đột, cho dù họ đã bị quản thúc hay giam giữ.

PHẦN 3: NGƯỜI BỊ THƯƠNG, BỊ BỆNH VÀ BỊ ĐẮM TÀU

Điều 7. Bảo hộ và chăm sóc

1. Tất cả những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu, dù họ có hay không tham gia vào cuộc xung đột vũ trang, đều phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong mọi hoàn cảnh, họ phải được đối xử nhân đạo và trong chừng mực có thể được và với thời gian sớm nhất, họ phải nhận được sự quan tâm và chăm sóc y tế phù hợp với tình trạng sức khỏe của họ. Không được có bất kỳ sự phân biệt nào đối với họ dựa trên các lý do ngoài các tiêu chuẩn y tế.

Điều 8. Tìm kiếm

Khi hoàn cảnh cho phép và đặc biệt là sau các trận đánh, cần phải tiến hành kịp thời, bằng mọi biện pháp có thể được để tìm kiếm và thu nhận những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu; bảo vệ họ khỏi bị cướp bóc và ngược đãi; bảo đảm cho họ được chăm sóc thích đáng; và tìm kiếm những người chết để thi thể họ không bị hủy hoại và được chôn cất tử tế.

Điều 9. Bảo hộ các nhân viên y tế và tôn giáo

1. Các nhân viên y tế và tôn giáo phải được tôn trọng và bảo hộ, và được cung cấp mọi sự giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ. Không được ép buộc họ làm những việc trái với sứ mệnh nhân đạo của họ.
2. Khi các nhân viên y tế làm nhiệm vụ, không được yêu cầu họ ưu tiên cho bất kỳ ai ngoài lý do về mặt y tế.

Điều 10. Bảo hộ chung đối với các nhiệm vụ y tế

1. Trong mọi hoàn cảnh, không được trừng phạt một người vì lẽ họ đã thực hiện các hoạt động y tế phù hợp với đạo lý y tế, dù người được hưởng lợi ích từ các hoạt động y tế đó là ai.
2. Những người tham gia hoạt động y tế sẽ không bị buộc phải làm hoặc tiến hành các công việc trái với quy định của đạo lý y tế hoặc các quy định nhằm bảo hộ quyền lợi của những người bị thương, bị ốm hoặc các quy định của Nghị định thư này; họ cũng không bị buộc phải từ bỏ những công việc phù hợp với các điều nói trên.
3. Nghĩa vụ có tính chất nghề nghiệp của những người tham gia các hoạt động y tế đối với các thông tin mà họ thu thập được liên quan tới những người bị thương, bị bệnh mà họ chăm sóc phải được tôn trọng, phù hợp với luật quốc gia.
4. Phù hợp với luật quốc gia, không được trừng phạt những người tham gia các hoạt động y tế vì lẽ họ từ chối hoặc không cung cấp các thông tin liên quan tới những người bị thương, bị bệnh mà họ đã hoặc đang chăm sóc.

Điều 11. Bảo hộ các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế

1. Bất cứ lúc nào, các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế đều phải được tôn trọng và bảo hộ và không phải là mục tiêu tấn công.
2. Sự bảo hộ dành cho các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế phải không bị đình chỉ trừ khi chúng bị sử dụng để tiến hành các hành động thù địch ngoài các chức năng nhân đạo. Tuy nhiên, sự bảo hộ chỉ bị đình chỉ sau khi đã có lời cảnh báo, và nếu thích hợp có ấn định một thời hạn hợp lý, sau khi sự cảnh báo đó vẫn không được lưu ý tới.

Điều 12. Biểu tượng phân biệt

Dưới sự chỉ dẫn của nhà chức trách có thẩm quyền hữu quan, biểu tượng phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hoặc Sư tử đỏ và Mặt trời đỏ trên nền trắng phải được các nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị y tế trưng bày rõ ràng trên các phương tiện vận chuyển y tế. Dấu hiệu này phải được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh và không bị sử dụng sai trái.

PHẦN 4: THƯỜNG DÂN

Điều 13. Bảo hộ thường dân

1. Thường dân và mỗi cá nhân dân sự đều được hưởng sự bảo hộ chung trước các hiểm họa xuất phát từ các hoạt động quân sự. Để việc bảo trợ có hiệu quả các quy tắc sau phải được tuân thủ trong mọi hoàn cảnh.
2. Không được coi thường dân cũng như mỗi cá nhân dân sự là đối tượng tấn công. Cấm các hành vi bạo lực hoặc đe dọa dùng bạo lực với mục đích chính là gieo rắc sự sợ hãi trong thường dân.
3. Thường dân được hưởng sự bảo hộ quy định trong phần này, trừ phi và trong lúc họ tham gia trực tiếp vào chiến sự.

Điều 14. Bảo hộ các vật dụng thiết yếu đối với sự sống còn của thường dân

Cấm sử dụng việc để cho thường dân chết đói như một biện pháp chiến tranh. Vì vậy, cấm tấn công, phá hủy, lấy đi hoặc làm cho vô dụng các vật dụng thiết yếu đối với sự sống còn của thường dân, như lương thực, khu vực canh tác để sản xuất lương thực, cây trồng, vật nuôi, các công trình cấp nước và thủy lợi.

Điều 15. Bảo vệ các công trình và các cơ sở có sức mạnh nguy hiểm

Các công trình hoặc cơ sở có sức mạnh nguy hiểm như đập nước, dê điều và các nhà máy điện hạt nhân không được coi là mục tiêu tấn công, ngay cả khi chúng là mục tiêu quân sự, nếu như việc tấn công có thể giải phóng sức mạnh nguy hiểm và gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân.

Điều 16. Bảo vệ các tài sản văn hóa và nơi thờ cúng

Phù hợp với các quy định của Công ước La-hay ngày 14/5/1954 về bảo vệ các tài sản văn hóa trong cuộc xung đột vũ trang, cấm tiến hành các hoạt động thù địch nhằm vào các công trình lịch sử, tác phẩm nghệ thuật hoặc nơi thờ cúng là các di sản văn hóa hoặc tinh thần của các dân tộc, và cấm sử dụng chúng để hỗ trợ cho mục đích quân sự.

Điều 17. Cấm việc di chuyển cưỡng bức thường dân

1. Cấm ra lệnh di chuyển thường dân vì lý do liên quan tới cuộc xung đột trừ trường hợp vì an ninh của thường dân hoặc vì lý do bắt buộc về quân sự. Nếu buộc phải tiến hành di chuyển thì phải tiến hành mọi biện pháp có thể để thường dân được tiếp nhận các điều kiện thỏa đáng về nơi ở, vệ sinh, sức khỏe, an toàn và dinh dưỡng.
2. Không được cưỡng bức thường dân rời bỏ quê hương vì các lý do liên quan tới cuộc xung đột.

Điều 18. Các tổ chức và hoạt động cứu trợ

1. Các tổ chức cứu trợ nằm trong lãnh thổ một Bên ký kết như Chữ thập đỏ (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ), có thể cung cấp dịch vụ để thực hiện các chức năng truyền thống đối với nạn nhân của cuộc xung đột vũ trang. Thường dân có thể tự thu nhận và chăm sóc những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu theo sáng kiến riêng của mình.
2. Nếu thường dân đang phải chịu khổ cực quá mức do thiếu các nguồn cung cấp thiết yếu cho sự sống còn của họ, chẳng hạn như lương thực và y tế, thì với sự đồng ý của Bên ký kết hữu quan các hoạt động cứu trợ mang tính chất nhân đạo và vô tư phải được tiến hành không có sự phân biệt bất lợi.

PHẦN 5: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 19. Phổ biến

Nghị định thư này cần được phổ biến càng rộng rãi càng tốt.

Điều 20. Ký kết

Sáu tháng sau khi ký Định ước cuối cùng, Nghị định thư này sẽ được mở cho các Bên tham gia các Công ước ký trong thời hạn 12 tháng.

Điều 21. Phê chuẩn

Nghị định thư này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt. Văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu chiếu ở Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ, là nước lưu chiếu các Công ước.

Điều 22. Gia nhập

Nghị định thư này sẽ đề nghị các Bên tham gia các Công ước nhưng chưa ký Nghị định thư này gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được lưu chiếu tại Nước lưu chiếu.

Điều 23. Bắt đầu hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ khi có hai văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập được lưu chiếu.
2. Đối với các Bên tham gia các Công ước sau này mới phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi Bên đó nộp lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình.

Điều 24. Sửa đổi

1. Mỗi Bên ký kết có thể đề nghị sửa đổi Nghị định thư này. Văn bản đề nghị sửa đổi sẽ gửi cho

nước lưu chiều, và sau khi tham khảo ý kiến tất cả các Bên ký kết và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, nước lưu chiều sẽ quyết định về sự cấp thiết triệu tập một hội nghị để xem xét đề nghị sửa đổi.

2. Nước lưu chiều sẽ mời tất cả các Bên ký kết cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này, tham dự hội nghị nói trên.

Điều 25. Bãi ước

1. Trong trường hợp một Bên ký kết hủy bỏ sự tham gia của mình đối với Nghị định thư này, việc hủy bỏ đó chỉ có hiệu lực sáu tháng sau khi nhận được văn kiện hủy bỏ. Tuy nhiên, nếu sau thời hạn sáu tháng mà Bên hủy bỏ bị rơi vào tình huống nêu ở Điều 1, thì việc hủy bỏ chỉ có hiệu lực sau khi kết thúc cuộc xung đột vũ trang. Những người bị tước đoạt hoặc hạn chế tự do vì lý do liên quan tới cuộc xung đột vẫn tiếp tục được hưởng các quy định của Nghị định thư này cho đến khi họ được trả tự do.
2. Việc bãi ước phải được thông báo bằng văn bản cho Nước lưu chiều và Nước lưu chiều sẽ thông báo cho tất cả các Bên ký kết.

Điều 26. Thông báo

Nước lưu chiều sẽ thông báo cho các Bên ký kết cũng như các Bên tham gia các Công ước, dù ký hay không ký Nghị định thư này, về:

1. Những văn kiện ký kết Nghị định thư này và việc lưu chiều các văn kiện phê chuẩn và gia nhập theo các Điều 21 và 22;
2. Ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực theo Điều 23; và
3. Các thông báo và tuyên bố nhận được theo Điều 24.

Điều 27. Việc đăng ký

1. Sau khi có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ được Nước lưu chiều chuyển tới Ban Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký và công bố theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
2. Nước lưu chiều cũng sẽ thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc về tất cả các phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này mà nước lưu chiều đã nhận được.

Điều 28. Văn bản chính thức

Văn bản gốc của Nghị định thư này bằng các thứ tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau sẽ được Nước lưu chiều lưu trữ và Nước lưu chiều sẽ gửi những bản sao hợp thức cho tất cả các Bên tham chiến.